

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT



**KỶ YẾU NGÀY HỘI KHOA HỌC
GIẢNG VIÊN VÀ HỌC VIÊN SAU ĐẠI HỌC
LẦN VI - NĂM – 2022**

(Dành cho Học viên Sau Đại học)

Bình Dương, tháng 6 năm 2022

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT



**KỶ YẾU NGÀY HỘI KHOA HỌC
GIẢNG VIÊN VÀ HỌC VIÊN SAU ĐẠI HỌC
LẦN VI - NĂM – 2022**

(Dành cho Học viên Sau Đại học)

Bình Dương, tháng 6 năm 2022

MỤC LỤC

TT	Tên bài viết/ Tác giả	Trang
1	Giữ gìn, phát huy những giá trị văn hóa của nghề guốc mộc ở Thành phố Thuận An – Bình Dương <i>Vũ Quốc Đăng</i>	1
2	Nguồn gốc, vai trò và giá trị của lễ hội cúng trăng của người Khmer tỉnh Trà Vinh <i>Vũ Quốc Đăng</i>	10
3	Những thách thức đối với nguồn nhân lực giáo dục Việt Nam trong kỷ nguyên 4.0 <i>Nguyễn Văn Thắng, Lưu Thế Thuật</i>	22
4	Sự chuyển biến của giáo dục trung học phổ thông tỉnh Bình Dương thời kỳ đầu tách tỉnh (1997 - 2006) <i>Phạm Thị Thanh Nga, Lê Thị Cẩm Nhung</i>	35
5	Thực trạng và giải pháp phát triển kinh tế thị xã Bến Cát (2014 – 2021) <i>Phạm Thị Bích</i>	42
6	Quá trình hình thành và phát triển của Thành phố Tây Ninh – tỉnh Tây Ninh <i>Nguyễn Xuân Thắng</i>	66
7	Sự hình thành cộng đồng Asean và vai trò của Việt Nam <i>Nguyễn Xuân Thắng, Đặng Vũ Hoài An</i>	81
8	Căn cứ địa bời lồi (Tây Ninh) trong kháng chiến chống Pháp (1945-1954) <i>Nguyễn Xuân Thắng</i>	96
9	Hoạt động an sinh xã hội của giáo xứ Lái Thiêu từ khi thành lập đến hiện nay <i>Nguyễn Bá Lương</i>	107
10	Chính sách giáo dục phổ thông của chính quyền Việt Nam Cộng hòa đối với các dân tộc thiểu số (1964 – 1967) <i>Nguyễn Bá Lương</i>	119
11	Hoạt động đào tạo học viên người dân tộc thiểu số của các trường thiếu sinh quân Việt Nam Cộng hòa (1967-1975) <i>Nguyễn Tấn Cường</i>	129
12	Giáo dục trung học cơ sở Thành phố Thủ Dầu Một giai đoạn 2015 – 2020 <i>Đặng Vũ Hoài An</i>	140
13	Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về bảo hiểm tiền gửi trong hoạt động bảo vệ người gửi tiền <i>Nguyễn Thị Thu Hồng</i>	149

14	Pháp luật về hoạt động cho thuê tài chính ở Việt Nam – Thực trạng và một số kiến nghị	160
	<i>Nguyễn Ngọc Sang</i>	
15	Hoàn thiện pháp luật quản lý nhà nước về thương mại điện tử trước sự tác động của đại dịch Covid-19 tại Việt Nam	172
	<i>Nguyễn Mạnh Cường</i>	
16	Pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán: Một số bất cập và định hướng hoàn thiện	186
	<i>Nguyễn Hoàng Anh</i>	
17	Pháp luật về bảo lãnh ngân hàng – Thực trạng và một số kiến nghị hoàn thiện	202
	<i>Võ Phan Diễm Như</i>	
18	Quyền sở hữu bất động sản của người Việt Nam định cư ở nước ngoài tại Việt Nam	214
	<i>Bùi Văn Huy</i>	
19	Hoàn thiện pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong hoạt động thương mại điện tử	227
	<i>Bùi Công Hoan</i>	
20	Thực trạng tư vấn nghề nghiệp cho học sinh – sinh viên Trường Cao đẳng nghề Việt Nam –Singapore	243
	<i>Phạm Thị Soa</i>	
21	Tổng quan nghiên cứu về hoạt động bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý trường mầm non và những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu	257
	<i>Phan Ngọc Hiếu</i>	
22	Công tác quản lý chất lượng đội ngũ giáo viên ở Trường Tiểu học Bình Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên tỉnh Bình Dương năm học 2021 – 2022	269
	<i>Phạm Thị Nga</i>	
23	Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường THPT của học sinh trên địa bàn huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận	278
	<i>Trương Thanh Trào</i>	
24	Nâng cao chất lượng giáo dục quốc phòng an ninh cho học sinh tại Trường Trung học Phổ thông Võ Minh Đức	289
	<i>Nguyễn Thị Thu</i>	
25	Quản lý đội ngũ giáo viên ở các trường trung học cơ sở trên địa bàn huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	299
	<i>Nguyễn Thị Ngọc Bích</i>	
26	Tổ chức biên soạn chương trình bồi dưỡng tiếng Raglai dành cho cán bộ công tác ở vùng dân tộc Raglai tỉnh Ninh Thuận	310
	<i>Nguyễn Thế Quang</i>	
27	Biện pháp quản lý hoạt động ôn thi tuyển sinh lớp 10 trung học phổ thông trên địa bàn Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	328
	<i>Nguyễn Tấn Sĩ</i>	

28	Biện pháp ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học trực tuyến ở các trường trung học cơ sở tại Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương	338
	<i>Lê Đăng Tiến</i>	
29	Thực trạng hoạt động bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp tại các trường trung học phổ thông huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	350
	<i>Dương Thị Tuyết Giang</i>	
30	Thực trạng dạy học trực tuyến tại Trường Trung học Phổ thông Võ Minh Đức, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương trong bối cảnh dịch Covid – 19	360
	<i>Cao Thị Kim Anh</i>	
31	Chiến lược Digital Marketing thu hút người học trong các tổ chức giáo dục ngoài công lập	371
	<i>Nguyễn Thị Mộng Dung</i>	
32	Hoạt động thực tập sản xuất ngành cơ khí tại Trường Cao đẳng nghề Việt Nam – Singapore	378
	<i>Bùi Hoàng Phúc</i>	
33	Ứng dụng kỹ thuật GIS và viễn thám để phân tích sự thay đổi sử dụng đất: Trường hợp huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	389
	<i>Nguyễn Vĩnh Hòa, Lê Trọng Diệu Hiền, Nguyễn Thị Thanh Thảo</i>	
34	Khảo sát khả năng hấp phụ Zn(II) từ dung dịch nước bằng than Mác ca được hoạt hóa bằng K ₂ CO ₃	397
	<i>Võ Đức Thương, Đào Minh Trung, Đặng Minh Vương, Lê Hoàng Nghiêm</i>	
35	Giải pháp thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo: bài học kinh nghiệm từ dự án V2WORK	402
	<i>Phạm Chí Trọng, Nguyễn Ngọc Trâm</i>	
36	Cho vay ngang hàng: Kinh nghiệm quốc tế và bài học đối với Việt Nam	414
	<i>Ngô Thùy Dương</i>	
37	Ứng dụng công nghệ rút tiền mặt ATM liên ngân hàng bằng mã định danh	424
	<i>Phạm Quốc Việt</i>	
38	Ứng dụng của trí tuệ nhân tạo trong việc hỗ trợ các doanh nghiệp tại Việt Nam	432
	<i>Nguyễn Anh Thư, Nguyễn Trần Thủy Tiên</i>	
39	Chính sách tín dụng cho phụ nữ nghèo sau đại dịch Covid – 19. Trường hợp nghiên cứu tại huyện Châu Thành tỉnh Tây Ninh	441
	<i>Thái Thị Hồng Nhi</i>	

40	Quản lý dữ liệu thông tin người hưởng bảo hiểm xã hội	452
	<i>Hoàng Nguyễn Hoàng Long</i>	
41	Nhận thức về bạo lực giới trong gia đình trên địa bàn huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	458
	<i>Nguyễn Huyền Châu</i>	
42	Kỳ thi, phân biệt đối xử với người lao động nhiễm HIV/AIDS tại nơi làm việc ở Bình Dương	474
	<i>Mai Văn Phụng</i>	
43	Xây dựng mô hình công tác xã hội hỗ trợ thanh niên lao động nhập cư cải thiện đời sống văn hóa tinh thần tại xã Hiếu Liêm, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	484
	<i>Phạm Thị Ngà</i>	
44	Công tác xã hội đối với nữ lao động nhập cư tại khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng qua một số nghiên cứu điển hình	490
	<i>Phạm Thị Thúy Hồng</i>	
45	Dấu ấn văn hóa Nam bộ trong một số truyện viết cho thiếu nhi của Võ Diệu Thanh	495
	<i>Lê Thị Hòa</i>	
46	Tính đối thoại trong một số truyện viết cho thiếu nhi của Võ Diệu Thanh	508
	<i>Lê Thị Hòa</i>	
47	Truyện Đồng Thiên Vương trong Lĩnh Nam chích quái từ góc nhìn tự sự học	521
	<i>Trương Nguyễn Cát Phượng</i>	
48	Chất nghịch dị trong không biết đâu mà lần của Văn Thành Lê	533
	<i>Tăng Thị Hương</i>	
49	Đối thoại về chiến tranh trong Về từ hành tinh ký ức của Võ Diệu Thanh	546
	<i>Lê Thị Nga</i>	
50	Con người hiện sinh trong tác phẩm tuần trăng mật màu xanh của Nguyễn Thị Hoàng	557
	<i>Nguyễn Thị Diễm Quyên</i>	
51	Tiểu thuyết “Trả hoa hồng cho đất” của Nguyễn Thị Diệp Mai từ góc nhìn phê bình nữ quyền	573
	<i>Bùi Ngọc Luyến</i>	
52	Không gian văn hóa Triều Nguyễn trong tiểu thuyết Từ Dụ Thái hậu của Trần Thùy Mai	591
	<i>Nguyễn Văn Tường</i>	
53	Phát triển ngân hàng số tại Việt Nam và trường hợp tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	599
	<i>Nguyễn Thị Hồng Nhung</i>	

- 54 Thực trạng quản lý hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học tích hợp cho giáo viên trung học cơ sở tại thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương 608
Nguyễn Thị Kim Thoa
- 55 Thực trạng hoạt động giáo dục an toàn giao thông ở Trường Trung học Cơ sở Mỹ Thạnh thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương 619
Phan Thị Thuý Kiều
- 56 Quản lý cảnh quan sư phạm ở trường trung học cơ sở tại Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương 625
Phạm Thị Bích Thủy
- 57 Giáo dục kỹ năng phòng, chống xâm hại tình dục cho học sinh ở trường tiểu học 635
Triệu Quốc Thanh
- 58 Hoạt động giáo dục an toàn giao thông cho học sinh trường tiểu học 644
Trần Quang Vinh

GIỮ GÌN, PHÁT HUY NHỮNG GIÁ TRỊ VĂN HÓA CỦA NGHỀ GUỐC MỘC Ở THÀNH PHỐ THUẬN AN – BÌNH DƯƠNG

*Vũ Quốc Đăng, Lớp CH21LS01
Email: vuquocdang27@gmail.com*

TÓM TẮT

Vùng đất Thuận An nói riêng và Bình Dương nói chung là vùng đất hiền hòa, đất lành chim đậu. Nơi đây đã xuất hiện nhiều ngành nghề thủ công như gốm sứ, nghề mộc (điêu khắc, chạm gỗ...), trong đó guốc mộc là một ngành nghề thuộc điêu khắc gỗ. Trải qua hơn trăm năm hình thành và phát triển các làng nghề guốc mộc và nghề guốc mộc của Thuận An nói riêng và Bình Dương nói chung đang dần mai một. Việc tìm hiểu về nghề guốc mộc cũng như có những giải pháp để có thể phục hồi được một nghề truyền thống không những mang những giá trị kinh tế mà còn mang nhiều giá trị về văn hóa – lịch sử.

Từ khóa: *Guốc mộc, nghề thủ công, Thuận An...*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Xuôi theo chiều dài lịch sử, từ khi chúa Nguyễn Hoàng mở cõi đến nay, vùng đất Nam bộ nói chung và Bình Dương nói riêng đã hình thành nên nhiều ngành, nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống. Nhắc đến Bình Dương, người ta nghĩ ngay đến gốm – sứ, sơn mài và điêu khắc gỗ. Và chính guốc mộc là một trong những thể loại, sản phẩm của nghề điêu khắc gỗ. Cầm trên tay đôi guốc mộc ta thấy được sự xinh xắn, tinh tế và công sức của những đôi bàn tay tài hoa của những người thợ thủ công tỉ mỉ làm ra như chứa đựng bao nhiêu tâm tình của mình qua từng sản phẩm.

Guốc mộc len lỏi tồn tại hàng trăm năm qua trong đời sống thường nhật, nó là một hình ảnh thân quen gắn bó với mỗi người, gần gũi, thân quen đến lạ thường. Trải qua những thăng trầm của lịch sử, cùng với sự phát triển của công nghiệp hóa, hiện đại hóa thì guốc mộc và nghề guốc mộc đang có nguy cơ mai một bởi sự cạnh tranh của máy móc và các sản phẩm hiện đại hơn.

1. Đôi nét về sự hình thành nghề guốc mộc

Điều kiện tự nhiên thuận lợi, với những lợi thế về tài nguyên rừng và các loại gỗ quý như cẩm lai, cẩm xe, cà chắc... đây là những nguyên liệu bền, chắc cho những công trình bằng gỗ như đình, chùa, đồ điêu khắc gỗ... Đây chính là điều kiện thuận lợi cho việc hình thành nên nghề điêu khắc gỗ mà một trong những sản phẩm nổi tiếng đó chính là guốc mộc.

“Gỗ là một trong những chất liệu cổ xưa nhất và lâu đời nhất với tính ưu việt, trầm mặc, chất hoang sơ, dân dã, sự bí ẩn nhẹ nhàng, ấm cúng và gần gũi” (Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương, 2010). Chính nhờ như vậy, mà chất liệu gỗ thể hiện được tâm tư, tình cảm cũng như là nơi để cho những nghệ nhân gửi tâm tình của mình qua mỗi sản phẩm. Sự phong phú và dồi dào của lượng gỗ nhưng như tạo ra nhiều sản phẩm bằng gỗ đa dạng, phong phú về chủng loại và có giá trị kinh tế cao mà người

Pháp vào cuối thế kỷ XIX đã thực hiện một chính sách cai trị, một kế hoạch lâu dài nhằm khai thác lợi ích từ rừng ở đây mang lại.

Nghề mộc ở Bình Dương ra đời khá sớm, do có lẽ nghề được những di dân từ miền Bắc, miền Trung mang theo vào. Đây là một nghề phổ biến và gắn liền với cuộc sống của chúng ta. Bằng sự tỉ mỉ, tài hoa của mình mà mỗi sản phẩm được tạo ra của những nghệ nhân đều đi sâu vào đời sống. Các sản phẩm ấy không chỉ là một đồ dùng, đồ sinh hoạt mà nó còn là một nét văn hóa truyền thống mang ý nghĩa của thời gian. Nghề mộc có nhiều sản phẩm như: làm nhà gỗ, điêu khắc, chạm, làm guốc...

Nghề guốc mộc và làng nghề mộc có thể là ra đời muộn nhất trong nhóm nghề mộc, khoảng một trăm năm nay. Ban đầu nghề guốc mộc xuất hiện ở khu vực Lái Thiêu, Bình Nhâm, An Thạnh của Thuận An, sau đó được mở rộng sang các vùng lân cận như Phú Thọ (Thủ Dầu Một). Sở dĩ nghề guốc mộc xuất hiện đầu tiên ở khu vực Lái Thiêu, Bình Nhâm bởi vì nhiều nguyên nhân:

Đầu tiên đó chính là nguyên liệu làm guốc mộc, ở khu vực này có nhiều cây săng máu – loại nguyên liệu chính để hình thành nên đôi guốc. Cây săng máu thường mọc ở bên các kênh, rạch là loại thân gỗ nhẹ, màu trắng có thể cao đến 25m, các nhánh tròn. Trong bảng phân loại gỗ Việt Nam thì cây săng máu được xếp vào nhóm VII.

Thứ hai, vùng Lái Thiêu, Bình Nhâm là vùng có nhiều kênh rạch, sát sông Sài Gòn nên việc giao thông đi lại thuận lợi cả đường thủy và đường bộ tới đô thị lớn như Sài Gòn, điều này giúp cho việc vận chuyển sản phẩm thủ công đi lại thuận tiện hơn.

Thứ ba, vùng này có nhiều thợ thủ công giỏi, lành nghề và nhiều người làm nghề buôn bán. Cùng với đó, khu vực này có nhiều người Hoa sinh sống (người Hoa giỏi về buôn bán) nên việc buôn bán, trao đổi hàng hóa thủ công mỹ nghệ thuận tiện hơn.

Trải qua một quá trình hình thành nghề guốc mộc, thì phải nói đến sự tập trung tạo thành các làng nghề guốc mộc. Lái Thiêu, Bình Nhâm nơi hội tụ đầy đủ cả các yếu tố “thiên thời – địa lợi – nhân hòa” đã sớm hình thành nên các làng nghề, sau đó được mở rộng ra các khu vực khác như Phú Văn (nay thuộc phường Phú Thọ - Thủ Dầu Một...) điển hình của sự tập trung hình thành các làng nghề đó là đường “Xóm Guốc” – tên đường được công nhận và ghi vào hệ thống các tên đường của Thủ Dầu Một. Thời gian đầu, nghề làm guốc mộc rất được chào đón, guốc mộc thịnh hành, đa dạng cả về mẫu mã, chủng loại và nó có mặt trong mỗi gia đình, trong mỗi tầng lớp trong xã hội. Nhắc đến guốc mộc, không ai không nghĩ ngay tới những làng nghề tại Bình Dương, tuy nhiên, theo thời gian, việc có nhiều sản phẩm giày dép, máy móc hiện đại mà nghề guốc mộc nói riêng và những ngành nghề thủ công khác đang dần bị mai một.

2. Sự phát triển và những giá trị cơ bản của nghề

Guốc mộc có nhiều loại như guốc mộc, guốc sơn, qua bàn tay tài hoa của những nghệ nhân mà từ một khúc gỗ trở thành một vật dụng gắn bó với mỗi người. Từ một

khúc gỗ, trải qua nhiều công đoạn dưới bàn tay khéo léo của thợ thủ công, dần dần trở thành đôi guốc. Qua mỗi công đoạn, ta mới thấy được sự kì công, cẩn thận của các nghệ nhân, thợ thủ công cùng với những công cụ hỗ trợ đắc lực của các loại cưa, dùi, đục... “Với phương tiện làm nghề thật đơn giản, 1 chiếc cưa tay, 1 thớ gỗ vụn, người thợ ngày xưa theo mẫu có sẵn, xẻ thành một đôi guốc thô” (Lê Sang, 1988).

Trước đây, cây săng máu là nguyên liệu chính để làm lên đế guốc, tuy nhiên ngày nay loại cây này càng ít, vì vậy các nghệ nhân thường dùng thêm gỗ xoan, gỗ mít, gòn... cũng là những loại gỗ nhẹ có thân màu trắng và có vân khá đẹp. Phải nói, công đoạn đầu tiên là chọn gỗ và xẻ từ các khúc gỗ to thành các đoạn gỗ nhỏ khá quan trọng và vất vả. Người thợ phải rất vất vả làm việc trong môi trường ồn ào của tiếng cưa đục cả ngày và bụi của những mùn cưa khá nguy hiểm.

Công đoạn kế tiếp là tạo hình cho thân guốc. Từ các khúc gỗ nhỏ, bằng đôi tay khéo léo của mình các nghệ nhân đã đục, mài thành các đế guốc (phôi guốc). Các nghệ nhân sẽ vẽ lên các mặt phôi gọi là lộng kiên bo tròn các đầu mặt phôi, sau đó các phôi được đưa qua công đoạn mài tạo thành phẩm – đây là công đoạn khá kì công và đòi hỏi sự khéo léo của đôi bàn tay để có thể tạo ra những sản phẩm trơn tru, đẹp mắt.

Cuối cùng là công đoạn sơn và đóng quai guốc. Trước đây, guốc mộc truyền thống, người ta thường không sơn, để nguyên chất liệu của gỗ như vậy. Ngày nay, theo nhu cầu của khách hàng hoặc để đa dạng các sản phẩm của mình cho phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng mà guốc mộc được phủ lên những chất liệu sơn, hoa văn trang trí phong phú và đẹp hơn. Sau cùng, người ta dùng đinh sắt đóng các quai guốc lại để hoàn thành sản phẩm hoặc các thương nhân mua đế guốc về tự đóng các loại quai khác nhau phù hợp với nhu cầu của người tiêu dùng.

Guốc mộc không chỉ là một mặt hàng tiêu dùng, mà nó còn là sản phẩm thủ công của nghệ thuật trang trí, mỹ thuật và kỹ thuật đặc sắc. Từ đó, ta thấy được các giá trị lịch sử văn hóa cũng như kinh tế của nghề guốc mộc.

Giá trị lịch sử văn hóa: Cũng giống như nhiều ngành nghề thủ công khác như gốm, sứ, sơn mài thì guốc mộc đã trở thành một biểu tượng văn hóa khi nhắc đến Bình Dương cũng như làm cho đa dạng, phong phú hơn các ngành nghề truyền thống của Việt Nam ta. Hình ảnh đôi guốc một gắn liền với bao thế hệ từ ông giáo (thầy đồ), các cô thôn nữ, nữ sinh... Không chỉ người Việt Nam mà cả những du khách nước ngoài khi đến thăm nghề làm guốc mộc, cầm trên tay những sản phẩm rất đơn giản nhưng lại ẩn chứa trong đó là sự tỉ mỉ, tài hoa cũng như những cái hồn của người nghệ nhân đã mang vào đó. Với những hình ảnh trang trí hết sức Việt Nam như cây tre, làng quê, con chuồn chuồn... đã mang lại những cảm giác gần gũi và thân thương. Guốc mộc góp phần quảng bá văn hóa Việt Nam tới mọi tầng lớp nhân dân, với bạn bè quốc tế và hơn hết, giữ được các hồn dân tộc trong suốt chiều dài lịch sử cho đến hôm nay và mai sau, là những bài học cho thế hệ trẻ về văn hóa cổ truyền Việt Nam.

Giá trị nghệ thuật: Mỗi chiếc guốc mộc được làm ra không chỉ là một hàng hóa tiêu dùng bình thường mà nó còn là một tác phẩm nghệ thuật thực thụ, chứa đựng trong đó bao tâm huyết, sự tỉ mỉ qua những đường nét, họa tiết và chứa đựng cả những tâm tư, tình cảm của những nghệ nhân, thợ thủ công. Qua những nét vẽ, người nghệ nhân như đang thổi hồn vào những vật dụng quen thuộc, mang đến những tác phẩm nghệ thuật không chỉ là để dùng trong sinh hoạt mà còn là nơi lưu giữ, truyền lại những giá trị nghệ thuật cho các thế hệ sau. Những nghệ nhân làm guốc mộc giống như những người nghệ sĩ thực thụ, qua đôi mắt nhìn cuộc sống và qua những bàn tay khéo léo mà những hình ảnh thân quen như cây tre, con vật, làng quê đã trở thành những tác phẩm nghệ thuật được trang trí trong những vật dụng hết sức gần gũi – đó chính là đôi guốc.

Giá trị trong đời sống xã hội: Trong đời sống của người Việt Nam, qua nhiều thế hệ, đôi guốc mộc đã trở thành một phần trong tâm trí của mỗi con người. Guốc mộc phù hợp với mọi lứa tuổi, ngành nghề, giới tính và thậm chí trong mỗi dịp lễ, tết hay thường ngày ta đều thấy hình ảnh của đôi guốc mộc. Chắc trong chúng ta, ai cũng còn nhớ hình ảnh những cô nữ sinh trước đây, thon thả trong tà áo dài cũng đôi guốc mộc, những thầy đồ hay với các bà các mẹ trong bộ quần áo bà ba cùng đôi guốc mộc đi thật khoan thai làm sao. Guốc mộc không chỉ có ở Việt Nam, mà còn có ở nhiều quốc gia khác như Nhật Bản, hình ảnh những cô gái Nhật mặc áo Kimono chân đi guốc mộc trông thật điệu đà. Chính vì vậy, để guốc mộc có thể tồn tại trong ngày nay, trong nước và quốc tế, thì chính bản thân các nghệ nhân, thợ thủ công cũng có những sự tiếp thu, thay đổi để từ đôi guốc mộc ấy tạo ra những sản phẩm mới hiện đại hơn phù hợp với nhu cầu của người sử dụng nhưng không làm mất đi giá trị văn hóa của nó.

Giá trị kinh tế: Ông bà ta có câu “có thực mới vực được đạo” thực vậy, khi sản xuất ra guốc mộc như một mặt hàng tiêu dùng, thì giá trị hàng hóa nó mang lại cho mỗi người, mỗi gia đình hết sức quan trọng. Nghề guốc mộc tạo công ăn việc làm cho người dân, mỗi thành viên trong gia đình đều có thể tham gia vào các khâu sản xuất, từ đó mang lại nguồn thu nhập cũng như những giá trị kinh tế nuôi sống được gia đình. Ngày nay, việc làm guốc mộc thủ công đang bị cạnh tranh bởi các loại máy móc, các sản phẩm giày dép hiện đại làm cho lượng tiêu thụ sản phẩm guốc thủ công đang bị ảnh hưởng, từ đó ảnh hưởng đến thu nhập để chăm lo cho đời sống, chính vì lẽ đó, một bộ phận thợ thủ công, xưởng sản xuất đang thay đổi theo hướng sản xuất theo mô hình công nghiệp hoặc chuyển sang ngành nghề khác.

Giá trị về mặt y học: Guốc mộc thường được làm bằng các loại cây gỗ như đã nêu ở trên (săng máu, xoan, dong, gòn...) đây là những loại gỗ nhẹ và dễ dàng thấp thút mồ hôi chân. Chính vì lẽ đó, đi guốc mộc được làm từ những cây này sẽ cải thiện được mồ hôi chân, cải thiện được bệnh phong thấp như tạo sự thoải mái cho đôi chân. Tuy nhiên, do mỗi công việc, ngành nghề mà chúng ta không thể sử dụng để đi làm, công việc, thay vào đó ta có thể sử dụng để đi chơi, đi ở nhà hay lễ hội để tạo sự thoải mái cho đôi chân sau những giờ đi giày da, guốc da...

Giá trị trong văn học – nghệ thuật: Khi nhắc đến hình ảnh guốc mộc trong văn học nghệ thuật, ta có hẳn một kho tàng về âm nhạc, thơ ca, phim ảnh... Chắc chúng ta còn nhớ những thước phim về miền Nam, về Bình Dương với hình ảnh những người đàn ông mặc áo dài trắng, đi guốc mộc. Đôi guốc ngày ấy rất có giá trị. Đôi guốc mộc bình dị ấy, vậy mà lại là nguồn cảm hứng văn thơ cho các nhà thơ, nghệ sĩ sáng tác. Hình ảnh cô gái với chiếc áo dài, chân đi guốc mộc thật làm nao lòng người. Hình ảnh những cô giáo trong tà áo dài, nhưng cô nữ sinh chân đi guốc mộc, tóc thề của những thập niên 60 - 70 của thế kỷ XX đã làm nao lòng biết bao người, cũng như cảm hứng cho biết bao nhà thơ, nhà văn như:

... “Em cắp sách đến trường
Guốc rộn trên đường thương
Mái tóc thề nghịch ngợm
Mắt chưa vương sầu thương...
Lòng người trai ba mươi
Vui như trẻ lên mười
Yêu như tuổi mười bảy
Buồn như sắp... năm mươi”

(Trích bài thơ “Ba Mươi” – Quang Dũng)

Không chỉ trước đây, ngày nay guốc mộc vẫn còn là nguồn cảm hứng cho thơ văn hiện đại, nhà thơ Phương Viên vào năm 2014 đã cho xuất bản tập thơ có tên “Guốc mộc em đi”, đây cũng chính là bài thơ đầu đề trong tập thơ:

*Cởi hương nồng đậm phố phường
Về quê em lại nhún nhòng hoa chanh
Gót cao bỏ lại đàn hanh
Guốc mộc lộc cộc cho anh bận lòng.*

Nếu so sánh những tiếng gõ của đế giày đế dép xuống lòng đường sao nghe nặng nề thế, nhưng qua cảm nhận của các nhà thơ nhà văn, thì âm thanh guốc mộc như những gì thân thương, nặng trĩu vậy. Nhạc sĩ Trần Quang Lộc có viết “Về Đây Nghe Em” có đoạn:

*Về đây nghe em, về đây nghe em
Về đây mặc áo the, đi guốc mộc
Kể chuyện tình bằng lời ca dao
Kể chuyện tình bằng hạt lúa mới
Kể chuyện tình bằng lời ngô khoai
Mà về đây nghe gọi tiếng xưa
Để nhớ trong tiến vỡ bờ.*

Bài hát “Em đi chùa Hương” được nhạc sĩ Trần Đức phổ nhạc từ bài thơ của cố nhà thơ Nguyễn Nhược Pháp có câu:

*“Mẹ cười: thầy nó trông
Chân đi đôi dép cong
Con tôi xinh xinh quá
Bao giờ cô lấy chồng?”*

Trong bài hát, tác giả đã viết lại “chân em đi đôi guốc cao cao”, vậy hình ảnh “đôi dép cong” hay “đôi guốc” chính là nhắc đến đôi guốc mộc ngày xưa, một vật dụng gắn liền với mỗi cô thiếu nữ đang tuổi trăng tròn, thể hiện được nét đẹp và sự ngây thơ của những cô thiếu nữ.

Trong văn học nghệ thuật nói chung về đôi guốc mộc là vậy, ở Bình Dương cho đến nay vẫn còn truyền lại nhưng câu ca dao về nghề mộc, ca ngợi về một thời thịnh vượng của một nghề thủ công:

*“Trại ghe trại ván sẵn cùng
Sông sâu nước chảy điệp trùng bán buôn
Nhà khéo cắt tón bạc muôn
Tiếng đồn chợ Thủ rập khuôn kỹ càng”* (ca dao)

hay

*“Chiều chiều mượn ngựa ông Đồ
Mượn ba chú lính đưa cô tôi về
Đưa về chợ Thủ bán hũ bán ve*

Bán bộ đồ chẻ, bán cối đâm tiêu” (ca dao)

Và cho đến ngày nay, chúng ta vẫn thấy, guốc mộc vẫn còn là hình ảnh, cảm hứng vô tận trong văn học nghệ thuật.

3. Một số kiến nghị, giải pháp căn bản nhằm phát triển nghề guốc mộc

Trải qua dòng chảy của thời gian, hiện nay nghề guốc mộc và làng nghề guốc mộc tại Thuận An nói riêng và Bình Dương nói chung đang bị mai một, nghề thủ công truyền thống đang dần mất đi. Hiện tại chỉ còn một số hộ gia đình tiếp tục làm nghề theo hướng kinh doanh hộ gia đình hoặc mở công ty nhỏ lẻ. Còn làng nghề làm guốc hiện nay gần như đã không còn, những tên gọi như “xóm guốc” xưa kia nay chỉ còn lại như một cái địa danh chứng kiến một thời đỉnh cao của guốc mộc. Những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng này đó là:

Nguồn nguyên liệu không còn nhiều, các loại cây như săng máu, xoan, dong không còn nữa, chủ yếu ngày nay làm guốc mộc bằng gỗ mít. Tuy nhiên, địa phương cũng không có sẵn nguồn nguyên liệu mà phải nhập từ các nơi khác về như miền Tây, Bình Phước... dẫn đến việc thiếu hụt nguồn nguyên liệu, giá thành cao làm cho thành phẩm khó cạnh tranh được, thu nhập không ổn định.

Tiếp đến là sự hiện đại hóa, trước đây để làm ra một chiếc guốc, người nghệ nhân mất một khoảng thời gian dài làm thủ công từng công đoạn để ra từng chiếc guốc, ngày nay sử dụng máy móc hiện đại, có thể sử dụng để tạo ra hàng loạt sản phẩm. Tuy máy móc hiện đại, tạo ra năng suất cao nhưng những giá trị tình cảm mà người nghệ nhân muốn gửi gắm qua từng chiếc guốc lại không còn.

“Theo Phòng Công nghiệp huyện Thuận An, Bình Dương, hiện nay trên toàn huyện có 36 cơ sở làm guốc mộc truyền thống, chủ yếu gia công cho các cơ sở lớn. Guốc được làm bằng phương pháp thủ công cho nên chất lượng và mẫu mã chưa đáp ứng được cho nhu cầu xuất khẩu và thị hiếu của người tiêu dùng” (Kim Dũng – Nguyễn Minh, 2003). Do sự cạnh tranh của các mặt hàng giày dép hiện đại, đa dạng mẫu mã chủng loại. Giày dép bằng chất liệu da, nhựa nhập khẩu hoặc sản xuất hàng loạt vừa bền, đẹp mà má giá lại cạnh tranh. Từ đó, thị trường tiêu thụ guốc mộc giảm đi đáng kể.

Cuối cùng là do thị hiếu, nhu cầu của người tiêu dùng cũng thay đổi đáng kể. Họ chuyển sang dùng các loại giày dép hiện đại, dễ sử dụng, bền và giá rẻ hơn. Bên cạnh đó thuận tiện cho việc đi lại, công việc hơn so với guốc mộc. Giả sử một người đi làm công sở hay làm trong xưởng sản xuất, thì họ không thể đi đôi guốc mộc được. Qua đó ta có thể thấy, môi trường sống, làm việc hiện đại này cũng ảnh hưởng rất nhiều đến thị trường tiêu thụ guốc mộc. Do đó, thị trường tiêu thụ nhỏ lẻ, đơn đặt hàng khan hiếm, mà nhiều hộ gia đình, thợ thủ công đành bỏ nghề rẽ sang một hướng mới, chỉ còn một số ít bám trụ với nghề.

Tuy khó khăn là vậy, nhưng nếu bỏ nghề là bỏ đi một giá trị văn hóa nói chung và một biểu tượng văn hóa khi nói đến Thuận An, nói đến Bình Dương. Vì lẽ đó, một số ít các gia đình vẫn còn tâm huyết, quyết tâm gìn giữ nghề truyền thống của ông bà để lại. Bây giờ, việc gìn giữ nghề guốc mộc không chỉ là gìn giữ sinh kế mà đó còn là gìn giữ nét truyền thống của dân tộc. Vấn đề được đặt ra cho tất cả chúng ta, các cấp chính quyền, nhà nghiên cứu và cả những nghệ nhân, hộ kinh doanh. Chúng ta phải cùng nhau tìm ra những giải pháp làm cho nghề không chỉ tồn tại và còn phát triển lâu dài qua các thế hệ. Từ đó, chúng tôi đề xuất một số kiến nghị, giải pháp cơ bản nhằm phát huy nghề guốc mộc.

Thứ nhất, Đối với các cấp chính quyền cần chú trọng việc quản lý, chú ý đến các hộ kinh doanh và hỗ trợ họ vay vốn, xúc tiến tiến thương mại (hội chợ, triển lãm...), các vấn đề an sinh, ô nhiễm môi trường, quy hoạch các làng nghề để họ yên tâm sản xuất. Có như vậy, các làng nghề, hộ gia đình và nghệ nhân mới yên tâm để sản xuất, kinh doanh, làng nghề mới có thể hồi sinh. Các cơ quan chính quyền có thể đưa ra các văn bản quy định về nghề, chính sách cụ thể trong việc bảo tồn và phát triển nghề.

Thứ hai, Đào tạo nguồn nhân lực cũng là một vấn đề hết sức quan trọng trong vấn đề nghề thủ công hiện nay. Nghề thủ công làm vất vả, trong khi thu nhập không ổn định, vì lẽ đó, người trẻ hiện nay ít hoặc không mặn mà với nghề và học nghề.

Thay vì nghề là do cha truyền con nối, tổ chức chính quyền có thể mở các lớp đào tạo tạo nghề do các nghệ nhân, các giáo viên nghề giảng dạy, tạo công ăn việc làm sau khi học nghề cho các đối tượng lao động như những ngành nghề khác.

Thứ ba, Giải pháp tiếp đến là phải tìm đầu ra, thị trường cho guốc mộc. Nhà nước cũng như các cơ sở kinh doanh cần tìm các đơn hàng không chỉ trong nước mà còn cả thị trường nước ngoài. Đưa các sản phẩm guốc mộc thành các mặt hàng được bán qua các kênh chuyên nghiệp như siêu thị, trung tâm thương mại... và trở thành mặt hàng “Việt Nam chất lượng cao”.

Thứ tư, Việc quảng bá sản phẩm cũng là một việc làm tích cực để đưa các mặt hàng guốc mộc đến gần hơn với người tiêu dùng qua các gian hàng hội chợ, triển lãm, mặt hàng tham gia hội chợ thương mại... Bên cạnh đó, cần quảng bá các sản phẩm trên các phương tiện thông tin đại chúng như báo đài với các hình thức như phóng sự, báo hình...

Thứ năm, Bản thân các cơ sở kinh doanh, các hộ kinh doanh phải khéo léo liên kết với nhau thành một hợp tác xã, công ty để sản xuất. Ông bà ta có câu “đi buôn có bạn, đi bán có phường”. Việc liên kết với nhau giúp các cơ sở kinh doanh có thể hỗ trợ nhau về nguồn nguyên liệu, hợp tác với nhau tránh trường hợp mạnh ai người đó làm, giá thành buôn bán lộn xộn dẫn đến tình trạng mất lòng tin đối với khách hàng cũng như những việc cạnh tranh không lành mạnh. Bên cạnh đó, các cơ sở kinh doanh cần có sự thay đổi về mẫu mã, kiểu dáng để phù hợp hơn với nhu cầu người tiêu dùng cũng như có sự cạnh tranh với các mặt hàng hiện đại khác.

Thứ sáu, tổ chức các chương trình, tuyến điểm du lịch tham quan, tập làm nghề để cho mọi người biết đến các nghề truyền thống, đặc biệt nghề guốc mộc. Bản thân du khách được tự tay sản xuất ra thành phẩm và mang về làm kỉ niệm sẽ mang đến nhiều ý nghĩa to lớn. Qua đó, quảng cáo được nghề guốc mộc đến với mọi người. “Gần đây, nghề làm guốc mộc ở Lái Thiêu được khôi phục lại do khách Tây – Tàu đến tham quan du lịch miệt vườn Lái Thiêu, tình cờ phát hiện đôi guốc mộc đẹp thanh nhã, mang vào chân, đi thấy ưng ý, mà giá cả rẻ như bèo, nên liên tục đặt hàng để mang về nước làm quà cho bạn bè” (Kim Dũng – Nguyễn Minh, 2003).

Thứ bảy, các nhà nghiên cứu phối hợp với các cơ quan chức năng để nghiên cứu, bảo tồn, thành lập các trung tâm nghiên cứu về nghề guốc mộc cũng như tôn vinh, vinh danh những nghệ nhân có đóng góp cho việc gìn giữ và phát huy nghề thủ công.

Thay lời kết

Nghề và làng nghề nói chung, nghề guốc mộc ở Thuận An nói riêng có những đóng góp quan trọng trong việc phát triển kinh tế - văn hóa – xã hội ở địa phương. Song, thực tế cho thấy, việc bảo tồn và phát triển nghề guốc mộc đang gặp rất nhiều khó khăn và thử thách. Nghề làm guốc có một vai trò hết sức to lớn đối với người dân Thuận An nói riêng và người dân Bình Dương nói chung, nó góp phần giải quyết các vấn đề an sinh xã hội và làm phong phú thêm bản sắc văn hóa dân tộc.

Khi nghề guốc mộc và làng nghề guốc mộc cũng như những làng nghề thủ công khác được hồi sinh, thì nó không những mang lại những giá trị kinh tế to lớn mà còn mang lại những giá trị văn hóa của người Thuận An - Bình Dương. Bên cạnh đó, việc tham quan các làng nghề còn góp phần làm phong phú hơn các tuyến điểm tham quan du lịch khi đến với Bình Dương. Hi vọng, với sự tìm hiểu và những vấn đề căn bản của chúng tôi đưa ra, một ngày không xa, nghề guốc mộc và làng nghề guốc mộc được hồi sinh./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bán Nguyệt san xưa và nay (2002). *Miền Đông Nam bộ - Lịch sử và phát triển*. TpHCM: Nxb Tp. HCM.
2. Hội khoa học lịch sử thành phố Hồ Chí Minh (2004). *Nam Bộ Đất và Người (tập 2)*. Nxb Trẻ.
3. Kim Dũng – Nguyễn Minh (2003). Guốc mộc sang Tây, Tàu. *Thời Báo Kinh tế*, số 117, tr.10.
4. Lê Sang (1988). Đôi guốc mộc ở một làng nghề. *Báo Sông Bé*, số 9, tr.11.
5. Nguyễn Kim Ánh – Lê Hữu Phước. Guốc mộc Bình Dương qua góc nhìn Lịch sử - văn hóa. *Tạp chí Hội Khoa học Lịch sử Bình Dương*, số 64, trang 23.
6. Nguyễn Trí (2003). Guốc mộc đi Tây. *Báo Bình Dương*, số ra 17/9, tr.11.
7. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia viện Kinh tế học (2001). *Bảo tồn và phát triển các làng nghề trong quá trình công nghiệp hóa*. Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội.
8. Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương (2010). *Địa chí Bình Dương* (tập 3 Kinh tế). Hà Nội: Nxb Chính Trị Quốc gia.
9. Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương (2010). *Địa chí Bình Dương* (tập 4 – Văn hóa – nghệ thuật). Hà Nội: Nxb Chính Trị Quốc gia.
10. Vũ Đức Thành (1999). *Thủ Dầu Một – Bình Dương đất lành chim đậu*. TpHCM: Nxb Văn Nghệ.

NGUỒN GỐC, VAI TRÒ VÀ GIÁ TRỊ CỦA LỄ HỘI CÚNG TRĂNG CỦA NGƯỜI KHMER TỈNH TRÀ VINH

*Vũ Quốc Đăng, Lớp CH21LS01
Email: vuquocdang27@gmail.com*

TÓM TẮT

Việt Nam là một quốc gia có 54 dân tộc, mỗi dân tộc đều một nét văn hóa riêng của mình, chính những sắc màu văn hóa ấy đã tạo nên một bức tranh đa màu sắc và lễ hội là một trong những mảng màu ấy. Lễ hội Cúng Trăng của người Khmer tỉnh Trà Vinh đã cùng với các dân tộc khác góp phần hoàn chỉnh bức tranh về văn hóa Việt Nam vừa đa dạng, phong phú vừa hòa chung thành một bảng màu. Việc tìm hiểu về nguồn gốc, vai trò và giá trị của lễ hội Cúng Trăng của người Khmer tỉnh Trà Vinh góp phần làm rõ hơn về nguồn gốc cũng như bước đầu đầu nhận diện được những giá trị của lễ hội đối với cộng đồng, xã hội. Việc nghiên cứu thông qua phương pháp điền dã và so sánh – phân tích dựa trên các tài liệu, các công trình nghiên cứu về lễ hội Cúng Trăng đã được công bố. Từ việc tìm hiểu nguồn gốc, giá trị mà chúng ta có được hướng bảo tồn và phát triển phù hợp.

Từ khóa: *Cúng Trăng, lễ hội, lễ hội Ok Om Bok, người Khmer Trà Vinh.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam là quốc gia nông nghiệp gắn với hình ảnh cây lúa nước điển hình của khu vực Đông Nam Á. Bên cạnh đó còn là một quốc gia đa tộc người, đa tôn giáo với lối sống xen kẽ, gắn kết với nhau thành từng cụm xóm làng, phum sóc... Các yếu tố này chính là nền tảng tạo nên các giá trị văn hóa truyền thống cho chúng ta, trong đó nổi bật hơn cả là lễ hội.

Người Khmer Trà Vinh nói riêng và người Khmer Nam Bộ nói chung là một trong 54 dân tộc anh em của chúng ta. Họ quanh năm mưa nắng trên ruộng đồng, cày sâu quốc bẫm. Bên cạnh công việc họ cũng cùng xây dựng cho mình một giá trị văn hóa riêng hòa chung vào bản sắc của văn hóa Việt Nam. Khi nhắc đến người Khmer thì chúng ta sẽ nhắc đến một số lễ hội lớn của họ như: lễ mừng năm mới (Chôl Chnam Thmây), lễ Cúng Trăng (pithi Sâm Peak Preach Khe), Lễ ông bà (pithi Sen Dolta)... và hầu như lễ hội của người Khmer diễn ra quanh năm. Ở đây, chúng tôi sẽ tập trung nghiên cứu và tìm hiểu về lễ hội Cúng Trăng.

Ngày nay trong quá trình phát triển của đô thị, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa cùng với quá trình hội nhập quốc tế đang diễn ra mạnh mẽ thì chúng có ảnh hưởng to lớn đến các giá trị văn hóa. Bên cạnh đó, đời sống xã hội của người Khmer Trà Vinh cũng có từng bước phát triển, cùng với đó là sự thay đổi về mặt nhận thức... thì lễ hội, giá trị văn hóa của họ cũng có những sự biến đổi. Vì vậy, việc tìm hiểu về nguồn gốc, vai trò và giá trị của lễ hội rất quan trọng trong việc bảo tồn và phát triển các lễ hội, văn hóa của dân tộc. Văn hóa truyền thống nói chung và lễ hội nói riêng đang dần dần có sự thay đổi, biến đổi theo sự phát triển của xã hội. Cũng có những thay đổi là sự tiếp biến văn hóa, cũng có sự thay đổi làm mất đi, thay đổi bản chất của

lễ hội. Vì vậy, công tác nghiên cứu về nguồn gốc và giá trị của lễ hội để đưa ra những hướng bảo tồn và phát triển là hết sức cần thiết.

2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp điền dã dân tộc học với các hình thức như: quan sát tham dự và phỏng vấn sâu. Phương pháp này giúp cho những người nghiên cứu có được một cách đầy đủ và chính xác các tư liệu thực tế. Quá trình tham gia khảo sát, tham dự lễ hội sẽ giúp cho chúng tôi có cái nhìn sâu sắc và nhận diện được hệ thống giá trị của lễ hội.

Phương pháp phân tích – tổng hợp: dựa vào nhật ký điền dã và các nguồn tài liệu về lễ hội, lễ hội Cúng Trăng để tác giả đi vào tìm hiểu về nguồn gốc, giá trị của lễ hội.

Phương pháp so sánh: được dùng xuyên suốt quá trình tìm hiểu về lễ hội Cúng Trăng. Tác giả đã so sánh lễ hội Cúng Trăng với các lễ hội khác của các dân tộc sống trên địa bàn và khu vực khác (Sóc Trăng, An Giang...) để tìm ra điểm tương đồng và khác biệt của lễ hội Cúng Trăng của người Khmer ở Trà Vinh.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Nguồn gốc lễ hội cúng trăng

Trước tiên, lễ hội Cúng Trăng (pithi Sâm Peak Preach Khe) của người Khmer Trà Vinh là lễ hội thể hiện lòng biết ơn của con người với các đấng thần linh đã bảo vệ mùa màng của họ được tươi tốt. Đó là thần Mặt Trăng (Sampate Pres) người được cho là vị thần bảo hộ mùa màng, mưa thuận gió hòa, không có sâu bệnh... Mẹ Đất (Neang Hinh Pres Anây Thor) và Mẹ Nước (Neang Hinh Pres Tuk)...Chúng ta cần hiểu rõ lễ hội Cúng Trăng là lễ hội lớn bao gồm nhiều nghi thức, nghi lễ và các hoạt động vui chơi, giải trí. Trong đó có các nghi thức, nghi lễ như: đua ghe Ngo (Um Tuk Ngua), Đút cốm dẹp (Ok Ang Bok), thả đèn gió, đèn nước... Bên cạnh đó, lễ hội Cúng Trăng cũng còn là dịp để mọi người trong phum sóc tụ họp, vui chơi cùng với nhau sau những ngày chăm sóc cây trồng vất vả.

Có rất nhiều sự tích nói nguồn gốc của lễ hội Cúng Trăng, nhưng tựu chung lại thì nguồn gốc lễ hội đều liên quan đến 2 vấn đề chính đó là giải thích việc cúng trăng là tưởng nhớ công ơn Thổ trắng (Sôm Banh Đét – tiền kiếp của Đức Phật), việc thứ hai chính là cúng các vị thần bảo trợ cho nông nghiệp, mà vị thần chính đó là nữ thần mặt Trăng. Theo tác giả đây chính là hai sự tích giải thích về nguồn gốc của lễ hội được đồng đạo người dân và các nhà nghiên cứu đồng tình. Bởi lẽ, hầu hết người dân Khmer theo đạo Phật, nên việc tin vào đức Phật là một niềm tin đã thấm sâu trong tâm thức của họ. Cùng với đó, việc thờ cúng, tin vào các vị thần bảo trợ cho nông nghiệp là một niềm tin, lòng biết ơn với người đã bảo vệ mùa màng của mình.

Lễ hội Cúng Trăng được kể lại như sau: “tương truyền có một tiền kiếp của Đức Phật là Thổ Trắng, Thổ Trắng sống bên bờ sông Hằng kết bạn với Khi, Rái Cá và Chó Rừng. Chúng sống tương thân, tương ái với nhau. Trong đám thú đó, Thổ hiểu

biết hơn cả, Thổ còn biết tham thiền. Chính Thổ đã nghĩ ra và đề xuất với các bạn cuộc ước hẹn sẽ cùng ngồi tu thân. Một lần, trước ngày trăng tròn, Thổ nhắc các bạn lo việc ngồi thiền. Các bạn phải kiểm thức ăn dự trữ khi ngồi thiền, giành thức ăn đó cho kẻ thiếu thốn đói khát. Các con vật kia háng hái đi săn bắt lo phần ăn những ngày ngồi thiền và để bố thí. Trên trời cao, thần Sakhah vị chúa của các thần Têvada thấu được việc hẹn hò của các thú vật, động lòng cảm mến. Thần bèn giả người ăn xin xuống trần gian coi các con vật thực hiện lời hứa? Rái Cá, Khi và Chó Rừng đều thảo lòng mời người ăn xin dùng bữa của mình. Người ăn xin gặp Thổ, Thổ ngồi thiền từ mấy ngày nên không có thức ăn, nhưng thổ nhanh nhẹn nhóm bếp tính nướng thân mình cho người ăn xin. Thổ vừa nhảy vào lửa, thần Sakhah biến lửa không nóng cháy Thổ và thần hiện nguyên hình. Thần ngợi ca nghĩa cử thương người cao cả của Thổ. Thần vẽ hình Thổ lên mặt trăng. Tiền kiếp Thổ của Phật Thích Ca tỏa sáng vĩnh hằng trong càn khôn!” (Phạm Thị Phương Hạnh, 2012)

Với ý nghĩa như vậy, thì vàng trắng luôn mang ý nghĩa cao quý và thiêng liêng đối với cộng đồng người Khmer Nam Bộ nói chung và người Khmer Trà Vinh nói riêng. Bên cạnh đó, đây cũng là thời gian kết thúc vụ mùa, khép lại một năm làm ăn, mọi người cùng nhau vui chơi, giải trí để chuẩn bị cho một vụ mùa mới.

3.2. Vai trò của lễ hội Cúng Trăng truyền thống trong đời sống tinh thần của người Khmer tỉnh Trà Vinh

3.2.1. Vai trò của lễ hội đối với cộng đồng

Qua tìm hiểu và nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy lễ hội Cúng Trăng của người Khmer tỉnh Trà Vinh có vai trò rất quan trọng trong cộng đồng, không chỉ cộng đồng người Khmer mà còn quan trọng với tất cả cộng đồng cộng cư sống tại Trà Vinh. Cũng như các lễ hội của các cộng đồng khác, lễ Cúng Trăng có vai trò cố kết cộng đồng lại. Vào ngày lễ, mọi người cùng nhau chung sức chung lòng chuẩn bị cho lễ hội. Mọi người giúp nhau, nhà nhà trong phum sóc nô nức cùng nhau chuẩn bị cho lễ cúng, cùng làm trang trí và chuẩn bị cho bàn lễ vật làm cho tình cảm hàng xóm láng giềng càng khăng khít hơn.

Trong cuộc sống, ai ai cũng lo mưu sinh, ngày ngày tất bật trên ruộng đồng, ít có thời gian chia sẻ trong cuộc sống. Nhưng trong ngày lễ, mọi người cùng nghỉ ngơi, thăm hỏi nhau chia sẻ về công việc. Cùng nhau cúng các vị thần và cầu mong các vị thần cùng ban phước cho gia đình, phum sóc và cả cộng đồng. Không chỉ là hàng xóm hỏi thăm nhau, mà ngay cả chính quyền địa phương cũng nhân dịp này tới thăm hỏi tặng quà cho các chùa, các gia đình chính sách cùng chung với lễ với bà con, làm cho tình cảm của nhân dân và chính quyền càng thêm khăng khít hơn.

Trong các phần hội như thả đèn gió, đèn nước, đua Ghe Ngo, trò chơi dân gian... đông đảo nhiều người dân tham gia, cổ vũ cho phum sóc, cho huyện của mình. Ai ai cũng vui vẻ và háo hức. Bên cạnh đó, ngày nay không chỉ có người Khmer tham gia trong các hoạt động này mà còn có cộng đồng người Việt, Hoa cùng Tham gia. Ví dụ như trò chơi dân gian, thành phần tham gia có nhiều tầng lớp, độ tuổi, sắc tộc khác

nhau. Rồi hội đua ghe Ngo, không cần biết đó là đội đua của khu vực nào, chỉ cần thấy ra thi là mọi người cùng nhau reo hò cổ vũ, cùng nhau bình luận và đánh giá.

Lễ hội là một hoạt động có ý nghĩa rất to lớn trong việc gắn kết mọi người lại gần nhau hơn, giúp mọi người giải tỏa sự mệt mỏi sau bao ngày vất vả bên ruộng đồng và cùng nhau cầu nguyện vui chơi với bao nhiêu niềm tin cho năm mới. Ngay nay, xã hội có quá nhiều vấn đề phải suy ngẫm đặc biệt về các giá trị đạo đức, tình người thì lễ hội này lại làm cho con người gần con người hơn, trái tim gần đến với trái tim hơn.

Bên cạnh vai trò cổ kết cộng đồng, lễ hội còn là cái nôi để lưu giữ những giá trị văn hóa tốt đẹp của cộng đồng, đóng góp chung vào kho tàng văn hóa của Việt Nam. Chính vì lẽ đó, năm 2013 lễ hội Cúng Trăng (lễ hội Ok Om Bok) được công nhận là di sản phi vật thể của Việt Nam và nhân dịp lễ cúng trăng năm 2014 tổ chức tại khu di tích ao Bà Om đã chính thức công bố vinh dự này.

Có thể nói, lễ hội là nơi nuôi dưỡng tâm hồn, nơi nuôi giữ những giá trị của dân tộc cho các thế hệ sau học tập. Nơi đây giống như một ngày học, cho các thế hệ trẻ hiểu về cội nguồn hiểu về bản sắc của dân tộc mình, giúp cho mọi người hiểu về cội nguồn của mình, văn hóa của dân tộc.

Lễ hội còn là cầu nối giữa con người trần tục với thế giới thần linh thiêng, là nơi trao gửi những ước mơ, khát vọng của mình đến với đấng siêu nhiên. Đây cũng là lúc, con người lấy lại niềm tin, “ nạp năng lượng” để tiếp tục cho cuộc sống bề bộn đầy lo toan hàng ngày.

Lễ hội là bài học sâu sắc về việc biết ơn và xin thứ lỗi của người Khmer. Cúng Trăng là cúng các vị thần như thần mặt trăng, thần nước, thần gió, thần đất... vì đã mang mưa thuận gió hòa, một mùa màng bội thu, gia đình no ấm, mọi người bình an. Bên cạnh đó, đây cũng là dịp để mọi người xám hỏi đến các vị thần, vì năm qua đã xâm phạm, làm ô uế đến các vị và mong được thứ lỗi. Việc thả đèn gió, đèn nước là một trong những biểu hiện của các hành động ấy. Hay đua ghe Ngo cũng là một hoạt động thể hiện ước mơ, niềm tin vào vụ mùa tới (dẫn nước về phum sóc, về đồng).

Đây là một trong những lễ hội quan trọng trong năm của người Khmer, đến đây, họ được bày tỏ lòng tôn kính đối với các vị thần, được cầu nguyện và cảm giác như rất gần gũi với các vị thần linh, mọi lo toan cuộc sống đều được loại bỏ, họ chỉ có sự vui vẻ, có niềm tin để rồi về nhà họ tiếp tục nuôi giữ niềm tin ấy cho những ngày tháng lao động tiếp theo. Khi tham gia các hoạt động, dường như họ thấy rằng mình đã chung tay cùng cộng đồng tỏ lòng thành đến các vị thần, cảm giác như mình đã làm được một việc có ích cho cả cộng đồng.

Đây còn là cơ hội để mọi người giao lưu với nhau, không chỉ là trong cộng đồng người Khmer, mà còn có các cộng đồng người Việt, Hoa cùng tham gia lễ hội. Nhân dịp để này quảng bá văn hóa của người Khmer đến với các dân tộc khác, để cùng làm phong phú thêm văn hóa của dân tộc mình.

3.2.2. Vai trò đối với gia đình

Lễ hội là nơi để mọi người trong gia đình ngồi lại bên nhau, cùng nhau chuẩn bị vật phẩm cho lễ cúng. Tuy không giống với lễ mừng năm mới (mọi người phải về nhà, dù đi làm ở đâu), nhưng với lễ hội Cúng Trăng mọi người sẽ cố gắng sắp xếp về bên gia đình, cùng gia đình tham gia lễ hội.

Lễ hội còn là cầu nối giúp cho mọi người trong gia đình ngồi bên nhau, những bạn trẻ được chứng kiến giây phút linh thiêng của lễ hội, một nét văn hóa của cộng đồng mình. Đây cũng là nơi để ông bà cha mẹ hiểu con mình hơn (hỏi về những ước mơ, nguyện vọng của con cái khi dứt cốm dẹp), là nơi ông bà, truyền tải những nét văn hóa truyền thống của dân tộc mình cho con cái, cháu chắt, để sau này mất đi, thế hệ sau biết được cách tổ chức, cầu nguyện, nguồn gốc của lễ hội. Tất cả giống như một buổi học mà ông bà cha mẹ là giáo viên, con cái là những học sinh.

Đối với một gia đình nông nghiệp, ban ngày ra ruộng đồng từ sáng sớm, tối mới về. Như vậy, sau một ngày vất vả mọi người thường nghỉ ngơi rất sớm. Chính vì thế, lễ hội là những ngày nghỉ ngơi để mọi người quan tâm đến nhau hơn, là dịp để bồi đắp thêm tình cảm gia đình.

3.2.3. Vai trò đối với cá nhân

Đối với mỗi cá nhân, lễ hội là dịp để mọi người được trải nghiệm, được sống trong không khí linh thiêng của người và thần, được hòa mình vào không gian của lễ hội, được vui chơi và xóa đi mọi căng thẳng của cuộc sống thường ngày.

Thường ngày ai cũng vất vả học tập, lao động, ít có cơ hội vun đắp tình cảm với nhau. Là dịp con cháu, ông, bà, cha, mẹ...ngồi lại bên nhau, là dịp để bạn bè vui vẻ cùng nhau vui chơi, là dịp để đôi lứa tìm hiểu, vun vén tình cảm.

Đây cũng là một môi trường giáo dục tốt cho mỗi cá nhân. Mỗi người được hiểu thêm về văn hóa của dân tộc cũng mình cũng như thấy được tầm quan trọng của lễ hội trong việc giữ gìn, phát huy văn hóa của mình. Từ đó, mỗi cá nhân có trách nhiệm hơn đối với bản thân, gia đình, xã hội để xây dựng và phát triển đất nước.

Qua việc phân tích ở trên chúng tôi nhận thấy lễ hội có vai trò rất quan trọng trong cộng đồng người Khmer Trà Vinh nói riêng và người Khmer nói chung. Lễ hội đã gắn kết cộng đồng lại với nhau, là nơi lưu giữ dấu ấn bản sắc văn hóa dân tộc, là một môi trường giáo dục về cội nguồn cho mọi người và cũng là nơi để mọi người lấy lại niềm tin và hi vọng. Bên cạnh vai trò của lễ hội đối với cộng đồng, thì lễ hội cũng có những ảnh hưởng, chi phối đến đời sống của người Khmer như:

Giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc:

Đối với mỗi quốc gia, dân tộc thì nền văn hóa chính là một trong những thước đo đánh giá trình độ và là đặc điểm quan trọng để nhận biết về quốc gia, dân tộc đó. Khi một quốc gia, một dân tộc bị đồng hóa văn hóa nghĩa là họ đang dần mất đi bản thân mình và đến một lúc nào đó, quốc gia dân, dân tộc đó sẽ không còn nữa. Thay vào đó, họ sẽ được nhập vào một quốc gia, dân tộc khác. Đảng ta đã xác định văn hóa

vừa là mục tiêu, vừa là động lực cho sự phát triển của xã hội. Chính vì lẽ đó, để duy trì một quốc gia, dân tộc, để làm cho đất nước phát triển thì phải duy trì và phát huy tốt nền văn hóa dân tộc.

Trong quá trình lao động sản xuất, trong đời sống thì mỗi dân tộc sẽ tự xây dựng cho mình một bản sắc riêng, hay nói cách khác đó chính là “thương hiệu”. Tuy nhiên, trong quá trình cộng cư, giao lưu thì văn hóa có sự biến đổi, vay mượn mà thường được gọi là “giao lưu và tiếp biến văn hóa. Cộng đồng người Khmer cũng không nằm ngoài quy luật ấy. Đối với người Khmer, thì giao lưu tiếp biến không những không mất đi bản sắc văn hóa của mình mà còn làm phong phú thêm, bên cạnh đó còn có sự vay mượn, sáng tạo làm cho phù hợp với thời đại mà không làm mất đi giá trị cốt lõi của nền văn hóa của mình. Lễ hội Cúng Trăng cũng đã góp phần vào việc giữ gìn nền văn hóa bản sắc ấy, nó còn góp phần giới thiệu, quảng bá văn hóa của người Khmer đến các dân tộc anh em và tiếp thu thêm để làm phong phú văn hóa dân tộc mình.

Gắn kết cộng đồng:

Lễ hội Cúng Trăng là lễ của cả một cộng đồng, không phải là của một cá nhân hay một gia đình nào. Chính vì lẽ đó, mọi người cùng có chung một mục đích đến với lễ hội. Lễ hội làm cho mọi người thêm gần gũi nhau hơn, thêm gắn kết và chia sẻ với nhau nhiều hơn. Tại đây, tình đoàn kết dân tộc được siết chặt và mở rộng ra với các cộng đồng dân tộc khác như Việt, Hoa.

Trong lễ hội, rất nhiều hoạt động cần sự tham gia của một tập thể, người trực tiếp tham gia, người cổ vũ bên cạnh. Tất cả dường như không còn rào cản về cấp bậc, vị trí trong xã hội, giàu nghèo hay sắc tộc. Đến với lễ hội, mọi người đều bình đẳng như nhau trước thần linh. Bên cạnh đó, trong thời gian lễ hội mọi người có nhiều thời gian rảnh rỗi để thăm viếng nhau - cái mà hàng ngày rất khó để thực hiện, từ đó làm cho mọi người thêm hiểu nhau, tình làng nghĩa xóm được nhân rộng ra và thắt chặt lại.

Tóm lại, lễ hội là môi trường giáo dục cho con người tính đoàn kết và yêu thương nhau. Nó làm cho mọi người xích lại gần nhau hơn, không chỉ là trong cộng đồng người Khmer mà còn mở rộng ra tình đoàn kết với các dân tộc khác.

Như vậy, lễ hội có tác động rất mạnh mẽ đến cộng đồng người Khmer Trà Vinh nói riêng và cộng đồng các dân tộc Trà Vinh nói chung. Vừa là nơi gìn giữ phát huy bản sắc của dân tộc vừa là nơi giáo dục, tiếp nối truyền thống của ông cha vừa là nơi để thắt chặt tình đoàn kết của mọi người.

3.3. Giá trị của lễ hội Cúng Trăng của người Khmer tỉnh Trà Vinh

Từ những vai trò và ý nghĩa như vậy, chúng tôi xin được đưa ra 5 giá trị mà lễ hội Cúng Trăng đem lại: giá trị văn hóa, giá trị giáo dục, giá trị tâm linh, giá trị kinh tế và giá trị ứng xử với tự nhiên.

3.3.1. Giá trị văn hóa

Lễ hội Cúng Trăng là một lễ hội truyền thống, độc đáo và diễn ra trên quy mô

rộng của người Khmer tỉnh Trà Vinh. Lễ hội ra đời và gắn liền với quá trình hình thành nền nông nghiệp lúa nước và tín ngưỡng thờ thần của người Khmer. Đối với cư dân nông nghiệp lúa nước nói chung và người Khmer nói riêng, cuộc sống nông nghiệp, sinh hoạt hàng ngày phụ thuộc rất nhiều vào yếu tố tự nhiên, đặc biệt là nước. Khi mà hệ thống thủy lợi còn hạn chế, thì con người luôn dựa vào tự nhiên để có nước gieo trồng, từ đó sùng bái thờ các vị thần tự nhiên. Theo quan niệm, thì mặt trăng có ảnh hưởng rất lớn đến vấn đề thủy triều, nước ròng, nước lớn. Chính vì đó, người Khmer có tín ngưỡng thờ thần mặt trăng. Họ hi vọng mặt trăng sẽ điều tiết khí hậu, cho một mùa màng bội thu, ấm no. Vì vậy, tín ngưỡng thờ mặt trăng là một tín ngưỡng nguyên thủy có liên quan đến cộng đồng cư dân nông nghiệp Khmer.

Bên cạnh đó, hầu hết người Khmer theo tôn giáo là phật giáo, họ tôn thờ mặt trăng qua sự tích “con thỏ và mặt trăng”. Mặt trăng đại diện cho sự trong sáng, dịu dàng. Bản thân tín ngưỡng dân gian thờ mặt trăng cùng với phật giáo được du nhập vào đều đề cao mặt trăng, đức phật, điều đó dễ dàng làm cho tín ngưỡng dân gian và tôn giáo hòa hợp. xét về mặt tín ngưỡng thì lễ cúng trăng là lễ tạ ơn thần mặt trăng cùng các vị thần khác, còn xét về mặt tôn giáo thì lễ Cúng Trăng là sự đề cao, kính trọng đức phật với lòng từ vi, hỉ xả của mình.

Trong hầu hết các lễ hội ngoài các nghi thức, nghi lễ, vật phẩm... có một thứ không thể thiếu đó là âm nhạc và lễ hội Cúng Trăng cũng không phải là ngoại lệ. Âm nhạc làm cho không khí trang nghiêm hơn cũng như sôi nổi hơn, thú hút được sự chú ý của mọi người. Mỗi hoạt động, mỗi nghi thức đều có một bài nhạc khác nhau để tạo không khí sôi nổi, vui tươi, tung bừng cho lễ hội. Ở đây, trong mọi hoạt động của lễ hội đều không thể thiếu âm nhạc. và nhắc đến âm nhạc, chúng ta nhớ ngay đến dàn nhạc ngũ âm của người Khmer – đó là sức sống, linh hồn và là văn hóa của người Khmer. Dàn nhạc còn là một biểu tượng văn hóa trong đời sống văn hóa của người Khmer. Chính vì lẽ đó, trong lễ hội Cúng Trăng không thể nào thiếu được âm nhạc của dàn nhạc ngũ âm.

Bên cạnh âm nhạc, trong lễ hội còn có múa với một điệu múa truyền thống của người Khmer đó là múa Sadăm. Múa Sadăm là thể hiện sự tinh nghịch của các chàng trai Khmer qua hình ảnh các chú khỉ Hanuman với các động tác lạy, giã, nhảy...rất vui nhộn và hòa quyện chung với âm nhạc rất sinh động. Với các điệu múa này, làm cho lễ hội thêm tung bừng vui vẻ, tạo cảm giác sảng khoái cho tất cả mọi người tham gia lễ hội.

Lễ hội là dịp để mọi người nghỉ ngơi, là nơi để mọi người gặp gỡ, hỏi thăm nhau và cũng là nơi để mọi người thể hiện niềm tin với tín ngưỡng, tôn giáo của mình. Ngày nay, lễ hội cúng trăng thu hút rất đông mọi người tham gia, đủ các thành phần, sắc tộc trong và ngoài tỉnh. Mọi người vui chơi, ăn uống, nói chuyện. Mọi hoạt động chủ yếu diễn ra tại khu di tích ao Bà Om và ao Sen. Lễ hội là dịp để mọi người thắt chặt tinh thần đoàn kết giữa các dân tộc, các địa phương cũng như một dịp để cải thiện đời sống tinh thần cho mọi người.

Đối với cộng đồng người Khmer tỉnh Trà Vinh, lễ hội Cúng Trăng hết sức hấp dẫn, lôi cuốn mọi người. Khi đến đây, mọi người được đắm mình trong không gian lễ hội, trong không gian truyền thống văn hóa dân tộc và được sống trong không khí linh thiêng, gần gũi với các vị thần, phật. Mọi người được hòa mình vào cộng đồng, cảm thấy như mình không còn lẻ loi giữa cuộc sống vất vả, khó khăn này. Như vậy, lễ hội Cúng Trăng với những nghi thức, nghi lễ, lễ vật... đã hàm chứa một giá trị văn hóa ở trong đó.

3.3.2. Giá trị nhân văn – giáo dục

Lễ hội Cúng Trăng là một hình thức sân khấu hóa các sự việc, sự kiện trong cuộc sống thông qua các nghi thức, nghi lễ, sân khấu diễn xướng và các trò chơi dân gian. Các hoạt động này đều hướng về các vị thần linh, về ông bà tổ tiên, vì vậy, có thể nói lễ hội này hướng mọi người bày tỏ lòng thành kính đối với các vị thần – người phù hộ cho họ có cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Thông qua đó, nhắc nhở cộng đồng “uống nước nhớ nguồn”, nhắc nhở những bài học về truyền thống, đạo lý đối với mọi người trong phum sóc, đặc biệt là các thế hệ trẻ. Khi mọi người đến với lễ hội thành tâm, thành kính dâng lòng thành của mình đến với thần linh, với ông bà, tổ tiên của mình. Bên cạnh đó, đây cũng là bài học nhắc nhở mọi người sống có bổn phận và trách nhiệm hơn. Trách nhiệm đối với gia đình, xã hội và trách nhiệm với cả bản thân mình. Do đó, lễ hội có giá trị giáo dục đạo đức, giáo dục truyền thống lịch sử của phum sóc, của dân tộc. Giáo dục về tinh thần đoàn kết dân tộc, đoàn kết trong lao động sản xuất và đoàn kết trong chiến đấu bảo vệ tổ quốc.

Lễ hội là lớp học lớn, giáo dục và hướng các bạn trẻ đến với giá trị “chân, thiện, mỹ”. tất cả mọi thứ trong lễ hội phải được chuẩn bị bằng cả cái tâm và sự công phu, chung sức chung lòng của nhiều người, nhiều thế hệ. Chính vì đó, lễ hội là nơi để dạy cho các thế hệ trẻ về nguồn gốc của mình, là nơi để chuyển giao các giá trị văn hóa từ thế hệ này sang thế hệ khác. Các chương trình ca nhạc, diễn xướng được đầu tư công phu cả về nội dung, hình thức để đáp ứng nhu cầu thưởng thức của mọi người. Bên cạnh đó, tạo sự lôi cuốn, hấp dẫn với các thế hệ trẻ đối với văn hóa truyền thống của dân tộc mình.

Chính vì lễ hội có sự hướng dẫn, chuyển giao các giá trị văn hóa từ thế hệ này sang thế hệ khác. Hướng mọi người đến cái đẹp, cái hoàn mỹ mà chúng ta có thể nói lễ hội Cúng Trăng của người Khmer tỉnh Trà Vinh có mang tính nhân văn – giáo dục sâu sắc.

3.3.3. Giá trị tâm linh

Trong quá trình lao động sản xuất, con người đã tác động vào thế giới tự nhiên để tạo ra của cải vật chất nhằm phục vụ cuộc sống của mình. Song song với quá trình ấy, con người đồng thời cũng sáng tạo ra những giá trị văn hóa. Trong quá trình sáng tạo của mình, có đôi lúc gặp sự khó khăn, tưởng chừng như không thể vượt qua, con người đã nhờ đến sức mạnh của một đấng siêu nhiên giúp đỡ đó là thần linh. Các vị thần là những nhân vật vô hình, tồn tại xung quanh cuộc sống của chúng ta. Khi con

người gặp khó khăn, đã cầu mong các vị thần giúp đỡ.

Như chúng tôi đã nói ở trên, lễ hội Cúng Trăng là một lễ hội mang màu sắc tín ngưỡng dân gian. Lễ hội là dịp để tạ ơn các vị thần đã ban phước, phù hộ cho mùa màng bội thu. Trong không khí lễ hội, mọi nghi thức, nghi lễ đều được tạo ra một không gian linh thiêng để làm cầu nối đến với các vị thần. Đến với lễ hội, con người được đắm mình trong sự trang nghiêm, nhiệm màu. Mọi người đều thành tâm cầu nguyện, và tỏ lòng thành kính với các vị thần. Họ tin rằng, các vị thần đang ở xung quanh và quan sát chúng ta. Đây là dịp để mọi người có lại niềm tin, hi vọng cho một mùa màng mới.

Nói tóm lại, lễ hội mang một màu sắc tín ngưỡng dân gian độc đáo, thể hiện niềm tin của con người vào một thế giới siêu nhiên có thiện có ác. Họ cầu mong một sự ban phước của các vị thần – một thế lực vô hình, sự phù hộ của các vị thần để có một cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Đây chính là các giá trị tâm linh lớn lao mà lễ hội mang lại cho mọi người.

3.3.4. Giá trị kinh tế

Bên các giá trị văn hóa, giáo dục hay tâm linh mà chúng tôi mới đề cập ở trên, lễ hội còn mang một giá trị hết sức thiết thực gắn gũi với cuộc sống mọi người đó chính là giá trị kinh tế. Giá trị kinh tế mang lại rõ nét nhất đó chính là giá trị du lịch.

Trong những ngày lễ hội diễn ra, mọi người từ tất cả các nơi kéo về tham gia lễ hội. Không chỉ có người Khmer, mà còn có người Việt, Hoa, khách nước ngoài... Điều này đã tác động tích cực đến kinh tế của địa phương. Các dịch vụ buôn bán, ăn uống, lưu trú đều tăng trong thời gian này. Điều này tạo nên một nguồn thu nhập đáng kể cho người dân địa phương. Bên cạnh đó, trong không gian lễ hội còn có các gian hàng hội chợ từ các huyện, thị mang lại, đó là các đặc sản, các sản phẩm thủ công của mỗi địa phương mang tới. Vừa bán hàng tạo ra các giá trị kinh tế vừa giới thiệu được văn hóa đến với các du khách.

Ngoài ra, lễ hội để Trà Vinh quảng bá các thành tựu văn hóa, kinh tế, thúc đẩy các sản phẩm du lịch đến với các địa phương khác, đến với các du khách. Dần dần xây dựng thành một thương hiệu riêng cho địa phương của mình.

Như vậy, lễ hội đã mang lại một giá trị kinh tế không chỉ trước mắt mà còn mang đến một giá trị lâu dài cho địa phương, mang đến thương hiệu, giá trị du lịch và hình ảnh địa phương trong mắt du khách. Dần dần, trong thời gian lễ hội có thể phát triển thêm các tour du lịch tâm linh mang lại những nguồn lợi kinh tế cho địa phương.

3.3.5. Giá trị ứng xử

3.3.5.1. Ứng xử với môi trường xã hội

Lễ hội nói chung và lễ hội Cúng Trăng của người Khmer tỉnh Trà Vinh nói riêng không chỉ góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa của dân tộc, mà nó còn gắn kết cộng đồng, những người dân lại với nhau. Thông qua lễ hội, không chỉ những người Khmer thêm gần gũi, gắn bó và hiểu nhau hơn, mà nó còn có thể tiếp xúc, gặp gỡ những

người dân tộc khác, những người có thể chỉ gặp lần đầu tiên trong lễ hội. Tuy nhiên, không quan trọng lạ hay quen, mọi người cùng nhau chia sẻ niềm vui chung về lễ hội, về niềm tin. Từ đó, tình làng nghĩa xóm được thắt chặt thêm, mối quan hệ mọi người trong xã hội được mở rộng.

Trong phum sóc, để chuẩn bị cho lễ cúng, mọi người từ già tới trẻ, trai gái cùng nhau ngồi lại bàn kế hoạch tổ chức sao cho đầy đủ và trang nghiêm nhất. Mọi người hào hứng bàn bạc, trẻ em vui vẻ chơi đùa. Bản thân mỗi người dân trong phum, sóc đều tự mình ý thức được trách nhiệm của mình trong công tác chuẩn bị. Mọi thứ được mọi người làm với một tinh thần vui tươi và trang nghiêm nhất.

Lễ hội không chỉ có nghi lễ, mà còn có các hoạt động vui chơi, giải trí. Vì vậy không thể một người có thể chơi được mà phải một cộng đồng, số đông người tham gia. Từ đó, mọi người không phân biệt giàu nghèo, trai gái, lạ quen đều cùng nhau tham gia với tinh thần thi đấu hết mình vì chiến thắng của đội, của phum sóc. Đây là sợi dây vô hình rút ngắn khoảng cách của mọi người lại với nhau.

Nói tóm lại, trong cuộc sống lao động, tình làng nghĩa xóm luôn được thắt chặt qua việc giúp đỡ công việc lẫn nhau, chia sẻ nhưng sản vật mới thu hoạch...nhưng qua lễ hội, tình cảm ấy lại một lần nữa được thắt chặt và củng cố hơn. Việc tổ chức lễ hội hàng năm cũng là cơ hội cho các dân tộc anh em trên địa bàn có cơ hội giao lưu và tìm hiểu hơn về văn hóa Khmer, về những người anh em sống chung trên một mảnh đất.

3.3.5.2. Ứng xử với môi trường tự nhiên

Đối với cư dân nông nghiệp lúa nước nói chung và người Khmer nói riêng thì cuộc sống chủ yếu là làm nông nghiệp, chính vì vậy các yếu tố tự nhiên như đất, nước, khí hậu, thời tiết... có ảnh hưởng rất lớn đến mùa màng và cuộc sống của họ. Đối với cộng đồng người Khmer ở Nam bộ hay cụ thể hơn người Khmer ở Trà Vinh, cuộc sống của họ đã gắn bó với sông nước, ruộng đồng từ xa xưa, chính vì lẽ đó mà các yếu tố tự nhiên luôn đóng góp một phần quan trọng trong cuộc sống của họ. Vì quan trọng nên các yếu tố tự nhiên luôn được linh thiêng hóa, một mặt họ vừa kính trọng, tôn thờ sùng bái tự nhiên tạo nên các vị thần. Mặt khác họ luôn chiếm đoạt, chinh phục tự nhiên để phục vụ cho cuộc sống của mình. Từ đó hình thành lên lối ứng xử của con người với môi trường tự nhiên.

Giống như người Việt có Tứ Pháp (vân – vũ – lôi – điện: mây – mưa – sấm – chớp) thì người Khmer có các vị thần liên quan đến tự nhiên như thần đất, thần nước, thần mặt trăng... trong đó theo quan niệm của họ, thần mặt trăng cai quản khí hậu, điều tiết thủy triều nên đó là vị thần quan trọng nhất. Khi có những điều kiện tự nhiên bất lợi, con người vừa khắc phục vừa cầu mong, cầu nguyện vào sự giúp đỡ của các vị thần linh. Do đó, vào lễ hội Cúng Trăng, giai đoạn chuyển từ mùa mưa sang mùa khô, mùa thu hoạch, con người làm lễ cúng tạ ơn các vị thần đã cho mùa màng tốt tươi. Bên cạnh đó, đánh dấu giai đoạn chuyển mùa, đầy lùi nguồn nước để chuẩn bị cho mùa thu hoạch. Thả đèn nước, đèn gió là thể hiện lòng thành kính, tạ lỗi của mọi

người với thần nước, thần đất trong năm qua vì cuộc sống mưu sinh mà đã làm ô uế các vị thần, nay làm đèn đẹp đẽ, lung linh để tạ lỗi các vị thần.

Bên cạnh sự tôn thờ, sùng bái thì người Khmer cũng thể hiện sự chinh phục, chiếm đoạt. Nếu như người Việt có sự tích “Sơn Tinh – Thủy Tinh” để nói lên ước mong, sự chinh phục mưa lũ hàng năm của con người ở Bắc bộ. Con người có thể chiến thắng, cải tạo được tự nhiên. Người Khmer cũng vậy. Sự chinh phục của họ thể hiện ở chỗ: trong câu chuyện Vua Người Giết Vua Ròng chiếm vợ cho thấy sự chinh phục của con người với tự nhiên, hay đua ghe Ngo là sự lấn lướt trên mặt nước, con người chinh phục và vượt qua tự nhiên. Mặt khác, hội đua ghe Ngo thể hiện việc tiễn nước về với biển khơi, để mọi người chuẩn bị cho mùa thu hoạch.

Tóm lại, cũng như các cư dân nông nghiệp khác, hay là các cư dân cùng sống cộng cư như Việt, Hoa, Chăm thì người Khmer cũng có những lối sống, ứng xử với tự nhiên một cách tương đồng. Bên cạnh đó lối ứng xử đó cũng có nhiều điểm khác biệt. Nhưng nhìn chung lại, người Khmer sống dung hòa, hòa mình vào tự nhiên, ứng xử với môi trường tự nhiên một cách khéo léo, “vừa cương vừa nhu”. Họ vừa tôn trọng, tôn sùng tự nhiên, vừa muốn chinh phục và cải tạo tự nhiên.

KẾT LUẬN

Người Khmer tỉnh Trà Vinh là một trong những dân tộc có truyền thống định cư lâu đời và có công khai phá vùng đất này. Người Khmer chủ yếu sống trên những giong đất cao, trồng lúa, khoai... cuộc sống của họ gắn chặt với thiên nhiên. Vì vậy, để hiểu và chế ngự được thiên nhiên, người Khmer đã giải thích những hiện tượng đó qua những đấng siêu nhiên và từ đó, hình thành hệ thống các tín ngưỡng, lễ hội để thể hiện lòng tôn kính của mình đối với đấng siêu nhiên. Cùng với việc hình thành lâu đời của người Khmer, thì tỉnh Trà Vinh với những vị trí đặc thù của mình thì việc bảo tồn và lưu giữ những giá trị văn hóa riêng của mình cũng hết sức đặc thù.

Người Khmer nói chung và người Khmer tỉnh Trà Vinh hầu hết theo Phật giáo tiểu thừa, vì vậy, cuộc sống và sinh hoạt văn hóa tinh thần của họ gắn liền với nhà chùa từ khi sinh ra đến khi mất đi. Trong mọi hoạt động, nghi lễ, lễ hội đều thấy được vai trò của nhà sư và nhà chùa. Trong đời sống, từ người giàu đến người nghèo, từ người trẻ đến già đều gắn liền với chùa, chính vì vậy, bản chất của con người luôn được hướng đến cái chân, thiện, mỹ. Mọi người tin vào thần linh, một tín ngưỡng riêng nhưng không xung đột với tôn giáo của mình. Tất cả với lòng thành kính để cầu mong được sự bình an cho gia đình, bản thân và xã hội. Bên cạnh đó, mọi người tham gia vào lễ hội bên cạnh việc tin tưởng và tuân theo niềm tin của mình thì cũng tuân thủ và chấp hành tốt các quy định của nhà nước.

Lễ hội Cúng Trăng đã đóng góp không nhỏ vào mảng màu văn hóa của Việt Nam ta cũng như đóng góp lớn vào kho tàng văn hóa – văn học của người Khmer. Lễ hội này được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm, tìm hiểu và nghiên cứu dưới nhiều góc độ khác nhau. Nghiên cứu lễ hội là tìm về nguồn gốc, quá trình hình thành cũng như nhận ra giá trị của lễ hội. Qua lễ hội Cúng Trăng, có thấy được cách ứng xử của người

Khmer với thiên nhiên, với đấng siêu nhiên, với môi trường sinh thái. Thông qua lễ hội, cũng thấy được nét văn hóa đặc trưng, sự thích nghi và nét văn hóa đặc sắc của người Khmer.

Có thể nói, lễ hội Cúng Trăng mang một ý nghĩa sâu sắc trong đời sống tinh thần của người Khmer Trà Vinh. Nó không chỉ là nét đẹp và còn thể hiện những khát vọng, những ước muốn của họ với đấng siêu nhiên, với cuộc sống. Vì vậy, việc tổ chức lễ hội hàng năm không chỉ thể hiện ước mơ ấy, mà còn là nơi lưu giữ, phát huy các giá trị văn hóa cũng như là nơi trao gửi các giá trị văn hóa cho thế hệ sau./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Văn Bôn (1999). *Một số lễ tục dân gian người Khmer Đồng bằng Sông Cửu Long*. Hà Nội: Nxb Văn hóa dân tộc.
2. Nguyễn Mạnh Cường (2002). *Vài nét về người Khmer Nam Bộ*. Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội.
3. Trần Dũng - Đặng Tấn Đức (2012). *Diện mạo văn hóa tín ngưỡng và lễ hội dân gian Trà Vinh*. Hà Nội: Nxb Văn hóa thông tin.
4. Phạm Thị Phương Hạnh (cb - 2012). *Văn hóa Khmer Nam Bộ - nét đẹp trong bản sắc văn hóa Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia.
5. Trường Lưu (cb -1993). *Văn hóa người Khmer vùng Đồng bằng sông Cửu Long*. Hà Nội: Nxb Văn hóa dân tộc.
6. Nhiều tác giả (2014). *Lễ hội cộng đồng truyền thống và biến đổi*. Tp HCM: Nxb ĐHQG.
7. Huỳnh Thanh Quang (2011). *Giá trị văn hóa của người Khmer đồng bằng sông Cửu Long*. Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia.
8. Sang Sết (2012). *Phong tục, lễ hội và tranh ký tự dân tộc Khmer Nam Bộ*. Hà Nội: Nxb Văn hóa dân tộc.
9. Viện văn hóa (1998). *Tìm hiểu vốn văn hóa Khmer Nam Bộ*. Hậu Giang: Nxb Tổng hợp Hậu Giang.
10. Huỳnh Ngọc Trảng (cb - 1987). *Người Khmer tỉnh Cửu Long*. Nxb Cửu Long.

NHỮNG THÁCH THỨC ĐỐI VỚI NGUỒN NHÂN LỰC GIÁO DỤC VIỆT NAM TRONG KỶ NGUYÊN 4.0

TS. Nguyễn Văn Thắng,

GV Khoa Đào tạo Kiến thức chung

Lưu Thế Thuật, lớp CH21LS01

Email: thethuat118@gmail.com

TÓM TẮT

Cùng với sự phát triển về kinh tế, văn hóa, xã hội, những năm qua, giáo dục Việt Nam có những chuyển biến tích cực về nhiều mặt. Những thành tựu to lớn về giáo dục không chỉ là động lực thúc đẩy đất nước đi lên, mà còn góp phần làm cho diện mạo đời sống xã hội ngày càng khởi sắc. Tuy vậy, bên cạnh những việc đã làm được, nguồn nhân lực giáo dục Việt Nam trong thời đại cách mạng công nghiệp lần thứ tư hay còn gọi là kỷ nguyên 4.0 đòi hỏi cần nâng cao hơn nữa về tầm nhìn, nội dung, cũng như cách tiếp cận trước sự đổi mới không ngừng của xã hội. Bài viết dưới đây đề cập đến một số nội dung cơ bản như: Thách thức đặt ra đối với nền giáo dục Việt Nam trong kỷ nguyên 4.0; nguồn lực của nền giáo dục Việt Nam trong kỷ nguyên 4.0; một số giải pháp căn bản nhằm phát triển nguồn nhân lực giáo dục Việt Nam trong kỷ nguyên 4.0.

Từ khóa: *Giáo dục, kỷ nguyên 4.0, kỹ năng*

1. Đặt vấn đề

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0) đã và đang đặt ra cho ngành Giáo dục và Đào tạo cần phải cải thiện nguồn nhân lực để có thể đáp ứng được các yêu cầu về kiến thức và kỹ năng liên tục thay đổi trong môi trường lao động mới. Điều này cũng có nghĩa đặt ra cho Ngành giáo dục và đào tạo một sứ mệnh to lớn là chuẩn bị đội ngũ nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước. Các quốc gia nói chung và Việt Nam nói riêng, đều xác định việc chuyển đổi từ một nền giáo dục nặng về trang bị kiến thức, kỹ năng cho người học sang một nền giáo dục giúp phát triển năng lực, thúc đẩy đổi mới và sáng tạo cho người học, đáp ứng những yêu cầu đặt ra cho công dân trong thời đại Cách mạng công nghiệp lần thứ tư vừa là xu hướng, vừa là yêu cầu tất yếu của quá trình xây dựng và phát triển đất nước theo hướng văn minh và bền vững.

Cùng sự phát triển của khoa học công nghệ, các phương pháp giáo dục truyền thống chắc chắn sẽ chịu nhiều thách thức. Một trong những điểm nổi bật là sự phân hóa đến từng đối tượng người học. Mỗi học sinh có nhu cầu và khả năng học tập khác nhau. Các tiến bộ về công nghệ cho phép các nhà giáo dục có thể thiết kế lộ trình học tập riêng biệt phù hợp với từng trường hợp cụ thể. Các phần mềm giáo dục đã được đưa vào sử dụng có khả năng thích nghi với năng lực của mỗi học sinh và cho phép học sinh theo học với tốc độ phù hợp với nhu cầu của bản thân. Tại nhiều nước, các phần mềm học tập thích ứng này đã nhanh chóng thay thế từng phần hoặc toàn bộ vai trò của sách giáo khoa trong lớp học.

Bên cạnh đó, việc tiếp cận thông tin trở nên dễ dàng hơn bao giờ hết dẫn đến một câu hỏi mà các nhà giáo dục cần phải trả lời là xác định kiến thức cốt lõi mà người học cần được trang bị trong tương lai. Trong khi các mô hình giáo dục trong quá khứ tập trung vào việc cung cấp cho người học các kiến thức, kỹ năng cần thiết để giúp họ trở thành những người có tay nghề chuyên môn cao, các nhà giáo dục ngày nay quan tâm nhiều hơn đến việc dạy học sinh cách tự học. Giáo dục dạy cho học sinh học cách tư duy, cách đánh giá các tình huống, các vấn đề phức tạp trong cuộc sống, qua đó hình thành năng lực giải quyết vấn đề.

Công nghệ phát triển có ảnh hưởng lớn đến vai trò của người giáo viên trong lớp học. Hệ thống quản lý trường học với sự hỗ trợ của công nghệ có thể cung cấp hệ thống dữ liệu giúp giáo viên theo dõi sự tiến bộ của mỗi lớp học, qua đó có những phản hồi ngay lập tức với những khó khăn mà học sinh đang gặp phải. Nhưng công nghệ dù hiện đại và quan trọng đến đâu cũng không thay thế được vai trò của giáo viên hoặc biến người giáo viên thành rô-bốt. Bởi vậy, làm thế nào để tận dụng và làm chủ công nghệ, để công cụ này hỗ trợ và tạo ra sự tự do, sáng tạo trong giáo dục là một thách thức với mỗi giáo viên và cơ sở giáo dục.

Những thay đổi nói trên chính là sự gợi mở về cách các mô hình giáo dục có thể vận hành trong thời gian tới: các máy tính hoạt động như những công cụ hỗ trợ cá nhân trong lớp học với nhiều lộ trình học tập đa dạng; giáo viên và cha mẹ học sinh được trang bị tốt hơn để hiểu quá trình học tập của học sinh; lớp học được chia thành các nhóm nhỏ gồm các học sinh có trình độ, kỹ năng phù hợp để làm việc cùng nhau.

2. Một số thách thức đặt ra với nền giáo dục Việt Nam trong kỷ nguyên 4.0

Ở nước ta, qua nhiều thập kỷ phát triển, đội ngũ nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực khoa học, kỹ thuật, công nghệ và công nghiệp đã được xây dựng và phát triển đồng đều. Nhiều thành tựu khoa học, kỹ thuật và công nghệ đạt được đã thúc đẩy sự phát triển của đất nước gắn liền với đội ngũ nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực này. Nhưng, trên nhiều bình diện, đội ngũ nguồn nhân lực chất lượng cao, trong đó có nhân lực giáo dục vẫn chưa đáp ứng được những đòi hỏi của công cuộc xây dựng và phát triển đất nước ở giai đoạn mới hiện nay.

Nhân tố quyết định trong việc vận dụng và phát triển cách mạng khoa học công nghệ hiện đại trong kỷ nguyên 4.0 không phải là nguồn lực tài chính, hệ thống máy móc thiết bị, cũng không phải là điều kiện tự nhiên, lịch sử văn hóa, mà là nguồn lực con người và thể chế. Đó chính là những lực lượng đầu tàu trong ngành giáo dục, họ vừa giữ vai trò định hướng, vừa giữ vai trò động lực thúc đẩy việc xây dựng và phát triển tiềm lực khoa học, công nghệ và công nghiệp của quốc gia. Không có nguồn nhân lực chất lượng cao này sẽ không thể vận dụng có hiệu quả các thành tựu của cách mạng khoa học, công nghệ, càng không thể tiếp nhận cách mạng khoa học công nghệ hiện đại, cách mạng công nghiệp 4.0 vào nước ta.

Mặt khác, việc chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, hành chính, quan liêu, bao cấp sang nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước đòi hỏi

bước chuyển biến thể chế quản lý phải đồng bộ và thích hợp để tạo tiền đề cho sự phát triển của các lĩnh vực khác nhau. Kỷ nguyên 4.0 và cách mạng khoa học công nghệ nói chung đang mang cơ hội đang đến với đất nước và con người Việt Nam, nhưng nếu không tích cực, chủ động, tận dụng cơ hội và không nắm bắt được thì cơ hội sẽ vụt mất, con người và đất nước Việt Nam sẽ tụt hậu xa hơn.

Thị trường đào tạo ngày càng có sự cạnh tranh gay gắt không chỉ giữa các trường đại học với nhau mà còn có sự cạnh tranh với chính những đơn vị sử dụng lao động có tự đào tạo nội bộ. Một thách thức nữa đối với các trường đại học là khả năng “chảy máu chất xám”, hiện tượng này đang diễn ra và sẽ có xu hướng tăng mạnh trong giáo dục hiện đại. Đó là lúc sự phân hóa thị trường lao động diễn ra trên toàn cầu, sự cạnh tranh về nguồn lao động chất lượng cao diễn ra trên phạm vi xuyên quốc gia và thị trường lao động trong nước có xu hướng giảm mạnh nguồn lao động có chất lượng cao do dịch chuyển ra các nước phát triển hơn. Trong bối cảnh thị trường lao động dịch chuyển liên tục thì đòi hỏi người lao động phải có khả năng tự học, ý chí học tập suốt đời và không ngừng nghỉ.

Sự thay đổi mang tính hiện đại của nền giáo dục Việt Nam trong kỷ nguyên 4.0 đòi hỏi đội ngũ giảng viên các trường đại học cũng phải thay đổi và bắt kịp xu thế, nếu không thay đổi sẽ bị tụt hậu và có nguy cơ thất nghiệp. Giảng viên trong kỷ nguyên 4.0 phải là người hướng dẫn, hạn chế đứng lớp và thay vào đó là định hướng và trao đổi nhiều hơn với người học, theo dõi và giám sát cũng như chịu trách nhiệm về sự tiến bộ của người học trong quá trình học. Giảng viên phải quan tâm những nhu cầu kiến thức thực sự của người học, biết tạo động lực và hỗ trợ người học đi tìm tri thức phù hợp cho bản thân mỗi người học. Bản thân giảng viên cũng phải là người học không ngừng để nâng cao, bổ sung kiến thức cho mình, việc tự học phải được mở rộng không chỉ trong nội bộ trong lớp, trong giáo trình bài giảng, trong trường mà còn phải học ở ngoài thực tế xã hội.

Với kỷ nguyên 4.0, người học cũng thay đổi, sinh viên các trường đại học có quyền nhiều hơn trong việc chia sẻ thông tin cá nhân trên mạng xã hội, người học cảm nhận được cuộc sống nhanh hơn, liên tưởng nhanh hơn giữa kiến thức hàn lâm với thực tiễn cuộc sống. Người học dễ dàng truy cập vào kho dữ liệu khổng lồ, các thông tin, sự kiện sẽ hiện ra trước mặt chỉ một cái nhấp chuột trên mạng. Kết nối xã hội cũng được mở rộng, người học có cơ hội tương tác không chỉ với giảng viên, mà còn tương tác với các chuyên gia trong và ngoài nước, cá nhân người học có khả năng tự truyền thông bản thân thông qua người khác và việc tiếp cận với các học giả nổi tiếng trở nên dễ dàng hơn. Việc kết nối với bất kỳ ai, bất kỳ kiến thức gì vào bất kỳ thời điểm nào và ở bất cứ đâu trở nên khá dễ dàng thông qua mạng xã hội. Mọi thứ sẽ thay đổi, kiến thức giáo dục trở nên vô tận với bất cứ ai và mọi thứ trở nên nhỏ bé trong thế giới của từng con người...

3. Những thách thức của kỷ nguyên 4.0 đến nguồn nhân lực giáo dục Việt Nam

3.1. Về mô hình

Kỷ nguyên 4.0 là thời kỳ công nghệ kỹ thuật cao đã được tích hợp vào hầu hết các lĩnh vực trong xã hội, do đó ngành giáo dục cần phải tiếp cận với một số mô hình mang tính đổi mới và phù hợp với xu thế phát triển chung dưới đây:

Công nghệ thông tin (Information Technology). Công nghệ thông tin hiểu theo nghĩa rộng là việc sử dụng máy tính và phần mềm máy tính vào việc tạo ra, lưu trữ, xử lý và truyền dẫn thông tin. Công nghệ thông tin là thuật ngữ dùng để chỉ các ngành khoa học và công nghệ liên quan đến thông tin và các quá trình xử lý thông tin gồm tri thức, sự kiện, số liệu âm thanh, hình ảnh. Vì vậy, công nghệ thông tin là hệ thống các phương pháp khoa học, công nghệ, phương tiện, công cụ, bao gồm chủ yếu là các máy tính, mạng truyền thông và hệ thống các kho dữ liệu nhằm tổ chức, lưu trữ, truyền dẫn và khai thác, sử dụng có hiệu quả các nguồn thông tin trong mọi lĩnh vực hoạt động kinh tế, xã hội, văn hóa... của con người. Ở Việt Nam, khái niệm công nghệ thông tin được hiểu “Là tập hợp các phương pháp khoa học, các phương tiện và công cụ kỹ thuật hiện đại - chủ yếu là kỹ thuật máy tính và viễn thông - nhằm tổ chức khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên thông tin rất phong phú và tiềm năng trong mọi lĩnh vực hoạt động của con người và xã hội”[3]. Mạng internet ngày càng phổ biến và di động, bởi các cảm biến nhỏ và mạnh mẽ hơn với giá thành rẻ hơn, và bởi trí thông minh nhân tạo và máy học. Công nghệ kỹ thuật số với phần cứng, phần mềm máy tính và hệ thống mạng trong cấu trúc của nó đang làm biến đổi xã hội và nền kinh tế toàn cầu. Đây cũng chính là lý do Giáo sư Erik Brynjolfsson và Andrew McAfee, Viện Công nghệ Massachusetts (MIT), lấy tên kỷ nguyên 4.0 làm tiêu đề của cuốn sách “thời đại máy tính thứ hai”;

Học thông qua các thiết bị học điện tử (E-Learning, hoặc electronic-learning). E-Learning có thể là tự học hoặc kết hợp có giảng viên hướng dẫn. E-Learning ở Việt Nam có thể được gọi là đào tạo từ xa hoặc đào tạo trực tuyến, có thể kết hợp với giảng dạy trực tiếp giống như *Blended Learning*;

Học thông qua các thiết bị di động (Mobile-Learning). Đó là việc sử dụng thiết bị di động trong học tập. Người học có thể học ở mọi lúc, mọi nơi với một chiếc di động smartphone có sự hỗ trợ của hệ thống quản lý học tập online trên hệ thống mạng;

Học theo ngữ cảnh, thông qua các thiết bị định vị (Collaborative learning). Nhờ các công cụ công nghệ thông tin và các mạng xã hội, môi trường học có tính tương tác cao, diễn ra khi hai hoặc nhiều người cùng tham gia học hoặc cùng tìm hiểu một vấn đề. Môi trường học tập tương tác cung cấp những công cụ và hoạt động hỗ trợ bao gồm: Diễn đàn thảo luận; Công cụ điều tra; Lịch; Từ điển Wikis tích hợp; Các công cụ blog và tag; podcast...;

Học thông qua công nghệ Điện toán đám mây (Cloud computing). Điện toán đám mây còn gọi là điện toán máy chủ ảo, là mô hình điện toán sử dụng các công nghệ máy tính và phát triển dựa vào mạng Internet. Ở mô hình điện toán này, mọi khả năng liên quan đến công nghệ thông tin đều được cung cấp dưới dạng các “dịch

vụ”, cho phép người sử dụng truy cập các dịch vụ công nghệ từ một nhà cung cấp nào đó “trong đám mây” mà không cần phải có các kiến thức, kinh nghiệm về công nghệ đó, cũng như không cần quan tâm đến các cơ sở hạ tầng phục vụ công nghệ đó. Theo tổ chức Xã hội máy tính IEEE “Nó là hình mẫu trong đó thông tin được lưu trữ thường trực tại các máy chủ trên Internet và chỉ được lưu trữ tạm thời ở các máy khách, bao gồm máy tính cá nhân, trung tâm giải trí, máy tính trong doanh nghiệp, các phương tiện máy tính cầm tay..”. Điện toán đám mây là công cụ tiên tiến, khi các mạng xã hội phát triển, mọi hoạt động trước đây chúng ta làm trên máy tính thì giờ đây chúng ta có thể thực hiện trên hệ thống Internet thông qua trang Web;

Học theo ngữ cảnh (Context aware learning). Khi các thiết bị di động thông minh phát triển, một xu hướng phát triển khá toàn diện trong đào tạo là học theo ngữ cảnh. Học theo ngữ cảnh, thuật ngữ hay được sử dụng là U-learning - học mọi lúc mọi nơi. U-learning cung cấp cho người học nội dung phù hợp nhất ở bất cứ nơi đâu và bất cứ khi nào. Phát triển các ứng dụng đào tạo E-Learning trên điện thoại di động, có thể tích hợp sử dụng với kính VR, 3D mang lại hứng thú thực sự cho học viên. Học viên hoàn toàn có được cảm quan và cảm xúc rõ rệt khi sử dụng kính VR hoặc mũ “thông minh” có thể tham gia vào nhiều chiều không gian dữ liệu. Các bài học ngoại ngữ có thể tương tác khá phổ biến và người tiêu dùng ngày càng có nhu cầu sử dụng sản phẩm đẹp hơn, sinh động hơn.

Tựu trung, các khóa học trong kỷ nguyên 4.0 sẽ được xây dựng theo mô hình tương tác cao với học viên. Theo đó, các nội dung tương tác cao như tài liệu trích dẫn, tài liệu audio, tài liệu video, các tài liệu tự đánh giá, tự tương tác, các nguồn tài liệu càng đa dạng phong phú càng hấp dẫn học viên tìm tòi khám phá. Đào tạo ngôn ngữ (Anh, Nhật, Hàn, Trung, Nga, Pháp...), ngôn ngữ địa phương, ngôn ngữ các dân tộc thiểu số, ngôn ngữ tiếng Việt, văn hóa, kỹ năng sống, văn hóa địa phương, văn hóa vùng miền, nhân rộng phát triển các chuỗi giá trị văn hóa bản địa cũng sẽ là những xu thế thu hút học viên và chiếm tỷ lệ cao trong đào tạo không chỉ ở các quốc gia phát triển trên thế giới mà cả Việt Nam trong kỷ nguyên 4.0.

3.2. Về kỹ năng

Kỷ nguyên 4.0 là thời kỳ công nghệ kỹ thuật cao do vậy các trường đại học luôn thúc đẩy ứng dụng công nghệ hiện đại trong giáo dục để có những thay đổi triệt để trong phương pháp giảng dạy và học tập. Theo Alex Gray (2016), có tới khoảng 35% kỹ năng cần thiết ở hiện tại sẽ phải thay đổi trong thời kỳ cách mạng 4.0. Xu hướng giáo dục Việt Nam trong kỷ nguyên 4.0, người dạy học cần tiệm cận được với một số kỹ năng sau:

Kỹ năng giải quyết vấn đề phức tạp. Đây là kỹ năng được đánh giá là quan trọng hàng đầu trong kỷ nguyên 4.0, đó là khả năng giải quyết các vấn đề mới, khó xác định trong một hoàn cảnh thực tế mới và phức tạp. Nó thể hiện khả năng linh hoạt giải quyết các vấn đề và khả năng phục hồi nhanh về tinh thần trong một bối cảnh thay đổi liên tục và ngày càng phức tạp. Có kỹ năng này, người dạy học sẽ thấy được bức

tranh vấn đề một cách lớn hơn, nhìn rõ ràng hơn trong một không gian biến đổi phức tạp và tạo được sự khác biệt cho bản thân. Kỹ năng này cũng tiếp tục trở thành một trong những kỹ năng hàng đầu mà nhà tuyển dụng yêu cầu từ ứng viên tiềm năng. Kỹ năng mềm như thuyết phục, trí tuệ cảm xúc, huấn luyện và hướng dẫn cũng sẽ được đòi hỏi cao tại tất cả các ngành nghề. Trong khi đó, những kỹ năng chuyên môn như lập trình hoặc vận hành và kiểm soát máy sẽ không còn được yêu cầu cao nữa;

Tư duy phê phán. Tư duy phê phán là một tiến trình tư duy tích cực và thành thạo trong việc khái niệm hóa, phân tích, tổng hợp và đánh giá những tin tức thu nhận được để từ đó rút ra kết luận chính xác hơn về các sự vật, hiện tượng trong cuộc sống. Tư duy phê phán được AMSC định nghĩa là một sự tư duy có kỷ luật, tự định hướng, phản ánh một trình độ cao về kỹ năng và khả năng tư duy;

Sáng tạo. Sự thay đổi công nghệ, cách suy nghĩ, cách làm việc đòi hỏi con người phải có sự sáng tạo, sự sáng tạo là yếu tố cơ bản khác với máy móc và thiết bị tự động. Sự sáng tạo tồn tại ở bất kỳ con người nào, bất kỳ lĩnh vực nào và là một kỹ năng then chốt trong tương lai;

Quản lý nhân sự. Ở bất kỳ thời đại nào, trí thông minh nhân tạo và máy móc có tự động đến đâu thì vẫn không thể thiếu yếu tố quản lý của con người. Các nhân viên, máy móc luôn là nguồn lực cốt lõi của tổ chức, nhưng tâm tính, năng lực, cảm xúc, tính chuyên môn là khác nhau giữa những con người và máy móc, đó sẽ luôn là vấn đề cần phải được quản lý bởi con người có trí tuệ và khả năng ủy thác phát triển;

Khả năng phối hợp. Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm, thể hiện khả năng phối hợp trong công việc. Tính hợp tác là rất quan trọng trong bất kỳ môi trường làm việc nào, đặc biệt trong môi trường với một cơ sở dữ liệu lớn thông tin cần phải phân tích. Thể hiện sự kết hợp các năng lực, điểm yếu, điểm mạnh của từng cá nhân và hợp tác với nhiều nhân cách khác nhau, cả người máy lẫn con người có thể thực hiện cùng một lúc;

Trí thông minh cảm xúc. Là khả năng theo dõi và kiểm soát cảm giác và cảm xúc của mình cũng như của người khác, phân biệt chúng và sử dụng thông tin này để dẫn dắt tư duy và hành động của mình. Năm phần của trí thông minh cảm xúc: Khả năng am hiểu bản thân (kiến thức về các trạng thái bên trong, sở thích, nguồn lực và trực giác của chính mình); Khả năng kiểm soát bản thân (khả năng quản lý các trạng thái bên trong, các xung động và nguồn lực của chính mình); Động lực (những xu hướng cảm xúc dẫn dắt hoặc hỗ trợ việc đạt được mục tiêu); Cảm thông (khả năng am hiểu cảm xúc, nhu cầu và mối quan tâm của người khác); Kỹ năng xã hội (sự thành thạo trong việc gọi ra những phản ứng mong muốn bên trong người khác);

Phán quyết và ra quyết định. Là khả năng đưa ra phán quyết chính xác, khéo léo trong các quyết định quan trọng của con người. Nguyên tắc thực hiện là phải tìm ra câu hỏi, dựa vào phân tích dữ liệu lớn, đưa ra cách giải quyết chính xác, có cơ sở chắc chắn.

Định hướng dịch vụ. Là khả năng của con người để hành động giúp đỡ người

khác, là kỹ năng định hướng dịch vụ hỗ trợ người khác theo các nhu cầu của họ. Con người sẽ phải đối mặt với vấn đề khí thải carbon, an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn lao động và vấn đề cá nhân;

Đàm phán. Máy móc sẽ dần thay thế con người ở một số công việc trong tương lai, do vậy những công việc mang tính lặp lại dần bị mất, những kỹ năng xã hội cần thiết cho sự thay đổi nhanh chóng trong xử lý công việc trở nên quan trọng hơn. Con người sẽ xử lý tốt hơn máy móc trong các kỹ năng giao tiếp, đàm phán với đối tác, với đồng nghiệp, với nhà quản lý;

Nhận thức linh hoạt. Tính linh hoạt trong nhận thức thể hiện một trí óc có khả năng tư duy logic với mọi vấn đề cùng một lúc và các vấn đề được nhận thức một cách nhanh chóng trước khi nó được giải quyết. Bộ não được mở rộng để đón nhận một cách linh hoạt mọi sở thích của bạn.

Ở chiều ngược lại, trong kỷ nguyên 4.0, người học phải biết cần cái gì, cần trang bị những hiểu biết và kỹ năng gì và sau đó tìm hiểu bản chất của nó, trái với hiện tại là có rất nhiều thứ người học bị nhồi nhét và đưa vào đầu mà không biết nó thực sự có ích hay không cho cuộc sống tương lai. Hãy sống và học tập theo niềm đam mê của chính mình. Học tập cùng nhau, học hỏi lẫn nhau, phương pháp dạy lấy người học là trung tâm, vai trò giảng viên chỉ là người hỗ trợ, hướng dẫn và xây dựng được một cộng đồng học tập cùng chung một ý tưởng, một khát vọng, đó là nền giáo dục 4.0. Chúng ta có thể tham khảo một số ưu điểm vượt trội của giáo dục trong kỷ nguyên 4.0 theo quan điểm của Jane Knight (2005) và Christiaan Henry (2016) như sau:

Học mọi lúc, mọi nơi. Sinh viên có nhiều cơ hội học tập trong những khoảng thời gian khác nhau và ở những nơi khác nhau. Việc học tập sẽ trở nên dễ dàng và thuận tiện khi có các công cụ học tập trực tuyến hỗ trợ cho việc học tập từ xa và tự học. Các lớp học dường như sẽ bị đảo ngược so với các lớp học truyền thống hiện nay, phần lý thuyết sẽ là tự học, học trực tuyến bên ngoài lớp học, còn phần thực hành sẽ được giảng dạy và hướng dẫn trực tiếp trên lớp;

Cá nhân hóa việc học tập. Sinh viên sẽ học cách thích nghi với các công cụ hỗ trợ học tập phù hợp với khả năng của mỗi cá nhân. Mỗi nhóm sinh viên có trình độ khác nhau sẽ được thử thách bởi các nhiệm vụ có mức độ khó khăn khác nhau. Sinh viên có cơ hội thực hành nhiều hơn đối với các học phần khó cho đến khi đạt yêu cầu. Sinh viên sẽ được củng cố kiến thức cũng như có được kinh nghiệm tích cực trong quá trình học tập độc lập của mình, họ sẽ có động lực hơn cũng như tự tin hơn về khả năng học tập của mình. Hơn nữa, giảng viên sẽ dễ dàng thấy được trình độ của từng sinh viên để can thiệp và giúp đỡ họ kịp thời;

Tự do lựa chọn. Mặc dù mỗi môn học được giảng dạy với cùng một mục đích, tuy nhiên, con đường để đạt được mục đích đó thì có thể khác nhau đối với mỗi sinh viên. Mỗi sinh viên đều có thể lựa chọn cho mình một chiến lược học tập của riêng mình với những công cụ học tập mà họ cảm thấy là cần thiết và phù hợp nhất với họ. Sinh viên sẽ học tập cùng với các thiết bị hỗ trợ khác nhau, các chương trình khác

nhau và các công nghệ khác nhau dựa trên sở thích riêng của từng người. Học tập theo phương thức truyền thống kết hợp với học trực tuyến sẽ tạo nên sự thay đổi quan trọng trong xu hướng học tập hiện nay;

Thực hiện dự án. Nghề nghiệp trong tương lai sẽ gắn với nền kinh tế tự do, do vậy sinh viên ngày càng phải thích nghi với việc học tập theo kiểu dự án. Điều này có nghĩa học phải học cách áp dụng các kỹ năng trong một thời gian rất ngắn để giải quyết nhiều tình huống khác nhau. Sinh viên nên sẵn sàng làm quen với các kỹ năng dựa trên dự án trong trường đại học, đó là các kỹ năng quản lý tổ chức, kỹ năng quản lý thời gian có thể được giảng dạy như những điều cơ bản mà mọi sinh viên có thể sử dụng trong quá trình học tập của mình;

Trải nghiệm thực tế. Mỗi một chương trình học đều được gắn liền với một lĩnh vực ngành nghề nhất định trong xã hội, do vậy, kinh nghiệm trong từng lĩnh vực sẽ được ươm mầm trong từng chương trình, từng môn học. Các trường đại học sẽ tạo nhiều cơ hội để sinh viên có được các kỹ năng thực tế ở mỗi lĩnh vực đại diện cho chương trình học của mình. Điều này có nghĩa là chương trình sẽ tạo ra nhiều khoảng trống cho sinh viên hoàn thiện thông qua thực hành thực tế, tư vấn và tham gia vào các dự án hợp tác;

Giải thích số liệu. Mặc dù toán học được coi là một môn học có thể tính toán và giải thích, tuy nhiên phần tính toán này sẽ trở nên không quan trọng trong tương lai gần khi máy tính đã làm thay phần tính toán, thống kê mô tả và phân tích dữ liệu cũng như dự đoán tương lai. Do đó, sự giải thích của con người về những dữ kiện đó sẽ trở thành một phần quan trọng hơn ở chương trình giảng dạy trong tương lai. Áp dụng kiến thức lý thuyết cho các con số, sử dụng lý luận của con người để suy luận logic và xu hướng từ những dữ liệu này sẽ trở thành một nền móng căn bản của việc học toán học;

Các kỳ thi sẽ hoàn toàn thay đổi. Nền tảng mỗi chương trình học sẽ đánh giá năng lực của mỗi sinh viên theo từng bước, việc đo lường năng lực sinh viên thông qua các câu hỏi Q&A sẽ trở nên kém hiệu quả và có thể không đủ cho một môn học. Nhiều chuyên gia giáo dục hiện nay còn cho rằng sinh viên đang bị nhồi nhét một khối lượng lớn kiến thức trước khi thi và sẽ quên ngay sau khi thi, bài thi hiện nay không đo lường được khả năng ứng dụng của họ, đó là khả năng làm được khi bước vào công việc đầu tiên. Việc kiểm tra khả năng áp dụng kiến thức vào thực tế được thực hiện tốt nhất khi họ làm việc trên các dự án tại cơ sở thực địa và có thể đo lường được trong quá trình học tập;

Quyền sở hữu của sinh viên. Sinh viên sẽ ngày càng tham gia vào quá trình hình thành chương trình đào tạo của họ. Duy trì một chương trình hiện đại, cập nhật và hữu ích chỉ khi có sự tham gia đồng thời của các chuyên gia và các bạn sinh viên. Nội dung và tính bền vững của các khóa đào tạo là điều bắt buộc đối với một chương trình học tập toàn diện;

Tư vấn sẽ trở nên ngày càng quan trọng hơn. Sinh viên sẽ ngày càng độc lập

hơn trong việc học tập của mình, lấy tự học là chính, giáo viên như một người hướng dẫn và là một tâm điểm trong nguồn dữ liệu thông tin khổng lồ mà sinh viên sẽ phải đi qua.

4. Hàm ý một số kiến nghị, giải pháp căn bản nhằm phát triển nguồn nhân lực giáo dục Việt Nam trong kỷ nguyên 4.0

Sự dịch chuyển từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba sang cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (kỷ nguyên 4.0) thực chất là sự chuyển dịch từ cách mạng đơn giản, máy móc sang cách mạng của sự sáng tạo dựa trên sự kết hợp giữa các công nghệ. Cuộc cách mạng này đang và sẽ buộc ngành giáo dục Việt Nam phải thay đổi căn bản nhiều thứ từ tầm nhìn, nội dung, phương pháp và cả các kỹ năng trong đào tạo. Xuất phát từ yêu cầu thực tế này, chúng tôi xin đưa ra một số kiến nghị và giải pháp như sau:

4.1. Một số kiến nghị

Thứ nhất, cần có nguồn nhân lực giáo dục chất lượng cao. Trong khi kỷ nguyên 4.0 đang và sẽ tác động mạnh mẽ đến thị trường lao động nói chung thì các cơ sở giáo dục, nơi cung cấp nhân lực chủ yếu cho xã hội hiện nay vẫn đào tạo theo cách cũ. Để đáp ứng được nhu cầu nhân lực có chất lượng cao và đa dạng ngành nghề, lĩnh vực trong kỷ nguyên 4.0, các cơ sở giáo dục phải đổi mới mạnh mẽ từ hoạt động đào tạo đến quản trị nhà trường để tạo ra những “sản phẩm”- người lao động tương lai có năng lực làm việc trong môi trường sáng tạo và cạnh tranh... Để đáp ứng nhân lực trong kỷ nguyên mới, đòi hỏi phải thay đổi cơ bản các hoạt động đào tạo, nhất là phương thức và phương pháp đào tạo với sự ứng dụng mạnh mẽ của công nghệ thông tin.

Thứ hai, cần có môi trường đào tạo hiện đại. Hiện nay, ở đa số các các cơ sở giáo dục, sự đổi mới phương thức và phương pháp dạy và học còn khá chậm trễ; cơ sở thực hành, đặc biệt là hạ tầng công nghệ thông tin còn lạc hậu và thiếu đồng bộ. Trong một số năm gần đây, ngành dạy nghề đã triển khai các hoạt động của dự án ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, hoạt động dạy và học nghề. Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về dạy nghề được thiết kế, xây dựng cho phép thu thập, xử lý, cập nhật, đồng bộ thông tin dữ liệu về dạy nghề trên toàn quốc và hỗ trợ công tác tìm kiếm, thống kê, báo cáo, phân tích dự báo phục vụ cho công tác điều hành, quản lý về dạy nghề từ Trung ương đến bộ, ngành, địa phương, cơ sở giáo dục trên phạm vi cả nước. Tuy nhiên kết quả nhìn chung còn hạn chế, chủ yếu mang tính thí điểm. Do vậy trong thời gian tới, việc đầu tư cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng công nghệ thông tin trong giáo dục cần được khuyến khích triển khai rộng khắp trong hệ thống trường học để tạo nên môi trường giáo dục hiện đại, hiệu quả.

Thứ ba, cần có đội ngũ cán bộ quản trị trường học tốt. Đào tạo ảo, mô phỏng, số hóa bài giảng sẽ là xu hướng đào tạo nghề nghiệp trong tương lai. Điều này tác động đến bố trí cán bộ quản lý, phục vụ và đội ngũ giáo viên của các cơ sở giáo dục. Đội ngũ này phải được chuyên nghiệp hóa và có khả năng sáng tạo cao, có phương

pháp đào tạo hiện đại với sự ứng dụng mạnh mẽ của công nghệ thông tin.

Thứ tư, cần có các mô hình giáo dục tiên tiến. Sự toàn cầu hóa, sự phát triển vượt bậc của khoa học kỹ thuật và công nghệ thông tin đòi hỏi cần thiết phải có sự thích ứng phù hợp giữa đào tạo trong cuộc cách mạng kỹ nguyên số (Albrecht và Sack, 2000). Song song với việc nâng cao chất lượng thì đổi mới mô hình nhà trường là giải pháp rất cần thiết. Cần chuyển đổi mạnh mẽ từ mô hình đào tạo những gì đang có sang mô hình đào tạo chủ yếu theo nhu cầu của thị trường, xã hội cần. Theo mô hình mới này, việc gắn kết giữa cơ sở giáo dục với doanh nghiệp là yêu cầu được đặt ra; đồng thời, đẩy mạnh việc hình thành các cơ sở đào tạo trong doanh nghiệp để chia sẻ các nguồn lực chung (cơ sở vật chất, tài chính, nhân lực..), và quan trọng hơn là rút ngắn thời gian chuyển giao từ kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn cuộc sống...

4.2. Giải pháp

Thứ nhất, đổi mới cơ chế chính sách về giáo dục. Hoàn thiện các cơ chế chính sách, phù hợp với thực tiễn đối với đội ngũ nhà giáo, người học, các cơ sở giáo dục; hoàn thiện các cơ chế chính sách về phân bổ và sử dụng tài chính trong lĩnh vực giáo dục. Trong đó, đối với nhà giáo, cần xây dựng các chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng sư phạm ở các cấp trình độ, kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thiết kế bài giảng. Với giáo dục nhà nước, cần đổi mới chính sách tiền lương đối với giáo viên phù hợp để thu hút người có kiến thức kỹ năng làm nhà giáo. Tăng cường tính tự chủ trong hoạt động đào tạo và quản trị trường học đối với các cơ sở giáo dục, nhằm tạo sự linh hoạt thích ứng với sự thay đổi của khoa học công nghệ và yêu cầu của xã hội. Đến lượt mình, các cơ sở giáo dục tự chịu trách nhiệm về phát triển đội ngũ theo hướng tinh gọn, năng động, có khả năng làm việc trong môi trường cạnh tranh cao. Xây dựng thư viện điện tử, hệ thống đào tạo trực tuyến; khuyến khích các cơ sở giáo dục xây dựng phòng học đa phương tiện, phòng chuyên môn hóa; hệ thống thiết bị ảo mô phỏng, thiết bị thực tế ảo, thiết bị dạy học và các phần mềm ảo mô phỏng thiết bị dạy học thực tế trong dạy học cho các cơ sở giáo dục. Triển khai các hoạt động dự báo nhu cầu nhân lực và nhu cầu đào tạo theo cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội theo từng giai đoạn;

Thứ hai, đổi mới hoạt động đào tạo. Để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của người học, người sử dụng lao động và môi trường làm việc, đòi hỏi các hoạt động đào tạo cần phải thay đổi căn bản. Chương trình đào tạo phải được thiết kế linh hoạt, một mặt đáp ứng chuẩn đầu ra của nghề; mặt khác, tạo sự liên thông giữa các trình độ trong một nghề và giữa các nghề. Trong kỷ nguyên 4.0, phương pháp đào tạo cần phải thay đổi căn bản trên cơ sở lấy người học làm trung tâm và sự ứng dụng công nghệ thông tin trong thiết kế bài giảng và truyền đạt bài giảng. Cùng với đó là sự đổi mới căn bản hình thức và phương pháp thi, kiểm tra trong giáo dục theo hướng đáp ứng năng lực làm việc và tính sáng tạo của người học;

Thứ ba, nâng cao năng lực và chất lượng của đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục. Để đáp ứng yêu cầu đào tạo trong môi trường mới, đội ngũ giáo viên trong

ngành giáo dục phải có những năng lực mới, năng lực sáng tạo và do đó đòi hỏi phải có những phẩm chất mới trên cơ sở chuẩn hóa, thông qua các hoạt động đào tạo, tự đào tạo và bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề, kỹ năng sư phạm và những kỹ năng mềm cần thiết khác. Đổi mới chương trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo về nghiệp vụ sư phạm, kỹ năng nghề trên cơ sở chuẩn nhà giáo giáo dục nhà nước hoặc quốc tế. Đối với đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, cũng cần được chuẩn hóa, trên cơ sở chức danh nghề nghiệp, gắn với vị trí việc làm. Đội ngũ này phải có đủ năng lực làm việc trong môi trường sáng tạo cao và tự chịu trách nhiệm. Do vậy, cần tổ chức các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cả trong nước và ngoài nước để đáp ứng được yêu cầu công việc. Đồng thời có cơ chế sàng lọc để nâng cao chất lượng đội ngũ và hiệu quả công tác. Phát triển đào tạo tại doanh nghiệp và gắn kết với doanh nghiệp trong hoạt động đào tạo. Trong kỷ nguyên 4.0, các hoạt động đào tạo cần phải được gắn kết với doanh nghiệp nhằm rút ngắn khoảng cách giữa đào tạo, nghiên cứu và triển khai;

Thứ tư, đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ. Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu ứng dụng, nghiên cứu công nghệ, phương tiện dạy học và ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học và quản lý đào tạo. Nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục cả nhà nước và tư nhân, gắn nghiên cứu với các hoạt động chuyển giao tại cơ sở. Chú trọng các nghiên cứu mô phỏng, nghiên cứu tương tác người - máy. Tăng cường trao đổi học thuật, chia sẻ kinh nghiệm với các trường đại học, Viện nghiên cứu giáo dục ở các nước phát triển. Hình thành mạng lưới nghiên cứu khoa học giáo dục giữa các Viện, trường học trong nước với các Viện, trường nước ngoài. Tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục. Tăng cường các hoạt động hợp tác đa phương, song phương trong các lĩnh vực của giáo dục như nghiên cứu khoa học, trao đổi học thuật; đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý; quản trị nhà trường...Tạo điều kiện thuận lợi về môi trường pháp lý và xã hội để các nhà đầu tư nước ngoài mở cơ sở giáo dục chất lượng cao tại Việt Nam; thực hiện liên kết, hợp tác tổ chức đào tạo nghề nghiệp...

Thay lời kết

Trong kỷ nguyên 4.0 mọi thứ đều được thay đổi theo hướng hiện đại. Giáo dục được coi là một trong những ngành phải tiên phong trong việc thay đổi để tiếp cận với những tiến bộ của nhân loại. Xu thế học tập trong tương lai không còn bị giới hạn trong một lớp học mà sẽ vượt ra khỏi phạm vi lớp học, việc học cũng sẽ không chỉ diễn ra trên lớp mà trong cả cuộc sống, trong công việc hàng ngày ngoài xã hội và thông qua nhiều tình huống khác nhau. Việc học tập sẽ kéo dài suốt đời và mang tính tự nguyện, người học chủ động lĩnh hội kiến thức vì mục tiêu cá nhân và mục đích nghề nghiệp, tăng cường hội nhập xã hội và chủ động phát triển bản thân để tăng tính cạnh tranh cá nhân trong nghề nghiệp.

Với xã hội hội nhập, việc tiếp cận chia sẻ, trao đổi kiến thức và trao đổi thông tin toàn cầu sẽ thuận tiện hơn và tận dụng được tối đa hơn các nguồn lực chuyên môn.

Tương tác xã hội làm cho người học có thể khai thác kiến thức với những mức độ và trình độ khác nhau. Với việc tiếp cận đa dạng nguồn thông tin, người học có thể dễ dàng cộng tác với các chuyên gia trong các lĩnh vực chuyên sâu để tìm ra giải pháp cho vấn đề họ đang tìm kiếm và thúc đẩy những người có kỹ năng chuyên sâu tối đa hóa hiệu quả trong hợp tác xã hội.

Xã hội học tập được hình thành, nguồn tài nguyên giáo dục mở là các nguồn tài nguyên giảng dạy, học tập mà không có bản quyền sử dụng hoặc được phát hành theo giấy phép sở hữu trí tuệ và được cung cấp miễn phí trên hệ thống Internet. Nguồn học liệu mở và chia sẻ khóa học xã hội rộng là cơ sở cho việc phát triển các thiết bị học tập cá nhân như thiết bị đọc sách điện tử, smartphone, máy tính bảng, máy tính sách tay... Người học dễ dàng truy cập vào nguồn học liệu, các khóa học của riêng mình dựa trên các công cụ như email, Dropbox, Google Drive, Evernote, Blog, Facebook, Twitter...

Chính những điều này đòi hỏi phải thay đổi phương pháp giáo dục cũng như cách tiếp cận giáo dục sao cho phù hợp với những thiết bị công nghệ hỗ trợ đào tạo hiện đại luôn hiện diện hàng ngày bên cạnh mỗi chúng ta, đó cũng là những xu thế phát triển mà giáo dục Việt Nam phải đặc biệt quan tâm trong kỷ nguyên 4.0./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alex Gray (2016), *“The 10 skills you need to thrive in the Fourth Industrial Revolution”*.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2013): Quyết định số 1215/QĐ-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành: *Chương trình hành động của ngành giáo dục thực hiện chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam 2011 - 2020*.
3. Cổng thông tin điện tử chính phủ nước CH XHCN Việt Nam (1993): *Nghị quyết 49/NĐ-CP ký ngày 04/08/1993 về phát triển công nghệ thông tin của CP Việt Nam*.
4. Christiaan Henny (2016), *“9 Things That Will Shape The Future Of Education”*.
5. Emily Connor (2016), *“8 Sensational E-Learning Trends That Are Revolutionizing The Learning Game”*.
6. Fuchsberger, V. et al., 2016. *Knowledge Acquisition in Industry 4.0: Studying (e) Learning Experience*, s.l.: s.n.
7. Nguyễn Đức Hưng (2017), *“Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và vấn đề đặt ra với giáo dục Việt Nam”*, NXB Quân đội nhân dân.
8. Hung, J.L. (2012). *“Trends Of E-Learning Research From 2000 To 2008: Use Of Text Mining And Bibliometrics”*. British Journal of Educational Technology.
9. Jane Knight (2005), *“Guide to E-Learning In Further and Higher Education”*.
10. Jessica Athey (2012), *“4 Trends in Online Training & E-Learning in 2012”*.
11. Mandal, N., 2015. A Present Scenario of E-Information Service in Rural India. *Knowledge Librarian*, 2(6), pp. 149-176.
12. Nichols, M., 2007. *E-Learning in context*, s.l.: s.n.
13. Peter Fisk (2017), *“Education 4.0 - The future of learning will be dramatically*

different, in school and throughout life”, Education Institutions.

14. Sabine Pfeiffer (2015), “*Effects of Industry 4.0 on vocational education and training*”, Institute of Technology Assessment.

15. Schwab, K., 2017. The fourth industrial revolution. *Crown Business*.

16. Tavangarian, D. et al., 2004. Is E-Learning the Solution for Individual Learning. *Electronic Journal of E-Learning*, 2(2), pp. 273-280.

SỰ CHUYỂN BIẾN CỦA GIÁO DỤC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TỈNH BÌNH DƯƠNG THỜI KỲ ĐÀO TÁCH TỈNH (1997 - 2006)

Phạm Thị Thanh Nga. Trường THCS Lai Uyên

Email: thanhnga2051991@gmail.com

Lê Thị Cẩm Nhung. Trường THCS Tân Phước Khánh

Email: 2028140114011@student.tdmu.edu.vn

TÓM TẮT

Trong thời gian đầu sau khi tách tỉnh (1997), mặc dù còn bộn bề với nhiều việc phải làm nhưng được sự quan tâm và đầu tư thích hợp của các cấp chính quyền tỉnh Bình Dương nên giáo dục phổ thông nói chung và giáo dục THPT nói riêng trong 10 năm đầu của thời kỳ đã đạt được nhiều thành tựu cả về quy mô, chất lượng, đội ngũ cũng như cơ sở vật chất thiết bị dạy học. Những thành tựu đó góp phần không nhỏ và đặt nền tảng cho sự phát triển giáo dục và đào tạo của Bình Dương sau này.

Từ khóa: *Giáo dục Trung học phổ thông, giáo viên, học sinh...*

1. Đặt vấn đề.

Trong chiến lược phát triển giáo dục, phát triển nguồn nhân lực của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc bao giờ cũng đề cập tới giáo dục phổ thông bởi giáo dục phổ thông có vị trí hết sức quan trọng, là cầu nối, nền tảng cơ bản của hệ thống giáo dục quốc dân, là cơ sở đem đến chất lượng cho cả hệ thống giáo dục quốc dân. Giáo dục THPT là bậc học cuối cùng của hệ thống giáo dục phổ thông (Giáo dục phổ thông bao gồm cấp tiểu học, THCS và THPT). Mục tiêu của cấp học này là “nhằm giúp học sinh củng cố và phát triển những kết quả của giáo dục THCS và có hiểu biết thông thường về kỹ thuật và hướng nghiệp, có điều kiện phát huy năng lực cá nhân để lựa chọn hướng phát triển, tiếp tục học đại học, cao đẳng, học nghề đi vào cuộc sống lao động” (Luật giáo dục, 1998). Đặc biệt, trong thời kỳ đổi mới và hội nhập, giáo dục THPT cung cấp cho xã hội nhiều thế hệ trẻ, thông minh, sáng tạo, có tri thức, giàu lòng nhân ái, có niềm tự hào và tự tôn dân tộc, sẵn sàng hy sinh vì tổ quốc...Tuy nhiên, cũng phải thấy rằng hệ thống giáo dục phổ thông nói chung và cấp THPT nói riêng có những vấn đề bất cập trong sự chuyển đổi để thích nghi với hoàn cảnh lịch sử mới của dân tộc và thời đại biểu hiện như sự xác định về hình thức đào tạo, nội dung dạy học, sách giáo khoa, tổ chức dạy và học...

Cũng giống như các địa phương khác trong cả nước những năm đầu của thời kỳ đổi mới giáo dục phổ thông của tỉnh Bình Dương nói chung, giáo dục THPT nói riêng trong 10 năm đầu của thời kỳ đổi mới đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể, đó là sự phát triển mạnh quy mô, mạng lưới trường lớp, số lượng và chất lượng giáo viên, học sinh, ngày càng tăng nhanh, số học sinh giỏi cấp tỉnh, cũng như tỉ lệ học sinh đỗ đại học, cao đẳng ngày càng tăng. Bên cạnh, những chuyển biến tích cực đó, giáo dục THPT tỉnh Bình Dương còn có những bất cập ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng giáo dục và đào tạo. Tuy nhiên, trong giới hạn tham luận này tác giả chỉ xin trình bày những chuyển biến cơ bản của giáo dục Trung học Phổ thông tỉnh Bình Dương trong

thời kỳ đầu tách tỉnh.

2. Vài nét về giáo dục THPT Bình Dương trước 1997.

Theo Nghị quyết của kỳ họp Quốc hội nước CHXHCNVN ngày 02/7/1976, tỉnh Sông Bé được thành lập và chính thức hoạt động. Tỉnh Sông Bé được hợp nhất từ hai tỉnh Thủ Dầu Một và Bình Phước, tỉnh Sông Bé có 1 thị xã; 7 huyện và 134 xã phường với số dân 937.000 người (01/4/1989). Sự nghiệp phát triển GD&ĐT giai đoạn 1986 - 1996 cũng gặp những khó khăn và hạn chế khi đất nước bắt đầu bước vào thời kỳ đổi mới với biến động.

Là tỉnh bị tàn phá nặng nề sau 2 cuộc chiến tranh với đế quốc, nền kinh tế - xã hội chậm phát triển. Cơ sở vật chất nghèo nàn và xuống cấp nghiêm trọng, mạng lưới trường lớp hạn chế, mất cân đối và thiếu đồng bộ. Năm 1986, trên địa bàn toàn tỉnh chỉ có 3080 phòng học, chủ yếu là phòng học tạm thời, vách ván, mái tôn, nền đất hoặc xi măng, phòng tranh tre để đáp ứng yêu cầu học sinh hàng năm (*Sở GD&ĐT Bình Dương, 1996*). Cùng với địa bàn rộng lớn có nhiều dân tộc sinh sống, tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên và gia tăng cơ học lớn đã gây sức ép lớn đối với sự phát triển giáo dục, cơ sở vật chất, qui mô đội ngũ giáo viên còn thiếu nhiều, trình độ và năng lực còn hạn chế, đời sống CBGV thời kỳ này gặp rất nhiều khó khăn. Cụ thể như sau: Năm học 1986 - 1987 là 348 giáo viên; năm 1990 - 1991 là 445 giáo viên; năm 1995 - 1996 là 445 giáo viên. Như vậy trong 10 năm đầu sau đổi mới, đội ngũ giáo viên có nhiều biến động và nghỉ bỏ việc hoặc chuyển ngành.

Về hệ thống trường lớp giai đoạn đổi mới toàn tỉnh có 22 trường THPT. Về mạng lưới trường học chỉ tập trung ở những địa bàn có điều kiện thuận lợi, những vùng có điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, sự phát triển trường lớp không đồng bộ của các ngành và cấp học. Sách, thư viện và trang thiết bị. Về sách năm 1985 - 1986 phát hành 917.156 bản sách, năm 1985 chỉ có 54 trường có thư viện, về kinh phí đầu tư thiết bị trường học giai đoạn 1986 là 5.713 triệu đồng.

Như vậy, trong thời kỳ đầu khi bước vào thời kỳ đổi mới tình hình giáo dục THPT đã có những chuyển biến, tuy nhiên về cơ bản cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học cũng như quy mô về giáo dục còn nhiều hạn chế.

3. Những chuyển biến cơ bản của giáo dục THPT Bình Dương trong 10 năm đầu tách tỉnh.

Những năm đầu của thời kỳ đổi mới, khi tỉnh Bình Dương chưa tách khỏi tỉnh Sông Bé thì giáo dục THPT chưa có những chuyển biến lớn, nhưng từ sau khi được tách tỉnh - sau năm 1997 được sự quan tâm đầu tư mạnh mẽ của các cấp chính quyền tỉnh Bình Dương thực sự đã có những chuyển biến cơ bản, cụ thể ở các mặt sau đây:

Về quy mô phát triển giáo dục THPT Bình Dương: Năm 1997, tỉnh Bình Dương được tái lập trên cơ sở tách tỉnh Sông Bé thành hai tỉnh (Bình Dương và Bình Phước). Cũng như các ngành kinh tế - xã hội khác, ngành giáo dục và đào tạo Bình Dương phát triển dựa trên nền tảng của Ngành Giáo dục và Đào tạo Thủ Dầu Một và Sông Bé trước đây. Những ngày đầu mới tái lập, tỉnh Bình Dương đã xác định “Phát triển

giáo dục - đào tạo là mục tiêu hàng đầu, là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế”. Đồng thời với nhiệm vụ công nghiệp hóa - hiện đại hóa, mục tiêu nâng cao dân trí trở thành nhiệm vụ hàng đầu của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân địa phương và ngành GD&ĐT.

Sự nghiệp GD&ĐT của tỉnh Bình Dương trong những năm qua đã đạt được nhiều thành tích và có bước phát triển về nhiều mặt. Năm học 1975-1976 toàn tỉnh Sông Bé có 4 trường phổ thông cấp 3 và 8 trường phổ thông cấp 2-3 với 103 lớp và 3996 học sinh. Đến năm học 1997-1998 toàn tỉnh có 28 lớp (*Sở GD&ĐT Bình Dương, 1996*), trường trung học phổ thông với 12.310 học sinh tăng gấp 3 lần với ngày giải phóng. Về quy mô phát triển giáo dục trung học phổ thông không ngừng gia tăng về số lượng học sinh và lớp học cho thấy sự chuyển biến tích cực trong giai đoạn tái thành lập tỉnh. Quy mô phát triển giáo dục sau 4 năm 1997 - 2001, học sinh trung học phổ thông tăng 87,02%. Số trường lớp tăng 8 trường Phổ thông, 1 Trung tâm giáo dục thường xuyên. Năm 2000 đến năm 2003 số lượng học sinh tiếp tục tăng, nhưng đến năm học 2005 số học sinh đã tăng lên nhanh chóng với số lượng 28.962/28.800 đạt 100,56% tăng 2.200 học sinh (*Sở GD&ĐT Bình Dương, 2005*).

Về mạng lưới trường lớp đã phát triển hoàn chỉnh ở 100% xã phường trong toàn tỉnh. 100% huyện, thị có trường THPT, mỗi huyện có từ 2-5 trường THPT. Đặc biệt huyện Phú Giáo trong 4 năm đã thành lập thêm 2 trường THPT ở địa bàn xa xôi (THPT: Nguyễn Huệ, Tây Sơn), các trường THPT: Lai Uyên, Tây Nam (huyện Bến Cát), Thường Tân (huyện Tân Uyên) cũng được thành lập sau khi thành lập tỉnh. Về tỷ lệ học sinh nghỉ bỏ học đã có tiến bộ rõ rệt, năm học 1997 tỷ lệ lưu ban bỏ học là 5,3% ở bậc Trung học, đến năm 2000 tỷ lệ học sinh bỏ học ở bậc THPT là 1,5%. Theo báo cáo tổng kết năm học 2000 - 2003 thì số học sinh nghỉ, bỏ học bậc THPT là 499 học sinh, tỉ lệ 2%. (*Sở GD&ĐT Bình Dương, 2003*)

Như vậy, trong 10 năm đầu thực hiện đổi mới quy mô trường lớp và sĩ số học sinh của các trường THPT trên địa bàn tỉnh Bình Dương tăng mạnh. Chỉ trong một thời gian ngắn, ngành GD&ĐT Bình Dương đã đạt được những thành tựu nổi bật nhất là sự phát triển nhanh chóng về quy mô giáo dục và chất lượng giáo dục có những chuyển biến rõ rệt. Khắp các địa bàn của tỉnh mạng lưới trường học phát triển rộng khắp đến các huyện xã vùng sâu, vùng xa.

Về chất lượng giáo dục THPT Bình Dương: Triển khai các nghị quyết của của Trung ương, tại Đại hội Đảng bộ Bình Dương lần thứ VI cũng đã xác định rõ: “Coi phát triển giáo dục - đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của toàn Đảng và toàn dân”. Mặc dù còn nhiều khó khăn về cơ sở vật chất và đội ngũ CBGV nhưng ngành đã vượt khó và đã thu được những kết quả to lớn về chất lượng giáo dục.

Về chất lượng bậc THPT có chuyển biến tích cực: Xếp loại học lực học sinh THPT năm 1996 - 1997 đạt giỏi 1,7%; khá 22,6%; trung bình 53%; yếu - kém 22,7%. Xếp loại học lực học sinh THPT năm 2003 - 2004 đạt giỏi 5,0%; khá 29,3%; trung bình 47,6% và yếu - kém 18% (*Sở GD&ĐT Bình Dương, 1997*). So với năm học

1996 - 1997: Học sinh THPT tỷ lệ yếu kém giảm từ 22,7% xuống 18% (Sở GD&ĐT Bình Dương, 1996). Như vậy, chất lượng giáo dục có chuyển biến tiến bộ rõ rệt, hằng năm học sinh đạt học lực khá giỏi tăng lên. Nguyên nhân những tiến bộ về chất lượng giáo dục bảo đảm việc thực hiện chương trình bậc học ngày thêm hoàn chỉnh, ổn định và áp dụng đổi mới về phương pháp giáo dục, tăng thêm được những thiết bị thí nghiệm, đồ dùng dạy học cho các trường, trường lớp được nâng cấp, kỷ cương nề nếp tổ chức quản lý nhà trường có tiến bộ.

Số học sinh tốt nghiệp THPT tăng nhanh: Năm 1997 toàn tỉnh có 1.697 học sinh tốt nghiệp THPT (tỷ lệ 86,7%). Đến năm 2003 có 6.641 học sinh tốt nghiệp THPT (tỷ lệ 90,7%). Như vậy trong vòng 7 năm số học sinh tốt nghiệp THPT của tỉnh Bình Dương tăng gấp 3 lần (291,5%). Có 79/6.641 học sinh tốt nghiệp THPT loại giỏi đạt tỉ lệ 1,17%, tiêu biểu có 1 học sinh đạt điểm thủ khoa: Học sinh Bùi Thị Kim Ánh, trường THPT Dĩ An, tốt nghiệp THPT đạt 57,50 điểm. Ngoài ra học sinh Bùi Thị Kim Ánh cũng đạt giải ba môn Hóa ở kỳ thi chọn lọc học sinh giỏi cấp tỉnh bậc THPT (Sở GD&ĐT Bình Dương, 1997, 2003).

Từ năm 1997 đến năm 2002 đã có 144 học sinh đạt giải học sinh giỏi quốc gia bậc THPT. Năm học 2002 - 2003, qua kỳ thi tuyển chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp Quốc Gia, tỉnh Bình Dương đạt 18 giải gồm: 05 giải ba và 13 giải khuyến khích. Năm học 2005 - 2006 thi học sinh giỏi vòng tỉnh bậc THPT có 198/598 thí sinh đạt giải (02 giải nhất, 23 giải nhì, 63 giải ba và 110 giải khuyến khích); thi học sinh giỏi vòng toàn quốc bậc THPT đạt 14 giải (01 giải nhì, 07 giải ba và 06 giải khuyến khích); tham dự học sinh giải toán trên máy tính Casio cấp khu vực Cần Thơ đạt 03 giải khuyến khích; tham gia học sinh giỏi toán trên máy tính Casio cấp tỉnh đạt 30 giải (03 giải nhất, 06 giải nhì, 15 giải ba, 06 giải khuyến khích).

Trong kỳ thi Tin học trẻ không chuyên toàn quốc năm 2003. Kết quả đội tuyển tỉnh Bình Dương dự thi Hội thi Tin học trẻ không chuyên toàn quốc lần thứ IX - năm 2003 đạt 3 giải gồm: 1 giải nhì bậc tiểu học, 1 giải ba bậc THCS và 1 giải ba bậc THPT. Đặc biệt, đội tuyển Tin học không chuyên tỉnh Bình Dương lần đầu xuất sắc đạt giải nhất đồng đội (trên 50 tỉnh thành và ngành tham gia) và đạt giải dành cho đơn vị tổ chức tốt hội thi tại cơ sở. Tiếp nối truyền thống dạy tốt, học tốt, ở các năm học tiếp theo tỉnh Bình Dương tiếp tục gặt hái được nhiều thành công trong các công tác đào tạo mũi nhọn. Số học sinh thi đỗ vào đại học và cao đẳng không ngừng gia tăng: Năm 1997 là 1.284 học sinh; năm 1999 là 1.827 học sinh; năm 2001 là 1.961 học sinh; năm 2003 đối với bậc đại học không tính cao đẳng đỗ 650 học sinh. (Sở GD&ĐT Bình Dương, 2003)

Như vậy với thành tích trên đã khẳng định chất lượng của học sinh thể hiện qua kết quả kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp Quốc Gia. Qua đó, nhận thấy năng lực, lòng say mê, kiên trì, tận tụy liên tục với nghề của đội ngũ thầy cô giáo, không quản ngày đêm, miệt mài chăm chỉ thu hút sự say mê của học sinh để khẳng định mình và đã thành công của 11 thầy cô có công tác bồi dưỡng giỏi.

Để góp phần thúc đẩy sự phát triển giáo dục THPT và đào tạo bồi dưỡng lực lượng học sinh giỏi cho tỉnh Bình Dương, từ năm học 1996 - 1997 trường THPT chuyên Hùng Vương được xây dựng và đi vào hoạt động. Năm học 2002 - 2003 trường có 24 lớp với tổng 745 học sinh, cơ sở vật chất của trường được đầu tư xây dựng với 42 phòng học và trang thiết bị khá đồng bộ, gồm các phòng lab, vi tính, phòng thí nghiệm thực hành và phòng học, sân tập các bộ môn.

Về phát triển đội ngũ và xây dựng cơ sở vật chất trang thiết bị dạy học: Mặc dù Bình Dương mới mới được tách tỉnh, các cấp chính quyền còn bộn bề nhiều việc phải làm, tuy nhiên được sự coi trọng đầu tư, chăm lo cho đúng mức cho giáo dục nói chung và giáo dục THPT nói riêng của các cấp chính quyền tỉnh Bình Dương. Tỉnh đã dành nguồn kinh phí lớn cho giáo dục trong đó có giáo dục THPT cụ thể: Kinh phí năm 1995 là 30,5 tỷ đồng; năm 1996 là 28,9 tỷ đồng; năm 1997 là 28,875 tỷ đồng; năm 1998 là 46,948 tỷ đồng; năm 1999 là 76,366 tỷ đồng; năm 2000 là 85,9 tỷ đồng; năm 2001 là 115,6 tỷ đồng; năm 2003 tăng lên 162,1 tỷ đồng; năm 2004 là 198,735 tỷ đồng; năm 2005 là 240,600 tỷ đồng (*Sở GD&ĐT Bình Dương, 2005*). Như vậy, kinh phí đầu tư cho ngành giáo dục từ khi tái lập tỉnh đến 2005 tăng vọt là minh chứng cho những cố gắng của toàn Đảng toàn dân trong công cuộc khắc phục khó khăn và đưa nền giáo dục tỉnh nhà phát triển không ngừng.

Từ sự quan tâm và đầu tư thích hợp nên số lượng và chất lượng giáo viên ngày càng tăng vọt, năm học 1996 - 1997 đội ngũ giáo viên của ngành giáo dục - đào tạo Bình Dương là 11.441 thầy cô, trong đó trực tiếp giảng dạy là 8.155 thầy cô. Sau khi tái lập tỉnh năm 1997, Bình Dương có 7.020 CB-NV, trong đó trực tiếp giảng dạy là 5.196 thầy cô. Đến năm học 2006, tổng số CBGVNV toàn ngành có 11.305 thầy cô, trong đó bậc THCS (Kể cả giáo viên cấp 2 trong trường cấp 2-3 số đạt chuẩn trở lên có 2700/2735 cán bộ - giáo viên, đạt 98,72%, trên chuẩn có 1050/2735 chiếm 38,39%, trong đó có 01 Thạc sĩ. Đối với bậc THPT số đạt chuẩn trở lên có 1110/1224 cán bộ - giáo viên, đạt 90% chiếm 68%, trong đó số trên chuẩn 11 người chiếm 0,90%. (*Sở GD&ĐT Bình Dương, 2006*)

Tất cả các thầy cô đều được đào tạo cơ bản theo chuyên ngành sư phạm. Bên cạnh đó, công tác xây dựng đội ngũ giáo viên là mối quan tâm thường xuyên của ngành nhằm đáp ứng nhu cầu phục vụ cho qui mô giáo dục phát triển hằng năm tăng nhanh. Đội ngũ của ngành tuy chưa thoát khỏi tình trạng thiếu giáo viên, song tình hình đội ngũ của ngành có chiều hướng ngày thêm tốt hơn. Công tác đào tạo, đào tạo lại để chuẩn hóa đội ngũ và đào tạo nâng cao trình độ giáo viên của ngành được triển khai thực hiện đã đạt kết quả khá tốt, đối với bậc THPT đạt 80,5%, chất lượng đội ngũ ngày càng được nâng cao. Năm học 2003 có 63 giáo viên THPT thi đạt giáo viên giỏi. Trường THCS Chu Văn An (Thị xã Thủ Dầu Một) là trường đầu tiên của bậc THPT được công nhận đạt chuẩn quốc gia. Các trường THPT Bình Phú, Huỳnh Văn Nghệ, Võ Minh Đức, Dĩ An, Dầu Tiếng và trường THCS Phước Hòa (Phước Giáo) được tặng Huân chương lao động hạng III. Trường THCS Chu Văn An (Thị xã TDM) được Nhà nước tặng Huân chương lao động hạng II.

Cùng với sự phát triển về quy mô số lượng, chất lượng giáo viên và CSVC được duy trì và nâng cao. Năm 2005 tổng số CBQL trong ngành hiện có 773 trong đó bậc THPT có 97 người, đa số các đơn vị trường THPT, trường trực thuộc, các trung tâm có đủ số cán bộ quản lý theo phân hạng trường, còn 02 đơn vị thiếu cán bộ quản lý (THPT bán công Dĩ An, THPT Tân Bình). Trình độ chuyên môn của các cán bộ quản lý hầu hết đều đạt chuẩn của cấp học, tỉ lệ cán bộ quản lý có trình độ đào tạo trên chuẩn đạt tỷ lệ cao nhất THCS cấp 2-3 (78 người chiếm 3%). (Sở GD&ĐT Bình Dương, 2005)

Đi đôi với xây dựng thêm trường lớp, thư viện và thiết bị dạy học cũng được quan tâm đầu tư. Theo thời gian, thư viện trường học được củng cố và phát triển, hàng năm có nhiều thư viện đạt chuẩn. Thiết bị dạy học được đầu tư kinh phí mua sắm thường xuyên. Các trường THCS, THPT được trang bị đồng bộ thí nghiệm lý, hóa, sinh. Giai đoạn này, phong trào giáo viên tự làm đồ dùng dạy học trong các ngành học được duy trì, từng bước nâng cao chất lượng giáo dục.

KẾT LUẬN

Thành tựu nổi bật nhất trong giai đoạn 10 năm tái thành lập tỉnh là sự phát triển nhanh chóng về quy mô và chất lượng giáo dục có những chuyển biến rõ rệt. Trên khắp các địa bàn tỉnh mạng lưới trường học phát triển rộng khắp đến các xã vùng sâu, vùng xa. Từ khi tái lập tỉnh đến 2006 đã xây dựng 42 đơn vị trường học mới, trong đó bậc THPT xây mới 8 trường chiếm tỷ lệ 40%.

Đầu tư cho GD&ĐT của tỉnh Bình Dương hàng năm luôn vượt chỉ tiêu Bộ GD&ĐT giao, đặc biệt Bình Dương là một trong những tỉnh quan tâm đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học. Đến cuối năm 1997 trên địa bàn tỉnh đã xóa lớp học ca 3, phòng học tranh tre, phòng tạm lớp mượn, như vậy bước đầu đáp ứng quy mô phát triển giáo dục với toàn bộ 100% trường lớp của tỉnh kể cả vùng nông thôn đều là nhà cấp 4 trở lên.

Đội ngũ giáo viên không ngừng tăng nhanh về số lượng và chuẩn hóa về chất lượng. Từ chỗ còn thiếu giáo viên nghiêm trọng, trong 10 năm qua số lượng giáo viên tăng thêm hơn 3.000 người, khắc phục cơ bản tình trạng thiếu giáo viên và đáp ứng yêu cầu cho sự nghiệp phát triển giáo dục tỉnh nhà. Về chất lượng giáo dục đã có những chuyển biến rõ rệt, tỷ lệ học sinh lưu ban và nghỉ bỏ học hàng năm giảm đáng kể, tỷ lệ học sinh yếu kém giảm từ 22,7% xuống 18%. Tuy nhiên tỷ lệ học sinh giỏi tăng mạnh từ 1,7% lên 5,0%; học sinh khá tăng từ 22,6% lên 29,3%, đây là dấu hiệu đáng mừng cho sự nghiệp phát triển giáo dục tỉnh nhà trong 10 năm đầu tách tỉnh; về số lượng học sinh tốt nghiệp THPT tăng đáng kể cụ thể: Trước năm 1997 toàn tỉnh có 1.697 học sinh đến 2003 có 6.641 học sinh. Như vậy, trong vòng 7 năm số học sinh tốt nghiệp THPT của tỉnh tăng gấp 3 lần. Chuyển biến về chất lượng, công tác giáo dục toàn diện được chú trọng, tăng cường giáo dục chính trị và tư tưởng, đạo đức, nâng cao chất lượng giáo dục hướng nghiệp, giáo dục thể chất quốc phòng.

Có thể khẳng định rằng, *Sự chuyển biến giáo dục THPT tỉnh Bình Dương trong*

thời kỳ đầu tách tỉnh (1997 - 2006) cơ bản đã đáp ứng tốt nhu cầu học tập ngày càng tăng của tỉnh nhà, chất lượng giáo dục mỗi năm từng bước được khẳng định. Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh, cùng với sự góp sức của nhân dân, các thế hệ thầy và trò của ngành giáo dục Bình Dương đã nỗ lực phấn đấu “dạy tốt” và “học tốt”; đào tạo nên nhiều con ngoan, trò giỏi, đóng góp thiết thực cho sự phát triển của tỉnh nhà./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Hiệp (2007), Những chuyên biến kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Dương từ 1945 đến 2005, luận án tiến sĩ Đại học Quốc gia Tp. HCM.
2. Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương (1995-2006), Báo cáo tổng kết năm học (1995; 1996 - 1997; 1997 - 1998; 1998 - 1999; 1999 - 2000; 2001 - 2002; 2002 - 2003; 2003 - 2004; 2005 - 2006).
3. Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương, Báo cáo tổng kết 4 năm, thực hiện Nghị quyết Trung Ương khóa 8.
4. Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương, Báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh năm 1998
5. Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương, Đánh giá tình hình giáo dục tỉnh Bình Dương (Từ khi có Luật giáo dục 1998 đến nay).
6. Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương, Báo cáo kết quả học sinh giỏi năm học 2002 - 2003.
7. Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương, Báo cáo về tình hình phát triển sự nghiệp giáo dục đào tạo trên địa bàn tỉnh Bình Dương năm học 1998 - 1999 tại kỳ họp lần thứ 7 - HĐND tỉnh khóa 5.
8. Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương, Báo cáo tình hình xây dựng trường học 2001 - 2004. Định hướng sắp xếp mạng lưới trường lớp và dự kiến kế hoạch đầu tư xây dựng CSVC trường học 2004 - 2005 - 2006 - 2010 sự nghiệp giáo dục tỉnh Bình Dương.
9. Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương (2004), Lịch sử giáo dục Bình Dương (Từ đầu thế kỷ XX đến 2003).

5. THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỊ XÃ BẾN CÁT (2014 - 2021)

Phạm Thị Bích, Học viên Cao học
Email: bichpt@bencat.sgdbinhduong.edu.vn

TÓM TẮT

Thị xã Bến Cát là một trong 9 đơn vị hành chính của tỉnh Bình Dương. Kinh tế - xã hội của Bến Cát có vị trí, vai trò quan trọng trong quá trình phát triển của tỉnh Bình Dương. Quá trình phát triển của thị xã Bến Cát trong 8 năm (2014 – 2021) đã đạt được những thành tựu to lớn về kinh tế, có thể nói nền kinh tế đã có bước phát triển về quy mô, tốc độ tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại và hệ thống cơ sở hạ tầng, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, kinh tế Bến Cát còn phát triển chậm, hiệu quả thấp, chưa khai thác hết tiềm năng, còn tiềm ẩn những yếu tố thiếu bền vững, môi trường bị ô nhiễm, quy hoạch phát triển còn chắp vá, thiếu bền vững... Trên cơ sở khai thác các nguồn tư liệu lịch sử, đồng thời kết hợp vận dụng hai phương pháp nghiên cứu chính của khoa học lịch sử (phương pháp lịch sử, phương pháp logic) với việc sử dụng các phương pháp khác, tác giả phân tích thực trạng phát triển kinh tế của Bến Cát trong giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2021, trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp để đưa kinh tế Bến Cát phát triển nhanh và bền vững trong thời gian tới.

Từ khóa: *Bến Cát, phát triển kinh tế, tốc độ tăng trưởng kinh tế.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Bến Cát ngày nay là một trong những địa phương có tốc độ phát triển kinh tế - xã hội cao của tỉnh Bình Dương; trở thành một trong những đầu tàu kinh tế với nhiều chỉ tiêu kinh tế - xã hội đứng trong dẫn đầu của tỉnh. Kinh tế công nghiệp phát triển thúc đẩy đô thị phát triển, dịch vụ, an sinh xã hội được đảm bảo, đời sống người dân ngày càng được nâng cao. Bài viết này nhằm mô tả thực trạng phát triển kinh tế của Bến Cát với những thành tựu và thách thức, từ đó đề xuất những giải pháp thiết thực để phát triển kinh tế Bến Cát trong thời gian tới. Xuất phát từ những lý do trên, nghiên cứu này được thực hiện nhằm hai mục tiêu: thứ nhất, phân tích thực trạng phát triển kinh tế của Bến Cát. Thứ hai, đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển kinh tế Bến Cát trong giai đoạn tiếp theo.

Từ trước đến nay, đã có không ít công trình nghiên cứu về vấn đề liên quan đến kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Dương nói chung và thị xã Bến Cát nói riêng. Một số công trình nghiên cứu đã công bố như: *Bình Dương - Thế và Lực mới trong thế kỉ XXI* (Chu Viết Luân, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 2003); *Những chuyển biến kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương 1945-2007* (Nguyễn Văn Hiệp, Luận án tiến sĩ, trường Đại học Khoa học Xã hội Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2007); *Những chuyển biến kinh tế - xã hội ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (1993 – 2008)*, (Huỳnh Đức Thiện, luận án tiến sĩ lịch sử, trường Đại học Khoa học Xã hội Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2012); *Lịch sử Đảng*

bộ huyện Bến Cát (1930 – 1975, (Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Bến Cát, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Hà Nội, 2010); Bến Cát 25 năm xây dựng và phát triển 1975 – 2000, (Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Bến Cát, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Hà Nội, 2010); và nhiều công trình khác. Các công trình nói trên đã đề cập đến góc độ lý luận và thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội để tìm ra hướng đi, đề xuất những giải pháp nhằm tháo gỡ những khó khăn vướng mắc để phát huy vai trò của kinh tế - xã hội trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tuy nhiên, chưa có công trình nào nghiên cứu, phân tích, đánh giá quá trình phát triển kinh tế trên địa bàn thị xã Bến Cát.

Từ nhiều nguồn tư liệu khai thác tại các phòng ban lưu trữ của Ủy ban nhân dân Thị xã Bến Cát, Ban Tuyên giáo thị xã Bến Cát, Cục thống kê tỉnh Bình Dương, sử dụng hai phương pháp nghiên cứu chính của khoa học lịch sử là phương pháp lịch sử, phương pháp lôgic, tác giả phân tích thực trạng kinh tế thị xã Bến Cát từ năm 2014 đến năm 2021, qua đó đề xuất một số giải pháp để đưa kinh tế Bến Cát phát triển trong thời gian tới.

NỘI DUNG

1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, tiềm năng phát triển kinh tế của Bến Cát

Theo nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 29/12/2013 của Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, huyện Bến Cát chia thành hai huyện, thị: huyện Bàu Bàng và thị xã Bến Cát. Thị xã Bến Cát chính thức hoạt động ngày 01/4/2014 (Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 2013). Từ khi thành lập thị xã đến nay, Bến Cát đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng về kinh tế - xã hội.

Bến Cát nằm ở phía Bắc tỉnh Bình Dương, thuộc Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Thị xã có diện tích tự nhiên 23.442,24 ha và 230.420 nhân khẩu. Cơ cấu hành chính của thị xã gồm 5 phường (Mỹ Phước, Thới Hòa, Tân Định, Hòa Lợi, Chánh Phú Hòa), và 3 xã (An Điền, An Tây, Phú An). Bến Cát có vị trí địa lý vô cùng thuận lợi để phát triển toàn diện kinh tế - xã hội. Bến Cát cách trung tâm thành phố Thủ Dầu Một 20 km và cách trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh 50 km. Về địa giới hành chính: Phía Bắc giáp huyện Bàu Bàng; phía Nam giáp thành phố Thủ Dầu Một; Phía Đông giáp các huyện Phú Giáo, Tân Uyên; phía Tây giáp huyện Dầu Tiếng; Tây Nam giáp sông Sài Gòn - là ranh giới hành chính với huyện Củ Chi. Vị trí chiến lược ở đây cả về kinh tế và chính trị, sự phát triển kinh tế - xã hội của Bến Cát đã góp phần thúc đẩy sự phát triển của vùng, đặc biệt là sự phát triển của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Bến Cát có hệ thống giao thông thuận lợi, nhiều tuyến đường huyết mạch, đường vành đai tỉnh đi qua thị xã Bến Cát như Quốc lộ 13, đường Mỹ Phước – Tân, ĐT.741, ĐT.744, ĐT.748, ĐT.749 kết nối các khu công nghiệp với các huyện thị lân cận, ngoài ra còn có các tuyến đường nội ô thị xã như đường 30/4, đường Hùng Vương, đường Ngô Quyền... tạo điều kiện thuận lợi để Bến Cát kết nối các khu công nghiệp, đô thị phía Nam của tỉnh, kết nối với thành phố Hồ Chí Minh, kết nối với tỉnh Bình

Phước, các tỉnh Tây Nguyên.

Về địa hình, thị xã Bến Cát có địa hình tương đối bằng phẳng, thấp dần từ Bắc xuống Nam, địa hình chuyển tiếp từ vùng cao phía Đông Bắc xuống Tây Nam. Vùng đồng bằng hạ lưu sông Sài Gòn, sông Thị Tính có độ cao trung bình từ 5 – 15m so với mực nước biển. Địa hình có độ cao trung bình từ 2m đến 34 – 34m tập trung tại các phường Chánh Phú Hòa, phường Thới Hòa, Hòa Lợi, An Điền, An Tây...Phần lớn địa hình của Bến Cát cao, không bị ảnh hưởng bởi ngập lụt và thoát nước tốt thuận lợi cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng, các khu công nghiệp, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Về khí hậu, Bến Cát là vùng đất thuộc Đông Nam Bộ, có khí hậu nhiệt đới gió mùa, khí hậu có đặc điểm nắng nhiều, lượng mưa lớn, ít thiên tai. Khí hậu Bến Cát ôn hòa, ít xảy ra thiên tai bão lụt tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế nhất là trong nông nghiệp phát triển các loại cây công nghiệp lâu năm, cây lương thực, thực phẩm, cây ăn quả. Về tài nguyên nước, thị xã Bến Cát có tài nguyên nước dồi dào, chủ yếu từ hai sông lớn chảy qua là sông Sài Gòn, sông Thị Tính. Sông Sài Gòn bắt nguồn từ phía Bắc Bình Phước và Tây Ninh, chảy qua địa phận tỉnh Bình Dương khoảng 101km² và chảy qua thị xã Bến Cát khoảng 24,4km² là nguồn nước quan trọng cung cấp cho sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp của địa phương. Sông Thị Tính là một phụ lưu của sông Sài Gòn, bắt đầu từ Bình Long (Bình Phước) chảy qua thị xã Bến Cát rồi lại đổ vào sông Sài Gòn. Cùng với sông Sài Gòn, sông Thị Tính mang phù sa bồi đắp những cánh đồng ở thị xã Bến Cát, thành phố Thủ Dầu Một tạo nên những vườn cây ăn trái đặc trưng. Ngoài hai con sông lớn trên, thị xã Bến Cát còn có các suối như: suối Ba Làng, suối Cầu Dinh, suối Tre và một số suối, kênh, rạch nhỏ khác. Trên địa bàn có 2 công trình thủy lợi là đập Cửa Pari và hệ thống kè An Tây - Phú An. Nguồn nước dồi dào tạo điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế, đặc biệt là kinh tế nông nghiệp.

Bến Cát địa hình bằng phẳng; thổ nhưỡng của Bến Cát rất đa dạng, đất xám, đất vàng nâu trên phù sa cổ, đất phù sa, đất dốc tụ, thích hợp phát triển nhiều loại cây trồng như cây công nghiệp dài ngày, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả và cây lương thực và phát triển chăn nuôi, mang lại hiệu quả kinh tế cao, góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế. Ngoài ra, nguồn đất của Bến Cát thuận lợi cho việc quy hoạch xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, là tiền đề thuận lợi để phát triển sản xuất công nghiệp.

Nhìn chung, Bến Cát là địa phương có đủ điều kiện để phát triển một nền kinh tế tổng hợp và toàn diện. Bến Cát có vị trí địa lý thuận lợi, nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, cơ sở hạ tầng giao thông được xây dựng, nâng cấp đồng bộ và hiện đại là lợi thế của thị xã Bến Cát trong việc xác định phương hướng phát triển kinh tế - xã hội gắn liền với sự phát triển của cả tỉnh. Bến Cát có ưu thế trong việc tiếp nhận đầu tư về vốn, khoa học công nghệ từ nhiều nguồn trong và ngoài nước.

2. Thực trạng phát triển kinh tế Bến Cát trong những năm 2014 - 2021

2.1. Quy mô, tốc độ tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế là một trong những mục tiêu mà đường lối và chủ trương của Đảng bộ, chính quyền Bến Cát luôn đặt lên hàng đầu. Bến Cát từ một huyện thuần nông với tỉ trọng nông nghiệp còn cao trong cơ cấu kinh tế, thì hiện nay cơ cấu kinh tế đã và đang có sự chuyển đổi theo hướng tăng hiệu quả, tăng thu nhập, cơ sở hạ tầng được cải thiện đáng kể. Giai đoạn 2014 – 2021 kinh tế Bến Cát đạt nhiều thành tựu đáng kể. Tốc độ tăng trưởng kinh tế luôn ở mức cao, bình quân trong giai đoạn 2015 – 2020 đạt 11,86%, cao hơn mức tăng trưởng của cả nước (6,78%/năm) (Đảng bộ tỉnh Bình Dương, 2020).

Tổng giá trị sản xuất năm 2014 đạt 58.438,0 tỷ đồng, đến năm 2021 đã tăng lên 192.910,3 tỷ đồng, gấp 3,3 lần so với năm 2014 (UBND thị xã Bến Cát, 2014, 2021). Kinh tế phát triển cũng kéo theo mức sống của người dân được cải thiện đáng kể. Thu nhập bình quân đầu của người dân Bến Cát tăng lên rất nhanh. Nhìn vào bảng 1 dưới đây cho thấy, năm 2014 thu nhập bình quân đầu người của người dân Bến Cát là 53.000.000 đồng/ người/ năm, đến năm 2021 thu nhập bình quân đầu người của người dân Bến Cát đã tăng lên 135.000.000 đồng/ người/ năm. Điều đó cho thấy rằng, tăng trưởng kinh tế luôn gắn với nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, đời sống của nhân dân ngày càng được cải thiện.

Bảng 1: Thu nhập bình quân đầu người/năm của thị xã Bến Cát

Đơn vị: đồng

STT	Năm	Thu nhập bình quân đầu người/năm
1	2014	53.000.000
2	2015	62.900.000
3	2016	73.900.000
4	2017	81.000.000
5	2018	114.900.000
6	2019	126.600.000
7	2020	135.000.000
8	2021	138.000.000

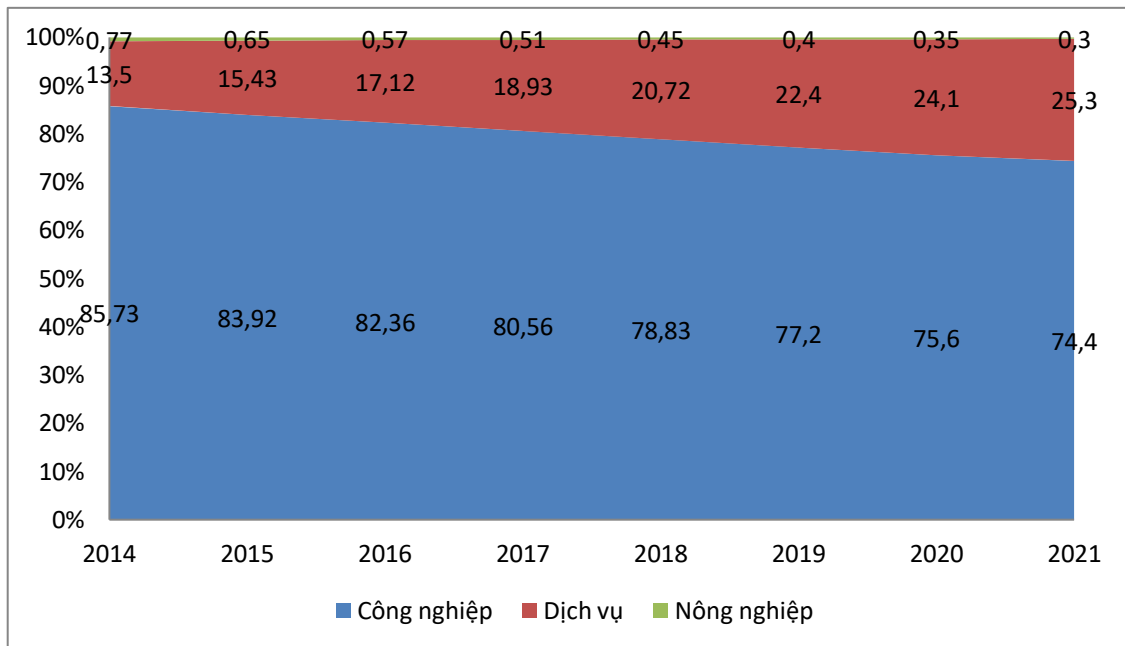
Nguồn: Ủy ban nhân dân Thị xã Bến Cát 2014 - 2021

2.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Sau khi chia tách huyện Bến Cát thành huyện Bàu Bàng và thị xã Bến Cát, thị xã Bến Cát đã đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế phù hợp với xu thế phát triển của đất nước, theo đúng định hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa. Trong giai đoạn 2014 – 2021, cơ cấu kinh tế của thị xã Bến Cát chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng, thương mại dịch vụ, giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp.

Biểu đồ 1: Tỷ trọng các ngành kinh tế thị xã Bến Cát giai đoạn 2014 -2021

Đơn vị:%



Nguồn: Ủy ban nhân dân Thị xã Bến Cát 2014 - 2021

Nhìn vào biểu đồ 1 trên đây có thể thấy, cơ cấu các ngành kinh tế của thị xã Bến Cát chuyển dịch nhanh theo hướng công nghiệp, thương mại - dịch vụ, nông nghiệp. Tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm mạnh từ 0,77% năm 2014 xuống còn 0,3% năm 2021 (giảm 2,5 lần); công nghiệp – xây dựng giảm từ 85,73% năm 2014 xuống còn 74,4% năm 2020 (giảm 1,1 lần); dịch vụ tăng 13,50% năm 2014 lên 25,3% năm 2021 (tăng 1,8 lần). Thông qua số liệu này phản ánh công nghiệp dần đi vào ổn định sau hơn một thập niên có tốc độ tăng trưởng nhanh, ngành thương mại - dịch vụ dần phát triển và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong cơ cấu kinh tế của địa phương, chứng tỏ tiềm năng phát triển của ngành này. Sự chuyển dịch kinh tế công nghiệp sang thương mại - dịch vụ đang diễn ra ở các địa phương của tỉnh Bình Dương và nhiều địa phương khác trong cả nước. Ở thị xã Bến Cát, quá trình này diễn ra khá nhanh khi Bến Cát lên thị xã, ngành thương mại - dịch vụ ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế và không ngừng tăng qua các năm, trong khi kinh tế công nghiệp có chiều hướng chững lại. Nguyên nhân do mức tập trung dân cư đông, đặc biệt ở các khu công nghiệp như phường Mỹ Phước, phường Thới Hòa, Tân Định... tạo ra nhu cầu sinh hoạt lớn, thúc đẩy kinh tế thương mại - dịch vụ phát triển.

Như vậy, trong giai đoạn 2014 – 2021 Bến Cát đã có tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Vai trò vị thế của công nghiệp – xây dựng vẫn chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu ngành kinh tế dần đi vào ổn định, vai trò ngành thương mại - dịch vụ được phát huy, nông nghiệp ngày càng giảm. Nền kinh tế của Bến Cát chuyển dịch đúng định hướng, phù hợp với xu hướng chuyển dịch chung của tỉnh Bình Dương và cả nước.

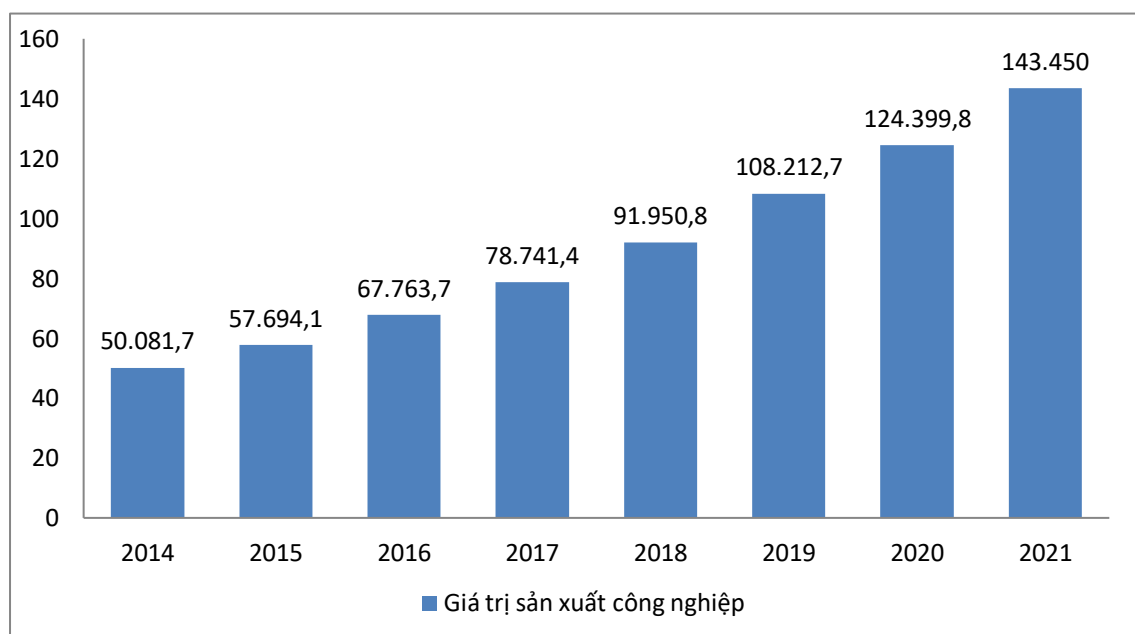
2.3. Sự phát triển của các ngành kinh tế

Trong công nghiệp: Bến Cát với xuất phát điểm kinh tế từ một huyện thuần nông đã vươn lên trở thành một trung tâm công nghiệp đô thị. Thực hiện chủ trương của tỉnh Bình Dương phát triển công nghiệp lên phía Bắc của tỉnh với việc xây dựng và phát triển các khu công nghiệp làm nền tảng, đòn bẩy phát triển công nghiệp, đến nay thị xã Bến Cát đã có 8 khu công nghiệp, với tổng diện tích 4.030ha, 1 khu sản xuất tập trung với quy mô 47,7ha (tại phường Tân Định), giải quyết việc làm cho khoảng 180.000 lao động (UBND thị xã Bến Cát, 2021). Các khu công nghiệp ở Bến Cát ra đời muộn hơn so với các địa phương khác trong tỉnh Bình Dương như Dĩ An, Thuận An, Thủ Dầu Một, các dự án đầu tư đến chậm hơn nên Bến Cát được tỉnh Bình Dương rút kinh nghiệm từ các địa phương khác trong việc quy hoạch phát triển công nghiệp, chỉ đạo xây dựng các khu công nghiệp ở Bến Cát đúng quy hoạch. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp ở Bến Cát được xây dựng bài bản hơn, quy hoạch tốt hơn, hầu hết các xí nghiệp đều nằm trong các khu công nghiệp, hệ thống giao thông nội bộ khu vực đều được kết nối với trục giao thông của tỉnh. Các khu công nghiệp được xây dựng bài bản, cùng với cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại là điều kiện thuận lợi để Bến Cát thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

Năm 2014, thị xã Bến Cát có 787 cơ sở sản xuất công nghiệp. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước có 202 cơ sở, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có 285 cơ sở (Cục thống kê Bình Dương, 2014); Đến năm 2021, thị xã Bến Cát có 1.719 cơ sở sản xuất công nghiệp (tăng 932 cơ sở công nghiệp so với năm 2014). Trong đó, chủ yếu là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 853 cơ sở, khu vực ngoài quốc doanh 3.299,35 cơ sở, khu vực kinh tế trong nước chiếm 352 cơ sở (UBND thị xã Bến Cát, 2021).

Biểu đồ 2: Giá trị sản xuất công nghiệp của Bến Cát giai đoạn 2014 - 2021

Đơn vị: Tỷ đồng



Nguồn: Ủy ban nhân dân Thị xã Bến Cát 2014 - 2021

Giai đoạn 2014 – 2021, giá trị sản xuất công nghiệp tăng liên tục hàng năm. Năm 2014, giá trị sản xuất công nghiệp đạt 50.081,7 tỷ đồng tăng 1,7 lần so với năm 2010 (năm 2010 đạt 29.829 tỷ đồng). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 14.043,00 tỷ đồng (chiếm 28,0%), khu vực ngoài quốc doanh đạt 502,00 tỷ đồng (chiếm 1,0%), khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 35.536,00 tỷ đồng (chiếm 70,9%) (UBND thị xã Bến Cát, 2014). Đến năm 2021, giá trị sản xuất công nghiệp tính theo giá thực tế đạt 143.450 tỷ đồng, tăng 15,3 % so với cùng kỳ. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 39.592,20 tỷ đồng tăng 15,3% so với cùng kỳ, khu vực ngoài quốc doanh đạt 3.299,35 tỷ đồng tăng 15,3% so với năm 2020, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 100.558,45 tỷ đồng đạt 115,3% kế hoạch năm (UBND thị xã Bến Cát, 2021). Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng lớn, nhưng cơ cấu ngành công nghiệp chưa có chuyển biến tích cực. Công nghiệp của thị xã Bến Cát thời kỳ này chủ yếu vẫn là gia công, lắp ráp, hàm lượng công nghệ thấp, tiêu tốn nhiều nguyên liệu và năng lượng, sử dụng nhiều lao động và có thể gây nguy hại đến môi trường.

Nhìn chung, công nghiệp của thị xã Bến Cát từ năm 2014 đến năm 2021 không ngừng phát triển, tạo ra giá trị sản xuất công nghiệp cao, góp phần tăng ngân sách cho Nhà nước, giải quyết được việc làm cho hàng ngàn lao động trong và ngoài địa phương. Đặc biệt là phát triển sản xuất công nghiệp làm đời sống nhân dân thay đổi, thu nhập bình quân đầu người của người dân Bến Cát tăng lên đáng kể. Tuy nhiên, tăng trưởng công nghiệp thiếu tính bền vững, sản phẩm công nghiệp chứa hàm lượng công nghệ cao còn ít.

Dịch vụ - thương mại: song song với việc phát triển công nghiệp, ngành thương mại, dịch vụ cũng từng bước phát triển. Các loại hình dịch vụ phát triển đa dạng như tài chính – tín dụng, ngân hàng, kinh doanh bất động sản, giao thông vận tải, khách sạn, nhà hàng, ... đáp ứng nhu cầu tăng trưởng kinh tế và đời sống của nhân dân. Bến Cát phát triển mạnh hệ thống các chợ, siêu thị, mạng lưới cửa hàng, cơ sở kinh doanh với quy mô nhỏ hình thành ở các khu, cụm công nghiệp đảm bảo nhu cầu mua bán hàng hóa. Tính đến năm 2021, toàn thị xã có 01 siêu thị là siêu thị Mỹ Phước và 07 chợ truyền thống đang hoạt động như chợ Chánh Lưu, Bến Cát, Phú An, An Tây, An Điền, Mỹ Phước 1, Mỹ Phước 3 và 6 chợ tạm. Ngoài ra còn có các chợ được quy hoạch mới trong các khu dân cư. Ngoài hệ thống các chợ còn có các cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ dọc các tuyến đường lớn trong các khu dân cư, gần các khu công nghiệp phục vụ đời sống sinh hoạt của nhân dân.

Năm 2014, trên địa bàn toàn thị xã Bến Cát có tới 11.442 đơn vị kinh doanh thương mại, khách sạn, nhà hàng, dịch vụ (UBND thị xã Bến Cát, 2014). Đến năm 2021, đã tăng lên 18.903 đơn vị kinh doanh thương mại, khách sạn, nhà hàng, dịch vụ (tăng 7.461 đơn vị kinh doanh so với năm 2014) (UBND thị xã Bến Cát, 2021). Hoạt động thương mại – dịch vụ của thị xã Bến Cát có bước chuyển biến đáng kể trong giai đoạn 2014 - 2021. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đến năm 2021 của thị xã đạt 48.858 tỷ đồng, tăng gấp 6 lần so với năm 2014.

Bảng 2: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ giai đoạn 2014 – 2021

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Năm	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ
1	2014	7.906,3
2	2015	10.610,3
3	2016	14.094,50
4	2017	18.465,00
5	2018	24.172,50
6	2019	31.432,00
7	2020	39.686,80
8	2021	48.858,00

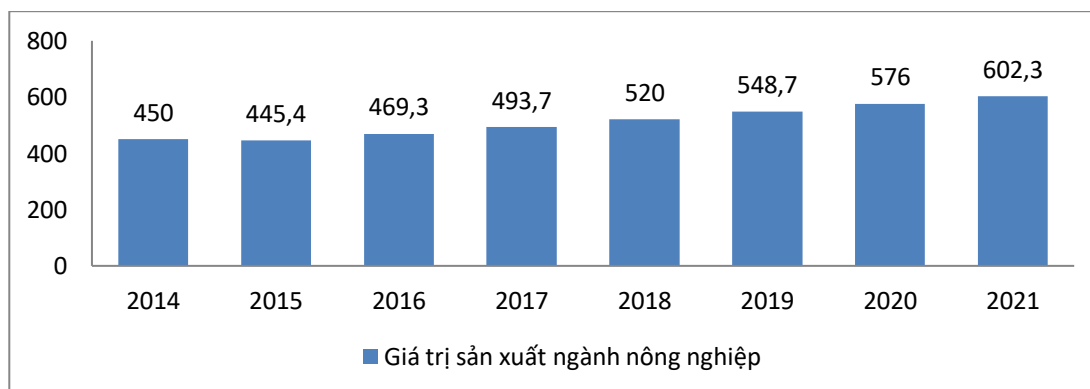
Nguồn: Ủy ban nhân dân Thị xã Bến Cát 2014 – 2021

Nông nghiệp: Do nhu cầu phát triển đô thị, tốc độ phát triển công nghiệp – dịch vụ, định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương theo hướng công nghiệp, quy hoạch các khu công nghiệp, khu dân cư và thương mại nên diện tích đất nông nghiệp bị thu hẹp, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế. Ngành nông nghiệp của Bến Cát phải thay đổi hướng sản xuất nông nghiệp, thực hiện chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng phát triển nông nghiệp hiện đại, nông nghiệp đô thị. Trên địa bàn đã có nhiều hộ nông dân, tổ hợp tác, trang trại ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất như nuôi trong nhà lưới, áp dụng hệ thống tưới tự động, trồng chuối, dưa lưới theo công nghệ khép kín.

Thị xã Bến Cát đã chú trọng đến việc nâng cao giá trị sản xuất ngành nông nghiệp. Cơ cấu lại sản xuất theo hướng tập trung phát triển cây trồng vật nuôi có lợi thế gắn liền với công nghiệp chế biến, thị trường tiêu thụ đảm bảo thực hiện hiệu quả chiến lược phát triển xanh và biến đổi khí hậu. Nhờ đó, tuy giảm tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế nhưng giá trị sản xuất nông nghiệp vẫn tăng đều qua từng năm. Nhìn vào biểu đồ 3 dưới đây cho thấy, giá trị sản xuất nông nghiệp năm 2021 đạt 602,3 tỷ đồng, tăng gấp 1,3 lần so với năm 2014.

Biểu đồ 3: Giá trị sản xuất nông nghiệp của Bến Cát giai đoạn 2014 - 2021

Đơn vị: Tỷ đồng



Nguồn: Ủy ban nhân dân Thị xã Bến Cát 2014 - 2021

Trên lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật: Qua quá trình xây dựng và phát triển kinh tế, Bến Cát từ một vùng đất chịu nhiều đau thương mất mát trong chiến tranh, cơ sở hạ tầng bị tàn phá nặng nề, ngày nay Bến Cát đã vươn lên mạnh mẽ. Từ một vùng đất thuần nông đến nay Bến Cát đã hình thành những cụm, khu công nghiệp, tính đến năm 2021 Bến Cát có 8 khu công nghiệp, và 1 khu sản xuất tập trung có hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông khang trang, hiện đại. Thị xã Bến Cát đã có hệ thống giao thông phát triển mạnh, kết nối thông suốt, đồng bộ với trực giao thông của tỉnh như đại lộ Bình Dương, ĐT.741, ĐT.744, đường Mỹ Phước - Tân Vạn, đường Vành đai 4... Các tuyến đường nội ô thị xã như đường 30/4, đường Hùng Vương, đường Ngô Quyền, đường 7A, đường 7B,... tạo điều kiện để Bến Cát dễ dàng kết nối các khu công nghiệp, đô thị phía Nam của tỉnh, kết nối với thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Phước, các tỉnh Tây Nguyên; có vai trò quan trọng đối với quá trình phát triển kinh tế, xã hội, thu hút đầu tư, công nghiệp hóa, đô thị hóa, đảm bảo quốc phòng – an ninh của tỉnh Bình Dương và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Những kết quả về phát triển kinh tế thị xã Bến Cát trong thời gian qua đã khẳng định tính đúng đắn chủ trương phát triển của Đảng bộ và chính quyền thị xã Bến Cát cùng với sự vươn lên của toàn thể nhân dân Bến Cát. Sự phát triển kinh tế của Bến Cát đã góp phần quan trọng trong việc tạo ra giá trị sản xuất cao, góp phần tăng ngân sách cho Nhà nước, giải quyết được việc làm cho hàng trăm ngàn lao động trong và ngoài địa phương. Đó cũng là tiền đề và nền tảng quan trọng để Bến Cát tiếp tục phát triển cùng nhịp độ với khu vực và cả nước, thực hiện thành công công cuộc phát triển kinh tế - xã hội, từng bước thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, quá trình phát triển kinh tế thị xã Bến Cát trong thời gian qua cũng còn một số hạn chế: Công tác lãnh đạo, chỉ đạo quy hoạch còn nhiều bất cập giữa quy hoạch xây dựng và quy hoạch phân khu, kế hoạch sử dụng đất bị động ảnh hưởng đến mục tiêu phát triển kinh tế; Giá trị quyền sử dụng đất tăng ảnh hưởng lớn đến công tác giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án đầu tư, làm tăng chi phí và thời gian thực hiện dự án; Công nghiệp của thị xã Bến Cát thời kỳ này chủ yếu vẫn là sản xuất gia công, lắp ráp, hàm lượng công nghệ thấp, tiêu tốn nhiều nguyên liệu và năng lượng, sử dụng nhiều lao động và có thể gây nguy hại đến môi trường; Công nghiệp dịch vụ phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế vốn có của Bến Cát, thiếu các cơ sở dịch vụ quy mô lớn, chất lượng cao như tài chính ngân hàng, du lịch, thương mại điện tử, đào tạo, nguồn nhân lực...; Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội chưa đáp ứng yêu cầu phát triển; thiếu nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao.

3. Một số giải pháp thúc đẩy sự phát triển kinh tế thị xã Bến Cát

Bến Cát là một điểm sáng của tỉnh Bình Dương trong phát triển kinh tế. Trong thời gian tới để kinh tế tiếp tục phát triển, thị xã cần thực hiện đồng bộ các giải pháp.

Thứ nhất, nâng cao vai trò chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, đẩy mạnh cải cách thủ

tục hành chính, thủ tục hành chính nhanh chóng, đúng pháp luật, tạo môi trường thông thoáng, để thu hút mạnh các dự án đầu tư trong và ngoài nước với mục tiêu phát triển kinh tế nhanh và bền vững. Đồng thời, nâng cao năng lực cạnh tranh của Bến Cát trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Tạo môi trường đầu tư thuận lợi, an toàn và tin cậy cho các doanh nghiệp. Thu hút đầu tư có chọn lọc theo hướng ưu tiên các dự án có trình độ công nghệ cao, các dự án sạch, vốn đầu tư lớn, hạn chế ô nhiễm môi trường. Cùng với đó là sự tích cực, chủ động trong quy hoạch sử dụng đất, Bến Cát cần đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng, giao đất đúng tiến độ cho các nhà đầu tư để các dự án diễn ra đúng kế hoạch.

Thứ hai, chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp trên cơ sở áp dụng các thành tựu khoa học công nghệ, nguồn nhân lực cao, thu hút đầu tư. Trong lĩnh vực công nghiệp: mở rộng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, tiến hành di dời các cơ sở sản xuất ngoài khu công nghiệp, đẩy mạnh mời gọi, thu hút các dự án quy mô lớn vào công nghiệp, triển khai các chương trình nhà ở cho người lao động tạo động lực thu hút lao động làm việc trên địa bàn; Về dịch vụ: tạo điều kiện thuận lợi về đất đai, cơ sở hạ tầng thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào các loại hình dịch vụ chất lượng cao tạo động lực thúc đẩy các ngành kinh tế; Về nông nghiệp: đẩy nhanh phát triển kinh tế nông nghiệp trên cơ sở ứng dụng công nghệ cao, xây dựng nông nghiệp đô thị phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Bến Cát.

Thứ ba, tập trung đầu tư phát triển cơ sở vật chất - kỹ thuật và kết cấu hạ tầng. Tranh thủ các nguồn vốn của Nhà nước và huy động các nguồn lực từ bên ngoài đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại thúc đẩy kinh tế - xã hội của Bến Cát phát triển. Xây dựng quy hoạch phát triển phù hợp, từng bước nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ nhằm tạo tăng trưởng kinh tế, giải quyết vấn đề lao động, tạo môi trường hấp dẫn thu hút các nguồn lực đầu tư. Chú trọng phát triển hệ thống thương mại hiện đại, hoàn thiện hệ thống chợ nông thôn.

Thứ tư, chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế. Trước yêu cầu về xu hướng phát triển, đòi hỏi nhiều về chất lượng nguồn nhân lực, do đó Bến Cát phải có chính sách để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Để làm được điều này, thị xã Bến Cát phải đẩy mạnh liên kết giữa trung tâm dạy nghề thị xã với các trung tâm kỹ thuật, trường dạy nghề của tỉnh đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề đáp ứng nhu cầu phát triển, mặt khác cần có chính sách thu hút, đãi ngộ những người có năng lực thực sự và tạo cơ hội thăng tiến cho những cá nhân đó. Đồng thời, thực hiện các chính sách phát triển văn hóa - xã hội về giáo dục, y tế, nhà ở... để giữ chân nguồn nhân lực chất lượng cao.

Thứ năm, có kế hoạch đánh giá tác động của các hoạt động sản xuất, kinh doanh đối với môi trường, từ đó có biện pháp xử lý, khắc phục kịp thời. Chú ý trong việc quy hoạch các vùng sản xuất trên cơ sở coi trọng công tác bảo vệ môi trường. Tăng cường đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải, chất thải. Có kế hoạch di dời các cơ

sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường vào các khu, cụm công nghiệp để xử lý ô nhiễm; hạn chế thu hút đầu tư sản các ngành sản xuất công nghiệp ở ngoài các khu công nghiệp.

KẾT LUẬN

Bài nghiên cứu đã làm rõ thực trạng phát triển kinh tế của Bến Cát, cũng như đề xuất một số giải pháp thúc đẩy sự phát triển kinh tế. Qua đó thấy được rằng, nhìn chung kinh tế Bến Cát có tốc độ phát triển nhanh, cơ cấu ngành kinh tế chuyển dịch đúng hướng tăng tỷ trọng ngành dịch vụ, ổn định tỷ trọng công nghiệp – xây dựng và giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp. Nông nghiệp phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, năng suất và sản lượng tăng đều hàng năm. Công nghiệp phát triển nhanh, nhiều khu công nghiệp, cụm công nghiệp được xây dựng với kết cấu hạ tầng hoàn chỉnh, đồng bộ, hiện đại thu hút nhiều vốn đầu tư trong và ngoài nước. Dịch vụ phát triển cả về số lượng và chất lượng đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân. Hệ thống cơ sở hạ tầng của Bến Cát tương đối hoàn thiện, đồng bộ, hiện đại đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, kinh tế Bến Cát còn gặp những khó khăn, hạn chế. Kinh tế Bến Cát phát triển nhanh nhưng thiếu vững chắc, chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của địa phương. Hiệu quả sản xuất kinh doanh và năng lực cạnh tranh chưa cao. Ngành dịch vụ phát triển chưa tương xứng, thiếu các cơ sở dịch vụ có quy mô lớn và chất lượng cao. Quá trình phát triển kinh tế của thị xã Bến Cát (2014 – 2021) mặc dù còn tồn tại khó khăn, nhưng kết quả đạt được đã chứng minh chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước là đúng đắn. Đảng bộ và Chính quyền thị xã Bến Cát đã vận dụng sáng tạo vào thực tiễn của địa phương. Trong thời gian tới, Bến Cát cần có định hướng, chính sách phù hợp để phát huy tiềm năng, lợi thế sẵn có, thúc đẩy nền kinh tế Bến Cát phát triển nhanh, bền vững và hiệu quả, sớm đưa Bến Cát trở thành một trong những trung tâm kinh tế lớn của tỉnh, đạt tiêu chuẩn đô thị loại II, tạo động lực phát triển cho khu vực phía Bắc./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2013). Nghị quyết về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Bến Cát để thành lập thị xã Bến Cát; điều chỉnh địa giới hành chính huyện Tân Uyên để thành lập thị xã Tân Uyên và thành lập 16 phường thuộc thị xã Bến Cát, thị xã Tân Uyên, thị xã Thuận An và thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Nghị quyết số 136/NQ-CP, ngày 29/12/2013.
2. Đảng bộ tỉnh Bình Dương (2015). *Văn kiện Đại hội Đảng bộ thị xã Bến Cát lần thứ XI, nhiệm kỳ 2015 – 2020*. Bến Cát.
3. Đảng bộ tỉnh Bình Dương (2020). *Văn kiện Đại hội Đảng bộ thị xã Bến Cát lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020 – 2025*. Bến Cát.
4. Ủy ban nhân dân Thị xã Bến Cát (2014). Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội – Quốc phòng, an ninh năm 2014 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội – Quốc phòng, an ninh năm 2015. Số 124/BC-UBND, ngày 31/ 12/ 2014.

5. Ủy ban nhân dân Thị xã Bến Cát (2015). Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội – Quốc phòng, an ninh năm 2015 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội – Quốc phòng, an ninh năm 2016. Số 147/BC-UBND, ngày 31/ 12/ 2015.
6. Ủy ban nhân dân Thị xã Bến Cát (2016). Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội – Quốc phòng, an ninh năm 2016 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội – Quốc phòng, an ninh năm 2017. Số 161/BC-UBND, ngày 7/ 12/ 2016.
7. Ủy ban nhân dân Thị xã Bến Cát (2017). Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội – Quốc phòng, an ninh năm 2017 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội – Quốc phòng, an ninh năm 2018. Số 173/BC-UBND, ngày 8/ 12/ 2017.
8. Ủy ban nhân dân Thị xã Bến Cát (2018). Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội – Quốc phòng, an ninh năm 2018 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội – Quốc phòng, an ninh năm 2019. Số 223/BC-UBND, ngày 3/ 12/ 2018.
9. Ủy ban nhân dân Thị xã Bến Cát (2019). Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội – Quốc phòng, an ninh năm 2019 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội – Quốc phòng, an ninh năm 2020. Số 236/BC-UBND, ngày 13/ 12/ 2019.
10. Ủy ban nhân dân Thị xã Bến Cát (2020). Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội – Quốc phòng, an ninh năm 2020 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội – Quốc phòng, an ninh năm 2021. Số 314/BC-UBND, ngày 8/ 12/ 2020.
11. Ủy ban nhân dân Thị xã Bến Cát (2021). Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội – Quốc phòng, an ninh năm 2021 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội – Quốc phòng, an ninh năm 2022. Số 302/BC-UBND, ngày 10/ 12/ 2021.

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỊ XÃ BẾN CÁT (2014 - 2021)

Phạm Thị Bích

Email: bichpt@bencat.sgdbinhduong.edu.vn

Học viên Cao học trường Đại học Thủ Dầu Một

TÓM TẮT

Thị xã Bến Cát là một trong 9 đơn vị hành chính của tỉnh Bình Dương. Kinh tế - xã hội của Bến Cát có vị trí, vai trò quan trọng trong quá trình phát triển của tỉnh Bình Dương. Quá trình phát triển của thị xã Bến Cát trong 8 năm (2014 – 2021) đã đạt được những thành tựu to lớn về kinh tế, có thể nói nền kinh tế đã có bước phát triển về quy mô, tốc độ tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại và hệ thống cơ sở hạ tầng, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, kinh tế Bến Cát còn phát triển chậm, hiệu quả thấp, chưa khai thác hết tiềm năng, còn tiềm ẩn những yếu tố thiếu bền vững, môi trường bị ô nhiễm, quy hoạch phát triển còn chắp vá, thiếu bền vững... Trên cơ sở khai thác các nguồn tư liệu lịch sử, đồng thời kết hợp vận dụng hai phương pháp nghiên cứu chính của khoa học lịch sử (phương pháp lịch sử, phương pháp logic) với việc sử dụng các phương pháp khác, tác giả phân tích thực trạng phát triển kinh tế của Bến Cát trong giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2021, trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp để đưa kinh tế Bến Cát phát triển nhanh và bền vững trong thời gian tới.

TỪ KHÓA: Bến Cát, phát triển kinh tế, tốc độ tăng trưởng kinh tế.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Bến Cát ngày nay là một trong những địa phương có tốc độ phát triển kinh tế - xã hội cao của tỉnh Bình Dương; trở thành một trong những đầu tàu kinh tế với nhiều chỉ tiêu kinh tế - xã hội đứng trong dẫn đầu của tỉnh. Kinh tế công nghiệp phát triển thúc đẩy đô thị phát triển, dịch vụ, an sinh xã hội được đảm bảo, đời sống người dân ngày càng được nâng cao. Bài viết này nhằm mô tả thực trạng phát triển kinh tế của Bến Cát với những thành tựu và thách thức, từ đó đề xuất những giải pháp thiết thực để phát triển kinh tế Bến Cát trong thời gian tới. Xuất phát từ những lý do trên, nghiên cứu này được thực hiện nhằm hai mục tiêu: thứ nhất, phân tích thực trạng phát triển kinh tế của Bến Cát. Thứ hai, đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển kinh tế Bến Cát trong giai đoạn tiếp theo.

Từ trước đến nay, đã có không ít công trình nghiên cứu về vấn đề liên quan đến kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Dương nói chung và thị xã Bến Cát nói riêng. Một số công trình nghiên cứu đã công bố như: *Bình Dương - Thế và Lực mới trong thế kỉ XXI* (Chu Viết Luân, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 2003); *Những chuyển biến kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương 1945-2007* (Nguyễn Văn Hiệp, Luận án tiến sĩ, trường Đại học Khoa học Xã hội Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2007); *Những chuyển biến kinh tế - xã hội ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam*

(1993 – 2008), (Huỳnh Đức Thiện, luận án tiến sĩ lịch sử, trường Đại học Khoa học Xã hội Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2012); *Lịch sử Đảng bộ huyện Bến Cát (1930 – 1975*, (Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Bến Cát, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Hà Nội, 2010); *Bến Cát 25 năm xây dựng và phát triển 1975 – 2000*, (Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Bến Cát, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Hà Nội, 2010); và nhiều công trình khác. Các công trình nói trên đã đề cập đến góc độ lý luận và thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội để tìm ra hướng đi, đề xuất những giải pháp nhằm tháo gỡ những khó khăn vướng mắc để phát huy vai trò của kinh tế - xã hội trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tuy nhiên, chưa có công trình nào nghiên cứu, phân tích, đánh giá quá trình phát triển kinh tế trên địa bàn thị xã Bến Cát.

Từ nhiều nguồn tư liệu khai thác tại các phòng ban lưu trữ của Ủy ban nhân dân Thị xã Bến Cát, Ban Tuyên giáo thị xã Bến Cát, Cục thống kê tỉnh Bình Dương, sử dụng hai phương pháp nghiên cứu chính của khoa học lịch sử là phương pháp lịch sử, phương pháp lôgic, tác giả phân tích thực trạng kinh tế thị xã Bến Cát từ năm 2014 đến năm 2021, qua đó đề xuất một số giải pháp để đưa kinh tế Bến Cát phát triển trong thời gian tới.

NỘI DUNG

1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, tiềm năng phát triển kinh tế của Bến Cát

Theo nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 29/12/2013 của Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, huyện Bến Cát chia thành hai huyện, thị: huyện Bàu Bàng và thị xã Bến Cát. Thị xã Bến Cát chính thức hoạt động ngày 01/4/2014 (Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 2013). Từ khi thành lập thị xã đến nay, Bến Cát đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng về kinh tế - xã hội.

Bến Cát nằm ở phía Bắc tỉnh Bình Dương, thuộc Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Thị xã có diện tích tự nhiên 23.442,24 ha và 230.420 nhân khẩu. Cơ cấu hành chính của thị xã gồm 5 phường (Mỹ Phước, Thới Hòa, Tân Định, Hòa Lợi, Chánh Phú Hòa), và 3 xã (An Điền, An Tây, Phú An). Bến Cát có vị trí địa lý vô cùng thuận lợi để phát triển toàn diện kinh tế - xã hội. Bến Cát cách trung tâm thành phố Thủ Dầu Một 20 km và cách trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh 50 km. Về địa giới hành chính: Phía Bắc giáp huyện Bàu Bàng; phía Nam giáp thành phố Thủ Dầu Một; Phía Đông giáp các huyện Phú Giáo, Tân Uyên; phía Tây giáp huyện Dầu Tiếng; Tây Nam giáp sông Sài Gòn - là ranh giới hành chính với huyện Củ Chi. Vị trí chiến lược ở đây cả về kinh tế và chính trị, sự phát triển kinh tế - xã hội của Bến Cát đã góp phần thúc đẩy sự phát triển của vùng, đặc biệt là sự phát triển của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Bến Cát có hệ thống giao thông thuận lợi, nhiều tuyến đường huyết mạch, đường vành đai tỉnh đi qua thị xã Bến Cát như Quốc lộ 13, đường Mỹ Phước – Tân, ĐT.741, ĐT.744, ĐT.748, ĐT.749 kết nối các khu công nghiệp với các huyện thị lân cận, ngoài ra còn có các tuyến đường nội ô thị xã như đường 30/4, đường Hùng Vương,

đường Ngô Quyền...tạo điều kiện thuận lợi để Bến Cát kết nối các khu công nghiệp, đô thị phía Nam của tỉnh, kết nối với thành phố Hồ Chí Minh, kết nối với tỉnh Bình Phước, các tỉnh Tây Nguyên.

Về địa hình, thị xã Bến Cát có địa hình tương đối bằng phẳng, thấp dần từ Bắc xuống Nam, địa hình chuyển tiếp từ vùng cao phía Đông Bắc xuống Tây Nam. Vùng đồng bằng hạ lưu sông Sài Gòn, sông Thị Tính có độ cao trung bình từ 5 – 15m so với mực nước biển. Địa hình có độ cao trung bình từ 2m đến 34 – 34m tập trung tại các phường Chánh Phú Hòa, phường Thới Hòa, Hòa Lợi, An Điền, An Tây...Phần lớn địa hình của Bến Cát cao, không bị ảnh hưởng bởi ngập lụt và thoát nước tốt thuận lợi cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng, các khu công nghiệp, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Về khí hậu, Bến Cát là vùng đất thuộc Đông Nam Bộ, có khí hậu nhiệt đới gió mùa, khí hậu có đặc điểm nắng nhiều, lượng mưa lớn, ít thiên tai. Khí hậu Bến Cát ôn hòa, ít xảy ra thiên tai bão lụt tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế nhất là trong nông nghiệp phát triển các loại cây công nghiệp lâu năm, cây lương thực, thực phẩm, cây ăn quả. Về tài nguyên nước, thị xã Bến Cát có tài nguyên nước dồi dào, chủ yếu từ hai sông lớn chảy qua là sông Sài Gòn, sông Thị Tính. Sông Sài Gòn bắt nguồn từ phía Bắc Bình Phước và Tây Ninh, chảy qua địa phận tỉnh Bình Dương khoảng 101km² và chảy qua thị xã Bến Cát khoảng 24,4km² là nguồn nước quan trọng cung cấp cho sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp của địa phương. Sông Thị Tính là một phụ lưu của sông Sài Gòn, bắt đầu từ Bình Long (Bình Phước) chảy qua thị xã Bến Cát rồi lại đổ vào sông Sài Gòn. Cùng với sông Sài Gòn, sông Thị Tính mang phù sa bồi đắp những cánh đồng ở thị xã Bến Cát, thành phố Thủ Dầu Một tạo nên những vườn cây ăn trái đặc trưng. Ngoài hai con sông lớn trên, thị xã Bến Cát còn có các suối như: suối Ba Làng, suối Cầu Dinh, suối Tre và một số suối, kênh, rạch nhỏ khác. Trên địa bàn có 2 công trình thủy lợi là đập Cửa Pari và hệ thống kè An Tây - Phú An. Nguồn nước dồi dào tạo điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế, đặc biệt là kinh tế nông nghiệp.

Bến Cát địa hình bằng phẳng; thổ nhưỡng của Bến Cát rất đa dạng, đất xám, đất vàng nâu trên phù sa cổ, đất phù sa, đất dốc tụ, thích hợp phát triển nhiều loại cây trồng như cây công nghiệp dài ngày, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả và cây lương thực và phát triển chăn nuôi, mang lại hiệu quả kinh tế cao, góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế. Ngoài ra, nguồn đất của Bến Cát thuận lợi cho việc quy hoạch xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, là tiền đề thuận lợi để phát triển sản xuất công nghiệp.

Nhìn chung, Bến Cát là địa phương có đủ điều kiện để phát triển một nền kinh tế tổng hợp và toàn diện. Bến Cát có vị trí địa lý thuận lợi, nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, cơ sở hạ tầng giao thông được xây dựng, nâng cấp đồng bộ và hiện đại là lợi thế của thị xã Bến Cát trong việc xác định phương hướng phát triển kinh tế - xã

hội gắn liền với sự phát triển của cả tỉnh. Bến Cát có ưu thế trong việc tiếp nhận đầu tư về vốn, khoa học công nghệ từ nhiều nguồn trong và ngoài nước.

2. Thực trạng phát triển kinh tế Bến Cát trong những năm 2014 - 2021

2.1. Quy mô, tốc độ tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế là một trong những mục tiêu mà đường lối và chủ trương của Đảng bộ, chính quyền Bến Cát luôn đặt lên hàng đầu. Bến Cát từ một huyện thuần nông với tỉ trọng nông nghiệp còn cao trong cơ cấu kinh tế, thì hiện nay cơ cấu kinh tế đã và đang có sự chuyển đổi theo hướng tăng hiệu quả, tăng thu nhập, cơ sở hạ tầng được cải thiện đáng kể. Giai đoạn 2014 – 2021 kinh tế Bến Cát đạt nhiều thành tựu đáng kể. Tốc độ tăng trưởng kinh tế luôn ở mức cao, bình quân trong giai đoạn 2015 – 2020 đạt 11,86%, cao hơn mức tăng trưởng của cả nước (6,78%/năm) (Đảng bộ tỉnh Bình Dương, 2020).

Tổng giá trị sản xuất năm 2014 đạt 58.438,0 tỷ đồng, đến năm 2021 đã tăng lên 192.910,3 tỷ đồng, gấp 3,3 lần so với năm 2014 (UBND thị xã Bến Cát, 2014, 2021). Kinh tế phát triển cũng kéo theo mức sống của người dân được cải thiện đáng kể. Thu nhập bình quân đầu của người dân Bến Cát tăng lên rất nhanh. Nhìn vào bảng 1 dưới đây cho thấy, năm 2014 thu nhập bình quân đầu người của người dân Bến Cát là 53.000.000 đồng/ người/ năm, đến năm 2021 thu nhập bình quân đầu người của người dân Bến Cát đã tăng lên 135.000.000 đồng/ người/ năm. Điều đó cho thấy rằng, tăng trưởng kinh tế luôn gắn với nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, đời sống của nhân dân ngày càng được cải thiện.

Bảng 1: Thu nhập bình quân đầu người/năm của thị xã Bến Cát

Đơn vị: đồng

STT	Năm	Thu nhập bình quân đầu người/năm
1	2014	53.000.000
2	2015	62.900.000
3	2016	73.900.000
4	2017	81.000.000
5	2018	114.900.000
6	2019	126.600.000
7	2020	135.000.000
8	2021	138.000.000

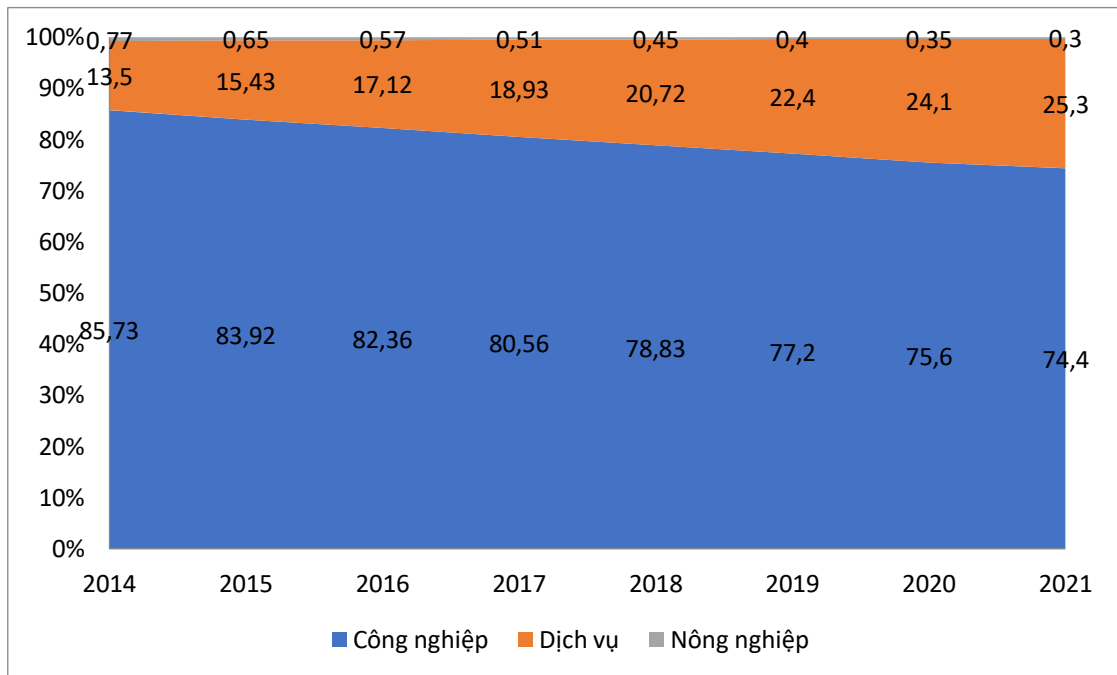
Nguồn: Ủy ban nhân dân Thị xã Bến Cát 2014 - 2021

2.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Sau khi chia tách huyện Bến Cát thành huyện Bàu Bàng và thị xã Bến Cát, thị xã Bến Cát đã đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế phù hợp với xu thế phát triển của đất nước, theo đúng định hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa. Trong giai đoạn 2014 – 2021, cơ cấu kinh tế của thị xã Bến Cát chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng

ngành công nghiệp – xây dựng, thương mại dịch vụ, giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp.

Biểu đồ 1: Tỷ trọng các ngành kinh tế thị xã Bến Cát giai đoạn 2014 -2021 đơn vị:%



Nguồn: Ủy ban nhân dân Thị xã Bến Cát 2014 - 2021

Nhìn vào biểu đồ 1 trên đây có thể thấy, cơ cấu các ngành kinh tế của thị xã Bến Cát chuyển dịch nhanh theo hướng công nghiệp, thương mại - dịch vụ, nông nghiệp. Tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm mạnh từ 0,77% năm 2014 xuống còn 0,3% năm 2021 (giảm 2,5 lần); công nghiệp – xây dựng giảm từ 85,73% năm 2014 xuống còn 74,4% năm 2020 (giảm 1,1 lần); dịch vụ tăng 13,50% năm 2014 lên 25,3% năm 2021 (tăng 1,8 lần). Thông qua số liệu này phản ánh công nghiệp dần đi vào ổn định sau hơn một thập niên có tốc độ tăng trưởng nhanh, ngành thương mại - dịch vụ dần phát triển và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong cơ cấu kinh tế của địa phương, chứng tỏ tiềm năng phát triển của ngành này. Sự chuyển dịch kinh tế công nghiệp sang thương mại - dịch vụ đang diễn ra ở các địa phương của tỉnh Bình Dương và nhiều địa phương khác trong cả nước. Ở thị xã Bến Cát, quá trình này diễn ra khá nhanh khi Bến Cát lên thị xã, ngành thương mại - dịch vụ ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế và không ngừng tăng qua các năm, trong khi kinh tế công nghiệp có chiều hướng chững lại. Nguyên nhân do mức tập trung dân cư đông, đặc biệt ở các khu công nghiệp như phường Mỹ Phước, phường Thới Hòa, Tân Định... tạo ra nhu cầu sinh hoạt lớn, thúc đẩy kinh tế thương mại - dịch vụ phát triển.

Như vậy, trong giai đoạn 2014 – 2021 Bến Cát đã có tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Vai trò vị thế của công nghiệp – xây dựng vẫn chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu ngành kinh tế dần đi vào ổn định, vai trò ngành thương mại - dịch vụ được phát huy, nông nghiệp

ngày càng giảm. Nền kinh tế của Bến Cát chuyển dịch đúng định hướng, phù hợp với xu hướng chuyển dịch chung của tỉnh Bình Dương và cả nước.

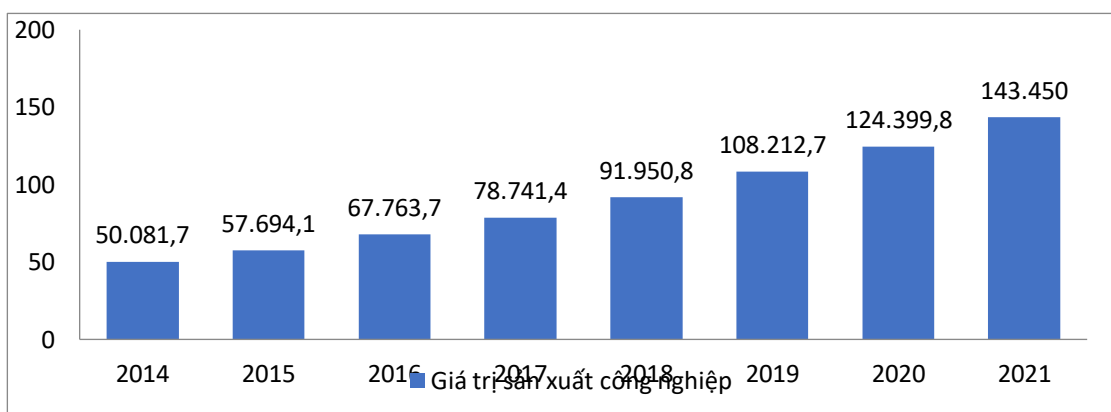
2.3. Sự phát triển của các ngành kinh tế

Trong công nghiệp: Bến Cát với xuất phát điểm kinh tế từ một huyện thuần nông đã vươn lên trở thành một trung tâm công nghiệp đô thị. Thực hiện chủ trương của tỉnh Bình Dương phát triển công nghiệp lên phía Bắc của tỉnh với việc xây dựng và phát triển các khu công nghiệp làm nền tảng, đòn bẩy phát triển công nghiệp, đến nay thị xã Bến Cát đã có 8 khu công nghiệp, với tổng diện tích 4.030ha, 1 khu sản xuất tập trung với quy mô 47,7ha (tại phường Tân Định), giải quyết việc làm cho khoảng 180.000 lao động (UBND thị xã Bến Cát, 2021). Các khu công nghiệp ở Bến Cát ra đời muộn hơn so với các địa phương khác trong tỉnh Bình Dương như Dĩ An, Thuận An, Thủ Dầu Một, các dự án đầu tư đến chậm hơn nên Bến Cát được tỉnh Bình Dương rút kinh nghiệm từ các địa phương khác trong việc quy hoạch phát triển công nghiệp, chỉ đạo xây dựng các khu công nghiệp ở Bến Cát đúng quy hoạch. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp ở Bến Cát được xây dựng bài bản hơn, quy hoạch tốt hơn, hầu hết các xí nghiệp đều nằm trong các khu công nghiệp, hệ thống giao thông nội bộ khu vực đều được kết nối với trục giao thông của tỉnh. Các khu công nghiệp được xây dựng bài bản, cùng với cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại là điều kiện thuận lợi để Bến Cát thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

Năm 2014, thị xã Bến Cát có 787 cơ sở sản xuất công nghiệp. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước có 202 cơ sở, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có 285 cơ sở (Cục thống kê Bình Dương, 2014); Đến năm 2021, thị xã Bến Cát có 1.719 cơ sở sản xuất công nghiệp (tăng 932 cơ sở công nghiệp so với năm 2014). Trong đó, chủ yếu là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 853 cơ sở, khu vực ngoài quốc doanh 3.299,35 cơ sở, khu vực kinh tế trong nước chiếm 352 cơ sở (UBND thị xã Bến Cát, 2021).

Biểu đồ 2: Giá trị sản xuất công nghiệp của Bến Cát giai đoạn 2014 - 2021

Đơn vị: Tỷ đồng



Nguồn: Ủy ban nhân dân Thị xã Bến Cát 2014 - 2021

Giai đoạn 2014 – 2021, giá trị sản xuất công nghiệp tăng liên tục hàng năm. Năm 2014, giá trị sản xuất công nghiệp đạt 50.081,7 tỷ đồng tăng 1,7 lần so với năm 2010

(năm 2010 đạt 29.829 tỷ đồng). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 14.043,00 tỷ đồng (chiếm 28,0%), khu vực ngoài quốc doanh đạt 502,00 tỷ đồng (chiếm 1,0%), khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 35.536,00 tỷ đồng (chiếm 70,9%) (UBND thị xã Bến Cát, 2014). Đến năm 2021, giá trị sản xuất công nghiệp tính theo giá thực tế đạt 143.450 tỷ đồng, tăng 15,3 % so với cùng kỳ. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 39.592,20 tỷ đồng tăng 15,3% so với cùng kỳ, khu vực ngoài quốc doanh đạt 3.299,35 tỷ đồng tăng 15,3% so với năm 2020, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 100.558,45 tỷ đồng đạt 115,3% kế hoạch năm (UBND thị xã Bến Cát, 2021). Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng lớn, nhưng cơ cấu ngành công nghiệp chưa có chuyển biến tích cực. Công nghiệp của thị xã Bến Cát thời kỳ này chủ yếu vẫn là gia công, lắp ráp, hàm lượng công nghệ thấp, tiêu tốn nhiều nguyên liệu và năng lượng, sử dụng nhiều lao động và có thể gây nguy hại đến môi trường.

Nhìn chung, công nghiệp của thị xã Bến Cát từ năm 2014 đến năm 2021 không ngừng phát triển, tạo ra giá trị sản xuất công nghiệp cao, góp phần tăng ngân sách cho Nhà nước, giải quyết được việc làm cho hàng ngàn lao động trong và ngoài địa phương. Đặc biệt là phát triển sản xuất công nghiệp làm đời sống nhân dân thay đổi, thu nhập bình quân đầu người của người dân Bến Cát tăng lên đáng kể. Tuy nhiên, tăng trưởng công nghiệp thiếu tính bền vững, sản phẩm công nghiệp chứa hàm lượng công nghệ cao còn ít.

Dịch vụ - thương mại: song song với việc phát triển công nghiệp, ngành thương mại, dịch vụ cũng từng bước phát triển. Các loại hình dịch vụ phát triển đa dạng như tài chính – tín dụng, ngân hàng, kinh doanh bất động sản, giao thông vận tải, khách sạn, nhà hàng, ... đáp ứng nhu cầu tăng trưởng kinh tế và đời sống của nhân dân. Bến Cát phát triển mạnh hệ thống các chợ, siêu thị, mạng lưới cửa hàng, cơ sở kinh doanh với quy mô nhỏ hình thành ở các khu, cụm công nghiệp đảm bảo nhu cầu mua bán hàng hóa. Tính đến năm 2021, toàn thị xã có 01 siêu thị là siêu thị Mỹ Phước và 07 chợ truyền thống đang hoạt động như chợ Chánh Lưu, Bến Cát, Phú An, An Tây, An Điền, Mỹ Phước 1, Mỹ Phước 3 và 6 chợ tạm. Ngoài ra còn có các chợ được quy hoạch mới trong các khu dân cư. Ngoài hệ thống các chợ còn có các cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ dọc các tuyến đường lớn trong các khu dân cư, gần các khu công nghiệp phục vụ đời sống sinh hoạt của nhân dân.

Năm 2014, trên địa bàn toàn thị xã Bến Cát có tới 11.442 đơn vị kinh doanh thương mại, khách sạn, nhà hàng, dịch vụ (UBND thị xã Bến Cát, 2014). Đến năm 2021, đã tăng lên 18.903 đơn vị kinh doanh thương mại, khách sạn, nhà hàng, dịch vụ (tăng 7.461 đơn vị kinh doanh so với năm 2014) (UBND thị xã Bến Cát, 2021). Hoạt động thương mại – dịch vụ của thị xã Bến Cát có bước chuyển biến đáng kể trong giai đoạn 2014 - 2021. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đến năm 2021 của thị xã đạt 48.858 tỷ đồng, tăng gấp 6 lần so với năm 2014.

Bảng 2: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ giai đoạn 2014 – 2021

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Năm	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ
1	2014	7.906,3
2	2015	10.610,3
3	2016	14.094,50
4	2017	18.465,00
5	2018	24.172,50
6	2019	31.432,00
7	2020	39.686,80
8	2021	48.858,00

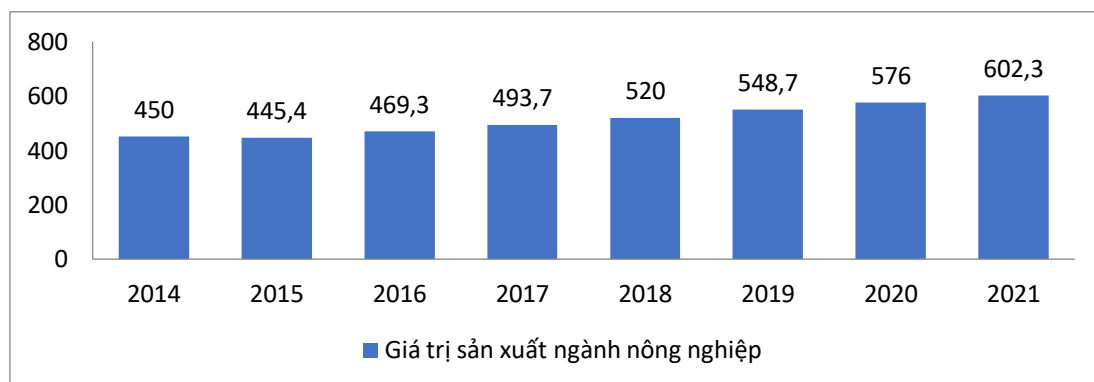
Nguồn: Ủy ban nhân dân Thị xã Bến Cát 2014 – 2021

Nông nghiệp: Do nhu cầu phát triển đô thị, tốc độ phát triển công nghiệp – dịch vụ, định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương theo hướng công nghiệp, quy hoạch các khu công nghiệp, khu dân cư và thương mại nên diện tích đất nông nghiệp bị thu hẹp, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế. Ngành nông nghiệp của Bến Cát phải thay đổi hướng sản xuất nông nghiệp, thực hiện chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng phát triển nông nghiệp hiện đại, nông nghiệp đô thị. Trên địa bàn đã có nhiều hộ nông dân, tổ hợp tác, trang trại ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất như nuôi trong nhà lưới, áp dụng hệ thống tưới tự động, trồng chuối, dưa lưới theo công nghệ khép kín.

Thị xã Bến Cát đã chú trọng đến việc nâng cao giá trị sản xuất ngành nông nghiệp. Cơ cấu lại sản xuất theo hướng tập trung phát triển cây trồng vật nuôi có lợi thế gắn liền với công nghiệp chế biến, thị trường tiêu thụ đảm bảo thực hiện hiệu quả chiến lược phát triển xanh và biến đổi khí hậu. Nhờ đó, tuy giảm tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế nhưng giá trị sản xuất nông nghiệp vẫn tăng đều qua từng năm. Nhìn vào biểu đồ 3 dưới đây cho thấy, giá trị sản xuất nông nghiệp năm 2021 đạt 602,3 tỷ đồng, tăng gấp 1,3 lần so với năm 2014.

Biểu đồ 3: Giá trị sản xuất nông nghiệp của Bến Cát giai đoạn 2014 - 2021

Đơn vị: Tỷ đồng



Nguồn: Ủy ban nhân dân Thị xã Bến Cát 2014 - 2021

Trên lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật: Qua quá trình xây dựng và phát triển kinh tế, Bến Cát từ một vùng đất chịu nhiều đau thương mất mát trong

chiến tranh, cơ sở hạ tầng bị tàn phá nặng nề, ngày nay Bến Cát đã vươn lên mạnh mẽ. Từ một vùng đất thuần nông đến nay Bến Cát đã hình thành những cụm, khu công nghiệp, tính đến năm 2021 Bến Cát có 8 khu công nghiệp, và 1 khu sản xuất tập trung có hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông khang trang, hiện đại. Thị xã Bến Cát đã có hệ thống giao thông phát triển mạnh, kết nối thông suốt, đồng bộ với trục giao thông của tỉnh như đại lộ Bình Dương, ĐT.741, ĐT.744, đường Mỹ Phước - Tân Vạn, đường Vành đai 4... Các tuyến đường nội ô thị xã như đường 30/4, đường Hùng Vương, đường Ngô Quyền, đường 7A, đường 7B,... tạo điều kiện để Bến Cát dễ dàng kết nối các khu công nghiệp, đô thị phía Nam của tỉnh, kết nối với thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Phước, các tỉnh Tây Nguyên; có vai trò quan trọng đối với quá trình phát triển kinh tế, xã hội, thu hút đầu tư, công nghiệp hóa, đô thị hóa, đảm bảo quốc phòng – an ninh của tỉnh Bình Dương và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Những kết quả về phát triển kinh tế thị xã Bến Cát trong thời gian qua đã khẳng định tính đúng đắn chủ trương phát triển của Đảng bộ và chính quyền thị xã Bến Cát cùng với sự vươn lên của toàn thể nhân dân Bến Cát. Sự phát triển kinh tế của Bến Cát đã góp phần quan trọng trong việc tạo ra giá trị sản xuất cao, góp phần tăng ngân sách cho Nhà nước, giải quyết được việc làm cho hàng trăm ngàn lao động trong và ngoài địa phương. Đó cũng là tiền đề và nền tảng quan trọng để Bến Cát tiếp tục phát triển cùng nhịp độ với khu vực và cả nước, thực hiện thành công công cuộc phát triển kinh tế - xã hội, từng bước thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, quá trình phát triển kinh tế thị xã Bến Cát trong thời gian qua cũng còn một số hạn chế: Công tác lãnh đạo, chỉ đạo quy hoạch còn nhiều bất cập giữa quy hoạch xây dựng và quy hoạch phân khu, kế hoạch sử dụng đất bị động ảnh hưởng đến mục tiêu phát triển kinh tế; Giá trị quyền sử dụng đất tăng ảnh hưởng lớn đến công tác giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án đầu tư, làm tăng chi phí và thời gian thực hiện dự án; Công nghiệp của thị xã Bến Cát thời kỳ này chủ yếu vẫn là sản xuất gia công, lắp ráp, hàm lượng công nghệ thấp, tiêu tốn nhiều nguyên liệu và năng lượng, sử dụng nhiều lao động và có thể gây nguy hại đến môi trường; Công nghiệp dịch vụ phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế vốn có của Bến Cát, thiếu các cơ sở dịch vụ quy mô lớn, chất lượng cao như tài chính ngân hàng, du lịch, thương mại điện tử, đào tạo, nguồn nhân lực...; Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội chưa đáp ứng yêu cầu phát triển; thiếu nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao.

3. Một số giải pháp thúc đẩy sự phát triển kinh tế thị xã Bến Cát

Bến Cát là một điểm sáng của tỉnh Bình Dương trong phát triển kinh tế. Trong thời gian tới để kinh tế tiếp tục phát triển, thị xã cần thực hiện đồng bộ các giải pháp.

Thứ nhất, nâng cao vai trò chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, thủ tục hành chính nhanh chóng, đúng pháp luật, tạo môi trường thông thoáng, để thu hút mạnh các dự án đầu tư trong và ngoài nước với mục tiêu phát triển

kinh tế nhanh và bền vững. Đồng thời, nâng cao năng lực cạnh tranh của Bến Cát trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Tạo môi trường đầu tư thuận lợi, an toàn và tin cậy cho các doanh nghiệp. Thu hút đầu tư có chọn lọc theo hướng ưu tiên các dự án có trình độ công nghệ cao, các dự án sạch, vốn đầu tư lớn, hạn chế ô nhiễm môi trường. Cùng với đó là sự tích cực, chủ động trong quy hoạch sử dụng đất, Bến Cát cần đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng, giao đất đúng tiến độ cho các nhà đầu tư để các dự án diễn ra đúng kế hoạch.

Thứ hai, chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp trên cơ sở áp dụng các thành tựu khoa học công nghệ, nguồn nhân lực cao, thu hút đầu tư. Trong lĩnh vực công nghiệp: mở rộng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, tiến hành di dời các cơ sở sản xuất ngoài khu công nghiệp, đẩy mạnh mời gọi, thu hút các dự án quy mô lớn vào công nghiệp, triển khai các chương trình nhà ở cho người lao động tạo động lực thu hút lao động làm việc trên địa bàn; Về dịch vụ: tạo điều kiện thuận lợi về đất đai, cơ sở hạ tầng thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào các loại hình dịch vụ chất lượng cao tạo động lực thúc đẩy các ngành kinh tế; Về nông nghiệp: đẩy nhanh phát triển kinh tế nông nghiệp trên cơ sở ứng dụng công nghệ cao, xây dựng nông nghiệp đô thị phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Bến Cát.

Thứ ba, tập trung đầu tư phát triển cơ sở vật chất - kỹ thuật và kết cấu hạ tầng. Tranh thủ các nguồn vốn của Nhà nước và huy động các nguồn lực từ bên ngoài đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại thúc đẩy kinh tế - xã hội của Bến Cát phát triển. Xây dựng quy hoạch phát triển phù hợp, từng bước nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ nhằm tạo tăng trưởng kinh tế, giải quyết vấn đề lao động, tạo môi trường hấp dẫn thu hút các nguồn lực đầu tư. Chú trọng phát triển hệ thống thương mại hiện đại, hoàn thiện hệ thống chợ nông thôn.

Thứ tư, chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế. Trước yêu cầu về xu hướng phát triển, đòi hỏi nhiều về chất lượng nguồn nhân lực, do đó Bến Cát phải có chính sách để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Để làm được điều này, thị xã Bến Cát phải đẩy mạnh liên kết giữa trung tâm dạy nghề thị xã với các trung tâm kỹ thuật, trường dạy nghề của tỉnh đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề đáp ứng nhu cầu phát triển, mặt khác cần có chính sách thu hút, đãi ngộ những người có năng lực thực sự và tạo cơ hội thăng tiến cho những cá nhân đó. Đồng thời, thực hiện các chính sách phát triển văn hóa - xã hội về giáo dục, y tế, nhà ở... để giữ chân nguồn nhân lực chất lượng cao.

Thứ năm, có kế hoạch đánh giá tác động của các hoạt động sản xuất, kinh doanh đối với môi trường, từ đó có biện pháp xử lý, khắc phục kịp thời. Chú ý trong việc quy hoạch các vùng sản xuất trên cơ sở coi trọng công tác bảo vệ môi trường. Tăng cường đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải, chất thải. Có kế hoạch di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường vào các khu, cụm công nghiệp để xử lý ô nhiễm;

hạn chế thu hút đầu tư sản các ngành sản xuất công nghiệp ở ngoài các khu công nghiệp.

KẾT LUẬN

Bài nghiên cứu đã làm rõ thực trạng phát triển kinh tế của Bến Cát, cũng như đề xuất một số giải pháp thúc đẩy sự phát triển kinh tế. Qua đó thấy được rằng, nhìn chung kinh tế Bến Cát có tốc độ phát triển nhanh, cơ cấu ngành kinh tế chuyển dịch đúng hướng tăng tỷ trọng ngành dịch vụ, ổn định tỷ trọng công nghiệp – xây dựng và giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp. Nông nghiệp phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, năng suất và sản lượng tăng đều hàng năm. Công nghiệp phát triển nhanh, nhiều khu công nghiệp, cụm công nghiệp được xây dựng với kết cấu hạ tầng hoàn chỉnh, đồng bộ, hiện đại thu hút nhiều vốn đầu tư trong và ngoài nước. Dịch vụ phát triển cả về số lượng và chất lượng đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân. Hệ thống cơ sở hạ tầng của Bến Cát tương đối hoàn thiện, đồng bộ, hiện đại đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, kinh tế Bến Cát còn gặp những khó khăn, hạn chế. Kinh tế Bến Cát phát triển nhanh nhưng thiếu vững chắc, chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của địa phương. Hiệu quả sản xuất kinh doanh và năng lực cạnh tranh chưa cao. Ngành dịch vụ phát triển chưa tương xứng, thiếu các cơ sở dịch vụ có quy mô lớn và chất lượng cao. Quá trình phát triển kinh tế của thị xã Bến Cát (2014 – 2021) mặc dù còn tồn tại khó khăn, nhưng kết quả đạt được đã chứng minh chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước là đúng đắn. Đảng bộ và Chính quyền thị xã Bến Cát đã vận dụng sáng tạo vào thực tiễn của địa phương. Trong thời gian tới, Bến Cát cần có định hướng, chính sách phù hợp để phát huy tiềm năng, lợi thế sẵn có, thúc đẩy nền kinh tế Bến Cát phát triển nhanh, bền vững và hiệu quả, sớm đưa Bến Cát trở thành một trong những trung tâm kinh tế lớn của tỉnh, đạt tiêu chuẩn đô thị loại II, tạo động lực phát triển cho khu vực phía Bắc./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2013). Nghị quyết về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Bến Cát để thành lập thị xã Bến Cát; điều chỉnh địa giới hành chính huyện Tân Uyên để thành lập thị xã Tân Uyên và thành lập 16 phường thuộc thị xã Bến Cát, thị xã Tân Uyên, thị xã Thuận An và thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Nghị quyết số 136/NQ-CP, ngày 29/12/2013.
2. Đảng bộ tỉnh Bình Dương (2015). *Văn kiện Đại hội Đảng bộ thị xã Bến Cát lần thứ XI, nhiệm kỳ 2015 – 2020*. Bến Cát.
3. Đảng bộ tỉnh Bình Dương (2020). *Văn kiện Đại hội Đảng bộ thị xã Bến Cát lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020 – 2025*. Bến Cát.
4. Ủy ban nhân dân Thị xã Bến Cát (2014). Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội – Quốc phòng, an ninh năm 2014 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội – Quốc phòng, an ninh năm 2015. Số 124/BC-UBND, ngày 31/ 12/ 2014.

5. Ủy ban nhân dân Thị xã Bến Cát (2015). Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội – Quốc phòng, an ninh năm 2015 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội – Quốc phòng, an ninh năm 2016. Số 147/BC-UBND, ngày 31/ 12/ 2015.
6. Ủy ban nhân dân Thị xã Bến Cát (2016). Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội – Quốc phòng, an ninh năm 2016 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội – Quốc phòng, an ninh năm 2017. Số 161/BC-UBND, ngày 7/ 12/ 2016.
7. Ủy ban nhân dân Thị xã Bến Cát (2017). Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội – Quốc phòng, an ninh năm 2017 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội – Quốc phòng, an ninh năm 2018. Số 173/BC-UBND, ngày 8/ 12/ 2017.
8. Ủy ban nhân dân Thị xã Bến Cát (2018). Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội – Quốc phòng, an ninh năm 2018 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội – Quốc phòng, an ninh năm 2019. Số 223/BC-UBND, ngày 3/ 12/ 2018.
9. Ủy ban nhân dân Thị xã Bến Cát (2019). Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội – Quốc phòng, an ninh năm 2019 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội – Quốc phòng, an ninh năm 2020. Số 236/BC-UBND, ngày 13/ 12/ 2019.
10. Ủy ban nhân dân Thị xã Bến Cát (2020). Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội – Quốc phòng, an ninh năm 2020 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội – Quốc phòng, an ninh năm 2021. Số 314/BC-UBND, ngày 8/ 12/ 2020.
11. Ủy ban nhân dân Thị xã Bến Cát (2021). Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội – Quốc phòng, an ninh năm 2021 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội – Quốc phòng, an ninh năm 2022. Số 302/BC-UBND, ngày 10/ 12/ 2021.

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA THÀNH PHỐ TÂY NINH – TỈNH TÂY NINH

Nguyễn Xuân Thắng

Lớp CH20LS01. Email: xuanthang0@gmail.com

TÓM TẮT

Tây Ninh là vùng đất biên dậu phía Tây Nam của Tổ quốc, có vị trí chiến lược vô cùng quan trọng, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, quá trình hình thành, phát triển đô thị ở Tây Ninh được xem là vấn đề mang tính thiết yếu trong sự phát triển kinh tế - xã hội ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam của đất nước. Nội dung bài viết giới thiệu những nét cơ bản về quá trình hình thành và những biến đổi về hành chính của thành phố Tây Ninh qua các giai đoạn lịch sử, đồng thời khái quát một số đặc điểm đô thị của thành phố Tây Ninh. Từ đó, mạnh dạn đề xuất một số kiến nghị phát triển và quản lý đô thị ở Tây Ninh thời gian tới.

Từ khóa: *Đô thị, hình thành, thành phố Tây Ninh, Tây Ninh.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Tây Ninh là cửa ngõ Tây Bắc của Thành phố Hồ Chí Minh, nằm ở vị trí cầu nối giữa Thành phố Hồ Chí Minh với thủ đô PhnômPênh (vương quốc Campuchia) và là một trong những tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, có đường biên giới với Campuchia dài khoảng 220 km, có rừng rậm rộng lớn, liên hoàn với tỉnh Svay riêng, Kông pông chàm của Campuchia. Với vị trí chiến lược cực kỳ quan trọng đó, sự hình thành, phát triển của thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh có tác động rất lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, sự ổn định an ninh – chính trị không chỉ riêng với vùng đất Tây Ninh mà còn cả vùng đất Nam Bộ nói chung. Tuy nhiên, đến nay, các công trình nghiên cứu về quá trình hình thành, phát triển của thành phố Tây Ninh cùng với những đặc điểm của nó vẫn còn tương đối hạn chế. Với mong muốn khóa lấp một phần vào khoảng trống đó, cũng như mong muốn thông qua bài viết, hy vọng đọc giả, các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu tiếp tục có những công trình khoa học cụ thể, sâu sắc hơn về lĩnh vực này, tác giả chọn vấn đề “Quá trình hình thành và phát triển của Thành phố Tây Ninh – tỉnh Tây Ninh” để tìm hiểu và nghiên cứu.

Bằng phương pháp nghiên cứu lịch sử, phương pháp logic kết hợp với phương pháp liên ngành, phân tích và tổng hợp, nguồn dữ liệu, thông qua bài viết, tác giả sẽ khái quát một cách cơ bản về quá trình hình thành và những đặc điểm của sự phát triển đô thị ở Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh – một vùng đất ở biên giới phía Tây Nam của Tổ quốc. Trên cơ sở đó, bài viết sẽ mạnh dạn đề xuất một số kiến nghị phát triển và quản lý đô thị ở Tây Ninh thời gian tới.

NỘI DUNG

1. Quá trình hình thành và những biến đổi về hành chính của thành phố Tây Ninh qua các giai đoạn lịch sử

Theo nhà nghiên cứu Huỳnh Minh: “*Tây Ninh vốn là một vùng đất hoang vu,*

với tên gọi là Romdum Ray (Chuồng Voi). Nơi này vốn xưa kia chỉ có rừng rậm là nơi cư ngụ của các loài thú dữ như: voi, cọp, hổ, rắn....” (Huỳnh Minh, 2001). Trước thế kỷ XVII, Tây Ninh cũng như các vùng đất khác của Nam Bộ chưa được khai thác nhiều, dân cư còn rất thưa thớt, thậm chí là hoang vắng bóng người.

Mùa xuân năm Mậu Dần (1698), chúa Nguyễn cử Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lý vùng đất phương Nam. Nguyễn Hữu Cảnh đã “lấy đất Nông Nại đặt làm phủ Gia Định, lấy đất Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng nên dinh Trấn Biên (ly sở nay là thôn Phước Lưu), lập xứ Sài Côn làm huyện Tân Bình, lập dinh Phiên Trấn (quận sở nay gần Tân Đồn). Mỗi dinh lập ra một chức lưu thủ, cai bạ và ký lục để cai trị” (Trịnh Hoài Đức, 2005). Phủ Gia Định bấy giờ rất rộng chỉ riêng huyện Tân Bình đã bao gồm phần lớn thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Long An, tỉnh Tiền Giang và tỉnh Tây Ninh hiện nay. Như vậy, cùng với sự kiện năm Mậu Dần (1698), Tây Ninh đã chính thức được tích hợp về với Đại Việt và trực thuộc huyện Tân Bình, phủ Gia Định.

Năm 1808, thời Gia Long, trấn Gia Định được đổi là Gia Định thành. Tại vùng đất Tây Ninh, vua Gia Long cho thiết lập các đạo Quang Hóa, Quang Phong, Thuận Thành đặt trực thuộc trấn Phiên An. Đến năm Minh Mạng thứ 13 (1832), vua Minh Mạng chia toàn Nam kỳ làm sáu tỉnh, với tổng cộng 18 phủ, 43 huyện. Vùng đất Tây Ninh thuộc trấn Phiên An và triều đình cho “đặt đạo Quang Hóa và các thủ sở Thuận Thành, Quang Phong, Quang Phục, Quang Uy, Kiên Uy để coi giữ; các trại Phiêm, Chăm quy phụ kể có hàng ngàn....”.

Năm Minh Mạng thứ 17 (Bính Thân, 1836), chuẩn tâu lời tâu của đình thần Trương Minh Giảng và Trương Đăng Quế, vua Minh Mạng cho “đổi tên tỉnh Phiên An thành tỉnh Gia Định. Đổi An-Biên tổng đốc làm Định - Biên Tổng Đốc...đặt thêm phủ Tây Ninh, lãnh 2 huyện Tân Ninh và Quang Hóa”(Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006).

Như vậy, năm Minh Mạng thứ 17 (năm 1836), phủ Tây Ninh chính thức được thành lập, gồm hai huyện Tân Ninh và Quang Hóa trực thuộc tỉnh Gia Định. Địa danh Tây Ninh với tư cách là một đơn vị hành chính cấp phủ lần đầu tiên có tên trên bản đồ hành chính Việt Nam.

Sau khi tách 2 đạo Quang Phong Quang Hóa và đặt phủ Tây Ninh, 2 năm sau (1838), vua Minh Mạng đã cho xây dựng phủ thành Tây Ninh trên địa phận thôn Khương Ninh, huyện Tân Ninh (thành phố Tây Ninh ngày nay). Sách *Đại Nam nhất thống chí* miêu tả: “Tây Ninh phủ thành chu vi 188 trượng 8 thước 4 tấc, cao 7 thước, hào rộng 4 trượng, sâu 5 thước có 3 cửa, ở địa phận thôn Khương Ninh, huyện Tân Ninh. Năm Minh Mệnh thứ 19 (1838) xây đắp phủ thành” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006). Dựa vào mô tả này có thể thấy phủ thành Tây Ninh đã được xây dựng rất kiên cố, vị trí nằm ở trung tâm của thành phố Tây Ninh hiện nay.

Với sự kiện phủ Tây Ninh được thành lập, lần đầu tiên địa danh “Tây Ninh” xuất hiện. Cái tên “Tây Ninh” ra đời mang theo khát vọng về một vùng biên giới phía

Tây được an ninh mãi mãi. Điều này cho thấy vị thế quan trọng của vùng đất này trong chiến lược giữ vững biên giới, cũng như khẳng định quyền lực trong khu vực dưới thời hoàng đế Minh Mạng (cầm quyền 1820-1841).

Ngày 20/12/1899, chính quyền thực dân Pháp ban hành nghị định đổi các hạt, tiểu khu trong các khu hành chính ở Nam kỳ và tại các vùng thuộc sở hữu của Pháp ở Đông Dương thành tỉnh, bắt đầu từ ngày 01/01/1900. Theo nghị định này, tiểu khu Tây Ninh được đổi thành tỉnh Tây Ninh.

Qua gần 40 năm dưới thời Pháp thuộc, sau nhiều lần thay đổi, từ ngày 01/01/1900, Tây Ninh trở thành đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Ngày 9 tháng 12 năm 1942, Thống đốc Nam kỳ ban hành *Nghị định 8345* ấn định ranh giới Tây Ninh. Sau Cách mạng Tháng Tám tỉnh Tây Ninh vẫn giữ nguyên ranh giới cũ. Năm 1950, cắt một phần đất của Thái Hiệp Thạnh cũ thành lập thị xã Tây Ninh, nhưng do chưa đủ điều kiện hoạt động nên sau đó giải thể. Sau hiệp định Giơnevơ năm 1954, thành lập lại Thị xã Tây Ninh trên địa bàn cũ.

Theo sách lịch sử địa phương “Thị xã - 30 năm đấu tranh cách mạng” (do Ban Tuyên giáo Thị uỷ sưu tầm, biên soạn sơ thảo, xuất bản năm 1991), ngay từ xa xưa, vùng đất thành phố Tây Ninh là trung tâm của đạo Quang Phong, sau đó thuộc phủ Tây Ninh, tỉnh Gia Định. Ngày 1.1.1950, chính quyền Thị xã được thành lập, do đồng chí Võ Văn Truyền là Bí thư Đảng bộ kiêm Chủ tịch Ủy ban Hành chính. Thị xã lúc này chỉ giới hạn trong phạm vi xã Thái Hiệp Thạnh, bao gồm phần thị tứ của 3 xã Thái Bình, Hiệp Ninh và Ninh Thạnh (BTNO, 2016).

Tháng 5/1951, Trung ương Cục miền Nam chia toàn Nam bộ thành hai Phân Liên khu: Phân Liên khu miền Tây và Phân Liên khu miền Đông, đồng thời sáp nhập một số tỉnh. Tây Ninh cùng hai huyện Hóc Môn, Gò Vấp (tỉnh Gia Định) và hai huyện Đức Hoà Thành, Trung Huyện (tỉnh Chợ Lớn) sáp nhập thành tỉnh Gia Định Ninh. Cũng trong năm này, huyện Dương Minh Châu được thành lập thuộc tỉnh Gia Định Ninh, gồm 5 xã: Ninh Thạnh, Thạnh Bình, Chơn Bà Đen, Định Thành và Phước Ninh.

Sau Hiệp định Genève, tháng 8/1954, tỉnh Tây Ninh được tái lập lại như trước. Cùng với đó, Thị xã Tây Ninh cũng được thành lập trên phần đất xã Thái Hiệp Thạnh. Huyện Toà Thánh, nay là huyện Hoà Thành cũng ra đời. Năm 1960, huyện Toà Thánh sáp nhập về huyện Dương Minh Châu, rồi tái lập sau vài tháng.

Sau ngày 30/4/1975, Tây Ninh có 07 huyện, 01 thị xã với 73 xã, gồm: Trảng Bàng, Gò Dầu, Bến Cầu, Phú Khương (Toà Thánh), Châu Thành, Dương Minh Châu, Tân Biên và Thị xã Tây Ninh. Riêng thị xã Tây Ninh chỉ có ba phường 1, 2, 3 và xã Bình Minh, với diện tích 3.408 ha, dân số khoảng 37.000 người.

Năm 1989, thành lập thêm huyện Tân Châu trên phần đất của 02 huyện: Tân Biên và Dương Minh Châu.

Năm 2001, theo Nghị định số 49/2001/NĐ-CP của Chính phủ mở rộng địa giới hành chính thị xã Tây Ninh, các xã phía bắc của huyện Hoà Thành (Tân Bình, Ninh

Son, Ninh Thạnh, Thạnh Tân, Hiệp Ninh) và một phần của xã Hiệp Tân (với 7.815 nhân khẩu của 02 ấp Hiệp Định và Hiệp An) tách khỏi Hoà Thành, sáp nhập về Thị xã Tây Ninh.

Năm 2012, Bộ Xây dựng có *Quyết định số 1112/QĐ-BXD*, công nhận thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, là đô thị loại III.

Năm 2013, Chính phủ ra *Nghị quyết 135/NQ-CP* chuyển 2 xã Ninh Sơn và Ninh Thạnh thành 2 phường có tên tương ứng và chuyển thị xã Tây Ninh thành thành phố Tây Ninh.

Ngày 21 tháng 04 năm 2016, khu vực thị trấn Hoà Thành mở rộng được công nhận là đô thị loại IV.

Ngày 17 tháng 5 năm 2016, Bộ Xây dựng đã ban hành *Quyết định số 432/QĐ-BXD* về việc công nhận thị trấn Trảng Bàng là đô thị loại IV.

Ngày 27 tháng 12 năm 2018, toàn bộ huyện Hoà Thành (gồm thị trấn Hoà Thành và 7 xã) được công nhận là đô thị loại IV.

Ngày 28 tháng 12 năm 2018, Bộ Xây dựng đã ban hành *quyết định số 1709/QĐ-BXD* về việc công nhận huyện Trảng Bàng là đô thị loại IV.

Ngày 10 tháng 1 năm 2020, thành lập thị xã Hoà Thành và thị xã Trảng Bàng trên cơ sở 2 huyện có tên tương ứng.

Hiện tại, tỉnh Tây Ninh có 08 huyện và 01 thành phố thuộc tỉnh, gồm: Trảng Bàng, Gò Dầu, Bến Cầu, Hoà Thành, Châu Thành, Dương Minh Châu, Tân Biên, Tân Châu và Thành phố Tây Ninh, với 7 phường, 8 thị trấn và 80 xã.

2. Đặc điểm đô thị của thành phố Tây Ninh

2.1. Sơ lược không gian đô thị của thành phố Tây Ninh

2.1.1. Vị trí địa lý

Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội quan trọng nhất của tỉnh Tây Ninh, Thành phố Tây Ninh cách trung tâm thành phố Hồ Chí Minh khoảng 100 km về phía Tây Bắc, có vị trí chiến lược quan trọng cả về kinh tế lẫn chính trị - xã hội, là nơi giao nhau giữa các quốc lộ 22B, đường đi đến cửa khẩu Mộc Bài và Xa Mát.

Thành phố Tây Ninh (Thành phố trực thuộc tỉnh) nằm ở trung tâm tỉnh Tây Ninh, có vị trí địa lý:

- Phía đông giáp huyện Dương Minh Châu
- Phía tây giáp huyện Châu Thành
- Phía nam giáp thị xã Hoà Thành
- Phía bắc giáp huyện Tân Biên và Tân Châu.

Thành phố Tây Ninh có 10 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, bao gồm 7 phường: 1, 2, 3, 4, Hiệp Ninh, Ninh Sơn, Ninh Thạnh và 3 xã: Bình Minh, Tân Bình, Thạnh Tân. Trên địa bàn thành phố hiện có 50 ấp, khu phố. Hiện nay 3/3 xã của thành

phổ đều đạt chuẩn xã nông thôn mới.

2.1.2. Địa hình, khí hậu

Tây Ninh có dáng địa hình nghiêng dần theo hướng Đông Bắc – Tây Nam, độ cao trung bình từ 8-10m, với đặc trưng ở phía bắc có núi Bà Đen cao 986m, còn lại địa hình tương đối bằng phẳng, thuận lợi cho phát triển công nghiệp, cơ sở hạ tầng cũng như phát triển sản xuất nông nghiệp.

Thành phố Tây Ninh có khí hậu đặc trưng vùng Đông Nam Bộ, thời tiết tương đối ôn hoà, có 2 mùa gió chính là gió Đông Bắc và gió Tây Nam, đặc trưng của khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo ẩm. Mùa khô bắt đầu tháng 11 đến tháng 4 năm sau, mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 10 năm sau, tháng 12 nhiệt độ có thể giảm dưới 20 °C và thường duy trì ở mức 17 đến 23 °C vào ban đêm nhưng vào ban ngày có thể lên 30 đến 33 °C làm cho biên độ nhiệt ngày và đêm cao và nhiệt độ cao nhất tháng 4 lên đến 39 °C .

Khí hậu Tây Ninh tương đối ôn hòa, chia làm 2 mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp đa dạng, đặc biệt là các loại cây công nghiệp, ăn quả, dược liệu và chăn nuôi gia súc gia cầm trên quy mô lớn.

2.1.3. Thủy văn

Thành phố có rạch Tây Ninh chảy qua với nguồn nước được cung cấp chủ yếu từ hệ thống các suối Trà Phú, Lâm Vô, suối Đà và một phần nhỏ từ hệ thống sông Vàm Cỏ Đông, chế độ nước phân hóa theo mùa, dồi dào về mùa mưa, cạn kiệt về mùa khô, gây nên tình trạng ngập úng và khô hạn, nhất là khu vực phía bắc Thị xã, ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất và đời sống của nhân dân các xã Bình Minh, Tân Bình, Thạnh Tân....

2.1.4. Cấu trúc một số khu vực đô thị ở Tây Ninh và chức năng

2.1.4.1. Cấu trúc một số khu vực

** Trung tâm Thành phố (lõi thương mại)*

Trung tâm thành phố là chức năng chính trong khu vực đô thị Tây Ninh, lõi trung tâm thương mại gồm hai phần chủ yếu như sau:

+ Phía Đông của rạch Tây Ninh: sẽ điều tiết các khu thương mại chính trên đất còn trống của các khu chức năng hành chính tỉnh.

+ Phía Tây rạch Tây Ninh: nơi có sẵn đặc thù đô thị sẽ được giữ lại và được củng cố các hoạt động liên quan du lịch như nhà hàng, quán café, đồ lưu niệm, khách sạn nhỏ, khu này được nối với khu ưu tiên cho người đi bộ.

** Trung tâm hành chính tỉnh và Thành phố:* Phát triển một trung tâm hành chính mới nằm gần đại lộ Bời Lời và kênh Tây, và kéo dài đến tỉnh lộ 784. Khu trung tâm hành chính sẽ hình thành khu phát triển đô thị hiện đại kết hợp với các dịch vụ giáo dục, giải trí, xã hội, thương mại và cư trú.

** Không gian xanh*

- Các khu bảo vệ cảnh quan là một yếu tố quan trọng trong việc tạo ra hình ảnh “ốc đảo đô thị” mạnh mẽ và đặc trưng cho Thành phố Tây Ninh, gồm chức năng sau:

+ Chức năng vành đai xanh phi đô thị tách khỏi chức năng đô thị.

+ Chức năng giải trí, đi dạo và khu vực vui chơi giải trí.

- Rừng đô thị và các khu giải trí: một hệ thống công viên rừng đô thị thông với khu vực vui chơi giải trí.

- Khu du lịch sinh thái và khu nông nghiệp chuyên canh: có chức năng là một phần mở rộng của các khu vực bảo vệ cảnh quan, cho phép lưu giữ và bảo vệ các khu vực được sử dụng mục đích chuyên nông như trồng măng cầu.

- Các khu vực nông nghiệp hiện hữu: chức năng cảnh quan của Thành phố, cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến thực phẩm.

* *Trung tâm du lịch*: Du lịch là một trong những cơ hội phát triển kinh tế cho Thành phố như: núi Bà Đen, các di tích chiến tranh cách mạng, các khu vực bờ rạch Tây Ninh, khu du lịch Ma Thiên Lãnh, khu du lịch Long Điền Sơn, khu du lịch sinh thái Bến Trường Đồi, các vùng đất mặt nước phía Bắc và phía Nam được kết nối với trung tâm thành phố bởi các tuyến đường đô thị và hệ thống giao thông công cộng.

2.1.4.2. Chức năng đô thị

Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội quan trọng nhất của tỉnh Tây Ninh, Thành phố Tây Ninh cách trung tâm thành phố Hồ Chí Minh khoảng 100 km về phía Tây Bắc, có vị trí chiến lược quan trọng cả về kinh tế lẫn chính trị - xã hội, là nơi giao nhau giữa các quốc lộ 22B, đường đi đến cửa khẩu Mộc Bài và Xa Mát, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của Tây Ninh nói riêng và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam nói chung.

Tây Ninh còn nằm trên cửa ngõ đường bộ rất quan trọng của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam sang Campuchia và khu vực ASEAN. Một thuận lợi nữa là tỉnh có địa hình, địa chất thuận lợi để phát triển hạ tầng giao thông đường bộ (chi phí đầu tư thấp).

2.2. Kinh tế đô thị

Sau 10 năm được công nhận đô thị loại III theo Quyết định số 1112/QĐ-BXD ngày 12/12/2012 của Bộ Xây dựng, thành phố Tây Ninh đã có bước chuyển mình mạnh mẽ, vươn lên gạt hái nhiều thành tựu kinh tế - xã hội quan trọng và ngày càng khẳng định vị thế trung tâm chính trị - hành chính, kinh tế, văn hóa của tỉnh. Đây cũng chính là nền tảng vững chắc để toàn hệ thống chính trị thành phố nỗ lực phấn đấu đạt chuẩn đô thị loại II và hướng tới đô thị loại I trong tương lai.

Những năm qua, Thành phố cùng các sở, ngành của tỉnh tăng cường xúc tiến kêu gọi đầu tư đối với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, đồng thời quan tâm tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, hộ kinh doanh hoạt động. Tính đến năm 2015, trên địa bàn Thành phố có gần 700 doanh nghiệp, 171 tổ hợp tác liên kết sản xuất, 11 hợp tác xã và 4 quỹ tín dụng nhân dân; tạo việc làm cho hàng ngàn lao

động và đóng góp quan trọng vào nguồn thu ngân sách của địa phương. Trong 5 năm (2010-2015), có 41 nhà đầu tư đến thành phố Tây Ninh tìm hiểu và đăng ký đầu tư vào các dự án trên địa bàn, trong đó có 21 nhà đầu tư được tỉnh đồng ý chủ trương, cấp giấy chứng nhận đầu tư và đã có 10 dự án triển khai, đi vào hoạt động với tổng vốn đăng ký 2.700.000 USD và 456,73 tỷ đồng.

Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng tăng bình quân hằng năm 14,28%. Công nghiệp phát triển ngày càng đa dạng, nhất là công nghiệp chế biến nông sản, mía, mì, cao su, hạt điều. Các nghề truyền thống tiếp tục duy trì và phát triển. Năm 2014, UBND tỉnh công nhận 3 nghề truyền thống trên địa bàn thành phố Tây Ninh gồm nghề gò nhôm ở phường Hiệp Ninh, nghề mộc gia dụng ở phường IV và nghề chằm nón lá ở phường Ninh Sơn. Nghề truyền thống không chỉ tạo việc làm cho người dân, mà còn là nét đẹp văn hóa truyền thống của địa phương.

Thương mại - dịch vụ tiếp tục phát triển, nhiều siêu thị, chợ được hình thành như Siêu thị Co.opMart, Siêu thị điện máy Chợ Lớn... góp phần cung ứng đầy đủ hàng hóa cho người tiêu dùng, bình ổn giá cả thị trường và thúc đẩy kinh tế địa phương phát triển. Dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, vận tải, bưu chính - viễn thông phát triển nhanh về số lượng và chất lượng (BTNO, 2016).

Năm 2018, lao động có việc làm ở thành thị là 143,9 nghìn lao động, chiếm khoảng 77,15% tổng dân số thành phố. Trong đó, với lợi thế về phát triển du lịch, thương mại dịch vụ và công nghiệp, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn thành phố đạt 82,77%. Xét theo vị thế việc làm, thị trường lao động Tây Ninh có nhiều chuyển biến tích cực. Tỷ trọng lao động làm công hưởng lương và chủ cơ sở tăng, trong khi tỷ trọng lao động tự làm và lao động hộ gia đình giảm trong 5 năm qua. Số lao động làm công hưởng lương và chủ cơ sở đã tăng từ 311,1 nghìn người (2014) lên 363,8 nghìn người (2018), tăng 4,6%. Số lao động tự làm và lao động hộ gia đình giảm từ 320,3 nghìn người (2014) xuống còn 312,1 nghìn người (2018), giảm 4,6 điểm %.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nghề nghiệp theo hướng ngày một tiến bộ hơn. Tỷ trọng lao động giản đơn đã giảm nhanh, từ 39,9% năm 2017 xuống 35,4% năm 2018, giảm 4,42 điểm %. Nhóm lao động có kỹ thuật trong Nông - Lâm - Thủy sản cũng giảm từ 5,4% năm 2017 xuống còn 2,2% năm 2018, giảm 3,2 điểm %. Ngược lại, lao động có chuyên môn kỹ thuật bậc trung trở lên tăng từ 7% năm 2017 lên 7,3% năm 2018, tăng 0,3 điểm %. Lao động ở các nhóm nghề còn lại cũng có xu hướng tăng.

Trong những năm qua, chuyển dịch cơ cấu việc làm của ở thành phố Tây Ninh khá tích cực theo hướng giảm mạnh tỷ trọng việc làm trong ngành nông nghiệp và tăng tỷ trọng việc làm ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Năm 2014, tỷ trọng việc làm trong ngành Nông - Lâm - Thủy sản là 42,2% đã giảm xuống còn 29% năm 2018. Ngược lại, tỷ trọng việc làm trong ngành công nghiệp đã tăng từ 27,1% năm 2014 lên 34,7% năm 2018 và ngành dịch vụ tăng từ 30,6% năm 2014 lên 36,3% năm

2018.

Những năm gần đây, kinh tế Tây Ninh phát triển nhanh với tốc độ tăng trưởng khá tốt. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2011 – 2020 khoảng 15,0 – 15,5%. Trong đó nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng bình quân 5,5 – 6,0%, công nghiệp và xây dựng tăng bình quân khoảng 20,0 – 21,0%, khu vực dịch vụ khoảng 14,7 – 15,2%.

Theo định hướng phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050, thành phố Tây Ninh là đô thị quan trọng nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, một cực tăng trưởng chủ đạo trong hệ thống đô thị Việt Nam với Thành phố Hồ Chí Minh, là đô thị động lực chính. Đô thị này còn nằm trong vùng đối trọng phát triển kinh tế phía Bắc, định hướng đến năm 2025 sẽ nâng lên đô thị loại II.

2.3. Xã hội và văn hóa đô thị

2.3.1. Dân số, đặc điểm dân số

Theo Tổng cục thống kê, Thành phố Tây Ninh có diện tích khoảng 139,92 km² được tổ chức thành 7 phường và 3 xã với tổng dân số cuối năm 2019 là 257.076 người, trong đó dân số thường trú là 193.740 người, dân số quy đổi là 63.370 người. Dân số khu vực nội thành là 212.799 người. Mật độ dân số trung bình toàn đô thị đạt 1.837 người/ km².

Phân bố dân cư không đồng đều giữa các vùng, theo thống kê từ năm 2011, dân cư phần lớn tập trung ở khu vực nội thị ở các phường IV (5476 người/ km²), phường Hiệp Ninh (5.427 người/km²), phường III (3.209 người/km²). Các xã có mật độ dân cư rất thấp là Thạnh Tân (213 người/km²), Tân Bình (308 người/km²). Chênh lệch mật độ dân số tới 25 lần.

Trên địa bàn Thành phố hiện có 08 dân tộc anh em cùng chung sống, bao gồm dân tộc Kinh, Khmer, Chăm, Hoa, Tàmun, Mường, Tày, Nùng. Trong đó, chủ yếu là đồng bào dân tộc Kinh.

2.3.2. Văn hóa đô thị

Cùng với quá trình phát triển và hội nhập kinh tế toàn cầu của đất nước, xây dựng văn hóa đô thị ở các đô thị nước ta nói chung và thành phố Tây Ninh nói riêng trở thành một trong những nội dung cơ bản của sự nghiệp xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc. Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa đã và đang làm thay đổi tập quán kinh doanh, sản xuất của người dân đô thị theo hướng công nghiệp hóa, đa thành phần, đa dạng dịch vụ theo kinh tế thị trường. Sự biến đổi văn hóa sản xuất, kinh doanh đang thúc đẩy nhanh quá trình dân chủ trong lĩnh vực văn hóa, xác lập ngày càng đầy đủ hơn các quyền và nghĩa vụ của cư dân và các nhóm dân cư đô thị trong sáng tạo, phát huy, bảo tồn và hưởng thụ văn hóa, giá trị văn hóa. Người dân đô thị ngày càng chú trọng đến chất lượng các loại hình dịch vụ văn hóa, có nhiều điều kiện để chọn lựa cách thức hưởng thụ giá trị văn hóa khác nhau.

Ở thành phố Tây Ninh, trong tổ chức đời sống văn hóa, cộng đồng cư dân đô thị đã cơ bản khắc phục được tác phong sản xuất nhỏ, trì trệ, luộm thuộm, manh mún; hình thành nên tác phong công nghiệp hiện đại; xây dựng được ý thức chấp hành pháp luật, ý thức công dân và ý thức cá nhân. Tuy nhiên, sự tác động của phương thức sản xuất kinh doanh trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường và hội nhập cũng làm nảy sinh nhiều vấn đề về văn hóa không phù hợp với văn hóa dân tộc như các loại hình văn hóa “trái luồng”, độc hại: sách báo, băng đĩa, vũ trường, internet, báo chí, xuất bản lậu.... Tình trạng văn hóa đọc, viết đang bị mai một là một ví dụ tiêu biểu về phong cách sống của cư dân đô thị hiện đại, đặc biệt đối với một bộ phận không nhỏ của thế hệ thanh thiếu niên hiện nay.

Đối với cư dân đô thị, kinh tế thị trường thậm chí đã làm thay đổi thế giới quan, nhân sinh quan, tình cảm và tâm lý của họ. Về mặt tích cực, kinh tế thị trường làm thay đổi thái độ đối với lao động của người thành thị: tất cả phải vươn ra thị trường, tất cả phải kiếm được việc làm, phải có thu nhập, không trông chờ, ỷ lại vào sự bao cấp của nhà nước và sự bố thí của xã hội. Thái độ đối với gia đình, bạn bè, xã hội cũng có sự thay đổi theo hướng hiện đại, đó là sự thông cảm, sẻ chia và tôn trọng tự do cá nhân.

Đối mặt với những thách thức cùng với những cám dỗ, người dân thành phố Tây Ninh đã vượt qua được tính ích kỷ, tự ti của người nông dân và tiểu thương trước kia, vượt qua được các ràng buộc bởi lễ giáo phong kiến, phong tục cổ hủ.... Nhân cách văn hóa của người dân đô thị trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập đã và sẽ tiếp tục được hình thành theo hướng tích cực nhiều hơn, có nhiều đặc trưng khác với nhân cách văn hóa truyền thống của người Việt Nam.

Những giá trị cơ bản và những biểu hiện của văn hóa đô thị đang chiếm một vị trí ưu thế trong đời sống văn hóa đô thị ở thành phố Tây Ninh hiện nay. Những giá trị đó vẫn hiện diện trong cuộc sống đô thị hàng ngày, và là cái đích để người dân Tây Ninh hướng đến để hoàn thiện, để biến chúng thành động lực phát triển của toàn xã hội nói chung và xã hội đô thị ở Tây Ninh nói riêng. Việc xây dựng văn hóa đô thị sẽ góp phần quan trọng cho sự phát triển văn hóa xã hội đất nước nói chung và thành phố Tây Ninh được bền vững.

2.4. Hạ tầng đô thị

2.4.1. Hạ tầng giao thông

Trên địa bàn Thành phố quản lý hiện nay có 35 tuyến đường chính có tổng chiều dài khoảng 65,95km, với kết cấu chủ yếu là bê tông nhựa và cơ sở hạ tầng tương đối hoàn chỉnh. Trên địa bàn Thành phố có các tuyến đường Quốc lộ, Tỉnh lộ chạy ngang qua như: QL22B, ĐT785, ĐT784, ĐT793, Đường Trần Văn Trà,... bên cạnh đó còn các tuyến đường hẻm nối liền các tuyến đường chính nói trên với kết cấu chủ yếu là sỏi đỏ.

Hệ thống đường bộ ở thành phố Tây Ninh hội tụ nhiều tuyến đường liên tỉnh quan trọng nối kết các trung tâm kinh tế, văn hóa, du lịch thuận lợi cho thành phố Tây

Ninh trong giao lưu liên kết phát triển nhiều mặt. Đặc biệt tuyến xe bus Thành phố đi Gò Dầu; Cửa khẩu Mộc Bài, Núi Bà, Khu Kinh tế cửa khẩu Xa-Mát - Tân Biên... đã góp phần phát triển giao thông công cộng, văn minh đô thị.

Bên cạnh các tuyến đường, ở Thành phố Tây Ninh hiện có 07 cây cầu chính có tổng chiều dài là 381m gồm: cầu Trà phú, cầu Gió, cầu Quan, cầu Mới, cầu K21, cầu Thái Hòa, cầu Yết Kiêu, với kết cấu chủ yếu là bê tông cốt thép.

Hầu hết các tuyến đường chính của Thành phố đều có đèn chiếu sáng công cộng phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân về đêm. Bên cạnh đó Thành phố cũng đang quản lý vận hành các hệ thống đèn tín hiệu giao thông, đèn cảnh báo giao thông nằm trên địa bàn.

Ngoài ra, hệ thống giao thông của tỉnh còn có các trục hướng tâm kết nối các huyện với thành phố Tây Ninh, các trục kết nối các vùng nguyên liệu với nhà máy, các khu công nghiệp...

Bên cạnh đó, giao thông đường thủy nội địa của tỉnh cũng tương đối thuận lợi với 2 tuyến sông Sài Gòn và Vàm Cỏ Đông kết nối trực tiếp với thành phố Hồ Chí Minh đến các cảng Sài Gòn, cảng Hiệp Phước và vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Trong đó, sông Vàm Cỏ Đông chạy dọc tỉnh từ Bắc xuống Nam và có thể khai thác vận tải với phương tiện sà lan khoảng 2.000 tấn.

2.4.2. Hạ tầng viễn thông

Hạ tầng mạng viễn thông có độ phủ tương đối tốt, công nghệ tiên tiến, hiện đại, đảm bảo thông tin liên lạc trong nước và quốc tế, phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị địa phương, đáp ứng được nhu cầu phát triển thị trường; đảm bảo cung cấp các dịch vụ với chi phí phù hợp và độ tin cậy cao như mạng lưới dữ liệu thông tin tốc độ cao, hạ tầng mạng lưới băng thông rộng (MAN) cho thành phố theo mô hình đa dịch vụ...; hạ tầng mạng viễn thông có khả năng nâng cấp, cung cấp các dịch vụ mới.

Hạ tầng mạng thông tin di động phát triển tương đối hoàn thiện, phủ sóng tới hầu hết các khu vực dân cư trên địa bàn tỉnh với tổng số 1.168 vị trí cột ăng ten thu phát sóng, bán kính phục vụ bình quân 1,33 km/cột. Hạ tầng mạng cáp trên địa bàn tỉnh phát triển cơ bản đã đáp ứng được đầy đủ các nhu cầu về sử dụng dịch vụ của người dân. Cáp quang hóa mạng cáp viễn thông bước đầu được triển khai, đáp ứng nhu cầu phát triển trong tương lai.

Mạng di động có tỷ lệ sử dụng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp khá cao đạt khoảng 25%. Sử dụng chung cơ sở hạ tầng sẽ tiết kiệm được chi phí đầu tư và tài nguyên đất xây dựng hạ tầng. Tỷ lệ ngầm hóa mạng cáp viễn thông đạt 22% cao so với các tỉnh trên cả nước.

2.4.3. Các cơ sở hạ tầng khác

- Từ năm 2008, Sở Xây dựng bàn giao cho Thành phố quản lý mảng cây xanh, công viên trên địa bàn. Thành phố hiện có 1.928 cây viết với tuổi thọ từ 7-10 năm. 1.787 cây dầu có tuổi thọ trung bình từ 6-8 năm. 494 cây sao. 140 cây xà cừ tuổi thọ

trung bình từ 35-40 năm. Bên cạnh đó còn có các loại cây như: Bằng lăng, phượng vĩ, giá ty, bạch đàn, móng bò, hoàng nam, liêm, cây xanh và cỏ kiểng các loại... Các loại cây trên hiện được duy trì và phát triển tốt tạo cảnh quan, bóng mát cho Thị xã.

Chính những thay đổi đột phá về hạ tầng đã thúc đẩy sự tăng tốc và đột phá về mặt bằng giá mới của bất động sản Tây Ninh, thu hút sự chú ý của những ông lớn bất động sản như Vingroup, Sungroup và một số công ty khác như Công ty TNHH Vm Toàn Cầu...

Những lợi thế về hạ tầng đô thị ở trên giúp thành phố Tây Ninh phát huy cao nhất tiềm năng, lợi thế của tỉnh, nhất là lợi thế tiếp giáp Thành phố Hồ Chí Minh và nằm trên trục đường xuyên Á, phát triển theo hướng đón đầu quá trình chuyển dịch công nghiệp từ các địa phương khác trong vùng, thiết lập khu công nghiệp và dân cư hỗ trợ cho Thành phố Hồ Chí Minh. Đẩy mạnh phát triển kinh tế biên mậu. Xây dựng đồng bộ các khu kinh tế cửa khẩu, bao gồm cả hệ thống kho ngoại quan, cụm kho lưu hàng tạm nhập tái xuất, bãi kiểm hóa... nhằm phát triển mạnh quan hệ buôn bán, xuất nhập khẩu với Cam-pu-chia và các nước khác trong khu vực.

3. Một số kiến nghị và giải pháp phát triển, quản lý đô thị ở Tây Ninh thời gian tới

3.1. Một số kiến nghị

Thứ nhất, cần xây dựng được chiến lược quản lý đô thị phù hợp với mục tiêu quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội ở Tây Ninh. Tầm nhìn phải được mở rộng và gắn với tầm nhìn của khu vực và quốc tế, hướng tới tương lai, hiện đại nhưng vẫn giữ gìn và phát huy được bản sắc độc đáo của văn hóa dân tộc, vùng miền. chống xu hướng lai căng, lắp ghép xô bồ, thiếu định hướng về quy hoạch và thẩm mỹ. Cần giáo dục ý thức trân trọng, bảo vệ, gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa hiện có do lịch sử để lại, kế thừa và xây dựng các giá trị văn hóa mới đáp ứng cho yêu cầu phát triển ngày càng mạnh mẽ của từng đô thị.

Thứ hai, chiến lược phát triển và quản lý đô thị phải tạo ra sự thống nhất và đồng thuận giữa các cơ quan có chức năng quản lý cùng với tính kỷ luật, tính chủ động của người dân tham gia vào thực hành chức năng xã hội của mình. Sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý, sự hợp tác mang tính liên ngành sẽ tạo nên hợp lực để thực hiện mục tiêu quản lý một cách có hiệu quả.

Thứ ba, đổi mới công tác tuyển dụng, đề bạt và sử dụng cán bộ lãnh đạo, quản lý. Cần công khai hóa và dân chủ hóa trong đánh giá, đề bạt và sử dụng cán bộ lãnh đạo, quản lý, nhất là đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt và các đoàn thể chính trị - xã hội. Đội ngũ cán bộ lãnh đạo và quản lý phải là đại diện về trí tuệ, tài năng và đạo đức của nhân dân đô thị trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đô thị ở Tây Ninh.

Điều quan trọng hiện nay là thu hút tài năng và sử dụng tài năng trong lãnh đạo quản lý các cấp ở đô thị. Công tác đào tạo và quy hoạch phải đi trước và có sự chuẩn

bị trước để nâng cao tầm nhìn, nâng cao trình độ tư duy khoa học cũng như kỹ năng quản lý. Cần thường xuyên tổ chức đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý, bồi dưỡng kiến thức mới, trao đổi kinh nghiệm quốc tế để nâng cao năng lực lãnh đạo và quản lý của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý ở các cấp, các ngành của đô thị.

Thứ tư, tiếp tục nghiên cứu, điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển ở các đô thị phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, phát triển bền vững, giữ vững bản sắc văn hoá dân tộc. Xây dựng và hoàn thiện thiết chế quản lý có vai trò quan trọng, nhằm nâng cao hiệu quả quản lý. Mô hình quản lý phải đảm bảo sự thống nhất khoa học và tính thực tiễn, tính hệ thống và tính toàn diện, tính năng động và hiệu quả đáp ứng tốt nhiệm vụ xây dựng và phát triển đô thị văn minh, hiện đại.

3.2. Một số giải pháp

Thứ nhất, chú trọng xây dựng và phát triển nền giáo dục - đào tạo phát triển theo hướng xã hội hoá, chuẩn hóa và hiện đại hóa tạo ra một xã hội học tập mà ở đó trình độ dân trí, trình độ học vấn, trình độ khoa học, trình độ thẩm mỹ phải đạt tới trình độ cao. Xây dựng khoa học - công nghệ ngang tầm sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và phát triển công nghệ thông tin trở thành ngành mũi nhọn, trong đó việc xây dựng nguồn nhân lực có chất lượng cao, có tay nghề giỏi cho các ngành trọng điểm, lĩnh vực công nghệ cao với các chuyên gia đầu đàn, giỏi về quản lý và chuyên gia công nghệ cũng như những nhà quản lý khoa học tầm cỡ có ý nghĩa quyết định, đóng vai trò vừa là nền tảng, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đô thị ở Tây Ninh.

Thứ hai, gắn quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội với hoàn thiện quy hoạch không gian đô thị đáp ứng nhu cầu hưởng thụ và sáng tạo văn hóa của cư dân đô thị trên cơ sở xây dựng được các thiết chế văn hóa đô thị phù hợp. Đồng thời, xây dựng lối sống, nếp sống văn hóa đô thị văn minh trên cơ sở kế thừa lối sống, nếp sống tốt đẹp của văn hóa truyền thống dân tộc, tiếp thu có chọn lọc lối sống văn minh nhân loại, khắc phục xu hướng đoạn tuyệt với giá trị truyền thống và xu hướng “Tây hoá” trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Cần rà soát các quy hoạch chi tiết các khu vực nội đô lịch sử, khu đô thị cũ trong đó phân tích, đánh giá và làm rõ hệ số sử dụng đất, mật độ cư trú, quỹ nhà ở... tương ứng với cung cấp dịch vụ hạ tầng đô thị. Rà soát, sửa đổi bổ sung và sớm ban hành quy chuẩn kỹ thuật quy hoạch xây dựng trong quy định cụ thể về cải tạo các khu đô thị cũ, đô thị trung tâm.

Quy hoạch bền vững nên được ưu tiên đi trước một bước để định hướng và đảm bảo tính đồng bộ trong quá trình xây dựng phát triển cũng như cải tạo chỉnh trang đô thị ở Tây Ninh. Bên cạnh đó, quy hoạch phải không gây lãng phí tài nguyên đất và các tài nguyên khác, xây dựng hệ thống giao thông tiết kiệm, lấy giao thông công cộng là chính, nâng cao hệ số sử dụng đất. Quy hoạch cũng phải duy trì sự cân bằng trong hệ sinh thái, đảm bảo các hoạt động sản xuất và sinh hoạt của đô thị trong giới hạn phạm vi dung lượng cho phép của môi trường, không để ô nhiễm rồi mới xử lý.

Việc quy hoạch thiết kế cần phải tính tới địa hình, khí hậu, thủy văn, sinh vật của khu vực quy hoạch để Thủ đô có thể mạnh phát huy thế mạnh, đặc thù riêng của mình. Quy hoạch theo hướng lâu dài phải có không gian dự trữ cho phát triển đô thị sau này, hạn chế khai thác các nguồn tài nguyên không thể tái sinh. Việc phát triển đô thị phải coi trọng bảo tồn và tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa, các công trình kiến trúc và danh lam thắng cảnh, phát triển đô thị theo kiến trúc hiện đại kết hợp với kiến trúc truyền thống.

Thứ ba, tăng cường công tác truyền thông, tuyên truyền, vận động, để nâng cao nhận thức về thực hiện Nghị quyết của Đảng và pháp luật của Nhà nước về hoạt động văn hóa nhất là giáo dục tư tưởng, đạo đức, lối sống, nếp sống văn minh đô thị, phát huy tính cần cù sáng tạo, tinh thần hiếu học, tinh thần thi đua yêu nước trong nhân dân, đặc biệt là thế hệ trẻ nhằm nâng cao nguồn lực lao động, với tác phong công nghiệp, có đầy đủ năng lực, trí tuệ và thanh lịch để đáp ứng nhu cầu phát triển xã hội, đủ sức đảm đương sứ mệnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa của thành phố Tây Ninh.

Thứ tư, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và mặt trái của kinh tế thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế cũng làm nảy sinh nhiều vấn đề đáng lo ngại về văn hóa. Nó làm cho các giá trị văn hóa truyền thống dễ bị mai một dần, các sản phẩm văn hóa “độc hại”, lai căng, đồi trụy nằm ngoài tầm kiểm soát đang làm vẩn đục tâm hồn, cốt cách dân tộc. Internet, trò chơi điện tử, máy tính, các trò chơi giải trí được thưởng bằng tiền.v.v. thường là sự lựa chọn chủ yếu của giới trẻ, văn hóa đọc, văn hóa lịch sử ít được quan tâm, lối sống lạnh lùng trong giới trẻ xuất hiện ngày càng nhiều. Đây là hiện tượng tương đối phổ biến ở các đô thị nước ta hiện nay. Vì vậy cần phải giải quyết đồng thời đồng bộ hai vấn đề: giữ gìn những giá trị văn hóa truyền thống, nâng niu quý trọng những phẩm chất tốt đẹp của con người Việt Nam, loại bỏ những phong tục tập quán xấu, lối sống, nếp sống lạc hậu, đồng thời tiếp thu những tinh hoa văn hóa thế giới để xây dựng lối sống, nếp sống đô thị văn minh.

Vì vậy, cần chú ý đến sự đổi mới sự lãnh đạo, quản lý của các cấp chính quyền đô thị từ cách nhìn văn hóa đến chủ trương, chính sách và đặc biệt là đổi mới phong cách lãnh đạo, quản lý văn hóa đô thị: dân chủ không độc quyền, đưa ra chân lý nghệ thuật; gần gũi bao dung, cởi mở chân thành, tôn trọng cá tính sáng tạo... là những nét ứng xử, có văn hóa và trong chừng mực nhất định có thể gọi là văn hóa quản lý.

Thứ năm, phát triển và mở rộng đô thị cần chú ý các tác động rủi ro môi trường. Đối với các khu công nghiệp cần tính toán kỹ các giải pháp thoát nước cho mỗi khu và xây dựng hệ thống thoát riêng đối với nước thải và nước mưa.

Cần quan tâm, xác định đầy đủ hơn, rõ hơn về tiềm năng, lợi thế của tỉnh, nhất là lợi thế so sánh với các tỉnh, thành phố lân cận; nhận diện rõ hơn những bất cập, điểm nghẽn, thách thức lớn mà Tây Ninh đã, đang và sẽ phải đối mặt trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội để có giải pháp; tiếp tục nghiên cứu để xác định đúng định hướng trụ cột phát triển mang tính đột phá của địa phương; nghiên cứu, đề xuất phương thức huy động nguồn lực để hiện thực hoá quy hoạch. Trên cơ sở tiềm năng

lợi thế, cơ hội, thách thức trong thời kỳ lập quy hoạch, hoàn thiện, đề xuất cho tỉnh các kịch bản tăng trưởng ở các cấp độ khác nhau, kèm theo đó là các giải pháp để thuận lợi cho công tác lãnh đạo, điều hành, nhưng tuyệt đối không thấp hơn mức bình quân chung của cả nước.

Thứ sáu, chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh theo hướng nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh, tập trung ưu tiên đầu tư các ngành có tiềm năng, lợi thế, có năng suất lao động và hàm lượng tri thức cao, gắn liền với việc đẩy mạnh liên kết giữa các ngành, thành phần kinh tế và giữa các địa phương trong vùng. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư nước ngoài theo hướng phối hợp gắn kết giữa các địa phương trong và ngoài vùng, trong đó tập trung vào các ngành, lĩnh vực có thế mạnh của vùng.

KẾT LUẬN

Với vị trí địa lý và chiến lược vô cùng quan trọng, Thành phố Tây Ninh có vai trò và vị trí rất lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị không chỉ riêng đối với tỉnh Tây Ninh mà còn đối với cả vùng kinh tế trọng điểm phía Nam của đất nước. Cùng lợi thế về điều kiện kết nối giữa Đông Nam Bộ với nước bạn Campuchia và các nước trong khu vực ASEAN, có nhiều di tích và danh thắng, Thành phố Tây Ninh sẽ liên kết với các tỉnh, thành phố bạn, xây dựng các chương trình, tuyến du lịch liên tỉnh, liên vùng; phấn đấu có đột phá về phát triển du lịch, đưa du lịch thật sự trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh, góp phần xây dựng hình ảnh vùng kinh tế trọng điểm phía nam như một điểm đến an toàn, thân thiện. Bên cạnh đó, tỉnh sẽ đầu tư xây dựng, nâng cấp, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng có trọng tâm, trọng điểm, đồng bộ, hiện đại và đi trước một bước, nhất là giao thông, thủy lợi, tạo sự liên kết giữa Tây Ninh và các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía nam; đồng thời tập trung đầu tư các công trình hạ tầng trọng điểm, chiến lược, làm động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tỉnh sẽ phối hợp với các bộ, ngành, các tỉnh, thành phố tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư, tuyên truyền, quảng bá, thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước và các thành phần kinh tế tham gia thực hiện quy hoạch vùng.

Tóm lại, cùng với quá trình phát triển và hội nhập quốc tế hiện nay của đất nước, những yêu cầu mới của xây dựng văn hóa đô thị và văn hóa quản lý đô thị đặt ra là rất cấp thiết, cần phải được nghiên cứu trên nhiều khía cạnh khác nhau để xây dựng và nâng cao chất lượng văn hóa đô thị và văn hóa quản lý. Hiệu quả cuối cùng của văn hóa đô thị và văn hóa quản lý chính là chất lượng của mô hình tổ chức, quản lý văn hóa và văn hóa quản lý. Chất lượng bền vững quản lý của văn hóa đô thị và văn hóa quản lý chính là hướng vào mục tiêu phục vụ con người, nâng cao chất lượng cuộc sống của cư dân đô thị, chống các phản văn hóa và phi văn hóa làm ô nhiễm đời sống của cư dân đô thị. Vì vậy mọi hoạt động quản lý kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của đô thị phải đặt con người, đặt nhân dân lao động vào trọng tâm của quá trình phát triển, phấn đấu để con người thực sự là mục tiêu, là động lực của sự phát triển của đô thị. Để làm được điều đó, nhất thiết phải đề cao vấn đề xây dựng văn

hóa đô thị và vai trò của văn hóa quản lý đô thị. Đó chính là hiệu quả của kiểu lựa chọn về xây dựng văn hóa và văn hóa quản lý đô thị mang tính nhân văn: vì con người, vì nhân dân, vì dân tộc và vì nhân loại tiến bộ./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. BTNO (06/09/2016). Thành phố Tây Ninh - Những chặng đường đã qua. *Quân khu 7 online*. <https://baoquankhu7.vn/thanh-pho-tay-ninh-nhung-chang-duong-da-qua--1475530756-001330s37110gs?AspxAutoDetectCookieSupport=1>. 28/4/2022.
2. Dương Công Đức (2019). *Tây Ninh bên dòng lịch sử miền Nam*. Hà Nội: Nxb Văn hóa Dân tộc.
3. Nguyễn Ngọc Dũng – Cb (2011). *Tài liệu dạy – học lịch sử địa phương Tây Ninh*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nxb Giáo dục Việt Nam.
4. Trịnh Hoài Đức (2005). *Gia Định thành thống chí*. Lý Việt Dũng dịch. Biên Hòa: Nxb Tổng hợp Đồng Nai.
5. Huỳnh Minh (2001). *Tây Ninh xưa và nay*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nxb Thanh Niên.
6. Nhiều tác giả (2020). *Tây Ninh đất và người*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nxb Thanh Niên.
7. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002). *Đại Nam thực lục* (tập 1). Hà Nội: Nxb Giáo dục.
8. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007). *Đại Nam thực lục* (tập 4). Hà Nội: Nxb Giáo dục.
9. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006). *Đại Nam nhất thống chí* (tập 5). Hà Nội: Nxb Giáo dục.
10. Thiên Tâm (13/10/2020). Đô thị Tây Ninh với nhiều bước đột phá mạnh mẽ. *Tây Ninh Online*. <https://baotayninh.vn/do-thi-tay-ninh-voi-nhieu-buoc-dot-pha-manh-me-a127548.html>. 28/3/2022.
11. Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh (2006). *Địa chí tỉnh Tây Ninh*. Tây Ninh: Nxb Sở Văn hóa thông tin Tây Ninh.

SỰ HÌNH THÀNH CỘNG ĐỒNG ASEAN VÀ VAI TRÒ CỦA VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Thắng, Lớp CH20LS01,

Email: xuanthang0@gmail.com

Đặng Vũ Hoài An, Lớp CH20LS01

Email: hoaiandangvu@gmail.com

TÓM TẮT

Tháng 10/2003, tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ 9 tổ chức ở Bali, In-đô-nê-xi-a, một văn kiện mang tính bước ngoặt trong quá trình phát triển của ASEAN, đó là sự ra đời của Tuyên bố Hòa hợp ASEAN II. Kể từ Tuyên bố này, ASEAN “với tư cách là sự hòa hợp giữa các nước Đông Nam Á”, thì lộ trình ra đời của Cộng đồng ASEAN (AC) đã được hình thành với 3 trụ cột: Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC), Cộng đồng Chính trị-An ninh ASEAN (APSC) và Cộng đồng Văn hóa - Xã hội ASEAN (ASCC). Sự định hình và trở thành hiện thực của Cộng đồng ASEAN ghi nhận những cố gắng, nỗ lực to lớn của các nước trong khu vực Đông Nam Á. Là thành viên của khối ASEAN từ năm 1995, Việt Nam đóng góp vai trò đáng kể trong việc hình thành cũng như sự phát triển chung của ASEAN và AC. Trong bài viết này, tác giả sẽ trình bày khái quát về cộng đồng ASEAN và vai trò của Việt Nam trong tổ chức này; từ đó bài viết cũng đưa ra một số nhận định về những cơ hội, thách thức của Việt Nam khi tham Cộng đồng ASEAN.

***Từ khóa:** Cộng đồng ASEAN, cơ hội, thách thức, vai trò, Việt Nam.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong xu thế khu vực hóa và toàn cầu hóa diễn biến vô cùng phức tạp hiện nay, khi tình hình thế giới và khu vực có những thay đổi khó lường như sự lớn mạnh của Trung Quốc, sự cạnh tranh quyền lực giữa nhiều cường quốc tại khu vực, nhất là vấn đề Biển Đông và hàng loạt những thách thức về an ninh cũng như những xung đột giữa các quốc gia trong và ngoài khu vực Đông Nam Á..., sự kiện cộng đồng ASEAN (AC) hình thành như là một điểm nhấn, một bước ngoặt ghi nhận những cố gắng, nỗ lực của các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á.

Sự hình thành Cộng đồng ASEAN (2015) là dấu mốc lịch sử của tiến trình liên kết ASEAN, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với Hiệp hội, khu vực cũng như từng nước thành viên. Trong sự phát triển chung đó, Việt Nam đóng vai trò đáng kể trong quá trình hoạt động của tổ chức này. Những dấu ấn cũng như vai trò của Việt Nam trong cộng đồng ASEAN rất đáng được ghi nhận. AC đã và sẽ tiếp tục là nhân tố quan trọng đối với hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển ở khu vực; mang lại những lợi ích quan trọng và thiết thực cho từng nước thành viên, nhất là tạo môi trường, điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Tất nhiên, bên cạnh những thuận lợi, những cơ hội thì vẫn còn đó những thách thức đòi hỏi các nước thành viên khi tham gia vào cộng đồng ASEAN trong bối cảnh hiện nay.

Bằng phương pháp phân tích và tổng hợp, nguồn dữ liệu, thông qua tham luận,

tác giả sẽ khái quát một cách cơ bản về quá trình hình thành cộng đồng ASEAN, sự tham gia và vai trò của Việt Nam đối với ASEAN. Đồng thời, tham luận cũng sẽ đề cập tới tác động của Cộng đồng ASEAN đối với Việt Nam, những thách thức và cơ hội của Việt Nam khi tham gia vào tổ chức này.

NỘI DUNG

1. Quá trình hình thành cộng đồng ASEAN

1.1. Sự ra đời của ASEAN

Trong bối cảnh phát triển phức tạp của quan hệ quốc tế vào những năm 60-70 của thế kỷ XX, chủ nghĩa khu vực đã hình thành và nhanh chóng phát triển. Trong thời kỳ hòa hoãn của Chiến tranh Lạnh (1962-1978), nhiều tổ chức khu vực đã xuất hiện như Liên đoàn Ả Rập (1950), Tổ chức các nước Trung Mỹ OCAS (1951), Cộng đồng kinh tế châu Âu EEC(1957), Tổ chức thống nhất Châu Phi – OAU (1963). Ở Đông Nam Á (ĐNA) cũng xuất hiện Hiệp hội Đông Nam Á (ASA) vào năm 1961 bao gồm Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Thái Lan, Nam Việt Nam, rồi Maphilindo (1963) với Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, In-đô-nê-xi-a, nhưng các tổ chức này đều không tồn tại lâu dài.

Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập ngày 08/8/1967 phản ánh nguyện vọng của 5 nước Đông Nam Á (bao gồm In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, Thái Lan và Phi-líp-pin) với mong muốn hình thành một tổ chức khu vực vì mục tiêu hòa bình, hợp tác và phát triển. Mặt khác, đây cũng chính là kết quả của thời kỳ Chiến tranh lạnh. Khi trật tự hai cực được hình thành, cả Liên Xô và Mỹ đều muốn ảnh hưởng của mình ở khu vực ĐNA hiện diện một cách mạnh mẽ. Khu vực này trở thành khu vực hết sức nhạy cảm bởi sự can thiệp từ bên ngoài, sự lôi kéo của các nước lớn vì lợi ích và an ninh của họ và cuộc đấu tranh giữa các tư tưởng dân tộc chủ nghĩa. Mỗi quốc gia đều muốn tạo một khoảng cách an toàn cho mình để không bị kéo sâu vào cuộc chiến tranh hai cực cũng như tránh không để cho phong trào giải phóng dân tộc bùng lên mạnh mẽ ở khu vực này thành các cuộc nội chiến.

ASEAN ra đời như là một xu thế chung - xu thế tất yếu khu vực hóa của thời đại. Sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc, các quốc gia ở Đông Nam Á dần nhận thấy sự khác biệt về ý thức hệ và về chế độ chính trị không còn là yếu tố gây trở ngại cho tiến trình xây dựng một tổ chức khu vực nữa. Kết thúc chiến tranh Đông Dương lần 3 (chiến tranh Cam-pu-chia), tổ chức này bắt tay thực hiện chương trình hợp tác kinh tế, nhưng gặp phải khó khăn vào giữa thập niên 80 để rồi được hồi sinh vào đầu thập niên 90 với lời đề nghị của Thái Lan về một “khu vực thương mại tự do”. Ngày 08/01/1984 Bru-nây gia nhập ASEAN, tiếp theo là Việt Nam vào 28/7/1995, Lào và Mi-an-ma ngày 23/7/1997, Cam-pu-chia ngày 30/4/1999. Với chặng đường hơn nửa thế kỷ xây dựng và phát triển, ASEAN từ Hiệp hội của các nước nghèo, chậm phát triển đã vươn lên thành khu vực phát triển kinh tế năng động với dân số ước tính 661,5 triệu người, diện tích 4,5 triệu km², ước tính tổng GDP của tất cả các quốc gia

ASEAN lên tới khoảng 3,08 nghìn tỷ đô la Mỹ¹.

Việc thành lập ASEAN là phù hợp với cả tình hình trên thế giới và trong khu vực. Phù hợp với nhu cầu và xu hướng toàn cầu hóa, xu hướng khu vực hóa đang ngày càng mạnh mẽ trên thế giới tại thời điểm đó. Thành lập ASEAN sẽ góp phần tăng cường hiểu biết, tăng cường tình đoàn kết giữa các dân tộc với những nền văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng khác nhau trong khu vực ASEAN, an ninh trong nội khối sẽ được đảm bảo, tạo môi trường hòa bình, ổn định để các nước thành viên tập trung phát triển kinh tế cũng như thúc đẩy các hoạt động giao lưu văn hóa.

ASEAN đã thành công trong việc điều hòa mối quan hệ với các nước lớn trong khu vực và trên thế giới. ASEAN đã trở thành một “*hiện tượng đặc biệt*” trong quan hệ quốc tế hiện đại, theo đó một tập thể gồm 10 nước vừa và nhỏ đã có thể thu hút các nước lớn vào một mạng lưới các khuôn khổ đối thoại để quản lý xung đột, đồng thời đẩy mạnh hội nhập kinh tế, chính trị và văn hóa - xã hội ở châu Á - Thái Bình Dương (Nguyễn Vũ Tùng và nnk., 2017).

1.2. Từ “Hiệp hội” tới “Cộng đồng”

Trải qua những thăng trầm của lịch sử, ASEAN đã liên tục phát triển từ xuất phát điểm là một Hiệp hội gồm năm thành viên được thành lập vào ngày 8/8/1967 trên cơ sở một Tuyên bố chính trị (Tuyên bố Băng Cốc). Cộng đồng ASEAN chính thức được thành lập ngày 31/12/2015, mở ra giai đoạn phát triển mới cho ASEAN - Cộng đồng ASEAN.

Thực chất, ý tưởng về Cộng đồng được đề cập từ rất sớm, ngay khi các nhà Lãnh đạo thông qua Tầm nhìn ASEAN 2020 (năm 1997). Tháng 10/2003, Lãnh đạo các nước ASEAN đã ký Tuyên bố Hòa hợp ASEAN II (hay còn gọi là Tuyên bố Bali II), nhất trí đề ra mục tiêu hình thành Cộng đồng ASEAN vào năm 2020 với ba trụ cột chính: Cộng đồng An ninh (ASC), Cộng đồng Kinh tế (AEC) và Cộng đồng Văn hóa-Xã hội (ASCC); đồng thời khẳng định ASEAN sẽ tiếp tục đẩy mạnh và mở rộng quan hệ với các đối tác bên ngoài, vì mục tiêu chung là hòa bình, ổn định và hợp tác cùng có lợi ở khu vực.

Để xây dựng Cộng đồng ASEAN, tại Hội nghị Cấp cao ASEAN-14 (tháng 2/2009), các nhà lãnh đạo của ASEAN đã thông qua Lộ trình xây dựng Cộng đồng ASEAN (2009-2015) cùng các kế hoạch tổng thể triển khai trên 3 trụ cột về hình trị - an ninh, kinh tế và văn hóa – xã hội, với hơn 800 biện pháp/hoạt động cụ thể; tiếp đó là Kế hoạch về Kết nối ASEAN (MPAC) và Sáng kiến Liên kết ASEAN (IAI) giai đoạn 2 (2008-2015) về thu hẹp khoảng cách phát triển. Các lãnh đạo cũng ký Hiến chương ASEAN (ký tháng 11/2007 và có hiệu lực tháng 12/2008) để tạo cơ sở pháp lý và khuôn khổ thể chế cho xây dựng Cộng đồng (ASEAN ra đời trên cơ sở một tuyên bố chính trị). Đây là một văn kiện quan trọng như một chương trình hành động tổng thể đề ra khuôn khổ và các bước triển khai cụ thể để ASEAN tiếp tục đẩy mạnh

¹ Số liệu thống kê của Bộ Công thương Việt Nam tính đến năm 2020, theo <https://www.statista.com/statistics/796222/total-population-of-the-asean-countries/>

nỗ lực thực hiện mục tiêu xây dựng Cộng đồng ASEAN vào năm 2015, kế tục Chương trình Hành động Viên Chăn (VAP). Để triển khai và kế tục Chương trình Hành động Hà Nội (HPA), ASEAN đã đề ra Chương trình Hành động Viên Chăn (VAP) cho giai đoạn 2004-2010 và các Kế hoạch hành động (KHHD) để xây dựng ba trụ cột Cộng đồng về chính trị-an ninh, kinh tế và văn hóa-xã hội, trong đó có phần quan trọng là thực hiện IAI nhằm giúp thu hẹp khoảng cách phát triển trong ASEAN với kế hoạch hành động và các dự án cụ thể.

Mục tiêu tổng quát của Cộng đồng ASEAN là xây dựng Hiệp hội thành một tổ chức hợp tác liên Chính phủ liên kết sâu rộng hơn và ràng buộc hơn trên cơ sở pháp lý là Hiến chương ASEAN; nhưng không phải là một tổ chức siêu quốc gia và không khép kín mà vẫn mở rộng hợp tác với bên ngoài. Cộng đồng ASEAN sẽ được hình thành dựa trên 3 trụ cột là Cộng đồng Chính trị-An ninh, Cộng đồng Kinh tế và Cộng đồng Văn hóa-Xã hội. Quan hệ đối ngoại của ASEAN cũng như mục tiêu thu hẹp khoảng cách phát triển trong ASEAN (nhất là IAI) được lồng ghép vào nội dung của từng trụ cột Cộng đồng ASEAN.

+ Cộng đồng Chính trị-An ninh (APSC) có mục tiêu tạo dựng môi trường hòa bình và an ninh ở khu vực thông qua việc nâng hợp tác chính trị-an ninh ASEAN lên tầm cao mới, với 3 đặc trưng chính gồm: hoạt động theo luật lệ với các giá trị, chuẩn mực chung; gắn kết, hòa bình và tự cường, có trách nhiệm chung bảo đảm an ninh toàn diện; và một khu vực năng động, quan hệ rộng mở với bên ngoài.

+ Cộng đồng Kinh tế (AEC) nhằm tạo ra một thị trường duy nhất và cơ sở sản xuất thống nhất, trong đó có sự lưu chuyển tự do của hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, vốn và lao động có tay nghề; có sức cạnh tranh cao; phát triển đồng đều; và hội nhập đầy đủ vào nền kinh tế toàn cầu. Ý tưởng về việc xây dựng cộng đồng này là do Phi-líp-pin và In-đô-nê-xi-a đề xướng nhằm hướng tới cộng đồng kinh tế ASEAN 2015.

+ Cộng đồng Văn hóa-Xã hội (ASCC) có mục tiêu phục vụ và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, thúc đẩy bình đẳng và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, tăng cường ý thức cộng đồng và bản sắc chung (Thu Phương, 2020).

Ngoài ra, ASEAN cũng hướng tới mục tiêu làm sâu sắc hơn quan hệ với các đối tác và giữ vai trò trung tâm ở khu vực thông qua nhiều khuôn khổ (ASEAN+1, ASEAN+3, EAS, ARF và ADMM+); và được lồng ghép vào hoạt động của từng trụ cột Cộng đồng ASEAN.

2. Sự tham gia và vai trò của Việt Nam

Việt Nam chính thức gia nhập ASEAN ngày 28/7/1995 nhân dịp Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN lần thứ 28 (AMM-28) ở Bru-nây. Tuy nhiên, quá trình Việt Nam tham gia ASEAN đã được khởi động từ trước đó, cụ thể: tháng 7/1992, Việt Nam tham gia Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác ở Đông Nam Á (TAC) và trở thành quan sát viên của ASEAN; từ năm 1993 hợp tham vấn thường xuyên với ASEAN nhân dịp Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN hàng năm, tham gia các chương trình và dự án hợp

tác ASEAN trên 5 lĩnh vực: khoa học-công nghệ, môi trường, y tế, văn hoá-thông tin, phát triển xã hội; năm 1994 trở thành một trong những thành viên ban đầu của Diễn đàn Khu vực ASEAN (ARF), một diễn đàn khu vực đầu tiên bàn về các vấn đề chính trị-an ninh do ASEAN giữ vai trò chủ đạo.

Quyết định gia nhập ASEAN là quyết sách chiến lược của Đảng và Nhà nước ta; là bước đi đầu tiên mang tính đột phá của tiến trình hội nhập khu vực và quốc tế của Việt Nam. Trong hơn 25 năm tham gia hợp tác ASEAN với phương châm “tích cực, chủ động và có trách nhiệm”, Việt Nam đã có những đóng góp quan trọng cho sự phát triển và thành công của Hiệp hội. Ngay sau khi gia nhập ASEAN, chúng ta đã tích cực thúc đẩy kết nạp các nước Cam-pu-chia, Lào và Mi-an-ma vào ASEAN, hoàn thành ý tưởng về một ASEAN bao gồm 10 nước Đông Nam Á, tạo ra sự chuyển biến mới về chất đối với ASEAN và tình hình khu vực.

Việt Nam đã đóng vai trò nòng cốt trong việc xác định mục tiêu, phương hướng phát triển và hình thành các quyết sách lớn của ASEAN, như Tầm nhìn 2020 và các kế hoạch triển khai Tầm nhìn, Hiến chương ASEAN, Lộ trình xây dựng Cộng đồng ASEAN 2015 và nhiều thỏa thuận quan trọng khác, trong đó có kết nối và thu hẹp khoảng cách phát triển. Chúng ta cũng đã tích cực tham gia xây dựng Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN 2025, với mục tiêu làm cho liên kết ASEAN sâu rộng hơn và có vai trò quan trọng hơn ở khu vực. Việt Nam cũng đã hoàn thành tốt trách nhiệm của một nước thành viên qua việc làm Chủ tịch ASEAN và đăng cai nhiều Hội nghị lớn.

Trong bối cảnh thế giới và khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của những biến động nhanh chóng và phức tạp, ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến an ninh và ổn định ở Đông Nam Á, Việt Nam đã đóng góp vào quá trình xây dựng nguyên tắc, “luật chơi”, cùng ASEAN ứng phó hiệu quả với các nguy cơ đe dọa hòa bình, an ninh và ổn định khu vực, thúc đẩy đối thoại và hợp tác. Với sự đóng góp của Việt Nam, ASEAN đã bày tỏ lập trường trên các vấn đề quan trọng, như Quan điểm của ASEAN về Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương (AOIP, tháng 11/2019). Liên quan đến Biển Đông, Việt Nam đã đóng góp tích cực để ASEAN có những bước tiến đáng kể, như ra Tuyên bố ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC, năm 2002), Tuyên bố nguyên tắc 6 điểm về vấn đề Biển Đông và hiện đang cùng ASEAN tiếp tục thúc đẩy triển khai đàm phán với Trung Quốc xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC).

Việt Nam cũng có nhiều đóng góp quan trọng trong mở rộng quan hệ và đẩy mạnh hợp tác giữa ASEAN với các đối tác. Đáng chú ý, năm 2010 khi là Chủ tịch ASEAN, Việt Nam đã thúc đẩy mở rộng Cấp cao Đông Á (EAS) để Nga và Mỹ tham gia. Việt Nam cũng đảm nhận thành công vai trò điều phối quan hệ ASEAN với Trung Quốc (2009 - 2012), với Liên minh châu Âu (EU, 2012 - 2015), với Ấn Độ (2015 - 2018) và hiện đang điều phối quan hệ ASEAN - Nhật Bản (2018 - 2021). Những con số, như: 10 đối tác đối thoại của ASEAN, trong đó bao gồm tất cả các nước lớn, 5 đối tác phát triển và đối thoại theo lĩnh vực, gần 40 quốc gia trên thế giới tham gia TAC, hơn 90 nước thiết lập quan hệ chính thức với ASEAN, cho thấy vai trò trung tâm của

ASEAN ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, trong đó có đóng góp của Việt Nam.

Đóng góp của Việt Nam đối với Hiệp hội còn thể hiện ở việc đảm nhận, đăng cai thành công các hoạt động và hội nghị quan trọng của ASEAN, như Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 6 tại Thủ đô Hà Nội (tháng 12/1998), vai trò Chủ tịch Ủy ban thường trực ASEAN (ASC) khóa 34 (tháng 7/2000 đến 7/2001), vai trò Chủ tịch ASEAN 2010 và hoàn thành tốt vai trò chủ tịch ASEAN 2020. Qua đó, Việt Nam góp phần tăng cường đoàn kết, thống nhất trong ASEAN, nâng cao uy tín của Hiệp hội và ghi dấu ấn nước Chủ tịch bằng nhiều sáng kiến.

Tiếp đà những thành công đó, Việt Nam đã tham gia sâu rộng vào hợp tác ASEAN trên tất cả các lĩnh vực từ chính trị, an ninh, quốc phòng, đến kinh tế, văn hóa, y tế, giáo dục, môi trường. Vai trò của Việt Nam được thể hiện rõ nét qua những đóng góp tích cực cho quá trình xây dựng các văn kiện định hướng lớn của ASEAN như Tuyên bố Hòa hợp Bali II (2003), Chương trình Hành động Viên-chăn (2004), Hiến chương ASEAN (2007), Lộ trình xây dựng Cộng đồng ASEAN (2009-2015). Đáng chú ý nhất đánh dấu sự trưởng thành vững vàng và được các nước đánh giá cao là Việt Nam hoàn thành xuất sắc nhiệm kỳ Chủ tịch ASEAN 2010. Với chủ đề “Hướng tới Cộng đồng ASEAN: Từ tầm nhìn đến hành động,” Việt Nam đã chủ động dẫn dắt, đưa bộ máy mới của Hiệp hội sau Hiến chương ASEAN vận hành trôi chảy, đẩy mạnh tiến trình xây dựng Cộng đồng theo hướng thực thi và thực chất, cụ thể hoá một bước quan trọng mục tiêu hình thành Cộng đồng ASEAN 2015 cũng như nâng cao vai trò của ASEAN.

Việt Nam cũng dẫn dắt ASEAN thúc đẩy quan hệ đối tác để chung tay phòng, chống và đẩy lùi dịch bệnh COVID-19. Đáng chú ý, ngày 14/4/2020, Việt Nam đã tổ chức thành công Hội nghị cấp cao đặc biệt ASEAN và Hội nghị cấp cao đặc biệt ASEAN+3 về ứng phó với dịch bệnh COVID-19. ASEAN cũng tổ chức kịp thời các hội nghị trực tuyến cấp bộ trưởng trên các lĩnh vực y tế, kinh tế, quốc phòng... nhằm tăng cường phối hợp trong phòng, chống dịch bệnh COVID-19 và các hội nghị trực tuyến với các đối tác đối thoại, như Trung Quốc, Mỹ, Nga, EU và các tổ chức quốc tế quan trọng, như Tổ chức Y tế thế giới (WHO) để chia sẻ kinh nghiệm, phối hợp trong ứng phó hiệu quả với dịch bệnh. Tại các hội nghị trên, Việt Nam đã đưa ra những sáng kiến giúp ASEAN ứng phó với dịch bệnh COVID-19 và được các đối tác ủng hộ.

3. Tác động của Cộng đồng ASEAN đối với Việt Nam

Tư cách thành viên ASEAN không chỉ mang lại cho Việt Nam cơ hội tiếp xúc thường xuyên với các cường quốc hàng đầu thế giới và khu vực mà còn cho phép tiếp cận nhanh chóng với một loạt các kế hoạch, hiệp ước và tổ chức hợp tác, chẳng hạn như Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), Diễn đàn ASEAN-Nhật Bản và Hiệp định Hợp tác EU-ASEAN. Có thể kết luận rằng tư cách thành viên ASEAN ảnh hưởng tích cực đến nỗ lực bình thường hóa, đa dạng hóa và cải thiện quan hệ đối

ngoại của Việt Nam, qua đó đóng góp vào môi trường khu vực ổn định và an toàn hơn. Bởi vậy ASEAN đã tạo cơ hội vàng cho việc hoạch định chính sách đối ngoại của Việt Nam ((Jörn Dosch, 2006).

Quá trình hơn 25 năm tham gia ASEAN đã mang lại cho Việt Nam những lợi ích quan trọng và thiết thực, mà bao trùm là có được môi trường hòa bình và ổn định, thuận lợi cho an ninh và phát triển của đất nước, hỗ trợ đắc lực cho việc triển khai chính sách đối ngoại độc lập tự chủ, đa dạng hóa, đa phương hóa, hội nhập khu vực và quốc tế của Đảng và Nhà nước ta.

Nhìn chung, từ năm 1995, Việt Nam đã vươn lên tầm khu vực và quốc tế sự công nhận từ việc tham gia ASEAN. ASEAN đã tạo cho Việt Nam cơ hội hội nhập với tốc độ cao vào hệ thống quốc tế và mở rộng và đa dạng hóa quan hệ đối ngoại: “Việc trở thành thành viên ASEAN đã cho phép Việt Nam hưởng lợi từ sự tự do hơn trong việc hoạch định chính sách đối ngoại “đa hướng”. Ramses Amer đã kết luận một cách đúng đắn rằng một trong những thành tựu có giá trị nhất mà Việt Nam là thành viên đã mang lại “cho một tình huống có lợi cho việc quản lý hòa bình các tranh chấp giữa các tiểu bang hiện có và các tranh chấp tiềm ẩn trong tương lai” (Jörn Dosch, 2006). Trong khi các mối đe dọa an ninh phát sinh từ các tranh chấp biên giới và lãnh thổ phổ biến với các quốc gia thành viên ASEAN khác, chẳng hạn như Campuchia, Ma-lai-xi-a, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a và Phi-líp-pin vẫn chưa biến mất, ASEAN đã tạo điều kiện cho một “khuôn khổ được thể chế hóa phù hợp, không chính thức để giữ cho những xung đột này diễn ra kiểm soát và ngăn chặn mọi hành động leo thang quân sự” (Jörn Dosch, 2006). Đây là điều mà ASEAN luôn đại diện: quản lý hiệu quả các mối quan hệ liên khu vực thông qua xây dựng mạng lưới phi chính thức và thể chế hóa mềm các chuẩn mực và quy tắc - gọi tắt là “Phương thức ASEAN”. Ralf Emmers đưa ra một đề xuất thú vị khi gợi ý rằng “với truyền thống đối đầu lâu đời và những yêu cầu ngoại giao khôn ngoan”, nhiều quốc gia thành viên ASEAN đã e ngại rằng Việt Nam sẽ bỏ qua “Con đường ASEAN” và cư xử như một tác nhân gây rối. Những nỗi sợ hãi này đã không thành hiện thực, Việt Nam thực sự chưa bao giờ thách thức Con đường ASEAN; ngược lại, đã trở thành một trong những nước ủng hộ mạnh mẽ nhất. Người ta thậm chí có thể tranh luận rằng Việt Nam trở thành thành viên ASEAN với những nỗ lực sẽ giảm bớt các chuẩn mực và nguyên tắc chính như xây dựng đồng thuận và không can thiệp, đã góp phần đáng kể vào việc giữ cho phương thức ASEAN tồn tại (Jörn Dosch, 2006).

Là thành viên tích cực, song song với những đóng góp cho sự nghiệp chung của ASEAN, Việt Nam cũng thu được những lợi ích hết sức quan trọng và căn bản.

Một ASEAN quy tụ 10 nước Đông Nam Á đã góp phần tạo dựng một môi trường hòa bình, an ninh và ổn định chung cho khu vực cũng như từng quốc gia thành viên. Với Việt Nam, ASEAN là dấu mốc Việt Nam hội nhập, mở cửa ra thế giới. Cũng không phải ngẫu nhiên khi năm 1995 Việt Nam vừa gia nhập ASEAN, vừa bình thường hóa quan hệ với Mỹ. Hiện nay, Việt Nam đã có quan hệ ngoại giao với

189/193 quốc gia thành viên Liên hợp quốc, có quan hệ đối tác chiến lược và đối tác toàn diện với 30 nước; đang tham gia và đóng góp tích cực ở hầu hết các tổ chức, diễn đàn quốc tế quan trọng với vị thế, uy tín ngày càng cao tại khu vực thông qua ASEAN và quốc tế với cương vị Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2020 - 2021 mà Việt Nam nhận được số phiếu ủng hộ gần như tuyệt đối.

Hội nhập và tham gia các hoạt động hợp tác trong ASEAN, đặc biệt là Cộng đồng Kinh tế ASEAN đã giúp Việt Nam tranh thủ được những lợi ích thiết thực về kinh tế - thương mại, hỗ trợ đắc lực cho phát triển kinh tế đất nước. Trong hơn 26 năm qua, nền kinh tế Việt Nam đã chứng kiến sự đổi thay vượt bậc về mọi mặt, trong đó có đóng góp không nhỏ của hợp tác ASEAN. Từ chỗ là một trong những nước nghèo nhất trên thế giới, Việt Nam đã vươn lên trở thành nước có thu nhập trung bình và được đánh giá có triển vọng duy trì tăng trưởng trong tương lai. Nếu như năm 1995, GDP bình quân đầu người của Việt Nam đạt 289 USD, thì đến năm 2019, con số này đã là 2.800 USD, tăng gần 10 lần. Quy mô nền kinh tế tăng trưởng mạnh, với mức tăng gần mười ba lần, từ 20,8 tỷ USD năm 1995 lên 266 tỷ USD vào năm 2019. Năm 2019, kinh tế Việt Nam được xếp trong số 20 nền kinh tế có đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng toàn cầu năm 2019², với tốc độ tăng trưởng GDP là 6,5% bất chấp tình hình thế giới có nhiều biến động. Bên cạnh đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam có mức tăng đáng kể, từ 5,2 tỷ USD vào năm 1995 lên 283 tỷ USD vào năm 2020. Trong 9 tháng đầu năm 2021, dù Việt Nam đang phải căng mình chống chọi với làn sóng dịch bệnh Covid-19 nguy hiểm, hoạt động sản xuất trong nước cũng như hoạt động xuất khẩu bị ảnh hưởng, song kim ngạch xuất khẩu hàng hóa vẫn đạt khá, ước tính đạt 240,52 tỷ USD tăng 18% so với cùng kỳ năm trước, trong đó có 31 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 92,5% tổng kim ngạch xuất khẩu (6 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 63,2%). Riêng trong khu vực ASEAN, trị giá xuất khẩu của Việt Nam sang các nước trong khu vực năm 2020 là trên 23,1 tỷ USD; 9 tháng đầu năm 2021 ước tính đạt 20,6 tỷ USD, tăng 21,2% so với cùng kỳ năm 2020 (Bích Ngọc, 2021).

Tham gia Cộng đồng Kinh tế ASEAN là bước đi quan trọng của Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế thế giới, qua đó trở thành mắt xích quan trọng trong các liên kết kinh tế khu vực và toàn cầu. Cùng với các nước ASEAN, Việt Nam đã ký kết các hiệp định thương mại tự do (FTA) giữa ASEAN với các đối tác ngoại khối, như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Australia, New Zealand, Ấn Độ và Hồng Kông (Trung Quốc)... Nhờ sự hội nhập khu vực và khởi đầu là ASEAN, nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam tăng mạnh qua các năm, từ 10 tỷ USD (năm 1995) lên 38 tỷ USD (năm 2019). Năm 2019, Việt Nam xếp thứ hai mươi một về thu hút vốn FDI toàn thế giới, đứng thứ ba ở khu vực, chỉ sau Xin-ga-po, In-đô-nê-xi-a³. Hơn hai mươi lăm năm qua cũng chứng kiến kim ngạch xuất - nhập khẩu hàng hóa

² Theo thống kê của Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) năm 2019.

³ Báo cáo đầu tư quốc tế (World Investment Report) năm 2019

và dịch vụ của Việt Nam tăng trưởng vượt bậc với ASEAN là đối tác lớn, quan trọng hàng đầu. Tiêu biểu như năm 2019, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam sang ASEAN đạt 57 tỷ USD, tăng gấp 17 lần so với năm 1995, trong đó xuất khẩu đạt 24,96 tỷ USD, nhập khẩu đạt 32,09 tỷ USD (Thái Bình, 2020). ASEAN là đối tác xuất khẩu lớn thứ tư của Việt Nam (sau Mỹ, EU, Trung Quốc) là thị trường cung cấp hàng hóa nhập khẩu lớn thứ ba vào Việt Nam (sau Trung Quốc và Hàn Quốc).

Trên khía cạnh văn hóa - xã hội, thông qua Cộng đồng Văn hóa - Xã hội ASEAN - một cộng đồng bao trùm nhiều lĩnh vực, đa dạng xuyên suốt nhiều nội dung hợp tác về giáo dục, môi trường, y tế, phúc lợi xã hội, lao động và việc làm, văn hóa, thể thao..., chất lượng cuộc sống của người dân Việt Nam được quan tâm và bảo đảm. Hơn thế nữa, người dân Việt Nam cùng chia sẻ với người dân các nước ASEAN sự đoàn kết và thống nhất, tạo thuận lợi để xây dựng một bản sắc chung của một khu vực chia sẻ, đùm bọc, hòa thuận và rộng mở. Với chính sách miễn thị thực du lịch ngắn hạn giữa các nước ASEAN và hạ tầng du lịch ngày càng thuận lợi, ngành du lịch ở các nước ASEAN đã cất cánh mạnh mẽ trong hơn 25 năm qua và thu hút được nguồn khách quốc tế lớn, tạo nên nguồn thu quan trọng cho nền kinh tế. Trong các nước ASEAN, Việt Nam luôn được xem là điểm đến được ưa chuộng. Đồng thời, lao động Việt Nam đã lan tỏa ra tất cả các nước trong ASEAN, tận dụng những cơ hội việc làm đa dạng, từ những công việc đòi hỏi kỹ năng, trình độ cao, như tại Xin-ga-po, tới những công việc đòi hỏi kỹ năng vừa phải hơn tại các nước, như Ma-lai-xi-a, Thái Lan. Bên cạnh đó, thông qua Cộng đồng Văn hóa - Xã hội ASEAN, người dân Việt Nam cũng được hưởng lợi từ những hợp tác như hỗ trợ người lao động, thúc đẩy quyền của người lao động di cư, lồng ghép giới và bảo vệ quyền của người phụ nữ cũng như trong ứng phó với các thách thức an ninh phi truyền thống, như nạn buôn bán ma túy, thiên tai, dịch bệnh..., phù hợp với mục tiêu chung của Việt Nam là đặt người dân ở vị trí trung tâm, không để ai bị bỏ lại phía sau.

4. Cơ hội và thách thức khi Việt Nam tham gia Cộng đồng ASEAN

4.1. Cơ hội và thách thức khi Việt Nam tham gia AEC

4.1.1. Cơ hội

AEC sẽ đưa lại cơ hội mở rộng thị trường buôn bán cho hàng hóa của Việt Nam. AEC sẽ giúp các doanh nghiệp mở rộng trao đổi thương mại, thu hút đầu tư, đẩy mạnh xuất khẩu, cắt giảm chi phí nhập khẩu, hạ giá thành sản phẩm, tiếp cận các thị trường rộng lớn hơn. AEC sẽ tạo ra cơ hội mở rộng xuất khẩu cho Việt Nam. Khi AEC hình thành, các doanh nghiệp Việt Nam có thể bán hàng sang các nước ASEAN gần như bán hàng trong nước. Đây là một trong những thuận lợi đối với việc lưu chuyển hàng hóa của các doanh nghiệp. Hơn nữa, các thủ tục xuất nhập khẩu sẽ đỡ rườm rà hơn và việc cải cách thủ tục xuất xứ, tiến tới cho phép doanh nghiệp tự chứng nhận xuất xứ cũng sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp thông quan hàng hoá sang các thị trường ASEAN.

Việc gia nhập AEC cũng như tham gia các hiệp định thương mại tự do giữa ASEAN với các đối tác đã giúp Việt Nam tiếp cận các thị trường tiềm năng trong và ngoài khu vực. Bên cạnh đó, là một thành viên của AEC, Việt Nam không ngừng mở rộng, hoàn thiện môi trường kinh doanh theo hướng minh bạch và bình đẳng hơn, tạo điều kiện để thu hút đầu tư nước ngoài không những từ các nước ASEAN mà cả từ các nước ngoài khối, đặc biệt là các nước đối tác FTA của ASEAN vào Việt Nam để tham gia và chuỗi giá trị khu vực, là động lực giúp các doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh để phát triển và khẳng định mình trong một sân chơi lớn hơn.

Gia nhập AEC cũng như tham gia các hiệp định thương mại tự do giữa ASEAN với các đối tác, một mặt giúp Việt Nam thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, mặt khác cũng là cầu nối để Việt Nam tiếp cận các thị trường tiềm năng trong và ngoài khu vực. Việc thực hiện các cam kết trong ASEAN đã và đang tạo nền tảng để Việt Nam tiếp tục mở rộng và tăng cường quan hệ với các đối tác ngoài ASEAN, nhất là các nước lớn, qua đó góp phần nâng cao vai trò và vị thế quốc tế của Việt Nam. Có thể nói, hội nhập ASEAN cho đến nay vẫn được coi là “điểm tựa” quan trọng cho quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

4.1.2. Thách thức

Bên cạnh những thuận lợi khi tham gia AEC, Việt Nam cũng đối mặt với những thách thức không hề nhỏ. Điển hình như Việt Nam chịu nhiều sức ép cạnh tranh từ hàng hóa của các nước trong khu vực, đây là vấn đề khá đáng lo ngại khi các doanh nghiệp trong nước có năng lực cạnh tranh thấp. Bên cạnh đó, một trong những mục tiêu của AEC khi nó được hình thành là sự tự do luân chuyển lao động. Điều này đặt ra yêu cầu Việt Nam cần chuẩn bị tốt hơn nữa về trình độ lao động, trong khi lao động Việt Nam hiện nay trình độ tay nghề chưa cao, thiếu các kỹ năng cần thiết như ngoại ngữ, nghiệp vụ,... Trong suốt hơn 25 năm qua, khoảng cách giữa Việt Nam và nguyên nhóm 06 nước thành viên ASEAN (ASEAN-6) là Bru-nây, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Xin-ga-po và Thái Lan đã thu hẹp đi đáng kể. Thậm chí, ở nhiều tiêu chí, trong đó quan trọng nhất là chỉ số phát triển con người (HDI) (HDI của Việt Nam năm 2019 là 0,704, thuộc nhóm phát triển con người cao) và thu nhập bình quân đầu người (đạt 2.660 USD vào năm 2020), Việt Nam đã tiến gần hơn với các nước ASEAN trước đây. Tuy nhiên, một trong những thách thức lớn nhất của Việt Nam khi tham gia AEC là sự chênh lệch về trình độ phát triển so với 6 nước thành viên ban đầu.

Sự chênh lệch về thu nhập lớn giữa các quốc gia ASEAN sẽ là nguyên nhân tạo nên sự di chuyển lao động giữa các quốc gia giàu, nghèo, và đây sẽ là thách thức đối với các doanh nghiệp Việt Nam. Đồng thời, trong thời gian tới, khi các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư vào các nước ASEAN sẽ tạo áp lực đối với lực lượng lao động của các doanh nghiệp Việt Nam bởi hiện tại lực lượng lao động có tay nghề và kỹ năng, năng suất lao động của Việt Nam đang thuộc nhóm thấp ở Châu Á – Thái Bình

Dương. Ngoài ra, thể chế kinh tế thị trường của Việt Nam cũng chưa hoàn thiện, đặc biệt chính sách thương mại quốc tế. Việt Nam chưa có nhiều kinh nghiệm đối phó với các rào cản kỹ thuật mà các đối tác thương mại dựng nên nhằm bảo hộ sản xuất trong nước họ. Rào cản phi thuế quan là trở ngại lớn vì đi đôi với xóa bỏ hàng rào thuế quan, các nước sẽ tìm cách dựng các rào cản phi thuế quan để bảo vệ sản xuất trong nước, rào cản phi thương mại hiện vẫn còn là vấn đề khó để loại bỏ. (Ví dụ: nguyên liệu đầu vào cho ngành công nghiệp ô tô phải chịu các biện pháp phi thương mại như thuế bổ sung, cũng như các quy chuẩn kỹ thuật (Xin-ga-po áp đặt), cấp giấy phép nhập khẩu tự động (hiện Bu-nây, Ma-lai-xi-a đang áp dụng), nhập khẩu không tự động cấp giấy phép (In-đô-xê-xi-a và Phi-líp-pin sử dụng) và AEC, chỉ là điểm khởi đầu trong nỗ lực loại bỏ rào cản phi thuế quan... Tất cả thuận lợi lẫn khó khăn còn đang ở phía trước.

4.2. Cơ hội và thách thức khi Việt Nam tham gia APSC

4.2.1. Cơ hội

APSC giúp Việt Nam tham gia vào việc giải quyết những vấn đề mang tính chất quốc tế của khu vực mà bản thân Việt Nam không thể tự giải quyết được như tranh chấp chủ quyền lãnh thổ, an ninh, an toàn hàng hải... Ngoài ra, APSC với khả năng đoàn kết các nước thành viên, việc đưa ra các quyết định dựa trên nguyên tắc đồng thuận sẽ được tiến hành nhanh chóng và hiệu quả. Trên thực tế, trong bản thân ASEAN đã có các cơ chế mang tính ràng buộc làm nền tảng cho các bên liên quan trong việc thực hiện các cam kết của APSC. APSC sẽ chứa đựng tất cả các vấn đề gai góc nhất và nhạy cảm nhất liên quan đến các vấn đề an ninh khu vực (trong đó có tranh chấp chủ quyền quốc gia) và dân chủ, nhân quyền (Trần Thị Tâm, 2016).

APSC đã tạo nên sự gắn kết chặt chẽ giữa các nước thành viên ASEAN trên cơ sở cam kết chính trị, chuẩn mực ứng xử đã được thiết lập, qua đó thúc đẩy đối thoại và hợp tác. Các nguyên tắc về đồng thuận, không can thiệp công việc nội bộ, pháp quyền, quản trị... đã trở thành một bộ phận trong đời sống chính trị của ASEAN. Nền tảng đó tạo điều kiện cho Việt Nam cùng ASEAN góp phần củng cố cấu trúc dựa trên luật lệ, đề cao vai trò của luật pháp quốc tế, Hiến chương Liên hợp quốc và Hiến chương ASEAN.

Đồng thời, tham gia APSC giúp Việt Nam phá thế bị bao vây về kinh tế và cô lập về chính trị; tạo dựng mối quan hệ mới về chất giữa các nước Đông Nam Á theo chiều hướng hữu nghị, ổn định và lâu dài, hợp tác toàn diện và chặt chẽ cả về đa phương và song phương. Việt Nam đã trực tiếp tham gia và đóng góp quan trọng trong việc xác định phương hướng phát triển và các quyết sách lớn của ASEAN cũng như giữ vững các nguyên tắc cơ bản của Hiệp hội, phù hợp với yêu cầu và lợi ích của mình; xác lập được vai trò quan trọng và có uy tín của Việt Nam trong hợp tác ASEAN, góp phần duy trì vai trò chủ đạo của ASEAN đối với hòa bình và phát triển ở khu vực, hạn chế sự can thiệp và chi phối của các nước bên ngoài. Việt Nam cũng có điều kiện thuận lợi để góp phần duy trì môi trường hòa bình và ổn định khu vực,

nâng cao khả năng xử lý những thách thức an ninh phi truyền thống; hỗ trợ đấu tranh bảo vệ chủ quyền và lợi ích của ta ở Biển Đông. Trước những động thái của Trung Quốc về vấn đề Biển Đông, nhiều nước ASEAN mặc dù không có tuyên bố chủ quyền ở vùng biển này vẫn lên tiếng ủng hộ Việt Nam.

4.2.2. Thách thức

Vấn đề nổi cộm đối với an ninh khu vực cũng như Việt Nam chính là trong nội bộ ASEAN hiện nay, việc ngăn ngừa xung đột và gây dựng lòng tin còn gặp nhiều trở ngại, đặc biệt trong vấn đề Biển Đông. Điều này đòi hỏi chúng ta phải có sự linh hoạt, ứng biến khéo léo và tinh tế trong cách thức ứng xử giữa Việt Nam với các quốc gia có tranh chấp trên Biển Đông, đặc biệt là Trung Quốc. Đây là thách thức không nhỏ với Việt Nam, làm sao để vừa tận dụng được lợi thế trong an ninh chung của khu vực, vừa phải có đường hướng rõ ràng trong các tranh chấp với Trung Quốc.

Mặt khác, ta sẽ gặp khó khăn hơn khi thỏa thuận hoặc triển khai một số biện pháp nhạy cảm và có mức liên kết sâu hơn, nhất là về dân chủ - nhân quyền và chính sách quốc phòng. Ta cũng phải xử lý nhiều vấn đề phức tạp hơn liên quan đến an ninh xã hội như tội phạm qua biên giới, lao động nhập cư, ...

Bên cạnh đó, xuất phát từ chế độ chính trị khác nhau của mỗi nước trong ASEAN, cũng như các vấn đề quốc tế và khu vực đang diễn ra trong thời gian gần đây, giữa các nước thành viên có thể còn thiếu sự tin tưởng, thậm chí hoài nghi lẫn nhau, vậy nên Việt Nam cần có những cân nhắc và vước đi phù hợp, cần có thái độ rõ ràng, kiên quyết nhưng cũng tỏ rõ thiện chí hợp tác, hội nhập.

4.3. Cơ hội và thách thức khi Việt Nam tham gia ASCC

4.3.1. Cơ hội

Thông qua ASCC - một cộng đồng bao trùm nhiều lĩnh vực, đa dạng xuyên suốt nhiều nội dung hợp tác về giáo dục, môi trường, y tế, phúc lợi xã hội, lao động và việc làm, văn hóa, thể thao..., chất lượng cuộc sống của người dân Việt Nam được quan tâm và bảo đảm. Người dân Việt Nam được hưởng lợi từ những hợp tác như hỗ trợ người lao động, thúc đẩy quyền của người lao động di cư, lồng ghép giới và bảo vệ quyền của người phụ nữ cũng như trong ứng phó với các thách thức an ninh phi truyền thống, như nạn buôn bán ma túy, thiên tai, dịch bệnh..., phù hợp với mục tiêu chung của Việt Nam là đặt người dân ở vị trí trung tâm, không để ai bị bỏ lại phía sau.

ASCC hoạt động thông qua rất nhiều chương trình, dự án và hoạt động hợp tác của ASEAN. Theo đó, Việt Nam có điều kiện tiếp cận được thông tin và các tiến bộ khoa học - công nghệ hiện đại; học tập và chia sẻ kinh nghiệm để nâng cao năng lực về quản lý và phát triển văn hóa-xã hội, an sinh xã hội, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Ngoài ra, chúng ta có điều kiện tiếp cận và tranh thủ được các chương trình trợ giúp kỹ thuật và cả tài chính của các đối tác dành cho ASEAN, trong đó có

Việt Nam, trong lĩnh vực quản lý thiên tai và thảm họa, biến đổi khí hậu.

Việc tham gia ASCC sẽ tạo điều kiện cho Việt Nam xích lại gần hơn tới các quốc gia trong khu vực với tư cách là “cộng đồng các xã hội đùm bọc lẫn nhau”. Điều này giúp chúng ta có điều kiện nâng cao năng lực thông qua cơ hội tiếp nhận được thông tin, khoa học-công nghệ, kinh nghiệm quản lý hiện đại và nguồn lực, đào tạo và nâng cao năng lực của cán bộ, tạo chuyển biến tích cực trong việc xây dựng và hoàn thiện chính sách, luật lệ và thủ tục trong nước cho phù hợp hơn với yêu cầu hội nhập quốc tế. Quá trình này sẽ giúp Việt Nam mở rộng hơn cơ hội hợp tác, giao lưu, đào tạo giữa các nền giáo dục trong khu vực. Việt Nam hiện nay vẫn là nước có nền giáo dục chưa thực sự phát triển, đặc biệt là giáo dục bậc Đại học. Vì vậy, đây sẽ là cơ hội để chúng ta tiếp thu và vận dụng có hiệu quả trong các cải cách ở lĩnh vực này. ASCC còn là cơ hội để Việt Nam có thêm kinh nghiệm quản lý văn hóa hay giải quyết các vấn đề nổi cộm của xã hội như quyền và bình đẳng xã hội, vấn đề bảo vệ môi trường, phát triển con người, phúc lợi xã hội...

4.3.2. Thách thức

Bên cạnh những cơ hội, việc tham gia ASCC cũng đặt ra cho Việt Nam nhiều vấn đề cần giải quyết như: quá trình di chuyển lao động sẽ tạo ra những chi phí xã hội và chi phí kinh tế rất cao cho các quốc gia, nhất là những nước dựa vào xuất khẩu lao động như Việt Nam; sự xuống cấp của môi trường do phát triển kinh tế quá độ; sự phát triển của công nghệ thông tin và truyền thông có thể tác động đến cơ cấu phân bố lao động, việc làm tại Việt Nam. Ngoài ra, với tốc độ phát triển nhanh của các tiến bộ khoa học như hiện nay sẽ tác động đến nội dung của nền giáo dục Việt Nam. Theo đó, giáo dục Việt Nam cần phải nỗ lực không ngừng trong công cuộc cải cách để đuổi kịp các nền giáo dục tiên tiến trong khu vực như Xin-ga-po, Thái Lan,... Để làm được điều này, đòi hỏi các trường đại học Việt Nam phải không ngừng cải cách, nâng cao chất lượng trong thời gian tới, để có thể nắm bắt kịp thời xu hướng hội nhập của khu vực.

Cùng với tiến trình hội nhập, lối sống và các tập quán văn hóa sẽ thay đổi do sự phát triển kinh tế và sự xâm nhập ồ ạt của các sản phẩm văn hóa mới. Sự phát sinh các loại bệnh dịch nguy hiểm mới hay những tác động tiêu cực từ bên ngoài do sự phát triển của các loại hình du lịch và công nghiệp giải trí sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến các giá trị văn hóa truyền thống của Việt Nam. Đây chính là mặt trái của quá trình hội nhập, đòi hỏi Việt Nam cần có thái độ tiếp biến một cách linh hoạt và sáng tạo. Tham gia ASCC có thể sẽ làm thay đổi nhiều quan niệm từ gia đình đến xã hội như: sự thay đổi trong vai trò của gia đình do các tác động khác nhau; vai trò của phụ nữ thay đổi, quan niệm và thái độ ứng xử của xã hội đối với việc chăm sóc trẻ em và người già cũng khác, ảnh hưởng các lối sống từ bên ngoài khu vực... Trước những thách thức đó, gạn đục khơi trong sẽ là hành trình không đơn giản.

Hiện nay, trong ASEAN vẫn tiềm ẩn các nguy cơ xung đột sắc tộc, tôn giáo, lãnh thổ, lãnh hải và nạn khủng bố. Với tư cách là một thành viên của ASCC, Việt

Nam sẽ có những liên đới, bày tỏ và tháo gỡ các vấn đề chung này. Ngoài ra, do quá trình giao lưu, văn hoá phương Tây xâm nhập làm phai mờ bản sắc văn hoá truyền thống dân tộc; những tác động về ngoại cảnh của thiên nhiên cũng là những khó khăn làm cản trở đến công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hoá vật thể và phi vật thể...

KẾT LUẬN

Cộng đồng ASEAN 2015 ra đời là bước chuyển mới về chất của một ASEAN gắn kết, chia sẻ lợi ích và phát triển thịnh vượng chung. Đây là kết quả của gần nửa thế kỷ phấn đấu bền bỉ vươn lên. Từ Tuyên bố Băng Cốc 1967 đến Tầm nhìn ASEAN 2020, từ Hiệp ước TAC đến Hiến chương ASEAN, từ Tuyên bố Hòa hợp Bali II đến Lộ trình xây dựng Cộng đồng ASEAN, các nước thành viên luôn nỗ lực không ngừng vì sự phát triển và thành công của ASEAN.

Sự hình thành Cộng đồng ASEAN 2015 là dấu ấn lịch sử, ghi nhận một chặng đường phấn đấu không mệt mỏi của ASEAN, đồng thời chuẩn bị nền tảng, định hướng và khuôn khổ cho ASEAN vững tin bước vào giai đoạn mới - giai đoạn củng cố vững mạnh Cộng đồng hướng tới những mục tiêu liên kết cao hơn.

Trong bối cảnh thế giới và khu vực thời gian gần đây chịu nhiều tác động từ những biến động địa - chính trị và dịch bệnh COVID-19, những đóng góp của Việt Nam đã được cộng đồng quốc tế ghi nhận là nước Chủ tịch ASEAN 2020 có trách nhiệm và đầy đủ năng lực để “chèo lái con thuyền” ASEAN vững bước đi lên. Sự tự tin, vững vàng mà chúng ta có được ngày hôm nay bắt nguồn từ nền tảng đường lối đối ngoại đúng đắn, sáng suốt của Đảng và thành tựu của quá trình Việt Nam đồng hành cùng ASEAN.

Hơn 25 năm gia nhập, Cộng đồng ASEAN đã ghi nhận những đóng góp tích cực của Việt Nam vào sự phát triển chung của Hiệp hội, tạo nền tảng để thành lập Cộng đồng ASEAN - gắn kết về chính trị, liên kết về kinh tế và sẻ chia trách nhiệm xã hội. Định hướng phát triển của ASEAN cũng rất phù hợp với chính sách phát triển của Việt Nam, vừa tận hưởng những lợi ích mà Cộng đồng ASEAN mang lại, vừa chủ động đề xuất những sáng kiến, định hướng để chung tay xây dựng Cộng đồng. Các lãnh đạo ASEAN đã thông qua Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN 2025: “Cùng vững vàng tiến bước, cam kết xây dựng “một Cộng đồng hòa bình, ổn định và tự cường với năng lực được nâng cao để ứng phó hiệu quả với các thách thức”./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thái Bình (28/7/2020). Xuất nhập khẩu Việt Nam - ASEAN: Từ 3 tỷ đến hàng chục tỷ USD. *Hải quan online*, <https://haiquanonline.com.vn/xuat-nhap-khau-viet-nam-asean-tu-3-ty-den-hang-chuc-ty-usd-130741.html>. 25/3/2022.
2. Nguyễn Quốc Dũng (14/8/2020). Việt Nam – ASEAN: Hai mươi lăm năm một chặng đường. *Tạp chí Cộng sản*. https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/tin-binh-luan/-/asset_publisher/DLIYi5AJyFzY/content/viet-nam-asean-hai-muoi-lam-nam-mot-chang-duong. 28/01/2022.

3. Trần Xuân Hiệp (Cb) (2021). *Cộng đồng ASEAN từ ý tưởng đến hiện thực.*, Hà Nội: Nhà xuất bản Thế giới.
4. Jörn Dosch (2006). Vietnam's ASEAN Membership Revisited: Golden Opportunity or Golden Cage?, *Contemporary Southeast Asia* . Vol. 28, No. 2 (August 2006), pp. 234-258. ISEAS - Yusof Ishak Institute, <https://www.jstor.org/stable/25798783>. 29/01/2022.
5. Nguyễn Thu Mỹ (2006). Cộng đồng An ninh ASEAN: từ ý tưởng đến hiện thực. *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*. 4/2006. tr. 3-12.
6. Bích Ngọc (08/10/2021). Việt Nam trong cộng đồng kinh tế ASEAN. *Tạp chí Con số sự kiện*. <https://consosukien.vn/viet-nam-trong-cong-dong-kinh-te-asean.htm>. 26/02/2022.
7. Thu Phương (13/11/2020). ASEAN 2020: Cùng xây dựng một ASEAN gắn kết và vững mạnh. *Vietnam+*. <https://www.vietnamplus.vn/asean-2020-cung-xay-dung-mot-asean-gan-ket-va-vung-manh/676749.vnp>. 25/3/2022.
8. Nguyễn Minh Quang (2015). Cộng đồng Kinh tế ASEAN – AEC 2015: những cơ hội và thách thức. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*. 41 (2015). tr. 35-42.
9. Mai Quyên (2015). Cơ hội và thách thức của Việt Nam khi gia nhập Cộng đồng Kinh tế ASEAN. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ lâm nghiệp*. số 4-2015. tr. 131-141.
10. Nguyễn Hồng Sơn, Nguyễn Anh Thu, Vũ Thanh Hương, Nguyễn Thị Minh Phương (2015). Việt Nam hội nhập AEC: Cơ hội và thách thức cho phát triển. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*. Số 212. 02/2015. tr. 13-24.
11. Trần Thị Tâm (2016). Cộng đồng ASEAN: cơ hội và thách thức đối với Việt Nam, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học Khoa Học – Đại Học Huế*. Tập 4. Số 2 (2016). tr.87-98.
12. Nguyễn Vũ Tùng, Trần Đặng Tú Nhi (23/11/2017). ASEAN: Chặng đường 50 năm của một tổ chức hợp tác khu vực thành công. *Tạp chí Cộng sản*, https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/quoc-phong-an-ninh-oi-ngoai1/-/2018/48117/asean--chang-duong-50-nam-cua-mot-to-chuc-hop-tac-khu-vuc-thanh-cong*.aspx. 23/03/2022.

CĂN CỨ ĐỊA BÒI LỜI (TÂY NINH) TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP (1945 – 1954)

Nguyễn Xuân Thắng, Lớp CH20LS01

Email: xuanthang0@gmail.com

TÓM TẮT

Xây dựng căn cứ địa, hậu phương vững mạnh là nhân tố quyết định thắng lợi của kháng chiến, đồng thời tạo thuận lợi cho việc xây dựng chế độ mới ở các địa phương. Ở Tây Ninh, căn cứ địa Bời Lời có vị trí chiến lược quan trọng, là địa bàn bám trụ kiên cường của quân và dân ta trong cuộc kháng chiến chống Thực dân Pháp xâm lược. Do vậy, nơi đây trở thành mục tiêu của các cuộc hành quân càn quét của kẻ địch. Để giữ vững vị trí chiến lược này, dưới sự lãnh đạo của Đảng, quân và dân huyện Trảng Bàng cùng căn cứ Bời Lời vượt qua muôn vàn khó khăn, chiến đấu kiên cường, bảo vệ địa bàn căn cứ của Tỉnh ủy, Phân khu ủy và đánh bại các cuộc hành quân, càn quét của Thực dân Pháp, góp phần giữ vững và mở rộng vùng giải phóng, tạo thế và lực cùng Tây Ninh và cả nước giành thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống Thực dân Pháp xâm lược (1945 – 1954).

Từ khóa: *Bời Lời, căn cứ địa, kháng chiến, chống Pháp, Trảng Bàng, Tây Ninh*
ĐẶT VẤN ĐỀ

Căn cứ địa cách mạng là những vùng độc lập hoặc vùng vừa giải phóng “xuất hiện trong vòng vây của địch, cách mạng dựa vào đó để tích lũy và phát triển lực lượng của mình về mọi mặt, tạo thành những trận địa vững chắc về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, lấy đó làm nơi xuất phát để mở rộng dần ra, cuối cùng tiến lên đánh bại kẻ thù lớn mạnh, giải phóng hoàn toàn đất nước. Căn cứ địa là chỗ đứng chân của cách mạng, đồng thời là chỗ dựa để xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang, đẩy mạnh đấu tranh vũ trang cách mạng; trên ý nghĩa đó, nó cũng là hậu phương của chiến tranh cách mạng” (Võ Nguyên Giáp, 1970).

Trong cuộc kháng chiến chống Thực dân Pháp (1945 – 1954), tỉnh Tây Ninh có ba căn cứ địa lớn: căn cứ địa Trà Vong - Dương Minh Châu gồm khu vực hữu ngạn sông Sài Gòn chạy lên núi Bà Đen, sang vùng tả ngạn ở sông Vàm Cỏ Đông bao quanh Thành phố Tây Ninh về phía Đông và phía Bắc; căn cứ huyện Châu Thành gồm khu vực hữu ngạn sông Vàm Cỏ Đông chạy lên biên giới giáp tỉnh SvayRiêng - Campuchia và căn cứ địa Bời Lời (Thuộc ấp Trảng Sa, xã Đôn Thuận, huyện Trảng Bàng).

Các công trình nghiên cứu về lịch sử cuộc kháng chiến chống Thực dân Pháp (1945 – 1954) trên mảnh đất Tây Ninh trung kiên, đặc biệt là vấn đề căn cứ địa vẫn còn tương đối hạn chế. Với mong muốn khóa lấp một phần vào khoảng trống đó, cũng như góp phần phục dựng một cách cơ bản lịch sử cuộc kháng chiến của nhân dân Trảng Bàng – Tây Ninh chống Thực dân Pháp xâm lược, tác giả chọn vấn đề “Căn cứ địa Bời Lời (Tây Ninh) trong cuộc kháng chiến chống Thực dân Pháp (1945 – 1954)” để tìm hiểu và nghiên cứu.

Bằng phương pháp nghiên cứu lịch sử, phương pháp logic kết hợp với phương pháp liên ngành, phân tích và tổng hợp, trong bài tham luận này, tác giả sẽ đi sâu tìm hiểu một số đặc điểm và vai trò của căn cứ địa Bời Lời trong tiến trình cuộc kháng chiến ở Tây Ninh. Qua đó, góp phần tái hiện phong phú hơn lịch sử vùng đất Trảng Bàng – Tây Ninh anh hùng trong cuộc kháng chiến, góp phần tôn tạo, bảo vệ, giữ gìn tốt để đồng bào và chiến sĩ cả nước, nhất là thế hệ trẻ và khách nước ngoài đến tham quan, nghiên cứu, học tập; giúp cho mọi người hiểu thêm về sức mạnh thần kỳ của con người Việt Nam, xứng đáng là niềm tự hào của quân và dân tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG

1. Một vài nét khái quát về căn cứ địa Bời Lời, Trảng Bàng, Tây Ninh

1.1. Đặc điểm địa lý huyện Trảng Bàng (nay là Thị xã Trảng Bàng)

Thị xã Trảng Bàng nằm ở phía nam của tỉnh Tây Ninh (phía bắc giáp các huyện Gò Dầu, Bến Cầu, Dương Minh Châu của tỉnh Tây Ninh; phía đông giáp huyện Dầu Tiếng của Bình Dương và Củ Chi của Thành phố Hồ Chí Minh; phía nam giáp với Củ Chi của Thành phố Hồ Chí Minh và huyện Đức Hòa, tỉnh Long An; phía Tây giáp tỉnh Sveyriêng của Vương quốc Campuchia) gồm 10 phường, xã (6 phường: An Hòa, An Tịnh, Gia Bình, Gia Lộc, Lộc Hưng, Trảng Bàng và 4 xã: Đôn Thuận, Hưng Thuận, Phước Bình, Phước Chi).

Được bao bọc bởi hai con sông lớn của vùng Đông Nam Bộ là sông Vàm Cỏ Đông ở phía tây và sông Sài Gòn ở phía đông; lại là cửa ngõ của tỉnh Tây Ninh với Thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời gần các đô thị lớn, có tuyến đường bộ Quốc lộ 22 - tuyến Xuyên Á, tuyến đường Cao tốc và đường sắt Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài, Quốc lộ 14C, thị xã Trảng Bàng có một vị trí chiến lược quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Tây Ninh nói riêng cũng như các tỉnh Đông Nam Bộ nói chung.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954), Trảng Bàng là huyện cửa ngõ phía tây – bắc Sài Gòn, nơi trung chuyển hàng hóa quân sự phục vụ cho chiến trường miền Tây Nam Bộ, là vành đai bảo vệ, là tuyến giao thông liên lạc quan trọng của liên tỉnh miền Đông, của khu ủy Sài Gòn – Gia Định và của Tỉnh ủy Tây Ninh, lại có căn cứ Bời Lời, địa đạo An Thới. [Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, đây là vùng đất nằm trong khu vực được mệnh danh là khu “Tam giác sắt” (Trảng Bàng – Bến Cát – Củ Chi). Trảng Bàng cũng còn là địa bàn áp sát cơ quan đầu não của ngụy quân Sài Gòn, sẵn sàng tung ra những đơn vị thọc sâu tận hang ổ kẻ thù].

1.2. Bối cảnh lịch sử và sự ra đời của căn cứ địa Bời Lời

Ngày 23-9-1945, dựa vào sự che chở và tiếp tay của quân Anh cùng với sự yểm trợ của tàn quân Nhật, thực dân Pháp bắt đầu nổ súng đánh chiếm các công sở của chính quyền non trẻ ở thành phố Sài Gòn, mở màn cuộc xâm lược lần thứ hai đất nước Việt Nam.

Ngày 8-11-1945, quân Pháp mở cuộc hành quân lên Tây Ninh. Đoàn xe quân sự Pháp có quân Anh hỗ trợ với 204 xe, gồm 16 xe tăng, xe bọc thép, tấn công theo 2 hướng từ Sài Gòn lên và từ Campuchia sang, hợp điểm tại Gò Dầu, đánh chiếm Gò Dầu, chia cắt Tây Ninh làm hai (Vương Công Đức, 2014). Sau đó, chúng sắp xếp lại đội hình cùng theo quốc lộ 22 lên thị xã Tây Ninh.

Tại Trảng Bàng, giữa tháng 11-1945, Pháp đã tái chiếm thành công Trảng Bàng và đưa quân đóng nhiều đồn, bót tại các thị tứ và trên các trục giao thông lớn... Sang năm 1946, Pháp dần dần củng cố bộ máy chính quyền, tăng cường càn quét, giành được ưu thế trên chiến trường. Ban lãnh đạo Ủy ban Hành chính nhiều thành phần phải rút vô chiến khu Phước Chi, năm 1946 về Bời Lời (Vương Công Đức, 2014).

Trong tình hình và thế trận đồn bót giặc đóng cài sâu vào các xã Lộc Hưng, Gia Lộc, An Hòa, An Tịnh, Thanh Phước, Phước Thạnh, Hiệp Thạnh,... ở các xã này có căn cứ lổm luôn thay đổi. Riêng Bời Lời, xã Đôn Thuận (Trảng Bàng) nhờ có địa thế rừng già và sông Sài Gòn, có cơ sở cách mạng từ lâu và nhân dân dân đông đảo tham gia. Đó là địa lợi và nhân hòa để lập nên căn cứ địa Bời Lời từ năm 1947 – 1948 (Ban liên lạc truyền thống LLVT Trảng Bàng, 2005).

Căn cứ địa Bời Lời (Bời Lời là tên gọi dân gian để chỉ một loại cây gỗ mọc tự nhiên thành một khu rừng già, rộng gần 200 km²) nằm ở phía đông nam của tỉnh Tây Ninh (thuộc ấp Trảng Sa, xã Đôn Thuận, huyện Trảng Bàng, cách trung tâm thị xã Trảng Bàng khoảng 16 km, cách trung tâm thành phố Hồ Chí Minh theo đường chim bay khoảng 40 km), phía Đông cặp sông Sài Gòn, đoạn từ Bến Củi đi Bùng Bình, Bến Dục; phía Bắc giáp căn cứ Dương Minh Châu; phía Tây và Nam giáp với các vùng dân cư thuộc huyện Gò Dầu và Trảng Bàng, Trung tâm căn cứ Bời Lời rộng khoảng 150km², xung quanh có hàng chục căn cứ lổm, căn cứ vệ tinh của các xã thuộc huyện Gò Dầu, huyện Trảng Bàng và huyện Dương Minh Châu (Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh, 2006).

2. Quá trình xây dựng và chức năng hoạt động của căn cứ địa Bời Lời trong cuộc kháng chiến chống Thực dân Pháp (1945 – 1954)

2.1. Giai đoạn 1945 – 1947

Sau sự kiện thực dân Pháp bắt đầu nổ súng mở màn cuộc xâm lược Việt Nam lần thứ hai (23-9-1945), để tăng cường viện binh cho Leclerc trong việc xâm lược Việt Nam, ngày 23-10-1945, 5 binh đoàn kỵ binh thiết giáp của Đại tá Matsu đến Sài Gòn, đưa tổng số quân Pháp tại Sài Gòn lên tới 6000, chưa kể quân Anh, Ấn, Nhật. Có thêm viện binh, Leclerc bắt đầu tổ chức các cuộc tiến công chọc thủng vòng vây xung quanh Sài Gòn, lần lượt đánh chiếm các tỉnh miền đông và miền tây Nam Bộ.

Trước sức mạnh tiến công của quân xâm lược, trong thế tương quan không cho phép, các lực lượng kháng chiến rút dần về địa bàn các tỉnh xung quanh thành phố Sài Gòn. Ban chỉ huy mặt trận phía bắc thành phố Sài Gòn cùng lực lượng vũ trang phía bắc tỉnh Gia Định, lực lượng vũ trang tỉnh Tây Ninh dời về khu vực Tân Mỹ, Bình Lý, An Nhơn Tây rồi Bời Lời. Đồng thời, tài liệu, máy móc, cơ sở vật chất của

các cơ quan kháng chiến được chuyển về đây. Căn cứ địa Bời Lời từng bước hình thành ngay trong tháng đầu tiên kháng chiến.

Đầu năm 1946, tại Trảng Bàng đã hình thành rất nhiều lực lượng vũ trang chống Pháp, trong đó đa số là người địa phương, ngoài ra còn có một thiểu số các lực lượng từ Sài Gòn và nhiều tỉnh thành khác bị Pháp đánh thua phải chạy lên đây. Trước đó, thực hiện nghị quyết hội nghị Bình Hòa Nam (ngày 10-12-1945) về tập trung trên toàn chiến trường Nam Bộ, đầu năm 1946, các chi đội Vệ Quốc Quân lần lượt ra đời. Tại Tây Ninh ngày 5 tháng 3 năm 1946, chi đội 11 được thành lập. Chi đội có 400 cán bộ chiến sĩ, 120 khẩu súng các loại, do Trịnh Khánh Vàng làm chi đội trưởng, Nguyễn Lê Uẩn làm chính trị viên, Trần Văn Đầu làm Chi đội phó. Chi đội có một đại đội chiến đấu, gồm 3 Trung đội lấy phiên hiệu A, B (mỗi trung đội tương đương một đại đội ngày nay) và các cơ quan trực thuộc. Đón tại Bời Lời có trung đội A, ban tham mưu - chính trị, trường Quân Chính và cơ quan Hậu cần, binh công xưởng, Quân y (Đảng bộ tỉnh Tây Ninh – Ban chấp hành Đảng bộ Thị xã Trảng Bàng, 2020).

Sau khi rút về Bời Lời đứng chân, từ đầu năm 1946, các cơ quan kháng chiến khẩn trương chỉ đạo xây dựng hệ thống công sự vật cản và lực lượng chuyên trách bảo vệ căn cứ địa. Phát hiện nơi trú đóng của các cơ quan lãnh đạo và lực lượng vũ trang kháng chiến tỉnh Tây Ninh, tỉnh Gia Định và Khu 7, Thực dân Pháp liên tục tổ chức các cuộc hành quân càn quét. Các lực lượng vũ trang tại Bời Lời - Đôn Thuận đã kiên cường chiến đấu bảo vệ căn cứ địa, bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân.

Đến cuối năm 1946, phần lớn các lực lượng vũ trang chống Pháp ở Trảng Bàng đều về đóng quân trong vùng Bời Lời và Lợi Thuận. Tại Bời Lời, lực lượng vũ trang địa phương tập hợp thành một trung đội do Nguyễn Đình Soái và Trần Văn Hữu chỉ huy. Ngoài trung đội tập trung của quận Trảng Bàng, tại Bời Lời còn có một số đơn vị gồm 20 cán bộ, chiến sĩ chuyên trách bảo vệ căn cứ địa. Trên các ngã đường dẫn về căn cứ địa, lực lượng vũ trang cùng với nhân dân tổ chức nhiều trận đánh góp phần làm chậm bước tiến quân đánh chiếm Tây Ninh của quân đội viễn chinh Pháp.

Bước sang năm 1947, sau khi thành lập, quân đội Cao Đài ra sức càn quét đốt phá, bắn giết nhân dân. Tại Bời Lời – Đôn Thuận, chúng thường xuyên tổ chức càn quét, thẳng tay bắn giết nhân dân, đốt nhà cướp của, phá hủy các căn cứ hậu cần, kỹ thuật của lực lượng kháng chiến. Chúng còn ráo riết thực hiện việc gom dân lập “châu vi đạo” (khu vực xung quanh thánh thất), đóng bót án ngữ các trục lộ giao thông và địa bàn trọng yếu. Trước tình hình trên, liên quân A và B cùng với lực lượng vũ trang địa phương tổ chức chiến đấu ngăn chặn hành động càn quét, cướp phá của quân đội Cao Đài, đồng thời tham gia đánh địch trên những khu vực kế cận. Ngày 14-7-1947, các đơn vị vũ trang kháng chiến bẻ gãy cuộc càn của 1 đại đội lính lê dương và 1 đại đội quân đội Cao Đài vào Bời Lời, diệt 13 tên, thu 15 súng và nhiều đồ dùng quân sự. Ngày 20-12-1947, Liên quân B và lực lượng vũ trang địa phương chặn đánh cuộc hành quân của 2 trung đội vũ trang Cao Đài từ đồn Bùng Bình càn vào Bời Lời, diệt và làm bị thương 8 tên, thu 6 súng và nhiều đạn dược (Đảng bộ tỉnh Tây Ninh – Ban

chấp hành Đảng bộ Thị xã Trảng Bàng, 2020).

Năm 1947 cũng là khoảng thời gian tỉnh Tây Ninh bước vào giai đoạn cùng cả nước kháng chiến. Chi đội 11 kiện toàn một bước về mặt tổ chức. Nguyễn Văn Dung được khu trưởng khu 7 cử về làm chi đội trưởng. Trung đội A đổi phiên hiệu thành đại đội 2, trung đội B đổi phiên hiệu thành Đại đội 1, Trung đội C đổi phiên hiệu là Đại đội 3. Đại đội 2 vẫn tiếp tục hoạt động tại khu vực căn cứ địa Bời Lời. Tại đây còn có thêm một phân đội cảnh vệ do Chi đội trưởng Nguyễn Văn Dung dẫn theo về Tây Ninh làm nhiệm vụ bảo vệ căn cứ địa. Từ Bời Lời, các đơn vị của liên quân hoạt động rộng ra khu vực các huyện Hóc Môn Trảng Bàng, Đức Hòa.

2.2. Giai đoạn 1948 – 1950

Sau khi bị thất bại nặng ở chiến trường Việt Bắc thu - đông 1947, bước sang năm 1948, thực dân Pháp buộc phải chuyển hướng chiến lược từ “*đánh nhanh thắng nhanh*” sang “*đánh lâu dài*”, tập trung lực lượng quay về bình định vùng tạm chiến và lần chiếm vùng tự do của kháng chiến. Ở chiến trường miền Đông Nam Bộ, chúng dồn lực lượng, tiến hành bình định hồng biển nơi đây thành vùng dự trữ chiến lược cho cuộc chiến tranh xâm lược của chúng.

Trên chiến trường Tây Ninh, sau một thời gian dài thực hiện âm mưu dùng lực lượng phản động Cao Đài đánh Việt Minh, dù gây ra cho lực lượng kháng chiến nhiều tổn thất nặng nề, nhưng chúng vẫn ngày càng sa vào thế khó khăn, bị động do sự tác động của tình hình chung trên toàn bộ chiến trường cả nước.

Trong lúc đó, về lực lượng kháng chiến, bước vào đầu năm 1948, tình hình các mặt tuy còn nhiều khó khăn nhưng đã bước vào thế ổn định dần và trên đà đi lên. Theo đó, một vấn đề cấp bách được đặt ra là cần phải xây dựng căn cứ địa để làm nơi đứng chân vững chắc cho các cơ quan lãnh đạo, chỉ đạo của tỉnh, nơi xây dựng nền kinh tế kháng chiến, đồng thời là căn cứ xuất phát để: - đánh mạnh vào hậu phương của địch, gây cơ sở địch hậu, bóp hẹp vùng kiểm soát của chúng; - phá hoại trung tâm kinh tế địch (cao su), cắt đứt các đường giao thông quan trọng, mở rộng khu giải phóng, bảo vệ lực lượng dự trữ, bảo vệ mùa màng của lực lượng kháng chiến.

Ngày 15-2-1948, tại Bàu Chanh, Tỉnh ủy Tây Ninh Tổ chức hội nghị nhằm đề ra nhiệm vụ cho năm 1948. Hội nghị quyết định chọn Trà Vong làm nơi xây dựng căn cứ địa của tỉnh, đồng thời chỉ đạo huyện ủy Châu Thành và Trảng Bàng tiếp tục củng cố và mở rộng căn cứ Bời Lời, căn cứ Hòa Hội, Ninh Điền, căn cứ Bàu Chanh, Yên Thế, Lam Sơn và tổ chức các hành lang nối liền các căn cứ, tạo thành một hệ thống căn cứ liên hoàn. Sự liên hoàn giữa các căn cứ của các huyện với căn cứ địa Trà Vong của tỉnh đã tạo cho thế “*đứng chân*” lực lượng kháng chiến tỉnh càng vững chắc. Từ đây, một số cơ quan của tỉnh Tây Ninh chuyển về căn cứ địa Trà Vong.

Tháng 3-1948, Bộ tư lệnh khu 7 quyết định thành lập các trung đoàn trong toàn khu, trên cơ sở mở rộng và nâng cao các chi đội sẵn có. Đến tháng 7-1948, Chi đội 11 được phát triển thành Trung đoàn 311. Buổi lễ thành lập tại Bàu Chanh (nay là xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu). Trung đoàn trưởng là ông Nguyễn Văn

Dung, trung đoàn phó là ông Trần Văn Đẩu, ông Nguyễn Hữu Dụ làm chính trị viên. Trung đoàn 311 có 3 tiểu đoàn là 931 (tiểu đoàn trưởng là ông Nguyễn Trọng Nghĩa), 932 (tiểu đoàn trưởng là ông Trần Minh Ngọc), 933 (tiểu đoàn trưởng là ông Nguyễn Công Bằng) và 2 đại đội độc lập A và C. Bộ chỉ huy Trung đoàn 311 đóng căn cứ ở Trà Vong, Châu Thành, Tây Ninh. Tiểu đoàn 932 đóng căn cứ ở Bời Lời, Trảng Bàng (Vương Công Đức, 2014). Từ đây, đứng chân tại căn cứ địa Bời Lời có tiểu đoàn 932 và đại đội độc lập C thuộc trung đoàn 311, đại đội địa phương Hà Huy Tập. Ngoài ra còn có đơn vị vũ trang Hải ngoại số 1, gọi là bộ đội Sivotha do Ngô Thái Sơn chỉ huy... Tháng 10-1950, để phối hợp với Chiến dịch Biên giới, Bộ Tư lệnh Khu 7 mở chiến dịch Bến Cát. Xã Đôn Thuận huy động gần 4.000 dân công phục vụ chiến dịch, đào phá đường giao thông, tải đạn, tải thương, tiếp tế lương thực, ngoài ra còn phối hợp với lực lượng vũ trang huyện bức rút đồn bót, chặn đánh đoàn xe tuần tiễu của địch trên các đường 1, 6, 19 (Đảng bộ tỉnh Tây Ninh – Ban chấp hành Đảng bộ Thị xã Trảng Bàng, 2020)..

Cuối năm 1950, phong trào kháng chiến ở Trảng Bàng nói riêng và Tây Ninh nói chung đã có những bước phát triển toàn diện, đặt cơ sở vững chắc cho việc đẩy mạnh hơn nữa sự nghiệp kháng chiến trong địa bàn toàn tỉnh.

2.3. Giai đoạn 1951 – 1954

Bước sang năm 1951, phong trào kháng chiến của Tây Ninh đã khá vững mạnh về mọi mặt. Tình hình chung của cuộc kháng chiến trong cả nước lúc này cũng có những chuyển biến lớn. Đầu năm 1951, Xứ ủy (Sau đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng đổi là trung ương cục) Quyết định bố trí lại chiến trường, sắp xếp lại lực lượng, kiện toàn tổ chức toàn Nam Bộ cho phù hợp với điều kiện mới. Việc bố trí lại chiến trường, thành lập huyện Dương Minh Châu - căn cứ kháng chiến đầu não của Nam bộ, tiếp cận sự lãnh đạo của Trung ương Cục và Phân Liên khu ủy miền Đông đã tạo ra những điều kiện thuận lợi cho phong trào kháng chiến Tây Ninh tiếp tục phát triển trong tình hình mới. Các huyện Trảng Bàng, Châu Thành, Dương Minh Châu tiến hành mạnh mẽ các hoạt động chống lấn chiếm của địch vào khu căn cứ Bời Lời và các vùng du kích quan trọng: Thanh Điền, Long Xuyên Điền, Phước Ninh.

Tại Trảng Bàng, từ năm 1951, địch đẩy mạnh tấn công căn cứ địa Bời Lời, chúng kết hợp biện pháp thọc sâu đánh nhỏ với càn quét dài ngày, phá hoại địa hình, địa đạo, hầm chông, lấn chiếm một số khu vực thuộc xã Đôn Thuận Lợi. Ngày 7-6-1951, Tiểu đoàn 302 được tăng cường 1 trung đội của Tiểu đoàn 303, tập kích yếu khu Bùng Binh – Đôn Thuận. Yếu khu Bùng Binh nằm ở trên đường liên xã chạy ra Cầu Xe đi về thị trấn Trảng Bàng. Yếu khu có 2 đồn, do 1 đại đội Cao Đài đóng giữ: đồn lưu động phía nam có 2 trung đội và ban chỉ huy chi khu, đồn Lưu Thủ ở phía Bắc có 1 trung đội. Mỗi đồn có 3 hàng rào đơn, 4 lô cốt, lô cốt chính cao 8m. Bao quanh chi khu là một hàng rào bằng gỗ rùng cao 2,5m và cứ 30 đến 40m có một chòi canh. Sau khi bí mật tiếp cận các vị trí xuất phát xung phong, 23 giờ, các tổ đặc công và bộ binh dùng hỏa lực, thuốc nổ nhanh chóng tiêu diệt các lô cốt, xung phong vào

bên trong đồn tiêu diệt địch. Bị đánh bất ngờ, quân địch chống trả yếu ớt, toàn bộ lực lượng của chúng bị ta tiêu diệt và bắt sống (Đảng bộ tỉnh Tây Ninh – Ban chấp hành Đảng bộ Thị xã Trảng Bàng, 2020).

Từ năm 1952, lực lượng Cao Đài liên minh do Trịnh Minh Thế chỉ huy xây dựng căn cứ ở Trảng Bàng, tổ chức đội quân Hắc y (thực chất là biệt kích), chia thành những nhóm nhỏ luồn sâu vào căn cứ địa kháng chiến để truy lùng, bắn phá. Ngày 20-5-1952, quân Pháp mở trận càn quy mô lớn vào căn cứ Bời Lời. Ý đồ của địch là càn quét lần chiếm, đóng bót tại ba cụm: Đòng Ông Ngỗng, Trảng Sa, Bàu Nhái – Bàu Ngồng để vây ép, chia cắt chiến khu Bời Lời. Tiểu đoàn 306, đại đội bộ đội địa phương, lực lượng du kích tổ chức đánh địch quyết liệt. Khi quân địch từ Bàu Nhái đánh vào căn cứ, trung đội 92 thuộc đại đội địa phương huyện đã dùng trung liên bắn rơi 1 máy bay L19 của địch, tên quan ba Pháp ngồi trên máy bay chết tại chỗ. Mất chỉ huy, quân địch tháo chạy, kết thúc cuộc càn.

Từ cuối năm 1952, lợi dụng khó khăn của lực lượng kháng chiến sau trận bão lụt năm Nhâm Thìn, địch đẩy mạnh hoạt động càn quét, bao vây chia cắt, cô lập vùng căn cứ địa cách mạng. Các lực lượng vũ trang kháng chiến lấy Bời Lời làm bàn đạp, tổ chức tiến công địch tại các vùng lân cận. Xuất phát từ Bời Lời, đại đội 2794 tổ chức phục kích địch trên đường số 6, các trục lộ 19, 26, tỉnh lộ 6, liên tục đánh diệt nhiều xe bọc thép của Pháp đi tuần tiểu, bao vây bức rút nhiều đồn bót địch lấn ra vùng căn cứ, vùng giải phóng.

Bước sang năm 1953, tình hình chiến trường chung có nhiều thay đổi lớn. Sau những thất bại trong các chiến dịch Hòa Bình, Tây Bắc (10-1952), quân Pháp lúng túng bị động, lún sâu vào thế phòng ngự thụ động. Mặc dù vậy, phái hiếu chiến trong Quốc hội pháp vẫn chủ trương tiếp tục dựa vào viện trợ của Mỹ, để đẩy mạnh cuộc chiến tranh xâm lược, triển khai kế hoạch Na - va, hy vọng giành thắng lợi quân sự quyết định để kết thúc cuộc chiến tranh trong “danh dự”. Qua các hoạt động mạnh của du kích, bộ đội địa phương và bộ đội chủ lực suốt mùa khô năm 1952 - 1953, trên chiến trường Tây Ninh, lực lượng kháng chiến đã giành lại được thế chủ động trên chiến trường, đã thực hiện được chủ trương kìm chân địch, hỗ trợ cho chiến trường chính.

Tại Đôn Thuận nói riêng, tháng 6 năm 1953, địch điều tiểu đoàn Hắc y xuống ứng cứu bót Bùng Bình, lực lượng vũ trang địa phương phục kích tại cua Cây Xám - Xóm Suôi, diệt nhiều tên, bọn sống sót tháo chạy về thị trấn Trảng Bàng. Phát huy thắng lợi, du kích Đôn Thuận cùng lực lượng vũ trang ở trên đánh địch trong căn cứ, đồng thời tổ chức phục kích giao thông, tập kích đồn bót trên các đường số 1, 22, 6A (thị trấn Trảng Bàng - Bùng Bình).

Chiến thắng dồn dập của lực lượng kháng chiến trong những tháng đầu năm 1954 làm cho binh lính Cao Đài hoang mang, bỏ ngũ hoặc ra hàng ngày càng đông. Nhiều vùng nông thôn tạm bị chiếm xung quanh căn cứ địa Bời Lời được giải phóng.

3. Một số đặc điểm, vai trò cơ bản của căn cứ địa Bời Lời

3.1. Một số đặc điểm của căn cứ địa Bời Lời trong kháng chiến chống Pháp

Bời Lời chính là một trong số căn cứ địa của hệ thống căn cứ địa rộng lớn, đan xen và thông nối với nhau trên toàn bộ chiến trường miền Đông Nam Bộ, mang một số đặc điểm sau:

Thứ nhất, căn cứ này có địa hình phức tạp, đa dạng và vị trí ở thế áp sát bao vây thủ phủ của địch, mang đặc trưng của *Căn cứ du kích*, có đặc điểm là vùng giải phóng vừa và nhỏ xuất hiện sau lưng địch, xung quanh là vùng tranh chấp hoặc vùng tạm chiếm. Tại Bời Lời, chính quyền địch cùng các lực lượng chính trị quân sự của chúng đã bị đè bẹp. Tuy nhiên lực lượng quân sự vẫn thường xuyên căn quét bắn phá và đóng chốt các đồn bót, cứ điểm ở những vị trí quan trọng dẫn vào căn cứ. Quản lý mọi sinh hoạt kinh tế, chính trị, xã hội trong căn cứ do chính quyền cách mạng hoặc tổ chức kháng chiến, đơn vị vũ trang đứng chân tại căn cứ đảm trách. Tuy nhiên, việc quản lý nói trên chỉ thực hiện có hiệu quả trên một số mặt.

Thứ hai, tuy là căn cứ của tỉnh Tây Ninh, nhưng Bời Lời lại mang tính chất như một căn cứ “bàn đạp” vùng trung tuyến (vùng đệm) để các lực lượng của ta từ phía sau xuyên xuống áp sát vùng ven, vùng sâu, và từ đó tiến công Sài Gòn, trung tâm đầu não của địch. Ngoài ra, Bời Lời nằm trên “đường dây nội địa” đi về hướng quốc lộ 4 (nay là quốc lộ 1) để tiếp cận vùng đồng bằng sông Cửu Long, được coi là vị trí “trung chuyển” của ta từ R xuống miền Tây Nam Bộ và ngược lại... Đây cũng là nơi ra đời của Tiểu đoàn 14 Tây Ninh anh hùng (Đảng ủy - Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Tây Ninh, 2020).

Thứ ba, quá trình hình thành căn cứ địa Bời Lời ra đời sau ngày Nam Bộ kháng chiến, dù đã có tiền đề trong quá trình lịch sử trước đó, và đó là quá trình hình thành từ không đến có, nối tiếp theo hướng dịch chuyển từ sát đô thị lùi dần về vùng rừng núi xa hơn.

Truyền thống chống xâm lược và đấu tranh cách mạng của các thế hệ cư dân ở Trảng Bàng (Tây Ninh) đã tạo ra tiền đề về xây dựng căn cứ địa trong thời kỳ trước cách mạng tháng Tám 1945. Lịch sử xác minh rằng, ngay trong 50 năm sau của thế kỷ XIX, Bời Lời đã là một trong những căn cứ kháng chiến của nghĩa quân Trương Quyền trên vùng đất Tây Ninh... Cuối năm 1940, sau khi tiến hành khởi nghĩa bị thất bại, 150 chiến sĩ tham gia cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ cùng với 28 khẩu súng trường và 5 cây súng lửa đã kéo lên những khu rừng già thuộc vùng Truông Mít – Đôn Thuận ở tỉnh Tây Ninh để xây dựng căn cứ đánh Pháp lâu dài (Đảng bộ tỉnh Tây Ninh – Ban chấp hành Đảng bộ Thị xã Trảng Bàng, 2020).

Trong quá trình kháng chiến, trước sức mạnh áp đảo của địch, cơ quan lãnh đạo kháng chiến và lực lượng vũ trang của ta buộc phải lui dần về phía sau để bảo toàn lực lượng và củng cố, phát triển thực lực, tiến hành cuộc kháng chiến lâu dài. Từ đó, nhu cầu về chỗ đứng chân đặt ra cấp thiết, căn cứ địa vì thế cũng được hình thành. Cùng với mức độ phát triển của cuộc kháng chiến chống Thực dân Pháp, nhận thức về sự cần thiết của việc xây dựng, bảo vệ căn cứ địa ngày một sáng tỏ, sâu sắc hơn,

các căn cứ địa ở các khu vực xa đô thị cũng dần xuất hiện, bắt đầu từ các căn cứ địa áp sát Sài Gòn (An Phú Đông, Rừng Sác...) đến các căn cứ địa xa hơn (Dương Minh Châu, Xuyên Phước Cơ...). Bời Lời chính là một trong những căn cứ địa được hình thành trong điều kiện đó.

Thứ tư, căn cứ địa Bời Lời ra đời, tồn tại như một đơn vị hành chính địa phương nằm trong tổ chức hành chính khu vực, gắn liền với phong trào kháng chiến của nhân dân Trảng Bàng nói riêng và Tây Ninh nói chung. Tại đây, ngoài cơ quan lãnh đạo, chỉ đạo kháng chiến và lực lượng vũ trang, có nhân dân với đầy đủ tổ chức Đảng, chính quyền, ban ngành, mặt trận đoàn thể,... với đầy đủ chức năng điều hành mọi mặt ở địa phương, bên cạnh chức năng tham gia xây dựng, bảo vệ căn cứ địa và là nơi đứng chân của các cơ quan chỉ huy cũng như các lực lượng kháng chiến; nơi tổ chức huấn luyện và làm bàn đạp cho các chiến dịch, trận đánh lớn góp phần làm thay đổi cục diện chiến trường.

3.2. Vai trò của căn cứ địa Bời Lời trong kháng chiến chống Pháp

Thứ nhất, căn cứ địa Bời Lời vừa là hậu cứ của bộ đội chủ lực, vừa là điểm vận động xuất phát, hành lang chiến lược áp sát Sài Gòn - Cơ quan đầu não của kẻ thù. Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp, nơi đây là căn cứ của Ban Chấp hành Tỉnh Đảng bộ Tây Ninh; của Phân Liên khu miền Đông, một bộ phận Xứ ủy Nam bộ thời chống Pháp.

Thứ hai, căn cứ địa Bời Lời trở thành khu vực tập hợp lực lượng kháng chiến, là nơi đứng chân và hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng, ủy ban kháng chiến tỉnh Tây Ninh, tỉnh Gia Định, huyện Trảng Bàng... , là nơi xây dựng và hoạt động, chiến đấu, công tác của lực lượng vũ trang huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, tỉnh Gia Định, Khu 7 và phân liên khu miền Đông Nam Bộ.

Thứ ba, căn cứ địa Bời Lời là chỗ dựa, là nơi đứng chân, xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang, nơi các lực lượng vũ trang bày thế trận tiêu diệt địch, đồng thời xuất phát tấn công địch bên ngoài căn cứ địa, hỗ trợ cho phong trào du kích chiến tranh phát triển ở vùng tạm bị chiếm và góp phần xây dựng tình đoàn kết chiến đấu của quân và dân hai nước vùng giáp biên giới Việt Nam - Campuchia.

Thứ tư, căn cứ địa Bời Lời tồn tại như một biểu tượng của cuộc kháng chiến, tiêu biểu cho ý chí, sức mạnh tinh thần của nhân dân Trảng Bàng – Tây Ninh. Có thể nói, căn cứ địa Bời Lời được xây dựng và hoạt động như một xã hội của chế độ mới thu nhỏ, một biểu tượng của kháng chiến, nơi hướng về, hy vọng và khích lệ tinh thần kháng chiến của quân và dân Tây Ninh và các vùng lân cận. Bời Lời là căn cứ địa huyền thoại, một di tích lịch sử có sức truyền cảm, lan tỏa mạnh mẽ và khả năng giáo dục tư tưởng, đạo đức, nhân sinh quan cách mạng cho nhiều thế hệ; niềm tự hào không chỉ của nhân dân tỉnh Tây Ninh mà của cả nhân dân TP. Hồ Chí Minh và lực lượng vũ trang Quân khu 7...

Thứ năm, căn cứ địa Bời Lời với tất cả hoạt động của nó đã giữ một vai trò quan trọng trong sự nghiệp kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Tây

Ninh góp phần thúc đẩy sự nghiệp kháng chiến của quân và dân địa phương, tiến tới thắng lợi Điện Biên Phủ (5-1954) và hiệp định Genève về việc đình chiến ở Đông Dương (7-1954). Đồng thời, hoạt động của căn cứ địa Bời Lời nói riêng, cũng như các căn cứ địa ở miền Đông Nam Bộ nói chung trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý báu cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước diễn ra ngay sau đó.

KẾT LUẬN

Căn cứ địa Bời Lời là biểu tượng hùng hồn của lịch sử bất khuất, kiên cường của quân và dân tỉnh Tây Ninh trong thời kỳ kháng chiến chống Thực dân Pháp xâm lược (1945 – 1954). Tên tuổi, chiến công, sự hy sinh anh dũng của biết bao người con ưu tú của Tây Ninh đã tô đậm thêm truyền thống “Trung dũng kiên cường”, trong đó căn cứ địa Bời Lời đã đóng góp một phần quan trọng. Đất lửa Bời Lời đã nung đúc nên chất thép của người Tây Ninh, và chính người Tây Ninh đã lập nên những chiến công góp phần làm cho căn cứ cách mạng Bời Lời mãi mãi là niềm tự hào của quân và dân Tây Ninh.

Với đặc điểm và vai trò vô cùng quan trọng ở trên, Di tích căn cứ Bời Lời đã được công nhận là Di tích lịch sử – văn hóa cấp quốc gia tại Quyết định số 02/1999/QĐ-BVHTT, ngày 26/1/1999 của Bộ Văn hóa Thông tin.

Bời Lời là căn cứ địa huyền thoại, một di tích kháng chiến chứa đựng nhiều sự kiện lịch sử có sức truyền cảm, lan tỏa mạnh mẽ và khả năng giáo dục tư tưởng, đạo đức, nhân sinh quan cách mạng cho nhiều thế hệ; niềm tự hào không chỉ của nhân dân tỉnh Tây Ninh mà của cả nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và lực lượng vũ trang Quân khu 7. Trong tương lai, Khu di tích lịch sử văn hóa quốc gia Bời Lời sẽ được mọi người biết đến với những sắc thái riêng, gắn với Khu du lịch địa đạo Bến Dược - Củ Chi, nối thông lên hồ Dầu Tiếng, núi Bà Đen, khu vực Tòa thánh Cao Đài, lên Khu căn cứ Trung ương Cục miền Nam, thành một dải du lịch về nguồn liên hoàn. Những năm qua, các thế hệ lãnh đạo Thành ủy, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Tây Ninh đã kề vai sát cánh trong thực hiện bảo tồn di tích, phục hồi hệ sinh thái rừng, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, thực hiện đền ơn đáp nghĩa đồng bào trên vùng căn cứ địa Bời Lời. Hiện nay, hoạt động quy hoạch, chia vùng bảo vệ như: khu di tích gốc, tái hiện các sự kiện lịch sử, khu bảo tồn hệ sinh thái, khu tham quan vui chơi giải trí... đang xúc tiến đầu tư xây dựng.

Căn cứ địa Bời Lời, với những yếu tố về quá trình hình thành, đặc điểm và với tất cả các hoạt động của nó, đã giữ một vai trò quan trọng trong sự nghiệp kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của quân và dân Tây Ninh, góp phần thúc đẩy sự nghiệp kháng chiến của quân và dân địa phương tiến tới thắng lợi Điện Biên Phủ và hiệp định đình chiến Genève, để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý báu cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước về sau./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban chấp hành huyện Đảng bộ Trảng Bàng (1997). *Lịch sử đấu tranh cách*

mạng của Đảng bộ và quân dân huyện Trảng Bàng anh hùng (1945 – 1975) (Sơ thảo). Trảng Bàng: Ban Tuyên giáo Huyện ủy xuất bản.

2. Ban liên lạc truyền thông LLVT Trảng Bàng (2005). *Hồi ký lực lượng võ trang Trảng Bàng 9 năm chống Pháp.* Tây Ninh: Sở Văn hóa Thông tin Tây Ninh xuất bản.

3. Bộ Tư lệnh quân khu 7 – Tỉnh ủy Tây Ninh (2002). *Căn cứ địa cách mạng ở Tây Ninh trong chiến tranh giải phóng.* Hà Nội: Nhà xuất bản Quân đội nhân dân.

4. Hồ Sơn Đài (1995). *Căn cứ địa kháng chiến chống Thực dân Pháp ở miền Đông Nam Bộ (1945 – 1954)* (Luận án phó tiến sĩ khoa học Lịch sử). Viện Khoa học Xã hội. Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Hồ Sơn Đài (chủ biên) (2011). *Lịch sử miền Đông Nam bộ và cực Nam Trung bộ kháng chiến (1945-1975).* Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật.

6. Đảng bộ tỉnh Tây Ninh – Ban chấp hành Đảng bộ Thị xã Trảng Bàng (2020). *Bồi Lờ – căn cứ địa huyện thoại.* Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Tổng hợp.

7. Đảng ủy - Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Tây Ninh (2020). *Lịch sử lực lượng vũ trang nhân dân tỉnh Tây Ninh (1945 – 2012).* Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật.

8. Vương Công Đức (2014). *Trảng Bàng phương chí – Lịch sử, văn hóa vùng đất con người nam Tây Ninh.* Hà Nội: Nhà xuất bản Tri thức.

9. Võ Nguyên Giáp (1970). *Mấy vấn đề về đường lối quân sự của Đảng ta.* Hà Nội: Nhà xuất bản Sự thật.

10. Hội đồng chỉ đạo biên soạn lịch sử Đảng bộ miền Đông Nam Bộ (2003). *Lịch sử Đảng bộ miền Đông Nam Bộ lãnh đạo kháng chiến chống Thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1945 - 1975).* Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

11. *Tây Ninh – Di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh* (tập I) (2001). Tây Ninh: Sở Văn hóa Thông tin Tây Ninh xuất bản.

12. Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh (2006). *Địa chí Tây Ninh.* Tây Ninh: Sở Văn hóa Thông tin Tây Ninh xuất bản.

HOẠT ĐỘNG AN SINH XÃ HỘI CỦA GIÁO XỨ LÁI THIÊU TỪ KHI THÀNH LẬP ĐẾN HIỆN NAY

HVCH. Nguyễn Bá Lương,

Lớp CH21LS01. Email: luongki550@gmail.com

TÓM TẮT

Trong bối cảnh xã hội hiện nay, sự đóng góp của các đoàn thể tổ chức tôn giáo vào các hoạt động phong trào vận động hỗ trợ an sinh xã hội tại địa phương của Đảng và Nhà Nước chủ trương, trong đó sự đóng góp an sinh xã hội tích cực xây dựng sự phát triển kinh tế-xã hội tại địa phương phải kể đến đạo Công giáo. Điển hình cho các hoạt động an sinh xã hội ở thành phố Thuận An là giáo xứ Lái Thiêu, tìm hiểu được quá trình lịch sử hình thành và phát triển của giáo xứ Lái Thiêu thông qua các hoạt động an sinh xã hội xây dựng các trường học, cô nhi viện, đào tạo giáo dục và nuôi dưỡng các trẻ em mồ côi tại địa phương lẫn các vùng xung quanh. Dựa trên các tài liệu và tham khảo các nguồn chính thống của Nhà Nước và địa phương, vận dụng các phương pháp lịch sử, logic và phân tích xử lý số liệu xác thực. Trên cơ sở nghiên cứu, đánh giá khách quan và sự ra đời của giáo xứ Lái Thiêu đã đóng góp xứng đáng vào những hoạt động từ thiện nổi bật về an sinh xã hội, trong suốt chiều dài lịch sử cho đến hiện nay.

Từ khóa: *An sinh xã hội, Giáo xứ Lái Thiêu, Từ thiện.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Quá trình hoạt động an sinh xã hội là vấn đề thiết thực đối với xã hội hiện nay, sự phát triển kinh tế - xã hội tại thành phố Thuận An kéo theo sự tăng trưởng về kinh tế nhưng vấn đề xã hội còn nhiều bất cập, thông qua Đảng, Nhà Nước và chính quyền địa phương luôn vận động quần chúng nhân dân với huy động các nguồn vốn từ thiện hỗ trợ từ các cá nhân tập thể làm vào các hoạt động an sinh xã hội như từ thiện đồng bào nghèo, xây dựng các trường tư giáo dục các trẻ em khó khăn, mồ côi được nuôi dưỡng tại trung tâm bảo trợ trẻ em mồ côi với các hoạt động từ thiện khác. Đối tượng nghiên cứu là giáo xứ Lái Thiêu lịch sử hình thành lâu đời và địa điểm nổi tiếng, giáo xứ đã đóng góp những hoạt động an sinh xã hội từ khi mới thành lập và luôn thực hiện những quan điểm chủ trương của tổ chức sinh hoạt với tuân thủ pháp luật của Đảng và Nhà Nước. Trên cơ sở, thực tiễn tìm hiểu từ các tư liệu của giáo xứ và văn bản tài liệu chính thức được đăng trên các trang chính thống Nhà Nước, vận dụng phương pháp lịch sử và logic cùng với sử dụng một số phương pháp khác để phân tích đánh giá số liệu và chứng thực. Hoạt động an sinh xã hội của giáo xứ Lái Thiêu từ khi thành lập đến hiện nay nhằm đánh giá khách quan và nêu những điểm nổi bật quá khứ lịch sử giáo xứ Lái Thiêu nỗ lực phục vụ an sinh xã hội với những người dân tại vùng đất Lái Thiêu và nay là thành phố Thuận An.

NỘI DUNG

1. Phương pháp nghiên cứu và nguồn tài liệu

1.1. Phương pháp nghiên cứu

Bài nghiên cứu về an sinh xã hội của giáo xứ Lái Thiêu từ khi thành lập đến hiện nay, tác giả đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu chủ yếu: phương pháp lịch sử và phương pháp logic vận dụng vào kiến thức phân tích quá trình hình thành và hoạt động trong lịch sử giáo xứ Lái Thiêu. Ngoài ra, tác giả còn sử dụng các phương pháp thống kê, phương pháp tổng hợp số liệu. Đưa ra số liệu khách quan về những mặt hoạt động an sinh xã hội với sự đóng góp và khả năng huy động các nguồn xã hội khác để thực hiện các hoạt động từ thiện, xây dựng nhà tình, trường học cho con em khó khăn, nhà tình thương cho trẻ em mồ côi.

1.2. Nguồn tài liệu

Bài nghiên cứu về an sinh xã hội của giáo xứ Lái Thiêu từ khi thành lập đến hiện nay, đã sử dụng các nguồn tài liệu rõ ràng: tham khảo các công trình nghiên cứu, các bài báo và tạp chí nghiên cứu khoa học về lịch sử công giáo trong các tài liệu sách ở giáo xứ Lái Thiêu, giáo phận Phú Cường, Ủy ban Đoàn kết Công giáo tỉnh Bình Dương, Hội khoa học lịch sử Bình Dương và các trang thông tin chính thống của nhà nước như Thông tấn xã Việt Nam, báo Nhân dân.

2. Lịch sử hình thành và phát triển giáo xứ Lái Thiêu

2.1. Tiến trình du nhập Công giáo ở Lái Thiêu

Vào đầu thế kỷ XVII, dòng người Việt lưu dân vào sinh sống ở vùng đất Đông Nam Bộ đã tạo ra động lực khai hoang mở rộng vùng đất trù phú màu mỡ, theo đó các chúa Nguyễn đã chú trọng vào chính sách mở rộng vùng đất phía Nam. Năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu đã sai Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược vùng đất miền Nam, xác lập chủ quyền đối với vùng đất Đông Nam Bộ, lập ra hệ thống quản lý hành chính gồm Phủ Gia Định, Dinh Phiên Trấn (Sài Gòn) và Trấn Biên (Biên Hòa).

Từ những chính sách khuyến khích di cư vào Nam của các chúa Nguyễn đã tạo ra điều kiện cho các lưu dân di cư, đi theo đó là người giáo dân ở các vùng nghèo đói đã lưu lạc vào Nam tới vùng đất Bình Dương “chắc chắn có 1 số lưu dân là người Công giáo đã đến định cư ở vùng đất Lái Thiêu và thành lập Giáo xứ. Đầu tiên là họ Gò ở ấp Bình Giáo – xã Thuận Giao – Thuận An – Bình Dương. Sau mới dời về ấp Bình Đức – xã Bình Nhâm – Thuận An – Bình Dương gọi là Giáo xứ Lái Thiêu cho đến nay – cho phù hợp với tên gọi hành chánh” (Giáo phận Phú Cường, 2012). Bên cạnh đó, những giáo dân Công giáo trốn tránh lệnh cấm đạo của các chúa Nguyễn vào vùng đất Nam Bộ đến Lái Thiêu định cư, theo các tài liệu chứng minh rằng vào những năm 40 của thế kỷ XVIII: “Khu vực thứ hai nằm về phía Bắc Sài Gòn, dọc theo sông Sài Gòn, có nhiều họ đạo và họ lớn nhất là Lái Thiêu. Năm 1739 họ này đã có một nhà thờ rộng lớn với gần 400 giáo dân” (Lê Văn Khuê, 2015). Quá trình Công giáo đi vào vùng đất Bình Dương từ rất sớm “địa bàn Bình An (nâng lên thành huyện từ 1808), trấn Biên (Biên Hòa – sau thành tỉnh từ năm 1832). Lái Thiêu là nơi đã hình thành họ đạo Thiên Chúa sớm nhất ở Bình An và cũng có thể sớm hàng đầu ở phía

Nam” (Giáo phận Phú Cường, 2016). Chứng cứ khẳng định sự ra đời của giáo xứ Lái Thiêu “người ta không thể không kể đến giáo xứ Lái Thiêu, một giáo xứ cổ xưa, chiếc nôi truyền giáo của giáo phận Đà Nẵng (được thành lập 1659), nơi mà thuở ban đầu, vẫn còn là rừng rậm” (Giáo phận Phú Cường, 2016).

Trong các tài liệu nghiên cứu về lịch sử truyền giáo, cho rằng từ năm 1747 vào thế kỷ XVIII đã được cuốn sách “Lịch sử Truyền Giáo ở Đà Nẵng” của cha ADRIEN LAU-NAY xuất bản năm 1924 tại Paris “Lái Thiêu đã có tên trong danh sách 11 họ đạo của vùng Trấn Biên (Đồng Nai) với giáo dân lên tới 400 người. Từ tài liệu này, chúng ta có thể khẳng định: Giáo xứ Lái Thiêu đã được thành lập từ hàng chục năm trước đó, thời ĐGH Bênêđictô XIV (1740-1758) hoặc xa hơn từ ĐGH Clémentê XII (1730-1740)” (Giáo phận Phú Cường, 2012.P.35). Trong đó, tài liệu của giáo phận Sài Gòn “Lược sử Giáo phận Phú Cường” đã được tách ra vào năm 1965, cũng nói tới “Lái Thiêu cũng được nhắc đến như là một Giáo xứ kỳ cựu, từng một thời là nơi đặt Tòa Giám mục Tây Đà Nẵng, Chung viện, Dòng Mến Thánh Giá...” (Giáo phận Phú Cường, 2012).

Theo dòng lịch sử, cho thấy vào năm 1789 Pigneau de Béharie (Bá Đa Lộc) chuyển chủng viện ở Chantabun (Thái Lan) về Lái Thiêu, cử thừa sai Bosserrand làm giám đốc và thời kỳ chỉ có khoảng 40 chủng sinh theo học. Qua phân chia khu vực để các thừa sai truyền giáo, theo nghiên cứu Lái Thiêu có 2 nhóm thừa sai truyền giáo gồm Dòng Tên và Dòng Phanxicô; đến năm 1830, Đức cha Bregniere đặt Tòa Tổng giám mục tại Lái Thiêu và xác lập ra Dòng Mến Thánh Giá Lái Thiêu. Năm 1843, Đức cha Lefèbre đã tập hợp những nữ tu Lái Thiêu và Tân Triều chạy loạn từ năm 1833, tổ chức lại lập thành 2 nhóm: nhóm thứ nhất xuống lập Dòng Cái Nhum và nhóm thứ hai tái thiết nhà Dòng Lái Thiêu. Đến năm 1844, Nhà thờ Vatican chia đôi Giáo phận Đà Nẵng thành Giáo phận Đông và Tây, trên cơ sở “Phần đất thuộc Giáo phận Phú Cường ngày nay đã thành lập nhiều cơ sở, Giáo xứ như: Lái Thiêu, Búng, Tân Quy, Thala, BroLam,... thuộc Giáo phận Tây Đà Nẵng” (Giáo phận Phú Cường, 2012).

Từ năm 1798 trở đi giáo xứ Lái Thiêu là trung tâm Công giáo lớn nhất miền Nam và có vai trò quan trọng hơn ở Công giáo miền Nam. Giai đoạn năm 1945 đến năm 1975 là cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, sự kiện năm 1954 Hiệp định Genève chia cắt đất nước Việt Nam ở vĩ tuyến 17 tác động tới cục diện lịch sử Công giáo Việt Nam quá trình số lượng giáo dân miền Bắc di cư vào miền Nam. Trong thời gian 300 ngày sau ký kết hiệp định để đôi bên di chuyển lực lượng về nơi tập kết, chính quyền Mỹ-Đệ quốc đã lợi dụng Công giáo chúa đã vào Nam lôi kéo giáo dân để làm chệnh lênh dân số ở hai miền để có lợi cuộc tổng tuyển cử sau này. Số liệu trên đã thấy được đó là quá trình giáo dân di cư tác động không nhỏ đối với Công giáo ở miền Nam Việt Nam “Các số liệu chính thức Việt Nam Cộng hòa được tập vào tháng 10 năm 1955 chỉ ra rằng những người từ miền Bắc di cư vào Nam bao gồm 676.348 tín đồ Công giáo (76,3% tổng số người Bắc di cư)... Theo tờ Information Cathlique Internationale, Eglise du Nord Viet Nam, trong số 860.026

người Bắc di cư vào Nam, có 676.384 (78,64%) người Thiên Chúa Giáo (tức là hơn một nửa giáo dân miền Bắc)” (Phạm Thúc Sơn, 2020). Từ đó, số lượng lớn tín đồ Công giáo từ nhiều dòng tu từ các nhà thờ Công giáo giáo phận miền Bắc như Hà Nội, Bùi Chu, Lạng Sơn, Phát Diệm, Vinh và các giáo phận giáo xứ miền Bắc khác vào sinh sống ở các nơi nhà thờ giáo xứ ở miền Nam có cả giáo xứ Lái Thiêu.

Quá trình của lịch sử Việt Nam đầy biến động và thống nhất đất nước sau 20 năm chia cắt, giáo xứ Lái Thiêu hiểu rõ và đi theo Giáo hội Công giáo Việt Nam khi tổ chức năm 1980 để thống nhất đã đưa ra nhiệm “cổ vũ tính liên đới để phát huy các thiện tích mà Giáo hội dâng hiến cho Chúa bằng các hình thức tông đồ và các phương pháp thích hợp với hoàn cảnh của thời đại, trong tinh thần gắn bó với dân tộc và đất nước” (Ban Tôn giáo, 2020). Những năm qua, với sự phát triển Công giáo ở Việt Nam, giáo xứ Lái Thiêu luôn tuân thủ những nguyên tắc của Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam đã đưa ra “phong trào thi đua yêu nước, sống “tốt đời, đẹp đạo” của đồng bào Công giáo đã phát triển rộng khắp, ở đâu có đồng bào Công giáo ở đó có phong trào thi đua yêu nước. Trong đó, nổi bật ở một số lĩnh vực như: giúp nhau phát triển kinh tế, từ thiện tham gia phúc lợi xã hội và xây dựng đời sống văn hóa” (Phóng viên, 2013).

Giáo xứ Lái Thiêu đã hoạt động trong phạm vi mà Giáo hội Công giáo Việt Nam và Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam đã đưa ra và đóng góp cho các hoạt động an sinh xã hội. Hiện nay, giáo xứ Lái Thiêu trực thuộc quản lý của giáo phận Phú Cường.

2.2. Sự phát triển giáo xứ Lái Thiêu

Những biến động của lịch sử Việt Nam, sự phát triển tác động làm cho nhà thờ giáo xứ Lái Thiêu có nhiều địa điểm nhà thờ sinh hoạt tôn giáo của giáo dân:

+ *Nhà Thờ Họ Gò* được thành lập năm 1787, thuộc vùng rừng rậm và gò nong là sinh sống tụ tập của các giáo dân, họ đã thành lập nhà thờ đầu tiên gọi một cách mộc mạc là nhà thờ Họ Gò; đến năm 1992, chính quyền đã thực hiện quy hoạch xây dựng thành sân Golf Sông Bé và di dời về đất thánh Giáo xứ Lái Thiêu.

+ *Nhà thờ thứ hai*, vào năm 1782 Nguyễn Ánh chiếm Gia Định và Bá Đa Lộc với nhiều linh mục sinh hoạt ở vùng đất Sài Gòn, Lái Thiêu; địa điểm hiện nay cách nhà thờ hiện tại khoảng 30m về phía trường học cạnh nhà các Soeurs Dòng Thánh Phaolô (Cộng đoàn Nhà Thờ Lái Thiêu).

+ *Nhà thờ thứ ba*, được xây dựng vào năm 1894 dưới thời cha Sở Henri Azéma là người trực tiếp điều hành xây dựng nhà thờ đến năm 1897, nhà thờ giáo xứ Lái Thiêu là nhà thờ thứ ba hoàn thành. Nhà thờ thứ ba cũng trải qua nhiều lần trùng tu năm 1993-1994 và năm 2010.

Theo sự phát triển của giáo xứ Lái Thiêu, các dòng họ lẻ phát triển lần lượt được hình thành: *Họ Tân Quy*, nằm kế bên ở vị trí sông Sài Gòn thuộc xã Nhị Bình, huyện Hóc Môn, Thành Phố Hồ Chí Minh; được coi là họ đạo cổ và kỷ niệm 130 năm thành

lập từ 1880 đến 2010, đến năm 1882 thì Tân Quy được nâng lên hàng Giáo xứ. *Vùng Bro lam*, là tên gọi của vùng đất rộng lớn trải dài từ Lái Thiêu qua Thủ Dầu Một lên tới tận các vùng phía Bắc của Tỉnh Sông Bé cũ (thuộc phần Tỉnh Bình Phước ngày nay), là vùng nơi sinh sống lâu đời của đồng bào dân tộc Stiêng; năm 1846, đức cha Domi-nique Le fèvre Ngãi và cha Phêrô Ar-noux đã đến vùng đất này truyền giáo cho cộng đồng dân tộc Stiêng ở nơi đây, năm 1866 do cuộc bạo loạn Poucom-bo xảy ra ở Campuchia làm biên giới Việt Nam và Campuchia bị đốt phá nặng nề trong đó giáo điểm Bro lam chịu chung số phận, theo số liệu thống kê từ năm 1860-1870 thì dân tộc Stiêng đi theo Thiên chúa giáo rất nhiều nhưng tài liệu lưu trữ đã bị thất lạc, địa danh Bro lam dần bị mai một. *Họ Thủ Đức*, được thành lập năm 1866 thuộc họ mẹ Lái Thiêu. Năm 1879, thì nhà thờ họ Thủ Đức được xây dựng đến năm 1889 dời về địa điểm nay, khuôn viên nhà thờ họ Thủ Đức có tổng diện tích 6.468 mét vuông nằm ở 41 Võ Văn Ngân, Phường Linh Chiểu, Thành Phố Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh. *Họ Đá Trắng hay Bó Mua*, được thành lập năm 1867 do cha H.Azémar dùng làm nhà thờ đầu tiên cho họ Đá Trắng, theo các họ lẻ thì Đá Trắng (Bó Mua) thuộc họ lẻ xa nhất của họ mẹ Lái Thiêu; đến năm 1929, đã được nâng lên hàng giáo xứ Đá Trắng, hiện nay đã đổi tên là Họ Vĩnh Hòa thuộc địa chỉ ấp 2A, xã Vĩnh Hòa, Phú Giáo, Bình Dương. *Họ Gioan Tẩy Giả*, là một phần của đồng bào thiên chúa giáo từ miền Bắc di cư vào miền Nam sau hiệp định Genève năm 1954 và định cư tại dọc quốc lộ 13 cũ (nay là đường DT 745) kéo dài từ ngã ba nhà thờ Lái Thiêu đến ngã ba cây Liễu; đến năm 1958 vì không có linh mục phụ trách cộng đoàn họ Gioan Tẩy Giả sáp nhập vào giáo xứ Lái Thiêu. *Giáo xứ Bình Hòa*, họ đạo Bình Hòa nằm ở địa điểm Khu phố Bình Hòa, Phường Lái Thiêu, Thành Phố Thuận An và sáng lập bởi Đức Cố giám mục Giacôbê Huỳnh Văn Của vào năm 1968 được xây dựng nhà thờ Bình Hòa, đến năm 1969 giáo xứ Bình Hòa tách ra khỏi họ mẹ Lái Thiêu, vẫn hoạt động cho đến ngày nay. *Giáo xứ Tân Thới – Phú Long*, năm 1972 Cha sở Lái Thiêu đã mua lại rạp hát Tân Lạc tại chợ Lái Thiêu cải tạo làm nhà thờ cho giáo dân ba nơi ở Tân Thới, Phú Long và Vĩnh Phú; về một thời gian sau địa điểm không còn phù hợp cha sở Lái Thiêu di rời về Trung tâm Bác ái Phú Long và hoạt động cho đến ngày nay.

Trong quá trình phát triển đã trải qua 250 năm lịch sử giáo xứ Lái Thiêu, các cha sở đã được cử ra trông coi và đứng đầu giáo xứ Lái Thiêu:

- + Đức Giám Mục Pigneau de Béhaine: 1782-1792, 1799.
- + Đức Giám Mục Jean Louis Taberd: 1821-1827.
- + Linh Mục Henri Azémar: 1866-1895.
- + Linh Mục Jean Ernest Verney: 1895-1915.
- + Linh Mục Henri Sion (phục vụ Lái Thiêu): 1915-1916, 1926-1929.
- + Linh Mục Henri Hay: 1916-1926.
- + Linh Mục Phêrô Nguyễn Văn Tròn: 1929-1945.
- + Linh Mục Sébastien Hồ Văn Hiền: 1945-1949.
- + Linh Mục Lorensô Nguyễn Thái Sơn: 1949-1964.
- + Linh Mục Giuse Trần Văn Tiên: 1964-1967.

- + Đức Giám Mục Giacôbê Huỳnh Văn Cúa: 1967-1970.
- + Linh Mục Giuse Nguyễn Văn Cung: 1970.
- + Linh Mục Vincentê Trần Minh Khang: 1970-1975.
- + Linh Mục Gioan Âu Dương Trương: 1975-1980.
- + Linh Mục Tôma Phan Minh Chánh: 1980-2012.
- + Linh Mục Antôn Hà Văn Minh: 2012- đến nay.

Với sự phát triển của giáo xứ Lái Thiêu, đã hình thành các dòng mối liên hệ với nhau như dòng Cát Minh Sài Gòn, dòng Thánh Phaolô Thành Chartres, tu hội Bác ái Bình Triệu, dòng Bác ái Vinh Sơn, dòng Mến Thánh Giá Thủ Thiêm, dòng Chúa Quan Phòng, dòng Mến Thánh Giá Chợ Quán, dòng Taberd Lasan, dòng Con Đức Mẹ, dòng Đanh Minh Thánh Tâm, Cộng đoàn Nữ tu Phaolô Thuận An, Cộng đoàn Nữ tu Phaolô Công giáo, Cộng đoàn Con Đức Mẹ Bình Nhâm, dòng Hiến sĩ Đức Mẹ Vô nhiễm.

Giáo xứ Lái Thiêu tổ chức bộ máy quản lý như: Hội đồng Mục vụ, Hội đồng Giáo xứ, Ban truyền giáo, ca đoàn Giáo xứ Lái Thiêu, ca đoàn Mân Côi, ca đoàn Maria Goretti, Giáo lý viên, Đoàn Thiếu nhi Thánh Thể, Ươm mầm đức tin. Bên cạnh đó, giáo xứ Lái Thiêu còn có các nhóm hội đoàn như: Hội Môi Khôi, Hội Phan Sinh, Hội Phạt Tạ, Hội Thăm viếng Legio Mariae, Phong trào Cursillo, Ban Từ thiện, giới Hiền mẫu, giới Gia trưởng, giới trẻ Giáo xứ, Ban Lễ sinh.

Nhà thờ giáo xứ Lái Thiêu kiến trúc quần thể gồm có nhà xứ - nhà nấu ăn, nhà giáo lý, đài Đức Mẹ, nhà hài cốt và nhà Châu Thánh Thể, Bờ kè xung quanh nhà thờ. Nhà thờ giáo xứ Lái Thiêu có 2 ngày lễ quan trọng là ngày Quốc tế bệnh nhân và lễ Thánh gia.

Hiện nay, nhà thờ giáo xứ Lái Thiêu ở địa chỉ 97 Khu phố Bình Đức 2, Phường Lái Thiêu, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương. Là giáo xứ nổi tiếng nhất trong các giáo xứ ở Thuận An, Bình Dương.

3. An sinh xã hội của giáo xứ Lái Thiêu từ khi thành lập đến hiện nay

3.1. Cơ sở từ thiện

Trong giai đoạn phát triển của giáo xứ Lái Thiêu, vai trò của nhà thờ Lái Thiêu đối với các giáo dân ở khu vực sinh hoạt cộng đồng xã hội đóng góp không nhỏ phục vụ an sinh xã hội của vùng đất Lái Thiêu. Những người đứng đầu nhà thờ Lái Thiêu là các cha Sở Lái Thiêu đã đề xuất xây dựng những cơ sở từ thiện của Công giáo nhằm phục vụ an sinh xã hội như: cha Sở Lái Thiêu Herni Azémar, đã đề xuất xây dựng Trường Âm đức Lái Thiêu và cha Sở Lái Thiêu Jean Ernest Verney chủ trương xây dựng Cô nhi viện Lái Thiêu. Chủ trương của các cha Sở Lái Thiêu đưa ra mục tiêu đối với phục vụ an sinh xã hội “về công tác mục vụ còn muốn đi thêm một bước nữa: phục vụ tha nhân trong một môi trường đầy nhân ái: đó là phục vụ trong việc từ thiện – bác ái” (Giáo phận Phú Cường, 2012).

Giáo xứ Lái Thiêu, đứng đầu nhà thờ Lái Thiêu cha Sở Henri Azémar trong vai trò nhà truyền giáo đã đề xuất phục vụ an sinh xã hội nhằm đạt công cuộc truyền giáo

có kết quả hữu hiệu nhất với công việc “Bác ái-Từ thiện”. Trên cơ sở đó, đã tổ chức thành lập Trường dạy cho các em học sinh Khuyết tật Âm điếc ở Lái Thiêu vào năm 1886. Nhiệm vụ của Trường Âm điếc Lái Thiêu thu nhận nhiều em học sinh khuyết tật, thực hiện an sinh xã hội như ăn nuôi cho các em học sinh khuyết tật, về trang thiết bị học tập cho các em học sinh khuyết tật nhất là quyển sách tự điển âm điếc và được xã hội thời kỳ đó đánh giá hết sức cao nhưng thời kỳ tiếm in ấn chưa có kỹ thuật hiện đại nên quyển sách tự điển không được phổ biến. Bên cạnh đó, nhà thờ Lái Thiêu đã vận động các nhà từ thiện ủng hộ về tiền bạc, lương thực để đáp ứng phục vụ các em học sinh khuyết tật âm điếc về ăn ở và dạy dỗ, trong đó nhiệm vụ của Trường Âm điếc Lái Thiêu giúp các em học sinh âm điếc thoát nạn mù chữ và hòa nhập vào cộng đồng xã hội.

Năm 1903, Cộng đoàn các nữ Nữ tu dòng Thánh Phaolô đầu tiên đến nhận nhiệm vụ ở họ Lái Thiêu chính thức tiếp quản Trường Âm điếc Lái Thiêu và củng cố nề nếp sinh hoạt, trật tự, kỷ luật đến cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng giảng dạy đã tạo ra sự ổn định ở Trường Âm điếc Lái Thiêu. Từ năm 1934, khu vực nhà dành cho âm điếc nam ở Soeurs Cộng đoàn Nhà thờ hiện nay, còn nơi ở của các Soeurs là nơi cho âm điếc nữ hiện do nhà nước quản lý. Đến năm 1972, xây dựng nhà khác đối diện với nhà các em nam học sinh âm điếc và dành lại cho các em nữ học sinh âm điếc cũng là vị trí hiện nay của trường. Sau ngày hòa bình thống nhất đất nước, Trường Âm điếc Lái Thiêu được chuyển về Bộ Thương binh – Lao động và Xã hội quản lý. Cũng nhiều lần chuyển giao qua nhiều Bộ và các ban ngành cơ quan của địa phương liên quan, Trường Âm điếc Lái Thiêu được đổi tên Trung tâm giáo dục trẻ khuyết tật Thuận An cho đến ngày nay và trực thuộc Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, trở thành nơi đào tạo giáo viên cho các trường chuyên ngành giáo dục trẻ em khuyết tật âm điếc.

Với sự phát triển từ thiện nhà thờ giáo xứ Lái Thiêu, cũng xây dựng lên Cô nhi viện Lái Thiêu do đề xuất của cha Sở Jean Ernest Verney. Vào năm 1910, Cô nhi viện Lái Thiêu được thành lập, ban đầu được gọi là nhà Mồ côi hay Ký Nhi viện. Nhiệm vụ chính của Cô nhi viện Lái Thiêu là tiếp nhận các em nhỏ bị bố mẹ bỏ rơi, hoàn cảnh gia đình khó khăn không nuôi nổi gửi cho Cô nhi viện, và các em bị bệnh tật nguyên hoặc dị dạng mà gia đình bỏ rơi với không đủ điều kiện chăm sóc. Trong giai đoạn, Cô nhi viện luôn vận động các nhà hảo tâm từ thiện ủng hộ về tiền bạc, thuốc men, quần áo, thực phẩm và các khoản chi phí khác. Theo những tài liệu còn ghi chép để lại trong những giai đoạn của Cô nhi viện Lái Thiêu đã “từ năm 1910 đến cuối năm 1912, chỉ trong ba năm đầu thành lập, Cô nhi viện đã tiếp nhận đến 305 em, trung bình, mỗi năm hàng trăm em đã được cứu sống” (Giáo phận Phú Cường, 2012). Trong những giai đoạn của lịch sử, Cô nhi viện Lái Thiêu hoạt động đến năm 1954 thì đã chuyển giao các cô nhi sang cho Cô nhi viện Quốc gia Gò Vấp, và chấm dứt sự hoạt động.

Cộng đoàn Nữ tu Phaolô Công giáo hay gọi là Cộng đoàn Lái Thiêu Công giáo là được coi nhóm hoạt động mạnh trên lĩnh vực phục vụ từ thiện an sinh xã hội ban

đầu được cha Sở giáo xứ Lái Thiêu đồng ý, từ năm 1936 mở rộng trường tư thực Công giáo có 4 lớp học tập nhưng đến năm 1960 có 12 lớp học tập. Đến 1968 thành lập trường Trung Tiểu học Thánh Phaolô dành cho nữ sinh học xong cấp I. Mục tiêu của Cộng đoàn Lái Thiêu Công giáo là dạy giáo lý, văn hóa giáo dục, chỗ ở ký túc xá với ăn nuôi cho nam sinh và nữ sinh, và công việc khác. Đến năm 1976, trường Trung tiểu học cấp II Thánh Phaolô và trường Tư thực Công giáo Lái Thiêu được công lập hóa.

Bên cạnh đó, Cộng đoàn Lái Thiêu Công giáo thành lập ra Mái Ấm Dân tộc Lái Thiêu hình thành và phát triển trong giai đoạn 1991 đến 2011 đã để lại dấu ấn riêng. Mục đích ban đầu của Cộng đoàn Lái Thiêu Công giáo là giúp các em học sinh dân tộc thiểu số xóa nạn mù chữ hoặc phổ cập giáo dục, ăn nuôi và truyền giảng giáo lý Công giáo. Ban đầu, chỉ có “khoảng hơn 10 em (2 em dân tộc Kinh và 9 em thuộc dân tộc K’Ho, S’Tiêng, và M’Nông). Dần dần nhân số được tăng lên gấp 2 lần đến gấp 10 lần... Cho đến năm 1995 có thêm sự hiện diện của các em sắc tộc: Ê-đê, Jrai, Mạ, Mường, Kmer, Churu...” (Giáo phận Phú Cường, 2012). Mái Ấm Dân tộc Lái Thiêu đã đào tạo học sinh dân tộc thiểu số, đạt được những kết quả về giáo dục phổ cập như năm 2011 có 1 học sinh đỗ Cao đẳng Công nghệ Thông tin, 2 học sinh đỗ Trung cấp Y sĩ, 1 học sinh đỗ Trung cấp Xây dựng. Sau từ năm 2011 đến nay thì tiếp có kết quả tốt có 3 học sinh đỗ Trung cấp Điều dưỡng, 2 học sinh đỗ Cao đẳng Quản trị Kinh doanh, 1 học sinh đỗ Trung cấp Công nghệ Thông tin, 1 học sinh đỗ Trung cấp về Tài chính Ngân hàng. Tính đến bây giờ, “Mái Ấm Dân tộc Lái Thiêu đang đón nhận khoảng 100 em có độ tuổi từ 3 đến 24, gồm 12 sắc tộc: K’Ho, S’Tiêng, M’Nông, H’Mông, Mạ, Mường, K’Mer, J’Rai, Vân Kiều, Lạch, Churu” (Giáo phận Phú Cường, 2012).

Hiện nay, giáo xứ Lái Thiêu có Ban Từ thiện chủ yếu giúp đỡ người già neo đơn, học sinh nghèo hiếu học với những hoàn cảnh khó khăn được giúp đỡ, thường phát quà tặng vào các ngày lễ dịp Giáng sinh, tết Nguyên Đán và lễ Phục sinh. Sự vận động của nhà thờ giáo xứ Lái Thiêu kêu gọi các nhà hảo tâm.

Những hoạt động an sinh xã hội có ý nghĩa nhất đối với giáo xứ Lái Thiêu tiêu biểu nhất là xây dựng Trường Cẩm đức Lái Thiêu, Cô nhi viện Lái Thiêu, Mái Ấm Dân tộc Lái Thiêu và các hoạt động từ thiện an sinh xã hội khác cho thấy sự phục vụ an sinh xã hội của nhà thờ giáo xứ Lái Thiêu không chỉ riêng cho giáo dân mà còn xã hội đóng góp không nhỏ sự phát triển an sinh xã hội địa phương trong thời gian đó. Có ý nghĩa mang đậm dấu ấn của Công giáo mà các cha Sở Lái Thiêu đã thực hiện theo mục tiêu “Bác ái-Từ thiện”.

3.2. Các hoạt động an sinh xã hội khác

Giáo xứ Lái Thiêu trực thuộc giáo phận Phú Cường dưới sự quản lý của Ủy ban Đoàn kết Công giáo tỉnh Bình Dương, trong giai đoạn hiện nay giáo xứ Lái Thiêu đã tham gia tích cực những hoạt động an sinh xã hội của Ủy ban Đoàn kết Công giáo tỉnh Bình Dương kế hoạch đã đề ra. Tại hội nghị tổng kết công tác nhiệm vụ VI (2007-

2013) của Ủy ban Đoàn kết Công giáo tỉnh Bình Dương, qua đó giáo xứ Lái Thiêu luôn thực hiện chấp hành đúng hoạt động an sinh xã hội “tích cực thi đua học tập, lao động, sản xuất và hưởng ứng mạnh mẽ các phong trào do Ủy ban Đoàn kết Công giáo tỉnh phát động. Trong nhiệm kỳ qua, tổng số tiền đồng bào Công giáo trong tỉnh đã quyên góp cho các hoạt động chăm sóc sức khỏe nhân dân, khuyến học, khuyến tài, chỉnh trang đô thị và từ thiện – xã hội... đạt trên 37 tỷ 803 triệu đồng” (Nguyễn Thúy, 2013).

Giáo xứ Lái Thiêu đều thực hiện tham gia hoạt động phong trào an sinh xã hội được Ủy ban Đoàn kết Công giáo tỉnh Bình Dương như trong cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư, sống tốt đời, đẹp đạo” thông qua giáo phận Phú Cường trong qua 5 năm nhiệm kỳ (2005-2010) “Ban Bác ái xã hội của Giáo phận Phú Cường (khu vực tỉnh Bình Dương) đã tham gia việc phát triển cộng đồng trong 5 năm qua gần 4 tỷ 837 triệu đồng” (Thảo Hiền, 2010). Giáo xứ Lái Thiêu luôn thực hiện với phương châm sống “mình vì mọi người”, “sống phúc âm giữa lòng dân tộc”, đang hăng hái học tập, lao động sản xuất, tích cực tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Từ năm 2016, giáo xứ Lái Thiêu tiếp tục những hoạt động an sinh xã hội theo tinh thần yêu nước và phát động phong trào thi đua xây dựng “Giáo xứ tiên tiến, gia đình người Công giáo gương mẫu” gắn bó với cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư, sống tốt đời đẹp đạo” của Ủy ban Đoàn kết Công giáo tỉnh Bình Dương. Trên địa bàn kinh tế nông nghiệp của các hộ gia đình giáo dân giáo xứ Lái Thiêu tích cực hưởng ứng chủ trương chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, tham gia phong trào nông dân thi đua sản xuất, kinh doanh giỏi, mạnh dạn áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, đầu tư vốn, công sức và đạt được những kết quả đáng phấn khởi. Những đóng góp của giáo xứ Lái Thiêu vào hoạt động an sinh xã hội đáng kể “đã đóng góp gần 38 tỷ đồng cho các hoạt động chăm sóc sức khỏe nhân dân, khuyến học, chỉnh trang đô thị và từ thiện xã hội. Góp phần xây dựng nông thôn mới, bà con đã huy động được hơn 7,5 tỷ đồng để giúp nhau phát triển kinh tế gia đình giảm nghèo; đồng thời đóng góp hơn 5,3 tỷ đồng xây dựng các công trình phúc lợi tại các khu dân cư” (Huyền Trang, 2016) của Ủy ban Đoàn kết Công giáo tỉnh Bình Dương.

Tình hình từ năm 2020 đến hiện nay, giáo xứ Lái Thiêu luôn chấp hành những chỉ thị của giáo phận Phú Cường, Ủy ban Đoàn kết Công giáo tỉnh Bình Dương, Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam và Hội đồng Giám mục Việt Nam phối hợp với Chính Phủ chung tay ủng hộ công tác phòng dịch và chống dịch COVID-19, kêu gọi chia sẻ sự giúp sức của cộng đồng xã hội; ủng hộ đồng bào các tỉnh miền Trung khắc phục bị lũ lụt thiên tai tàn phá. Tại hội nghị lần thứ IV Trung ương Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam nhiệm kỳ 2018-2023, giáo xứ Lái Thiêu thực hiện “đổi mới nội dung và phương thức hoạt động nhằm tuyên truyền thực hiện tốt cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” do Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc

Việt Nam phát động; cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới” do Trung ương Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam phát động” (Đặng Tuấn, 2020).

Trong các hoạt động an sinh xã hội, người đứng đầu nhà thờ giáo xứ Lái Thiêu đóng góp cho lĩnh vực về nông nghiệp đối với giáo dân khu vực Lái Thiêu. Cha Sở Henri Azémar đã đem giống cây ăn quả từ Indonesia về cho các giáo dân Lái Thiêu trồng ở khu vườn “Các giống cây ấy như: măng cụt, sạpôchê, sầu riêng thích hợp thổ nhưỡng” (Giáo phận Phú Cường, 2012), biến vùng đất Lái Thiêu trở nên nổi tiếng về vườn cây ăn trái, đặc biệt là măng cụt Lái Thiêu. Tạo ra công việc nông nghiệp ổn định cho giáo dân Lái Thiêu và cộng đồng xã hội ở Lái Thiêu có kế sinh nhai, trở thành vùng đất trù phú cây ăn quả.

Vai trò của giáo xứ Lái Thiêu hiện nay, tham gia các hoạt động an sinh xã hội tổ chức phong trào thi đua và cuộc vận động xây dựng địa phương theo hướng đô thị văn minh, phát triển đời sống kinh tế - xã hội của địa phương. Đóng góp tham gia các hoạt động an sinh xã hội của giáo phận Phú Cường, Ủy ban Đoàn kết Công giáo tỉnh Bình Dương với các tổ chức ban ngành đoàn thể của tỉnh Bình Dương tổ chức phát động. Qua đó, giáo xứ Lái Thiêu trở thành giáo xứ gương mẫu trong các phong trào của Ủy ban Đoàn kết Công giáo tỉnh Bình Dương, giúp đỡ cộng đồng xã hội nơi các giáo dân ở Lái Thiêu hiện nay.

4. Kết luận

Trong quá trình đạo Công giáo truyền vào vùng đất Lái Thiêu vào khoảng thế kỷ XVII, sự hình thành và phát triển giáo xứ Lái Thiêu nhanh chóng để lại những dấu ấn đậm trong lịch sử vùng đất Lái Thiêu. Trong lịch sử giáo xứ Lái Thiêu được coi là nơi nổi tiếng nhất, là nơi đào tạo các giám mục cho các nơi trên giáo xứ ở vùng đất Bình Dương và khu vực Đông Nam Bộ. Sự phát triển mạnh mẽ của giáo xứ Lái Thiêu đã hình thành nhiều họ lễ, dòng tu và nhiều tổ chức Cộng đoàn Công giáo. Vai trò đóng góp của giáo xứ Lái Thiêu đứng đầu là các cha Sở Lái Thiêu, khởi xướng chủ trương về các hoạt động đóng góp cho an sinh xã hội với mục tiêu nhiệm vụ của giáo xứ Lái Thiêu trong đó truyền giáo cho quần chúng giáo dân. Điểm nổi bật nhất là các hoạt động từ thiện của các cha Sở Lái Thiêu phát động xây dựng lên Trường Cam điếc Lái Thiêu giúp đỡ về học tập, ăn nuôi và hỗ trợ các trẻ em khuyết tật câm điếc bị bỏ rơi hòa nhập với cộng đồng xã hội; Cô nhi viện Lái Thiêu với mục tiêu từ thiện cứu trợ các trẻ em khuyết tật, mồ côi, hoàn cảnh nghèo khó, được sự giáo dục chăm sóc với ăn nuôi; bên cạnh đó, có cộng đoàn Lái Thiêu Công giáo đã tổ chức Mái Ấm Dân tộc Lái Thiêu hỗ trợ cứu mang các trẻ em có hoàn cảnh khó khăn đem về nuôi dạy, đào tạo những giáo lý Công giáo và tổ chức giảng dạy giúp đỡ các em học sinh dân tộc thiểu số có thể học tập đạt được những kết quả tốt phổ cập được chương trình giáo dục trung học phổ thông, có 1 số học sinh dân tộc thiểu số đã học tập tới bậc Cao đẳng; giáo xứ Lái Thiêu cũng tổ chức về trường lớp ở bậc tiểu học và trung học, chủ yếu học sinh có hoàn cảnh khó khăn được học tuyên truyền giáo lý Công giáo, ăn nuôi, chỗ ở ký túc xá; tình hình chung các cơ sở từ thiện và cơ sở giáo dục về sau đều

trực quản lý của Nhà Nước.

Vai trò của giáo xứ Lái Thiêu đóng góp cho an sinh xã hội, do những tác động đầy biến động của lịch sử dân tộc Việt Nam cho tới ngày đất nước Việt Nam thống nhất, nhiệm vụ mới của giáo xứ Lái Thiêu tiếp tục đóng góp cho cộng đồng xã hội ở giáo xứ Lái Thiêu và cộng đồng địa phương. Giáo xứ Lái Thiêu trực thuộc giáo phận Phú Cường, dưới sự quản lý Ủy ban Đoàn kết Công giáo tỉnh Bình Dương và Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam đã thực hiện tham gia những mục tiêu kế hoạch của tổ chức, phục vụ đóng góp về các cuộc vận động phong trào hoạt động an sinh xã hội đối với tình hình xây dựng kinh tế - xã hội ở địa phương hiện nay. Nhiệm vụ của giáo xứ Lái Thiêu không ngừng nỗ lực phấn đấu theo tuân chỉ của Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam, xây dựng đất nước đoàn kết vững mạnh, đô thị văn minh, giúp đỡ cộng đồng xã hội tiến bộ, hoàn thành những nhiệm vụ thiên liêng của đạo Công giáo đối với dân tộc và giáo dân giáo xứ Lái Thiêu./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu Sách, tạp chí:

1. Giáo phận Phú Cường (2012). *Kỷ yếu Giáo xứ Lái Thiêu*. TP HCM: Nxb. Thời Đại.
2. Đỗ Quang Hưng (1990). *Một số vấn đề về Lịch Sử Thiên Chúa giáo ở Việt Nam*. Hà Nội: Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.
3. Lê Văn Khuê (2015). Công giáo tại đồng bằng Nam Bộ trong các thế kỷ XVII và XVIII. *Tập san Hiệp Thông/ HDGM VN*, số 87 tháng 3&4.
4. Phạm Thúc Sơn (2020). Chính sách đối giáo dân Công giáo di cư của chính quyền Ngô Đình Diệm (1954-1963). *Tập san khoa học Lịch sử số 60*, số trang 22-27.
5. Nguyễn Văn Kiệt (2001). *Sự du nhập của đạo Thiên chúa giáo vào Việt Nam Từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX*. Hà Nội: Trung tâm UNESCO bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc Việt Nam.

Tài liệu trang web:

6. Ban Tôn giáo (2020). Tìm hiểu về quá trình du nhập và phát triển đạo Công giáo ở Việt Nam. Truy cập ngày 20/10/2021 tại: <http://bantongiao.snv.kontum.gov.vn/thuong-thuc-ton-giao/TIM-HIEU-VE-QUA-TRINH-DU-NHAP-VA-PHAT-TRIEN-DAO-CONG-GIAO-O-VIET-NAM-1382>
7. Thảo Hiền (2010). *Người Công giáo tỉnh Bình Dương*. Truy cập ngày 21/10/2021 tại: <http://ubdkcgvn.org.vn/vi/guong-dien-hinh/nguoi-cong-giao-tinh-binh-duong-o81E2028F.html>
8. Nguyễn Thúy (2013). *Ủy ban Đoàn kết Công giáo tỉnh Bình Dương: Tổng kết công tác nhiệm kỳ VI (2007-2013)*. Truy cập ngày 22/10/2021 tại: <https://noichinh.vn/tin-tuc-su-kien/tin-dia-phuong/201308/uy-ban-doan-ket-cong-giao-tinh-binh-duong-tong-ket-cong-tac-nhiem-ky-vi-2007-2013-292138/>
9. Huyền Trang (2016). *Đồng bào Công giáo Bình Dương sống tốt đời đẹp đạo*.

Truy cập ngày 22/10/2021 tại: <https://baotintuc.vn/xa-hoi/dong-bao-cong-giao-binh-duong-song-tot-doi-dep-dao-20161224181322463.htm>

10. Đặng Tuấn (2020). *Hội nghị lần thứ IV Trung ương Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam*. Truy cập ngày 23/10/2021 tại: <https://baotintuc.vn/thoi-su/hoi-nghi-lan-thu-iv-trung-uong-uy-ban-doan-ket-cong-giao-viet-nam-20201215201813340.htm>

11. Phóng viên (2013). *Đại hội người Công giáo Việt Nam xây dựng và bảo vệ Tổ quốc lần thứ VI*. Truy cập ngày 24/10/2021 tại: <https://nhandan.vn/tin-tuc-su-kien/dai-hoi-nguoi-cong-giao-viet-nam-xay-dung-va-bao-ve-to-quooc-lan-thu-vi-189035>

12. Giáo phận Phú Cường (2016). *Đôi nét tiểu sử giáo phận Phú Cường*. Truy cập ngày 25/10/2021 tại: <https://www.giaoxugiaohovietnam.com/PhuCuong/01-Giao-Phan-PhuCuong.html>

13. Giáo phận Phú Cường (2016). *Giáo xứ Lái Thiêu-Phú Cường*. Truy cập ngày 25/10/2021 tại: <https://giaophanphucuong.org/hat-phu-cuong/giao-xu-lai-thieu---phu-cuong-77.html>

CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CỦA CHÍNH QUYỀN VIỆT NAM CỘNG HÒA ĐỐI VỚI CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ (1964 – 1967)

HVCH. Nguyễn Bá Lương

Lớp CH21LS01, Mail: luongki550@gmail.com

TÓM TẮT

Chính sách giáo dục phổ thông (1964-1967) là bộ phận quan trọng trong chính sách đối với các dân tộc thiểu số của chính quyền Việt Nam Cộng hòa (VNCH). Bài viết tìm hiểu về chính sách giáo dục phổ thông của chính quyền VNCH đối với các dân tộc thiểu số để thực hiện chính sách bình định và kiểm soát địa bàn chiến lược có các dân tộc thiểu số cư trú. Dựa trên tài liệu lưu trữ là các văn bản hành chính và các công trình công bố từ nhiều phía về chính sách giáo dục của chính quyền VNCH đối với các dân tộc thiểu số, bài viết mô tả về quá trình ra đời, tiến hành, kết quả và tác động chính sách giáo dục đối với các dân tộc thiểu số trong Chính sách “Dân tộc hòa đồng – Đồng tiến”. Bài viết chỉ ra bản chất của chính sách giáo dục phổ thông của chính quyền VNCH đối với các dân tộc thiểu số, thực chất làm xoa dịu những mâu thuẫn và chính sách sai lầm của Ngô Đình Diệm đối với các dân tộc thiểu số.

Từ khóa: *Chính sách giáo dục, Chính sách Thương vụ, Các dân tộc thiểu số, Giáo dục phổ thông, Việt Nam Cộng hòa.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong hệ thống chính sách dân tộc của chính quyền Việt Nam Cộng hòa (VNCH), chính sách giáo dục có vai trò đặc biệt quan trọng. Chính vì vậy, trong suốt thời gian tồn tại chế độ VNCH rất chú trọng vào chính sách giáo dục phổ thông đối với các dân tộc thiểu số. Chính sách “dân tộc hóa” của chính quyền Ngô Đình Diệm đã tạo ra sự kỳ thị, phân biệt và có những sai lầm nhất định nên đã gặp phải sự phản kháng của các dân tộc thiểu số. Thời kỳ quân đội cầm quyền đã thực hiện chính sách “Dân tộc hòa đồng - Đồng tiến”, nhưng do sự bất ổn nên chính sách giáo dục chưa triển khai rộng rãi đến các dân tộc thiểu số. Trong giáo dục phổ thông đối với các dân tộc thiểu số, để tiến kịp với trình độ chung, xóa bỏ khoảng cách về trình độ nhận thức giữa các dân tộc thiểu số với người Kinh. Chính quyền Việt Nam Cộng hòa, đã tiến hành biên soạn chương trình học tiếng mẹ đẻ dành riêng và học song song với chữ Quốc ngữ; chính quyền VNCH ban hành các chính sách hỗ trợ về cộng điểm các kỳ thi tuyển sinh và giảm điều kiện cấp văn bằng, học bổng cho các con em học sinh dân tộc thiểu số nghèo và hiếu học, mở rộng các ký túc xá dành riêng cho con em dân tộc thiểu số có chỗ ở yên tâm học tập, với cung cấp tiền ăn nuôi. Chính quyền VNCH đã tiến hành bài bản, dung hòa giữa bản sắc của các dân tộc và nhưng thành tựu văn minh nên chính sách giáo dục phổ thông đối với dân tộc thiểu số đã có tác đến mọi lĩnh vực của đồng bào các dân tộc thiểu số ở miền Nam Việt Nam.

NỘI DUNG

1. Bối cảnh ra đời Chính sách giáo dục phổ thông đối với các dân tộc thiểu số của chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1964-1967)

Sự kiện ngày 1-11-1963, chính quyền Ngô Đình Diệm bị lật đổ và thể chế Đệ Nhất Cộng hòa được thay thế bởi chính quyền Quân quản do các tướng lĩnh đảo chính nắm chính quyền. Những chính sách của chính quyền Ngô Đình Diệm thực thi đối với các dân tộc thiểu số ở miền Nam Việt Nam trong giai đoạn năm 1955 đến năm 1963, tồn tại thực tế của đồng bào người Thượng sinh sống miền Nam được phân chia cụ thể cho từng mục tiêu của VNCH như sau: 1.Khỏi các dân tộc Cao Nguyên Trung Phần và Trung Nguyên Trung Phần gọi là các sắc tộc Thượng miền Nam; 2.Khỏi dân tộc Chăm được gọi là sắc tộc Chăm; 3.Khỏi dân tộc Khmer được gọi là người Việt gốc Miên; 4.Khỏi các dân tộc thiểu số miền Bắc di cư gọi là Sắc dân Thượng miền Bắc.

Mục tiêu chính sách dân tộc của Ngô Đình Diệm đối với các dân tộc thiểu số được nêu rõ trong buổi lễ tuyên thệ ngày 12-6-1955 ở Buôn Mê Thuật, chủ trương “Dân tộc hóa”: “Trên phương diện chính trị, Kinh, Thượng đều là công dân của Việt Nam Cộng hòa, đều bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ, tại khắp lãnh thổ Việt Nam đồng bào sơn cước cũng như đồng bào đồng bằng có quyền sinh sống và làm ăn như nhau”. Trên lĩnh vực văn hóa giáo dục, chính quyền Ngô Đình Diệm thực thi chính sách đồng hóa trên tất cả phương diện: Pháp luật, phong tục tập quán, ngôn ngữ... Giáo dục phổ thông đối với người Thượng của Ngô Đình Diệm thực hiện đồng hóa cưỡng bức rõ rệt “Cùng với việc đưa hàng vạn người Kinh di cư lên Tây Nguyên chính quyền đã ban hành điều khoản: hạn chế dạy thổ ngữ Thượng tại bậc sơ học và tiểu học, lấy quốc ngữ căn bản dạy ở trường phổ thông Chính quyền Diệm cũng chấm dứt việc nâng đỡ con em đồng bào dân tộc vào học Học Viện Quốc Gia Hành Chính, từ năm 1958-1963 không nhận một thanh niên Thượng nào vào học” (Nguyễn Văn Tiệp, 2013).

Chính sách “Dân tộc hóa” của Ngô Đình Diệm áp dụng phương châm “Vì Thượng, bởi Thượng” bắt buộc cưỡng chế trên tất cả phương diện đã phản tác dụng gây ra mâu thuẫn lớn giữa đồng bào người Thượng với người Kinh và chính quyền VNCH. Sai lầm trên tạo ra phong trào của đồng bào các dân tộc thiểu số đấu tranh chống thể chế chính quyền Ngô Đình Diệm, nguyên nhân thành lập Mặt trận giải phóng dân tộc Thượng năm 1955 sau này là mặt trận Bajaraka năm 1958. Trên phương thức hoạt động chủ trương của VNCH: nặng nề về giáo dục, nhẹ về trừng trị; dùng người Thượng lôi kéo người Thượng; thực hiện “vét dầu loang”, bắt đầu từ vùng thấp, lần đến vùng trung và vùng cao; luôn luôn lưu ý đến phong tục tập quán tính tình, trình độ trí thức của người Thượng; tiến chậm nhưng phải chắc chắn.

Từ khi chính sách dân tộc của chính quyền Ngô Đình Diệm đã vấp phải nhiều phản đối của các dân tộc thiểu số, thực hiện “Dân tộc hóa” đặt ra những chính sách bắt buộc các dân tộc thiểu số phải tuân thủ và chịu sự kỳ thị, bất quyền lợi, bất bình đẳng trên nhiều phương diện đã dẫn tới mâu thuẫn giữa chính quyền VNCH với các dân tộc thiểu số ở miền Nam Việt Nam. “Năm 1957, các trí thức Thượng gồm đủ các thành phần công chức, quân nhân đã âm thầm đứng ra thành lập phong trào Bajaraka (hợp nhất bởi tên của 4 dân tộc Thượng lớn là Bana, Jarai, Rhadé và Kaho) do ông Y

Bham Enuôl làm chủ tịch” (Phạm Thúc Sơn, 2019) các đồng bào dân tộc thiểu số đưa ra những yêu cầu đòi hỏi quyền lợi chính đáng và yêu cầu chính quyền Ngô Đình Diệm phải tổ chức Đại hội đồng bào Thượng để giải quyết vấn đề mâu thuẫn nhưng bị chính quyền Ngô Đình Diệm mạnh tay bắt những người đứng đầu phong trào Bajaraka và luân chuyển cán bộ viên chức có liên quan đến vụ việc. Với sự phân hóa của phong trào Bajaraka dẫn tới “sự hình thành phong trào Fulro (Front unifié de lutte la race opprimée, viết tắt là Fulro) vào năm 1964” (Phạm Thúc Sơn, 2019) do Y Dhor Adrong và Les Kosem cầm đầu ở Buôn Sarpa.

Chế độ Ngô Đình Diệm để lại những mớ hỗn độn trong chính sách dân tộc, tạo ra sự bất mãn giữa các dân tộc thiểu số đối với chính quyền VNCH, trong khi đó các chính phủ quân sự liên tiếp nhau bị đảo chính sự bất ổn là kẻ hở vấn đề dân tộc bị bất cập. Chính phủ Nguyễn Khánh khi nắm quyền lưu tâm chính sách Thượng vụ. Nhằm xoa dịu mâu thuẫn dân tộc, Nguyễn Khánh đã trả tự do các thủ lĩnh dân tộc trong phong trào Bajaraka do Ngô Đình Diệm bắt giam. Tổ chức các cuộc họp đồng bào dân tộc thiểu số nhằm đáp ứng các nguyện vọng và ý kiến thúc đẩy những mâu thuẫn đang dâng cao. Sự kiện ngày 20-9-1964, Mặt trận giải phóng Champa-Fulro tấn công buôn Sarpa và các trại lính, chiếm đài phát thanh Buôn Mê Thuật giết chết 35 binh lính, sĩ quan và đưa ra các yêu sách đối với chính quyền VNCH.

Trước tình hình đó, chính phủ VNCH đã chấp nhận những yêu cầu và Thủ tướng Nguyễn Khánh đã đưa ra một số nhận định về lực lượng Fulro với nhận thức: “Nhận rõ mưu đồ chính trị của Mặt trận Chăm pa-Fulro đề xướng, Nguyễn Khánh yêu cầu các cấp lãnh đạo Việt Nam phải tìm cách giải thích cho người Thượng biết họ không có liên hệ gì với lịch sử Chăm pa và chính phủ chỉ công nhận Fulro một tổ chức có mục tiêu đấu tranh bảo vệ quyền lợi các dân tộc Cao Nguyên chứ không đòi quyền độc lập ở khu vực này và thuyết phục người Thượng không theo chân Y Bham Enuôl nhân vật được xem là nhà lãnh đạo bù nhìn cho Les Kosem tạo dựng để bảo vệ quyền lợi cho dân tộc Chăm mà thôi”(Nguyễn Văn Tiệp, 2013). Những can thiệp của Mỹ vào nội bộ tình hình VNCH đối với các dân tộc thiểu số ở miền Nam, khi Mỹ lại những mưu toan riêng nhằm thực hiện những chính sách đối với các dân tộc thiểu số ở miền Nam Việt Nam, thông qua hỗ trợ cho Mặt trận giải phóng Cao Nguyên Chăm pa-Fulro: “Việc thành lập “Khu quân sự bất khả xâm phạm” dành riêng cho Fulro xuất phát từ quan niệm chống du kích của Mỹ nhằm ngăn chặn một cách hữu hiệu sự đột nhập của Cộng sản trên đất Cao Nguyên. Nhưng đề nghị này làm cho tướng Vĩnh Lộc bức mình và không đồng tình với kế hoạch này. Cho thấy Mỹ muốn các lực lượng dân tộc thiểu số ngã về Mỹ trong cuộc chiến tranh ở miền Nam Việt Nam nhằm chống lại lực lượng Quân giải phóng miền Nam ở các vùng rừng núi và nông thôn” (Nguyễn Văn Tiệp, 2013).

Vấn đề dân tộc bức bách dẫn tới chính phủ Nguyễn Khánh phải tổ chức ngay Đại hội các sắc tộc Thượng tại Plâyku ngày 17-10-1964 đưa ra những điều kiện thỏa mãn yêu cầu của các dân tộc thiểu số. Thông điệp chính sách của chính phủ Nguyễn Khánh đối với đồng bào Thượng: “Trên địa hạt này, chính phủ sẽ cho thiết lập thêm

hiều lớp và trường Tiểu học, cũng xây cất thêm ký túc xá để con em đồng bào Thượng có đủ chỗ học hành. Ngoài ra, chính phủ khuyến khích và thêm học bổng cho con em đồng bào Thượng theo học các trường Trung và Đại học trong và ngoài nước tùy theo khả năng. Trong các kỳ thi lấy văn bằng hoặc nhập học các trường chuyên môn con em đồng bào Thượng sẽ được hưởng nhiều sự nâng đỡ. Và tại bậc Tiểu học, các thổ ngữ sẽ được đặc biệt dạy kèm với chương trình Việt ngữ” (Paul-Nur, 1966). Về sau, chính sách Thượng vụ được thiếu tướng Nguyễn Cao Kỳ là Chủ tịch Ủy ban Hành pháp Trung ương khẳng định chính sách trong giai đoạn Quân quản là Chính sách Dân tộc hòa đồng – Đồng tiến trong tinh thần Quốc gia thống nhất.

2. Chính sách giáo dục phổ thông của Chính quyền Việt Nam Cộng hòa đối với các dân tộc thiểu số ở miền Nam Việt Nam (1964-1967)

Sau khủng hoảng chính trị, đến giai đoạn 1963-1967, chính sách giáo dục phổ thông ở miền Nam đối với các dân tộc thiểu số của chính phủ Quân quản bị ngắt quãng, có sự không thông nhất từ trung ương đến địa phương. Mỗi khu vực có sự chênh lệch hoặc giám sát nghiêm trọng. Nguyên nhân của hiện tượng trên chính là do chính quyền giải quyết vấn đề đối với người Thượng chưa thỏa đáng từ kinh tế, xã hội, đến văn hóa. Đặc biệt trong giáo dục khi vấn đề mâu thuẫn ưu tiên học bổng, chương trình dạy thổ ngữ, ký túc xá cho các học sinh dân tộc thiểu số và còn là nguyên nhân kì thị của chính sách “Dân tộc hóa” từ thời Ngô Đình Diệm để lại làm cho giáo dục đối với các dân tộc thiểu số ở miền Nam luôn có những vấn đề lớn.

Khi chính quyền VNCH thực thi chính sách “Dân tộc hòa đồng - Đồng tiến” đã tiến hành thực hiện chương trình dạy thổ, mở các ký túc, tăng cường học bổng cho các học sinh dân tộc thiểu số và mở thêm các trường lớp cho người Thượng. Sự kiện ngày 20-9-1964, do lực lượng Fulro bạo động xảy ra ở trại dân sự chiến đấu Sarpa và chính quyền Quân quản đã ký nghị định số 1935/TTP/VP ngày 7-10-1964 đặt Nha đặc trách Thượng vụ thuộc Phủ Thủ tướng. Chính phủ Nguyễn Khánh tổ chức Đại hội các Sắc dân Thượng tại Pleiku đưa ra chính sách căn bản: Kinh Thượng đoàn kết và bình đẳng thật sự; Đặc biệt nâng đỡ đồng bào Thượng mau chóng tiến kịp đồng bào Kinh; Tôn trọng phong tục tập quán đồng bào Thượng. Về giáo dục được quy định cụ thể ở văn bản theo nguyện vọng của đồng bào Thượng như sau: “Mở thêm trường tiểu học, trung học, kỹ thuật và chuyên môn. Xây dựng các ký túc xá cho học sinh Thượng. Cho học tiếng mẹ đẻ kèm theo chương trình quốc ngữ đến bậc tiểu học. Nâng đỡ học sinh Thượng trong các kỳ thi và đặc ân cho các học sinh Thượng vào các trường chuyên môn đại học. Cho học sinh Thượng du học. Mở thêm các lớp đệ thất đặc biệt. Xúc tiến thêm chương trình bình dân giáo dục. Tiếp tục cấp học bổng cho học sinh Thượng. Thành lập hội bảo trợ sinh viên, học sinh Thượng” (Nguyễn Văn Tiệp, 2013).

Trong giai đoạn bất ổn nhưng chính quyền Quân quản đã thực thi ban hành nhiều văn bản nhằm giải quyết vấn đề giáo dục cho học sinh DTTS “Quyết định 17-10-1964, Công văn số 4445/BTP/Hiv 24-4-1965, Công văn số 962/VHGD/PC ngày

24-5-1966. Ưu tiên tiến hành các công tác: xây dựng cất trường học, ký túc xá, tăng cường số lớp học và cấp phát học bổng” (Nguyễn Thanh Huy, 2019). Giải quyết vấn đề bức bách của các dân tộc thiểu số ở miền Nam do các phong trào Sắc tộc chống đối chính quyền VNCH diễn ra phức tạp.

2.1. Chương trình sách giáo khoa

Chương trình dạy học thổ ngữ của chính quyền Việt Nam Cộng hòa thông qua các văn kiện, văn bản được ban hành cho các học sinh DTTS ở miền Nam Việt Nam: Thông điệp của Thủ tướng Chính Phủ ngày 17-10-1964 tại Đại hội các Sắc tộc tại Pleiku ngày 15, 16 tới ngày 17-10-1964 về văn hóa giáo dục phổ thông có những điều khoản quy định cụ thể: “...tại bậc Tiểu học, các thổ ngữ sẽ được đặc biệt dạy kèm với chương trình Việt ngữ”. Thông tư số 474-GD/KH-1 ngày 28-10-1964 của Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa đưa ra biện pháp nâng đỡ học sinh Thượng trong điều khoản 7: “Cho phép học sinh Thượng học tiếng mẹ đẻ hết bậc Tiểu học kèm theo với chương trình quốc ngữ”. Sắc luật 033/67 quy định cụ thể: “tại bậc Tiểu học, thổ ngữ sẽ được dạy kèm với chương trình Việt ngữ và chương trình dạy thổ ngữ sẽ chú trọng đến phong tục tập quán của Sắc dân” (Yapha Ban Đoc-sư).

Trong chương trình sách giáo khoa, chính quyền VNCH đã thực thi chính sách “Kể từ niên khóa 1965-1966 học sinh các dân tộc thiểu số được học tiếng mẹ đẻ ở bậc sơ học, kèm theo chương trình quốc ngữ. Viện chuyên khảo ngữ học, Bộ Giáo dục và ngành Thượng vụ đã phân phối 30.000 cuốn sách Thượng ngữ” (Nguyễn Văn Tiệp, 2013). Đẩy nhanh tiến độ nâng đỡ cho học sinh người Thượng “Xúc tiến thực hiện chương trình dạy thổ ngữ Thượng trong bậc Tiểu học, soạn thảo sách giáo khoa bằng Thượng ngữ cho học sinh Thượng” (Paul-Nur, 1966).

Chương trình giáo dục phổ thông ở lớp 1 và lớp 2 bậc Tiểu học được cụ thể học chữ thổ ngữ, thông qua các môn học sách giáo khoa: 1) Lớp một: Thổ ngữ, toán học, khoa học, vệ sinh, đức dục, Việt văn và Việt ngữ đàm thoại; hầu như tất cả các môn được giáo viên dạy bằng thổ ngữ và dùng sách song ngữ, ngoài trừ môn Việt ngữ đàm thoại dạy Việt ngữ và dùng sách Việt ngữ. 2) Lớp hai: môn Văn hóa Sắc tộc được dạy bằng thổ ngữ, dùng sách về phong tục và văn hóa bằng chữ thổ ngữ kèm theo với bản chữ Việt ngữ; môn toán học được dạy và sách giáo khoa bằng chữ Việt ngữ; các môn khác: khoa học, vệ sinh, đức dục, địa lý, sử học, Việt văn được dạy bằng Việt ngữ và dùng sách giáo khoa Việt ngữ với kèm theo chữ thổ ngữ. Chương trình giáo dục thổ ngữ ở lớp ba: những sách giáo khoa vẫn dạy song ngữ, dạy bài bằng tiếng Quốc ngữ nhiều hơn thổ ngữ. Ở lớp bốn và lớp năm, tất cả những môn học sách giáo khoa đều được dạy bằng chữ Quốc ngữ, trừ môn văn hóa và phong tục tập quán được dạy và chữ thổ ngữ.

Chính quyền Quân quản trong giai đoạn này cũng soạn được 4 bộ sách giáo khoa thổ ngữ bằng 4 thổ ngữ: Jarai, Rlsadé, Koho và Bahnar. Liên tiếp mở 4 khóa tu nghiệp giáo viên các sắc tộc về phương pháp dạy thổ ngữ. Thực thi can thiệp xin áp dụng các sách giáo khoa thổ ngữ cho các lớp 6 bậc tiểu học. Chương trình dạy thổ

ngữ tại địa phương được chính quyền VNCH chấp nhận “một ban khảo ngữ Thượng tại Kontum được thành lập để soạn thảo sách giáo khoa Thượng ngữ từ mẫu giáo đến hết bậc tiểu học. Chương trình dạy thổ ngữ Thượng đã được áp dụng cho niên khóa 67, 68 tại các vùng có đồng bào Rhadé, Jarai, Koho và Bahnar” (Lê Đình Chi, 1969).

2.2. Chính sách hỗ trợ học bổng

Từ năm 1964 đến 1967, Nha Đặc trách Thượng vụ đã thực hiện cấp phát học bổng cho học sinh DTTS và hệ thống hóa việc cấp học bổng này Phủ Đặc Ủy Thượng vụ ban hành thông tư ngày 14-9-1967 số 5110/ĐUTV/CT/1/A. Đối với chính sách cấp phát học bổng được chia theo tỷ lệ các học sinh DTTS cụ thể: “Thượng miền Nam: 70%; Thượng miền Bắc: 15%; Chăm: 15%” (Đỗ Văn Tú, 1973). Tức cấp tối đa học bổng cho một gia đình nếu có nhiều người cấp học bổng như người Thượng miền Nam được 2 học bổng, người Thượng miền Bắc và người Chăm được 1 học bổng.

Trong chính sách hỗ trợ học bổng của chính quyền Quân quản bỏ ngân sách xuống địa phương “Niên khóa 1965, 1966 đã cấp phát 248 học bổng trị giá 2.000.000\$00” và “Niên khóa 1967, 1968 đã cấp phát 459 học bổng trị giá 6.112.400\$00 và 10 học bổng đặc biệt cho các học sinh Régina Pacis trị giá 500.000\$00” (Lê Đình Chi, 1969) cho học sinh DTTS. Chính sách thực thi quy định “miễn cho sinh viên học sinh khỏi phải đóng khoản tiền nào tại học đường và còn được cấp học bổng nếu hội đủ điều kiện” (Yapha Ban Đoc-sur, 1972) của chính quyền VNCH ban hành.

Hỗ trợ học bổng cho học sinh các dân tộc thiểu số đã được ấn định tại văn thư số 3506-UBHP/TV/HC ngày 14-9-1965, sau khi được tra xét dự án và được sự thỏa thuận của Cơ quan Viện trợ Văn hóa Á Đông và Thiểm nha với một ngân sách là 900.000\$00 nhằm mục đích nâng đỡ các học sinh dân tộc thiểu số nghèo hiếu học có phương tiện theo học các trường học trong niên khóa 1965-1966. Cấp phát học bổng trong niên khóa 1965-1966 cho các học sinh chủ yếu là học sinh người Chăm và học sinh người Thượng đang theo học các trường Trung học. Quy định học bổng của Văn hóa Á Đông: mỗi học bổng có hiệu lực trong thời gian 9 tháng, bắt đầu từ niên học và chấm dứt cuối niên khóa; mỗi học sinh người Thượng đang theo học Ban Trung học được cấp một học bổng hằng tháng “1.000\$00, trong vòng 9 tháng (1.000\$00 x 9 = 9.000\$00)” (Văn thư số 3506-UBHP/TV/HC ngày 14.9.1965, Cơ quan Thiểm Nha Kon Tum). Học sinh người Thượng thi hỏng một năm được tái cấp học bổng năm thứ hai. Nếu trường hợp học sinh thi hỏng hai năm liên tục sẽ không được trợ cấp học bổng nữa. Với học sinh rời khỏi nhà trường sẽ bị gạch tên trong danh sách trợ cấp học bổng.

Với những điều kiện xem xét để hỗ trợ cấp học bổng cụ thể như sau: Ưu tiên cho các học sinh dân tộc thiểu số nghèo, mồ côi cha mẹ, hiếu học không nơi nương tựa, cô nhi quả phụ. Những học sinh thuộc gia đình đông con, nghèo và hiếu học. Theo đó số học bổng được cấp cho mỗi tỉnh được phân phối 1.000\$00/ 1 tháng: “Tỉnh

Kontum:10, Pleiku:10, Phú Bổn:10, Đarlac:10, Quảng Đức:05, Lâm Đồng:05, Tuyên Đức:10, Ninh Thuận:10, Khánh Hòa:02, Quảng Ngãi:02, Bình Thuận:05, Quảng Trị:02, Phước Long:02, Long Khánh:02, Bình Tuy:02, Bình Long:02” (Văn thư số 3506-UBHP/TV/HC ngày 14.9.1965, Cơ quan Thiểm Nha Kon Tum).

Nhằm khuyến khích sự học tập của các học sinh DTTS, chính quyền VNCH đã tài trợ bằng học bổng ngân sách quốc gia do BPTST và cơ quan khác hỗ trợ cấp theo niên khóa: “Niên học 1964-1965: Ngân sách Quốc gia cấp: 147 học bổng; Niên học 1965-1966: Ngân sách Quốc gia cấp: 150 học bổng, Cơ quan Văn hóa Á Châu cấp: 100 học bổng; Niên học 1966-1967: Ngân sách Quốc gia cấp: 300 học bổng, Cơ quan Văn hóa Á Châu cấp: 150 học bổng” (Đỗ Văn Tú, 1973). Lượng học bổng cấp cho học sinh DTTS ngày càng tăng do ngân sách quốc gia có sự hỗ trợ của Cơ quan Văn hóa Á Châu. Giai đoạn “Niên khóa 1967, 1968 đã cấp phát 436 học bổng Quốc gia và văn hóa Á Châu” (Lê Đình Chi, 1969) trợ cấp các học sinh DTTS.

2.3. Chính sách hỗ trợ ký túc xá

Ngày 28-10-1964, Bộ Quốc gia Giáo dục ban hành thông tư số 474/GD/KH-1 đã có những biện pháp nâng đỡ chính sách ký túc xá được cụ thể cho học sinh DTTS như sau: “Thiết lập thêm Ký túc xá tại những nơi đông học sinh Thượng, ưu tiên cho những học sinh lớp lớn (nhì, nhất...) và ở xa trường; Tổ chức tại các Ký túc xá 3 bữa ăn: sáng, trưa, chiều” (Đỗ Văn Tú; 1973). Năm 1965, chính quyền Quân quản đã cấp ngân sách “một ngân khoảng 41.500.000\$ được dùng để xây cất, tu bổ ký túc xá ở An Lộc (Bình Long), Phước Bình, Đôn Luân, Đức Trọng và Bồ Đức (Phước Long)” (Nguyễn Thanh Huy, 2019).

Theo thống kê của BPTST, niên khóa 1964-1965 đến 1966-1967, số lượng ký túc xá từ 39 tăng lên 41 và số lượng học sinh trú 6.000 tăng 6.595 em. Kể từ niên khóa 1965-1966, Chính phủ VNCH đã áp dụng biện pháp nâng đỡ học sinh DTTS trong đó “Yểm trợ 30.000.000\$00 để sửa chữa các Ký túc xá tại Cao Nguyên” (Paul-Nur; 1966). Trong giai đoạn này Bộ Văn hóa Giáo dục đã tiếp nhận quản trị các ký túc xá các học sinh người Thượng “8 ký túc xá trung học; 39 ký túc xá tiểu học với ngân khoản đài thọ nội trú lên đến 43.550.000\$00” (Lê Đình Chi, 1969).

Ký túc xá Cao Nguyên Trung phần tại tỉnh Kontum có 5 ký túc xá cho các học sinh Tiểu học người Thượng hiện có 550 em học sinh Thượng do Bộ Văn hóa Giáo dục chăm non nuôi dưỡng và cấp phát các học phẩm. Ủy ban Hành pháp Trung ương đưa ra các văn bản nhằm dự trù kinh phí giúp đỡ các đồng bào Sắc tộc như ký túc xá: Phan Chu Trinh, Đakto, Đaksut và ngoài ra 2 ký túc xá bị Việt Cộng quản lý vùng kiểm soát là Toumorong và Chương nghĩa. Theo thi hành công văn số 40-TĐCTXH/KT/HĐXH ngày 11-2-1965 của tỉnh đoàn công tác xã hội tỉnh Kontum hỗ trợ các học sinh người Thượng như ký túc xá Thượng Uyển (Quận ly Chương nghĩa), Toumorong (Quận ly Toumorong), Đaksut (Quận ly Đaksut), Đakto (Quận ly Đakto) và Phan Chu Trinh (Thị xã Kontum). Bao gồm giường ngủ, mùng, chiếu và quần áo hỗ trợ cho học sinh người Thượng ở ký túc xá với quy đổi qua kinh phí “Thượng

Uyển (Quận lỵ Chương nghĩa): 31.500\$00, Toumorong (Quận lỵ Toumorong): 28.300\$00, Đaksut (Quận lỵ Đaksut): 80.350\$00, Đakto (Quận lỵ Đakto): 83.550\$00 và Phan Chu Trinh (Thị xã Kontum): 122.800\$00” (Thi hành công văn số 40-TĐCTXH/KT/HĐXH ngày 11-2-1965, Tỉnh đoàn công tác xã hội Kon Tum). Ngoài ra, hỗ trợ cho trung tâm trẻ em người Thượng M’lon (Đà Lạt) với kinh phí 20.000\$00 để mua sắm giường ngủ và bàn ghế học sinh.

Về hỗ trợ ký túc xá cho học sinh DTTS, Phủ Đặc Ủy Thượng vụ ban hành Sắc lệnh số 21-SL/HP/VP. Theo quyết định này Bộ Giáo dục VNCH đã gửi văn thư số 6387GD/KTNS/2 về chuyển giao nhiệm vụ cho các ký túc xá Trung Tiểu học và chuyên môn Thượng cho Phủ Đặc Ủy Thượng vụ quản trị chịu trách nhiệm. Ký túc xá học sinh DTTS ở Trung Nguyên Trung phần, Cao Nguyên Trung phần và miền Đông Nam phần được cụ thể: Bậc Trung học có 5 trường với 600 học sinh; Bậc Tiểu học có 35 trường với 5140 học sinh. Như vậy, tổng cộng có 40 ký túc xá ở các trường Tiểu học và Trung học với 5.800 học sinh dân tộc thiểu số, trong số đó chưa kể đến ký túc xá học sinh DTTS ở Huế với số lượng học sinh là 150 học sinh Tiểu học và Trung học. Thống kê số liệu về kinh phí để điều hành các ký túc xá học sinh DTTS ở các trường Tiểu học và Trung học được ghi chép chi tiêu từng khoản tài khoản năm 1966 cụ thể: “Kinh phí thực phẩm 29.440.000\$00; Kinh phí Y phục 2.115.000\$00” (Đỗ Văn Tú, 1973).

2.4. Chính sách tuyển sinh và chính sách về bằng cấp

Chính quyền Nguyễn Khánh đáp ứng nguyện vọng của các đồng bào người Thượng tại Pleiku ngày 15, 16 và 17-10-1964 với đại diện các sắc tộc Thượng trong cuộc họp Đại hội sắc tộc Thượng. Trong điều khoản có vấn đề giáo dục tuyển sinh học sinh các dân tộc thiểu số có nêu rằng: “Nâng đỡ học sinh Thượng trong các kỳ thi và đặc ân cho học sinh Thượng vào các trường Chuyên môn, Đại học” (Paul-Nur, 1966). Đối với biện pháp nâng đỡ các học sinh dân tộc thiểu số trong các kỳ thi tuyển các cấp dành tỷ lệ hay miễn thi nhập học tăng điểm để được chấm đậu các học sinh Thượng. Trong niên khóa 1965-1966, số lượng học sinh dân tộc thiểu số tăng nhanh do chính sách khuyến khích trong các kỳ thi tuyển “936 học sinh trung học và 21.470 học sinh tiểu học” (Nguyễn Văn Tiệp, 2013).

Về chính sách bằng cấp đối với các học sinh dân tộc thiểu số được chính quyền Nguyễn Khánh phát biểu cam kết tạo điều kiện “Trong các kỳ thi lấy văn bằng hoặc nhập học các trường chuyên môn con em đồng bào Thượng sẽ được hưởng nhiều sự nâng đỡ” (Paul-Nur, 1966). Trong quá trình thực hiện tuyển sinh cho các con em học sinh đồng bào Thượng như sau: Trong các kỳ thi lấy văn bằng các địa phương nâng đỡ xem xét từng cấp học để con em học sinh đồng bào Thượng có cơ hội có bằng cấp là giảm điều kiện yêu cầu văn bằng đối với các dân tộc thiểu số. Từ đó, tạo cơ sở điều kiện cho các học sinh dân tộc thiểu số được học tập lên cao ở các bậc học khác và trong các cơ sở việc làm yêu cầu văn bằng đối với học sinh đồng bào Thượng.

3. Kết luận

Chính sách giáo dục phổ thông ở miền Nam tác động tới các dân tộc thiểu số, đã có tác động nhất định đối với các dân tộc thiểu số, làm cho tình hình giáo dục của người Thượng được cải thiện. Nhưng ảnh hưởng văn hóa giáo dục thực dân mới kiểu Mỹ làm thay đổi về mặt nhận thức, đời sống văn hóa và gia đình dân tộc thiểu số biến đổi sâu sắc, làm méo mó tư tưởng nhận thức sai lầm để lại hậu quả về sau. Làm cho một số trí thức dân tộc thiểu số phản đối lại những tác động chính sách giáo dục nhồi nhét và lạm dụng mục đích riêng của chính quyền VNCH. Đối với chính quyền Việt Nam Cộng hòa thì chính sách giáo dục phổ thông đem lại hiệu quả cho các vấn đề làm giảm sự đối kháng của người Thượng và lợi dụng lòng tin của các đồng bào dân tộc thiểu số phục vụ các mục đích quyền lợi trong chiến tranh Việt Nam. Nhưng lại không được sự ủng hộ của nhân sĩ trí thức học sinh sinh viên người Thượng phản đối, những phong trào đấu tranh đòi quyền lợi cho người Thượng làm ảnh hưởng tới các chính sách và mất quyền lợi của chính quyền Việt Nam Cộng hòa.

Qua kinh nghiệm lịch sử ta thấy rằng giáo dục phổ thông có vai trò quan trọng đối Việt Nam là nơi đào tạo những nhân tài kiệt xuất giúp đất nước phát triển mạnh hay yếu là yếu tố quan trọng. Dựa trên chính sách giáo dục với chính sách dân tộc của chính quyền Việt Nam Cộng hòa phục vụ cho những mục đích quyền lợi riêng trái với ý muốn của các dân tộc thiểu số ở miền Nam bất mãn với chính quyền VNCH. Nhìn thấy rằng, chính sách giáo dục đó là chính sách thực dân mới âm mưu và thủ đoạn nô dịch hóa toàn bộ các dân tộc thiểu số ở miền Nam trở thành công cụ. Đại đa số quần chúng nhân dân và các dân tộc thiểu số ở miền Nam thấy chế độ Việt Nam Cộng hòa bản chất là tay sai đế quốc không thể đáp ứng nguyện vọng.

Từ thực tế của việc thực hiện chính sách giáo dục phổ thông của chính quyền VNCH và sự thất bại của nó cho thấy: Việc đề ra chính sách đối với đồng bào các dân tộc phải xuất phát từ mục tiêu chính đáng, động cơ đúng đắn, vì cuộc sống ổn định, phát triển, tiến bộ của đồng bào, đem lại lợi ích chính đáng cho đồng bào các dân tộc thiểu số; Phải tôn trọng phong tục tập quán và dựa vào những đặc điểm kinh tế - xã hội của các dân tộc thiểu số khi đề ra chính sách kinh tế - xã hội, nhất là chính sách giáo dục phổ thông./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Đình Chi (1969). *Vấn đề đồng bào thiểu số tại Việt Nam*. TP HCM: Thư viện Khoa học Tổng hợp TP HCM.
2. Cửu Long Giang – Toàn Ánh (1974). *Việt Nam chí lược miền Thượng Cao Nguyên Quyền Thượng*. TP HCM: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
3. Cửu Long Giang – Toàn Ánh (1974). *Việt Nam chí lược miền Thượng Cao Nguyên Quyền Hạ*. TP HCM: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
4. Nguyễn Thanh Huy (2019). *Cộng đồng người Stiêng ở miền Đông Nam Bộ*

- thời Việt Nam Cộng hòa (1967-1975)*. Trường Đại học Thủ Dầu Một. Bình Dương.
5. Hồ sơ trợ cấp ngân khoản để trang bị ký túc xá, đóng tiền thực tập, bảo hiểm học đường, học bổng, mua quà, bánh đi đường cho học sinh Thượng năm 1965. *Phông Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa*. Hồ sơ số: 22032. Trung tâm lưu trữ Quốc gia II.
 6. Ngô Minh Oanh (2018). *Giáo dục phổ thông ở miền Nam (1954-1975)*. TPHCM: Nxb Tổng hợp TPHCM.
 7. Paul-Nur (1966). *Về chính sách Thượng vụ trong Lịch sử Việt Nam*. TPHCM: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
 8. Phạm Thúc Sơn (2019). Chính sách của Chính quyền Việt Nam Cộng hòa đối với phong trào đấu tranh của Fulro (1958 – 1969). *Tạp chí Xưa nay*, số 505, 33-39.
 9. Đỗ Văn Tú (1973). *Vấn đề giáo dục sinh viên học sinh các Sắc tộc*. TPHCM: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
 10. Nguyễn Văn Tiệp (2013). *Chính sách dân tộc của chính quyền Việt Nam Cộng hòa và Tác động của nó đối với vấn đề dân tộc và Quan hệ dân tộc ở Tây Nguyên (1954-1975)*. TPHCM: Đại học Quốc gia TPHCM.
 11. Yapha Ban Đoc-sur (1972). *Sinh hoạt đồng bào Chăm và những chính sách liên hệ*. TPHCM: Thư viện Khoa học Tổng hợp TPHCM.

**HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO HỌC VIÊN NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ CỦA
CÁC TRƯỜNG THIẾU SINH QUÂN VIỆT NAM CỘNG HÒA
(1967-1975)**

Nguyễn Tấn Cường, Lớp: CH21LS01.

TÓM TẮT:

Sau ngày 26/10/1955, sau khi lên nắm chính quyền, Ngô Đình Diệm đã hủy bỏ chế độ “Hoàng triều cương thổ” và tiến hành chính sách “Đồng hóa đồng bào Thượng” chính sách trên đã đi ngược lại phong tục tập quán của người đồng bào dân tộc thiểu số, dẫn đến sự mất bình đẳng giữa người đồng bào dân tộc thiểu số với người Kinh. Cuối cùng, dẫn đến phong trào nổi dậy tự vệ và đòi quyền lợi của người Thượng ở Tây Nguyên: phong trào BaJaRaKa (1957-1958). Đến tháng 11/1963, chính quyền Ngô Đình Diệm bị lật đổ, tuy nhiên, các phong trào của đồng bào Thượng vẫn liên tiếp diễn ra, nổi bật là phong trào FULRO (1964) ở Tây Nguyên. Nhận thức được nguồn gốc sự nổi dậy của đồng bào dân tộc thiểu số ở miền Nam Việt Nam, các Tướng lĩnh cấp cao của Hội đồng quân nhân Cách mạng, liên tiếp thay nhau nắm chính quyền (1963-1967) đã phóng thích và trọng dụng các lãnh đạo của người đồng bào Thiểu số. Đến khi chính quyền nền Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa được thiết lập, đã giải quyết một cách triệt nguồn gốc trên, ngoài ra, còn ban hành nhiều quy chế riêng biệt để nâng đỡ phát triển cho đồng bào dân tộc thiểu số ở miền Nam Việt Nam. Trong đó, chính sách đào tạo quân sự cho con em đồng bào dân tộc thiểu số tại các trường Thiếu Sinh Quân, là một hình thức chiến lược cai trị và đàn áp kiểu mới, đào tạo ra một lực lượng Sĩ quan và binh sĩ “nguồn” trong việc phát triển quân đội Việt Nam Cộng hòa và góp phần giữ vững địa bàn chiến lược ở Tây Nguyên và toàn lãnh thổ miền Nam Việt Nam.

Từ khóa: *Đồng bào thiểu số, người Thượng, Ngô Đình Diệm, Đệ Nhị Việt Nam Cộng hòa, Thiếu Sinh Quân.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Chính quyền nền Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa sau khi được thiết lập, do Nguyễn Văn Thiệu đứng đầu, thấy được tầm quan trọng và những bất ổn trên địa bàn Tây Nguyên tác động đến tình hình miền Nam Việt Nam. Nguyễn Văn Thiệu đã khích lệ, động viên các đồng bào Thiểu số và tuyên truyền về vai trò của họ trong cộng đồng của Quốc gia. Ngày 01-04-0967, Nguyễn Văn Thiệu đã công bố đường lối của chính sách “Đại đoàn kết dân tộc” được thông qua trong Hiến Pháp của chính phủ Việt Nam Cộng hòa, trong đó nổi bật là các điều khoản: 2, 24, 97, 98. Ngoài ra, chính quyền nền Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa “Ban hành sắc luật 033/67” đây là những quy chế riêng biệt cho đồng bào Thượng, công nhận người đồng bào dân tộc thiểu số có đủ tất cả quyền lợi như người Kinh và quan trọng còn được hưởng các biện pháp hỗ trợ và nâng đỡ đặc biệt. Quan trọng, việc người đồng bào dân tộc thiểu số có đủ quyền lợi như người Kinh, thì bản thân người đồng bào dân tộc thiểu số cũng phải có trách nhiệm bảo vệ Quốc gia, đứng trước việc quân đội Hoa Kỳ và quân đồng minh từng

bước rút dần lực lượng, để lại một khoảng trống không hề nhỏ. Trước những tình hình trên, Bộ quốc phòng của chính quyền Việt Nam Cộng hòa, đã tổ chức thăm, gặp gỡ, các đơn vị “Lực lượng Dân sự chiến đấu” hay còn được gọi tắt “Biệt kích CIDG” đây là các đơn vị bán quân sự chính quy của cộng đồng các dân tộc thiểu số ở miền Nam Việt Nam, khuyến khích các thanh thiếu niên người Thượng tham gia học tập đào tạo tại các trường quân sự chiến đấu và đào tạo cấp chỉ huy quân sự, thành lập trường “Quốc gia Nghĩa Tử”, “Thiếu Sinh quân” ở Tây Nguyên, dành riêng cho con em các Sĩ tử đồng bào dân tộc thiểu số, tổ chức thu nhận và đào tạo một cách chính quy,... Với việc động viên và khích lệ của chính quyền Việt Nam Cộng hòa, đã thu hút một lực lượng lớn thanh thiếu niên người đồng bào dân tộc thiểu số gia nhập và theo học tại các trường quân sự và bán quân sự, qua đó đã hình thành một lực lượng quân sự và bán quân sự từ cấp đơn vị địa phương đến cấp Sư đoàn. Đây được xem như hình thức cụ thể hóa “chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh”, chính quyền Việt Nam Cộng hòa ở Tây Nguyên, xây dựng một lực lượng “quân sự hóa” đến đồng bào dân tộc thiểu số, bắt buộc họ chiến đấu chống lại Cách mạng, đây là một hành động hết sức thâm độc của chính quyền Việt Nam Cộng hòa.

NỘI DUNG:

1. Khái quát chính sách đối với các dân tộc thiểu số của chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1967 - 1975).

1.1. Khái quát về cộng đồng các dân tộc thiểu số ở miền Nam Việt Nam (1967 – 1975).

Lãnh thổ miền Nam Việt Nam (1954 – 1975) từ vĩ tuyến 17 cầu Hiền Lương sông Bến Hải trải dài đến tận mũi Cà Mau, dân số miền Nam Việt Nam từ 1954 – 1975, có hơn 33 triệu người. Trong đó, có hơn 3,5 triệu người đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trải dài trên lãnh thổ miền Nam Việt Nam:

Đồng bào Thượng miền Nam Việt Nam: cư trú ở địa bàn Cao Nguyên Trung phần và vùng Thượng du các tỉnh Trung phần. Được chia thành hai nhóm theo ngôn ngữ:

- Nhóm ngôn ngữ môn Khmer khoảng 550.000 người gồm các sắc tộc từ Komtum, Bình Định trở ra Quảng Trị và từ Quảng Đức trải dài đến hết ranh giới Cao Nguyên gồm có:

“ + *Bru hay Pacoh tại Quảng Trị - Thừa Thiên.*

+ *K’Tu tại Quảng Nam – Quảng Tín.*

+ *Hré và Cua tại Quảng Ngãi.*

+ *Bahnar, Sédang, Dié, Halang tại Komtum – Bình Định.*

+ *Cil, Kaho tại Tuyên – Đức, Lâm – Đồng.*

+ *Maa tại Lâm – Đồng, Tuyên – Đức.*

+ *M’ Nong tại Quảng – Đức, Darlac, Lâm – Đồng.*

+ *Chroo tại Long – Khánh, Bình – Tuy.*

+ *Stiêng tại Bình – Long, Phước – Long, Tây – Ninh”* (Nguyễn Trắc Dĩ,

1972).

- Nhóm Malayo – Polynesian chừng 450.000 người gồm các sắc tộc chịu ảnh hưởng của Chăm tại Pleiku, Phú Bồn và các sắc tộc ở vùng Thượng du từ Phú Yên trải dài xuống đến Bình Thuận gồm có:

“+ *Sắc tộc Jarai ở Pleiku, Phú – Bồn.*

+ *Sắc tộc Rhadé, Bih, K'Tul ở Banmêthuôt, Darlac và Khánh – Hòa.*

+ *Sắc tộc Hroi ở Phú – Yên.*

+ *Sắc tộc Chăm ở quận Vân – Canh, Bình – Định.*

+ *Sắc tộc Raglai hay Roglai ở Ninh – Thuận, Bình – Thuận.*

+ *Sắc tộc Churu ở Tuyên – Đức” (Nguyễn Trắc Dĩ, 1972).*

Đồng bào Thượng du Bắc Việt: dân số khoảng 100.000 người di cư từ Bắc Vào Nam trong cuộc di cư năm 1954. Sinh sống và định cư tại các tỉnh: Cam – Ranh, Bình – Thuận, Darlac, Tuyên – Đức, Lâm – Đồng, Long – Khánh, Bình – Tuy, Đô thành Sài gòn, Gia – Định, Biên – Hòa và Kiên – Giang.

Sắc tộc Chăm: dân số chừng 70.000, sử dụng ngôn ngữ Malayo – Polynesian, cư ngụ tại các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận, Châu Đốc, Tây Ninh và một số nhỏ ở Bình – Tuy và Bình – Long.

1.2. Khái quát chính sách của chính quyền Việt Nam Cộng hòa đối với các dân tộc thiểu số (1967 – 1975).

Ngày 08/03/1965, sự kiện 02 Tiểu đoàn Lính Thủy quân Lục chiến của Quân đội Hoa Kỳ, đang đóng quân trên quần đảo Okinawa Nhật Bản, đã đổ bộ vào bãi biển Đà Nẵng đã đánh dấu sự thất bại của Chủ nghĩa Thực dân mới của Hoa Kỳ ở miền Nam Việt Nam, với sức mạnh về Binh lực và Hỏa lực của quân đội Hoa Kỳ và quân Đồng minh, quân đội Việt Nam Cộng hòa đã mở các cuộc hành quân tập trung vào các vùng nông thôn và rừng núi, là nơi mà cơ sở hạ tầng của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và Việt Nam Dân Chủ Cộng hòa dùng để tập kết vũ khí và nhu yếu phẩm thiết yếu phục vụ cuộc chiến. Tuy nhiên trước tình hình thực tế gây ra rất nhiều khó khăn cho chính phủ Việt Nam Cộng hòa, ở khu vực Tây Nguyên địa bàn thuộc Vùng II chiến thuật, Tây Nguyên được xem là “Nóc nhà của Đông Dương” lực lượng nào kiểm soát được khu vực này được sẽ có nhiều thuận lợi cho cuộc chiến. Trước những chính sách mà Nguyễn Văn Thiệu đã đưa ra trong Hiến pháp Việt Nam Cộng hòa và được công nhận ngày 01/04/0967, đây như một làn sóng đã xoa dịu làm giảm bớt tình hình phức tạp ở miền Nam Việt Nam. “Quốc gia chủ trương sự bình đẳng giữa các công dân không phân biệt nam, nữ, tôn giáo, Sắc tộc, đảng phái. Đồng bào dân tộc thiểu số được đặc biệt nâng đỡ để kịp theo đà tiến bộ của dân tộc” (Điều 2, Bộ PTST), “Quốc gia công nhận sự hiện hữu của các Sắc tộc thiểu số trong cộng đồng Việt Nam. Quốc gia tôn trọng phong tục tập quán của đồng bào Thiểu số và một đạo luật sẽ quy định những quyền lợi đặc biệt để nâng đỡ đồng bào Thiểu số” (Điều 24, Bộ PTST). Bên cạnh đó, những nội dung của Điều 97 và 98 của Hiến pháp là dự

trù thành lập một Hội đồng Sắc tộc, đảm nhận trọng trách quan trọng làm cố vấn cho chính phủ Việt Nam Cộng hòa những vấn đề liên quan đến đồng bào dân tộc thiểu số.

Không dừng lại, chính phủ Việt Nam Cộng hòa đã pháp lý hóa Hiến pháp về vấn đề nâng đỡ đồng bào Sắc tộc với khẩu hiệu; người Kinh và người Thượng đều là công dân trong cộng đồng Quốc gia, như vậy người Thượng từ đây có đủ quyền lợi như người Kinh, vì còn chậm phát triển nên cần được các biện pháp nâng đỡ đặc biệt.

Ngày 19/04/1967, Thiếu tướng Nguyễn Cao Kỳ giữ chức vụ Chủ tịch Ủy ban hành pháp Trung ương và kiêm Tư lệnh Không quân của Quân đội Việt Nam Cộng hòa đã công bố trước quốc dân của cộng đồng Quốc gia, Tuyên cáo của chính Việt Nam Cộng hòa, công bố đường lối và chính sách đại đoàn kết dân tộc. Ngày 25 - 26/06/1967, tại Pleiku đã tổ chức đại hội các Sắc tộc thiểu số trong cộng đồng Quốc gia và khi kết thúc đại hội đã đưa lên Chủ tịch Ủy ban hành pháp Trung ương một bản thỉnh nguyện về các quy chế riêng biệt, một bản kiến nghị và một bản tuyên cáo.

Đến ngày 29/08/1967, Trung tướng Nguyễn Văn Thiệu hiện đang là Chủ tịch Ủy ban lãnh đạo Quốc gia đã lên Ban Mê Thuột và phê duyệt sắc luật số 033/67 đây là những Quy chế riêng biệt cho các Sắc tộc Thiểu số. Trong Sắc luật 033/67 đã ban hành các quy chế riêng biệt cho đồng bào Thiểu số gồm các điều:

“Điều 1: Xúc tiến thành lập Hội đồng Sắc tộc.

Điều 2: Công chức người thiểu số bổ nhiệm vào các chức vụ tương xứng. với khả năng và được hưởng các điều kiện rộng rãi trong các kỳ thăng thưởng, nhập ngạch.

Điều 3: Thanh niên Thiểu số được gia nhập những lực lượng an ninh địa phương và được giảm điều kiện văn bằng để theo học các trường sĩ quan, thành lập Trường Thiếu Sinh Quân Cao Nguyên thu nhận trẻ em người Thiểu số.

Điều 4: Tôn trọng quyền sở hữu đất đai của đồng bào Thượng. Phát triển nông nghiệp, thương nghiệp, công nghệ.

Điều 5: Thực hiện chương trình cải tiến dân sinh.

Điều 6: Phát triển giáo dục bằng cách nâng đỡ học sinh và sinh viên Thiểu số trong vấn đề ăn học và trong các kỳ thi lấy văn bằng dạy thỏ ngữ tại bậc tiểu học.

Điều 7: Thành lập viện bảo tàng nhân chủng và viện nghiên cứu Sắc tộc.

Điều 8: Tái lập tòa án phong tục.” (Hồ sơ TTLTQGII, số 2566, phong BPTST).

Đến năm 1972, chính quyền Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa, đã ban hành quyết định cho Hội đồng văn hóa giáo dục lên kế hoạch xây dựng các dự án, trong đó nổi bật là “Chính sách văn hóa giáo dục”, đến năm 1973 được Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu ban hành và đưa chính sách văn hóa giáo dục lên hàng quốc sách. Chính sách văn hóa giáo dục gồm có 03 phần:

Phần thứ nhất: chính sách văn hóa giáo dục trong chính sách chung của cộng đồng Quốc gia.

Phần thứ hai: chính sách văn hóa.

Phần thứ ba: chính sách giáo dục.

Trong “Chính sách văn hóa” gồm có 5 chương giới thiệu về toàn bộ nội dung của “Chính sách văn hóa” trên tất cả các lĩnh vực hoạt động. Năm 1974, với việc phổ biến văn hóa và trao đổi văn hóa trong và ngoài nước, Hội đồng các sắc tộc đã xây dựng một dự án: Chính sách sắc tộc điển hình trong đó nội dung Chương IV bảo đảm phù hợp trên các nguyên tắc chung và chính sách cụ thể về việc bảo tồn và phát huy văn hóa của các dân tộc thiểu số, dự án này chỉ phù hợp và dành riêng cho văn hóa của các sắc tộc thiểu số.

Như vậy, trước các phong trào nổi dậy đấu tranh của đồng bào dân tộc thiểu số điển hình ở khu vực Tây Nguyên thuộc Vùng II chiến thuật, đã gây ra nhiều khó khăn cho chính phủ Việt Nam Cộng hòa, qua các giai đoạn. Đến khi chính phủ nền Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa do Nguyễn Văn Thiệu lên nắm chính quyền, đã ban hành nhiều chính sách mềm mỏng và linh hoạt để xoa dịu mâu thuẫn dẫn đến đấu tranh giữa đồng bào Thượng với chính phủ Việt Nam Cộng hòa, trong đó nổi bật là ban hành “Hiến pháp hóa” Việt Nam Cộng hòa, ban hành các quy chế riêng biệt cho đồng bào Thượng.

Chính phủ nền Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa, đã nhìn thấy được nguồn gốc của vấn đề, đó là vấn đề tôn trọng giữa các dân tộc với nhau, nên đã đề ra các chính sách nâng đỡ đồng bào Thượng và công nhận người Thượng. Từ đây, người Thượng có đủ quyền lợi như người Kinh, nhưng thật ra, bản chất của vấn đề sâu xa là chính phủ Việt Nam Cộng hòa, muốn chuyển hướng từ đàn áp các phong trào nổi dậy của đồng bào Thượng sang một hướng mới, đó là đấu tranh, đối phó và dần dần thu phục họ trên mặt tư tưởng, cuối cùng sẽ ngã về phía chính phủ Việt Nam Cộng hòa. Và xa hơn nữa là kiểm soát được Tây Nguyên một vị trí không những rất quan trọng của Vùng II chiến thuật, mà nó còn tác động trực tiếp đến tình hình toàn lãnh thổ miền Nam Việt Nam, để chống lại lực lượng Cách mạng.

2. Hoạt động đào tạo học viên người dân tộc thiểu số của chính quyền Việt Nam Cộng hòa.

2.1. Trường Thiếu Sinh quân Vũng Tàu và Cao Nguyên.

2.1.1. Trường Thiếu Sinh quân Vũng Tàu.

Sau Hiệp ước Giáp Thân năm 1884, đất nước Việt Nam chính thức trở thành thuộc địa của thực dân Pháp, trong chương trình khai thác thuộc địa tại Việt Nam đem về phục vụ cho chính quốc, thực dân Pháp đã nhận thấy được các phong trào nổi dậy đấu tranh của dân tộc Việt Nam chống lại chính quyền nhà nước thực dân, bên cạnh đó thực dân Pháp gặp phải nhiều cuộc nổi dậy đấu tranh của người Thượng ở Cao Nguyên. Năm 1899, Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer cho thành lập 02 đơn vị quân đội Bảo hộ Pháp tại Hà Nội và Sài Gòn và sau này được lập thành 02 toán Thiếu Sinh quân, trong giai đoạn đầu mỗi Toán Thiếu Sinh quân chỉ gồm 10

người. Sau cùng, với việc không ngừng phát triển tăng lên 20 người và 50 người, về sau với việc Toán Thiếu Sinh quân tăng lên đã buộc chính quyền người thực dân Pháp đổi thành Trường Thiếu Sinh quân.

“Trước năm 1954, tại mỗi Quân khu đều có một Trường Thiếu Sinh quân:

- *Trường Thiếu Sinh quân, Quân khu 4 được thành lập tại “Le Lac” Ban Mê Thuột để huấn luyện các thiếu nhi Thượng*
- *Trường Thiếu Sinh quân, Quân khu 1 tại Mỹ Tho*
- *Trường Thiếu Sinh quân, Quân khu 2 tại Huế*
- *Trường Thiếu Sinh quân, Quân khu 3 tại Hà Nội*
- *Trường Thiếu Sinh quân, Nùng tại Móng Cái*
- *Trường Thiếu Sinh quân, Đông Dương tại Vũng Tàu.” (Đỗ Văn Tú, 1973)*

Đến năm 1954, đất nước Việt Nam tạm thời bị chia cắt thành 02 khu vực giải giáp quân đội của 02 chính phủ, đã gây ra những khó khăn cho các Trường Thiếu Sinh quân. Năm 1956, Ngô Đình Diệm chỉ đạo cho Trung tướng Lê Văn Ty đang giữ chức vụ Tổng tham mưu Trưởng quân đội Việt Nam Cộng hòa, tập trung các Trường Thiếu Sinh Quân lại thành một khối duy nhất tại Vũng Tàu, nhằm mục đích thống nhất việc huấn luyện và góp phần tăng thêm tiện nghi để đáp ứng nhu cầu phù hợp với quân đội Việt Nam Cộng hòa, đang trên đà trưởng thành. Từ đó các học viên Trường Thiếu Sinh quân Vũng Tàu được quốc gia Việt Nam Cộng hòa, nuôi dưỡng đầy đủ hơn và được tổ chức huấn luyện một cách bài bản và chính quy, để đạt được những kết quả tốt nhất.

2.1.2. Trường Thiếu Sinh quân Cao Nguyên.

Ngày 21/05/1951, Quốc trưởng Bảo Đại của Quốc gia Việt Nam đã ban hành Dụ số 16/QT/TD, ban hành các quy chế riêng cho các Sắc tộc Thượng tại Cao Nguyên miền Nam gồm 10 quy chế. Trong đó về lĩnh vực quân sự với quy chế số 9 và 10.

“9. Đào tạo cán bộ Thượng các ngành y tế, quân sự, hành chính và giáo dục cung ứng cho nhu cầu địa phương

10. Việc thi hành quân dịch không áp dụng gắt gao với đồng bào Thượng và các binh sĩ Thượng được tổ chức thành những đơn vị sơn cước ưu tiên phục vụ tại Cao Nguyên” (Đắc Hữu Thiên, 1972).

Qua đó, thấy được việc tập hợp và sử dụng lực lượng đồng bào sắc tộc không những được các vương triều phong kiến Việt Nam chú trọng, mà ngay cả Quốc trưởng Bảo Đại tận dụng một cách hết sức khôn khéo, để ổn định được khu vực Cao Nguyên.

Năm 1956, các Trường Thiếu Sinh quân được tập trung lại thành một khối ở Vũng Tàu để đào tạo các học viên ở miền Nam Việt Nam, tuy nhiên đối với đồng bào dân tộc thiểu số, vì có những phong tục tập quán địa phương nên họ đã dần giám bớt gửi con em theo học tại Vũng Tàu. Nhận thấy được vấn đề trên, ngày 13/11/1964 theo tinh thần sự vụ văn thư số 1829/TTL/QH/2/K Trường Thiếu Sinh Quân Cao

Nguyên được chính thức khởi công xây dựng ở Pleiku và được khánh thành ngày 05/06/1965.

Đây là hành động mang tính chiến lược, xây dựng một lực lượng quân sự hóa, trong đó người đồng bào dân tộc thiểu số nắm giữ vai trò chủ chốt, đào tạo ra một lực lượng “cán bộ nguồn” để lãnh đạo đồng bào dân tộc thiểu, góp phần ổn định tình hình miền Nam Việt Nam và chống lại lực lượng Cách mạng.

2.2. Quá trình tuyển chọn của các Trường Thiếu Sinh quân.

2.2.1. Điều kiện nhập học

Trường Thiếu Sinh quân hàng năm thường tổ chức thu nhận các học viên là con em của các đồng bào dân tộc thiểu số vào đầu tháng 08 dương lịch. Để bảo đảm điều kiện nhập học ở trường, thì các Thiếu Sinh quân sắc tộc phải được chọn trong số con chính thức và được thừa nhận hoặc con nuôi có giấy công nhận của Tòa án Quân Dân Chính sắc tộc có công đối với Quốc gia và phải được thông qua các thứ tự sau đây:

“- Con của tử sĩ và thương phế binh thuộc quân lực Việt Nam Cộng hòa.

- Con của công chức và cán bộ đã bỏ mình vì Tổ Quốc hay bị phế tật vì công vụ.

- Con quân nhân, công chức và cán bộ có nhiều thâm thâm niên quân vụ hay công vụ.

- Trường hợp đặc biệt do giới chức có thẩm quyền thâu nhận quyết định” (Đỗ Văn Tú, 1973).

Nhằm bảo đảm số lượng học viên, nên mỗi gia đình chỉ được gửi tối đa 02 con em theo học tại trường. Ngoài ra, độ tuổi của các học viên được Trường thu nhận phải từ 12 - 15 tuổi tính đến ngày 01/08 Dương lịch. Về hồ sơ nhập học đối với Học viên Thiếu Sinh quân Sắc tộc bao gồm:

“- Đơn xin do cha mẹ đứng tên (có mẫu).

- Chứng chỉ học trình của Thiếu Sinh quân.

- Tờ cam kết bồi thường số tiền nuôi dưỡng và học phí (có mẫu).

- Bản tướng mạo quân vụ của người cha.

- Chứng chỉ hạnh kiểm và trung thành với Chính phủ của phụ huynh và của Tân Thiếu Sinh quân.

- Chứng chỉ sắc Tộc chứng nhận là:

- Thượng miền Nam.

- Thượng miền Bắc di cư.

- Sắc dân Chàm (do Bộ phát triển Sắc tộc cấp).

- Chứng minh thư thâm niên công vụ (nếu người cha là công chức)

- Giấy bảo đảm cho Thiếu Sinh quân đi phép (có mẫu)

- Đơn xin cho Thiếu Sinh quân được tham dự các tổ chức giải trí và đi phép miễn rước (có mẫu)” (Đỗ Văn Tú, 1973).

Trong thời gian thu nhận hồ sơ:

“- Hồ sơ được lập đầy đủ, gửi đến Ty phát triển sắc tộc địa phương hoặc Tiểu khu theo thời gian ấn định trong thông cáo.

- Ty phát triển sắc tộc địa phương hoặc Tiểu khu chuyển lên Bộ Tư lệnh Quân khu liên hệ.

- Bộ Tư lệnh Quân khu liên hệ chuyển tất cả hồ sơ về Bộ Tổng tham mưu (Tổng cục Quân huấn) để cứu xét” (Đỗ Văn Tú, 1973).

Đối với các trường hợp Thiếu Sinh quân sắc tộc mà hồ sơ bị rớt trong quá trình tuyển chọn, thì Trường Thiếu Sinh quân sẽ tiến hành cứu xét hồ sơ:

“a. Trường Thiếu Sinh quân Cao Nguyên đề cử I Sĩ quan về Bộ TTM/TCQH để tham dự xét hồ sơ và tuyển thu Thiếu Sinh quân Cao Nguyên.

b. Bộ TTM/TCQH sẽ ban hành quyết định thu nhận TSQ/CN, Quyết định này được phổ biến trực tiếp đến Ty phát triển Sắc tộc để nơi đây gọi và đưa Thiếu Sinh quân đến nhập học Trường TSQ/CN.

c. Trường Thiếu Sinh quân Cao Nguyên liên lạc với Ty phát triển Sắc tộc để phổ biến và giải thích thêm và các thủ tục nêu trên” (Đỗ Văn Tú, 1973).

2.2.2. Quá trình đào tạo

2.2.2.1. Chương trình giáo huấn văn hóa

“Trường Thiếu sinh quân và Trung tâm Thiếu Sinh quân, có nhiệm vụ rèn luyện các Thiếu Sinh quân về Đức – dục, Trí – dục, Thể - dục và hướng dẫn các em về binh nghiệp hầu trở thành các cán bộ ưu tú của Quân lực sau này.” (Hồ sơ TTLTQG II, số 7166, phong: Phủ Thủ tướng VNCH),

“Điều thứ 22: Văn hóa

a. Phần Văn hóa đức – dục và thể dục áp dụng theo chương trình của Bộ Giáo dục. Riêng Thiếu Sinh quân gốc thiếu số, chương trình có thể gia giảm sao cho thích hợp trình độ thiếu sinh

b. Các lớp văn hóa được mở tại Trường: từ lớp Bốn đến lớp Mười Hai (lớp Nhì đến Đệ Nhất theo danh hiệu cũ). Riêng tại Trung tâm Thiếu Sinh quân/ Cao Nguyên, các lớp học được mở tùy theo trình độ và sự tiến triển của Thiếu Sinh” (Hồ sơ TTLTQG II, số 7166, phong: Phủ Thủ tướng VNCH)

2.2.2.2. Chương trình giáo huấn quân sự

“a. Khi mới nhập Trường, Thiếu Sinh quân sẽ được huấn luyện thuần túy quân sự trong thời gian tối thiểu 02 tuần lễ về quân kỹ đại cương và cơ bản thao diễn không súng.

b. Từ 12 tuổi đến 17 tuổi, Thiếu Sinh quân phải học hết chương trình căn bản quân sự. Chương trình huấn luyện dựa theo chương trình huấn luyện tân binh với những sửa đổi cần thiết cho phù hợp với thể chất của Thiếu Sinh quân.

c. Đến tuổi đầu quân, Thiếu Sinh quân sẽ được học khóa CCI Bộ Binh tại Trường Thiếu Sinh quân, Quân lực Việt Nam Cộng hòa” (Hồ sơ TTLTQG II, số 7166, phong: Phủ Thủ tướng VNCH)

2.2.3. Quá trình hỗ trợ

2.2.3.1. Trong thời gian học tập tại Trường.

Trong quá trình theo học tại trường, các Thiếu Sinh quân Sắc tộc sẽ được nhà trường hỗ trợ các quyền lợi sau:

“- Ở nội trú.

- Lãnh quân trang.

- Lãnh tiền quà hàng tháng.

- Nghỉ phép vào ngày lễ hay bãi trường.

- Nuôi ăn theo giá biểu Binh sĩ.

- Lãnh học phẩm.

- Hớt tóc miễn phí.

- Học văn hóa đúng theo chương trình Bộ văn hóa giáo dục.

- Học quân sự khi đến gần tuổi ra Trường (18 tuổi)” (Đỗ Văn Tú, 1973).

2.2.3.2. Sau khi tốt nghiệp.

Sau khi tốt nghiệp ra trường, các Thiếu Sinh quân sắc tộc sẽ được nhà trường hỗ trợ các quyền lợi sau:

“- Sau khi đầu quân vào quân lực Việt Nam Cộng hòa sẽ được thăng Hạ sĩ I ngay khi ra trường phục vụ và lên cấp Trung sĩ sau 06 tháng nếu có bằng CCI Bộ binh.

- Theo học khóa Sĩ quan nếu học hết chương trình lớp 9 trở lên (do trường TSQCN cấp).

- Theo học khóa Hạ sĩ quan, nếu học từ lớp 5 đến lớp 8 (do trường TSQCN cấp)” (Đỗ Văn Tú, 1973).

2.3. Kết quả đào tạo học viên người dân tộc Thiếu số của các trường Thiếu Sinh Quân Việt Nam Cộng hòa

Sau khi chính phủ Việt Nam Cộng hòa, ban hành một số quy chế riêng biệt cho đồng bào dân tộc thiểu số, trong đó đặt trọng tâm vào công tác giáo dục dân sự và quân sự cho học sinh, sinh viên và học viên người đồng bào dân tộc thiểu số, thì đã được một số thành tựu đáng chú ý: Trong khóa 1967, 1968 Tại các Trường Trung cấp, Cao đẳng chuyên nghiệp và các Viện đại học.

Ở lĩnh vực “Quân sự: 39 thiếu nhi được nhập học tại trung tâm Thiếu Sinh quân Cao Nguyên và 21 Thiếu Sinh quân tại trung tâm Thiếu Sinh quân Cao Nguyên lập thủ tục đầu quân vào Việt Nam Cộng hòa,....” (Lê Đình Chi, 1969).

Trong lĩnh vực đào tạo chuyên viên các ngành, chính phủ Việt Nam Cộng hòa, đã đào tạo cán bộ các ngành để đáp ứng nhu cầu phát triển xã hội Sắc tộc với sự trợ giúp khuyến khích và cố gắng của các cấp chỉ huy trong Ty phát triển Sắc tộc đã mang lại nhiều thành tựu lớn; Theo bảng thống kê tính từ 17/10/1964 đến niên học 1972-1973 về tình trạng sinh viên học sinh Sắc tộc đang theo học và tốt nghiệp tại các Trường Đại học chuyên nghiệp Kỹ thuật và Quân sự (tính đến tháng 12 năm 1972). Trong lĩnh vực quân sự học viên Sắc tộc thiểu số đang học tại trường Thiếu

Sinh quân Cao Nguyên: đồng bào Thượng miền Nam (86 Học viên), đồng bào Thượng miền Bắc (272 Học viên), Sắc dân Chàm (9 Học viên). Trong lĩnh vực quân sự học viên đồng bào dân tộc thiểu số tốt nghiệp tại trường Thiếu Sinh quân Cao Nguyên: đồng bào Thượng miền Nam (206 Học viên), đồng bào Thượng miền Bắc (236 Học viên), Sắc dân Chàm (69 Học viên).

3. Kết luận

Chính phủ nền Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa do Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu và Phó Tổng thống Nguyễn Cao Kỳ đã thay đổi tất cả những chính sách của chính quyền Ngô Đình Diệm, bằng chính sách “Đại đoàn kết dân tộc” làm xoa dịu đi sự bất mãn giữa người đồng bào thiểu số với người Kinh và ban hành nhiều quy chế riêng biệt để nâng đỡ phát triển người đồng bào dân tộc thiểu số. Nhưng thật ra đây chỉ là chiêu trò biện pháp mà Nguyễn Văn Thiệu và Nguyễn Cao Kỳ, dùng để khai thác triệt để và lợi dụng người đồng bào thiểu số để ổn định tình hình miền Nam Việt Nam ở các vùng rừng núi, nông thôn, nhất là địa bàn Vùng II chiến thuật, và quan trọng nhất sử dụng đội ngũ người đồng bào Thiểu số chống lại chính quyền Cách mạng.

Việc thành lập các trường Thiếu Sinh quân và ra sức tạo điều kiện cho con em đồng bào các dân tộc thiểu số đi học tại các trường quân sự và dân sự, là một trong những hình thức, chiêu trò, mang tính quy mô và hết sức rõ ràng của chính quyền Việt Nam Cộng hòa, với việc tuyên truyền những tư tưởng chống phá lại lực lượng Cách mạng và sử dụng những kỷ luật trong quân đội để ra lệnh, áp đặt và bắt buộc phải thực thi vào các Sĩ quan tương lai này, thực hiện công việc đàn áp và cai trị các Sắc tộc của chính bản thân các Sĩ quan tương lai này, xây dựng một lực lượng “quân đội miền sơn cước” để chống, phá, và đàn áp các tổ chức hoạt động của chế độ Việt Nam Dân Chủ Cộng hòa và Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, trên địa bàn vùng rừng núi và nông thôn.

Đây là một hình thức chiến lược đàn áp kiểu mới của chính quyền nền Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa, sau những kinh nghiệm được rút ra từ chính quyền Ngô Đình Diệm, thất bại trong việc “đồng hóa” và cai trị người đồng bào dân tộc thiểu số, chính quyền nền Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa, thấy được nguồn gốc sâu xa “con thịnh nộ của người Thượng” nên đã đề ra hướng giải quyết tận gốc rễ và thuận lợi cho việc cai trị người đồng bào dân tộc thiểu số, để tạo ra một phòng tuyến hết sức vững chắc bảo vệ Tây Nguyên nằm trong địa bàn Vùng II chiến thuật, nơi được xem là cái nôi của đồng bào dân tộc thiểu số ở miền Nam Việt Nam, và lãnh thổ miền Nam Việt Nam./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ phát triển sắc tộc, “Chính sách phát triển sắc tộc của chính phủ Việt Nam Cộng hòa”, VN271, Trung tâm lưu trữ Quốc gia II.
2. Lê Đình Chi (1969), *Vấn đề đồng bào Thiểu số tại Việt Nam*. Sài Gòn: Luận văn tốt nghiệp Cao học hành chánh.
3. Nguyễn Trọng Chóng (1972). *Vấn đề các Sắc tộc thiểu số trong cộng đồng Quốc gia Việt Nam*. Sài Gòn: Luận văn tốt nghiệp Học viện quốc gia hành chánh.

4. Nguyễn Trắc Dĩ (1972). *Đồng bào các sắc tộc thiểu số Việt Nam (nguồn gốc và phong tục)*. Sài Gòn.
5. Đỗ Hữu Long (1968). *Vấn đề dân tộc Thiểu số tại Việt Nam*. Sài Gòn: Luận văn tốt nghiệp Học viện Quốc gia hành chính.
6. Pall Nur (1966). *Sơ lược về Chính sách Thượng vụ trong lịch sử Việt Nam*. TPHCM: Trung tâm lưu trữ Quốc gia II.
7. *Sắc luật 033/67: Quy chế riêng biệt cho đồng bào Thượng*. phong BPTST, hồ sơ 2566. TPHCM: Trung tâm lưu trữ Quốc gia II.
8. Phạm Thúc Sơn (2019). Chính sách của chính quyền VNCH đối với phong trào đấu tranh của Fulro (1958 - 1969). *Tạp chí Xưa nay*, số 505, Tr. 33-39.
9. Phạm Thúc Sơn (2020). *Chính sách ruộng đất của chính quyền VNCH đối với các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên từ 1955 – 1975 (Luận án Tiến sĩ Lịch sử)*. TPHCM: Trường ĐHSP TP. HCM.
10. Đắc Hữu Thiên (1972). *Chính sách Thượng vụ của nền Đệ nhị Cộng hòa*. Sài Gòn: Luận văn tốt nghiệp Học viện Quốc gia hành chính.
11. Đỗ Văn Tú (1973). *Vấn đề giáo dục sinh viên học sinh các Sắc tộc*. TPHCM: Trung tâm lưu trữ Quốc gia II.
12. Nguyễn Văn Tiệp (2013). *Chính sách dân tộc của chính quyền VNCH và tác động của nó đối với vấn đề dân tộc và quan hệ dân tộc ở Tây Nguyên (1954 - 1975)*. TPHCM: Đại học KHXH&NV TP.HCM.
13. *Tài liệu của BQP về tổ chức “Trường xã hội Quân đội”, “Trường Thiểu Sinh quân”, “Trường Quốc gia Nghĩa Tử” từ năm 1970 – 1971*. phong: Phủ Thủ tướng VNCH, hồ sơ số 7166. TPHCM: Trung tâm lưu trữ Quốc gia II.
14. Cao Viễn (1974). *Bộ phát triển Sắc tộc và vấn đề huấn luyện Viên chức xã ấp Thượng*. Sài Gòn: Luận văn tốt nghiệp Trường Quốc gia hành chính.

GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT GIAI ĐOẠN 2015 - 2020

HVCH. Đặng Vũ Hoài An, Lớp CH20LS01.

TÓM TẮT

Ở vị trí dẫn đầu trong việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Dương, thành phố Thủ Dầu Một (TPTDM) rất chú trọng phát triển giáo dục (GD), trong đó có GD trung học cơ sở (THCS). Dựa vào bối cảnh quốc tế, Việt Nam, tỉnh Bình Dương nói chung và trên cơ sở những số liệu thống kê về giáo dục THCS TPTDM nói riêng, bài viết khái quát tình hình hình cũng như đưa ra những nhận xét về GD THCS trên địa bàn TPTDM giai đoạn 2015 – 2020.

Từ khóa: *Giáo dục, Thủ Dầu Một, trung học cơ sở.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

“*Vì lợi ích mười năm trồng cây, vì lợi ích trăm năm trồng người*”, là những lời căn dặn của Bác Hồ về vai trò của GD trong sự phát triển bền vững của đất nước. Trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn đặt GD ở vị trí ưu tiên và đầu tư cho GD chính là đầu tư cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trong hệ thống GD quốc dân theo luật GD năm 2019, GD THCS thuộc GD phổ thông có vai trò trong việc kết nối GD tiểu học với GD phổ thông trung học và phân luồng học sinh (HS) sau tốt nghiệp đi vào GD nghề nghiệp. GD THCS nói riêng cùng với ngành GD nói chung có đóng góp quan trọng trong việc phát triển nhân tố “con người” – là mục tiêu và động lực để đất nước phát triển nhanh và bền vững.

Trong xu thế toàn cầu hóa, sự phát triển của nền kinh tế tri thức cùng sự phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ của công nghệ thông tin đã mang lại những cơ hội cũng như những thách thức cho các nền GD trên thế giới trong đó có Việt Nam. Là một tỉnh thành nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và là một trong những địa phương phát triển kinh tế - xã hội hàng đầu của cả nước, tỉnh Bình Dương luôn giành sự ưu tiên đầu tư cho GD và xác định nhiệm vụ của GD không những phải bắt kịp mà còn phải đi trước, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh ở mức cao hơn.

Với vị trí và vai trò là trung tâm trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa của tỉnh Bình Dương, giai đoạn 2015 – 2020, TPTDM đã ghi những cột mốc mới trong chặng đường phát triển trong đó có việc được công nhận là đô thị loại I. Để giữ vững vị trí đi đầu trong việc phát triển kinh tế - xã hội đồng thời là một hình mẫu trong việc phát triển đô thị của tỉnh Bình Dương, ngoài việc đầu tư cho phát triển hạ tầng, áp dụng công nghệ mới, TPTDM rất chú trọng phát triển GD, trong đó có GD THCS. Dựa vào cơ sở phương pháp luận là lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng Cộng sản và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về GD, bài viết sử dụng phương pháp lịch sử để làm cơ sở đánh giá tình hình GD THCS TPTDM một cách khách quan trước trước những yêu cầu

mới của tình hình thế giới, trong nước và định hướng phát triển của thành phố. Phương pháp logic cũng được dùng để rút ra nhận xét về tình hình GD THCS TPTDM trong giai đoạn 2015 – 2020. Ngoài ra, bài viết còn vận dụng các phương pháp tổng hợp hệ thống hóa bằng bảng biểu để bài viết có cái nhìn tổng quát hơn.

NỘI DUNG

1. Bối cảnh

Trong thế kỉ XXI, tình hình thế giới đã có những thay đổi tác động đến sự phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia trên giới. Đầu tiên, đó chính là cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư hay Công nghiệp 4.0. Xuất hiện lần đầu tiên vào năm 2013, từ khóa “Công nghiệp 4.0” dần trở nên phổ biến và là một trong những nhân tố quan trọng có ảnh hưởng đến lĩnh vực GD. Bắt nguồn từ cuộc cách mạng này, nền GD 4.0 xuất hiện với những công nghệ GD mới cùng những cơ hội để phát triển GD. Năm 2020, sự bùng phát của đại dịch Covid 19 đã tác động mạnh đến việc dạy học truyền thống khi các lớp học trực tiếp được thay thế bởi các lớp học trực tuyến; sự giao tiếp vật lý bị hạn chế nhưng không gian tri thức lại mở rộng. Ngoài ra, xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đã tạo môi trường thuận lợi để GD trong nước và địa phương tiếp cận với những mô hình hiện đại và tranh thủ những nguồn lực bên ngoài để phát triển.

Trong nước, để thích ứng với tình thế giới cũng những yêu cầu của xã hội, GD Việt Nam bước vào quỹ đạo được định danh là “đổi mới căn bản và toàn diện” theo Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI (2011) và Chiến lược phát triển giáo dục 2011 – 2020 theo Quyết định số 711/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ tháng 6 năm 2012. Theo đó, GD được xác định đứng ở vị trí trung tâm của sự phát triển và được nhìn nhận như chìa khóa để vượt qua những thách thức của thời đại (Bùi Minh Hiền và nqt.,2019). Năm 2013, Nghị quyết số 29 NQ/TW khóa 11 với việc cụ thể hóa các chủ trương, định hướng đổi mới GD mà Đảng và Nhà nước xác định được thông qua đã mở ra cục diện mới cho phát triển GD Việt Nam. Trong tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế và tác động của công nghệ thông tin, Đại hội Đảng lần thứ 12 (2016) xác định nhiệm vụ của GD trong 5 năm 2016 – 2020 là: Đổi mới căn bản và toàn diện GD, đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; đẩy mạnh nghiên cứu, phát triển, ứng dụng khoa học, công nghệ; phát huy vai trò quốc sách hàng đầu của GD, đào tạo và khoa học, công nghệ đối với sự nghiệp đổi mới và phát triển đất nước (Bộ Quốc phòng, 2016, tr39). Đây là định hướng không chỉ phù hợp với chủ trương xuyên suốt của Đảng về GD là “Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu”, đầu tư cho giáo dục chính là đầu tư cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, mà nó còn nhấn mạnh đến sự linh hoạt, thích ứng trước tình hình thế giới.

Đối với TPTDM, những năm 2015 – 2020, ngoài việc triển khai thực hiện những chủ trương, chính sách về GD của Đảng và Nhà nước, ngành GD – ĐT tích cực triển khai nhiều giải pháp nhằm thực hiện các chỉ tiêu mà Nghị quyết Đại hội Đảng bộ

TPTDM lần thứ XI nhiệm kỳ 2015 - 2020 đã đề ra cho GD THCS: Xây dựng và phát triển đội ngũ giáo viên, giữ vững; tạo quỹ đất, xây dựng cơ sở vật chất; nâng cao chất lượng đạt chuẩn quốc gia về phổ cập GD; hoàn chỉnh hệ thống trường trên địa bàn thành phố (Đảng bộ TPTDM, 2015).

2. Hoạt động của giáo dục trung học cơ sở giai đoạn 2015 - 2020

2.1 Hệ thống trường lớp, giáo viên và học sinh

Là địa bàn phát triển nên dân số của TPTDM tăng đều qua các năm với tốc độ gia tăng cao hơn trung bình của cả nước. Dân số TPTDM đã tăng thêm 57.649 người từ 284.181 người năm 2015 lên 341.830 người năm 2020 (Chi cục thống kê tỉnh Bình Dương, 2021). Để đảm bảo 100% con em sinh sống trên địa bàn có đủ chỗ học, TPTDM đã tạo nhiều điều thuận lợi để phát triển hệ thống trường học điển hình là việc xây dựng thêm trường lớp. Tính đến năm học 2019 – 2020, trên địa bàn thành phố đã có 12 trường THCS công lập trên tổng số 14 phường. Ngoài ra, mạng lưới cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy cũng liên tục được quan tâm đầu tư, cải thiện. Trong các năm học, bên cạnh cho sửa chữa, nâng cấp các trường hiện có, thành phố cũng cho xây dựng và đưa vào sử dụng những ngôi trường mới như THCS Tương Bình Hiệp ở phường Tương Bình Hiệp, trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai trên địa bàn phường Phú Thọ và xây dựng mới trường THCS Hiệp An ở phường Hiệp An. Với sự đầu tư đó, từ tỉ lệ lều hóa chỉ đạt 80,4 % trong năm học 2015 – 2016, đến năm học 2019 -2020, 100% trường lớp THCS trên địa bàn thành phố đã được lều hóa và xây dựng kiên cố. Vì vậy, tuy số lượng HS tăng đều qua các năm học, thành phố đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu học tập của HS và duy trì tỉ lệ HS/lớp qua các năm đều không vượt quá 37 HS, phù hợp với điều lệ trường học của Bộ GD-ĐT.

Năm học	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 – 2018	2018 – 2019	2019 - 2020
Trường	12	12	12	12	12
Lớp	415	440	446	466	502
Giáo viên	839	857	937	968	956
Học sinh	15207	16339	17439	18218	19361

Bảng thống kê số lượng trường, lớp, học sinh và giáo viên các trường THCS công lập ở TPTDM qua các năm học từ năm 2015 - 2020⁴

“Trong công tác và đặc biệt là trong sự nghiệp đổi mới GD, đội ngũ giáo viên và cán bộ GD là nhân tố quyết định đối với chất lượng GD” là lưu ý của Đại tướng Võ Nguyên Giáp khi đề cập đến vấn đề phát triển khoa học – GD Việt Nam. Một trong những giải pháp để thực hiện thành công đổi mới trong Chiến lược phát triển GD giai đoạn 2011 – 2020 là phát triển nguồn nhân lực cho ngành GD hay phát triển đội ngũ nhà giáo. Vì vậy, trong các hoạt động GD, thành phố luôn tạo điều kiện để đội ngũ giáo viên và các cán bộ quản lý được bồi dưỡng, nâng cao chuyên môn nghiệp vụ của mình. Hàng năm, Sở GD-ĐT Bình Dương và phòng GD-ĐT TPTDM luôn tổ

⁴ Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương năm trong các năm từ năm 2015 đến năm 2020, Chi cục thống kê tỉnh Bình Dương.

chức các lớp học bồi dưỡng thường xuyên hè để giáo viên trao đổi chuyên môn và mời những giảng viên có kinh nghiệm đến từ các trường Đại học Sư phạm lớn trên cả nước đến tập huấn. Hơn nữa, thực hiện chủ trương chung của tỉnh, phòng GD-ĐT TPTDM cũng tạo điều kiện cho các giáo viên nâng cao trình độ bằng việc tạo điều kiện, hỗ trợ học phí cho giáo viên học liên thông lên đại học hay học nâng cao ở bậc thạc sĩ. Tỷ lệ giáo viên đứng lớp và cán bộ quản lý đạt chuẩn mỗi năm học luôn là 100%, trong đó tỷ lệ vượt chuẩn tăng dần qua các năm. Hàng năm, cùng với giáo viên các bậc học, giáo viên THCS cũng tham gia các hội thi giáo viên giỏi của thành phố, giải thưởng Võ Minh Đức của tỉnh và đạt được nhiều thành tích cao⁵. Để nâng cao hơn nữa chất lượng giảng dạy của giáo viên, thực hiện theo chủ trương của ngành GD – ĐT tỉnh, phòng GD-ĐT TPTDM đã tổ chức thi tuyển viên chức thay cho hình thức xét tuyển, đây là một sự thay đổi phù hợp vừa tạo nên tính công bằng trong việc tuyển chọn vừa tạo được nguồn giáo viên có chất lượng tốt hơn, cao hơn đáp ứng mục tiêu đổi mới GD của thành phố. Ngoài ra chính sách thu hút nhân tài cũng là một trong những điểm đáng chú ý góp phần nâng cao chất lượng GD trong những năm học vừa qua.

	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 – 2018	2018 – 2019	2019 - 2020
Tỷ lệ HS khá – giỏi	61,7%	60,98 %	63,68 %	62,17 %	63 %
Tỷ lệ HS yếu - kém	8,5 %	8,72 %	7,4 %	8,1 %	6,06 %
Tỷ lệ HS tốt nghiệp THCS	94,7 %	94,7 %	94,8 %	94,9 %	96,15 %
Bảng tổng hợp kết quả xếp loại học lực cuối năm học và kết quả xét tốt nghiệp THCS từ năm 2015 đến năm 2020⁶					

Với đội ngũ giáo viên đảm bảo số lượng và chuẩn hóa về trình độ đào tạo, chất lượng việc dạy – học được duy trì. Tỷ lệ HS khá - giỏi, tỷ lệ HS hoàn thành chương trình THCS được giữ vững qua các năm học. TPTDM luôn đứng đầu các huyện, thị trong tỉnh Bình Dương về kết quả thi tuyển sinh lớp 10 và kết quả hội thi Olympic cho HS lớp 9. Đặc biệt, trong việc nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy học, các trường THCS rất chú trọng cho HS nghiên cứu khoa học. Hàng năm, ở các trường đều tổ chức hội thi khoa học kỹ thuật cho HS để tạo môi trường cho HS nghiên cứu, vận dụng những kiến thức đã học vào giải quyết các vấn đề thực tiễn. Năm học 2019 – 2020, sản phẩm dự thi Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh của các trường THCS đã giành được 1 giải nhì và 1 giải khuyến khích. Có thể nói trong những năm học vừa qua, TPTDM đã không ngừng đầu tư cơ sở vật chất, đội ngũ GV nhằm đáp ứng tình hình kinh tế - xã hội của thành phố và nhu cầu học tập của HS trên địa bàn. Sự đầu tư này đã tạo nên một nền tảng vững chắc cho sự phát triển của GD TPTDM nói chung và GD THCS nói riêng.

2.2 Giáo dục trung học cơ sở với việc thực hiện đổi mới giáo dục

⁵ Trong 2 năm học liên tiếp 2016 – 2017 và 2017 – 2018, có 2 giáo viên thuộc Phòng GD - ĐT đạt giải nhất giải thưởng Võ Minh Đức.

⁶ Kết quả tổng hợp từ các báo cáo tổng kết năm học của Phòng GD – ĐT TPTDM trong các năm học từ 2015 - 2020.

Trong những năm học vừa qua, ngành GD của cả nước đã có những sự thay đổi mạnh mẽ với phương châm GD “lấy người học làm trung tâm” hay gần nhất là chương trình giáo dục 2018 được ban hành, gắn liền với sự thay đổi sách giáo khoa giáo dục phổ thông theo lộ trình từ năm học 2019 – 2020. Để tích cực chuẩn bị các điều kiện triển khai đổi mới sách cùng với sự thích ứng với phương châm GD mới, những đổi mới về về phương pháp dạy, học và kiểm tra đánh giá đã được áp dụng trong toàn ngành GD. Giáo viên bậc THCS đã áp dụng những phương pháp dạy học theo hướng tích cực nhằm phát huy tính tích cực, chủ động sáng tạo của HS. Ngoài ra, ở các trường còn triển khai GD đạo đức, lối sống, kỹ năng sống và tăng cường hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho HS.

Với vị trí là trung tâm của của tỉnh Bình Dương, trong quá trình thực hiện đổi mới, ngành GD-ĐT TPTDM đặc biệt quan tâm đến mục tiêu hội nhập và hợp tác quốc tế. Vì vậy, việc dạy học ngoại ngữ rất được chú trọng, nhất là môn tiếng Anh. Bên cạnh trường THCS Chu Văn An luôn là một hình mẫu về việc giảng dạy ngoại ngữ, trên địa bàn thành phố còn có 03 trường THCS thực hiện dạy tiếng Anh tăng cường và có lớp tạo nguồn tiếng Anh là Nguyễn Thị Minh Khai, Phú Cường và Định Hòa. Trong năm học 2015 – 2016, các trường chỉ tổ chức được mỗi khối/1 lớp tiếng Anh tăng cường. Năm học 2019 – 2020, con số đã tăng lên 3 lớp/mỗi khối. Ở các trường còn lại, môn Tiếng Anh được tổ chức dạy tăng tiết để đảm bảo kiến thức và tăng cơ hội rèn luyện ngoại ngữ cho HS. Trong các tiết học, HS được học tập và tăng cường rèn luyện cả 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Một số trường còn liên kết với các trung tâm ngoại ngữ như ILA, Bolt...để mời GV nước ngoài về giảng dạy nhằm tạo cơ hội cho HS giao tiếp với người bản xứ. Bình Dương là tỉnh thu hút khá nhiều doanh nghiệp đầu tư từ Nhật Bản nên bên cạnh tiếng Anh, tiếng Nhật đã được thí điểm đưa vào giảng dạy tại các trường phổ thông trên địa bàn tỉnh từ năm học 2014 – 2015. Tại TPTDM, trường THCS Nguyễn Việt Xuân được lựa chọn để triển khai việc dạy tiếng Nhật với sự đăng kí tham gia ban đầu của khoảng 200 HS khối 6,7. Đầu tư cho việc dạy học ngoại ngữ không chỉ giúp ích cho việc học tập của HS mà còn mang lại nhiều lợi ích cho việc phát triển nghề nghiệp của các em sau này. Sự đầu tư của ngành GD cho việc dạy học ngoại ngữ không chỉ giúp trang bị cho HS công cụ đầu tiên trong hành trình trở thành công dân toàn cầu mà còn góp phần chuẩn bị nguồn nhân lực có trình độ cho quá trình hội nhập quốc tế của TPTDM và tỉnh Bình Dương.

Triển khai thực hiện Đề án tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong quản lý và hỗ trợ hoạt động dạy và học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng GD và đào tạo giai đoạn 2016 – 2020, định hướng đến năm 2025 theo quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 25/1/2017 của Thủ tướng Chính phủ và kế hoạch của tỉnh Bình Dương, bên cạnh ngoại ngữ, CNTT cũng được đẩy mạnh trong dạy, học và công tác quản lý. Trong giảng dạy, các giáo viên đều tăng cường ứng dụng CNTT vào công tác. Dưới sự đầu tư về cơ sở vật chất của thành phố, các trường THCS đều được trang bị bảng tương tác, phòng học có máy chiếu hoặc màn hình tivi

để hỗ trợ hoạt động dạy - học. 100% các tiết dạy dự thi, thao giảng trong các năm học đều ứng dụng CNTT, đặc biệt là sử dụng bảng tương tác trong các cuộc thi giáo viên giỏi của thành phố và tỉnh. Trong quá trình giảng dạy, giáo viên đã biết khai thác sức mạnh của CNTT để tăng tính hấp dẫn cho bài học và thu hút sự chú ý của HS. Ngoài ra, CNTT được tăng cường trong công tác quản lý HS và cán bộ. Giai đoạn đầu tiên là đẩy mạnh tin học hóa trong công tác quản lý, tập trung xây dựng hệ thống thông tin kết nối thông suốt giữa Sở GD-ĐT và Ủy ban Nhân dân TPTDM với Phòng GD-ĐT. Hiện nay, thực hiện đề án xây dựng TPTDM thành đô thị thông minh, ngành GDĐT TDM đã vận hành cổng thông tin điện tử với trang thông tin của tất cả các THCS trên địa bàn. Ngoài ra, để tạo mối liên hệ thường xuyên, liên tục giữa nhà trường với phụ huynh HS, sổ liên lạc điện tử đã được triển khai thông qua ứng dụng trên điện thoại thông minh. Từ năm học 2019 – 2020, phương thức thanh toán không dùng tiền mặt cũng đã được áp dụng trong việc thu học phí và các khoản thu hộ. Đặc biệt, trong bối cảnh của đại dịch Covid 19, với phương châm “Tạm dừng đến trường, không dừng học”, việc dạy học trực tuyến đã được triển khai nhanh chóng đến các trường, giáo viên và HS được tập huấn để sử dụng các ứng dụng trong việc dạy, học trực tuyến. Nhờ vậy, năm học 2019 – 2020 vẫn kết thúc đúng thời gian quy định theo khung kế hoạch năm học của Bộ GD-ĐT.

3. Hoạt động xã hội hóa giáo dục

Trong tiến trình đổi mới GD, xã hội hóa (XHH) được xem là nội dung quan trọng và là một trong ba tiêu chí của GD Việt Nam. Đại hội XI của Đảng xác định *“phát triển GD – ĐT là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và toàn dân, là quốc sách hàng đầu. Do vậy, phải tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, huy động cả hệ thống chính trị, phát huy đóng góp của mọi tầng lớp nhân dân chăm lo cho phát triển sự nghiệp GD – ĐT”*. Nghị quyết số 29 NQ/TW cũng xác định: *“Chủ động phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của cơ chế thị trường, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển giáo dục và đào tạo. Phát triển hài hòa, hỗ trợ giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa các vùng, miền. Ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo đối với các vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa và các đối tượng chính sách. Thực hiện dân chủ hóa, xã hội hóa giáo dục và đào tạo”*. Tại TPTDM, thực hiện Chương trình số 10-Ctr/TU của Thành ủy về phát triển XHH trên các lĩnh vực văn hóa, GD, y tế giai đoạn 2016 – 2020 và Kế hoạch 74/KH-UBND ngày 22/5/2017 của UBND TPTDM về công tác XHH đã tạo điều kiện cho công tác XHH GD có nhiều chuyển biến tích cực. Trước hết, các trường ngoài công lập được khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để đầu tư và phát triển. Bên cạnh 12 trường THCS công lập, còn có 5 trường có cấp THCS trong thành phố⁷ với số lượng HS không ngừng tăng lên qua các năm học. Ngoài ra, việc thực hiện vận động đầu tư các công trình XHH thuộc lĩnh vực GD trên địa bàn thành phố cũng được tạo điều kiện. Hàng năm, ngành GD-ĐT TPTDM luôn thực hiện

⁷ Trường Nguyễn Khuyến, trường Petrus Ký, trường Việt Anh, trường Ngô Thời Nhiệm, trường Thế giới trẻ em

rà soát, dự báo quy mô phát triển GD để từ đó tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân tham gia XHH GD ở các cấp học. Các trường THCS cùng với mầm non, tiểu học mỗi năm đều huy động các nguồn lực xã hội đóng góp cho hoạt động giáo của nhà trường nói riêng và của thành phố nói chung. Năm học 2015 – 2016, công tác vận động xã hội hóa ở các trường đã huy động được 6.055.886.000 đồng (Phòng GD-ĐT, 2016), năm học 2016 – 2017 là 4.495.162.000 đồng (Phòng GD-ĐT 2017). Nguồn thu từ chủ trường XHH GD được sử dụng để mua sắm trang thiết bị, nâng cấp cơ sở vật chất và khuyến khích các hoạt động dạy – học của GV và HS. Xuyên suốt các năm học, thực hiện cuộc vận động “Tiếp bước cho em đến trường”, Hội khuyến học thành phố với nhiều hình thức vận động đã xây dựng được các quỹ khuyến học với sự tham gia của các doanh nghiệp, các nhà hảo tâm, góp phần giúp đỡ cho những HS nghèo, có hoàn cảnh khó khăn tiếp tục việc đến trường. Năm học 2019 – 2020, phòng GD-ĐT cùng Hội khuyến học đã vận động các lực lượng xã hội đóng góp cho phong trào khuyến học, khuyến tài trên địa bàn thành phố với tổng kinh phí là 3.841.509.800 đồng (Phòng GD-ĐT, 2020). Các chi hội khuyến học cũng được thành lập ở 12/12 trường THCS công lập của thành phố với sự tham gia của toàn thể phụ huynh HS và cán bộ nhân viên nhà trường. Các chi hội khuyến học tại các trường đã triển khai nhiều hình thức hỗ trợ kịp thời về chi phí học tập cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn, chi phí điều trị cho các em bị bệnh nặng... để các em có thể tiếp tục việc học của mình. Tuy hoạt động XHH GD ở TPTDM không phải diễn ra mạnh nhất ở bậc THCS, nhưng quá trình huy động các nguồn lực xã hội ở bậc học này cũng đã góp phần vào kết quả chung trong sự thành công của hoạt động XHH GD của thành phố.

KẾT LUẬN

Trong giai đoạn 2015 – 2020, tuy có nhiều thử thách do ảnh hưởng của tình hình thế giới cũng như chủ trương đổi mới GD trong nước, với sự quan tâm và đầu tư cho GD ngày càng cao của TPTDM, GD THCS đã đạt được những thành tựu sau:

Thứ nhất, quy mô GD và mạng lưới cơ sở GD THCS phát triển với cơ sở hạ tầng được đầu tư thích đáng. Tính cả trường THCS Hiệp An được đưa vào sử dụng từ năm học 2020 – 2021, mỗi phường đều có một trường THCS với 100% các trường đã được lầu hóa. Một số trường được xây dựng mới để đảm bảo tăng số lớp học, đáp ứng nhu cầu học tập của HS trên địa bàn như trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai, trường THCS Phú Hòa, trường THCS Tương Bình Hiệp. Đặc biệt, cơ sở vật chất, các thiết bị hỗ trợ dạy học được đầu tư và quan tâm. Các trường đều có phòng học trang bị bảng tương tác thông minh, bàn ghế học tập đảm bảo chuẩn và được thay thế hư hỏng mỗi năm.

Thứ hai, chất lượng GD được nâng lên và có bước phát triển. Ngoài kết quả học tập cuối năm đều có sự tăng lên qua từng năm học, GD THCS đã có nhiều đóng góp cho thành tích chung của GD TPTDM. Năm học 2019 – 2020, kết quả xét tốt nghiệp THCS đạt tỉ lệ 96,15% (tăng 1,25% so với năm học 2018 – 2019) và kết quả HS dự thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT đứng đầu tỉnh. Trong các cuộc thi cấp tỉnh, các trường

THCS trên địa bàn đều đạt được thứ hạng cao, khẳng định vị trí dẫn đầu của GD thành phố. Năm học 2019 – 2020, 12/12 trường THCS đều đã đạt trường chuẩn quốc gia và 14/14 phường đều đạt chuẩn phổ cập bậc trung học theo quyết định 3086 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

Thứ ba, có sự thích ứng nhanh chóng với tình hình mới. Đầu tiên đó là tăng cường việc giảng dạy ngoại ngữ. Thứ hai là đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy, học và quản lý. Trong năm học 2019 – 2020, khi đại dịch Covid bùng phát, phương thức dạy học trực tuyến được triển khai nhanh chóng. Các phương pháp, hình thức GD mới được thầy cô, nhà trường sáng tạo, linh hoạt, góp phần tạo tiền đề thúc đẩy chuyển đổi số mạnh mẽ trong ngành GD của thành phố. Kết quả là việc dạy học vẫn đảm bảo và các mục tiêu chương trình năm học vẫn được hoàn thành.

Thứ tư, Bình Dương là tỉnh phát triển công nghiệp, đô thị nhanh với trên 52% là người lao động từ các nơi tới làm ăn, sinh sống nên nhu cầu về hạ tầng GD là rất lớn. Với đặc thù trung tâm của cả tỉnh đồng thời là một hình mẫu của việc xây dựng đô thị, ngoài nguồn kinh phí từ ngân sách từ tỉnh, ngành GD TPTDM cũng đa dạng hóa nguồn lực đầu tư từ doanh nghiệp để mở rộng cơ hội tiếp cận GD của HS trên địa bàn giải quyết bài toán về thiếu trường, thiếu lớp.

Xuyên suốt quá trình đổi mới, Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn xác định GD là quốc sách và đầu tư cho GD chính là đầu tư cho sự phát triển. Lãnh đạo của tỉnh Bình Dương nói chung và TPTDM nói riêng đã có những chỉ đạo, chính sách ưu tiên cho GD để tạo nên tiền đề, cho sự phát triển của ngành GD trong đó có GD THCS. TPTDM là trung tâm kinh tế - văn hóa – chính trị của tỉnh Bình Dương, là đô thị trung tâm và từng bước sẽ hướng tới trở thành một đô thị hiện đại, thông minh trong tương lai. Những kết quả đạt được của GD THCS TPTDM trong 5 năm qua đã minh chứng cho những chính sách đúng đắn trong đường lối chỉ đạo của tỉnh và thành phố. Những thành tích trên vừa thể hiện sự kế thừa truyền thống GD ở Bình Dương xưa nói chung, TPTDM nói riêng và vừa viết tiếp những thành tựu của TPTDM trong tiến trình phát triển kinh tế - xã hội hiện nay./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Ngọc Ánh và Nguyễn Kiều Lan Hương (2018). Giáo dục Việt Nam: Thực trạng, cơ hội và thách thức. *Tạp chí Giáo dục lý luận*, số 279, 54 - 60
2. Bộ quốc phòng (2016). *Quan điểm của Đảng về giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ trong Văn kiện Đại hội XII*. Hà Nội: NXB Chính trị quốc gia sự thật, 2016
3. Cục thống kê tỉnh Bình Dương. Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương các năm

2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020.

4. Đảng Bộ thành phố Thủ Dầu Một (2015). *Văn kiện Đại hội đại biểu của Đảng bộ thành phố Thủ Dầu Một lần thứ XI nhiệm kỳ 2015 -2020*.

5. Đảng Bộ thành phố Thủ Dầu Một (2020). *Văn kiện Đại hội đại biểu của Đảng bộ thành phố Thủ Dầu Một lần thứ XI nhiệm kỳ 2020 – 2025*.

6. Nguyễn Văn Hiệp – Phạm Văn Thịnh (2014). Những chặng đường phát triển của ngành giáo dục tỉnh Bình Dương (1945 – 2014). *Tạp chí Đại học Thủ Dầu Một*, 3(16), 68 – 77.

7. Bùi Minh Hiền và Nguyễn Quốc Trị (2019). *Lịch sử giáo dục Việt Nam*. Hà Nội: NXB Đại học Sư phạm.

8. Nguyễn Thị Thanh Hương (2012). Phát triển hệ thống giáo dục phổ thông ở Việt Nam từ năm 1975 đến nay. *Tạp chí khoa học xã hội*, 11(171), 25-34

9. Nguyễn Bách Thắng (2018), Kinh nghiệm một số nước về phát triển nguồn nhân lực và vận dụng vào Việt Nam. *Tạp chí khoa học giáo dục Việt Nam*, số 3, 117 – 120.

10. Bùi Kiên Trung – Nguyễn Đức Hòa – Lê Thu Thủy. *Giáo dục 4.0 – Tầm nhìn mới cho giáo dục tương lai*, <https://text.123docz.net/document/8247029-giao-duc-4-0-tam-nhin-moi-cho-giao-duc-tuong-lai.htm>

11. Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Thủ Dầu Một. Báo cáo tổng kết các năm học 2014 – 2015, 2015 – 2016, 2016 – 2017, 2017 – 2018, 2018 -2019, 2019 – 2020.

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ BẢO HIỂM TIỀN GỬI TRONG HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ NGƯỜI GỬI TIỀN

Nguyễn Thị Thu Hồng

Email: nguyenthithuhong2998@gmail.com

TÓM TẮT

Sau 21 năm hoạt động, Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam (BHTGVN) đã khẳng định được vai trò quan trọng đối với nền kinh tế nói chung và các tổ chức tham gia Bảo hiểm tiền gửi (BHTG), người gửi tiền nói riêng. Việc một ngân hàng bị đổ vỡ và vai trò của BHTG trong xử lý đổ vỡ là vấn đề lớn đối với mọi nền kinh tế và dành được sự quan tâm sâu sắc của các Chính phủ, các tổ chức BHTG trên thế giới. Tuy nhiên, hiện nay pháp luật về BHTG trong hoạt động bảo vệ người gửi tiền đã bộc lộ nhiều hạn chế. Do đó, việc nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn của pháp luật về BHTG, thực trạng hoạt động BHTG trong việc bảo vệ người gửi tiền và đưa ra các kiến nghị hoàn thiện pháp luật về BHTG, nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về BHTG là việc hết sức cần thiết.

Từ khóa: *Bảo hiểm tiền gửi, tiền gửi.*

Phương pháp nghiên cứu khoa học: *Bài viết sử dụng phương pháp tổng hợp: Tổng hợp các công trình đã nghiên cứu trước đó, tổng hợp các nhận định của chuyên gia, cũng như tổng hợp các số liệu về hoạt động của BHTGVN. Ngoài ra, tác giả sử dụng phương pháp phân tích: Phân tích các quy định của pháp luật hiện hành về BHTGVN.*

Đặt vấn đề

Luật Bảo hiểm tiền gửi và các văn bản hướng dẫn thi hành đã tạo hành lang pháp lý cho sự phát triển của hoạt động Bảo hiểm tiền gửi, giúp hoạt động Bảo hiểm tiền gửi được cải thiện, góp phần bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người gửi tiền, kiểm soát và đảm bảo an toàn, lành mạnh cho hoạt động của hệ thống các tổ chức tín dụng, tạo điều kiện thu hút tiền gửi trong người dân. Tuy nhiên, khung pháp luật về Bảo hiểm tiền gửi hiện nay vẫn còn bất cập liên quan đến quy định về hạn mức, thời gian chi trả, mức phí áp dụng chưa phù hợp. Điều này đã là một số trở ngại cho việc áp dụng vào thực tiễn.

Xuất phát từ những yêu cầu trên, pháp luật về Bảo hiểm tiền gửi trong thời gian tới cần phải tiếp tục được hoàn thiện cả về mặt lý luận và thực tế triển khai thực hiện. Ngoài ra, để khắc phục các bất cập một số quy định của pháp luật về Bảo hiểm tiền gửi ở Việt nam hiện nay thì hoạt động Bảo hiểm tiền gửi cần phải được đánh giá một cách toàn diện để tìm ra những bất cập còn tồn tại cũng như nguyên nhân của các hạn chế này. Do đó, bài viết trình bày quy định pháp luật chung về Bảo hiểm tiền gửi, phân tích quy định hiện hành của pháp luật về Bảo hiểm tiền gửi, chỉ ra một số bất cập và định hướng hoàn thiện.

1. Khái niệm bảo hiểm tiền gửi

Bảo hiểm tiền gửi là loại hình bảo hiểm đối với hoạt động ngân hàng được thực hiện từ rất sớm ở nhiều nước trên thế giới. Theo Hiệp hội BHTG Quốc tế (IADI), BHTG được hiểu là “một hệ thống được thiết lập để bảo vệ người gửi tiền khỏi những tổn thất về tiền gửi được bảo hiểm của họ trong trường hợp tổ chức nhận tiền gửi không thể hoàn thành các nghĩa vụ nợ theo cam kết đối với người gửi tiền”.

Bảo hiểm tiền gửi là một loại hình hoạt động bảo hiểm, theo đó, tổ chức BHTG thực hiện cam kết chi trả một phần hoặc toàn bộ tiền gốc và tiền lãi của các khoản tiền gửi cho người gửi tiền được bảo hiểm tại tổ chức tham gia BHTG khi có văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định tổ chức tham gia BHTG bị chấm dứt hoạt động và mất khả năng chi trả tiền gửi cho người gửi tiền nhằm thực hiện các mục tiêu chính sách công của Nhà nước. BHTG Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 218/1999/QĐ-TTg, ngày 09/11/1999 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Nghị định 89/1999/NĐ-CP. Năm 2012, hoạt động BHTG Việt Nam được luật hoá bằng Luật Bảo hiểm tiền gửi số 06/2012/QH13 ngày 18/6/2012 và văn bản dưới luật hướng dẫn thi hành là Nghị định 68/2013/NĐ-CP ngày 28/6/2013 Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Bảo hiểm tiền gửi 2012.

2. Một số quy định pháp luật về BHTG trong bảo vệ quyền lợi người gửi tiền

2.1. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi

Tổ chức BHTG là một tổ chức có vai trò quan trọng trong hệ thống tài chính quốc gia, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người gửi tiền, góp phần duy trì sự ổn định của hệ thống các TCTD, bảo đảm sự phát triển an toàn, lành mạnh của hoạt động ngân hàng. Mục đích cơ bản và cốt lõi của chính sách Bảo hiểm tiền gửi là nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người gửi tiền, đối tượng có những hạn chế nhất định trong việc tiếp cận thông tin về hoạt động của các tổ chức nhận tiền gửi.

Tổ chức BHTG là tổ chức tài chính được giao thực hiện chính sách công về BHTG. Ở Việt Nam hiện nay có duy nhất 1 tổ chức BHTG là Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam – tổ chức tài chính nhà nước, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, thực hiện chính sách BHTG, góp phần duy trì sự ổn định của hệ thống các tổ chức tín dụng, đảm bảo sự phát triển an toàn, lành mạnh của hoạt động ngân hàng. Điều 6 Luật Bảo hiểm tiền gửi năm 2012 quy định:

- Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được nhận tiền gửi của cá nhân phải tham gia bảo hiểm tiền gửi, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

- Ngân hàng chính sách không phải tham gia bảo hiểm tiền gửi. Điều 4 Nghị định 68/2013/NĐ-CP ngày 28/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật bảo hiểm tiền gửi quy định tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi như sau:

- Tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi là các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được nhận tiền gửi của cá nhân, bao gồm ngân hàng thương mại, ngân

hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng.

- Tổ chức tài chính vi mô phải tham gia bảo hiểm tiền gửi đối với tiền gửi của cá nhân bao gồm cả tiền gửi tự nguyện của khách hàng tài chính vi mô, trừ tiền gửi tiết kiệm bắt buộc theo quy định của tổ chức tài chính vi mô.

- Ngân hàng chính sách không phải tham gia bảo hiểm tiền gửi.

Như vậy, các tổ chức phải tham gia bảo hiểm tiền gửi gồm: ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô và chi nhánh ngân hàng nước ngoài được nhận tiền gửi của cá nhân.

2.2. Các loại hình bảo hiểm tiền gửi

Theo quy định pháp luật về BHTG, có hai loại tiền gửi được bảo hiểm và tiền gửi không được bảo đảm.

Tiền gửi được bảo hiểm là tiền gửi bằng đồng Việt Nam của cá nhân gửi tại tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu và các hình thức tiền gửi khác theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, trừ các loại tiền gửi quy định tại Điều 19 của Luật này (Điều 18, Luật BHTG 2012).

Tiền gửi không được bảo hiểm: Tiền gửi tại tổ chức tín dụng của cá nhân là người sở hữu trên 5% vốn điều lệ của chính tổ chức tín dụng đó. Tiền gửi tại tổ chức tín dụng của cá nhân là thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc) của chính tổ chức tín dụng đó; tiền gửi tại chi nhánh ngân hàng nước ngoài của cá nhân là Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc) của chính chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó (Điều 19, Luật BHTG 2012)⁸.

3. Phí bảo hiểm tiền gửi

Theo quy định của pháp luật hiện hành: Thủ tướng Chính phủ quy định khung phí bảo hiểm tiền gửi và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cơ quan quy định mức phí bảo hiểm tiền gửi cụ thể đối với tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi trên cơ sở kết quả đánh giá và phân loại các tổ chức này. Phí bảo hiểm tiền gửi được tính trên cơ sở số dư tiền gửi bình quân của tiền gửi được bảo hiểm tại tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi và được coi là chi phí hoạt động của tổ chức tín dụng (*Điều 20 Luật bảo hiểm tiền gửi năm 2012, Thông tư của Ngân hàng Nhà nước số 24/2014/TT-NHNN ngày 06/9/2014 hướng dẫn một số nội dung về hoạt động bảo hiểm tiền gửi.*)

4. Quyền và lợi ích hợp pháp của người được bảo hiểm tiền gửi

4.1. Quyền và nghĩa vụ của người được bảo hiểm tiền gửi

Điều 11, Luật BHTG quy định, người được BHTG có quyền: Được bảo hiểm số

⁸ (Chính phủ, 2013). Điều 3 Nghị định số 68/2013/NĐ-CP Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Bảo hiểm tiền gửi.

tiền gửi của mình tại tổ chức tham gia BHTG theo quy định của Luật BHTG; Được nhận tiền bảo hiểm đầy đủ và đúng thời hạn theo quy định của Luật BHTG. Người được bảo hiểm tiền gửi được quyền yêu cầu tổ chức tham gia BHTG, tổ chức BHTG cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin, chế độ về BHTG; Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến BHTG theo quy định của pháp luật.”

4.2. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam bảo vệ người được bảo hiểm tiền gửi

BHTGVN bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người được BHTG thông qua các hoạt động nghiệp vụ của mình, từ đó góp phần hạn chế rủi ro, giúp các tổ chức tham gia BHTG hoạt động an toàn, hiệu quả hơn, đảm bảo an toàn tiền gửi của người được BHTG. Các hoạt động nghiệp vụ của BHTG Việt Nam liên quan trực tiếp tới việc bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người gửi tiền bao gồm:

- Theo dõi, kiểm tra và giám sát các tổ chức tham gia BHTG chấp hành các quy định của pháp luật về BHTG, kiến nghị NHNN xử lý hành vi vi phạm.

- Tổng hợp, phân tích và xử lý thông tin hoạt động của tổ chức tham gia BHTG nhằm phát hiện và kiến nghị NHNN xử lý kịp thời những vi phạm quy định về an toàn hoạt động ngân hàng, rủi ro gây mất an toàn trong hệ thống ngân hàng.

- Tham gia vào quá trình kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tham gia BHTG theo quy định của NHNN; tham gia quản lý, thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG theo quy định của Chính phủ; cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt để hỗ trợ thanh khoản, cho vay đặc biệt theo quy định của NHNN và cho vay đặc biệt theo phương án phục hồi tổ chức tín dụng được phê duyệt, mua trái phiếu dài hạn của tổ chức tín dụng hỗ trợ.

- Chi trả tiền bảo hiểm cho người được BHTG theo quy định của pháp luật khi tổ chức tham gia BHTG lâm vào tình trạng mất khả năng chi trả hoặc phá sản, BHTG Việt Nam⁹.

- Thực hiện tuyên truyền nhằm giúp người dân hiểu chính sách BHTG, qua đó nâng cao niềm tin công chúng, góp phần đảm bảo an toàn hệ thống các tổ chức tín dụng

5. Thực trạng và những hạn chế của pháp luật Bảo hiểm tiền gửi trong hoạt động bảo vệ người gửi tiền

5.1. Thực trạng pháp luật Bảo hiểm tiền gửi trong hoạt động bảo vệ người gửi tiền

Sau hàng loạt các hợp tác xã tín dụng bị đổ vỡ vào năm 1988-1990, Việt Nam đã tổ chức nghiên cứu ứng dụng công cụ BHTG. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam (BHTGVN) được thành lập và đi vào hoạt động từ ngày 7/7/2000, là tổ chức duy nhất triển khai hoạt động BHTG tại Việt Nam. BHTGVN đang bảo vệ hàng triệu người gửi tiền cá nhân bằng Việt Nam đồng tại gần 1.300 tổ chức tham gia BHTG trên toàn quốc bao gồm: Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng

⁹ (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2014). Khoản 1, Điều 8 Thông tư số 24//2014/TT-NHNN ngày 06/9/2014 hướng dẫn một số nội dung về hoạt động bảo hiểm tiền gửi.

hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô. Các tổ chức này được yêu cầu bắt buộc tham gia BHTG và nộp phí theo quy định để bảo hiểm cho tiền gửi của người gửi tiền.

Người gửi tiền tại tổ chức tham gia BHTG được bảo vệ trong khuôn khổ chính sách BHTG, như: Cơ chế tham gia BHTG là bắt buộc; Đối tượng tham gia là tất cả các tổ chức tín dụng (TCTD) có huy động tiền gửi cá nhân bằng đồng Việt Nam; Loại tiền gửi được bảo hiểm là tiền đồng Việt Nam; và bảo hiểm tiền gửi theo hạn mức chi trả BHTG. Theo quy định hiện hành hạn mức chi trả BHTG là 75 triệu đồng. Với hạn mức này, BHTGVN sẽ bảo vệ phần lớn người gửi tiền, phần vượt hạn mức BHTG người gửi tiền sẽ được nhận trong quá trình xử lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG bị đổ vỡ. Hạn mức BHTG được xác định trên cơ sở: Năng lực tài chính của tổ chức BHTG, quy mô tiền gửi, thông lệ, chuẩn mực quốc tế và thực trạng tình hình kinh tế vĩ mô ở Việt Nam. Thời hạn chi trả tiền gửi được bảo hiểm là 60 ngày kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ chi trả.

Quyền lợi người gửi tiền được đảm bảo thông qua các hoạt động nghiệp vụ của BHTGVN, như: kiểm tra, giám sát định kỳ tháng, quý năm đối với tổ chức tham gia BHTG. Thông qua đó, có thể phát hiện sớm các vi phạm quy định về BHTG và an toàn trong hoạt động ngân hàng để báo cáo kiến nghị Ngân hàng Nhà nước xử lý kịp thời. Hoạt động tuyên truyền chính sách BHTG đến người gửi tiền đã được BHTGVN tích cực triển khai dưới nhiều hình thức để công chúng hiểu rõ chính sách BHTG, nâng cao niềm tin vào hệ thống ngân hàng, rủi ro đột biến rút tiền gửi sẽ ít có khả năng xảy ra, hệ thống ngân hàng vì thế sẽ hoạt động an toàn hơn. Ngoài ra, người gửi tiền được bảo vệ gián tiếp thông qua các nghiệp vụ BHTG khác của tổ chức tham gia BHTG như: Cấp và thu hồi chứng nhận tham gia BHTG, thu phí, tham gia kiểm soát đặc biệt.

Trong trường hợp tổ chức tham gia BHTG bị đổ vỡ, BHTGVN sẽ trực tiếp chi trả tiền gửi cho người gửi tiền được bảo hiểm trong hạn mức BHTG với thời gian chi trả ngắn nhất. Hiện BHTGVN đang bảo hiểm cho tiền gửi của người gửi tiền tại 1.283 tổ chức tham gia BHTG (bao gồm 97 ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài, 1.181 quỹ tín dụng nhân dân, 01 ngân hàng hợp tác xã và 04 tổ chức tài chính vi mô). Việc tăng hạn mức BHTG nâng cao mức độ bảo vệ người gửi tiền, song cũng đặt lên vai tổ chức BHTG một áp lực nhất định khi phí BHTG không điều chỉnh tăng theo. BHTGVN cho biết, tăng phí BHTG có thể gia tăng gánh nặng đối với các tổ chức tham gia BHTG. Vì thế, nâng hạn mức trả tiền bảo hiểm song không tăng phí BHTG đòi hỏi BHTGVN phải quản lý, đầu tư nguồn vốn một cách an toàn, hiệu quả, đảm bảo thanh khoản tốt để luôn sẵn sàng bảo vệ người gửi tiền.

Tuy nhiên hiện nay, BHTGVN mặc dầu đã đi vào hoạt động được hơn 20 năm nhưng vẫn còn rất nhiều bất cập từ công tác hoạt động cho đến hệ thống pháp luật. Để đảm bảo được quyền lợi của người gửi tiền, dựa trên kinh nghiệm của các nước phát triển, cần thiết phân tích và đưa ra các giải pháp thực tiễn cho hoạt động

BHTGVN.

5.2. Những hạn chế còn tồn tại trong hoạt động Bảo hiểm tiền gửi tại Việt Nam

Thứ nhất, về hạn mức chi trả: Theo Quyết định số 21/2017/QĐ-TTg ngày 15/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về hạn mức trả tiền bảo hiểm, từ ngày 05/8/2017, số tiền bảo hiểm được trả cho tất cả các khoản tiền gửi (tính cả lãi và gốc của khoản tiền gửi) được bảo hiểm theo quy định đối với một cá nhân gửi tiền vào một tổ chức tín dụng tham gia BHTG tối đa là 75.000.000 (Bảy mươi lăm triệu đồng). Có thể thấy, mức chi trả này khá thấp có thể dẫn đến không thu hút được người gửi tiền. Người gửi tiền sẽ không còn tin tưởng vào hệ thống BHTG, do họ thấy nếu gặp rủi ro họ sẽ nhận lại một mức tiền không tương xứng với số tiền họ đã gửi vào ngân hàng. Điều này sẽ dẫn đến người gửi tiền sẽ gửi tiền vào các ngân hàng thương mại có nguồn vốn lớn do tâm lý an toàn và như vậy sẽ khiến cho các ngân hàng có nguồn vốn nhỏ hơn gặp rất nhiều khó khăn.

Thứ hai, về thu phí bảo hiểm tiền gửi: BHTGVN đang thực hiện thu phí bảo hiểm theo phương pháp thu phí một mức đồng nhất. Hình thức thu phí này là phù hợp với trình độ phát triển của thị trường tài chính ngân hàng tại Việt Nam cũng như trình độ quản lý, giám sát của các cơ quan có thẩm quyền và BHTGVN trong thời gian qua.

Mô hình thu phí đồng nhất chưa thể khuyến khích các tổ chức tín dụng cạnh tranh nhau để tăng mức độ an toàn của mình trên thị trường. Điều mà đáng ra phải được thực hiện một cách sôi nổi trên thị trường tài chính ngân hàng. Chính vì vậy, phương pháp thu phí ở một mức đồng nhất thường chỉ được áp dụng cho các thị trường tài chính ngân hàng mới hình thành và các cơ quan quản lý, giám sát BHTG trên các thị trường mới phát triển.

Thứ ba, năng lực tài chính của bảo hiểm tiền gửi: Hiện nay, tổng vốn của BHTGVN được ước tính là khoảng 9.000 tỷ đồng, con số này chỉ tương đương khoảng 03 lần vốn điều lệ của một ngân hàng thương mại trên thị trường. Với nguồn vốn hạn chế, tổ chức BHTG chưa đủ khả năng để sẵn sàng tham gia hỗ trợ các TCTD có quy mô lớn hay trong trường hợp phát sinh hiện tượng rút tiền hàng loạt và cùng với Ngân hàng Nhà nước tham gia xử lý khủng hoảng (nếu có). Các hình thức đầu tư mà BHTGVN được cấp phép thực hiện còn rất hạn chế và đòi hỏi một mức độ an toàn trong đầu tư khá cao dẫn đến tình trạng khả năng tăng trưởng vốn chưa cao.

Thứ tư, một số yếu tố tác động đến cơ chế quản lý quỹ Bảo hiểm tiền gửi

Một là, khuôn khổ pháp lý

Khuôn khổ pháp lý của hoạt động BHTG là một trong những yếu tố quan trọng và có ảnh hưởng lớn đến cơ chế quản lý quỹ BHTG. Khuôn khổ pháp lý của hoạt động BHTG ở Việt Nam là chính sách do Nhà nước ban hành. Chính sách này luôn được bổ sung, hoàn thiện cho phù hợp với từng thời kỳ phát triển kinh tế - xã hội, vì

vậy khi có thay đổi về chính sách BHTG sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến quỹ BHTG cũng như cơ chế quản lý quỹ BHTG. Ví dụ, khi chính sách pháp luật về BHTG quy định các TCTD đều phải tham gia BHTG thì đối tượng tham gia đóng góp vào quỹ sẽ rất lớn. Ngược lại, nếu chỉ một số đối tượng phải tham gia BHTG thì đối tượng tham gia đóng góp BHTG sẽ ít đi, ảnh hưởng đến nguồn thu quỹ BHTG. Đồng thời, nếu quy định đối tượng, loại hình tổ chức tham gia BHTG khác nhau thì nguồn thu đối với quỹ BHTG cũng khác nhau. Tương tự, nếu chính sách, pháp luật quy định mức đóng góp của từng loại đối tượng như thế nào, sẽ ảnh hưởng lớn và trực tiếp đến nguồn thu, sự phát triển của nguồn thu quỹ BHTG.

Khung pháp lý quy định loại hình của tổ chức BHTG cũng quyết định cơ chế quản lý tài chính của tổ chức BHTG đó. Khung pháp lý quy định loại hình tổ chức BHTG là các quy định pháp luật tạo ra môi trường, ảnh hưởng đến cơ chế quản lý tài chính của tổ chức đó trên các mặt: Huy động vốn, sử dụng vốn, tự chủ tài chính... Ví dụ, khuôn khổ thể chế pháp lý quy định tổ chức BHTG hoạt động với loại hình tổ chức nào (tổ chức tài chính Nhà nước hay doanh nghiệp...) sẽ có các quy định hướng dẫn về cơ chế tài chính liên quan đến hoạt động với mô hình tổ chức đó, từ đó sẽ ảnh hưởng đến việc hình thành, quản lý và sử dụng quỹ của tổ chức BHTG. Khuôn khổ pháp lý đầy đủ, nhất quán sẽ tạo môi trường tốt cho việc vận hành quỹ BHTG và ngược lại.

Đối với hoạt động BHTG, cấu trúc và đặc điểm của hệ thống tài chính là nhân tố được coi là có ảnh hưởng nhiều nhất tới quỹ BHTG¹⁰. Đặc điểm của hệ thống tài chính: Đối với hoạt động BHTG, cấu trúc và đặc điểm của hệ thống tài chính có ảnh hưởng nhiều nhất tới quỹ BHTG. Cấu trúc của hệ thống tài chính ảnh hưởng tới quy mô quỹ BHTG bao gồm: Số lượng các tổ chức tham gia BHTG, năng lực tài chính của các tổ chức tham gia BHTG, mức độ rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tham gia BHTG, loại tiền gửi và người gửi tiền được bảo hiểm, mức độ tập trung. Số lượng các tổ chức tham gia BHTG nhiều, tình trạng tài chính của các tổ chức tham gia BHTG tốt, tổ chức BHTG sẽ có nhiều thuận lợi trong việc phát triển nguồn thu của mình. Các tổ chức BHTG phát triển đến một trình độ nhất định, thường sử dụng các công cụ tài chính để đầu tư một cách linh hoạt, nâng cao khả năng sinh lời cho vốn của đơn vị mình. Nếu thị trường tài chính phát triển, tổ chức BHTG có điều kiện thuận lợi trong việc sử dụng các công cụ tài chính để phát triển quỹ BHTG. Ngược lại, ở các quốc gia có thị trường tài chính chưa phát triển, tổ chức BHTG gặp khó khăn hơn trong phát triển nguồn thu thông qua việc sử dụng các công cụ tài chính.

Hai là, cơ chế giám sát, xử lý đổ vỡ

Các quy định về cơ chế giám sát, xử lý đổ vỡ các tổ chức tham gia BHTG là nhân tố ảnh hưởng đến quỹ BHTG¹¹. Việc giám sát hiệu quả các tổ chức tham gia BHTG, xử lý đổ vỡ một cách thận trọng làm giảm thiểu nguy cơ gây đổ vỡ ngân hàng,

¹¹ (Tuấn Hưng, 2021). Một số yếu tố ảnh hưởng tới cơ chế quản lý quỹ bảo hiểm tiền gửi. Truy cập tại link: <https://tapchinganhang.gov.vn/mot-so-yeu-to-anh-huong-toi-co-che-quan-ly-quy-bao-hiem-tien-gui.htm>

gây thiệt hại cho quỹ BHTG. Tổ chức BHTG thực hiện giám sát các tổ chức tham gia BHTG nhằm phát hiện kịp thời các rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tham gia BHTG, từ đó có biện pháp can thiệp, xử lý kịp thời. Tổ chức BHTG có quyền can thiệp sớm vào hoạt động của các tổ chức tham gia BHTG có thể làm giảm nguy cơ gây đổ vỡ ngân hàng, đồng thời giảm thiệt hại phát sinh do sử dụng quỹ BHTG để chi trả cho người gửi tiền khi xảy ra đổ vỡ.

Điều kiện kinh tế vĩ mô: Điều kiện kinh tế vĩ mô ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến sự ổn định của hệ thống tài chính nói chung và xác suất đổ vỡ tiềm ẩn. Cơ chế quản lý quỹ BHTG chịu tác động khách quan của điều kiện kinh tế vĩ mô. Những biến động, thay đổi của môi trường kinh tế trong và ngoài nước ảnh hưởng trực tiếp đến quy mô quỹ BHTG thông qua hoạt động đóng phí BHTG của các TCTD, hoạt động đầu tư, hay việc sử dụng quỹ BHTG để chi trả BHTG. Khi nền kinh tế phát triển, thu nhập bình quân đầu người tăng, TCTD thường huy động được nguồn vốn nhiều hơn, quỹ BHTG cũng vì vậy mà phát triển thông qua nguồn thu phí BHTG.

Ngược lại, khi nền kinh tế suy thoái, doanh nghiệp phá sản, người lao động không có việc làm, sẽ gây tác động tiêu cực đến hoạt động huy động vốn của TCTD, nguồn thu quỹ BHTG cũng vì thế mà suy giảm. Mặt khác, khi thị trường vào giai đoạn khó khăn, tổ chức BHTG cũng gặp khó khăn trong việc hoàn thành kế hoạch tăng trưởng vốn thông qua thu nhập từ hoạt động đầu tư, kế hoạch tài chính... Đối với tổ chức tham gia BHTG, khi nền kinh tế suy thoái, các doanh nghiệp vay vốn ngân hàng hoạt động khó khăn, khó có khả năng trả nợ, dẫn đến nợ xấu của ngân hàng tăng, ảnh hưởng tiêu cực, thậm chí có thể dẫn đến phá sản ngân hàng. Trường hợp này gây rủi ro mất vốn cho quỹ BHTG do phát sinh chi trả BHTG. Việc chấp hành các quy định của các tổ chức tham gia BHTG: Thông qua việc đóng phí đầy đủ, đúng hạn từ các tổ chức tham gia BHTG, tạo nên nguồn thu dồi dào, sát kế hoạch dự toán cho quỹ BHTG, từ đó ảnh hưởng đến việc quản lý và sử dụng quỹ BHTG.

Nếu các tổ chức tham gia BHTG không hợp tác, hay chấp hành chưa đúng các quy định về đóng phí BHTG, dẫn đến khó khăn trong việc thu đúng, thu đủ phí BHTG, ảnh hưởng đến nguồn thu của quỹ BHTG, từ đó ảnh hưởng tới cơ chế quản lý quỹ BHTG. Bên cạnh các yếu tố nêu trên, cơ chế quản lý quỹ BHTG còn chịu ảnh hưởng bởi một số yếu tố khác như: Hệ thống văn bản quản trị, điều hành; hệ thống kế toán, kiểm soát, kiểm toán nội bộ.

6. Một số giải pháp hoàn thiện và nâng cao hiệu quả Bảo hiểm tiền gửi hoạt động trong bảo vệ người gửi tiền

Thứ nhất, nâng cao hạn mức chi trả tiền gửi được bảo hiểm.

Thực tế, theo quy định hạn mức chi trả bảo hiểm là 75 triệu đồng là quá thấp và không còn phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội¹². Đây là một trong những nguyên

¹² (Mai Anh, 2021). Nâng hạn mức bảo hiểm tiền gửi: Tiếp tục thực hiện hiệu quả mục tiêu của chính sách bảo hiểm tiền gửi. Truy cập tại link: <https://tapchinganhang.gov.vn/nang-han-muc-bao-hiem-tien-gui-tiep-tuc-thuc-hien-hieu-qua-muc-tieu-cua-chinh-sach-bao-hiem-tien-gui.htm>

nhân tác động tiêu cực tới khả năng huy động vốn nhàn rỗi trong dân và gián tiếp khiến hoạt động BHTG không đạt được hiệu quả như mong đợi. Hạn mức chi trả bảo hiểm cho người gửi tiền nên được để ở mức gấp 5 - 6 lần GDP. Trên cơ sở tính toán theo các thông lệ quốc tế, hạn mức chi trả tiền bảo hiểm tối đa của BHTGVN hiện nay được tính theo mức gấp 5,5 lần GDP. Với cách tính này, năm 2019, GDP bình quân đầu người của Việt Nam là 2.700 USD thì hạn mức chi trả BHTG sẽ là 14.850 USD (tương đương 340 triệu đồng, với mức tỷ giá trung bình tại thời điểm năm 2019 là 23.000 VNĐ/USD). Dựa trên tính toán theo số liệu năm 2019, Luật BHTG có thể nâng hạn mức chi trả lên khoảng 350 triệu đồng cho một cá nhân gửi tiền tại một tổ chức tín dụng, đây mới là con số hợp lý.

Thứ hai, xây dựng mô hình thu phí bảo hiểm hiệu quả.

Mức thu phí BHTG đang được áp dụng cho các tổ chức tín dụng tham gia là một mức phí chung 1,5%. Việc thu phí bảo hiểm đồng hạng dẫn tới đánh đồng mức độ rủi ro của các tổ chức tham gia BHTG, làm giảm động lực nâng hạng tín dụng của các tổ chức này cũng như chưa đáp ứng tính công bằng trong nội bộ các tổ chức tín dụng tham gia BHTG tại Việt Nam. Mô hình thu phí bảo hiểm dựa trên cơ sở rủi ro của từng tổ chức tín dụng đem lại nhiều lợi ích cho BHTGVN. Tuy nhiên, đây chưa phải là một mô hình thu phí hoàn hảo nếu BHTGVN không cân nhắc tới một số yếu tố, cụ thể:

Một là, mô hình thu phí bảo hiểm phân biệt tạo ra nguồn quỹ/nguồn vốn hợp lý cho BHTGVN. Song, tác động tích cực của mô hình chỉ có thể phát huy trong trường hợp BHTGVN đủ khả năng để phát hiện sớm rủi ro tiềm tàng của các tổ chức tín dụng, từ đó điều chỉnh mức thu phí cho phù hợp.

Hai là, việc điều chỉnh mức độ rủi ro của các tổ chức tín dụng tham gia BHTG nên cân nhắc tới yếu tố quy mô quỹ bảo hiểm¹³. Việc áp dụng mức phí bảo hiểm thấp cho các tổ chức có mức rủi ro thấp sẽ khiến mức phí bảo hiểm tiêu chuẩn cao hơn để đạt được quy mô quỹ bảo hiểm đã đề ra.

Ba là, lộ trình chuyển đổi từ mô hình thu phí đồng nhất hiện tại sang mô hình thu phí dựa trên cơ sở mức độ rủi ro cần phải được nghiên cứu, phân tích và kiểm định kỹ càng. Bởi chuyển đổi hình thức thu phí bảo hiểm sẽ gây ra sự xáo trộn nhất định trong nội bộ BHTGVN cũng như thị trường.

Thứ tư, nâng cao năng lực tài chính của tổ chức BHTG Việt Nam.

Hiện nay, Luật BHTG và các hệ thống văn bản pháp luật khác chưa đưa ra các quy định cụ thể về trình tự tiến hành tiếp nhận hỗ trợ từ ngân sách nhà nước hay được vay từ các tổ chức tín dụng, tổ chức khác trong trường hợp các tổ chức BHTG tạm thời không đủ khả năng chi trả tiền bảo hiểm cho người gửi tiền. Bên cạnh đó, việc đáp ứng chi trả ngay cho các tổ chức tín dụng tham gia BHTG có quy mô lớn hay

¹³ (Hồng Dung, 2021). Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam từng bước nâng tầm. Truy cập tại: <https://www.tinnhanhchungkhoan.vn/bao-hiem-tien-gui-viet-nam-tung-buoc-nang-tam-post268985.html>

cùng lúc chi trả cho nhiều tổ chức tín dụng tham gia BHTG cũng là một thách thức theo quy định hiện hành. BHTGVN chỉ được tiếp nhận hỗ trợ từ Chính phủ theo nguyên tắc có hoàn trả từ ngân sách nhà nước hoặc đi vay từ những tổ chức tín dụng, tổ chức khác nhưng phải có bảo lãnh của Chính phủ. Có thể thấy, việc ràng buộc nguồn vốn chi trả của BHTGVN trong các trường hợp cần hỗ trợ đang làm giảm khả năng đáp ứng chi trả ngay của BHTGVN, đặc biệt trong những thời điểm khó khăn của hệ thống tín dụng như trường hợp xảy ra đối với các ngân hàng yếu kém buộc phải phá sản (*OceanBank*. Bank là một ví dụ điển hình) trong thời gian qua.

Do đó, cần có một số quy định mở rộng nguồn hỗ trợ khác cho BHTGVN nhằm nâng cao khả năng chi trả cho người gửi tiền. Hơn hết, Luật BHTG năm 2012 cần được bổ sung, sửa đổi nhằm nâng cao hơn nữa năng lực tài chính của BHTGVN.

Kết luận

Sự hội nhập kinh tế quốc tế và xu hướng tự do hóa tài chính – ngân hàng sẽ làm gia tăng rủi ro đối với hoạt động ngân hàng. Trong bối cảnh hội nhập với nhiều thách thức như vậy, vai trò của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam càng cần thể hiện là một định chế tài chính quan trọng không thể thiếu của nền kinh tế hiện đại.

BHTGVN với vai trò là một công cụ chính sách công của Chính phủ, là một thành viên của Mạng giám sát an toàn tài chính quốc gia, đã có nhiều cố gắng và đạt được những thành tựu bước đầu tương đối khả quan. Song với diễn biến hiện tại và triển vọng phát triển của hệ thống ngân hàng thì hoạt động của BHTGVN thời gian qua vẫn còn tồn tại những hạn chế nhất định.

Nếu khắc phục được những hạn chế đó, vai trò của BHTGVN sẽ mang lại hiệu quả lớn hơn, góp phần tích cực hơn vào việc nâng cao vị thế, vai trò của BHTGVN đối với hệ thống tài chính – tiền tệ nói riêng và nền kinh tế Việt Nam nói chung. /.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc hội (2012) Luật Bảo hiểm tiền gửi Số: 06/2012/QH13, ngày 18/6/2012.
2. Quốc hội (2010) Luật Các tổ chức tín dụng Số: 47/2010/QH12, ngày 16/6/2010.
3. Quốc hội (2017) Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng Số: 17/2017/QH14, ngày 20/11/2017.
4. Chính phủ (2013), Nghị định về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Bảo hiểm tiền gửi. Nghị định số 68/2013/NĐ-CP ngày 28/6/2013
5. Chính phủ (2013). Quyết định về việc thành lập Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam và quy định chức năng, nhiệm vụ của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam. Quyết định 1395/QĐ - TTg ngày 13/8/2013.
6. Bùi Thu Hương (2010). *Hoàn thiện nghiệp vụ bảo hiểm tiền gửi Việt Nam trong thời kỳ hội nhập (Luận văn thạc sĩ)*. Học viện Ngân hàng.
7. Bùi Hữu Toàn (2012). *Pháp luật về bảo hiểm tiền gửi ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập quốc tế (Luận án tiến sĩ)*. Học viện Khoa học xã hội
8. Hồ Sỹ Thụy (2005). Giám sát của bảo hiểm tiền gửi Việt nam đối với hoạt

- động của các tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi. *Tạp chí Thị trường tài chính*, tr.31
9. Lê Thị Kim Oanh (2004). *Giải pháp phát triển hoạt động bảo hiểm tiền gửi tại Việt Nam (Luận văn thạc sĩ)*. Học viện Ngân hàng.
10. Lê Thị Thu Thủy (2008), Pháp luật về BHTG ở Việt Nam, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr. 36
11. Lê Chiến Thắng và nnk.. (2020). Một số biện pháp hoàn thiện và nâng cao tính hiệu quả trong hoạt động bảo hiểm tiền gửi tại Việt Nam. *Tạp chí Công thương online*.
12. Nguyễn Mạnh Dũng (2004). Những vấn đề chung về chế độ tính phí bảo hiểm gắn với mức độ rủi ro của các ngân hàng. *Tạp chí Ngân hàng*, số 2, tr.16.
13. Nguyễn Mạnh Dũng, Kinh nghiệm tính phí bảo hiểm tiền gửi căn cứ vào mức độ rủi ro của các ngân hàng tại Canada, *Tạp chí Thị trường tài chính tiền tệ*, tr.31.

PHÁP LUẬT VỀ HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ TÀI CHÍNH Ở VIỆT NAM – THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Nguyễn Ngọc Sang

Email: ngocsangbc@gmail.com.

TÓM TẮT

Ở Việt Nam, mặc dù ra đời sau so với một số nước trên thế giới, song hoạt động cho thuê tài chính (CTTC) trong thời gian qua đã có những bước phát triển đáng kể. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được thì hoạt động CTTC tại các công ty CTTC ở Việt Nam hiện nay vẫn còn nhiều hạn chế, chưa phát huy được khả năng và sự tăng trưởng chưa xứng với tiềm năng. Xuất phát từ thực tế trên, việc nghiên cứu thực trạng hoạt động CTTC tại các Công ty từ đó đưa ra các giải pháp thúc đẩy sự phát triển của loại hình dịch vụ này là hết sức cần thiết, việc hoàn thiện và phát triển hoạt động này như thế nào đang là những vấn đề cấp bách, cần được quan tâm nghiên cứu.

Từ khóa: *Cho thuê tài chính, pháp luật.*

Phương pháp nghiên cứu khoa học: *Tác giả phương pháp tổng hợp: Tổng hợp các nhận định của chuyên gia, cũng như tổng hợp các số liệu về hoạt động CTTC. Ngoài ra, tác giả còn sử dụng phương pháp phân tích: Phân tích các quy định của pháp luật hiện hành về hoạt động CTTC.*

Đặt vấn đề: *Cho thuê tài chính (CTTC) là một loại hoạt động tín dụng bổ sung cho các loại hình tín dụng khác, góp phần đa dạng hóa các phương thức tài trợ vốn cho các doanh nghiệp, giúp cho các nguồn vốn luân chuyển một cách dễ dàng và an toàn cao, thúc đẩy sự phát triển của thị trường tài chính. Hoạt động CTTC được thực hiện chủ yếu bởi các công ty CTTC với vai trò là tổ chức tài chính trung gian giữa người thừa vốn và người thiếu vốn, tạo sự luân chuyển vốn trong nền kinh tế, phá vỡ thế độc quyền cho vay trung và dài hạn của các ngân hàng thương mại, tạo ra sự cạnh tranh có lợi cho khách hàng và nền kinh tế, giúp các doanh nghiệp tái cấu trúc nguồn vốn. Tại Việt Nam, hoạt động CTTC đã từng bước khẳng định vai trò quan trọng trong nền kinh tế đất nước. Tuy nhiên, tốc độ phát triển và hoạt động CTTC còn chậm. Điều này xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó có sự bất cập của một số quy định của pháp luật điều chỉnh các công ty CTTC. Bài viết tập trung phân tích một số điểm bất cập trong các quy định của pháp luật về hoạt động CTTC và đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện.*

1. Khái quát về hoạt động cho thuê tài chính tại Việt nam

1.1. Khái niệm cho thuê tài chính

Hoạt động CTTC tại mỗi quốc gia và khu vực có những đặc điểm riêng biệt thể hiện sự phong phú, phức tạp của nó. Sau đây là một số khái niệm tiêu biểu về hoạt động cho thuê này: Theo Ủy ban tiêu chuẩn Kế toán quốc tế - IASC đưa ra định nghĩa về CTTC như sau: Thuê tài chính là một giao dịch trong đó một bên (người cho thuê) chuyển giao quyền sử dụng tài sản thuộc sở hữu của mình cho bên kia (người đi thuê)

trong một thời gian nhất định; mà trong thời gian đó, người cho thuê dự định thu hồi vốn tài trợ cùng các chi phí liên quan; quyền sở hữu tài sản có được chuyển giao hay không tùy thuộc và sự thỏa thuận giữa hai bên.

Theo Ngân hàng Societe General của Pháp: CTTC là một thỏa thuận trong đó người cho thuê chuyển cho người đi thuê quyền sử dụng một loại tài sản trong một thời gian thỏa thuận để đổi lấy phí cho thuê. Trong suốt thời gian hợp đồng, quyền sở hữu tài sản không chuyển cho người thuê nhưng người thuê phải chịu trách nhiệm giữ gìn tài sản đó. Khái niệm về hoạt động CTTC tại Việt Nam cũng tương tự như vậy. Theo Điều 1 Nghị định 16/2001/NĐ-CP ngày 2/5/2001 của Chính Phủ đưa ra khái niệm CTTC như sau: “CTTC là hoạt động tín dụng trung, dài hạn thông qua việc cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển và các động sản khác theo yêu cầu của bên thuê và nắm giữ quyền sở hữu đối với các tài sản cho thuê. Bên thuê sử dụng tài sản thuê và thanh toán tiền thuê trong suốt thời hạn thuê đã được hai bên thỏa thuận.

1.2. Đặc trưng của hoạt động cho thuê tài chính

Hoạt động của công ty CTTC được quy định tại Điều 16 đến Điều 24 Nghị định 39/2014/NĐ-CP về hoạt động của công ty tài chính công ty CTTC như sau:

Công ty CTTC được thực hiện các hoạt động quy định từ Điều 112 đến Điều 116 Luật Các tổ chức tín dụng (Luật CTCTD) và quy định tại Nghị định 39/2014/NĐ-CP, mua và cho thuê lại, được bán các khoản phải thu từ hợp đồng CTTC cho các tổ chức và cá nhân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Bên cho thuê có các quyền sở hữu tài sản cho thuê trong suốt thời hạn cho thuê và không bị ảnh hưởng trong trường hợp bên thuê phá sản, giải thể hoặc có tranh chấp, khởi kiện trước Tòa án liên quan đến một bên thứ ba khác. Tài sản cho thuê không được coi là tài sản của bên thuê khi xử lý tài sản để trả nợ cho các chủ nợ khác. Có quyền gắn ký hiệu sở hữu của bên cho thuê trên tài sản cho thuê trong suốt thời hạn cho thuê. Có quyền yêu cầu bên thuê ký cược và các biện pháp bảo đảm khác theo quy định pháp luật nếu cần thiết. Có quyền yêu cầu bên thuê cung cấp thông tin về bên cung ứng, báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh hàng quý, báo cáo quyết toán tài chính năm và các vấn đề khác có liên quan đến bên thuê và tài sản cho thuê. Có quyền kiểm tra việc quản lý và sử dụng tài sản cho thuê. Chuyển nhượng các quyền và nghĩa vụ của mình trong hợp đồng CTTC cho một bên CTTC khác. Trong trường hợp này, bên cho thuê phải thông báo trước bằng văn bản cho bên thuê. Yêu cầu bên thuê bồi thường thiệt hại khi bên thuê vi phạm các điều khoản, điều kiện theo quy định của hợp đồng CTTC. Được chấm dứt hợp đồng cho thuê trước thời hạn và yêu cầu bên thuê thanh toán đầy đủ số tiền thuê còn lại và các chi phí phát sinh do chấm dứt hợp đồng CTTC trước hạn do bên thuê vi phạm các điều khoản, điều kiện là căn cứ chấm dứt hợp đồng được quy định trong hợp đồng CTTC. Có quyền thu hồi tài sản cho thuê khi bên thuê sử dụng, khai thác tài sản cho thuê trái với quy định của hợp đồng CTTC; yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng các biện pháp

theo quy định của pháp luật để bảo đảm bên cho thuê thực hiện các quyền của chủ sở hữu đối với tài sản cho thuê. Có quyền thu hồi đối với tài sản cho thuê bị hỏng không thể phục hồi, sửa chữa, yêu cầu bên thuê thanh toán tiền thuê còn lại và các chi phí phát sinh đối với việc thu hồi tài sản cho thuê và các quyền khác theo quy định trong hợp đồng CTTC.

Bên cho thuê có nghĩa vụ đánh giá năng lực tài chính, uy tín của bên cung ứng hoạt động hợp pháp; tài sản cho thuê bao gồm đặc tính kỹ thuật, chủng loại, giá cả, thời hạn giao nhận, lắp đặt, bảo hành; tính khả thi, hiệu quả của dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh, các điều kiện về CTTC, mục đích sử dụng tài sản cho thuê và khả năng trả nợ của bên thuê. Mua, nhập khẩu tài sản cho thuê theo thỏa thuận của hai bên trong hợp đồng CTTC. Đăng ký quyền sở hữu, làm thủ tục mua bảo hiểm đối với tài sản cho thuê theo quy định của pháp luật. Bên cho thuê không chịu trách nhiệm về việc tài sản cho thuê không được giao hoặc giao không đúng với các điều kiện do bên thuê thỏa thuận với bên cung ứng. Thực hiện đầy đủ, đúng các điều khoản, điều kiện khác quy định trong hợp đồng CTTC.

Bên thuê có quyền nhận và sử dụng tài sản thuê theo quy định của hợp đồng CTTC. Quyết định việc mua tài sản hoặc tiếp tục thuê sau khi kết thúc thời hạn thuê. Yêu cầu bên cho thuê bồi thường thiệt hại khi bên cho thuê vi phạm các điều khoản, điều kiện theo quy định của hợp đồng CTTC. Các quyền khác theo quy định trong hợp đồng CTTC.

Bên thuê có nghĩa vụ chịu trách nhiệm đối với việc lựa chọn tài sản thuê, bên cung ứng, các điều khoản, điều kiện liên quan đến tài sản thuê, bao gồm cả đặc tính kỹ thuật, chủng loại, giá cả, thời hạn giao nhận, lắp đặt, bảo hành tài sản thuê và các điều khoản, điều kiện khác có liên quan đến tài sản thuê. Sử dụng tài sản thuê đúng mục đích đã thỏa thuận trong hợp đồng CTTC; không được bán, chuyển quyền sử dụng tài sản thuê cho cá nhân, tổ chức khác, trừ trường hợp bên cho thuê và bên thuê có thỏa thuận khác trong hợp đồng CTTC. Cung cấp thông tin về bên cung ứng và các báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh hàng quý, báo cáo quyết toán tài chính năm và các vấn đề khác có liên quan đến tài sản thuê theo yêu cầu của bên cho thuê; tạo điều kiện để bên cho thuê kiểm tra tài sản thuê. Trả tiền thuê và thanh toán các chi phí khác có liên quan đến tài sản thuê theo quy định trong hợp đồng CTTC. Chịu mọi rủi ro về việc tài sản thuê bị mất, chịu mọi chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế tài sản thuê trong thời hạn thuê và chịu trách nhiệm về mọi hậu quả do việc sử dụng tài sản thuê gây ra đối với tổ chức, cá nhân khác trong quá trình sử dụng tài sản thuê. Không được tẩy, xóa, làm hỏng ký hiệu sở hữu của bên cho thuê gắn trên tài sản thuê. Không được dùng tài sản thuê để thế chấp, cầm cố hoặc để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ khác. Thanh toán đầy đủ số tiền thuê còn lại và các chi phí phát sinh khi tài sản thuê bị mất, hỏng không thể phục hồi, sửa chữa được hoặc khi chấm dứt hợp đồng CTTC trước hạn do bên thuê vi phạm các điều khoản, điều kiện là căn cứ chấm dứt hợp đồng được quy định trong hợp đồng CTTC. Thực hiện đầy đủ, đúng các điều khoản, điều kiện khác đã quy định trong hợp đồng CTTC.

Hợp đồng CTTC có thể chấm dứt trước hạn, việc xử lý hợp đồng CTTC chấm dứt trước hạn, giấy chứng nhận quyền sở hữu đối với tài sản cho thuê và đăng ký hợp đồng CTTC theo quy định tại Điều 21 đến Điều 24 Nghị định 39/2014/NĐ-CP.

1.3. Các loại hình cho thuê tài chính.

Hiện nay có 4 loại hình CTTC cụ thể như sau:

- *CTTC trong nước*: Là việc công ty CTTC đại diện Bên thuê mua tài sản từ nhà cung cấp trong nước và cho Bên thuê thuê lại tài sản theo lịch trình thanh toán trên Hợp đồng thuê. Nghĩa là: Bên thuê lựa chọn thiết bị, nhà cung cấp hoặc nhà sản xuất và thương lượng trực tiếp về giá mua, chế độ bảo hành, các dịch vụ hậu mãi với nhà cung cấp. Công ty CTTC căn cứ đơn xin thuê của bạn sẽ xem xét, nếu đồng ý thì công ty sẽ đứng ra mua đúng loại thiết bị và các dịch vụ kèm theo và giao cho Bên thuê sử dụng. Đến cuối thời hạn thuê, Bên thuê sẽ được chuyển quyền sở hữu thiết bị.

- *CTTC nhập khẩu*: Là việc công ty CTTC đại diện Bên thuê mua tài sản từ nhà cung cấp nước ngoài và cho Bên thuê thuê lại tài sản theo lịch trình thanh toán trên Hợp đồng thuê.

- *CTTC mua và cho thuê lại*. Với hình thức cho thuê tài chính này, công ty cho thuê tài chính mua tài sản thuộc sở hữu của Bên thuê và cho Bên thuê thuê lại chính tài sản đó theo hình thức cho thuê tài chính. Bên thuê có thể tiếp tục sử dụng tài sản đó phục vụ cho hoạt động của mình trong thời gian Bên thuê gặp khó khăn về tài chính thanh toán cho nhà cung cấp. Khi cần nguồn vốn lưu động, doanh nghiệp có thể sử dụng dịch vụ này đối với bất kỳ máy móc, thiết bị hiện có thuộc sở hữu của doanh nghiệp. Dịch vụ này giúp các doanh nghiệp có thể trích khấu hao, chuyển thiết bị thành tiền mặt trong khi vẫn có toàn quyền sử dụng thiết bị.

- *Cho thuê tài chính cho thuê vận hành - Cho thuê hoạt động*. Đây là hình thức cho thuê tài sản, cho thuê vận hành, cho thuê hoạt động theo đó, khách hàng sử dụng tài sản cho thuê của công ty cho thuê tài chính trong một thời hạn nhất định và sẽ hoàn trả lại tài sản đó khi kết thúc hợp đồng thuê tài sản. Công ty cho thuê tài chính giữ quyền sở hữu tài sản đó và khách hàng có trách nhiệm thanh toán tiền thuê theo hợp đồng.

2. Thực trạng pháp luật về hoạt động cho thuê tài chính

Bản chất pháp lý của hoạt động cho thuê tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành, tổ chức tín dụng có thể CTD dưới nhiều hình thức khác nhau. Bên cạnh hình thức cho vay – một hình thức CTD khá “cổ điển” và phổ biến, hiện nay pháp luật còn cho phép tổ chức tín dụng thực hiện CTD dưới những hình thức khác như bảo lãnh, chiết khấu giấy tờ có giá, bao thanh toán và cho thuê tài chính.

Cho thuê tài chính là hình thức CTD được pháp luật lần đầu tiên ghi nhận tại Pháp lệnh ngân hàng, hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính năm 1990 với tên gọi là hoạt động thuê mua tài chính. Cho thuê tài chính vừa là một hình thức CTD trung và dài hạn, vừa là một dạng cho thuê tài sản mà theo đó, tổ chức tín dụng cho khách

hàng quyền sử dụng tài sản trong một khoảng thời gian nhất định, với điều kiện khách hàng phải trả tiền thuê.

Tuy nhiên, không phải một giao dịch cho thuê tài sản nào của tổ chức tín dụng cũng được coi là cho thuê tài chính¹⁴. Xét về mặt bản chất, giao dịch cho thuê tài chính có những đặc điểm nổi bật sau đây: Thứ nhất, cho thuê tài chính là phương thức CTD mà đối tượng là một tài sản cụ thể. Khác với các hình thức CTD khác mà theo đó, tổ chức tín dụng chuyển giao một khoản tiền, trong hình thức CTD cho thuê tài chính, tổ chức tín dụng tiến hành CTD bằng cách chuyển giao cho khách hàng (bên thuê) một tài sản cụ thể (máy móc, dây chuyền sản xuất, phương tiện vận tải hoặc động sản khác) để bên thuê sử dụng trong một thời gian nhất định. Bên thuê có nghĩa vụ trả toàn bộ tiền thuê theo thỏa thuận. Tính chất thanh toán trọn vẹn của giao dịch cho thuê tài chính cho thấy bản chất tín dụng của hoạt động này. Tổ chức tín dụng được bảo đảm về khả năng hoàn trả của khách hàng đối với khoản tín dụng đã chuyển giao thông qua quyền nhận tiền thuê. Cũng tương tự như pháp luật một số quốc gia trên thế giới, pháp luật Việt Nam ghi nhận cho thuê tài chính là hình thức CTD trung và dài hạn, nhằm phù hợp với đặc điểm của đối tượng cho thuê là những động sản có giá trị, thời gian cần thiết để khấu hao thường từ một năm trở lên. Thứ hai, cho thuê tài chính là hình thức cho thuê mà hầu hết các quyền năng của chủ sở hữu (bên cho thuê) được chuyển giao cho bên thuê. Khác với các hình thức thuê tài sản thông thường theo quy định của pháp luật dân sự, trong hoạt động cho thuê tài chính, bên cho thuê thường chỉ giữ quyền sở hữu “danh nghĩa” đối với tài sản cho thuê (quyền này cho phép tổ chức tín dụng có thể thu hồi tài sản cho thuê nếu bên thuê vi phạm hợp đồng), còn những quyền năng cụ thể đối với tài sản cho thuê được chuyển giao hầu như hoàn toàn cho bên thuê.

Thực trạng hệ thống pháp luật điều chỉnh hoạt động cho thuê tài chính của Công ty tài chính và Ngân hàng thương mại đó là: Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010; Luật CTCTD ngày 16 tháng 6 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật CTCTD ngày 20 tháng 11 năm 2017; Luật Doanh nghiệp 2020; Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về hoạt động của công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2010; Nghị định số 16/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2019.

Từ những căn cứ pháp lý nêu trên, ở Việt Nam hiện nay quy định:

- Về hoạt động của Công ty tài chính.

Điều kiện chung để công ty tài chính thực hiện hoạt động ngân hàng quy định tại Khoản 1 Điều 108 Luật CTCTD; được phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín

¹⁴ (Trần Vũ Hải, 2008). Pháp luật về cho thuê tài chính – một số vấn đề cần hoàn thiện. Truy cập tại: <https://phapluatdansu.edu.vn/2008/09/04/12/49/2143-2/>

phiếu, trái phiếu để huy động vốn của tổ chức khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định; được vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài khi đáp ứng đầy đủ điều kiện; được vay Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; được cho vay, bao gồm cả cho vay trả góp, cho vay tiêu dùng; được thực hiện hoạt động bảo lãnh ngân hàng; được thực hiện hoạt động bao thanh toán; được phát hành thẻ tín dụng; được thực hiện hoạt động cho thuê tài chính và được thực hiện các hoạt động khác quy định từ Điều 109 đến Điều 111 Luật CTCTD...

-Về hoạt động của công ty cho thuê tài chính.

Công ty cho thuê tài chính được thực hiện các hoạt động quy định từ Điều 112 đến Điều 116 Luật CTCTD và quy định tại Nghị định 09/VBHN-NHNN ngày 22 tháng 02 năm 2019 Văn bản hợp nhất của Ngân hàng Nhà nước, gồm: Mua và cho thuê lại. Được bán các khoản phải thu từ hợp đồng cho thuê tài chính cho các tổ chức và cá nhân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Quyền của bên cho thuê được sở hữu tài sản cho thuê trong suốt thời hạn cho thuê và không bị ảnh hưởng trong trường hợp bên thuê phá sản, giải thể hoặc có tranh chấp, khởi kiện trước Tòa án liên quan đến một bên thứ ba khác. Tài sản cho thuê không được coi là tài sản của bên thuê khi xử lý tài sản để trả nợ cho các chủ nợ khác. Gắn ký hiệu sở hữu của bên cho thuê trên tài sản cho thuê trong suốt thời hạn cho thuê. Yêu cầu bên thuê ký cược và các biện pháp bảo đảm khác theo quy định pháp luật nếu cần thiết. Yêu cầu bên thuê cung cấp thông tin về bên cung ứng, báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh hàng quý, báo cáo quyết toán tài chính năm và các vấn đề khác có liên quan đến bên thuê và tài sản cho thuê. Kiểm tra việc quản lý và sử dụng tài sản cho thuê. Chuyển nhượng các quyền và nghĩa vụ của mình trong hợp đồng cho thuê tài chính cho một bên cho thuê tài chính khác. Trong trường hợp này, bên cho thuê phải thông báo trước bằng văn bản cho bên thuê. Yêu cầu bên thuê bồi thường thiệt hại khi bên thuê vi phạm các điều khoản, điều kiện theo quy định của hợp đồng cho thuê tài chính. Được chấm dứt hợp đồng cho thuê trước thời hạn và yêu cầu bên thuê thanh toán đầy đủ số tiền thuê còn lại và các chi phí phát sinh do chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính trước hạn do bên thuê vi phạm các điều khoản, điều kiện là căn cứ chấm dứt hợp đồng được quy định trong hợp đồng cho thuê tài chính. Quyền thu hồi tài sản cho thuê khi bên thuê sử dụng, khai thác tài sản cho thuê trái với quy định của hợp đồng cho thuê tài chính; yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng các biện pháp theo quy định của pháp luật để bảo đảm bên cho thuê thực hiện các quyền của chủ sở hữu đối với tài sản cho thuê. Quyền thu hồi đối với tài sản cho thuê bị hỏng không thể phục hồi, sửa chữa, yêu cầu bên thuê thanh toán tiền thuê còn lại và các chi phí phát sinh đối với việc thu hồi tài sản cho thuê và các quyền khác theo quy định trong hợp đồng cho thuê tài chính (Điều 17 VBHN số 09/2019/VBHN-NHNN).

Bên cho thuê có nghĩa vụ đánh giá năng lực tài chính, uy tín của bên cung ứng hoạt động hợp pháp; tài sản cho thuê bao gồm đặc tính kỹ thuật, chủng loại, giá cả, thời hạn giao nhận, lắp đặt, bảo hành; tính khả thi, hiệu quả của dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh, các điều kiện về cho thuê tài chính, mục đích sử dụng tài sản cho thuê và

khả năng trả nợ của bên thuê. Mua, nhập khẩu tài sản cho thuê theo thỏa thuận của hai bên trong hợp đồng cho thuê tài chính. Đăng ký quyền sở hữu, làm thủ tục mua bảo hiểm đối với tài sản cho thuê theo quy định của pháp luật. Không chịu trách nhiệm về việc tài sản cho thuê không được giao hoặc giao không đúng với các điều kiện do bên thuê thỏa thuận với bên cung ứng. Thực hiện đầy đủ, đúng các điều khoản, điều kiện khác quy định trong hợp đồng cho thuê tài chính (Điều 18 VBHN số 09/2019/VBHN-NHNN).

Bên thuê có quyền nhận và sử dụng tài sản thuê theo quy định của hợp đồng cho thuê tài chính. Quyết định việc mua tài sản hoặc tiếp tục thuê sau khi kết thúc thời hạn thuê. Yêu cầu bên cho thuê bồi thường thiệt hại khi bên cho thuê vi phạm các điều khoản, điều kiện theo quy định của hợp đồng cho thuê tài chính. Các quyền khác theo quy định trong hợp đồng cho thuê tài chính (Điều 19 VBHN số 09/2019/VBHN-NHNN).

Bên thuê có nghĩa vụ chịu trách nhiệm đối với việc lựa chọn tài sản thuê, bên cung ứng, các điều khoản, điều kiện liên quan đến tài sản thuê, bao gồm cả đặc tính kỹ thuật, chủng loại, giá cả, thời hạn giao nhận, lắp đặt, bảo hành tài sản thuê và các điều khoản, điều kiện khác có liên quan đến tài sản thuê. Sử dụng tài sản thuê đúng mục đích đã thỏa thuận trong hợp đồng cho thuê tài chính; không được bán, chuyển quyền sử dụng tài sản thuê cho cá nhân, tổ chức khác, trừ trường hợp bên cho thuê và bên thuê có thỏa thuận khác trong hợp đồng cho thuê tài chính. Cung cấp thông tin về bên cung ứng và các báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh hàng quý, báo cáo quyết toán tài chính năm và các vấn đề khác có liên quan đến tài sản thuê theo yêu cầu của bên cho thuê; tạo điều kiện để bên cho thuê kiểm tra tài sản thuê. Trả tiền thuê và thanh toán các chi phí khác có liên quan đến tài sản thuê theo quy định trong hợp đồng cho thuê tài chính. Chịu mọi rủi ro về việc tài sản thuê bị mất, chịu mọi chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế tài sản thuê trong thời hạn thuê và chịu trách nhiệm về mọi hậu quả do việc sử dụng tài sản thuê gây ra đối với tổ chức, cá nhân khác trong quá trình sử dụng tài sản thuê. Không được tẩy, xóa, làm hỏng ký hiệu sở hữu của bên cho thuê gắn trên tài sản thuê. Không được dùng tài sản thuê để thế chấp, cầm cố hoặc để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ khác. Thanh toán đầy đủ số tiền thuê còn lại và các chi phí phát sinh khi tài sản thuê bị mất, hỏng không thể phục hồi, sửa chữa được hoặc khi chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính trước hạn do bên thuê vi phạm các điều khoản, điều kiện là căn cứ chấm dứt hợp đồng được quy định trong hợp đồng cho thuê tài chính. Thực hiện đầy đủ, đúng các điều khoản, điều kiện khác đã quy định trong hợp đồng cho thuê tài chính (Điều 19 VBHN số 09/2019/VBHN-NHNN).

Ngoài ra, cũng quy định về trường hợp chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính trước hạn và Xử lý hợp đồng cho thuê tài chính chấm dứt trước hạn (Điều 21 và Điều 22 VBHN số 09/2019/VBHN-NHNN).

3. Thực tiễn áp dụng pháp luật trong hoạt động cho thuê tài chính

Khi nền kinh tế nước ta chuyển sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước thì các doanh nghiệp phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt. Cộng với sự biến động, ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực, các doanh nghiệp ngày càng gặp nhiều khó khăn, vướng mắc mới. Các doanh nghiệp làm ăn thua lỗ phá sản hàng loạt, những doanh nghiệp ngập ngừng đứng bên bờ vực phá sản cũng không ít. Con đường để tồn tại lúc này là phải nhanh chóng đổi mới máy móc thiết bị, đổi mới công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm. Xuất phát từ thực trạng nền kinh tế nước ta còn kém phát triển, kỹ thuật công nghệ lạc hậu với vốn đầu tư thấp, các doanh nghiệp làm ăn kém hiệu quả, manh mún, chưa tạo lập được cho mình một cơ sở vật chất kỹ thuật đầy đủ, vững chắc nhất định để nắm bắt những cơ hội phát triển kinh tế. Thực tế đó đã đặt ra nhu cầu cấp bách về việc giải quyết vấn đề vốn cho các doanh nghiệp. Trong điều kiện các nguồn vốn đầu tư còn hạn chế, cho thuê tài chính ra đời với những ưu điểm vốn có đã trở thành giải pháp kịp thời và đúng đắn góp phần tháo gỡ khó khăn cho nền kinh tế. Tuy buổi đầu hoạt động cho thuê tài chính ở Việt nam đã có những thành công nhất định song do mới đi vào hoạt động chưa lâu nên các công ty cho thuê tài chính còn gặp nhiều khó khăn, bất cập¹⁵.

Mặc dù hoạt động cho thuê tài chính còn nhiều bất cập nhưng khách hàng vẫn thấy được những lợi ích nhất định như: Được tài trợ lên đến 100% giá trị tài sản thuê; Không cần tài sản thế chấp như đi vay thông thường; Sử dụng hiệu quả nguồn vốn, đa dạng hóa nguồn vốn; Bảo toàn được hạn mức tín dụng từ Ngân hàng; Thời gian thuê linh hoạt; Phương án trả nợ linh hoạt; Lãi suất thuê hấp dẫn; Giảm thiểu thủ tục hành chính; Giải pháp tài chính toàn diện. Lợi ích đối với nhà Cung cấp khi phối hợp với bên cho thuê tài chính như: Nhà cung cấp cũng tránh được rủi ro trong việc thu hồi công nợ; Nhà cung cấp không cần CTD cho khách hàng, bên cho thuê sẽ trực tiếp thanh toán cho nhà cung cấp; Mở rộng hoạt động bán hàng: Cung cấp thêm 1 kênh tín dụng cho khách hàng lựa chọn qua đó thúc đẩy hoạt động bán hàng; Bán hàng kèm thêm các dịch vụ gia tăng: bên cho thuê sẽ hỗ trợ nhà cung cấp bán các dịch vụ đi kèm như dịch vụ bảo trì thông qua gói sản phẩm thuê tài chính; Duy trì khách hàng.

Tài sản cho thuê tài chính trên thực tế thường là: Thiết bị và phương tiện vận tải; Máy móc thiết bị xây dựng; Thiết bị văn phòng; Thiết bị y tế; Máy móc, thiết bị sản xuất; Các loại tài sản khác (không bị cấm bởi luật pháp).

Thực tiễn áp dụng pháp luật cho thấy hoạt động cho thuê tài chính có những ưu điểm và nhược điểm sau:

- Những ưu điểm của hoạt động cho thuê tài chính. Đối với doanh nghiệp phi tài chính việc sử dụng thuê tài chính có những ưu điểm: Là công cụ tài chính giúp doanh nghiệp tăng thêm vốn trung và dài hạn để mở rộng hoạt động kinh doanh; Phương thức thuê tài chính giúp doanh nghiệp huy động và sử dụng vốn vay một cách dễ dàng hơn. Do đặc thù của thuê tài chính là người cho thuê không đòi hỏi người đi thuê phải

¹⁵ Lê Thị Thu Thủy và Huỳnh Ngọc Nghiêm, (2013). Hoàn thiện pháp luật Về thành lập công ty cho thuê tài chính. Truy cập tại link: <http://www.lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=207397>

thể chấp tài sản; Sử dụng thuê tài chính giúp doanh nghiệp thực hiện nhanh chóng dự án đầu tư, nắm bắt được thời cơ trong kinh doanh. Vì người thuê có quyền chọn tài sản, thiết bị và thỏa thuận trước hợp đồng thiết bị với nhà cung cấp, rút ngắn thời gian tiến hành đầu tư vào tài sản, thiết bị; Công ty cho thuê tài chính thường có mạng lưới tiếp thị, đại lý rộng rãi, và có đội ngũ chuyên gia có trình độ chuyên sâu về thiết bị, công nghệ, nên có thể tư vấn hữu ích cho bên đi thuê về kỹ thuật, công nghệ mà người thuê cần sử dụng.

- Những nhược điểm của hoạt động cho thuê tài chính. Cho thuê tài chính có thể có một số bất lợi sau đây: Doanh nghiệp đi thuê phải chịu chi phí sử dụng vốn ở mức tương đối cao so với tín dụng thông thường; Làm gia tăng hệ số nợ của công ty. Gia tăng mức độ rủi ro tài chính vì công ty có trách nhiệm phải hoàn trả.

Ngoài ra, trong thời gian qua ngoài những mặt tích cực hiệu quả của công ty cho thuê tài chính cũng còn nhiều hạn chế tiêu cực diễn ra tại các công ty tài chính con.

Ví dụ thực tiễn: Công ty cho thuê tài chính 2 (ALC II, thuộc Ngân hàng Nông nghiệp - Phát triển nông thôn). “Sau hơn 1 năm điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra, Bộ Công an đã chứng minh lãnh đạo Công ty cho thuê tài chính 2 đã có hàng loạt sai phạm nghiêm trọng. Theo kết luận điều tra, trong năm 2008 và 2009, lãnh đạo ALC II câu kết với cấp dưới và người ngoài ký kết 10 hợp đồng cho thuê tài chính khổng lồ để rút 785 tỉ đồng sử dụng vào mục đích cá nhân, gây thiệt hại cho nhà nước hơn 523 tỉ đồng. Từ sai phạm này, cơ quan điều tra đã đề nghị truy tố 11 bị can, gồm: Vũ Quốc Hào (nguyên Tổng giám đốc ALC II), Nguyễn Văn Tài (nguyên Phó tổng giám đốc ALC II), Phạm Xuân Nghị (nguyên Trưởng phòng Cho thuê ALC II), Tôn Việt Quang (nguyên Phó phòng Cho thuê ALC II), Nguyễn Văn Thọ (nguyên Phó phòng Cho thuê ALC II), Lê Thị Tám (nguyên Phó phòng Kế toán ALC II), Hoàng Quốc Thịnh (cán bộ Phòng Cho thuê ALC II), Đặng Văn Hai (Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Quang Vinh), Lê Văn Phong (Tổng giám đốc Công ty CP Hàm Rồng), Phạm Minh Tuấn (Giám đốc Công ty TNHH Xuân Việt) và Khương Minh Hiệp (Giám đốc Công ty Đại Phú Gia). Đây mới chỉ là một phần nhỏ trong sai phạm tại ALC II mà cơ quan công an vừa bóc tách...”¹⁶.

4. Một số bất cập và kiến nghị nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động cho thuê tài chính tại Việt Nam

Hiện nay, pháp luật điều chỉnh cho thuê tài chính có nhiều bất cập, những bất cập này không những làm giảm hiệu quả điều chỉnh pháp luật mà còn hạn chế khả năng kinh doanh của các công ty cho thuê tài chính và tổ chức tín dụng trong hoạt động cho thuê tài chính:

Thứ nhất, theo pháp luật quy định hoạt động cho thuê tài chính chỉ được thực

¹⁶ (Tạ Hồ và Nguyễn Thế Bình, 2012. Một số nội dung vụ án xảy ra tại Công ty cho thuê tài chính II- Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn. Truy cập tại link: <https://noichinh.vn/ho-so-tu-lieu/201205/mot-so-noi-dung-vu-an-xay-ra-tai-cong-ty-cho-thue-tai-chinh-ii-ngan-hang-nong-nghiep-va-phat-trien-nong-thon-291110/>

hiện bởi các công ty cho thuê tài chính hoạt động tại Việt Nam và công ty cho thuê tài chính là tổ chức tín dụng phi ngân hàng¹⁷. Pháp luật quy định như vậy, đã không công bằng với các ngân hàng và đồng thời không phù hợp với Luật các tổ chức tín dụng; Luật CTCTD quy định “Ngân hàng là loại hình tổ chức tín dụng được thực hiện toàn bộ các hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan” Như vậy, ngân hàng có thể hoạt động cho thuê tài chính vì đây là cũng là một hình thức CTD. Trên thực tế, các ngân hàng chỉ có thể thực hiện hoạt động cho thuê tài chính khi nó thành lập riêng một công ty cho thuê tài chính trực thuộc ngân hàng. Do đó, trên cơ sở văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, Chính phủ cần phải ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định hiện hành hoặc quy định chi tiết một số điều của LCTCTD, Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư... Từ đó tạo điều kiện cho doanh nghiệp nước ngoài được hoạt động trong lĩnh vực chi thuê tài chính tại Việt Nam. Tạo nên sự cạnh tranh lành mạnh trong cũng một lĩnh vực giữa các doanh nghiệp với nhau.

Thứ hai, hiện nay tổ chức tín dụng chỉ được quyền cho thuê tài chính đối với đối tượng là động sản¹⁸. Bất động sản không phải là đối tượng cho thuê tài chính. Có những điểm bất hợp lý ở đây, đó là bất động sản không phải là đối tượng của cho thuê tài chính. Hiện nay, hiện tượng thuê cao ốc, văn phòng làm việc rất là nhiều, vậy lên cho phép những tổ chức tín dụng có sức mạnh tài chính tham gia việc cho thuê này. Tác giả xét thấy, vì động sản hay bất động sản cũng là tài sản, nên khi doanh nghiệp là chủ sử dụng, sở hữu tài sản đó thì được quyền cho thuê tài chính như các loại tài sản hiện pháp luật đang áp dụng. Vì có như thế thì chủ sử dụng, sở hữu tài sản không bị hạn chế quyền đối với tài sản. Tức phù hợp với quyền tài sản được quy định theo Bộ luật gốc - Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Thứ ba, pháp luật còn có quy định bắt cập về quản lý, sử dụng và trích khấu hao đối với tài sản cố định thuê tài chính. Theo Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định thì về nguyên tắc, doanh nghiệp đi thuê tài chính tài sản cố định phải quản lý, sử dụng và trích khấu hao như đối với tài sản thuộc sở hữu của mình. Đối với việc thuê tài sản cố định không thoả mãn điều kiện cho thuê tài chính thì được coi là thuê hoạt động (thuê vận hành) và trong trường hợp này, bên cho thuê có nghĩa vụ trích khấu hao chứ không phải bên thuê.

Vấn đề là ở chỗ, trong Quyết định 206/2003/QĐ-BTC lại định nghĩa một cách rõ ràng về cho thuê tài chính y hệt như Nghị định 16/2001/NĐ-CP trước khi sửa đổi, nên rất nhiều trường hợp là thuê tài chính theo sự sửa đổi của Nghị định 65/2005/NĐ-CP không được coi là cho thuê tài chính theo Quyết định này. Trong những trường

¹⁷ (Diệu Thiện, 2020). Thuê tài chính: Gỡ khó tiếp cận vốn trung, dài hạn cho doanh nghiệp. Truy cập tại link: <https://thoibaotaichinhvietnam.vn/thue-tai-chinh-go-kho-tiep-can-von-trung-dai-han-cho-doanh-nghiep-27310.html>

¹⁸ (Trần Vũ Hải, 2008). Pháp luật về cho thuê tài chính – một số vấn đề cần hoàn thiện. Truy cập tại: <https://phapluatdansu.edu.vn/2008/09/04/12/49/2143-2/>

hợp như vậy, vướng mắc đặt ra là, bên nào (bên cho thuê hay bên thuê) sẽ phải thực hiện nghĩa vụ trích khấu hao đối với tài sản thuê tài chính? Trong khi đó, theo Quyết định 731/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ngày 15/6/2004 ban hành Quy chế tạm thời về hoạt động cho thuê vận hành của các công ty cho thuê tài chính thì đối với hoạt động cho thuê vận hành, nghĩa vụ thuế (có liên quan đến nghĩa vụ trích khấu hao tài sản cố định) của công ty cho thuê tài chính được thực hiện theo quy định của Bộ tài chính. Nên chăng, cần thiết phải sửa đổi Quyết định 206/2003/QĐ-BTC theo hướng bỏ việc định nghĩa thế nào là cho thuê tài chính, để việc áp dụng được thuận lợi và rõ ràng hơn.

Kết luận

Hoạt động cho thuê tài chính, trở thành hoạt động dịch vụ không thể thiếu trong nền kinh tế thị trường – hoạt động trong lĩnh vực tài chính ngân hàng Tuy nhiên, với sự phát triển của tiến bộ khoa học công nghệ đã có tác động mạnh tới nhiều ngành, nhiều lĩnh vực hoạt động kinh tế khác nhau, áp lực về đổi mới, về chất lượng và hiệu quả dịch vụ tài chính ngân hàng cũng ngày càng cao. Hoạt động dịch vụ cho thuê tài chính cũng không nằm ngoài quá trình đó. Đặc biệt trong môi trường nhiều biến động và khó lường, khó dự báo như hiện nay, đòi hỏi cao hơn không chỉ trong đổi mới nâng cao chất lượng dịch vụ, mà còn đòi hỏi đổi mới, nâng cao hiệu quả quản lý, và các quy định của pháp luật về hoạt động CTTC. Trong đó việc xây dựng và đề ra các quy định phù hợp thực tiễn và hiệu quả là nhu cầu cấp thiết hơn bao giờ hết./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc hội (2015) Bộ luật dân sự Số: 91/2015/QH13, ngày 24/11/2015.
2. Quốc hội (2010) Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Số: 46/2010/QH12, ngày 16/06/2010.
3. Quốc hội (2010) Luật Các tổ chức tín dụng Số 47/2010/QH12, ngày 29/06/2010.
4. Quốc hội (2020) Luật Doanh nghiệp 2020 Số 59/2020/QH14, ngày 17/06/2020
5. Chính phủ (2014), Nghị định về hoạt động của công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính. Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07/05/2014.
6. Chính phủ (2019), Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 01/02/2019.
7. Văn bản hợp nhất số 09/VBHN-NHNN ngày 22 tháng 02 năm 2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
8. Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình Luật ngân hàng Việt Nam*, NXB CAND, năm 2005, tr.266.
9. Đinh Tiểu Khuê (2003). *Pháp luật về công ty cho thuê tài chính trực thuộc của tổ chức tín dụng (Luận văn thạc sĩ)*. Trường Đại học Quốc gia Hà Nội.
10. Hoàng Thị Thanh Hằng (2013). *Năng lực cạnh tranh của các công ty cho thuê tài chính tại thành phố Hồ Chí Minh (Luận án tiến sĩ)*. Trường Đại học Ngân hàng

thành phố Hồ Chí Minh.

11. Lê Thị Thảo (2002). *Một số vấn đề pháp lý về hợp đồng cho thuê tài chính ở Việt Nam (Luận văn thạc sĩ). Trường Đại học Quốc gia Hà Nội.*

12. Đinh Bá Tuấn (2006). *Pháp luật về hợp đồng cho thuê tài chính ở Việt Nam (Luận văn thạc sĩ). Trường Đại học Quốc gia Hà Nội.*

13. Pháp luật về cho thuê tài chính – Một số vấn đề cần hoàn thiện. Truy cập tại: <https://phapluatdansu.edu.vn/2008/09/04/12/49/2143-2/>

14. Tống Thiện Phước (2006). *Giải pháp phát triển thị trường cho thuê tài chính ở Việt Nam trong quá trình hội nhập tài chính, tiền tệ quốc tế (Luận án tiến sĩ).*

HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ TRƯỚC SỰ TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Mạnh Cường

Email: daitruyenthanchienthuy@gmail.com

TÓM TẮT

Thương mại điện tử là một trong những ngành ít chịu tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19, mà ngược lại đã phát triển mạnh mẽ. Trong giai đoạn khó khăn, nhiều doanh nghiệp đã chủ động biến khó khăn thành cơ hội. Do đó, bên cạnh các giải pháp mang tính tạm thời của các doanh nghiệp, pháp luật quản lý nhà nước về thương mại điện tử cần có những thay đổi để tạo hành lang pháp lý hỗ trợ các doanh nghiệp tiếp cận, nắm bắt cơ hội phát triển, thay đổi; ứng phó với những viễn cảnh tương tự như đại dịch Covid-19 trong tương lai. Bài viết tập trung phân tích, đánh giá làm rõ một số số bất cập, hạn chế của pháp luật quản lý nhà nước về thương mại điện tử, từ đó cho thấy nhu cầu hoàn thiện quy định về vấn đề này trong bối cảnh đại dịch Covid-19 và đề ra những giải pháp hoàn thiện.

Từ khóa: Covid - 19, pháp luật, thương mại điện tử

Phương pháp nghiên cứu khoa học: Bài viết sử dụng phương pháp tổng hợp: Tổng hợp các công trình đã nghiên cứu trước đó, tổng hợp các nhận định của chuyên gia, cũng như tổng hợp các số liệu về hoạt động của thương mại điện tử trong đại dịch Covid-19. Đồng thời, tác giả còn sử dụng phương pháp phân tích: Phân tích các quy định của pháp luật hiện hành trong quản lý nhà nước về thương mại điện tử.

Đặt vấn đề

Đối với Việt Nam hội nhập kinh tế thế giới đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp cùng cố thị trường nội địa, tiếp cận thị trường nước ngoài, tạo ra các cơ hội kinh doanh xuyên biên giới. Trước đây, khi đại dịch chưa xảy ra, ngành thương mại điện tử đã được đánh giá là một ngành tiềm năng lớn nhưng vẫn chưa đủ cạnh tranh với việc mua sắm truyền thống. Tuy vậy, cục diện đã thay đổi hoàn toàn khi toàn thế giới đối mặt với Covid-19, ngành thương mại điện tử đã lợi dụng những điểm hạn chế của đại dịch để biến thành điểm mạnh của ngành. Nhận thấy sự thay đổi và phát triển vượt bậc của ngành thương mại điện tử và sự biến đổi to lớn của nó trong đại dịch Covid-19. Trong bối cảnh này, thương mại điện tử trở thành công cụ cạnh tranh vô cùng hiệu quả mà một số quốc gia đã áp dụng thành công. Là một quốc gia đi sau trên con đường phát triển, nền kinh tế Việt Nam đang rất cần phát triển nhanh và mạnh các lĩnh vực trong đó có thương mại điện tử, tận dụng những lợi thế của thương mại điện tử để thúc đẩy thị trường trong nước phát triển đồng thời mở rộng thị trường ra thế giới.

Tuy nhiên, khi tham gia thương mại điện tử trong một môi trường hội nhập toàn cầu như hiện nay, các doanh nghiệp Việt Nam phải đối mặt với rất nhiều thách thức đặt ra trong thương mại điện tử và không thể tự mình giải quyết được các vấn đề này.

Quá trình triển khai thương mại điện tử trong thời gian qua cho thấy tuy môi trường cho sự phát triển thương mại điện tử ở Việt Nam đã hình thành nhưng vẫn chưa đáp ứng được cho sự phát triển có hiệu quả của thương mại điện tử. Hoạt động quản lý nhà nước về thương mại điện tử hiện nay còn tồn tại một số bất cập chủ yếu sau: thiếu các định hướng chiến lược trong phát triển thương mại điện tử; pháp luật về thương mại điện tử chưa điều chỉnh hết nhiều lĩnh vực mới nảy sinh trong thương mại điện tử; sự phối hợp quản lý nhà nước về thương mại điện tử giữa các cơ quan quản lý nhà nước về thương mại điện tử hiệu quả; niềm tin của người tiêu dùng đối với thương mại điện tử còn thấp; nguồn nhân lực cho thương mại điện tử còn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng; hoạt động kiểm tra, giám sát thương mại điện tử chưa được chú trọng.

Xuất phát từ những yêu cầu trên, quản lý nhà nước về thương mại điện tử trong thời gian tới cần phải tiếp tục được hoàn thiện cả về mặt lý luận và thực tế triển khai thực hiện. Để có cơ sở hoàn thiện các nội dung này, hoạt động quản lý nhà nước về thương mại điện tử cần phải được củng cố về mặt lý luận cũng như thực tiễn các công cụ mà Nhà nước có thể sử dụng trong quá trình thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thương mại điện tử. Ngoài ra để khắc phục các bất cập trong hoạt động quản lý nhà nước về thương mại điện tử ở Việt Nam hiện nay thì hoạt động quản lý nhà nước về thương mại điện tử cần phải được đánh giá một cách toàn diện để tìm ra những bất cập còn tồn tại cũng như nguyên nhân của các hạn chế này.

1. Một số vấn đề lý luận quản lý nhà nước về thương mại điện tử

1.1. Khái niệm quản lý nhà nước về thương mại điện tử

Sự phát triển của thương mại điện tử là kết quả tất yếu của quá trình "số hóa" các hoạt động thương mại trong nền kinh tế, trong đó các phương tiện điện tử được sử dụng như một công cụ để thực hiện các hoạt động thương mại trên môi trường điện tử. Như vậy bản chất của khái niệm "thương mại" trong thương mại điện tử cũng tương tự như khái niệm thương mại của hoạt động thương mại truyền thống. Theo Luật Thương mại, thì "hoạt động thương mại là hoạt động nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi khác" Từ khái niệm về thương mại điện tử cho thấy thương mại điện tử chỉ khác hoạt động thương mại truyền thống ở phương thức tiến hành các hoạt động thương mại, thương mại điện tử không phải là một lĩnh vực hoạt động riêng biệt mà là phương thức tiến hành hoạt động kinh doanh - thương mại trên môi trường điện tử. Như vậy quản lý nhà nước về thương mại điện tử chính là hoạt động quản lý nhà nước về thương mại có gắn với các đặc trưng của thương mại điện tử. Với quan điểm này, quản lý nhà nước về thương mại điện tử được hiểu là quá trình nhà nước sử dụng các công cụ quản lý của mình để tác động lên hoạt động thương mại trong môi trường điện tử nhằm đạt được các mục tiêu phát triển thương mại điện tử đã đặt ra.

1.2. Đặc trưng cơ bản của hoạt động quản lý nhà nước về thương mại điện tử

Hoạt động quản lý nhà nước về thương mại điện tử có các đặc trưng cơ bản sau:

Thứ nhất, về chủ thể quản lý: do tính chất đặc thù của thương mại điện tử là thực hiện trên môi trường điện tử thông qua các phương tiện điện tử do đó thương mại điện tử cần phải được đảm bảo bằng một hạ tầng công nghệ (đặc biệt là công nghệ thông tin và Internet). Do đó bên cạnh chủ thể quản lý trực tiếp là cơ quan quản lý nhà nước về thương mại (Bộ Công thương) thì vai trò của cơ quan quản lý nhà nước về công nghệ thông tin và truyền thông (Bộ Thông tin và Truyền thông) là đặc biệt quan trọng trong việc tạo lập hạ tầng công nghệ cho sự phát triển của thương mại điện tử. Công nghệ thông tin và thương mại điện tử có mối quan hệ mật thiết, hay nói cách khác công nghệ thông tin là nền tảng phát triển của thương mại điện tử. Dựa trên những ứng dụng, phương pháp và công cụ kỹ thuật của công nghệ thông tin, nền tảng trang web, hình thức thanh toán, quy trình mua hàng... sẽ được thiết lập nhằm mang lại cho khách hàng những trải nghiệm mua sắm trực tuyến tối ưu nhất. Do đó nếu không được đảm bảo bằng một hạ tầng công nghệ ổn định, hiện đại, theo kịp các xu hướng phát triển về công nghệ của thế giới thì thương mại điện tử không thể phát triển.

Thứ hai, về đối tượng quản lý: thương mại điện tử được xem là sự phát triển tất yếu của thương mại trong nền kinh tế số hóa, là hình thức thể hiện của hoạt động thương mại trong môi trường điện tử. Bên cạnh các đối tượng tham gia quan hệ giao dịch giống như giao dịch thương mại truyền thống còn xuất hiện thêm đối tượng thứ ba đó là các nhà cung cấp hạ tầng dịch vụ (dịch vụ Internet, dịch vụ viễn thông di động ...), các tổ chức chứng thực điện tử (cung cấp chữ ký số, chứng thực số...) các đối tượng này tuy không trực tiếp tham gia vào các giao dịch thương mại điện tử nhưng lại là nhân tố đảm bảo cho các giao dịch thương mại điện tử thành công.

Thứ ba, yếu tố môi trường điện tử trong hoạt động thương mại điện tử luôn thay đổi một cách nhanh chóng, các hình thức kinh doanh trong thương mại điện tử ngày càng đa dạng, phức tạp và luôn ứng dụng các công nghệ mới nhất. Điều này đã đặt ra một thách thức rất lớn trong hoạt động quản lý nhà nước, đòi hỏi cơ quan quản lý nhà nước về thương mại điện tử phải luôn có những chính sách phù hợp để thích nghi kịp thời với những thay đổi này.

1.3. Vai trò quản lý nhà nước về thương mại điện tử

Thứ nhất, nhà nước lập ra môi trường cạnh tranh bình đẳng hơn về thương mại

Môi trường thương mại điện tử và cạnh tranh về thương mại điện tử phải phụ thuộc vào các yếu tố về chính sách, luật pháp và thủ tục hành chính. Các thông tin về kế hoạch thương mại điện tử thực hiện tuân thủ quyết định, chính sách nhà nước để tránh được các tình trạng thủ tục hành chính rườm rà, thủ tục pháp lý không đầy đủ, đồng bộ minh bạch tạo nên một vai trò rất lớn để cải tạo môi trường kinh doanh nhất là trong môi trường kinh doanh biến đổi ngày nay. Nhà nước hỗ trợ tạo lập cải thiện môi trường kinh doanh cho các doanh nghiệp thương mại điện tử bằng cách thông qua các quan hệ thương mại, sự giao lưu hàng hóa trong nước và quốc tế và thiết lập

khuôn khổ pháp lý đầy đủ hơn, đồng bộ hơn, tiến bộ hơn, trong lĩnh vực thương mại điện tử. Nhà nước vừa là cơ quan ban hành chính sách, quyết định và cũng là cơ quan tổ chức, chịu trách nhiệm thực thi.

Theo đó, để tạo ra môi trường kinh doanh trong điều kiện hội nhập và cạnh tranh ở mức độ cao như hiện nay thì cần sự đòi hỏi nhà nước phải quản lý vĩ mô, đổi mới nhận thức tư duy, chính sách quản lý nâng cao năng lực, phẩm chất, điều hành lãnh đạo trong thương mại điện tử. Bên cạnh hệ thống luật chuyên ngành, các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động thương mại điện tử cũng cần nắm vững và tuân thủ những quy định liên quan trong các văn bản pháp luật về kinh doanh, thương mại.

Thứ hai, hỗ trợ doanh nghiệp và giải quyết mâu thuẫn trong tranh chấp thương mại điện tử

Các doanh nghiệp cần được nhà nước hỗ trợ trong nền kinh tế và doanh nghiệp cần một sự hỗ trợ nhất định. Nhà nước sẽ quyết định bằng trách nhiệm và khả năng của mình để hỗ trợ các doanh nghiệp phù hợp với quá trình phát triển của đất nước trong từng thời kỳ như hỗ trợ về cơ sở vật chất hoặc hỗ trợ về những xúc tiến thương mại tốt... Khi giải quyết mâu thuẫn thì nhà nước phải can thiệp, giải quyết một số mâu thuẫn trên thị trường. để cho thương mại điện tử ngày càng phát triển mạnh hơn, cần thiết hơn, là công cụ quan trọng hỗ trợ doanh nghiệp trong việc bán những sản phẩm dịch vụ. Nhà nước phải dựa vào những chuẩn mực của luật pháp, những định chế cần thiết để thực hiện cưỡng chế, thi hành luật trong giải quyết tranh chấp thương mại điện tử.

Thứ ba, điều tiết quan hệ thị trường về các hoạt động thương mại điện tử

Dựa vào quy luật thị trường, các chủ thể kinh doanh sẽ quan tâm đến việc bố trí, di chuyển luật đến những nơi có thể phát triển sản xuất và thương mại một cách thuận lợi để tìm kiếm lợi nhuận, tạo nên sự mất cân bằng cung cầu. Chính vì vậy, cần điều tiết quan hệ về thương mại để hạn chế được những nhược điểm rồi từ đó tăng trưởng kinh tế bền vững trong thương mại nói chung và thương mại điện tử nói riêng. Nhà nước hướng dẫn, khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện theo pháp luật về chính sách đảm bảo việc ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo lợi ích cho người tiêu dùng. Nhà nước cần sử dụng nhiều hơn các công cụ, chính sách, các biện pháp khác để điều tiết thị trường để khuyến khích thương mại điện tử phát triển bằng rất nhiều biện pháp hỗ trợ tạo điều kiện tác động thị trường. Quản lý nhà nước về thương mại điện tử nhằm để hướng tới mục tiêu phát triển kinh tế nhưng thực chất thì quản lý nhà nước về thương mại điện tử là giám sát, kiểm tra phát hiện sai lệch để có những điều chỉnh. Các mục tiêu của thương mại mang tính chất bền vững bao gồm về chính trị, kinh tế, thương mại điện tử. Để kiểm soát và điều chỉnh thực hiện mục tiêu phát triển thương mại điện tử đòi hỏi cần phải có sự phối hợp giữa các ngành từ trung ương đến địa phương.

2. Nội dung quản lý nhà nước về thương mại điện tử

Quản lý nhà nước về thương mại điện tử là một bộ phận của quản lý nhà nước về kinh tế do đó các nội dung quản lý nhà nước về thương mại điện tử cũng xuất phát từ các nội dung quản lý nhà nước về kinh tế. Theo hướng tiếp cận từ quá trình quản lý, quản lý nhà nước về thương mại điện tử bao gồm các nội dung được quy định tại Điều 5 Nghị định 52/2013/NĐ-CP: Xây dựng và tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, chương trình phát triển thương mại điện tử; Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động thương mại điện tử, tiêu chuẩn, quy chuẩn ứng dụng thương mại điện tử và các quy định về quản lý dịch vụ thương mại điện tử đặc thù; Quản lý, giám sát các hoạt động thương mại điện tử; Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về thương mại điện tử; Tổ chức thực hiện hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ trong thương mại điện tử; Tổ chức thực hiện các hoạt động tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp triển khai, ứng dụng thương mại điện tử; Tổ chức thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng nhân lực cho thương mại điện tử; Thống kê về thương mại điện tử; Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thương mại điện tử; Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong hoạt động thương mại điện tử.

Thứ nhất, xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển thương mại điện tử. Chiến lược thương mại điện tử là định hướng phát triển thương mại điện tử quốc gia trong một thời kỳ tương đối dài với các mục tiêu tổng quát, cụ thể và hệ thống các giải pháp nhằm huy động tối đa các nguồn lực và tổ chức thực hiện trong thực tiễn để thực hiện các mục tiêu phát triển thương mại điện tử mà Nhà nước đã đặt ra. Hệ thống chiến lược phát triển thương mại điện tử trong nền kinh tế quốc dân bao gồm:

- Chiến lược thương mại điện tử quốc gia, chiến lược này do cơ quan quản lý nhà nước về thương mại điện tử hiện nay là Bộ công thương xây dựng và được Chính phủ phê duyệt. Chiến lược này thể hiện những quan điểm, các mục tiêu tổng quát và các giải pháp vĩ mô chủ yếu để phát triển thương mại điện tử.

- Chiến lược phát triển thương mại điện tử của tỉnh (thành phố). Chiến lược này do Sở công thương nghiên cứu xây dựng và do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thông qua.

- Chiến lược phát triển thương mại điện tử của từng doanh nghiệp, đây là chiến lược phát triển thương mại điện tử do các doanh nghiệp tự xây dựng phù hợp với đặc điểm, điều kiện phát triển thương mại điện tử của mỗi doanh nghiệp. Chiến lược thương mại điện tử quốc gia có vai trò hết sức quan trọng trong quá trình phát triển thương mại điện tử. Nhờ có chiến lược này mà thương mại điện tử ở nước ta phát triển đúng hướng và đến được mục tiêu. Chiến lược này cũng giúp các nhà quản lý doanh nghiệp ứng dụng thương mại điện tử chủ động thích nghi với môi trường, đồng thời chiến lược thương mại điện tử quốc gia sẽ đảm bảo tính đúng đắn, hợp lý của các chính sách, các quyết định của cơ quan quản lý nhà nước về thương mại điện tử. Bên cạnh đó, kế hoạch phát triển thương mại điện tử là các kế hoạch cụ thể nhằm chi tiết hóa các chiến lược phát triển thương mại điện tử. Các kế hoạch phát triển thương

mại điện tử bao gồm hai loại kế hoạch chủ yếu: kế hoạch trung hạn, kế hoạch hàng năm.

Thứ hai, xây dựng chính sách và ban hành pháp luật về thương mại điện tử. Chính sách thương mại điện tử Chính sách thương mại điện tử là một bộ phận trong chính sách kinh tế - xã hội của đất nước, nó quan hệ chặt chẽ và phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung, thương mại điện tử nói riêng. Chính sách thương mại điện tử bao gồm các chính sách chủ yếu sau: Chính sách thương nhân; chính sách bảo vệ người tiêu dùng trong thương mại điện tử; chính sách thuế trong thương mại điện tử.

Để tiến hành tổ chức và quản lý nền kinh tế nói chung, các hoạt động thương mại điện tử nói riêng, Nhà nước phải ban hành một hệ thống pháp luật kinh tế và văn bản quy phạm pháp luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội hình thành trong lĩnh vực quản lý nhà nước về kinh tế nói chung, quản lý nhà nước về thương mại điện tử nói riêng. Pháp luật về thương mại điện tử là hệ thống các quy tắc có tính chất bắt buộc chung, thể hiện ý chí của các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế nói chung, về thương mại điện tử nói riêng, do Nhà nước đặt ra, thực thi và bảo vệ nhằm phát triển thương mại điện tử theo những mục tiêu đã định. Hệ thống pháp luật về thương mại điện tử có vai trò vô cùng quan trọng đối với quản lý nhà nước về thương mại điện tử, vai trò này được thể hiện ở các điểm sau: Hệ thống pháp luật về thương mại điện tử tạo tiền đề pháp lý vững chắc để điều chỉnh các quan hệ kinh tế trong thương mại điện tử, đảm bảo sự phát triển bền vững của thương mại điện tử, tạo cơ sở để thực hiện các mục tiêu quản lý nhà nước về thương mại điện tử. Hệ thống pháp luật về thương mại điện tử tạo cơ sở pháp lý cần thiết để kết hợp hài hòa phát triển thương mại điện tử với sự phát triển chung của nền kinh tế.

Thứ ba, tổ chức thực hiện kế hoạch và chính sách phát triển thương mại điện tử, đây là giai đoạn triển khai các kế hoạch và chính sách phát triển thương mại điện tử vào thực tiễn. Do thương mại điện tử là hoạt động mới mẻ với hầu hết các doanh nghiệp và người tiêu dùng nên hoạt động truyền thông và tư vấn có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc triển khai và thực hiện các chính sách phát triển thương mại điện tử. Triển khai các chương trình, dự án phát triển thương mại điện tử: các chương trình, dự án phát triển được coi là công cụ đặc biệt quan trọng để triển khai các chính sách phát triển thương mại điện tử nhằm hướng tới kết quả cuối cùng và tập trung nguồn lực vào các khâu xung yếu nhất của chính sách. Tuy nhiên, để đảm bảo hiệu lực, hiệu quả của các chương trình và dự án, hoạt động triển khai phải được đặc biệt quan tâm. Theo kinh nghiệm của các nước, để triển khai có hiệu quả thương mại điện tử, Chính phủ cần xây dựng bốn chương trình cơ bản sau: (i) Xây dựng hạ tầng công nghệ cho thương mại điện tử; (ii) Xây dựng cơ sở pháp lý cho thương mại điện tử; (iii) Xây dựng hạ tầng nhân lực cho thương mại điện tử; (iv) Xây dựng hạ tầng kinh

tế - xã hội cho thương mại điện tử¹⁹.

Thứ tư, kiểm soát thương mại điện tử, là tổng thể những hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước nhằm kịp thời phát hiện và xử lý những sai sót, ách tắc, đổ vỡ, những khó khăn, vướng mắc cũng như những cơ hội phát triển thương mại điện tử nhằm đảm bảo cho hoạt động thương mại điện tử tuân theo đúng các định hướng, mục tiêu phát triển thương mại điện tử đã đề ra. Kiểm soát thương mại điện tử bao gồm các nội dung chủ yếu sau: Kiểm soát sự phát triển thương mại điện tử theo các định hướng trong chiến lược phát triển thương mại điện tử. Kiểm soát việc thực hiện các chức năng của cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực thương mại điện tử: nội dung kiểm soát này nhằm đảm bảo tính trách nhiệm trong hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước về thương mại điện tử. Nội dung kiểm tra thương mại điện tử bao gồm các nội dung: kiểm tra sự phát triển của thương mại điện tử theo các định hướng và mục tiêu trong chiến lược phát triển thương mại điện tử quốc gia; Kiểm tra việc thực hiện các chủ trương, chính sách pháp luật của nhà nước về thương mại điện tử; Kiểm tra việc thực hiện chức năng của các cơ quan quản lý nhà nước về thương mại điện tử; Kiểm tra tính hợp lý của các công cụ, chính sách pháp luật về thương mại điện tử để đảm bảo tính chất thúc đẩy của các công cụ này. Để thực hiện hoạt động kiểm tra có thể lựa chọn các phương pháp kiểm tra như: kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và kiểm tra đột xuất. Do đặc thù của hoạt động thương mại điện tử nên có thể thực hiện hình thức kiểm tra trực tuyến các hoạt động thương mại điện tử của đối tượng cần kiểm tra.

3. Thực trạng và một số bất cập, hạn chế trong quản lý nhà nước về thương mại điện tử hiện nay

Dịch bệnh đem đến "làn sóng mới" cho thương mại điện tử Việt Nam với mức tăng trưởng hai con số, kỳ vọng là "á quân" của Đông Nam Á trong tương lai. Thống kê của Bộ Công Thương cho hay doanh thu thương mại điện tử bán lẻ của Việt Nam năm 2021 ước đạt 13,7 tỷ USD, tăng 16% so với năm 2020 và chiếm 6,5% tổng doanh thu bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng của cả nước. Với quy mô này, thị trường thương mại điện tử Việt Nam đang đứng thứ tư tại Đông Nam Á. Google, Temasek và Bain & Co dự báo rằng, đến năm 2025, thương mại điện tử của Việt Nam sẽ giữ ngôi vị "á vương" tại Đông Nam Á, với quy mô thị trường đạt 39 tỷ USD.

Hiếm nước nào trong khu vực Đông Nam Á, thương mại điện tử tăng trưởng hai con số trong đại dịch", đại diện Cục Thương mại điện tử & Kinh tế số (Bộ Công Thương) cho biết. Trong khi nhiều ngành kinh tế gánh chịu tác động do dịch bệnh, thương mại điện tử được coi là điểm sáng. Giai đoạn giãn cách xã hội, người tiêu dùng ưu tiên mua sắm trực tuyến trên các trang thương mại điện tử bởi tính tiện lợi và an toàn. Trong khi đó, ưu thế công nghệ và sự thích ứng nhanh, nắm bắt nhu cầu

¹⁹ (Ban Chỉ đạo 35 Bộ Công Thương, 2021). Phát triển thương mại điện tử trở thành một trong những lĩnh vực tiên phong của nền kinh tế số. Truy cập tại link: [https://moit.gov.vn/bao-ve-nen-tang-tu-tuong-cua-dang/phan-trien-thuong-mai-dien-tu-tro-thanh-mot-trong-nhung-linh.html](https://moit.gov.vn/bao-ve-nen-tang-tu-tuong-cua-dang/phan-trien-thuong-mai-dien-tu-tro-thanh-mot-trong-nhung-linh-vuc-tien-phong-cua-nen-kinh-te-so)

khách hàng thông qua giải pháp livestream, khuyến mại... của các nền tảng thương mại điện tử nhanh chóng đưa mua sắm trực tuyến từ "làm quen" trở thành xu hướng mới sau Covid-19. Kết quả khảo sát 4 sàn thương mại điện tử thuộc nhóm dẫn đầu Việt Nam của Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam (VECOM) cho thấy, số lượng đơn hàng phát sinh trên các sàn giai đoạn tháng 6-9/2021 đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020, tỷ lệ tăng trưởng trong khoảng từ 8% tới 50%.²⁰

Trước tình hình của đại dịch Covid -19, đối với mức độ nhận thức của doanh nghiệp và xã hội đối với thương mại điện tử, hầu hết các doanh nghiệp đều nhận thức được lợi ích và vai trò của thương mại điện tử đối với hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp và xã hội. Về hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng thương mại điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về thương mại điện tử đa phần các doanh nghiệp đều cho rằng hiện nay doanh nghiệp rất ít nhận được sự hỗ trợ của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc triển khai ứng dụng thương mại điện tử trong doanh nghiệp. Về bảo vệ người tiêu dùng trong các giao dịch thương mại điện tử các doanh nghiệp đều cho rằng pháp luật bảo vệ người tiêu dùng trong thương mại điện tử hiện nay còn nhiều hạn chế, bất cập.

Hiệu quả quản lý nhà nước về thương mại điện tử được đánh giá thông qua mức độ phổ biến của thương mại điện tử trong nền kinh tế. Qua các số liệu trong Báo cáo thương mại điện tử hàng năm của Cục Thương mại điện tử và kinh tế số cho thấy, nếu như trước đây, môi trường cho việc ứng dụng thương mại điện tử ở Việt Nam chưa hình thành, thương mại điện tử chưa được pháp luật chính thức thừa nhận, số lượng các doanh nghiệp ứng dụng thương mại điện tử còn rất ít và mới chỉ dừng lại ở cấp độ 1 và 2, thì đến hết năm 2021, thông qua việc triển khai thực hiện rất nhiều các chương trình dự án trong kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử giai đoạn 2016 - 2021, môi trường cho sự phát triển thương mại điện tử ở Việt Nam đã được hình thành, thương mại điện tử đã được pháp luật chính thức thừa nhận; thương mại điện tử đã được ứng dụng rộng rãi trong các doanh nghiệp; thương mại điện tử bước đầu đã được xã hội chấp nhận sử dụng²¹.

Bên cạnh các kết quả đã đạt được, quản lý nhà nước về thương mại điện tử hiện nay còn tồn tại một số hạn chế nhất định, đó là:

Thứ nhất, về xây dựng hệ thống chiến lược, kế hoạch phát triển thương mại điện tử

Nhiều mục tiêu đặt ra đối với các doanh nghiệp lớn không cần thiết, vì thực tế đã đạt rồi. Kế hoạch đề ra mục tiêu cung cấp các dịch vụ công trực tuyến như hải quan, thuế, đăng ký kinh doanh, cấp phép đầu tư,... theo từng giai đoạn. Những mục

²⁰ (Phong Vân, 2022). Covid-19 mở lối đi mới cho thương mại điện tử. Truy cập tại link: <https://vnexpress.net/covid-19-mo-loi-di-moi-cho-thuong-mai-dien-tu-4439496.html>

²¹ (Lan Anh, 2022). Thương mại điện tử tăng tốc sau Covid-19. Truy cập tại link: <https://congthuong.vn/thu-o-ng-ma-i-die-n-tu-ta-ng-to-c-sau-covid-19-171188.html>

tiêu cung cấp dịch vụ công trực tuyến này trùng với kế hoạch của các Bộ, ngành hữu quan. Kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử đưa ra một số mục tiêu khá tham vọng nhưng còn quá tổng quát như hình thành một số doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử lớn có uy tín trong nước và khu vực; nhiều hộ gia đình ở các thành phố có thể sử dụng phương tiện điện tử để thanh toán các dịch vụ như điện, nước, điện thoại, tivi, internet.

Thứ hai, về xây dựng chính sách và ban hành pháp luật thương mại điện tử

Trong thời gian vừa qua, mặc dù các cơ quan quản lý nhà nước đã có nhiều cố gắng trong việc xây dựng chính sách và ban hành pháp luật thương mại điện tử. Tuy nhiên, những quy định tại các văn bản luật này còn rất chung chung và chỉ mang tính nguyên tắc. Chưa có văn bản điều chỉnh những khía cạnh thực tiễn của thương mại điện tử phù hợp với các hoạt động ứng dụng khá đa dạng trong xã hội. Còn thiếu nhiều quy định, như: thiếu các quy định cụ thể về xử lý tranh chấp khi thực hiện các giao dịch thương mại điện tử; thiếu các quy định cụ thể về bảo vệ người tiêu dùng trong các giao dịch thương mại điện tử; chưa thừa nhận giá trị pháp lý của chứng cứ điện tử; thiếu các chính sách hỗ trợ và thúc đẩy các doanh nghiệp ứng dụng thương mại điện tử; chính sách thương nhân trong thương mại điện tử chưa theo kịp những thay đổi của thương mại điện tử trong thực tiễn; chính sách thuế trong thương mại điện tử chưa có những quy định cụ thể về đối tượng nộp thuế và đối tượng chịu thuế trong các giao dịch thương mại điện tử, quản lý thuế trong thương mại điện tử còn nhiều bất cập; đào tạo nguồn nhân lực cho thương mại điện tử chưa được quan tâm đúng mức,... Chính những hạn chế này đã tạo ra rào cản rất lớn trong quá trình triển khai thương mại điện tử.

Thứ ba, về tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển thương mại điện tử

Trong thời gian vừa qua, các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức xã hội nghề nghiệp và các cơ quan thông tin đại chúng đã có nhiều nỗ lực trong công tác tuyên truyền, phổ biến về thương mại điện tử và đạt được nhiều kết quả tích cực. Nhận thức của doanh nghiệp và nhân dân về thương mại điện tử đã được nâng cao rõ rệt, thể hiện qua việc ứng dụng thương mại điện tử tại các doanh nghiệp ngày càng tăng, hoạt động mua bán trực tuyến đã dần trở nên phổ biến tại các thành phố lớn,... Tuy nhiên, các hoạt động tuyên truyền, phổ biến về thương mại điện tử trong thời gian vừa qua chủ yếu tập trung vào cổ vũ, động viên cho việc ứng dụng thương mại điện tử, chưa chú trọng đến vấn đề giáo dục pháp luật. Hoạt động giáo dục pháp luật về thương mại điện tử được tổ chức chưa nhiều²². Văn bản quy phạm pháp luật sau khi ban hành thường chỉ được cơ quan chủ trì soạn thảo tổ chức giới thiệu khoảng một đến hai lần cho một số ít đối tượng nên tính phổ cập của các văn bản này vẫn còn thấp. Hiện nay, chưa có cơ chế phối hợp hiệu quả trong hoạt động giáo dục pháp luật giữa các cơ

²² Nguyễn Trọng Nhân và Nguyễn Thị Như Quỳnh, (2021). Đánh giá thực trạng quản lý nhà nước về Thương mại điện tử. Truy cập tại link: <https://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-phap-luat/danh-gia-thuc-trang-quan-ly-nha-nuoc-ve-thuong-mai-dien-tu-340466.html>

quan liên quan như cơ quan quản lý nhà nước và cơ quan thông tin đại chúng, các tổ chức đào tạo,...

Sự phối hợp giữa các Bộ, ngành, giữa Trung ương và các địa phương chưa thật sự chặt chẽ. Các nguyên nhân này đã khiến cho thương mại điện tử chưa được áp dụng phổ biến ở rất nhiều địa phương, do không có những định hướng, những mục tiêu cụ thể để các doanh nghiệp có thể triển khai thương mại điện tử.

Thứ tư, hoạt động kiểm tra, thanh tra trong thương mại điện tử còn nhiều hạn chế.

Nguồn lực thanh tra mỏng, tần suất các hoạt động thanh tra, kiểm tra chuyên ngành thấp, hiệu quả chưa cao, chưa có cơ chế giám sát trực tuyến các hoạt động trên môi trường điện tử; chưa có thanh tra chuyên ngành thương mại điện tử; nhiều quy định về mức xử phạt đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực thương mại điện tử chưa đủ mạnh để răn đe, tạo ra sự tuân thủ tốt trong xã hội.

4. Một số kiến nghị nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về thương mại điện tử

Hơn 2 năm qua, đại dịch Covid-19 gây ra nhiều hệ lụy, tác động xấu đến hoạt động kinh tế - xã hội. Tuy nhiên ở khía cạnh khác, sự hạn chế tiếp xúc do dịch bệnh đã trực tiếp đã thúc đẩy TMĐT phát triển, trở thành phương thức giao dịch được sử dụng phổ biến, lựa chọn tối ưu của nhiều doanh nghiệp. Cùng với đưa sản phẩm của mình quảng bá, tiêu thụ trên các sàn TMĐT thì nhiều doanh nghiệp đã lập website có tích hợp chức năng đặt hàng trực tuyến thay cho email truyền thống hỗ trợ bán hàng; sử dụng ứng dụng tem điện tử và ứng dụng các giải pháp thanh toán không dùng tiền mặt. Pháp luật hoạt động thương mại điện tử hiện nay ở Việt Nam cần được pháp điển để tạo thành một khung khổ pháp luật có tính thống nhất tính đồng bộ, khoa học và hiệu quả khi áp dụng:

Thứ nhất, cần xây dựng hành lang pháp lý đầy đủ phân định rõ ràng trách nhiệm của các chủ thể tham gia thương mại điện tử ở tất cả các công đoạn của giao dịch thương mại mà tính an toàn, độ tin cậy bị đe dọa như máy trạm, máy chủ, đường truyền... Pháp luật cũng cần có quy định về nhận thức của các chủ thể tham gia giao dịch phải tự bảo vệ mình bằng các biện pháp kỹ thuật.

Thứ hai, cần bổ sung chế tài đủ mạnh để xử phạt mạnh đối với những hành vi tiêu cực của Cách mạng công nghiệp 4.0 trong thương mại điện tử như việc lọt thông tin khách hàng; việc quảng cáo tràn lan, không đúng sự thật, sử dụng công nghệ thương mại chiếm đoạt tài sản của khách hàng.

Thứ ba, để chữ ký điện tử còn có giá trị pháp lý và phổ biến hơn nữa, pháp luật cũng cần quy định một cơ quan trung gian có thẩm quyền chứng thực tính xác thực và đảm bảo độ tin cậy của chữ ký điện tử. Tính hợp pháp trong thương mại điện tử còn đòi hỏi ở việc phải đảm bảo tính bảo mật và tôn trọng quyền riêng tư. Cá nhân được quyền đảm bảo bí mật các thông tin về đời tư khi thực hiện các giao dịch thương

mại điện tử.

Để thúc đẩy TMĐT phát triển, tăng cường quản lý nhà nước đối với thương mại điện tử trong thời gian tới cần thực hiện có hiệu quả một số nội dung, biện pháp cơ bản sau:

Một là, xây dựng, hoàn thiện cơ chế chính sách và các công cụ quản lý phù hợp với yêu cầu phát triển thương mại điện tử

Đây là giải pháp có ý nghĩa quan trọng hàng đầu nhằm tăng cường và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với thương mại điện tử ở. Thương mại điện tử phát triển dựa trên những thành tựu của tiến bộ khoa học công nghệ, sự phát triển của các phần mềm ứng dụng trên nền tảng internet và thiết bị di động. Bên cạnh những lợi ích to lớn đối với các chủ thể tham gia, thương mại điện tử cũng nảy sinh nhiều vấn đề rất mới, tiềm ẩn nhiều rủi ro đối với cả khách hàng và những nhà cung cấp, đòi hỏi phải thường xuyên bổ sung, điều chỉnh, hoàn thiện khung pháp lý, các quy định cụ thể, các công cụ và tăng cường vai trò của các cơ quan quản lý nhà nước đối với hoạt động này.

Tập trung rà soát, bổ sung, sửa đổi và ban hành mới các chính sách, văn bản pháp quy và văn bản hành chính để hỗ trợ, tạo điều kiện cho sự phát triển của thương mại điện tử phù hợp với thông lệ quốc tế và các cam kết quốc tế của Việt Nam. Xây dựng các văn bản hướng dẫn thực hiện liên quan tới việc thừa nhận giá trị pháp lý của chứng từ điện tử: Văn bản pháp quy thừa nhận giá trị pháp lý của hóa đơn, chứng từ kế toán ở dạng chứng từ điện tử khi đáp ứng các tiêu chuẩn cụ thể để hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện các nghiệp vụ thuế và kế toán khi triển khai hoạt động mua, bán trực tuyến hàng hóa hoặc dịch vụ; Văn bản hướng dẫn thừa nhận giá trị pháp lý của hồ sơ, đơn, giấy xác nhận ở dạng chứng từ điện tử khi đáp ứng các tiêu chuẩn cụ thể để hỗ trợ thực hiện một phần hoặc toàn bộ quy trình đăng ký kinh doanh, đăng ký đầu tư, đấu thầu mua sắm qua các phương tiện điện tử. Bảo đảm cho người tiêu dùng khi tham gia giao dịch thương mại điện tử được bảo vệ về mặt luật pháp theo chuẩn mực quốc tế như trong giao dịch thương mại truyền thống về số, chất lượng hàng hóa dịch vụ. Văn bản hướng dẫn về quản lý website thương mại điện tử: các quy định về đăng ký, quản lý website thương mại điện tử trên cơ sở tạo lập môi trường kinh doanh minh bạch, cạnh tranh.

Hai là, kiện toàn bộ máy và nâng cao hiệu quả quản lý của các cơ quan nhà nước liên quan đến thương mại điện tử

Đây là giải pháp có ý nghĩa trực tiếp đến tăng cường và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với thương mại điện tử. Cơ quan quản lý nhà nước các cấp thực hiện vai trò điều tiết vĩ mô các hoạt động kinh tế; do đó, việc quản lý của các cơ quan quản lý nhà nước thông qua các công cụ và chức năng quản lý của mình là một yếu tố quan trọng có ý nghĩa định hướng và thúc đẩy đối với việc phát triển thương mại điện tử. Bằng các công cụ quản lý, cơ quan quản lý nhà nước các cấp xây dựng hành lang pháp lý, định hướng mục tiêu, yêu cầu, nhiệm vụ cho phát triển thương mại điện tử,

khuyến khích các yếu tố tích cực, hạn chế các yếu tố tiêu cực, bắt cập trong phát triển thương mại điện tử. Cùng với sự phát triển của hệ thống hạ tầng và sự gia tăng của nhu cầu giao dịch thương mại điện tử, các cơ quan quản lý cần phải quan tâm tới việc tạo dựng các hành lang pháp lý điều chỉnh các quan hệ giao dịch trên mạng, tạo ra môi trường an toàn, công bằng, đem lại lợi ích cho các chủ thể tham gia, hạn chế các rủi ro hay tranh chấp trong thương mại điện tử.

Ba là, tăng cường tuyên truyền và phổ cập kiến thức về Internet và thương mại điện tử cho người dân và doanh nghiệp để họ cùng tham gia giám sát hoạt động giao dịch thương mại điện tử

Hoạt động thương mại dù dưới hình thức nào, muốn phát triển thì cũng cần có số lượng người tiêu dùng tham gia đông đảo, từ đó có thêm người bán và hàng hóa dịch vụ. Tuy nhiên, khác với các hoạt động thương mại truyền thống, để có thể tham gia được vào hệ thống thương mại điện tử, doanh nghiệp và người tiêu dùng cần có những hiểu biết và điều kiện nhất định về công nghệ thông tin, internet, mạng xã hội... để họ có thể tự bảo đảm các quyền và lợi ích của mình. Do đó, để nâng cao nhận thức cho người tiêu dùng và doanh nghiệp tham gia thương mại điện tử, cần phải đẩy mạnh truyền thông, quảng bá về tác dụng, lợi ích của thương mại điện tử; đồng thời coi trọng tuyên truyền, phổ cập nhằm nâng cao kiến thức cơ bản về điện tử, viễn thông, internet và thương mại điện tử đến cộng đồng dân cư, từ đó động viên họ cùng tham gia giám sát, phát hiện các vi phạm trong giao dịch thương mại điện tử. Do đó, tuyên truyền quảng bá thương mại điện tử trên các phương tiện truyền thông nhằm quảng bá, tuyên truyền, cung cấp thông tin về tình hình hoạt động, các mô hình ứng dụng thành công hay những vi phạm phổ biến và các sự kiện chuyên đề về thương mại điện tử với mục tiêu tạo ra phong trào ứng dụng thương mại điện tử sâu rộng.

Bốn là, cơ quan quản lý tham gia xây dựng, nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng, công nghệ và nhân lực, tạo dựng các nền tảng kinh tế - kỹ thuật hỗ trợ phát triển thương mại điện tử

Đây cũng là một trong những chức năng quản lý quan trọng mà các cơ quan quản lý nhà nước về thương mại điện tử phải thực hiện nhằm hỗ trợ cho hoạt động này. Nền tảng hạ tầng công nghệ thông tin quyết định sự phát triển của thương mại điện tử cùng với viễn thông, internet và nhu cầu mở rộng các hình thức thương mại trao đổi hàng hóa, dịch vụ. thương mại điện tử phụ thuộc chủ yếu vào hệ thống kết cấu hạ tầng và công nghệ phần cứng như: công nghệ thông tin, viễn thông, internet, hệ thống thiết bị điện, điện tử... Nếu không có mạng viễn thông và internet thì chắc chắn sẽ không có thương mại điện tử. Tuy nhiên, sự vận hành thương mại điện tử cũng ngày càng cần phải có và hệ thống hạ tầng “mềm” đi cùng bao gồm: hệ thống quản lý trực tuyến hoạt động hoàn tất đơn hàng và vận chuyển cho thương mại điện tử; hệ thống thanh toán thương mại điện tử quốc gia, hạ tầng thẻ thông minh tích hợp thương mại điện tử; hạ tầng chứng thực và giao dịch đảm bảo cho thương mại điện tử, hệ thống tiêu chuẩn trao đổi thông điệp dữ liệu trong thương mại điện tử; hạ tầng

chúng từ điện tử trong hoạt động thương mại... Do đó, đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống hạ tầng và công nghệ thiết yếu phục vụ thương mại điện tử là nội dung, giải pháp có ý nghĩa quyết định cho phát triển thương mại điện tử.

Thứ năm, xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý về thương mại điện tử quốc gia, ASEAN tiếp tục đưa ra các sáng kiến bổ sung về phát triển Công nghệ thông tin - truyền thông, Logistics, kết nối thủ tục hải quan, tiêu chuẩn hoá đơn để hoàn thiện cơ sở hạ tầng cho sự phát triển của thương mại điện tử trong khu vực²³ như Kế hoạch tổng thể về Công nghệ thông tin - truyền thông của ASEAN (AIM) 2015 và AIM 2020, Lộ trình hội nhập ngành logistics ASEAN (RILS)...

Kết Luận

Quá trình triển khai thương mại điện tử trong thời gian qua cho thấy tuy môi trường cho sự phát triển thương mại điện tử ở Việt Nam đã hình thành nhưng vẫn chưa đáp ứng được cho sự phát triển có hiệu quả của thương mại điện tử. Hoạt động quản lý nhà nước về thương mại điện tử hiện nay còn tồn tại một số bất cập chủ yếu sau: thiếu các định hướng chiến lược trong phát triển thương mại điện tử; pháp luật về thương mại điện tử chưa điều chỉnh hết nhiều lĩnh vực mới nảy sinh trong thương mại điện tử; sự phối hợp quản lý nhà nước về thương mại điện tử giữa các cơ quan quản lý nhà nước về thương mại điện tử hiệu quả; niềm tin của người tiêu dùng đối với thương mại điện tử còn thấp; nguồn nhân lực cho thương mại điện tử còn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng; hoạt động kiểm tra, giám sát thương mại điện tử chưa được chú trọng.

Xuất phát từ những yêu cầu trên, quản lý nhà nước về thương mại điện tử trong thời gian tới cần phải thực hiện một số giải pháp về xây dựng, hoàn thiện cơ chế chính sách và các công cụ quản lý phù hợp với yêu cầu phát triển thương mại điện tử; kiện toàn bộ máy và nâng cao hiệu quả quản lý của các cơ quan nhà nước liên quan đến thương mại điện tử; tăng cường tuyên truyền, phổ cập kiến thức về Internet và thương mại điện tử cho người dân và doanh nghiệp để họ cùng tham gia giám sát hoạt động giao dịch thương mại điện tử; cơ quan quản lý tham gia xây dựng, nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng, công nghệ và nhân lực, tạo dựng nền tảng kinh tế - kỹ thuật hỗ trợ phát triển thương mại điện tử./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc hội (2005). Luật Giao dịch điện tử. Luật số 51/2005/QH11, ngày 29/11/2005.
2. Chính phủ (2013). Nghị định về thương mại điện tử. Nghị định 52/2013/NĐ-CP, ngày 16/5/2013.
3. Bộ Tài chính (2015). Thông tư quy định về quản lý hoạt động thương mại điện tử.

²³ (Minh Hiền, 2022). Hoàn thiện hành lang pháp lý cho giao dịch điện tử. Truy cập tại: <https://baochinhpvu.vn/hoan-thien-hanh-lang-phap-ly-cho-giao-dich-dien-tu-102220506092639601.htm>

từ qua ứng dụng trên thiết bị di động. Thông tư số 59/2015/TT-BCT, ngày 31/12/2015.

4. Lê Văn Thiệp (2016). *Pháp luật thương mại điện tử ở Việt Nam hiện nay* (Luận án Tiến sĩ). Học viện Khoa học Xã hội. Hà Nội.

5. Nguyễn Thị Ngọc Anh (2016). *Pháp luật về thương mại điện tử ở Việt Nam trong xu thế hội nhập quốc tế* (Luận văn Thạc sĩ). Trường Đại học Luật Hà Nội. Hà Nội.

6. Nguyễn Thị Hoan (2015). *Quản lý nhà nước về thương mại điện tử ở Việt Nam* (Luận văn Thạc sĩ). Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia. Hà Nội.

7. Nguyễn Phạm Mạnh Hùng (2020), Quản lý hoạt động kinh doanh thương mại điện tử tại Thành phố Hà Nội. *Tạp chí Tài chính và Doanh nghiệp*, 3/2020.

8. Đào Anh Tuấn (2013). *Quản lý nhà nước về thương mại điện tử* (Luận án Tiến sĩ). Trường Đại học kinh tế Quốc Dân. Hà Nội.

9. Nguyễn Trọng Nhân, Nguyễn Thị Quỳnh Trang (2021). Đánh giá thực trạng quản lý nhà nước về thương mại điện tử, tạp chí tài chính online. <https://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-phap-luat/danh-gia-thuc-trang-quan-ly-nha-nuoc-ve-thuong-mai-dien-tu-340466.html>

10. Phát triển thương mại điện tử: Giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua đại dịch. <https://phutho.gov.vn/vi/phat-trien-thuong-mai-dien-tu-giai-phap-ho-tro-doanh-nghiep-vuot-qua-dai-dich>

PHÁP LUẬT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN: MỘT SỐ BẤT CẬP VÀ ĐỊNH HƯỚNG HOÀN THIỆN

Nguyễn Hoàng Anh

Email: nguyenhoanganhvn1998@gmail.com

TÓM TẮT

Minh bạch và công khai thông tin là một trong những nguyên tắc quan trọng trong tổ chức và hoạt động của thị trường chứng khoán (TTCK). Công bố thông tin (CBTT) là một trong những nghĩa vụ và trách nhiệm xã hội mà doanh nghiệp phải thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu giám sát của các bên liên quan đối với hoạt động của doanh nghiệp. Tuy nhiên, hiện nay quy định về hoạt động CBTT trên TTCK vẫn còn nhiều điểm chưa hợp lý, bất cập. Vì vậy, cần tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện các quy định trong nội dung CBTT nhằm bảo vệ hiệu quả hơn nữa nhà đầu tư và tạo điều kiện cho thị trường chứng khoán phát triển bền vững. Bài viết tập trung phân tích, đánh giá làm rõ một số số bất cập, hạn chế của pháp luật về CBTT trên TTCK từ đó đưa ra một số kiến nghị hoàn thiện.

Từ khóa: Công bố thông tin, pháp luật, thị trường chứng khoán.

Phương pháp nghiên cứu khoa học: Để nghiên cứu đề tài, về mặt phương pháp luận, bài viết sử dụng phương pháp duy vật biện chứng và phương pháp duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác- Lê Nin. Về mặt phương pháp cụ thể, bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu khoa học sau đây: Phương pháp tổng hợp: Tổng hợp các nhận định của chuyên gia, cũng như tổng hợp các số liệu về hoạt động của CBTT trên TTCK tại Việt Nam. Đồng thời, bài viết còn sử dụng phương pháp phân tích: Phân tích các quy định của pháp luật hiện hành trong việc CBTT trên TTCK.

I. Đặt vấn đề

Trên TTCK, thông tin đóng vai trò hết sức quan trọng xuất phát từ nét đặc thù của loại thị trường này cũng như của những loại hàng hoá được trao đổi, mua bán trên thị trường. Thông tin quan trọng vì thiếu thông tin, người mua hàng tức nhà đầu tư trên TTCK không thể phân biệt được “mặt hàng” sẽ đem lại nhiều lợi nhuận cho nhà đầu tư với những mặt hàng có nguy cơ làm nhà đầu tư phá sản... Nói cách khác, nhà đầu tư không thể ra các quyết định đầu tư một cách hiệu quả nếu thiếu thông tin về từng mặt hàng (từng loại cổ phiếu, trái phiếu) có trên thị trường. Vì lẽ đó, ở tất cả các nước có TTCK, Luật chứng khoán đều có những quy định về nghĩa vụ công bố thông tin trên TTCK của một số chủ thể tham gia thị trường nhằm đảm bảo cung cấp thông tin nhanh chóng, kịp thời, chính xác, đầy đủ và công bằng cho các nhà đầu tư, từ đó giúp các nhà đầu tư có quyết định đầu tư đúng đắn.

TTCK Việt Nam còn non trẻ, ẩn chứa nhiều nguy cơ rủi ro do chịu sự tác động rất lớn của tình trạng thông tin thông tin không đầy đủ, khó tiếp cận thông tin, rò rỉ thông tin, mua bán chứng khoán sử dụng thông tin nội gián... Những thăng trầm, biến đổi của TTCK Việt Nam một phần do tác động của tình trạng thông tin thất thường trên TTCK. Nhận thức được điều đó, các nhà làm luật ở nước ta cũng đã quan tâm,

xây dựng một hệ thống các quy định pháp luật điều chỉnh hoạt động CBTT trên TTCK để bảo đảm TTCK vận hành một cách minh bạch, an toàn và hiệu quả. Tuy nhiên, do pháp luật chứng khoán Việt Nam vẫn còn ở giai đoạn đầu của sự phát triển, bất cập và hạn chế vì vậy là điều khó tránh khỏi. Cùng với đó là các thủ đoạn tinh vi của các đối tượng, tổ chức cố tình vi phạm hoặc lạm dụng “lỗ hổng” của pháp luật để trục lợi, vụ lợi gây ảnh hưởng lớn đến TTCK, trong đó phải nhắc đến sai phạm của ông Trịnh Văn Quyết Chủ tịch Tập đoàn FLC và Tập đoàn Tân Hoàng Minh đã gây ảnh hưởng đến nền kinh tế đất nước²⁴.

Vì vậy, một vấn đề đặt ra hiện nay, đó là cần xem xét các quy định của pháp luật về CBTT trên TTCK, đổi mới, hoàn thiện nhằm bảo đảm lợi ích chung. Bên cạnh đó, kịp thời phát hiện và khắc phục các hạn chế, bất cập hiện tại để TTCK Việt Nam lành mạnh góp phần vào sự phát triển kinh tế – xã hội bền vững, phồn vinh của người dân, doanh nghiệp.

II. Nội dung

Để bảo đảm TTCK phát triển bền vững, bảo đảm lợi ích chung và bảo vệ các nhà đầu tư, pháp luật Việt Nam yêu cầu tổ chức phát hành và các bên liên quan đưa ra các thông tin cần xem xét, công khai thông tin và điều tra về các thông tin đó trước khi công bố, tổ chức phát hành cũng như các chủ thể khác có nghĩa vụ công bố thông tin trên TTCK thực hiện đúng quy định của pháp luật về công bố thông tin, cần phải có một hệ thống quản lý và chế tài xử lý vi phạm thích hợp và nghiêm ngặt. Để nghiên cứu vấn đề này một cách thấu đáo, trước hết, cần hiểu rõ về CBTT trên TTCK, các quy định của pháp luật về CBTT trên TTCK và xác định các điểm bất cập và hạn chế.

1. Khái quát chung về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

1.1 Khái niệm công bố thông tin và thị trường chứng khoán

TTCK là nơi diễn ra các hoạt động giao dịch, mua bán, trao đổi các loại chứng khoán trung, dài hạn. TTCK theo nghĩa rộng được gọi là thị trường vốn, là nơi tạo lập và cung ứng vốn cho nền kinh tế, là nơi mua bán trao đổi các loại cổ phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá trung và dài hạn khác.

CBTT: Chứng khoán là hàng hóa trừu tượng - hàng hóa vốn, người đầu tư không thể kiểm tra trực tiếp được các chứng khoán như các hàng hóa thông thường mà phải dựa trên cơ sở các thông tin có liên quan. Vì vậy, để đảm bảo cho TTCK hoạt động hiệu quả và công bằng thì các tin tức có tác động đến sự thay đổi giá cả của chứng khoán cần phải công khai cung cấp cho các nhà đầu tư nhằm tạo cho họ có cơ hội đầu tư như nhau, đồng thời là biện pháp quan trọng để ngăn chặn các hành vi gian lận trong kinh doanh chứng khoán, lũng đoạn thị trường. Các thông tin được công khai thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, sở giao dịch, các công ty chứng khoán và các tổ chức có liên quan.

²⁴ (Mai Chi, 2022). “Tán loạn” vụ Tân Hoàng Minh và vụ bán "chui" của đại gia Trịnh Văn Quyết. Truy cập tại link: <https://dantri.com.vn/kinh-doanh/tan-loan-vu-tan-hoang-minh-va-vu-ban-chui-cua-dai-gia-trinh-van-quyet-20220116144617680.htm>, truy cập ngày 21/4/2022.

1.2. Vai trò của việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

Việc công bố thông tin tăng giá đối với các công ty phát hành mà nói thì đó một tín hiệu cho thấy sự đi lên của công ty, do vậy, không có công ty nào giấu diếm kết quả kinh doanh tốt. Ngược lại, việc làm ăn của công ty có nguy cơ xuống dốc hay sụp đổ, nhiều công ty muốn che giấu việc này để tránh trường hợp giá cổ phiếu giảm. Lúc này thông tin kết quả kinh doanh của công ty rất quan trọng. Do vậy, trong giai đoạn đó, ai có được thông tin người đó sẽ có thời cơ kiếm được lợi nhuận cao. Thông tin có thể giúp công ty thu được lợi nhuận và cả che giấu được nhiều thứ khác nữa. Chính vì vậy, việc CBTT trên TTCK có vai trò như sau:

Thứ nhất, đối với nhà đầu tư: Trong thời đại có quá nhiều thông tin dễ kiếm thì điều muốn tìm lại rất thiếu. Vì vậy mà việc thu thập thông tin từ các nguồn tin cậy giúp cho các nhà đầu tư có được một hướng phát triển tốt. Ngược lại sẽ bị đào thải ra khỏi thị trường. Việc CBTT tin TTCK là cơ sở cho nhà đầu tư đưa ra quyết định đầu tư chứng khoán. Trước khi đưa ra quyết định đầu tư chứng khoán nhà đầu tư dù ít nhiều gì cũng tìm hiểu về mã chứng khoán mà mình định giao dịch thông qua hệ thống thông tin tài chính và các thông tin hỗ trợ khác như: quy mô ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp, trình độ, kỹ năng quản trị điều hành của người quản trị doanh nghiệp và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp,... từ các nguồn tin này các nhà đầu tư quyết định có nên đầu tư hay không mà nếu như nguồn tin này không chính xác thì có thể dẫn đến những quyết sai lầm của nhà đầu tư trong việc đưa ra quyết định. Đồng thời, góp phần hạn chế đến mức thấp nhất những rủi ro trong hoạt động đầu tư chứng khoán.

Thứ hai, đối với cơ quan quản lý thị trường: CBTT về hoạt động của các công ty phát hành chứng khoán làm cho những người quản lý dễ đưa ra những quyết định cân bằng thị trường hay chi phối thị trường. Ví dụ, chính phủ cần biết lãi lỗ những công ty này để điều chỉnh lãi suất hay đánh thuế với những công ty này. Nắm được tình hình kinh doanh sẽ hạn chế được những sai phạm trong quá trình phát hành chứng khoán.

1.3. Đặc điểm công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

Một là, CBTT trên TTCK là hoạt động thường xuyên của Công ty đại chúng, tổ chức phát hành trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng, tổ chức phát hành thực hiện chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng, tổ chức niêm yết trái phiếu doanh nghiệp, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; chi nhánh công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam và chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi là chi nhánh công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam); văn phòng đại diện công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam; quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng, Sở giao dịch Chứng khoán (SGDCK) Việt Nam và công ty con (sau đây gọi là Sở giao dịch chứng khoán), tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, nhà đầu tư thuộc đối tượng CBTT theo quy định pháp luật; cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động CBTT trên TTCK (Điều 2 Thông tư 96/2020/TT/BTC).

Thông qua việc CBTT, các nhà đầu tư thấy được diễn biến hoạt động của công ty trong thời gian dài, từ đó họ có thể dễ dàng đưa ra nhận định về xu hướng phát triển của công ty trong thời gian tới. Là đầu mối tập trung hệ thống thông tin, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) là cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực chứng khoán và TTCK, cùng với hệ thống chuyên gia giỏi, có kinh nghiệm lại hoàn toàn khách quan và công tâm trong việc phân tích đánh giá hệ thống thông tin thị trường từ đó đưa ra các khuyến cáo đối với thị trường. Chỉ khi việc CBTT được tiến hành thường xuyên, tính minh bạch, công khai của TTCK mới được bảo đảm. Điều này càng có ý nghĩa hơn đối với thị trường mới nổi như TTCK Việt Nam.

Hai là, CBTT trên TTCK gắn liền với diễn biến hoạt động của tổ chức phát hành và của thị trường. Đây là yếu tố sống còn để thị trường hoạt động có hiệu quả và phát huy được hiệu lực của hoạt động giám sát theo cơ chế thị trường đối với công ty.

Ba là, CBTT gắn liền với thẩm quyền của các chủ thể nhất định. Công ty là một thực thể nhân tạo, nên tự nó không thể thực hiện được các hoạt động mà phải thông qua người đại diện có thẩm quyền. Người đại diện có thẩm quyền sẽ là người thay mặt cho công ty công bố các thông tin. Phạm vi quyền được công bố những thông tin nhất định do pháp luật và Điều lệ công ty quy định. Chỉ những thông tin của người có thẩm quyền công bố mới được coi là nguồn thông tin chính thức của công ty và công ty chỉ phải chịu trách nhiệm về các thông tin do người có thẩm quyền của mình công bố.

2. Một số quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

2.1. Đối tượng công bố thông tin

Xác định nguồn gốc của thông tin là quan trọng nhất vì nó là nguồn cội của mọi rủi ro. Khi đã truy tìm được rõ nguồn gốc của thông tin cho phép nhà đầu tư: xác định được mức độ tin cậy của thông tin; có được cơ sở để phân tích đối chiếu thông tin; hỏi những vấn đề chưa được rõ ràng; có thể truy cứu trách nhiệm của người cung cấp thông tin trong trường hợp gây thiệt hại cho nhà đầu tư từ thông tin mà tổ chức, cá nhân đó cung cấp. Khi phát hiện thông tin của đối tượng CBTT không đầy đủ, mang tính chấp vá hoặc bị cắt xén; thông tin không nói rõ nguồn gốc trích dẫn và chủ thể có thẩm quyền công bố thì phải kiểm tra, đối chiếu để tránh các rủi ro có thể phát sinh.

Tại Điều 2 Thông tư 96/2021/TT-BTC hướng dẫn CBTT trên TTCK quy định các đối tượng phải CBTT trên TTCK bao gồm: Công ty đại chúng, tổ chức phát hành trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng, tổ chức phát hành thực hiện chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng, tổ chức niêm yết trái phiếu doanh nghiệp, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; chi nhánh công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam và chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi là chi nhánh công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam); văn phòng đại diện công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt

Nam; quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng, SGDCK Việt Nam và công ty con (sau đây gọi là Sở giao dịch chứng khoán), tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, nhà đầu tư thuộc đối tượng công bố thông tin theo quy định pháp luật; cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty đại chúng là công ty cổ phần có một trong ba dấu hiệu sau: Công ty đã thực hiện chào bán cổ phiếu ra công chúng, công ty có cổ phiếu niêm yết tại SGDCKhoạch Thị trường giao dịch chứng khoán. Công ty có ít nhất 100 nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu, không kể nhà đầu tư chuyên nghiệp và có vốn điều lệ đã góp trên 10 tỷ VNĐ. TTCK Việt Nam hiện nay, công ty đại chúng chiếm số lượng chủ yếu. Xuất phát từ yêu cầu bảo vệ nhà đầu tư, cũng như đảm bảo sự phát triển linh mạnh của thị trường vốn, pháp luật đã sớm quy định nghĩa vụ CBTT cho công ty đại chúng ngay những ngày mà TTCK mới chỉ còn rất sơ khai. Mặc dù khi Luật chứng khoán 2019 ra đời thì khái niệm “công ty đại chúng” mới được nhắc đến, nhưng tại các văn bản pháp luật trước cũng đã quy định nghĩa vụ CBTT cho tổ chức niêm yết và tổ chức phát hành. Như vậy, vô hình chung có một số lượng công ty đại chúng đã phải CBTT, mặc dù không phải là tất cả. Cho đến khi Luật chứng khoán ban hành đã dành hẳn một chương quy định về công ty đại chúng, cùng với những quy định về CBTT tại Chương VIII.

Đối tượng thứ hai có nghĩa vụ CBTT là tổ chức phát hành, đây là tổ chức thực hiện phát hành chứng khoán (ngoài trừ trường hợp phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh). Cụ thể theo Thông tư 96/2020/TT-BTC hướng dẫn CBTT trên TTCK do Bộ Tài chính ban hành thì tổ chức phát hành thực hiện chào bán trái phiếu sẽ phải CBTT theo quy định. Công ty quản lý quỹ, công ty chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán là những chủ thể đặc biệt của TTCK, ba công ty này là những tổ chức thực hiện giao dịch trên cơ sở tài sản của khách hàng, mang lại lợi nhuận cho khách hàng. Mặc dù, các công ty này không cung cấp hàng hóa cho thị trường, nhưng chúng lại là những tổ chức trực tiếp, hoặc đưa ra quyết định thực hiện các giao dịch trên thị trường, sử dụng tiền của nhà đầu tư để tham gia vào thị trường. Khi nhà đầu tư mở tài khoản hay gặp vấn đề tại các tổ chức này nhà đầu tư đã phải chấp nhận những rủi ro nhất định khi đưa tài sản của mình cho người khác quản lý và sử dụng. Vì vậy mà việc CBTT cũng là một giải pháp để bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư.

SGDCK là tổ chức có tư cách pháp nhân, hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần, có chức năng tổ chức và giám sát hoạt động giao dịch chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán. SGDCK là nhà quản lý và giám sát hoạt động của chứng khoán khi giao dịch. Các thông tin mà SGDCK cung cấp có ý nghĩa rất lớn đối với tất cả các nhà đầu tư, các thành viên giao dịch cũng như đối với việc quản lý và vận hành TTCK.

Theo quy định tại Luật chứng khoán, thì SGDCK là một đối tượng có nghĩa vụ CBTT. Trung tâm lưu ký chứng khoán là tổ chức hoạt động theo mô hình công ty

trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc sự quản lý của nhà nước, được thành lập ngày 27/7/2005 với các chức năng cung cấp dịch vụ đăng ký, lưu ký và thanh toán chứng khoán cho các chứng khoán niêm yết trên SGDCK và các chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết phù hợp với quy định của pháp luật. Thực hiện cấp mã chứng khoán bao gồm mã chứng khoán trong nước và mã định danh chứng khoán quốc tế (ISIN) cho các loại chứng khoán niêm yết tại SGDCK và chứng khoán của các công ty đại chúng. Với các chức năng hoạt động trên thì vai trò của Trung tâm lưu ký chứng khoán đối với TTCK nước ta hiện nay là rất quan trọng.

Ngoài các chủ thể trên, tại Thông tư 96/2020/TT-BTC hướng dẫn CBTT trên TTCK do Bộ Tài chính ban hành thì còn chủ thể khác có nghĩa vụ CBTT là Cổ đông và nhà đầu tư sở hữu từ 5% trở lên chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng dạng đóng. Cổ đông sáng lập trong thời gian bị hạn chế chuyển nhượng cổ phần, Cổ đông nội bộ và nhà đầu tư nội bộ của quỹ dạng đóng, người được ủy quyền công bố thông tin và người liên quan.

2.2. Nguyên tắc của việc công bố thông tin

Theo Điều 4 Thông tư 96/2020/TT-BTC quy định về nguyên tắc CBTT. Theo đó, việc công bố thông tin phải tuân thủ nguyên tắc sau đây:

Một là, CBTT phải đầy đủ, chính xác, kịp thời theo quy định pháp luật. Việc công bố các thông tin cá nhân bao gồm: Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Chứng minh quân nhân, Hộ chiếu còn hiệu lực, địa chỉ liên lạc, địa chỉ thường trú, số điện thoại, số fax, thư điện tử, số tài khoản giao dịch chứng khoán, số tài khoản lưu ký chứng khoán, số tài khoản ngân hàng, mã số giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sở hữu trên 50% vốn điều lệ chỉ được thực hiện nếu cá nhân đó đồng ý.

Hai là, đối tượng công bố thông tin phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố. Trường hợp có sự thay đổi nội dung thông tin đã công bố, đối tượng công bố thông tin phải công bố kịp thời, đầy đủ nội dung thay đổi và lý do thay đổi so với thông tin đã công bố trước đó.

Ba là, khi công bố thông tin phải đồng thời báo cáo UBCKNN và SGDCK nơi chứng khoán đó niêm yết, đăng ký giao dịch về nội dung thông tin công bố, bao gồm đầy đủ các thông tin theo quy định. Trường hợp thông tin công bố bao gồm các thông tin cá nhân và các đối tượng công bố thông tin không đồng ý công khai các thông tin này thì phải gửi UBCKNN và SGDCK 02 bản tài liệu, trong đó 01 bản bao gồm đầy đủ thông tin cá nhân và 01 bản không bao gồm thông tin cá nhân để UBCKNN và SGDCK thực hiện công khai thông tin.

Bốn là, việc CBTT của tổ chức phải do người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền CBTT thực hiện. Việc CBTT của cá nhân do cá nhân tự thực hiện hoặc ủy quyền cho tổ chức hoặc cá nhân khác thực hiện.

Năm là, các đối tượng CBTT tin có trách nhiệm bảo quản, lưu giữ thông tin đã

công bố, báo cáo theo quy định như sau:

- Các thông tin công bố định kỳ, thông tin về việc đăng ký công ty đại chúng phải được lưu giữ dưới dạng văn bản (nếu có) và dữ liệu điện tử tối thiểu 10 năm. Các thông tin này phải được lưu giữ và truy cập được trên trang thông tin điện tử của đối tượng công bố thông tin tối thiểu là 05 năm;

- Các thông tin công bố bất thường, theo yêu cầu hoặc các hoạt động khác phải được lưu giữ và truy cập được trên trang thông tin điện tử của đối tượng CBTT tối thiểu là 05 năm.

3. Thực trạng áp dụng quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

Mặc dù chịu tác động của dịch Covid-19, nhưng 9 tháng đầu năm 2021, TTCK Việt Nam có nhiều dấu hiệu tích cực, TTCK tiếp tục được hỗ trợ, có nhiều yếu tố hỗ trợ để thu hút sự quan tâm của giới đầu tư.

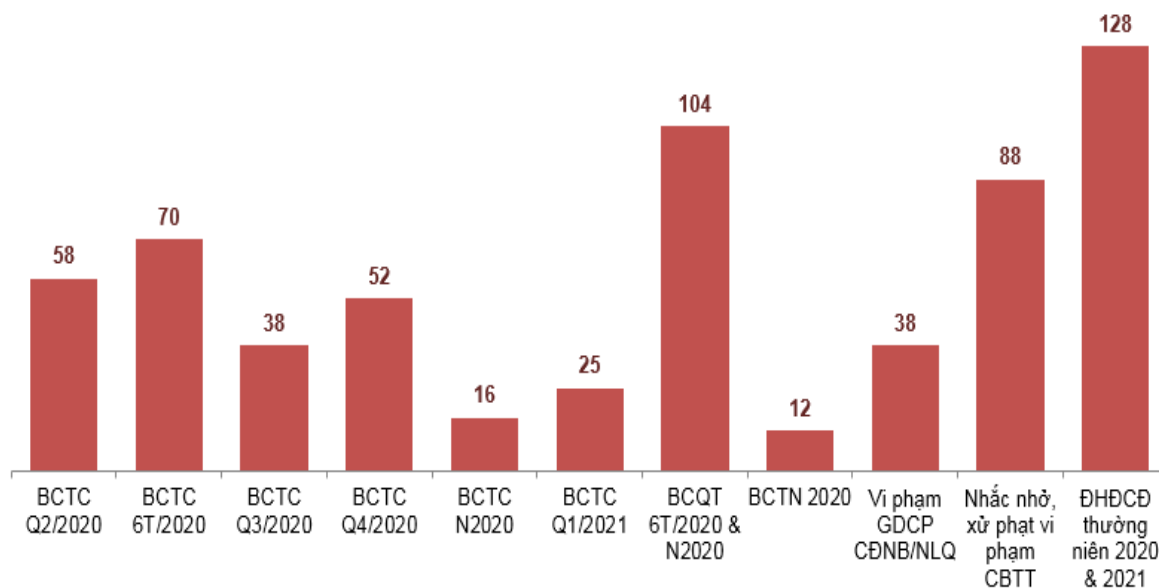
Từ đầu năm 2021, Luật Chứng khoán 2019, Luật Doanh nghiệp 2020, Luật Đầu tư 2020 và các nghị định hướng dẫn Luật cùng có hiệu lực, tạo hành lang pháp lý mới cho hoạt động của cộng đồng doanh nghiệp và TTCK. Cùng với sự ra đời của Thông tư hướng dẫn, và Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và TTCK năm 2020 (Nghị định số 156/2020/NĐ-CP của Chính phủ) đã giúp cải thiện tình hình tuân thủ và thực thi quản trị công ty ở các tổ chức phát hành ở Việt Nam, nhiều tổ chức đã có tiến bộ rõ rệt và chủ động trong việc CBTT và đều có trang thông tin điện tử của riêng mình để phục vụ cho việc CBTT.

Theo Báo cáo cuối năm 2021 TTCK Việt Nam đã có sự bứt phá mạnh mẽ, liên tục lập kỷ lục mới về cả chỉ số, giá trị giao dịch, số lượng tài khoản của nhà đầu tư trong nước mở mới và có được nhiều điểm nổi bật. Ngày 30/12/2021, UBCKNN tổ chức Hội nghị tổng kết công tác năm 2021 và triển khai nhiệm vụ năm 2022, ông Phạm Hồng Sơn - Phó Chủ tịch UBCKNN cho biết về chỉ số, tính đến ngày 28/12/2021, VN-Index (*VN-Index là chỉ số thể hiện các xu hướng biến động giá của toàn bộ cổ phiếu được niêm yết và giao dịch trên SGDCK Thành phố Hồ Chí Minh*) đạt 1.494,39 điểm, tăng 35,4% so với cuối năm 2020. Chỉ số HNX-Index (HNX-Index là một chỉ số thị trường chứng khoán của Việt Nam bao gồm một số mã chứng khoán được giao dịch tại SGDCK Hà Nội) đóng cửa ở mức 458,05 điểm, tăng 125,5% so với cuối năm 2020.²⁵

Về vấn đề CBTT theo Báo cáo khảo sát toàn diện về hoạt động CBTT trên thị trường chứng khoán năm 2021 do chương trình IR Awards 2021 (Awards 2021 là chương trình hướng đến mục tiêu nâng cao nhận thức về vai trò và tầm quan trọng của IR, cải thiện tính minh bạch thông tin trên TTCK, gia tăng chất lượng CBTT và niềm tin của nhà đầu tư) phát hành cho thấy: Quá trình thực hiện khảo sát hoạt động

²⁵ (Anh Minh, 2021). Năm 2021, thị trường chứng khoán nhiều lần thiết lập đỉnh lịch sử mới. Truy cập tại link: <https://baochinhpheu.vn/nam-2021-thi-truong-chung-khoan-nhieu-lan-thiet-lap-dinh-lich-su-moi-102306414.htm>, truy cập ngày 19/4/2022.

CBTT trên TTCK 2021 cho thấy việc chưa đáp ứng quy định chủ yếu rơi nhiều vào trường hợp công bố tài liệu hay nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên, báo cáo quản trị, doanh nghiệp bị nhắc nhở hay xử phạt do vi phạm CBTT.



Nguồn: Báo cáo khảo sát toàn diện về hoạt động CBTT trên TTCK năm 2021 do chương trình IR Awards 2021 phát hành.

Kết quả khảo sát toàn diện về hoạt động CBTT trên TTCK năm 2021 (tương ứng với giai đoạn 01/05/2020 – 30/04/2021) cho thấy có 335/724 doanh nghiệp chưa đáp ứng được tất cả các tiêu chí khảo sát của IR Awards 2021, tương ứng với tỷ lệ 46.27%. Các trường hợp chưa đáp ứng quy định trong kỳ khảo sát 2021 chủ yếu rơi nhiều vào công bố tài liệu hay nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên (128 doanh nghiệp), công bố báo cáo quản trị (104 doanh nghiệp), doanh nghiệp bị nhắc nhở hay xử phạt do vi phạm CBTT (88 doanh nghiệp)²⁶.

So với thời gian trước thì hoạt động CBTT có cả thiện hơn nhưng hiện vẫn cần nhiều nỗ lực hơn nữa để giúp nâng cao nhận thức của các tổ chức phát hành về tầm quan trọng của quản trị công ty và CBTT trong sự phát triển bền vững của doanh nghiệp. Nhà nước tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động thị trường, xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm để thị trường phát triển theo hướng minh bạch, bền vững

Pháp luật về CBTT trên TTCK Việt Nam nói chung và của tổ chức phát hành nói riêng đã tạo được hành lang pháp lý thống nhất cho hoạt động CBTT đối với các chủ thể tham gia thị trường. Hiện nay vẫn còn nhiều tổ chức, cá nhân chưa thực hiện CBTT một cách thường xuyên; sử dụng báo cáo tài chính để che giấu những thua lỗ trong hoạt động kinh doanh; việc cập nhật thông tin vẫn còn tình trạng chậm trễ, thông tin công bố không đầy đủ lượng thông tin phải công bố, nội dung CBTT còn

²⁶ (Ban tổ chức IR Awards, 2021). Báo cáo khảo sát về CBTT trên TTCK năm 2021. Truy cập tại link: https://vafe.org.vn/download/IR Awards2021_BaoCaoKhaoSatCongBoThongTin2021.pdf, truy cập ngày 19/4/2022.

sơ sai. Trong thời gian gần đây vẫn còn một số vụ việc bị xử phạt do vi phạm quy định về công bố thông tin như sau:

Tính từ đầu năm 2021, UBCKNN đã phạt hành chính 303 vụ vi phạm, trong đó có 03 vụ thao túng giá cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (FTM), Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An (TAR) và Công ty Cổ phần Lousi Capital (TGG). Xử phạt về việc doanh nghiệp, lãnh đạo doanh nghiệp, người có liên quan hoặc cá nhân khác vi phạm CBTT, làm giá, thao túng cổ phiếu khiến TTCK “xấu xí” hơn trong mắt nhà đầu tư. Số tiền thu được từ xử phạt năm 2021 nhích 5.6%, xấp xỉ 21 tỷ đồng (năm 2020 gần 19.8 tỷ đồng)²⁷

Đầu năm 2022, TTCK Việt Nam và dư luận cả nước đã “chao đảo” với hoàn loạt thông tin về các sai phạm của các cá nhân đứng đầu của các tập đoàn lớn. Vào 10/1 cơ quan cảnh sát điều tra, Bộ công an đã bắt khởi tố, tạm giam đối với ông Trịnh Văn Quyết Chủ tịch Tập đoàn FLC (Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC là một công ty Việt Nam chủ yếu kinh doanh bất động sản, được thành lập vào ngày 25/10/2011, trụ sở chính tại Hà Nội với vốn điều lệ của FLC gần 12.070 tỷ đồng) để điều tra về hành vi thao túng TTCK, che giấu thông tin trong hoạt động chứng khoán gây thiệt hại nghiêm trọng cho nhà đầu tư, ảnh hưởng đến hoạt động TTCK Việt Nam²⁸. Tiếp đó vào ngày 5/4 tiếp tục bắt tạm giam đối với ông Đỗ Anh Dũng Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Tập đoàn Tân Hoàng Minh và 6 đồng phạm để điều tra về tội chiếm đoạt tài sản khi đã hành vi gian dối khi đã có hành vi dùng 3 công ty thành viên và các công ty liên quan phát hành 9 đợt trái phiếu trái quy định với tổng trị giá hơn 10.300 tỷ đồng²⁹. Cụ thể như sau:

Vụ việc thứ nhất, đối với Chủ tịch Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC Trịnh Văn Quyết bị bắt tạm giam và bị khởi tố vì hành vi "Thao túng TTCK", "Che giấu thông tin trong hoạt động chứng khoán". Theo Bộ Tài chính, trước đó, Chủ tịch Tập đoàn FLC Trịnh Văn Quyết đã bán "chui" 74,8 triệu cổ phiếu FLC hồi tháng 1/2022. Ông Quyết đã bán số cổ phiếu trên mà không báo cáo, không CBTT trước khi thực hiện giao dịch. Ngay sau đó, UBCKNN đã có quyết định phong tỏa tài khoản chứng khoán của ông Trịnh Văn Quyết, nhằm ngăn ngừa, ngăn chặn các hành vi tiếp theo không đúng quy định. Sau đó, ông Trịnh Văn Quyết bị phạt hành chính 1,5 tỷ đồng theo quy định tại khoản 3 Điều 5, điểm h khoản 5 Điều 33 Nghị định số 156/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và TTCK. Chủ tịch FLC Trịnh Văn Quyết cũng chịu hình phạt bổ sung là đình chỉ hoạt động giao dịch chứng khoán trong vòng 5 tháng.

²⁷ (Duy Na, 2021). Hơn 300 quyết định xử phạt trên thị trường chứng khoán năm 2021. Truy cập tại link: <https://vietstock.vn/2021/12/hon-300-quyet-dinh-xu-phat-tren-thi-truong-chung-khoan-nam-2021-830-920425.htm>, truy cập ngày 18/4/2022.

²⁸ (Nguyễn Hường, 2022). Bắt giam Chủ tịch Tập đoàn FLC Trịnh Văn Quyết. Truy cập tại link: <https://nld.com.vn/phap-luat/ong-trinh-van-quyet-bi-bat-20220329180916777.htm>, truy cập ngày 19/4/2022.

²⁹ (Bảo An, 2022). Bắt giam ông Đỗ Anh Dũng, Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc Tập đoàn Tân Hoàng Minh. Truy cập tại link: https://congan.com.vn/an-ninh-kinh-te/khoi-to-bat-ong-do-anh-dung-chu-tich-tap-doan-tan-hoang-minh_129213.html, truy cập ngày 19/4/2022.

Tiếp sau đó, ngày 29/3, Chủ tịch Hội đồng quản trị (HĐQT) Công ty CP Tập đoàn FLC, và một số cá nhân thuộc Công ty CP Tập đoàn FLC, Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS và các công ty có liên quan về hành vi "Thao túng TTCK", "Che giấu thông tin trong hoạt động chứng khoán" xảy ra ngày 10/01/2022, gây thiệt hại nghiêm trọng cho nhà đầu tư, ảnh hưởng đến hoạt động của TTCK Việt Nam. Hành vi trên của Trịnh Văn Quyết, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Tập đoàn FLC đã đủ yếu tố cấu thành tội "Thao túng TTCK", quy định tại Điều 211 Bộ luật Hình sự hiện hành. Bước đầu, Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an đã ban hành Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 06/QĐ-VP CQCSĐT, các Quyết định khởi tố bị can, Lệnh bắt tạm giam đối với Trịnh Văn Quyết. Đồng thời, tổ chức khám xét chỗ ở, nơi làm việc tại 21 địa điểm đối với các đối tượng liên quan. Các Quyết định, Lệnh tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an đã được Viện Kiểm sát nhân dân tối cao phê chuẩn theo quy định pháp luật³⁰.

Vụ việc thứ hai, ngày 5/4, Cơ quan cảnh sát điều tra Bộ Công an ra quyết định khởi tố bị can, thực hiện lệnh bắt tạm giam ông Đỗ Anh Dũng - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Tập đoàn Tân Hoàng Minh (Tập đoàn Tân Hoàng Minh có vốn điều lệ 10.000 tỉ đồng, trong đó ông Đỗ Anh Dũng - giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị sở hữu 51,48% cổ phần, tương ứng số tiền 5.148 tỉ đồng. Cuối năm 2020, tổng tài sản của Tập đoàn Tân Hoàng Minh là 20.051 tỉ đồng. Ngoài là người đứng đầu Tân Hoàng Minh, ông Dũng còn đang giữ chức Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư Chứng khoán Minh Việt từ năm 2015 đến nay). Ông Dũng bị điều tra về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản liên quan việc phát hành trái phiếu, huy động tiền nhà đầu tư của các công ty thành viên thuộc Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Khách sạn Tân Hoàng Minh (Tập đoàn Tân Hoàng Minh).

Ngoài ông Dũng, cơ quan điều tra cũng khởi tố bị can, bắt tạm giam 6 người khác gồm: Đỗ Hoàng Việt - Phó Tổng Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) công ty Thương mại và Dịch vụ Khách sạn Tân Hoàng Minh; Nguyễn Mạnh Hùng - Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Ngôi Sao Việt, phó tổng giám đốc Công ty TNHH thương mại dịch vụ khách sạn Tân Hoàng Minh; Trần Hồng Sơn - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Khách sạn Soleil, Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Khách sạn Tân Hoàng Minh; Nguyễn Khoa Đức - Chủ tịch HĐQT kiêm giám đốc Công ty Cổ phần Cung Điện Mùa Đông; Lê Văn Thịnh — Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Khách sạn Tân Hoàng Minh; Phùng Thế Tính — Nguyên Giám đốc Trung tâm Tài chính kế toán Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Khách sạn Tân Hoàng Minh.

Kết quả điều tra xác định từ tháng 7/2021 đến tháng 3/2022, bị can Đỗ Anh Dũng và các cá nhân tại Tập đoàn Tân Hoàng Minh đã có hành vi gian dối, sử dụng 3 công ty thành viên gồm: Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Ngôi Sao Việt, Công ty Cổ phần

³⁰ (Chính phủ, 2022). Vụ bắt Trịnh Văn Quyết, Chủ tịch Tập đoàn FLC: Sai đến đâu xử lý nghiêm tới đó. Truy cập tại link: <https://baochinhphu.vn/vu-bat-trinh-van-quet-chu-tich-flc-sai-den-dau-xu-ly-nghiem-toi-do-102220330123330151.htm>, truy cập ngày 22/4/2022.

đầu tư và Dịch vụ Khách sạn Soleil, Công ty Cổ phần Cung Điện Mùa Đông và các công ty liên quan, phát hành 9 đợt trái phiếu trái quy định pháp luật, tổng trị giá 10.300 tỉ đồng, để huy động tiền của nhà đầu tư nhưng không sử dụng vào các hoạt động kinh doanh theo hồ sơ phát hành trái phiếu. Từ kết quả điều tra trên, ngày 5/4, Cơ quan cảnh sát điều tra Bộ Công an đã ra quyết định khởi tố vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản xảy ra tại Tập đoàn Tân Hoàng Minh và các tổ chức, đơn vị liên quan.

Những vụ việc vi phạm trên TTCK và thị trường trái phiếu doanh nghiệp trên là những vụ việc rất đáng tiếc, tuy nhiên qua đó cho thấy sự quyết tâm của cơ quan chức năng trong việc làm minh bạch đối với TTCK và thị trường trái phiếu doanh nghiệp.

3.2. Những bất cập, hạn chế và nguyên nhân dẫn đến hạn chế trong hoạt động công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

Quy định pháp luật về xử lý hình sự trong lĩnh vực chứng khoán đã ban hành có hiệu lực, tuy nhiên đến nay bị xử lý hình sự vẫn chiếm một phần nhỏ khiến dư luận hoài nghi về việc bỏ lọt tội phạm. Do đó, tiếp tục đặt vấn đề làm thế nào để nâng cao chất lượng minh bạch, chất lượng quản trị công ty cho các doanh nghiệp, trước hết là doanh nghiệp niêm yết. Nguyên nhân dẫn đến những hạn chế trong hoạt động CBTT trên thị trường chứng khoán xuất phát từ nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan như sau:

Thứ nhất, pháp luật về CBTT chưa xác định rõ cụm từ “người liên quan” trong đối tượng CBTT. Sự không rõ ràng này trong các quy định pháp luật về CBTT đối với các cá nhân liên quan đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các cổ đông. Vì vậy, cần phải xác định cụ thể khái niệm “cá nhân có liên quan trong việc CBTT” là gì. Cụ thể: Cá nhân có liên quan là các cổ đông lớn, có sức chi phối đến giá cổ phiếu của công ty trên thị trường và người quản lý công ty. Trên thực tế, hoạt động kinh doanh, đầu tư của những chủ thể này ở nhiều lĩnh vực khác nhau, nếu không phân biệt được tư cách chủ thể tham gia các giao dịch thì sẽ gây hậu quả rất lớn vì bất kỳ động thái mua, bán nào của cổ đông lớn cũng có thể gây ảnh hưởng lớn tới tâm lý đầu tư của công chúng đầu tư.

Thứ hai, quy định pháp luật về CBTT chưa quy định cụ thể trách nhiệm của người thực hiện CBTT của công ty đại chúng, tổ chức niêm yết, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, quỹ đại chúng. Việc CBTT của tổ chức phát hành tổ chức niêm yết công ty quản lý quỹ công ty chứng khoán phải do Tổng giám đốc/Giám đốc hoặc nhân viên CBTT được uỷ quyền thực hiện. Tổng giám đốc/Giám đốc phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin do nhân viên CBTT được uỷ quyền công bố. Pháp luật hiện hành mới chỉ yêu cầu Tổng Giám đốc/Giám đốc phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin được công bố, mà chưa quy định trong trường hợp người thực hiện CBTT công bố sai nội dung thông tin, công bố thiếu thông tin hay chậm CBTT thì phải chịu trách nhiệm như thế nào.

Thứ ba, quy định pháp luật về quyền được tiếp cận thông tin của cổ đông thiểu số, các biện pháp chống lại các hành vi trục lợi từ tình trạng thông tin bất cân xứng

của cổ đông lớn chưa được quy định cụ thể rõ ràng. Theo quy định của pháp luật, các cổ đông phải được đối xử công bằng, mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu nó các quyền và nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp công ty phát hành có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được công bố đầy đủ cho cổ đông và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Thứ tư, nhiều doanh nghiệp chưa làm tốt vấn đề minh bạch thông tin, dẫn đến niềm tin của nhà đầu tư đối với doanh nghiệp và thị trường chứng khoán chưa cao. Tổ chức, cá nhân chưa tự giác và có trách nhiệm cao khi thực hiện công bố thông tin, họ chỉ chú trọng công bố những thông tin tốt, có lợi cho mình, còn những thông tin bất lợi thì không muốn công bố ra thị trường. Cũng như, doanh nghiệp không có chiến lược cụ thể, dài hạn cho việc CBTT trong quá trình phát hành, nhiều khi việc CBTT chỉ nhằm mục đích đối phó với quy định pháp luật, hoặc sợ bị rò rỉ thông tin, phải cạnh tranh với đối thủ nên tổ chức phát hành thường ngại CBTT về sản xuất kinh doanh và các dự án đầu tư của mình.

Thứ năm, các quy định hiện hành vẫn chưa đi hết được đến tận gốc vấn đề, còn bỏ ngỏ nhiều mối nguy hại có thể làm ảnh hưởng đến tính độc lập của các chủ thể tham gia CBTT, từ đó làm suy giảm chất lượng của các thông tin được công bố trên thị trường, gây tác động xấu đến hoạt động chung của cả TTCK. Ngoài ra, mức phạt còn khá thấp thời hạn CBTT còn dài nên cổ phiếu có thể bị chi phối bằng việc người nội bộ gom cổ phiếu trước giai đoạn CBTT.

4. Kiến nghị góp phần hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả hoạt động công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

4.1. Giải pháp nâng cao hiệu quả công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

Minh bạch hóa thông tin trên TTCK. Minh bạch thông tin là một trong những nhân tố quan trọng nhất giúp TTCK phát triển. Với tư cách là một người chủ sở hữu của doanh nghiệp, cổ đông của công ty hoàn toàn có thể được quyền biết rõ tình trạng doanh nghiệp của mình, thậm chí khi các doanh nghiệp này đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán thì câu chuyện không chỉ dừng lại ở những người chủ sở hữu mà còn là những nhà đầu tư. Doanh nghiệp niêm yết phải có trách nhiệm CBTT một cách rõ ràng minh bạch theo đúng pháp luật để cho các nhà đầu tư có những quyết định đúng đắn. Do đó, để nâng hiệu quả hoạt động CBTT trên TTCK hiện nay cần phải:

Thứ nhất, đẩy mạnh phối hợp với các phương tiện thông tin đại chúng trong việc tuyên truyền thông tin về TTCK. Việc CBTT trên các phương tiện thông tin đại chúng là rất cần thiết nhất là những người quan tâm đến TTCK. Có thể thấy rằng, đây là một kênh truyền tải thông tin hết sức hiệu quả, đảm bảo tính công khai và dễ dàng tiếp cận của thông tin. Do vậy, Chính phủ cần chỉ đạo và giao trách nhiệm cho các phương tiện thông tin đại chúng như đài truyền hình, báo chí... phối hợp cùng UBCKNN trong

việc đưa tin về các hoạt động liên quan đến TTCK; Tuyên truyền, giáo dục kiến thức về chứng khoán, về TTCK cho công chúng nhằm thu hút sự quan tâm của công chúng và nâng cao sự hiểu biết của họ về lĩnh vực mới mẻ này. Đây là công việc cần được thực hiện một cách thường xuyên và lâu dài, chứ không phải chỉ tập trung trong một thời điểm nhất định nào đó.

Thứ hai, tăng cường hoạt động giám sát, quản lý, thẩm định của UBCKNN đối với phương án huy động vốn của các tổ chức phát hành, cải thiện cơ sở hạ tầng về CBTT, nâng cao chất lượng thông tin công bố, nâng cao ý thức trách nhiệm của tổ chức phát hành trong việc CBTT. Đưa ra phương án phát hành chứng khoán của tổ chức phát hành và giám sát phải có thẩm định để bảo đảm việc huy động vốn này là nhằm mục đích mở rộng, phát triển sản xuất kinh doanh chứ không phải để đầu tư chứng khoán, tránh việc tạo ra hiện tượng bong bóng trên TTCK. Ngoài ra, tổ chức thường xuyên hơn các khóa đào tạo, chương trình thảo luận để phổ cập đến các tổ chức phát hành những mô hình quản trị công ty hiệu quả theo chuẩn mực chung quốc tế, tăng cường nhận thức của tổ chức phát hành về sự quan trọng của việc CBTT. Nâng cao vai trò của UBCKNN trong tham mưu cho Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung các văn bản pháp lý, trong giám sát, quản lý việc thực hiện các quy định trong lĩnh vực chứng khoán, đặc biệt là việc phát hành chứng khoán của các công ty niêm yết; có sự phối hợp đồng bộ và chặt chẽ trong mối quan hệ giữa các cơ quan điều hành và các tổ chức cung ứng các dịch vụ công bố thông tin trên thị trường như: Hiệp hội kế toán, kiểm toán Việt Nam (VAA), Hội kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA), Hiệp hội chứng khoán Việt Nam.

Thứ ba, xây dựng cơ chế giám sát thông tin. Hiện nay ở nước ta, hầu như không có một cơ quan nào giám sát và đảm bảo chất lượng của các thông tin công bố trên TTCK. Với tình hình hiện nay, rò rỉ thông tin là một điều không tránh khỏi nhưng trong đó có một số thông tin không chính xác. Điều này càng bị phóng đại khi mà các nhà đầu tư ở nước ta phần lớn là các nhà đầu tư mới, họ rất dễ bị dao động bởi những tin đồn. Từ đó, giá chứng khoán bị biến động mạnh. Trong những trường hợp này thì ai là người được lợi? Ai là người tung ra tin đồn? Tất cả đều không được kiểm soát và giá chứng khoán bị tác động bởi nhân tố con người rất nhiều. TTCK Việt Nam đang trong giai đoạn chuyển biến để trở thành một bộ phận của thị trường tài chính toàn cầu... Một TTCK hiện đại và hội nhập không thể thiếu sự minh bạch trong hệ thống thông tin.

4.2. Định hướng góp phần hoàn thiện pháp luật về hoạt động công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

Minh bạch thông tin có ý nghĩa quan trọng trong thúc đẩy tính hiệu quả của việc đầu tư kinh doanh chứng khoán và là lực đẩy cho sự phát triển của TTCK trong tương lai. Do đó hoàn thiện pháp luật về hoạt động CBTT trên TTCK là vấn đề hết sức cần thiết. Tác giả đưa ra một số định hướng hoàn thiện pháp luật về vấn đề này như sau:

Thứ nhất, cần rà soát để tìm ra các thiếu sót, bất cập trong quy định về công bố

thông tin trên thị trường chứng khoán nhằm khắc phục những vướng mắc, bất cập nhằm hoàn thiện hệ thống quy định về CBTT. Hoàn thiện phải thống nhất với chính sách tái cơ cấu thị trường chứng khoán. Đồng thời, xây dựng hệ thống pháp luật về CBTT của tổ chức phát hành theo hướng tiệm cận với thông lệ quốc tế chung, nhằm tạo điều kiện để thu hút được nguồn vốn đầu tư từ các nhà đầu tư nước ngoài. Xây dựng cơ chế giám sát CBTT phù hợp với tình hình thực tế của thị trường tránh tình trạng rò rỉ thông tin và một số thông tin không chính xác.

Thứ hai, nên bổ sung quy định cấm các vị trí quản lý và người thân thuộc trong công ty thực hiện giao dịch trong một số thời điểm công bố các thông tin quan trọng của công ty như báo cáo tài chính năm.

Thứ ba, bổ sung quy định về CBTT bằng tiếng anh để thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài cho nhà đầu tư nước ngoài dễ dàng tiếp cận thông tin. Cũng như, bổ sung điều kiện đối với tổ chức kiểm toán khi thực hiện soát xét, kiểm toán báo cáo tài chính cho tổ chức phát hành chứng khoán.

Thứ tư, việc công bố các thông tin bất thường phải được hiểu và quy định thực thi thống nhất. Bởi theo quy định tại Thông tư 09/2010/TT-BTC, tổ chức niêm yết phải công bố thông tin trong thời hạn 24 giờ kể khi có các sự kiện có ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc tình hình quản trị của tổ chức niêm yết. Nhưng quy định này còn hạn chế ở chỗ: Như thế nào là có ảnh hưởng lớn thì chưa rõ ràng, dẫn đến nhiều cách hiểu và quan điểm khác nhau. Công ty được cấp một dự án lớn có quy mô đầu tư hàng trăm tỷ đồng, công ty bán một tòa nhà thu lợi nhuận bằng 1/4 vốn điều lệ, công ty bị truy thu thuế hơn chục tỷ đồng..., thông tin nào là sự kiện lớn? Chính vì vậy, các thông tin bất thường thường được công bố chậm hoặc không được công bố, là điều kiện cho sự phát triển của tin đồn, của thông tin không chính thức, làm giảm tính minh bạch của thông tin trên thị trường. Do vậy, việc hướng dẫn cụ thể hơn về tiêu chí của sự kiện có ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh mà công ty phải công bố trong 24 giờ là cần thiết. Chẳng hạn: sự kiện làm thay đổi lợi nhuận từ 30 vốn điều lệ ; ngưng hoạt động của một bộ phận chiếm trên 50 doanh số...

Thứ năm, cần tăng mức phạt xử lý do chậm CBTT trên TTCK. Đối với vi phạm chậm CBTT của các công ty niêm yết, mà nó có thể dẫn đến sự thiếu minh bạch của thị trường, hay nguy hại hơn là sự sụt giảm niềm tin của nhà đầu tư, chế tài xử phạt vi phạm cần phải nặng tay hơn, vừa mang tính cảnh báo, vừa mang tính răn đe và nâng cao ý thức của công ty niêm yết trong việc công bố các thông tin. Tùy theo mức độ vi phạm trong việc chậm công bố thông tin, UBCKNN có thể phạt tiền hành chính từ 100 triệu đến 200 triệu (thay vì mức phạt tối đa 70 triệu như hiện nay), đồng thời đưa ra tín hiệu cảnh báo cho nhà đầu tư. Cần có quy định, trong một số trường hợp đặc biệt, vì những lý do khách quan, các công ty niêm yết có thể xin lùi thời hạn công bố thông tin BCTC quý hoặc năm nhưng quy định thời hạn tối đa không quá 5 ngày đối với BCTC quý và 10 ngày đối với BCTC năm, để đảm bảo sự khách quan và công

bằng giữa các công ty và tính kịp thời của thông tin cho nhà đầu tư. Tác giả nghĩ rằng, trong trường hợp chưa có những quy định về xử phạt hành chính đối với các trường hợp phải giải trình BCTC với những sai sót nghiêm trọng, cơ quan quản lý thị trường vẫn có thể áp dụng biện pháp như công bố rộng rãi danh sách các công ty thường xuyên có hiện tượng bất nhất số liệu trong BCTC trước và sau kiểm toán, công ty thường xuyên lặp lại các lỗi đã từng bị nhắc nhở... Có như vậy, nhà đầu tư mới có thể tránh rơi vào “bẫy” có thể có của các công ty, bản thân các công ty cũng ý thức hơn, cẩn trọng hơn khi xây dựng và công bố BCTC.

Kết luận

CBTT trên TTCK có vai trò quan trọng, là cơ sở cho nhà đầu tư đưa ra quyết định đầu tư chứng khoán. Vì vậy việc CBTT phải được đảm bảo tính minh bạch. Ngoài ra, cần xây dựng cơ chế giám sát thông tin, một TTCK hiện đại và hội nhập không thể thiếu sự minh bạch trong hệ thống thông tin. Minh bạch thông tin có ý nghĩa quan trọng trong thúc đẩy tính hiệu quả của việc đầu tư kinh doanh chứng khoán và là lực đẩy cho sự phát triển của TTCK trong tương lai. Bên cạnh đó, phải tăng cường phối hợp với các phương tiện thông tin đại chúng trong việc tuyên truyền thông tin về TTCK.

CBTT trên thị trường chứng khoán nguyên tắc quan trọng nhằm thu hút nguồn vốn từ các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Thông tin được công bố trên thị trường chứng khoán là yếu tố quyết định để nhà đầu tư mua chứng khoán chính là niềm tin của người mua vào tổ chức phát hành. Tuy nhiên hoạt động CBTT của tổ chức phát hành chứng khoán vẫn còn nhiều điểm hạn chế và bất cập qua thực tiễn áp dụng, thực tiễn thực hiện pháp luật về CBTT vẫn còn nhiều bất cập, thiếu sót./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính. Thông tư hướng dẫn một số nội dung về chào bán phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng. Thông tư số 118/2020/TT – BTC, ngày 31/12/2020.
2. Bộ Tài chính. Thông tư định giao dịch cổ phiếu, niêm yết, đăng ký giao dịch và chứng chỉ quỹ, trái phiếu doanh nghiệp, chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên hệ thống giao dịch chứng khoán. Thông tư số 120/2020/TT – BTC, ngày 31/12/2020.
3. Bộ Tài chính. Thông tư quy định về hoạt động của công ty chứng khoán. Thông tư số 121/2020/TT – BTC, ngày 31/12/2020.
4. Bộ Tài chính. Thông tư hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Thông tư số 96/2020/TT – BTC ngày 16/11/2020.
5. Chính phủ (2020). Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán. Nghị định số 156/2020/NĐ-CP, ngày 31/12/2020.
6. Chính phủ (2021). Nghị định Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính

trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán. Nghị định 128/2021/NĐ-CP, ngày 30/12/2021.

7. Lê Vũ Nam (2017). Tiếp tục hoàn thiện các quy định về công bố thông tin của công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán để đáp ứng nhu cầu hội nhập. *Tạp chí nghiên cứu lập pháp*.

8. Nguyễn Thúy Anh và nnk. (2013). Xây dựng chỉ số minh bạch thông tin đối với công ty niêm yết. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, (14), 21-30.

9. Phạm Thị Hằng Nga (2014). *Công bố thông tin của công ty đại chúng trên thị trường chứng khoán theo pháp luật Việt Nam* (Luận văn thạc sỹ). Trường Đại học Quốc gia Hà Nội. Hà Nội.

10. Quốc hội (2015). Bộ luật Dân sự. Luật số 91/2015/QH13, ngày 24/11/2015.

11. Quốc hội (2005). Luật Thương mại. Luật số 36/2005/QH11, ngày 27/06/2005.

12. Quốc hội (2020). Luật Doanh nghiệp. Luật số 59/2020/QH14, ngày 17/06/2020.

13. Quốc hội (2019). Luật Chứng khoán. Luật số 54/2019/QH14, ngày, 26/11/2019.

14. Trương Đông Lộc, Nguyễn Thị Kim Anh (2017). Xây dựng chỉ số minh bạch và công bố thông tin cho các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí Ngân hàng*. <http://tapchinganhang.com.vn/xay-dung-chi-so-minh-bach-va-cong-bo-thong-tin-cong-ty-niem-yet-tren-thi-truong-chung-khoan-viet-nam.htm>.

15. Tạ Thanh Bình (2015). Thông tư 155/2015/TT-BTC nới rộng phạm vi người phải công bố thông tin. *Tạp chí Chứng khoán Việt Nam*, (206), 15-17.

16. Trường Đại Học Luật Thành phố Hồ Chí Minh (2016). *Giáo trình Luật Ngân hàng*. Hà Nội: Nhà xuất bản Hồng Đức.

PHÁP LUẬT VỀ BẢO LÃNH NGÂN HÀNG - THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN

Võ Phan Diễm Như

Email: nhuvpd@tdmu.edu.vn

Trường Đại học Thủ Dầu Một – Trung tâm Tuyển sinh

TÓM TẮT

Bảo lãnh là một biện pháp bảo đảm, theo đó bên bảo lãnh cam kết với bên có quyền sẽ thực hiện nghĩa vụ nếu bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ. Bảo lãnh ngân hàng ra đời để đảm bảo tính lành mạnh của các quan hệ kinh tế, tạo ra sự tin tưởng để các bên giao kết hợp đồng, qua đó thúc đẩy các hoạt động mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ ngày càng phát triển hơn. Tuy nhiên, hiện nay pháp luật về bảo lãnh ngân hàng của nước ta vẫn còn một số bất cập, vướng mắc khiến cho các ngân hàng thương mại gặp khó khăn trong quá trình hoạt động cấp bảo lãnh. Hoạt động bảo lãnh ngân hàng vẫn chưa đáp ứng đủ yêu cầu của thực tiễn đặt ra, nhiều tranh chấp phát sinh trong hoạt động này. Chính vì thế, hoàn thiện pháp luật về bảo lãnh ngân hàng tại Việt Nam là một trong những yêu cầu bức thiết hiện nay. Bài viết tập trung phân tích, đánh giá làm rõ một số số bất cập, hạn chế của pháp luật về bảo lãnh ngân hàng và đề ra những kiến nghị hoàn thiện

Từ khóa: *Bảo lãnh, ngân hàng, pháp luật.*

Phương pháp nghiên cứu khoa học: *Bài viết sử dụng phương pháp tổng hợp: tổng hợp các nhận định của chuyên gia, cũng như tổng hợp các số liệu về hoạt động bảo lãnh ngân hàng. Đồng thời, tác giả còn sử dụng phương pháp phân tích: Phân tích các quy định của pháp luật hiện hành về bảo lãnh ngân hàng.*

Đặt vấn đề:

Hoạt động bảo lãnh ngân hàng là một hoạt động ngân hàng, mang tính phổ biến tại các quốc gia trên thế giới và ngày càng phát triển mạnh mẽ. Trên thực tế, hoạt động bảo lãnh ngân hàng góp phần đáng kể trong việc thúc đẩy các hoạt động mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ chủ thể nói chung và giữa các doanh nghiệp trong nước và quốc tế do nó tạo ra sự tin tưởng cho các bên giao kết hợp đồng, qua đó mang lại nhiều lợi ích cho các chủ thể tham gia và cho nền kinh tế nói chung. Hiện nay, hoạt động bảo lãnh ngân hàng phát triển ngày càng sôi động với nhiều loại hình bảo lãnh đa dạng đã tạo ra nguồn thu không nhỏ cho các ngân hàng thực hiện bảo lãnh. Tuy nhiên, hoạt động này cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro khiến ngân hàng chịu những khoản thua lỗ hoặc mất uy tín. Một trong các nguyên nhân của các rủi ro này là do pháp luật về hoạt động bảo lãnh ngân hàng còn một số bất cập, như các quy định về hoạt động bảo lãnh ngân hàng còn sơ sài, chưa đầy đủ, còn có nhiều mâu thuẫn và thậm chí còn có sự xung đột pháp luật với quy định của pháp luật nước ngoài và quốc tế. Các tranh chấp phát sinh trong hoạt động bảo lãnh ngân hàng ngày càng nhiều là minh chứng cho thấy pháp luật hiện hành về hoạt động bảo lãnh ngân hàng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn đặt ra. Xuất phát từ những yêu cầu trên, pháp luật về bảo

lãnh ngân hàng trong thời gian tới cần phải tiếp tục được hoàn thiện cả về mặt lý luận và thực tế triển khai thực hiện. Do đó, việc tiếp tục hoàn thiện pháp luật Việt Nam về hoạt động bảo lãnh ngân hàng là yêu cầu cấp thiết.

1. Khái quát về hoạt động bảo lãnh ngân hàng

1.1. Khái niệm bảo lãnh ngân hàng

Bảo lãnh ngân hàng được ví như tấm giấy thông hành cho doanh nghiệp trong hoạt động mua bán trả chậm, nó làm cho các đối tác kinh doanh có cơ sở để tin tưởng lẫn nhau hơn. Bảo lãnh ngân hàng đã trở thành loại dịch vụ kinh doanh có nhiều tác động tích cực trong việc thúc đẩy các giao dịch không chỉ ở trong lĩnh vực tín dụng mà trong tất cả các lĩnh vực kinh doanh khác.

“Bảo lãnh là việc người thứ ba (sau đây gọi là bên bảo lãnh) cam kết với bên có quyền (sau đây gọi là bên nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ (sau đây gọi là bên được bảo lãnh), nếu khi đến hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ”.³¹ Trên đây là khái niệm bảo lãnh trong quan hệ pháp luật dân sự, theo đó cũng có thể hiểu bảo lãnh ngân hàng trong hoạt động của các tổ chức tín dụng với khái niệm như sau: *“Bảo lãnh ngân hàng là hình thức cấp tín dụng, theo đó tổ chức tín dụng cam kết với bên nhận bảo lãnh về việc tổ chức tín dụng sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho khách hàng khi khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết; khách hàng phải nhận nợ và hoàn trả cho tổ chức tín dụng theo thỏa thuận”*.³²

Với cái nhìn tổng thể, khái niệm bảo lãnh này không khác nhiều so với quy định trong Bộ luật dân sự Pháp (Điều 2288)³³, cụ thể Bộ luật dân sự Pháp quy định: *“Bên bảo lãnh cho một nghĩa vụ chịu trách nhiệm trước chủ nợ về việc thực hiện nghĩa vụ nếu bên mắc nợ không tự mình thực hiện nghĩa vụ”*.

Bên cạnh đó, khoản 2 Điều 335 Bộ luật dân sự 2015 của Việt Nam quy định: *“Các bên có thể thỏa thuận về việc bên bảo lãnh chỉ phải thực hiện nghĩa vụ thay cho bên được bảo lãnh trong trường hợp bên được bảo lãnh không có khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh”*. Với quy định này, sự liên đới đã được thiết lập giữa bên bảo lãnh và bên được bảo lãnh trong việc thực hiện nghĩa vụ đối với bên nhận bảo lãnh. Theo đó, bên nhận bảo lãnh nếu không được bên có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ thì có thể yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ đối với mình mà không cần biết lý do bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ cho mình. Có thể thấy rằng luật Việt Nam đã bảo vệ khá tốt cho bên có quyền - bên nhận bảo lãnh, đồng thời đặt bên bảo lãnh ở vị trí *“con nợ”* bắt buộc phải thực hiện nghĩa vụ.

1.2. Đặc điểm của bảo lãnh ngân hàng

Từ những khái niệm trên ta thấy, thực chất bảo lãnh ngân hàng là một hình thái đặc thù của bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ dân sự, do vậy mà nó vừa mang đặc điểm

³¹ Điều 335 Bộ luật Dân sự 2015

³² Khoản 18 Điều 4 Luật số 17/2017/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

³³ <https://www.legifrance.gouv.fr/affichCode.do?cidTexte=LEGITEXT000006070721>

chung của bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ dân sự vừa mang đặc tính riêng của các hoạt động tổ chức tín dụng. Với bản chất là một biện pháp bảo đảm nghĩa vụ dân sự thì bảo lãnh ngân hàng có đặc điểm là *mang tính đối nhân*. *Cụ thể*, bên có quyền (bên nhận bảo lãnh) có quyền yêu cầu trực tiếp bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ đã cam kết, trong trường hợp bên bảo lãnh không có tài sản để đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ thì cam kết này cũng không bị vô hiệu.

Với ý nghĩa là một loại hình bảo lãnh đặc thù, bảo lãnh ngân hàng còn có những đặc điểm riêng để phân biệt với những hình thức bảo lãnh khác. Có thể nhận diện bảo lãnh ngân hàng thông qua các đặc điểm chính sau đây:

- Về bản chất pháp lý, bảo lãnh ngân hàng là một giao dịch thương mại đặc thù. Tính thương mại thể hiện ở chỗ, muốn thực hiện hoạt động này bắt buộc doanh nghiệp phải đăng ký kinh doanh tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Hoạt động bảo lãnh ngân hàng phải do tổ chức tín dụng thực hiện nhằm mục đích lợi nhuận và có tính chuyên nghiệp như một nghề nghiệp kinh doanh.

- Bảo lãnh ngân hàng là mối quan hệ đa phương, với sự tham gia của nhiều chủ thể, đó là bên được bảo lãnh, bên bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh; trong đó, bên bảo lãnh là các tổ chức tín dụng. Do đó, hoạt động bảo lãnh ngân hàng bao gồm quan hệ giữa bên được bảo lãnh với ngân hàng bảo lãnh và mối quan hệ giữa ngân hàng bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh.

- Chủ thể hoạt động bảo lãnh ngân hàng luôn là các tổ chức tín dụng. Do bảo lãnh ngân hàng có tính rủi ro cao bởi vậy mà hoạt động này phải được thực hiện bởi các chủ thể chuyên nghiệp, có điều kiện về vốn. Hoạt động này thường chịu sự chi phối của một số quy tắc pháp lý đặc thù chỉ áp dụng riêng cho quan hệ bảo lãnh có tính chất chuyên nghiệp của các tổ chức tín dụng như quy tắc về thủ tục bảo lãnh, giới hạn bảo lãnh và các chế tài đối với các bên vi phạm cam kết trong quan hệ bảo lãnh ngân hàng.³⁴ Tổ chức tín dụng không chỉ có tư cách là người bảo lãnh mà còn có tư cách là một nhà kinh doanh.

- Giao dịch bảo lãnh ngân hàng tạo lập hai hợp đồng, gồm hợp đồng dịch vụ bảo lãnh và hợp đồng bảo lãnh hay còn gọi là hợp đồng cam kết bảo lãnh. Hai hợp đồng này ảnh hưởng lẫn nhau nhưng vẫn độc lập với nhau về chủ thể cũng như quyền, nghĩa vụ pháp lý của các bên. Nếu có sự vi phạm nghĩa vụ của bên được bảo lãnh với ngân hàng bảo lãnh thì ngân hàng bảo lãnh cũng không thể vì thế mà có quyền từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh; đồng nghĩa với việc, hợp đồng này vô hiệu thì không có nghĩa hợp đồng kia cũng bị vô hiệu theo.

- Giao dịch bảo lãnh ngân hàng là một giao dịch kép. Sở dĩ có thể quan niệm bảo lãnh ngân hàng là giao dịch kép là bởi vì tổ chức tín dụng tiến hành ký kết cả hai loại hợp đồng là hợp đồng dịch vụ bảo lãnh và hợp đồng bảo lãnh.

³⁴ Nguyễn Thị Phương, Chuyên đề tốt nghiệp: Chế độ pháp lý về bảo lãnh ngân hàng và thực tiễn áp dụng tại Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Mộc Châu, năm 2009.

- Theo thông lệ quốc tế, bảo lãnh ngân hàng là giao dịch không thể đơn phương huỷ ngang bởi những người đại diện có thẩm quyền của tổ chức tín dụng bảo lãnh. Đặc điểm này không chỉ ghi nhận trong quy tắc thực hành tín dụng dự phòng quốc tế. “... là cam kết không huỷ ngang, độc lập, kèm chứng từ và ràng buộc khi phát hành...” mà còn được công nhận bởi luật quốc gia của nhiều nước trên thế giới về bảo lãnh ngân hàng. Bảo lãnh không thể huỷ bỏ sau khi phát hành thậm chí nếu nó không thể tuyên bố như vậy. Người thụ hưởng có thể xuất trình yêu cầu từ khi bảo lãnh được phát hành hoặc ngay khi nhận được bảo lãnh.³⁵

- Bảo lãnh ngân hàng là giao dịch được xác lập và thực hiện dựa trên chứng từ bằng việc tổ chức tín dụng phát hành cam kết bảo lãnh (thư bảo lãnh hoặc hợp đồng bảo lãnh) và khi người nhận bảo lãnh thực hiện quyền yêu cầu hay khi tổ chức tín dụng bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh đều bắt buộc phải thiết lập bằng văn bản. Những văn bản này không những là bằng chứng chứng minh quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia giao dịch mà còn là cơ sở pháp lý để các bên thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lý của mình đối với phía bên còn lại. Khi người nhận bảo lãnh yêu cầu tổ chức tín dụng bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thay người được bảo lãnh, họ phải xuất trình các chứng từ phù hợp với nội dung của cam kết bảo lãnh thì mới được trả tiền. Ngược lại tổ chức tín dụng bảo lãnh cũng phải dựa vào văn bản bảo lãnh do mình phát hành để đối chiếu với các chứng từ do người nhận bảo lãnh xuất trình để xác định việc yêu cầu trả tiền này có hợp lệ không. Theo thông lệ quốc tế về bảo lãnh ngân hàng, có ba loại chứng từ quan trọng nhất làm cơ sở cho các bên thực hiện giao dịch bảo lãnh ngân hàng là văn bản bảo lãnh (hợp đồng bảo lãnh – cam kết bảo lãnh hay thư bảo lãnh), yêu cầu trả tiền và tuyên bố vi phạm.

- Bảo lãnh ngân hàng là loại hình bảo lãnh vô điều kiện hay còn gọi là bảo lãnh độc lập. Tính chất này được thể hiện ở chỗ, tổ chức tín dụng bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ đối với người nhận bảo lãnh ngay sau khi người này đã xuất trình các chứng từ phù hợp với nội dung của cam kết bảo lãnh do tổ chức tín dụng phát hành, mà không phụ thuộc vào việc người được bảo lãnh có khả năng tự thực hiện nghĩa vụ của họ hay không. Cho dù có sự vi phạm nghĩa vụ của bên được bảo lãnh với ngân hàng bảo lãnh thì ngân hàng bảo lãnh cũng không thể vì thế mà có quyền từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.³⁶ Tính chất vô điều kiện trong giao dịch bảo lãnh ngân hàng là một đảm bảo tương đối chắc chắn cho lợi ích của người nhận bảo lãnh, đồng thời cũng là lợi thế của bảo lãnh ngân hàng so với các hình thức bảo lãnh khác.

1.3. Phân loại bảo lãnh ngân hàng

Bảo lãnh ngân hàng được thực hiện dưới nhiều loại hình khác nhau tùy theo các tiêu chí như: mục đích bảo lãnh, điều kiện thanh toán bảo lãnh, phương thức phát hành bảo lãnh. Mặc dù Quy chế bảo lãnh ngân hàng ban hành kèm theo Quyết định số 26 /2006/QĐ-NHNN ngày 26/06/2006 của thống đốc ngân hàng nhà nước (Quy

³⁵ Điều 4 Bộ quy tắc thống nhất về bảo lãnh trả tiền ngay URDG 758

³⁶ Vũ Thị Khánh Phượng (2011). *Pháp luật về bảo lãnh ngân hàng và thực tiễn tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Techcombank ở Việt Nam* (Luận văn thạc sĩ). Trường Đại học Quốc gia Hà Nội.

chế bảo lãnh ngân hàng) đã hết hiệu lực pháp luật nhưng chúng ta vẫn có thể tham khảo để hiểu rõ hơn về các loại hình bảo lãnh.

Dựa vào mục đích bảo lãnh, bảo lãnh ngân hàng được phân thành:

- Bảo lãnh vay vốn: là cam kết của tổ chức tín dụng với bên nhận bảo lãnh về việc sẽ trả nợ thay cho khách hàng trong trường hợp khách hàng không trả hoặc không trả đầy đủ, đúng hạn nợ vay đối với bên nhận bảo lãnh.³⁷

- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng: là cam kết của tổ chức tín dụng với bên nhận bảo lãnh về việc bảo đảm thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ của khách hàng theo hợp đồng đã ký kết với bên nhận bảo lãnh. Trường hợp khách hàng vi phạm hợp đồng và gây tổn thất cho bên nhận bảo lãnh thì tổ chức tín dụng sẽ thực hiện thanh toán bảo lãnh. (Khoản 4 Điều 5 Quy chế bảo lãnh ngân hàng)

- Bảo lãnh thanh toán (bảo lãnh trả chậm), theo Khoản 2 Điều 5 Quy chế bảo lãnh ngân hàng, đây là loại hình bảo lãnh ngân hàng nhằm cung cấp một sự bảo đảm về việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán của người được bảo lãnh trong trường hợp khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán của mình khi đến hạn.

- Bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước (bảo lãnh hoàn thanh toán): là cam kết của tổ chức tín dụng với bên nhận bảo lãnh về việc bảo đảm nghĩa vụ hoàn trả tiền ứng trước (tiền đặt cọc) của người được bảo lãnh theo hợp đồng đã ký. Cam kết này thường được sử dụng trong các hợp đồng mà người mua hàng ứng trước tiền cho người bán. Khi bên bán hàng không thực hiện đúng hợp đồng và không trả lại khoản tiền ứng trước thì tổ chức tín dụng sẽ thực hiện thay.³⁸

- Bảo lãnh dự thầu: là loại hình bảo lãnh ngân hàng cung cấp một sự đảm bảo để hạn chế thiệt hại cho chủ thầu khi người tham gia dự thầu vi phạm quy định đấu thầu. Trường hợp khách hàng không nộp hoặc nộp không đầy đủ tiền phạt cho bên mời thầu thì tổ chức tín dụng sẽ thực hiện thay. (Khoản 3 Điều 5 Quy chế bảo lãnh ngân hàng)

- Bảo lãnh bảo đảm chất lượng sản phẩm (bảo lãnh bảo hành), theo Khoản 5 Điều 5 Quy chế bảo lãnh ngân hàng, đây là cam kết của tổ chức tín dụng với bên nhận bảo lãnh, bảo đảm việc khách hàng thực hiện đúng các thỏa thuận về chất lượng của sản phẩm theo hợp đồng đã ký kết. Trong thời gian bảo hành, nếu xảy ra các sự cố hư hỏng trong phạm vi bảo hành cần phải bồi thường cho bên nhận bảo lãnh mà khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ thì tổ chức tín dụng sẽ thực hiện thay.

³⁷ Khoản 1 Điều 5 Quy chế bảo lãnh ngân hàng ban hành kèm theo Quyết định số 26 /2006/QĐ-NHNN ngày 26/06/2006 của thống đốc ngân hàng nhà nước

³⁸ Khoản 6 Điều 5 Quy chế bảo lãnh ngân hàng ban hành kèm theo Quyết định số 26 /2006/QĐ-NHNN ngày 26/06/2006 của thống đốc ngân hàng nhà nước

Bên cạnh đó, dựa vào phương thức phát hành, bảo lãnh ngân hàng được phân loại thành bảo lãnh trực tiếp, bảo lãnh gián tiếp, bảo lãnh được xác nhận và đồng bảo lãnh.

- Bảo lãnh trực tiếp: ngân hàng sẽ trực tiếp thanh toán tiền bảo lãnh cho người thụ hưởng không thông qua trung gian, sau đó truy đòi bồi hoàn từ người được bảo lãnh.³⁹ Đây là phương thức đơn giản và phổ biến nhất trong các phương thức phát hành bảo lãnh.

- Bảo lãnh gián tiếp: là hình thức bảo lãnh mà người yêu cầu bảo lãnh không trực tiếp liên hệ với ngân hàng phát hành mà thông qua một ngân hàng trung gian. Trong trường hợp này, người được bảo lãnh không bồi hoàn cho ngân hàng phát hành mà ngân hàng trung gian sẽ bồi hoàn cho ngân hàng phát hành thông qua cam kết bảo lãnh đối ứng được quy định tại Khoản 7 Điều 5 Quy chế bảo lãnh ngân hàng.

- Đồng bảo lãnh: là trường hợp nhiều tổ chức tín dụng cùng bảo lãnh cho một nghĩa vụ của khách hàng thông qua một tổ chức tín dụng khác.⁴⁰

- Bảo lãnh xác nhận, theo Khoản 8 Điều 5 Quy chế bảo lãnh ngân hàng: đây là cam kết bảo lãnh của tổ chức tín dụng (bên xác nhận bảo lãnh) đối với bên nhận bảo lãnh về việc đảm bảo khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của bên bảo lãnh đối với khách hàng.

Ngoài ra, còn có các loại hình bảo lãnh ngân hàng theo điều kiện thanh toán của bảo lãnh bao gồm bảo lãnh trả tiền ngay và bảo lãnh kèm chứng từ.

2. Thực trạng pháp luật về bảo lãnh ngân hàng ở Việt Nam

2.1. Chủ thể tham gia hoạt động bảo lãnh ngân hàng

Trong bảo lãnh ngân hàng phát sinh hai loại quan hệ: quan hệ giữa ngân hàng với bên nhận bảo lãnh và quan hệ dịch vụ bảo lãnh giữa ngân hàng với khách hàng (bên được bảo lãnh). Như vậy, chủ thể trong quan hệ pháp luật bảo lãnh ngân hàng gồm: bên bảo lãnh, bên được bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh. Pháp luật Việt Nam quy định khá cụ thể về các chủ thể này khi tham gia quan hệ bảo lãnh.

- Bên bảo lãnh là các tổ chức tín dụng có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.⁴¹

- Bên nhận bảo lãnh là các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước có quyền thụ hưởng bảo lãnh của tổ chức tín dụng theo quy định tại Khoản 6 Điều 2 Quy chế bảo lãnh ngân hàng. Hiểu cách khác, đây là những người có quyền thụ hưởng một khoản nợ từ người được bảo lãnh thông qua các nghĩa vụ trong hợp đồng cũng như nghĩa vụ ngoài hợp đồng.

³⁹ Lê Trung Thành (2002). *Giáo trình Nghiệp vụ ngân hàng thương mại*. Trường Đại học Đà Lạt, tr 142

⁴⁰ Lê Trung Thành (2002). *Giáo trình Nghiệp vụ ngân hàng thương mại*, Trường Đại học Đà Lạt, tr 144

⁴¹ Khoản 4 Điều 2 Quy chế bảo lãnh ngân hàng ban hành kèm theo Quyết định số 26 /2006/QĐ-NHNN ngày 26/06/2006 của thống đốc ngân hàng nhà nước

- Bên được bảo lãnh là khách hàng được tổ chức tín dụng bảo lãnh.⁴²

2.2. Hình thức của bảo lãnh ngân hàng

Pháp luật quy định về việc bảo lãnh của tổ chức tín dụng đối với khách hàng phải được lập bằng văn bản bao gồm giấy đề nghị bảo lãnh, cam kết bảo lãnh, hợp đồng cấp bảo lãnh, các hình thức khác pháp luật không cấm và phù hợp với thông lệ quốc tế. Các văn bản này có thể phải chứng thực nếu các bên có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định. Tuy nhiên, quy định hiện hành không thể hiện rõ khi nào thì sử dụng hợp đồng bảo lãnh, khi nào thì sử dụng thư bảo lãnh. Bên cạnh đó, hình thức thư tín dụng dự phòng hiện nay được sử dụng khá rộng rãi với nội dung tương tự như một hình thức bảo lãnh, tuy nhiên lại chưa được ghi nhận là một hình thức bảo lãnh.

- *Giấy đề nghị bảo lãnh* là văn bản do tổ chức, cá nhân có nhu cầu được bảo lãnh lập theo mẫu quy định của tổ chức tín dụng. Đây có thể coi như một hành vi đề nghị hợp đồng. Nếu trong giấy đề nghị bảo lãnh có đầy đủ các yếu tố của một hợp đồng dịch vụ bảo lãnh và được tổ chức tín dụng chấp thuận thì có thể xem như hợp đồng dịch vụ bảo lãnh đã hình thành.

- Cam kết bảo lãnh là văn bản do bên bảo lãnh hoặc bên bảo lãnh đối ứng hoặc bên xác nhận bảo lãnh phát hành theo một trong hai hình thức dưới đây⁴³:

+ Thư bảo lãnh là cam kết đơn phương bằng văn bản của tổ chức tín dụng về việc tổ chức tín dụng sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho khách hàng khi khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh. Người yêu cầu ngân hàng phát hành thư bảo lãnh phải ký hợp đồng với ngân hàng, trong đó nêu quyền và nghĩa vụ của hai bên đối với khả năng buộc phải thanh toán một khoản tiền. Trong trường hợp người được bảo lãnh không trả được nợ thì ngân hàng buộc phải thanh toán số tiền đã bảo lãnh. Thư bảo lãnh được sử dụng trong nhiều hoạt động như bảo đảm tham gia đấu thầu, bảo đảm tiền ứng trước, bảo đảm thực hiện hợp đồng, bảo đảm nợ vay, bảo đảm cho hợp đồng bảo trì. Thông thường, khi thực hiện quyền yêu cầu đối với người bảo lãnh thì người nhận bảo lãnh ký tên và đóng dấu trên văn bản bảo lãnh, hoặc phát hành một thư chấp nhận độc lập và gửi cho tổ chức tín dụng bảo lãnh để chứng minh sự chấp nhận của mình đối với thư bảo lãnh đã nhận được từ tổ chức tín dụng.

+ Hợp đồng bảo lãnh là thỏa thuận bằng văn bản giữa tổ chức tín dụng và bên nhận bảo lãnh hoặc giữ tổ chức tín dụng, bên nhận bảo lãnh, khách hàng và các bên liên quan (nếu có) về việc tổ chức tín dụng sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho khách hàng khi khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh.

⁴² Khoản 5 Điều 2 Quy chế bảo lãnh ngân hàng ban hành kèm theo Quyết định số 26 /2006/QĐ-NHNN ngày 26/06/2006 của thống đốc ngân hàng nhà nước.

⁴³ Khoản 12 Điều 3 Thông tư [số 13/2017/TT-NHNN](#) ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2015/TT-NHNN ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về bảo lãnh ngân hàng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2017.

- Hợp đồng cấp bảo lãnh là văn bản thỏa thuận giữa bên bảo lãnh hoặc bên bảo lãnh đối ứng hoặc bên xác nhận bảo lãnh với khách hàng và các bên liên quan khác (nếu có) về việc phát hành bảo lãnh ngân hàng, bảo lãnh đối ứng, xác nhận bảo lãnh cho khách hàng.⁴⁴ Hợp đồng này là tài liệu pháp lý quan trọng nhất chứng minh sự thỏa thuận của các bên về việc cung ứng dịch vụ bảo lãnh và tránh những rủi ro pháp lý không đáng có trong quá trình thực hiện hợp đồng.

2.3. Nội dung và hiệu lực của hợp đồng bảo lãnh ngân hàng

- Nội dung của hợp đồng bảo lãnh ngân hàng

Các văn bản pháp luật hiện hành có quy định về các nội dung cơ bản của hợp đồng bảo lãnh ngân hàng. Nội dung của hợp đồng bảo lãnh gồm các vấn đề sau: tên, địa chỉ của tổ chức tín dụng bảo lãnh và khách hàng được bảo lãnh; giá trị nghĩa vụ được bảo lãnh; số tiền bảo lãnh và mức phí bảo lãnh; thời hạn bảo lãnh và điều kiện thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh; mục đích bảo lãnh; hình thức bảo đảm bằng tài sản cho nghĩa vụ hoàn lại đối với người bảo lãnh; quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng dịch vụ bảo lãnh.

- Theo quy định tại Điều 19 Thông tư số 13/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2015/TT-NHNN ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về bảo lãnh ngân hàng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2017: Thời hạn hiệu lực của cam kết bảo lãnh được xác định từ ngày phát hành cam kết bảo lãnh hoặc sau ngày phát hành cam kết bảo lãnh theo thỏa thuận của các bên liên quan cho đến thời điểm hết hiệu lực của nghĩa vụ bảo lãnh. Thời điểm kết thúc nghĩa vụ bảo lãnh là thời điểm chấm dứt bảo lãnh. Thời hạn hiệu lực của thỏa thuận cấp bảo lãnh do các bên thỏa thuận nhưng tối thiểu phải bằng thời hạn có hiệu lực của cam kết bảo lãnh. Trường hợp ngày hết hiệu lực của cam kết bảo lãnh, thỏa thuận cấp bảo lãnh trùng vào ngày nghỉ, ngày lễ, tết thì ngày hết hiệu lực được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo. Việc gia hạn hiệu lực của cam kết bảo lãnh do các bên thỏa thuận phù hợp với thỏa thuận cấp bảo lãnh.

2.4. Chấm dứt bảo lãnh ngân hàng

Nghĩa vụ bảo lãnh của bên bảo lãnh chấm dứt trong các trường hợp⁴⁵:

- *Nghĩa vụ của bên được bảo lãnh chấm dứt. Sự chấm dứt nghĩa vụ của bên được bảo lãnh đương nhiên làm chấm dứt nghĩa vụ của bên bảo lãnh.*

⁴⁴ Khoản 11 Điều 3 Thông tư [số 13/2017/TT-NHNN](#) ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2015/TT-NHNN ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về bảo lãnh ngân hàng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2017.

⁴⁵ Điều 23 Thông tư [số 13/2017/TT-NHNN](#) ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2015/TT-NHNN ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về bảo lãnh ngân hàng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2017

- Bên bảo lãnh đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo cam kết bảo lãnh. Nếu hoàn thành nghĩa vụ bảo lãnh thì đương nhiên nghĩa vụ bảo lãnh chấm dứt, khi đó chỉ còn quan hệ giữa tổ chức tín dụng và bên được bảo lãnh, nghiệp vụ bảo lãnh ngân hàng được thay thế bằng nghiệp vụ cho vay.

- Việc bảo lãnh được hủy bỏ hoặc thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác. Khi bảo lãnh bị hủy bỏ thì cam kết bảo lãnh sẽ không còn giá trị pháp lý. Thông thường, có hai trường hợp là các bên hủy bỏ hợp đồng cấp bảo lãnh hoặc các bên hủy bỏ cam kết bảo lãnh. Trong trường hợp các bên có thỏa thuận thay thế bảo lãnh bằng biện pháp bảo đảm khác thì nghĩa vụ bảo lãnh của bên bảo lãnh được thay thế bằng nghĩa vụ khác, từ đó nghĩa vụ bảo lãnh chấm dứt.

- Cam kết bảo lãnh đã hết hiệu lực.

- Bên nhận bảo lãnh miễn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho bên bảo lãnh. Cụ thể, bên nhận bảo lãnh từ bỏ quyền yêu cầu của mình đối với bên bảo lãnh. Bên nhận bảo lãnh miễn cho bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ cần phải được thể hiện bằng văn bản để làm cơ sở chứng minh sau này.

3. Thực tiễn áp dụng quy định pháp luật về bảo lãnh ngân hàng

Trong những năm gần đây, hoạt động bảo lãnh ngân hàng tại các tổ chức tín dụng luôn có sự tăng trưởng ổn định, đóng góp một phần lớn vào doanh thu của các ngân hàng. Bên cạnh đó, chất lượng dịch vụ bảo lãnh ngày càng được nâng cao, số lượng khách hàng tham gia vào mảng bảo lãnh ngân hàng ngày càng nhiều, sản phẩm bảo lãnh của các ngân hàng ngày càng phong phú, đáp ứng được nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng trong nền kinh tế thị trường. Các tổ chức tín dụng đã vận dụng linh hoạt thông lệ quốc tế và pháp luật Việt Nam trong vấn đề phát hành cam kết bảo lãnh để tạo ra các cam kết an toàn, chặt chẽ, góp phần hạn chế rủi ro và giảm các tranh chấp có thể phát sinh cho các bên trong quá trình thực hiện. So sánh với các hình thức bảo đảm nghĩa vụ khác, bảo lãnh ngân hàng được đánh giá là hình thức thuận tiện và an toàn, cũng như khả năng khắc phục thiệt hại tài chính ở mức độ cao. Tuy nhiên, vẫn còn tồn đọng một số vấn đề phát sinh trong thực tiễn áp dụng pháp luật về bảo lãnh ngân hàng như sau:

Một là, có những trường hợp khi bên thụ hưởng yêu cầu ngân hàng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đã bị ngân hàng từ chối. Vấn đề này gây khó khăn rất nhiều bởi thiệt hại về tài chính của họ đã không được khắc phục một cách kịp thời. Trong nhiều trường hợp, mối quan hệ giữa bên nhận bảo lãnh và ngân hàng trở nên căng thẳng và phải nhờ tòa án phân xử. Nguyên nhân doanh nghiệp bị ngân hàng từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là do họ chưa hiểu đúng về bản chất hoạt động bảo lãnh ngân hàng nên yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh chưa hợp lý.

Hai là, quy định của pháp luật về thủ tục thực hiện hoạt động bảo lãnh ngân hàng chưa được chi tiết, rõ ràng; vẫn chưa giải quyết được những vấn đề về việc thanh toán bằng chứng từ điện tử. Bên cạnh đó, việc sử dụng hệ thống để kiểm tra các cam kết bảo lãnh do các tổ chức tín dụng phát hành và quy định về giao kết hợp đồng cấp

bảo lãnh bằng chứng từ điện tử chưa được pháp luật quy định. Những vấn đề này gây khó khăn cho sự áp dụng linh hoạt dịch vụ bảo lãnh ngân hàng của các chủ thể trong thực tế.

Ba là, khái niệm về thỏa thuận cấp bảo lãnh, ngoài hai chủ thể chính là bên bảo lãnh và bên được bảo lãnh, có thêm “bên có liên quan”⁴⁶ nhưng lại không giải thích “bên có liên quan” là chủ thể nào. Vấn đề này dẫn đến hệ quả quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong thỏa thuận cấp bảo lãnh chưa tương ứng với nhau gây khó khăn trong thực tiễn áp dụng pháp luật và giải quyết các tranh chấp phát sinh trong hoạt động bảo lãnh ngân hàng.

Bốn là, về vấn đề bảo lãnh ngân hàng vô điều kiện và tính độc lập của bảo lãnh ngân hàng: Bảo lãnh ngân hàng vô điều kiện có tính linh hoạt, sử dụng dễ dàng trong nhiều trường hợp giao dịch nên rất được các doanh nghiệp ưa chuộng. Tuy nhiên, pháp luật Việt Nam quy định chưa được rõ ràng, vẫn chưa xác định được tính độc lập của bảo lãnh ngân hàng khi có một điều khoản yêu cầu bên nhận bảo lãnh phải xuất trình hồ sơ chứng minh sự vi phạm của bên được bảo lãnh. Khi đó chứng thư bảo lãnh vô điều kiện trở thành chứng thư bảo lãnh có điều kiện. Điều này gây bất công cho bên nhận bảo lãnh.

4. Một số khuyến nghị hoàn thiện pháp luật về bảo lãnh ngân hàng

Từ những thực trạng đã phân tích, người viết xin đề xuất một số giải pháp góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo lãnh ngân hàng như sau:

Một là, hoàn thiện hệ thống khái niệm trong pháp luật về hoạt động bảo lãnh ngân hàng như khái niệm về: bảo lãnh ngân hàng, hoạt động bảo lãnh ngân hàng, hợp đồng cấp bảo lãnh ngân hàng, hợp đồng bảo lãnh ngân hàng... Hoạt động bảo lãnh ngân hàng được hiểu là một hoạt động có tính dịch vụ do ngân hàng, tổ chức tín dụng thực hiện nhằm mục đích kiếm lời. Nó vừa là hoạt động bảo đảm thực hiện nghĩa vụ vừa là hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng. Như vậy, hoạt động bảo lãnh ngân hàng thực chất là hoạt động kinh doanh do tổ chức tín dụng thực hiện, qua đó các sản phẩm bảo lãnh ngân hàng đa dạng được cung ứng cho khách hàng. Do pháp luật hiện hành chưa có khái niệm về hoạt động bảo lãnh ngân hàng nên căn cứ vào kết quả nghiên cứu lý luận về hoạt động bảo lãnh ngân hàng tác giả đề xuất bổ sung khái niệm hoạt động bảo lãnh ngân hàng vào hệ thống khái niệm của pháp luật về hoạt động bảo lãnh ngân hàng như sau: "Hoạt động bảo lãnh ngân hàng là một hoạt động có tính dịch vụ do ngân hàng, tổ chức tín dụng thực hiện nhằm cấp tín dụng cho khách hàng, theo đó ngân hàng, tổ chức tín dụng cam kết bảo đảm nghĩa vụ tài chính của khách hàng trong trường hợp khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đối với bên thứ ba".

⁴⁶ Khoản 11 Điều 3 Thông tư [số 13/2017/TT-NHNN](#) ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2015/TT-NHNN ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về bảo lãnh ngân hàng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2017

Hai là, hoàn thiện các quy định về trình tự, thủ tục để các bên chủ thể tham gia có cơ sở thực hiện và cũng là căn cứ để giải quyết tranh chấp về hoạt động Theo quy định pháp luật hiện hành về bảo lãnh ngân hàng thì cả hai nguyên tắc nêu trên đều được ghi nhận nhưng mới chỉ được ghi nhận một cách gián tiếp thông qua quy định về trách nhiệm thanh toán bảo lãnh, quyền và nghĩa vụ của chủ thể chứ chưa phải là một điều khoản riêng biệt. Đặc biệt, đối với nguyên tắc bảo đảm tính độc lập của bảo lãnh ngân hàng, việc quy định thành một nguyên tắc rõ ràng sẽ làm sáng tỏ hơn tính độc lập của bảo lãnh ngân hàng, hạn chế các tranh chấp phát sinh cũng như việc áp dụng sai pháp luật.

Vì vậy, tác giả đề xuất bổ sung nguyên tắc bảo đảm tính độc của bảo lãnh ngân hàng thành một điều khoản riêng biệt trong nội dung văn bản pháp luật điều chỉnh hoạt động bảo lãnh ngân hàng. Nội dung cụ thể như sau: "Cam kết bảo lãnh có hiệu lực kể từ khi phát hành và không thể bị huỷ ngang. Việc thanh toán bảo lãnh hoàn toàn phụ thuộc vào điều khoản, điều kiện tại cam kết bảo lãnh đã được thiết lập trên cơ sở thoả thuận giữa bên bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh, không phụ thuộc vào bất kỳ quan hệ nào khác".. Bổ quy định bắt cập về thẩm quyền của các tổ chức tín dụng trong việc ký các văn bản, tài liệu về hoạt động bảo lãnh ngân hàng. Theo quy định pháp luật hiện hành về bảo lãnh ngân hàng thì cả hai nguyên tắc nêu trên đều được ghi nhận nhưng mới chỉ được ghi nhận một cách gián tiếp thông qua quy định về trách nhiệm thanh toán bảo lãnh, quyền và nghĩa vụ của chủ thể chứ chưa phải là một điều khoản riêng biệt. Đặc biệt, đối với nguyên tắc bảo đảm tính độc lập của bảo lãnh ngân hàng, việc quy định thành một nguyên tắc rõ ràng sẽ làm sáng tỏ hơn tính độc lập của bảo lãnh ngân hàng, hạn chế các tranh chấp phát sinh cũng như việc áp dụng sai pháp luật.

Vì vậy, đề xuất bổ sung nguyên tắc bảo đảm tính độc của bảo lãnh ngân hàng thành một điều khoản riêng biệt trong nội dung văn bản pháp luật điều chỉnh hoạt động bảo lãnh ngân hàng. Nội dung cụ thể như sau: "Cam kết bảo lãnh có hiệu lực kể từ khi phát hành và không thể bị huỷ ngang. Việc thanh toán bảo lãnh hoàn toàn phụ thuộc vào điều khoản, điều kiện tại cam kết bảo lãnh đã được thiết lập trên cơ sở thoả thuận giữa bên bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh, không phụ thuộc vào bất kỳ quan hệ nào khác".

Ba là, hoàn thiện các quy định về hợp đồng cấp bảo lãnh ngân hàng và hợp đồng bảo lãnh ngân hàng như quy định rõ ràng về chủ thể, quyền và nghĩa vụ chủ thể của từng loại hợp đồng; quy định chi tiết các vấn đề về nội dung, hình thức, hiệu lực của từng loại hợp đồng đảm bảo phù hợp với thông lệ quốc tế.

Bốn là, về thẩm quyền ký thỏa thuận cấp bảo lãnh, cam kết bảo lãnh.⁴⁷ Thực tiễn cho thấy có những tranh chấp liên quan đến thẩm quyền ký kết bảo lãnh. Vậy

⁴⁷ Điều 16 Thông tư [số 13/2017/TT-NHNN](#) ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2015/TT-NHNN ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về bảo lãnh ngân hàng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2017

nên, người viết đề xuất hủy bỏ áp dụng quy định thẩm quyền cho cam kết bảo lãnh. Ngân hàng phát hành bảo lãnh không thể viện lý do bảo lãnh được ký bởi người không có thẩm quyền để từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh vì đây là vấn đề của nội bộ ngân hàng, khách hàng không có trách nhiệm phải kiểm tra người ký cam kết bảo lãnh có đủ thẩm quyền hay không./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ luật Dân sự 2015.
2. Bộ quy tắc thống nhất về bảo lãnh trả tiền ngay URDG 758.
3. Đinh Anh Tuấn (2017). *Pháp luật về bảo lãnh ngân hàng từ thực tiễn ngân hàng thương mại cổ phần quân đội – chi nhánh Đà Nẵng* (Luận văn Thạc sĩ). Học viên Khoa học Xã hội. Hà Nội.
4. Lê Nguyễn (2013). *Bảo lãnh ngân hàng và tín dụng dự phòng*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Thống kê.
5. Luật số 17/2017/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.
6. Nguyễn Thành Nam (2015). *Hoàn thiện về pháp luật bảo lãnh ngân hàng ở Việt Nam* (Luận án Tiến sĩ) Đại học Quốc gia Hà Nội. Hà Nội.
7. Nguyễn Thanh Thư (2013), “Địa vị pháp lý của pháp nhân với toạ cách là 138 bên bảo lãnh khi tham gia quan hệ bảo lãnh”, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp (22), tr.51-54.
8. Nguyễn Văn Tuyền (2010). Đặc điểm pháp lý và mối quan hệ hiệu lực giữa hợp đồng thế chấp tài sản với hợp đồng tín dụng trong hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, *Tạp chí Ngân hàng* (17).
9. Thông tư số 13/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2015/TT-NHNN ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về bảo lãnh ngân hàng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2017.
10. Quy chế bảo lãnh ngân hàng ban hành kèm theo Quyết định số 26 /2006/QĐ-NHNN ngày 26/06/2006 của thống đốc ngân hàng nhà nước.

QUYỀN SỞ HỮU BẤT ĐỘNG SẢN

CỦA NGƯỜI VIỆT NAM ĐỊNH CƯ Ở NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

*Bùi Văn Huy, lớp CH21LK01
Email: buivanhuy0705@gmail.com*

TÓM TẮT

Trong hoàn cảnh hội nhập kinh tế, nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp kèm theo đó có một quy định pháp lý rõ ràng hơn và một định nghĩa cụ thể đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài về quyền sở hữu bất động sản của họ tại Việt Nam. Để khuyến khích đầu tư tại Việt Nam thì bên cạnh chính sách ưu đãi của Luật Đầu tư thì Luật Đất đai cần mở rộng cho họ những điều kiện để được sử dụng đất một cách hợp pháp như là nhận chuyển giao từ Nhà nước hoặc nhận chuyển quyền sử dụng đất từ một cá nhân khác mà vẫn nằm trong khuôn khổ quản lý và tuân thủ các quy định pháp luật tại nơi có bất động sản. Trong bài viết này đã sử dụng các phương pháp phân tích để làm rõ nội dung cơ bản trong các văn bản quy phạm pháp luật quy định về quyền sở hữu bất động sản của người Việt Nam định cư ở nước ngoài tại Việt Nam và dùng phương pháp so sánh để thấy rõ được sự thay đổi, hoàn thiện của pháp luật đối với đối tượng nêu trên.

Từ khoá: Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, quyền sở hữu bất động sản, quyền sử dụng đất.

1. Đặt vấn đề

Với quan điểm thực hiện nhất quán chính sách đại đoàn kết dân tộc trong mọi giai đoạn cách mạng, người Việt Nam định cư nước ngoài từ lâu đã được xem là một bộ phận không thể tách rời của dân tộc Việt Nam. Bên cạnh đó họ còn là những người có đầy đủ tiềm lực lớn mạnh về kinh tế và chất xám, là những nhà đầu tư góp phần không nhỏ vào sự phát triển của kinh tế đất nước. Nhận thức được tầm quan trọng của đối tượng này, Đảng và Nhà nước không ngừng mở rộng các chính sách kinh tế, xã hội nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất để họ có thể trở về quê hương, đem tiềm lực tài chính và trí tuệ của mình góp phần vào sự phát triển của nước nhà. Thời điểm hiện tại, xu thế đang phát triển rầm rộ và ai cũng có mong muốn làm giàu lên nhờ bất động sản cụ thể là các giao dịch về quyền sở hữu đất. Trong khi đó những quy định cụ thể, những định nghĩa để xác định quyền và nghĩa vụ của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sử dụng, sở hữu đất vẫn chưa được Luật Đất đai 2013 làm sáng tỏ chỉ có viện dẫn từ các quy định của luật khác rồi tự đúc kết lại.

Bên cạnh các chính sách xã hội như ban hành quy chế miễn thị thực cho kiều bào thì các chính sách pháp luật là công cụ hữu hiệu và nhanh chóng thúc đẩy người Việt Nam định cư ở nước ngoài trở về xây dựng đất nước, đặc biệt là các chính sách pháp luật về kinh tế. Có thể thấy với sự ra đời của Luật Đầu tư 2014, pháp luật đã dành nhiều ưu đãi cho đối tượng người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi đầu tư tại Việt Nam, rút ngắn khoảng cách về sự phân biệt đối xử so với các tổ chức, cá nhân trong nước, để họ thấy được mình là một bộ phận không thể tách rời của dân tộc. Để khuyến khích đầu tư tại Việt Nam thì bên cạnh chính sách ưu đãi của Luật Đầu tư thì Luật Đất đai cần trao cho họ những điều kiện thông thoáng để được sử dụng đất một cách hợp pháp mà vẫn trong sự quản lý của nhà nước.

Tuy nhiên, các quy định của pháp luật đất đai khi áp dụng vào thực tiễn lại bộc lộ không ít những bất cập làm hạn chế cơ hội để người Việt Nam định cư ở nước ngoài

sử dụng đất đầu tư tại Việt Nam. Đặc biệt là đối với các dự án không nằm trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế thì người Việt Nam định cư ở nước ngoài không được nhận chuyển nhượng? Những bất cập này vô hình trung đã làm giảm tỷ trọng đầu tư của người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào thị trường trong nước, ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của nền kinh tế. Pháp luật cần có sự nhìn nhận và điều chỉnh kịp thời để khắc phục những bất cập còn tồn tại, quy định khung pháp lý rõ ràng về quyền sở hữu bất động sản của người Việt Nam định cư ở nước ngoài cũng như mở rộng cơ hội để họ có thể tiếp cận quyền sử dụng đất một cách dễ dàng hơn, loại bỏ những hạn chế không cần thiết.

2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp luận mang tính chất nền tảng và được sử dụng trong toàn bộ khóa luận là phương pháp duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác – Lênin. Phương pháp duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác - Lênin quan niệm mọi sự vật hiện tượng phải được nghiên cứu trong mối quan hệ biện chứng của nó. Pháp luật là một bộ phận thuộc về kiến trúc thượng tầng của mỗi quốc gia, phản ánh ý chí của Nhà nước và nội dung, tính chất của nó được quyết định bởi cơ sở hạ tầng là các yếu tố kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của quốc gia đó. Các nguyên lý về mối quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng được áp dụng khi nghiên cứu nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật về quyền sở hữu bất động sản của người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Theo đó, phải đặt các quy định của pháp luật đất đai hiện hành trong mối quan hệ với các điều kiện kinh tế, chính trị xã hội của đất nước thì mới có được cái nhìn khách quan và toàn diện. Đồng thời, bài viết còn được nghiên cứu dựa trên nền tảng các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong mối tương quan với các quy định của pháp luật đất đai về quyền sở hữu bất động sản của người Việt Nam định cư ở nước ngoài để có thể nhìn nhận các quy định của pháp luật một cách đúng đắn, tránh tình trạng hiểu sai lệch, xa rời đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước.

Trong quá trình nghiên cứu tác giả kết hợp nhiều phương pháp nghiên cứu, cụ thể như sau:

Để nhìn nhận một cách sơ lược quá trình hình thành và phát triển các quy định của pháp luật đất đai qua các thời kỳ về quyền sở hữu bất động sản của người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu và phân tích, đánh giá các quy định của pháp luật trong từng giai đoạn cụ thể. Phương pháp nghiên cứu được vận dụng nhằm thu thập các kiến thức chung nhất, khái quát nhất, trên cơ sở đó phân tích và đánh giá các quy định của pháp luật. Đồng thời tác giả cũng sử dụng phương pháp so sánh đối chiếu các quy định của Luật Đất đai hiện hành so với Luật cũ để có thể thấy được những điểm tiến bộ cũng như những hạn chế còn tồn đọng trong quy định của Luật Đất đai 2013.

Phương pháp phân tích - tổng hợp là phương pháp cơ bản được sử dụng trong toàn bộ khóa luận khi nghiên cứu các vấn đề lý luận về quyền sở hữu bất động sản của người Việt Nam định cư ở nước ngoài tại bài viết này.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Một số quy định của pháp luật về quyền sử dụng đất của người Việt Nam định cư ở nước ngoài tại Việt Nam

3.1.1. Quyền tiếp cận đất đai

“Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất” là một trong 10 chỉ số để đánh giá năng lực cạnh tranh (PCI) của các địa phương trong việc thu hút đầu tư⁴⁸. Thuật ngữ “tiếp cận đất đai” hay “tiếp cận quyền sử dụng đất” tuy đã được sử dụng phổ biến trong khoa học pháp lý cũng như được các cơ quan nhà nước, các tổ chức kinh tế sử dụng trong các nghiên cứu kinh tế, pháp luật nhưng trong các văn bản pháp luật đất đai lại không có bất cứ quy định nào về thuật ngữ này. “Tiếp cận đất đai” hiểu một cách khái quát là khả năng của các chủ thể có thể có được quyền sử dụng đất và sử dụng, hưởng lợi từ quyền sử dụng đất đó. Quyền tiếp cận đất đai (hay quyền tiếp cận quyền sử dụng đất) có thể coi là quyền (khả năng) mà pháp luật quy định cho các chủ thể nhất định để trở thành người sử dụng đất theo pháp luật đất đai hoặc ít nhất có thể trực tiếp sử dụng đất phục vụ cho lợi ích của mình một cách hợp pháp⁴⁹. Theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành, người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi thực hiện dự án đầu tư tại Việt Nam có quyền tiếp cận đất đai qua hai con đường:

Được nhận quyền sử dụng đất từ Nhà nước theo hình thức giao đất hoặc thuê đất. Giao đất, cho thuê đất là hoạt động điều phối đất đai nhằm thực hiện quyền sở hữu nhà nước, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai. Thông qua hoạt động này, người Việt Nam định cư ở nước ngoài có quyền sử dụng đất hợp pháp, tham gia vào quan hệ đất đai với tư cách là người sử dụng đất.

Nhận quyền sử dụng đất từ một chủ thể sử dụng đất khác đã có quyền sử dụng đất hợp pháp thông qua các hình thức chuyển quyền sử dụng đất.

- Được Nhà nước giao đất, cho thuê đất:

Trong một số tài liệu thì hoạt động giao đất, cho thuê đất của Nhà nước được xem là hoạt động chủ yếu của thị trường quyền sử dụng đất sơ cấp. Quyền sử dụng đất là một loại hàng hóa đặc biệt được Nhà nước (chủ sở hữu duy nhất) độc quyền cung ứng trên thị trường này. Trong thị trường quyền sử dụng đất sơ cấp có sự tham gia của hai chủ thể là Nhà nước với tư cách là chủ sở hữu đất đai và người sử dụng đất. Quan hệ giữa Nhà nước và người sử dụng đất là quan hệ vừa mang tính tài sản (các chủ thể khi được giao đất, cho thuê đất phải trả tiền cho Nhà nước), vừa mang tính hành chính (quyền sử dụng đất của người sử dụng đất được xác lập và chấm dứt bởi chính Nhà nước, được thực hiện thông qua quyết định giao đất, hợp đồng thuê đất).

⁴⁸ Các chỉ số còn lại bao gồm: chi phí gia nhập thị trường, tính minh bạch, chi phí thời gian, chi phí không chính thức, tính năng động của lãnh đạo tỉnh, đào tạo lao động, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, thiết chế pháp lý, thủ tục giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả.

⁴⁹ Lưu Quốc Thái (2015), Quyền tiếp cận đất đai của nhà đầu tư thông qua các giao dịch quyền sử dụng đất, *Tạp chí Khoa học pháp lý*, số 1 (86)/2015, tr. 31

Theo quy định tại khoản 7 Điều 3 Luật Đất đai 2013 thì “Nhà nước giao quyền sử dụng đất (sau đây gọi là Nhà nước giao đất) là việc Nhà nước ban hành quyết định giao đất để trao quyền sử dụng đất cho đối tượng có nhu cầu sử dụng đất”. Giao đất gồm hai hình thức là giao đất không thu tiền sử dụng đất và giao đất có thu tiền sử dụng đất. Khoản 8 Điều 3 Luật Đất đai 2013 quy định “Nhà nước cho thuê đất là việc Nhà nước quyết định trao quyền sử dụng đất cho đối tượng có nhu cầu sử dụng đất thông qua hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất”. Cho thuê đất gồm hai hình thức là thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê và thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm. Khi thực hiện dự án đầu tư tại Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài có nhu cầu sử dụng đất vào các mục đích khác nhau. Tùy theo mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư, họ được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất.

Giao đất không thu tiền sử dụng đất là các trường hợp sử dụng đất không mang tính chất sản xuất, kinh doanh thu lợi nhuận. Theo quy định của Luật Đất đai 2013, người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi sử dụng đất để xây dựng các công trình ngầm không nhằm mục đích kinh doanh thì có thể được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất⁵⁰. Đây là ưu đãi mà Nhà nước dành cho các chủ đầu tư nói chung và người Việt Nam định cư ở nước ngoài nói riêng nhằm khuyến khích họ đầu tư, phát triển các dự án an sinh xã hội, góp phần vào sự phát triển bền vững của đất nước.

Như vậy, theo quy định của Luật Đất đai 2013, người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi có nhu cầu sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư tại Việt Nam có thể được Nhà nước giao đất, cho thuê đất tùy thuộc vào mục đích sử dụng đất của họ. Để được giao đất, cho thuê đất họ phải đáp ứng các căn cứ luật định và các điều kiện nhằm đảm bảo khả năng triển khai thực hiện dự án đầu tư trên thực tế. Luật Đất đai 2013 đã được sửa đổi theo hướng hợp lý, quy định các căn cứ giao đất, cho thuê đất rõ ràng, không phụ thuộc vào chủ thể sử dụng đất mà căn cứ vào mục đích sử dụng đất. Quyền tiếp cận đất đai của người Việt Nam định cư ở nước ngoài thông qua con đường hành chính nhà nước – được Nhà nước giao đất, cho thuê đất dần được mở rộng. Để thu hút sự đầu tư của nhóm chủ thể này cần khắc phục những hạn chế về các điều kiện ràng buộc năng lực tài chính, bất cập trong vấn đề chuyển dịch đất tự nguyện cũng như xem xét việc giao đất có thu tiền sử dụng đất để họ được kinh doanh hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng.

- Được nhận chuyển quyền sử dụng đất:

Người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án đầu tư tại Việt Nam bên cạnh việc được Nhà nước giao đất, cho thuê đất thì có thể tiếp cận đất đai thông qua con đường nhận quyền sử dụng đất từ một chủ thể sử dụng đất đã có quyền sử dụng đất hợp pháp. Đây là hoạt động diễn ra trên thị trường quyền sử dụng đất thứ cấp, giữa người sử dụng đất với những người có nhu cầu sử dụng đất. Yếu tố thị trường của hàng hóa quyền sử dụng đất được thể hiện rõ nét trong thị trường này. Chuyển quyền sử dụng đất là những giao dịch làm thay đổi (dịch chuyển) quyền sử dụng đất

⁵⁰ Khoản 2 Điều 57 Nghị định 43/2014/NĐ-CP

từ chủ thể này sang chủ thể khác, bao gồm các hình thức chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất và góp vốn bằng quyền sử dụng đất⁵¹. Chuyển quyền sử dụng đất sẽ chấm dứt tư cách người sử dụng đất của bên chuyển quyền, làm phát sinh tư cách người sử dụng đất của bên nhận chuyển quyền. Giao dịch cho thuê quyền sử dụng đất không được xem là chuyển quyền sử dụng đất bởi nó chỉ là việc người sử dụng đất chuyển giao tạm thời quyền sử dụng đất của mình cho chủ thể khác để sử dụng trong một thời gian nhất định, mặc dù đây là giao dịch có thể đem lại quyền sử dụng đất thực tế cho người có nhu cầu, cho phép họ trực tiếp khai thác, sử dụng đất trong thời gian thuê. Về cơ bản bên thuê không được xem là chủ thể sử dụng đất, không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, có một trường hợp ngoại lệ mà Luật Đất đai 2013 ghi nhận nhằm khuyến khích việc đầu tư vào khu vực này đó là trường hợp thuê lại quyền sử dụng đất của nhà đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất thì người thuê, thuê lại cũng trở thành chủ thể sử dụng đất (Khoản 3 Điều 149 Luật Đất đai 2013) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (khoản 3 Điều 49 Nghị định 43/2014/NĐ-CP). Theo quy định của Luật Đất đai 2013, người Việt Nam định cư ở nước ngoài sử dụng đất thực hiện dự án đầu tư không được tiếp cận đất đai thông qua nhận chuyển quyền sử dụng đất trong tất cả các giao dịch nói trên mà chủ yếu được tiếp cận quyền sử dụng đất thông qua hai loại giao dịch: thứ nhất, thuê lại quyền sử dụng đất gắn liền với kết cấu hạ tầng trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất (khoản 3 Điều 149 Luật Đất đai 2013). Đồng thời người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi thực hiện dự án đầu tư cũng có thể thuê quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân (điểm d khoản 1 Điều 179 Luật Đất đai 2013); thứ 2, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế (điểm b khoản 1 Điều 169 Luật Đất đai 2013).

Ngoài ra, nhà đầu tư là người Việt Nam định cư ở nước ngoài có thể tiếp cận đất đai thông qua việc mua tài sản gắn liền với đất thuê trả tiền hàng năm (Điều 189 Luật Đất đai năm 2013). Hoặc thông qua việc nhận chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư gắn liền với quyền sử dụng đất (Điều 194 Luật Đất đai 2013, Điều 41 Nghị định 43/2014/NĐ-CP).

Nhìn chung qua các quy định của pháp luật đất đai hiện hành thì quyền tiếp cận đất đai của người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi thực hiện dự án đầu tư đã được mở rộng và quy định cụ thể hơn so với các Luật Đất đai trước. Tuy nhiên trong quá trình áp dụng vẫn còn tồn tại những bất cập xuất phát từ sự bất ổn trong kỹ thuật lập pháp cũng như Luật Đất đai 2013 vẫn còn khá dè dặt khi trao quyền tiếp cận đất đai cho chủ thể này, chưa tạo ra một mặt bằng pháp lý thật sự bình đẳng giữa các chủ thể. Khó khăn trong việc tiếp cận đất đai vẫn là một trong những rào cản để cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

3.1.2. Quyền giao dịch quyền sử dụng đất

⁵¹ Khoản 10 Điều 3 Luật Đất đai 2013

Quy định quyền sử dụng đất không phải là một chế định mang tính cào bằng. Bên cạnh những quyền chung mà tất cả người sử dụng đất đều được hưởng thì những giao dịch mang tính tài sản đối với quyền sử dụng đất không phải ai cũng được thực hiện mà được xác định căn cứ vào loại chủ thể, hình thức sử dụng đất, mục đích sử dụng đất và nghĩa vụ tài chính mà người sử dụng đất thực hiện cho Nhà nước. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi thực hiện dự án đầu tư thì tùy vào hình thức sử dụng đất họ có các quyền giao dịch quyền sử dụng đất khác nhau.

Hiện nay khái niệm giao dịch quyền sử dụng đất chưa được quy định trong Luật Đất đai 2013, chỉ được đề cập một cách thoáng qua tại khoản 6 Điều 12 của Luật. Giao dịch quyền sử dụng đất có thể hiểu “là việc người sử dụng đất tiến hành dịch chuyển quyền sử dụng đất của mình theo nội dung và hình thức nhất định phù hợp quy định của pháp luật đất đai nhằm thực hiện quyền tài sản của mình đối với quyền sử dụng đất⁵²”. Nói cách khác đó là hành vi pháp lý của người sử dụng đất và của các chủ thể có liên quan trong việc xác lập, thay đổi, chấm dứt các quyền, nghĩa vụ pháp lý đối với quyền sử dụng đất. Giao dịch quyền sử dụng đất có thể dẫn đến hai khả năng là làm chuyển quyền sử dụng đất hoặc không. Chuyển quyền sử dụng đất là việc chuyển giao quyền sử dụng đất từ người này sang người khác thông qua các hình thức chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế quyền sử dụng đất và góp vốn bằng quyền sử dụng đất. Thế chấp và cho thuê quyền sử dụng đất là hai hình thức không làm chuyển quyền sử dụng đất. Theo quy định của Luật Đất đai 2013 thì người Việt Nam định cư ở nước ngoài sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư không được thực hiện tất cả các giao dịch quyền sử dụng đất nói trên mà chỉ được thực hiện các giao dịch sau: chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp, cho thuê quyền sử dụng đất và góp vốn bằng quyền sử dụng đất. Tuy là quyền mà pháp luật quy định cho họ nhưng để thực hiện quyền này họ phải đáp ứng các điều kiện được quy định tại khoản 1 Điều 188 Luật Đất đai 2013. Ngoài những điều kiện này thì tùy từng giao dịch họ tham gia họ phải đáp ứng các điều kiện riêng khác thì mới có quyền giao dịch.

- Điều kiện thực hiện giao dịch quyền sử dụng đất:

Thứ nhất, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (sau đây gọi là Giấy chứng nhận). Giấy chứng nhận là chứng thư pháp lý mà Nhà nước cấp nhằm xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất. Thông qua việc cấp Giấy chứng nhận Nhà nước xác lập đầy đủ các căn cứ pháp lý để thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai. Đồng thời cấp Giấy chứng nhận tạo cơ sở pháp lý để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất. Giấy chứng nhận là cơ sở và tiền đề để người sử dụng đất chứng minh mình có quyền định đoạt đối với quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình. Việc quy định điều kiện này đối với giao dịch quyền sử dụng đất là cần thiết nhằm kiểm tra tính hợp pháp của đối tượng giao dịch cũng như tư cách của chủ thể có quyền sử dụng đất,

⁵² Trường đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh (2018), *Giáo trình Luật Đất đai*, Nhà xuất bản Hồng Đức – Hội luật gia Việt Nam, tr. 234

đảm bảo lợi ích của các bên tham gia giao dịch và phục vụ công tác quản lý các giao dịch quyền sử dụng đất. Tuy nhiên việc cấp Giấy chứng nhận là hoạt động hành chính của Nhà nước, việc có Giấy chứng nhận hay không không phụ thuộc vào ý chí của người sử dụng đất mà do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyết định. Tình trạng thiếu hụt cán bộ thực hiện thủ tục đăng ký và cấp Giấy chứng nhận, hệ thống lưu trữ thông tin đất đai còn mang nặng tính giấy tờ, những tiêu cực từ cán bộ trong quá trình cấp giấy đã không đáp ứng đầy đủ, nhanh chóng nhu cầu cấp Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất. Sự phiền hà và phức tạp trong việc cấp Giấy chứng nhận đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc thực hiện các giao dịch của người sử dụng đất. Theo quy định thì thời hạn cấp giấy là không quá 30 ngày⁵³ nhưng thực tế thì người sử dụng đất phải mất từ 1 đến 2 tháng mới có được Giấy chứng nhận. Giá trị của quyền sử dụng đất phụ thuộc vào yếu tố cung cầu trên thị trường cho nên “tính đúng thời điểm” trong giao dịch quyền sử dụng đất rất quan trọng. Không nên để mất đi một khoản lợi nhuận lớn chỉ vì không có Giấy chứng nhận mà đôi khi lỗi không ở người sử dụng đất mà là do sự chậm trễ của cơ quan nhà nước.

Thứ hai, đất không có tranh chấp. Quy định này đặt ra nhằm xác định rõ tư cách pháp lý của chủ thể thực hiện quyền giao dịch cũng như đối tượng tham gia giao dịch. Một chủ thể chỉ được hưởng và thực hiện các giao dịch quyền sử dụng đất đối với diện tích đất đã được pháp luật công nhận quyền sử dụng hợp pháp. Khi phát sinh tranh chấp đất đai, nghĩa là chưa xác định chính xác ai là người có quyền sử dụng đất hợp pháp mà phải chờ kết luận cuối cùng của cơ quan nhà nước. Quy định này cũng nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bên còn lại khi tham gia giao dịch quyền sử dụng đất, hạn chế thấp nhất những rắc rối xảy ra trong và sau khi chuyển quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất chỉ được phép tham gia giao dịch khi đã giải quyết xong tranh chấp. Tuy nhiên, pháp luật đất đai hiện nay chưa có quy định rõ thế nào là “đất không có tranh chấp”. Chính từ sự không rõ ràng của pháp luật nên hầu như chỉ có thể xem xét dựa trên khái niệm “tranh chấp đất đai” được quy định tại khoản 24 Điều 3 Luật Đất đai 2013. Theo đó “tranh chấp đất đai là tranh chấp về quyền, nghĩa vụ giữa hai hoặc nhiều bên trong quan hệ đất đai”. Khái niệm tranh chấp đất đai này lại có nội hàm quá rộng đến mức bất hợp lý. “Tranh chấp” hiểu một cách đơn giản là sự tranh giành một lợi ích nào đó giữa hai hoặc nhiều chủ thể nhưng ở đây Luật lại quy định tranh chấp đất đai bao gồm cả tranh chấp về nghĩa vụ của người sử dụng đất, tức những ràng buộc pháp lý mà người sử dụng đất phải thực hiện để có quyền khai thác, sử dụng quyền sử dụng đất. Một cách hợp lý, tranh chấp đất đai chỉ nên được hiểu là tranh chấp quyền sử dụng đất. Khi dựa vào khái niệm này để xác định đất không có tranh chấp vô hình trung đã gây hạn chế việc thực hiện giao dịch quyền sử dụng đất của người sử dụng đất. Để đảm bảo việc áp dụng pháp luật được thống nhất, tránh việc quy định các điều kiện cứng nhắc làm hạn chế quyền của người sử dụng đất (đặc biệt đối với các nhà đầu tư) pháp luật nên quy định rõ khái niệm, các dấu hiệu để được xem là đất không có tranh chấp. Theo quy định của pháp luật về thủ tục giải

⁵³ Khoản 2 Điều 61 Nghị định 43/2014/NĐ-CP

quyết tranh chấp đất đai thì hoà giải tại Ủy ban nhân dân cấp xã là một thủ tục tiền tố tụng mang tính chất bắt buộc, được thực hiện đầu tiên trong trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai. Thực tế trong điều kiện chưa có hướng dẫn rõ ràng thì nên trao cho Ủy ban nhân dân cấp xã quyền xác nhận việc có tồn tại tranh chấp đất đai hay không (căn cứ vào việc đã nhận được đơn yêu cầu hòa giải của một trong các bên hay chưa) và xác nhận quyền sử dụng đất có hay không đáp ứng điều kiện giao dịch này.

Thứ ba, quyền sử dụng đất không bị kê biên để đảm bảo thi hành án. Điều kiện này được pháp luật đặt ra nhằm tránh sự tẩu tán tài sản và lẩn tránh thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất. Kê biên để đảm bảo thi hành án là việc quyền sử dụng đất được dùng để đảm bảo nghĩa vụ tài sản của người sử dụng đất đặt dưới sự cưỡng chế bằng quyền lực nhà nước. Khi quyền sử dụng đất bị kê biên thì quyền của người sử dụng đất bị hạn chế nhất định. Do đó quyền sử dụng đất đã bị kê biên để đảm bảo thi hành án không được tham gia giao dịch nhằm đảm bảo lợi ích của Nhà nước, lợi ích của các bên tham gia giao dịch còn lại.

Thứ tư, trong thời hạn sử dụng đất. Theo quy định tại khoản 3 Điều 126 của Luật Đất đai 2013 về thời hạn sử dụng đất thì người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi thực hiện dự án đầu tư tại Việt Nam được xem xét, quyết định thời hạn sử dụng đất trên cơ sở dự án đầu tư hoặc đơn xin giao đất, cho thuê đất nhưng không quá 50 năm, trong trường hợp đặc biệt là không quá 70 năm. Quy định này đặt ra là hoàn toàn phù hợp bởi người sử dụng đất chỉ có các quyền trong thời hạn sử dụng đất mà Nhà nước quy định cho họ. Hết thời gian quy định nếu không được gia hạn Nhà nước sẽ tiến hành thu hồi đất đồng nghĩa với việc chấm dứt tư cách người sử dụng đất của họ. Và lẽ đương nhiên khi không còn là người sử dụng đất hợp pháp họ không có quyền đối với quyền sử dụng đất đó, bao gồm cả quyền giao dịch quyền sử dụng đất.

- Điều kiện có quyền giao dịch quyền sử dụng đất: Các hình thức giao dịch quyền sử dụng đất của người Việt Nam định cư ở nước ngoài sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư như chuyển nhượng quyền sử dụng đất; được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; thuê đất, thuê lại đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế trả tiền thuê đất, thuê lại đất một lần cho cả thời gian thuê.

Như vậy, theo quy định của Luật Đất đai 2013 thì chỉ có người Việt Nam định cư ở nước ngoài sử dụng đất dưới hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất và thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mới được thực hiện giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất nói riêng và các giao dịch quyền sử dụng đất nói chung. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm để thực hiện dự án đầu tư chỉ được giao dịch đối với tài sản gắn liền với đất chứ không được giao dịch quyền sử dụng đất. Quy định này là không hợp lý bởi

quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm cũng là tài sản của người sử dụng đất⁵⁴. Giá trị quyền sử dụng đất thuê không chỉ được tạo lập nên bởi khoản tiền thuê đất trả trước mà nó còn được tạo nên bởi nhiều giá trị khác như giá trị đất tăng do người sử dụng đất đầu tư sau khi nhận quyền sử dụng đất (chi phí cải tạo đất, san lấp mặt bằng,...), giá trị đất tăng do hình thành các khu quy hoạch mới sau khi đã đầu tư xong cơ sở hạ tầng, giá trị đất tăng từ yếu tố cung cầu trên thị trường. Việc người Việt Nam định cư ở nước ngoài lựa chọn cách thức trả tiền thuê đất một lần hay hàng năm chỉ phụ thuộc vào khả năng tài chính của họ. Nếu như Nhà nước chỉ dựa vào sự lựa chọn đó mà tước đi quyền tài sản mà họ đáng được hưởng là thiếu sự bình đẳng giữa Nhà nước và người sử dụng đất⁵⁵. Ngoài ra, việc không cho phép giao dịch quyền sử dụng đất nhưng lại cho phép họ giao dịch đối với tài sản gắn liền với đất sẽ dẫn đến thực tế các giao dịch quyền sử dụng đất “trá hình” dưới hình thức giao dịch tài sản có trên đất, tạo ra một thị trường quyền sử dụng đất thiếu minh bạch. Nhà nước thất thu vì không điều tiết được khoản thu nhập từ việc chuyển quyền sử dụng đất cũng như làm phức tạp hơn thủ tục hành chính của Nhà nước khi mà phải đồng thời thu hồi quyền sử dụng đất của người bán tài sản trên đất vừa phải cho thuê đối với người mua tài sản. Pháp luật nên cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuê đất trả tiền hàng năm cũng được giao dịch quyền sử dụng đất nhằm tạo sự công bằng đối với chủ thể này.

+ Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất phải gắn với tài sản thuộc sở hữu của họ đã xây dựng trên đất. Tuy nhiên điều kiện này chưa thực sự rõ ràng. Tại điểm a khoản 2 Điều 174 Luật Đất đai 2013 chỉ quy định “*chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất*”. Quy định này gây ra hai cách hiểu khác nhau: Một là khi chuyển nhượng bắt buộc phải có tài sản gắn liền với đất, hai là chỉ mang tính dự trừ nếu có tài sản thì sẽ được chuyển nhượng cùng với quyền sử dụng đất, nếu không có thì cũng không bắt buộc. Cách hiểu thứ nhất có vẻ hợp lý hơn. Bởi việc bắt buộc các chủ thể phải có tài sản gắn liền với đất khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất là cách thức tốt nhất để đảm bảo họ đã triển khai thực hiện dự án trên thực tế, tránh tình trạng “đầu cơ” đất đai nhằm mục đích chuyển nhượng kiếm lời, các nhà đầu tư không muốn đầu tư sản xuất thực sự mà chỉ mong có đất chuyển nhượng để thu được lợi nhuận nhanh chóng, đơn giản, làm méo mó thị trường quyền sử dụng đất. Bên cạnh đó tài sản được tạo lập trên đất cũng được coi là thành quả lao động, kết quả đầu tư trên đất nên đây cũng là tài sản thuộc sở hữu của người sử dụng đất, họ có quyền được hưởng và định đoạt đối với nó⁵⁶.

3.2. Kiến nghị để hoàn thiện pháp luật về quyền sử dụng đất của người Việt Nam định cư ở nước ngoài tại Việt Nam

⁵⁴ Lưu Quốc Thái (2014), Hoàn thiện pháp luật về chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong điều kiện kinh tế thị trường, *Tạp chí Khoa học pháp lý*, số 4 (83)/2014, tr. 15

⁵⁵ Nguyễn Thị Cam (2005), Một vài suy nghĩ về quyền sử dụng đất – một loại tài sản đặc thù, *Tạp chí Khoa học pháp lý*, số 1(26)/2005, tr. 5

⁵⁶ Lưu Quốc Thái (2016), *Những vấn đề pháp lý về thị trường quyền sử dụng đất Việt Nam*, tr. 174

Thứ nhất, Luật Đất đai cần quy định khái niệm mang tính học thuật về “người Việt Nam định cư ở nước ngoài” chứ không đơn thuần chỉ là một khái niệm mang tính dẫn chiếu như trong pháp luật hiện hành. Với cách quy định này sẽ tạo ra một địa vị pháp lý vững vàng cho chủ thể này, bên cạnh đó sẽ giúp cho hoạt động áp dụng pháp luật thống nhất, rõ ràng. Định nghĩa được đưa ra phải mang tính khái quát, tránh trường hợp quy định quá cụ thể sẽ hạn chế cơ hội để những người Việt xa xứ đem nguồn lực về phát triển đất nước. Để làm được điều đó có thể xây dựng một khái niệm là sự tổng hợp các đặc điểm trong quy định của Luật Đất đai và Luật Quốc tịch. Theo quan điểm của tác giả có thể được định nghĩa như sau “Người Việt Nam định cư ở nước ngoài sử dụng đất tại Việt Nam là công dân Việt Nam hoặc người gốc Việt Nam, cư trú, sinh sống lâu dài ở nước ngoài, có quyền sử dụng đất hợp pháp thông qua được Nhà nước giao đất, cho thuê đất hoặc nhận chuyển quyền sử dụng đất từ người sử dụng đất khác để đầu tư hoặc để ở”.

Thứ hai, mở rộng quyền tiếp cận đất đai của chủ thể này qua cả hai con đường từ Nhà nước và từ nhận chuyển quyền sử dụng đất.

Để tạo sự bình đẳng với tổ chức kinh tế trong việc thực hiện các dự án đầu tư, nâng cao ý nghĩa họ là một bộ phận không thể tách rời của dân tộc, họ cũng nên là đối tượng được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng. Đồng thời với những thành tựu khoa học và những mô hình hiện đại họ đã được tiếp cận ở những nước phát triển họ sẽ đem về áp dụng vào thị trường trong nước, phát triển mô hình này ngày một lớn mạnh đáp ứng được nhu cầu của xã hội.

Cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất để thực hiện dự án đầu tư. Với việc mở rộng này sẽ giúp nhà đầu tư dễ dàng tiếp cận đất đai, thực hiện các dự án phát triển trong các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

Quy định rõ ràng về việc cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài cũng được nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất. Quy định này sẽ chấm dứt sự chông chéo, mâu thuẫn trong các quy định của pháp luật hiện hành, vừa tạo ra sự bình đẳng giữa nhà đầu tư là người Việt Nam định cư ở nước ngoài với tổ chức kinh tế, doanh nghiệp liên doanh.

Thứ ba, tạo điều kiện và mở rộng quyền giao dịch quyền sử dụng đất của chủ thể này trong quá trình giao dịch và thực hiện các thủ tục hành chính.

Thứ tư, tăng cường vai trò của tổ chức tư vấn giá đất trong việc xác định giá đất khi tính nghĩa vụ tài chính. Theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành, tổ chức tư vấn giá đất là một đơn vị sự nghiệp, được thành lập khi đáp ứng các điều kiện do pháp luật quy định và chỉ tham gia xác định giá đất khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền có yêu cầu. Đồng thời giá đất do tổ chức tư vấn giá đất xác định chỉ có giá trị tham khảo, là căn cứ để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định nên thực tế vai trò của

tổ chức này khá mờ nhạt, không phát huy đúng vai trò mang lại sự khách quan cho việc xác định giá đất. Pháp luật đất đai hiện hành dường như trao cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quá nhiều quyền năng, từ việc làm phát sinh tư cách người sử dụng đất thông qua quyết định giao đất, cho thuê đất, đến việc chấm dứt quyền sử dụng đất của họ thông qua quyết định thu hồi đất và cả trong việc xác định giá đất để tính nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất. Việc cùng lúc có nhiều quyền như vậy sẽ dẫn đến những tiêu cực trong quản lý như không đảm bảo sự công bằng, khách quan, tình trạng lạm quyền, tham nhũng và không phát huy hiệu quả vai trò của mình. Do đó, việc tăng cường vai trò của tổ chức tư vấn giá đất trong xác định giá đất thu nghĩa vụ tài chính là yêu cầu cần thiết. Pháp luật cần quy định sự tham gia thường trực của tổ chức tư vấn giá đất trong việc xác định giá đất chứ không phải phụ thuộc vào yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền như quy định hiện nay. Để giá đất được xác định bởi tổ chức tư vấn giá đất có giá trị pháp lý cao cần quy định rõ điều kiện về nhân sự trong tổ chức này phải bao gồm những chuyên gia có chuyên môn trong việc xác định giá đất và kết quả được xác định bởi tổ chức tư vấn giá đất nếu đáp ứng các nguyên tắc định giá đất thì phải được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sử dụng làm giá đất chính thức để ban hành. Với hướng quy định này không tạo ra thêm sự công kênh cho bộ máy nhà nước nhưng có thể đáp ứng được nhu cầu khách quan trong việc xác định giá đất, trao quyền cho một cơ quan có chuyên môn độc lập, hạn chế quyền hạn và sự chi phối của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thu các nghĩa vụ tài chính của người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Như vậy việc thu nghĩa vụ tài chính sẽ thực hiện tốt chức năng điều tiết hành vi sử dụng đất của chủ thể này, vừa đem lại nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Tuy nhiên cần đề cao chức năng điều tiết bởi đây không phải là nguồn thu quan trọng của ngân sách nhà nước nên không cần tạo quá nhiều áp lực cho người sử dụng đất. Đặc biệt đối với chủ thể là người Việt Nam định cư ở nước ngoài sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư nên dành nhiều ưu tiên về nghĩa vụ tài chính, khuyến khích họ về nước đầu tư. Chẳng hạn, khi được Nhà nước cho thuê đất thực hiện các dự án phát triển nông nghiệp áp dụng kỹ thuật công nghệ cao, Nhà nước xem xét giảm tiền thuê đất cho họ để tiết kiệm chi phí phục vụ việc triển khai dự án.

4. Kết luận

Người Việt Nam định cư ở nước ngoài với nguồn lực to lớn về kinh tế và chất xám ngày càng giữ vai trò quan trọng đối với sự phát triển của kinh tế đất nước. Do đó, việc làm sao để thu hút họ về đầu tư trong nước là vấn đề mà Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm. Đất đai với ý nghĩa là lĩnh vực pháp luật liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư của họ cần thiết phải có những chính sách điều chỉnh tích cực. Nhận thức rõ nhiệm vụ của mình, Luật Đất đai 2013 đã có những điểm tiên bộ trong quy định về quyền và nghĩa vụ nhằm nâng cao quyền và lợi ích về quyền sở hữu bất động sản của người Việt Nam định cư ở nước ngoài tại Việt Nam. Các quyền của người Việt Nam định cư ở nước ngoài sử dụng đất thực hiện dự án đầu tư được mở rộng và được Nhà nước bảo đảm thực hiện đã làm cho họ gắn bó hơn với đất đai, yên tâm đầu

tư, phát triển sản xuất, kinh doanh, tăng hiệu quả sử dụng đất. Tuy nhiên, các quy định của pháp luật khi áp dụng vào thực tiễn ít nhiều bộc lộ những bất cập và không ngừng hoàn thiện các quy định của pháp luật đáp ứng sự vận động phát triển của kinh tế - xã hội là mục tiêu nên được ưu tiên hàng đầu.

Với nội dung nghiên cứu được trình bày trong bài viết “Quyền sở hữu bất động sản của người Việt Nam định cư ở nước ngoài tại Việt Nam” đã giải quyết một cách cơ bản các vấn đề mang tính lý luận và pháp lý về quyền sở hữu đất của người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Về phương diện lý luận, khóa luận đã đi phân tích khái niệm về người Việt Nam định cư ở nước ngoài, địa vị pháp lý của người Việt Nam định cư ở nước ngoài sử dụng đất thực hiện dự án đầu tư cũng như phân tích ý nghĩa của việc quy định về địa vị pháp lý của chủ thể này. Bài viết cũng nhìn lại sơ lược quá trình phát triển của các quy định pháp luật đất đai khi điều chỉnh về vấn đề này để nhận thấy được sự đổi mới trong tư duy lập pháp qua các thời kỳ. Trên cơ sở phân tích các khía cạnh lý luận và pháp lý của vấn đề này, khóa luận đã phân tích những điểm bất cập còn tồn tại và đưa ra các đề xuất mang tính định hướng nhằm góp phần hoàn thiện các quy định của pháp luật về quyền sở hữu bất động sản của người Việt Nam định cư ở nước ngoài tại Việt Nam. Chẳng hạn như các đề xuất về việc mở rộng quyền tiếp cận đất đai thông qua việc cho phép nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khắc phục cản trở xuất phát từ sự phức tạp của thủ tục hành chính, xóa bỏ những hạn chế không cần thiết trong các giao dịch quyền sử dụng đất và mở rộng quyền giao dịch quyền sử dụng đất của đối tượng này. Những kiến nghị tác giả đề xuất chỉ khắc phục được một phần nhỏ những hạn chế còn tồn tại. Để nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật, tạo động lực, khuyến khích người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư về nước, chính sách pháp luật đất đai cần nhiều sự góp ý, hoàn thiện ở các khía cạnh khác nhau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Văn bản quy phạm pháp luật

1. Bộ luật Dân sự (Luật số 91/2015/QH13) ngày 24/11/2015
2. Luật Đất đai (không số) ngày 29/12/1987
3. Luật Đất đai (Luật số 24-L/CTN) ngày 14/7/1993
4. Luật Đất đai (Luật số 13/2003/QH11) ngày 26/11/2003
5. Luật Đất đai (Luật số 45/2013/QH13) ngày 29/11/2013
6. Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (không số) ngày 29/12/1987
7. Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (không số) ngày 22/6/1994
8. Luật Quốc tịch (Luật số 24/2008/QH12) ngày 13/1/2008
9. Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (Luật số 48/2010/QH12) ngày 17/6/2010
10. Luật Kinh doanh bất động sản (Luật số 66/2014/QH13) ngày 25/11/2014
11. Luật Nhà ở (Luật số 65/2014/QH13) ngày 25/11/2014
12. Luật Đầu tư (Luật số 67/2014/QH13) ngày 26/11/2014

13. Nghị định số 01/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 6/1/2017 sửa đổi Nghị định 43/2014/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Đất đai

14. Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai

Tài liệu

1. Lưu Quốc Thái (2016), *Những vấn đề pháp lý về thị trường quyền sử dụng đất Việt Nam*, Nhà xuất bản Hồng Đức

2. Trường đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh (2018), *Giáo trình Luật Đất đai*, Nhà xuất bản Hồng Đức - Hội Luật gia Việt Nam

3. Trường đại học Luật Hà Nội (2016), *Giáo trình Luật Đất đai*, Nhà xuất bản Công an nhân dân

4. Lưu Quốc Thái (2015), “Quyền tiếp cận đất đai của nhà đầu tư thông qua các giao dịch quyền sử dụng đất”, *Tạp chí Khoa học pháp lý*, số 1(86)/2015, tr. 30-36

5. Lưu Quốc Thái (2014), “Hoàn thiện pháp luật về chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong điều kiện kinh tế thị trường”, *Tạp chí Khoa học pháp lý*, số 4(83)/2014, tr. 14-25

6. Nguyễn Thị Cam (2005), “Một vài suy nghĩ về quyền sử dụng đất – một loại tài sản đặc thù”, *Tạp chí Khoa học pháp lý*, số 1(26)/2005, tr. 3-7

HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG TRONG HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Bùi Công Hoan

Liên hệ Email: ninisumo@gmail.com

TÓM TẮT

Hiện nay, bối cảnh trong nước và quốc tế đang có nhiều thay đổi, quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam ngày càng sâu rộng; Bên cạnh đó, cùng với sự phát triển kinh tế, xã hội đã làm xuất hiện nhiều hình thức kinh doanh, tiêu dùng mới, đặc biệt là các giao dịch trên môi trường điện tử, các giao dịch xuyên biên giới... Ngoài ra, dịch bệnh Covid 19 xuất hiện và bùng phát trên toàn cầu trong hơn 02 năm vừa qua đã làm thay đổi cơ cấu các lĩnh vực kinh doanh cũng như tạo ra nhiều thói quen, xu hướng kinh doanh tiêu dùng mới. Do đó, việc thi hành Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2010 đã phát sinh nhiều vướng mắc, bất cập, một số quy định không còn phù hợp với thực tiễn, một số cơ chế thực thi chưa được xây dựng và triển khai hiệu quả... Do đó cần được nghiên cứu một cách nghiêm túc, thấu đáo để có hướng giải quyết, khắc phục nhằm bảo đảm tốt nhất quyền lợi của người tiêu dùng cũng như quyền và lợi ích hợp pháp của các doanh nghiệp chân chính. Bài viết tập trung phân tích, đánh giá làm rõ một số số bất cập, hạn chế của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong hoạt động thương mại điện tử, từ đó đưa ra một số kiến nghị hoàn thiện.

Từ khóa: *Pháp luật, quyền lợi người tiêu dùng, thương mại điện tử.*

Phương pháp nghiên cứu khoa học: *Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu khoa học sau đây: Phương pháp tổng hợp: Tổng hợp các nhận định của chuyên gia, cũng như tổng hợp các số liệu về bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng. Ngoài ra, bài viết còn sử dụng phương pháp phân tích: Phân tích các quy định của pháp luật hiện hành trong việc bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.*

Đặt vấn đề

Cùng với sự phát triển nhanh chóng và vượt bậc của khoa học - kỹ thuật nói chung và công nghệ thông tin nói riêng, thì thương mại điện tử đang nắm giữ vai trò rất quan trọng trong đời sống kinh tế - xã hội. Các quan hệ thương mại điện tử đã và đang hình thành, phát triển mạnh mẽ ở nhiều nước trên thế giới và cũng đang phát triển ở Việt Nam trong điều kiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập kinh tế quốc tế. Giao dịch thương mại điện tử phát triển với nhiều sản phẩm tốt, giá rẻ thu hút nhiều người tiêu dùng, song bên cạnh đó nguy cơ bị vi phạm quyền của người tiêu dùng cũng ngày càng lớn hơn. Vì nhu cầu về lợi nhuận, đạo đức kinh doanh hạn chế nên không ít nhà sản xuất kinh doanh lợi dụng sự phát triển của thị trường điện tử để khai thác, lừa dối, bóc lột người tiêu dùng bằng nhiều hình thức như: sản phẩm kém chất lượng, không đủ số lượng, quảng cáo gian dối, cung cấp thiếu hoặc sai thông tin, chưa bảo mật các thông tin của người tiêu dùng... Để điều chỉnh các quan hệ xã hội mới vận hành trên nền tảng của công nghệ điện tử và công

nghe viễn thông, đòi hỏi phải có cơ chế điều chỉnh pháp luật phù hợp, tương thích nhằm đảm bảo để các quan hệ về thương mại điện tử phát triển hiệu quả, khả thi, có tính định hướng đúng đắn, lành mạnh và bền vững.

Trước tình hình đó, yêu cầu hoàn thiện pháp luật bảo vệ quyền của người tiêu dùng trong hoạt động thương mại điện tử trở nên cần thiết trong giai đoạn phát triển mạng thông tin máy tính hiện nay. Điều này có ý nghĩa rất lớn không chỉ đối với sự phát triển nền kinh tế thị trường hiện đại mà còn có vai trò quan trọng đối với việc xây dựng môi trường thương mại điện tử lành mạnh, trong sạch, phát huy và bảo vệ tối đa quyền của người tiêu dùng.

Như vậy, việc bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong thương mại điện tử ở nước ta hiện nay ra sao? Và cần có những giải pháp nào nhằm nâng cao hiệu quả của việc bảo vệ quyền lợi trong thời gian tới?.

1. Khái niệm và đặc điểm pháp luật về bảo vệ người tiêu dùng trong hoạt động thương mại điện tử

Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật người tiêu dùng năm 2010 có định nghĩa người tiêu dùng như sau: Người tiêu dùng là người mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ cho mục đích tiêu dùng, sinh hoạt của cá nhân, gia đình, tổ chức⁵⁷. Từ định nghĩa trên có thể hiểu Người tiêu dùng trong hoạt động thương mại điện tử là cá nhân, tổ chức tiến hành hoạt động thương mại bằng phương tiện điện tử có kết nối mạng viễn thông Internet nhằm mục đích tiêu dùng, sinh hoạt của cá nhân, gia đình, tổ chức. Từ những quy định về người tiêu dùng và hoạt động thương mại điện tử có thể rút ra được những đặc điểm về người tiêu dùng trong hoạt động thương mại điện tử như sau: Người tiêu dùng trong hoạt động thương mại điện tử là thương nhân, tổ chức, cá nhân mua hàng hóa hoặc dịch vụ trên website thương mại điện tử bán hàng và website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử; Người tiêu dùng trong hoạt động thương mại điện tử mua hàng hóa, dịch vụ để sử dụng hàng hóa, dịch vụ không vì mục đích sinh ra lợi nhuận.

Hoạt động mua bán trong thương mại điện tử, người mua không phải đến tận nơi để xem hàng hóa mà chỉ xem thông tin giá cả hàng hóa, chất lượng hàng hóa theo nội dung đã được công bố trên sàn thương mại, do đó, dẫn đến việc nhiều người tiêu dùng sẽ không nhận được hàng hóa không giống như những gì họ mong muốn, hoặc không đúng với những thông tin họ thấy trên trang thương mại điện tử. Vì vậy, người tiêu dùng trong hoạt động thương mại điện tử thường là bên yếu thế trong giao dịch điện tử và cần được quan tâm và bảo vệ hơn so với giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ truyền thống.

Pháp luật bảo vệ người tiêu dùng trong thương mại điện tử ra đời nhằm điều chỉnh hoạt động bảo vệ người tiêu dùng trong thương mại điện tử.

Pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng là hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng được Nhà nước ban hành

⁵⁷ Theo Luật Bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng 2010, tại Điều 3.1. “người tiêu dùng” không được định nghĩa là các cá nhân mà chỉ là “người” một cách chung chung. Điều này có thể các tổ chức hoặc nhóm cá nhân mua hàng hóa, dịch vụ cho mục đích tiêu dùng cũng được xem là “người tiêu dùng”.

nhằm bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong các giao dịch đặc thù với tổ chức, cá nhân kinh doanh; trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và giải quyết tranh chấp giữa người tiêu dùng và tổ chức, cá nhân kinh doanh.

Như vậy có thể hiểu, pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong thương mại điện tử là những văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong thương mại điện tử và được nhà nước bảo đảm thực hiện.

Hiện nay, Pháp luật bảo vệ người tiêu dùng trong hoạt động thương mại điện tử không nằm trong một văn bản pháp luật cụ thể nào mà nằm rải ra ở nhiều văn bản pháp luật khác nhau. Một số văn bản pháp luật quy định liên quan đến hoạt động thương mại điện tử nói chung và bảo vệ người tiêu dùng trong hoạt động thương mại điện tử nói riêng như: Luật bảo vệ người tiêu dùng năm 2010, Luật giao dịch điện tử 2005, Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng hóa, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng,... Pháp luật về bảo vệ người tiêu dùng trong hoạt động thương mại điện tử chủ yếu như quy định về nguyên tắc xác định nghĩa vụ bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong hoạt động thương mại điện tử, quy định về bảo vệ thông tin của người tiêu dùng trong hoạt động thương mại điện tử, quy định trách nhiệm của tổ chức cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ, quy định về xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong thương mại điện tử, quy định trách nhiệm của cá nhân, tổ chức trong việc tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong hoạt động thương mại điện tử,...

2. Các nội dung cơ bản về bảo vệ người tiêu dùng trong thương mại điện tử

Một là, cơ chế bảo vệ minh bạch và hiệu quả: Các biện pháp, hành vi áp dụng vào môi trường thương mại điện tử nhằm mục đích bảo vệ người tiêu dùng phải đảm bảo tính minh bạch và hiệu quả giống như các biện pháp áp dụng đối với các loại hình giao dịch khác. Để thực hiện nguyên tắc này, chính phủ, các doanh nghiệp và người tiêu dùng phải cùng nhau hợp tác để xác định các tính chất riêng biệt của môi trường thương mại điện tử từ đó xây dựng nên các cơ chế hiệu quả và rõ ràng.

Hai là, thực hiện các hành vi quảng cáo và kinh doanh lành mạnh: Các doanh nghiệp hoạt động trong môi trường thương mại điện tử cần chú trọng tới lợi ích của người tiêu dùng và đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về kinh doanh, quảng cáo và marketing. Theo đó, doanh nghiệp nên ghi nhớ và thực hiện các hành vi sau:

- Không thực hiện các hành vi lừa dối, lừa đảo, giả mạo hoặc cố ý cung cấp các thông tin có nội dung gây nhầm lẫn, hiểu nhầm hoặc đánh lừa người tiêu dùng. Không thực hiện các hành vi có khả năng gây ra tổn hại cho người tiêu dùng.

- Khi cung cấp thông tin cho người tiêu dùng, doanh nghiệp cần phải thực hiện truyền thông theo cách thức rõ ràng, chính xác và dễ nhận biết cho người tiêu dùng.

- Nên lưu ý tới các đặc điểm chung của môi trường thương mại điện tử, tuy nhiên, cũng luôn nhắc nhở phải chú ý tới những đặc điểm riêng của môi trường này gắn với các vùng miền kinh doanh khác nhau. Cần nhấn mạnh rằng, việc tìm hiểu các

đặc điểm riêng của môi trường thương mại điện tử tại những vùng miền, quốc gia khác nhau là nhằm để bảo vệ người tiêu dùng tốt hơn chứ không phải tìm ra các kẽ hở để giảm bớt trách nhiệm bảo vệ người tiêu dùng của doanh nghiệp.

- Nên có chi nhánh, văn phòng hoặc ít nhất là người đại diện tại thị trường hướng tới mặc dù luôn ghi nhớ thương mại điện tử là hoạt động diễn ra toàn cầu. Nên xây dựng cơ chế đăng ký nhận hoặc từ chối email dễ dàng và thuận tiện cho người tiêu dùng. Nên có các chính sách quảng cáo, tiếp cận riêng đối với các nhóm khách hàng đặc biệt: trẻ em, thai phụ, người bệnh....

Ba là, các thông tin cần tìm hiểu, cung cấp trong giao dịch thương mại điện tử: các thông tin dưới đây là cần thiết và nên đăng tải để các bên có thể dễ dàng tìm hiểu như sau:

- Thông tin về doanh nghiệp: Các doanh nghiệp tham gia vào thương mại điện tử nên cung cấp thông tin chính xác, rõ ràng và dễ dàng truy cập về bản thân doanh nghiệp. Các thông tin này có thể bao gồm: hồ sơ đăng ký kinh doanh, thông tin liên lạc của doanh nghiệp (hiện nay nên có: địa chỉ hoạt động thực tế, số điện thoại, fax, email và website); đường dây nóng liên hệ cho người tiêu dùng (nếu có); cơ chế giải quyết khiếu nại, quy trình thủ tục; ...Các tài liệu khác chứng minh sự tồn tại của doanh nghiệp.

- Thông tin về hàng hóa, dịch vụ: doanh nghiệp nên cung cấp thông tin đầy đủ, rõ ràng, chính xác và dễ dàng tiếp cận để người tiêu dùng có đầy đủ thông tin cần thiết để quyết định có nên thực hiện giao dịch hay không. Các thông tin này phải được cung cấp theo các cách thức mà người tiêu dùng có thể dễ dàng ghi lại/tải về.

- Thông tin về giao dịch: doanh nghiệp nên cung cấp các thông tin đầy đủ hướng dẫn người tiêu dùng thực hiện các giao dịch. Các thông tin quan trọng để người tiêu dùng cân nhắc trước khi thực hiện giao dịch là các điều khoản, điều kiện mua bán; hướng dẫn sử dụng; giá cả, vận chuyển giao hàng, chính sách trả hàng; bảo hành và thanh toán của sản phẩm. Cần lưu ý hướng dẫn đơn vị tiền tệ được sử dụng trong các giao dịch.

- Xác nhận giao dịch: để tránh những quyết định nhất thời và có thời gian cân nhắc kỹ trước khi chính thức giao dịch, doanh nghiệp cần xây dựng quy trình mua hàng, kiểm tra, chỉnh sửa lại đơn hàng và các bước xác nhận giao dịch từ phía người tiêu dùng. Người tiêu dùng phải được cung cấp tính năng hủy giao dịch trước khi xác nhận chấp nhận giao dịch.

- Thanh toán: thanh toán nhanh, chính xác và dễ dàng là một trong những điều kiện quyết định thành công của thương mại điện tử. Do vậy, bên cạnh việc cung cấp phương thức thanh toán thuận tiện, chính xác, nhanh chóng và an toàn, bảo mật thì doanh nghiệp phải đảm bảo xây dựng được sự tin tưởng cho người tiêu dùng khi thực hiện thanh toán online.

Bốn là, giải quyết tranh chấp và luật áp dụng: tính chất giao dịch không biên giới của thương mại điện tử đang đặt ra yêu cầu điều chỉnh, sửa đổi các văn bản luật

của các quốc gia⁵⁸. Khi tiến hành hoạt động rà soát, bổ sung lại các văn bản này, các chính phủ cần lưu ý, bên cạnh việc đưa ra các quy định rõ ràng, có tính khả thi và minh bạch thì cần đảm bảo rằng các quy định này không hạn chế sự phát triển của thương mại điện tử và vẫn phải đảm bảo mức độ bảo vệ người tiêu dùng không khác so với trong môi trường giao dịch truyền thống. Bên cạnh đó, cần tạo ra các cách thức giải quyết tranh chấp mà người tiêu dùng có thể dễ dàng sử dụng với chi phí hợp lý và thời gian, quy trình đơn giản, gọn nhẹ.

Năm là, chính sách thông tin: doanh nghiệp phải xây dựng và đảm bảo tuân thủ các quy định tại từng thị trường đăng ký kinh doanh về chính sách bảo vệ, sử dụng và lưu chuyển thông tin cá nhân của người tiêu dùng.

Chính sách thông tin còn cần tới sự phối hợp, tham gia của nhiều chủ thể, từ chính phủ, doanh nghiệp tới các phương tiện thông tin đại chúng và ngay cả bản thân người tiêu dùng trong việc định hướng các kiến thức tiêu dùng, cách thức tiến hành giao dịch thương mại điện tử an toàn và thông minh. Sự tham gia của các phương tiện thông tin đại chúng góp phần đưa thông tin tới người tiêu dùng nhanh, kịp thời, mạng lưới bao phủ rộng và đảm bảo hiệu quả.

3. Thực trạng về pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong thương mại điện tử

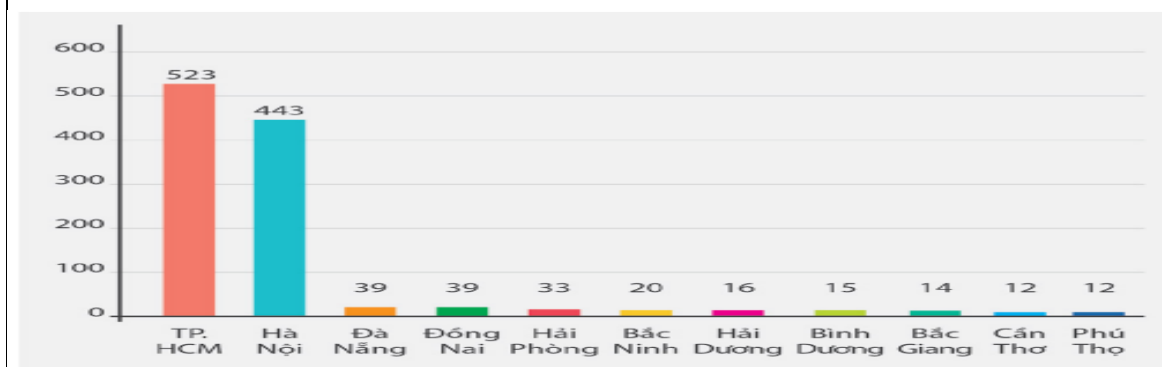
3.1. Khái quát tình hình bảo vệ người tiêu dùng trong hoạt động thương mại điện tử.

Thị trường thương mại điện tử đang ngày càng phát triển mạnh mẽ theo hướng hiện đại hơn khi có sự hỗ trợ từ số hóa và công nghệ thông tin. Đặc biệt, trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19, thị trường thương mại điện tử đang trở nên sôi động hơn và việc ứng dụng công nghệ số, xây dựng kênh phân phối mới đang trở thành một phương án hữu hiệu cho các doanh nghiệp vượt qua khó khăn, mang đến cơ hội mới từ phía cầu thị trường trên cơ sở làm thay đổi thói quen mua hàng của người tiêu dùng, chuyển từ thói quen mua hàng truyền thống sang mua hàng qua thương mại điện tử⁵⁹. Người tiêu dùng có thể mua sắm một cách thuận tiện trên các sàn giao dịch điện tử phổ biến như Lazada.vn, Sendo.vn, Tiki.vn, Adayroi.com, Lotte.vn, Shopee.vn, hoặc mua sắm trực tiếp trên các trang mạng xã hội như Facebook, Instagram, Zalo. Các doanh nghiệp kinh doanh trực tuyến trên trang thương mại điện tử cũng rất linh động, tạo nhiều chương trình quảng cáo, khuyến mãi để tiếp cận người tiêu dùng.

⁵⁸ (Nguyễn Vũ Hoàng, 2022). Quản lý nhà nước đối với các nền tảng thương mại kỹ thuật số xuyên biên giới - Kinh nghiệm quốc tế và gợi ý chính sách với Việt Nam. Truy cập tại link: <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/824964/quan-ly-nha-nuoc-doi-voi-cac-nen-tang-thuong-mai-ky-thuat-so-xuyen-bien-gioi---kinh-nghiem-quoc-te-va-goi-y-chinh-sach-voi-viet-nam.aspx>

⁵⁹ (Ban Chỉ đạo 35 Bộ Công Thương, 2021). Tăng cường bảo vệ người tiêu dùng trên các hoạt động thương mại điện tử. Truy cập tại link: <https://moit.gov.vn/bao-ve-nen-tang-tu-tuong-cua-dang/tang-cuong-bao-ve-nguoi-tieu-dung-tren-cac-hoat-dong-thuong-mai-dien-tu.html>

Biểu đồ: Các khu vực có số lượng yêu cầu, kiến nghị, khiếu nại của người tiêu dùng nhiều nhất (Nguồn Báo cáo thường niên Cục Cảnh tranh và Bảo vệ người tiêu dùng năm 2020).



Cùng với sự ra đời của Thông tư hướng dẫn và Nghị định số 98/2020/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng đã giúp cải thiện tình hình tuân thủ các quy định pháp luật trong hoạt động thương mại, nhiều tổ chức đã có tiến bộ rõ rệt và chủ động trong việc thực hiện tốt các quy định pháp luật. Kế hoạch hành động số 1907/QĐ-BCT của Bộ Công Thương triển khai Nghị quyết số 82/NQ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị số 30/CT-TW ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và trách nhiệm quản lý của Nhà nước đối với công tác bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng đã tăng cường trách nhiệm quản lý nhà nước đối với công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Nhằm nâng cao hiệu quả trong công tác tư vấn, hỗ trợ và giải quyết các yêu cầu, kiến nghị, khiếu nại của người tiêu dùng, ngày 07 tháng 9 năm 2020, Cục Cảnh tranh và Bảo vệ người tiêu dùng (CT&BVNTD) đã ban hành Quyết định số 82/QĐ-CT về việc thành lập Tổ Tư vấn, giải quyết yêu cầu, kiến nghị, khiếu nại của người tiêu dùng.

Năm 2020 ghi nhận sự gia tăng đột biến về số lượng yêu cầu, kiến nghị, khiếu nại của người tiêu dùng gửi tới Cục CT&BVNTD so với những năm trước. Cụ thể, tính đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020, Cục CT&BVNTD đã tiếp nhận được 1428 phản ánh, yêu cầu, kiến nghị, khiếu nại của người tiêu dùng, chủ yếu thông qua các phương thức: Thư điện tử (tại địa chỉ: khieunai@bvntd.gov.vn); Hệ thống tiếp nhận yêu cầu, kiến nghị, khiếu nại trực tuyến (tại địa chỉ: <http://khieunai.bvntd.gov.vn>) và qua đường bưu điện. Nhìn chung, khoảng 90% yêu cầu, kiến nghị, khiếu nại của người tiêu dùng đã được giải quyết thành công trên cơ sở khuyến nghị thương lượng giữa hai bên. Các yêu cầu, kiến nghị, khiếu nại còn lại (khoảng 10%) đang trong quá trình giải quyết hoặc tạm dừng giải quyết do người tiêu dùng đã tự thương lượng thành công với tổ chức, cá nhân kinh doanh hoặc không cung cấp đủ các thông tin,

chứng cứ theo yêu cầu để chứng minh phản ánh, khiếu nại của mình là có căn cứ.⁶⁰

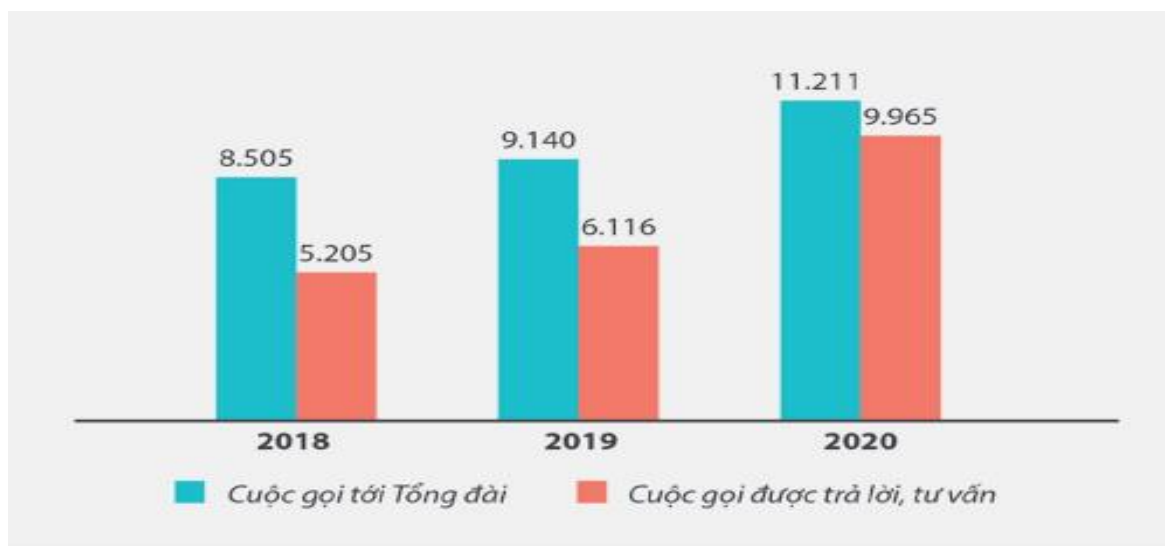
Biểu đồ: Phân bố yêu cầu, kiến nghị, khiếu nại của người tiêu dùng theo loại hành vi (Nguồn Báo cáo thường niên Cục Cạnh tranh và Bảo vệ người tiêu dùng



năm 2020).

Cho thấy đa số người tiêu dùng khiếu nại về việc không thực hiện đúng cam kết với người tiêu dùng của tổ chức, cá nhân kinh doanh trên thị trường thương mại điện tử.

Biểu đồ: Thống kê cuộc gọi được trả lời, tư vấn qua Tổng đài giai đoạn 2018-2020 (Nguồn Báo cáo thường niên Cục Cạnh tranh và Bảo vệ người tiêu dùng



năm 2020).

Năm 2020, Tổng đài Tư vấn, hỗ trợ người tiêu dùng 1800.6838 (Tổng đài) do Cục CT&BVNTD quản lý, vận hành đã tiếp nhận 11.211 cuộc gọi đến, trong đó, có 9.965 cuộc gọi được trả lời và tư vấn các quy định pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Số cuộc gọi đến Tổng đài năm 2020 đã tăng 23% so với năm 2019

⁶⁰ (Bá Toàn, 2021). Gia tăng đột biến về số lượng khiếu nại của người tiêu dùng. Truy cập tại: <https://vov.vn/kinh-te/gia-tang-dot-bien-ve-so-luong-khieu-nai-cua-nguoi-tieu-dung-843130.vov>

và tăng 32% so với năm 2018. Điều đáng nói, số lượng cuộc gọi được trả lời, tư vấn bởi tổng đài viên cũng tăng lên đáng kể trong năm 2020. Theo đó, 89% cuộc gọi tới Tổng đài đã được tư vấn, hỗ trợ, tăng 63% so với năm 2019 và 91% so với năm 2018

Tuy nhiên so với thời gian trước thì hoạt động bảo vệ người tiêu dùng trong thương mại điện tử có cải thiện hơn nhưng hiện vẫn cần nhiều nỗ lực hơn nữa để giúp nâng cao nhận thức của các tổ chức kinh doanh trên thị trường thương mại điện tử về tầm quan trọng của việc đảm bảo quyền lợi của người tiêu dùng trong sự phát triển bền vững của doanh nghiệp. Về cơ bản, các yêu cầu của người tiêu dùng đã và đang giải quyết theo đúng chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền. Nhà nước tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động kinh doanh trên thị trường thương mại điện tử, xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm để thị trường phát triển theo hướng minh bạch, bền vững, ổn định, tạo niềm tin cho người tiêu dùng khi mua sắm trực tuyến.

3.2. Những tồn tại hạn chế và nguyên nhân dẫn đến hạn chế trong hoạt động bảo vệ người tiêu dùng trong hoạt động thương mại điện tử

3.2.1. Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng liên quan đến đảm bảo chất lượng hàng hóa

Quy định về tính chính xác, trung thực của thông tin liên quan đến hàng hóa, dịch vụ. Theo điều 12 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (Luật số 59/2010/QH12) thì người tiêu dùng cần có những thông tin cơ bản nhất về hàng hóa như nguồn gốc xuất xứ, giá cả, chất lượng, tính năng, công dụng, cảnh báo khả năng hàng hóa, dịch vụ có thể ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng và tài sản của người tiêu dùng cũng như nêu các biện pháp phòng ngừa, trách nhiệm bảo hành,... đồng thời nêu những thông tin cơ bản về tổ chức, cá nhân cung cấp, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ như thương hiệu, năng lực hoạt động, địa điểm kinh doanh,... Từ những quy định trên cho thấy nghĩa vụ cung cấp thông tin của tổ chức cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ là hết sức cần thiết cho người tiêu dùng trong các giao dịch thương mại điện tử. Bên cạnh đó văn bản pháp luật còn quy định rõ ràng cụ thể về trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc bảo hành hàng hóa, bồi thường thiệt hại do hàng hóa bị khuyết tật, không đúng như quảng cáo, ...

Quy định về Cung cấp các giấy tờ liên quan đến hàng hóa, dịch vụ giao dịch. Điều 8 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng đề cập tới một trong những quyền của người tiêu dùng đó là “được cung cấp thông tin, chính xác, đầy đủ về tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; nội dung giao dịch hàng hóa, dịch vụ; nguồn gốc, xuất xứ hàng hóa; được cung cấp hóa đơn, chứng từ tài liệu liên quan đến giao dịch và thông tin cần thiết khác về hàng hóa, dịch vụ mà người tiêu dùng đã mua, sử dụng”.

Thực tế hiện nay khi tham gia vào hoạt động thương mại điện tử, người tiêu dùng thường nhận hàng sau khi ký vào giấy nhận hàng của bên giao hàng chứ không phải các chứng từ, hóa đơn từ bên bán. Một số trường hợp hàng hóa bị bên giao hàng làm hỏng hóc trong quá trình vận chuyển mà người mua không được biết tại thời điểm nhận hàng, đồng thời do không có giấy tờ, hóa đơn cụ thể của hàng hóa nên

người tiêu dùng gặp rất nhiều khó khăn trong việc quy trách nhiệm hàng hóa bị hỏng hoặc không đúng thông số kỹ thuật như quảng cáo cho bên giao hàng hoặc bên bán hàng. Không cung cấp đầy đủ hóa đơn bán hàng cũng giúp cho người bán trốn tránh các nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước.

3.2.2.. Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong thanh toán điện tử

Một thành phần quan trọng nữa góp phần vào sự phát triển thương mại điện tử Việt Nam, đó chính là sự phát triển vượt bậc về phương thức thanh toán trực tuyến. Khi mua hàng qua mạng, người tiêu dùng phải cung cấp những thông tin cá nhân như tài khoản ngân hàng, bệnh án, sở thích, số tài khoản, địa chỉ IP máy tính... đây là những thông tin rất nhạy cảm.

Vì thế, Điều 34 Nghị định 52/2013/NĐ- CP quy định về các phương thức thanh toán thì thương nhân, tổ chức cá nhân kinh doanh phải công bố rõ ràng các phương thức thanh toán áp dụng cho hàng hóa dịch vụ được giới thiệu trên website. Nếu website có chức năng thanh toán trực tuyến thì cần có cơ chế để khách hàng sử dụng chức năng được rà soát và xác nhận thông tin chi tiết về giao dịch trước khi thanh toán. Điều 46 Luật giao dịch điện tử 2005 (Luật số 51/2005/QH11) ghi rõ cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền lựa chọn các biện pháp bảo mật phù hợp với quy định của pháp luật khi tiến hành giao dịch điện tử. Theo đó, các cơ quan, tổ chức, cá nhân không được sử dụng cũng như cung cấp hoặc tiết lộ thông tin về bí mật đời tư hay thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân mà mình tiếp cận nếu không được sự đồng ý của khách hàng.

Tuy nhiên, theo các chuyên gia trong lĩnh vực công nghệ thông tin, thời gian gần đây, cùng với sự bùng nổ về thương mại điện tử, ở Việt Nam đã xuất hiện nhiều hiện tượng vi phạm về dữ liệu cá nhân. Lướt qua rất nhiều website thương mại điện tử và website của các doanh nghiệp Việt Nam, bên cạnh những trang có uy tín thì phần lớn các website khác không có một cam kết hay tuyên bố gì về việc đảm bảo giữ bí mật các thông tin cá nhân mà họ thu thập được khi khách hàng điền những thông tin về mình khi mua hàng. Khách hàng cũng không được biết những thông tin điền vào sẽ được sử dụng cho mục đích gì ngoài việc phục vụ cho giao dịch thương mại đang tiến hành.

Việc nói lỏng trong những chính sách về bảo vệ thông tin cá nhân cũng là mối nguy hại rất lớn đối với người tiêu dùng. Những vụ lấy trộm thông tin về tài khoản ngân hàng, làm giả thẻ thanh toán để mua hàng trên mạng hay rút tiền mà báo chí đã đăng tải trong thời gian qua là một biểu hiện cụ thể về tác hại của thông tin cá nhân bị xâm phạm, tiết lộ, gây thiệt hại không nhỏ đến tài sản, lợi ích của người thực hiện giao dịch.

3.2.3. Bảo vệ người tiêu dùng liên quan đến bí mật thông tin cá nhân

Theo khoản 2 điều 6 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng quy định tổ chức, cá nhân kinh doanh trong thương mại điện tử phải có trách nhiệm bảo đảm an toàn, bí mật thông tin của người tiêu dùng khi tham gia giao dịch, sử dụng hàng hóa, dịch

vụ trừ những trường hợp do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu. Luật Giao dịch điện tử 2005 cũng xác định nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức trong bảo đảm bí mật thông tin và không được chia sẻ thông tin của người khác mà mình tiếp cận hoặc kiểm soát được trong giao dịch điện tử nếu không được sự đồng ý của họ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Gần đây nhất là Luật An ninh mạng 2018 (Luật số 24/2018/QH14) cũng quy định về phòng chống gián điệp mạng, bảo vệ thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật công tác, bí mật kinh doanh, bí mật cá nhân, bí mật gia đình và đời sống riêng tư trên không gian mạng. Đồng thời Luật này cũng quy định trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong lĩnh vực này.

Bên cạnh quy định về quyền và nghĩa vụ của các bên có liên quan trong việc bảo đảm an toàn thông tin cá nhân của người tiêu dùng, pháp luật Việt Nam còn quy định những chế tài xử phạt đối với các hành vi vi phạm. Những người có hành vi vi phạm tùy vào tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lý theo Bộ luật Hình sự năm 2015⁶¹.

Tuy nhiên thực tế sự quan tâm tới việc bảo vệ an toàn thông tin người tiêu dùng trong thương mại điện tử của tổ chức cá nhân kinh doanh chưa được chú trọng. Theo khảo sát của Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam có tới 80% người sử dụng điện thoại dễ dàng cung cấp thông tin về số điện thoại, địa chỉ mail của mình tại các trang bán hàng trực tuyến⁶². Hiện tượng diễn ra phổ biến gần đây là việc các thông tin cá nhân được rao bán công khai trên mạng Internet. Vụ việc được phát hiện gần đây là một số nhân viên ngân hàng BIDV chi nhánh Phú Thọ có hành vi bán thông tin của 50 công ty, doanh nghiệp, cá nhân cho nhóm lừa đảo, chiếm đoạt tài sản. Vụ việc công ty AVG đã để lộ hơn 163 triệu tài khoản khách hàng, Công ty thế giới di động Điện máy xanh để lộ hơn 5 triệu email và hàng chục nghìn thông tin thẻ thanh toán như Visa, thẻ tín dụng của khách hàng; hệ thống máy chủ của Vietnam Airlines bị tấn công khiến cho 411.000 tài khoản của khách hàng bị đăng tải lên Internet. Theo thống kê đăng trên báo đầu tư tính đến tháng 2/2019 đã có 11.200 số thuê bao của Mobifone bị phát hiện phát tán tin nhắn quảng cáo, tin nhắn rác và nhà mạng cũng đã chặn hơn 232.000 tin nhắn quảng cáo, tin nhắn rác,... Nhà mạng Viettel bình quân mỗi tháng chặn 20 triệu tin nhắn rác và Vinaphone chặn gần 2000 tin nhắn rác mỗi ngày⁶³.

Qua những con số cho thấy số lượng tin nhắn quảng cáo, tin nhắn rác phát hiện trên thị trường, quá nhiều người dùng vô cùng lớn. Bên cạnh các tin nhắn rác, người tiêu dùng cũng phải đối mặt với vấn đề là các cuộc gọi, thư rác chào mời mua bất

⁶¹ (Lê Thị Diễm Hằng và nnk, 2022). Nhận diện cơ bản về thông tin cá nhân và hành vi xâm phạm thông tin cá nhân. Truy cập tại link: <https://tapchitoaan.vn/bai-viet/phap-luat/nhan-dien-co-ban-ve-thong-tin-ca-nhan-va-hanh-vi-xam-pham-thong-tin-ca-nhan5893.html>

⁶² (Mai Hồng, 2019). Lộ thông tin cá nhân và những “qua đặng”. Truy cập tại link: <https://vov.vn/cong-nghe/lo-thong-tin-ca-nhan-va-nhung-qua-dang-936125.vov>

⁶³ (Nguyễn Hoàng, 2019). Bắt 3 nhân viên ngân hàng bán thông tin doanh nghiệp cho nhóm lừa đảo. Truy cập tại: <https://tienphong.vn/bat-3-nhan-vien-ngan-hang-ban-thong-tin-doanh-nghiep-cho-nhom-lua-dao-post1155541.tpo>

động sản, sử dụng dịch vụ của ngân hàng, các trung tâm ngoại ngữ,... Các cuộc gọi, tin nhắn, email,... làm phiền của nhà mạng ảnh hưởng rất lớn tới thời gian của người tiêu dùng.

3.2.4. Bảo vệ người tiêu dùng liên quan đến giải quyết các tranh chấp

Bảo vệ người tiêu dùng trong quá trình sử dụng hàng hóa, dịch vụ. Trong quá trình sử dụng hàng hóa, dịch vụ có thể xảy ra các vấn đề như hàng hóa bị lỗi, hư hỏng, có khuyết tật, ... Từ điều 447 đến điều 449 Bộ Luật Dân sự 2015 (Luật số 91/2015/QH13), điều 49 Luật thương mại 2005 đã quy định trách nhiệm bảo hành đối với sản phẩm hàng hóa dịch vụ do tổ chức, cá nhân kinh doanh cung cấp. Theo đó, nghĩa vụ bảo hành của bên cung ứng hàng hóa, dịch vụ trong thương mại điện tử chỉ xuất hiện khi có sự thỏa thuận với người tiêu dùng hoặc bắt buộc theo quy định của pháp luật. Việc bồi thường thiệt hại khi hàng hóa, dịch vụ không đúng tiêu chuẩn chất lượng, số lượng, giá cả, ... đã công bố hoặc hợp đồng đã giao kết được quy định tại điều 23 và 24 của Luật Bảo vệ người tiêu dùng và các điều 437, điều 438, điều 448 của Bộ luật dân sự 2015. Pháp luật về xử lý các hành vi vi phạm, xử lý khuyết tật hàng hóa, bảo hành hàng hóa trong thương mại điện tử được quy định ở nhiều văn bản điều chỉnh các lĩnh vực chuyên môn, chưa tập trung thống nhất, nhiều thuật ngữ không được sử dụng đồng nhất nên đôi khi gây khó khăn cho người tiêu dùng khi muốn tiếp cận các quy định này để làm cơ sở bảo vệ mình trước các hành vi vi phạm của chủ thể kinh doanh trên mạng điện tử.

Bảo vệ người tiêu dùng trong vấn đề giải quyết tranh chấp về hợp đồng thương mại điện tử. Để giải quyết các tranh chấp giữa người tiêu dùng với tổ chức, cá nhân kinh doanh trong thương mại điện tử, pháp luật đã quy định trình tự thủ tục giải quyết tranh chấp bằng các hình thức như thương lượng, trung gian hòa giải, giải quyết tranh chấp bằng trọng tài thương mại, giải quyết tranh chấp bằng biện pháp dân sự thông qua thủ tục tố tụng tại tòa án hoặc có thể áp dụng các biện pháp hành chính. Hiện nay, cơ chế giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm pháp luật bảo vệ người tiêu dùng vẫn còn nhiều thiếu sót và hạn chế như chưa có quy định riêng biệt về thẩm quyền thụ lý giải quyết các vụ án, về vấn đề thu thập và đánh giá các chứng cứ.

Mặc dù vậy, người tiêu dùng chưa có ý thức trong việc khiếu nại, khởi kiện tổ chức cá nhân kinh doanh có hành vi vi phạm. Đây là một tình trạng phổ biến do người tiêu dùng chưa có ý thức trong việc tự bảo vệ quyền lợi của mình⁶⁴. Hơn nữa sự phức tạp trong thủ tục pháp lý và các chi phí phát sinh cũng là những cản trở lớn đối với việc khiếu nại, khởi kiện của người tiêu dùng. Do đó, người tiêu dùng Việt Nam dễ dàng bỏ qua những tình huống bị tổ chức, cá nhân kinh doanh lừa dối trong quảng cáo, tiêu dùng mặc nhiên chấp nhận quyền lợi của mình bị vi phạm.

4. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

⁶⁴ (Hồng Phượng, 2017). Người tiêu dùng cần ý thức tự bảo vệ mình. Truy cập tại: <https://www.baocamau.com.vn/kinh-te/nguoi-tieu-dung-can-y-thuc-tu-bao-ve-minh-47343.html>

trong thương mại điện tử

Để bảo đảm hoạt động kinh doanh trên thị trường thương mại điện tử phát triển bền vững, bảo đảm lợi ích chung và bảo vệ người tiêu dùng. Để các quy định pháp luật được thực thi tốt trong cuộc sống, pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong hoạt động thương mại điện tử phải được hoàn thiện theo hướng các quy định được xây dựng thống nhất, đồng bộ; phải được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn cuộc sống.

Thứ nhất, tăng cường hoàn thiện khuôn khổ pháp lý đảm bảo chất lượng về hàng hóa

Nhà nước đã có những biện pháp nhằm tăng cường kiểm tra giám sát hạn chế hàng giả hàng nhái trong các giao dịch thương mại điện tử. Tiêu biểu là ngày 28/2/2020, Tổng cục QLTT đã ban hành Quyết định số 368/QĐ-TCQLTT về việc thành lập Tổ công tác về thương mại điện tử (Tổ 368). Thành viên của Tổ 368 gồm đại diện Tổng cục Quản lý thị trường, Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số và một số Cục Quản lý thị trường tại địa phương. Việc thành lập Tổ công tác chuyên trách về thương mại điện tử đã giúp tạo ra bước đột phá mới trong cuộc đấu tranh phòng chống buôn lậu, hàng giả, hàng cấm, hàng không rõ nguồn gốc xuất xứ và hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong thương mại điện tử. Bên cạnh đó cần có những quy định cụ thể rõ ràng về hình thức trình bày các thông tin như vị trí đặt thông tin, cỡ chữ, các nội dung về nguồn gốc xuất xứ, thông số kỹ thuật, công dụng, ... cần phải được đăng đầy đủ, bên bán phải chịu trách nhiệm về tính trung thực của nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa. Người bán hàng hóa, dịch vụ phải đáp ứng điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện phải công bố số, ngày cấp và nơi cấp Giấy phép, Giấy chứng nhận đủ điều kiện, văn bản xác nhận, hoặc các hình thức văn bản khác theo quy định pháp luật về điều kiện kinh doanh của ngành, nghề đó.

Ngoài ra, cần nâng cao nhận thức của người tiêu dùng trong việc tìm hiểu thông tin, mức độ uy tín của người bán để tránh tình trạng bị lừa đảo. người tiêu dùng cần phải kiểm tra hàng hóa cẩn thận khi nhận hàng. người tiêu dùng cũng cần yêu cầu người bán giao đầy đủ hóa đơn, chứng từ, ... hợp pháp để được nhận những quyền lợi theo quy định.

Thứ hai, tăng cường bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong giao dịch thương mại điện tử

Triển khai hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong các giao dịch thương mại điện tử. Hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong giao dịch thương mại điện tử phải được thực hiện thường xuyên, xem trọng công tác phòng ngừa, các quy định của pháp luật phải kiểm soát được các hoạt động của các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ ngay từ thời điểm đăng thông tin đặc tính kỹ thuật của hàng hóa, đến khi hợp đồng được xác lập, và các hoạt động sau bảo hành hàng hóa,... Kết hợp với phòng ngừa là xử lý nghiêm khắc, triệt

để những hành vi vi phạm quyền lợi của người tiêu dùng trong giao dịch thương mại điện tử để ngăn ngừa, răn đe, giáo dục ý thức chấp hành pháp luật của các bên liên quan trong giao dịch thương mại điện tử.

Trước sự gia tăng về số lượng các yêu cầu, phản ánh, khiếu nại của người tiêu dùng, trong những năm gần đây, Bộ Công Thương đã tổ chức các hội thảo chuyên đề và xây dựng ấn phẩm tuyên truyền với nội dung bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong thương mại điện tử. Thông qua đó, cộng đồng doanh nghiệp ý thức rõ hơn về lợi ích của doanh nghiệp khi thực hiện hiệu quả công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, đồng thời, người tiêu dùng được trang bị những kiến thức, kỹ năng cần thiết khi giao dịch qua mạng.

Bên cạnh việc tổ chức hội thảo tuyên truyền, thường xuyên và liên tục đưa các tin, bài về thực trạng vi phạm quyền lợi người tiêu dùng trong thương mại điện tử, đồng thời đưa ra các khuyến cáo, lưu ý cho người tiêu dùng. Mục tiêu của hoạt động này nhằm giúp người tiêu dùng có được các kỹ năng cần thiết trên môi trường mạng, từ việc nhận biết website thương mại điện tử đã đăng ký/thông báo với Bộ Công Thương, đọc - hiểu các điều kiện, điều khoản của website, nhận biết nhận xét có dấu hiệu giả về hàng hóa, ... cho đến việc phản ánh, khiếu nại hiệu quả khi nhận thấy quyền lợi bị vi phạm.

Đồng thời, cần chủ động phối hợp với các đơn vị truyền hình, báo chí để cung cấp thông tin cho những sự kiện liên quan đến bảo vệ người tiêu dùng trong thương mại điện tử.

Thứ ba, tăng cường đảm bảo bí mật thông tin cá nhân và bảo vệ thông tin cá nhân của người tiêu dùng.

Nhà nước cần có sự thống nhất trong các văn bản quy phạm về thông tin cá nhân và bảo vệ thông tin cá nhân. Tăng chế tài xử phạt với những hành vi làm lộ thông tin cá nhân của người tiêu dùng. Các hành vi vi phạm xâm hại đến thông tin của người tiêu dùng có xu hướng gia tăng nhưng chế tài chưa đủ mạnh. Điều 288 Bộ Luật hình sự quy định về “Tội đưa hoặc sử dụng trái phép thông tin trên trên mạng máy tính, viễn thông” có thể chịu tù tới 7 năm nhưng chưa có quy định cụ thể trực tiếp về các hành vi vi phạm pháp luật liên quan tới thông tin của người tiêu dùng. Trong Nghị định số 174/2013/NĐ – CP của Chính Phủ quy định mức xử phạt hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện quy định: phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không có biện pháp bảo vệ thông tin riêng hoặc thông tin cá nhân của người sử dụng (Điểm c, Khoản 1, Điều 65); phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi tiết lộ trên môi trường mạng thông tin thuộc bí mật kinh doanh hoặc tiết lộ trái phép nội dung thông tin riêng của người sử dụng dịch vụ viễn thông (Điểm a, Khoản 4, Điều 66); phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi mua bán hoặc trao đổi trái phép thông tin riêng của người sử dụng dịch vụ viễn thông (Điểm a, Khoản 5, Điều 66). Như vậy, mức phạt cao nhất mới chỉ là 70.000.000 đồng. Chế tài

về trao đổi mua bán thông tin cá nhân người tiêu dùng chưa đủ sức răn đe dẫn tới việc lộ thông tin cá nhân người tiêu dùng diễn ra ngày càng phổ biến⁶⁵.

Vì vậy để bảo vệ hữu hiệu quyền lợi của người tiêu dùng trong việc bảo đảm an toàn thông tin cá nhân, lành mạnh hóa môi trường kinh doanh thương mại điện tử thì cần tăng chế tài đối với hành vi làm lộ thông tin người tiêu dùng đặc biệt là việc mua bán trao đổi thông tin cá nhân như hiện nay.

Chính vì vậy, các quy định của pháp luật cần có sửa đổi để hợp lý hơn và cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần có các biện pháp thích hợp về bảo vệ quyền lợi NTD trong giao dịch TMĐT như phải sử dụng các quy định mang tính kỹ thuật bắt buộc đối với các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bằng phương tiện điện tử như phải xây dựng thiết kế các phần mềm hay biện pháp kỹ thuật để đảm bảo an toàn thông tin cho các giao dịch mà các chủ thể này thực hiện. Đồng thời với tư cách là bên cung cấp dịch vụ thông tin viễn thông, các tổ chức phải đảm bảo đúng các tiêu chuẩn kỹ thuật, đảm bảo hệ thống lưu trữ, thu phát truyền dẫn thông tin, dữ liệu điện tử ổn định, liên tục an toàn. Các văn bản quy phạm pháp luật cần phải xây dựng với những chế tài tương xứng, đủ mạnh và nghiêm khắc đối với những hành vi phát tán tin nhắn rác, tin nhắn quảng cáo, ...

Thứ tư, giải pháp đối với người tiêu dùng để bảo vệ chính mình

Để có thể bảo vệ tốt nhất quyền lợi chính đáng của mình, người tiêu dùng cũng cần lưu ý một số điều khi thực hiện giao dịch điện tử, mua sắm trực tuyến như:

- Trước hết phải biết mình đang giao dịch với ai? Phải xác nhận được địa chỉ, số điện thoại trong trường hợp bạn có thắc mắc hoặc có vấn đề cần giải quyết.

- Phải biết chính xác những gì bạn cần mua: Đọc kỹ các hướng dẫn về sản phẩm (cách sử dụng, cách bảo quản, công dụng, cảnh báo...).

- Xác định giá cả bao gồm cả các chi phí (chi phí vận chuyển, bao gói và các chi phí có thể phát sinh). Kiểm tra các trang web cung cấp sản phẩm cùng loại để so sánh giá cả.

- Nên trả tiền bằng các thẻ tín dụng hoặc các thẻ trả tiền khác để được bảo vệ tối đa. Không nên gửi tiền mặt trong bất kỳ trường hợp nào.

- Kiểm tra kỹ các điều khoản của thỏa thuận như chính sách hoàn trả; ngày giao hàng; điều kiện bảo hành... Bạn có thể được hoàn trả tiền nếu hàng hóa không đúng như quảng cáo? Cần cụ thể ai là người phải trả các chi phí lưu kho, vận chuyển và thời hạn nhận lại tiền...

- In và lưu các hồ sơ có liên quan đến giao dịch bao gồm cả mô tả sản phẩm và giá cả, bản sao của email bạn gửi và nhận từ người bán; kiểm tra sao kê thẻ...

⁶⁵ (Lê anh, 2021). Góc nhìn đại biểu: bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong môi trường thương mại điện tử. Truy cập tại: <https://quochoi.vn/UserControls/Publishing/News/BinhLuan/pFormPrint.aspx?UrlListProcess=/content/ti-ntuc/Lists/News&ItemID=56552>

- Không được email thông tin tài chính của bạn. Nếu bắt đầu một giao dịch và phải cung cấp thông tin tài chính, bạn phải tìm hiểu về sự an toàn của các trang web đó.

- Kiểm tra chính sách bảo mật của trang web đó, nó sẽ cho bạn biết những thông tin cá nhân nào của bạn mà nhà điều hành trang web thu thập được và sử dụng nó như thế nào? Nếu bạn không tìm thấy chính sách bảo mật hoặc không thể hiểu được nó, thì hãy tìm đến trang web thân thiện hơn.

Kết luận:

Bảo vệ người tiêu dùng trong hoạt động thương mại điện tử là một trong phương thức quan trọng nhằm ổn định thị trường, giúp cho nền kinh tế phát triển mạnh mẽ, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, công bằng.

Thương mại điện tử đang trở thành một xu thế phát triển tất yếu, làm biến đổi phương thức kinh doanh trên thị trường từ những hoạt động mua bán truyền thống chuyển đổi sang mua bán trực tuyến trên mạng internet, qua các sàn giao dịch thương mại điện tử. Bên cạnh những mặt tích cực mà thương mại điện tử mang lại như khả năng mở rộng thị trường, giảm chi phí, tăng sự lựa chọn cho khách hàng thì thương mại điện tử cũng có nhiều mặt hạn chế, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng. Để có thể người tiêu dùng và thúc đẩy sự phát triển của thương mại điện tử, cơ quan quản lý của Nhà nước cần có các văn bản pháp luật phù hợp và các biện pháp quản lý nhằm bảo vệ người tiêu dùng đồng thời nâng cao ý thức tự bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng trong các giao dịch thương mại điện tử./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo thường niên Cục Cạnh tranh và Bảo vệ người tiêu dùng năm 2020
2. Bùi Thị Long (2007). *Pháp luật về bảo vệ người tiêu dùng ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay* (Luận văn Thạc sĩ). Viện Nhà nước và Pháp luật. Hà Nội
3. Nguyễn Thị Thu Hằng (2019). Bàn về vấn đề bảo vệ thông tin của người tiêu dùng trong thương mại điện tử. *Tạp chí Khoa học pháp lý*, (2), 18 -25.
4. Nguyễn Thanh Tuấn (2019). Bảo vệ quyền của người tiêu dùng trong điều kiện phát triển xã hội thông tin và thương mại điện tử. *Tạp chí Cộng sản*, (10), 70-75.
5. Nguyễn Thị Hà (2014). Chế tài pháp lý đối với hành vi vi phạm quyền lợi người tiêu dùng trong thương mại điện tử. *Tạp chí Tòa án nhân dân*, (4), 8-16.
6. Nguyễn Thị Thanh Hằng (2019). Bảo vệ thông tin cá nhân người tiêu dùng khi giao dịch trên website thương mại điện tử. *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*, (3), 36-42.
7. Nguyễn Thị Mơ (2015). *Cẩm nang pháp lý về hợp đồng điện tử*. Hà Nội: Nhà xuất bản Lao động Xã hội.
8. Nghị định số 52/2013/NĐ – CP ngày 16/5/2013 về Thương mại điện tử
9. Nghị định số 185/2013/NĐ – CP ngày 15/11/2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

10. Nghị định số nghị định 15/2020/NĐ – CP ngày 15/04/2020 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử.
11. Trần Đoàn Hạnh (2019). Bảo đảm an toàn thông tin cá nhân trong giao dịch thương mại điện tử tại Việt Nam. Tạp chí Quản lý nhà nước, (6), 98–100.
12. Quốc hội (2005), Luật Giao dịch điện tử. Luật số 51/2005/QH11 ngày 29/11/2005.
13. Quốc hội, (2010). Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Luật số 59/2010/QH12.
14. Quốc hội, (2015). Bộ Luật Dân sự năm 2015, Luật số 91/2015/QH13.
15. Quốc hội, (2018). Luật An ninh mạng. Luật số 24/2018/QH14.

THỰC TRẠNG TƯ VẤN NGHỀ NGHIỆP CHO HỌC SINH – SINH VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ VIỆT NAM -SINGAPORE

Phạm Thị Soa, Lớp CH21QL01,

Email: 218140104035@student.tdmu.edu.vn

TÓM TẮT

Có thể nói tư vấn nghề và định hướng nghề cho học sinh sinh viên là việc làm đóng vai trò quan trọng và thiết yếu, bởi sau khi ra trường hầu hết học sinh sinh viên đều mong muốn kiếm được việc làm tốt, ổn định và thu nhập cao. Để xác định được điều đó đòi hỏi đối với mỗi học sinh sinh viên phải bỏ ra nhiều công sức, thời gian, tâm huyết và sự kiên trì để có thể tìm được một công việc phù hợp. Cho nên ngay khi các em đang còn ngồi trên ghế nhà trường hãy cố gắng học tập và rèn luyện các kỹ năng để đem lại hiệu quả cho bản thân trong tương lai. Đối với nhà trường thì cần có những giải pháp như ngay từ khâu tuyển sinh phải bố trí người am hiểu tư vấn nghề nghiệp rõ ràng để các em xác định mục đích học tập, học xong làm được việc gì?; Phân loại lực học sinh ngay từ đầu để chia lớp, chọn giáo viên có trình độ chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm tốt để chủ nhiệm, giảng dạy lớp có học sinh yếu, kém; Tất cả cán bộ giáo viên trong nhà trường phải cùng có ý thức hợp tác, phối hợp đồng bộ trong các hoạt động bằng tất cả lòng yêu nghề, yêu công việc và tinh thần trách nhiệm, tận tâm tận lực với nghề và hết lòng với học sinh; Cần khuyến khích, khen thưởng những giáo viên sau một năm học đã có công giáo dục học sinh cá biệt, học sinh yếu kém; Giáo viên chủ nhiệm liên lạc thường xuyên với phụ huynh học sinh để nắm tình hình; Nhà trường xây dựng kế hoạch hoạt động ngoại khóa nhiều hơn nữa để thu hút học sinh đến trường; Nhà trường cần bổ sung trang thiết bị dạy học mới, những mô hình thực tế đồng thời chú trọng đổi mới phương pháp dạy học để giáo viên - học sinh hứng thú đam mê nghề hơn.

Từ khóa: *Tư vấn nghề nghiệp; Học sinh –sinh viên; Trường Cao đẳng nghề*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tư vấn nghề nghiệp là một hoạt động quan trọng trong xã hội hiện nay. Nhận được sự tư vấn kịp thời và đúng đắn sẽ tạo cơ hội cho học sinh sinh viên trong việc lựa chọn được ngành nghề phù hợp với mong ước và năng lực của bản thân. Tuy nhiên với điều kiện kinh tế khó khăn chung của đất nước như hiện nay thì việc tư vấn nghề và chỉ tiêu tuyển sinh của các Trường Cao đẳng, đại học lại càng khó khăn hơn và đang giảm sút gây rất khó khăn cho công tác tuyển sinh đặc biệt là đối với học sinh –sinh viên học nghề, việc tuyển được các em vào trường, đủ số lượng để mở lớp, đảm bảo chỉ tiêu do cấp trên giao cho đã thể hiện sự nỗ lực cố gắng hết sức của cả tập thể lãnh đạo và cán bộ giáo viên nhà trường. Ấy vậy mà khi nhập học được một thời gian thì các em lại bỏ học, nghỉ học không lý do, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sĩ số lớp, đến công tác tổ chức giảng dạy và đặc biệt là khi các em nghỉ học, dễ phát sinh nhiều tật xấu, thiếu kiến thức kỹ năng, khó xin việc làm, gây áp lực thiếu nhân lực lao động cho xã hội.

Trước thực trạng trên thì tập thể lãnh đạo nhà trường đã đề xuất nhiều biện pháp nhằm cải thiện tình trạng bỏ học như: nâng cao tinh thần trách nhiệm của giáo viên chủ nhiệm trong việc theo dõi, quản lý lớp nhắc nhở hay đi học, phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và gia đình trong quản lý học tập của các em. Đồng thời, nâng cao chất lượng giảng dạy của giáo viên trên lớp, tạo động cơ, hứng thú cho người học, giúp các em dễ dàng tiếp thu bài học, giảm thiểu sự nhàn chán trong các tiết học để thu hút người học. Tuy nhiên, qua đánh giá của Phòng Công tác học sinh sinh viên và nhận định của Ban giám hiệu thì tình trạng bỏ học của học sinh sinh viên vẫn còn chiếm tỉ lệ cho. Tỉ lệ học sinh sinh viên nghỉ học với nhiều lý do khác nhau đặc biệt trong đó có lý do học sinh sinh viên nghỉ học vì học nghề không phù hợp và thường đặt ra nhiều câu hỏi như là không rõ ngành học của mình ra trường làm nghề gì? hoặc nghề nghiệp mình thích sẽ làm những công việc cụ thể như thế nào? Không rõ ngành của mình có cơ hội phát triển nghề nghiệp trong tương lai không? Cảm thấy áp lực, quá tải, chán nản với ngành hiện tại và muốn thay đổi nhưng không biết làm thế nào? Và cuối cùng là muốn bỏ học giữa chừng hoặc chuyển sang học ngành khác.

Vì mong muốn định hướng cho học sinh sinh viên chọn đúng ngành, nghề trước khi vào Trường học nên tôi đã chọn đề tài “ *Thực trạng tư vấn nghề nghiệp cho học sinh –sinh viên Trường Cao đẳng nghề Việt Nam –Singapore*”

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Vai trò của tư vấn nghề nghiệp với học sinh sinh viên học nghề

Ngày nay, hầu như mọi quốc gia trên thế giới đều coi nhân tố con người, nguồn lực con người hay nguồn nhân lực (NNL) là yếu tố cơ bản, có vai trò quyết định nhất đến sự phát triển nhanh và bền vững ở từng quốc gia. Các nhà kinh tế đã khẳng định rằng đầu tư cho con người thông qua các hoạt động giáo dục đào tạo, chăm sóc sức khỏe, các chương trình đảm bảo việc làm và an ninh xã hội... là đầu tư có hiệu quả nhất, quyết định khả năng tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững của đất nước. Nhờ có sự ưu tiên đầu tư cho giáo dục nhằm phát triển NNL mà nhiều nước chỉ trong một thời gian ngắn đã nhanh chóng trở thành nước công nghiệp phát triển.

Tư vấn nghề nghiệp là một phần quan trọng trong giáo dục nghề nghiệp, giúp học sinh sinh viên lựa chọn nghề phù hợp với bản thân và nhu cầu của thị trường lao động.

Đối với giáo dục nghề nghiệp, tư vấn nghề nghiệp (TVNN) có vai trò vô cùng quan trọng, thể hiện các khía cạnh chính sau:

*** Tư vấn nghề nghiệp giúp người học đáp ứng yêu cầu việc làm và thị trường lao động trong thời kỳ hội nhập quốc tế**

Tư vấn nghề nghiệp có mục tiêu hàng đầu là tạo điều kiện cho người học có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm thông qua lời khuyên, tư vấn năng lực từng cá nhân, sao cho phù hợp với những nhu cầu và yêu cầu của thị trường lao động trong tiến trình phát triển kinh tế - xã hội. Hơn bất cứ phân hệ giáo dục nào, giáo dục nghề

ng nghiệp (GDNN) nói chung và tư vấn nghề nghiệp nói riêng gắn liền chặt chẽ với nhu cầu lao động về số lượng, cơ cấu trình độ, ngành nghề, vùng miền, với nhu cầu học tập và việc làm của hssv, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong phạm vi toàn quốc lẫn vùng miền, địa phương. Đó là một trong những vấn đề cốt lõi trong tư vấn nghề nghiệp theo quy luật cung-cầu của thị trường lao động (TTLĐ) và việc làm.

***Tư vấn nghề nghiệp gắn chặt chẽ với quá trình lao động nghề nghiệp thực tế và công việc sau này của người học**

Trong tư vấn nghề nghiệp, về thực chất, người học được tư vấn, học để hình thành những kỹ năng, kiến thức và thái độ LĐNN cần thiết cho việc thực hành thành công quá trình lao động thực tế sau khi tốt nghiệp. Muốn vậy, người học cần được giải thích, hướng dẫn và thực hành ngay trong quá trình lao động thực tế đó. Có ba cách thức để thực hiện quá trình đào tạo trong tư vấn nghề nghiệp: quá trình lao động được đưa vào trong các cơ sở GDNN, người học được tham gia vào quá trình lao động thực tế và kết hợp hai cách thức trên.

Ba mô hình thể hiện mối quan hệ gắn kết chặt chẽ này là: mô hình hoạt động, mô hình nhân cách và mô hình đào tạo, với quan hệ mật thiết theo tiếp cận đào tạo theo năng lực thực hiện. Mô hình hoạt động thể hiện toàn bộ nhiệm vụ và công việc cụ thể của người lao động theo một nghề nhất định với cấp độ năng lực nghề nghiệp tương ứng. Mô hình nhân cách bao gồm kiến thức, kỹ năng, và thái độ mà người học cần có để thực hiện nhiệm vụ, công việc mà quá trình lao động thực tế đòi hỏi. Mô hình nhân cách được xác định thông qua việc phân tích kỹ từng công việc, cho biết thông tin sát thực tế rằng để thực hiện được từng công việc đó theo yêu cầu, tiêu chuẩn thực hiện của công việc thì người học cần có những kiến thức, kỹ năng và thái độ gì... Mô hình đào tạo thể hiện những gì cần được trang bị để sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ, hình thành nên nhân cách người lao động tương lai.

2.2. Nội dung tư vấn nghề nghiệp [1]

Bộ phận tư vấn nghề nghiệp được đặt trong từng cơ sở GDNN với các nội dung chung và cơ bản sau đây:

2.2.1. Tư vấn phương pháp học tập

Tư vấn nghề nghiệp diễn ra trong cơ sở GDNN, gắn với quá trình vận hành của trường và sự phát triển toàn diện của người học. Phương pháp học tập, hướng dẫn cách học hiệu quả, kết hợp với nhiều phương pháp học hiện đại khác nhau: trực tuyến, lên giảng đường, kèm cặp tại vị trí thực hành.

2.2.2. Tư vấn trang bị các kỹ năng cần thiết cho công việc trong tương lai

Thế kỷ XXI là kỷ nguyên dựa vào kỹ năng, sự thành công của mỗi người phụ thuộc vào việc thực hiện và kết hợp hài hòa giữa kỹ năng cứng (chuyên môn về nghề được đào tạo) và kỹ năng mềm trong cuộc sống cũng như công việc. Nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước (Klaus, Marcel M.Robler, Huỳnh Văn Sơn...) cho rằng kỹ

năng mềm (KNM) quyết định 75% sự thành công của mỗi người. KNM có vai trò quan trọng đối với hssv trong các cơ sở GDNN. Trong nhà trường, KNM có vai trò quan trọng đối với hssv trong các cơ sở GDNN. Trong nhà trường, KNM giúp người học học tập một cách tích cực, chủ động, tạo lập mối quan hệ với thầy cô, bạn bè và cộng đồng. Ra khỏi cơ sở đào tạo, nếu không có KNM, người học sẽ không thể thích nghi với môi trường mới. Họ cần có kỹ năng giao tiếp, thích ứng... để vượt qua những thách thức mà nhà tuyển dụng đặt ra. Khi đã trúng tuyển và được làm việc, mỗi người đều mong muốn trở thành chuyên gia trong lĩnh vực của mình, kỹ năng làm việc nhóm, tư duy phản biện và giải quyết vấn đề và nhiều kỹ năng khác là chìa khóa vàng mở cánh cửa thành công. KNM không chỉ giúp mỗi người trưởng thành trong công việc mà còn quyết định chất lượng của quá trình thiết lập mối quan hệ và phát triển cuộc sống của mỗi người. Vì thế, giáo dục KNM cho người học là một yêu cầu cấp thiết trong bối cảnh hiện nay. Qua thực tế cho thấy, một phần không nhỏ người học có chuyên môn giỏi đã trúng tuyển vào các cơ sở sử dụng lao động nhưng không có kỹ năng để thích ứng với môi trường và áp lực công việc dẫn đến tình trạng bị sa thải hoặc phải chuyển chỗ làm.

2.2.3. Định hướng nghề nghiệp tương lai và con đường lập nghiệp

Tư vấn nghề là một hoạt động rất quan trọng nhằm mục đích sau cùng là đưa ra lời khuyên phù hợp cho đối tượng đang "bông khuông đứng giữa nhiều dòng nước". Khi một người nào đó hoặc một người học nào đó cần tư vấn nghề, thì chắc chắn đối tượng ấy có những khiếm khuyết mà bản thân họ hoặc không biết, biết không đầy đủ, hoặc hiểu sai; hoạt động này sẽ giúp định hướng nghề nghiệp tương lai phù hợp và con đường lập nghiệp thành công.

2.2.4. Nghề nghiệp tương lai- cơ hội, rủi ro và thách thức

Tư vấn nghề nói chung và tư vấn nghề cho người học nói riêng đã có lịch sử hình thành và phát triển ở các nước phát triển từ hàng trăm năm nay. Nhìn chung, định hướng nghề nghiệp và tư vấn nghề đã trở thành một phương pháp tiếp cận liên ngành để lại nhiều thành tựu lý thuyết và thực tiễn quan trọng. Ở các nước phát triển, định hướng nghề và tư vấn nghề đã trở thành mang đầy đủ các yếu tố: chính trị theo nghĩa (kinh tế chính trị), pháp lý, kinh tế, xã hội, y học, văn hóa và đạo đức,... Thành tựu các nghiên cứu định hướng nghề và tư vấn nghề đã giúp đỡ rất nhiều người nói chung và giới trẻ nói riêng đi tìm đúng con đường “muru cầu hạnh phúc” thông qua quyết định lựa chọn nghề nghiệp.

Các văn bản của Nhà nước về định hướng nghề nghiệp và tư vấn nghề hầu như còn mới mẻ và vẫn còn nhiều bất cập hay chồng chéo lẫn nhau. Về mặt kinh tế chính trị, chúng ta chưa thực sự có một chính sách kinh tế khuyến khích phát triển khoa học dự báo về sự tiến triển hay biến đổi của các nghề căn cứ theo chính sách phát triển kinh tế của Nhà nước trong môi trường luôn luôn biến động. Về mặt xã hội, định hướng nghề và tư vấn nghề cơ bản vẫn dựa vào gia đình, chỉ ít trong việc duy trì hứng thú cho con em theo học một ngành nào đó. Do vậy, việc tiếp cận các nghề có thể để lại

hiều hậu quả nghiêm trọng: 1/người ta ở vào thế phải làm một nghề không hề phù hợp với chuyên môn hay năng lực; 2/người ta có thể bị rơi vào tình huống làm một nghề không tạo ra hứng thú, đam mê hay động lực và 3/ người biết, ta có thể làm một nghề không phù hợp với nhu cầu xã hội. Những hệ quả này, một khi kết hợp lại, trở thành những nguyên nhân sâu xa về sự kém sáng tạo của người lao động, sự bất hạnh và sau cùng là sự chậm phát triển của xã hội. Về mặt y sinh, có nhiều người không rõ thể chất và tâm lí của mình có phù hợp với những nghề nào... Mà hậu quả trước mắt là người học chán nản và bỏ học chiếm tỉ lệ cao.

2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến tư vấn nghề nghiệp cho học sinh sinh viên trường Cao đẳng nghề Việt Nam – Singapore

2.3.1 Yếu tố chủ quan

** Chương trình đào tạo*

Chương trình đào tạo là biểu hiện của tư duy cũng như mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra của người học sau tốt nghiệp. Thực tế hiện nay, khi xây dựng chuẩn đầu ra cho người học đều khẳng định yêu cầu người học đạt được những kiến thức, kỹ năng, thái độ nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội. Tuy nhiên, định hướng đào tạo gắn liền với nhu cầu sử dụng lao động của xã hội chưa được cụ thể hóa trong chương trình chi tiết. Thực trạng này dẫn đến tình trạng, khi thiết kế các bộ chương tư vấn nghề nghiệp cho người học ảnh hưởng trực tiếp từ chương trình đào tạo.

** Năng lực và trách nhiệm của đội ngũ tư vấn viên*

Tư vấn nghề nghiệp cho người học cần được tính hợp ngay trong chương trình chi tiết của từng từng môn học, mô đun. Ở đây, vai trò của đội ngũ giáo viên/ tư vấn viên rất quan trọng. Thực tiễn của công tác đào tạo tại Trường cho thấy, chúng ta mới đang trong giai đoạn chuyển đổi tư duy giảng dạy theo hướng lấy người học làm trung tâm với nhiệm vụ thay đổi những hệ quả của lịch sử trước đây. Làm thế nào để mỗi giáo viên thực sự là cầu nối giúp người học tiếp cận tối đa với thực tiễn xã hội theo định hướng mục tiêu tư vấn nghề nghiệp cho họ là việc làm rất quan trọng.

** Các hoạt động tập thể trong nhà trường*

Một trong những yếu tố cấu thành, ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình đào tạo là các hoạt động tập thể của người học thông qua tổ chức đoàn, hội. Người học có nhiều cơ hội cọ xát, trau dồi các kiến thức, hình thành tư vấn nghề nghiệp nhằm giải quyết công việc. Thực tế, thời gian quan có nhiều hoạt động của Đoàn - Hội thể hiện làm tốt công tác tư vấn nghề nghiệp, đóng góp quan trọng trong việc giáo dục tư vấn nghề nghiệp cho người học nhưng cũng còn rất nhiều cá nhân chưa thực sự coi trọng thực chất mà nặng về hình thức.

** Đặc điểm nhân cách của người học*

Tư vấn nghề nghiệp cho người học, bên cạnh những yếu tố khách quan, không thể không tính đến những nhân tố chủ quan trong đó nổi bật là đặc điểm nhân cách

của người học. Xét ở góc độ cá nhân, các em vào học nghề tại Trường đang ở độ tuổi từ 15-18, đây là lứa tuổi có nhiều thay đổi về tâm sinh lý.

2.3.2. Yếu tố khách quan

** Sự liên kết của nhà trường với các cơ sở sử dụng lao động*

Không thể có được hiệu quả của tư vấn nghề nghiệp cho người học nếu như nhà trường không có sự kết nối với các cơ sở sử dụng lao động. Tham quan thực tế, trải nghiệm nghề nghiệp mang lại hiệu quả tốt hơn nhiều lần so với chỉ tư vấn suôn.

** Truyền thông đại chúng*

Bản chất của truyền thông đại chúng là hướng tới mọi đối tượng công chúng trong xã hội. Chính vì thế, có thể khẳng định ngay rằng, chắc chắn vai trò của chúng có ảnh hưởng nhất định đến định hướng nghề nghiệp của người học nghề. Tuy nhiên, cũng phải hiểu rõ rằng, tự thân các kênh truyền thông đại chúng không thể có tác động gì mà thực chất nó là một công cụ, cầu nối đưa các dụng thông tin, giá trị khác nhau đến với người hưởng thụ các dịch vụ truyền thông.

Cùng với sự phát triển của khoa học kỹ thuật, các kênh truyền thông cũng ngày càng phát triển mạnh mẽ và trong các nội dung truyền tải của nó có các nội dung liên quan tới lĩnh vực nghề nghiệp, lao động việc làm. Trong khi đó người học nghề chính là một nhóm xã hội yếu thế, ít có điều kiện tiếp cận với hầu hết các kênh truyền thông. Chính vì lẽ đó truyền thông đại chúng cần tác động mạnh đến định hướng nghề nghiệp và cung cấp về thị trường lao động cho họ.

** Vai trò của “Bạn/ Nhóm bạn”*

Việc tham gia vào các nhóm bạn bè có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với mọi người học. Khác với gia đình, trường học hay các yếu tố khác, bạn và nhóm bạn là môi trường tương tác xã hội hết sức bình đẳng, cởi mở mà trong đó mỗi cá nhân người học có thể tìm thấy cho mình sự đồng cảm, chia sẻ cũng như sự hỗ trợ thường trực về mặt tinh thần trong cuộc sống.

Trong quá trình học tập, người học gia nhập các nhóm có cùng sở thích, có cùng tính cách và kết quả là họ tìm được sự chia sẻ và hỗ trợ nhất định về mặt tinh thần trong quá trình học tập cũng như đời sống. Trong các quyết định của họ cũng có sự tham khảo ý kiến của bạn thân đồng thời bạn bè cũng là một kênh hỗ trợ thông tin rất hữu ích.

** Thị trường lao động*

Trong quá trình học tập, qua nhiều cách thức khác nhau, người học chịu sự tác động của môi trường nghề nghiệp việc làm hết sức rộng lớn và phong phú. Có thể người học trực tiếp tham gia vào các môi trường đó thông qua việc làm thêm, có thể gián tiếp thông qua các kênh truyền thông đại chúng hoặc có thể qua các sở giao dịch việc làm hay hoạt động cộng đồng mà người học được tham dự hoặc thông qua chính bạn bè của họ. Điều này dự báo một hệ quả tất yếu là sự ảnh hưởng mạnh mẽ của thị trường lao động đến định hướng nghề nghiệp của người học sau khi tốt nghiệp. Bên

ạnh đó, các nội dung phân tích đã phần nào so sánh được mức độ ảnh tác giữa các yếu tố với nhau trong quá trình hình thành định hướng nghề nghiệp và trong môi trường xã hội hóa nghề nghiệp của người học nghề.

Ngoài các yếu tố chính trên đây, một số yếu tố khác như: sự thay đổi môi trường giáo dục, cơ sở vật chất thiết bị, vai trò của gia đình ...cũng ảnh hưởng đến quá trình tư vấn nghề nghiệp. Tùy vào điều kiện cụ thể, mức độ ảnh hưởng của các yếu tố chính và các yếu tố khác sẽ khác nhau.

3. Kết quả nghiên cứu:

3.1. Thực trạng học sinh sinh viên bỏ học hiện nay

Theo báo cáo của Phòng Đào tạo, số sinh viên hệ CDN khóa IX-9/2018 khi nhập học là 513 sinh viên, nhưng đến khi xét điều kiện thi tốt nghiệp chỉ còn 381 sinh viên, bỏ học hết 132 sinh viên, chiếm tỉ lệ 25,73%; số học sinh TC24T khóa XTV-9/2018 khi nhập học là 721 học sinh, nhưng đến khi xét điều kiện thi tốt nghiệp chỉ còn 465 học sinh, bỏ học hết 256 học sinh, chiếm tỉ lệ 35,51%; Qua thống kê cho thấy các nghề học sinh trung cấp bỏ học trên 50% đó là: Điện tử công nghiệp, Điện công nghiệp và Nguội sửa chữa máy công cụ.

Bảng 3.1: Thống kê số lượng học sinh sinh viên từ khi nhập học đến khi thi tốt nghiệp.

STT	HỆ- LỚP	SỐ LƯỢNG TUYÊN SINH	SỐ XÉT ĐIỀU KIỆN THI TN	SỐ LƯỢNG BỎ HỌC	TỶ LỆ BỎ HỌC
I. CAO ĐẲNG NGHỀ		513	381	132	25,73%
1	LỚP C18DC1	41	34	7	17,07%
2	LỚP C18DC2	34	29	5	14,71%
3	LỚP C18DC3	47	27	20	42,71%
4	LỚP C18DT1	40	31	9	22,50%
5	LỚP C18DT2	44	36	8	18,18%
6	LỚP C18OT1	43	32	11	25,58%
7	LỚP C18OT2	42	35	7	16,67%
8	LỚP C18QT1	67	44	23	34,33%
9	LỚP C18CK2	41	32	9	21,95%
10	LỚP C18CK2	39	28	11	28,21%
11	LỚP C18SM1	37	20	17	45,95%
12	LỚP C18BT1	38	33	5	13,16%
II. TC HỆ 24 THÁNG		721	465	256	35,51%
1	T2181DC1	45	30	15	33,33%
2	T2181DC2	52	37	15	28,85%
3	T2181DC3	47	29	18	38,30%
4	T2181DC4	44	26	18	40,91%
5	T2181CD1	49	37	12	24,49%

6	T2181DT1	43	31	12	27,91%
7	T2181DT2	45	31	14	31,11%
8	T2181DT3	42	27	15	35,71%
9	T2181CK1	42	32	10	23,81%
10	T2181CK2	39	27	12	30,77%
11	T2181CK3	40	18	22	55,00%
12	T2181SM1	46	24	22	47,83%
13	T2181SM2	47	25	22	46,81%
14	T2181BT1	45	26	19	42,22%
15	T2181OT1	46	32	14	30,43%
16	T2181OT2	49	33	16	32,43%

Ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường của các ngôi trường THCS hay THPT, mặc dù các em đã được các giáo viên phổ thông định hướng cho việc lựa chọn nghề nghiệp hay có những buổi hội thảo giao lưu, tham quan sơ bộ đến trường nghề. Nhưng dường như những điều đó quá mơ hồ chưa giúp các em định hình được một ngành nghề phù hợp, đúng sở thích là như thế nào.

3.2. Thực trạng tư vấn nghề nghiệp cho học sinh sinh viên tại trường hiện nay

Có bao nhiêu phần trăm hssv trong Trường Cao đẳng nghề Việt Nam – Singapore hiện nay xác định rõ ràng những nghề nào liên quan trực tiếp đến nghề mình đang học? Những yêu cầu cụ thể của các nghề ấy là gì? Đây là những vấn đề đặt ra để qua đó chúng ta thấy được bức tranh toàn cảnh về công tác tư vấn nghề nghiệp cho hssv tại trường như thế nào.

3.2.1. Công tác tư vấn nghề nghiệp giúp học sinh lựa chọn nghề và trường theo học.

Trong giai đoạn này các em lựa chọn nghề và đến với trường nghề có rất nhiều nguyên do

Hầu hết những học sinh sinh viên đang theo học tại trường là những học sinh vừa mới tốt nghiệp THCS (đối với hệ trung cấp) và vừa mới tốt nghiệp THPT (đối với hệ cao đẳng). Khi đang còn ngồi học ở các trường phổ thông thì các em chỉ được tham gia tư vấn hướng nghiệp chỉ có một vài tiết học để gọi là có trong chương trình học, điều này cho thấy công tác tư vấn hướng nghiệp, tuyển sinh ngay từ buổi sơ khai đã quá sơ sài để giúp cho người học có thể định hướng cho mình một ngành nghề phù hợp.

Hầu hết học sinh trung cấp của chúng ta cơ bản định hướng đi học nghề theo chủ trương phân luồng. Các em vào trường nghề vì không thể học tiếp lên bậc THPT, các em đi học theo nguyện vọng của gia đình, không phải do sở thích hay nguyện vọng của cá nhân. Học sinh sinh viên gặp đầy rẫy khó khăn khi chọn nghề vì các thông tin về các nghề gắn với ngành học còn khiếm khuyết nghiêm trọng hoặc cũng không có chương trình hướng nghiệp nào trong trường phổ thông nói cho từng người

biết rằng, với đặc điểm tâm lý hay nhân cách của từng học sinh thì họ thích hợp với những nghề gì. Thêm vào đó, thông tin về sự tiến triển hay biến đổi của thị trường lao động cũng vừa thiếu lại vừa yếu. Do vậy, rất ít học sinh sinh viên nắm được những nghề gì là xã hội đang cần, sẽ cần và sự biến chuyển quy mô cơ cấu của các nghề như thế nào.

Mặc dù có sự kết hợp chặt chẽ giữa công tác tuyển sinh giữa các trường nghề nói chung (Trường CDN Việt Nam – Singapore nói riêng) và các trường phổ thông nhưng điều đó chỉ mới là phần nào giúp các em hiểu rõ hơn về việc định hướng cho mình một ngành nghề phù hợp. Hàng năm, các trường Trung học cơ sở trong và ngoài tỉnh đều có tổ chức những buổi cho học sinh tham quan Trường chúng ta, nhưng dường như các em chỉ mới bước đầu làm quen với môi trường học tập của trường nghề mà vẫn chưa được tiếp cận và hiểu rõ hơn từng ngành nghề cụ thể và đặc biệt là chưa thể biết được bản thân mình phù hợp với ngành nghề nào.

Do công tác hướng nghiệp chưa hiệu quả, chưa sát với nhu cầu của xã hội mà áp lực phân luồng học sinh của ngành giáo dục lại rất lớn dẫn đến tình trạng học sinh có xu hướng chọn nghề theo phong trào, theo sự rủ rẩy của bạn bè, thiếu sự định hướng của cơ quan có chức năng. Do vậy, sau một thời gian theo học các em cảm thấy không phù hợp với nghề nên bỏ học, chờ năm sau đăng ký học nghề khác. Đây là nguyên nhân khá phổ biến dẫn đến tình trạng bỏ học trong học sinh sinh viên tại Trường Cao đẳng nghề Việt Nam – Singapore hiện nay.

Khi những dạng thông tin “ngoài mình” như vậy vừa thiếu lại vừa yếu, người học chỉ còn biết cách dựa vào chủ nghĩa kinh nghiệm, dựa vào gia đình hay mạng lưới bạn bè... để đưa ra cho mình một quyết định chọn nghề “phù hợp nhất” phối hợp với cảm quan và trực giác của họ.

3.2.2. Tư vấn nghề nghiệp trong quá trình học tại trường

Khi khảo sát về công tác tư vấn nghề nghiệp trong quá trình học tập tại trường thông qua giáo viên chủ nhiệm, giáo viên bộ môn, thông qua các buổi sinh hoạt của nhà trường vào đầu các học kỳ/ năm học, thông qua sinh hoạt Đoàn- Hội và thông qua quá trình thực hành, thực tập tại doanh nghiệp có ảnh hưởng đến mức độ yêu nghề và gắn bó với nghề đã chọn như thế nào?

Bảng 3.2 Kết quả khảo sát được thể hiện qua bảng như sau:

Giáo viên chủ nhiệm tư vấn về nghề và phương pháp học tập	Giáo bộ môn tư vấn về nghề và phương pháp học tập	Sinh hoạt của nhà trường vào đầu các học kỳ/ năm học	Sinh hoạt của tổ chức Đoàn – Hội	Quá trình thực hành, thực tập tại doanh nghiệp
14	16	8	6	20
21,9%	25,0%	12,5%	9,4%	31,3%

Qua khảo sát cho thấy vai trò của giáo viên chủ nhiệm và giáo viên bộ môn có ảnh hưởng rất lớn trong việc tư vấn nghề nghiệp cho học sinh sinh viên. Người học

có ý thức học tập tốt hay không là do quá trình động viên, nhắc nhở, hướng dẫn về phương pháp học tập thích hợp giúp người học vượt qua được những khó khăn ban đầu khi mới nhập học. Đây là nhân tố quan trọng, quyết định đến việc duy trì sĩ số lớp. Qua quan sát nhiều năm cho thấy những lớp mà giáo viên chủ nhiệm và giáo viên bộ môn quan tâm theo dõi ngay từ đầu thì các em nhanh chóng đi vào nề nếp học tập, tình hình bỏ học được hạn chế.

Bên cạnh, việc quan tâm tư vấn, hỗ trợ hàng ngày của đội ngũ giáo viên thì quá trình thực hành, thực tập tại doanh nghiệp cũng góp phần quan trọng cho người học trong việc định hướng phát triển nghề nghiệp tương lai. Qua quá trình tham gia làm việc thực tế tại các doanh nghiệp thì người học dần có cái nhìn rõ nét hơn về nghề mình đã chọn, những yêu cầu cụ thể cho từng vị trí công việc mà nghề phải thực hiện. Từ đó người học có ý thức hơn về việc trau dồi kiến thức, kỹ năng và tác phong làm việc, trang bị thêm cho mình những nội dung còn thiếu hụt, chuẩn bị tốt cho công việc sau này.

Công tác sinh hoạt đầu năm học của nhà trường đối với toàn thể học sinh sinh viên luôn được duy trì. Qua đó, giúp người học nắm vững các nội quy, qui chế của nhà trường trong quá trình học tập, sinh hoạt tại trường. Nội dung sinh hoạt còn cứng nhắc, chưa phong phú về mặt nội dung để tạo sự hấp dẫn đối với người học. Hiện tại, sinh hoạt Đoàn- Hội trong nhà trường vẫn chưa có sức hấp dẫn thực sự đối với đông đảo người học do các hoạt động phong trào còn nhiều hình thức, chưa đi sâu vào các nội dung có liên quan đến nghề nghiệp.

3.2.3. Tư vấn nghề nghiệp cho học sinh sinh viên tốt nghiệp

Tư vấn nghề nghiệp cho học sinh sinh viên tốt nghiệp thông qua các kênh như: sinh hoạt chuyên đề phát triển nghề nghiệp tương lai, lập nghiệp có sự tham gia của doanh nghiệp; Tổ chức ngày hội việc làm/ Giới thiệu việc làm; Thiết lập diễn đàn của cựu học sinh sinh viên trao đổi kinh nghiệm nghề nghiệp; Tư vấn trang bị các kỹ năng cần thiết cho công việc tương lai.

Qua khảo sát cho thấy hiện nay công tác tư vấn, giới thiệu việc làm cho người học được thực hiện tương đối tốt. Đa số người học ra trường đều có việc làm. Tuy nhiên, mức độ phù hợp của công việc khi người học ra trường đi làm tại các công ty do nhà trường giới thiệu đến mức độ nào thì chưa thể khẳng định được, người học có gắn bó lâu dài với doanh nghiệp hay không thì chưa có kênh thông tin khảo sát nào của trường nhằm đánh giá về vấn đề này. Điều này thể hiện qua việc điều tra theo dấu vết của người học tốt nghiệp được thực hiện chưa tốt, chưa đồng bộ qua các kênh thông tin.

4. Biện pháp hạn chế tình trạng học sinh sinh viên nghỉ học:

4.1. Tư vấn nghề nghiệp cho học sinh sinh viên sớm

Cần định hướng cho học sinh sinh viên theo từng độ tuổi để hình thành, phát triển nhận thức về các kỹ năng có liên quan đến nghề nghiệp tương lai. Hiện nay,

công tác giáo dục hướng nghiệp ở các trường phổ thông chủ yếu tập trung vào lớp 9 và lớp 12 – là những đối tượng chuẩn bị bước vào thị trường lao động hoặc chuyển lên giáo dục đại học hoặc giáo dục nghề nghiệp. Tư vấn nghề nghiệp là một quá trình, phải chuẩn bị cho học sinh sinh viên ngay từ khi bước vào cánh cổng nhà trường. Trước mùa tuyển sinh, nhà trường có thể đến các trường phổ thông tổ chức đưa các em đến tham quan quá trình đào tạo tại trường, qua đó giúp các em sớm xác định được nghề mình yêu thích, phù hợp với năng lực của bản thân. Xác định sớm nghề nghiệp phù hợp với năng lực, sở thích của học sinh sẽ đem lại sự lựa chọn đúng đắn trong việc chọn nghề, chọn trường cho người học.

4.2. Tăng cường tích hợp tư vấn nghề nghiệp vào các môn học, mô đun

Mục tiêu đặt ra đối với mỗi môn học, mô đun là phải chỉ ra cho người học thấy được sự cần thiết của môn học, mô đun đó, việc áp dụng kiến thức của môn học, mô đun đó vào thực tiễn công việc như thế nào là một trong những điều quan trọng. Vấn đề đổi mới kiểm tra, đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực sinh viên khá gần gũi với tích hợp tư vấn nghề nghiệp vào các môn học. Quá trình này đã hướng đến năng lực áp dụng những kiến thức đã học của sinh viên vào cuộc sống.

4.3. Nâng cao chất lượng tư vấn chọn nghề cho người học

Tư vấn chọn nghề ở các trường hiện nay mới dừng lại ở mức giới thiệu nghề nghiệp. Cần chú trọng, nâng cao chất lượng của công tác này, nhằm giúp người học hiểu sâu sắc về những cơ hội, thách thức cũng như rủi ro gặp phải trong nghề nghiệp. Đặc biệt, việc phát hiện ra sự phù hợp giữa trí thông minh, năng lực, sở thích của sinh viên với nghề nhóm nghề tương ứng là hết sức quan trọng. Nó sẽ giúp định hướng tốt cho người học có thể học tập, lập kế hoạch nghề nghiệp cũng như sẵn sàng để tham gia vào thị trường lao động tốt hơn.

4.4. Tư vấn nghề nghiệp phải kết hợp giữa lý thuyết và thực hành

Tư vấn nghề nghiệp phải kết hợp giữa lý thuyết và thực hành. Tư vấn tuyển sinh phải kết hợp với việc tham quan, tìm hiểu thực tiễn đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Tư vấn chọn nghề đòi hỏi thực địa, tìm hiểu những khó khăn và thuận lợi của nghề nghiệp để người học hiểu rõ và có sự yêu thích đối với nghề. Các kỹ năng mềm phải được thực hành thường xuyên thì mới có thể thành thạo. Điều đó đòi hỏi các bên liên quan phải nhập cuộc, đặc biệt là phát triển mối quan hệ giữa nhà trường và các cơ sở sử dụng lao động. Nhà trường phải có kế hoạch đón học sinh phổ thông đến tham quan và qua đó tư vấn ngành nghề cho họ. Có như thế học sinh mới có ấn tượng mạnh về nghề mà mình quyết tâm theo học.

4.5. Phát triển nhân sự tư vấn nghề nghiệp

Cán bộ làm công tác tư vấn nghề nghiệp phải là người am hiểu công tác hướng nghiệp, nắm được các quy trình hướng nghiệp, trong đó có quy trình tư vấn nghề, có khả năng tổ chức các khâu tư vấn nghề một cách khoa học và có hiệu quả. Có thể có mạng lưới những cộng tác viên, giúp vào việc tư vấn cho từng ca cụ thể.

Cán bộ làm công tác tư vấn nghề nghiệp cũng cần am hiểu về kỹ thuật làm các test hoặc phụ trách về chiếu phim, chiếu các băng hình hoặc chỉ dẫn cách tìm tư liệu tra cứu, tham khảo.

4.6. Đầu tư cơ sở vật chất - kỹ thuật đối với tư vấn nghề nghiệp

Trước hết cần có máy tính nối mạng Internet để có thể truy cập những thông tin về các ngành nghề đang đào tạo, những công nghệ đang thịnh hành trong sản xuất, những kỹ thuật mới nhất rong thực tiễn sản xuất...

Cần có một tủ sách như một thư viện nhỏ mang tính chuyên đề về thế giới nghề nghiệp và thế giới lao động.

Xây dựng những cơ sở dữ liệu về những sản phẩm của quá trình đào tạo, những chuyên môn được các khoa đang giảng dạy.

Xây dựng hệ thống hồ sơ tư vấn nghề, danh sách những người đã đến để được thụ hưởng dịch vụ tư vấn, nội dung tư vấn cho từng người, cập nhật thông tin về việc học tập, phân đầu của những người đã qua tư vấn.

Xây dựng bộ trắc nghiệm phục vụ cho công tác tư vấn và hệ thống phương pháp cụ thể để giúp vào việc điều tra, phát triển những gì cần phải biết nhằm làm cho những lời khuyên chọn nghề có độ chính xác và độ tin cậy cần thiết.

Lập mạng lưới liên hệ giữa phòng tư vấn với những “khách hàng” cần dịch vụ tư vấn như mở những trang Web, những hòm thư điện tử v.v...

5. Kết luận:

Để nâng cao công tác tuyển sinh và định hướng cho học sinh sinh viên chọn được một ngành học phù hợp với bản thân tôi rút ra một số kinh nghiệm như sau:

Một là, Ngay từ khâu tuyển sinh, phải bố trí người am hiểu tư vấn nghề nghiệp rõ ràng để các em xác định mục đích học tập, học xong làm được việc gì? Hoặc thông tin cho các em rõ về nghề nghiệp các em theo học như mức lương, vị trí việc làm...trong các buổi sinh hoạt đầu khóa. Không chỉ tư vấn cho học sinh, chúng ta cần phải tư vấn cho phụ huynh nữa, bởi phần lớn các em lựa chọn nghề nghiệp là do cha mẹ định hướng. Đúng như Thứ trưởng Nguyễn Trọng Đàm đã nhấn mạnh: “Làm sao đẩy mạnh truyền thông để thay đổi nhận thức của không chỉ học sinh mà còn cả phụ huynh và xã hội về việc chọn nghề. Đồng thời tạo ra sự ràng buộc để giữ học sinh.

Hai là, Phân loại lực học sinh ngay từ đầu để chia lớp, chọn giáo viên có trình độ chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm tốt để chủ nhiệm, giảng dạy lớp có học sinh yếu, kém. giáo viên bộ môn kết hợp chặt chẽ với giáo viên chủ nhiệm lớp để nắm tình hình các em ở các khóa trước xem các em đã thật sự ổn định học tập hay chưa đồng thời tìm hiểu, lập danh sách các đối tượng lười học, vắng học thường xuyên, có nguy cơ bỏ học trong năm học mới rồi xác định nguyên nhân, nắm bắt hoàn cảnh, điều kiện học tập.. để theo dõi, nhằm có giải pháp hỗ trợ, giúp đỡ kịp thời. Hiện nay phòng công tác HS - SV đã có biện pháp theo dõi học sinh nghỉ học bằng báo cáo tháng tuy nhiên còn mang tính hình thức chưa mang lại hiệu quả.

Ba là, Nhà trường xây dựng kế hoạch hoạt động ngoại khóa nhiều hơn nữa để thu hút học sinh đến trường. Bởi vì đối tượng của chúng ta là lứa tuổi rất nhạy cảm đặc biệt là hệ trung cấp cho nên người giáo viên phải thương yêu, tôn trọng, gần gũi, ân cần, bao dung với thái độ nhẹ nhàng nhưng nghiêm khắc trong việc giáo dục các em thông qua các hoạt động ngoại khóa, các hoạt động phải được tổ chức kết hợp đan xen trong chương trình học một cách hợp lý sao cho phong phú, sinh động và hấp dẫn để giảm bớt mệt mỏi, căng thẳng cho học sinh do hằng ngày các em phải tiếp thu một khối lượng kiến thức lớn khi đến trường, làm cho học sinh cảm nhận được mỗi ngày đến trường là một ngày vui và ham thích đến trường. Các hoạt động bao gồm: trò chơi tập thể, văn nghệ, phong trào cùng nhau đi học, phong trào cùng bạn học nghề giỏi, các cuộc thi về chuyên môn... kết hợp tăng cường chú trọng việc tích hợp rèn luyện, giáo dục các chuẩn mực đạo đức, kỹ năng sống, nhận thức xã hội cho học sinh.

Bốn là, Tất cả cán bộ giáo viên trong nhà trường phải cùng có ý thức hợp tác, phối hợp đồng bộ trong các hoạt động bằng tất cả lòng yêu nghề, yêu công việc và tinh thần trách nhiệm, tận tâm tận lực với nghề và hết lòng với học sinh. Hiện nay nhiều giáo viên, nhân viên các phòng ban của chúng ta bây giờ vẫn còn nói rất nặng lời, thái độ la mắng, cáu gắt học sinh khi các em mắc lỗi thậm chí có những em bỏ học chỉ vì bị phê bình, các em tự ái nên nhất quyết không chịu đến lớp nữa.

Năm là, Cần khuyến khích, khen thưởng những giáo viên sau một năm học đã có công giáo dục học sinh cá biệt, học sinh yếu kém. Thực tế cho thấy, giáo dục một học sinh cá biệt, có học lực yếu kém mất nhiều công sức, thời gian và chính họ là những người góp phần trực tiếp làm giảm thiểu nguy cơ nghỉ học của học sinh.

Sáu là, Giáo viên chủ nhiệm liên lạc thường xuyên với phụ huynh học sinh để nắm tình hình. Sự buông lỏng của gia đình là nguyên nhân chủ yếu làm cho học sinh lơ là học tập. Sự lười biếng học tập kéo dài sẽ dẫn đến hậu quả là thi lại, học lại nên chán nản bỏ học. Do đó giáo viên chủ nhiệm lớp phải trực tiếp liên lạc với phụ huynh học sinh để trao đổi thông tin, nắm bắt tình hình, cùng phụ huynh tìm ra các giải pháp phối hợp tốt nhất trong công tác quản lý và giáo dục con em họ; góp phần duy trì tính chuyên cần, tích cực học tập của học sinh. Tích cực chủ động liên lạc với phụ huynh học sinh nhất là những trường hợp học sinh cá biệt, thường xuyên trốn học để phối hợp giáo dục. Đồng thời giáo viên chủ nhiệm phải thường xuyên trao đổi với ban cán sự của lớp để theo dõi tình hình của lớp, kịp thời nắm bắt những thay đổi của lớp về tình hình duy trì sĩ số học sinh để đề ra biện pháp và xử lý kịp thời khi có vấn đề xảy ra. Học sinh chỉ cần vắng mặt một buổi học không lí do là giáo viên chủ nhiệm liên lạc với gia đình để tìm hiểu nguyên nhân, vắng mặt 2 buổi không lí do là báo cáo ngay với bộ phận quản lý học sinh - sinh viên để tìm biện pháp giải quyết kịp thời. Như vậy muốn làm tốt công tác này phải có bộ phận chuyên làm công tác chủ nhiệm.

Bảy là, Nhà trường cần bổ sung trang thiết bị dạy học mới, những mô hình thực tế đồng thời chú trọng đổi mới phương pháp dạy học để giáo viên - học sinh hứng thú đam mê nghề hơn.

Ngoài ra, Quan tâm đời sống của học sinh như nhà vệ sinh, lớp học đẹp sạch sẽ, quạt điện ở các phòng học lý thuyết nên bảo trì, sửa chữa thường xuyên, sắp xếp chỗ nghỉ trưa hợp lý cho học sinh sinh viên ở cả 3 cơ sở./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Bảo Ngọc, “Tur vấn nghề nghiệp cho học sinh sinh viên- một trong những biện pháp góp phần giảm thiểu học sinh sinh viên bỏ học”, sáng kiến kinh nghiệm .
2. Mạc Văn Tiến (TS), “Một số vấn đề hướng nghiệp trong lĩnh vực dạy nghề”, Ki yếu hội thảo quốc tế Vấn đề và hướng đi cho giáo dục hướng nghiệp Việt Nam, Hà Nội, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005.
3. <http://dayhochtindat.weebly.com/cam-nang-chu-nhiem.html>. 5 nguyên tắc giáo dục học sinh chưa ngoan.
4. <https://tintaynguyen.com/lam-dong-giai-phap-han-che-hoc-sinh-bo-hoc-va-bao-luc-hoc-duong/177079/>.
5. <http://www.hpg.edu.vn/luong-khanh-thien/cong-tac-gvcn/76-nhiem-vu-cua-giao-vien-chu-nhiem-lop.html>.

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ HOẠT ĐỘNG BỒI DƯỠNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ TRƯỜNG MẦM NON VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU

Phan Ngọc Hiếu, Lớp CH20QL02
Email: hieupn@tu.sgdbinhduong.edu.vn

TÓM TẮT

Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm đến phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Chỉ thị số 40/2004/CT-TW ngày 15 tháng 06 năm 2004 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã nêu rõ: “Mục tiêu là xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục được chuẩn hoá, đảm bảo chất lượng, đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đặc biệt chú trọng nâng cao bản lĩnh chính trị, phẩm chất, lối sống...” (Ban chấp hành trung ương, 2004). Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo được coi là giải pháp đột phá để nâng cao chất lượng giáo dục- đào tạo. Dưới góc độ quản lý giáo dục, cần nâng cao hoạt động bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý nhà trường. Bằng phương pháp nghiên cứu tài liệu, phân tích và tổng hợp, bài viết trình bày tổng quan nghiên cứu về hoạt động bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý trường mầm non và những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu.

Từ khóa: *Cán bộ quản lý trường mầm non; hoạt động bồi dưỡng; tổng quan nghiên cứu; vấn đề nghiên cứu.*

1. Giới thiệu

Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng “Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường Xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế” khẳng định, giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Nghị quyết đề ra các nhiệm vụ, giải pháp, trong đó có giải pháp: Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo (Ban Chấp hành Trung ương Đảng, 2013). Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng tiếp tục khẳng định quan điểm xuyên suốt “Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu”, Nghị quyết đề ra chiến lược “*Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; ưu tiên phát triển nguồn nhân lực cho công tác lãnh đạo, quản lý và các lĩnh vực then chốt trên cơ sở nâng cao, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện, cơ bản về chất lượng giáo dục, đào tạo gắn với cơ chế tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ nhân tài...*”. Như vậy, phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, đội ngũ nhà giáo là yêu cầu cấp bách trong giai đoạn hiện nay (Ban Chấp hành Trung ương Đảng, 2021).

Đối với cán bộ quản lý ngành học mầm non, ngày 8 tháng 10 năm 2018 Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư 25/2018/TT-BGDĐT qui định Chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục mầm non. Đây là căn cứ để các cơ quan quản lý nhà nước đánh giá phẩm chất, năng lực của hiệu trưởng cơ sở giáo dục mầm non; xây dựng và thực hiện

chế độ, chính sách phát triển đội ngũ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non; lựa chọn, sử dụng đội ngũ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non cốt cán. Đây là căn cứ để các trường mầm non bồi dưỡng phát triển phẩm chất, năng lực quản trị nhà trường cho đội ngũ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2018).

Trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay, đội ngũ cán bộ quản lý trường mầm non cần phải học tập nâng cao trình độ và thường xuyên đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ quản lý, nâng cao bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, phẩm chất nghề nghiệp, năng lực quản trị nhà trường, xây dựng môi trường giáo dục, phát triển triển mối quan hệ giữa nhà trường và gia đình, xã hội đáp ứng quy định chuẩn Hiệu trưởng. Trong những năm qua, ngành giáo dục tỉnh Bình Dương cũng đã góp phần phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cho tỉnh Bình Dương. Tuy nhiên, đứng trước yêu cầu đổi mới giáo dục và phát triển kinh tế xã hội, cùng với sự phát triển không ngừng của khoa học– công nghệ trong thời kỳ CNH-HĐH đất nước thì đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục trên địa bàn cần phải được nâng cao chất lượng hơn nữa để đáp ứng các yêu cầu thực tiễn giáo dục, góp phần nâng cao và duy trì chất lượng giáo dục bền vững, vì vậy cần bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản lý là vấn đề rất quan trọng, nhất là đối với đội ngũ cán bộ quản lý trường mầm non trong giai đoạn hiện nay. Bài viết trình bày tổng quan nghiên cứu về hoạt động bồi dưỡng cán bộ quản lý trường mầm non và những vấn đề tiếp tục nghiên cứu.

2. Phương pháp nghiên cứu

Thực hiện bài viết này, tác giả sử dụng chủ yếu là phương pháp nghiên cứu tài liệu, các văn bản, Nghị quyết của Đảng, Nhà nước, chỉ thị, thông tư của ngành Giáo dục; các đề tài nghiên cứu khoa học đã được công bố có liên quan đến vấn đề hoạt động bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý trường mầm non. Phân tích, tổng hợp, hệ thống hóa, khái quát hóa cho việc nghiên cứu quản lý hoạt động bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý trường mầm non.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Để nắm chắc tình hình và đưa ra các giải pháp phù hợp quản lý hoạt động bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý trường mầm non. Tôi chọn kết quả đạt được trên nghiên cứu một số khái niệm, tổng quan ở nước ngoài và ở Việt Nam về hoạt động bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý trường mầm non để thảo luận và kết quả như sau:

3.1. Một số khái niệm

Hiện nay, có khá nhiều quan niệm về bồi dưỡng. Trong Từ điển Bách khoa Việt Nam (1995) thì khái niệm bồi dưỡng còn được dùng với nghĩa là cập nhật, bổ túc thêm một số kiến thức, kỹ năng cần thiết, nâng cao hiểu biết sau khi đã được đào tạo cơ bản, cung cấp thêm những kiến thức chuyên ngành, mang tính ứng dụng.

Cùng quan điểm trên, tác giả Nguyễn Duy Hưng (2014) cũng xem bồi dưỡng là quá trình cập nhật hóa kiến thức do còn thiếu hoặc đã lạc hậu, bổ túc nghề nghiệp,

đào tạo thêm hoặc củng cố kỹ năng nghề nghiệp theo các chuyên đề. Việc cập nhật này giúp cho người lao động củng cố và nâng cao những kiến thức đã học một cách hiệu quả và thiết thực. Kết quả của hoạt động này được xác nhận bằng việc người lao động được cấp chứng chỉ sau bồi dưỡng.

Như vậy, có thể hiểu hoạt động bồi dưỡng là quá trình truyền đạt, cập nhật, bổ sung thêm những kiến thức cho người lao động nhằm nâng cao kiến thức, kỹ năng chuyên môn đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.

Khái niệm đội ngũ đã được sử dụng một cách phổ biến ở trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội cũng như rất nhiều lĩnh vực hoạt động khác nhau. Theo Từ điển Tiếng Việt (2009), đội ngũ là “tập hợp số người cùng chức năng hay nghề nghiệp để thành một lực lượng”. Như vậy, đội ngũ là tập hợp một số người cùng chức năng hoặc nghề nghiệp thành một lực lượng.

Người cán bộ quản lý giáo dục về thực chất là người quản lý làm việc trong môi trường giáo dục như nhà trường, cơ quan quản lý giáo dục. Do vậy, cán bộ quản lý trường mầm non bao gồm hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, tổ trưởng, tổ phó chuyên môn. Theo chương II. Tổ chức và quản lý nhà trường của Thông tư số 52/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 ban hành Điều lệ trường mầm non, có thể xác định cán bộ quản lý trường mầm non gồm hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, tổ trưởng, tổ phó chuyên môn và tổ trưởng, tổ phó văn phòng.

Như vậy đội ngũ cán bộ quản lý trường mầm non là một tập hợp những người làm công tác quản lý trong trường mầm non, có năng lực, phẩm chất để thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý được quy định trong Luật Giáo dục, Điều lệ trường mầm non và các văn bản liên quan theo quy định của Nhà nước.

Từ khái niệm hoạt động bồi dưỡng và cán bộ quản lý trường mầm non, ta có khái niệm hoạt động bồi dưỡng cán bộ quản lý trường mầm non là quá trình truyền đạt, cập nhật, bổ sung thêm những kiến thức cho người cán bộ quản lý trường mầm non nhằm nâng cao kiến thức, kỹ năng chuyên môn đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

3.2. Nghiên cứu ở nước ngoài về hoạt động bồi dưỡng cán bộ quản lý mầm non

Trong những năm gần đây, trên thế giới xuất hiện không ít các công trình nghiên cứu về phát triển đội ngũ CBQL giáo dục nói chung và CBQL bậc học mầm non nói riêng, dưới góc độ nghiên cứu phát triển nguồn nhân lực. Trong đó đặc biệt chú trọng tới chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý; đề cao khía cạnh phát triển bền vững và thích ứng nhanh của từng CBQL trước tiến trình phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Về vấn đề này ta có thể bắt gặp ở các công trình nghiên cứu của Fumiko Shinohara (2004) với “ICTs in Teachers Training, UNESCO”; Harry Kwa (2004) với “Information Technology Training Program for Student and Teachers”; David C.B (1979) với “Teachers”)... Việc xuất hiện các công nghệ dạy học mới dẫn đến những đòi hỏi mới đối với đội ngũ CBQL. Vì vậy, đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức

mới cho đội ngũ CBQL trở nên đa dạng, phong phú; kèm theo là các chính sách giảm giờ trên lớp, dạy theo kiểu gợi mở, khêu gợi trí tò mò và năng lực khám phá của người học. Sau hội thảo Cambridge về nhà giáo cho thế kỷ 21, người ta đã đặt ra 5 yêu cầu cốt lõi đối với nhà giáo là: Kiến thức, kỹ năng QL, phẩm chất, thái độ và niềm tin. Ở một số quốc gia như Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia và các nước khác còn nhấn mạnh đội ngũ CBQL vừa là nhà chuyên môn vừa là người lãnh đạo (lãnh đạo hoạt động lớp học và lãnh đạo chuyên môn).

Ngoài ra một số công trình nghiên cứu của OECD (Tổ chức Hợp tác phát triển châu Âu) cũng đã đề cập đến chất lượng đội ngũ CBQL và giáo viên theo 5 tiêu chuẩn chính:

- a) Kiến thức phong phú về lĩnh vực QL;
- b) Kỹ năng QL;
- c) Có tư duy phản biện trước mỗi vấn đề và có năng lực tự phê, nét rất đặc trưng của QL;
- d) Biết cảm thông và cam kết tôn trọng phẩm giá của người khác;
- e) Có năng lực quản lý, kể cả trách nhiệm quản lý trong và ngoài lớp học.

Trong hội nhập quốc tế và xu hướng toàn cầu hoá hiện nay không ít quốc gia trên thế giới đang hướng tới xây dựng đội ngũ CBQL nước mình phải là đội ngũ có các tư chất của nhà giáo, nhà khoa học, nhà quản lý, nhà cung ứng xã hội. Một trong những quốc gia có sự cải cách giáo dục vượt trội là Nhật Bản, đất nước coi phát triển đội ngũ quản lý giáo dục là bước đi tất yếu để đáp ứng công cuộc phát triển nguồn nhân lực nhằm nâng cao năng suất lao động, thể hiện qua việc tiếp nhận hệ thống giáo dục của Mỹ, có chủ thuyết rõ ràng từ chính phủ. Nhật Bản đã thực hiện chiến lược đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục tương ứng, bắt kịp toàn cầu hóa không lâu sau chiến tranh. Thông qua đó chất lượng của đội ngũ CBQL Nhật Bản tăng lên. Những điều này có thể phần nào lý giải sự phát triển của giáo dục Nhật Bản hiện nay. Qua nhiều đợt cải cách sau thập niên 1970, khi Nhật Bản bước vào giai đoạn phát triển thần kỳ, việc trợ giảng ở các công xưởng, ở các trường đại học và Viện nghiên cứu vẫn tiếp tục. Nó được xem là hình thức đào tạo đội ngũ CBQL hiệu quả, kiểu “chìa khóa trao tay”, cung cấp nguồn lực quản lý giáo dục và giáo viên chất lượng.

Các nhà nghiên cứu quản lý giáo dục tại châu Âu đã rất quan tâm đến việc nâng cao năng lực chuyên môn và nâng cao chất lượng cho đội ngũ CBQL. - Đội ngũ CBQL có nghĩa vụ tham gia bồi dưỡng và thường xuyên cập nhật kiến thức. Chương trình bồi dưỡng đội ngũ CBQL có ở cấp nhà nước, cấp địa phương và tại các nhà trường. (Cộng hòa Liên bang Đức). - Liên Xô (cũ) cho rằng, đội ngũ CBQL phải có năng lực chuyên môn thì chất lượng dạy học mới được nâng cao. Việc tổ chức đúng đắn và hợp lý công tác quản lý, bồi dưỡng đội ngũ CBQL ảnh hưởng rất lớn đến kết quả toàn bộ hoạt động của nhà trường.

Tại các nước Đông Nam Á: - Bắt đầu từ năm 1998, việc bồi dưỡng đội ngũ CBQL cũng được tiến hành ở các trung tâm học tập cộng đồng của Thái Lan. - Công tác nâng cao chất lượng cho đội ngũ CBQL ở Philippin được tổ chức thành các khóa học trong thời gian học sinh nghỉ hè (4 kỳ nghỉ hè với 4 nội dung, chương trình bồi dưỡng khác nhau).

Với sự tài trợ của quỹ Bill & Melinda Gates, Change Leadership Group - CLG (nhóm Lãnh đạo thay đổi) đã cho ra đời cuốn sách “A Practical Guide to Transforming Our Schools - Cẩm nang cải tổ trường học” (Tony Vander Ark et al., 2011) là một công trình nghiên cứu trong 5 năm của các chuyên gia giáo dục thuộc trường Đại học Harvard. Cuốn sách này cung cấp những kiến thức thiết yếu cho những ai đang làm công tác quản lý giáo dục một công cụ, hướng đi cần thiết để có cái nhìn mới về tư duy và phương pháp cho việc quản lý trường học. Tập sách đã chỉ rõ con đường của sự thay đổi trong phương pháp quản lý trước tiên đó là thay đổi từ nhận thức của chính đội ngũ CBQL. CBQL ý thức được việc tự đào tạo, tự bồi dưỡng và tích cực tham gia vào kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng. CBQL nâng cao được năng lực sư phạm, chuyên môn nghiệp vụ. Nhận thức và tham gia tích cực trong kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng sẽ là một khởi điểm tốt cho sự thành công của chính CBQL trong việc điều hành và phát triển nhà trường.

Teri N. Talan, Paula Jorde Bloom, Kelton, Robyn Kelton (2014) trong “*Building the Leadership Capacity of Early Childhood Directors: An Evaluation of a Leadership Development Model*” đã cho thấy rằng: Mặc dù có sự đồng thuận giữa các nhà hoạch định chính sách và các nhà thực hành về tầm quan trọng của đội ngũ lãnh đạo trong giáo dục mầm non, nhưng có rất ít nghiên cứu về các mô hình phát triển năng lực lãnh đạo hiệu quả cho các nhà quản lý của các chương trình mầm non, đặc biệt là những người làm việc trong lĩnh vực chăm sóc trẻ em. Trên cơ sở khảo sát thực tế đã cho thấy bằng chứng về sự phát triển của cá nhân đội ngũ cán bộ quản lý trường mầm non khi được tham gia vào các lớp bồi dưỡng và đào tạo. Kết quả của nghiên cứu này nhấn mạnh nhu cầu đào tạo có hệ thống, chuyên sâu và phù hợp, tập trung vào các nhu cầu riêng của các cán bộ lãnh đạo trường mầm non.

Boonchaury Sairam, Chaiyuth Sirisuthi, Kanjana Wisetrinthong (2017), trong “*Development of Program to Enhance Team Building Leadership Skills of Primary School Administrators*”. Nghiên cứu này nhằm mục đích: i) Nghiên cứu các thành phần của kỹ năng lãnh đạo cần thiết cho cán bộ quản lý trường tiểu học; ii) Xem xét hiện trạng và các điều kiện mong muốn và nhu cầu đối với kỹ năng lãnh đạo xây dựng nhóm của cán bộ quản lý trường tiểu học, iii) Giải pháp để phát triển kỹ năng lãnh đạo xây dựng nhóm đối với chương trình nâng cao quản trị viên trường tiểu học; iv) Khám phá mức độ hiệu quả của kỹ năng lãnh đạo đội ngũ cán bộ quản lý trường học. Với mục đích nêu ra, các tác giả chỉ rõ để xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý trường tiểu học phải thực hiện cùng lúc nhiều giải pháp, trong đó giải pháp bồi dưỡng, đào tạo được xem là quan trọng và thường xuyên.

3.3. Nghiên cứu ở Việt Nam về hoạt động bồi dưỡng cán bộ quản lý mầm non

Ngay sau khi nước nhà giành được độc lập, Hồ Chủ Tịch đã đặc biệt quan tâm, chỉ đạo phát triển đội ngũ CBQL giáo dục để phục vụ cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Những quan điểm tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về giáo dục là định hướng đúng đắn cho việc đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện đội ngũ giáo viên mới và CBQL giáo dục. Bằng nhiều bài viết, bài nói chuyện về giáo dục, Người khẳng định: “Cán bộ là cái gốc của mọi công việc”, “Muốn việc thành công hay thất bại đều do cán bộ tốt hay kém” [Hồ Chí Minh toàn tập, tập 5, NXB chính trị quốc gia, Hà Nội - 2000].

Từ những cách tiếp cận khác nhau, kể cả xu hướng kế thừa và phát triển, các nhà nghiên cứu như Thái Duy Tuyên, Nguyễn Gia Quý, Trần Kiều, Phạm Viết Vương, ... trong các công trình nghiên cứu của mình đã bàn về công tác quản lý giáo dục và những vấn đề có liên quan đến việc xây dựng và phát triển đội ngũ CBQL giáo dục. Đáng chú ý là các tác phẩm “Cơ sở khoa học quản lý” của Nguyễn Quốc Chí và Nguyễn Thị Mỹ Lộc; “Những luận cứ khoa học cho việc nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ trong thời kỳ CNH – HĐH” của Nguyễn Phú Trọng và Trần Xuân Sâm. Xét về góc độ nghiên cứu quản lý giáo dục, dựa trên quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, các nhà khoa học tiếp cận quản lý giáo dục và quản lý trường học để đề cập đến việc phát triển, xây dựng công tác quản lý nhà trường, tiêu biểu có: “Phương pháp luận khoa học giáo dục” của Phạm Minh Hạc.

Bùi Minh Hiền, Đặng Quốc Bảo, Vũ Ngọc Hải (2006) trong “*Quản lý giáo dục*”, đã chỉ ra rằng: Xây dựng và phát triển đội ngũ CBQL giáo dục cần phải tập trung vào ba vấn đề chính: Số lượng, chất lượng và cơ cấu; các tác giả cũng đã đề xuất bốn giải pháp phát triển đội ngũ CBQL giáo dục, bao gồm: (i) Mọi cấp QLGD đều xây dựng được quy hoạch CBQL giáo dục cho đơn vị và gắn liền với quy hoạch này là các công việc cần triển khai để đào tạo, bồi dưỡng CBQL giáo dục theo quy hoạch; (ii) Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn đối với CBQL giáo dục các cấp; (iii) Có chính sách hỗ trợ tinh thần, vật chất thỏa đáng với đội ngũ CBQL giáo dục; (iv) Tổ chức lại hệ thống trường, lớp đào tạo đội ngũ CBQL giáo dục (Bùi Minh Hiền, Đặng Quốc Bảo, Vũ Ngọc Hải, 2006).

Những năm gần đây, một số luận văn thạc sĩ chuyên ngành quản lý giáo dục đã nghiên cứu về phát triển đội ngũ CBQL trường MN, đã có nhiều bài viết của các tác giả đăng trên các tạp chí như: tác giả Trịnh Hoài Hương (2008), Giải pháp phát triển đội ngũ cán bộ quản lý mầm non quận Thanh Xuân hiện nay); tác giả Phạm Nguyễn Trâm Anh (2011), Thực trạng phát triển đội ngũ cán bộ quản lý các trường mầm non công lập tại quận 10 thành phố Hồ Chí Minh); tác giả Nguyễn Thị Thu Thủy (2013), Biện pháp phát triển đội ngũ cán bộ quản lý các trường mầm non tỉnh Nam Định đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục trong giai đoạn hiện nay); tác giả Mạc Thị Thanh Bình (2014, Một số giải pháp phát triển đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục mầm non huyện Chơn Thành tỉnh Bình Phước)... Các công trình này nghiên cứu phát triển đội ngũ

CBQL GDMN theo 3 hướng:

1) Nghiên cứu phát triển đội ngũ CBQL GDMN dưới góc độ phát triển nguồn nhân lực;

2) Đào tạo, bồi dưỡng năng lực, nâng cao chất lượng đội ngũ CBQL GDMN đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục;

3) Nghiên cứu đề xuất hệ thống các giải pháp xây dựng phát triển đội ngũ CBQL GDMN trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Tác giả Từ Thị Thùy Linh (2012) luận văn thạc sỹ nghiên cứu đề tài “Một số giải pháp phát triển cán bộ quản lý Trường Mầm non trên địa bàn thành phố Vinh”. Qua đề tài nghiên cứu của mình, tác giả đã đề xuất một số biện pháp quản lý đội ngũ CBQL Trường Mầm non, trong đó đề cập biện pháp bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý nhằm đảm bảo số lượng, cân đối về cơ cấu và nâng cao chất lượng đội ngũ CBQL. Từ đó, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ ở các Trường Mầm non trên địa bàn thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Tác giả Bùi Ngọc Hiền (2015) với bài viết “*Vận dụng lý thuyết của Peter Drucker trong xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục*” đăng Tạp chí Giáo dục tháng 5/2015 đã giới thiệu tổng quan các phương thức quản lý tổ chức, quản lý con người của Peter Drucker, đánh giá tầm quan trọng và tính khả thi của các phương pháp quản lý của Peter Drucker đưa ra; từ đó tác giả vận dụng những tư tưởng quản lý để trả lời các câu hỏi có liên quan đến xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, cụ thể như: Tự hỏi “cái gì cần phải làm”? Tự hỏi “điều gì đúng đắn cho tổ chức”? Xây dựng kế hoạch hành động; Quyết định một cách hiệu quả; Khai thác và xử dụng thông tin hiệu quả (Bùi Ngọc Hiền, 2015).

Cao Viết Sơn (2016) trong bài “*Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng bồi dưỡng cán bộ quản lý trường trung học cơ sở, tiểu học và mầm non Sơn La*” đăng Tạp chí Giáo dục số 382, kì 2 tháng 5/2016 đã phân tích thực trạng hoạt động bồi dưỡng cán bộ quản lý trường trung học cơ sở, tiểu học và mầm non tỉnh Sơn La. Căn cứ vào một số văn bản, chính sách và chương trình phát triển nền giáo dục nói chung, đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục nói riêng; căn cứ vào “Chương trình bồi dưỡng cán bộ quản lý trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở” của tỉnh Sơn La, tác giả đã đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục trường trung học cơ sở, tiểu học, mầm non tỉnh Sơn La (Cao Viết Sơn, 2016).

Các tác giả Bùi Văn Dũng, Nguyễn Thị Thu Huyền (2017) trong “*Nâng cao trình độ lý luận chính trị cho đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục quận 9, thành phố Hồ Chí Minh*” (2017, tr. 103) đã chỉ rõ: Nâng cao trình độ lý luận chính trị cho đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục là một nhiệm vụ cấp thiết hiện nay. Hai tác giả đã đi vào phân tích thực trạng trình độ lý luận chính trị của đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục; từ đó đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao trình độ lý luận chính trị cho đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh (Bùi Văn Dũng và Nguyễn Thị Thu Huyền, 2017).

Ngoài ra, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Cụ thể như: Chỉ thị 40/2004/CT-TW ngày 15 tháng 06 năm 2004 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về việc xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Ngoài việc chỉ rõ những yếu kém, bất cập của đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, Chỉ thị đã nêu rõ: *“Mục tiêu là xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục được chuẩn hoá, đảm bảo chất lượng, đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đặc biệt chú trọng nâng cao bản lĩnh chính trị, phẩm chất, lối sống, lương tâm, tay nghề của nhà giáo; thông qua việc quản lý, phát triển đúng định hướng và có hiệu quả sự nghiệp giáo dục để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, đáp ứng những đòi hỏi ngày càng cao của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước”* (Ban chấp hành trung ương, 2004).

Đặc biệt, trong những năm gần đây, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nước ta đã xây dựng và ban hành nhiều chính sách nhằm phát triển đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, đội ngũ giáo viên. Chẳng hạn như: Quyết định số: 2161/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Kế hoạch thực hiện mục tiêu phát triển bền vững lĩnh vực giáo dục và đào tạo đến năm 2025 và định hướng đến 2030 đề ra các giải pháp đối với đội ngũ nhà giáo như sau: *“Lồng ghép, tích hợp vào hoạt động để nâng cao nhận thức của nhà giáo, cán bộ quản lý, học sinh, sinh viên trong toàn ngành về phát triển bền vững và các mục tiêu phát triển bền vững trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo”*; *“Xây dựng và phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục theo chuẩn nghề nghiệp, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đào tạo; đổi mới nội dung, chương trình giáo dục mầm non, phổ thông”* (Bộ Giáo dục và Đào tạo).

Riêng ngành Giáo dục mầm non, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư 17/2011/TT-BGDĐT quy định Chuẩn hiệu trưởng trường mầm non. Chuẩn này bao gồm có 4 tiêu chuẩn và 19 tiêu chí. Sau một quá trình thực hiện, ngày 8 tháng 10 năm 2018, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư 25/2018/TT-BGDĐT quy định Chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục mầm non thay thế cho Thông tư 17/2011/TT-BGDĐT. Chuẩn hiệu trưởng trường mầm non hiện hành có 5 tiêu chuẩn và 18 tiêu chí, Chuẩn hiệu trưởng làm căn cứ để hiệu trưởng cơ sở giáo dục mầm non tự đánh giá phẩm chất, năng lực; xây dựng và thực hiện kế hoạch rèn luyện phẩm chất, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản trị nhà trường đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục. Chuẩn hiệu trưởng còn làm căn cứ để đào tạo, bồi dưỡng phát triển phẩm chất, năng lực quản trị nhà trường cho đội ngũ cán bộ quản lý mầm non và làm căn cứ để các phó hiệu trưởng tự đánh giá, xây dựng và thực hiện kế hoạch rèn luyện, học tập phát triển phẩm chất, năng lực quản trị nhà trường (Bộ Giáo dục và Đào Tạo, 2018).

Như vậy, điếm qua các nghiên cứu trong nước và ở nước ngoài cho thấy, có nhiều tác giả nghiên cứu về quản lý, phát triển đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục nói chung, cán bộ quản lý trường mầm non ở nhiều khía cạnh khác nhau. Bồi dưỡng nâng cao phẩm chất, năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý là một trong các nội dung

quan trọng của quản lý, phát triển đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục tại cơ sở giáo dục nói chung và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý trường mầm non nói riêng.

3.4. Một số vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học và các tác giả nêu trên đã đề cập đến sự cần thiết của hoạt động bồi dưỡng cán bộ quản lý. Các tác giả quan tâm nghiên cứu về nội dung, chương trình, phương pháp bồi dưỡng cán bộ quản lý trường mầm non mầm non. Kết quả các công trình nghiên cứu đã nêu rõ quan điểm của Nhà nước, ngành giáo dục về tầm quan trọng của hoạt động bồi dưỡng cán bộ quản lý, xác định thực trạng hoạt động bồi dưỡng ở một số địa phương nước ta. Qua nghiên cứu cho thấy, một số vấn đề về hoạt động bồi dưỡng cần tiếp tục nghiên cứu:

Chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục mầm non ban hành năm 2018, có hiệu lực từ ngày 23 tháng 11 năm 2018 có nhiều điểm mới. Do đó cần nghiên cứu thực trạng hoạt động bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý trường mầm non theo Chuẩn hiệu trưởng, xác định nguyên nhân của thực trạng và đề xuất biện pháp khắc phục;

Nghiên cứu nội dung chương trình bồi dưỡng cán bộ quản lý nhà trường, cán bộ quản lý các bộ phận trong trường mầm non đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục mầm non. Thực hiện theo các chương trình bồi dưỡng thường xuyên do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, bao gồm: Chương trình bồi dưỡng thường xuyên cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non. Đảm bảo nguyên tắc:

1. Đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ năm học, chuẩn nghề nghiệp, vị trí việc làm và nhu cầu phát triển của cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, của địa phương và của ngành.

2. Bảo đảm đề cao ý thức tự học, bồi dưỡng liên tục tại cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, việc lựa chọn chương trình bồi dưỡng theo yêu cầu của chuẩn nghề nghiệp, vị trí việc làm của giáo viên, cán bộ quản lý.

3. Thực hiện phân công, phân cấp và cơ chế phối hợp trong tổ chức BDTX.

4. Bảo đảm thiết thực, chất lượng, công khai, minh bạch, hiệu quả;

Nghiên cứu tài liệu bồi dưỡng cán bộ quản lý về biên soạn tài liệu BDTX:

a) Tài liệu BDTX được biên soạn phù hợp với yêu cầu bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý theo chuẩn nghề nghiệp, vị trí việc làm, yêu cầu đổi mới và nâng cao chất lượng dạy học, giáo dục phù hợp với kế hoạch bồi dưỡng và nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, của địa phương và của ngành;

b) Tài liệu được biên soạn phải bảo đảm kết hợp giữa lý luận và thực tiễn, kiến thức và kinh nghiệm với kỹ năng thực hành;

c) Tài liệu biên soạn phải phù hợp với Chương trình BDTX và các quy định tại Quy chế này;

d) Tài liệu BDTX được tổ chức biên soạn phù hợp với loại hình tổ chức BDTX:

- Tài liệu BDTX tập trung: Được tổ chức biên soạn và phát hành dưới dạng ấn phẩm, băng tiếng, băng hình và các thiết bị lưu trữ thông tin khác đảm bảo theo quy định của Chương trình BDTX và quy định tại Quy chế này.

- Tài liệu BDTX từ xa: Được biên soạn dưới dạng học liệu (băng đĩa ghi hình ảnh, âm thanh, đoạn phim ngắn; chương trình phát thanh, chương trình truyền hình; sách in, tài liệu hướng dẫn dạy và học với sự trợ giúp của máy tính; bài tập trên internet và các buổi trao đổi thảo luận, truyền hình hội nghị từ xa; bài thực tập ảo, bài thực tập mô phỏng và thực tập thực tế hoặc các học liệu khác phù hợp) bảo đảm cung cấp và chuyển tải đầy đủ nội dung, yêu cầu cần đạt của Chương trình BDTX để người học có thể tự học, tự bồi dưỡng theo quy định.

- Tài liệu BDTX bán tập trung: Kết hợp tài liệu BDTX tập trung và tài liệu BDTX từ xa. Các cơ sở giáo dục thực hiện nhiệm vụ BDTX chịu trách nhiệm tổ chức biên soạn và thẩm định tài liệu BDTX. Cán bộ quản lý sử dụng tài liệu bồi dưỡng do các cơ sở giáo dục thực hiện nhiệm vụ BDTX biên soạn hoặc có thể khai thác, sử dụng các tài liệu phù hợp khác..;

Nghiên cứu hình thức bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý trường mầm non nhằm gây sự kích thích hứng thú cho cán bộ quản lý khi tham gia bồi dưỡng như: Nhà trường tổ chức các chuyến đi dã ngoại giao lưu chia sẻ những kinh nghiệm hay trong quản lý, tổ chức, điều hành công việc với cán bộ quản lý mầm non ở các huyện thị khác trong tỉnh hoặc ngoài tỉnh, đến trường bạn học tập kinh nghiệm, tổ chức hội thảo chuyên đề về công tác quản lý trường mầm non. Phòng GD&ĐT tổ chức giao lưu CQBL ở các trường trong cụm hoặc ngoài cụm để CBQL có thêm kinh nghiệm trong công tác quản lý;

Nghiên cứu nhu cầu bồi dưỡng của cán bộ quản lý đáp ứng yêu cầu thực tiễn cho công tác quản lý chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, kỹ năng xử lý tình huống trong quản lý giáo dục...;

Nghiên cứu về chế độ chính sách bồi dưỡng cho cán bộ quản lý đáp ứng yêu cầu nâng cao trình độ đào tạo trong tình hình hiện nay. Tỉnh Bình Dương ban hành Nghị quyết số: 05/2019/NQ-HĐND Quy định về chính sách thu hút, chế độ hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tỉnh Bình Dương. Phòng GD&ĐT tạo mọi điều kiện để CBQL tham gia các lớp học ngắn hạn, các chuyên đề, chính trị hè do Sở và Phòng GD&ĐT tổ chức. Phòng GD&ĐT hỗ trợ một phần kinh phí, thời gian để CBQL tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng;

Nghiên cứu về các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị cho hoạt động bồi dưỡng đội ngũ CBQL bậc học mầm non, Sở GD&ĐT, các phòng giáo dục thuộc quận, huyện có kế hoạch rà soát thực trạng, nhu cầu được bồi dưỡng của toàn bộ đội ngũ CBQL bậc học Mầm non để có phương án cụ thể, hợp lý đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị của nhà trường. Trên cơ sở rà soát thực trạng, xây dựng báo cáo xác định nhu cầu đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, kiên cố hóa, mua sắm bổ sung các hạng mục, cải tạo,

sửa chữa để đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình bồi dưỡng đội ngũ Cán bộ Quản lý bậc học Mầm non...

3.5. Kết luận

Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục mầm non được chuẩn hoá, đảm bảo chất lượng, đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đặc biệt chú trọng nâng cao bản lĩnh chính trị, phẩm chất, lối sống, lương tâm, trình độ, năng lực của cán bộ quản lý là nhiệm vụ của các cấp quản lý ngành giáo dục, trước hết là các cơ sở giáo dục mầm non. Chính vì vậy, hoạt động bồi dưỡng cán bộ quản lý càng cần được được quan tâm nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm từ nước ngoài và các địa phương trong nước, đặc biệt là chỉ đạo sát sao từ các cấp quản lý từ Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, chính quyền và cơ quan quản lý giáo dục địa phương cũng như công tác quản lý của hiệu trưởng trường mầm non./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Danh mục tài liệu tiếng Việt

1. Ban Chấp hành Trung ương. (2013). *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện Giáo dục và Đào tạo.*
2. Đảng Cộng Sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2020). *Quyết định số 52/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 về Ban hành Điều lệ Trường Mầm non.*
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018). *Thông tư 25/2018/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 7 năm 2018 về Ban hành quy định Chuẩn Hiệu trưởng Trường Mầm non.*
5. Ban chấp hành Trung ương. (2004). *Chỉ thị số 40/2004/CT-TW ngày 15 tháng 6 năm 2004 về việc xây dựng nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.*
6. Bộ giáo dục và Đào tạo. (2017). *Kế hoạch số: 2161/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 06 năm 2017 về Ban hành Kế hoạch thực hiện mục tiêu phát triển bền vững lĩnh vực giáo dục và đào tạo đến năm 2025 và định hướng đến 2030.*
7. Viện ngôn ngữ học. (1995). *Từ điển Bách Khoa.* Hà Nội: NXB Khoa học xã hội.
8. Viện ngôn ngữ học. (2009). *Từ điển tiếng Việt.* NXB Đà Nẵng.
9. Nguyễn Quốc Chí, Nguyễn Thị Mỹ Lộc (2010), *Đại cương về khoa học quản lý*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
10. Trịnh Hoài Hương (2008), *Giải pháp phát triển đội ngũ cán bộ quản lý mầm non quận Thanh Xuân hiện nay.* Luận văn Thạc Sĩ khoa học giáo dục. Chuyên ngành Quản lý giáo dục. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Hà Nội.
11. Phạm Nguyễn Trâm Anh (2011), *Thực trạng phát triển đội ngũ cán bộ quản lý các trường mầm non công lập tại quận 10 thành phố Hồ Chí Minh;* Luận văn Thạc

Sỹ khoa học giáo dục. Chuyên ngành Quản lý giáo dục. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Hà Nội.

12. Trần Kiễm (2013). *Những vấn đề cơ bản của khoa học quản lý giáo dục*. Nxb Đại học Sư phạm.

13. Bùi Ngọc Hiền (2015), *Vận dụng lý thuyết của Peter Drucker trong xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục*. Tạp chí Giáo dục tháng 5/2015. 13 - 18

14. Cao Việt Sơn (2016), *Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng bồi dưỡng cán bộ quản lý trường trung học cơ sở, tiểu học và mầm non Sơn La*. Tạp chí Giáo dục số 382, kì 2 tháng 5/2016. 20 - 23

15. Bùi Văn Dũng, Nguyễn Thị Thu Huyền (2017), *Nâng cao trình độ lý luận chính trị cho đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục quận 9, thành phố Hồ Chí Minh* (tr. 103)

Danh mục tài liệu tiếng Anh

16. Teri N. Talan, Paula Jorde Bloom, Kelton, Robyn Kelton (2014), *Building the Leadership Capacity of Early Childhood Directors: An Evaluation of a Leadership Development Model*

17. Boonchay Sairam, Chaiyuth Sirisuthi, Kanjana Wisetrinthong (2017), *Development of Program to Enhance Team Building Leadership Skills of Primary School Administrators*

18. Fumiko Shinohara (2004), *ICTs in Teachers Training, UNESCO*

19. Harry Kwa (2004), *Information Technology Training Program for Student and Teachers*

20. Bill & Melinda Gates, Change Leadership Group – CLG (2011), *A Practical Guide to Transforming Our Schools*. Tony Vander Ark et all

CÔNG TÁC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN Ở TRƯỜNG TIỂU HỌC BÌNH MỸ, HUYỆN BẮC TÂN UYÊN TỈNH BÌNH DƯƠNG NĂM HỌC 2021 – 2022

Phạm Thị Nga, Lớp CH21QL01

Email: 218140104027@student.tdmu.edu.vn

TÓM TẮT

Có thể nói việc quản lý chất lượng giáo viên là điều rất cần thiết đối với người quản lý tại các đơn vị. Bởi lẽ, có đội ngũ giáo viên nhiều kinh nghiệm, có chất lượng tốt, thì người quản lý sẽ rất dễ dàng trong công tác chỉ đạo, điều hành tại trường. Bài viết trình bày các giải pháp nhằm góp phần nâng cao công tác quản lý chất lượng đội ngũ giáo viên tại Trường Tiểu học Bình Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương năm học 2021-2022. Có thể liệt kê cụ thể các giải pháp hữu hiệu đó là: Chú trọng bồi dưỡng năng lực cho cán bộ quản lý và bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên; Đổi mới phương pháp dạy học; Tăng cường trang bị thiết bị dạy học và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và trong dạy học; Tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá, xếp loại trường tiểu học; đánh giá giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp; Tăng cường công tác thi đua, khen thưởng; Tổ chức tốt các hoạt động phong trào trong nhà trường nhằm thu hút sự tham gia của đội ngũ giáo viên.

Từ khóa: Công tác quản lý; chất lượng giáo viên, Trường Tiểu học

1. Đặt vấn đề

Trong phần mục tiêu tổng quát, các chỉ tiêu quan trọng và nhiệm vụ trọng tâm giai đoạn 2016 - 2020, Nghị quyết Đại hội Đại biểu Toàn quốc lần XII của Đảng đã xác định một trong những nhiệm vụ trọng tâm "đột phá chiến lược" đó là: “Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo (GDĐT); phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao”. Trường Tiểu học Bình Mỹ đã và đang thực hiện chỉ đạo của ngành về “Đổi mới công tác quản lý, nâng cao chất lượng đội ngũ, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý và giảng dạy”.

Đội ngũ giáo viên là một tập hợp những người làm nghề dạy học - giáo dục được tổ chức thành một lực lượng (có tổ chức) cùng chung một nhiệm vụ là thực hiện các mục tiêu giáo dục đã đề ra cho tập hợp đó, tổ chức đó. Họ làm việc có kế hoạch và gắn bó với nhau thông qua lợi ích về vật chất và tinh thần trong khuôn khổ quy định của pháp luật, thể chế xã hội. Họ chính là nguồn lực quan trọng trong lĩnh vực giáo dục.

Chất lượng đội ngũ giáo viên được thể hiện ở các yếu tố: phẩm chất, đạo đức; trình độ chuyên môn; nghiệp vụ sư phạm; số lượng; cơ cấu. Chất lượng của đội ngũ giáo viên là nhân tố quyết định chất lượng nhà trường. Trạng thái chất lượng của đội ngũ giáo viên mạnh hay yếu, đội ngũ có đáp ứng được yêu cầu hay không, phụ thuộc rất nhiều vào quy mô số lượng đội ngũ, sự đồng bộ của đội ngũ, năng lực, phẩm chất của mỗi giáo viên trong đội ngũ.

Trong nhà trường nguồn lực giáo dục ở trường phổ thông bao gồm tổng hợp của nhiều nguồn lực song chủ yếu là các nguồn lực như: nguồn nhân lực, nguồn tài lực, nguồn vật lực, trong đó nguồn nhân lực là nguồn lực quan trọng và quyết định nhất. Thực tế thì trình độ chuyên môn của giáo viên còn hạn chế, nhất là việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay vì: Nhiều giáo viên lâu năm có tâm lý rất ngại thay đổi hoặc nếu có thì sự thay

đôi cũng còn chậm; với những giáo viên trẻ việc nắm bắt, ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học khá nhạy bén tuy nhiên chưa có kinh nghiệm trong giảng dạy.

Bên cạnh đó hoạt động bồi dưỡng nâng cao chất lượng giáo viên còn mang tính hình thức, chưa đồng bộ, việc ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy còn nhiều hạn chế. Một số giáo viên còn chưa áp dụng đổi mới phương pháp dạy học trong giảng dạy. Cha mẹ học sinh chưa thực sự quan tâm đến công tác giáo dục trong nhà trường. Mặt khác, trường có một số không ít học sinh là con em có hoàn cảnh khó khăn nên việc học tập còn nhiều hạn chế dẫn đến tiếp thu kiến thức của các em không đồng đều. Là cán bộ quản lý bản thân tôi luôn băn khoăn làm sao để nâng cao tay nghề của đội ngũ giáo viên, làm sao để mỗi giáo viên thấy được cần có nhu cầu học tập, nhu cầu được bồi dưỡng và tự bồi dưỡng, hăng hái tham gia vào công cuộc đổi mới giáo dục trên cả nước. Bởi có chất lượng đội ngũ vững vàng sẽ có chất lượng đào tạo tốt.

Chính vì lí do đó nên tôi chọn đề tài: “*Công tác quản lý chất lượng đội ngũ giáo viên ở trường Tiểu học Bình Mỹ*”.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Thực trạng việc quản lý chất lượng giáo viên ở Trường Tiểu học Bình Mỹ

Nhà trường thường xuyên quan tâm việc bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, dựa vào trình độ chuyên môn của mỗi thành viên mà có hướng tổ chức bồi dưỡng đặc thù và mang hình thức phù hợp.

Những giáo viên là thành phần kế cận của đơn vị được ban giám hiệu luôn quan tâm và tạo điều kiện, cơ hội để nâng cao trình độ cũng như tiếp cận những kiến thức mới, sáng tạo và mang tính ứng dụng cao.

Tham mưu cấp trên để có những lớp bồi dưỡng, ban giám hiệu xin ý kiến lãnh đạo cho giáo viên được tham gia để học tập lẫn nhau nâng cao trình độ.

Việc bồi dưỡng nâng cao chất lượng giáo viên được nhà trường tổ chức thường xuyên trong năm học, vào dịp hè. Đặc biệt, với chương trình Giáo dục phổ thông 2018, tiếp cận kiến thức giáo dục tiên bộ kịp thời.

Bên cạnh đó, nhiều giáo viên còn ngại thay đổi, ngại tiếp cận kiến thức mới, dẫn đến chất lượng giáo viên chưa cải thiện, mang tính xa rời tập thể khó phát triển bản thân.

2. Những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức để thực hiện tốt công tác quản lý chất lượng đội ngũ giáo viên ở Trường Tiểu học Bình Mỹ.

2.2.1. Mặt mạnh

Cán bộ, giáo viên có tinh thần học tập cao, có hướng phát triển và trau dồi bản thân. Tinh thần ham học hỏi và tự học tập luôn được đề cao ở mỗi cán bộ, giáo viên.

Công tác bồi dưỡng nâng cao trình độ được tất cả cán bộ, giáo viên thực hiện nghiêm túc và mong đợi.

Cán bộ quản lý có trình độ chuyên môn và năng lực quản lý cao, có tầm nhìn rộng và phù hợp.

Đội ngũ giáo viên của trường theo đúng biên chế.

Tổng số đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, công nhân viên là: 59 (số liệu tính đến ngày 16/4/2022), cán bộ quản lý và giáo viên đạt trình độ trên chuẩn (100%) có tinh thần, trách nhiệm cao trong giảng dạy.

Bảng 2.1: Tổng số đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, công nhân viên tại trường

Tổng số	Ban giám hiệu		Giáo viên		Nhân viên		Trình độ chuyên môn			
	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp
59	3	2	37	32	19	16	2	57		

Bảng 2.2: Thâm niên và tay nghề của cán bộ giáo viên tại trường

Khối lớp	Số lượng GV	Thâm niên			Xếp loại tay nghề					
		Trên 20 năm	Trên 10 năm	Dưới 10 năm	Giỏi			Khá	Trung bình	Yếu
					Tỉnh	Huyện	Trường			
1	5		2	3		1	4	0	0	0
2	6	2	1	3		1	3	2	0	0
3	6	2	2	2		2	4	0	0	0
4	6	1		5		1	3	2	0	0
5	4	1		3		1	3	0	0	0
Bộ môn	10	1	1	8		2	5	3	0	0
Cộng	37	7	6	24		8	22	7	0	0

2.2.2. Mặt yếu

Giáo viên lớn tuổi chiếm khoảng 1/5 giáo viên toàn trường nên việc ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học còn chưa thực sự hiệu quả; còn ngại thay đổi trong phương pháp dạy học.

Giáo viên trẻ chiếm phần đông chiếm hơn 2/3 giáo viên toàn trường, chưa có nhiều kinh nghiệm trong công tác giảng dạy và công tác chủ nhiệm.

Giáo viên chưa được đào tạo để khai thác tốt các thiết bị dạy học hiện đại.

Một số giáo viên giảng dạy chưa đúng chuyên môn Tiểu học.

2.2.3. Cơ hội

Được sự quan tâm của các cấp lãnh đạo, chính quyền địa phương, Cha mẹ học sinh.

Sở giáo dục mở các lớp bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

Sở giáo dục, phòng giáo dục cung cấp các thiết bị dạy học hiện đại đáp ứng nhu cầu dạy học.

2.2.4. Thách thức

Sự phân bổ giáo viên về trường chưa hợp lý nên một số ít giáo viên phải dạy nhiều khối lớp, chất lượng chuyên sâu chưa đảm bảo, nhiều lớp bồi dưỡng mở vào ngày thứ trong tuần nên nhiều giáo viên không tham gia tốt được.

2.3. Các kinh nghiệm thực tế đã làm tại đơn vị nhằm nâng cao công tác quản lý chất lượng đội ngũ giáo viên Trường Tiểu học Bình Mỹ.

2.3.1. Chú trọng bồi dưỡng năng lực cho cán bộ quản lý và bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên

Thực hiện theo Nghị quyết số 29- NQ/TW hội nghị trung ương 8 khóa XI đã khẳng định: “Đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế, trong đó, đổi mới cơ chế quản lý giáo dục, phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục là khâu then chốt” nên nhà trường luôn tạo mọi điều kiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên tham gia học tập để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, quản lý giáo dục và lý luận chính trị theo qui định của các cấp ủy đảng.

100% giáo viên thực hiện đúng quy chế chuyên môn, tay nghề vững, nhiệt tình với công tác giáo dục, mỗi tháng họp tổ chuyên môn 2 lần/tháng. Một giáo viên là thạc sĩ Ngôn ngữ Anh. Tổ chức thao giảng xoay vòng để học tập kinh nghiệm trong tổ khối. Giáo viên không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Hiện có một giáo viên đang theo học lớp thạc sĩ quản lý giáo dục.

Ban giám hiệu đủ về số lượng, trong đó 1/3 đạt trình độ thạc sĩ quản lý giáo dục, 2/3 đạt trình độ đại học và đều kinh qua lớp cán bộ quản lý và có nhiều năm làm công tác quản lý.

Bảng 2.3: Thâm niên quản lý của cán bộ quản lý tại trường

Chức vụ	Trình độ quản lý	Thời gian quản lý
Hiệu trưởng	Cử nhân quản lý	25 năm
Phó hiệu trưởng chuyên môn	Thạc sĩ quản lý giáo dục	10 năm
Phó hiệu trưởng bán trú	Đã học lớp bồi dưỡng cán bộ quản lý	12 năm

2.3.2. Thực hiện các chuyên đề về đổi mới phương pháp dạy học

Để đổi mới phương pháp dạy học thành công trong các nhà trường, cần các yếu tố sau: nhận thức của người dạy(GV), người học (HS), người quản lý về đổi mới phương pháp dạy học. *Phương pháp giáo dục phổ thông cần phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo của học sinh; phù hợp với đặc điểm của từng lớp học, môn học; bồi dưỡng phương pháp tự học, rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn, tác động đến tình cảm, đem lại niềm vui, hứng thú học tập cho học sinh”* (Điều 8.2, Luật Giáo dục). Chính vì lẽ đó, khi lựa chọn và sử dụng phương pháp dạy

học cần dựa trên các cơ sở như nhiệm vụ dạy học, nội dung dạy học, khả năng của học sinh, điều kiện dạy học và khả năng của chính giáo viên.

Có thể nói, ảnh hưởng của người thầy đến học sinh là vô cùng lớn. Chính vì vậy, người dạy cần được trang bị kiến thức đầy đủ về đổi mới phương pháp dạy học, phải không ngừng tự học và cần được bồi dưỡng về đổi mới phương pháp dạy học để từ đó bản thân người giáo viên nhận thức đúng được bản chất của đổi mới phương pháp dạy học, không cực đoan phủ nhận các phương pháp truyền thống, cũng như không quá tuyệt đối hóa các phương pháp mới. (Báo Giáo dục và thời đại, số 28 (8.7.2012)).

Và thật vậy, Trường Tiểu học Bình Mỹ đã áp dụng theo sự hướng dẫn chỉ đạo của Bộ Giáo dục và đào tạo về đổi mới phương pháp dạy học, nhà trường đã thực hiện một số chuyên đề về đổi mới phương pháp dạy học, trong đó có đổi mới về phương pháp dạy học theo nhóm, phương pháp giải quyết vấn đề, phương pháp đóng vai, phương pháp bàn tay nặn bột, phương pháp khăn trải bàn, ... Và đã cho giáo viên từ khối 1 đến khối 5 thực hành về các phương pháp đó. Và đã đạt được kết quả như sau:

Bảng 2.4: Một số phương pháp dạy học được áp dụng thường xuyên ở các khối lớp tại trường

Lớp	Tên bài dạy	Môn	Phương pháp
1	Cơ thể người	Tự nhiên và xã hội	Thảo luận nhóm, trò chơi, mô hình
2	Giữ gìn vệ sinh trường, lớp	Đạo đức	Thảo luận nhóm, giải quyết vấn đề, đóng vai
3	Biết ơn các anh hùng lao động	Tự nhiên và xã hội	Thảo luận nhóm, trò chơi
4	Âm thanh trong cuộc sống	Khoa học	Thảo luận nhóm, trò chơi, đóng vai, làm thí nghiệm.
5	Hợp tác với những người xung quanh	Khoa học	Thảo luận nhóm, đóng vai,

Tóm lại, việc thực hiện bồi dưỡng giáo viên là vô cùng cần thiết của Hiệu trưởng, bồi dưỡng cho giáo viên thông qua các chuyên đề, cho giáo viên được trực tiếp thực hành giảng dạy sau khi đã nắm vững lý thuyết, có sự đóng góp ý kiến từ phía các đồng nghiệp, Ban giám hiệu nhà trường. Có như vậy thì việc bồi dưỡng giáo viên về phương pháp đổi mới sẽ đạt hiệu quả hơn.

2.3.3. Tăng cường trang bị thiết bị dạy học và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và trong dạy học.

Trang thiết bị dạy học mới góp phần quan trọng trong việc thực hiện đổi mới phương pháp dạy học trong giai đoạn hiện nay. Trong mỗi lần dự giờ Hiệu trưởng cần chú ý việc sử dụng các thiết bị dạy học. Nếu nhà trường chưa có nhiều thiết bị dạy học, Hiệu trưởng sẽ ghi nhận lại và trang bị cho đầy đủ nhằm cung cấp cho giáo viên có đầy đủ phương tiện trong việc giảng dạy.

Hiện tại, các lớp học ở trường Tiểu học Bình Mỹ có thể nói các trang thiết bị được cung cấp trong việc dạy học khá đầy đủ như sau:

Bảng 2.5: Tình hình sử dụng trang thiết bị dạy học và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và giảng dạy tại trường.

Năm học	GV dự thi	Kết quả
2018-2019	27/ 28 lớp	27/28 GV dạy học với powerpoint
2019-2020	28/ 28 lớp	28/28 GV dạy học với powerpoint
2020-2021	26/ 28 lớp	26/28 GV dạy học với powerpoint
2021-2022	28/ 28 lớp	28/28 GV dạy học với powerpoint

Nhà trường cần chú trọng vào việc bồi dưỡng cho giáo viên: Thường xuyên mở các lớp tập huấn, tổ chức hội thảo về bài giảng điện tử cho giáo viên đã biết và chưa biết. Trong đó đặc biệt chú trọng đến phương pháp thiết kế bài giảng điện tử và phương pháp sư phạm khi trình chiếu bài giảng, cần xây dựng một số nội dung cơ bản về “lý luận phương pháp giảng dạy điện tử” để làm cơ sở đánh giá các bài giảng điện tử.

Và năm học 2021 - 2022, Trường Tiểu học Bình Mỹ đã thực hiện chuyên đề về đổi mới phương pháp dạy học có ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy bài Khoa học lớp 4: Âm thanh trong cuộc sống (tiếp theo), giáo viên giảng dạy: Lê Thị Ngọc , kết quả sau tiết dạy được xếp loại Tốt. Có 6 giáo viên thi giáo viên giỏi cấp huyện đạt loại tốt và 1 giáo viên đạt giải nhất, 1 giáo viên giải khuyến khích hội thi thông qua tiết dạy có sử dụng linh hoạt công nghệ thông tin và các ứng dụng từ công nghệ tin học.

Do vậy, Hiệu trưởng nhà trường phải luôn quan tâm đến việc trang bị đầy đủ các thiết bị dạy học cho giáo viên, chú ý khuyến khích đến việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy. Mỗi giáo viên cần không ngừng học hỏi, trau dồi khả năng về việc sử dụng công nghệ thông tin.

Giới thiệu các phần mềm dạy học, hướng dẫn giáo viên cách sử dụng phần mềm phục vụ giảng dạy trong đó chú trọng chọn phần mềm phù hợp với nội dung từng môn học, giáo viên có thể điều chỉnh theo ý đồ của mình, học sinh tự thiết kế thí nghiệm hoặc làm bài tập.

Hàng năm, nhà trường tổ chức hội thi "Thiết kế hay sưu tầm đồ dùng dạy học bằng điện tử" nhằm phát hiện nhiều nhân tố mới và phần mềm hữu dụng để phục vụ công tác giảng dạy ngày càng hiệu quả hơn.

Chọn tổ bộ môn hay tổ khối có nhiều sáng tạo, linh hoạt trong việc sử dụng tích cực thiết bị dạy học và ứng dụng công nghệ thông tin nhạy bén, tiêu biểu làm điểm về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học thông qua thiết kế bài giảng điện tử ở một số môn học; tổ chức xây dựng chuyên đề một số tiết dạy minh họa cho các giáo viên học tập, trao đổi kinh nghiệm.

2.3.4. Tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá, xếp loại trường tiểu học; đánh giá giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp

Để góp phần thúc đẩy và nâng cao chất lượng quản lý giáo dục, chất lượng đội ngũ giáo viên. Vào đầu năm học nhà trường xây dựng kế hoạch kiểm tra nội bộ, ra quyết định thành lập tổ kiểm tra do Hiệu trưởng làm tổ trưởng. Đối tượng kiểm tra là giáo viên dạy lớp; các bộ phận văn phòng. Nội dung kiểm tra: kiểm tra toàn diện hoạt động tổ chuyên môn; kết hợp thanh tra hoạt động sư phạm nhà giáo; kiểm tra chuyên môn nghiệp vụ giáo viên, kiểm tra hồ sơ sổ sách và hoạt động của các bộ phận văn phòng như Thư viện, thiết bị, phổ cập, quản lý công tác chuyên môn, công tác văn thư, y tế, kế toán, hoạt động Đội – chủ thập đỏ, kiểm tra dự giờ thăm lớp đột xuất.

2.3.5. Tăng cường công tác thi đua, khen thưởng

Như chúng ta đã biết công tác thi đua, khen thưởng đóng một vai trò quan trọng trong việc mang lại hiệu quả của chất lượng đội ngũ giáo viên. Bởi thi đua giúp mỗi người sáng tạo hơn trong công việc, giúp mỗi người có thêm động lực và tìm thấy sự say mê ở đó. Và khen thưởng giúp động viên, khuyến khích tinh thần của người tham gia. Nếu khen thưởng đúng lúc, kịp thời và khách quan thì hiệu quả mang lại rất hiệu quả. Từ đó tinh thần tự giác, lòng yêu nghề, nhiệt huyết và sáng tạo của giáo viên tham gia các phong trào thi đua càng được nâng cao rõ rệt.

Đầu năm học 2021-2022 thực hiện theo công văn số 1719/KH-SGDĐT ban hành ngày 04/10/2021 hướng dẫn công tác thi đua khen thưởng trong ngành GDĐT tỉnh Bình Dương và thực hiện theo công văn số 854/PGDĐT-TĐKT của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Bắc Tân Uyên về việc hướng dẫn công tác xét thi đua năm học 2021 -2022. Và chính vì vậy giáo viên càng nhận thức rõ ràng hơn phong trào thi đua là cần thiết, là điều kiện bắt buộc mà mỗi giáo viên phải tham gia. Và phong trào thi đua chuyên môn là phong trào mũi nhọn trong các phong trào của nhà trường.

2.3.6. Tổ chức tốt các hoạt động phong trào trong nhà trường nhằm thu hút sự tham gia của đội ngũ giáo viên

Sinh thời Bác Hồ đã từng nói: *“Thi đua là yêu nước. Yêu nước thì phải thi đua. Và những người thi đua là những người yêu nước nhất”*.

Nhà trường đã chủ động triển khai, phối hợp chặt chẽ, đồng bộ công tác Đội với công tác giáo dục trong nhà trường. Tổ chức tốt các hoạt động thi giáo viên dạy giỏi, giao lưu học sinh giỏi, giao lưu tiếng hát dân ca, giao lưu tìm hiểu An toàn giao thông, Olympic cho học sinh đã đạt được những thành tích đáng khích lệ.

2.3.7. Cải thiện môi trường làm việc, đảm bảo chế độ chính sách đãi ngộ tạo động lực làm việc cho đội ngũ giáo viên.

Là người quản lý thì tôi luôn quan tâm đến môi trường làm việc, tạo mối quan hệ gần gũi, thân thiện, gắn bó chặt chẽ với nhân viên cấp dưới.

Không gò bó cứng nhắc mà chấp hành đúng qui định cơ quan trường học nhưng phải khéo léo với nhân viên.

Thường xuyên quan tâm về chế độ của giáo viên, động viên kịp thời về mặt tinh thần giúp giáo viên tích cực thay đổi nhận thức, phát triển năng lực một cách tự giác mang lại hiệu quả công việc cao.

Khen những giáo viên, nhân viên có thành tích một cách kịp thời, đồng thời có cách lưu ý, nhắc nhở khéo léo, tinh tế mang tính xây dựng đối với những nhân viên có hành vi chưa phù hợp.

3. Kết luận

Để nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên Trường tiểu học Bình Mỹ tôi đã rút ra cho mình một số kinh nghiệm như sau:

Một là: Cần phải xây dựng nề nếp, kỷ cương trong nhà trường, đặc biệt là xây dựng tốt nề nếp dạy học nêu cao tinh thần phê bình và tự phê bình trong đội ngũ giáo viên để kịp thời uốn nắn phương pháp giảng dạy, thực hiện chương trình, giáo dục học sinh để thúc đẩy nâng cao chất lượng giáo dục.

Hai là: Thực hiện tốt qui chế dân chủ trong trường học, công khai hóa trong mọi hoạt động để mọi người thông suốt, tâm lý thoải mái tạo sự đoàn kết nội bộ nhất trí phấn đấu vì mục tiêu chung.

Ba là: Phải nắm được chủ trương của ngành, nhà nước, Đảng để có kế hoạch phát triển lâu dài, xác định được mục tiêu và chương trình hoạt động cụ thể cho từng năm.

Bốn là: Quan tâm cải tiến công tác quản lí, lề lối làm việc, hoạt động chuyên môn để tạo cơ sở cho nhà trường tổ chức tốt các hoạt động và thực hiện thắng lợi nhiệm vụ được giao của từng năm học.

Năm là: Quan tâm chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của đội ngũ; có chính sách khen thưởng phù hợp và kịp thời động viên đội ngũ./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. CBQLGD theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng, cần quán triệt quan điểm phát triển đội ngũ nhà giáo và CBQLGD theo Nghị quyết số 29-NQ/TW (ngày 4-11-2013) của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI, *“Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”*;
2. Chuyên đề “Đổi mới phương pháp dạy học” (báo GD&ĐT, 8.2.2021).
3. Hồ Hoàng Thanh Vân (2013), Phát triển đội ngũ giáo viên tiểu học tỉnh Lâm Đồng trong thời kì hội nhập, Tạp chí Giáo dục, số 320, tr 16-18.
4. NGUYỄN.T.S. Ninh Văn Bình (2021), Quản lý nguồn nhân lực trong giáo dục.
5. Nguyễn Minh Lý, Phan Kim Thanh (2003) Nghiệp vụ quản lý trường THCS, Tập 4. TP. Hồ Chí Minh: Trường QLGD Tp. Hồ Chí Minh.

6. Phan Minh Tiến - Nguyễn Thị Thanh Tình (2016), Giải pháp phát triển đội ngũ giáo viên tiểu học thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị theo Chuẩn nghề nghiệp, Tạp chí Giáo dục, số 392, tr 18-21.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH CHỌN TRƯỜNG THPT CỦA HỌC SINH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NINH PHƯỚC, TỈNH NINH THUẬN

Trương Thanh Trào, lớp CH20QL01

Email: tthanhtrao@gmail.com

TÓM TẮT

Nghiên cứu nhằm xác định và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố trong việc đưa ra quyết định chọn trường THPT của học sinh trên địa bàn huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận. Phương pháp trả lời bảng hỏi được sử dụng để thu thập dữ liệu các em học sinh đang học các khối lớp 10, 11, 12 của trường THPT An Phước, trong thời gian tháng 9 và tháng 10 năm 2021. Phương pháp phân tích khám phá nhân tố, phân tích Cronbach's Alpha của các biến phụ thuộc và biến độc lập, kiểm định sự khác biệt trung bình t-test và phân tích ANOVA để phân tích số liệu. Kết quả cho thấy học sinh khá hài lòng và khá chắc chắn với quyết định lựa chọn trường THPT của mình, trong 12 yếu tố khảo sát có 10 yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến việc quyết định chọn trường THPT; 02 yếu tố không ảnh hưởng đến quyết định chọn trường THPT đối với học sinh.

Từ khóa: *Phân tích ANOVA; quyết định chọn trường THPT; trường THPT An Phước; trung bình t-test.*

1. Đặt vấn đề

Trường THPT An Phước được thành lập từ năm 1976, nằm cách trung tâm Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm 8 km về hướng Nam. Trong thời gian dài, đây là trường THPT duy nhất của huyện Ninh Phước, không có áp lực trong tuyển sinh học sinh vào lớp 10. Cùng với sự phát triển kinh tế của địa phương, hiện nay ở huyện có 3 trường THPT, ngoài ra, trên địa bàn thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, có trường chuyên và một số trường có uy tín thu hút học sinh giỏi của huyện. Vì vậy, việc thu hút học sinh giỏi ở các trường THCS trên địa bàn huyện Ninh Phước đăng ký nguyện vọng vào trường là một vấn đề cần đặc biệt quan tâm. Đây là nhiệm vụ mang tính chiến lược để phát triển nhà trường.

Trong kế hoạch phát triển chiến lược nhà trường giai đoạn 2020-2025, nhà trường đặt ra chỉ tiêu nằm trong top 4 các trường có thương hiệu và đào tạo cấp THPT tốt nhất của tỉnh. Muốn đạt được chỉ tiêu trên, ngoài đầu tư cơ sở vật chất, phát triển chất lượng đội ngũ CBQL, GV. Chất lượng học sinh học sinh được xem là yếu tố quyết định. Trong những năm qua, nhà trường chưa quan tâm và chưa có nghiên cứu đến vấn đề yếu tố quyết định lựa chọn trường THPT của học sinh.

2. Mục tiêu và phạm vi nghiên cứu, khảo sát

2.1. Mục tiêu thực hiện khảo sát

Việc khảo sát được thực hiện nhằm tìm hiểu về thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường THPT của học sinh. Từ phân tích kết quả khảo sát sẽ giúp

tác giả đánh giá đúng thực trạng, làm cơ sở đưa ra giải pháp thu hút học sinh đăng ký tuyển sinh vào lớp 10 trường THPT An Phước

2.2. Phạm vi và đối tượng khảo sát

Các học sinh lớp 10, 11, 12 trường THPT An Phước, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận năm học 2021-2022

2.3. Đối tượng khảo sát

Yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường THPT của học sinh

2.4. Hình thức khảo sát

Khảo sát trực tuyến. Tác giả thiết kế phiếu điều tra trên ứng dụng google form để thực hiện khảo sát. Gửi phiếu điều tra bằng hình thức chuyển đường link hoặc mã QR-Code qua nhóm zalo cho học sinh để thực hiện khảo sát.

2.5. Phương pháp khảo sát

2.5.1. Phương pháp chọn mẫu

Tác giả tiến hành khảo sát ý kiến của học sinh lớp 10, 11, 12 của trường THPT An Phước năm học 2021-2022; cỡ mẫu khảo sát thống kê là $n = 99$

2.5.2. Thiết kế bảng hỏi

- Bảng hỏi được xây dựng theo nội dung ý kiến của người tham gia khảo sát về thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường THPT của học sinh.

- Cấu trúc của bảng hỏi gồm có câu hỏi đóng và câu hỏi mở, có hai phần cụ thể:

Phần I- Tìm hiểu thông tin cá nhân

Phần II- Tìm hiểu thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường THPT của HS

2.5.3. Khảo sát

Tác giả sử dụng hình thức khảo sát Online bằng Google Form, gửi đường link và mã QR Code đến người tham gia khảo sát. Sau đó xuất dữ liệu khảo sát ra file Excel, làm sạch dữ liệu và mã hóa dữ liệu, đưa vào phần mềm SPSS để xử lý.

2.2.4. Phân tích dữ liệu

Tác giả sử dụng kỹ thuật phân tích thống kê mô tả và thống kê suy diễn; dữ liệu thu thập được từ khảo sát được xử lý bằng phần mềm SPSS kết hợp ứng dụng Microsoft Excel; kiểm định để xem có tính quy luật của sự khác biệt trong số liệu hay không bằng cách tính giá trị sig, nếu Sig. (2-tailed) $\geq 5\%$: **không có** sự khác biệt về ý nghĩa giữa hai biến; nếu Sig. (2-tailed) $< 5\%$: **có** sự khác biệt về ý nghĩa giữa hai biến.

3. Kết quả nghiên cứu

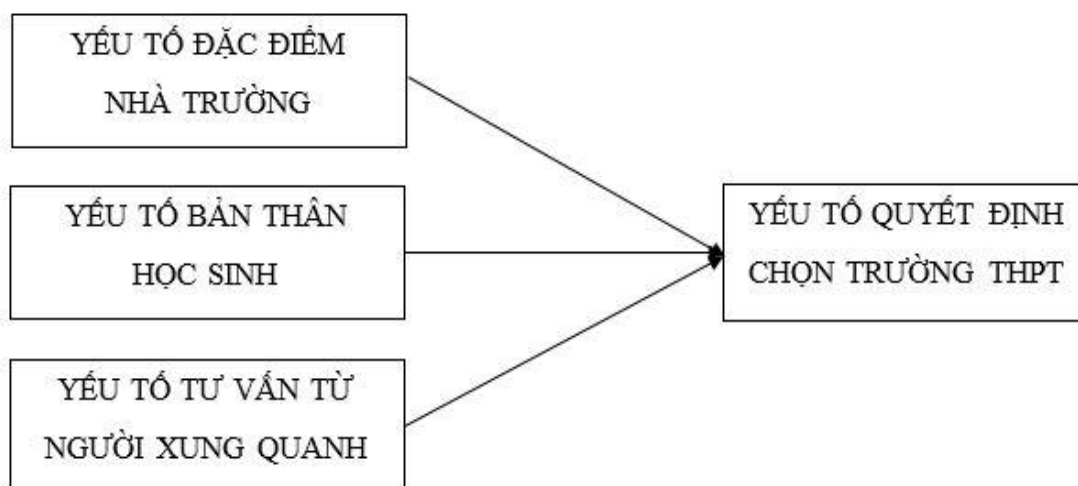
3.1. Các giả thuyết được đề xuất trong nghiên cứu

Giả thuyết	Nội dung của giả thuyết
------------	-------------------------

Giả thuyết X1	- Đặc điểm của trường THPT càng tốt xu hướng lựa chọn trường THPT đó càng cao
Giả thuyết X2	- Học sinh năng lực học tập tốt hơn sẽ lựa chọn trường THPT có chất lượng đào tạo tốt hơn
Giả thuyết X3	- Sự đánh giá của những người liên quan về trường THPT đó càng cao thì học sinh sẽ chọn trường đó nhiều hơn.

3.2. Mô hình nghiên cứu và thang đo

Trên cơ sở giả thuyết nghiên cứu thực nghiệm, tác giả đề xuất mô hình các yếu tố chính ảnh hưởng đến sự lựa chọn trường THPT của học sinh như sau:



(X1) Yếu tố nhà trường

- (NT1) Bề dày thành tích
- (NT2) Cơ sở vật chất
- (NT3) Chất lượng đội ngũ giáo viên
- (NT4) Các hoạt động giáo dục phong phú

(X2) Yếu tố đặc điểm bản thân

- (HS1) Phù hợp với năng lực học tập
- (HS2) Môi trường học cạnh tranh
- (HS3) Thể hiện bản thân
- (HS4) Hải lòng cha mẹ

(X3) Yếu tố tư vấn từ người xung quanh

- (XQ1) Ảnh hưởng ý kiến của bố, mẹ
- (XQ2) Ảnh hưởng ý kiến của thầy cô giáo chủ nhiệm ở cấp THCS
- (XQ3) Ảnh hưởng ý kiến của các anh chị đã và đang theo học tại nhà trường
- (XQ4) Ảnh hưởng ý kiến của bạn bè trong lớp cấp trung học cơ sở, trong nhóm bạn chơi chung

(Y) Mức độ hài lòng và chắc chắn với quyết định chọn trường.

- (QĐ1) Em hài lòng với trường em đã chọn.
- (QĐ2) Em vẫn chọn trường này, nếu có cơ hội thay đổi quyết định lựa chọn của mình
- (QĐ3) Em sẽ giới thiệu trường này đến những học sinh (người thân quen) chuẩn bị tuyển sinh vào lớp 10.

4. Phân tích dữ liệu và bàn luận kết quả

4.1. Phân tích thống kê mô tả về nhân khẩu học của mẫu khảo sát

Phiếu khảo sát được gửi cho một số GVCN đủ 3 khối lớp (khối 10, khối 11, khối 12). Do đặc trưng nội dung khảo sát và đặt thù của địa bàn dân cư (vùng nông thôn có số dân tộc Chăm chiếm tỉ lệ lớn) nên phân thông tin người được khảo sát, chúng tôi chọn khảo sát 03 nội dung, gồm: Giới tính; dân tộc và lớp học. Kết quả thống kê như sau: (Ứng dụng thống kê của Excel)

gồm: Giới tính; dân tộc và lớp học. Kết quả thống kê như sau: (Ứng dụng thống kê của Excel)

Bảng 1: Bảng thống kê mô tả về nhân khẩu học của mẫu khảo sát

Giới tính (Nam=1, Nữ=2)		Dân tộc (Kinh=1, Chăm=2)		Đang học lớp (Lớp 10=1, Lớp 11=2, Lớp 12=3)	
Mean	1.7374	Mean	1.494949	Mean	1.7676768
Standard Error	0.0445	Standard Error	0.050505	Standard Error	0.0784149
Median	2	Median	1	Median	2
Mode	2	Mode	1	Mode	1
Standard Deviation	0.4423	Standard Deviation	0.502519	Standard Deviation	0.7802182
Sample Variance	0.1956	Sample Variance	0.252525	Sample Variance	0.6087405
Kurtosis	-0.817	Kurtosis	-2.04124	Kurtosis	-1.225986
Skewness	-1.095	Skewness	0.020515	Skewness	0.4346079
Range	1	Range	1	Range	2
Minimum	1	Minimum	1	Minimum	1
Maximum	2	Maximum	2	Maximum	3
Sum	172	Sum	148	Sum	175
Count	99	Count	99	Count	99
Confidence Level(95.0%)	0.0882	Confidence Level(95.0%)	0.100226	Confidence Level(95.0%)	0.1556118

Về giới tính

Theo các giá trị trong bảng thống kê mô tả (Mean=1.7374; Median=2; Mode=2) cho thấy, trong 99 học sinh tham gia khảo sát, học sinh nữ tham gia khảo sát nhiều hơn học sinh nam, điều này phản ánh đúng với thực trạng trường THPT An Phước (Số liệu học sinh toàn trường năm học 2021-2022: Nữ 857/1329 chiếm 64,5%_ (Theo

<https://truong.csdl.moet.gov.vn/C3/ThongKeTongHopHoSoHocSinh.aspx>)

Về dân tộc

Địa bàn huyện Ninh Phước có 2 dân tộc chính là dân tộc Kinh và dân tộc Chăm. Theo bảng thống kê (Mean=1.4949; Meadian=1; Mode=1) cho thấy, trong số 99 học sinh tham gia khảo sát, dân tộc Chăm và học sinh dân tộc Kinh tham gia gần bằng nhau (Mean=1.4949), dân tộc Kinh có chiếm nhiều hơn nhưng không đáng kể. Thực tế thống kê học sinh của nhà trường cũng có số liệu tương tự. (Xem trên CSDL ngành <https://truong.csdl.moet.gov.vn/C3/ThongKeTongHopHoSoHocSinh.aspx>).

Về đối tượng

Đối tượng khảo sát gồm các học sinh đủ 3 khối lớp: Khối 10, khối 11 và khối 12, theo bảng thống kê cho thấy cả 3 khối lớp đều tham gia khảo sát (Median=2), trong đó học sinh khối 10 tham gia nhiều hơn (Mode=1).

Nhận định chung

Trên cơ sở bảng thông kê, từ giá trị trung bình, trung vị, tần số. Đặc biệt quan sát phương sai và độ lệch chuẩn, ta thấy dữ liệu về nhân chủng học trong khảo sát đủ độ tin cậy (trong giới hạn đề tài không thực hiện kiểm định giả thuyết).

4.2. Phân tích thống kê mô tả của các biến độc lập và biến phụ thuộc

4.2.1. Phân tích thống kê mô tả của các biến độc lập

Bảng 2. Bảng mô tả biến “Yếu tố nhà trường” (X1)

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Bề dày thành tích (NT1)	99	1	5	3.79	.718
Cơ sở vật chất (NT2)	99	1	5	3.73	.831
Chất lượng đội ngũ (NT3)	99	1	5	3.99	.763
Các hoạt động GD (NT4)	99	1	5	3.79	.848
Valid N (listwise)	99				

Phân tích

Giá trị trung bình của các biến quan sát từ NT1 đến NT4 trong nhóm yếu tố nhà trường đều nằm trong mức từ 3 đến 4 (gần 4 hơn) trên thang đo Likert 5 điểm. Như vậy phần lớn học sinh tham gia trả lời đều đồng ý với các tiêu chí trong nhóm yếu tố nhà trường.

Giá trị trung bình của các biến quan sát từ NT1 đến NT4 không chênh lệch nhau nhiều và đều nằm trong mức từ 3 đến 4 (gần 4 hơn) trên thang đo Likert 5 điểm. Điều này cho thấy thành tích, cơ sở vật chất nhà trường, chất lượng đội ngũ thầy cô giáo, ... khá tốt.

Độ lệch chuẩn của các biến tương đối nhỏ, cho thấy việc đánh giá của học sinh ở từng biến quan sát như nhau và tập trung ở mức 4. Tuy nhiên, tiêu chí về hoạt động giáo dục của nhà trường có độ phân tán nhiều hơn so với các tiêu chí còn lại.

Bảng 3. Bảng mô tả biến “Yếu tố đặc điểm bản thân” (X2)

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Phù hợp năng lực (HS1)	99	1	5	3.90	.692
Môi trường cạnh tranh (HS2)	99	1	5	3.46	.918
Thể hiện bản thân (HS3)	99	1	5	3.42	.858
Hài lòng cha mẹ (HS4)	99	1	5	3.55	1.043
Valid N (listwise)	99				

Phân tích

Giá trị trung bình của các biến quan sát từ HS1 đến HS4 trong nhóm yếu tố bản thân đều nằm trong mức từ 3 đến 4 trên thang đo Likert 5 điểm. Như vậy phần lớn học sinh tham gia trả lời đều **đồng ý** với các tiêu chí trong nhóm yếu tố bản thân.

Giá trị trung bình của các biến HS1 đến HS4 không chênh lệch nhau nhiều và đều nằm trong mức từ 3 đến 4 trên thang đo Likert 5 điểm. Điều này cho thấy việc lựa chọn trường phụ thuộc nhiều vào cá nhân học sinh. Trong đó nhiều học sinh tham gia trả lời cho rằng, việc chọn trường phải phù hợp năng lực bản thân

Qua chỉ số độ lệch chuẩn ta thấy, việc chọn trường để làm hài lòng cha mẹ tùy thuộc cá nhân mỗi em.

Bảng 4. Bảng mô tả biến “Yếu tố tư vấn từ người xung quanh” (X3)

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Ý kiến bố, mẹ (XQ1)	99	1	5	3.35	.907
Ý kiến thầy, cô THCS (XQ2)	99	1	5	3.16	.877
Ý kiến khóa trước (XQ3)	99	1	5	3.33	.969
Ý kiến nhóm bạn bè (XQ4)	99	1	5	3.13	.933
Valid N (listwise)	99				

Phân tích

Giá trị trung bình của các biến quan sát từ XQ1 đến XQ4 trong nhóm yếu tố môi trường xung quanh đa số nằm ở mức 3 trên thang đo Likert 5 điểm. Như vậy phần lớn học sinh tham gia trả lời đều **bình thường** với các tiêu chí trong nhóm yếu tố môi trường xung quanh.

Giá trị trung bình của các biến XQ1 đến XQ4 không chênh lệch nhau nhiều và đều nằm ở mức 3 trên thang đo Likert 5 điểm. Điều này cho thấy việc lựa chọn trường ít phụ thuộc nhiều vào môi trường xung quanh.

4.2.2. Phân tích thống kê mô tả của các biến phụ thuộc (Y) “Mức độ hài lòng và chắc chắn với quyết định chọn trường”

Bảng 5. Bảng mô tả của các biến phụ thuộc (Y) “Mức độ hài lòng và chắc chắn với quyết định chọn trường”

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Hài lòng với quyết định (QĐ1)	99	1	5	3.70	.909
Vẫn chọn trường nếu chọn lại (QĐ2)	99	1	5	3.44	.811
Gợi thiệu HS khóa sau (QĐ3)	99	1	5	3.24	.938
Valid N (listwise)	99				

Phân tích

Giá trị trung bình của các biến quan sát từ QĐ1 đến QĐ3 trong nhóm mức độ hài lòng với quyết định chọn trường đều nằm từ mức 3 đến mức 4 trên thang đo Likert 5 điểm. Như vậy phần lớn học sinh tham gia trả lời đều đồng ý với quyết định chọn trường của mình.

Giá trị trung bình của các biến QĐ1 đến QĐ4 không chênh lệch nhau nhiều và đều nằm từ mức 3 đến mức 4 trên thang đo Likert 5 điểm. Điều này cho thấy học sinh hài lòng với quyết định chọn trường của mình.

4.3. Phân tích Cronbach’s Alpha của các biến phụ thuộc và độc lập, nhận xét kết quả.

4.3.1. Phân tích Cronbach’s Alpha cho biến X1 (biến độc lập)

Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach’s Alpha của nhóm biến quan sát *Yếu tố nhà trường* như sau:

Bảng 6. Bảng mô tả Cronbach’s Alpha cho biến X1 (biến độc lập)

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Phù hợp năng lực	10.43	5.167	.553	.726
Môi trường cạnh tranh	10.87	4.034	.681	.643
Thể hiện bản thân	10.91	4.614	.553	.717
Hài lòng cha mẹ	10.79	4.108	.519	.748

Kết quả kiểm định cho thấy các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến tổng phù hợp (≥ 0.3). Hệ số Cronbach’s Alpha = 0.850 \geq 0.6 nên đạt yêu cầu về độ tin cậy.

4.3.2. Phân tích Cronbach’s Alpha cho biến X2 (biến độc lập)

Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha của nhóm biến quan sát *Yếu tố đặc điểm bản thân* như sau:

Bảng 7. Bảng mô tả Cronbach's Alpha cho biến X2 (biến độc lập)

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Phù hợp năng lực	10.43	5.167	.553	.726
Môi trường cạnh tranh	10.87	4.034	.681	.643
Thể hiện bản thân	10.91	4.614	.553	.717
Hài lòng cha mẹ	10.79	4.108	.519	.748

Kết quả kiểm định cho thấy các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến tổng phù hợp (≥ 0.3). Hệ số Cronbach's Alpha = 0.850 \geq 0.6 nên đạt yêu cầu về độ tin cậy.

4.3.3. Phân tích Cronbach's Alpha cho biến X3 (biến độc lập)

Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha của nhóm biến quan sát *Yếu tố tư vấn từ người xung quanh* như sau:

Bảng 8. Bảng mô tả Cronbach's Alpha cho biến X3 (biến độc lập)

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Ý kiến bố, mẹ	9.63	5.726	.734	.825
Ý kiến thầy, cô THCS	9.82	5.885	.724	.829
Ý kiến khóa trước	9.65	5.619	.692	.843
Ý kiến nhóm bạn bè	9.85	5.640	.728	.827

Kết quả kiểm định cho thấy các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến tổng phù hợp (≥ 0.3). Hệ số Cronbach's Alpha = 0.850 \geq 0.6 nên đạt yêu cầu về độ tin cậy.

4.3.4. Phân tích Cronbach's Alpha cho biến Y (biến phụ thuộc)

Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha của nhóm biến quan sát *Mức độ hài lòng và chắc chắn với quyết định chọn trường* như sau:

Bảng 9. Bảng mô tả Cronbach's Alpha cho biến Y (biến phụ thuộc)

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Hài lòng với QĐ	6.69	2.381	.521	.709
Vẫn chọn trường nếu chọn lại	6.94	2.486	.596	.628
Giới thiệu HS khóa sau	7.14	2.163	.589	.629

Kết quả kiểm định cho thấy các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến tổng phù hợp (≥ 0.3). Hệ số Cronbach's Alpha = 0.850 \geq 0.6 nên đạt yêu cầu về độ tin cậy.

4.4. Kiểm định sự khác biệt trung bình t-test và phân tích ANOVA

4.4.1. Kiểm định sự khác biệt trung bình t-test và phân tích ANOVA biến X1

Giả thuyết nghiên cứu cho yếu tố nhà trường

Giả thuyết H0: Yếu tố nhà trường KHÔNG ảnh hưởng đến kết quả chọn trường

Giả thuyết H1: Yếu tố nhà trường CÓ ảnh hưởng đến kết quả chọn trường

Bảng 10. Kiểm định sự khác biệt trung bình t-test và phân tích ANOVA biến X1

	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
Bề dày thành tích	99	3.79	.718	.072
Cơ sở vật chất	99	3.73	.831	.083
Chất lượng đội ngũ	99	3.99	.763	.077
Các hoạt động GD	99	3.79	.848	.085

	Test Value = 0					
	t	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
					Lower	Upper
Bề dày thành tích	52.479	98	.000	3.788	3.64	3.93
Cơ sở vật chất	44.641	98	.000	3.727	3.56	3.89
Chất lượng đội ngũ	52.059	98	.000	3.990	3.84	4.14
Các hoạt động GD	44.421	98	.000	3.788	3.62	3.96

Kết quả cho thấy, tất cả yếu tố của nhà trường, từ bề dày thành tích, cơ sở vật chất, chất lượng đội ngũ và các hoạt động giáo dục của nhà trường đều có ảnh hưởng đến quyết định chọn trường của học sinh (bác bỏ H0, chấp nhận H1 vì giá trị Sig. (2-tailed) < 5%; kết quả One-sample T-Test phản ánh tương tự)

4.4.2. Kiểm định sự khác biệt trung bình t-test và phân tích ANOVA biến X2

Giả thuyết nghiên cứu cho yếu tố bản thân

Giả thuyết H0: Yếu tố bản thân KHÔNG ảnh hưởng đến kết quả chọn trường

Giả thuyết H1: Yếu tố bản thân CÓ ảnh hưởng đến kết quả chọn trường

Bảng 11. Kiểm định sự khác biệt trung bình t-test và phân tích ANOVA biến X2

	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
Phù hợp năng lực	99	3.90	.692	.070
Môi trường cạnh tranh	99	3.46	.918	.092
Thể hiện bản thân	99	3.42	.858	.086
Hài lòng cha mẹ	99	3.55	1.043	.105

	Test Value = 0					
	t	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
					Lower	Upper
Phù hợp năng lực	56.025	98	.000	3.899	3.76	4.04
Môi trường cạnh tranh	37.543	98	.000	3.465	3.28	3.65
Thể hiện bản thân	39.699	98	.000	3.424	3.25	3.60

Hài lòng cha mẹ	33.833	98	.000	3.545	3.34	3.75
-----------------	--------	----	------	-------	------	------

Kết quả cho thấy, các yếu tố bản thân, Chọn trường phù hợp năng lực; chọn trường có môi trường học cạnh tranh; chọn trường để thể hiện bản thân; chọn trường để hài lòng cha mẹ đều **có** ảnh hưởng đến quyết định chọn trường của học sinh (bác bỏ H0, chấp nhận H1 vì giá trị Sig. (2-tailed) <5%; kết quả One-sample T-Test phản ánh tương tự)

4.4.3. Kiểm định sự khác biệt trung bình t-test và phân tích ANOVA biến X3

Giả thuyết nghiên cứu cho yếu tố tư vấn từ người xung quanh

Giả thuyết H0: Yếu tố tư vấn từ người xung quanh **KHÔNG** ảnh hưởng đến kết quả chọn trường

Giả thuyết H1: Yếu tố tư vấn từ người xung quanh **CÓ** ảnh hưởng đến kết quả chọn trường

Bảng 12. Kiểm định sự khác biệt trung bình t-test và phân tích ANOVA biến X3

	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
Số phiếu	99	50.00	28.723	2.887
Ý kiến bố, mẹ	99	3.35	.907	.091
Ý kiến thầy, cô THCS	99	3.16	.877	.088
Ý kiến khóa trước	99	3.33	.969	.097
Ý kiến nhóm bạn bè	99	3.13	.933	.094

	Test Value = 3					
	t	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
					Lower	Upper
Số phiếu	16.281	98	.000	47.000	41.27	52.73
Ý kiến bố, mẹ	3.878	98	.000	.354	.17	.53
Ý kiến thầy, cô THCS	1.833	98	.070	.162	-.01	.34
Ý kiến khóa trước	3.423	98	.001	.333	.14	.53
Ý kiến nhóm bạn bè	1.400	98	.165	.131	-.05	.32

Kết quả cho thấy, ý kiến bố mẹ và ý kiến khóa trước **có** ảnh hưởng đến quyết định chọn trường của học sinh (bác bỏ H0, chấp nhận H1 vì giá trị Sig. (2-tailed) <5%; kết quả One-sample T-Test phản ánh tương tự). Ngoài ra, ý kiến thầy cô cấp THCS và ý kiến nhóm bạn bè chơi chung **không** ảnh hưởng quyết định chọn trường của học sinh (chấp nhận H0, bác bỏ H1 do vì giá trị Sig. (2-tailed) >5%).

5. Kết luận

Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường THPT của học sinh trên địa bàn huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận giúp nhà trường có giải pháp nhằm thu hút học sinh trên địa phương đăng ký tuyển sinh vào trường, đồng thời khắc phục các mặt còn hạn chế. Qua nghiên cứu chúng tôi nhận thấy rằng, học sinh quyết định chọn trường THPT dựa vào thành tích nhà trường, cơ sở vật chất đảm bảo cho công tác phục vụ dạy học, chất lượng đội ngũ thầy cô giáo, cũng như những hoạt động giáo

dục của nhà trường phải phong phú, hấp dẫn. Ngoài ra, học sinh đăng ký vào trường còn trên cơ sở năng lực học của bản thân, lời giới thiệu của các anh chị đi trước đã học ở trường này, ... Đây sẽ là căn cứ để nhà trường tiếp tục phát huy điểm mạnh hiện có của mình, tận dụng cơ hội và khắc phục những hạn chế còn tồn tại.

Nghiên cứu này giúp cho nhà trường bước đầu nhận định tầm quan trọng của việc khảo sát “khách hàng” là đối tượng học sinh, chuẩn bị cho năm học 2022-2023, năm học mà cấp THPT sẽ áp dụng chương trình phổ thông 2018, nhà trường cần khảo sát học sinh lớp 9 trên địa bàn huyện để đưa ra phương án tổ hợp môn hợp lý, nhằm thu hút học sinh giỏi đăng ký vào trường. Đây là hướng mở rộng đề tài mà tác giả sẽ tiếp tục thực hiện trong thời gian tới./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu khoa học với SPSS*, NXB Hồng Đức.
2. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2013), *Phân tích dữ liệu với SPSS*, tập 1, NXB Đại học Kinh tế.
3. Phạm Lộc (2018), *Tài liệu “Hướng dẫn sử dụng SPSS 20 – Áp dụng làm luận văn tốt nghiệp, luận văn cao học”*.

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG AN NINH CHO HỌC SINH TẠI TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG VÕ MINH ĐỨC

*Nguyễn Thị Thu, lớp CH20QL01
Email: ntthu.2010@yahoo.com.vn*

TÓM TẮT

Giáo dục quốc phòng và an ninh cho học sinh là nhiệm vụ hết sức quan trọng trong hệ thống giáo dục quốc gia, góp phần bồi dưỡng cho thế hệ trẻ những kiến thức cơ bản về đường lối quân sự, quốc phòng của Đảng ta và kỹ năng quân sự để sẵn sàng tham gia lực lượng vũ trang khi cần thiết, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Kết hợp phương pháp nghiên cứu tài liệu và tổng kết thực tiễn, bài viết trình bày thực trạng hoạt động giáo dục quốc phòng và an ninh tại trường THPT Võ Minh Đức và đề xuất một số biện pháp nâng cao chất lượng giáo dục quốc phòng và an ninh tại Trường.

***Từ khóa:** quốc phòng; an ninh; giáo dục quốc phòng và an ninh; thực trạng; trung học phổ thông Võ Minh Đức*

1. MỞ ĐẦU

Giáo dục quốc phòng và an ninh (GDQPAN) là một bộ phận của nền giáo dục quốc dân, nhằm thống nhất nhận thức về nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, xây dựng con người mới XHCN có sự phát triển toàn diện. Việc GDQPAN cho học sinh là nhiệm vụ hết sức quan trọng trong hệ thống giáo dục quốc gia, góp phần bồi dưỡng cho thế hệ trẻ những kiến thức cơ bản về đường lối quân sự, quốc phòng của Đảng ta và kỹ năng quân sự để sẵn sàng tham gia lực lượng vũ trang khi cần thiết, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. GDQPAN cho học sinh là nhiệm vụ quan trọng, cấp bách trong chiến lược đào tạo con người mới XHCN, nhằm giáo dục cho thế hệ trẻ nói chung, học sinh nói riêng lòng yêu nước, yêu CNXH, ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần tập thể, tư duy và kiến thức quân sự, chuẩn bị nhân lực và đào tạo nhân tài cho nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc là một trong những nội dung giáo dục toàn diện trong nhà trường, góp phần hình thành nhân cách con người mới XHCN. Mặt khác, GDQPAN còn trang bị kiến thức, ý thức xây dựng bảo vệ Tổ quốc, góp phần nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài cho đất nước. Mặt khác, đối với giáo viên giáo dục quốc phòng và an ninh, công việc giảng dạy phải gắn liền với nghiên cứu khoa học. Đây là con đường ngắn nhất để không ngừng tích lũy kiến thức, nâng cao trình độ, gọt sắc tư duy, góp phần tìm ra những hình thức, biện pháp thích hợp để truyền đạt tri thức tới người học.

Sau nhiều năm giảng dạy môn Giáo dục quốc phòng và an ninh theo phương pháp mới, bản thân tôi nhận thấy trong một tiết dạy giáo viên phải chuyển tải nhiều kiến thức đồng thời phân chia thời gian học lý thuyết cũng như thực hành phải hợp lý khoa học mới giải quyết được hết trọng tâm nội dung bài dạy. Không để học sinh học phần lí thuyết cũng như thực hành một cách thờ ơ, xem thường và cũng tránh sự

nhằm chán trong tập luyện. Cần lưu ý rằng, để phục vụ đắc lực cho việc nâng cao chất lượng giảng dạy, hướng nghiên cứu của các giáo viên GDQPAN nên tập trung trực tiếp vào nội dung kiến thức môn học hay những yếu tố tham gia vào quá trình dạy và học như: Đổi mới phương pháp giảng dạy, đổi mới nội dung chương trình học tập...

Từ thực tiễn giảng dạy bộ môn QP-AN, bài viết trình bày thực trạng và biện pháp nâng cao chất lượng giáo dục quốc phòng và an ninh cho học sinh tại trường THPT Võ Minh Đức, tỉnh Bình Dương.

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

2.1. Tổng quan nghiên cứu vấn đề

Dựng nước phải đi đôi với giữ nước, đó là một trong những quy luật đã được dân tộc ta đúc kết nên trong lịch sử. Dưới chế độ phong kiến, các triều đại trị vì đất nước tuy mạnh yếu khác nhau nhưng lúc nào cũng quan tâm đến kế sách giữ nước. Nhiều bậc hiền tài đã nghiên cứu hiến kế sách hay cho việc trị nước và giữ nước. Việc chiêu tập binh mã, việc rèn quân, luyện quân, việc khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc... là những kế sách có giá trị như những tài liệu khoa học về quốc phòng của dân tộc.

Nhận thức được quy luật dựng nước phải đi đôi với giữ nước, đồng thời tiếp tục phát huy giá trị truyền thống của dân tộc trong các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam đã sớm có những chủ trương, giải pháp mang tính chiến lược về vấn đề QP, AN và GDQP-AN. Những chủ trương, chính sách đó cùng với những văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ về GDQP không chỉ là cơ sở pháp lý mà còn là một cơ sở khoa học, cơ sở phương pháp luận định hướng cho các hoạt động nghiên cứu về QP - AN trong thời đại mới. Trong thời gian qua đã có một số nghiên cứu về hoạt động giáo dục QP-AN.

Tác giả Nguyễn Văn Vọng: “*Giáo dục quốc phòng - an ninh cho học sinh, sinh viên trong giai đoạn mới*”, Tạp chí Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, số 2/2001. Nghiên cứu đã khái quát bối cảnh mới của đất nước, vị trí của công tác GDQP&AN, thực trạng GDQP&AN cho học sinh, sinh viên thời gian qua và đề xuất các giải pháp về giáo dục nâng cao nhận thức, đổi mới chương trình, giáo trình tài liệu, đào tạo, về bồi dưỡng giáo viên, về củng cố mở rộng các trung tâm giáo dục quốc phòng, về nghiên cứu khoa học và tăng cường đầu tư cho nhiệm vụ giáo dục quốc phòng và an ninh. (Nguyễn Văn Vọng, 2001)

Tác giả Nguyễn Nghĩa với bài “*Một số giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục quốc phòng trong các trường phổ thông ở Hà nội hiện nay*”, đăng Tạp chí Giáo dục, số 27/2002. Bài viết này tập trung nghiên cứu đề xuất các giải pháp như đổi mới tăng cường sự lãnh đạo, đổi mới nội dung chương trình, hình thức phương pháp, tăng cường đội ngũ giáo viên, bảo đảm chế độ chính sách, đổi mới cơ chế quản lý điều hành nhằm nâng cao chất lượng GDQP ở các trường trung học phổ thông. (Nguyễn Nghĩa, 2002)

Tác giả Đào Duy Hứa với bài viết *Giáo dục quốc phòng - an ninh trên làn sóng Tiếng nói Việt Nam*, Tạp chí Dân quân tự vệ Giáo dục quốc phòng, tháng 10, năm 2008, số 13 (57). Bài viết nêu các thực trạng và biện pháp công tác Giáo dục quốc phòng - an ninh trong giai đoạn năm 2005 đến năm 2010 và được phát thanh trên làn sóng Tiếng nói Việt Nam. (Đào Duy Hứa, 2008)

Tác giả Nguyễn Thiện Minh: *Những vấn đề cơ bản cần tập trung chỉ đạo nâng cao chất lượng dạy, học giáo dục quốc phòng - an ninh cho học sinh, sinh viên năm học 2012-2013 và những năm tiếp theo*, Tạp chí Dân quân tự vệ Giáo dục quốc phòng, tháng 8, năm 2012, số 59 (103). Bài viết đã nêu những vấn đề thực tiễn để tập trung chỉ đạo nâng cao chất lượng dạy, học giáo dục quốc phòng - an ninh cho học sinh, sinh viên. (Nguyễn Thiện Minh, 2012)

Tác giả Trịnh Tấn Hoài với đề tài: *Quản lý nhà nước về giáo dục quốc phòng-an ninh cho sinh viên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh*. Đề tài đã xác định được các hạn chế và nguyên nhân trong công tác quản lý nhà nước về giáo dục quốc phòng và an ninh cho sinh viên trên địa bàn Thành phố. Từ đó đề xuất các biện pháp để hoàn thiện công tác quản lý nhà nước về giáo dục quốc phòng - an ninh cho sinh viên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh gồm các giải pháp về tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, ... tổ chức phối hợp các lực lượng thực hiện nhiệm vụ giáo dục, là cơ sở tham mưu, giúp lãnh đạo Thành phố Hồ Chí Minh có cái nhìn tổng quát và chỉ đạo có hiệu quả hơn trên lĩnh vực này. (Trịnh Tấn Hoài, 2013)

Tác giả Võ Ngọc Thạch (2017) với bài viết *Điểm sáng trong công tác GDQP&AN tại các Trường THPT trên địa bàn Bình Dương* đăng Tạp chí quốc phòng toàn dân. Bài viết đã nêu Giáo dục quốc phòng và an ninh là môn học chính khóa trong nhà trường đối với cấp học trung học phổ thông và các cơ sở đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học; đồng thời được lồng ghép giáo dục thông qua nội dung các môn học trong chương trình giáo dục tiểu học, trung học cơ sở. Điều đó, cho thấy tầm quan trọng của hoạt động Giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường học. (Võ Ngọc Thạch, 2017)

Tác giả Đào Thị Mỹ: *Áp dụng kỹ thuật và phương pháp dạy học tích cực trong giảng dạy bộ môn GDQPAN tại trường THPT Tiên Lữ*. Trong giáo dục, quy trình đào tạo được xem như là một hệ thống bao gồm các yếu tố: mục tiêu, chương trình đào tạo, nội dung, phương pháp dạy học, phương tiện dạy học... Trong đó, phương pháp dạy học được coi là vấn đề then chốt. Dạy học tích cực là hình thức dạy học theo lối phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học. Dạy học tích cực hướng tới việc hoạt động hóa, tích cực hóa hoạt động nhận thức của người học, nghĩa là tập trung vào phát huy tính tích cực của người học. Giáo viên giữ vai trò là người hướng dẫn, gợi ý, tổ chức, giúp người học tự tìm kiếm, khám phá những tri thức mới. Người dạy nêu tình huống, kích thích hứng thú, suy nghĩ và phân xử các ý kiến đối lập của người học, từ đó hệ thống hóa các vấn đề, tổng kết bài giảng, khắc sâu những tri thức cần nắm vững. Áp dụng các kỹ thuật và phương pháp dạy học này sẽ tăng cường khả năng vận dụng, thực hành, áp dụng vào thực tế của học sinh. Các em sẽ được chủ

động sáng tạo, tự giác trong học tập, có môi trường học tập an toàn và thân thiện. (Đào Thị Mỹ, 2019)

Như vậy, hoạt động giáo dục QP-AN đã được khá nhiều tác giả quan tâm nghiên cứu.

2.2. Một số khái niệm

Luật Quốc phòng (2018) xác định: Quốc phòng là công cuộc giữ nước bằng sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, trong đó sức mạnh quân sự là đặc trưng, lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt. (Bộ Quốc phòng, 2008)

Luật An ninh quốc gia (2004) xác định: An ninh quốc gia là sự ổn định, phát triển bền vững của chế độ XHCN và Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam, sự bất khả xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. (Bộ Quốc phòng, Luật An ninh quốc gia, 2004)

Như vậy, quốc phòng và an ninh là sự kết hợp QP với AN tạo thành sức mạnh tổng hợp trong thời bình cũng như trong thời chiến nhằm bảo vệ và xây dựng Tổ quốc.

Ở Việt Nam, sự kết hợp đó là cụ thể hóa sự lãnh đạo của Đảng và chỉ đạo, quản lý của Nhà nước về nền QP toàn dân, AN nhân dân trên tất cả các lĩnh vực: chính trị, quân sự, ngoại giao, văn hóa, kinh tế, khoa học kỹ thuật... tạo thành sức mạnh toàn dân tộc trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.

Giáo dục QP-AN là một trong các hoạt động giáo dục của trường THPT. *Hoạt động giáo dục quốc phòng và an ninh là hoạt động có kế hoạch, với nội dung, chương trình và phương pháp, hình thức phù hợp đối với từng đối tượng, nhằm truyền thụ cho họ những tri thức, bồi dưỡng kinh nghiệm, kỹ năng quân sự và những vấn đề về QP-AN cần thiết để họ sẵn sàng làm tốt nghĩa vụ QP-AN bảo vệ Tổ quốc theo chức trách.*

2.3. Thực trạng hoạt động giáo dục quốc phòng – an ninh tại trường trung học phổ thông Võ Minh Đức, tỉnh Bình Dương

Năm học 2021-2022 trường THPT Võ Minh Đức – Thành phố Thủ Dầu Một – Tỉnh Bình Dương tiếp tục chỉ đạo triển khai thực hiện cuộc vận động “Hai không” với bốn nội dung trọng tâm: Nói không với tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích; nói không với vi phạm đạo đức nhà giáo và việc cho học sinh ngồi nhầm lớp. Gắn kết với việc triển khai tổ chức thực hiện Chỉ thị số 06-CT/TW ngày 07/6/2006 của Bộ Chính trị về cuộc vận động “Học tập và làm theo tám gương đạo đức Hồ Chí Minh”. Để đạt được mục tiêu đề ra là đảm bảo chất lượng giáo dục ổn định và phát triển vững chắc. Ngay từ đầu năm học trường THPT Võ Minh Đức đã chỉ đạo làm tốt công tác tuyên truyền đến toàn thể cán bộ, giáo viên, học sinh và các bậc phụ huynh hiểu rõ mục đích, yêu cầu của việc nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

2.3.1 Thuận lợi

- Trường THPT Võ Minh Đức – Thành phố Thủ Dầu Một – Tỉnh Bình Dương tọa lạc tại trung tâm thành phố Thủ Dầu Một, là một trường có bề dày về kết quả đào tạo học sinh và là trường đạt chuẩn quốc gia, nên vấn đề chuyên môn giảng dạy luôn được các cấp lãnh đạo quan tâm sâu sát. Trường có một đội ngũ sư phạm hùng hậu đều đạt chuẩn và trên chuẩn về kiến thức, có chuyên môn vững vàng, nhiệt tình, tận tụy với công tác quản lý và giảng dạy.

- Hội đồng sư phạm nhà trường về tuổi đời công tác được dàn trải qua nhiều thế hệ, và luôn có sự đoàn kết gắn bó mật thiết với nhau.

- Đối với môn GDQPAN. Nhà trường cùng các cấp lãnh đạo luôn quan tâm tạo mọi điều kiện thuận lợi. Đội ngũ giáo viên GDQPAN đều được đào tạo vững về chuyên môn, nhiệt tình và tâm huyết với môn học.

- Điều kiện sân bãi, phòng học, dụng cụ trang thiết bị cần thiết cho môn học GDQPAN tương đối đầy đủ.

- Nề nếp, kỷ cương của nhà trường đối với học sinh chặt chẽ qua từng cấp, từng khâu nên đa phần các em chăm ngoan và có ý thức học tập tốt.

2.3.2 Khó khăn

- Đội ngũ giáo viên GDQPAN hoàn toàn là giáo viên được đào tạo ghép môn. Đối với lĩnh vực Quốc phòng – An ninh, tuy được đào qua lớp giáo viên GDQPAN và được tập huấn về chuyên môn thường xuyên hàng năm, nhưng do đây là một lĩnh vực khá mới mẻ và thời gian được lĩnh hội về chuyên môn có hạn nên ít nhiều đã gặp phải khó khăn trong giảng dạy.

- Đối với học sinh: Do khách quan các em được sinh ra và lớn lên trong thời bình và do yêu cầu về lượng kiến thức của các môn học, giờ học cộng thêm áp lực từ phía không ít phụ huynh nên đã tác động ít nhiều đến suy nghĩ và việc xác định nhiệm vụ học tập đối với bộ môn này. Và thật tai hại đối với một phân nhỏ học sinh còn ngộ nhận và coi đây là môn học phụ dẫn đến ý thức học tập môn GDQPAN chưa cao.

- Dụng cụ, trang thiết bị cho môn học tương đối đầy đủ từ nguồn được Sở giáo dục và đào tạo cấp và một số tự trang bị nhưng vẫn còn thiếu: Tranh ảnh giảng dạy còn hạn chế ở một số nội dung. Đặc biệt là thiếu dụng cụ “kính ngắm”. Để đạt được kết quả tốt qua nội dung ngắm bắn giáo viên đã gặp khó khăn thực sự, nếu chỉ trang bị cho các em học sinh về lý thuyết bắn, tư thế bắn, các yếu lĩnh của động tác bắn luyện tập rồi đưa vào máy bắn tập, thì hiệu quả thực sự chưa cao trong khi luyện tập, bắn vào các mục tiêu mà không có kính ngắm để giáo viên theo dõi, hướng dẫn, sửa sai cụ thể. Mà kính ngắm thì lại không tìm mua được ngoài thị trường.

2.3.3. Kết quả thực hiện

- *Thực hiện giảng dạy môn QP-AN, kết hợp phương pháp giảng dạy truyền thống và đổi mới phương pháp dạy học*

Trường THPT Võ Minh Đức là một trong những đơn vị trong thành phố Thủ Dầu Một – tỉnh Bình Dương có điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, điều kiện

sân bãi đáp ứng số lượng tiết học GDQPAN cho hơn 1600 học sinh. Tiết học GDQPAN chính khóa đã truyền thụ cho các em học sinh những tri thức cơ bản của nền Giáo dục quốc phòng toàn dân, những hiểu biết về tổ chức QĐND Việt Nam, về nhà trường quân đội, về lịch sử QĐND Việt Nam, truyền thống đấu tranh dựng nước - giữ nước của dân tộc và Luật biên giới Quốc gia. Đó là những kiến thức rất bổ ích, thiết thực với học sinh phổ thông trước ngưỡng cửa cuộc đời. Học sinh còn được làm quen với tác phong quân đội qua các bài học về điều lệnh, đội ngũ, các tư thế vận động cơ bản trong chiến đấu, băng bó, cứu thương, ... làm quen với các phương tiện chiến đấu như ném lựu đạn, cách bắn súng tiểu liên AK ... Qua học tập môn GDQPAN đã giáo dục cho học sinh lòng yêu nước - tự hào dân tộc, nâng cao tinh thần cảnh giác, chống mọi âm mưu diễn biến hoà bình của kẻ thù. Toàn bộ chương trình học tập của từng khối được xây dựng theo chương trình hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, đảm bảo dạy đủ môn, đủ tiết, đúng phân phối chương trình. Vì vậy, các tiết học GDQPAN học sinh tham gia học đầy đủ tích cực sôi nổi và hào hứng. Tiết học môn giáo dục quốc phòng và an ninh sinh động hơn. Học sinh phát huy được tính tự giác và tích cực hơn. Ý thức học tập, kỷ luật của học sinh được thể hiện ở mức độ cao hơn. Học sinh lĩnh hội được kiến thức nhanh và sâu rộng hơn. Kết quả đánh giá xếp loại cuối năm của môn GDQPAN của từng năm học được nâng dần lên. Bảng 1 dưới đây cho thấy tỉ lệ khá giỏi tăng, yếu kém không còn.

Bảng 1. Kết quả học tập môn QP-AN trong 3 năm học từ 2018 - 2021

Xếp loại Năm học	Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	Kém
2018-2019	40%	48%	11%	1%	0%
2019-2020	46%	47%	7%	0%	0%
2020-2021	49%	47%	4%	0%	0%

- Tuyển chọn vận động viên thi đấu Hội thao QPAN cấp tỉnh

Hội thao cấp tỉnh được thực hiện 2 năm/lần, cấp trường tổ chức hằng năm theo hướng dẫn năm học về GDQPAN, sau khi đã có kết quả hội thao cấp trường (liên kết với Hội thao cấp tỉnh) thì Tổ trưởng chuyên môn bắt đầu lập kế hoạch, phân công giáo viên chịu trách nhiệm từng môn thi. Môn điều lệnh quan trọng nhất là chọn cho được một học sinh làm chỉ huy phải có dáng dấp quân đội, tiếng hô to, rõ, mạnh dạn và dứt khoát, tốt nhất là chọn học sinh có giọng người miền Bắc. Sau đó phân công trực tiếp cho em làm Tiểu đội trưởng của một tiểu đội trong lớp, giáo viên nào hướng dẫn lớp đó sẽ bồi dưỡng trực tiếp cho em đó. Song song thì các giáo viên còn lại cũng tự tìm kiếm một tiểu đội trưởng và huấn luyện cho em đó, rồi cuối cùng chọn ra một tiểu đội trưởng tham gia Hội thao. Các môn còn lại sẽ chọn theo thành tích đạt được trong hội thao, số lượng chọn thì gấp đôi để sau khi tập luyện sẽ chọn vận động viên chính thức được hoàn hảo hơn. Sau đó sẽ biên chế về các lớp, rồi giáo viên được phân

công sẽ có kế hoạch tập luyện ở những giờ ngoại khóa (theo quy định kế hoạch tập luyện hội thao cấp tỉnh).

Hội thao giáo dục quốc phòng tỉnh Bình Dương do Sở Giáo dục đào tạo cùng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bình Dương tổ chức, trường Trung học phổ thông Võ Minh Đức đã nâng thành tích lên vị trí cao hơn. Đó là hạng sáu toàn đoàn trên tổng số 37 trường Trung học phổ thông trong toàn tỉnh tham gia hội thao năm 2020.

- Tuyển chọn học sinh bắn đạn thật

Thực hiện công văn số 3673/BGDĐT-GDQPAN ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ GDQPAN năm học 2020-2021. Căn cứ hướng dẫn số 1454/SGDĐT-CTTTTPC ngày 18 tháng 9 năm 2020 về việc Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ GDQPAN trong các trường trung học phổ thông năm học 2020-2021. Căn cứ kế hoạch tổ chức học tập môn học GDQPAN của nhà trường và qua quá trình học tập nội dung bắn súng của học sinh, tổ bộ môn trong quá trình giảng dạy bài kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK tại lớp, các giáo viên phải chọn cho mình một số học sinh có kết quả học tập tốt sau đó sàng lọc lại một lần nữa và việc đầu tiên là cho học sinh khám sức khỏe. Thông qua máy bắn tập MBT03 sẽ chọn ra được những học sinh có độ ngắm chụm rất tốt. Sau quá trình tập luyện theo đúng chế độ và trước khi đi bắn một ngày Tổ bộ môn sẽ phân công giáo viên triển khai toàn bộ sơ đồ bắn, giáo dục về tâm lý khi bắn nhất là học sinh mới lần đầu bắn đạn thật (yếu tố này rất quan trọng). Sau đó thực hành bắn giống như khi bắn đạn thật nhưng trên máy bắn tập MBT03. Điều quan trọng nhất là khi nghe tiếng súng lần đầu tiên phải giáo dục cho các em thật kỹ lưỡng, phải bình tĩnh, tự tin không cầu thả, không giật mình. Kết quả thi bắn súng trình bày ở bảng 2 dưới đây:

Bảng 2. Kết quả thi bắn súng ở trường THPT Võ Minh Đức

Xếp loại Năm học	GIỎI	KHÁ	ĐẠT	KHÔNG ĐẠT
2018-2019	26%	20%	13%	41%
2019-2020	24%	22%	23%	31%
2020-2021	29%	13%	40%	18%

Bảng 2 cho thấy, kết quả thi bắn súng của học sinh được tăng lên, tỉ lệ học sinh không đạt giảm.

- Tổ chức học tập pháp luật, chuyên đề

Nhà trường đổi mới hình thức, phương pháp GDQPAN cho học sinh, nhân các ngày lễ lớn của đất nước, địa phương, Tổ trưởng chuyên môn đề nghị Ban giám hiệu nhà trường tổ chức Giáo dục pháp luật, cho học sinh tham gia chuyên đề, giao lưu văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao; thi tìm hiểu ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam; ngày thành lập Công An nhân dân, ngày thành lập Tỉnh, thi về phòng chống ma túy, HIV... Qua đó đã nâng cao nhận thức, hiểu biết về đường lối, chủ

trương của Đảng, chính sách, pháp luật Nhà nước, truyền thống của quê hương, đất nước, nâng cao nhận thức về quốc phòng, an ninh cho học sinh.

- *Đầu tư dụng cụ, sân bãi cho giáo dục quốc phòng – an ninh*

Hằng năm nhà trường có kế hoạch tu bổ, đảm bảo an toàn sân bãi để học sinh có nơi tập luyện. Tuy đã được khắc phục nhưng những khó khăn về sân bãi trong trường học THPT thì vấn đề thầy và trò phải khắc phục để thực hiện đúng mục đích tập luyện và thực hiện đúng quy cách và điều lệ Hội thao Quốc phòng. Trang bị tập luyện với súng tập, sách giáo khoa, tranh ảnh mô phạm. Trang bị tập luyện với súng tập kích cỡ của khẩu súng tiểu liên AK. Được Bộ Giáo dục cấp phát cùng sách giáo khoa, tranh ảnh mô phạm. Súng mô hình được trang bị trên 1/3 học sinh trong lớp cho mỗi tiết học.

3. KẾT LUẬN

Giáo dục nói chung và giáo dục GDQPAN nói riêng yêu cầu người giáo viên phải biết linh hoạt sử dụng các phương pháp trong tiết dạy thì mới giúp cho học sinh khắc sâu kiến thức một cách chủ động. Do đó yêu cầu người giáo viên phải có nghệ thuật sư phạm và nắm được những nội dung cơ bản. Ngoài ra, để tạo hứng thú và lôi cuốn học sinh đến với bộ môn GDQPAN, giáo viên cần phải có nhiệt huyết trong quá trình giảng dạy, sưu tầm bổ sung tư liệu phục vụ cho việc dạy, tiếp tục học hỏi kinh nghiệm và tìm cách truyền đạt để có được sự vững chắc trong kiến thức, sự lôi cuốn trong phong cách nhằm lôi cuốn học sinh. Ngoài ra, hình thành cho học sinh tính độc lập, sáng tạo và năng động để tiếp thu và lĩnh hội kiến thức trong quá trình học. Xin đề xuất một số ý kiến nhằm nâng cao chất lượng giáo dục QP-AN tại trường THPT Võ Minh Đức như sau:

- Làm chuyển biến nhận thức của đội ngũ giáo viên. Bởi lẽ, họ là người trực tiếp giáo dục, quán triệt và giao nhiệm vụ cho học sinh. Chính sự chuyển biến trong nhận thức về công tác GDQPAN của giáo viên có ảnh hưởng rất lớn tới nhận thức của học sinh. Nội dung giáo dục quán triệt tập trung vào đường lối, quan điểm của Đảng; các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước về công tác GDQPAN trong giai đoạn mới hiện nay, như: Chỉ thị số 12-CT/TW ngày 3/5/2007 của Bộ chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giáo dục quốc phòng, an ninh trong tình hình mới, Nghị định số 116/2007/NĐ-CP ngày 10/7/2007 của Chính phủ về GDQP-AN, các văn bản quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về GDQPAN... và những yêu cầu mà học sinh cần đạt được khi học tập tại nhà trường.

- Thường xuyên tổ chức công tác tập huấn, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên các kỹ năng cần thiết để tiến hành dạy học trực tuyến, đào tạo từ xa; xây dựng nền tảng dạy và học trực tuyến dùng chung trong toàn ngành, hệ thống bài giảng chuẩn hóa, kho học liệu điện tử chia sẻ theo hướng tạo môi trường tương tác, tăng tính thích ứng và trải nghiệm đối với người học, tăng cường khả năng tự học cho học sinh. Tăng cường công tác kiểm tra đánh giá giờ dạy GDQPAN.

- Thường xuyên đổi mới phương pháp, hình thức giảng dạy cho phù hợp với từng đối tượng, tăng cường giáo dục truyền thống, lịch sử cho học sinh thông qua bảo tàng cách mạng của trung ương, địa phương; thường xuyên cập nhật thông tin để truyền đạt cho học sinh những tiêu chí mới về bảo vệ Tổ quốc. Tổ chuyên môn cần tăng cường tổ chức các giờ ngoại khóa, các chuyên đề GDQPAN để học sinh và giáo viên có thể thông qua đó thảo luận góp ý làm tiền đề cho phương pháp dạy học tốt hơn bộ môn GDQPAN. Đồng thời mỗi một thành viên trong tổ có thể có những sáng kiến hoặc sáng tạo trong việc tự làm các đồ dùng trực quan dạy học phù hợp với đối tượng học sinh của mình.

- Tổ chức các đợt sinh hoạt cụm, sinh hoạt chuyên môn nhằm tìm các giải pháp để nâng cao hiệu quả chất lượng bộ môn. Có quy định cụ thể, bắt buộc về trang phục cho học sinh khi học ngoài sân bãi.

- Thường xuyên phối hợp giữa Sở Giáo dục và Đào tạo với Bộ CHQS, Hội đồng GDQPAN tỉnh, giữa các nhà trường với cơ quan quân sự địa phương để tạo sự thống nhất, đồng bộ trong công tác chỉ đạo và bảo đảm đầy đủ cơ sở vật chất, sách giáo khoa, tranh ảnh, mô hình học cụ phục vụ cho môn học; thường xuyên làm tốt công tác thanh tra, kiểm tra đánh giá kết quả môn học, hàng năm tổ chức hội thi, hội thao, thực hiện tốt công tác sơ, tổng kết, rút kinh nghiệm, kịp thời biểu dương, khen thưởng những tập thể, cá nhân có thành tích trong giảng dạy, học tập môn học GDQPAN.

- Quan tâm, đầu tư ngân sách để hàng năm trang thiết bị được bổ sung phù hợp với điều kiện cụ thể của nhà trường đồng thời giáo viên bộ môn cũng đủ điều kiện soạn bài, giảng bài theo phương pháp đổi mới. Cần mua các tư liệu GDQPAN có liên quan trong chương trình học để giáo viên và học sinh tham khảo nhằm bồi dưỡng thêm tri thức và tăng tính hiệu quả của bộ môn. Cần cung cấp thêm các đồ dùng trực quan: như mô hình học cụ, tranh ảnh các băng đĩa, phim tài liệu nhằm phục vụ nhu cầu dạy - học của giáo viên, học sinh ở trường trung học phổ thông.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Quốc phòng. (2004). *Luật An ninh quốc gia*.
2. Bộ Quốc phòng. (2008). *Luật Quốc phòng và An ninh*.
3. Đào Duy Hứa. (2008). *Giáo dục quốc phòng - an ninh trên làn sóng Tiếng nói Việt Nam*.
4. Đào Thị Mỹ. (2019). *Áp dụng kỹ thuật và phương pháp dạy học tích cực trong giảng dạy bộ môn GDQPAN tại trường THPT Tiên Lữ*.
5. Nguyễn Nghĩa. (2002). *Một số giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục quốc phòng trong các trường phổ thông ở Hà nội hiện nay*.
6. Nguyễn Thiện Minh. (2012). *Những vấn đề cơ bản cần tập trung chỉ đạo nâng cao chất lượng dạy, học giáo dục quốc phòng - an ninh cho học sinh, sinh viên năm học 2012-2013 và những năm tiếp theo*.

7. Nguyễn Văn Vọng. (2001). *Giáo dục quốc phòng - an ninh cho học sinh, sinh viên trong giai đoạn mới.*
8. Trịnh Tấn Hoài. (2013). *Quản lí nhà nước về giáo dục quốc phòng- an ninh cho sinh viên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.*
9. Võ Ngọc Thạch. (2017). *Điểm sáng trong công tác GDQP&AN tại các Trường THPT trên địa bàn Bình Dương.*

QUẢN LÝ ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN Ở CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

*Nguyễn Thị Ngọc Bích, lớp CH20QL01
Email: gvnuyenthingocbich@gmail.com*

TÓM TẮT

Để thực hiện mục tiêu tiếp tục thực hiện chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học. Trước yêu cầu đổi mới giáo dục và phát triển kinh tế xã hội như hiện nay, nhất là để đáp ứng yêu cầu của Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 thì các nhà trường cần phải tiếp tục đổi mới mạnh mẽ hơn nữa cả về công tác quản lý và công tác giảng dạy. Nghiên cứu về thực trạng và giải pháp quản lý đội ngũ giáo viên ở các trường trung học cơ sở trên địa bàn huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương sẽ giúp nâng cao chất lượng về công tác quản lý và công tác giảng dạy của đội ngũ giáo viên của trường.

***Từ khóa:** Đội ngũ; quản lý đội ngũ; giáo viên; trung học cơ sở; huyện Bầu Bàng; Bình Dương.*

1. Đặt vấn đề

Tiếp tục thực hiện chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo mà Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9 khóa XI (NQ 29-NQ/TW) đề ra, Đại hội Đảng lần thứ XII đề ra phương hướng: Giáo dục là quốc sách hàng đầu. Phát triển giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học; phát triển giáo dục và đào tạo phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, với tiến bộ khoa học, công nghệ; phấn đấu trong những năm tới, tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo; phấn đấu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực. Để thực hiện mục tiêu trên, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 về Chương trình giáo dục phổ thông mới (Nay gọi là Chương trình giáo dục phổ thông 2018).

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn coi trọng sự nghiệp giáo dục, đào tạo. Người luôn dành sự quan tâm đặc biệt cho đội ngũ làm công tác giáo dục. Trong tư tưởng của Người, luôn thể hiện những trăn trở, những yêu cầu, những lời dặn dò và kỳ vọng to lớn đối với việc xây dựng đội ngũ những người thầy trong xã hội. Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng: đội ngũ giáo viên luôn giữ một vị trí, vai trò vô cùng quan trọng, họ là người quyết định thành công công cuộc xây dựng và đổi mới nền giáo dục: “Không có thầy giáo thì không có giáo dục”. Câu nói đó của Người khẳng định vai trò không thể thay thế của người giáo viên trong sứ mệnh đào tạo thế hệ trẻ. Chất lượng, nhân cách, phẩm chất đạo đức và lý tưởng của đội ngũ này ảnh hưởng to lớn và trực tiếp đến sản phẩm mà họ đào tạo ra - đó chính là những con người - những công dân xây dựng xã hội. Do đó, việc xây dựng và phát triển đội ngũ giáo viên không

chỉ là vấn đề mang tính lý luận mà còn mang ý nghĩa thực tiễn sâu sắc đối với sự phát triển giáo dục của nước ta.

2. Phương pháp nghiên cứu

Để tìm hiểu thực trạng về công tác quản lý đội ngũ giáo viên ở các trường THCS huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương, chúng tôi tiến hành khảo sát trên khách thể nghiên cứu là 60 Cán bộ, giáo viên, ở tại 03 trường đó là THCS Quang Trung, THCS Trừ Văn Thố và THCS Cây Trường, năm học 2021-2022. Sử dụng chủ yếu là phương pháp điều tra bằng bảng hỏi, các câu hỏi đo mức độ theo thang thứ bậc Likert. Trong đó, tác giả sử dụng thang đo 5 bậc, điểm số được quy đổi theo 5 bậc ứng với các mức độ. Điểm thấp nhất là 1, cao nhất là 5. Giá trị khoảng cách = (Maximum – Minimum)/n = (5-1)/5 = 0,8. Sau khi kết thúc phiếu trưng cầu ý kiến các dữ liệu được làm sạch, đánh số thứ tự các phiếu trưng cầu ý kiến và sử dụng phần mềm thống kê spss 26.0 để xử lý số liệu, từ đó nhận xét và rút ra kết luận. Tác giả tính điểm trung bình (ĐTB), tính giá trị phần trăm (%) xây dựng biểu đồ, phân tích thống kê các bảng hỏi.

3. Kết quả nghiên cứu thực trạng

3.1. Thực trạng nhận thức của CBQL và GV về tầm quan trọng quản lý đội ngũ giáo viên của trường trung học cơ sở tại huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

Kết quả khảo sát nhận thức của CBQL, GV tại các trường THCS huyện Bàu Bàng tỉnh Bình Dương thể hiện ở bảng 1 sau đây:

Bảng 1. Thực trạng nhận thức của CBQL, GV về tầm quan trọng quản lý đội ngũ giáo viên của trường THCS tại huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

STT	Nội dung	Mức độ (%) đồng ý				
		Rất không đồng ý	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Đồng ý	Rất đồng ý
1	Chính đội ngũ giáo viên trường trung học cơ sở là những yếu tố để đẩy mạnh tốc độ phát triển nhà trường cả về quy mô và chất lượng đáp ứng với mục tiêu chiến lược của nhà trường.	1.20	4.17	12.50	50.88	31.25
2	Trường cần phải có đội ngũ giáo viên không chỉ giỏi về chuyên môn nghiệp vụ.	0.00	5.20	15.63	45.84	33.33
3	Trường cần phải có đội ngũ giáo viên phải có phẩm chất đạo đức tốt.	0.00	4.17	12.50	50.88	31.25
4	Trường cần phải có đội ngũ giáo viên giàu kinh nghiệm,	0.00	5.20	15.63	45.84	33.33

	đáp ứng yêu cầu dạy học trong tình hình mới.					
--	--	--	--	--	--	--

Kết quả khảo sát ở bảng 1 cho thấy: Đa phần CBQL và GV tại các trường THCS huyện Bàu Bàng tỉnh Bình Dương đồng ý Chính đội ngũ giáo viên trường trung học cơ sở là những yếu tố để đẩy mạnh tốc độ phát triển nhà trường cả về quy mô và chất lượng đáp ứng với mục tiêu chiến lược của nhà trường (50,88%). Đồng thời GV đồng ý (45,84%) và rất đồng ý (33,33%) trường cần phải có đội ngũ giáo viên không chỉ giỏi về chuyên môn nghiệp vụ. Tuy nhiên, vẫn còn một số ít GV không đồng ý hoặc đồng ý một phần về tầm quan trọng của đội ngũ giáo viên trường (1,20% đến 15,63%).

Như vậy, đa số CBQL, GV có nhận thức đúng về tầm quan trọng của đội ngũ giáo viên trường. Kết quả của quá trình quản lý đội ngũ giáo viên trường tốt chính là chất lượng giảng dạy bộ môn, các hoạt động của nhà trường góp phần tạo nên chất lượng giáo dục của nhà trường. Tuy nhiên, còn một bộ phận CBQL, GV chưa nhận thức đầy đủ về hoạt động quản lý đội ngũ giáo viên trường.

3.2. Thực trạng công tác quản lý đội ngũ giáo viên ở các trường trung học cơ sở trên địa bàn huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương

3.2.1. Thực trạng đội ngũ giáo viên ở các trường trung học cơ sở trên địa bàn huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương

Kết quả khảo sát ý kiến CBQL, GV về mức độ và kết quả thực hiện mục tiêu để nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên được trình bày ở bảng 2 sau đây:

Bảng 2. Thực trạng về mức độ và kết quả thực hiện để nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên.

STT	Nội dung	Mức độ thực hiện		Kết quả thực hiện	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Đảm bảo đội ngũ có phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống.	4.26	.583	4.40	.498
2	Đảm bảo đội ngũ có năng lực tìm hiểu đối tượng và môi trường giáo dục.	4.40	.498	4.36	.556
3	Đảm bảo đội ngũ có năng lực dạy học.	4.36	.556	4.36	.490
4	Đảm bảo đội ngũ có năng lực nắm bắt hoàn cảnh giáo dục.	4.36	.490	4.56	.504
5	Đảm bảo đội ngũ có năng lực hoạt động chính trị, xã hội.	4.40	.498	4.36	.556
6	Đảm bảo đội ngũ có năng lực phát triển nghề nghiệp.	4.36	.556	4.36	.490

Qua bảng khảo sát, chúng ta thấy giá trị trung bình từ 4.26 đến 4.56, điều này có nghĩa là, CBQL, GV cho rằng việc thực hiện là thường xuyên và kết quả thực hiện mục tiêu là tốt. Đồng thời, giá trị độ lệch chuẩn dao động từ 0.498 đến 0.583, giá trị thấp, chứng tỏ rằng đối tượng khảo sát trả lời các đáp án không chênh lệch nhau nhiều. Như vậy, mức độ đồng ý và kết quả thực hiện tốt mục tiêu cụ thể nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên THCS gồm:

- Đảm bảo đội ngũ có phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống;
- Đảm bảo đội ngũ có năng lực tìm hiểu đối tượng và môi trường giáo dục;
- Đảm bảo đội ngũ có năng lực dạy học;
- Đảm bảo đội ngũ có năng lực nắm bắt hoàn cảnh giáo dục;
- Đảm bảo đội ngũ có năng lực hoạt động chính trị, xã hội;
- Đảm bảo đội ngũ có năng lực phát triển nghề nghiệp.

3.2.2. Thực trạng công tác quản lý đội ngũ giáo viên ở các trường trung học cơ sở trên địa bàn huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương

Kết quả khảo sát ý kiến CBQL, GV về mức độ và kết quả thực hiện quản lý đội ngũ giáo viên tại các trường THCS trên địa bàn huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương trình bày ở bảng 3 sau đây:

Bảng 3. Thực trạng về mức độ và kết quả thực hiện quản lý đội ngũ giáo viên

STT	Nội dung	Mức độ thực hiện		Kết quả thực hiện	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Về quy hoạch, tuyển dụng giáo viên				
1.1	Các trường đều lập kế hoạch khảo sát, đánh giá về số lượng, cơ cấu đội ngũ giáo viên	4.36	.556	4.26	.583
1.2	Căn cứ vào số giáo viên đang có, số giáo viên nghỉ hưu để lập dự trù nhu cầu biên chế trình Phòng giáo dục và Đào tạo phê duyệt, tuyển thêm giáo viên cho những môn còn thiếu, đồng thời trả về Sở những giáo viên thừa.	4.36	.490	4.40	.498
2	Về sử dụng giáo viên				
2.1	Phân công giáo viên có chú ý kết hợp giữa năng lực và nguyện vọng của giáo viên.	4.40	.498	4.36	.490
2.2	Trong việc phân công giáo viên hướng dẫn tập sự, thường thì hiệu trưởng phân công tổ trưởng hoặc tổ phó.	4.36	.556	4.36	.556
3	VỀ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN				
3.1	Có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giáo viên theo nội dung và giai đoạn.	4.36	.556	4.40	.498
3.2	Thành lập hội đồng bầu chọn giáo viên tham gia các khóa bồi dưỡng nâng cao trình độ công bằng, khách quan	4.36	.490	4.36	.556
3.3	Triển khai kế hoạch đào tạo bồi dưỡng theo các nội dung và đúng tiến độ đã xác định trong kế hoạch	4.26	.583	4.36	.490

Kết quả khảo sát ở bảng 3 cho thấy mức độ và kết quả thực hiện những nội dung quản lý đội ngũ giáo viên mức độ thực hiện dao động ĐTB (4.26 đến 4.56) và ĐLC (0.498 đến 0.583).

Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất năng lực của HS: Xác định vấn đề chung, xây dựng kế hoạch, phát triển được chương trình môn học;

Đội ngũ giáo viên được bồi dưỡng tốt sẽ góp phần phát triển nhà trường. Tư vấn và hỗ trợ HS góp phần xây dựng môi trường giáo dục an toàn lành mạnh, thân thiện và phòng chống bạo lực học đường. Rèn luyện cho HS các kỹ năng: tăng cường ý chí, niềm tin, bản lĩnh, thái độ ứng xử phù hợp trong các mối quan hệ xã hội, sức khỏe, thể chất và tinh thần, góp phần xây dựng và hoàn thiện nhân cách.

Như vậy, mức độ và kết quả thực hiện đảm bảo đầy đủ những nội dung quản lý đội ngũ giáo viên là cơ sở để đánh giá chất lượng của một nhà trường.

4. Đánh giá chung về thực trạng đội ngũ giáo viên và công tác quản lý đội ngũ giáo viên của hiệu trưởng các trường trung học cơ sở trên địa bàn huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

4.1. Ưu điểm

Đội ngũ giáo viên của các trường trên địa bàn huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương đều có phẩm chất chính trị, đạo đức lối sống tốt, yêu nghề, yêu trẻ, đảm bảo hệ thống các năng lực cần thiết mà ngành quy định như: Năng lực giảng dạy, năng lực tìm hiểu đối tượng và môi trường giáo dục, năng lực nắm bắt hoàn cảnh giáo dục, năng lực hoạt động chính trị xã hội và năng lực phát triển nghề nghiệp. Về trình độ cơ bản đạt được theo quy định chuẩn của Luật giáo dục và có thể đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy- giáo dục theo quy định của ngành. Đa số giáo viên của các trường đã cố gắng học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, bước đầu tiếp cận được với yêu cầu đổi mới nội dung, phương pháp dạy học tiên tiến. Việc bồi dưỡng năng lực sư phạm, ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng các phương tiện thiết bị hiện đại để đổi mới phương pháp dạy học trong nhà trường đã được chú trọng. Trình độ chính trị của số đông giáo viên từng bước được nâng cao, bản lĩnh chính trị vững vàng, đạo đức và lương tâm nghề nghiệp trong sáng, có uy tín đối với học sinh, phụ huynh và đồng nghiệp.

Về công tác quản lý đội ngũ giáo viên của hiệu trưởng: Hiệu trưởng đã có những nhận thức đúng đắn và quan tâm đến công tác quản lý đội ngũ giáo viên, xem đây là một trong những nội dung trọng tâm trong công tác quản lý của mình. Bên cạnh đó, hiệu trưởng đã thực hiện tốt những quy định về sử dụng giáo viên, chú ý đến công tác đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ giáo viên, góp phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên để có thể đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về chất lượng đào tạo của trường.

4.2. Hạn chế

Một số giáo viên ở một số trường còn vi phạm tổ chức kỷ luật và tinh thần trách nhiệm trong công việc, chưa tích cực, chủ động trong việc học tập, nghiên cứu, tìm hiểu thêm các chỉ thị, nghị quyết của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà Nước, chưa chủ động phối hợp với đồng nghiệp để thực hiện nhiệm vụ dạy học và giáo dục

học sinh. Ngoài ra, cũng còn một số giáo viên còn hạn chế về năng lực dạy học và giáo dục như năng lực nghiên cứu khoa học, năng lực tự học, năng lực bồi dưỡng học sinh giỏi... Bên cạnh đó, mặc dù đội ngũ giáo viên đã được bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm, nhưng chưa chịu đổi mới phương pháp giáo dục, chưa vận dụng được các tri thức khoa học giáo dục và kinh nghiệm tiên tiến về sư phạm vào quá trình giảng dạy – giáo dục theo một kế hoạch xác định, quá trình giảng dạy – giáo dục vẫn còn mang nặng tính chất cổ điển, chưa vận dụng, phối hợp tốt các phương pháp dạy học hiện đại để phát huy tính tích cực, chủ động sáng tạo của học sinh nên chất lượng bài dạy chưa đạt hiệu quả.

Đa số cán bộ quản lý chưa được đào tạo có hệ thống về khoa học quản lý, làm việc chủ yếu dựa vào những kinh nghiệm cá nhân, do đó hiệu quả chưa cao. Năng lực quản lý, điều hành còn nhiều bất cập trong công tác tham mưu, xây dựng chính sách, chỉ đạo, tổ chức thực hiện và thực thi công vụ. Kiến thức về quản lý nhân sự, xây dựng tổ chức bộ máy và đội ngũ giáo viên còn nhiều hạn chế, chưa định hướng mục tiêu, giải pháp lâu dài có tính chiến lược về công tác xây dựng và phát triển đội ngũ giáo viên phục vụ đổi mới giáo dục đáp ứng yêu cầu Chương trình Giáo dục phổ thông 2018.

Công tác dự báo nhu cầu phát triển đội ngũ giáo viên chưa được thực hiện hiệu quả. Bên cạnh đó, mặc dù nhà trường không chủ động trong công tác tuyển dụng, nhưng vẫn còn tình trạng thiếu cân đối và hợp lý giữa các môn trong tuyển dụng: vẫn còn tình trạng thiếu, thừa giáo viên ở các bộ môn.

Phân công giảng dạy trong từng khối chưa xen kẽ được giữa giáo viên khá giỏi với giáo viên trung bình yếu nên chưa tạo cơ hội cho giáo viên trung bình yếu học hỏi kinh nghiệm cũng như phương pháp giảng dạy từ giáo viên khá, giỏi.

Mặc dù nhà trường đã thực hiện tốt các chế độ chính sách đối với giáo viên nhưng kinh phí các nguồn còn thấp nên đôi khi cũng chưa kích thích được giáo viên trong các hoạt động. Ngoài ra, điều kiện và môi trường làm việc còn chưa thật sự thuận lợi cho giáo viên để họ có thể phát huy hết được năng lực và sở trường của mình.

4.3. Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém

Cán bộ quản lý chưa thực sự chủ động trong việc tự học, tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực quản lý, chưa khẳng định được vị trí, vai trò của mình trong công tác quản lý nhà trường, chưa thực sự quản lý toàn diện nhà trường, chưa có biện pháp quản lý chuyên môn cho phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường do đó chưa phát huy hết khả năng giảng dạy và giáo dục trong đội ngũ giáo viên; Năng lực quản lý, khả năng vận dụng lý luận vào thực tiễn của cán bộ quản lý còn hạn chế, lúng túng nhất là đối với cán bộ quản lý tuổi đời còn trẻ, mới được bổ nhiệm, thiếu kinh nghiệm thực tế.

Đội ngũ giáo viên cơ bản đủ về số lượng, đảm bảo chuẩn đào tạo nhưng thực chất đội ngũ đó còn nhiều hạn chế. Một số giáo viên đào tạo lâu, tuổi đời cao, không

thường xuyên tự học, tự bồi dưỡng để cập nhật kiến thức mới. Một số giáo viên chưa tích cực đổi mới phương pháp dạy học để phát huy tính tích cực, chủ động sáng tạo của học sinh. Nhiều giáo viên mới ra trường có kiến thức nhưng kinh nghiệm giảng dạy còn hạn chế. Có thể nói những hạn chế trên của đội ngũ giáo viên là nhân tố tác động trực tiếp mạnh mẽ tới hiệu quả quản lý chuyên môn của cán bộ quản lý và năng lực chuyên môn của giáo viên.

Đội ngũ giáo viên của một số trường được đào tạo từ nhiều nguồn, nên trình độ chuyên môn nghiệp vụ không đồng đều và có những mặt chưa theo kịp yêu cầu phát triển trong thời kỳ mới.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động giảng dạy còn thiếu, chưa có hệ thống các phòng chức năng, thiết bị dạy học cũng như các điều kiện hỗ trợ dạy học chưa thật sự đáp ứng được điều kiện dạy học trong giai đoạn đổi mới và phát triển giáo dục.

Nguồn tài chính phục vụ cho hoạt động giảng dạy còn eo hẹp, không tạo điều kiện thuận lợi để cán bộ quản lý có thể thực hiện các biện pháp tích cực trong quản lý đặc biệt là trong công tác đổi mới phương pháp dạy học, tổ chức chuyên đề, tham quan thực tế, giao lưu học hỏi cho giáo viên.

Một số Hiệu trưởng thực sự vẫn chưa có được một cơ chế quản lý tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong quản lý nhà trường và đặc biệt là quản lý đội ngũ giáo viên.

Chính sách, chế độ đãi ngộ dành cho giáo viên, cán bộ quản lý còn thấp so với các ngành khác. Lương và phụ cấp tiền lương của giáo viên, cán bộ quản lý chưa đảm bảo mức sống tối thiểu và chưa thực sự làm họ yên tâm với công việc.

5. Biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý đội ngũ giáo viên ở các trường trung học cơ sở trên địa bàn huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương

5.1. Về nâng cao nhận thức của đội ngũ giáo viên

Chú trọng công tác bồi dưỡng nhận thức cho đội ngũ giáo viên và thường xuyên tổ chức có hiệu quả công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức trong đội ngũ giáo viên làm cho mỗi giáo viên ngoài chức trách của mình phải đồng thời là những tấm gương mẫu mực, những tuyên truyền viên tích cực về đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách Pháp luật của Nhà nước, đặc biệt là các chỉ thị, Nghị quyết về Giáo dục - Đào tạo cho quần chúng, cho học sinh, cho gia đình, có những biện pháp kiên quyết ngăn chặn, xử lý nghiêm những cán bộ, giáo viên có biểu hiện sa sút về đạo đức, lối sống, tự do vô kỷ luật, thiếu tinh thần trách nhiệm và có những thái độ, hành vi làm tổn hại đến danh dự nghề giáo - nghề dạy học.

Các nhà trường phải động viên khuyến khích đội ngũ giáo viên tích cực tham gia các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức nghề nghiệp trong nhà trường: hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức nghề nghiệp đều có tôn chỉ, mục đích rõ ràng và đều có ý nghĩa tích cực trong việc giáo dục tư tưởng, chính trị của từng cán bộ, giáo viên trong nhà trường, giúp người giáo viên có ý thức cao hơn và luôn thể

hiện tính tiên phong trong công việc.

5.2. Thực hiện tốt công tác quy hoạch, tuyển dụng đội ngũ giáo viên

Phải thông qua nhiều kênh thông tin kết hợp với việc bám sát thực tiễn, theo dõi, nắm chắc tình hình về tư tưởng và chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ giáo viên để tìm ra điểm mạnh, điểm yếu về từng mặt của từng cá nhân. Từ đó, nhà trường có những biện pháp quản lý nhằm phát huy hết năng lực của đội ngũ giáo viên, chọn lọc những nội dung phục vụ cho mục đích bồi dưỡng và sử dụng đội ngũ giáo viên hoặc có những quyết định điều chỉnh kịp thời.

Trên cơ sở đội ngũ giáo viên hiện có và quy mô đào tạo để quy hoạch, dự báo nguồn cán bộ giáo viên phù hợp cho từng giai đoạn phát triển của nhà trường. Vì thế, trong từng giai đoạn cụ thể, từng năm học, từng kỳ học lãnh đạo nhà trường cần rà soát lại đội ngũ giáo viên nhà trường để có kế hoạch tuyển dụng, bố trí, sắp xếp đội ngũ giáo viên hợp lý cả về số lượng, chất lượng, cơ cấu. Lãnh đạo nhà trường phải lưu ý quy định chuẩn giáo viên phổ thông theo Luật Giáo dục 2019 khi có hiệu lực để có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng phù hợp.

Rà soát, bố trí lại đội ngũ giáo viên sau mỗi năm học, mỗi giai đoạn cụ thể là nhiệm vụ quan trọng và thường xuyên của các nhà trường, chi ủy, Ban giám hiệu cần quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện. Sau mỗi năm học, số lượng cán bộ giáo viên nhà trường thường biến động. Vì vậy, việc rà soát, bố trí, sắp xếp lại đội ngũ giáo viên sau mỗi năm học là việc làm hết sức cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu, mục tiêu, nhiệm vụ đề ra và phù hợp với năng lực, nguyện vọng và hoàn cảnh riêng, phù hợp với cơ cấu chức năng hoạt động của nhà trường là giải pháp quan trọng để nâng cao hiệu quả quản lý đội ngũ giáo viên.

Trong thời gian vừa qua, một số trường đã xây dựng kế hoạch đào tạo giai đoạn 2015-2020, 2020-2025 theo sự chỉ đạo của Phòng Giáo dục Đào tạo huyện Bầu Bàng trong đó xây dựng kế hoạch, xác định số lượng học sinh, số lượng giáo viên ở các trình độ, cơ sở vật chất trong 5 năm tới. Nhưng việc xây dựng kế hoạch chủ yếu dựa trên suy tính chủ quan, chưa thông qua một quy trình dự báo nào. Muốn dự báo chính xác nhu cầu giáo viên cho từng năm, từng giai đoạn cụ thể lãnh đạo mỗi trường cần tiến hành điều tra, phân tích một số vấn đề liên quan mật thiết như: xác định quy mô dân số và khả năng thu hút học sinh của nhà trường, nắm vững quy định của Nhà nước về tỷ lệ số học sinh/giáo viên; Dự tính được tải trọng chuyên môn hay số giờ dạy/năm mà giáo viên phải đảm nhận; Xác định cơ cấu độ tuổi của đội ngũ giáo viên nhà trường để tính tỷ lệ hao hụt giáo viên qua từng năm từng giai đoạn từ đó có kế hoạch bổ sung, thay thế; Và xác định được cơ cấu trình độ đội ngũ giáo viên trong giai đoạn hiện tại và vai trò, vị trí, yêu cầu về phẩm chất, năng lực của đội ngũ giáo viên trong giai đoạn phát triển tiếp theo của nhà trường.

5.3. Sử dụng đội ngũ giáo viên có hiệu quả

Phân công giảng dạy trong từng khối có sự xen kẽ giữa giáo viên khá, giỏi và giáo viên yếu: Không phân công giáo viên khá, giỏi tập trung toàn bộ giảng dạy ở

khối 9, mà phân công giáo viên khá, giỏi dạy xen kẽ với giáo viên trung bình, yếu, trong từng khối kể cả khối 7, 8 và khối 6. Điều này vừa đảm bảo quyền lợi của học sinh, vừa tạo cơ hội cho giáo viên yếu, kém tiếp cận chương trình, học hỏi đồng nghiệp. Tuy nhiên, hiệu trưởng các trường phải có những yêu cầu, giao trách nhiệm rõ ràng cho những giáo viên yếu kém trong việc giảng dạy, giáo dục học sinh. Trong điều kiện đội ngũ giáo viên ở trường vừa thiếu, vừa không đồng bộ và chưa đủ mạnh về chuyên môn cho nên việc phân công giảng dạy đáp ứng được yêu cầu trên đồng thời phù hợp với khả năng của giáo viên, phù hợp với yêu cầu của khối lớp, với hoàn cảnh, nguyện vọng của giáo viên là việc làm tương đối khó của hiệu trưởng, đòi hỏi hiệu trưởng phải dành một lượng thời gian tương đối nhiều cho hoạt động quản lý này.

Đảm bảo tính dân chủ và tính khoa học khi phân công giảng dạy: đưa ra dự kiến phân công sau khi đã tham khảo ý kiến của cán bộ quản lý có liên quan như phó hiệu trưởng và tổ trưởng chuyên môn..., sau đó đưa về các tổ chuyên môn thảo luận, bàn bạc, thống nhất, cuối cùng hiệu trưởng ra quyết định phân công.

5.4. Đảm bảo công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên có chất lượng

Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng gắn với quy hoạch đội ngũ giáo viên.

+ Muốn làm tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng thì phải gắn nó với quy hoạch và sử dụng đội ngũ giáo viên. Quy hoạch tổng thể đội ngũ giáo viên cần làm rõ số lượng, yêu cầu về cơ cấu trình độ học vấn, cơ cấu giới tính, chuyên môn đào tạo làm cơ sở cho việc tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên trong từng giai đoạn phát triển của mỗi nhà trường.

+ Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng phải gắn với quy hoạch, xuất phát từ quy hoạch và chỉ có hiệu quả khi gắn với sử dụng. Tránh tình trạng đào tạo, bồi dưỡng xong nhưng không bố trí, sử dụng hoặc bố trí, sử dụng không đúng với mục tiêu đào tạo, bồi dưỡng ban đầu để tránh tình trạng lãng phí cũng như giảm đi động lực phấn đấu vươn lên của giáo viên.

+ Dựa vào quy hoạch chung, tiêu chuẩn cán bộ, tiêu chuẩn nghiệp vụ của từng chức danh nghề nghiệp. Mỗi trường cần xây dựng chính sách và kế hoạch thường xuyên tổ chức thực hiện với nhiều phương thức thích hợp để đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ kế cận trong chuyên môn và trong quản lý, đặc biệt là đội ngũ giáo viên. Việc đào tạo, bồi dưỡng nên có sự kết hợp giữa tạo điều kiện của đơn vị với sự nỗ lực của từng cá nhân, trong đó sự vận động của từng cá nhân đặc biệt quan trọng. Mỗi trường cần có kế hoạch tổng thể để đào tạo, bồi dưỡng giáo viên.

5.5. Tạo động lực cho đội ngũ giáo viên tham gia các hoạt động giáo dục

Mỗi trường cùng các ban ngành liên quan, các tổ chức đoàn thể cần phối hợp giải quyết, thực hiện kịp thời các chế độ, chính sách và các phúc lợi khác cho đội ngũ giáo viên như: Thực hiện chế độ trả lương đúng thời hạn, thanh toán chế độ công tác phí, chế độ bồi dưỡng làm thêm giờ, kiêm nhiệm, nghỉ hè, nghỉ phép đầy đủ, kịp thời;

Thực hiện tốt chế độ tham quan, nghỉ dưỡng khám chữa bệnh cho giáo viên; Có chế độ trợ cấp đối với những cán bộ, giáo viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; Kịp thời tổ chức thăm hỏi gia đình có chuyện buồn, ốm đau, tai nạn; Chăm lo đời sống tinh thần cho đội ngũ giáo viên: Thường xuyên quan tâm tìm hiểu nắm chắc tình hình của đội ngũ giáo viên cũng như hoàn cảnh của từng cán bộ giáo viên, kịp thời động viên khuyến khích cũng như kịp thời giải quyết các mâu thuẫn nảy sinh; Quan tâm chu đáo đến việc chăm sóc sức khỏe cho đội ngũ giáo viên phối hợp với cơ sở y tế, tổ chức khám sức khỏe định kỳ, đảm bảo an toàn tuyệt đối trong lao động, vệ sinh; Tổ chức các hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao, vui chơi giải trí tạo sự thoải mái vui vẻ cho đội ngũ giáo viên. Phát triển phong trào ca hát, văn nghệ quần chúng, tổ chức các câu lạc bộ phát triển phong trào thể thao như cầu lông, bóng bàn... để rèn luyện thân thể; Nên tổ chức các chuyến đi thăm quan nghỉ mát, giao lưu văn hóa giữa các đơn vị trường trong tỉnh hoặc ngoài tỉnh vào các dịp nghỉ hè, ngày kỷ niệm, ngày lễ tết; Việc đề bạt, bố trí sử dụng cán bộ luôn quan tâm đúng mức đến những cán bộ giáo viên có trình độ, tâm huyết với nghề nghiệp phù hợp với năng lực, yêu cầu công tác và mức độ cống hiến.

6. Kết luận

Nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 là một nhiệm vụ cấp bách của giáo dục hiện nay, nhất là ở bậc học trung học phổ thông, có vị trí đặc biệt quan trọng trong hệ thống giáo dục quốc dân. Mục tiêu của giáo dục trung học phổ thông là đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Công tác quản lý đội ngũ giáo viên là công tác quan trọng nhất ở trường của người hiệu trưởng mà bản chất là quản lý con người. Quản lý đội ngũ giáo viên đòi hỏi người hiệu trưởng không chỉ sử dụng những công cụ quản lý mang nặng tính pháp lý mà phải vận dụng nhuần nhuyễn sự kết hợp chặt chẽ giữa khoa học quản lý và khoa học quản lý giáo dục. Đồng thời, phải tổ chức chỉ đạo, điều khiển sao cho hoạt động này đạt mục đích, đảm bảo đúng quy định, đạt tiêu chuẩn đề ra.

Chất lượng giáo dục của các trường trung học cơ sở trên địa bàn huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương đã từng bước ngang với mặt bằng chất lượng giáo dục của tỉnh Bình Dương. Đội ngũ cán bộ quản lý năng động, có trình độ, chất lượng quản lý toàn diện là khá tốt so với các cán bộ quản lý ở các trường trung học cơ sở trong tỉnh. Đội ngũ giáo viên trẻ, nhiệt tình, tuy nhiên đội ngũ giáo viên vừa thiếu, vừa không đồng bộ, vừa không ổn định, do đa số giáo viên có thâm niên công tác còn ít nên kinh nghiệm giảng dạy chưa cao. Ngoài ra, tình hình quản lý đội ngũ giáo viên của trường, đặc biệt thực trạng về công tác quy hoạch, tuyển dụng, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng và việc thực hiện các cơ chế chính sách đối với giáo viên còn nhiều vấn đề phải đổi mới.

Trên cơ sở hệ thống hóa cơ sở lý luận, phân tích thực trạng và chỉ ra những ưu điểm, hạn chế, nguyên nhân của công tác quản lý đội ngũ giáo viên của trường, tôi đã đề xuất các biện pháp quản lý như trên nhằm khắc phục những hạn chế, nâng cao hiệu quả công tác quản lý đội ngũ giáo viên và nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên các trường trung học cơ sở trên địa bàn huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương. (2019). *Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND về việc ban hành Quy định về chính sách thu hút, chế độ hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tỉnh Bình Dương.*
2. Hồ Văn Liên. (2008). *Quản lý giáo dục và quản lý trường học.* ĐHSP TPHCM.
3. Trần Thị Hương, 2012. *Dạy học tích cực.* TP.HCM: Nxb Đại học Sư phạm TP.HCM.
4. Trần Thị Hương và nnk, (2011). *Giáo dục học đại cương.* TP.HCM: Nxb Đại học Sư phạm TP.HCM.
5. Trường Đại học Thủ Dầu Một. (2020). *Giáo trình Lý luận tổ chức và quản lý cơ sở giáo dục.*

TỔ CHỨC BIÊN SOẠN CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG TIẾNG RAGLAI DÀNH CHO CÁN BỘ CÔNG TÁC Ở VÙNG DÂN TỘC RAGLAI TỈNH NINH THUẬN

Nguyễn Thế Quang

Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Thuận

Học viên Cao học, Trường Đại học Thủ Dầu Một

TÓM TẮT

Việt Nam là quốc gia thống nhất, đa dân tộc, đồng bào Raglai là một cộng đồng trong 54 dân tộc anh em. Trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, dân tộc Raglai có 70.366 người, chiếm tỉ lệ 20,0%. toàn tỉnh có 14.153 hộ nghèo, chiếm tỉ lệ 7,9%; hộ cận nghèo 12.944 hộ, chiếm tỉ lệ 7,12%. Trong đó số huyện chiếm tỉ lệ hộ nghèo cao nhất là huyện Bác Ái 39,7%; Thuận Bắc 22,71%; huyện Ninh Sơn, Thuận Nam trên 10%; trong đó vùng dân tộc Raglai có tỉ lệ hộ nghèo chiếm từ 85-90%.

Để xóa được đói, giảm được nghèo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) thì cần có sự lãnh đạo, chỉ đạo của cả hệ thống chính trị. Tuy nhiên, cán bộ công tác vùng DTTS phần lớn là người Kinh không biết nói tiếng dân tộc, nên rất khó khăn trong việc thực hiện công tác dân vận.

Để tổ chức được việc dạy – học tiếng Raglai thì cần phải có chương trình bồi dưỡng, đây là điều kiện để nghiên cứu biên soạn tài liệu bồi dưỡng dành cho cán bộ công tác vùng DTTS.

Xuất phát từ thực tiễn nêu trên, được Tỉnh ủy, UBND tỉnh giao nhiệm vụ cho Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì nghiên cứu biên soạn Chương trình và tài liệu tiếng Raglai (SANAUT RADLAI) để bồi dưỡng cho cán bộ.

Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu chương trình khung của Bộ GDĐT, nghiên cứu Đề tài nghiên cứu khoa học "Xây dựng chữ viết Raglai và biên soạn sách học tiếng Raglai tại Ninh Thuận . . .

Kết quả: đã nghiên cứu thành công Chương trình bồi dưỡng và tài liệu bồi dưỡng cho cán bộ, được UBND tỉnh Ninh Thuận phê duyệt.

Từ khóa: *Chương trình bồi dưỡng tiếng Raglai*

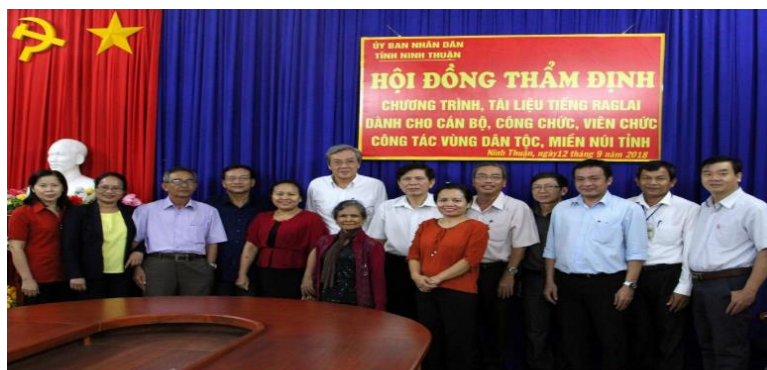
1. Đặt vấn đề

Ninh Thuận là tỉnh thuộc khu vực Duyên hải miền trung Nam bộ, có tổng diện tích 3.358,3 km²; Dân số Ninh Thuận 579.710 (người). Toàn tỉnh có 6 huyện, 01 thành phố với 65 xã, phường, thị trấn; có 01 huyện nghèo Bác Ái theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP; vùng dân tộc thiểu số và miền núi có 28 xã, trong đó 15 xã khu vực III, 01 xã khu vực II và 12 xã khu vực I; có 124 thôn vùng đồng bào DTTS. Dân số đồng bào DTTS có 34.616 hộ/161.010 khẩu (chiếm 23,74%), trong đó Dân tộc Chăm có 17.230 hộ/82.497 khẩu (chiếm 12,17%); dân tộc Raglai có 15.470 hộ/70.453 khẩu (chiếm 10,39%); dân tộc Hoa toàn tỉnh có 943 hộ/3.771 khẩu (chiếm 0,56%); các dân tộc thiểu số khác có 973 hộ. Trong đó, dân tộc Chăm và dân tộc

Raglai là hai dân tộc chiếm đa số trong tổng số 23,74% DTTS; trong đó huyện Bắc Ái có 99,7% và Thuận Bắc có trên 70% dân tộc Raglai.

Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc Kinh công tác vùng dân tộc Raglai trên địa bàn tỉnh chiếm tỉ lệ 80% đến 90% từ cấp xã đến cấp huyện, đặc biệt là công chức cấp xã. Tuy nhiên, phần lớn là chưa biết tiếng Raglai nên gặp rất nhiều khó khăn trong việc thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao.

Với thực trạng nêu trên, năm 2017 Tỉnh ủy Ninh Thuận đã cho chủ trương và chỉ đạo Ban cán sự Đảng UBND tỉnh lãnh đạo thực hiện việc biên soạn tài liệu và chương bồi dưỡng tiếng Raglai dành cho CB-CC-VC là người Kinh đang công tác ở vùng Raglai và CB-CC-VC đang làm nhiệm vụ chuyên môn thuộc lĩnh vực dân tộc miền núi phải được bồi dưỡng tiếng DTTS.



Hội đồng thẩm định và Ban biên soạn họp thẩm định tài liệu lần cuối, tháng 9/2018

Với nhiệm vụ đó, Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Thuận được giao nhiệm vụ chủ trì nghiên cứu, biên soạn chương trình, tài liệu tiếng Raglai để đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận là một trong những nhiệm vụ trọng tâm được Tỉnh ủy, UBND tỉnh giao; đây cũng là nhiệm vụ chính trị hết sức quan trọng cần được khẩn trương triển khai thực hiện.

Mục tiêu của việc biên soạn tài liệu là, giúp cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc, miền núi biết được tiếng nói, chữ viết của đồng bào dân tộc; có khả năng giao tiếp bằng tiếng dân tộc và có những hiểu biết cần thiết về văn hóa, phong tục tập quán của đồng bào người Raglai. Qua đó, nâng cao hiệu quả công tác đối với cán bộ, công chức, viên chức; đặc biệt là công tác trong lĩnh vực dân vận, tôn giáo, quản lý dân cư, an ninh - quốc phòng, phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo, củng cố và tăng cường hệ thống chính trị cơ sở ở vùng dân tộc, miền núi.

Với tinh thần đó ngày 14 tháng 11 năm 2017, UBND tỉnh Ninh Thuận đã ban hành Kế hoạch số 4765/KH-UBND, về Kế hoạch Biên soạn tài liệu đào tạo tiếng Raglai dành cho cán bộ, công chức, viên chức công tác ở vùng dân tộc, miền núi;

Để đạt được mục tiêu trên, đầu năm 2018 Sở Giáo dục và Đào tạo tập trung các nguồn lực cho việc thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, biên soạn chương trình, tài liệu, hội thảo lấy ý kiến . . . để tài liệu khi được thẩm định và phê duyệt đạt được mục tiêu, yêu cầu và nội dung theo quy định của pháp luật đề ra.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học

Nghiên cứu, bám sát các văn bản quy phạm pháp luật của Đảng, Nhà nước có liên quan đến công tác bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số (DTTS), các chủ trương, chính sách của địa phương có liên quan đến việc bồi dưỡng tiếng DTTS, cụ thể một số văn bản như sau:

Nghị quyết Đại hội X, Hội nghị Trung Ương lần thứ bảy (khóa X) ra Nghị quyết số 26-NQ/TW, ngày 5 tháng 8 năm 2008 đã nêu một cách toàn diện quan điểm của Đảng ta về xây dựng nông thôn mới, nhất là vùng DTTS, miền núi, vùng đặc biệt khó khăn.

Chỉ thị số 38/2004/CT-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số đối với cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc, miền núi;

Nghị định số 101/2017/NĐ-CP của Chính phủ, ngày 01 tháng 09 năm 2017, Về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức

Quyết định số 03/2006/QĐ-BGD&ĐT ngày 24 tháng 01 năm 2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình khung dạy tiếng dân tộc thiểu số (có chữ viết) cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số;

Quyết định 192/2004/QĐ-UB ngày 17 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận, V/v công bố kết quả Đề tài nghiên cứu khoa học "Xây dựng chữ viết raglai và biên soạn sách học tiếng Raglai tại Ninh Thuận"

2.2. Phân tích, tổng hợp các cứ liệu để biên soạn tài liệu

Thu thập tài liệu để làm cứ liệu để biên soạn Chương trình và tài liệu theo hai hình thức, vừa tiếng Việt, vừa tiếng Raglai, tức là theo hình thức song ngữ.

Phân tích, chọn lọc tài liệu để làm cứ liệu phải đảm bảo tính khoa học, phù hợp với văn hóa của người dân tộc Raglai được thể hiện qua từng chủ đề bài học, dễ đọc, dễ hiểu sát thực tiễn; đồng thời để làm cơ sở cho người học hình thành kỹ năng giao tiếp cho từng tình huống.

2.3. Phương pháp thực nghiệm

Tổ chức dạy thực nghiệm Chương trình và Tài liệu tiếng Raglai trên 2 huyện Thuận Bắc và Bái Ái) thuộc vùng DTTS Raglai để có sự phản biện khoa học về ngôn ngữ vùng miền. Đây là cơ sở cho việc điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi những khiếm khuyết trong Chương trình và tài liệu nhằm đảm bảo nội dung khoa học, thực tiễn để sử dụng.

Đối tượng thực nghiệm là cán bộ, công chức, viên chức.

2.4. Phương pháp phân tích tổng kết kinh nghiệm

Sau khi Chương trình và tài liệu được nghiệm thu, sẽ tiến hành thực hiện báo cáo tổng kết quá trình tổ chức biên soạn nhằm báo cáo cơ quan có thẩm quyền về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao, trong đó tập trung vào các nội dung:

- Đánh giá những kết quả đạt được và những thuận lợi khó khăn, hạn chế, tồn tại.
- Bài học kinh nghiệm trong việc chỉ đạo, điều hành và thực tiễn triển khai.
- Những kiến nghị và đề xuất.
- Khen thưởng, biểu dương các cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc thực hiện nhiệm vụ giao.
- Công tác chỉ đạo và triển khai thực hiện Chương trình và tài liệu bồi dưỡng vào thực tiễn bồi dưỡng.

3. Những giải pháp cơ bản trong việc tổ chức biên soạn chương trình tiếng Raglai để bồi dưỡng cho cán bộ

3.1. Thành lập Ban chỉ đạo, Ban biên soạn và các tổ biên soạn Chương trình và tài liệu

3.1.1. Công tác tổ chức

**** Ban chỉ đạo***

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ biên soạn Chương trình, tài liệu là: Phó Chủ tịch UBND tỉnh, phụ trách khối văn hóa – xã hội.

- Các Phó ban: Lãnh đạo các sở, ngành Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ, Ban tuyên giáo tỉnh ủy.

- Các thành viên là lãnh đạo các ban, ngành: Ban Dân tộc HĐND tỉnh, Ban dân tộc tỉnh, Trường Chính trị tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh, Lãnh đạo UBND huyện, thành phố có số đông dân tộc Raglai.

- Thư ký ban chỉ đạo: Lãnh đạo phòng Giáo dục dân tộc sở GDĐT.

**** Ban Biên soạn***

- Trưởng ban: Giám đốc sở GDĐT

- Các Phó Trưởng ban: Phó Giám đốc sở GDĐT, Phó Giám đốc sở Nội vụ

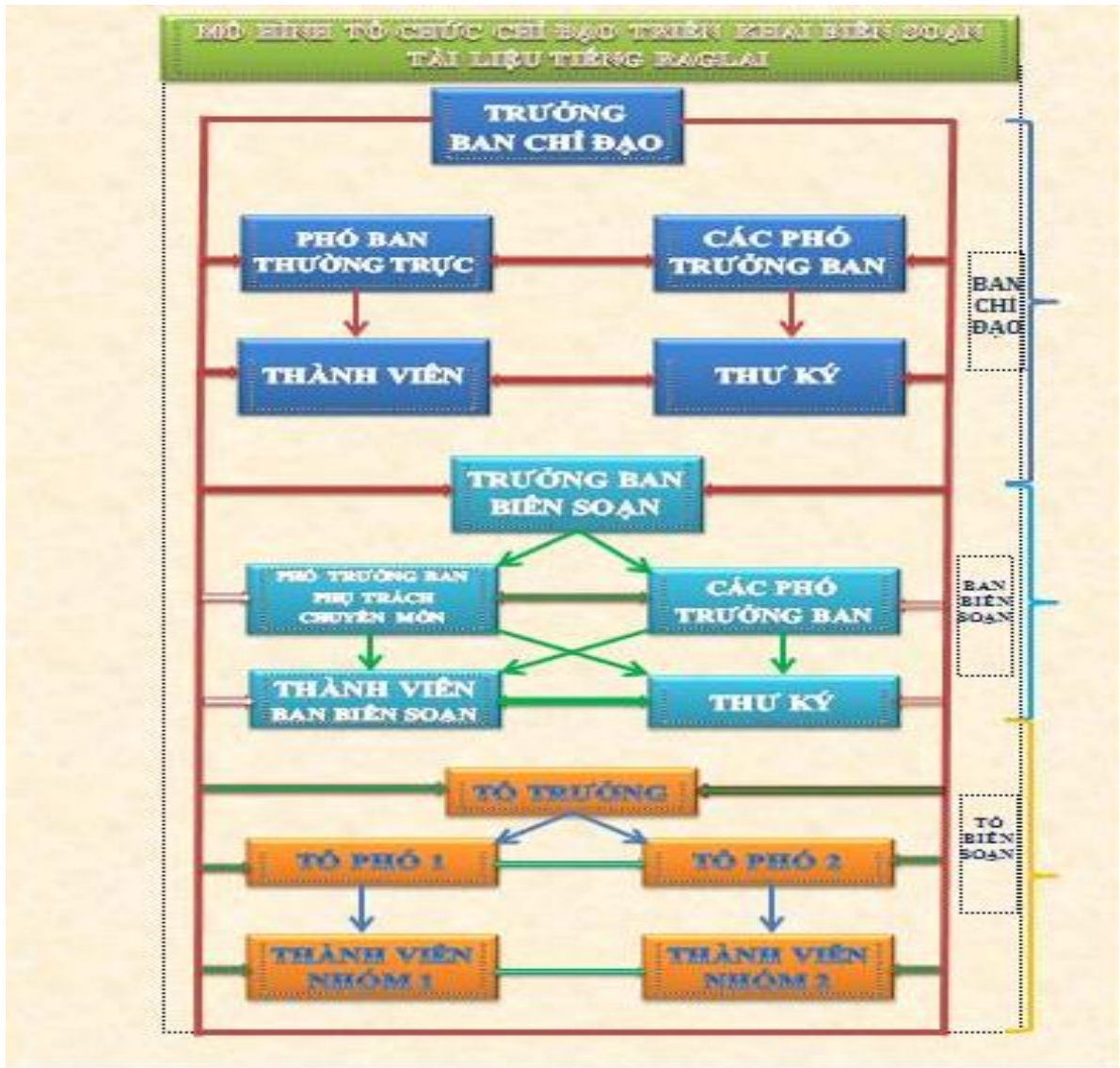
- Thành viên ban biên soạn: Giáo viên người dân tộc Raglai, người có uy tín trong vùng dân tộc Raglai.

- Thư ký: chuyên viên sở GDĐT

**** Tổ biên soạn:***

Chia làm 2 Tổ chuyên môn để thực hiện biên soạn theo Chủ đề do chương trình quy định và thực hiện viết theo đề cương, bao gồm Tổ trưởng và các thành viên (từ 5 đến 7 thành viên)

Tóm tắt theo sơ đồ sau:



3.1.2. Nguyên tắc biên soạn Chương trình

Đảm bảo tính chính trị tư tưởng đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng; về tính nguyên tắc là không phân biệt, định kiến về dân tộc, tôn giáo, không vi phạm về quyền con người được Hiến định.

Đảm bảo tính pháp lý, đúng quy định đáp ứng mục tiêu theo Chỉ thị 38/2004/CT-TTg ngày 09/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số đối với cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc, miền núi;

Nguyên tắc sử dụng các bộ chữ dân tộc và vấn đề phương ngữ: Bộ chữ dân tộc được dùng trong Chương trình là bộ chữ được đồng bào dân tộc thừa nhận, sử dụng và được cơ quan có thẩm quyền công nhận. Tùy thực tế ở từng cộng đồng dân tộc, bộ chữ được thừa nhận có thể là:

Bộ chữ cổ truyền đã qua chỉnh lý, được đồng bào chấp nhận, được cấp có thẩm quyền ra văn bản phê chuẩn.

Bộ chữ được xây dựng theo yêu cầu và nguyện vọng của đồng bào, được đồng bào chấp nhận, được cấp có thẩm quyền ra văn bản phê chuẩn.

Về vấn đề phương ngữ: Mỗi dân tộc có thể sinh sống ở những vùng khác nhau, sử dụng những phương ngữ ít nhiều khác nhau về cách phát âm và từ ngữ. Tài liệu dạy học cần có mục đối chiếu phương ngữ sau từng bài đọc hoặc có bảng từ ngữ đối chiếu ở cuối tài liệu. Đồng thời, cần trang bị cho học viên các tài liệu công cụ như sổ tay phương ngữ tiếng dân tộc, từ điển so sánh tiếng dân tộc - tiếng Việt, tiếng Việt - tiếng dân tộc để học viên tham khảo và tra cứu.

Trong trường hợp phương ngữ của các vùng khác nhau quá nhiều thì việc lựa chọn biên soạn tài liệu dạy học theo phương ngữ nào sẽ do đồng bào dân tộc và các cấp có thẩm quyền quy định.

3.1.3. Tài liệu hướng dẫn

Tài liệu sử dụng cho việc biên soạn, biên tập: Các thành viên Ban biên soạn phải bám sát các tài liệu sau đây để làm cứ liệu biên soạn, biên tập theo các chủ đề quy định của Chương trình tiếng Raglai;

- Tài liệu pháp lý: “ Xây dựng chữ viết Raglai và biên soạn sách học tiếng Raglai tại Ninh Thuận” của nhóm tác giả, Giáo sư Tiến sỹ Nguyễn Văn Lợi – Viện phó Viện Ngôn ngữ học Hà nội, Chủ nhiệm đề tài. Được UBND tỉnh công nhận tại Quyết định số 192/2004/QĐ-UB ngày 17/12/2004.

- Các tài liệu tham khảo để biên soạn:

+ Bài học tiếng Raglai, dùng trong giao tiếp của tỉnh Khánh Hòa

+ Giáo án dạy tiếng Raglai của tác giả, Mấu Thị Bích Phan(28/12/2004)

+ Tài liệu thuộc bản tin thời sự phát sóng chủ nhật hàng tuần trên Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh Ninh Thuận(Do Đài truyền hình cung cấp)

3.1.4. Mục tiêu

Mục tiêu của Chương trình là giúp học viên biết tiếng nói, chữ viết của đồng bào dân tộc Raglai, có khả năng giao tiếp bằng tiếng dân tộc Raglai (nghe, nói tương đối tốt trong giao tiếp thông thường; đọc, viết được) và có những hiểu biết cần thiết về văn hóa, phong tục tập quán của đồng bào.

Đối tượng tiếp nhận Chương trình là những cán bộ, công chức công tác ở các vùng dân tộc thiểu số, chưa biết tiếng nói, chữ viết của đồng bào, có nhu cầu học một chương trình ngắn hạn về tiếng dân tộc như một ngôn ngữ thứ hai. Chương trình được xây dựng trên tinh thần tinh giản, thiết thực, có tính thực hành cao, giúp học viên đạt được mục tiêu mà Chương trình đã đặt ra cho khóa học.

3.1.5. Chương trình

- Đối tượng tiếp nhận Chương trình là cán bộ, công chức công tác ở các vùng dân tộc thiểu số, chưa biết tiếng nói, chữ viết của đồng bào, có nhu cầu học một chương trình ngắn hạn về tiếng dân tộc như một ngôn ngữ thứ hai.

- Chương trình được xây dựng trên tinh thần tinh giản, thiết thực, có tính thực hành cao, giúp học viên đạt được mục tiêu mà Chương trình đã đặt ra cho khóa học.

- Để hình thành và phát triển các kỹ năng sử dụng ngôn ngữ một cách nhanh chóng và vững chắc, việc dạy ngôn ngữ dân tộc cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc vận dụng quan điểm dạy học theo định hướng giao tiếp, đặc biệt chú trọng hai kỹ năng nghe và nói là những kỹ năng giao tiếp được sử dụng nhiều nhất trong quan hệ với đồng bào; khuyến khích học viên kết hợp việc học trên lớp với thực hành giao tiếp trong công tác và đời sống hàng ngày.

Thời lượng dạy học chung: Chương trình được thực hiện với thời lượng 450 tiết (kèm theo dự thảo khung chương trình).

Cấu trúc Chương trình và phân bổ thời lượng:

Cấu trúc: Chương trình được thiết kế thành 10 cụm bài. Mỗi cụm bài ứng với một chủ đề. Mỗi cụm bài gồm một số bài học. Mỗi bài học tích hợp các nội dung học tập, rèn luyện sau:

- Bài đọc
- Từ ngữ - ngữ pháp
- Luyện nghe - luyện nói
- Luyện viết

Phân bổ thời lượng: Thời lượng cho mỗi cụm bài tùy thuộc nội dung từng chủ đề. Trong đó:

- Số tiết dành cho luyện nghe - luyện nói chiếm khoảng 60% thời gian của bài học.

- Số tiết dành cho bài đọc, từ ngữ - ngữ pháp, luyện viết chiếm khoảng 40% thời gian của bài học.

Ngôn ngữ dùng để biên soạn giáo trình, tài liệu học tập: Ngôn ngữ dùng để biên soạn tài liệu theo hình thức song ngữ “tiếng Việt-tiếng Raglai”

Về kỹ năng: Nghe - hiểu ý kiến của đồng bào về những vấn đề đơn giản. Nghe - hiểu ý chính của những mẫu chuyện, bản tin ngắn, những bài đơn giản phổ biến kiến thức khoa học, phổ biến đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Trò chuyện được bằng tiếng dân tộc với đồng bào về những vấn đề gần gũi, thiết thực. Nói lại được ý chính của cuộc trao đổi, của những mẫu chuyện, bản tin ngắn, thông báo, ... đã nghe, đã đọc. Đọc được rõ ràng, tương đối trôi chảy những văn bản ngắn, đơn giản (mẫu truyện, bản tin, bài văn, bài thơ, bài phổ biến khoa học, phổ biến đường lối, chính sách, pháp luật, ...). Hiểu ý chính của bài. Thuộc một số tục ngữ, thành ngữ, ca dao, bài văn vần phổ biến của đồng bào dân tộc. Viết rõ nét, tương đối đúng chính tả đoạn văn ngắn. Viết được bức thư ngắn, thông báo, đoạn văn tự sự hoặc thuyết minh đơn giản, không mắc nhiều lỗi chính tả.

Về kiến thức: Có vốn từ ngữ nhất định (bao gồm cả thành ngữ, tục ngữ) theo các chủ đề học tập. Nắm được các hiện tượng từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đa nghĩa. Nắm được một số mẫu câu đơn (câu trần thuật, câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán) và câu ghép thường dùng. Nắm được một số thành phần câu cơ bản (chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ) bằng cách trả lời câu hỏi. Có hiểu biết thêm về phong tục tập quán,

về cách giao tiếp, ứng xử thông thường, về đời sống tinh thần và vật chất của đồng bào dân tộc.

Phương pháp biên soạn theo đặc điểm cấu trúc chương trình

Ví dụ: Chủ đề 1: Gia đình, dòng tộc

Bài học số: 1 Quan hệ và tình cảm gia đình			
Bài đọc	Từ ngữ - ngữ pháp	Luyện nghe -luyện nói	Luyện viết
- Phát âm đúng - Hiểu nội dung bài	- Từ ngữ về gia đình - Từ xưng hô - Hỏi và trả lời câu hỏi <i>Ai? Là gì? Bao nhiêu?</i>	- Trả lời câu hỏi về nội dung bài đọc - Chào hỏi - Giới thiệu về gia đình	- Tập viết chữ - Viết chính tả

- Mỗi phần trong bài học có nhiệm vụ cụ thể như sau:

+ Bài đọc: rèn cho học viên các kỹ năng đọc, nghe và nói, đồng thời cung cấp vốn từ, tăng cường khả năng diễn đạt, trang bị cho học viên những hiểu biết cần thiết về đời sống.

+ Từ ngữ - ngữ pháp: giúp học viên mở rộng vốn từ, trang bị những kiến thức sơ giản về từ ngữ, ngữ pháp tiếng dân tộc, làm nền cho việc rèn luyện kỹ năng dùng từ, đặt câu.

+ Luyện nghe: rèn cho học viên kỹ năng nghe thông qua các hình thức nghe đọc, nghe kể chuyện, nghe câu hỏi, nghe ý kiến trao đổi của giáo viên, của học viên cùng lớp...

+ Luyện nói: rèn cho học viên kỹ năng nói thông qua các hình thức trả lời câu hỏi; nói theo đề tài,...

+ Luyện viết: rèn kỹ năng viết chữ, viết chính tả câu văn, đoạn văn ngắn; viết bức thư ngắn, mẫu tin, đoạn văn tự sự, thuyết minh,... đơn giản.

3.2. Tiến trình biên soạn tài liệu

- Xác lập 7 bước trong quy trình biên soạn

Bước 1: Các tổ tiếp cận mẫu biên soạn do thư ký cung cấp, theo hình thức câu đàm thoại song ngữ theo mẫu
Bước 2: Thư ký biên tập theo cấu trúc tài liệu đã được duyệt, từ chủ đề 1 đến chủ đề 10
Bước 3: Tổ chức tham vấn tài liệu
Bước 4: Tiếp tục Hội thảo trong Ban biên soạn để đi đến thống nhất từng chủ đề 1 trong toàn bộ các cụm bài học đã được biên soạn giữa 02 tổ.
Bước 5: Hoàn thiện việc biên tập toàn bộ tài liệu, báo cáo lần cuối cho Ban chỉ đạo để xin ý kiến trước khi trình Hội đồng thẩm định.
Bước 6: Trình Hội đồng thẩm định
Bước 7: Phê duyệt, công bố và ban hành Chương trình, Tài liệu tiếng Raglai

- **Phân tích các bước trong tiến trình biên soạn tài liệu như sau:**

Bước 1: Các tổ tiếp cận mẫu biên soạn do thư ký cung cấp, theo hình thức câu đàm thoại song ngữ theo mẫu,

Các tổ thảo luận, nghiên cứu hình thức biên soạn theo mẫu do Thư ký cung cấp bao gồm các bài đọc tiếng Việt; câu đàm thoại và câu hỏi đàm thoại, từ ngữ;

Đây là bước nghiên cứu và chuyển ngữ.

Riêng phần ngữ pháp tiếng Raglai sẽ không đặt vấn đề trong việc nghiên cứu và biên soạn tài liệu; do đó phần chuyển ngữ sẽ được dịch suông theo văn phong tiếng Việt.

Theo mẫu sau:



Hội đồng thẩm định phản biện lần thứ I, do Phó Chủ tịch UBND tỉnh chủ trì

CHUỖ NÈA 1 : GIA NÌNH DOẶNG TOẶC VOH SA APOK PITIAD

Voh sraot 1: ĐƠĐ GA SA DREI GAMSI RUD DREI	Bài 1: GIỚI THIỆU GIA ĐÌNH VÀ BẢN THÂN
<p>Chamalea Hoang maqt vlah vingaqt voh sa tuviat, ticei gamsi đơđ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Niq muqd kei drei. Manuiqh paziok awei drei. - Paziok tuviat amaq m'ơq? - Oh, jot oh, manuiqh Radlai titluat apok pitiad awei. Awei gah amaq paziok amaq. - Niq wa drei – sa-ai lakei awei. - wa, iou tamoq o ? - Oh, manuiqh Radlai iou sa-ai awei, sa-ai amaq wa soh. <p>- Yơ non, adei lakei awei hayơ si iou? - Iou wa no. - Adei kumei awei hayơ si iou?</p>	<p>Chamaléa Hoàng đem tâm hình gia đình ra , vừa chỉ vừa nói:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đây là ông nội , bà nội mình. Người sinh ra mẹ mình. - Sinh ra bố chứ ? - Không phải, người Raglai theo chế độ mẫu hệ . Ngoại mới sinh ra bố . - Đây là bác mình – anh trai của mẹ . - Cậu chứ ? - Không phải. Người Raglai gọi anh chị của cha mẹ mình bằng Bác. <p>- Như vậy, nếu là em trai của cha mẹ thì gọi là gì ? - Gọi là chú .</p>

<p>- Iou wa naiq. - !!!</p>
<p>I/ Từ ngữ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - - Voh sa: gia đình - - Amaq: cha - - Awei: mẹ - - maqt... tuviat: lấy... ra - - ticei: chỉ - - kei: ông - - paziok tuviat: sinh ra - - jot oh: không đúng, không phải - - titluat: theo - - apok pitiad: dòng họ - - iou angan: gọi tên - - wa: chú, bác, cô - - wa no: cậu ruột - - wa naiq: dì ruột

<p>- Còn em gái của cha mẹ thì gọi thế nào? - Gọi là dì . (cô) !!!</p>
<p>II/ Câu hỏi đàm thoại :</p> <p>a/ Manuiqh Radlai titluat garah awei halei garah amaq? <i>(Người Raglai theo chế độ mẫu hệ hay phụ hệ ?)</i></p> <p>b/ Manuiqh paziok tuviat awei drei, Radlai iou hayơ? <i>(Người sinh ra mẹ mình , tiếng Raglai gọi là gì?)</i></p> <p>c/ Sa-ai lakei awei, Radlai iou hayơ ? <i>(Anh trai của mẹ , người Raglai gọi như thế nào?)</i></p>

Bước 2: Thư ký biên tập theo cấu trúc tài liệu đã được duyệt, từ chủ đề 1 đến chủ đề 10; ví dụ như sau:

**CHUÛ ÑÈÀ 1 : GIA ÑÌNH DOØNG TOÄC
VOH SA APOK PITIAD**

Voh sraot 1: ĐỒĐ GA SA DREI GAMSI RUD DREI

Chamalea Hoàng maqt vlah vingaqt voh sa tuviat, ticei gamsi đod:

Niq muqd kei drei. Manuiqh paziok awei drei.

Paziok tuviat amaq m'ơq?

Oh, jot oh, manuiqh Radlai titluat apok pitiad awei. Awei gah amaq paziok amaq.

Niq wa drei – sa-ai lakei awei.

wa, iou tamoq o ?

Oh, manuiqh Radlai iou sa-ai awei, sa-ai amaq wa soh.

Yơ non, adei lakei awei hayơ si iou?

Iou wa no.

Adei kumei awei hayơ si iou?

Iou wa naiq.

!!!

I/ Yah sanaut (Từ ngữ):

- Voh sa: gia đình

- jot oh: không đúng, không phải

- Amaq: cha
- Awei: mẹ
- maqt... tuviat: lấy... ra
- ticei: chỉ
- kei: ông
- paziok tuviat: sinh ra
- titluat: theo
- apok pitiad: dòng họ
- iou angan: gọi tên
- wa: chú, bác, cô
- wa no: cậu ruột
- wa naiq: dì ruột

II/ Paduah sanaut, đơđ si gơđ (Câu hỏi đàm thoại) :

a/ Manuiqh Radlai titluat garah awei halei garah amaq?

(Người Raglai theo chế độ mẫu hệ hay phụ hệ ?)

b/ Manuiqh paziok tuviat awei drei, Radlai iou hayơ?

(Người sinh ra mẹ mình , tiếng Raglai gọi là gì?)

c/ Sa-ai lakei awei, Radlai iou hayơ ?

(Anh trai của mẹ , người Raglai gọi như thế nào?)

III/ Đơđ si gơđ (đàm thoại)

Bài 1	Voh cuint Sa
<ul style="list-style-type: none"> - Ông có mạnh khỏe không? - Ờ. Tôi vẫn mạnh khỏe. - Anh đi đâu đó? - Tôi đi họp ở huyện. - Họp có lâu không ? - Họp một buổi sáng nay thôi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kei kazaot pran miqh? - Hơq! Kou kazaot pran miqh. - Hapa saai nau hiaq? - Kou nau patom pa lagar (Bak Aid) - Patom suei cet? - Patom sa zula muquaqh niq soh.

DỊCH NGHĨA TIẾNG VIỆT

Bài 1: GIỚI THIỆU GIA ĐÌNH VÀ BẢN THÂN

Chamaléa Hoàng đem tấm hình gia đình ra , vừa chỉ vừa nói:

Đây là ông nội , bà nội mình. Người sinh ra mẹ mình.

Sinh ra bố chứ ?

Không phải, người Raglai theo chế độ mẫu hệ . Ngoại mới sinh ra bố.

Đây là bác mình – anh trai của mẹ .

Cậu chứ ?

Không phải . Người Raglai gọi anh chị của cha mẹ mình bằng Bác.

Như vậy , nếu là em trai của cha mẹ thì gọi là gì ?

Gọi là chú .

Còn em gái của cha mẹ thì gọi thế nào ?

Gọi là dì . (cô)

!!!

Bước 3: Tổ chức tham vấn tài liệu

- Xây dựng kế hoạch Hội thảo:

Để đảm bảo đạt được mục tiêu đề ra, Ban biên soạn phải xây dựng Kế hoạch tổ chức Hội thảo tham vấn tại các huyện có số đông đồng bào dân tộc Raglai (Bác Ái, Thuận Bắc) và đại diện các Sở ngành của tỉnh để Ban biên soạn trình bày, giải trình và tiếp thu ý kiến từ cơ sở nhằm lắng nghe và tiếp thu cầu thị ý kiến của cơ sở để bổ sung và hoàn thiện tài liệu; thực hiện song song 2 hình thức:

- Tiếp thu ý kiến trực tiếp
- Phiếu khảo sát



Tổ chức Hội thảo lấy ý kiến tại vùng dân tộc Raglai, do Phó Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì

Bước 4: Tiếp tục Hội thảo trong Ban biên soạn để đi đến thống nhất từng chủ đề 1 trong toàn bộ các cụm bài học đã được biên soạn giữa 02 tổ.

Qua kết quả Hội thảo tham vấn Tài liệu, Chương trình tại cơ sở và ý kiến chỉ đạo của Trưởng Ban chỉ đạo, Ban biên soạn tiếp tục hội thảo, điều chỉnh, bổ sung những nội dung còn thiếu và chỉnh sửa những nội dung chưa thật hợp lý.

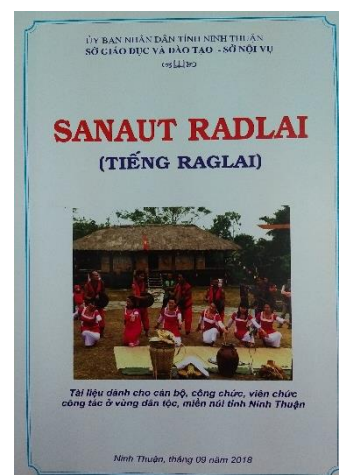


Bước 5: Hoàn thiện việc biên tập toàn bộ tài liệu, báo cáo lần cuối cho Ban chỉ đạo để xin ý kiến trước khi trình Hội đồng thẩm định.

Ban chỉ đạo tiến hành họp trực tiếp cùng Ban biên soạn, để nghe báo cáo trực tiếp tất cả những nội dung có liên quan đến việc biên soạn Chương trình và tài liệu với các nội dung chi tiết sau đây:

1. Chương trình

Nội dung chương trình và tài liệu biên soạn tiếng Raglai được thực hiện theo Quyết định số 03/2006/QĐ-BGD&ĐT ngày 24 tháng 01 năm 2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ban hành Chương trình khung dạy tiếng dân tộc thiểu số (có chữ viết) cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số; thời lượng của chương trình bồi dưỡng là 450 tiết; trong đó, chương trình được chia theo tỷ lệ 30% : 70% (30% lý thuyết, 70% thực hành), được báo cáo chi tiết theo dự thảo phân phối chương trình.



2. Tài liệu: báo cáo theo các nội dung sau

- Cấu trúc
- Bố cục
- Nội dung
- Tranh ảnh cho trang bìa, tranh ảnh minh họa cho mỗi bài đọc
- Lời giới thiệu, bài mở đầu . . .

Tất cả nội dung trên, được Ban chỉ đạo có ý kiến góp ý chi tiết, tích cực để tài liệu đảm bảo tính khoa học, tính dân tộc và phải mang tính chính trị cao.

Bước 6: Trình Hội đồng thẩm định

Ban biên soạn tiếp tục chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện sau khi họp lần cuối với Ban chỉ đạo; Thư ký và Ban biên tập hoàn thiện tài liệu, chương trình và các thủ tục có liên quan, báo cáo Trưởng ban chỉ đạo duyệt lần cuối, sao in gửi trực tiếp cho thành viên Hội đồng thẩm định trước 10 ngày để được nghiên cứu, đánh giá. Trong hồ sơ, tài liệu phải có đầy đủ các văn bản sau:



- Báo cáo thuyết minh nội dung, chương trình tài liệu tiếng Raglai;
- Kết quả tham vấn nội dung, chương trình tài liệu tiếng Raglai tại cơ sở;
- Những điều chỉnh, bổ sung sau tham vấn;
- Những nội dung điều chỉnh, bổ sung, chỉnh sửa sau khi có ý kiến chỉ đạo của Trưởng Ban chỉ đạo biên soạn tài liệu;
- Biên bản và các biểu mẫu;

Bước 7: Phê duyệt, công bố và ban hành Chương trình, Tài liệu tiếng Raglai

Sau khi có kết quả cuộc họp Hội đồng thẩm định, Ban biên soạn tiếp tục bổ sung, chỉnh sửa để hoàn chỉnh Tài liệu và Chương trình đã được Hội đồng thẩm định nhận xét, đánh giá; Thư ký và Ban biên tập tiếp tục chuẩn bị các bước tiếp theo như:



Dự thảo Quyết định phê duyệt Chương trình (bao gồm chương trình khung, chương trình chi tiết), Quyết định phê duyệt Tài liệu;

Xin giấy phép xuất bản tài liệu không có tính chất kinh doanh;

Dự thảo báo cáo tổng kết, đánh giá việc biên soạn Chương trình, Tài liệu tiếng Raglai, tiến hành tham mưu Ban chỉ đạo tổ chức tổng kết và công bố tài liệu biên soạn.

3.3. Những thuận lợi và khó khăn

3.3.1. Thuận lợi:

Công tác biên soạn chương trình và tài liệu tiếng Raglai được sự quan tâm và lãnh chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã tạo mọi điều kiện về cơ sở pháp lý, tài chính để các thành viên Ban chỉ đạo, ban biên soạn hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Công tác phối hợp chặt chẽ giữa các Sở GDĐT và Sở Khoa học và Công nghệ đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu thập cứ liệu để biên soạn tài liệu tiệm cận với Đề tài nghiên cứu khoa học về “Xây dựng chữ viết Raglai và biên soạn sách học tiếng Raglai tại Ninh Thuận”.

3.3.2. Khó khăn:

Do tiếng dân tộc Raglai không có chữ viết, do đó việc sử dụng mẫu tự La-tinh để phiên âm theo cách phát âm của người dân tộc Raglai nhằm hình thành nên cấu tạo của từ và tiếng, hiện nay còn có sự khác biệt như: Đề tài của nhóm tác giả, Giáo sư Tiến sỹ Nguyễn Văn Lợi – Viện phó Viện Ngôn ngữ học Hà Nội có sử dụng dấu trọng âm (như dấu sắc, ngã, hỏi...); số lượng từ vựng rất ít, chưa thật đầy đủ theo yêu cầu của Chương trình tiếng dân tộc thiểu số theo Quyết định số 03/2006/QĐ-BGD&ĐT ngày 24 tháng 01 năm 2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ban hành Chương trình khung dạy tiếng dân tộc thiểu số (có chữ viết) cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số. Việc nghiên cứu và biên soạn tài liệu chuyên ngành đã khó, nhưng điều đặc biệt hơn là phải thực hiện biên soạn theo hình thức song ngữ vừa tiếng Việt, vừa tiếng Raglai với 10 chủ đề theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong mỗi chủ đề gồm nhiều nhóm bài học nhằm giúp cho học viên làm quen và tiếp cận nhanh ngôn ngữ dân tộc Raglai để phục vụ cho công việc của mình.

Có thể nói, đây là một thách thức rất lớn cho Ban biên soạn, nếu như việc tổ chức, chỉ đạo điều hành không khoa học, không có kinh nghiệm sẽ chắc chắn khó đạt được mục tiêu và nhiệm vụ đề ra.

4. Kết quả và hiệu quả phổ biến ứng dụng nội dung vào thực tiễn

4.1. Về tính hiệu quả

Tài liệu biên soạn đạt được tính thẩm mỹ, khoa học, được viết theo hình thức song ngữ, đảm bảo cấu trúc bài học theo chủ đề quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; trong đó chú trọng các bài đàm thoại sát hợp với thực tiễn hàng ngày trong đời sống sinh hoạt của bà con dân tộc Raglai.

Ủy ban nhân dân tỉnh ghi nhận, hoan nghênh và đánh giá rất cao những nỗ lực của Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo, các thành viên Ban Biên soạn đã tích cực trong việc triển khai thực hiện Kế hoạch biên soạn tài liệu tiếng Raglai theo đúng tiến độ đề ra và đạt kết quả rất quan trọng. Tài liệu biên soạn được xây dựng trên tinh thần tinh gọn, hiệu quả, thiết thực. Đảm bảo việc tổ chức dạy học tiếng dân tộc thiểu số được thực hiện linh hoạt, tăng cường khả năng thực hành giao tiếp của người học, đáp ứng được nhu cầu giao tiếp và làm việc phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh kinh tế

- xã hội của mỗi vùng, miền; đảm bảo tính khoa học, nghiệp vụ trong công tác đào tạo, bồi dưỡng, kiểm tra, cấp chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số.

Việc ban hành Tài liệu và Chương trình tiếng Raglai này là điều kiện thuận lợi nhằm giúp cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc, miền núi biết được tiếng nói, chữ viết của đồng bào dân tộc; có khả năng giao tiếp bằng tiếng dân tộc và có những hiểu biết cần thiết về văn hóa, phong tục tập quán của đồng bào người Raglai. Qua đó, nâng cao hiệu quả công tác đối với cán bộ, công chức, viên chức; đặc biệt là công tác trong lĩnh vực dân vận, tôn giáo, quản lý dân cư, an ninh - quốc phòng, phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo, củng cố và tăng cường hệ thống chính trị cơ sở ở vùng dân tộc, miền núi.

Đây là bước đệm để ngành Giáo dục và Đào tạo tiếp tục nghiên cứu, biên soạn sách giáo khoa đưa vào giảng dạy thí điểm tại các trường tiểu học có đông học sinh là người dân tộc Raglai theo tinh thần Nghị định số 82/2010/NĐ-CP, ngày 15 tháng 07 năm 2010 của Chính phủ Quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên (hiện nay tỉnh đã chỉ đạo triển khai áp dụng dạy tiếng Chăm trong trường tiểu học).

4.2. Phổ biến ứng dụng nội dung vào thực tiễn

4.2.1. Ứng dụng đào tạo giáo viên dạy tiếng Raglai

Sau khi Tài liệu được biên soạn, trên cơ sở các tài liệu và các cứ liệu được nghiên cứu, Sở Giáo dục và Đào tạo đã tham mưu UBND tỉnh ký ban hành Chương trình đào tạo giáo viên và ra Quyết định cử giáo viên cốt cán tham gia chương trình bồi dưỡng, được thể hiện qua ba Quyết định như sau:



- Quyết định số 1170/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh, về việc Ban hành Quy định Chương trình đào tạo giáo viên dạy tiếng Raglai (có chữ viết) của tỉnh Ninh Thuận;

- Quyết định số 1259/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh, về việc cử cán bộ, công chức, viên chức tham gia lớp đào tạo giáo viên giảng dạy tiếng dân tộc Raglai;

4.2.2. Ứng dụng vào việc bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức

Ngày 30 tháng 08 năm 2018 UBND tỉnh có công văn số 3712/UBND-KGVX về việc cho chủ trương mở lớp bồi dưỡng và công bố tài liệu tiếng Raglai;

Ngày 06 tháng 12 năm 2018, Trường Chính trị tỉnh, Sở Nội vụ cùng với Sở Giáo dục và Đào tạo ký kết Kế hoạch liên ngành số 3983/KHLN-SNV-TCT-SGDĐT về kế hoạch mở lớp bồi dưỡng tiếng Raglai dành cho cán bộ, công chức, viên chức công tác vùng dân tộc thiểu số;



Đây là khóa bồi dưỡng đầu tiên (khóa I), với số lượng học viên là 40; thời gian đào tạo 6 tháng theo tinh thần Nghị Định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ, về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức. Đến nay đã đào tạo, bồi dưỡng 8 khóa, với hơn 400 học viên.

5. Bài học kinh nghiệm cho việc biên soạn tài liệu ngôn ngữ tiếng dân tộc thiểu số

5.1. Phải nắm vững nguyên tắc

- Dựa trên các cứ liệu về lý luận và thực tiễn đã được tiếp cận và phổ biến trên cơ sở công nhận chính thức của cơ quan có thẩm quyền; trong đó phải nắm chắc bản chất của quá trình Dạy – Học theo hình thức Đào tạo – Bồi dưỡng dành cho đối tượng là cán bộ, công chức, viên chức.

- Kế thừa và phát huy những kết quả đã đạt được về nghiên cứu ngôn ngữ tiếng Raglai của các tác giả đi trước.

- Các yếu tố đặc thù ngôn ngữ Raglai dưới góc độ về nghiên cứu ngôn ngữ, tiếng Raglai không có bộ chữ gốc (chữ cổ của dân tộc), chỉ mang tính chất truyền miệng; thông qua phát âm giao tiếp của người dân tộc, dùng mẫu tự latin để mã hóa và hình thành nên các âm tiết tiếng Raglai.

- Chú trọng các yếu tố về bản sắc văn hóa dân tộc và thói quen giao tiếp thông tin dưới dạng truyền miệng trong cộng đồng người dân tộc Raglai, phải đơn giản, dễ hiểu phù hợp với tương đồng cấu trúc tiếng Việt.

- Phải bám sát đến mục tiếp của Chương trình đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số

- Đảm bảo tính liên thông và tính thực tiễn

- Thực thi theo định hướng đạt được 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết.

5.2. Tổ chức và vận hành bộ máy

Để công việc diễn ra đúng tiến độ và đạt mục tiêu đề ra, khâu tổ chức và vận hành là yếu tố theo chốt cần phải quan tâm hàng đầu, trong đó:

- Tuân thủ tính nguyên tắc làm việc theo tinh thần tập trung dân chủ; lấy yếu tố sáng tạo của cá nhân làm mục tiêu phấn đấu; mọi ý kiến của cá nhân được tôn trọng và bảo lưu; lấy ý kiến của tập thể là quyết định;

- Mỗi cá nhân được phân công phải chủ động trong công việc, trong đó phải tuân thủ thời gian biểu đã đề ra;

- Mọi hoạt động của các Tổ biên soạn, Ban biên soạn phải tuân thủ sự điều hành của Ban chỉ đạo;

- Báo cáo và xin ý kiến mọi vấn đề phát sinh có liên quan cho Ban chỉ đạo và Người có thẩm quyền để quyết định.

5.3. Sử dụng và phát huy nguồn lực

5.3.1. Nhân sự

- Có trình độ chuyên môn nhất định trong lĩnh vực phân công;
- Am hiểu và có kinh nghiệm thực tiễn về ngôn ngữ;
- Có tinh thần trách nhiệm cao, tích cực làm việc nhóm, phải phát huy được giá trị của bản thân;
- Chấp hành mọi sự phân công và điều hành của cấp trên.

5.3.2. Tài chính

- Sử dụng nguồn tài chính đúng mục tiêu, đảm bảo tính nguyên tắc, kịp thời phục vụ tốt cho mục tiêu đề ra;
- Các cơ sở dữ liệu phải được theo dõi và lưu trữ để làm cơ sở cho việc minh chứng đầu ra của công việc biên soạn tài liệu, chương trình.

5.3.2. Công tác phối hợp

Đây là công việc đòi hỏi có sự tham gia của các ngành, lĩnh vực và các địa phương; do đó cần có sự phối hợp đồng bộ, trách nhiệm; chính vì vậy cần có sự chỉ đạo của các cơ quan có thẩm quyền.

6. KẾT LUẬN

Trong thời gian 6 tháng, từ tháng 03 năm 2018 đến tháng 8 năm 2018 Chương trình bồi dưỡng tiếng Raglai và Bộ tài liệu bồi dưỡng tiếng Raglai đã hoàn thành với tiêu đề: "**SANAUT RADLAI**" (tiếng Raglai); hiện nay đã mở 8 lớp đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức, viên chức tại trường Chính trị tỉnh, theo chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã góp phần đáng kể giúp cho các địa phương đảm bảo tiêu chí đánh giá Huyện, xã đạt chuẩn nông thôn mới. Đồng thời giúp cho cán bộ có kỹ năng về tiếng dân tộc Rgalai để giao tiếp nhằm thực hiện tốt công tác dân vận vùng đồng bào DTTS. Bên cạnh đó, cán bộ được cấp chứng chỉ tiếng DTTS được có thêm quyền lợi để tham gia thi tuyển các chức danh phụ trách quản lý ở vùng DTTS hoặc thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp được miễn môn ngoại ngữ theo quy định của Bộ Nội vụ.

Với tư cách là người được giao nhiệm vụ chỉ đạo, điều hành trực tiếp biên soạn tài liệu tiếng Raglai, chúng tôi tổng kết lại và rút ra các bài học kinh nghiệm trong quá trình tổ chức thực hiện thành công bộ tài liệu được viết dưới dạng tài liệu song ngữ, để làm cơ sở áp dụng cho việc biên soạn các tài liệu sau này.

Bài học kinh nghiệm này đã giúp cho công tác quản lý giáo dục thuộc lĩnh vực giáo dục dân tộc của Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Thuận tiếp tục được củng cố niềm

tin để thực hiện các nhiệm vụ chính trị tiếp theo. Hiện nay đang nghiên cứu biên soạn sách giáo khoa phổ thông tiếng Raglai theo Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 và bắt đầu thực nghiệm trong năm 2021-2022 ở lớp 1 và các lớp học tiếp theo theo lộ trình biên soạn được Bộ Giáo dục và Đào tạo chấp thuận./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chỉ thị số 38/2004/CT-TTG của Thủ tướng Chính phủ: Chỉ thị về đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số đối với cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc, miền núi.
2. Nghị định số 101/2017/NĐ-CP, ngày 01 tháng 09 năm 2017 Của Chính phủ về Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;
- 3 Số: 82/2010/NĐ-CP của Chính phủ, ngày 15 tháng 07 năm 2010 Quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên;
4. Thông tư số 01/2018/TT-BNV, ngày 08 tháng 01 năm 2018 Hướng dẫn một số điều của Nghị Định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ, về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;
5. Quyết định số 03/2006/QĐ-BGD&ĐT ngày 24 tháng 01 năm 2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình khung dạy tiếng dân tộc thiểu số (có chữ viết) cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số;
6. Quyết định 192/2004/QĐ-UB ngày 17 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận, V/v công bố kết quả Đề tài nghiên cứu khoa học "Xây dựng chữ viết raglai và biên soạn sách học tiếng Raglai tại Ninh Thuận"

BIỆN PHÁP QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG ÔN THI TUYỂN SINH LỚP 10 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

*Nguyễn Tân Sĩ, lớp CH20QL01
Trường Đại học Thủ Dầu Một*

TÓM TẮT

Kì thi tuyển sinh lớp 10 Trung học phổ thông là kì thi vô cùng quan trọng trong quãng đời của mỗi em học sinh, là dấu mốc quyết định con đường mai sau các em. Quản lý tốt hoạt động ôn thi lớp 10 là điều kiện tiên quyết để chất lượng thi tuyển sinh đạt hiệu quả. Bài viết là kết quả nghiên cứu chất lượng tuyển sinh lớp 10 trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một tỉnh Bình Dương trong năm học 2021-2022, trên cơ sở đó đưa ra biện pháp để công tác quản lý hoạt động ôn thi tuyển sinh lớp 10 cho mỗi cơ sở giáo dục Trung học cơ sở nói riêng hay hệ thống trường Trung học cơ sở trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một nói chung nhằm nâng cao chất lượng tuyển sinh cho những năm tiếp theo trên địa bàn thành phố

Từ Khóa: *Thi tuyển sinh lớp 10; kết quả tuyển sinh; biện pháp ôn tuyển sinh*

1. Đặt vấn đề

Tiếp tục thực hiện chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo mà Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9 khóa XI (NQ 29-NQ/TW) đề ra, Đại hội Đảng lần thứ XII đề ra phương hướng: Giáo dục là quốc sách hàng đầu. Phát triển giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học; phát triển giáo dục và đào tạo phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, với tiến bộ khoa học, công nghệ; phấn đấu trong những năm tới, tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo; phấn đấu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực.

Với sự phát triển về kinh tế trong những năm gần đây của tỉnh Bình Dương thì sự đầu tư cho giáo dục của tỉnh nhà ngày càng được chú trọng, chất lượng giáo dục ngày càng được nâng cao, ngoài kì thi Trung học phổ thông quốc gia thì kì thi tuyển sinh lớp 10 Trung học phổ thông cũng không kém phần quan trọng, trên tinh thần đó Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương đã đặc biệt chú trọng việc chỉ đạo, phê duyệt việc xây dựng kế hoạch và phương thức tuyển sinh vào lớp 10 Trung học phổ thông của Sở GDĐT tỉnh Bình Dương được thể hiện cụ thể qua văn bản số 5905/UBND-VX ngày 02/12/2020.

Thực hiện đúng chỉ đạo của Sở GDĐT tỉnh trong thời gian vừa qua Phòng GDĐT thành phố Thủ Dầu Một đã đặc biệt chú trọng đến vấn đề nâng cao chất lượng tuyển sinh ở các trường THCS trên địa bàn thành phố, ngay từ đầu năm học Phòng GDĐT đã có những chỉ đạo sâu sát, xuyên suốt nhằm đảm bảo chất lượng thi tuyển sinh lớp 10 THPT ở các trường THCS trên địa bàn luôn nằm trong tốp đầu của tỉnh,

để đạt được điều ngoài sự phấn đấu không mệt mỏi của đội ngũ giáo viên trực tiếp giảng dạy, của học sinh và các lực lượng xã hội khác thì không thể phủ nhận vai trò quản lý của cán bộ quản lý cấp cơ sở. Tuy nhiên, chất lượng thi tuyển sinh lớp 10 trên địa bàn thành phố vẫn còn những bất cập thể hiện qua chất lượng thi tuyển sinh giữa các trường không đồng đều, sự chênh lệch chất lượng ở một số trường đôi khi còn lớn, chính điều đó việc tìm ra biện pháp quản lý phù hợp đối với cơ sở giáo dục cấp THCS đặc biệt là vai trò quản lý hoạt động thi tuyển sinh lớp 10 THPT đạt kết quả cao càng trở nên cấp thiết.

2. Tổng quan những nghiên cứu đã có vấn đề được nêu ra

Nâng cao chất lượng trong thi tuyển sinh là vấn đề được ưu tiên hàng đầu trong mỗi cấp cơ sở giáo dục, chính vì vậy vấn đề này được nhiều tác giả nghiên cứu, xây dựng và chia sẻ kinh nghiệm để hiệu quả hoạt động giảng dạy và ôn thi tuyển sinh ngày một nâng lên, chẳng hạn như

Tác giả Lê Thanh Hải (2018), Hiệu trưởng Trường THCS Thanh An đã đưa ra “Một số biện pháp nhằm nâng cao chất lượng tuyển sinh lớp 10” như sau: Lãnh đạo nhà trường làm tốt công tác tham mưu với các cấp ngành quan tâm đầu tư cơ sở vật chất trường học; Tổ chức họp sinh hoạt chuyên môn đi vào chiều sâu, có hiệu quả từng bước đổi mới sinh hoạt chuyên môn. Đổi mới sinh hoạt chuyên môn nhằm nâng cao vai trò và phát huy hiệu quả hoạt động của tổ/nhóm chuyên môn; Phối hợp Ban đại diện cha mẹ học sinh để giáo dục học sinh. Tận dụng nguồn ngân sách nhà nước, tạo điều kiện quan tâm mua sắm nhu cầu phục vụ chuyên môn mua sắm thiết bị phục vụ dạy học; Phân công giáo viên có nhiều kinh nghiệm, nhiệt tình, tận tụy để giảng dạy khối cuối cấp. Sử dụng có hiệu quả các nguồn quỹ vận động đúng quy định để bồi dưỡng giáo viên ôn tuyển sinh 10; Phân bố sĩ số ở khối 9 phù hợp không quá đông để giáo viên có điều kiện tiếp cận từng học sinh, từ đó có kế hoạch ôn tập phù hợp cho từng loại đối tượng. Chia lớp ôn tuyển sinh theo 3 loại đối tượng học sinh để dễ dàng ôn theo từng loại đối tượng sao cho thích hợp. Kiên quyết xử lý học sinh vi phạm nội quy và ôn thi tuyển sinh 10; Nhà trường vận động PHHS cùng quan tâm quản lý học sinh, tránh tư tưởng chủ quan, không động viên khích lệ các em; Quản lý chuyên môn chú trọng tính kế thừa, yêu cầu tất cả giáo viên các bộ môn từ 6 đến 9 cùng chung tay, cùng chia sẻ trách nhiệm với nhau, cùng chung sức tận tâm, tận tụy, cùng nhận trách nhiệm chung kết quả tuyển sinh 10 là kết quả của một quá trình học tập và giảng dạy của cả cấp học, không phải là chỉ là kết quả của giáo viên giảng dạy lớp cuối cấp hay chỉ của ba môn Văn - Toán - Anh; Bố trí coi thi kiểm tra, thi học kỳ, phân công giám thị coi kiểm tra nghiêm túc để giúp các em quen dần tránh áp lực gây căng thẳng khi các em đi thi tuyển sinh. Tổ chức cho học sinh lớp cuối cấp tham gia các hoạt động phong trào, TDTT vừa đủ để các em có nhiều thời gian đầu tư cho học tập; Tham mưu chính quyền địa phương tìm ra phương án hạn chế tối đa các tác hại từ các tụ điểm gam

Tác giả Phạm Thị Hải Vân (2019), Phó hiệu trưởng Trường THCS Gia Thụy đã đưa ra giải pháp “Một số giải pháp nâng cao chất lượng thi vào lớp 10 THPT” như sau:

Một là, Chỉ đạo điều hành: Bám sát chỉ đạo của lãnh đạo các cấp; Tăng cường quản lý chuyên môn như phân công chuyên môn, phân công giáo viên chủ nhiệm, xếp thời khóa biểu, xây dựng ngân hàng đề

Hai là, Bồi dưỡng đội ngũ: Giao nhiệm vụ cho tổ trưởng chuyên môn, tổ chức chuyên đề; Ban giám hiệu trực tiếp dự sinh hoạt chuyên môn

Ba là, Tổ chức ôn luyện: Xây dựng kế hoạch ôn luyện; Phân nhóm đối tượng học sinh; Tổ chức thi thử; Chấm bài và xử lý kết quả. Trong đó cần chú ý lựa chọn bài tập phù hợp, hướng dẫn phương pháp làm bài, tạo môi trường học tập, quy định thời gian làm bài

Bốn là, Chú trọng công tác thi đua khen thưởng

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu lý luận

Nghiên cứu các tài liệu: Văn kiện đại hội Đảng các cấp, Luật giáo dục, Điều lệ trường trung học, các văn bản chỉ đạo về Hướng dẫn kì thi lớp 10 THPT của Ủy ban tỉnh Bình Dương, văn bản chỉ đạo của Sở GDĐT Bình Dương và của Phòng GDĐT thành phố Thủ Dầu Một

3.2. Phương pháp nghiên cứu thực tiễn

Thực hiện đề tài này, phương pháp nghiên cứu chủ yếu chủ yếu là phương pháp điều tra và xử lý số liệu thu thập được qua thực tế ở kì thi lớp 10 THPT năm 2020-2021 trên địa bàn tỉnh Bình Dương, qua đó so sánh hiệu quả công tác của các Huyện, Thị, Thành phố trên địa bàn tỉnh

4. Phần kết quả

4.1. Thực trạng kết quả kì thi tuyển sinh lớp 10 THPT năm 2021-2022 trên địa bàn tỉnh Bình Dương

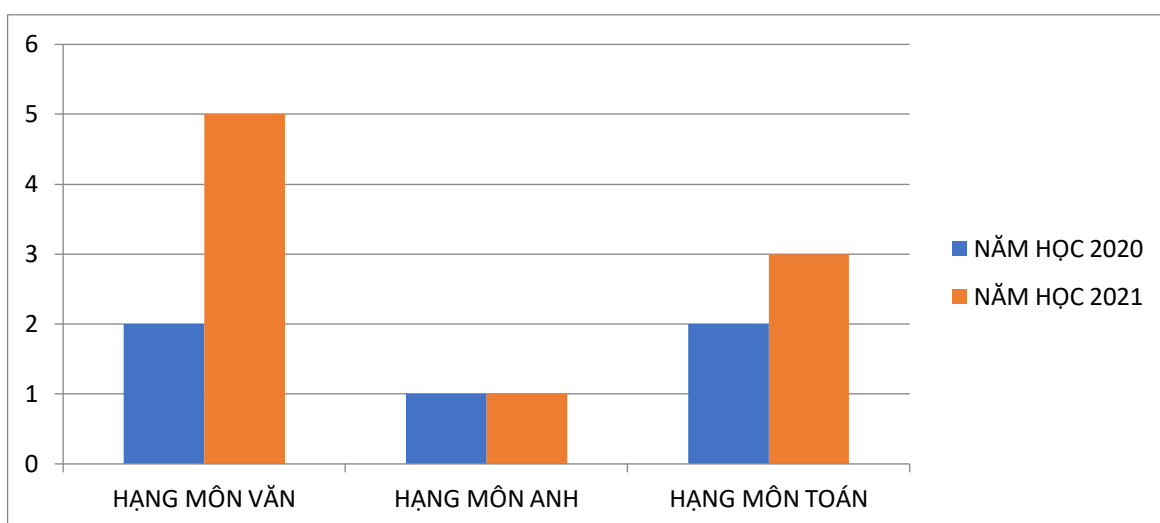
Trong kì thi tuyển sinh lớp 10 THPT năm 2021-2022 trên địa bàn tỉnh Bình Dương có hơn 17000 thí sinh tham gia dự thi tại 40 điểm thi trên địa bàn tỉnh, qua khảo sát thu thập dữ liệu kết quả tuyển sinh trên địa bàn tỉnh đạt được như sau

Chất lượng điểm thi tuyển sinh trên địa bàn tỉnh

TT	PGDDT	Ngữ Văn			Tiếng Anh			Toán		
		Điểm BQ	Trên TB	Xếp hạng	Điểm BQ	Trên TB	Xếp hạng	Điểm BQ	Trên TB	Xếp hạng
1	Thủ Dầu Một	6,771	94,03%	5	5,849	59,80%	1	4,563	38,96%	3
2	Thuận An	6,849	94,59%	1	5,616	57,96%	2	4,631	40,46%	1
3	Bến Cát	6,835	96,79%	3	5,395	51,96%	4	4,361	34,73%	4
4	Tân Uyên	6,803	93,10%	4	4,941	43,36%	6	3,961	27,16%	6

5	Phú Giáo	6,495	87,04%	8	4,420	32,55%	9	3,815	22,01%	8
6	Bắc Tân Uyên	6,748	91,63%	6	5,193	47,28%	5	4,573	41,21%	2
7	Dĩ An	6,496	89,22%	7	5,433	52,88%	3	4,131	32,55%	5
8	Dầu Tiếng	6,848	95,49%	2	4,498	34,20%	8	3,834	24,39%	7
9	Bàu Bàng	6,177	85,00%	9	4,559	35,13%	7	3,415	18,87%	9
Toàn tỉnh		6,687	92,30%		5,298	50,15%		4,232	32,93%	

Kết quả thi tuyển sinh lớp 10 trong năm học 2021-2022 thành phố Thủ Dầu Một đứng hạng 3 trong tổng số 9 huyện, thị, thành phố trên địa bàn tỉnh Bình Dương so với chất lượng điểm thi các năm học trước thì thứ hạng của thành phố Thủ Dầu Một vẫn đứng trong top đầu những địa phương có chất lượng điểm thi cao cụ thể ở môn Tiếng Anh thành phố Thủ Dầu Một đứng hạng 1 so với các trường THCS trong tỉnh, ở môn Toán và Văn thành phố Thủ Dầu Một lần lượt đứng hạng 3 và 5. Tuy nhiên so với cùng kì năm học trước thì chất lượng điểm thi tuyển sinh có giảm cụ thể



Xếp hạng điểm thi các môn của thành phố Thủ Dầu Một năm học 2020 và năm học 2021

Từ kết quả trên ta nhận thấy so với cùng kì năm học trước thì chất lượng điểm thi môn Tiếng Anh vẫn duy trì hạng 1 nhưng chất lượng điểm thi môn Toán đặc biệt hơn là môn Văn lại thấp hơn cụ thể điểm thi môn Toán từ xếp hạng 2 năm 2020 xuống hạng 3 trong năm 2021 hay môn Văn từ hạng 2 xuống hạng 5. Đây là những điều đáng lo ngại do đó các cơ sở giáo dục trong thành phố cần có giải pháp điều chỉnh nhằm nâng cao chất lượng điểm thi tuyển sinh trong những năm tiếp theo

Qua khảo sát thu thập số liệu thì chất lượng điểm thi các môn Văn, Toán, Tiếng Anh của các trường THCS trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một trong năm 2021 có kết quả như sau

Chất lượng điểm thi tuyển sinh môn Văn trên địa bàn thành phố

TT	TRƯỜNG	Số TS dự thi	Văn		
			≥ 5	Xếp hạng	
				Tỉnh	TP
1	THCS Chánh Nghĩa	184	97.83%	15	4

2	THCS Chu Văn An	396	93.18%	42	8
3	THCS Định Hòa	173	97.11%	21	6
4	THCS Hòa Phú	175	97.71%	17	5
5	THCS Nguyễn Thị Minh Khai	199	86.93%	59	11
6	THCS Nguyễn Văn Cừ	112	99.11%	5	1
7	THCS Nguyễn Viết Xuân	331	98.19%	11	2
8	THCS Phú Cường	254	86.61%	60	12
9	THCS Phú Hòa	324	97.84%	14	3
10	THCS Phú Mỹ	300	93.33%	41	7
11	THCS Trần Bình Trọng	117	88.03%	56	10
12	THCS Trương Bình Hiệp	227	91.63%	46	9
13	THCS Hiệp An	81	85.19%	64	13

Chất lượng điểm thi tuyển sinh môn Toán trên địa bàn thành phố

TT	TRƯỜNG	Số TS dự thi	Toán		
			≥ 5	Xếp hạng	
				Tỉnh	TP
1	THCS Chánh Nghĩa	184	29.35%	35	8
2	THCS Chu Văn An	396	56.31%	3	1
3	THCS Định Hòa	173	30.64%	31	7
4	THCS Hòa Phú	175	26.86%	43	9
5	THCS Nguyễn Thị Minh Khai	199	43.72%	8	2
6	THCS Nguyễn Văn Cừ	112	25.00%	51	10
7	THCS Nguyễn Viết Xuân	331	43.64%	9	3
8	THCS Phú Cường	254	24.11%	56	12
9	THCS Phú Hòa	324	36.73%	13	4
10	THCS Phú Mỹ	300	30.67%	30	6
11	THCS Trần Bình Trọng	117	24.79%	52	11
12	THCS Trương Bình Hiệp	227	20.26%	63	13
13	THCS Hiệp An	81	32.10%	25	5

Chất lượng điểm thi tuyển sinh môn Anh trên địa bàn thành phố

TT	TRƯỜNG	Số TS dự thi	Anh		
			≥ 5	Xếp hạng	
				Tỉnh	TP
1	THCS Chánh Nghĩa	184	50.00%	27	8
2	THCS Chu Văn An	396	76.20%	1	1
3	THCS Định Hòa	173	57.23%	16	6
4	THCS Hòa Phú	175	29.14%	63	12

5	THCS Nguyễn Thị Minh Khai	199	48.24%	29	9
6	THCS Nguyễn Văn Cừ	112	41.96%	41	10
7	THCS Nguyễn Viết Xuân	331	66.16%	5	3
8	THCS Phú Cường	254	65.61%	6	4
9	THCS Phú Hòa	324	66.98%	4	2
10	THCS Phú Mỹ	300	55.33%	19	7
11	THCS Trần Bình Trọng	117	57,26%	15	5
12	THCS Trương Bình Hiệp	227	33.48%	55	11
13	THCS Hiệp An	81	28.40%	64	13

Từ kết quả thu được ta có thể nhận thấy trong thời gian qua chất lượng thi tuyển sinh trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một so với các địa phương khác trong tỉnh nhìn chung đạt được kết quả khả quan, luôn đứng trong những địa phương dẫn đầu về chất lượng thi tuyển. Tuy nhiên nhìn vào mặt bằng chung của các trường THCS trên địa bàn thành phố vẫn còn sự chênh lệch tương đối lớn về chất lượng thi tuyển dựa trên bảng xếp hạng của các trường trên địa bàn tỉnh qua từng môn.

Cụ thể trong bộ môn Toán chất lượng điểm thi trường đứng đầu trong thành phố đạt 56,31% trên trung bình và xếp hạng 3 trong tỉnh thì đối với trường xếp thấp nhất thì chất lượng điểm thi chỉ đạt 20,26% trên trung bình và xếp hạng 63 so với các trường trong tỉnh

Hay ở môn Tiếng Anh chất lượng điểm thi trường đứng đầu trong thành phố đạt 76,20% trên trung bình và xếp hạng 1 trong tỉnh thì đối với trường xếp thấp nhất thì chất lượng điểm thi chỉ đạt 28,40% trên trung bình và xếp hạng 64 so với các trường trong tỉnh

4.2. Nguyên nhân

Những số liệu trên một lần nữa cho ta thấy sự chênh lệch lớn về chất lượng giữa các trường trong địa bàn thành phố. Sự chênh lệch đó có thể xuất phát từ nhiều nguyên nhân chủ quan hay nguyên nhân khách quan của cơ sở giáo dục như

Một là, việc quản lý của cán bộ quản lý cơ sở chưa thật sự hiệu quả trong việc định hướng, xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và kiểm tra giám sát các hoạt động dạy học và giáo dục tại đơn vị

Hai là, tổ chuyên môn chưa phát huy hết vai trò trong việc xây dựng kế hoạch hoạt động, bồi dưỡng, chia sẻ kinh nghiệm chuyên môn cho giáo viên trong tổ, sự quản lý tổ chuyên môn của tổ trưởng đôi khi chưa khoa học

Ba là, đội ngũ giáo viên giảng dạy ở một số trường chưa thật sự đồng đều, còn giáo viên ngại đổi mới về phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá, sự đầu tư nâng cao năng lực chuyên môn ở một số giáo viên chưa được chú trọng, tâm lý học

sinh vùng ven thành phố vẫn còn tồn tại, chưa có định hướng tốt cho học sinh trong quá trình giảng dạy, ôn luyện

Bốn là, một số học sinh chưa thật sự chú trọng đến việc học, chưa có định hướng tốt từ gia đình trong việc chọn trường phù hợp năng lực bản thân, còn chạy theo phong trào, lựa chọn trường theo số đông khi thi tuyển

5. Một số biện pháp quản lý hoạt động ôn thi tuyển sinh lớp 10 Trung học phổ thông

Để hoạt động quản lý ôn thi tuyển sinh lớp 10 có hiệu quả theo quan điểm của tôi cần thực hiện một số biện pháp sau

Một là, chủ động trong việc lập kế hoạch

Việc chủ động trong việc xây dựng kế hoạch phù hợp với đặc điểm nhà trường là điều kiện tiên quyết, là kim chỉ nam cho mọi hoạt động từ cấp quản lý, giáo viên và học sinh trong việc thực hiện kế hoạch đúng hướng

Lập kế hoạch ôn thi tuyển sinh đối với mỗi nhà quản lý giáo dục tại cơ sở là việc làm thường xuyên do đó đôi khi có những hoạt động trong kế hoạch được thực hiện theo lối mòn của những năm trước dẫn đến kết quả giáo dục mang lại không như mong muốn

Việc xây dựng kế hoạch ôn thi tuyển sinh đối với nhà quản lý không phải chờ đợi đến cuối năm học mới thực hiện mà nhà quản lý cần nắm bắt tình hình của đội ngũ giáo viên, đặc điểm nhà trường, thực lực của các đối tượng học sinh ngay trong năm học, qua đó nhà quản lý có cái nhìn tổng thể giúp cho nhà quản lý biết được những điểm mạnh và những hạn chế để kịp thời điều chỉnh, từ đó là cơ sở để xây dựng kế hoạch ôn thi tuyển sinh cuối năm cho phù hợp với tình hình thực tế tại đơn vị

Hai là, chủ động trong việc định hướng

Để kết quả ôn thi tuyển sinh lớp 10 được nâng cao thì việc định hướng tốt cho học sinh là điều rất cần thiết, thực tế cho thấy công tác định hướng cho học sinh đôi khi còn chưa được chú trọng, một bộ phận không nhỏ học sinh khi tham gia kì thi còn mang tâm lý “thi thử” nên việc đầu tư cho việc học tập chưa thật sự được quan tâm dẫn đến kết quả thi tuyển sinh chưa cao

Do đó để chủ động trong việc định hướng cho học sinh trước hết nhà quản lý thực hiện tốt công tác hướng nghiệp cho học sinh. Chương trình hướng nghiệp THCS sẽ giúp học sinh tăng khả năng nhận biết về chính bản thân mình có những sở thích và khả năng gì nổi bật, giúp các em trau dồi các kỹ năng thiết yếu theo nhóm như: nhóm kỹ năng cơ bản, nhóm kỹ năng quản lý bản thân, nhóm kỹ năng làm việc nhóm... qua đó các em cũng có thể tự nhận thấy mình thích hợp với nghề nào từ đó có kế hoạch học, tập, rèn luyện trau dồi kiến thức để đạt được mục tiêu hướng đến.

Đội ngũ giáo viên thực hiện công tác hướng nghiệp cần có kỹ năng nghề nghiệp phù hợp, người có thể đưa ra những lời khuyên, có thể làm cho học sinh thấy được

năng lực của bản thân từ đó có những quyết định phù hợp cho những dự định của học sinh trong tương lai mang lại hiệu quả cao nhất

Ba là, xây dựng đội ngũ cốt cán

Mỗi thầy giáo, cô giáo theo yêu cầu đổi mới không những là người giỏi về chuyên môn dạy học các môn học mà còn phải là người có năng lực sư phạm, năng lực giáo dục và truyền động lực học tập, tu dưỡng đạo đức nhân cách tới mỗi học sinh

Để đảm bảo chất lượng cho việc ôn thi tuyển sinh thì nhà quản lý cần hiểu rõ về năng lực của đội ngũ giáo viên, những điểm mạnh và những mặt còn hạn chế của mỗi cá nhân từ đó lựa chọn đội ngũ cho phù hợp nhằm phát huy tối đa những tiềm lực có sẵn trong đơn vị để mang lại hiệu quả khả quan nhất

Tuy nhiên một sai lầm thường mắc phải trong việc xây lựa chọn đội ngũ của nhà quản lý là lựa chọn theo một cấu trúc quen thuộc, bộ khung đó vô hình chung là một rào cản lớn kìm hãm sự phấn đấu, nâng cao năng lực chuyên nghiệp vụ của thế hệ trẻ, sự khéo léo của nhà quản lý là vừa biết phát huy tối đa nội lực hiện có vừa biết uơm mầm cho thế hệ sau để tiếp tục kế thừa và phát huy những ưu điểm tốt nhất của mình

Bốn là, chỉ đạo giáo viên tăng cường đổi mới phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá theo hướng tích cực, phù hợp đối tượng học sinh

Đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá là khâu quan trọng để nâng cao hiệu quả công tác giảng dạy của giáo viên và quá trình học tập của học sinh.

Quá trình ôn tập thi tuyển sinh cũng vậy muốn có kết quả khả quan thì bản thân người giáo viên phải không ngừng đổi mới phương pháp của mình bởi lẽ năng lực nhận thức của học sinh luôn khác nhau do đó quá trình nhận thức cũng sẽ khác nhau.

Đổi mới phương pháp giảng dạy kết hợp với việc phân chia đối tượng học sinh có khả năng nhận thức tương đồng trong quá trình giảng dạy, ôn tập sẽ mang lại hiệu quả hơn, nó vừa giúp người giáo viên chủ động trong quá trình giảng dạy, dễ tiếp cận học sinh để nắm bắt thực trạng về ưu điểm, hạn chế của mỗi cá nhân để có những giải pháp điều chỉnh phù hợp vừa giúp học sinh để lĩnh hội những phương pháp học tập nhằm phát huy tối đa những năng lực của bản thân trong quá trình học tập của mình. Bên cạnh đó kiểm tra đánh giá năng lực của học sinh trong quá trình ôn luyện là thước đo quan trọng để nhà quản lý, giáo viên giảng dạy biết được những hạn chế và có những biện pháp điều chỉnh kịp thời, việc kiểm tra đánh giá phải bám sát chỉ đạo về nội dung chương trình, cấu trúc đề thi qua từng năm nhằm định hướng tốt cho học sinh trong quá trình thi cử

Năm là, tăng cường quản lý nề nếp, chuyên cần, tạo động lực cho học sinh trong quá trình ôn tập

Muốn hoạt động giảng dạy, ôn tập có hiệu quả thì việc quản lý tốt nề nếp, chuyên cần của học sinh trong quá trình học tập là điều cần thiết, ngay từ đầu năm học nhà

quản lý giáo dục cùng các thành viên trong tập thể sư phạm nhà trường cần trao đổi, đúc rút kinh nghiệm quản lý từ năm học trước, phát huy những ưu điểm và khắc phục những hạn chế trong cách quản lý nề nếp học sinh từ đó xây dựng bộ tiêu chí thi đua phù hợp với đặc điểm tình hình tại đơn vị nhằm quản lý tốt nề nếp chuyên cần của học sinh. Tuy nhiên theo tôi thì quản lý tốt nề nếp, chuyên cần học sinh không chỉ dựa vào những quy tắc cứng nhắc mà quan trọng hơn là giúp học sinh hiểu được ý nghĩa của việc học, học cho ai và học để làm gì?

Đối với người quản lý, giáo viên giảng dạy và giáo viên chủ nhiệm ngoài nhiệm vụ chính là quản lý và giảng dạy thì còn có vai trò rất lớn là một nhà tâm lý, nơi mà học sinh có thể chia sẻ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình học tập cũng như trong hoạt động xã hội của mình, làm được điều đó sẽ dần thay đổi nhận thức của học sinh theo hướng tích cực do đó việc quản lý nề nếp, chuyên cần của học sinh sẽ nhẹ nhàng và hiệu quả hơn

Sáu là, chủ động trong sự phối hợp giữa nhà trường và gia đình

Chủ động trong việc phối hợp giữa gia đình và nhà trường là nhân tố quan trọng để đạt hiệu quả trong việc nâng cao chất lượng thi tuyển sinh lớp 10 THPT bởi trong giai đoạn hiện nay gia đình có vai trò rất quan trọng trong việc nuôi dạy và phối hợp với nhà trường để giáo dục học sinh phát triển toàn diện.

Thực tế cho thấy hiện nay vẫn còn không ít cha mẹ học sinh xem việc dạy học, giáo dục học sinh là trách nhiệm của nhà trường, chính vì vậy nhà quản lý cần có giải pháp phù hợp để cùng phối hợp tốt với gia đình nhằm tác động đến học sinh phát triển theo hướng tích cực, để làm được điều đó theo tôi trước hết vào đầu năm học nhà trường cần xây dựng tốt quy chế phối hợp giữa nhà trường và gia đình. Quy chế này cần được triển khai cụ thể đến toàn thể cha mẹ học sinh và nên khuyến khích cha mẹ học sinh đóng góp ý kiến để xây dựng một quy chế hoàn thiện và áp dụng xuyên suốt trong năm học kể cả áp dụng trong quá trình ôn tập thi tuyển. Việc thường xuyên trao đổi thông tin hai chiều sẽ giúp gia đình và nhà trường nắm bắt thông tin từ đó kịp thời động viên, khuyến khích hay điều chỉnh những thái độ, hành vi chưa đúng mực của các em

Sự phối hợp tốt giữa nhà trường và gia đình còn mang lại hiệu quả trong việc định hướng cho học sinh bởi vì gia đình là những người gần gũi các em nhất, dễ dàng tác động đến các em, có thể giúp các em có những lựa chọn tốt cho tương lai như việc chọn trường phù hợp với khả năng của mình, không chạy theo phong trào từ đó dẫn đến kết quả thi tuyển không được như kì vọng

6. Kết luận

Ôn tập thi tuyển sinh lớp 10 trung học phổ thông được xem là khâu rất quan trọng, sự lựa chọn trường THPT phù hợp với năng lực bản thân để chuẩn bị hành trang cần thiết cho kì thi THPT quốc gia và xa hơn là lựa chọn nghề nghiệp cho bản thân trong tương lai

Để đạt nâng cao chất lượng trong kì thi tuyển sinh lớp 10 THPT thì vai trò quản lý của lãnh đạo nhà trường là vô cùng cần thiết. Với vai trò người quản lý giáo dục, các biện pháp quản lý tốt sẽ giúp tổ chức quá trình ôn tập được thực hiện đúng kế hoạch, đúng mục tiêu đề ra. Việc thực hiện ôn tập của các giáo viên và học sinh sẽ được thực hiện đồng bộ, có tổ chức, có sự giám sát, kiểm tra để kịp thời hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn trong khi thực hiện. Tuy nhiên, để mang lại hiệu quả đó không thể thiếu vai trò quan trọng của tổ chuyên môn, giáo viên giảng dạy, các lực lượng giáo dục trong nhà trường cùng với sự phấn đấu của học sinh, sự quan tâm, phối kết hợp hiệu quả của phụ huynh học sinh, có như vậy thì chất lượng thi tuyển sinh mới ngày càng mang lại hiệu quả./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng cộng sản Việt Nam, Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI.
2. Luật giáo dục 2019
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), Điều lệ trường THCS, trường THPT và các trường phổ thông có nhiều cấp học. Ban hành Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
4. Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Dương (2021), Hướng dẫn tuyển sinh lớp 6 THCS và lớp 10 THPT năm học 2021-2022. Công văn số 2248/SGDĐT-KTQLCLGD ngày 11/12/2020
5. Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Dương (2021). Công văn thông báo về kết quả Kỳ thi tuyển sinh lớp 6 tạo nguồn, lớp 6 tiếng Anh tăng cường và lớp 10 THPT năm học 2021-2022. Công văn số 1053/2021/SGDĐT-KTQLCLGD ngày 17/6/2021
6. Vũ Cao Đàm (2011), Phương pháp nghiên cứu khoa học, NXB Giáo dục Việt Nam
7. Lê Thanh Hải (2018). *Một số biện pháp nhằm nâng cao chất lượng tuyển sinh lớp 10*. Trường THCS Thanh An
8. Phạm Thị Hải Vân (2019). *Một số giải pháp nâng cao chất lượng thi vào lớp 10 THPT*. Trường THCS Gia Thụy
9. <https://binhduong.edu.vn/>

BIỆN PHÁP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀO DẠY HỌC TRỰC TUYẾN Ở CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ TẠI THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Lê Đăng Tiên, lớp CH20QL02

Mail: tien.hoa.nvt@gmail.com

TÓM TẮT

Cuộc cách mạng Công nghiệp lần thứ tư đang tác động mạnh mẽ đến mọi lĩnh vực của xã hội trong đó có Giáo dục và Đào tạo. Trong giai đoạn chuyển đổi số với sự phát triển của khoa học công nghệ gắn với các thành tựu như: Kết nối vạn vật, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo và thực tế ảo, đã tác động mạnh mẽ đến công tác quản lý của Giáo dục và Đào tạo. Đặc biệt trong dạy học hiện nay (trước tình hình phát triển mạnh mẽ của dịch bệnh Covid 19) công nghệ thông tin đã thay đổi cơ bản cách dạy của thầy và cách học của trò. Nội dung bài viết tìm hiểu về thực trạng của việc sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học trực tuyến tại các trường THCS thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương. Từ đó đề xuất các biện pháp để nâng cao hiệu quả áp dụng công nghệ thông tin vào quá trình dạy học trực tuyến tại các trường THCS thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương nhằm đáp ứng được nhu cầu của thực tiễn giáo dục hiện nay.

***Từ khóa:** Công nghệ thông tin, dạy học, trực tuyến, trường Trung học cơ sở, ứng dụng.*

1. Đặt vấn đề:

Đổi mới phương pháp dạy học là một trong những bước đi bắt buộc nhằm thực hiện công cuộc đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo trong thời kỳ hiện nay. Với tốc độ phát triển nhanh chóng của khoa học công nghệ, tri thức mà mỗi người có được trong khoảng thời gian học tập ở nhà trường trở nên lạc hậu rất nhanh. Do đó, vấn đề cấp thiết đặt ra cho các trường học hiện nay là phải trang bị kiến thức nền tảng, kỹ năng cơ bản, đồng thời dạy cách học cho người học, tạo cho họ khả năng, thói quen và niềm say mê học tập suốt đời. Để làm được điều này, ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học là một trong những bước đi quan trọng và cần thiết.

Hàng năm, Bộ Giáo dục và Đào tạo ra các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2016) (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2017), (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2018), (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2019). Ngành Giáo dục và Đào tạo xây dựng cơ sở dữ liệu dữ liệu dùng chung làm nền tảng cho việc chuyển đổi số. Cùng với đó là chủ trương tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp trong việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin. Chính phủ phê duyệt Đề án 117 với mục tiêu đề ra: Phấn đấu 100% các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục đào tạo, các cơ sở giáo dục và đào tạo thực hiện quản lý hành chính xử lý hồ sơ công việc trên mạng; 70% cuộc họp giữa các cơ quan quản lý nhà nước và các cơ sở giáo dục và đào tạo

được áp dụng hình thức trực tuyến; 70% lớp bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục được thực hiện qua mạng theo phương thức học tập kết hợp (blended learning); 50% hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý trực tuyến tối thiểu mức độ 3, trong đó 30% được xử lý trực tuyến ở mức độ 4” (Bộ giáo dục và Đào tạo, 2017).

Ngày 03/06/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 749/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; trong đó giáo dục và đào tạo là một trong 8 lĩnh vực được ưu tiên hàng đầu trong triển khai thực hiện. Chuyển đổi số được ngành xác định là khâu đột phá, nhiệm vụ quan trọng cần triển khai thực hiện những năm tới đây. Làm tốt chuyển đổi số không chỉ giúp nâng cao chất lượng giáo dục mà quan trọng hơn là góp phần nâng cao năng suất lao động, tạo cơ hội lớn để hội nhập quốc tế (Thủ tướng chính phủ, 2020).

Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học tại các trường THCS ở thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương đã sớm được quan tâm và đầu tư, bước đầu đã góp phần nâng cao chất lượng giáo dục của địa phương. Bên cạnh những mặt ưu điểm thì vẫn còn bộc lộ một số điểm bất cập: Việc triển khai chưa đồng bộ giữa các trường, một số giáo viên chưa nắm được các quy trình ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, hình thức làm việc còn rời rạc và mang tính kinh nghiệm cá nhân. Các cấp quản lý chưa xây dựng được chiến lược và lộ trình để tổ chức các hoạt động hỗ trợ cho ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học. Từ những điểm bất cập trên, trong nội dung bài viết, tác giả đề xuất các biện pháp để ứng dụng công nghệ thông tin vào quá trình dạy học trực tuyến ở các trường Trung học cơ sở trên địa bàn thành phố Thuận An, nhằm nâng cao chất lượng dạy và học và thực hiện thành công chuyển đổi số trong giáo dục.

2. Một số khái niệm cơ bản:

2.1. Công nghệ

Theo Luật Khoa học và Công nghệ Việt Nam năm 2013, “Công nghệ là giải pháp, quy trình, bí quyết, kỹ thuật có kèm theo hoặc không kèm theo công cụ, phương tiện dùng để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm” (Quốc hội, 2013)

2.2. Công nghệ thông tin

Theo Nghị quyết 49/CP về phát triển công nghệ thông tin của Chính phủ Việt Nam, “Công nghệ thông tin là tập hợp các phương pháp khoa học, các phương tiện và công cụ kỹ thuật hiện đại - chủ yếu là kỹ thuật máy tính và viễn thông - nhằm tổ chức khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên thông tin rất phong phú và tiềm năng trong mọi lĩnh vực hoạt động của con người và xã hội” (Chính phủ, 1993)

Theo Luật công nghệ thông tin Việt Nam năm 2006, “Công nghệ thông tin là tập hợp các phương pháp khoa học, công nghệ và công cụ kỹ thuật hiện đại để sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin số” (Quốc hội, 2006)

2.3. Ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học trực tuyến ở trường THCS

Theo luật công nghệ thông tin, “Ứng dụng công nghệ thông tin là việc sử dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động thuộc lĩnh vực Kinh tế - Xã hội, Đối ngoại, Quốc phòng - An ninh và các hoạt động khác nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả của các hoạt động này” (Quốc hội, 2006)

Từ khái niệm trên có thể hiểu ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học trực tuyến ở trường THCS là việc sử dụng công nghệ thông tin vào hoạt động dạy học một cách hợp lý nhằm đổi mới nội dung, phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá, góp phần nâng cao chất lượng dạy học nói riêng và chất lượng giáo dục nói chung.

3. Thực trạng hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học trực tuyến ở các trường THCS tại thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

Để tiến hành tìm hiểu việc hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học trực tuyến ở các trường THCS trên địa bàn thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương tác giả tiến hành khảo sát các ý kiến của các cán bộ quản lý, giáo viên đang công tác tại 13 trường THCS trên địa bàn, bao gồm các trường: Bình Chuẩn; Châu Văn Liêm; Nguyễn Thái Bình; Nguyễn Trung Trực; Nguyễn Trường Tộ; Nguyễn Văn Tiết; Nguyễn Văn Trỗi; Phú Long; Tân Thới; Thuận Giao; Trần Đại Nghĩa; Trịnh Hoài Đức; Bình Chuẩn 2. Tổng số phiếu khảo sát hợp lệ của cán bộ quản lý, giáo viên là 169 phiếu (trong đó, CBQL chiếm 23,1% với 39 người, GV chiếm 76,9% với 130 người).

3.1. Thực trạng nhận thức của cán bộ quản lý, giáo viên về vai trò của hoạt động ứng dụng CNTT vào dạy học trực tuyến ở trường THCS tại thành phố Thuận An

Để đánh giá nhận thức của cán bộ quản lý, giáo viên về vai trò của hoạt động ứng dụng CNTT trong dạy học trực tuyến ở trường THCS tại thành phố Thuận An, tác giả đã tiến hành khảo sát và thu được kết quả như sau:

Bảng 1: Kết quả đánh giá nhận thức của cán bộ quản lý, giáo viên về vai trò của hoạt động ứng dụng CNTT trong dạy học trực tuyến ở trường THCS

TT	Nội dung	Mức độ đồng ý (%)					ĐTB	ĐLC	Mức đánh giá
		1	2	3	4	5			
1	Ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học trực tuyến tác động mạnh mẽ, trong việc đổi mới nội dung,	0 0,0%	5 3,0%	50 29,6%	43 25,4%	71 42,0%	4,07	0,91	Quan trọng

	phương pháp dạy học								
2	Ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học trực tuyến giúp GV và HS được học tập kiến thức và kĩ năng về những chuyên ngành khác như tin học, máy tính	0 0,0%	5 3,0%	49 29,0%	43 25,4%	72 42,6%	4,08	0,91	Quan trọng
3	Ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học trực tuyến giúp GV và HS được tiếp cận phương pháp DH mới, hấp dẫn hơn hẳn phương pháp đọc – chép truyền thống	0 0,0%	1 0,6%	23 13,6%	82 48,5%	63 37,3%	4,22	0,70	Rất quan trọng
4	Ứng dụng công nghệ thông tin góp phần làm thay đổi hình thức dạy học trực tuyến	0 0,0%	20 11,8%	73 43,2%	48 28,4%	28 16,6%	3,50	0,91	Quan trọng
5	Ứng dụng công nghệ thông tin giúp GV, HS rút ngắn về thời gian và thu hẹp về không gian, làm thay đổi phương thức hoạt động của mình	0 0,0%	0 0,0%	64 37,9%	44 26,0%	61 36,1%	3,98	0,86	Quan trọng
6	Ứng dụng công nghệ thông tin giúp GV đổi mới mạnh mẽ công tác kiểm tra, đánh giá	0 0,0%	0 0,0%	71 42,0%	50 29,6%	48 28,4%	3,86	0,83	Quan trọng
Trung bình chung							3,95		Quan trọng

Nguồn: Kết quả Phân tích SPSS

Kết quả khảo sát cho thấy các thầy/cô đánh giá vai trò của hoạt động ứng dụng CNTT vào dạy học trực tuyến ở trường nơi Thầy/Cô đang công tác đạt mức quan trọng với điểm đánh giá trung bình chung là 3,95/5 điểm.

Kết quả độ lệch chuẩn khá gần bằng 1 cho thấy mức độ đánh giá đồng đều của các thầy/cô về các nội dung được đánh giá.

Với kết quả đánh giá như trên, trong thời gian tới, các trường cần thiết phải chú trọng hơn nữa trong việc hỗ trợ các thầy/cô nhìn nhận rõ hơn về việc ứng dụng CNTT góp phần làm thay đổi hình thức dạy học trực tuyến.

3.2. Thực trạng việc tổ chức thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học trực tuyến ở trường THCS trên địa bàn thành phố Thuận An

Để tìm hiểu về công tác tổ chức thực hiện hoạt động ứng dụng CNTT vào dạy học trực tuyến ở trường THCS. Chúng tôi tiến hành khảo sát và kết quả thu được tại bảng 2 như sau:

Bảng 2. Kết quả đánh giá về mức thực hiện và mức đạt được việc tổ chức thực hiện kế hoạch HD ứng dụng CNTT vào dạy học trực tuyến ở trường THCS

TT	Nội dung	Mức thực hiện			Kết quả đạt được		
		ĐTB	ĐLC	Mức đánh giá	ĐTB	ĐLC	Mức đánh giá
1	Tổ chức các hình thức dạy học trực tuyến	3,78	0,83	Thường xuyên	4,08	0,92	Khá
2	Tổ chức thực hiện xây dựng chương trình, nội dung dạy học trực tuyến	3,90	0,80	Thường xuyên	4,10	0,92	Khá
3	Tổ chức việc sử dụng các phương pháp, hình thức dạy học trực tuyến	3,82	0,70	Thường xuyên	4,24	0,69	Tốt
4	Tổ chức huy động, khai thác, phối hợp các nguồn lực trong việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học trực tuyến	4,03	0,76	Thường xuyên	3,50	0,89	Khá
5	Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học trực tuyến	4,08	0,78	Thường xuyên	3,98	0,86	Khá
6	Tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học trực tuyến	4,31	0,87	Rất thường xuyên	3,84	0,83	Khá
Trung bình chung		3,99		Thường xuyên	3,96		Khá

Nguồn: Kết quả Phân tích SPSS

Kết quả khảo sát cho thấy các thầy/cô đánh giá mức độ thực hiện và kết quả đạt được về tổ chức thực hiện kế hoạch HD ứng dụng CNTT vào dạy học trực tuyến ở trường nơi Thầy/Cô đang công tác lần lượt đạt mức thường xuyên và mức khá; thể hiện qua điểm đánh giá chung của mức độ thực hiện đạt 3,99/5 điểm và mức độ đạt được đạt 3,96/5 điểm.

Kết quả nghiên cứu còn cho thấy độ lệch chuẩn khá gần bằng 1 cho thấy mức độ đánh giá đồng đều của các thầy/cô về các nội dung được đánh giá.

Với kết quả đánh giá như trên, trong thời gian tới, các trường cần thiết phải chú trọng hơn nữa trong việc tổ chức các hình thức dạy học trực tuyến.

3.3. Thực trạng công tác chỉ đạo thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học trực tuyến ở trường THCS trên địa bàn thành phố Thuận An

Công tác chỉ đạo thực hiện hoạt động ứng dụng CNTT vào dạy học trực tuyến là hoạt động quan trọng không thể thiếu trong quá trình quản lí. Kết quả đánh giá về công tác này được trình bày tại bảng 3 như sau:

Bảng 3. Kết quả đánh giá mức độ thực hiện và kết quả đạt được về việc chỉ đạo thực hiện hoạt động ứng dụng CNTT vào dạy học trực tuyến ở trường THCS

TT	Nội dung	Mức độ thực hiện			Kết quả đạt được		
		ĐTB	ĐLC	Mức đánh giá	ĐTB	ĐLC	Mức đánh giá
1	Chỉ đạo việc lập kế hoạch hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học trực tuyến ở trường THCS trên cơ sở các căn cứ qui định của ngành GD & ĐT	3,79	0,84	Thường xuyên	4,12	0,94	Khá
2	Chỉ đạo sử dụng phương pháp tổ chức - hành chính để thực hiện vai trò của Hiệu trưởng trong việc thực hiện chức năng quản lí nhà nước đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học trực tuyến	3,63	0,78	Thường xuyên	4,25	0,64	Tốt
3	Chỉ đạo việc áp dụng các hình thức hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học trực tuyến ở trường THCS	4,33	0,88	Rất thường xuyên	3,45	0,88	Khá
4	Chỉ đạo việc đánh giá kết quả, rút kinh nghiệm hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học trực tuyến	4,09	0,95	Thường xuyên	3,93	0,85	Khá
Trung bình chung		3,96		Thường xuyên	3,94		Khá

Nguồn: Kết quả Phân tích SPSS

Kết quả khảo sát cho thấy các thầy/cô đánh giá mức độ thực hiện và kết quả đạt được về công tác chỉ đạo thực hiện HĐ ứng dụng CNTT vào dạy học trực tuyến ở trường nơi Thầy/Cô đang công tác lần lượt đạt mức thường xuyên và mức tốt; thể hiện qua điểm đánh giá chung của mức độ thực hiện đạt 3,96/5 điểm và mức độ đạt được đạt 3,94/5 điểm.

Kết quả nghiên cứu còn cho thấy độ lệch chuẩn khá gần bằng 1 cho thấy mức độ đánh giá đồng đều của các thầy/cô về các nội dung được đánh giá.

Với kết quả đánh giá như trên, trong thời gian tới, các trường cần thiết phải chú trọng hơn nữa trong việc chỉ đạo sử dụng phương pháp tổ chức - hành chính để thực

hiện vai trò của Hiệu trưởng trong việc thực hiện chức năng QL nhà nước đối với HĐ ứng dụng CNTT vào dạy học trực tuyến.

4. Đề xuất các biện pháp

Từ những kết quả thu được của các thực trạng trên, tác giả xin đề xuất một số biện pháp để nâng cao hiệu quả của việc ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học trực tuyến ở các trường THCS thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

4.1. Nâng cao nhận thức cho cán bộ quản lý, giáo viên và học sinh về tầm quan trọng của việc ứng dụng công nghệ thông tin vào quá trình dạy học trực tuyến

Phải làm cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên có nhận thức đúng về quan điểm, đường lối đổi mới giáo dục của Đảng, chiến lược ứng dụng CNTT của Việt Nam, chính sách giáo dục trong thời kì công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, cách mạng 4.0; Làm cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên nhận thức đúng vai trò, tầm quan trọng, giá trị của hoạt động ứng dụng CNTT tin trong dạy học trực tuyến ở các trường THCS là vô cùng cần thiết. Làm cho cán bộ quản lý, giáo viên nhận thức được việc ứng dụng CNTT tin trong dạy học trực tuyến ở các trường THCS để nâng cao trình độ nghề nghiệp, kĩ năng xây dựng và thực hiện kế hoạch GD là việc làm thường xuyên trong suốt quá trình công tác đối với thầy và trò trong nhà trường.

Để giúp cán bộ quản lý, giáo viên nâng cao nhận thức về sự cần thiết của hoạt động ứng dụng CNTT tin trong dạy học trực tuyến ở các trườngTHCS, các nhà trường cần:

- Định hướng phát triển giáo dục đào tạo, yêu cầu của xã hội, địa phương đối với chất lượng giáo dục, những hạn chế yếu kém của của nền giáo dục nói chung và giáo dục ở các trường THCS nói riêng. Giúp cán bộ quản lý, giáo viên thấy được thực tiễn phát triển và biến đổi của nền kinh tế, biến đổi của xã hội và những thành tựu vượt bậc của khoa học kĩ thuật, làm cho mỗi cán bộ quản lý, giáo viên tạo cho mình tầm nhìn rộng, dự báo tình hình phát triển giáo dục nói chung và của nhà trường nói riêng trong thời gian tiếp theo.

- Chỉ đạo thay đổi nhận thức của giáo viên đối với việc tự học, tự bồi dưỡng nâng cao năng lực của bản thân: Phân tích, tư vấn để cán bộ quản lý, giáo viên nhận thấy được sự cần thiết thường xuyên bồi dưỡng về năng lực của bản thân trong DH và giáo dục so với yêu cầu của xã hội, từ đó giúp cán bộ quản lý, giáo viên nhận thức phải tự bồi dưỡng để phát triển năng lực bản thân đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao của xã hội đối với cán bộ quản lý, giáo viên về năng lực ứng dụng CNTT tin trong dạy học trực tuyến, năng lực sư phạm nói chung.

- Tạo điều kiện cho thế hệ cán bộ quản lý, giáo viên lớn tuổi tham gia ứng dụng CNTT tin trong dạy học trực tuyến. Cụ thể: Đối với cán bộ quản lý, giáo viên lớn tuổi, chưa có nhiều kinh nghiệm sử dụng các thiết bị CNTT. Do đó, cần thiết phải có

kế hoạch bồi dưỡng cho lực lượng này để phát huy được tính tích cực, nhạy bén, sáng tạo trong công tác tổ chức các hoạt động giáo dục nói chung.

- Chỉ đạo thực hiện công tác phối kết hợp chặt chẽ giữa hoạt động chuyên môn với công đoàn, tổ chức các hoạt động tập thể để gắn kết các thành viên. Bồi dưỡng cho đoàn viên công đoàn có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, có tinh thần đổi mới phương thức dạy học và có ý thức tự bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực.

4.2. Tăng cường công tác tổ chức thực hiện kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học

- Ở công tác này, Ban chỉ đạo phải phổ biến, hướng dẫn và hỗ trợ các bộ phận và cá nhân trong việc thực hiện kế hoạch để đạt được thành công trong việc tổ chức. Để hoàn thành tốt chức năng này, người quản lý cần thực hiện cải tiến khâu tổ chức thực hiện kế hoạch hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học trực tuyến. Để thực hiện kế hoạch hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học trực tuyến cần làm những việc sau:

+ Xây dựng cơ cấu tổ chức hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học trực tuyến: mang tính thường xuyên và lâu dài của giáo viên và học sinh, đòi hỏi sự tham gia đồng bộ của các bộ phận liên quan, trong đó lực lượng bên trong nhà trường đóng vai trò quyết định đến sự thành công của việc thực hiện kế hoạch

+ Thành lập Ban chỉ đạo ứng dụng công nghệ thông tin gồm: hiệu trưởng, các phó hiệu trưởng, cán bộ phụ trách công nghệ thông tin, Chủ tịch công đoàn, Bí thư đoàn trường và Tổ trưởng chuyên môn. Trong đó, hiệu trưởng là trưởng ban, phó hiệu trưởng chuyên môn là phó ban thường trực, nhân viên phụ trách công nghệ thông tin là ủy viên thường trực.

- Xác định rõ vai trò của các bộ phận và trách nhiệm của các cá nhân trong việc thực hiện kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học trực tuyến:

+ Xác định cụ thể, rõ ràng vai trò của các tổ chức trong nhà trường:

Ban chỉ đạo - Tổ chức xây dựng các kế hoạch, các văn bản, hướng dẫn tổ chuyên môn, giáo viên xây dựng kế hoạch tổ, kế hoạch cá nhân; hướng dẫn cán bộ thiết bị xây dựng kế hoạch quản lý cơ sở vật chất, thiết bị dạy học; điều khiển các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học trực tuyến theo kế hoạch.

Công đoàn trường: Vận động giáo viên tích cực học tập, nghiên cứu nâng cao nhận thức, kiến thức, kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học trực tuyến; tích cực ứng dụng công nghệ thông tin đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và kiểm tra, đánh giá; phát động phong trào thi đua ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học trực tuyến; tổ chức phong trào viết sáng kiến kinh nghiệm ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học trực tuyến ... Đoàn thanh niên nhà trường: Vận động học sinh tích cực ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học trực tuyến học tập trên lớp,

tự học qua mạng; phát động phong trào thi đua và tổ chức các hội thảo chuyên đề về tự học với công nghệ thông tin ...

+ Xác định cụ thể, rõ ràng trách nhiệm của các cá nhân có liên quan trong nhà trường:

Hiệu trưởng: Lãnh đạo, quản lý toàn diện hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học trực tuyến; chủ trì biên soạn các kế hoạch, các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo, quy chế, quy trình và phê duyệt để triển khai thực hiện; phân bổ nguồn lực tài chính cho hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học trực tuyến; thành lập Ban chỉ đạo; phân công nhiệm vụ cụ thể triển khai thực hiện kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học trực tuyến; tham mưu với cấp trên và thực hiện xã hội hóa để tăng cường các nguồn lực cho hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học trực tuyến; quyết định khen thưởng các tập thể và cá nhân thực hiện tốt và phê bình những tập thể, cá nhân không thực hiện.

Phó hiệu trưởng chuyên môn: có vai trò tham mưu, giúp việc cho hiệu trưởng trong quản lý ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học trực tuyến, đảm bảo thực hiện mục tiêu đề ra. Cùng hiệu trưởng xây dựng và triển khai các loại kế hoạch hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin, kế hoạch bồi dưỡng nâng cao trình độ công nghệ thông tin cho cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh; tổ chức lớp tập huấn nâng cao trình độ, năng lực động ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học trực tuyến cho cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh; tổ chức theo dõi, giám sát việc thực hiện kế hoạch của các tổ chuyên môn; tổ chức sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm, báo cáo định kỳ (hàng tháng, cuối học kỳ, cuối năm học);

Phó hiệu trưởng phụ trách cơ sở vật chất: xây dựng kế hoạch mua sắm bổ sung cơ sở vật chất, thiết bị dạy học; kế hoạch bảo trì cơ sở vật chất và sao lưu dữ liệu; quản lý, kiểm tra cơ sở vật chất và thiết bị dạy học...

Tổ trưởng chuyên môn: Triển khai kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học trực tuyến đến từng giáo viên và hướng dẫn giáo viên triển khai kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin cho từng học sinh thực hiện; hướng dẫn giáo viên xây dựng kế hoạch cá nhân; chỉ đạo giáo viên hướng dẫn học sinh học tập với công nghệ thông tin; tổ chức bồi dưỡng kiến thức, thiết kế và sử dụng giáo án điện tử phù hợp với đặc điểm của từng môn học, kỹ năng sử dụng các phương tiện kỹ thuật hiện đại vào giảng dạy; kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh; tổ chức việc học tập, tổ chức nghiên cứu các bài soạn mẫu, phân công biên soạn...

Tổ chức sơ kết, tổng kết, hội thảo, giao lưu học tập, chia sẻ kinh nghiệm, phong trào viết sáng kiến kinh nghiệm, nhân rộng điển hình.

4.3. Đổi mới công tác chỉ đạo triển khai kế hoạch hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học trực tuyến ở các trường THCS

Hiệu trưởng chỉ đạo xây dựng kế hoạch tổ chức sử dụng trang “Trường học kết nối” chi tiết chung cho toàn trường, căn cứ vào kế hoạch này, các tổ chuyên môn lập

kế hoạch riêng phù hợp với đặc điểm thực tế của tổ. Kế hoạch cụ thể về thời gian, hình thức, nội dung khai thác, các oạt động của tổ, cá nhân giáo viên.

Thành lập các nhóm chức năng: Nhận thông tin về khóa học; Tham gia học tập; Hoàn thành các bài tập trắc nghiệm, bài luận cuối khóa; Tham gia thảo luận, góp ý trên diễn đàn về nội dung chuyên môn, nghiệp vụ của giáo viên, cụm sinh hoạt ứng dụng CNTT tin trong dạy học trực tuyến ở các trường THCS trên tinh thần nhu cầu tự nguyện, tự giác của giáo viên; sự ủng hộ của cán bộ quản lý cấp phòng và cấp trường; trên cơ sở sự chỉ đạo, hướng dẫn, tạo điều kiện bằng văn bản có tính pháp lí, kinh phí và điều kiện khác. Tổ chức tập huấn cách sử dụng trang “Trường học kết nối”, tuyên truyền về lợi ích khi tham gia trang website cho giáo viên.

Hiệu trưởng lập nhóm giáo viên cốt cán về CNTT hỗ trợ giáo viên kịp thời trong quá trình sử dụng trang “Trường học kết nối.” Liên hệ thường xuyên với bộ phận phụ trách CNTT của Phòng GD&ĐT để có hỗ trợ, hướng dẫn kịp thời. Phân công một Phó Hiệu trưởng phụ trách, giám sát, đánh giá việc thực hiện, khích lệ giáo viên tích cực khai thác, sử dụng, chia sẻ kiến thức thu được từ website này.

Thành lập cơ cấu tổ chức quản lý, nhóm sinh hoạt nghiệp vụ; Xây dựng quy chế hoạt động của nhóm giáo viên trong đó xác định rõ mục tiêu hoạt động, nguyên tắc tổ chức, nội dung và hình thức tổ chức hoạt động ứng dụng CNTT tin trong dạy học trực tuyến theo định hướng phát triển năng lực nghiệp vụ.

Tổ chức thường xuyên các hoạt động có ý nghĩa thiết thực cho phát triển kỹ năng kiến thức cho các thành viên; tăng cường các hoạt động trao đổi về hoạt động ứng dụng CNTT tin trong dạy học trực tuyến DHTT, những vướng mắc từ phía học sinh từ chính bản thân giáo viên; chọn lọc đưa ra những kiến thức chưa nắm vững và kỹ năng khó thực hiện để trao đổi trong nhóm.

Thống nhất nội dung và kế hoạch tổ chức học tập các chuyên đề nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ bằng các giải pháp cụ thể về nâng cao, phát triển kiến thức và năng lực cho giáo viên theo định kì hoặc tổ chức thường xuyên. Quan sát và kiểm tra năng lực cho giáo viên thường xuyên, nhất là đối với giáo viên lớn tuổi, nhiều kinh nghiệm dạy học song ít thường xuyên ứng dụng CNTT.

Chỉ đạo xây dựng các chuyên đề sử dụng có hiệu quả phần mềm dạy học theo môn học với hướng đổi mới nội dung, phương pháp dạy học, phát huy năng lực học sinh ở phạm vi tổ, liên tổ, trường. Ban giám hiệu dự giờ, cùng giáo viên rút kinh nghiệm từ đó định hướng cho giáo viên cách khai thác phần mềm hiệu quả nhất, chú ý lựa chọn nội dung, thời điểm, thời lượng sử dụng nhằm phát huy năng lực học sinh, đảm bảo mục tiêu, tiến trình bài dạy, tạo hứng thú cho người học. Tổ chức triển khai dạy đại trà trong tổ chuyên môn sau khi thực hiện.

Hiệu trưởng tổ chức đổi mới hình thức sinh hoạt chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học. Lựa chọn bài học có sử dụng, khai thác phần mềm dạy học theo môn để tổ cùng trao đổi, xây dựng nhằm phát huy hiệu quả khi sử dụng phần mềm, điều chỉnh những nội dung sử dụng chưa phù hợp thực tế.

Hiệu trưởng khuyến khích giáo viên viết sáng kiến kinh nghiệm với nội dung khai thác, sử dụng có hiệu quả phần mềm dạy học theo môn học. Tổ chức phổ biến sáng kiến kinh nghiệm có chất lượng về nội dung này trong tổ chuyên môn hoặc hội đồng sư phạm để nhân rộng điển hình, tạo điều kiện để giáo viên có dịp chia sẻ kinh nghiệm trong quá trình ứng dụng CNTT qua việc khai thác, sử dụng các phần mềm. Khuyến khích giáo viên thường xuyên chia sẻ những phần mềm dạy học theo môn học có chất lượng với bạn bè đồng nghiệp, tạo thói quen sử dụng phần mềm như một công cụ dạy học hiện đại.

Ban giám hiệu, tổ giáo vụ có kế hoạch dự giờ định kì, đột xuất để đánh giá việc khai thác, sử dụng phần mềm dạy học theo môn đã trang bị cho các tổ khối đồng thời góp ý, rút kinh nghiệm để định hướng việc sử dụng phần mềm của giáo viên được hiệu quả nhất. Kịp thời động viên, khen thưởng những cá nhân, tổ khối tích cực sử dụng và sử dụng có hiệu quả phần mềm dạy học theo môn.

5. Kết luận:

Ứng dụng công nghệ thông tin vào quá trình dạy học nhằm đáp ứng những yêu cầu cấp bách của thực tiễn xã hội là một trong số những lựa chọn ưu tiên của hầu hết hệ thống giáo dục trên thế giới hiện nay. Vì vậy, việc ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học trực tuyến không chỉ dừng lại ở mức độ xem công nghệ thông tin như một công cụ hỗ trợ một quá trình cụ thể (dạy học hay quản lý) mà công nghệ thông tin phải được tích hợp xuyên suốt mọi thành tố của hệ thống giáo dục: từ chiến lược, chính sách, kế hoạch cho đến việc triển khai trong từng hoạt động cụ thể trên lớp đến việc đào tạo, bồi dưỡng và tuyển dụng giáo viên, cán bộ quản lý các cấp. Công nghệ thông tin với ưu thế đặc biệt làm khâu đột phá để đổi mới phương pháp dạy học theo hướng tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh. Ứng dụng công nghệ thông giúp công tác quản lý nhẹ nhàng và đồng bộ, tạo ra tính thống nhất, chuyên nghiệp và có hiệu quả. Với những biện pháp đã đề xuất, tác giả mong muốn sẽ tạo được những bước chuyển biến trong việc ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học trực tuyến ở các trường THCS tại thành Phố Thuận An, tỉnh Bình Dương nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục & Đào tạo. (2017). *Kế hoạch thực hiện Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025”*. Số 345/KH-BGDĐT. Hà Nội.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo . (2016). *Số 4622/BGDĐT-CNTT về việc Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ công nghệ thông tin năm học 2016 – 2017*.
3. Bộ giáo dục và Đào tạo. (2017). *Kế hoạch số 345/KH-BGDĐT thực hiện Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động*

dạy học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025”.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2017). *Số 4116/BGDĐT-CNTT về việc Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ công nghệ thông tin năm học 2017 – 2018.*

5. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018). *Số 4095/BGDĐT-CNTT về việc Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ công nghệ thông tin năm học 2018 – 2019.*

6. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2019). *Số 3946/BGDĐT-CNTT về việc Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ công nghệ thông tin năm học 2019 – 2020.*

7. Chính phủ. (1993). *Nghị quyết của chính phủ số 49/CP ngày 04/08/1993 về phát triển công nghệ thông tin ở nước ta trong những năm 90, Hà Nội.*

8. Quốc hội. (2006). *Luật công nghệ thông tin. Luật số 67/2006/QH11, ngày 29 tháng 6 năm 2006. Hà Nội.*

9. Quốc hội. (2013). *Luật Khoa học và Công nghệ. Luật số 29/2013/QH13. ngày 18 tháng 6 năm 2013. Hà Nội, .*

10. Thủ tướng chính phủ. (2020). *Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030".*

**THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG BỒI DƯỠNG CHUYÊN MÔN,
NGHIỆP VỤ CỦA GIÁO VIÊN THEO CHUẨN NGHỀ NGHIỆP TẠI CÁC
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG HUYỆN BẮC TÂN UYÊN,
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Dương Thị Tuyết Giang, Lớp CH20QL01

Email: tuyetgiang1979@gmail.com

TÓM TẮT

Hoạt động bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ (CM, NV) của giáo viên (GV) theo chuẩn nghề nghiệp (CNN) tại các trường trung học phổ thông (THPT) là hoạt động vô cùng quan trọng trong việc thúc đẩy GV cập nhật, bổ sung kiến thức, kỹ năng, thái độ để nâng cao năng lực, trình độ, phẩm chất, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu CNN do Bộ GDĐT qui định góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục của nhà trường. Sử dụng phương pháp điều tra bằng bảng hỏi, bài viết đã khảo sát, đánh giá thực trạng, hoạt động bồi dưỡng CM, NV của GV theo CNN tại các trường THPT huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

***Từ khóa:** Hoạt động bồi dưỡng; chuyên môn, nghiệp vụ; giáo viên; chuẩn nghề nghiệp; huyện Bắc Tân Uyên; Bình Dương.*

1. Đặt vấn đề

Nghị quyết số 29-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng Xã hội Chủ nghĩa và hội nhập quốc tế đã xác định một trong 9 nhiệm vụ của ngành giáo dục là “*Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo*” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2013). Điều 67, Luật Giáo dục (2019) nêu rõ tiêu chuẩn của nhà giáo là: 1. Có phẩm chất, tư tưởng, đạo đức tốt; 2. Đáp ứng chuẩn nghề nghiệp theo vị trí việc làm; 3. Có kỹ năng cập nhật, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ; 4. Bảo đảm sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp (Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, 2019).

Như vậy, trước yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đổi mới chương trình giáo dục phổ thông đòi hỏi phải không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của người giáo viên (GV). Nói cách khác, muốn phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục, trước hết đội ngũ giáo viên phải có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng theo hướng chuẩn hóa, thường xuyên cập nhật kiến thức mới để không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục, dạy học. Năm 2018, Bộ GDĐT ban hành Thông tư 20/2018/TT-BGDĐT, *quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông*. Thông tư này gồm 5 tiêu chuẩn và 15 tiêu chí, có hiệu lực từ ngày 10 tháng 10 năm 2018 thay thế Thông tư 30/2009/TT-BGDĐT, *quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở, giáo dục trung học phổ thông*. Mục đích ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp (CNN) giáo viên làm căn cứ để giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông tự đánh giá phẩm chất, năng lực; xây dựng và thực hiện kế hoạch rèn luyện phẩm

chất, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục. (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2018).

Tại các trường trung học phổ thông (THPT) huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, thời gian qua lãnh đạo các trường đã quan tâm xây dựng đội ngũ giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp. Tuy nhiên, hoạt động bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của GV còn hạn chế về chất lượng và hiệu quả. Có thể do nguyên nhân xác định mục tiêu, nội dung, hình thức và phương pháp bồi dưỡng CMNV chưa phù hợp, nhận thức về vị trí, vai trò của công tác bồi dưỡng CMNV còn thấp. Bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay yêu cầu người GV cần phải phát triển CMNV ở một tầm cao mới. Điều đó đòi hỏi phải nâng cao chất lượng quản lý hoạt động bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của giáo viên theo CNN.

Nghiên cứu về hoạt động bồi dưỡng CM, NV của GV theo CNN tại các trường THPT huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, chúng tôi tiến hành khảo sát trên khách thể nghiên cứu là 89 giáo viên, ở tại 03 trường đó là THPT Tân Bình, THPT Thường Tân và THPT Lê Lợi, năm học 2021-2022. Sử dụng chủ yếu là phương pháp điều tra bằng bảng hỏi, các câu hỏi đo mức độ theo thang thứ bậc Likert. Trong đó, tác giả sử dụng thang đo 5 bậc, điểm số được quy đổi theo 5 bậc ứng với các mức độ. Điểm thấp nhất là 1, cao nhất là 5. Mức độ đồng ý: “*Rất không đồng ý; Không đồng ý; Đồng ý một phần; Đồng ý; Hoàn toàn đồng ý*”; Mức độ “*Tầm quan trọng*”: “*Rất không quan trọng, Không quan trọng, Bình thường, Quan trọng*”; Kết quả thực hiện: “*Kém; Yếu; Trung bình; Khá; tốt*”. Rất quan trọng giá trị khoảng cách = (Maximum – Minimum)/n = (5-1)/5 = 0,8. Sau khi kết thúc phiếu trưng cầu ý kiến các dữ liệu được làm sạch, đánh số thứ tự các phiếu trưng cầu ý kiến và sử dụng phần mềm thống kê SPSS 26.0 để xử lý số liệu, từ đó nhận xét và rút ra kết luận. Tác giả tính điểm trung bình (ĐTB), tính giá trị phần trăm (%) xây dựng biểu đồ, phân tích thống kê các bảng hỏi.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Tổng quan nghiên cứu vấn đề

Diễn đàn Giáo dục Thế giới do UNESCO tổ chức tại Dakar, Senegal (2000) coi chất lượng giáo viên là một trong 10 yếu tố cấu thành chất lượng giáo dục, tức là giáo viên có động cơ tốt, được động viên tốt và có năng lực chuyên môn cao. Theo UNESCO (2012), phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của giáo viên có vai trò quan trọng, giúp họ có cái nhìn sâu sắc về môi trường dạy học, học tập và phương pháp dạy học. Qua môi trường thực tiễn GV có thể tìm hiểu về các kỹ thuật, kỹ năng và quy trình làm việc hiện tại, nhằm khắc phục những hạn chế về nền tảng của công việc và kinh nghiệm làm việc, khuyến khích nâng cao năng lực tay nghề. Đây là chìa khoá giúp nhà quản lý có biện pháp phù hợp trong quản lý hoạt động phát triển chuyên môn, nghiệp vụ tại các trường THPT (UNESCO, 2012).

Lênin từng dạy: “*Học- Học nữa- Học mãi*”, bởi vì kiến thức của nhân loại là vô biên nên nghề dạy học là một nghệ thuật luôn biến đổi thích ứng với xu thế thời đại.

Người GV, nếu không thường xuyên rèn luyện, bồi dưỡng về CM, NV thì không thể đáp ứng được việc đổi mới phương pháp dạy học như hiện nay sẽ dẫn đến tụt hậu về CM, NV và tự mình đào thải ra ngoài vòng quay của sự phát triển. Bài viết “*Về công tác bồi dưỡng giáo viên trung học phổ thông hiện nay*” của tác giả Bùi Thị Loan đăng tạp chí Giáo dục, số 176 năm 2007. Tác giả đã đề cập đến thực trạng của công tác bồi dưỡng GV hiện nay và đề xuất các giải pháp để nâng cao chất lượng đào tạo bồi dưỡng kiến thức, năng lực nghề nghiệp của GV trong đó phải chú trọng đến công tác chỉ đạo về bồi dưỡng GV; hình thức bồi dưỡng phải đa dạng; nội dung bồi dưỡng phải phong phú; phương pháp bồi dưỡng được đổi mới, phù hợp với thực trạng đội ngũ GV (Bùi Thị Loan, 2007).

Do đó, công tác bồi dưỡng CM, NV của GV được Đảng và Nhà nước ta hết sức quan tâm, không ngừng chỉ đạo Ngành giáo dục, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác bồi dưỡng đội ngũ GV; đặc biệt là công tác quản lý hoạt động bồi dưỡng CMNV của GV theo CNN. Năm 2009, Bộ GDĐT ban hành Thông tư số 30/2009/TT-BGDĐT ngày 22/10/2009 *Quy định Chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở, giáo viên trung học phổ thông*. Thông tư này có 6 tiêu chuẩn và 25 tiêu chí với mục đích giúp GV tự đánh giá phẩm chất chính trị, đạo đức lối sống, năng lực nghề nghiệp, xây dựng kế hoạch rèn luyện phẩm chất đạo đức và nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ (Bộ Giáo dục Đào tạo, 2009). Đến năm 2018, căn cứ khoản 3 Điều 3 Quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông ban hành kèm Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT, quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông là hệ thống phẩm chất, năng lực mà giáo viên cần đạt được để thực hiện nhiệm vụ dạy học và giáo dục HS trong các cơ sở giáo dục phổ thông.

2.2. Một số khái niệm

Giáo viên (GV) là một trong những nhân tố quyết định trực tiếp đến chất lượng và hiệu quả giáo dục, bởi vì GV là người giảng dạy cho học sinh (HS) tất cả các kiến thức có liên quan đến môn học, cấp học phù hợp với chuyên môn (chuyên ngành GV được đào tạo) của GV và lứa tuổi HS; GV chịu trách nhiệm tạo ra sản phẩm sao cho đáp ứng nhu cầu của xã hội hiện nay. GV còn là người giúp HS hình thành các kỹ năng cần thiết trong việc thực hành kiến thức lý thuyết cũng như rèn luyện cho học sinh về đạo đức, tri thức, sự lễ phép với người khác,...

Giáo viên trung học phổ thông (GV THPT) có thể hiểu là người giảng dạy cho HS cấp THPT tại các cơ sở giáo dục (trường) có học sinh THPT. GV THPT phải có đầy đủ phẩm chất, năng lực và trình độ đào tạo theo đúng quy định của Bộ Giáo dục Đào tạo (GDĐT). Tại khoản a, điểm 1, Điều 30 của Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT quy định trình độ chuẩn được đào tạo, chuẩn nghề nghiệp (CNN) của GV, nhân viên “GV trường trung học phải có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo GV trở lên (hoặc bằng tốt nghiệp đại học sư phạm) hoặc có bằng cử nhân (bằng tốt nghiệp đại học) chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm theo quy định của pháp luật” (Bộ Giáo dục Đào tạo, 2020).

Chuẩn nghề nghiệp (CNN) của GV THPT là hệ thống phẩm chất, năng lực mà giáo viên cần đạt được để thực hiện nhiệm vụ dạy học và giáo dục HS trong trường THPT. CNN của GV THPT còn được coi là những căn cứ để các trường hoặc cơ sở đào tạo GV THPT dựa vào đó mà thiết kế mục tiêu, xây dựng nội dung, lựa chọn phương pháp và hình thức tổ chức đào tạo đáp ứng yêu cầu của chuẩn. CNN của GV THPT được dùng để xác định mức độ năng lực nghề nghiệp của một GV ở tại thời điểm đánh giá nhằm giúp GV nhận ra những điểm mạnh hoặc những điểm yếu của bản thân cần tiếp tục phát huy và phấn đấu trong thời gian tiếp theo để không ngừng hoàn thiện và tạo thương hiệu cho cơ sở GDĐT (trường THPT).

Theo Từ điển Tiếng Việt (2008) Viện ngôn ngữ của nhà xuất bản Hồng Đức, “bồi dưỡng” là vun trồng, nuôi nấng cho mạnh. Về góc độ chuyên môn thì “bồi dưỡng” là làm cho tăng thêm năng lực hoặc phẩm chất. Về kiến thức và nghiệp vụ thì “bồi dưỡng” được xem là làm cho tốt hơn, giỏi hơn. Như vậy, bồi dưỡng là quá trình cập nhật, bổ sung kiến thức, kỹ năng, thái độ để nâng cao năng lực, trình độ, phẩm chất, nghiệp vụ, quá trình này chỉ diễn ra khi cá nhân và tổ chức có nhu cầu bồi dưỡng để nâng cao kiến thức hay kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ của bản thân nhằm đáp ứng các yêu cầu của lao động nghề nghiệp (Từ điển Tiếng Việt, 2008).

Đối với Từ điển bách khoa Việt Nam (1995): “Chuyên môn” là tổ hợp các tri thức, kỹ năng, kỹ xảo thực hành mà con người tiếp thu được qua đào tạo để có khả năng thực hiện một loạt công việc trong phạm vi một ngành nghề nhất định theo phân công của xã hội. Gắn liền với chuyên môn là nghiệp vụ, bản chất của nghiệp vụ được hiểu là những kỹ năng, hay phương pháp cụ thể mà từng người dùng để hoàn thành công việc chuyên môn, đã được đào tạo, bồi dưỡng nhằm thực hiện nhiệm vụ được giao mang lại hiệu quả cao nhất theo yêu cầu. Nghiệp vụ đòi hỏi mỗi người phải có sự tuân thủ tuyệt đối, thực hiện theo đúng quy trình và quy định đã đề ra trong công việc. Như vậy, có thể hiểu CM, NV của GV là hệ thống các yêu cầu về kiến thức và kỹ năng liên quan đến nghề nghiệp của người GV (Từ Điển Bách Khoa Việt Nam, 1995).

2.3. Kết quả khảo sát thực trạng hoạt động bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp tại các trường trung học phổ thông huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

2.3.1. Thực trạng nhận thức của GV về hoạt động bồi dưỡng CM, NV cho GV theo CNN

Kết quả khảo sát nhận thức của CBQL, GV tại các trường THPT huyện Bắc Tân Uyên tỉnh Bình Dương thể hiện ở bảng 1 sau đây:

Bảng 1. Thực trạng nhận thức của CBQL, GV về tầm quan trọng của hoạt động bồi dưỡng CM, NV cho GV theo CNN

TT	Nội dung	Mức độ (%) đồng ý
-----------	-----------------	--------------------------

		Rất không đồng ý	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Đồng ý	Rất đồng ý
1	Là hoạt động bồi dưỡng CM, NV bắt buộc được qui định trong các văn bản pháp lí của ngành GDĐT.	2.25	3.37	20.22	41.57	32.58
2	Thúc đẩy GV phát triển năng lực, nâng cao hiểu biết về chuyên môn, trình độ nghiệp vụ, kỹ năng sư phạm.	0.00	3.37	22.47	41.57	32.58
3	Giúp GV củng cố kiến thức chuyên môn (CM), tiếp cận chương trình giáo dục phổ thông (GDPT) mới.	0.00	3.37	13.48	46.07	37.08
4	Giúp bản thân GV tự hoàn thiện về CM, nâng cao nghiệp vụ để theo kịp sự thay đổi, tiếp cận cái mới phù hợp với nghề dạy học hiện nay.	0.00	3.37	28.09	43.82	24.72

Kết quả khảo sát ở bảng 1 cho thấy: Đa phần GV tại các trường THPT huyện Bắc Tân Uyên tỉnh Bình Dương đồng ý hoạt động bồi dưỡng CM, NV là hoạt động bắt buộc được qui định trong các văn bản pháp lí của ngành GDĐT (41,57%) nhằm thúc đẩy GV phát triển năng lực, nâng cao hiểu biết về chuyên môn, trình độ nghiệp vụ, kỹ năng sư phạm. Đồng thời GV đồng ý (46,07%) và rất đồng ý (37,08%) hoạt động bồi dưỡng CM, NV của GV theo CNN giúp GV củng cố kiến thức chuyên môn (CM), tiếp cận chương trình giáo dục phổ thông (GDPT) mới, để bản thân GV tự hoàn thiện về CM, nâng cao nghiệp vụ để theo kịp sự thay đổi, tiếp cận cái mới phù hợp với nghề dạy học hiện nay. Tuy nhiên, vẫn còn một số ít GV không đồng ý hoặc đồng ý một phần về hoạt động bồi dưỡng CM, NV theo CNN (2,25% đến 28,09%).

Như vậy, đa số CBQL, GV có nhận thức đúng về tầm quan trọng của hoạt động bồi dưỡng CM, NV của GV theo CNN. Đây là hoạt động thường xuyên, liên tục giúp bản thân GV tự hoàn thiện về chuyên môn, nâng cao nghiệp vụ để theo kịp sự thay đổi, tiếp cận cái mới phù hợp với nghề dạy học hiện nay. Kết quả của hoạt động bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của GV chính là chất lượng giảng dạy bộ môn, góp phần tạo nên chất lượng giáo dục của nhà trường. Tuy nhiên, còn một bộ phận CBQL, GV chưa nhận thức đầy đủ về hoạt động bồi dưỡng CM, NV của GV theo CNN.

2.3.2. Thực trạng thực hiện mục tiêu bồi dưỡng CM, NV của GV theo CNN

Kết quả khảo sát ý kiến CBQL, GV về mức độ và kết quả thực hiện mục tiêu bồi dưỡng CM, NV của GV theo CNN trình bày ở bảng 2 sau đây:

Bảng 2. Thực trạng về mức độ và kết quả thực hiện mục tiêu bồi dưỡng CM, NV của GV theo CNN

TT	Nội dung	Mức độ thực hiện		Kết quả thực hiện	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Đảm bảo nâng cao nhận thức, hiểu biết, trình độ CM cho GV.	4.2667	.58329	4.4000	.49827
2	Đảm bảo phát triển kiến thức CM của GV.	4.4000	.49827	4.3667	.55605
3	Đảm bảo phát triển kỹ năng nghề nghiệp cho GV.	4.3667	.55605	4.3667	.49013
4	Đảm bảo phát triển năng lực tự học, tự bồi dưỡng của GV.	4.3667	.49013	4.5667	.50401

Qua bảng khảo sát, chúng ta thấy giá trị trung bình từ 4.2667 đến 4.5667, điều này có nghĩa là, CBQL, GV cho rằng việc thực hiện là thường xuyên và kết quả thực hiện mục tiêu là tốt. Đồng thời, giá trị độ lệch chuẩn dao động từ 0.49827 đến 0.58329, giá trị thấp, chứng tỏ rằng đối tượng khảo sát trả lời các đáp án không chênh lệch nhau nhiều. Như vậy, mức độ đồng ý và kết quả thực hiện tốt mục tiêu cụ thể của bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho GV theo CNN gồm:

- Đảm bảo nâng cao nhận thức, hiểu biết, trình độ chuyên môn cho GV;
- Đảm bảo phát triển kiến thức chuyên môn của GV;
- Đảm bảo phát triển kỹ năng nghề nghiệp cho GV;
- Đảm bảo phát triển năng lực tự học, tự bồi dưỡng của GV.

2.3.3. Thực trạng thực hiện nội dung bồi dưỡng CM, NV của GV theo CNN

Kết quả khảo sát ý kiến CBQL, GV về mức độ và kết quả thực hiện nội dung bồi dưỡng CM, NV của GV theo CNN trình bày ở bảng 3 sau đây:

Bảng 3. Thực trạng về mức độ và kết quả thực hiện những nội dung bồi dưỡng CM, NV của GV theo CNN

TT	Nội dung	Mức độ thực hiện		Kết quả thực hiện	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Phát triển chuyên môn (CM) bản thân				
1.1	Tầm quan trọng của việc phát triển CM của bản thân.	4.3667	.55605	4.2667	.58329
1.2	Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng để phát triển CM của bản thân.	4.3667	.49013	4.4000	.49827
1.3	Nội dung cập nhật yêu cầu đổi mới nâng cao năng lực CM của bản thân đối với GV.	4.5667	.50401	4.3667	.55605
2	Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất năng lực của học sinh (HS)				
2.1	Những vấn đề chung về dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS.	4.4000	.49827	4.3667	.49013
2.2	Xây dựng kế hoạch, tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS.	4.3667	.55605	4.3667	.55605

2.3	Phát triển được chương trình môn học, hoạt động giáo dục.	4.3667	.49013	4.2667	.58329
3	Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất năng lực của HS				
3.1	Những vấn đề chung về phương pháp, kỹ thuật dạy học và giáo dục phát triển phẩm chất, năng lực HS.	4.3667	.55605	4.4000	.49827
3.2	Các phương pháp, kỹ thuật dạy học và giáo dục nhằm phát triển phẩm chất, năng lực HS.	4.3667	.49013	4.3667	.55605
3.3	Vận dụng phương pháp, kỹ thuật dạy học và giáo dục phát triển phẩm chất, năng lực HS.	4.2667	.58329	4.3667	.49013
4	Kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất năng lực HS				
4.1	Những vấn đề chung về kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS.	4.3667	.55605	4.2667	.58329
4.2	Phương pháp, hình thức, công cụ kiểm tra, đánh giá phát triển phẩm chất, năng lực HS.	4.3667	.49013	4.4000	.49827
4.3	Vận dụng phương pháp, hình thức, công cụ trong việc kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS.	4.2667	.58329	4.3667	.55605
5	Tư vấn và hỗ trợ HS				
5.1	Đặc điểm tâm lý lứa tuổi của từng đối tượng HS.	4.4000	.49827	4.4000	.49827
5.2	Quy định và phương pháp tư vấn, hỗ trợ HS trong hoạt động dạy học, giáo dục.	4.3667	.55605	4.2667	.58329
5.3	Vận dụng một số hoạt động tư vấn, hỗ trợ HS trong hoạt động dạy học và giáo dục.	4.3667	.49013	4.5667	.50401

Kết quả khảo sát ở bảng 3 cho thấy mức độ và kết quả thực hiện những nội dung bồi dưỡng CM, NV của GV theo CNN mức độ thực hiện dao động ĐTB (4.2667 đến 4.5667) và ĐLC (0.49827 đến 0.58329). Căn cứ vào tiêu chuẩn 2. Phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của CNN GV cơ sở giáo dục phổ thông ban hành theo Thông tư 20/2018/TT-BGDĐT, nội dung bồi dưỡng CM, NV của giáo viên bao gồm:

Phát triển chuyên môn bản thân là GV phải không ngừng nỗ lực, học hỏi, trau dồi, thực hiện liên tục để cập nhật các thông tin về lĩnh vực giảng dạy mới cũng như công tác chuyên môn nhằm cải thiện, nâng cao chất lượng giảng dạy. Đó là một trong những yêu cầu quan trọng và bắt buộc đối với tất cả các GV;

Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất năng lực của HS: Xác định vấn đề chung, xây dựng kế hoạch, phát triển được chương trình môn học;

Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất năng lực của HS theo Theo Thông tư số 17/2019/TT-BGDĐT, ngày 01/11/2019 của

Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành “Chương trình bồi dưỡng thường xuyên giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông”;

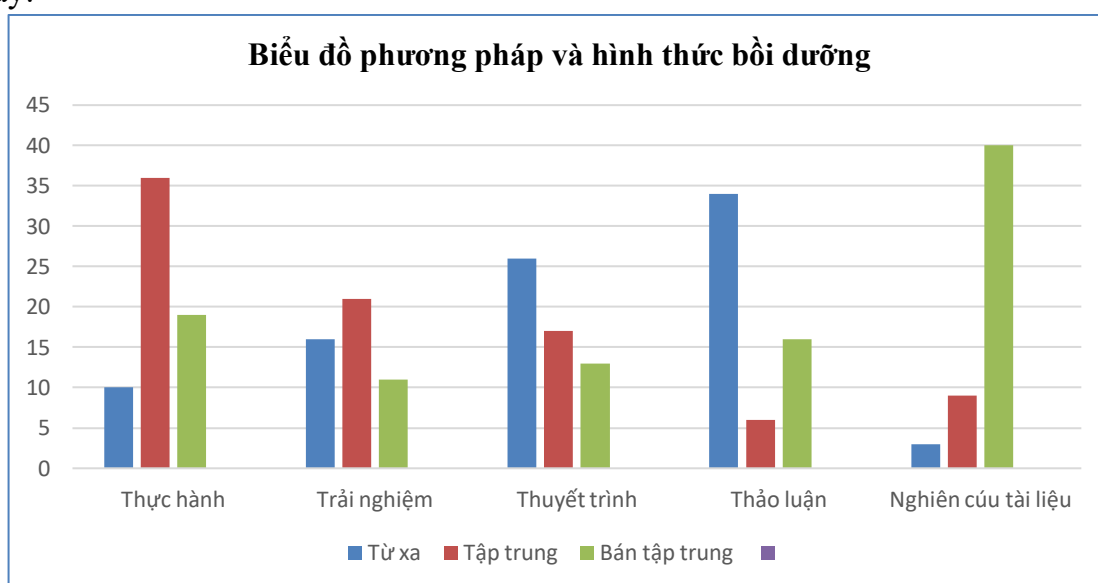
Kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất năng lực đối với các môn học và hoạt động giáo dục là biện pháp chủ yếu nhằm xác định mức độ thực hiện mục tiêu dạy học về kiến thức, kỹ năng, thái độ và năng lực, đồng thời có vai trò quan trọng trong việc cải thiện kết quả học tập của HS;

Tư vấn và hỗ trợ HS góp phần xây dựng môi trường giáo dục an toàn lành mạnh, thân thiện và phòng chống bạo lực học đường. Rèn luyện cho HS các kỹ năng: tăng cường ý chí, niềm tin, bản lĩnh, thái độ ứng xử phù hợp trong các mối quan hệ xã hội, sức khỏe, thể chất và tinh thần, góp phần xây dựng và hoàn thiện nhân cách.

Như vậy, mức độ và kết quả thực hiện đảm bảo đầy đủ những nội dung bồi dưỡng CM, NV của GV theo CNN là cơ sở để đánh giá, phân loại GV cuối năm học.

2.3.4. Thực trạng phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động bồi dưỡng CM, NV của GV theo CNN

Kết quả khảo sát ý kiến CBQL, GV về mức độ và kết quả thực hiện phương pháp và hình thức bồi dưỡng CM, NV của GV theo CNN trình bày ở hình 1 dưới đây:

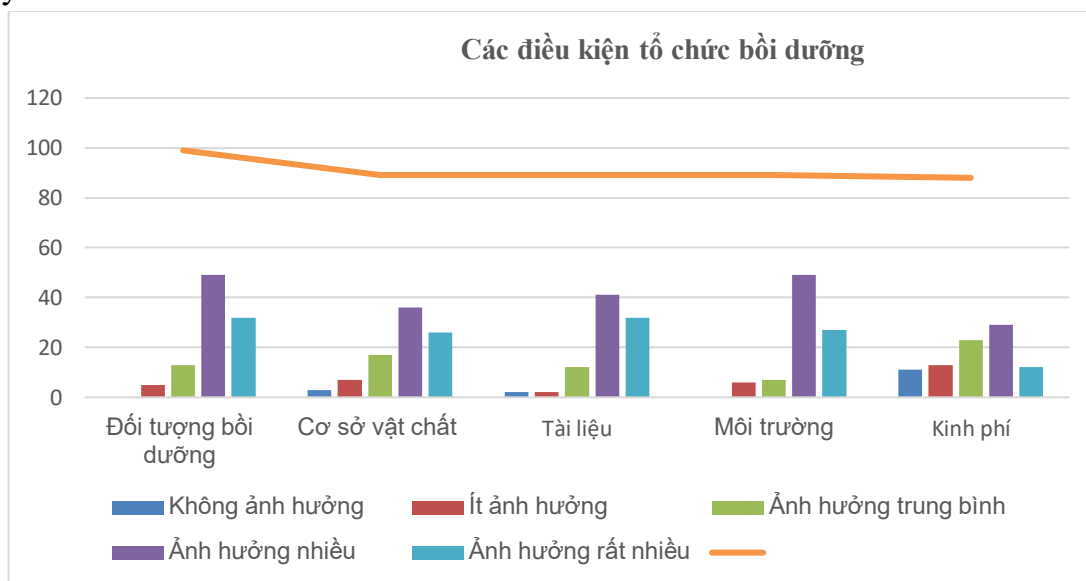


Hình 1. Thực trạng về mức độ và kết quả thực hiện phương pháp và hình thức bồi dưỡng CM, NV của GV theo CNN

Căn cứ vào kết quả khảo sát 89 GV ở các trường THPT huyện Bắc Tân Uyên tỉnh Bình Dương kết quả cho thấy, GV lựa chọn phương pháp tương ứng với hình thức bồi dưỡng. Tuy nhiên GV rất đồng ý bồi dưỡng theo phương pháp thực hành, thảo luận với hình thức tổ chức trực tiếp. Như vậy, tùy theo từng thời điểm, tính cấp thiết và nội dung bồi dưỡng GV phải biết chọn phương pháp bồi dưỡng sao cho thật khoa học và hiệu quả (phù hợp với mục tiêu, nội dung bồi dưỡng..); phải khả thi (phù hợp với năng lực của bản thân, điều kiện, thời gian bồi dưỡng) để có hiệu quả tối ưu.

2.3.5. Thực trạng điều kiện tổ chức hoạt động bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp

Kết quả khảo sát ý kiến CBQL, GV điều kiện tổ chức hoạt động bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp trình bày ở hình 1 dưới đây



Hình 2. Thực trạng về mức độ thực hiện và kết quả thực hiện các điều kiện tổ chức bồi dưỡng CM, NV của GV theo CNN

Căn cứ vào kết quả khảo sát ở hình cho thấy: các điều kiện về: Đối tượng bồi dưỡng (GV); cơ sở vật chất; tài liệu bồi dưỡng; Môi trường bồi dưỡng và kinh phí bồi dưỡng đều có ảnh hưởng nhiều đến bồi dưỡng hoạt động CN, NV theo CNN. Như vậy, để tạo điều kiện thuận lợi cho GV được tham gia bồi dưỡng CM, NV đòi hỏi các trường THPT, nhất là người làm công tác quản lí luôn quan tâm, tạo mọi điều kiện để GV an tâm vừa công tác vừa tham gia bồi dưỡng.

3. Kết luận

Qua các khảo sát cho thấy hoạt động bồi dưỡng CM, NV cho GV theo CNN tại các trường THPT huyện Bắc Tân Uyên tỉnh Bình Dương đã được quan tâm, cơ bản đáp ứng mục tiêu, yêu cầu, nội dung, phương pháp, hình thức và điều kiện về hoạt động bồi dưỡng CM, NV cho GV theo CNN. Tuy nhiên, vẫn còn có bất cập, hạn chế như một bộ phận CBQL, GV chưa nhận thức đầy đủ về hoạt động bồi dưỡng; công tác dự giờ, đánh giá năng lực CM, NV còn mang tính chủ quan, cào bằng, ngại va chạm,... nên đôi khi có một vài GV còn ỉ lại, chưa chủ động tự giác bồi dưỡng CM, NV. Để hoạt động bồi dưỡng CM, NV cho GV theo CNN tại các trường THPT huyện Bắc Tân Uyên tỉnh Bình Dương được triển khai một cách đồng bộ và toàn diện, tác giả đề xuất một số biện pháp nhằm nâng cao chất lượng hoạt động bồi dưỡng GV theo CNN, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và chương trình giáo dục phổ thông mới./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục Đào tạo. (2009). *Ban hành Thông tư số 30/2009/TT-BGDĐT ngày 22/10/2009 Quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở, giáo viên trung học phổ thông*. Hà Nội.
2. Bộ Giáo dục Đào tạo. (2020). *Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học, Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*. Hà Nội.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018). *Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT Quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông*.
4. Bùi Thị Loan. (2007). *Về công tác bồi dưỡng giáo viên trung học phổ thông hiện nay*. Tạp chí Giáo dục, số 176, tr.15 năm 2007.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2013). *Nghị quyết số 29-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng Xã hội Chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*.
6. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam. (2019). *Ban hành Luật số: 43/2019/QH14. Luật Giáo dục 2019*. Hà Nội.
7. Từ Điển Bách Khoa Việt Nam. (1995). *Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn từ điển Bách Khoa Việt Nam*. Hà Nội.
8. Từ điển Tiếng Việt. (2008). *Viện ngôn ngữ Khoa học – xã hội – nhân văn*. Nhà xuất bản Hồng Đức của Hoàng Long & Quang Hùng.
9. UNESCO. (2012). *Diễn đàn giáo dục Thế giới*.

THỰC TRẠNG DẠY HỌC TRỰC TUYẾN TẠI TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG VÕ MINH ĐỨC, THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG TRONG BỐI CẢNH DỊCH COVID – 19

Cao Thị Kim Anh, lớp CH20QL01

Email: anhctk@vominhduc.sgdbinhduong.edu.vn

TÓM TẮT

Dạy học trực tuyến (DHTT) đã và đang trở thành một xu thế tất yếu trong nền kinh tế tri thức và đặc biệt là trong bối cảnh dịch Covid – 19. Phương pháp dạy học hiện đại này sẽ thay đổi cách tiếp cận và lĩnh hội tri thức so với phương pháp học tập trực tiếp truyền thống. Sử dụng phương pháp điều tra bằng bảng hỏi, bài viết trình bày thực trạng về các điều kiện của DHTT, thực trạng về hoạt động dạy trực tuyến của giáo viên (GV) và hoạt động học trực tuyến của học sinh (HS) tại trường trung học phổ thông (THPT) Võ Minh Đức, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương trong bối cảnh dịch Covid – 19.

Từ khóa: *Dạy học, dạy học trực tuyến, trung học phổ thông Võ Minh Đức.*

1. Đặt vấn đề

Nền kinh tế thế giới đang chuyển từ kinh tế công nghiệp sang kinh tế tri thức và loài người bước vào một nền văn minh mới - nền văn minh của trí tuệ. Vì vậy, việc nâng cao hiệu quả, chất lượng giáo dục và đào tạo là vấn đề cần chú trọng hàng đầu, quyết định sự tồn tại và phát triển của mỗi quốc gia.

Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng đã nêu định hướng phát triển giáo dục, đào tạo giai đoạn 2021 – 2030 là: “*Tạo đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút và trọng dụng nhân tài. Thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng mạnh mẽ thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, ...*”. (Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, 2021)

Hiện nay, sự phát triển không ngừng của công nghệ thông tin đã mang lại những thay đổi đáng kể cho cuộc sống của nhân loại. Internet là môi trường thông tin liên kết mọi người trên toàn thế giới, để cùng chia sẻ những vấn đề mang tính xã hội. Tận dụng môi trường internet, xu hướng phát triển các phần mềm là xây dựng các ứng dụng có khả năng chia sẻ cao, vận hành không phụ thuộc vào vị trí địa lý cũng như hệ điều hành, tạo điều kiện cho mọi người có thể trao đổi, tìm kiếm thông tin, học tập một cách dễ dàng, thuận lợi. Hệ thống đào tạo trực tuyến là một trong những mô hình điển hình. Việc học không chỉ giới hạn cho HS, sinh viên ở các trường mà dành cho tất cả mọi người, không kể tuổi tác, hoàn cảnh sống... Hệ thống đào tạo trực tuyến đã được thử nghiệm thành công và sử dụng rộng rãi ở nhiều nơi trên thế giới.

Từ khi bắt đầu xuất hiện, đại dịch Covid – 19 đã gây ảnh hưởng không nhỏ đến các hệ thống giáo dục trên toàn thế giới, dẫn đến việc đóng cửa hàng loạt các trường học. Năm 2020, tại Việt Nam, lần đầu tiên DHTT được thực hiện trên quy mô quốc gia, khi ngành Giáo dục thực hiện phương châm "tạm dừng đến trường, không dừng

học" trong thời gian phòng chống dịch Covid-19. Kết quả DHTT của Việt Nam được các tổ chức trong nước và quốc tế đánh giá tích cực. Tuy nhiên, việc học trực tuyến ở nước ta chưa phổ biến và vai trò của nó trong việc dạy và học chưa được đánh giá đúng mức, nó được xem là một kênh dạy học “phụ” bên cạnh phương pháp chính là phương pháp dạy “truyền thống” (học trực tiếp tại lớp) và tính tương tác chưa cao hoặc chưa khai thác hết tiện ích của việc học trực tuyến.

Tại trường THPT Võ Minh Đức, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương việc DHTT trong thời gian nghỉ học để phòng chống Covid – 19 đã được áp dụng từ đợt dịch đầu tiên năm 2020 và đã đạt được một số kết quả nhất định, đảm bảo được nội dung dạy học theo phân phối chương trình chính khóa. Tuy nhiên, mức độ ứng dụng nhìn chung còn khá hạn chế, tùy thuộc vào từng GV và từng bộ môn. Khi dịch bệnh Covid – 19 diễn biến phức tạp, không thể học tập trực tiếp ở trường thì hình thức DHTT trở thành giải pháp hữu hiệu nhất để duy trì việc dạy học của nhà trường. Việc triển khai cấp tập, thiếu sự chuẩn bị chu đáo cho thấy hàng loạt vấn đề, hàng loạt khó khăn vướng mắc đặt ra cần phải được giải quyết.

Để có những đánh giá cụ thể về tình hình DHTT, tác giả đi sâu nghiên cứu thực trạng hoạt động DHTT tại trường THPT Võ Minh Đức, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương trong bối cảnh diễn biến phức tạp của dịch Covid – 19.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

- Phương pháp nghiên cứu tài liệu: Nghiên cứu và tổng hợp các văn bản, tài liệu, sách báo và các công trình nghiên cứu liên quan đến dạy học trực tuyến.

- Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi: Xây dựng bảng hỏi ý kiến cán bộ quản lý, giáo viên và học sinh trường THPT Võ Minh Đức về thực trạng hoạt động dạy và học trực tuyến cũng như các điều kiện dạy học trực tuyến tại Trường trong thời gian dịch Covid-19. Các câu hỏi đo mức độ theo thang thứ bậc Likert. Tác giả sử dụng thang đo 05 bậc, điểm số được quy đổi theo 5 thang bậc ứng với các mức độ. Điểm thấp nhất là 1, cao nhất là 5. Giá trị khoảng cách = (Maximum – Minimum)/n = (5-1)/5 = 0.8. Quy ước thang đo như sau:

Điểm trung bình	Kết quả thực hiện
Từ 1,00 – 1,80	Kém
Từ 1,81 – 2,60	Yếu
Từ 2,61 – 3,40	Trung bình
Từ 3,41 – 4,20	Khá
Từ 4,21 – 5,00	Tốt

- Phương pháp xử lý dữ liệu: Sử dụng phần mềm thống kê SPSS 20.0 (Statistical Package for the Social Sciences) để xử lý số liệu, từ đó đánh giá, nhận xét và rút ra kết luận. Tác giả tính điểm trung bình (ĐTB), tính độ lệch chuẩn (ĐLC), tính giá trị phần trăm (%) để thống kê, phân tích số liệu.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Khái quát về dạy học trực tuyến

3.1.1. Khái niệm dạy học trực tuyến

DHTT (E-learning – viết tắt của Electronic Learning) là một thuật ngữ dùng để mô tả việc học tập, đào tạo dựa trên công nghệ thông tin và truyền thông, đặc biệt là công nghệ thông tin. Theo một cách hiểu khác, E-learning là một kiểu dạy học trong đó người dạy và người học có thể giao tiếp với nhau qua mạng dưới các hình thức như: e-mail, thảo luận trực tuyến (chat), diễn đàn (forum), hội thảo video... ; các nội dung học tập có thể được phân phát qua các công cụ điện tử hiện đại như máy tính, mạng vệ tinh, mạng Internet, Intranet, các website... hoặc có thể thu được từ đĩa CD, băng video, audio... (Trịnh Văn Biều, 2012).

Theo Bộ Giáo dục và Đào tạo, DHTT là hoạt động dạy học được tổ chức thực hiện trên hệ thống DHTT. Trong đó, hệ thống DHTT là hệ thống phần mềm DHTT và hạ tầng công nghệ thông tin (sau đây gọi chung là hạ tầng kỹ thuật DHTT) cho phép quản lý và tổ chức dạy học thông qua môi trường Internet, bao gồm: phần mềm tổ chức DHTT trực tiếp; hệ thống quản lý học tập trực tuyến; hệ thống quản lý nội dung học tập trực tuyến (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2021).

Như vậy, có thể hiểu: DHTT là hình thức giảng dạy và học tập thông qua môi trường Internet. Người dạy và người học sẽ sử dụng phần mềm nền tảng học trực tuyến, ứng dụng truyền âm thanh, hình ảnh và các thiết bị thông minh (laptop, smartphome, máy tính bảng,...) để thực hiện hoạt động dạy và học.

3.1.2. Ưu điểm và hạn chế của hoạt động dạy học trực tuyến

*** Ưu điểm**

DHTT là một hình thức dạy học tiên tiến, có khả năng kết nối và chia sẻ tri thức rất hiệu quả. Sự ra đời của DHTT đã đánh dấu bước ngoặt mới trong việc áp dụng công nghệ thông tin và truyền thông vào lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Theo (Trịnh Văn Biều, 2012), DHTT có một số ưu điểm như sau:

- Dễ tiếp cận và thuận tiện: Dịch vụ học trực tuyến dựa trên công nghệ thông tin và truyền thông. Cụ thể hơn là công nghệ mạng, kỹ thuật đồ họa, kỹ thuật mô phỏng, công nghệ tính toán.... Vì vậy việc tiếp cận rất dễ dàng, người học có thể tiếp cận và học bất cứ nơi đâu.

- Tính linh hoạt: Bản chất của internet, nền tảng của công nghệ học trực tuyến là linh hoạt. Bài học của HS có thể được GV cài đặt cố định theo thời khóa biểu. Tuy nhiên, có thể do điều kiện khách quan về kỹ thuật, về mạng internet, về nguồn điện ... việc cài đặt khóa học của GV có thể thay đổi linh hoạt phù hợp với lịch học và giờ học của HS mà vẫn đảm bảo kiến thức và thời gian của tiết học được truyền tải đầy đủ đến HS trong lớp học. HS cũng có thể theo dõi lại bài học thông qua bản ghi tiết học được lưu trữ trên hệ thống học trực tuyến khi cần thiết.

- Tính đồng bộ: Giáo trình và tài liệu của các khóa học trực tuyến có tính đồng bộ cao vì chương trình cùng các tài liệu được soạn thảo được đưa lên trang trực tuyến từ ban đầu.

- Tương tác và hợp tác: GV có thể tương tác với người học qua ứng dụng DHTT, người học có thể giao lưu và tương tác với nhiều người cùng lúc, có thể hợp tác với bạn bè trong nhóm học trực tuyến để thảo luận và làm bài tập về nhà. Ngày nay, việc tương tác và hợp tác trên internet là phổ biến qua Google Meet, Microsoft Teams, Zoom, forum, blog, Zalo, Facebook... người học có thể tận dụng internet để “vừa làm, vừa học, vừa chơi”.

** Hạn chế*

Bên cạnh các ưu điểm nêu trên, hoạt động DHTT còn có một số hạn chế sau:

- Đối với nội dung học tập: Việc triển khai các nội dung học tập quá trừu tượng, phức tạp, nhất là nội dung liên quan tới thí nghiệm, thực hành sẽ kém hiệu quả trên nền tảng học trực tuyến. DHTT cũng không thể thực hiện được các hoạt động liên quan tới việc rèn luyện và hình thành kỹ năng, đặc biệt là kỹ năng thao tác và vận động.

- Đối với HS: Hầu hết HS đã quen với phương pháp học truyền thống nên sẽ gặp một số khó khăn về phương pháp học tập. Tương tác giữa GV với HS, giữa HS với HS có thể thực hiện trong môi trường học tập trực tuyến tuy nhiên vẫn còn nhiều hạn chế, không được sự quản lý và giám sát việc học trực tiếp của GV nên HS dễ lơ là trong việc học. Môi trường của học trực tuyến không kích thích được sự chủ động và sáng tạo của HS. Để có kết quả tốt, HS cần có ý thức tự học cao, phải biết lập kế hoạch học tập phù hợp với bản thân và thực hiện tốt kế hoạch học tập đã đề ra. Ngoài ra, nhiều HS còn gặp khó khăn trong việc tiếp cận các công nghệ mới.

- Đối với GV: GV phải mất nhiều thời gian và công sức để soạn bài giảng, tài liệu giảng dạy, tham khảo cho phù hợp với phương pháp học tập trực tuyến. Một số GV yếu về kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, chưa thành thạo trong việc sử dụng các phần mềm DHTT sẽ gặp nhiều khó khăn khi thực hiện DHTT và hiệu quả dạy học cũng không cao. DHTT làm giảm khả năng truyền đạt với sự say mê nhiệt huyết của GV đến HS.

- Hạ tầng công nghệ thông tin (nền tảng học trực tuyến, mạng Internet, băng thông, chi phí,...) cũng ảnh hưởng đáng kể tới tiến độ và chất lượng học tập. Học trực tuyến làm nảy sinh các vấn đề liên quan đến an ninh mạng cũng như các vấn đề về sở hữu trí tuệ.

Như vậy, DHTT có nhiều ưu điểm, đáp ứng tốt cho yêu cầu dạy học trong bối cảnh phức tạp của dịch Covid - 19. Tuy vậy, DHTT cũng còn nhiều hạn chế cần khắc phục khi triển khai.

3.2 Thực trạng hoạt động dạy học trực tuyến tại trường trung học phổ thông Võ Minh Đức, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Để đánh giá thực trạng DHTT tại trường THPT Võ Minh Đức, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, tác giả sử dụng kết quả khảo sát được thực hiện bằng bảng hỏi đối với 66 cán bộ quản lý (CBQL), GV (trong tổng số 80 CBQL, GV của Trường) và 320 HS thuộc 3 khối lớp 10, 11, 12 (trong tổng số 1600 HS toàn trường). Thời gian khảo sát: học kì 1 năm học 2021 – 2022 (từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2021), khi đại dịch Covid-19 đang diễn biến phức tạp, HS không thể học trực tiếp tại trường. Kết quả khảo sát được trình bày sau đây:

3.2.1. Thực trạng về điều kiện dạy học trực tuyến

- Về thiết bị dùng để DHTT: 100% GV tham gia khảo sát đều có máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay và các thiết bị phụ trợ như micro, tai nghe dùng để dạy học trực tuyến. Đối với HS tham gia khảo sát, kết quả có 44% HS sử dụng điện thoại thông minh (trong đó có 21% HS sử dụng điện thoại thông minh cấu hình thấp), 14% HS sử dụng máy tính để bàn, 40% HS sử dụng máy tính xách tay và 2% HS sử dụng các thiết bị khác để học trực tuyến, không có trường hợp HS không có thiết bị để học trực tuyến, điều này phù hợp với điều kiện kinh tế và mức sống của người dân tại thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Tuy nhiên, tỉ lệ HS sử dụng điện thoại thông minh có cấu hình thấp cho việc học trực tuyến còn khá cao. Do vậy, yêu cầu đặt ra là cần đảm bảo cho HS có đầy đủ thiết bị phục vụ tốt cho việc học trực tuyến nhằm đảm bảo chất lượng DHTT.

- Về cách thức kết nối mạng internet: 100% GV sử dụng mạng internet của gia đình; Đối với HS, có 88% HS sử dụng mạng internet của gia đình, 12% HS sử dụng dữ liệu mạng di động (3G, 4G). Về tình trạng kết nối internet để DHTT: có 42% GV cho rằng kết nối internet tốt và rất tốt, 44% GV cho rằng kết nối internet ổn định và 14% đánh giá tình trạng kết nối không ổn định; Đối với HS thì tỉ lệ tương ứng với các đánh giá như trên là 29%, 57% và 14%. Tỉ lệ này cho thấy cơ sở hạ tầng để đảm bảo cho giảng dạy trực tuyến còn phải cải thiện đáng kể mới đáp ứng được chất lượng DHTT, đặc biệt là đối với HS.

- Về nền tảng DHTT, không gian dạy học và yếu tố hỗ trợ kỹ thuật được đánh giá thông qua bảng 1 sau đây:

Bảng 1. Ý kiến của CBQL, GV, HS về các điều kiện DHTT (nền tảng dạy học, không gian dạy học và vấn đề hỗ trợ kỹ thuật khi dạy học)

TT	Nội dung	Đối tượng khảo sát	ĐTB	ĐLC	Mức đạt được
1	Nền tảng học trực tuyến Google Classroom và Google Meet mà nhà trường sử dụng cho DHTT để sử dụng	CBQL, GV	3.89	0.43	Khá
		HS	3.95	0.663	Khá
2		CBQL, GV	3.92	0.590	Khá

TT	Nội dung	Đối tượng khảo sát	ĐTB	ĐLC	Mức đạt được
	Có không gian phù hợp để dạy và học trực tuyến	HS	3.58	0.747	Khá
3	Được hỗ trợ kịp thời khi có sự cố kỹ thuật trong quá trình dạy học	CBQL, GV	3.71	0.696	Khá
		HS	3.97	0.678	Khá

Kết quả ở bảng 1 cho thấy ĐTB của các điều kiện DHTT dao động từ 3.58 đến 3.97, ứng với mức khá. Đồng thời độ lệch chuẩn không quá cao (từ 0.590 đến 0.747) cho thấy sự thống nhất trong đánh giá giữa các đối tượng tham gia khảo sát về nền tảng DHTT là khá dễ sử dụng và vấn đề hỗ trợ kỹ thuật trong DHTT là khá kịp thời. Số liệu cũng cho thấy không gian để dạy và học trực tuyến của GV và HS là khá phù hợp. Đây là điều kiện thuận lợi cho việc triển khai thực hiện hoạt động DHTT tại trường THPT Võ Minh Đức.

3.2.2 Thực trạng về hoạt động dạy trực tuyến của giáo viên

Thực trạng về hoạt động dạy trực tuyến của GV được thể hiện thông qua các số liệu ở bảng 2 như sau:

Bảng 2. Ý kiến của CBQL, GV, HS về thực trạng hoạt động dạy trực tuyến của GV

TT	Nội dung	Đối tượng khảo sát	ĐTB	ĐLC	Mức đạt được
1	GV cung cấp tài liệu học tập kịp thời trên hệ thống phần mềm	CBQL, GV	3.91	0.290	Khá
		HS	3.91	0.632	Khá
2	GV xây dựng mục tiêu, nội dung dạy học rõ ràng, dễ hiểu	CBQL, GV	3.65	0.511	Khá
		HS	3.91	0.632	Khá
3	GV dạy học đảm bảo khối lượng kiến thức như khi học trực tiếp	CBQL, GV	4.00	0.656	Khá
		HS	3.51	0.923	Khá
4	GV quản lý lớp học tốt	CBQL, GV	3.59	0.744	Khá
		HS	3.69	0.777	Khá
5	GV tổ chức tốt các hoạt động học tập làm tăng tương tác, tạo hứng thú, kích thích HS nỗ lực học tập	CBQL, GV	3.91	0.601	Khá
		HS	3.54	0.909	Khá
6	GV nhiệt tình hướng dẫn phương pháp học tập, hỗ trợ, giải đáp các thắc mắc của HS	CBQL, GV	3.80	0.503	Khá
		HS	3.68	0.898	Khá
7	GV thực hiện tốt việc giao và kiểm tra kết quả làm bài tập về nhà của HS	CBQL, GV	3.85	0.662	Khá
		HS	3.68	0.715	Khá

TT	Nội dung	Đối tượng khảo sát	ĐTB	ĐLC	Mức đạt được
8	GV tổ chức kiểm tra, đánh giá các nội dung phù hợp chương trình học và năng lực HS	CBQL, GV	3.95	0.689	Khá
		HS	3.63	0.774	Khá
9	GV thực hiện đa dạng các hình thức kiểm tra, đánh giá trong quá trình DHTT	CBQL, GV	3.83	0.414	Khá
		HS	3.92	0.655	Khá
10	GV khách quan, công bằng trong quá trình kiểm tra, đánh giá trực tuyến kết quả học tập của HS	CBQL, GV	4.06	0.240	Khá
		HS	3.97	0.671	Khá

Thông qua các số liệu ở bảng 2, tác giả nhận thấy các nội dung trong hoạt động dạy trực tuyến của GV đều được CBQL, GV và HS thống nhất ý kiến đánh giá ở mức độ khá. Các nội dung gồm: “GV cung cấp tài liệu học tập kịp thời trên hệ thống phần mềm”, “GV xây dựng mục tiêu, nội dung dạy học rõ ràng, dễ hiểu”, “GV quản lý lớp học tốt”, “GV thực hiện tốt việc giao và kiểm tra kết quả làm bài tập về nhà của HS”, “GV tổ chức kiểm tra, đánh giá các nội dung phù hợp chương trình học và năng lực HS”, “GV thực hiện đa dạng các hình thức kiểm tra, đánh giá trong quá trình DHTT”, “GV khách quan, công bằng trong quá trình kiểm tra, đánh giá trực tuyến kết quả học tập của HS” có ĐTB dao động từ 3.51 đến 4.06 và ĐLC trong các trường hợp không quá cao (từ 0.240 đến 0.777) thể hiện sự thống nhất trong đánh giá giữa các đối tượng tham gia khảo sát.

Tuy nhiên, ĐLC trong đánh giá của HS khá cao ở các nội dung “GV dạy học đảm bảo khối lượng kiến thức như khi học trực tiếp” (ĐLC là 0.923), “GV tổ chức tốt các hoạt động học tập làm tăng tương tác, tạo hứng thú, kích thích HS nỗ lực học tập” (ĐLC là 0.909) và “GV nhiệt tình hướng dẫn phương pháp học tập, hỗ trợ, giải đáp các thắc mắc của HS” (ĐLC là 0.898). Điều này có thể nhận định rằng tùy vào năng lực học tập của các đối tượng HS khác nhau mà có những sự nhận định khác nhau về hiệu quả của nội dung cũng như phương pháp dạy học của GV. Dù vậy, các yếu tố trên cũng cần được quan tâm xem xét để làm tăng hiệu quả DHTT cho tất cả các đối tượng HS nói chung, đảm bảo tỉ lệ HS được thụ hưởng những kết quả tốt nhất của hoạt động dạy ngày một nâng lên.

3.2.3. Thực trạng về hoạt động học trực tuyến của học sinh

Kết quả thống kê ý kiến đánh giá của CBQL, GV và HS về mức độ đạt được các nội dung của hoạt động học trực tuyến của HS trường THPT Võ Minh Đức được thể hiện trong bảng 3 như sau:

Bảng 3. Ý kiến của CBQL, GV và HS về thực trạng hoạt động học trực tuyến của HS

TT	Nội dung	Đối tượng khảo sát	ĐTB	ĐLC	Mức đạt được
1		CBQL, GV	3.21	0.621	Trung bình

TT	Nội dung	Đối tượng khảo sát	ĐTB	ĐLC	Mức đạt được
	HS có kế hoạch học tập rõ ràng, xác định được mục tiêu và kết quả cần đạt được	HS	3.54	0.791	Khá
2	HS tham gia đầy đủ các giờ học trực tuyến	CBQL, GV	3.59	0.632	Khá
		HS	3.47	0.721	Khá
3	HS hứng thú học tập, tích cực tương tác với GV và HS khác trong lớp học	CBQL, GV	3.18	0.605	Trung bình
		HS	3.35	0.765	Trung bình
4	HS chủ động tìm kiếm thêm thông tin, tài liệu từ nguồn internet để phục vụ việc học trực tuyến	CBQL, GV	3.58	0.583	Khá
		HS	3.49	0.704	Khá
5	HS nghiêm túc, trung thực trong quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả qua hình thức trực tuyến	CBQL, GV	2.88	0.814	Trung bình
		HS	3.16	1.050	Trung bình

Bảng 3 cho thấy các nội dung của hoạt động học trực tuyến của HS được các đối tượng tham gia khảo sát là CBQL, GV và HS đánh giá đạt ở mức khá bao gồm:

+ “HS tham gia đầy đủ các giờ học trực tuyến”: Đánh giá của CBQL, GV với ĐTB là 3.59, ĐLC là 0.632; Đánh giá của HS với ĐTB là 3.47, ĐLC là 0.721.

+ “HS chủ động tìm kiếm thêm thông tin, tài liệu từ nguồn internet để phục vụ việc học trực tuyến”: Đánh giá của CBQL, GV với ĐTB là 3.58, ĐLC là 0.583; Đánh giá của HS với ĐTB là 3.49, ĐLC là 0.704.

Có sự khác biệt trong đánh giá giữa CBQL, GV với HS trong đánh giá nội dung “HS có kế hoạch học tập rõ ràng, xác định được mục tiêu và kết quả cần đạt được” như sau: Đánh giá của CBQL, GV với ĐTB là 3.21, ĐLC là 0.621 đạt ở mức trung bình còn đánh giá của HS với ĐTB là 3.54, ĐLC là 0.791 đạt ở mức khá.

Tuy nhiên, một số nội dung của hoạt động học trực tuyến của HS chỉ được các đối tượng tham gia khảo sát là CBQL, GV và HS đánh giá đạt ở mức trung bình bao gồm:

+ “HS hứng thú học tập, tích cực tương tác với GV và HS khác trong lớp học”: Đánh giá của CBQL, GV với ĐTB là 3.18, ĐLC là 0.605; Đánh giá của HS với ĐTB là 3.35, ĐLC là 0.765.

+ “HS nghiêm túc, trung thực trong quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả qua hình thức trực tuyến”: Đánh giá của CBQL, GV với ĐTB là 2.88, ĐLC là 0.814; Đánh giá của HS với ĐTB là 3.16, ĐLC khá lớn là 1.050.

Như vậy, yếu tố tương tác trong việc học trực tuyến của HS và việc thực hiện quy định kiểm tra đánh giá trực tuyến của HS chưa được tốt như mong muốn.

3.4. Thực trạng hiệu quả hoạt động dạy học trực tuyến

Kết quả khảo sát ý kiến CBQL, GV và HS về thực trạng hiệu quả hoạt động dạy học trực tuyến ở trường THPT Võ Minh Đức được trình bày ở bảng 4 sau đây:

Bảng 4. Ý kiến của CBQL, GV và HS về thực trạng hiệu quả hoạt động DHTT

TT	Nội dung	Đối tượng khảo sát	ĐTB	ĐLC	Mức đạt được
1	GV và HS hoàn thành chương trình dạy học theo phân phối chương trình trong bối cảnh dịch bệnh	CBQL, GV	3.76	0.466	Khá
		HS	3.87	0.632	Khá
2	HS nâng cao kỹ năng tự học trong học trực tuyến	CBQL, GV	3.44	0.611	Khá
		HS	3.61	0.722	Khá
3	Hiệu quả chung của hoạt động DHTT	CBQL, GV	3.38	0.627	Trung bình
		HS	3.38	0.707	Trung bình

Bảng 4 cho thấy các nội dung về hiệu quả của hoạt động DHTT được các đối tượng tham gia khảo sát là CBQL, GV và HS đánh giá đạt ở mức khá bao gồm: “GV và HS hoàn thành chương trình dạy học theo phân phối chương trình trong bối cảnh dịch bệnh”, “HS nâng cao kỹ năng tự học trong học trực tuyến” với ĐTB dao động từ 3.44 đến 3.87. ĐLC thấp, dao động từ 0.446 đến 0.722 cho thấy sự thống nhất trong đánh giá của các đối tượng khảo sát.

Tuy nhiên, nội dung “Hiệu quả chung của hoạt động DHTT” chỉ được các đối tượng tham gia khảo sát đánh giá đạt ở mức trung bình: Đánh giá của CBQL, GV với ĐTB là 3.38, ĐLC là 0.627; Đánh giá của HS với ĐTB là 3.38, ĐLC là 0.707.

4. Đánh giá chung

4.1. Ưu điểm

Nhìn chung, trong bối cảnh dịch Covid – 19 diễn biến phức tạp, hoạt động DHTT tại trường THPT Võ Minh Đức, thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương được triển khai thực hiện trong học kì 1 năm học 2021 – 2022 với những thuận lợi về các điều kiện DHTT. GV thể hiện ở mức độ khá tốt về năng lực dạy trực tuyến thông qua nội dung, phương pháp, cách thức tổ chức lớp học trực tuyến. Hầu hết HS đảm bảo chuyên cần đối với các giờ học trực tuyến, có các kỹ năng khai thác các thông tin trên internet để phục vụ việc học.

4.2. Hạn chế

Hoạt động DHTT tại trường THPT Võ Minh Đức, thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương cũng có một số điểm hạn chế như: HS chưa biết xây dựng kế hoạch học tập; Ý thức tự học còn thấp; Mặc dù GV đã nhiệt tình, tích cực hỗ trợ và áp dụng các biện pháp để làm tăng hứng thú học tập của HS nhưng HS vẫn chưa hứng thú cao trong các giờ học trực tuyến; HS chưa nghiêm túc, trung thực khi kiểm tra, đánh giá

bằng hình thức trực tuyến dẫn đến kết quả kiểm tra, đánh giá có thể sai lệch so với thực tế. Theo đó, kết quả đánh giá chung về hiệu quả DHTT chỉ mới ở mức trung bình.

Nguyên nhân: Qua nghiên cứu, tác giả nhận thấy một số nguyên nhân của hạn chế trên như sau: GV có kỹ năng DHTT tuy nhiên đa số chỉ ở mức độ khá, chưa thành thạo trong sử dụng các phần mềm hỗ trợ DHTT nhằm kích thích sự hứng thú học tập của HS. Nội dung bài giảng đáp ứng nội dung dạy học nhưng ít liên hệ thực tế, hình thức bài giảng trực tuyến chưa thật sự sinh động và hấp dẫn HS. GV có sử dụng các phương pháp dạy học tích cực hóa hoạt động của HS nhưng chưa có sự vận dụng và kết hợp nhuần nhuyễn các phương pháp. HS tiếp xúc với các thiết bị điện tử có kết nối mạng internet là điều kiện thuận lợi cho HS tham gia vào các hoạt động trên mạng như chơi game online, mạng xã hội Facebook, Zalo, Tiktok, ... dẫn đến không tập trung vào tiết học, sao nhãng việc học và hiệu quả học tập không cao.

5. Kết luận

Bằng các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành giáo dục, tác giả đã nghiên cứu về thực trạng hoạt động DHTT tại trường THPT Võ Minh Đức, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Kết quả nghiên cứu cho thấy: hoạt động DHTT tại trường THPT Võ Minh Đức, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương đã đạt được những kết quả nhất định, tuy nhiên, hoạt động DHTT còn nhiều hạn chế, kết quả chưa đạt như mong muốn. Trên cơ sở thực trạng trên, tác giả đề xuất một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động DHTT tại trường THPT Võ Minh Đức, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương: Hiệu trưởng phải có kế hoạch đầu tư mua sắm hệ thống phần mềm DHTT, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin hiện có đảm bảo cho GV và HS truy cập, khai thác sử dụng các chức năng của hệ thống phần mềm DHTT để thực hiện hoạt động dạy học và kiểm tra, đánh giá trực tuyến; Xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng cho đội ngũ CBQL và GV về năng lực DHTT và khuyến khích tự đào tạo; Tăng cường công tác thao giảng, dự giờ trực tuyến để góp phần nâng cao chất lượng DHTT cho GV; Hoàn thiện nội quy DHTT nhằm quản lý tốt giờ lên lớp của GV và HS; Tăng cường phối hợp giữa nhà trường và cha mẹ HS nhằm giáo dục ý thức tự học cho HS, quản lý nề nếp học trực tuyến của HS nhằm góp phần nâng cao chất lượng DHTT./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

11. *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.* (2021, 02 01). Retrieved from Báo điện tử Đảng Cộng sản Đảng Cộng sản Việt Nam: <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn>
12. Aleksandar Janjikj, Ana Madevska Bogdanova, Vladimir Trajkovik. (2021). *The main challenges of online lecturing from teachers perspective.* Skopje: "Ss. Cyril and Methodius" University.

13. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2021). *Thông tư 09/2021/TT-BGDĐT Quy định về quản lý và tổ chức dạy học trực tuyến trong cơ sở giáo dục phổ thông và cơ sở giáo dục thường xuyên.*

14. Chu Cẩm Thơ. (2021). Yêu cầu đảm bảo chất lượng đối với nội dung dạy học trực tuyến ở trường phổ thông trong bối cảnh hiện nay. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 89-93.

15. Lê Văn Toán, Trương Thị Diễm. (2020). Một số giải pháp nâng cao hiệu quả đào tạo trực tuyến trong giáo dục đại học trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0. *Tạp chí Giáo dục*, 33 - 36.

16. Matthew N. O. Sadiku, Philip O. Adebo, and Sarhan M. Musa. (2018). Online Teaching and Learning. *International Journals of Advanced Research in Computer Science and Software Engineering*, 73-75.

17. Nguyễn Lâm Đức, Lê Minh Thanh Châu. (2020). Tổ chức dạy học trực tuyến môn Vật lí theo mô hình lớp học đảo ngược ở trường trung học phổ thông. *Tạp chí giáo dục*, 138-142.

18. Nguyễn Thị Tuyền. (2021). Ưu điểm và hạn chế của hoạt động dạy học trực tuyến trong giai đoạn hiện nay. *Tạp chí Dạy và Học ngày nay*, 22-24.

19. Roy Y. Chan, K. B. (2021). *Online Teaching and Learning in Higher Education during COVID-19*. London: Routledge.

20. Trịnh Văn Biều. (2012). Một số vấn đề về đào tạo trực tuyến (E-learning). *Tạp chí Khoa học Đại học Sư Phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, 86-90.

CHIẾN LƯỢC DIGITAL MARKETING THU HÚT NGƯỜI HỌC TRONG CÁC TỔ CHỨC GIÁO DỤC NGOÀI CÔNG LẬP

Nguyễn Thị Mộng Dung,

HVCH Khoa Quản lý giáo dục, Trường Đại học Thủ Dầu Một

TÓM TẮT

Quốc tế hóa và cạnh tranh đang trở thành xu hướng chung trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội và giáo dục không nằm ngoài xu hướng tất yếu này. Đặc biệt, trong các tổ chức giáo dục ngoài công lập, sự cạnh tranh càng thể hiện tính khốc liệt. Để cạnh tranh, các tổ chức liên tục đưa ra những chương trình học hấp dẫn nhất, chất lượng dịch vụ tốt nhất và khi đó, khách hàng càng có thêm nhiều lựa chọn. Để thu hút người học và đảm bảo chỉ tiêu tuyển sinh, các tổ chức luôn không ngừng đưa ra những chiến lược Marketing nhằm quảng bá hình ảnh thương hiệu, mở rộng mạng lưới khách hàng mục tiêu, tăng lượng khách hàng tiềm năng. Và Digital marketing những năm gần đây nổi lên như một công cụ tối ưu vì kết quả mang đến nhanh chóng, rõ ràng và chi phí thấp. Bài viết tập trung phân tích những chiến lược Digital marketing nhằm thu hút người học trong các tổ chức giáo dục ngoài công lập.

Key words: Digital marketing, chiến lược Digital marketing, thu hút người học, tổ chức giáo dục ngoài công lập.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nếu trước đây, rất ít người hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghĩ đến khái niệm “khách hàng” và lại càng ít bàn đến chuyện “lợi nhuận” mang lại từ lĩnh vực này thì nay tư duy đó đã có những biến đổi mạnh mẽ trong xu hướng toàn cầu hóa. Xem giáo dục là một dịch vụ đặc biệt và phụ huynh/ học sinh như khách hàng là một tư duy phổ biến trong các tổ chức giáo dục tư nhân nói chung và ở các trường quốc tế nói riêng.

Nếu việc đảm bảo được chất lượng giáo dục mang tính quyết định đối với ngành Giáo dục và Đào tạo thì việc không ngừng duy trì và nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục lại là yếu tố “sống còn” đối với các trường quốc tế hiện nay. Để cạnh tranh, các trường liên tục đưa ra những chương trình học hấp dẫn nhất, chất lượng dịch vụ tốt nhất và khi đó, phụ huynh càng có thêm nhiều lựa chọn. Theo đó, các trường quốc tế tại Việt Nam những năm gần đây liên tục chịu sức ép bởi áp lực tuyển sinh và giữ chân người học. Chính vì vậy, vấn đề cấp bách đặt ra cho các nhà quản trị giáo dục là làm sao có thể cạnh tranh với các trường khác để thu hút người học tiềm năng, đảm bảo chỉ tiêu tuyển sinh trong bối cảnh tự chủ giáo dục, đồng thời quảng bá hình ảnh thương hiệu của trường tới các khách hàng trong nước cũng như ra thế giới. Giải pháp cho vấn đề này chính là cần phải có chiến lược Marketing trong tuyển sinh.

Tại Việt Nam, khi mà các trường công lập chưa chú trọng việc quảng bá hình ảnh, thì sự cạnh tranh của các tổ chức giáo dục tư nhân đang trên đà khốc liệt với sự ra đời ngày càng nhiều của các trường tư thục liên cấp và trường quốc tế liên cấp. Các trường đã tận dụng tối ưu thành quả của công nghệ 4.0 trong tiếp cận thị trường và thu hút người học. Những năm gần đây, tiếp thị điện tử đã nhanh chóng thay thế

tiếp thị truyền thống trở thành trụ cột trong chiến lược thu hút người học tiềm năng, trở thành một phần chiến lược quan trọng cho mọi hoạt động của các tổ chức giáo dục tư nhân. Bài viết tập trung phân tích những công cụ digital marketing trong tuyển sinh nhằm thu hút khách hàng mục tiêu là người học hoặc phụ huynh.

2. Phương pháp nghiên cứu:

2.1. Phương pháp nghiên cứu tài liệu

Mục đích: Xây dựng cơ sở lý luận về digital marketing và chiến lược digital marketing trong các tổ chức giáo dục ngoài công lập.

Nội dung: Các văn bản, tài liệu, sách báo và các công trình nghiên cứu liên quan đến digital marketing và chiến lược digital marketing trong giáo dục.

Cách thức thực hiện: Nghiên cứu và tổng hợp các văn bản, tài liệu, sách báo và các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài. Phân loại và hệ thống hóa những nội dung trên làm cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu.

2.2. Phương pháp phân tích và tổng hợp

Mục đích: xây dựng cơ sở khoa học cho đề tài nghiên cứu,

Nội dung: Các tạp chí và báo cáo khoa học liên quan đến digital marketing và chiến lược digital marketing trong giáo dục

Cách thức thực hiện:

Phân tích: nghiên cứu các tài liệu, lý luận khác nhau bằng cách phân tích chi tiết tìm hiểu sâu hơn về digital marketing và chiến lược digital marketing trong giáo dục.

Tổng hợp: hệ thống và liên kết những thông tin đã được phân tích để xây dựng hệ thống lý thuyết mới đầy đủ và sâu sắc về digital marketing và chiến lược digital marketing trong giáo dục.

3. Khái quát về Marketing trong Giáo dục

3.1. Thị trường giáo dục và cạnh tranh trong giáo dục

3.1.1. Thị trường giáo dục

Trên thế giới, thị trường giáo dục đã xuất hiện từ lâu và đem lại nguồn lợi nhuận khổng lồ cho các tổ chức giáo dục. Các nghiên cứu cho thấy, thị trường giáo dục là phương tiện tuyệt vời để thực hiện các mục tiêu của giáo dục ở cả hai khía cạnh: đáp ứng nhu cầu cá nhân và ảnh hưởng xã hội. Thị trường giáo dục được phân chia thành nhiều loại: Theo bậc học, theo tính chất sở hữu (trường công, trường tư), Theo quy mô (Địa phương, khu vực, trong nước, quốc tế). Cùng với sự phát triển của khoa học công nghệ và hội nhập quốc tế, thị trường giáo dục và dịch vụ giáo dục phát triển nhanh chóng trên toàn cầu. Viện nghiên cứu CATO dựa trên khái niệm thị trường và thực tiễn phát triển của thị trường giáo dục đã đưa ra khái niệm về thị trường giáo dục “Thị trường giáo dục như là một hệ thống cung cấp quyền tự do cho người sản xuất và tiêu dùng để họ tự nguyện liên kết với nhau cũng như cung cấp những kích thích để khuyến khích các gia đình trở thành những người tiêu dùng tích cực, các nhà giáo đổi mới, kiểm soát giá cả và mở rộng các dịch vụ của mình. Đó là một hệ thống, trong đó các trường học có thể cung cấp quá trình dạy học cho bất kỳ môn học nào, sử dụng bất kỳ phương pháp nào mà các gia đình sẵn sàng chi trả cho nó”.

3.1.2. Cạnh tranh trong giáo dục

Thị trường giáo dục ngày càng phát triển mạnh mẽ, một mặt do sản phẩm của giáo dục và sự trao đổi mua bán ngày càng gia tăng, một mặt là sự đầu tư và hoạt động mạnh mẽ của các tổ chức giáo dục. Tuy nhiên thị trường giáo dục phức tạp và có nhiều tính chất riêng biệt, đặc thù. Trong điều kiện hội nhập quốc tế, kinh tế thị trường, thị trường giáo dục tạo cơ hội cho sự cạnh tranh và phát triển của các tổ chức giáo dục, quyền được lựa chọn dịch vụ giáo dục chất lượng cao.

3.2. Khái niệm marketing trong giáo dục

Theo Kotler & Fox (1985) “Marketing là việc phân tích, lập kế hoạch, thực hiện và kiểm soát các chương trình được xây dựng, thiết kế một cách cẩn thận nhằm hướng đến sự trao đổi tự nguyện các giá trị với thị trường mục tiêu để đạt được mục tiêu của tổ chức”

Như vậy, Marketing giáo dục được hiểu là một sự trao đổi giá trị hàng hóa và dịch vụ giữa nhà trường và cộng đồng thông qua quá trình phân tích, áp dụng, kiểm soát cẩn thận theo chương trình được thiết kế sẵn có tính đến giá cả/ chi phí, hiệu quả nhằm quản lý quan hệ khách hàng bằng những cách khác nhau để mang lại lợi ích cho tổ chức giáo dục.

3.3. Vai trò của marketing trong giáo dục

Khi xem giáo dục là một thị trường thì việc vận dụng marketing dịch vụ vào trong giáo dục là điều tất yếu. Trong những năm gần đây những thay đổi lớn trong chính sách, quản trị, cấu trúc của giáo dục diễn ra trên toàn thế giới. Môi trường giáo dục có nhiều thay đổi, tư nhân hóa, đa dạng hóa, quốc tế hóa đang trở thành xu hướng và cạnh tranh trong giáo dục phổ biến toàn cầu. Vì thế, việc vận dụng marketing dịch vụ vào quản lý, điều hành tại các cơ sở giáo dục có ý nghĩa thiết thực và rất cần thiết. Chiến lược marketing giống như một chiếc xe đẩy giúp các tổ chức giáo dục thu hút thêm sự chú ý từ cộng đồng và từ đó có thêm khách hàng, thêm lợi nhuận. Đây là công cụ để giúp các cơ sở giáo dục hoạch định chiến lược cạnh tranh, quản bá thương hiệu, thu hút người học.

Tuy nhiên, xu hướng xã hội đang ngày càng thay đổi, mô hình marketing với các công cụ truyền thống cũng đang dần bị thay thế bởi mô hình marketing mới- Digital Marketing. So với các công cụ marketing truyền thống, digital marketing đang là phương án tối ưu mang lại hiệu quả cao hiện nay. Ngành giáo dục đang trải qua giai đoạn bùng nổ lớn nhờ Internet và digital marketing.

Có nhiều lý do khiến cho digital marketing ngày càng được ưa chuộng trong Marketing giáo dục

Thứ nhất, trong thế giới kỹ thuật số ngày nay, các chiến lược tiếp thị truyền thống không còn phù hợp để nhắm mục tiêu đến nhóm nhân khẩu học trẻ tuổi. Các cơ sở giáo dục phải sử dụng các kênh kỹ thuật số nếu họ muốn truyền tải thông điệp của mình tới một lượng lớn khách hàng là học sinh và phụ huynh.

Thứ hai, trong những năm gần đây, giáo dục đã có nhiều đổi mới từ nội dung đến hình thức. Phụ huynh có xu hướng tìm kiếm môi trường cho con em được phát triển

toàn diện từ thể chất đến tinh thần, được tiếp cận phương pháp giáo dục tiên tiến và môi trường học đường chất lượng cao. Từ đó tạo nhiều lợi thế cạnh tranh cho các tổ chức giáo dục ngoài công lập hoặc trường liên cấp, trường quốc tế. digital marketing là kênh quảng bá thương hiệu và tiếp thị thương hiệu rộng rãi nhất, giúp cơ sở giáo dục tiếp cận được một số lượng khách hàng lớn mà không bị giới hạn về thời gian hay không gian.

Thứ ba, digital marketing giúp cho các cơ sở giáo dục phân tích được những thông tin cung - cầu của thị trường giáo dục, thông tin về các đối thủ cạnh tranh và các chiến lược của các đối thủ, đo lường và dự báo nhu cầu của thị trường .

Thứ tư, digital marketing giúp tiết kiệm tối đa chi phí quảng cáo cho các cơ sở giáo dục. So với các phương thức marketing truyền thống thì Digital Marketing có mức chi phí thấp hơn nhiều kèm theo kết quả nhanh chóng và tính hiệu quả có thể đo lường được.

Thứ năm, digital marketing giúp tiếp cận khách hàng mục tiêu nhanh và chính xác hơn trong lĩnh vực giáo dục, giúp cho các trường xác định, phân tích thị trường mục tiêu, tìm hiểu những mong muốn của khách hàng, dễ dàng giúp các tổ chức giáo dục mở rộng thị trường mục tiêu. Các công cụ Digital Marketing giúp người dùng đánh giá chính xác các thông số về sự quan tâm của khách hàng , xác định nhu cầu theo tuổi tác, giới tính, nghề nghiệp, địa chỉ vùng miền... , đo lường được mức độ quan tâm và hành vi cụ thể của khách hàng, dễ dàng chuyển đổi từ khách hàng mục tiêu sang khách mua hàng/ dịch vụ.

4. Chiến lược digital marketing thu hút người học trong các tổ chức giáo dục ngoài công lập

4.1 Tận dụng mạng xã hội để tiếp cận khách hàng

Mạng xã hội đang dần chứng tỏ vị thế thống trị trong digital marketing. Nó luôn kiếm chứng là công cụ hiệu quả và được ưa chuộng hàng đầu. Trong báo cáo Digital 2021: global overview report cho thấy tính đến tháng 1/2021, số người sử dụng internet là 4,66 tỉ người và số người dùng mạng xã hội là 4,2 tỉ người (Hootsuite, 2021). Các mạng xã hội như Facebook, Twitter, Instagram,... là những nền tảng phổ biến và được sử dụng phổ biến trong marketing ngành giáo dục hiện nay. Theo thống kê đến tháng 1/2020 Việt Nam có số người sử dụng Internet lên đến 68,17 triệu người (chiếm tỷ lệ 70% số dân); số lượng người dùng mạng xã hội là 65 triệu người (chiếm tỷ lệ 67% số dân). Việt Nam là quốc gia đứng thứ 18 thế giới về tỷ lệ người dân sử dụng internet và là một trong 10 nước có lượng người dùng Facebook và YouTube cao nhất thế giới, trong đó thanh, thiếu niên chiếm tỷ lệ khá lớn (Bộ Văn Hóa, Thể Thao và Du Lịch, 2020). Không chỉ để giải trí, mạng xã hội còn đem lại nhiều lợi ích trong công việc. Mạng xã hội đang được mọi người sử dụng nhiều nhất bao gồm Facebook (90%), Youtube (89%), Zalo (74%), FB Messenger (74%), Instagram (74%)... (Hootsuite, 2021). Theo thống kê của Facebook:

- 98.7% lượng người dùng sử dụng điện thoại di động để truy cập Facebook

- quảng cáo của Facebook có thể tiếp cận tới 61 triệu người
- Quảng cáo của Facebook có thể tiếp cận tới 79% lượng dân số trên 13 tuổi.
- Tỷ lệ tương tác trung bình của một bài đăng Facebook là 4% (bất kì hình thức nào). Cụ thể, bài đăng dưới dạng video chiếm tỷ lệ cao nhất: 9.86%, sau đó đến dạng bài ảnh và link, lần lượt là 4.29% và 4.28%. Cuối cùng là bài chia sẻ trạng thái với 1.17%.

Tận dụng tốt sự phủ sóng rộng rãi của mạng xã hội, các tổ chức giáo dục sẽ tạo ra được mạng lưới khách hàng mục tiêu vô cùng rộng lớn.

4.2 Tiếp thị thông qua video

Với lợi thế dễ dàng thu hút sự chú ý của người xem, video là một trong những cách marketing mang lại hiệu quả cao trong giáo dục. Theo một báo cáo của Hubspot (2020), có hơn 50% người dùng Internet muốn xem video về thương hiệu mình đang tìm hiểu hơn là các cách marketing khác. Do đó, các đơn vị giáo dục thường xuyên đăng tải những video về cuộc sống học đường sẽ thu hút được sự chú ý của học sinh, phụ huynh tiềm năng. Nội dung video có thể có nhiều dạng khác nhau như video giới thiệu về trường, video về sự kiện, hoạt động của trường, phỏng vấn chuyên gia, giáo viên hoặc cựu học sinh, v.v.

4.3. Khuyến khích học sinh, phụ huynh để lại đánh giá trực tuyến

Trong báo cáo Local Consumer Review Survey 2022 của Brightlocal chỉ ra rằng, số lượng người đọc đánh giá trước khi tiến hành mua sản phẩm/ dịch vụ nhiều hơn bao giờ hết. 77% khách hàng được khảo sát nói rằng họ luôn luôn đọc đánh giá khi mua hàng và 89% người tiêu dùng nói rằng đánh giá trực tuyến ảnh hưởng đến quyết định mua hàng hoặc mua dịch vụ của họ (Brightlocal, 2022). Đó là lý do các đánh giá trực tuyến là một phần không thể thiếu trong tất cả các chiến lược marketing ngành giáo dục. Đối với những khách hàng mới, đánh giá của những cựu học sinh hay học sinh hiện tại giúp họ có cái nhìn sâu sắc hơn về chất lượng dạy và học, chất lượng dịch vụ của một ngôi trường. Giáo dục là một dịch vụ kinh nghiệm, hiệu quả của nó chỉ có thể được đánh giá sau khi tiêu dùng. Thế nên những đánh giá tích cực sẽ tác động rất lớn đến quyết định của học sinh hay phụ huynh mới.

4.4. Sử dụng thông tin, hình ảnh của học sinh có thành tích cao.

Ngày nay, không khó tìm thấy những quảng cáo của các trường mà nội dung quảng cáo nói về thành tích của học sinh hiện tại hoặc cựu học sinh. Những trường tư thục, hoặc trường quốc tế hiện nay thường tận dụng kênh truyền thông từ học sinh hoặc cựu học sinh có thành tích cao trong các kỳ thi uy tín của Việt Nam hoặc thế giới. Thành tích này như một nguồn thông tin uy tín và bảo chứng cho chất lượng giảng dạy tại trường. Hoặc tận dụng tầm ảnh hưởng của các bậc phụ huynh là người nổi tiếng như một cách marketing.

4.5. Tiếp thị thông qua di động

Theo khảo sát của Statista, có khoảng 61,3 triệu smartphone đang được sử dụng tại Việt Nam và nằm trong top 10 quốc gia có số lượng smartphone cao nhất thế giới (Statista, 2021). Tần suất sử dụng smartphone của người tiêu dùng Việt đã có sự tăng

trường đáng kể vào năm 2020. Cụ thể thời gian trung bình mỗi ngày sử dụng gia tăng 25% từ 4 giờ/ngày lên 5,1 giờ/ngày (QandMe, 2020). Vì thế, nếu các trường muốn tiếp cận càng nhiều khách hàng mục tiêu thì cần định hướng các chiến lược marketing của mình thân thiện với thiết bị di động.

4.6. Phát video trực tiếp trên các mạng xã hội để mở rộng tương tác

Một nghiên cứu của Livestream.com và New York Magazine (2020), 80% người thích xem video trực tiếp từ một thương hiệu hơn là đọc blog, 82% người thích video trực tiếp từ một thương hiệu hơn các bài đăng trên các trang mạng xã hội. Nắm bắt xu hướng, các trường học gần đây thường phát trực tiếp các buổi hội thảo, tư vấn tuyển sinh hoặc talkshow với chuyên gia, người nổi tiếng. Một video phát trực tiếp có thể thu hút hàng trăm triệu người xem và tương tác. Khi các chuyên gia chia sẻ trực tiếp về dịch vụ và giải đáp những thắc mắc trực tiếp, cùng với uy tín của chuyên gia, người nổi tiếng trong mắt người dùng, thì khả năng cao thu hút thêm nhiều khách hàng mục tiêu và củng cố quyết định mua hàng của khách hàng tiềm năng.

4.7. Cung cấp đa dạng các ứng dụng học tập

Việc tìm cách học hoặc truy cập tài liệu và các khóa học trực tuyến đang thật sự bùng nổ. Do đó, để thu hút khách hàng là học sinh, phụ huynh mới thì các tổ chức giáo dục thường giới thiệu các ứng dụng học trực tuyến với hình thức trải nghiệm ngắn hạn và miễn phí. Các ứng dụng này thường mang đặc trưng riêng biệt của tổ chức, vừa mang đến lợi ích cho người dùng vừa đóng vai trò như một công cụ marketing nhằm quảng bá thương hiệu. Đối với học sinh và khách hàng cũ, các ứng dụng này mang đến tiện ích cho khách hàng, giúp đơn vị giáo dục đa dạng hóa các sản phẩm. Có thể nói, các ứng dụng học tập trực tuyến là một phần cần phải có trong chiến lược marketing của một tổ chức giáo dục.

5. Kết luận

Digital marketing đã và đang tạo nên những thay đổi mạnh mẽ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội bao gồm cả giáo dục. Tại các nước phát triển Digital Marketing trong giáo dục đã được ứng dụng rộng rãi trong công tác truyền thông quảng bá, các hoạt động marketing trong tuyển sinh và phát triển thương hiệu nhằm thu hút người học. Đứng trước sự cạnh tranh khốc liệt trong việc thu hút khách hàng của các tổ chức giáo dục tư nhân, đơn vị nào cũng chạy đua trong công cuộc mở rộng mạng lưới khách hàng mục tiêu, tăng lượng khách hàng tiềm năng và đưa thương hiệu bao phủ rộng rãi. Để làm được điều đó bắt buộc các tổ chức phải tìm được chiến lược marketing có hiệu quả nhanh chóng nhất, thông minh nhất, độc đáo nhất. Và digital marketing luôn là câu trả lời đầu tiên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Kotler, P. & -H. (2002). Strategic Marketing for Educational Institutions. New Jersey: Upper Saddle

2. Bộ Văn Hóa, Thể Thao và Du Lịch (2020), Thực trạng tác động của Internet, thiết bị công nghệ đối với thanh, thiếu, nhi ở Việt Nam hiện nay
3. Đặng Thị Thanh Huyền (2014) Marketing trong giáo dục, Giáo trình dành cho học viên cao học Học viện quản lý giáo dục
4. Đinh Thị Thoa, Trần Hữu Hồng Bắc (2020). Xu hướng Marketing trong giáo dục ở các trường đại học trên thế giới. tạp chí Quản lý giáo dục, 6 (12), 36-40
5. Lê Quang (8/2015), Ứng dụng marketing giáo dục trong các trường đại học của Việt Nam, Tạp chí khoa học và đào tạo ngân hàng, số 159, tháng 8/2015
6. Lê Phát Minh (2020). Tiếp Thị Giáo Dục 4.0 - Educational Marketing 4.0. Tp. HCM. NXB Đại Học Sư Phạm Tp.HCM.
7. Nguyễn Thị Minh Hà (2019). Digital Marketing ở một số quốc gia phát triển và việc áp dụng vào các cơ sở giáo dục của Việt Nam
8. Hootsuite, 2021, Digital 2021: global overview report
9. Brightlocal, 2022, Local Consumer Review Survey 2022
10. Statista (2021), Internet usage in Vietnam - statistics & facts
11. QandMe (2020), Vietnamese smartphone survey
12. Livestream.com (2020) ; New York Magazine (2020), Why a Live Streaming Strategy is a Must-Have for Marketing

HOẠT ĐỘNG THỰC TẬP SẢN XUẤT NGÀNH CƠ KHÍ TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ VIỆT NAM – SINGAPORE

*Bùi Hoàng Phúc, Đại học Thủ Dầu Một
Email: buihoangphucdnm@gmail.com*

TÓM TẮT

Thời đại kinh tế thị trường, các nước có nền công nghiệp phát triển có xu hướng chuyển dịch công nghệ sản xuất, hoạt động sản xuất về các nước đang phát triển để tận dụng nguồn lao động nhiệt huyết, có tiềm năng phát triển với chi phí vừa phải. Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế Quốc tế cũng là nơi nhận được sự dịch chuyển này nhờ nguồn lao động dồi dào, nhiệt huyết, có tinh thần học hỏi, đặc biệt là chi phí nhân sự cạnh tranh hơn các thị trường khác như Ấn Độ, Trung Quốc... Nhu cầu về lực lượng lao động chất lượng cao, có chuyên môn, có kỹ năng thực hành sản xuất đủ tốt để đáp ứng nhu cầu kinh tế, xã hội trở nên cấp thiết trong bối cảnh hiện nay. Nghiên cứu thực hiện tại địa bàn trường Cao đẳng nghề Việt Nam – Singapore, Bình Dương. Thực hiện nghiên cứu bằng nhiều phương pháp như nghiên cứu sản phẩm hoạt động của người học tại Trường, phỏng vấn lãnh đạo, giảng viên, học viên khoa Cơ khí... nhằm đánh giá thực trạng hoạt động thực tập sản xuất ngành cơ khí của Trường. Cụ thể là hoạt động thực tập sản xuất tại Trường và thực tập sản xuất tại doanh nghiệp trong quá trình học tập tại Trường của học viên.

Từ khóa: Cao đẳng nghề; Cơ khí; Giáo dục nghề nghiệp; Thực tập sản xuất.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hiện nay đang có sự chuyển dịch công nghệ sản xuất, hoạt động sản xuất từ các quốc gia có nền kinh tế, khoa học, kỹ thuật, công nghệ phát triển như Mỹ, Đức, Nhật Bản, Hàn Quốc... sang các quốc gia có trình độ phát triển kém hơn nhưng có nguồn lao động dồi dào như Philippin, Indonesia, Ấn Độ,... Ở Việt Nam sự chuyển dịch này đang diễn ra khá mạnh mẽ nhờ lực lượng lao động trẻ, có nhiệt huyết, có tinh thần học hỏi và nguồn chi phí cho nhân sự hợp lý hơn. Hội nhập Quốc tế làm cho nền kinh tế Việt Nam phát triển năng động, nhưng cũng làm cho thị trường lao động mang tính quốc tế hóa rất cao. Chuyên môn của người lao động cần được nâng lên. Tính phức tạp và yêu cầu của công việc càng cao, mức độ cạnh tranh ở thị trường lao động, môi trường làm việc ngày càng gay gắt hơn, môi trường xã hội ngày càng phức tạp,... buộc năng lực của người lao động phải được phát triển. Điều đó đòi hỏi các cơ sở giáo dục phải quan tâm nhiều hơn đến chất lượng đầu ra của người học về kiến thức, kỹ năng và thái độ để đáp ứng nhu cầu của xã hội, của doanh nghiệp... mà trong đó nhu cầu về kỹ năng thực hành sản xuất là nhu cầu cấp thiết trong bối cảnh hiện nay.

Tại Việt Nam, năng lực của lao động nói chung chưa đáp ứng được kỳ vọng về trình độ kỹ thuật, công nghệ sản xuất của các nước phát triển. Do đó, nhiều năm qua vấn đề đào tạo nhân sự có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao rất được Đảng và Nhà

nước ta quan tâm. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII năm 2021 của Đảng đã đề ra một trong những nhiệm vụ nhằm góp phần thực hiện thành công mục tiêu đưa đất nước phát triển bền vững, đó là việc nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện chính sách phát triển nguồn nhân lực, trong đó có nhân lực chất lượng cao là một nhiệm vụ thường xuyên, lâu dài. Nghị quyết có đoạn viết: *“Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; ưu tiên phát triển nguồn nhân lực cho công tác lãnh đạo, quản lý và các lĩnh vực then chốt trên cơ sở nâng cao, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện, cơ bản về chất lượng giáo dục, đào tạo gắn với cơ chế tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ nhân tài, đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng và phát triển mạnh khoa học-công nghệ, đổi mới sáng tạo; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, phát huy giá trị văn hoá, sức mạnh con người Việt Nam, tinh thần đoàn kết, tự hào dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”*. (Đại hội đảng XIII, 2021).

Trường Cao đẳng nghề Việt Nam – Singapore ra đời với sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu kinh tế, xã hội. Đến thời điểm hiện tại, mặc dù đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển nhưng nhiệm vụ trọng tâm của Trường vẫn xoay quanh việc tổ chức đào tạo nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất, dịch vụ ở các trình độ cao đẳng nghề, trung cấp nghề và sơ cấp nghề nhằm trang bị cho người học năng lực thực hành nghề tương xứng với trình độ đào tạo, có sức khỏe, đạo đức lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, tạo điều kiện cho người học tốt nghiệp có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học lên trình độ cao hơn, đáp ứng yêu cầu thị trường lao động. Các ngành nghề đào tạo của Trường cũng mang tính thực hành cao như: Điện công nghiệp, Cơ điện tử, Điện tử công nghiệp, Cắt gọt kim loại, Nguội sửa chữa máy công cụ, Công nghệ ô tô, Quản trị mạng máy tính... nên hoạt động thực hành sản xuất luôn được sự quan tâm từ lãnh đạo nhà trường. Đặc biệt, khoa cơ khí của Trường có các nghề như “Nguội sửa chữa máy công cụ” được xem là nghề trọng điểm Quốc gia và “Cắt gọt kim loại” là nghề trọng điểm Quốc tế...

Theo tác giả Nguyễn Thị Ban *“Mỗi một nghề đều được cấu thành bởi hai yếu tố cơ bản là kiến thức nghề và kỹ năng thao tác nghề. Nghĩa là, người làm nghề nào cũng phải có năng lực hội đủ cả hai yếu tố ở trình độ nhất định”* (Nguyễn Thị Ban, 2012). Với nghề cơ khí, đó chính là kiến thức về chuyên môn cơ khí và kỹ năng thực hành sản xuất. Như vậy, chương trình đào tạo nghề cơ khí cũng phải bao gồm 2 nhóm yếu tố trên mà trong thao tác thực hành sản xuất có chứa đựng cả kiến thức nghề nên muốn biết người học có được kiến thức và kỹ năng nghề hay không thì chỉ cần quan sát thao tác thực hành sản xuất của họ trong thực tiễn. Theo đó, việc thực tập sản xuất nên được dạy song song với chương trình lý thuyết tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Nhận thức được tầm quan trọng của kỹ năng nghề của người học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp nói chung và kỹ năng thực hành sản xuất đối với người học nghề cơ khí nói riêng. Tác giả tiến hành nghiên cứu **“hoạt động sản xuất ngành cơ**

khí của trường Cao đẳng nghề Việt Nam – Singapore” để phân tích, đánh giá thực trạng hoạt động thực tập sản xuất ngành cơ khí của Trường, kết quả thu được sẽ phản ánh đúng thực trạng từ đó có thể bàn luận thêm các biện pháp cải tiến trong tương lai.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Năm 2019, trên 精密工学会誌 - Tạp chí cơ khí chính xác của Nhật Bản, Các tác giả có nhắc đến vai trò quan trọng của việc thực hành sản xuất trong ngành cơ khí chính xác: *“Hiện nay, làm thế nào để đào tạo ra được người học có đủ kỹ năng sản xuất trong ngành cơ khí chính xác được nhiều cơ sở giáo dục và doanh nghiệp quan tâm. Cơ sở giáo dục sẽ trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng sản xuất cơ bản của nghề Các doanh nghiệp sẽ đào tạo người lao động theo cách riêng của họ để phục vụ sản xuất, tạo ra sản phẩm như mong đợi trong tương lai. Trong đó, 高専(Kousen) - trường Cao đẳng nghề là một hệ thống giáo dục, đào tạo dựa trên tính thực hành cao trên cơ sở cho người học thực hành sản xuất và đo kiểm trên các thiết bị, máy móc hiện đại trong ngành”* [SHINOZAKI, SAKAMOTO, ISHIBASHI, NAKASHIMA, 2019].

Năm 2020, trong nghiên cứu “Thực trạng quản lý hoạt động đào tạo nghề ở trường Cao đẳng Việt – Đức Nghệ An”, tác giả Nguyễn Khắc Toàn cho biết: *“Hiện nay, đào tạo nghề thường tích hợp giữa lý thuyết và thực hành. Sự tích hợp thể hiện ở chỗ thực hiện đào tạo đòi hỏi người dạy phải vừa chuyên sâu về kiến thức, mặt khác phải thành thục về kỹ năng tay nghề từ đó truyền thụ lại cho người học; Người học trong cùng một thời điểm vừa tiếp thu kiến thức, vừa thực hiện các thao tác trong chuỗi hoạt động tạo ra, hoàn thành sản phẩm cuối cùng. Đào tạo nghề cung cấp cho học sinh những kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp cần thiết khi còn trên ghế nhà trường. Về kiến thức, học sinh hiểu được cơ sở khoa học về vật liệu, dụng cụ, trang thiết bị, quy trình thực hiện, biện pháp tổ chức quản lý sản xuất và an toàn lao động để người học có thể thích ứng với thực tiễn lao động sản xuất. Học sinh được trang bị kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp trong cả quá trình đào tạo như kỹ năng sử dụng công cụ hỗ trợ; gia công vật liệu; các thao tác kỹ thuật; xây dựng kế hoạch từ khối lượng công việc; tính toán, thiết kế và quan trọng nhất là khả năng ứng dụng linh hoạt vào thực tiễn. Đó là những cơ sở ban đầu hình thành kỹ năng, kỹ xảo nghề nghiệp; phát huy tính sáng tạo và song song với đó là hình thành kỉ luật, tác phong lao động cho các học sinh sinh viên”* (Nguyễn Khắc Toàn, 2020).

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp nghiên cứu lý luận

- Mục đích: Xây dựng cơ sở lý luận về hoạt động thực tập sản xuất ngành cơ khí tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

- Nội dung: Các văn bản, tài liệu, sách báo, công trình nghiên cứu liên quan đến hoạt động thực tập sản xuất ngành cơ khí tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

- Cách thức thực hiện: Nghiên cứu, tổng hợp các văn bản, tài liệu, sách báo, các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài. Hệ thống lại những nội dung đã nghiên cứu để làm cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu hoạt động thực tập sản xuất ngành cơ khí tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

2.2.2. Phương pháp nghiên cứu thực tiễn

2.2.2.1. Phương pháp phỏng vấn

- Mục đích: Tìm hiểu về thực trạng hoạt động thực tập sản xuất ngành cơ khí tại trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore. Thông tin thu được từ các cuộc phỏng vấn sẽ làm rõ thêm thực trạng hoạt động thực tập sản xuất ngành cơ khí tại Trường cũng như làm rõ thêm các biện pháp cải tiến được đề xuất.

- Nội dung: Thực trạng hoạt động thực tập sản xuất ngành cơ khí, những thuận lợi, khó khăn, ưu điểm hạn chế và nguyên nhân của thực trạng. Từ đó đề xuất các biện pháp quản cải tiến hoạt động thực tập sản xuất ngành cơ khí tại trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore.

- Cách thức thực hiện: xây dựng hệ thống câu hỏi để phỏng vấn Hiệu trưởng/ Phó hiệu trưởng, Trưởng phòng đào tạo/ Trưởng khoa cơ khí, giáo viên, học viên có tham gia tổ chức hoạt động thực tập sản xuất ngành cơ khí cho học viên tại Trường.

2.2.2.2. Phương pháp nghiên cứu sản phẩm hoạt động

- Mục đích: Thu thập thông tin từ các sản phẩm của hoạt động thực tập sản xuất ngành cơ khí nhằm hỗ trợ các phương pháp làm rõ vấn đề hơn.

- Nội dung: Các hồ sơ liên quan đến hoạt động thực tập sản xuất ngành cơ khí như kế hoạch thực tập sản xuất trong chương trình học, kết quả đánh giá thực tập của giáo viên hướng dẫn, kế hoạch thực tập sản xuất tại doanh nghiệp, kết quả đánh giá thực tập sản xuất của doanh nghiệp, sản phẩm mẫu do học viên sản xuất... và các hồ sơ liên quan khác.

- Cách thức thực hiện: Thu thập, hệ thống và phân tích các thông tin, dữ liệu từ hồ sơ có liên quan đến đề tài nghiên cứu ở phòng đào tạo, khoa cơ khí và các khoa, ngành có liên quan tại trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Tổng quan về trường Cao đẳng nghề Việt Nam – Singapore

Trường Cao đẳng nghề Việt Nam – Singapore (tên giao dịch quốc tế: Vietnam – Singapore Vocational College) có tiền thân là Trung tâm Đào tạo Kỹ thuật Việt Nam – Singapore, được thành lập từ năm 1997 theo Dự án hợp tác đào tạo giữa hai Chính phủ Việt Nam và Singapore.

Trong quá trình thực hiện dự án, Trung tâm Đào tạo Kỹ thuật Việt Nam – Singapore đã khẳng định được uy tín trong lĩnh vực đào tạo nghề, được các doanh

nghiệp quốc tế đánh giá rất cao về chất lượng chuyên môn cũng như tác phong làm việc của học sinh sau khi tốt nghiệp ra trường.

Đến thời điểm hiện tại, mặc dù đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển nhưng nhiệm vụ trọng tâm của Trường vẫn xoay quanh việc tổ chức đào tạo nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất, dịch vụ ở các trình độ cao đẳng nghề, trung cấp nghề và sơ cấp nghề nhằm trang bị cho người học năng lực thực hành nghề tương xứng với trình độ đào tạo, có sức khỏe, đạo đức lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, tạo điều kiện cho người học tốt nghiệp có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học lên trình độ cao hơn, đáp ứng yêu cầu thị trường lao động. Các ngành nghề đào tạo của Trường cũng mang tính thực hành cao như: Điện công nghiệp, Cơ điện tử, Điện tử công nghiệp, Cắt gọt kim loại, Nguội sửa chữa máy công cụ, Công nghệ ô tô, Quản trị mạng máy tính... nên hoạt động thực hành sản xuất luôn được sự quan tâm từ lãnh đạo nhà trường. Đặc biệt, khoa cơ khí của Trường có các nghề như “Nguội sửa chữa máy công cụ” được xem là nghề trọng điểm Quốc gia và “Cắt gọt kim loại” là nghề trọng điểm Quốc tế... Trong phạm vi bài viết này chúng tôi chủ yếu tập trung phân tích các ngành nghề thuộc khoa cơ khí của Trường.

Khoa cơ khí của Trường đào tạo nhiều ngành nghề, nhiều hệ đào tạo khác nhau đáp ứng được nhu cầu lao động đa dạng của nghề cơ khí nói chung. Các ngành nghề đang được đào tạo như: nguội sửa chữa máy công cụ (còn được biết đến với tên gọi bảo dưỡng công nghiệp) – là nghề trọng điểm quốc gia, cắt gọt kim loại (hay cơ khí chế tạo máy) – là nghề trọng điểm quốc tế, bảo trì thiết bị cơ điện, công nghệ ô tô, chế tạo khuôn mẫu. Các hệ đào tạo cũng đa dạng như cao đẳng, trung cấp và sơ cấp. Ngoài ra, còn có các lớp liên thông từ sơ cấp nghề, thợ lên trung cấp, từ trung cấp lên cao đẳng; các lớp đào tạo theo yêu cầu của doanh nghiệp, đặc biệt là có 1 lớp hệ cao đẳng đang thí điểm học theo chuẩn Quốc tế được chuyển giao từ Cộng hòa liên bang Đức, với chương trình đào tạo 3 năm rưỡi sẽ tốt nghiệp trong năm 2022 hứa hẹn sẽ mang đến nhiều cơ hội cho học viên, khoa cơ khí và cả trường Cao đẳng nghề Việt Nam – Singapore trong tương lai.

Đội ngũ nhân sự có chuyên môn và kinh nghiệm trong nghề bao gồm 18 giảng viên hợp đồng dài hạn với khoảng 40% giảng viên là thạc sỹ, 60% giảng viên là kỹ sư. Bên cạnh đó là 20 giảng viên cơ hữu, các bộ lãnh đạo với khoảng 70% cán bộ, giảng viên có trình độ thạc sỹ.

Cơ sở vật chất được trang bị khá tốt với các phân xưởng thực hành sản xuất được phân chia theo chức năng thực hành rõ ràng cùng với số lượng máy móc thiết bị đáp ứng đủ nhu cầu thực hành sản xuất của học viên.

Về các máy móc thiết bị phục vụ hoạt động thực hành sản xuất ngành cơ khí của Trường đáp ứng đủ về số lượng và chủng loại như: 25 máy tiện cơ, 2 máy tiện CNC, 30 máy phay cơ, 3 máy phay CNC, 1 máy cắt dây CNC, 2 máy bắn điện, máy in 3D, máy quét 3D,... các thiết bị đo như thước cặp, panme, thước đo chiều sâu lỗ...

cũng được trang bị đầy đủ. Các Xưởng thực hành được bố trí theo chức năng các nhóm ngành như sau:

TT	TÊN XƯỞNG	SỐ LƯỢNG
HỆ THỐNG PHÒNG HỌC CHUYÊN MÔN, THÍ NGHIỆM		
1	Phòng kỹ thuật cơ sở	1
2	Phòng thực hành máy vi tính	1
3	Phòng ngoại ngữ	1
4	Phòng thí nghiệm Fablab	1
HỆ THỐNG XƯỞNG THỰC HÀNH NHÓM NGHỀ CƠ KHÍ.		
Nghề Cắt gọt kim loại		
1	Phòng thí nghiệm vật liệu	1
2	Phòng thực hành đo lường	1
3	Phòng thực hành CAD/CAM	1
4	Phòng điện cơ bản	1
5	Xưởng nguội cơ bản	1
6	Xưởng gia công cắt gọt vạn năng	1
7	Xưởng gia công cắt gọt CNC	1
Nghề Chế tạo khuôn mẫu		
1	Phòng thực hành Thiết kế khuôn mẫu	1
2	Xưởng Gia công trên máy công cụ	1
3	Xưởng Gia công trên máy CNC	1
4	Xưởng lắp ráp và hoàn thiện khuôn	1
HỆ THỐNG XƯỞNG THỰC HÀNH NHÓM NGHỀ BẢO DƯỠNG CÔNG NGHIỆP		
Nghề Bảo trì thiết bị cơ điện		
1	Xưởng Bảo trì xưởng	1
2	Xưởng Bảo trì máy	1
3	Xưởng Nguội	1
4	Xưởng Hàn	1
Nghề Nguội sửa chữa máy công cụ		
1	Phòng thực hành lập trình CAD/CAM	1
2	Phòng thực hành Thủy lực - khí nén	1
3	Xưởng Sửa chữa Máy công cụ vạn năng	1
4	Xưởng sửa chữa máy CNC	1
HỆ THỐNG XƯỞNG THỰC HÀNH NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ		
1	Xưởng động cơ	2
2	Xưởng Diesel	1
3	Xưởng gầm ô tô	1
4	Xưởng điện ô tô	1

Về số lượng học sinh sinh viên qua các khóa:

HỆ CAO ĐẲNG	Số lượng học viên các khóa		
	2016 - 2019	2017-2019	2018-2020
Cắt gọt kim loại	64	66	96
Công nghệ ô tô	60	71	80
Bảo trì thiết bị cơ điện	29	23	26
Nguội sửa chữa máy công cụ	33	24	17

HỆ TRUNG CẤP	Số lượng học viên các khóa		
	2016 - 2019	2017-2019	2018-2020
Cắt gọt kim loại	49	98	120
Công nghệ ô tô	56	60	88
Bảo trì thiết bị cơ điện	33	31	35
Nguội sửa chữa máy công cụ	16	34	70

Ngoài ra, trường Trung cấp nghề Dĩ An từ khi sáp nhập, được gọi là cơ sở 3 của trường Cao đẳng nghề Việt Nam – Singapore cũng có số lượng học viên nghề cắt gọt kim loại tăng hàng năm, cụ thể như sau:

HỆ TRUNG CẤP	Số lượng học viên các khóa tại cơ sở 3		
	2016 - 2019	2017-2020	2018-2020
Cắt gọt kim loại	16	24	43

Có thể thấy với sự quan tâm của Đảng, Nhà nước và UBND Tỉnh Bình Dương, cũng như sự đầu tư về chương trình đào tạo, hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy nghề cơ khí của Trường cao đẳng Việt Nam – Singapore đã đào tạo và cung cấp được một lượng lớn lao động lành nghề cho địa bàn tỉnh Bình Dương, các tỉnh thành lân cận và các nước khác như Nhật Bản, Đài Loan,... Từ đó cũng thu hút được sự quan tâm của người lao động có nhu cầu học nghề, bằng chứng là số lượng học viên ngày càng tăng tại khoa cơ khí của Trường.

3.2. Thực trạng hoạt động thực tập sản xuất ngành cơ khí tại trường Cao đẳng nghề Việt Nam – Singapore

3.2.1. Thực tập sản xuất tại các Xưởng cơ khí bên trong Trường

Hoạt động thực tập sản xuất tại các Xưởng cơ khí bên trong Trường như Tiện, Phay, Hàn... đang được lãnh đạo Trường, Khoa và các giảng viên khoa Cơ khí quan tâm và thực hiện một cách nghiêm túc, cụ thể là ngoài thời gian dạy lý thuyết trên lớp, toàn bộ HSSV đều được vận hành máy, tham gia trực tiếp hoạt động thực tập sản xuất hằng ngày tại các Xưởng. Thêm nữa, có một số buổi học lý thuyết còn được thiết kế giảng dạy tại Xưởng để HSSV vừa có thể học lý thuyết vừa thao tác thực hành sản xuất, giúp HSSV hiểu nhanh và hiểu sâu hơn nghề mình đang theo học. Theo thầy Lê Tuấn Nhật – Trưởng khoa Cơ khí của Trường thì thời lượng thực tập sản xuất của HSSV lên đến hơn 70% khóa học.

Qua trao đổi với giảng viên và lãnh đạo khoa Cơ khí của Trường, chúng tôi có đưa ra một số ưu điểm và hạn chế của hoạt động thực tập sản xuất của HSSV khoa Cơ khí như sau:

- Ưu điểm: học sinh sinh viên được thực hành sản xuất trực tiếp trên các máy công cụ từ cơ bản như tiện cơ, phay cơ, đến các máy tiên tiến hơn như tiện CNC, phay CNC, bắn điện, cắt dây CNC, in 3D... Chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn Singapore và gần đây có thêm chương trình chuẩn Quốc tế được chuyển giao từ Cộng hòa liên bang Đức cho ngành cắt gọt kim loại hệ Cao đẳng. Các kiến thức cơ sở cũng được giảng dạy tại nhà xưởng một cách trực quan, sinh động với các thiết bị, dụng cụ, máy móc thực tế. Số lượng máy móc đầy đủ, đáp ứng được nhu cầu mỗi học viên đều có đủ thời gian sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động thực tập sản xuất của mình. Hơn nữa, học viên còn được có cơ hội thực tập sản xuất nhiều hơn với các chương trình đào tạo theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp như đơn đặt hàng từ công ty TNHH CAMSO VIỆT NAM (KCN VSIP 2 mở rộng – Tân Uyên, Bình Dương) từ năm 2017, công ty TNHH NHỰA CHINLI (KCN Việt Hương – Thuận An, Bình Dương) từ năm 2018. Bên cạnh đó, học viên của Khoa còn được hướng dẫn bởi các giảng viên có trình độ chuyên môn cao, thường xuyên được Trường cử đi đào tạo ở Singapore.

- Hạn chế: Một số máy móc đã cũ dẫn đến thời gian sản xuất cho một sản phẩm mất nhiều thời gian hơn, mặc dù vẫn đáp ứng được nhu cầu học tập của học viên, tuy nhiên nếu thay thế được bằng máy móc mới hơn thì sẽ tiết kiệm được thời gian thực hành hơn và học viên có thể sản xuất được nhiều sản phẩm hơn trong một buổi học từ đó kỹ năng, kỹ xảo của học viên cũng được nâng cao.

3.2.2. Thực tập sản xuất tại doanh nghiệp bên ngoài Trường

Ngoài thời gian thực tập sản xuất tại các Xưởng bên trong Trường, HSSV khoa cơ khí của Trường Cao đẳng nghề Việt Nam – Singapore còn có cơ hội tiếp xúc với môi trường sản xuất thực tế thông qua việc thực tập sản xuất tại các doanh nghiệp sản xuất. Cụ thể, trong suốt khóa học, trung bình học viên sẽ được thực tập sản xuất tại doanh nghiệp 2 lần, mỗi lần khoảng 2 tháng. Lần 1 vào giữa khóa học, lần 2 là trước khi tốt nghiệp. Trường hợp HSSV không thể tự tìm nơi thực tập sản xuất phù hợp thì nhân viên phòng Đối ngoại của Trường hoặc giảng viên của Khoa sẽ kết nối với các doanh nghiệp phù hợp với ngành nghề theo học của HSSV, trao đổi với doanh nghiệp để tạo điều kiện tốt nhất có thể cho HSSV trong suốt quá trình thực tập tại doanh nghiệp. Từ kết quả các cuộc phỏng vấn đại diện phòng Đối ngoại, HSSV, giảng viên, lãnh đạo khoa Cơ khí thì hoạt động thực tập sản xuất tại doanh nghiệp của HSSV trường Cao đẳng nghề Việt Nam – Singapore có một số ưu điểm và hạn chế như sau:

- Ưu điểm: Việc thực tập sản xuất tại doanh nghiệp với kế hoạch như đã nêu trên là điều đáng ghi nhận mà nhà trường đã kết hợp với các doanh nghiệp để tạo điều kiện cho học viên có thể thực hành sản xuất thực tế tại doanh nghiệp, sử dụng

máy móc, trang thiết bị hiện đại hơn phục vụ sản xuất thực tế trên thị trường mà nhà trường chưa thể trang bị được, cũng như tác phong công nghiệp, văn hóa doanh nghiệp, kỹ năng mềm xử lý tình huống trong môi trường sản xuất thực tế... những điều mà chỉ có tại cơ sở sản xuất mới cho học viên được trải nghiệm tốt nhất. Theo thầy Trần Hùng Phong – Hiệu trưởng trường Cao Đẳng nghề Việt Nam – Singapore thì hiện tại nhà trường có mối quan hệ hợp tác với hơn 200 doanh nghiệp trong địa bàn tỉnh Bình Dương, giúp cho học viên nơi đây có nhiều lựa chọn trong việc tìm nơi thực tập phù hợp với kỹ năng, kỹ xảo, điều kiện nơi ở, đi lại,... cũng như nguyện vọng nghề nghiệp theo đuổi trong tương lai. Ngoài ra, đối với các chương trình đào tạo theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp thì trong quá trình học tập tại Trường, học viên còn được nhà trường và doanh nghiệp tạo điều kiện cho thực tập sản xuất tại nhà máy của doanh nghiệp, sản xuất trực tiếp trên sản phẩm giao cho khách hàng của doanh nghiệp, thực hành sản xuất từ các máy móc, thiết bị, dụng cụ thực tế mà sau khi tốt nghiệp học viên sẽ được sử dụng trong quá trình làm việc tại doanh nghiệp.

- Hạn chế: mặc dù có được nhiều điều kiện thuận lợi như đã trình bày bên trên, vẫn còn đâu đó những hạn chế trong hoạt động thực tập tại doanh nghiệp bên ngoài nhà trường. Đối với các doanh nghiệp chưa hợp tác nhiều, chưa có mối quan hệ tốt với Trường, Khoa thì đôi khi học viên không được thực tập sản xuất theo đúng như mong đợi mà chỉ được giao cho các việc ngoài chuyên môn hoặc chỉ tham gia rất ít hoạt động thực tập sản xuất tại doanh nghiệp, nguyên nhân là bởi khi doanh nghiệp chưa có được mối quan hệ hợp tác qua lại với nhà trường đủ sâu thì vẫn còn cảm giác e dè khi trao cho học viên cơ hội thực tập sản xuất trên sản phẩm thực, máy móc thiết bị tân tiến có giá trị cao như máy móc nghề cơ khí. Thêm nữa, đối với một số doanh nghiệp vừa và nhỏ thì nhân sự, máy móc chỉ đáp ứng đủ cho dây chuyền sản xuất phục vụ khách hàng nên việc cho một học viên thực tập sản xuất trên chính máy móc thiết bị đang phục vụ sản xuất và thêm nhân sự có chuyên môn cao để hướng dẫn, giám sát hoạt động thực tập sản xuất của học viên cũng là điều khó khăn của doanh nghiệp.

3.3. Thảo luận các vấn đề, biện pháp cải tiến

- Vấn đề về hoạt động thực tập tại Trường: Các máy móc cũ nên được thay bằng máy mới hơn để giúp học viên có thể thực tập sản xuất được nhiều sản phẩm hơn với cùng thời gian sử dụng máy, các máy cũ có thể dùng cho các chuyên ngành khác như bảo trì, lắp ráp, sửa chữa... Bên cạnh đó việc giữ chân các giảng viên cũng nên được xem xét thận trọng vì với kinh nghiệm làm nghề, kiến thức chuyên môn cao của các giảng viên thì rất dễ dàng nhận được các lời mời làm việc có mức thu nhập, phúc lợi, đãi ngộ tốt hơn ở các doanh nghiệp trong nghề, đặc biệt là các doanh nghiệp có yếu tố đầu tư từ nước ngoài.

- Vấn đề về hoạt động thực tập tại Doanh nghiệp: Tăng cường các chương trình hợp tác với các doanh nghiệp, chú trọng quan tâm các chương trình đào tạo theo đơn

đặt hàng của doanh nghiệp để giúp học viên có môi trường thực tập sản xuất đúng nghề đang theo học và sẽ làm việc trong tương lai. Đối với các doanh nghiệp chưa có mối quan hệ hợp tác đủ lâu thì nên có những hợp đồng, ký kết giữa lãnh đạo Trường, Khoa với lãnh đạo Doanh nghiệp để tạo điều kiện cho học viên thực tập sản xuất đúng như mong đợi của học viên và nhà trường.

- Vấn đề khác: Bên cạnh việc giữ chân các giảng viên cũ thì việc tìm đội ngũ giảng viên kế thừa cũng nên được xem xét, và nếu học viên của Trường trở thành giảng viên của Trường trong tương lai thì đó là câu chuyện giáo dục nghề nghiệp rất tốt để kể về nhà trường. Với quy định chương trình đào tạo phải được cập nhật 2 năm 1 lần, cùng với sự phát triển không ngừng của khoa học kỹ thuật nói chung, ngành cơ khí nói riêng thì đòi hỏi các giảng viên phải được cập nhật kiến thức thường xuyên, đầy đủ với các công cụ, sản phẩm, máy móc, công nghệ mới mà thế giới đang sử dụng, môi trường cho giảng viên là các cơ sở giáo dục ở các quốc gia có nền công nghiệp phát triển, là môi trường doanh nghiệp sản xuất... Bởi vì, khi có giảng viên có đầy đủ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng thực hành sản xuất tốt bằng trang thiết bị hiện đại sẽ giúp ích rất nhiều cho hoạt động thực tập sản xuất của học viên theo học tại Trường.

4. Kết luận

Thực tập sản xuất nói chung và thực tập sản xuất ngành cơ khí nói riêng là vấn đề quan trọng và cấp thiết trong bối cảnh hội nhập kinh tế của nước ta hiện nay. Bên cạnh việc đào tạo ra nguồn lao động có đầy đủ kiến thức, kỹ năng, thái độ để cung cấp nguồn lao động cho các doanh nghiệp trong nước, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp còn phải đề ra mục tiêu cung ứng nguồn lao động có chất lượng cao hơn với kỹ năng thực hành sản xuất có thể đáp ứng được nhu cầu chuyển giao công nghệ, hoạt động sản xuất từ các nước phát triển đặt nhà máy sản xuất tại Việt Nam và cả cung ứng nguồn lao động lành nghề cho các nước phát triển như Đức, Nhật Bản, Hàn Quốc... theo chương trình hợp tác lao động, thực tập sinh kỹ năng... Thông qua nghiên cứu thực trạng hoạt động thực tập sản xuất ngành cơ khí của trường Cao đẳng nghề Việt Nam – Singapore, chúng tôi nhận thấy hoạt động thực tập sản xuất của học viên tại Trường và tại các doanh nghiệp hợp tác với trường đang thực hiện một cách nghiêm túc và đó cũng là lý do mà nhà Trường được sự tín nhiệm cao từ các doanh nghiệp cũng như học viên theo học nơi đây. Tuy nhiên, đâu đó vẫn còn một số hạn chế như các vấn đề về máy móc, thiết bị, nhân sự của Trường và sự cam kết thực hành đúng nghề tại một số doanh nghiệp vừa và nhỏ cần được giải quyết trong tương lai gần để chất lượng dạy nghề nói chung, chất lượng hoạt động thực tập sản xuất của học viên nói riêng ngày càng được nâng cao, đáp ứng nhu cầu mong đợi của các bên liên quan./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tham khảo trong nước

1. Đại hội đảng XIII. (2021). Retrieved from <https://daihoidang.vn/toan-van-phat-bieu-nham-chuc-cua-thu-tuong-chinh-phu-pham-minh-chinh/1928.vnp>

2. Nguyễn Khắc Toàn. (2020). Thực trạng quản lý hoạt động đào tạo nghề ở trường Cao đẳng Việt - Đức Nghệ An. *Tạp Chí Giáo Dục*, Số đặc biệt kỳ 1 tháng 5/2020, tr 284-288.

3. Nguyễn Thị Ban. (2012). Tiếp cận thực tập nghề trong đào tạo giáo viên phổ thông. *Tạp chí giáo dục*, Số 285 kỳ 1 tháng 5/2012, tr 18-20.

Tài liệu tham khảo nước ngoài

4. SHINOZAKI, A., SAKAMOTO, T., ISHIBASHI, D., & NAKASHIMA, M. (2019). 機械加工や測定の基礎を学ぶ高専の機械実習教育. *精密工学会誌*, Vol.85, No.6, 2019, pages 485-488.

ỨNG DỤNG KỸ THUẬT GIS VÀ VIỄN THÁM ĐỂ PHÂN TÍCH SỰ THAY ĐỔI SỬ DỤNG ĐẤT: TRƯỜNG HỢP HUYỆN PHÚ GIÁO, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Vĩnh Hòa; email: nguyenvhoa94@gmail.com

Lê Trọng Diệu Hiền; email: hienltd@tdmu.edu.

Nguyễn Thị Thanh Thảo; email: thanhthao@tdmu.edu.vn vn

TÓM TẮT

Phát hiện thay đổi bằng số hóa là một kỹ thuật hiệu quả sử dụng hình ảnh vệ tinh đa thời gian cho phân tích thay đổi cảnh quan. Bài nghiên cứu này đánh giá sự thay đổi đất sử dụng ở huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, Việt Nam trong khoảng thời gian năm năm từ năm 2015 đến năm 2020. Các dữ liệu ảnh Landsat TM của các năm từ 2015 đến 2020 đã được thu thập trên trang web nghiên cứu Địa chất Hoa Kỳ (USGS). Sau đó, các hình ảnh giám sát được phân thành năm lớp bao gồm cả cây trồng lâu năm, cây trồng hàng năm, đất đô thị cần cỗi và vùng nước sử dụng phương pháp phân loại Maximum Likelihood, và lập bản đồ bằng sử dụng phần mềm ArcGIS. Kết quả cho thấy rằng trong suốt 5 năm, diện tích đất trồng cây lâu năm, đất đô thị đã được tăng tương ứng là 39,83% và 10,32%, trong khi đất trống và vùng nước giảm 1,38% và 5,35%. Đất trồng cây hàng năm giảm mạnh 43,43%

Từ khóa: *Đô thị hóa, hình ảnh Landsat, viễn thám, GIS, thay đổi sử dụng đất.*

1. Giới thiệu

Vỏ trái đất là lớp vỏ vật lý trên bề mặt trái đất được gói gọn trong sự phân bố của thực vật, nước, đất và các đặc điểm khác của đất bao gồm cả các hoạt động của con người... Việc sử dụng đất đã được thay đổi theo cách mà con người đã sử dụng nó cho các hoạt động của họ. Theo (Ruiz-Luna & Berlanga-Robles, 2003), (Turner & Ruscher, 1988), sự thay đổi trong sử dụng đất là một quá trình phổ biến và nhanh chóng. Thông tin thu thập được từ phân tích sử dụng đất được dùng để hiểu được sự thay đổi và tương tác giữa các hoạt động của con người và hiện tượng tự nhiên. Bên cạnh đó, nó cũng giúp các nhà quản lý trong việc lựa chọn quy hoạch, quản lý đất đai phù hợp, cải thiện quyết định và thực hiện các đề án sử dụng đất để đáp ứng nhu cầu cho các nhu cầu và phúc lợi cơ bản của con người (Mohamed, 2012).

Viễn thám vệ tinh đã được coi là một công nghệ lý tưởng trong nghiên cứu vì phân loại, lập bản đồ và phát hiện thay đổi độ che phủ diện tích đất cho quy mô lớn (Iverson, Cook, & Graham, 1989), (Ozesmi, Bauer, & management, 2002). Một số cải tiến trong độ phân giải thời gian không gian đã được chứng kiến bởi cảm biến từ xa. Sự thay đổi trong sử dụng đất đã được phân tích chi tiết để cải thiện việc lựa chọn các khu vực có thiết kế cho các khu vực nông nghiệp, đô thị hoặc công nghiệp của một khu vực dựa trên việc phát minh ra công nghệ hệ thống viễn thám và hệ thống thông tin địa lý (GIS) (Selçuk et al., 2003). Việc áp dụng các công cụ này để nghiên cứu sự thay đổi trong sử dụng đất là một phương pháp ít tốn thời gian hơn, chi phí thấp và chính xác hơn (Kachhwala, 1985). Hơn nữa, sự liên kết của hai công cụ cung

cấp cho phân tích dữ liệu, lưu trữ, cập nhật và truy xuất (Cihlar, 2000). Một trong những ứng dụng quan trọng nhất của viễn thám là lập bản đồ cho người đọc thấy sự thay đổi trong việc sử dụng đất một cách trực quan.

Nhiều nghiên cứu liên quan đến việc trao đổi sử dụng đất đã được thực hiện bởi nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới như các nghiên cứu của (Diallo, Hu, & Wen, 2009), (Nguyễn H.K., 2012), (El-Asmar, Hereher, El Kafrawy, & Science, 2013), (Butt, Shabbir, Ahmad, Aziz, & Science, 2015), (Diem, Sitthi, Pimple, Pungkul, & Journal, 2015).

Phú Giáo là một huyện nông thôn của tỉnh Bình Dương ở khu vực Đông Nam Bộ. Huyện có diện tích 53.861 km². Huyện này có chung biên giới với huyện Tân Uyên ở phía đông nam, huyện Bến Cát ở phía tây xã Vĩnh Cửu (một xã của tỉnh Đồng Nai) ở phía đông (Hình 1). Dân số của huyện Phú Giáo là 90.315 vào năm 2015 và khoảng 85% dân số đang làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp (Văn phòng UBND H.Phú Giáo).

Trong bài viết này, cho thấy những thay đổi trong sử dụng đất ở Phú Giáo, Bình Dương trong khoảng thời gian 5 năm từ 2015 đến 2020.

2. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Chuẩn bị cơ sở dữ liệu

Hai hình ảnh Landsat của hai năm 2015 và 2020 với độ phân giải 30m đã được sử dụng để phân loại những thay đổi sử dụng đất trong nghiên cứu này. Các hình ảnh vệ tinh bao gồm khu vực nghiên cứu được lấy từ hệ thống khám phá trái đất USGS ((USGS)). Những dữ liệu này được nhập đưa vào ArcGIS. Thông số kỹ thuật của các hình ảnh vệ tinh thu được để phân tích được tóm tắt trong Bảng 1.

Bảng 1. Thông số kỹ thuật dữ liệu vệ tinh

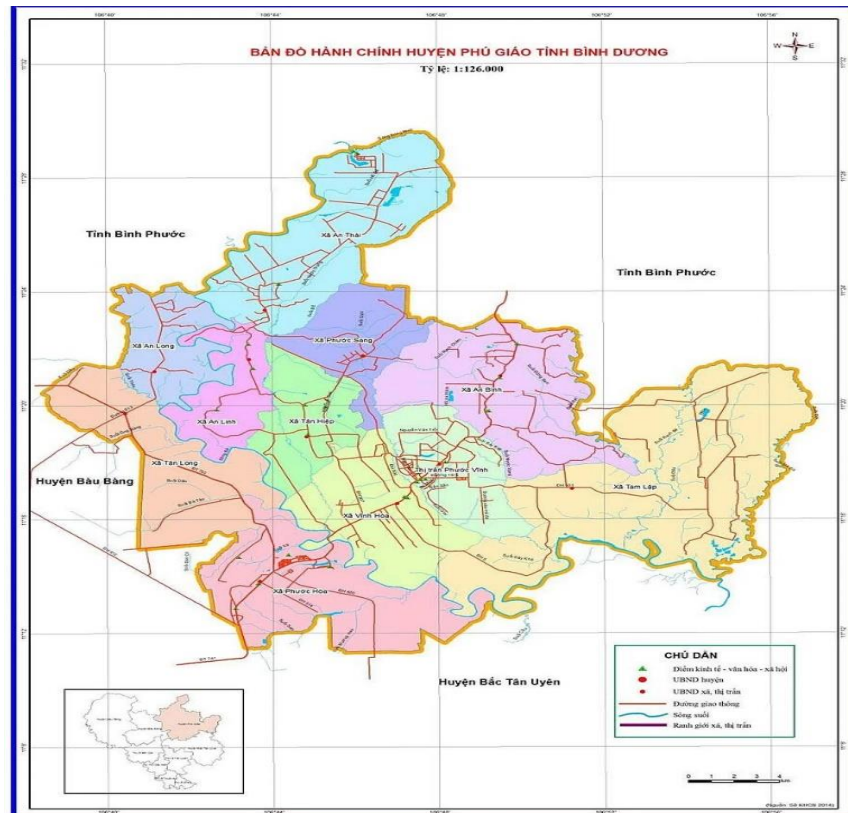
	Landsat 7 TM	Landsat 8 TM
Ngày và năm	11/12/2015	23/03/2020
Kênh	Đa phổ	Đa phổ
Độ phân giải (m)	30	30
Nguồn	USGS glovis	USGS glovis

2.2 Phân loại hình ảnh

Trong nghiên cứu này, các tác giả đã áp dụng kỹ thuật phân loại có giám sát để phân loại hai hình ảnh Landsat ngày tháng bằng cách sử dụng thuật toán tối đa khả năng. Kỹ thuật phân loại có giám sát được ưa thích vì sự sẵn có của nguồn dữ liệu nghiên cứu khu vực và tác giả cũng thực hiện một chuyến đi thực địa để xác định lại.

Theo (Wu & Shao, 2002), (McIver & Friedl, 2002) thuật toán tối đa khả năng là một trong những chức năng được sử dụng rộng rãi nhất trong phân loại có giám sát với độ chính xác cao (Mengistu, Salami, & Technology, 2007; Reis, 2008). Các bản đồ thay đổi sử dụng đất (LULC) được chia thành năm lớp: 1.Cây lâu năm (Perennial

plants), 2.Cây hàng năm (Annual plants), 3.Đất trống (Barren), 4.Đất đô thị (Urban land), 5.Nước (Water body) (Bảng 2).



Hình 1. Vị trí địa lý của Phú Giáo

2.3. Đánh giá độ chính xác

Để kiểm tra độ chính xác của phân loại, một ma trận lỗi đã được xây dựng. Ma trận lỗi là một đánh giá về các điểm được chỉ định trước và quan sát (dữ liệu trường) bằng cách sử dụng các điểm cách khác nhau (Hình 2). Từ ma trận, ba tiêu chí tiêu chuẩn bao gồm: độ chính xác của nhà sản xuất (Producer's accuracy), độ chính xác của người dùng (User's accuracy) và tổng độ chính xác (Total accuracy) đã được tính toán để đánh giá độ chính xác của phân loại. Độ chính xác của người dùng là tỷ lệ các pixel được phân loại chính xác trong tổng số pixel được phân loại trong lớp đó.

Tiêu chí này chỉ ra xác suất mà một pixel được phân loại thực sự đại diện cho thể loại đó trong thực tế (Diallo et al., 2009). Mặt khác, độ chính xác tổng thể đã được định nghĩa là tỷ lệ của tổng số pixel được phân loại chính xác trong tổng số pixel tham chiếu (Rogan, Franklin, & Roberts, 2002). Ngoài ra, hệ số Kappa cũng được xác định bởi công thức 1.

$$k = \frac{(T - E)}{(1 - E)} \quad \text{(công thức 1)}$$

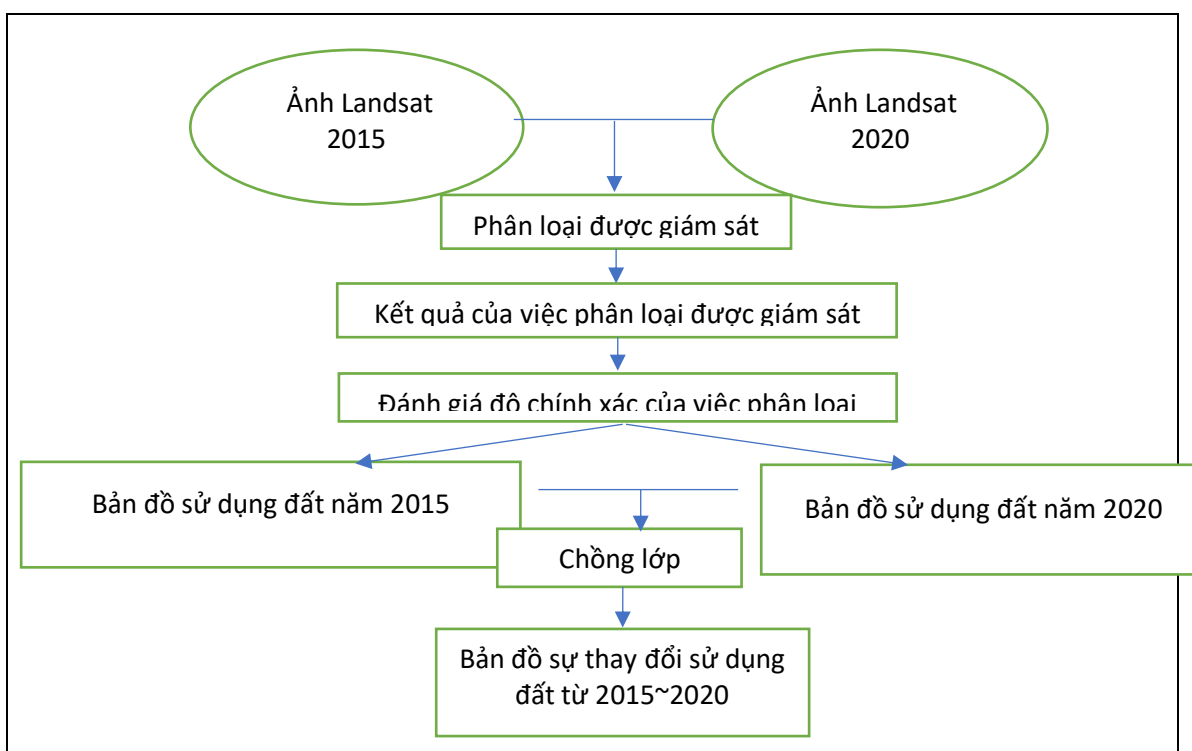
Trong đó T là độ chính xác tổng thể.

Thống kê Kappa ước tính là K phản ánh sự khác biệt giữa thỏa thuận thực tế và thỏa thuận dự kiến của cơ hội. Ví dụ, Kappa là 0,85 có nghĩa là có 85% thỏa thuận tốt hơn so với chỉ tình cờ.

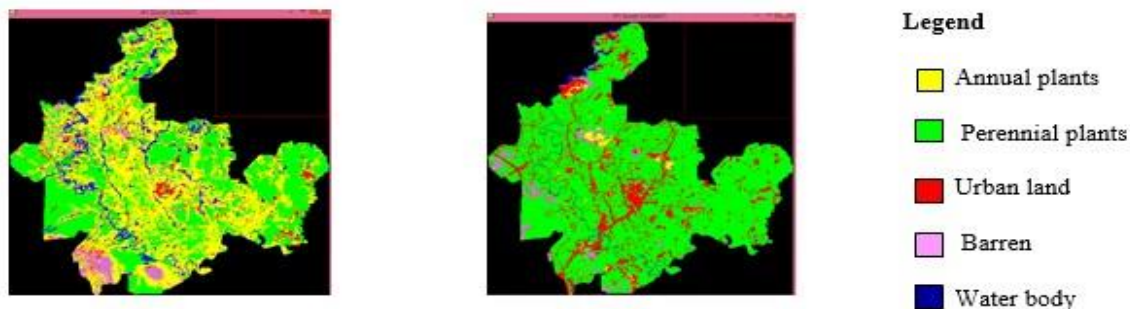
Bảng 2. Phân loại sử dụng đất

STT	Sử dụng đất	Mô tả
1	Cây hàng năm	Đất cho cây trồng dưới một năm tuổi.
2	Cây lâu năm	Đất cho cây trồng hơn một năm tuổi.
3	Đất trống	Khu vực đất cằn cỗi.
4	Đất đô thị	Khu vực có dân cư, thương mại, công nghiệp, giao thông.
5	Nước	Các khu vực được bao phủ bởi nước như sông và hồ.

Hình 2. Quá trình lập bản đồ thay đổi sử dụng đất trong thời gian 5 năm từ 2015 đến 2020



Hình 3. Phân loại sử dụng đất năm 2015 (trái) và năm 2020 (phải)



3. Kết quả và thảo luận

3.1. Kết quả phân loại

Bản đồ phân loại của huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, Việt Nam của hai năm 2015 và 2020 đã được đưa ra trong Hình 3a và 3b. Tổng số phân loại là 99,03% và 96,06% và hệ số kappa lần lượt là 0,9875 và 0,9501 cho năm 2015 và 2020. Những tiêu chí này cho thấy có độ chính xác cao trong phân loại trong nghiên cứu hiện tại vì báo cáo đánh giá độ chính xác đòi hỏi độ chính xác tổng thể và hệ số kappa phân loại trên 90% và 0,9 cho phù hợp (Lea & Curtis, 2010).

3.2. Tính toán việc chuyển mục đích sử dụng đất

Việc phân loại trong hai năm 2015 và 2020 đã được thực hiện trong phần mềm ArcGIS và kết quả được tóm tắt trong Bảng:

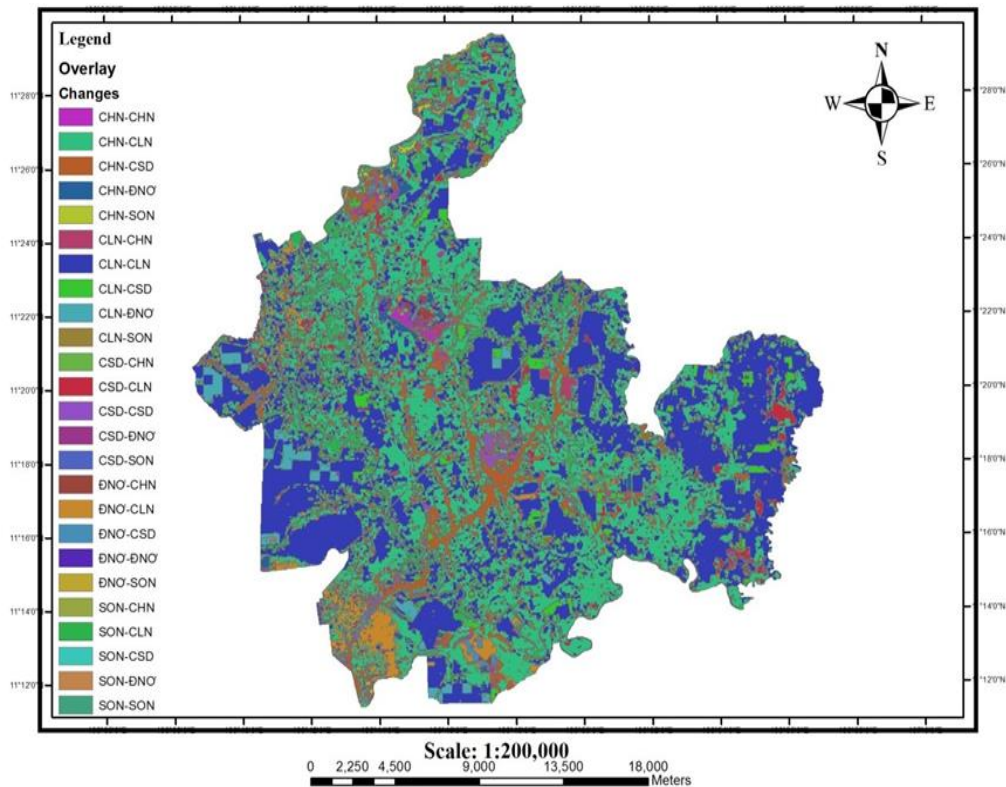
Bảng 3. Kết quả phân loại năm 2015 và 2020

		Năm 2015			Năm 2020	
		Khu vực (ha)	Phần (%)	Khu vực (ha)	Phần (%)	
Cây hàng năm	CHN	24585.84	45.04(%)	880.63	1.61(%)	
Cây lâu năm	CLN	21839.82	40.01(%)	43582.50	79.84(%)	
Đất đô thị	ĐNO	2271.04	4.16(%)	7905.20	14.48(%)	
Đất trống	CSD	2245.32	4.11(%)	1494.23	2.74(%)	
Nước	SON	3646.34	6.68(%)	725.79	1.33(%)	
Tổng số		54588,35	100 (%)	54588,35	100 (%)	

Bảng 4: Ma trận thay đổi sử dụng đất 2015 – 2020 (Đơn vị: ha)

Loại đất	Ký hiệu	2015	Thay đổi độ che phủ đất 2015					Thay đổi	2020
			Cây thường niên	Cây lâu năm	Đất đô thị	Đất trống	Nước		
Tổng diện tích		54588,35							54588,35
Cây hàng năm	CHN	24585,84	371,25	19523	4121,3	367,18	203,12	-23705,24	880,63
Cây lâu năm	CLN	21839,82	340,27	18074,6	2395,15	943,17	86,6	21742,71	43582,5
Đất đô thị	ĐNO	2271,04	33,99	1725,87	467,03	33,35	10,8	5634,16	7905,2
Đất trống	CSD	2245,31	114,49	1602,16	396,69	129,32	2,65	-751,09	1494,23
Nước	SON	3646,34	20,61	2656,87	525,03	21,2	422,62	-2920,55	725,19

Hình 4. Bản đồ chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ năm 2015 và 2020



Trong đó, diện tích cây trồng lâu năm, cây trồng hàng năm tương ứng là 21.839,82 ha; và 24.585,84 ha. Khu đô thị vẫn còn rất ít (2271,04 ha). Đất chưa sử dụng (barren) diện tích là 2245,32 ha). Năm 2015, do quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa, đã có sự thay đổi trong sử dụng đất. Cây lâu năm cây trồng có giá trị kinh tế cao tăng khoảng gấp đôi trong năm 2020.

Hơn nữa, đất đô thị là diện tích ít nhất trong các lớp vào năm 2015, tăng trong năm 2017 từ 4,16% lên 14,48%. Bên cạnh đó, năm 2017 chúng kiến sự sụt giảm đất cần cỗi và nước tương ứng là 1,37% và 5,35%. Để hiểu được sự lấn chiếm đất đai đối với các loại đất khác nhau trong khoảng thời gian năm năm từ 2015 đến 2020, một ma trận thay đổi đã được xây dựng (Bảng 4). Cuối cùng, một bản đồ về sự thay đổi trong sử dụng đất đã được thiết lập (Hình 4).

4. Kết luận

Nghiên cứu này thành công trong việc phân loại bìa đất ở Phú Giáo với hệ số Kappa lần lượt là 0,9875 và 0,9501 cho năm 2015 và 2020. Tổng số phân loại là 99,03% cho năm 2015 và 96,06% cho năm 2020. Như chúng ta có thể thấy từ việc tái cơ cấu, có sự gia tăng nhất quán về cây trồng và đô thị hàng năm ở xã Phú Giáo từ năm 2015 đến năm 2020. Khu vực đô thị được dự đoán sẽ phát triển cao hơn nhiều trong tương lai do quá trình công nghiệp hóa và gia tăng dân số trong khi diện tích mặt nước có xu hướng giảm. Bên cạnh đó, viễn thám vệ tinh và GIS là công nghệ hữu ích để phân tích việc sử dụng đất và thay đổi độ che phủ đất. Do đó, ứng dụng này sẽ ít tốn thời gian hơn, hiệu quả về chi phí, ít phương pháp hạn chế và kết quả tốt hơn để hỗ trợ cho người ra quyết định./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. (USGS), C. q. K. s. Đ. c. H. K., <http://earthexplorer.usgs.gov>.
2. Butt, A., Shabbir, R., Ahmad, S. S., Aziz, N. J. T. E. J. o. R. S., & Science, S. (2015). Land use change mapping and analysis using Remote Sensing and GIS: A case study of Simly watershed, Islamabad, Pakistan. *18*(2), 251-259.
3. Cihlar, J. J. I. j. o. r. s. (2000). Land cover mapping of large areas from satellites: status and research priorities. *21*(6-7), 1093-1114.
4. Diallo, Y., Hu, G., & Wen, X. J. J. o. A. S. (2009). Applications of remote sensing in land use/land cover change detection in Puer and Simao Counties, Yunnan Province. *5*(4), 157-166.
5. Diem, P. K., Sitthi, A., Pimple, U., Pungkul, S. J. S. S. S., & Journal, T. (2015). Mapping Land Cover Dynamics in Nakhon Nayok Province of Thailand. *1*.
6. El-Asmar, H. M., Hereher, M. E., El Kafrawy, S. B. J. T. E. J. o. R. S., & Science, S. (2013). Surface area change detection of the Burullus Lagoon, North of the Nile Delta, Egypt, using water indices: A remote sensing approach. *16*(1), 119-123.
7. Iverson, L., Cook, E., & Graham, R. J. I. J. o. R. S. (1989). A technique for extrapolating and validating forest cover across large regions calibrating AVHRR data with TM data. *10*(11), 1805-1812.
8. Kachhwala, T. (1985). *Temporal monitoring of forest land for change detection and forest cover mapping through satellite remote sensing*. Paper presented at the Proceedings of the 6th Asian Conf. on Remote Sensing. Hyderabad, 1985.
9. Lea, C., & Curtis, A. J. N. r. r. N. N. N. P. S., Fort Collins, Colorado. (2010). Thematic accuracy assessment procedures: National Park Service vegetation inventory, version 2.0.
10. McIver, D., & Friedl, M. J. R. s. o. E. (2002). Using prior probabilities in decision-tree classification of remotely sensed data. *81*(2-3), 253-261.
11. Mengistu, D. A., Salami, A. T. J. A. J. o. E. S., & Technology. (2007). Application of remote sensing and GIS inland use/land cover mapping and change detection in a part of south western Nigeria. *1*(5), 99-109.
12. Mohamed, E. J. N. S. (2012). Analysis of urban growth at Cairo, Egypt using remote sensing and GIS. *2012*.
13. Nguyễn H.K., L., Erasmi S.M., Kappas, M. (2012). Định lượng thay đổi sử dụng đất/che phủ và phân mảnh cảnh quan tại thành phố Đà Nẵng, Việt Nam: 1979-2009. *Lưu trữ quốc tế về quang trắc học, viễn thám và Khoa học thông tin không gian, XXXIX-B8*, 501-506.
14. Ozesmi, S. L., Bauer, M. E. J. W. e., & management. (2002). Satellite remote sensing of wetlands. *10*(5), 381-402.
15. Reis, S. J. S. (2008). Analyzing land use/land cover changes using remote sensing and GIS in Rize, North-East Turkey. *8*(10), 6188-6202.

16. Rogan, J., Franklin, J., & Roberts, D. A. J. R. s. o. e. (2002). A comparison of methods for monitoring multitemporal vegetation change using Thematic Mapper imagery. *80*(1), 143-156.
17. Ruiz-Luna, A., & Berlanga-Robles, C. A. J. L. e. (2003). Land use, land cover changes and coastal lagoon surface reduction associated with urban growth in northwest Mexico. *18*(2), 159-171.
18. Selçuk, R., Nisanci, R., Uzun, B., Yalcin, A., Inan, H., & Yomralioglu, T. (2003). *Monitoring land-use changes by GIS and remote sensing techniques: case study of Trabzon*. Paper presented at the Proceedings of 2nd FIG Regional Conference, Morocco.
19. Turner, M. G., & Ruscher, C. L. J. L. e. (1988). Changes in landscape patterns in Georgia, USA. *1*(4), 241-251.
20. Văn phòng UBND H.Phú Giáo, B. D., <http://phugioa.binhduong.gov.vn/web>.
21. Wu, W., & Shao, G. J. C. J. o. R. S. (2002). Optimal combinations of data, classifiers, and sampling methods for accurate characterizations of deforestation. *28*(4), 601-609.

KHẢO SÁT KHẢ NĂNG HẤP PHỤ ZN(II) TỪ DUNG DỊCH NƯỚC BẰNG THAN MẮC CA ĐƯỢC HOẠT HÓA BẰNG K₂CO₃

Võ Đức Thuởng, lớp CH20MT02

Đào Minh Trung, Trường Đại học Thủ Dầu Một

Đặng Minh Vương, Lê Hoàng Nghiêm,

Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành Phố Hồ Chí Minh

Tác giả liên hệ: voducthuong1992@gmail.com; Phone: 0934570731

TÓM TẮT

Trong những năm qua bên cạnh những thành tựu đạt được về kinh tế, xã hội cũng phải kể đến đóng góp rất lớn của ngành công nghiệp. Bên cạnh mang lại phát triển kinh tế, các ngành công nghiệp cũng gây ô nhiễm môi trường đặt biệt các ngành công nghiệp sản xuất xi măng. Nước thải các ngành này chứa nồng độ ô nhiễm luôn ở mức cao so với quy chuẩn xả thải cho phép. Do đó, nếu nhà máy, cơ sở sản xuất chưa có hoặc hệ thống xử lý không hiệu quả trong xử lý, nước thải sau khi ra khỏi hệ thống xử lý vào nguồn tiếp nhận sẽ gây nguy hại cho nguồn tiếp nhận. Với thành phần và nồng độ ô nhiễm của kim loại nặng vượt chuẩn khi vào nguồn tiếp nhận sẽ gây ức chế hoặc chết vi sinh vật trong nước và động vật đáy, từ đó làm giảm sự đa dạng hệ sinh thái trong nước. Do đó sử dụng than sinh học mắc ca ứng dụng để xử lý ion kẽm trong nước tiến hành nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu sử dụng than mắc ca được hoạt hoá bằng K₂CO₃ ứng dụng xử lý kẽm trong nước cho thấy tại giá trị tối ưu pH = 4, liều lượng thích hợp 0,2 g/l và thời gian tối ưu 80 phút, than macca được hoạt hoá cho khả năng hấp phụ tốt nhất, đạt 21,89mg/g Zn(II). Qua đó cho thấy tiềm năng ứng dụng vật liệu sinh học than mắc ca vào xử lý nước thải công nghiệp.

Từ khóa: *Vỏ hạt mắc ca; kim loại kẽm; hấp phụ; hoạt hoá; than hoạt tính;*

1. Đặt vấn đề

Ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên và biến đổi khí hậu đang là thách thức lớn nhất của nhân loại trong thế kỷ XXI. Các mối nguy hại này đã và đang làm thay đổi toàn diện, sâu sắc các hệ sinh thái tự nhiên, đời sống kinh tế - xã hội, đe dọa nghiêm trọng đến môi trường, năng lượng, lương thực trên phạm vi toàn cầu. Đặc biệt, hiện nay tình trạng ô nhiễm trong môi trường nước và đất đang là mối nguy cơ báo động. Các chất ô nhiễm được sinh ra bằng nhiều nguồn.

Con người đã dùng nước để sinh hoạt và ăn uống, các khu vực công nghiệp ngày càng được dựng lên ở nhiều nơi thì lượng nước thải ngày càng lớn. Trong nước thải có chứa một loạt chất ô nhiễm ở dạng hữu cơ, vô cơ, vi sinh... các kim loại nặng: Cr (IV), Cr³⁺, Mn²⁺, Hg²⁺, Pb²⁺, Zn²⁺... là những thành phần có hại cho cơ thể động thực vật và môi trường [1].

Một số thực vật thủy sinh như tảo, bèo, có đặc tính hấp thụ mạnh các kim loại nặng do đó cũng có thể được sử dụng trong nghiên cứu ô nhiễm kim loại nặng trong nước đó mún là yếu tố chính mang kim loại nặng trong nước. Một số thực vật thủy

sinh như tảo, bèo, có đặc tính hấp thụ mạnh các kim loại nặng do đó cũng có thể được sử dụng trong nghiên cứu ô nhiễm kim loại nặng trong nước [2].

Qua đó, khảo sát khả năng hấp phụ Zn(II) từ dung dịch nước bằng than mặc ca được hoạt hóa bằng K_2CO_3 được đề xuất trong nghiên cứu này.

2. Vật liệu và phương pháp

2.1. Vật liệu sử dụng trong nghiên cứu

Vỏ mặc ca được lấy tại thôn 7, xóm 2, xã An Lộc, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam. Được tách vỏ thủ công tại phòng thí nghiệm thuộc Trung tâm Nghiên cứu – Thực nghiệm trường Đại học Thủ Dầu, Bình Dương. Than vỏ mặc ca sau khi được điều chế sẽ được hoạt hoá bằng K_2CO_3 , và các hoá chất NaOH 1N, HCL 1N được sử dụng để điều chỉnh pH trong quá trình nghiên cứu. Hoá chất KBr được sử dụng để đo phổ FT-IR.

Các thiết bị chính dùng cho thí nghiệm bao gồm: Máy quang phổ hấp thụ phân tử/V-630, Jasco - Nhật; Cân phân tích/PA214C, Ohaus - Mỹ; Cân phân tích/PA214C, Ohaus - Mỹ; Máy khuấy từ có gia nhiệt/C-MAG HS4, IKA - Đức; Tủ sấy 250°C/ Ecocell L111, MMM - Đức; Máy đo pH/Mettler Tolode; Máy FT-IR 4600; Máy đo phổ hấp thụ nguyên tử (Atomic Absorbtion Spectrometric - AAS); Và một số dụng cụ thí nghiệm bao gồm: cuvet, bình định mức các loại, bình tam giác 100ml và 250ml, bóp cao su, chai thủy tinh, phễu thủy tinh, giấy lọc, ống nghiệm, bình hút ẩm, cốc thủy tinh các loại, đĩa thủy tinh, ống đong các loại, pipet các loại, chai thủy tinh tối màu,...

2.2. Phương pháp

Phương pháp điều chế vật liệu sinh học

Than hóa: Vỏ Mặc – ca theo kích thước quy định làm sạch phần nhân Mặc-ca dính ở vỏ và tráng lại bằng nước RO, sấy ở nhiệt độ 110°C trong thời gian 48 giờ thì lấy ra. Trãi đều vỏ Mặc-ca đầy khay nung (2 khay/ 1 lần nung), đặt khay vào lò nung, thời gian gia nhiệt 20 phút, nhiệt độ 350°C, thời gian nung 60 phút. Để nguội tự nhiên trong 45 phút [3].

Quá trình hoạt hóa: Cân 40g than cốc Mặc-ca (10g/1 Erlen 250ml), mỗi Erlen cho 100ml dung dịch K_2CO_3 (tỷ lên than: K_2CO_3 : nước cất = 1:1:10ml). Đặt các Erlen lên máy lắc, 150 vòng / phút trong 24h. Sau 24h, lược bỏ phần dung dịch, phần rắn còn lại sấy khô trong 24h, nhiệt độ sấy 110°C. Than khô, trải đều than lên khay nung (40g/1 khay, nung 1 lần 2 khay), thời gian gia nhiệt 20 phút, nhiệt độ nung 650°C, thời gian nung 60 phút. Để nguội tự nhiên trong 1.5 – 2 giờ. Than đã nung đem rửa sạch bằng nước RO cho đến khi pH = 7 (kiểm tra pH bằng giấy quỳ) và sấy khô ở nhiệt độ 110°C [3].

Khi thu được than hoạt tính thì đem đi đo các chỉ tiêu đặc trưng của than hoạt tính như FTIR, SEM, các kết quả này được kế thừa từ các nghiên cứu trước.

Phương pháp khảo sát pH

Pha dung dịch Zn(II) theo nồng độ đã chọn (nồng độ 25ppm, thể tích 50ml, liều lượng cố định 0,3g/L, thời gian cố định 60 phút), khuấy tan bằng cá từ, chuẩn bị dư 100ml dung dịch Zn(II) làm mẫu trắng (không điều chỉnh pH) (luôn chuẩn bị mẫu trắng ở mỗi nghiệm thức). Khảo sát các pH (chọn 2,0; 2,5; 3,0; 3,5; 4,0; 4,5; 5,0) [4]. Mỗi pH chuẩn bị 2 Erlen 100ml chứa một lượng than cố định. Điều chỉnh pH bằng dung dịch mà nhóm chọn dựa theo các bài báo đã nghiên cứu [4]. Mỗi Erlen cho vào 50ml dung dịch Zn(II) (có thể thay đổi tùy thuộc báo) đã điều chỉnh pH và đặt lên máy lắc ngay sau đó (150 vòng/phút), canh đúng 60 phút, lọc bằng giấy lọc và phân tích bằng máy AAS.

Phương pháp khảo sát liều lượng

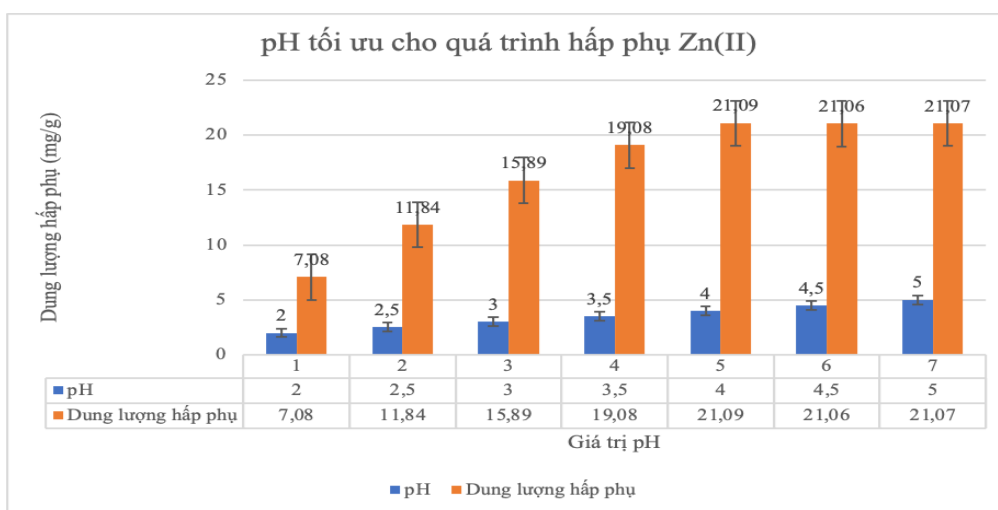
Khảo sát các liều lượng 0,01; 0,02; 0,03; 0,04; 0,05; 0,06; 0,07; 0,08; 0,09; 0,10 g/50ml (tức 0,2; 0,4; 0,6; 0,8; 1,0; 1,2; 1,4; 1,6; 1,8; 2,0 g/L) [5]. pH điều chỉnh theo pH tối ưu đã khảo sát (pH = 4,5), thời gian xử lý 60 phút. Mỗi Erlen cho vào 50ml dung dịch Zn(II) đã điều chỉnh pH và đặt lên máy lắc ngay sau đó (150 vòng/phút), canh đúng 60 phút, lọc bằng giấy lọc và phân tích bằng máy AAS.

Phương pháp khảo sát thời gian

Khảo sát các thời gian (chọn 0 phút; 20 phút; 40 phút; 60 phút; 80 phút; 100 phút; 120 phút) [6]. pH điều chỉnh theo pH tối ưu đã khảo sát, liều lượng tối ưu đã xác định. Mỗi Erlen cho vào 50ml dung dịch Zn(II) đã điều chỉnh pH và đặt lên máy lắc ngay sau đó (150 vòng/phút), canh đúng thời gian và lấy ra, lọc bằng giấy lọc và phân tích bằng máy AAS. Than sau xử lý được lọc và giữ lại, sấy khô ở nhiệt độ 110°C và gửi mẫu phân tích FT-IR, SEM.

3. Kết quả và thảo luận

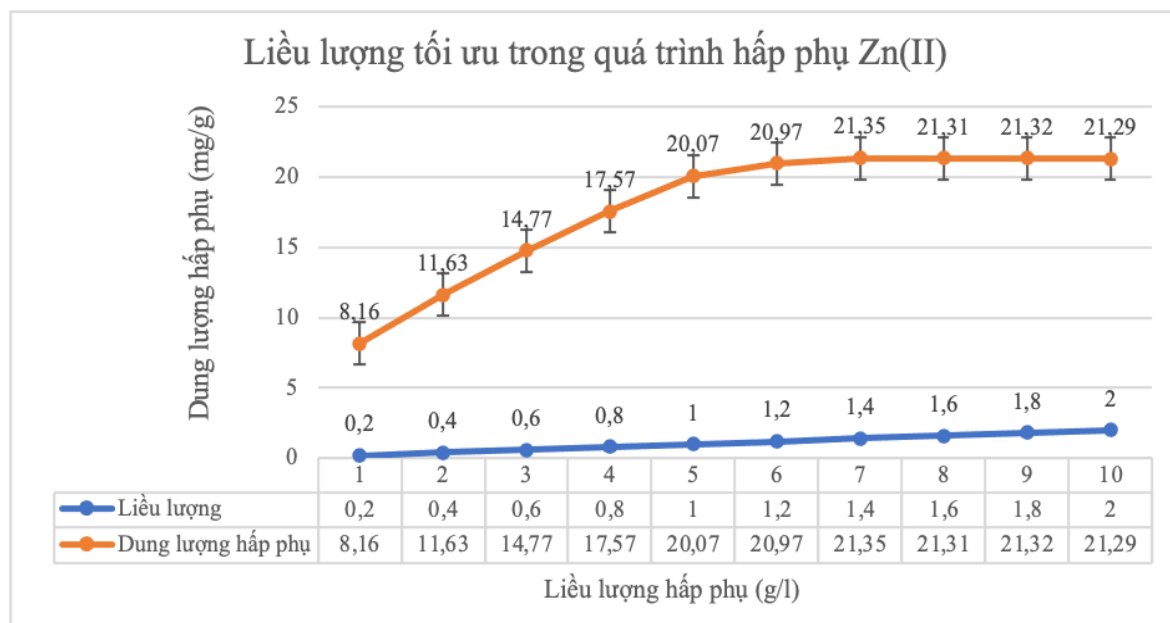
3.1. Kết quả xác định pH thích hợp trong quá trình hấp phụ Zn(II) trong dung dịch



Hình 1. Biểu đồ kết quả xác định pH tối ưu cho quá trình hấp phụ Zn(II) trong dung dịch từ vật liệu điều chế.

Kết quả nghiên cứu cho thấy khả năng hấp phụ Zn(II) trong dịch của vật liệu điều chế theo (Hình 1), xác định được khoảng pH (3,5 – 5,0) thích hợp cho quá trình hấp phụ, đạt dung lượng hấp phụ từ 19,08 – 21,09 (mg/g). Và khả năng hấp phụ Zn(II) trong dịch cao nhất tại pH = 4 với dung lượng hấp phụ Zn(II) đạt 21,09 (mg/g). Qua đó, cho ta được kết quả pH = 4 là pH tối ưu cho khả năng hấp phụ Zn(II) trong dịch của vật liệu điều chế.

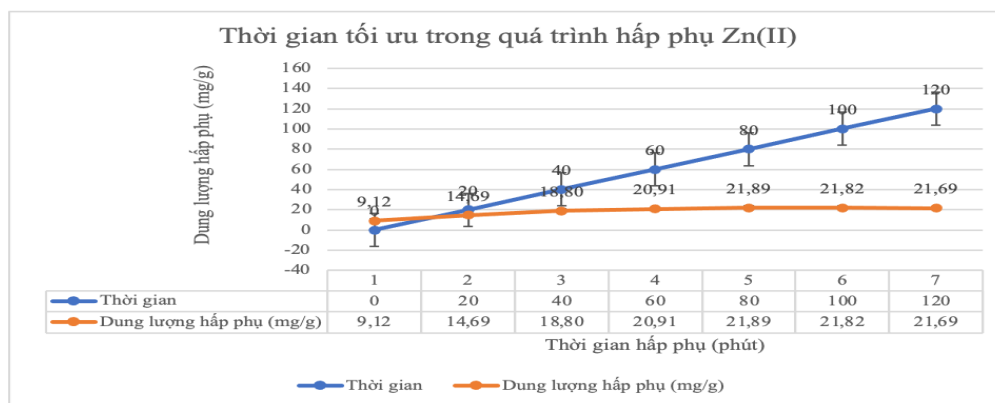
3.2. Kết quả xác định liều lượng thích hợp trong quá trình hấp phụ Zn(II) trong dung dịch



Hình 21. Biểu đồ kết quả xác định liều lượng tối ưu cho quá trình hấp phụ Zn(II) trong dung dịch từ vật liệu điều chế.

Kết quả nghiên cứu tại Hình 2 cho thấy tại giá trị pH = 4, với liều lượng hấp phụ 0,2 – 2,0 (g/l) đạt dung lượng hấp phụ cao từ 20,07 – 21,35 (mg/g). Tại liều lượng hấp phụ 0,2 g/l cho dung lượng hấp phụ thấp nhất, chỉ đạt 8,16 mg/g chất hấp phụ Zn(II). Và tại liều lượng hấp phụ 1,4g/l đạt kết quả dung lượng hấp phụ chất hấp phụ Zn(II) cao nhất, đạt 21,35mg/g. Từ đó xác định được liều lượng tối ưu cho quá trình hấp phụ Zn(II) là 1,4g/l.

3.3. Kết quả xác định thời gian thích hợp trong quá trình hấp phụ Zn(II) trong dung dịch



Hình 3. Biểu đồ kết quả xác định thời cho quá trình hấp phụ Zn(II) trong dung dịch từ vật liệu điều chế.

Kết quả nghiên cứu (Hình 3) cho thấy tại giá trị pH = 4, với 1,4 g/l liều lượng hấp phụ. Tiến hành khảo sát khả năng hấp phụ Zn(II) từ 20 – 120 phút cho thấy. Dung lượng hấp phụ Zn(II) trong dung dịch tỷ lệ với thời gian hấp phụ. Tuy nhiên trong khoảng thời gian 100 – 120 phút dung lượng hấp phụ có xu hướng giảm dần 21,91 – 21,69 (mg/g). Dung lượng hấp phụ đạt 21,89mg/g Zn(II) trong 80 phút, đây là giá trị cao nhất trong khoảng thời gian tiến hành khảo sát. Kết quả nghiên cứu cho thấy, với thời gian 80 phút, thời gian tối ưu cho quá trình hấp phụ Zn(II) trong dung dịch.

KẾT LUẬN

Kết quả Khảo sát khả năng hấp phụ Zn(II) từ dung dịch nước bằng than mắc ca được hoạt hóa bằng K_2CO_3 cho thấy vỏ hạt mắc ca sau khi được hoạt hoá có khả năng hấp phụ ion kim loại kẽm trong dung dịch nước. Kết quả thí nghiệm đã xác định tại giá trị tối ưu pH = 4, liều lượng thích hợp 0,2 g/l và thời gian tối ưu 80 phút, than mắc ca được hoạt hoá cho khả năng hấp phụ tốt nhất, đạt 21,89mg/g Zn(II). Qua đó cho thấy tiềm năng ứng dụng vật liệu sinh học than mắc ca vào xử lý nước thải công nghiệp./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê, V.K., *Môi trường và ô nhiễm*. 1995: Nhà xuất bản Giáo Dục.
2. Ngô, X.H., *Vấn đề ô nhiễm kim loại nặng trong nước*. 2016.
3. Anh, D.N.H., P.M. Ly, and D.M.J.T.c.K.h. Trung, *Studying the preparation of activated carbon from macadamia nut shells by chemical activation with NaOH in methylene blue treatment application*. 2018. 15 (3): p. 89.
4. Imamoglu, M. and O.J.D. Tekir, *Removal of copper (II) and lead (II) ions from aqueous solutions by adsorption on activated carbon from a new precursor hazelnut husks*. 2008. 228 (1-3): p. 108-113.
5. Malik, R., D. Ramteke, and S.J.W.m. Wate, *Adsorption of malachite green on groundnut shell waste based powdered activated carbon*. 2007. 27(9): p. 1129-1138.
6. Douglas, S.J.S.L., SiriratPonin, SujitraPolchai, AcharapornKaewchana and BudsarinOsataworanun, *uwassa Pongampha Suwassa Pongamphai*. 2006.

GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY HOẠT ĐỘNG KHỞI NGHIỆP ĐỔI MỚI SÁNG TẠO: BÀI HỌC KINH NGHIỆM TỪ DỰ ÁN V2WORK

*Phạm Chí Trọng, Nguyễn Ngọc Trâm
Lớp CH21QT01, Trường ĐH Thủ Dầu Một*

TÓM TẮT

Nghiên cứu bắt nguồn từ hoạt động tham gia dự án quốc tế với 8 trường đại học khác tại Việt Nam nhằm nâng cao khả năng tìm kiếm việc làm và kỹ năng khởi nghiệp của sinh viên tốt nghiệp – V2Work là một dự án Xây dựng năng lực thuộc Chương trình Erasmus + do Ủy ban châu Âu tài trợ với mục đích tăng cường năng lực của hệ thống giáo dục đại học Việt Nam để nâng cao khả năng tìm kiếm việc làm và kỹ năng khởi nghiệp của sinh viên tốt nghiệp, và để củng cố mối quan hệ với thị trường lao động, phù hợp với ưu tiên của chính phủ Việt Nam trong việc nâng cao tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp ở cấp quốc gia. Bằng phương pháp nghiên cứu thực tiễn, nghiên cứu hoạt động triển khai và đánh giá kết quả dự án, từ đó đề xuất các giải pháp thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong và ngoài phạm vi trường đại học..

Từ khóa. *Khởi nghiệp, sáng tạo, hệ sinh thái, V2WORK, TDMU.*

1. Đặt vấn đề

Phong trào khởi nghiệp đổi mới sáng tạo đang được triển khai rộng khắp từ năm 2016 – năm Quốc gia khởi nghiệp gắn liền với Đề án 844 – Đề án “*Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo đến năm 2025*” do Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, Đề án 1665 – Đề án “*Hỗ trợ Học sinh sinh viên Khởi nghiệp đến năm 2025*” do Bộ Giáo dục và Đào tạo và ngày càng có nhiều hoạt động thực tế, đi vào chiều sâu, xây dựng được hệ sinh thái khởi nghiệp bền vững.

Tham gia các dự án quốc tế trong việc nâng cao năng lực đội ngũ và tận dụng các nguồn lực để đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp đổi mới sáng tạo là cơ hội để các trường đại học tạo thực hiện tốt các nhiệm vụ, tạo nhiều sân chơi thực tiễn, môi trường thực tế nhằm rèn luyện sinh viên phát triển các kỹ năng về khởi nghiệp, phát triển năng lực chuyên môn và các kỹ năng mềm, kỹ năng xã hội... tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Từ năm 2018 đến 2021, với sự phát triển không ngừng về trong lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyên giao công nghệ, phục vụ cộng đồng với chiến lược phù hợp, Trường đại học Thủ Dầu Một tham gia dự án quốc tế do Ủy ban Châu Âu tài trợ với tên gọi V2Work, nhằm nâng cao năng lực đội ngũ hỗ trợ sinh viên tìm kiếm việc làm và kỹ năng khởi nghiệp sau tốt nghiệp là một trong những thành công khẳng định thương hiệu của nhà trường.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Giới thiệu dự án V2WORK

V2WORK – *Tăng cường hệ thống giáo dục đại học Việt Nam nhằm nâng cao khả năng tìm kiếm việc làm và kỹ năng khởi nghiệp của sinh viên tốt nghiệp* - là một

dự án Xây dựng năng lực thuộc Chương trình Erasmus + do Ủy ban châu Âu tài trợ trong thời gian 03 năm với mục đích tăng cường năng lực của hệ thống giáo dục đại học Việt Nam để nâng cao khả năng tìm kiếm việc làm và kỹ năng khởi nghiệp của sinh viên tốt nghiệp, và để củng cố mối quan hệ với thị trường lao động, phù hợp với ưu tiên của chính phủ Việt Nam trong việc nâng cao tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp ở cấp quốc gia.

V2WORK cụ thể hướng đến mục tiêu:

1. Hiện đại hoá các dịch vụ hỗ trợ nghề nghiệp của 08 trường đại học Việt Nam thông qua việc xây dựng năng lực thể chế và nhân viên về kỹ năng làm việc và tinh thần khởi nghiệp để họ có thể trở thành công cụ hiệu quả và năng động để thúc đẩy và hỗ trợ việc làm và tinh thần khởi nghiệp của sinh viên và sinh viên tốt nghiệp ở các trường đại học.

2. Củng cố mối quan hệ hợp tác nhà trường - doanh nghiệp thông qua việc xây dựng các cơ chế nhằm thúc đẩy sự tham gia tích cực của các doanh nghiệp vào Trung tâm Hướng nghiệp.

V2WORK sẽ đạt được các mục tiêu trên bằng cách: Trong khoảng thời gian 36 tháng, V2WORK sẽ xây dựng và triển khai một loạt các hoạt động hướng tới phân tích, đào tạo, việc làm & khởi nghiệp và mạng lưới, để hỗ trợ các trường đại học Việt Nam nâng cao khả năng tìm kiếm việc làm và kỹ năng khởi nghiệp của sinh viên tốt nghiệp và củng cố mối quan hệ giữa nhà trường và thị trường lao động.

1. *Một phân tích chuyên sâu về tình hình hiện tại của tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp và nhu cầu thị trường lao động để xác định các nhu cầu đào tạo và cơ chế của đối tác:* Các chuyến thăm thực tế của các đối tác Việt Nam đến các trường đại học Châu Âu. Xác định các thực tiễn tốt và nhu cầu phát triển liên quan đến việc làm và khởi nghiệp sau tốt nghiệp cũng như tình hình thực tế của các Trung tâm hướng nghiệp ở các đại học Việt Nam.

2. *Xây dựng năng lực cán bộ trung tâm hướng nghiệp của các trường đại học Việt Nam về năng lực chuyên môn và kỹ năng hỗ trợ thông qua hoạt động đào tạo được tổ chức ở các Trường thành viên:*

5 học phần đào tạo nhân viên của các Trung tâm hướng nghiệp

- Học phần 1 “Tham gia vào việc làm: Xây dựng và thúc đẩy hợp tác để thành công” sẽ được tổ chức vào ngày 2-4/7/2018 tại Trường Đại học Nha Trang.

- Học phần 2 “Phân tích Thị trường lao động: Công việc & Việc làm” sẽ được tổ chức vào ngày 16-18/10/2018 tại Trường Đại học Công nghiệp Vinh.

- Học phần 3 “Doanh nghiệp, Khởi nghiệp và Kỹ năng tiếp thị” sẽ được tổ chức vào ngày 27-29/11/2018 tại Đại học Đà Nẵng.

- Học phần 4 “Đào tạo chuẩn bị công việc và thực tập” sẽ được tổ chức vào ngày 14-16/01/2019 tại Trường Đại học Tây Nguyên.

- Học phần 5 “Công cụ tham gia qua các Trung tâm hướng nghiệp” sẽ được tổ chức vào ngày 3-5/4/2019 tại Trường Đại học Trà Vinh.

Các khóa đào tạo nội bộ nhân rộng cho các nhân viên trung tâm hướng nghiệp và các nhân viên có liên quan nhằm chia sẻ thêm kiến thức và kỹ năng đã được học trong các Học phần do các đối tác V2WORK giảng dạy. Mở rộng đào tạo với sự tham gia của các nhân viên từ các trường đại học lân cận. Các khóa đào tạo nhân rộng sẽ được tổ chức trong vòng 1 tháng sau khi kết thúc Học phần chính thức.

Các khóa học đào tạo trực tuyến dành cho sinh viên và sinh viên tốt nghiệp của các trường đại học Việt Nam, liên quan đến chủ đề phát triển kỹ năng tìm kiếm việc làm, kỹ năng làm việc hoặc tinh thần khởi nghiệp, sẽ được các trung tâm hướng nghiệp V2WORK thực hiện trong năm học 2019-2020.

3. Ra mắt các dịch vụ mới về việc làm, hướng nghiệp, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại mỗi trường đại học thành viên: Các trung tâm hướng nghiệp tại Việt Nam sẽ được hiện đại hóa hoặc tạo mới trong các trường đại học đối tác, được trang bị đầy đủ và với sự hỗ trợ của trường. Với cơ sở nền tảng này, việc đào tạo trong thời gian nửa đầu của dự án, và với sự hỗ trợ của các đối tác Châu Âu, từng trung tâm hướng nghiệp ở các đối tác sẽ ra mắt một loạt các dịch vụ mới để hỗ trợ sinh viên và sinh viên tốt nghiệp trong việc phát triển việc làm, kỹ năng làm việc hoặc khởi nghiệp. Các dịch vụ mới này sẽ được đi kèm với việc tổ chức Cuộc thi Ý tưởng Kinh doanh tại mỗi trường đại học và hai Ngày hội Việc làm trong thời gian nửa sau của dự án.

4. Thực hiện các hành động kết nối xây dựng mạng lưới giữa các trường đại học và doanh nghiệp:

Các đối tác của V2WORK sẽ phát triển một loạt các hành động kết nối trong toàn dự án, để hỗ trợ đầy đủ các hoạt động khác của dự án, đồng thời phát triển và củng cố mối quan hệ của các trường đại học đối tác với thị trường lao động, cũng như đưa ra các khuyến nghị chính sách. Các hoạt động đó sẽ bao gồm:

- Các buổi họp kinh doanh thường xuyên giữa các nhân viên trung tâm hướng nghiệp, các giáo sư và đại diện của thị trường lao động, để thảo luận về việc làm của sinh viên tốt nghiệp và xác định sự chênh lệch có thể có.

- Diễn đàn hệ sinh thái việc làm và khởi nghiệp tại mỗi trường đại học đối tác để kích thích đối thoại và tranh luận ở cấp tỉnh tương ứng về việc làm sau đại học và khởi nghiệp và xây dựng các chiến lược địa phương để cải thiện tình hình hiện tại.

- Hội nghị quốc gia về việc làm sau tốt nghiệp và khởi nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện đối thoại ở cấp quốc gia và đưa ra các khuyến nghị chính sách.

- Cuộc thi Ý tưởng Kinh doanh Sáng tạo được tổ chức tại hội nghị quốc gia, để giới thiệu và hỗ trợ các ý tưởng kinh doanh sáng tạo của sinh viên đại học Việt Nam.

- Hội nghị tổng kết Dự án tại Hà Nội, nhằm quảng bá kết quả dự án và vai trò của Trung tâm hướng nghiệp tại các trường đại học Việt Nam, và triển khai hiệu quả Mạng lưới V2WORK của Trung tâm Hướng nghiệp thuộc các trường đại học, mạng lưới sẽ hỗ trợ các trường đại học Việt Nam thành lập hoặc phát triển hơn nữa Trung tâm Hướng nghiệp sau khi kết thúc dự án, để các trường có chung tiếng nói thống nhất trong cuộc thảo luận quốc gia về việc làm sau tốt nghiệp và khởi nghiệp.

5. *Xây dựng mạng lưới các trung tâm hướng nghiệp các trường đại học Việt Nam: Hình thành mạng lưới Hỗ trợ tìm kiếm việc làm và khởi nghiệp Việt Nam (VEES-NET)*

2.2. Kết quả của dự án

Trong suốt 3,5 năm triển khai dự án (10/2017 - 4/2021), với sự hợp tác tích cực giữa tám trường đại học Việt Nam bao gồm: Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội, Trường Đại học Công nghiệp Vinh, Đại học Đà Nẵng, Trường Đại học Nha Trang, Trường Đại học Tây Nguyên, Trường Đại học Thủ dầu Một, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn- ĐHQG TpHCM, Trường Đại học Trà Vinh, cùng 3 tổ chức cộng tác viên là Bộ Giáo dục và Đào tạo, Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam - VCCI, Hiệp hội sinh viên quốc tế - AIESEC và 3 trường đại học Châu Âu. Dự án V2WORK đã đạt được toàn bộ các chỉ tiêu đề ra.

Kết quả chính của dự án V2WORK có thể tóm tắt như sau:

- Xây dựng và ban hành bản báo cáo phân tích việc làm và khởi nghiệp của sinh viên tốt nghiệp ở Việt Nam. Đây là kết quả của việc phân tích dữ liệu thu thập từ các nguồn và từ các cuộc khảo sát được hoàn thành bởi sinh viên, nhân viên và sinh viên tốt nghiệp, cũng như các nhà tuyển dụng từ khắp nơi trên cả nước.

- Các trường đại học tham gia dự án sẽ được tập huấn các nghiệp vụ giúp tăng cường mối quan hệ giữa các trường đại học và các doanh nghiệp thông qua phát triển các công cụ và cơ chế nhằm thúc đẩy sự tham gia tích cực của các doanh nghiệp trong các Trung tâm dịch vụ việc làm và hướng nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên trong tìm kiếm việc làm và phát triển kỹ năng cần thiết cho khởi nghiệp.

- Nâng cao năng lực của cán bộ phụ trách với hơn 1.000 lượt cán bộ của các Trung tâm Hỗ trợ việc làm, được đào tạo thông qua các khóa Tập huấn chuyên gia V2WORK, hội thảo nhân rộng, các khóa học trực tuyến.

- Tổ chức 16 Ngày hội việc làm, trong đó các thành viên đã kết hợp Ngày hội việc làm truyền thống với các hoạt động bổ sung như hội thảo, tọa đàm, nhằm nâng cao nhận thức và kỹ năng việc làm của sinh viên tham gia;

- Tổ chức thành công 9 cuộc thi ý tưởng khởi nghiệp (8 cấp trường và 1 cấp quốc gia), nâng cao nhận thức của sinh viên về khởi nghiệp và thúc đẩy các ý tưởng sáng tạo bằng cách cung cấp hỗ trợ ban đầu đầu tư cho sự phát triển của các dự án kinh doanh trong tương lai.

- Tổ chức 16 khóa học trực tuyến với sự tham gia của 6383 sinh viên. Nguồn học liệu và thiết kế bài giảng được chia sẻ giữa các cơ sở giáo dục đại học để các trường có thể dùng chung.

- Tổ chức 8 Diễn đàn Hệ sinh thái việc làm và khởi nghiệp tại 8 tỉnh khác nhau để kích thích đối thoại và đưa ra các khuyến nghị và chiến lược cho địa phương.

- Tổ chức Hội nghị cấp quốc gia về việc làm và khởi nghiệp và ban hành Khuyến nghị về Chính sách thông qua Báo cáo về chính sách nhằm nâng cao hơn nữa khả

năng của Hệ thống giáo dục đại học Việt Nam trong việc hỗ trợ sinh viên tốt nghiệp tìm được việc làm có ý nghĩa hoặc phát triển các nỗ lực kinh doanh.

- Hình thành mạng lưới Hỗ trợ tìm kiếm việc làm và khởi nghiệp Việt Nam (VEES-NET), một mạng lưới các trường đại học Việt Nam nhằm thúc đẩy khả năng tìm kiếm việc làm tốt hơn và phát triển tinh thần, văn hóa khởi nghiệp trong các cơ sở giáo dục đại học.

Thông qua dự án V2WORK, hoạt động hỗ trợ việc làm và khởi nghiệp tại tám trường đại học đối tác đã được cải thiện đáng kể cả về chất và lượng. Nhận thức về tầm quan trọng của việc hợp tác với doanh nghiệp trong giảng dạy và hỗ trợ việc làm tại các trường đại học ngày càng được chú trọng và thống nhất từ cấp quản lý cấp trên đến giáo viên và nhân viên, thông qua cam kết và đầu tư của trường trong việc phát triển và nâng cao chất lượng của các trung tâm hỗ trợ việc làm.

Trong giới hạn của bài báo, chỉ nghiên cứu về thúc đẩy các hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong và ngoài phạm vi trường đại học nên chỉ so sánh điển hình một số dự án có liên quan. Trên cơ sở đó, đánh giá và rút ra bài học kinh nghiệm trong cách tham gia dự án quốc tế để triển khai hiệu quả các giải pháp hành động.

Bảng 1. So sánh dự án V2WORK, BUILD-IT và EVENT trong quá trình thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong phạm vi các trường đại học thành viên tham gia dự án

Đặc điểm	Dự án V2WORK	Dự án BUILD-IT	Dự án EVENT
Mục tiêu	Xây dựng các trung tâm hỗ trợ việc làm và thị trường lao động, cập nhật các dịch vụ hỗ trợ nghề nghiệp mới cho sinh viên của 8 trường đại học Việt Nam thông qua xây dựng quy chế làm việc, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu làm việc chuyên nghiệp ở các doanh nghiệp và các tổ chức trong và ngoài nước.	Thay đổi chính sách của các trường đại học, từ chính sách quản lý đến các chính sách khác	Hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp, đào tạo kỹ năng mềm. Tăng khả năng có việc làm của sinh viên tốt nghiệp đại học tại Việt Nam
Thời gian bắt đầu	Từ tháng 10/2017	Cuối năm 2015	Ngày 7-9 tháng 12 năm 2016
Thời gian kết thúc	Đến tháng 4/2021	Đến năm 2020	23 tháng 6 năm 2020

Số lượng Trường thành viên tham gia	08 trường thành viên: 1. Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội; 2.Trường Đại học Công nghiệp Vinh; 3.Đại học Đà Nẵng, 4.Trường Đại học Nha Trang, 5.Trường Đại học Tây Nguyên; 6.Trường Đại học Thủ dầu Một; 7.Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn-ĐHQG TpHCM; 8.Trường Đại học Trà Vinh,	06 trường thành viên: 1.Trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng; 2.Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh; 3.Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh; 4.Trường Đại học Lạc Hồng; 5. Trường Đại học Bách khoa - ĐHQG TP. Hồ Chí Minh; 6. Trường Đại học Cần Thơ;	05 trường thành viên: 1.Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (NEU) 2.Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội (HaUI) 3.Đại học Huế (HU) 4.Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh (HUTECH) 5.Trường Đại học Sư Phạm và Kỹ Thuật TP Hồ Chí Minh (HCMUTE)
Phân tích tình hình trước khi triển khai dự án	Dự án tiến hành phân tích chuyên sâu về tình hình hiện tại của tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp và nhu cầu thị trường lao động để xác định các nhu cầu đào tạo và cơ chế của đối tác.		Thực hiện một Khảo sát đui và dữ liệu thu thập được các đối tác tham gia dự án đánh giá và kết quả cuối cùng được gửi tới các chuyên gia thiết kế chương trình giảng dạy. Điều này giúp xác định các lĩnh vực và thông tin chủ chốt cho phép gắn giáo dục đại học với nhu cầu của thị trường lao động
Phát triển đội ngũ	Dự án giúp nâng cao năng lực lãnh đạo, cán bộ trung tâm hướng nghiệp của các trường đại học Việt Nam về năng lực chuyên môn & kỹ năng hỗ trợ.	- Dự án giúp nâng cao năng lực cho ban lãnh đạo và giảng viên của các trường thành viên, nâng cao chất lượng giảng dạy, kiểm định chất	

		<p>lượng chương trình, đa dạng hóa nguồn tài trợ và nỗ lực tự chủ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dự án giúp củng cố vai trò của ban cố vấn doanh nghiệp, và nâng cao năng lực cho các trường thành viên để thúc đẩy quan hệ hợp tác hiệu quả. - Dự án giúp cải tiến phương pháp giảng dạy cho giảng viên nhờ ứng dụng phương pháp giảng dạy tiên tiến được tập huấn từ dự án. 	
Các hoạt động hướng đến sinh viên	<ul style="list-style-type: none"> - Dự án giúp phát triển kỹ năng, kiến thức khởi nghiệp dành cho sinh viên thông qua các khoá đào tạo, cuộc thi, diễn đàn,... - Dự án thúc đẩy việc ra mắt các dịch vụ mới về việc làm, hướng nghiệp, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại mỗi trường đại học thành viên. 	Dự án giúp phát triển kỹ năng cho sinh viên thông qua các cơ hội học tập ứng dụng thực tế	Dự án giúp giới thiệu việc làm, cung cấp khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp, cung cấp các dịch vụ cần thiết giúp sinh viên nâng cao năng lực việc làm và chia sẻ tài nguyên liên quan tới nâng cao năng lực việc làm của sinh viên.
Tạo dựng mạng lưới lâu dài	<ul style="list-style-type: none"> - Dự án thực hiện các hành động kết nối xây dựng mạng lưới giữa các trường đại học và doanh nghiệp. - Dự án xây dựng mạng lưới các trung tâm hướng 		

	ngành các trường đại học Việt Nam.		
Điểm khác biệt	<ul style="list-style-type: none"> - Mặc dù không trực tiếp tác động trực tiếp đến quá trình kiểm định AUN-QA, nhưng các hoạt động của dự án đều gắn liền với nhiều tiêu chí của chuẩn kiểm định này; - Phát triển hoạt động dành cho sinh viên ở đa dạng ngành, lĩnh vực; - Dự án có sự tham gia từ các chuyên gia, các nhà nghiên cứu về thực trạng bối cảnh. 	<ul style="list-style-type: none"> - BUILD-IT tập trung bồi dưỡng các trường theo tiêu chuẩn kiểm định ABET; trong khi các trường mong muốn được hỗ trợ nhiều hơn cho quá trình kiểm định theo chuẩn AUN-QA; - Tập trung chủ yếu ở sinh viên các khối ngành kỹ thuật; - Thiếu vắng chuyên gia bồi dưỡng am hiểu bối cảnh địa phương; 	Dự án EVENT bàn giao cho Bộ Giáo dục và Đào tạo đưa vào sử dụng Công thông tin hỗ trợ việc làm cho sinh viên: Công thông tin này là nơi kết nối các nhiệm vụ và hoạt động của các Trung tâm việc làm của các Trường đại học

2.3. Tác động của dự án đối với Trường Đại học Thủ Dầu Một

Dự án V2WORK đã tạo ra được những hiệu ứng rất tốt đối và có tác động lan toả với tất cả các trường thành viên trong đó có Trường Đại học Thủ Dầu Một. Là đơn vị thụ hưởng chính của Dự án V2WORK tại trường, Trung tâm Hợp tác Doanh nghiệp và Khởi nghiệp đã được đầu tư, nâng cấp đáng kể về năng lực, cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị làm việc, đáp ứng nhu cầu hỗ trợ việc làm và khởi nghiệp của sinh viên.

Với sự hỗ trợ từ Dự án, Trung tâm đã triển khai nhiều hoạt động dịch vụ mới để đáp ứng nhu cầu của sinh viên và xã hội như: các khoá đào tạo chuyên môn, các khoá kỹ năng mềm để nâng cao khả năng làm việc của sinh viên tốt nghiệp, các khoá học online, các cuộc thi khởi nghiệp, ngày hội việc làm nhằm gắn kết với thị trường lao động, hình thành không gian khởi nghiệp...

Thống kê trong 3 năm gần đây, Trung tâm đã hỗ trợ cho hơn 1500 sinh viên tìm kiếm việc làm tại các doanh nghiệp ở Bình Dương; Hỗ trợ đăng thông tin tuyển dụng cho hơn 800 doanh nghiệp thông qua các kênh facebook, website và làm việc trực tiếp với gần 300 doanh nghiệp. Tham gia chương trình tư vấn tuyển sinh và định hướng nghề nghiệp cho gần 4000 sinh viên đầu khoá mỗi năm. Hỗ trợ hơn 4000 lượt sinh viên phát triển kỹ năng khởi nghiệp thông qua các khoá huấn luyện, đào tạo, diễn đàn, hội thảo, tham quan thực tế tại doanh nghiệp. Đã gửi đi đào tạo hơn 100 giảng viên nguồn về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại các cơ sở đào tạo có uy tín.

Một trong những minh chứng tạo nên thành công của Dự án V2WORK là phát triển hoạt động của mô hình 3 bên, bao gồm 2 cấp độ: vĩ mô và vi mô.

- Ở cấp độ vĩ mô: Nhà nước, Nhà trường và Doanh nghiệp.

- Ở cấp độ vi mô: Lãnh đạo Nhà trường, giảng viên và sinh viên.

Tạo điều kiện thuận lợi cho Bộ Giáo dục và Đào tạo (đại diện cho Nhà nước), Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (đại diện cho Doanh nghiệp) và các cơ sở giáo dục thành viên liên kết, tạo tiền đề và cùng hành động trong việc thúc đẩy hoạt động định hướng nghề nghiệp, hỗ trợ việc làm và khởi nghiệp trong sinh viên.

Đặc biệt, thông qua Mạng lưới VEES-Net, Trung tâm Hợp tác Doanh nghiệp và Khởi nghiệp đã có nhiều cơ hội để tiếp tục thúc đẩy hợp tác và học hỏi lẫn nhau giữa các trường trong mạng lưới. Đây là cơ hội rất tốt để Trung tâm được tham gia các chuỗi hoạt động mới như xây dựng cơ sở dữ liệu chung về việc làm cho sinh viên tốt nghiệp cả nước, tổ chức các ngày hội việc làm, các khoá học trực tuyến liên trường, liên vùng, tham gia vào việc nh giá chất lượng nguồn nhân lực và nghiên cứu xu hướng phát triển thị trường lao động v.v.

2.4. Bài học kinh nghiệm rút ra từ việc tham gia dự án

- Trong hoạt động đào tạo tri thức, kỹ năng khởi nghiệp cho sinh viên cần có sự liên kết, phối hợp giữa các trường đại học và các đối tác doanh nghiệp để có thể phát huy tiềm năng, thế mạnh

- Ngoài việc hỗ trợ kinh phí cho các dự án, các trường đại học cần hỗ trợ cho các câu lạc bộ khởi nghiệp sinh viên và không gian khởi nghiệp cho sinh viên và giảng viên trẻ.

- Ngoài cung cấp kiến thức, kỹ năng liên quan đến khởi nghiệp, thông qua các workshop, các chuyên gia khởi nghiệp cùng với doanh nhân sẽ giúp sinh viên hình thành, điều chỉnh thái độ, đam mê đối với khởi nghiệp từ những va chạm, trải nghiệm thực tiễn của chính mình.

- Trên cơ sở tận dụng nguồn lực và tiềm lực do dự án mang lại, các trung tâm hướng nghiệp cần phải có kế hoạch sử dụng và phát huy hiệu quả.

2.5. Giải pháp thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp

Đào tạo kỹ năng khởi nghiệp cho sinh viên là một trong những nhiệm vụ quan trọng mà trường đại học nên thực hiện bên cạnh các chương trình đào tạo giáo dục, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ tìm kiếm việc làm,...Giúp sinh viên định hướng nghề nghiệp của bản thân liên quan đến hoạt động khởi nghiệp, giúp sinh viên am hiểu về các ngành nghề, nắm bắt thông tin đầy đủ về hệ sinh thái khởi nghiệp, thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp, phát triển tư duy khởi nghiệp trên nền tảng kiến thức kỹ năng (giải quyết vấn đề, quản trị tài chính, quản lý nhân sự, sở hữu trí tuệ, kỹ năng huy động vốn,...) để sau khi ra trường sinh viên có thể khởi nghiệp kinh doanh phù hợp.

2.5.1. Đối với sinh viên và sinh viên tốt nghiệp

Cần hưởng ứng và thực hiện mạnh mẽ, hiệu quả, thiết thực cho hoạt động khởi nghiệp, phải luôn nỗ lực hết mình, có niềm đam mê và chủ động tiếp cận chương

trình, tích cực tham gia vào các hoạt động để trau dồi kiến thức, kinh nghiệm, vận dụng những kiến thức được đào tạo tìm kiếm những ý tưởng kinh doanh để lập nên các dự án khởi nghiệp có giá trị thực tiễn.

Tích cực sử dụng những nguồn dịch vụ về hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại trường, giữ thông tin liên lạc với nhà trường, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp để hình thành cho bản thân một mạng lưới hoạt động để tìm kiếm cơ hội nghề nghiệp và định hướng khởi nghiệp cho bản thân.

2.5.2. Đối với Nhà tuyển dụng/doanh nghiệp

Thông qua việc phân tích tài liệu khảo sát của nhà tuyển dụng đã chỉ ra định hướng công nghệ của họ, đang tiến triển theo cùng hướng với đà thay đổi xã hội và kinh tế tại Việt Nam. Các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp cần phải nắm bắt được tình hình này, áp dụng những công cụ và hoạt động cụ thể cho phép công nghệ có thể thực hiện vai trò là cầu nối trung gian cho việc hình thành, tiếp thu và chuyển đổi tư duy sáng tạo của sinh viên phù hợp với sự phát triển của đất nước và thế giới.

2.5.3. Đối với Giảng viên

Thu thập thêm kiến thức về thị trường lao động, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và gia tăng sự tận tình trong công tác hỗ trợ sinh viên thành lập các ý tưởng, dự án khởi nghiệp.

Các giảng viên có thể đóng góp rất nhiều khi tạo dựng kết cấu, dịch vụ, chương trình,.. cho trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp, đóng góp bất kỳ nội dung nào để giúp sinh viên hiểu rõ hơn về hoạt động khởi nghiệp.

2.5.4. Đối với Trung tâm Hợp tác Doanh nghiệp và Khởi nghiệp và cán bộ quản lý

Các hoạt động xây dựng mối quan hệ trong hệ sinh thái khởi nghiệp ở mức độ toàn quốc có thể đóng góp tích cực cho sự phát triển của hoạt động khởi nghiệp và xây dựng hệ sinh thái vững chắc trong trường đại học.

Trung tâm Hợp tác Doanh nghiệp và Khởi nghiệp cần nâng cao mức độ liên kết cao hơn, thông qua đó có thể định hình các lợi ích rõ ràng của các bên liên quan (giảng viên, sinh viên, nhà tuyển dụng/doanh nghiệp, các cơ sở ươm tạo/vườn ươm liên kết,...), tập trung và giao tiếp tốt hơn, dẫn đến việc thu hút được các bên liên quan khác.

Cùng lúc đó, xây dựng các mối quan hệ để tạo điều kiện thuận lợi giúp giải quyết những biến động, thách thức ảnh hưởng đến quá trình thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp, khi đó, Trung tâm Hợp tác Doanh nghiệp và Khởi nghiệp sẽ là tổ chức thực hiện các thay đổi của hoạt động này trong phạm vi trường đại học đang hoạt động.

2.5.5. Đối với Nhà trường

Tổ chức các hoạt động khởi nghiệp khác nhau như:

- Mở các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ và đào tạo thêm về kỹ năng khởi nghiệp.

- Thiết lập và vận hành hiệu quả các không gian khởi nghiệp (như vườn ươm doanh nghiệp, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp, CLB Doanh nhân cựu sinh viên, CLB Sinh viên Khởi nghiệp,...)

- Thực hành hỗ trợ triển khai các dự án khởi nghiệp dựa trên ý tưởng, dự án kinh doanh của sinh viên.

- Thường xuyên tổ chức các cuộc thi ý tưởng khởi nghiệp ở các giai đoạn phát triển startup và hỗ trợ thiết thực cho các ứng viên.

Về xây dựng mạng lưới kết nối kinh doanh, trường đại học nên hợp tác với các doanh nghiệp trong nhiều hoạt động như:

- Mời các doanh nhân thành đạt đến nói chuyện truyền cảm hứng cho sinh viên tại hội chợ việc làm, ngày hội định hướng nghề nghiệp, hội chợ khởi nghiệp, ngày hội tư vấn tuyển sinh hoặc tư vấn, tài trợ cho các hoạt động khởi nghiệp.

- Xây dựng phát triển tài liệu, giáo trình về khởi nghiệp. Các trường đại học cần chủ động phân bổ số lượng tín chỉ phù hợp cho từng khoa và đưa vào chương trình đào tạo bắt buộc hoặc tự chọn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Tổ chức tại Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp các lớp bồi dưỡng kiến thức khởi nghiệp nhằm phát huy kỹ năng nghề phù hợp.

- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ phải dành một phần quỹ cho hoạt động khởi nghiệp của sinh viên. Cần liên kết các chương trình đào tạo khởi nghiệp giữa các trường đại học. Cần có các chính sách linh hoạt và chặt chẽ khi sử dụng các nguồn tài chính.

3. Kết luận

Sinh viên là những người có đam mê, có khát vọng và nuôi hoài bão, ý tưởng khởi nghiệp; vậy, để bồi dưỡng, đào tạo và hiện thực hóa các ý tưởng đó cần có sự đào tạo, hỗ trợ, định hướng từ các trường đại học. Các trường thành viên cần thiết phải học tập những bài học kinh nghiệm và vận dụng có hiệu quả nguồn lực và tiềm lực từ việc tham gia dự án quốc tế mang lại để thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong nhà trường. Bên cạnh đó cần tạo sự liên kết chặt chẽ giữa nhà trường và doanh nghiệp để hỗ trợ nghiên cứu, cộng tác viên nghiên cứu, chuyển giao tri thức - công nghệ và trợ lực cho khát vọng khởi nghiệp của học sinh, sinh viên./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. V2WORK (2021). *Tài liệu báo cáo kết quả thực hiện Dự án V2WORK do Dự án phát hành.*

2. Bùi Anh Tuấn, Lê Thị Thu Hà (2020). *Thúc đẩy vườn ươm khởi nghiệp trong trường đại học.*

3. Trilok Kumar Jain (2019). Understanding the Right Ecosystem for Startups. *SSRN Electronic Journal Follow journal*. DOI: 10.2139/ssrn.3350526

4. ITP (2020). *Xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp trong lòng đại học*, <http://itp.vn>

5. Trần Ánh Phương, Lê Ba Phong (2019). Giảng dạy khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo trong bối cảnh xây dựng “Đại học khởi nghiệp”, *Tạp chí Khoa học công nghệ*, số 55.2019, trang 126 -132.

6. Huỳnh Thị Bảo Thoa (2020). Tăng cường vai trò của trường đại học trong hệ sinh thái khởi nghiệp Việt Nam. *Tạp chí công thương online*, ngày đăng 24/12/2020, tại website <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/tang-cuong-vai-tro-cua-truong-daihoc-trong-he-sinh-thai-khoi-nghiep-viet-nam-77360.ht>

CHO VAY NGANG HÀNG: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC ĐỐI VỚI VIỆT NAM

*Ngô Thùy Dương, lớp : CH21TC01
Email: tamnguyenhuuthien@gmail.com*

TÓM TẮT

Cho vay ngang hàng là hoạt động được thiết kế và xây dựng trên nền tảng ứng dụng công nghệ số để kết nối trực tiếp người đi vay với người cho vay mà không thông qua các tổ chức trung gian tài chính. So với cho vay truyền thống, cho vay ngang hàng có nhiều lợi thế trong ứng dụng công nghệ và sự tiện lợi. Tuy vậy, cho vay ngang hàng vẫn bộc lộ một số hạn chế nhất định. Bài nghiên cứu tìm hiểu thực trạng và mô hình quản lý hoạt động cho vay ngang hàng tại một số quốc gia trên thế giới bao gồm Mỹ, Anh và Trung Quốc. Từ đó, làm căn cứ rút ra bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam trong quản lý hoạt động cho vay ngang hàng.

Từ khóa: *Cho vay ngang hàng, mô hình cho vay ngang hàng.*

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, hình thức cho vay ngang hàng (peer-to-peer) đang dần trở nên phổ biến tại Việt Nam, mô hình này đang phát triển rầm rộ trong vòng vài năm trở lại đây. Hình thức cho vay này thực tế đã xuất hiện rất lâu trên thế giới, từ năm 2005 tại Anh đã đánh dấu sự xuất hiện của cho vay ngang hàng với công ty Zopa. Ở Việt Nam chưa có nhiều tài liệu nghiên cứu về hình thức cho vay này, hơn nữa chúng ta chưa có một hành lang pháp lý chặt chẽ để quản lý cho vay ngang hàng. Và khi vận hành chúng ta còn có nhiều vấn đề bất cập xoay quanh hình thức cho vay ngang hàng, đặc biệt là vấn đề pháp lý. Bài viết tập trung hệ thống hóa lý thuyết hình thức cho vay ngang hàng, đồng thời nêu lên tình hình cho vay ngang hàng số quốc gia phát triển như Anh, Mỹ, Trung Quốc. Từ đó rút ra một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam kết hợp trong phần giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của hình thức cho vay này trong tương lai.

2. Mục tiêu và phương pháp nghiên cứu

2.1 Mục tiêu

- Hệ thống hóa lý luận chung Hệ thống hóa lý luận chung về cho vay ngang hàng, đóng góp vào lý luận cho vay ngang hàng cho Việt Nam.
- Mô tả thực trạng cho vay ngang hàng ở một số quốc gia trên thế giới và Việt Nam.
- Đưa ra những giải pháp giúp cho vay ngang hàng vận hành hiệu quả ở Việt Nam.

2.2 Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thống kê mô tả: làm rõ thực trạng ở Việt Nam và trên thế giới về vận hành cho vay ngang hàng.

3. Tổng quan

3.1 Các khái niệm

a. Ngang hàng là gì?

Định nghĩa gốc của Ngang hàng (*peer-to-peer*) là để chỉ những giao dịch được thiết kế giữa các cá nhân với nhau. Sau này được phát triển và mở rộng ra rất nhiều lĩnh vực hoạt động, nhiều thị trường kinh doanh khác nhau được gọi là Kinh doanh ngang hàng (*peer-to-peer business*). Trong lĩnh vực tài chính, cụ thể là hoạt động tín dụng đã hình thành khái niệm về cho vay ngang hàng.

b. Cho vay ngang hàng (*peer-to-peer lending/P2P Lending*):

Sự phát triển của công nghệ kỹ thuật số đã đóng góp vai trò thúc đẩy một phương thức cho vay trực tuyến mới là cho vay ngang hàng (*Peer-to-peer Lending/P2P Lending*). Mặc dù có nhiều quan điểm khác nhau về nguồn gốc xuất xứ của P2P Lending nhưng tựu chung lại, P2P Lending đều được hiểu chung là hoạt động dựa trên nền tảng công nghệ tài chính được thiết kế và xây dựng trên nền tảng giao dịch trực tuyến kết nối trực tiếp giữa người đi vay và người cho vay mà không thông qua các trung gian tài chính như tổ chức tín dụng. Toàn bộ hoạt động phê duyệt khoản vay, giải ngân, hay trả nợ giữa người đi vay và người cho vay được thực hiện trên nền tảng giao dịch trực tuyến của các công ty P2P Lending, được lưu trữ bằng các bảng ghi điện tử, số hóa trên hệ thống cơ sở dữ liệu của công ty.

c. Nền tảng:

Những nền tảng ngang hàng dựa trên thị trường hàng hoá là nơi cho phép người mua và bán sẽ giao dịch một hàng hoá và dịch vụ cụ thể. Ví dụ trên thị trường hiện nay tồn tại kinh doanh ngang hàng trong dịch vụ lưu trú như Booking.com, Hotels.com, trong lĩnh vực vận tải có Grab, Go-Viet, Be hoặc với hàng hoá có Ebay, Shopee, Tiki, Lazada. Trong lĩnh vực cho vay ngang hàng thì có Fiin, VO247, Tima Lender, Vadilus, Tiengay.vn...

d. Người cho vay (nhà đầu tư): là những cá nhân có tiền nhàn rỗi muốn tìm kiếm các cơ hội đầu tư trên cơ sở các đơn hàng trên các nền tảng P2P để lựa chọn theo lãi suất và mức độ rủi ro đáp ứng yêu cầu của mình.

e. Người đi vay: ban đầu người đi vay là những cá nhân có nhu cầu, về sau nhiều tổ chức, doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng trở thành Người đi vay trong hình thức P2P Lending này. Người vay đưa ra đề xuất nhu cầu vay vốn: quy mô, thời hạn, lãi suất...

3.2 Các mô hình cho vay ngang hàng:

a. Mô hình cổ điển (mô hình vật lý):

Physical person-to-person lending: Hình thức cho vay ngang hàng sơ khai này đã xuất hiện từ trước khi ngân hàng ra đời. Ban đầu cho vay ngang hàng chỉ thực hiện trên một nhóm cá nhân nhỏ, vận hành trên một hệ thống đơn giản và giao dịch các khoản cho vay cơ bản. Hình thức vay mượn này được thực hiện giữa những người trong cùng một nhóm, như cùng gia đình, nhóm tôn giáo, nhóm nghề nghiệp, hoặc những người trong cùng một cộng đồng mà quen biết lẫn nhau. Mặc dù quy mô tín

dụng trong cho vay ngang hàng vật lý nhỏ hơn rất nhiều so với hoạt động tín dụng truyền thống nhưng lại thu hút được sự quan tâm không hề nhỏ từ công chúng.



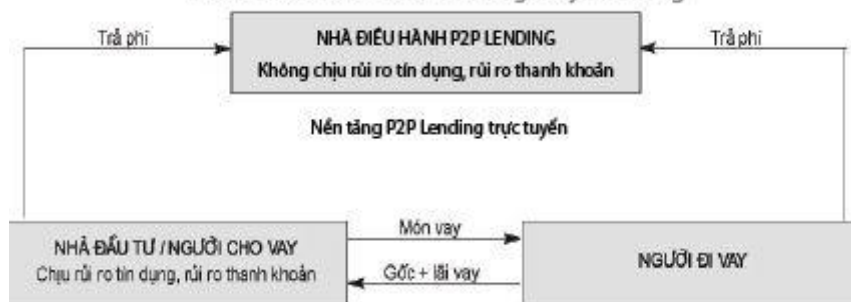
Nguồn: *investing.vn*

Cùng với sự phát triển cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, một hình thức mới của phương thức tài trợ vốn ra đời vào năm 2005, gọi là Cho vay ngang hàng trực tuyến (*Online peer-to-peer lending*). Trong bài nghiên cứu này, chúng ta chỉ tập trung nghiên cứu hình thức cho vay trực tuyến này qua các mô hình tiếp theo.

b. Mô hình trực tiếp (mô hình truyền thống):

Công ty P2P Lending cung cấp nền tảng giao dịch trực tuyến kết nối người cho vay và người đi vay. Theo đó hợp đồng vay vốn được ký kết giữa người cho vay và người đi vay. Người cho vay chịu mọi rủi ro nếu người đi vay không trả nợ. Vốn vay và tiền trả nợ theo hợp đồng được tách biệt khỏi tài khoản trên nền tảng giao dịch trực tuyến. Công ty P2P có nguồn thu từ phí giao dịch của các bên tham gia. Như vậy trong mô hình này, công ty P2P chỉ cung cấp nền tảng công nghệ đơn thuần.

Hình 1: Mô hình P2P Lending truyền thống

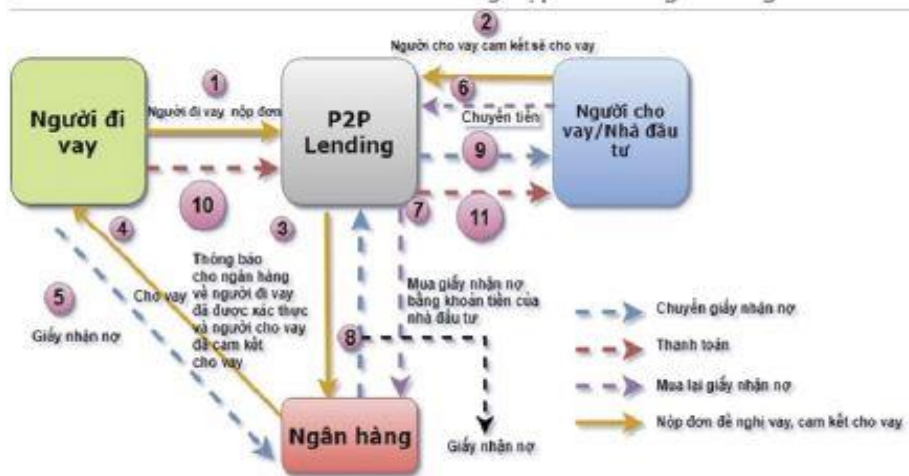


Nguồn: *Committee on the Global Financial system (CGFS) and the Financial Stability Board (FSB) - Fintech Credit (2017)*

c. Mô hình liên kết với ngân hàng:

Công ty P2P Lending đóng vai trò như đại lý môi giới đối với người cho vay và người đi vay. Trên cơ sở thỏa thuận của công ty P2P Lending và ngân hàng, sau khi nhận thông tin từ công ty P2P Lending, ngân hàng sẽ cấp các khoản vay và sau đó bán lại cho công ty P2P Lending. Với mô hình tổ chức này công ty P2P Lending không chỉ là nhà cung cấp công nghệ đơn thuần mà tham gia trực tiếp vào quy trình tín dụng. Trong mô hình hợp tác này, với sự tham gia của ngân hàng trong quá trình giải ngân, rủi ro với Người cho vay và Người đi vay được giảm thiểu.

Hình 2: Mô hình P2P Lending hợp tác với ngân hàng

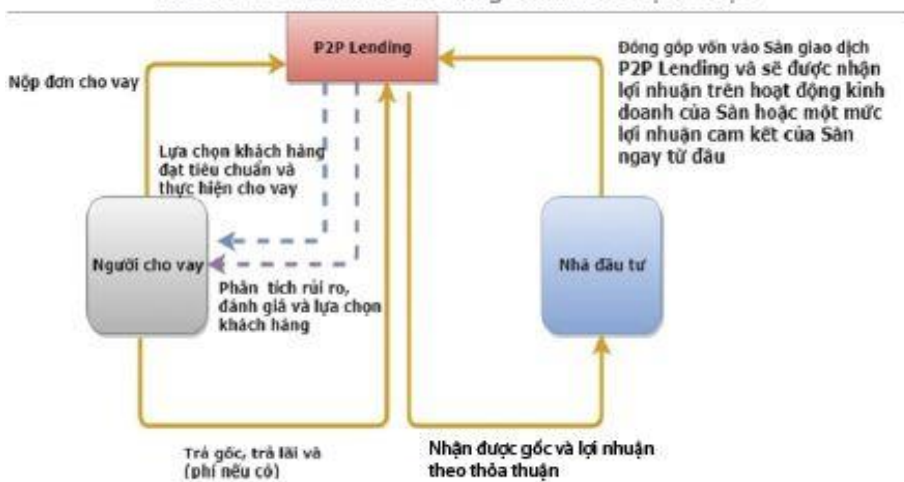


Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp

d. Mô hình gián tiếp (mô hình cam kết lợi nhuận)

Trong mô hình này, công ty P2P Lending cung cấp các khoản vay từ chính nguồn vốn góp bởi Người cho vay/Nhà đầu tư. Công ty P2P đánh giá, lựa chọn đề xuất vay vốn và tự chủ động tiến hành cho vay trực tiếp đối với người đi vay và hưởng lãi suất, phí (nếu có) từ khoản vay này. Nhà đầu tư/Người cho vay góp vốn vào quỹ/vốn của công ty P2P Lending và nhận lợi nhuận theo cam kết của công ty P2P Lending.

Hình 3: Mô hình P2P Lending cam kết về lợi nhuận



Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp

3.3 Ưu - nhược điểm của cho vay ngang hàng.

ĐỐI VỚI NGƯỜI ĐI VAY

ƯU ĐIỂM	NHUƯỢC ĐIỂM
<ul style="list-style-type: none"> Có thể vay một cách nhanh chóng. Lãi suất thấp hơn ngân hàng. 	<ul style="list-style-type: none"> Lãi suất có thể cao hơn ngân hàng nếu xếp hạng tín dụng thấp. Nếu điểm tín dụng quá thấp có

<ul style="list-style-type: none"> • Không bị phạt trả nợ trước hạn. • Thủ tục và yêu cầu vay đơn giản. • Hầu hết các khoản vay không yêu cầu tài sản bảo đảm. • Sử dụng vốn linh hoạt. 	<p>thể không được vay.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Không thể vay các khoản có giá trị lớn. • Thanh toán trễ hạn sẽ mất điểm tín dụng, ảnh hưởng đến các khoản vay sau đó.
---	--

ĐỐI VỚI NGƯỜI CHO VAY

<p>Ưu điểm</p> <p>Lãi suất cao hơn lãi suất tiết kiệm thông thường. Thêm một lựa chọn đầu tư. Đa dạng hóa danh mục đầu tư.</p>
<p>Nhược điểm</p> <p>Rủi ro mất nhiều tiền nếu người vay vỡ nợ. Rủi ro vận hành: có thể xảy ra khi phần mềm bị lỗi hoặc ngừng hoạt động(hoặc đơn giản là nhà cung cấp dịch vụ rút khỏi thị trường). Dữ liệu của khách hàng và điều kiện để dịch vụ được cung cấp liên tục sẽ bị ảnh hưởng. Các khoản tiền cho vay không được bảo hiểm như tiền tiết kiệm vì thời hạn cho vay thường từ 3-5 năm nên tính thanh khoản thấp hơn trái phiếu và cổ phiếu.</p>

4. Tình hình thực tế về P2P Lending

4.1 Tình hình cho vay ngang hàng trên thế giới



Nguồn: *iDauTu.com*

a. Tại Anh:

Nước Anh được biết đến như là cái nôi của hoạt động P2P Lending với sự xuất

hiện của nền tảng P2P Lending đầu tiên trên thế giới - Zopa vào năm 2005. Với sự ra đời của Zopa, nước Anh trở thành nước đầu tiên xuất hiện hoạt động P2P Lending và bắt đầu với việc tài trợ các khoản vay tín chấp cá nhân. Sau một thời gian dài hình thành và phát triển, tính đến cuối năm 2017, tại thị trường Anh có hơn 50 nền tảng P2P Lending, trong đó có 03 nền tảng lớn nhất là RateSetter, Zopa và The Funding Circle với tổng dư nợ cho vay lần lượt là 2,2; 2,9 và 3 tỷ bảng Anh. Ba ông lớn này chiếm tổng cộng 69% thị phần và còn lại 31% chia cho hơn 47 nền tảng P2P Lending khác.

Thị trường P2P Lending tại Anh ban đầu chỉ nhắm đến đối tượng khách hàng cá nhân. Tuy nhiên, càng về sau, các nền tảng đã phát triển thành các tổ chức kiêm luôn việc cho vay và mở rộng đối tượng tham gia cả đối với các tổ chức là các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tuy tỷ trọng P2P Lending đối với khu vực này còn thấp so với các hình thức truyền thống, song vẫn giữ được xu hướng tăng trưởng qua các năm xét về mức độ cạnh tranh.

Năm 2014, nước Anh một lần nữa trở thành quốc gia đầu tiên trên thế giới xây dựng hệ thống các quy định luật pháp về hoạt động P2P Lending. Cơ quan Kiểm soát ngành tài chính (FCA) hiện là cơ quan quản lý chính cho ngành công nghiệp P2P Lending. Cơ quan này cùng với Cơ quan Luật lệ an toàn (PRA) là hai đơn vị được tách ra từ Cơ quan Giám sát tài chính Anh Quốc (FSA). Theo đó, các nền tảng P2P Lending phải được cấp phép hoạt động thông qua FCA mới có thể cấp tín dụng và trở thành thành viên của Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia.

Các quy định nổi bật về P2P Lending ở Anh được FCA đặt ra bao gồm quy định về vốn, quy trình cấp phép hoạt động, quy định giám sát thị trường, quy định bảo vệ người đi vay:

Quy định về vốn: Công ty P2P Lending phải có số vốn tối thiểu lớn hơn tổng số vốn tối thiểu cố định và vốn tính trên giá trị còn lại của vốn vay trên sàn. Theo quy định, từ ngày 01/4/2017, vốn tối thiểu cố định là 50.000 bảng Anh.

Quy trình cấp phép hoạt động: Các công ty muốn thành lập và vận hành nền tảng giao dịch trực tuyến P2P Lending cần thỏa mãn các điều kiện sau: Có kế hoạch kinh doanh chi tiết và phù hợp, trong đó nêu rõ hoạt động dự kiến, rủi ro, ngân sách và nguồn lực về con người, hệ thống vốn...

Giám sát thị trường: FCA theo dõi và giám sát hoạt động của các công ty P2P Lending thông qua trang web và báo cáo điều hành quản lý định kỳ hàng tháng của các công ty P2P Lending.

Bảo vệ người đi vay: FCA quy định công ty P2P Lending phải tuân thủ quy định về tiền của khách hàng trong việc nhận tiền của bên cho vay, nhận tiền trả nợ của bên đi vay và chuyển tiền trả cho bên cho vay.

b. Tại Mỹ:

Tại Mỹ, mô hình P2P Lending đã bắt đầu xuất hiện với sự ra đời của hai công

ty P2P Lending đầu tiên tại Mỹ là Prosper và Lending Club lần lượt vào năm 2006 và 2007. Tính đến nay, thị trường P2P Lending tại Mỹ bước vào thời kỳ phát triển mạnh mẽ với sự tăng trưởng vượt bậc cả về khối lượng và chất lượng cho vay.

Theo IBISWorld, từ năm 2012 đến nay, quy mô thị trường P2P Lending tại Mỹ đã phát triển đáng kể, đặc biệt trong giai đoạn 2017 - 2019. Năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên quy mô thị trường này có sự sụt giảm duy trì ở mức tổng quy mô trao đổi 819 triệu USD, với 17 doanh nghiệp và đã tạo ra 2.255 việc làm trên khắp đất nước. Mặc dù quy mô thị trường giảm, nhưng trong năm 2020, các nền tảng P2P Lending vẫn tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong việc cấp vốn cho các chủ doanh nghiệp nhỏ với việc Quốc hội Mỹ mở rộng gói Chương trình Bảo vệ Tiền lương.

Do thị trường P2P Lending ở Mỹ phát triển với tốc độ nhanh, có sự liên kết chéo giữa nhà cung cấp dịch vụ P2P Lending và ngân hàng cho vay (gọi là notary model - mô hình trong đó khoản vay sẽ được cấp từ ngân hàng đối tác thay vì bản thân công ty P2P Lending), nên việc dự thảo các quy định quản lý trải qua những giai đoạn phức tạp. Từ cuối năm 2015, Ủy ban Chứng khoán và Giao dịch (SEC) quyết định áp dụng các quy tắc quản lý với hoạt động huy động và tài trợ vốn cộng đồng cho hoạt động P2P Lending. Vì vậy, tại Mỹ, quản lý P2P Lending tập trung vào bốn mục chính như sau:

Quy định về giới hạn vốn huy động. Công ty P2P Lending chỉ được huy động tối đa 1,07 triệu USD trong mỗi năm từ nhà đầu tư, trừ trường hợp đặc biệt phải được cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

Quy định về giới hạn đầu tư cá nhân. Giới hạn đầu tư của một cá nhân được tính bằng tổng các khoản đầu tư được thực hiện bởi nhà đầu tư đó trong vòng 12 tháng và không có trường hợp ngoại lệ. Giới hạn đầu tư được xác định tùy vào thu nhập hoặc tài sản ròng hàng năm của nhà đầu tư.

Các tiêu chuẩn cấp phép và hoạt động đối với công ty P2P Lending - tương tự như điều kiện cấp phép hoạt động đối với công ty quản lý đầu tư tại Mỹ.

Các tiêu chuẩn, yêu cầu về công khai thông tin đối với các công ty P2P Lending. Để được cấp phép hoạt động, các công ty P2P Lending cần cung cấp “32 loại thông tin” ngoài các chứng từ kế toán trong 3 năm tài chính liên tiếp cho SEC và hàng năm, các công ty có trách nhiệm báo cáo tình hình hoạt động, giống như các tổ chức tín dụng khác. Ngoài ra, các công ty P2P Lending bắt buộc phải phát hành chứng chỉ vay nợ phải thông qua một tổ chức trung gian (platform), để đảm bảo công chúng có thể tiếp cận thông qua cổng Internet hoặc các phương tiện điện tử và tự do trao đổi thông tin về khoản vay.

c. Tại Trung Quốc:

Có thể nhận định rằng, không có một quốc gia nào trên thế giới có thể sánh với Trung Quốc về tốc độ phát triển và mức độ sử dụng các nền tảng P2P Lending. Các

nền tảng cho vay trực tuyến ngày càng được sử dụng rộng rãi và phổ biến kể từ khi nền tảng đầu tiên được ra mắt vào năm 2007 - nền tảng PPDai. Ban đầu, ngành công nghiệp này đã được các nhà chức trách buông lỏng quản lý, không bị ràng buộc hoặc giám sát bởi bất kỳ một quy định nào. Vì vậy, một lượng lớn tiền nóng đã được bơm vào các sàn P2P Lending, thúc đẩy hoạt động này phát triển mạnh mẽ. Báo cáo hàng năm của ngành cho vay trực tuyến của Trung Quốc năm 2016 cho biết, tổng doanh thu toàn ngành đạt 2,063 nghìn tỷ RMB (tương đương 311,73 tỷ USD), tăng 110% so với năm 2015. Bên cạnh đó, dư nợ tín dụng của ngành cho vay trực tuyến năm 2016 đạt 816,22 tỷ RMB (123,29 tỷ USD), tăng 100,99% so với cùng kỳ năm 2015 và gấp 125 lần so với năm 2012. Bên cạnh những nền tảng thành công như Yiren Digital (được thành lập năm 2012 là một công ty con của Creditease), có thể kể đến những trường hợp phá sản lớn của sàn P2P Lending tại Trung Quốc như Ezubao, Tairan. Những vụ việc vỡ nợ, phá sản hay lừa đảo tại các sàn P2P Lending đã ít nhiều ảnh hưởng đến hình ảnh, uy tín hoạt động P2P Lending cũng như việc tổ chức quản lý hoạt động này đối với các cơ quan quản lý Trung Quốc.

Mặc dù nền tảng P2P Lending đầu tiên xuất hiện tại Trung Quốc vào năm 2007 nhưng phải tới năm 2010, mới có quy định đầu tiên tác động đến lĩnh vực P2P Lending. Quy định đầu tiên là các biện pháp quản lý tạm thời đối với các công ty bảo lãnh tài chính. Các biện pháp này quy định các công ty P2P Lending phải được chấp thuận khi thành lập và không được tham gia vào hoạt động nhận tiền gửi và cho vay trực tiếp. Bộ máy quản lý hoạt động P2P Lending ở Trung Quốc gồm hai cấp: Trung ương và địa phương.

Cấp Trung ương: Cấu trúc quản lý tài chính hiện tại ở Trung Quốc là phân quyền quản lý dựa trên lĩnh vực. Năm 2016, sau gần 10 năm kể từ khi sàn P2P Lending đầu tiên xuất hiện tại Trung Quốc, P2P Lending chính thức được coi như là kinh doanh ngân hàng theo hình thức cho vay trực tuyến, do đó thuộc thẩm quyền của Ủy ban Quản lý Ngân hàng Trung Quốc (CBRC).

Cấp địa phương: Cơ quan quản lý địa phương thường là văn phòng hoặc phòng tài chính do chính quyền địa phương thành lập. Cơ quan quản lý địa phương chịu trách nhiệm giám sát các nền tảng P2P Lending tại địa bàn của mình về các vấn đề như thành lập, thay đổi và giải thể.

4.2 Thực trạng P2P Lending ở Việt Nam

Khoảng giữa năm 2020, sự sụp đổ của các công ty P2P ở Trung Quốc cảnh tỉnh các nhà đầu tư và cho thấy xu hướng chuyển dịch vốn đầu tư của mô hình này dần sang các nước trong đó có Việt Nam.

Tại Việt Nam, hiện nay, có khoảng hơn 40 công ty đang tham gia hoạt động P2P Lending như Tima, Trust Circle, Vay mượn, Lendmo, Wecash, InterLoan... Ngân hàng Nhà nước (2019) đã nhận định, hoạt động P2P Lending có thể góp phần hỗ trợ phổ cập tài chính, mở rộng khả năng và tạo thêm kênh tiếp cận nguồn lực tài chính, cách thức cho vay đối với nền kinh tế, nhất là đối với các đối tượng yếu thế trong xã

hội (có khả năng tiếp cận Internet); qua đó, góp phần đẩy lùi tình trạng “tín dụng đen”. Tuy nhiên, hoạt động P2P Lending cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro (rủi ro cho vay, rủi ro thông tin, rủi ro phòng, chống rửa tiền, rủi ro an ninh mạng...) có thể tác động bất lợi, bất ổn đến hệ thống tài chính nói chung, hệ thống ngân hàng nói riêng. Chính vì vậy, việc nghiên cứu các kinh nghiệm quốc tế về hoạt động P2P Lending trở nên cực kỳ quan trọng trong bối cảnh hiện nay.

5. Đề xuất - bài học về kinh nghiệm quản lý P2P Lending cho Việt Nam

Thông qua kinh nghiệm quản lý hoạt động P2P Lending tại Mỹ, Anh và Trung Quốc, Việt Nam có thể rút ra được những bài học hữu ích như sau:

Thứ nhất, cần công nhận hoạt động P2P Lending và cho phép hoạt động của các công ty P2P Lending. Việc chưa có một quy định hướng dẫn cụ thể đối với việc thành lập cũng như tổ chức hoạt động P2P Lending đã khiến tổ chức cho vay gặp nhiều khó khăn. Các quy định P2P Lending nhìn chung được đánh giá là khá phức tạp và rắc rối, đặc biệt là đối với những đối tượng mới tham gia thị trường này. Vì vậy, cần sớm có sự cụ thể hóa trong việc cấp phép hoạt động. Các văn bản quy phạm pháp luật này phải quy định rõ các điều kiện cấp phép hoạt động P2P Lending như yêu cầu mức vốn tối thiểu, hạn mức cho vay tối đa, đáp ứng các tiêu chuẩn về công nghệ cũng như cần phải đảm bảo an toàn hoạt động đối với công ty; cụ thể hóa các quy định về kiểm tra, giám sát hoạt động của các doanh nghiệp P2P Lending; quy định rõ ràng, chặt chẽ về quyền truy cập thông tin của người cho vay và người đi vay, làm rõ trách nhiệm của các doanh nghiệp P2P Lending đối với nhà đầu tư trong trường hợp xảy ra đổ vỡ. Tại Việt Nam, hiện nay, khi các công ty hoạt động P2P Lending chưa chịu sự quản lý của Luật Các tổ chức tín dụng mà chỉ chịu quản lý của Bộ luật Dân sự, cần sớm ban hành hành lang pháp lý quy định đối với hình thức P2P Lending và các đơn vị cung cấp sản phẩm này.

Thứ hai, cần có chế tài cụ thể trong việc quản lý thị trường P2P Lending. Bài học từ Trung Quốc đã cho thấy, việc không sớm có chế tài quản lý đã khiến quốc gia này chịu nhiều thiệt hại to lớn từ những vụ việc vỡ nợ hay lừa đảo từ cả phía cho vay và bên đi vay. Trong thời gian xây dựng và hoàn thiện các biện pháp quản lý phù hợp cho thị trường P2P Lending, Ngân hàng Nhà nước cần ban hành các quy định rõ ràng, chỉ đạo các tổ chức tín dụng cải cách thủ tục hành chính, minh bạch và công bố công khai thông tin về hoạt động cho vay của mình cùng với tăng cường triển khai nhiều chính sách ưu đãi vay vốn để tạo điều kiện thuận lợi cho mọi chủ thể trong nền kinh tế có thể tiếp cận được với vốn ngân hàng.

Thứ ba, việc quản lý hoạt động P2P Lending cần được thực hiện chặt chẽ ở cả cấp Trung ương và địa phương. Từ đó, Việt Nam cần xây dựng cơ chế giám sát chặt chẽ, cụ thể cho hoạt động P2P Lending. Hoạt động giám sát P2P Lending nên được trao thẩm quyền cho Ngân hàng Nhà nước. Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm nghiên cứu mô hình hoạt động phù hợp với bối cảnh quốc gia và luật hóa trong quy định cấp phép thành lập. Đồng thời, Ngân hàng Nhà nước cần cho phép các nền tảng

P2P Lending truy cập thông tin tín dụng từ công thông tin kết nối khách hàng vay của Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam (CIC). Phương pháp này sẽ vừa đảm bảo cho các nền tảng cho vay biết được các khoản nợ tín dụng hiện có của khách hàng.

Thứ tư, Chính phủ cũng nên tham gia quản lý và điều hành trực tiếp các nền tảng P2P Lending này để đầu tư cho các doanh nghiệp nhỏ cũng như thực hiện ưu đãi thuế cho các cá nhân cần vốn để đầu tư thông qua các bên cho vay. Việc được nhận các khoản đầu tư hàng năm để sử dụng vào hoạt động P2P Lending kết hợp với các ưu đãi về thuế sẽ khuyến khích các doanh nghiệp tham gia tích cực hơn vào hoạt động P2P Lending, từ đó phát triển thị trường P2P Lending cả về số lượng lẫn chất lượng.

Như vậy, việc có những quy định cụ thể và định hướng chiến lược rõ ràng đang là những yêu cầu cấp thiết để xây dựng một hệ thống P2P Lending hoạt động hiệu quả và lành mạnh ở thị trường Việt Nam hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Lê (2018), “Cho vay ngang hàng: Nhận diện tiềm năng, rủi ro”, *Thời báo Ngân hàng*.
2. Hà Văn Dương (2019), “Cho vay ngang hàng: Cơ chế vận hành và mô hình kinh doanh”, *Tạp chí Thị trường Tài chính Tiền tệ*.
3. Hoàng Thị Duyên, Đỗ Thị Tuyết Mai (2019), "P2P Lending trên thế giới và thực tiễn tại Việt Nam", *Tạp chí Tài chính*.
4. Nguyễn Văn Hiệu (2018), “Cho vay ngang hàng - Kinh nghiệm thế giới và hàm ý cho Việt Nam”, *Tạp chí Ngân hàng*, 11/2018, Số 22, tr. 10-16.

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ RÚT TIỀN MẶT ATM LIÊN NGÂN HÀNG BẰNG MÃ ĐỊNH DANH

*Phạm Quốc Việt, lớp : CH21TC01
Email: phamviet9999@gmail.com*

TÓM TẮT

Công tác hoạt động hiệu quả cao, nhanh gọn, tốn ít thời gian và chi phí thấp nhất có thể cho khách hàng là hoạt động của tổ chức rất được các Ngân hàng quan tâm và đặt vấn đề giải quyết trong thời đại 4.0 như hiện nay. Dựa trên các cơ sở lý luận thực tiễn tác giả đã phân tích và đưa ra đánh giá nhận định sự cấp thiết trong thời đại mà công nghệ càng ngày càng phát triển không ngừng cần đẩy mạnh hiện đại hóa giao dịch, đặt biệt trong công cuộc rút tiền mặt tại ATM của các Ngân hàng.

Trong đề tài tác giả sử dụng biện pháp thu thập thông tin phân tích, thống kê thực tế về vấn đề rút tiền mặt tại ATM như: Sự rủi ro khi rút tiền, tiết kiệm chi phí, vấn đề đi lại của Khách hàng khi cần rút tiền mặt và các giao dịch khác, tính nhanh chóng tiện lợi của việc rút tiền liên Ngân hàng bằng mã định danh, sẽ tạo tính hiệu quả nhanh chóng, tính bảo mật cao cho khách hàng. Ngoài ra, tác giả cũng phân tích đầy đủ về tính rủi ro cũng như hiệu quả mà việc nghiên cứu mang lại cho cả Ngân hàng và người dùng. Qua đó cũng đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả trong việc ứng dụng rút tiền mặt ATM liên Ngân hàng bằng mã định danh.

Từ khóa: Số hóa ngân hàng, rút tiền không cần thẻ.

1.ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong vấn đề hoạt động kinh doanh của ngân hàng có rút nhiều rủi ro cũng như nhiều khoản chi phí được đưa ra để thực hiện giao dịch được thuận tiện cho khách hàng như: rút tiền, tra cứu thông tin, nộp tiền mặt, rút ngắn thời gian hiện trạng khách hàng phải đứng hàng dài hàng giờ để chờ rút tiền tại các trụ ATM của ngân hàng mà mình mở tài khoản và phát hành thẻ, bên cạnh đó có các trụ ATM ngân hàng khác lại không có các nhân nào đến giao dịch.

Nhưng cái rủi ro chính là mỗi ngân hàng đều có thẻ ATM của riêng ngân hàng mà khách hàng cần để giao dịch rút tiền khi cần tiền mặt để sử dụng nhu cầu cá nhân, nó tạo ra thêm cho phí in thẻ, tra soát khi có vấn đề, mất cấp thẻ, lộ thông tin, bị nuốt thẻ trong máy ATM tốn thời gian đi lại của khách hàng quá nhiều và đôi khi những vấn đề xảy ra ấy phía ngân hàng cũng không có lợi trong kinh doanh.

Chính vì thế, công tác nghiên cứu và giải quyết sự thuận tiện trong việc rút tiền mặt tại ATM tất cả ngân hàng. Như vậy, tất cả các ngân hàng đều phải có sự liên kết trong hệ thống nhận diện thông tin trên ATM của ngân hàng đó thông qua một mã định danh duy nhất khi mở tài khoản tại ngân hàng mà mình giao dịch.

Xuất phát từ thực tiễn cấp thiết đó tác giả đã chọn đề tài: “**Ứng dụng công nghệ rút tiền mặt ATM liên ngân hàng bằng mã định danh**” làm đề tài.

2.PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này của tác giả tập trung vào thực trạng ứng dụng công nghệ hiện nay giao dịch tiền mặt tại ngân hàng đang giảm dần trong thời đại kỹ thuật số. Vì vậy, khả năng tiếp cận tiền mặt nhanh chóng và thuận tiện luôn cần thiết. Chỉ cần có một tài khoản tại ngân hàng cùng mã định danh được cấp, khách hàng có thể sử dụng được nhiều ngân hàng, thường xuyên nhất, mọi lúc, đặc biệt khi đang đi công tác hoặc đi du lịch, đồng thời tác giả cũng đưa ra ưu điểm và nhược điểm của nghiên cứu này.

Hiện nay, tác giả đang công tác tại ngân hàng TMCP Nam Á- CN Bình Dương PGD Bến Cát đã thu thập được một vài số liệu thông tin từ phòng kế toán giao dịch về phát hành thẻ tại đơn vị thực tế từ lúc tiếp nhận cho đến lúc khách hàng nhận được thẻ ATM để sử dụng mất một khoản thời gian một tuần làm việc và số lượng thẻ của tổ chức và cá nhân theo thống kê số liệu như sau:

Bảng 1: Bảng số lượng thẻ tại Ngân hàng TMCP Nam Á- CN Bình Dương PGD Bến Cát năm 2022

Đơn vị tính: thẻ

Tháng	Cá nhân	Tổ chức
1	101	201
2	95	206
3	86	300
4	106	263

Nguồn: Ngân hàng TMCP Nam Á- CN Bình Dương PGD Bến Cát.

Qua bảng số liệu cho ta thấy số lượng phát hành thẻ tại đơn vị tương đối ổn định về số lượng của từng tháng.

2.1.Thu thập thông tin từ nhiều nguồn

2.1.1.Trao đổi trực tiếp từ 04 nhân viên phòng kế toán giao dịch để thu thập thông tin làm cơ sở cho các nhân tố ảnh hưởng trong quá trình thu thập thông tin từ việc rút tiền mặt đến phát hành thẻ cho khách hàng, vấn đề sai số sai thông tin, tốn khá nhiều thời gian cho những giao dịch mang tính cấp thiết khác, trong khi đó những vấn đề kê khai thông tin cá nhân, tổ chức hay các giao dịch cơ bản khác có thể ra ATM của các ngân hàng để sử dụng cung cấp một mã định danh nhất định khi chỉ cần mở tài khoản tại ngân hàng mình mong muốn. Trong công việc cụ thể đó kế toán giao dịch cũng đã trực tiếp xử lý một số tình huống rất bất lợi cho khách hàng, đó là khi đến ATM của ngân hàng TMCP Nam Á- CN Bình Dương PGD Bến Cát để rút tiền mặt lại xảy ra nhiều vấn đề như: Không đổi được mã pin, nhập sai mã, không biết cách rút trên máy ATM, đi ATM khác hệ thống NamAbank thì hay bị tình trạng bị trừ tiền trong tài khoản mà tiền trong máy lại không trả ra cho khách hàng và nhiều vấn đề khác liên quan đến ATM vấn đề bảo dưỡng của ngân hàng làm khách hàng phải chờ đợi,... Tuy nhiên, đại đa số khách hàng lại sử dụng tốt những chiếc điện thoại thông minh, một cá nhân có khi 2 chiếc điện thoại di động thông minh và số giờ

hay số ngày mà Cá nhân sử dụng chiếc điện thoại là chiếm thời gian lớn, thao tác có thể thuận thực. Theo nhận định của các chuyên gia, với tỉ lệ sử dụng điện thoại di động thông minh và ngày càng nhiều người dân được kết nối internet cùng sự hiện diện của một số tập đoàn công nghệ thông tin hàng đầu thế giới tại Việt Nam, con đường số hóa của Việt Nam đã và đang rất tích cực.

Công tác lưu giữ hồ sơ khách hàng là khá nhiều có thể gây thất thoát, thất lạc hồ sơ. Nếu khách hàng có thể giao dịch trên điện thoại di động của mình hay các giao dịch cần thiết khác sẽ được lưu vết lại trên chính điện thoại của mình.

2.1.2.Trao đổi thực tế khách hàng đến ngân hàng giao dịch, đại đa số khách hàng thường than phiền nhận thẻ ATM thường đợi rất lâu để có thể sử dụng, phải đến ngân hàng thêm vài lần để nhận thẻ sử dụng, khi tới kỳ lương nhận khách hàng phải đến ATM ngân hàng mình mở thẻ để rút tiền mặt, do sợ rút tại ATM thẻ có thể bị nuốt, quên mang thẻ hay thẻ bị gãy ATM không nhận diện được thẻ thì lại càng tốn thời gian xin cấp lại thẻ, trong khi đó có khách hàng chỉ rút vài trăm ngàn thì lại ngại ra quầy trực tiếp mà đi tìm ATM đúng ngân hàng mình mở thì lại xa. Đặc biệt lúc dịch Covid 19 bùng phát nhu cầu dùng tiền mặt càng tăng cao, nên trong ý nghĩ của nhiều khách hàng là luôn mong muốn một phương pháp nào đó thuận tiện nhất có thể để được rút tiền một cách nhanh chóng, không cần đắn đo suy nghĩ là cần ra đúng ATM mình mở.

Báo cáo của ngân hàng Nhà nước cũng cho thấy số liệu tăng trưởng, cụ thể thanh toán trên thiết bị di động tại Việt Nam tăng trưởng mạnh hàng năm, 90% về số lượng và 150% về giá trị, nhiều ngân hàng đạt trên 90% giá trị giao dịch thực hiện trên kênh số. Chỉ từ tháng 3/2021 đến nay, đã có thêm hơn 1,8 triệu tài khoản thanh toán được mở trực tuyến theo phương thức mới eKYC trong số hơn 100 triệu tài khoản thanh toán đang hoạt động tại Việt Nam. Trong thực tế, thanh toán tiền mặt ngày càng giảm tại Việt Nam từ khi đại dịch COVID-19 diễn ra và sẽ còn tiếp tục giảm nhiều hơn nữa trong tương lai. Tại Việt Nam, trong vòng từ 5 - 9 năm tới có thể trở thành một xã hội "không tiền mặt" khi hầu hết người tiêu dùng đều thanh toán thói quen thanh toán (2).

2.2.Tham khảo một số bước ứng dụng tại Ngân hàng rút tiền tại ATM không cần thẻ điển hình như: Rút tiền ATM Vietinbank bằng điện thoại.

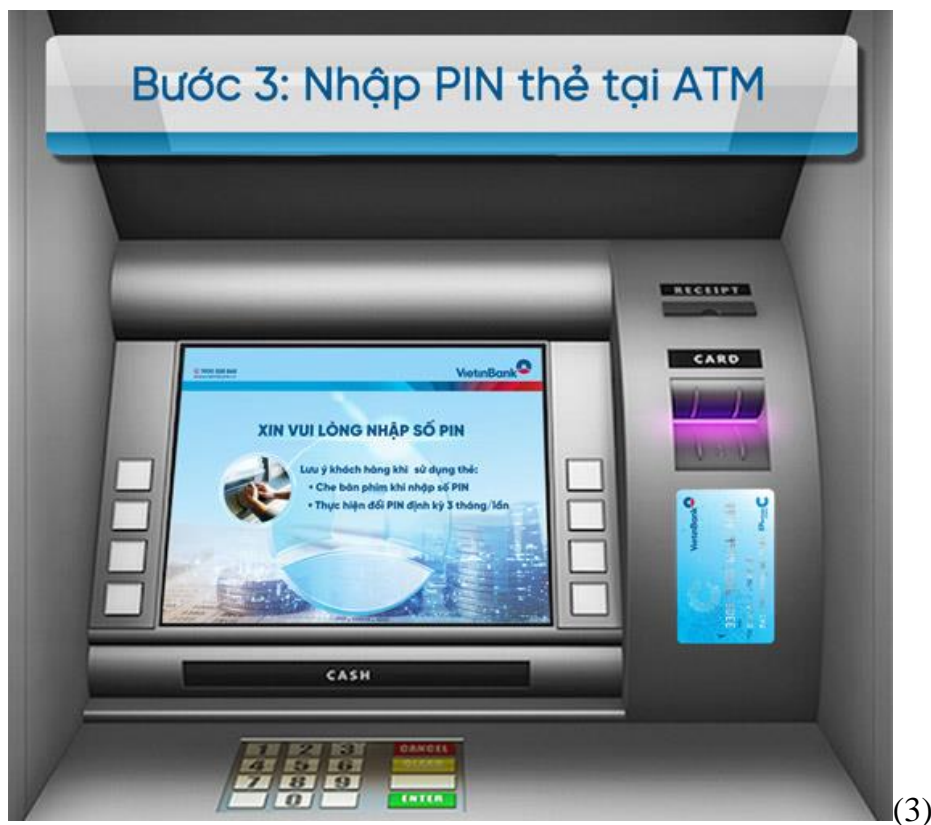
Trước hết bạn cần cài ứng dụng VietinBank iPay Mobile để quét mã QR trên điện thoại. Sau đó tại ATM, chọn rút tiền bằng mã QR/QR code.



Đăng nhập tài khoản iPay trên điện thoại, chọn tính năng QR để quét mã trên màn hình ATM. Khi quét mã thành công, trên ứng dụng iPay sẽ hiển thị màn hình rút tiền bằng mã QR.



Tiếp nhập pin thẻ tại cây ATM cuối cùng nhập số tiền muốn rút là xong.



2.3. Hướng dẫn cách rút tiền mặt bằng mã định danh liên ngân hàng tại bất kỳ ATM trong hệ thống ngân hàng Việt Nam.

Quét mã QR tại ATM cần rút

Bước 1: Bạn đăng nhập vào ứng dụng trên điện thoại và chọn tính năng giao dịch cần thiết.

Bước 2: Bạn lựa chọn rút tiền bằng mã định danh trên điện thoại (gồm 08 con số được cấp từ phía ngân hàng).

Bước 3: Nhập mã OTP được gửi qua số điện thoại bạn khi đăng ký mở tài khoản tại ngân hàng.

Bước 4: Lựa chọn hoặc nhập số tiền cần rút trên điện thoại, nhận tiền tại ATM và kết thúc giao dịch.

Theo như cách tác giải hướng dẫn và trình bày thì phần lớn khách hàng chỉ cần thao tác hoàn toàn trên điện thoại di động của mình an toàn bảo mật cao khi được bảo vệ từ 2 lớp từ mã định danh và mã OTP gửi về số điện thoại chính chủ, mã này chỉ sử dụng một lần nên hacker sẽ rất khó lấy cắp nó, rút tiền không dùng thẻ cũng thường yêu cầu xác thực hai bước. Tin tặc không chỉ cần biết mã pin của bạn mà họ còn cần có điện thoại người dùng và biết cách truy cập vào nó. Không mang theo thẻ cũng làm giảm nguy cơ bị móc túi hoặc cướp, tránh được việc bị sao chép để lộ dấu vân tay cả thông tin so với việc rút tiền bằng thẻ, thời gian giao dịch rút tiền đơn giản và được rút ngắn hơn. Cách rút tiền bằng mã định danh liên ngân hàng giúp cho việc di

chuyển của khách hàng được thuận lợi khá nhiều với xu hướng giao dịch không dùng tiền mặt không chỉ thành thị mà ngay cả nông thôn cũng tăng mạnh.

3. KẾT QUẢ THẢO LUẬN

Vậy theo như các cách rút tiền không cần thẻ của các ngân hàng hiện nay, có chung một điểm là phải dùng app của chính ngân hàng đó và phải ra cây ATM của ngân hàng ấy mới có thể rút được tiền khi không cần thẻ ATM,.. Ngân hàng có nhược điểm ưu điểm khác nhau và đa phần thực hiện cũng khá là nhiều bước trên điện thoại thông minh mới rút được tiền, hạn mức rút cũng là khiêm tốn tùy thuộc vào ngân hàng.

Để giảm thời gian và phải tìm được cây ATM ngân hàng đúng với app ngân hàng chúng ta cần thực hiện một tính năng duy nhất là quét mã QR trên cây ATM đó của tất cả các ngân hàng, sau đó thực hiện giao dịch rút tiền trên điện thoại và các giao dịch cần.

Với thời đại công nghệ 4.0 hiện nay, các ngân hàng đang chạy đua theo số hóa. Nhiều ngân hàng triển khai hàng loạt dịch vụ số nhằm hỗ trợ khách hàng có thể giao dịch thông suốt trong mọi thời điểm. Với App ngân hàng đã tích hợp mọi tính năng cần thiết của ngân hàng số, do vậy tổ chức cá nhân có thể chuyển tiền, thanh toán giao dịch mọi lúc mọi nơi, gọi tiết kiệm online giao dịch không cần ra quầy ngân hàng, thậm chí vay vốn ngay trên ứng dụng...

Ngoài đăng nhập app bằng mật khẩu thông thường, người dùng còn có thể vào ứng dụng bằng sinh trắc học vân tay hoặc nhận diện khuôn mặt giúp khách hàng an tâm khi giao dịch. Khách hàng còn có thể mở tài khoản thanh toán online mà không cần phải đến quầy giao dịch để làm thủ tục cũng như không cần bổ sung hồ sơ giấy tờ sau đó.

Mặt khác, ngân hàng cũng cần nâng cao trải nghiệm của khách hàng với hoạt động cải tiến và số hoá rút tiền mặt tại ATM các ngân hàng mà không cần dùng thẻ ATM truyền thống. Đây là sự đổi mới về phương thức tiếp cận và xử lý thông tin, từ đó giúp thay đổi công tác quản trị điều hành.

Bên cạnh đó, ngân hàng cần áp dụng nhiều phương thức làm việc mới với sự hỗ trợ của các công cụ quản lý giúp tăng khả năng ứng biến trong các tình huống làm việc kết hợp nhiều bộ phận, làm việc từ xa . Có thể nói, số hóa đang giúp ngành ngân hàng mang đến lợi ích nhiều hơn cho nền kinh tế. Trên hết, giúp ngân hàng đảm bảo sự lưu thông tiền tệ thông suốt trong mọi bối cảnh, bao gồm cả ở những thời điểm giãn cách cao điểm do dịch Covid-19. Mặt khác, số hóa cũng giúp ngân hàng tiếp tục chuyển động cùng nhịp chuyển đổi số của nền kinh tế và giữ được tăng trưởng kinh doanh tích cực ngay trong đại dịch.

4. KẾT LUẬN

Để thực hiện mục tiêu nói trên, trong thời gian tới các ngân hàng cần tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình rút tiền mặt liên

ngân hàng tại ATM là mọi lúc mọi nơi, cùng tất cả ATM có thể giao dịch được chỉ bằng một mã định danh duy nhất. Giải pháp trọng tâm cần tập trung là phát triển mô hình ngân hàng số, ứng dụng công nghệ cách mạng công nghiệp 4.0 để cung ứng sản phẩm, dịch vụ an toàn tiện lợi với chi phí thấp...

Kế hoạch thực hiện **“ứng dụng rút tiền mặt ATM liên Ngân hàng bằng mã định danh”** cần có sự thống nhất liên kết trong hệ thống của các ngân hàng tại các cây ATM đều có mã QR kết nối giao dịch. Người dùng chỉ cần đến ngân hàng mà mình giao dịch mở tài khoản, khi đó ngân hàng sẽ cấp một mã giao dịch định danh (mã này có thể giao dịch tất cả ATM trong hệ thống ngân hàng tại Việt Nam). Khách hàng chỉ cần đến cây ATM gần nhất, quét mã QR trên ATM đó bằng điện thoại di động là có thể thực hiện thao tác rút tiền mặt và các giao dịch khác như: gửi tiết kiệm, vay online,.. và các giao dịch cơ bản khác.

Với ý nghĩ này, sẽ hạn chế nhiều phức tạp về cài app hay trình tự các bước rút tiền bằng app của các ngân hàng là khác nhau, sẽ ảnh hưởng đến tâm lý người dùng là ngại sử dụng. Và hiện nay mỗi một người dân thường giao dịch rất nhiều ngân hàng khác nhau, không chỉ là một ngân hàng mà có rất nhiều app ngân hàng trên điện thoại di động của họ đôi khi phải chuyển tiền qua lại giữa các tài khoản này tài khoản kia để rút tiền mặt tại các ATM của các ngân hàng khác nhau. Quá nhiều App như thế thì đi đôi với nhiều mật khẩu nhiều thao tác rồi lại phải dành thời gian ra điểm giao dịch cài lại mật khẩu gây tốn thời gian và tốn thêm chi phí, gây khó chịu cho người dùng và dần người dân không tha thiết muốn sử dụng các dịch vụ tiện ích nữa.

Và trên thực tế hiện nay các chi phí thu quản lý và cài app trên điện thoại cũng khác nhau có ngân hàng miễn phí, có ngân hàng cũng tính phí quản lý app trên điện thoại, gây ra tốn quá nhiều chi phí cho người sử dụng. Còn nếu như rút bằng thẻ ATM thông thường thường khó bảo mật hơn mất thẻ thì cũng không rút được tại các ATM được (phải đi làm lại thẻ chờ đợi và tốn thêm phí), nếu rút khác cây ATM cũng mất phí và đôi khi bị trừ tiền trong tài khoản nhưng tiền trong máy lại không thực hiện chi tiền cho người đang giao dịch trực tiếp, nếu giao dịch không thành công thì số tiền sẽ trả lại người dùng ngay vào tài khoản thanh toán còn nếu không khi đó người dùng phải đến trụ sở ATM ngân hàng đó thực hiện tra soát trích camera hay phải ghi mẫu tra soát, đợi thêm một khoản thời gian mới nhận được tiền sau khi đã tra soát lại.

Nếu dùng một mã định danh mà rút được tất cả ATM của tất cả các ngân hàng trong hệ thống ngân hàng tại Việt Nam sẽ là một bước tiến tiện lợi cho người sử dụng, sẽ đỡ tốn nhiều thời gian và chi phí cũng như cài quá nhiều App khác nhau, sẽ kích cầu sử dụng đối với người dùng khi nhu cầu công việc và cũng như tình hình Covid 19 hiện nay là rất phức tạp, hạn chế nhiều hoạt động của người dân, nhưng nhu cầu tiền bạc với đời sống là luôn vận động không ngừng. Tạo sự tiện lợi nhất có thể, có điện thoại có ATM có mã QR trên ATM đó và thực hiện thao tác rút tiền bằng mã định danh đã được cấp trước đó.

Đối với các ngân hàng khi thực hiện liên kết rút tiền ATM bằng một mã định danh duy nhất này sẽ mất đi một khoản phí cũng như quảng bá hình ảnh của ngân hàng trên app riêng của ngân hàng mình. Nhưng đổi lại sẽ có nhiều người sử dụng dịch vụ ngân hàng hơn, vay nhiều hơn, mở tài khoản hay gửi tiết kiệm online nhiều hơn và cũng tùy thuộc vào lãi suất hay dịch vụ của ngân hàng đó. Ngân hàng mất đi dịch vụ app riêng nhưng đổi lại sẽ tạo ra hiệu ứng người dùng nhiều hơn mang lại số lượng khách hàng tăng cao, cũng từ đó sẽ nhiều vấn đề mà người dân muốn quan tâm hơn về các dịch vụ của ngân hàng. Ngân hàng cũng có thể quảng cáo hình ảnh tạo hiệu ứng truyền thông khi Khách hàng đến ATM dùng điện thoại để quét mã QR tại ATM ngân hàng, giúp cải thiện chất lượng dịch vụ, tăng khả năng sinh lời, giảm thiểu chi phí và mở rộng số lượng khách hàng, tạo ra nhiều cơ hội cho các ngân hàng như gia tăng doanh thu, tăng năng suất lao động và tiết kiệm chi phí, tăng khả năng tiếp cận thông tin, dữ liệu, kết nối, hợp tác, nâng cao khả năng cạnh tranh, tạo khả năng phát triển đột phá so với đối thủ. Ngân hàng số là cơ hội có một không hai để ngân hàng đột phá, thúc đẩy nền kinh tế đột phá.

Qua bài viết ta đã thấy rất nhiều lợi ích cụ thể khi sử dụng ứng dụng rút tiền mặt ATM liên ngân hàng bằng mã định danh. Nhưng có một vài vấn đề nhược điểm như: Không phải nơi nào cũng có máy ATM tích hợp kết nối với ứng dụng không thẻ, trên điện thoại di động phải có đăng ký mạng 3G hoặc 4G để tiện kết nối sử dụng dịch vụ. Ngay cả khi ngân hàng cung cấp dịch vụ và điện thoại tương thích với công nghệ cũng vẫn cần một máy ATM có khả năng xử lý các giao dịch rút tiền không cần thẻ. Điều đó có thể hạn chế một vài nhu cầu cần thiết từ khách hàng. Thẻ ngân hàng đang được thay thế bằng điện thoại các mã độc hay bọn tội phạm hack điện thoại có thể khai thác dữ liệu, thông tin và thậm chí thay đổi cài đặt ứng dụng ngân hàng vào điện thoại người dùng.

Vì vậy, các ngân hàng cần hoàn thiện khâu nắm bắt thông tin, xử lý các vấn đề rủi ro nhanh chóng kịp thời những tình huống có thể xảy ra không có lợi cho ngân hàng và khách hàng khi giao dịch, mở thêm nhiều phòng ban chuyên về xử lý công nghệ hoàn thiện kỹ thuật đo lường và phòng ngừa công nghệ./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguồn thông tin về phát hành thẻ năm 2022 tại đơn vị Ngân hàng TMCP Nam Á- CN Bình Dương PGD Bến Cát.
2. Nguồn Hải Trà, trang <https://tapchitaichinh.vn/ngan-hang/thoi-quen-thanh-toan-khong-dung-tien-mat-da-tang-truong-manh-tren-kenh-so-342248.html>.
3. Nguồn Nguyễn Trang , trang <https://quantrimang.com/cach-rut-tien-tai-atm-khong-can-the-173358>.

ỨNG DỤNG CỦA TRÍ TUỆ NHÂN TẠO TRONG VIỆC HỖ TRỢ CÁC DOANH NGHIỆP TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Anh Thu, Nguyễn Trần Thủy Tiên

Khóa: CH21TC01,

Mail: 218340201009@student.tdmu.edu.vn

Mail: tienntt@tdmu.edu.vn

TÓM TẮT

Trí tuệ nhân tạo đã có những ứng dụng vượt bậc trong các dây chuyền sản xuất và tự động hóa các khâu lắp ráp, thay thế được con người ở các bước lao động nặng nhọc. Ngoài ra trí tuệ nhân tạo còn giúp giải quyết một số vấn đề mà các doanh nghiệp gặp phải khi bước vào đại dịch Covid. Các vấn đề quan trọng của hầu hết doanh nghiệp trong thời gian diễn ra COVID-19 gặp phải là sa thải nhân viên, khó khăn về tài chính, vấn đề sức khỏe của nhân viên, giảm doanh số và doanh thu và giảm nhu cầu của khách hàng. Các phương pháp khác nhau của công nghệ có thể áp dụng trong tình hình hiện nay, như là: công nghệ 4.0. phương tiện truyền thông xã hội và thương mại điện tử có thể làm rõ nhu cầu của khách hàng, tăng cường tự động hóa, duy trì khoảng cách vật lý và tăng doanh số và doanh thu.

Từ khóa: công nghệ, dịch Covid, phương pháp, trí tuệ nhân tạo

1. Giới thiệu

Thời đại Công nghiệp 4.0 đã mang lại bước đột phá trong việc ứng dụng các hệ thống không gian mạng thực ảo (CPS – Cyber Physical Systems) trong quản trị sản xuất và sản xuất theo dây chuyền. Trong đó, trí tuệ nhân tạo (AI - Artificial Intelligence) vẫn là ứng dụng công nghệ thông tin vượt bậc và tiêu biểu nhất của CPS trong nhiều thập kỷ qua (Lee & cộng sự, 2018). Với định nghĩa là một tập hợp “các lý thuyết và kỹ thuật được sử dụng để tạo ra những cỗ máy có khả năng mô phỏng trí thông minh. AI là một thuật ngữ chung liên quan đến việc sử dụng máy tính để lập mô hình hành vi thông minh với sự can thiệp tối thiểu của con người” (Benko & Lanyi, 2009; Haenlein & Kaplan, 2019). Theo Crews (2019) 75% các ứng dụng kinh doanh sẽ sử dụng AI vào năm 2021. Ứng dụng AI sẽ là nền tảng ứng dụng để các doanh nghiệp, tổ chức cải thiện năng suất sản xuất và phát triển các dịch vụ mới (Crews, 2019).

Trong thời điểm hiện tại, đại dịch COVID-19 đang trở thành một mối đe dọa lớn, ảnh hưởng đến tất cả các doanh nghiệp. Tại Bình Dương, các doanh nghiệp đang phải đối mặt với một thời kỳ khó khăn, phải ngừng hoạt động do các yêu cầu về giãn cách xã hội, sự lây nhiễm tăng cao của bệnh tật khiến cho chi phí tổng thể trong hoạt động kinh doanh tăng đáng kể, trong khi nguồn thu thì hạn chế, suy giảm doanh số bán hàng dẫn đến nguồn tiền mặt dự trữ đang cạn kiệt. Từ các nguyên nhân trên, các doanh nghiệp đang phải đối mặt với lựa chọn khó khăn khi phải sa thải nhân viên và đóng cửa hoạt động kinh doanh vô hạn. Tình trạng này không chỉ diễn ra ở mỗi tỉnh Bình Dương mà là tình hình chung tại Việt Nam và các nước trên thế giới. Những gì có thể là một giải pháp khả thi cho các doanh nghiệp để đối phó với tác động của đại

dịch COVID-19 và định hướng cho sự tăng trưởng bền vững? Áp dụng công nghệ có thể là một giải pháp hiệu quả. Trong bài viết này, nhóm tác giả sẽ thảo luận về việc áp dụng công nghệ có thể hữu ích như thế nào đối với các doanh nghiệp trong việc đối phó với mọi thách thức.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu dựa trên dữ liệu thứ cấp

3. Trí tuệ nhân tạo và quá trình phát triển

Trong những năm qua, con người luôn cố gắng tạo ra được trí tuệ nhân tạo với khả năng của một cỗ máy giao tiếp, suy luận và hoạt động độc lập trong các tình huống quen thuộc và mới lạ theo cách tương tự như con người. Thuật ngữ AI được John McCarthy - nhà khoa học máy tính người Mỹ đặt ra năm 1956 tại Hội nghị Dartmouth. AI là một nhánh nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học máy tính và từ lâu đã được rất nhiều các nhà nghiên cứu quan tâm. Tuy nhiên, theo Du-Harpur, Watt, Luscombe, & Lynch (2020) khả năng này vẫn vượt xa phạm vi của các phương pháp hiện tại và thuật ngữ AI được sử dụng phổ biến để nói đến thuật ngữ có thể thay thế cho 'máy học' hoặc 'học sâu' trong các thuật ngữ theo bảng sau:

Bảng 1: Thuật ngữ cơ bản trong lĩnh vực máy học và trí tuệ nhân tạo theo Du-Harpur, Watt, Luscombe, & Lynch (2020)

Trí tuệ thông minh (AI)	Khả năng của máy móc, chẳng hạn như máy tính, mô phỏng trí thông minh của con người
Máy học (Machine Learning)	Các thuật toán và mô hình thống kê được lập trình để học từ dữ liệu cho phép máy tính thực hiện các tác vụ cụ thể mà không cần hướng dẫn rõ ràng từ người vận hành.
Học tập có giám sát (Supervised Learning)	Đề cập đến các nhiệm vụ học máy, theo đó mục tiêu là xác định một chức năng ánh xạ tốt nhất một tập hợp các đầu vào (ví dụ: hình ảnh) với đầu ra chính xác của chúng (nhãn).
Quá chặt chẽ, phù hợp (Overfitting)	Một vấn đề phổ biến trong máy học đó là độ chính xác cao chỉ khi đồng bộ với dữ liệu khởi tạo ra nó, nhưng lại không thể tổng quát hết được cho các nguồn dữ liệu mới.
Mạng nơ-ron (Neural network)	Dữ liệu đi qua một loạt các nơ-ron được kết nối với nhau, có trọng số riêng để đưa ra dự đoán. Trong quá trình đào tạo, dữ liệu đi qua mạng theo cách lặp đi lặp lại và trọng số được điều chỉnh liên tục để tối ưu hóa khả năng khớp nhãn với dữ liệu Học sâu Đề cập đến một mạng nơ-ron với nhiều lớp 'nơ-ron' có trọng số có thể điều chỉnh được (các hàm toán học)
Mạng nơ-ron tích chập (Convolutional neural network)	Đề cập đến một loại mạng thần kinh trong đó các lớp áp dụng bộ lọc cho các tính năng cụ thể cho các khu vực.

Ngày nay, có rất nhiều hệ thống AI được sử dụng cho mục đích thương mại và AI được ứng dụng trong nhiều lĩnh vực như quản lý chất lượng tổng thể, thương mại điện tử, tiếp thị, quản lý nguồn nhân lực, v.v. Không thể phủ nhận được là AI tạo ra sự lợi thế cạnh tranh đáng kể cho các doanh nghiệp nhưng các nhà nghiên cứu kỳ vọng lớn hơn vào sự phát triển của AI. Nhiều người trong số họ tập trung vào máy móc để có kỹ năng học tập, ra quyết định, lập luận dựa trên tình huống (Kobbacy & cộng sự, 2007). Nghiên cứu AI đang tiến triển nhanh chóng để nâng cao khả năng của mình. Các nhà nghiên cứu đã mắc phải câu thần chú siêu trí tuệ nhân tạo (ASI) nhấn mạnh phần mềm thông minh hơn con người. Các cuộc thảo luận gần đây khiến các nhà nghiên cứu chú ý đến vấn đề đạo đức của AI (Dignum, 2018). Ý tưởng về sự lãnh đạo của AI quá mới và chưa có ghi chép nào cho phép so sánh con người với AI trong quản lý. Dựa trên những thành tựu hiện tại của AI, chúng ta có thể kỳ vọng về tương lai ứng dụng của AI trong vai trò quản lý. Một trong những sự kiện quan trọng chứng minh tương lai và sức mạnh của trí tuệ nhân tạo đó là ván đấu cờ vây giữa Lee Sedol (18 lần vô địch thế giới) và phần mềm chơi cờ vây trên máy tính (do Google DeepMind thiết kế). Trong trận đấu lịch sử đó, phần mềm máy tính đã thắng 4/5 ván trước nhà vô địch thế giới. Qua kết quả này, một giả định khác được nêu ra đó là con người sẽ không đủ nhận thức để đưa ra các quyết định sáng suốt khi đối mặt với quá nhiều vấn đề phức tạp và duy trì trong một thời gian dài. Do đó, có sự trợ giúp của AI có thể mang lại lợi thế trong quá trình ra quyết định. Mặc dù, tại thời điểm này, AI không được mong đợi để đáp ứng tất cả các yêu cầu trong mọi trường hợp nhưng sẽ được sử dụng ở các vị trí cụ thể mà AI có khả năng đáp ứng. Bên cạnh đó, lựa chọn AI để có vai trò quản lý phải được thảo luận vì AI đòi hỏi phải được nâng cấp liên tục vì sự đa dạng và số lượng dữ liệu là vô cùng lớn. Do đó, AI có thể tạo ra sự khác biệt đáng kể trong việc ra quyết định của cấp quản lý doanh nghiệp.

Hiện nay, trí tuệ nhân tạo ở Việt Nam được ứng dụng trong dây chuyền sản xuất, chế tạo Robot nhưng chưa thật sự xem xét đến việc sử dụng AI ở vị trí quản lý. Vấn đề đặt ra là con người vẫn chưa thật sự tin tưởng rằng AI có thể hoàn toàn thay thế họ ở các vị trí quan trọng. Tuy nhiên, sự phát triển vượt bậc của khoa học, công nghệ đã thách thức những quan điểm này và mở ra tương lai của kỷ nguyên AI trong quản lý doanh nghiệp và hỗ trợ tối đa con người trong việc ra quyết định ở những thời điểm quan trọng.

4. Vai trò của trí tuệ nhân tạo trong doanh nghiệp và trong giai đoạn Covid

4.1. Vai trò liên cá nhân

Khả năng của con người có hạn trong việc có thể ghi nhớ được tất cả các vấn đề quan trọng cũng như thực hiện phân tích, kết nối tất cả các chi tiết liên quan của một vấn đề. Do đó, các nhà nghiên cứu sử dụng các thuật toán để thiết kế AI với cấu trúc tập trung giải quyết các giới hạn này. Một trong những thành công của ứng dụng AI là nhận biết được cảm xúc của người đối diện. Điều này giúp cho nhà lãnh đạo có thể đánh giá tổng quan, sâu sắc về toàn cảnh giao tiếp. Robot Sophia với trí tuệ nhân tạo có thể trò chuyện với con người với gần 62 biểu cảm trên khuôn mặt

(Williams, 2016). Những phát triển này chứng minh rằng AI sẽ tạo ra kết quả tốt hơn tưởng tượng cho mục đích bắt chước hoạt động của con người như robot Sophia sẽ đóng nhiều vai trò tích cực trong cuộc sống hàng ngày. Dựa trên vai trò quản lý, AI sẽ có thể thực hiện một số công việc nhất định của con người trong môi trường kinh doanh. Hiện tại, toàn bộ các nghiên cứu về AI đều dựa trên việc tạo ra các máy tính giống con người với trí thông minh nhân tạo và gán các vai trò động viên, quan tâm đến nhân viên trong các cơ sở nhằm hướng tới lợi ích chung của tổ chức. Quan trọng nhất là AI mang tính trung lập, tức là tránh các quyết định mang tính thiên vị, ích kỷ. Vì vậy, AI có thể chiếm ưu thế trong vai trò liên cá nhân so với nhà quản lý là con người. Theo nghiên cứu Canbek (2020) thái độ của nhân viên có sự thay đổi tích cực về AI, hơn nữa, có khả năng đó là các nhân viên trong tương lai đa số sẽ có thể thích làm việc dưới sự lãnh đạo của AI vì nhiều lý do khác nhau liên quan đến một số lợi thế đáng kể khi so sánh AI với con người. Trong đó:

- Các nhà lãnh đạo AI sẽ không sử dụng các hành động lôi kéo số đông để chống lại các nhân viên khác;
- Các nhà lãnh đạo AI sẽ không cố gắng làm xấu mặt các nhân viên bằng cách lạm dụng sức mạnh quản lý trong tổ chức;
- Các nhà lãnh đạo AI sẽ tìm hiểu các thông tin về nhân viên nhưng sẽ không cố gắng sử dụng thông tin cá nhân vì mục đích riêng;
- Các nhà lãnh đạo AI sẽ không tham gia vào một cuộc cạnh tranh để có được vị trí cao hơn hoặc để giữ vị trí hiện tại. Về mặt này, sẽ không thể thấy các hành vi phi đạo đức được thực hiện bởi các nhà quản lý AI;
- Các nhà lãnh đạo AI sẽ có các quyết định công bằng, khách quan và trung lập giữa các nhân viên.

Tóm lại, AI sẽ không sử dụng các phương pháp thiếu đạo đức của các nhà quản lý cổ điển vì mục tiêu lợi ích. Và nhân viên sẽ có mức động lực cao hơn khi làm việc dưới sự lãnh đạo của AI. Không giống như các nhà lãnh đạo con người, các nhà lãnh đạo AI sẽ không có cảm giác mệt mỏi, buồn ngủ như con người mà AI sẽ túc trực với công việc 24/24.

4.2. Vai trò xử lý thông tin

Mintzberg (1971) giới thiệu người quản lý như một trung tâm thần kinh của một tổ chức và được mong đợi biết về tổng thể tổ chức hơn bất kỳ thành viên nào khác. Nhưng thực tế lại tồn tại vô số nguồn dữ liệu cần được phân tích sâu trong các hoạt động thường ngày của tổ chức trong một thời gian giới hạn. AI được xem như một khái niệm liên quan trực tiếp đến việc xử lý một lượng lớn dữ liệu một cách hiệu quả. Do đó, AI đã thu hút sự chú ý của các nhà nghiên cứu vào những năm 2000 với công nghệ ngày càng phát triển (Hoadley & Lucas, 2018). Không nghi ngờ gì rằng trong một số trường hợp, các nhà quản lý có thể có xu hướng tránh liên quan đến việc phân tích dữ liệu lớn và phức tạp. Tuy nhiên, AI có thể xử lý dữ liệu lớn trong thời gian ngắn hơn và tổng hợp ra các thông tin trọng yếu. Từ đó, AI có thể cung cấp cái nhìn

ngay lập tức về các điều kiện kinh doanh và môi trường tùy thuộc vào mức độ tích hợp của nó với các nguồn dữ liệu. Điều này có nghĩa là AI sẽ có lợi thế đáng kể trong vai trò quản lý.

4.3. Vai trò ra quyết định

Mintzberg (1971) cho rằng người quản lý như một người ra quyết định sẽ đóng vai trò của doanh nhân, người giải quyết công việc, người phân bổ nguồn lực và người đàm phán. Đối với vai trò doanh nhân thì nhà quản lý sẽ tìm kiếm cơ hội cải tiến cho đơn vị theo cách thích ứng với các điều kiện mới trong môi trường. Vai trò thứ hai đã được thể hiện qua việc điều hành chuyên môn, chịu trách nhiệm đối phó với các tác động. Vai trò thứ ba được giải thích là vai trò phân bổ tài nguyên trong việc đưa ra quyết định. Vai trò quyết định thứ tư của nhà quản lý là vai trò đàm phán. Các nhà quản lý cần thông tin toàn diện có thể thu được bằng quá trình xử lý dữ liệu, về các biến số về môi trường và tổ chức, chẳng hạn như tài nguyên. Ra quyết định là một khái niệm quan trọng đối với cả nghiên cứu về AI và quản lý. Các nghiên cứu về AI dựa trên ý tưởng tạo ra các máy tư duy hoặc máy tính giống như con người. Phương pháp giải quyết vấn đề của con người có thể được coi là nguồn cảm hứng cho các nhà nghiên cứu AI (Collins, 1984).

Một trong những tính năng khác biệt chính của AI so với các máy thông thường là khả năng ra quyết định dựa trên khả năng tiếp nhận kiến thức chung và chuyên môn (Lawrence, 1991). Quá trình ra quyết định trở nên phức tạp hơn trong thực tế, do đó, Simon (1978) đưa ra khái niệm tính hợp lý có giới hạn. Điều đó lý giải cho việc các cá nhân có thể gặp khó khăn trong việc ra quyết định liên quan đến khả năng tính toán hạn chế của con người, đặc biệt là đối với các vấn đề phức tạp hoặc mơ hồ hoặc trong trường hợp không đủ thông tin hoặc thời gian. Trong bối cảnh này, những quyết định thỏa đáng cần được lựa chọn thay vì những quyết định hoàn toàn hợp lý. Nhà lãnh đạo AI có thể đưa ra dự báo tốt hơn về các cơ hội tương ứng với những thay đổi của môi trường. Đặc biệt là trong môi trường với nhiều biến động, hệ thống AI sẽ không bị hoảng loạn tâm lý và ảnh hưởng tiêu cực đến các quyết định. Hơn thế nữa AI có kết nối đồng bộ với các nguồn dữ liệu quan trọng nên sẽ ra quyết định mang tính chất hợp lý hơn ở vai trò quản lý cấp trung bình và cấp thấp hơn về việc quản lý và hoạt động.

Ở Việt Nam, Phạm (2021) đã thành công trong việc ứng dụng công nghệ AI trong việc tạo ra chương trình dự báo lũ lụt ở Quảng Nam và có thể ứng dụng ở các khu vực khác. Đây được xem là một bước tiến đáng kể trong việc sử dụng AI hỗ trợ con người ra quyết định phù hợp. Qua đó, con người có thể hy vọng ở một tương lai khi mà AI sẽ thực hiện nhiệm vụ của một người ra quyết định trong doanh nghiệp **nhờ khả năng phân tích siêu việt và khả năng lưu trữ, đồng bộ hóa dữ liệu.**

4.4. Các vấn đề mà doanh nghiệp gặp phải trong giai đoạn Covid và vai trò của trí tuệ nhân tạo

4.4.1. Các vấn đề mà doanh nghiệp gặp phải trong giai đoạn Covid

Các doanh nghiệp đang phải đối mặt với vấn đề trong toàn bộ hoạt động kinh doanh về phía cung và cả về phía cầu. Về nguồn cung, sự thiếu hụt lao động đang ảnh hưởng đến các doanh nghiệp. Tại Bình Dương, dân cư đa số là người nhập cư từ các tỉnh khác tập trung về để làm việc tại các xí nghiệp, công ty. Khi đại dịch diễn ra, đa số các doanh nghiệp đóng cửa hoạt động, người lao động mất việc và họ không có lựa chọn nào khác ngoài quay về quê hương của họ. Vì ảnh hưởng của đại dịch, các yêu cầu giãn cách xã hội được đặt ra, hạn chế sự di chuyển nào của người dân, tất cả các trường học, nhà máy, xí nghiệp đều bị đóng cửa dẫn đến sự sụt giảm trong công suất hoạt động. Không chỉ thế, nhu cầu về các sản phẩm và dịch vụ của doanh nghiệp ngày càng giảm. Hầu hết người tiêu dùng đều dành thu nhập khả dụng của mình để mua sản phẩm thiết yếu, và họ cố gắng tiết kiệm vì phải đối mặt với tình trạng mất việc làm hoặc cắt lương, do đó sức chi tiêu ngày càng giảm. Người tiêu dùng và khu vực thị trường tài chính vẫn đang trong tình trạng không chắc chắn vì COVID-19 vẫn là một ẩn số và không thể đưa ra một kết luận chắc chắn là bao giờ tình hình dịch bệnh sẽ hoàn toàn được đẩy lùi.

Mối lo ngại trước tiên ở tất cả các quốc gia, các tỉnh thành là tỷ lệ thất nghiệp tăng cao. Nhiều nhân viên đang, đã và sẽ mất việc vì các công ty đang phải đối mặt với tình trạng khóa cửa. Các tập đoàn đa quốc gia vẫn tiếp tục hoạt động vì họ áp dụng công nghệ và hệ thống liên lạc thông internet tiên tiến. Tuy nhiên, ở các doanh nghiệp, cơ sở hạ tầng công nghệ là một rào cản vì khoản chi phí đầu tư hệ thống cũng như đào tạo nhân viên khá cao. Nếu nhân viên không thể làm việc và các công ty đang đối mặt với tình trạng khan hiếm tiền mặt thì khả năng rất cao các doanh nghiệp sẽ sa thải nhân viên.

Vấn đề lớn thứ hai là mối quan tâm đến sức khỏe của nhân viên. Các nhà lãnh đạo trong các doanh nghiệp đang trong một tình trạng khó xử khi có cần thiết yêu cầu nhân viên làm việc hay không vì lo ngại về các sức khỏe và phúc lợi của người lao động. Họ không muốn yêu cầu nhân viên đến nơi làm việc khi không cần thiết, tuy nhiên không phải mọi công việc đều có thể thực hiện tại nhà. Ở Bình Dương, khi các doanh nghiệp cần phải tổ chức hoạt động sản xuất có thể đăng ký “Doanh nghiệp 3 tại chỗ”. Mặc dù vậy, nhiều doanh nghiệp vẫn lựa chọn không hoạt động để đảm bảo an toàn sức khỏe cho nhân viên và tiết kiệm các chi phí trong giai đoạn dịch bệnh căng thẳng.

Vấn đề lớn thứ ba đối với các doanh nghiệp là cuộc khủng hoảng tài chính với quy mô trên toàn thế giới khi tất cả các quốc gia đều phải đương đầu với bệnh dịch (Schivardi & Romano, 2020). Tính thanh khoản là một vấn đề lớn trong khu vực doanh nghiệp tại thời điểm hiện nay khi doanh thu suy giảm nghiêm trọng, còn việc sản xuất và hoạt động của các công ty lại bị đình trệ. Vòng quay vốn gặp vấn đề nghiêm trọng nếu như các doanh nghiệp không có cách cải thiện và thay đổi trong tình hình hiện nay.

4.4.2. Vai trò của trí tuệ nhân tạo trong giai đoạn Covid

✓ **Công nghệ 4.0**

Ngày nay, công nghệ 4.0 đang nổi lên như một nhà cung cấp giải pháp cho các doanh nghiệp trong bối cảnh đại dịch COVID- 19. Các thuật toán và mô hình dựa trên trí tuệ nhân tạo có thể giúp xử lý và phân tích nhằm trích xuất thông tin từ một lượng lớn dữ liệu để giải quyết nhanh chóng các vấn đề đặt ra. Dựa trên dữ liệu đầu vào từ mạng xã hội, trí tuệ thông minh có thể giúp trong việc xác định tiềm năng khách hàng. Trí tuệ nhân tạo và robot có thể hoạt động và không cần tiếp xúc vật lý tại nơi làm việc. Ở cấp độ ban đầu, các doanh nghiệp có thể cho phép nhân viên của họ làm việc từ xa với các kết nối với công nghệ 4.0. Đồng thời, trí thông minh nhân tạo có thể tự động hóa khoảng 80% các nhiệm vụ như email, thu thập, tổng hợp thông tin quan trọng và giải nén các dữ liệu. Đặc biệt, công nghệ này có thể giúp các nhà quản lý hiểu được nhu cầu của khách hàng và duy trì mối quan hệ lâu dài với những khách hàng thân thiết.

✓ **Công cụ truyền thông xã hội**

Một công cụ trực tuyến khác là các nền tảng truyền thông xã hội với những vai trò đặc biệt trong việc cung cấp nhiều cơ hội khác nhau cho các doanh nghiệp để có thể đến gần với khách hàng tiềm năng trên thị trường rộng lớn. Không chỉ nhằm mục tiêu quảng bá thương hiệu, sản phẩm trên thị trường mà còn có thể cải thiện được niềm tin và sự tin tưởng của khách hàng nhờ vào sự công khai các tính năng, thuộc tính cũng như các đánh giá khách quan từ những người tiêu dùng khác. Ở các nước đang và đã phát triển, phần lớn các khách hàng đang sử dụng xã hội phương tiện truyền thông trên điện thoại thông minh hoặc máy tính xách tay để tìm kiếm và mua sắm hàng hóa. Truyền thông quảng cáo và tiếp thị trên các tài khoản mạng xã hội có thể kết nối với khách hàng tốt hơn khi việc quảng bá có thể diễn ra 24/7. Các công cụ truyền thông xã hội này mang lại cơ hội giao tiếp hai chiều cho các tổ chức. Các kênh tiếp thị truyền thống và phương tiện truyền thông báo chí chỉ tăng cường giao tiếp một chiều giữa hai bên. Tuy nhiên, với sự giúp đỡ của phương tiện truyền thông xã hội, hai chiều giao tiếp được tạo ra khi khách hàng có thể bình luận và đưa ra ý kiến của họ.

Các công cụ truyền thông xã hội cũng là một hình thức tiếp thị thông qua mạng lưới internet tại các công ty. Như lập luận của Taiminen & Karjaluoto (2015) nếu các doanh nghiệp sử dụng hiệu quả các công cụ truyền thông kỹ thuật số trong hoạt động tiếp thị, nó có thể mang lại kết quả tuyệt vời. Việc sử dụng các công cụ tiếp thị kỹ thuật số vẫn còn chưa phát triển vì các doanh nghiệp nhỏ chưa phát huy hết tiềm năng của các công cụ truyền thông kỹ thuật số mà chủ yếu tìm kiếm khách hàng thông qua các hình thức truyền thống như tìm kiếm khách hàng mới thông qua khách hàng hiện tại. Cách thức truyền thông chỉ tạo ra kênh giao tiếp một chiều: ví dụ như biểu ngữ, email, phương tiện in ấn. Khi đó người dùng đầu cuối không thể công khai đưa ra quan điểm của họ và lan truyền nó tới các khách hàng khác. Điều này có thể tạo ra thuận lợi cũng có thể gây ra thách thức cho các doanh nghiệp.

Ngược lại, giao tiếp hai chiều mang lại một nền tảng cho cả công ty và người dùng cuối để đưa ra nhận xét của họ và có một cuộc đối thoại chia sẻ, tiếp thu và giải quyết nhanh chóng các vấn đề phát sinh. Các công cụ truyền thông xã hội chính là kênh giao tiếp hai chiều vì nó cho phép phản hồi từ khách hàng. Việc sử dụng thực tế các nguồn tài nguyên kỹ thuật số thuộc công nghệ 4.0 sẽ giúp các DN, tổ chức đạt được hiệu quả kinh tế theo quy mô trong tiếp thị (Taiminen & Karjaluoto, 2015).

5. Kết luận

Những năm gần đây, nỗi lo lắng về việc AI có lợi thế chống lại con người và sẽ tạo ra những nguy hiểm cho thế giới. Tuy nhiên, không thể chối bỏ những thay đổi tích cực trong hoạt động kinh doanh mang lại từ sự phát triển của khoa học công nghệ. Các phương pháp tiếp cận mới nên được thảo luận như cho phép các hệ thống AI tự khởi xướng theo cách quản lý thời gian và sử dụng hiệu quả các nguồn lực. Trước đây, các cuộc thảo luận về AI là về việc liệu các hệ thống máy tính có thể bắt chước tâm trí con người hay không. Ngày nay các nhà nghiên cứu đang thảo luận về việc liệu các hệ thống máy tính có thể bắt chước các vị trí cụ thể trong vai trò quản lý hay không. Hơn nữa, AI có thể thực hiện tốt hơn so với con người trong một số trường hợp mà con người vẫn còn bị chi phối bởi cảm xúc. Hiện tại, hàng trăm công ty tiếp tục làm việc trên các hệ thống AI để cải thiện các kỹ năng khác nhau. Việc chỉ chấp nhận các hệ thống AI như một cỗ máy hoặc một bộ xử lý thông thường có thể cản trở chúng ta thấy được tiềm năng của AI trong việc làm cho tổ chức hoàn thiện hơn. Theo Mintzberg (1971), vai trò quản lý cần được xem xét một cách tổng thể và thiết kế hệ thống AI nên được mô phỏng theo các vai trò quản lý như Mintzberg đã nêu, nhằm mang lại lợi ích cho cả quá trình quản trị và tạo ra kết quả quản lý tốt hơn cho tổ chức./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Benko, A. and Lányi, C.S. (2009). History of artificial intelligence. *Encyclopedia of Information Science and Technology* (2nd ed., pp. 1759-1762). IGI Global, Hershey: Publishers
2. Canbek, M. (2020). Artificial Intelligence Leadership: Imitating Mintzberg's Managerial Roles. In Özbebek Tunç, A., & Aslan, P. (Eds.), *Business Management and Communication Perspectives in Industry 4.0* (pp. 173-187). IGI Global. <http://doi:10.4018/978-1-5225-9416-1.ch010>
3. Collins, R. (1984). Artificial Intelligence in Personal Selling. *The Journal of Personal Selling and Sales Management*, 4(1), 58-66. Retrieved March 1, 2021, from <http://www.jstor.org/stable/40471192>
4. Crews, C.J. (2019). What Machine Learning Can Learn from Foresight: a Human-Centered Approach: for machine learning-based forecast efforts to succeed, they must embrace lessons from corporate foresight to address human and

organizational challenges. *Research-Technology Management*, 62(1), 30-33. doi: 10.1080/08956308.2019.1541725

5. Dignum, V. (2018). Ethics in artificial intelligence: introduction to the special issue. *Ethics and Information Technology*, 20(1), 1–3. <https://doi-org.ezproxy.csu.edu.au/10.1007/s10676-018-9450-z>

6. Du-Harpur, X., Watt, F., Luscombe, N. and Lynch, M. (2020). What is AI? Applications of artificial intelligence to dermatology. *Br J Dermatol*, 183(1), 423-430. <https://doi-org.ezproxy.csu.edu.au/10.1111/bjd.18880>

7. Haenlein, M. and Kaplan, A.J. (2019). A brief history of artificial intelligence: on the past, present, and future of artificial intelligence. *California Management Review*, 61(4), 5-14. doi: 10.1177/0008125619864925

8. Hoadley, D. S., & Lucas, N. J. (2018, May 1). *Artificial intelligence and national security*. Retrieved March 1, 2021, from <https://www.bespacific.com/crs-report-artificial-intelligence-and-national-security>

9. Kobbacy, K., Vadera, S., & M. H. Rasmy. (2007). AI and OR in Management of Operations: History and Trends. *The Journal of the Operational Research Society*, 58(1), 10-28. Retrieved March 5, 2021, from <http://www.jstor.org/stable/4622664>

10. Lawrence, T. (1991). Impacts of Artificial Intelligence on Organizational Decision Making. *Journal of Behavioral Decision Making*, 4(3), 195–214. <https://doi-org.ezproxy.csu.edu.au/10.1002/bdm.3960040306>

11. Lee, J., Davari, H., Singh, J. and Pandhare, V. (2018). Industrial Artificial Intelligence for industry 4.0-based manufacturing systems. *Manufacturing Letters*, 18(1), 20-23. <https://doi.org/10.1016/j.mfglet.2018.09.002>

12. Mintzberg, H. (1971). Managerial Work: Analysis from Observation. *Management Science*, 18(2), B97-B110. Retrieved March 1, 2021, from <http://www.jstor.org/stable/2629532>

13. Muma, R. D., Smith, B., & Somers, P. A. (2006). Use of mintzberg's model of managerial roles to evaluate academic administrators. *Journal of Allied Health*, 35(2), 65-74. Retrieved from <https://ezproxy.csu.edu.au/login?url=https://www-proquest-com.ezproxy.csu.edu.au/scholarly-journals/use-mintzbergs-model-managerial-roles-evaluate/docview/210971360/se-2?accountid=10344>

14. Pham, B. T., Luu, C., Phong, T. V., Nguyen, H. D., Le, H. V., Tran, T. Q., Prakash, I. (2021). Flood risk assessment using hybrid artificial intelligence models integrated with multi-criteria decision analysis in Quang Nam Province, Vietnam. *Journal of Hydrology*, 592 (1). <https://doi.org/10.1016/j.jhydrol.2020.125815>

15. Simon, H. (1955). A Behavioral Model of Rational Choice. *The Quarterly Journal of Economics*, 69(1), 99-118. Retrieved March 1, 2021, from <http://www.jstor.org/stable/188485>

16. Williams, H. (2016, March 21). *Sophia The Robot Has An Impressive Range Of Derp Faces*. Retrieved February 22, 2021, from <https://www.gizmodo.com.au/2016/03/sophia-the-robot-has-an-impressiverange-of-derp-faces/>

17. Zhong, Y. (2008). Structuralism? Functionalism? Behaviorism? Or mechanism? Looking for a better approach to AI. *International Journal of Intelligent Computing and Cybernetics*, 1(3), 325-336. doi: 10.1108/17563780810893437

CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG CHO PHỤ NỮ NGHÈO SAU ĐẠI DỊCH COVID – 19. TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU TẠI HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH TÂY NINH

Thái Thị Hồng Nhi

Email: hongnhi08041989@gmail.com

TÓM TẮT

Đứng trước tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp thì toàn thể nhân dân Việt Nam đều nghiêm túc chấp hành mọi quy định của Nhà nước. Chính vì điều đó mà người dân, nhất là người dân nghèo phải đối diện trước cảnh mất việc làm, thất thu từ việc nuôi trồng. Và bằng nhiều hình thức khác nhau trước và sau diễn biến của dịch Covid-19 các cấp chính quyền, đoàn thể và các tổ chức thiện nguyện đã chung tay hỗ trợ người nghèo, cận nghèo, không để ai bị bỏ lại phía sau, ưu tiên thực hiện an sinh xã hội và giải quyết việc làm cho người dân. Cùng chung tay nhằm đẩy lùi dịch bệnh để mang lại cuộc sống bình thường mới cho người dân thì Chính phủ có những chính sách tín dụng, an sinh xã hội nhằm chăm lo cho người nghèo mà nhất là phụ nữ nghèo vượt qua đại dịch và khôi phục lại công việc để có nguồn thu nhập ổn định cho cả gia đình.

Từ khóa: *Dịch bệnh Covid-19, chính sách tín dụng, phụ nữ nghèo*

1. Giới thiệu

Từ đầu năm 2020 xảy ra dịch bệnh Covid-19 Đảng và Nhà nước đã luôn quan tâm chỉ đạo các cấp, các ngành chú trọng đến công tác phòng chống dịch, công tác an sinh xã hội và giảm nghèo tại địa phương, từng hộ gia đình và đặc biệt tạo điều kiện cho phụ nữ tham gia phát triển kinh tế góp phần phát huy vai trò làm chủ gia đình, để phụ nữ không còn phụ thuộc kinh tế vào người chồng. Từ đó, việc bất bình đẳng trong gia đình được hạn chế, để những mục tiêu đó đi vào cuộc sống thực tại thì Đảng và Nhà nước đã giao Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam (HLHPNVN), Ngân hàng Chính sách Xã hội (NHCSXH) và các tổ chức tín dụng, theo dõi và kịp thời giúp đỡ các chị em phụ nữ phát triển kinh tế thông qua nhiều mô hình khả thi. Từ 2002 đến năm 2021 Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản mà điển hình là Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 về Quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025. Nhằm tiếp tục thực hiện chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Căn cứ chuẩn nghèo để đo lường và giám sát mức độ thiếu hụt về thu nhập và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân. Nếu căn cứ vào thu nhập và tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản để đo lường mức độ nghèo của người dân thì trong những năm qua Chính phủ Việt Nam đã lãnh đạo, chỉ đạo các cấp, các ngành thực hiện rất hiệu quả cụ thể: “Theo Báo cáo của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Việt Nam đã hoàn thành mục tiêu thiên niên kỷ về xóa đói giảm nghèo trước 10 năm và được cộng đồng quốc tế đánh giá là hình mẫu giảm nghèo hiệu quả. Nếu như năm 1993, tỷ lệ hộ nghèo của Việt Nam là 58.1% thì đến năm 2015 đã giảm còn 9.88%; năm 2019 giảm

tiếp xuống còn 3.75% và năm 2020 còn khoảng 2.75%” (Trần Thị Vân Anh, 2022). Niềm phấn khởi cho một đất nước Việt Nam phát triển chưa được bao lâu thì đại dịch Covid-19 ập tới, dịch bệnh đã và đang xảy ra làm thiệt hại rất lớn về con người tính ngày 25/4/2022 với 43.021 ca tử vong, và hơn 70.000 doanh nghiệp vừa và nhỏ phá sản và rút lui khỏi Việt Nam. Với những tổn thương vì mất đi người thân, mất cả công việc và nguồn thu nhập ổn định, đã làm cho người dân Việt Nam nói chung và người dân Tây Ninh nói riêng rơi vào sự khó khăn, cùng với đó là sự hạn chế đi lại giao thương buôn bán đã làm cho người dân nhất là người nghèo sống trong cảnh thiếu thốn, đói khát cục bộ. Đứng trước hoàn cảnh sống khó khăn đó mà Chính quyền tỉnh Tây Ninh ban hành nhiều văn bản yêu cầu Chính quyền, cơ quan đoàn thể địa phương chung tay vận động và điều phối lương thực, thực phẩm đến từng hộ gia đình đang sống trong từng ngõ hẻm của các huyện thị. Đến nay dịch Covid-19 tạm thời được kiểm soát, nhưng cuộc sống của người dân chưa thực sự ổn định, cụ thể: Trong mua sắm tiêu dùng còn rất hạn chế, công việc bấp bênh do các công ty cho nghỉ thường xuyên vì đơn hàng ít hoặc không xuất khẩu được, chính vì vậy mà số lượng lao động thất nghiệp tăng, trong số đó cũng có rất nhiều phụ nữ nghèo. Trong hoàn cảnh khó khăn đó Chính quyền tỉnh Tây Ninh vẫn luôn quan tâm sát sao cuộc sống của người dân, và thực hiện Chỉ thị 40-CT/TW ngày 22/11/2014 của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa XI “Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội” đã tạo bước đột phá kết nối sức mạnh của cả hệ thống chính trị cùng Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) hỗ trợ cho đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, yếu thế vượt qua đói nghèo, thay đổi cuộc sống để không ai bị bỏ lại phía sau, làm tô đậm thêm tính nhân văn của người Việt Nam. Tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách là việc sử dụng các nguồn lực tài chính do Nhà nước huy động để cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác vay ưu đãi phục vụ sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, cải thiện đời sống; Góp phần thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói, giảm nghèo và ổn định xã hội (Mai Phương, 2021). Và theo Tổ chức Liên hợp quốc (UN): “Nghèo là thiếu năng lực tối thiểu để tham gia hiệu quả vào các hoạt động xã hội. Nghèo có nghĩa là không có đủ ăn, đủ mặc, không được đi học, không được khám chữa bệnh, không có đất đai để trồng trọt hoặc không có nghề nghiệp để nuôi sống bản thân, không được tiếp cận tín dụng. Nghèo cũng có nghĩa là không an toàn, không có quyền, và bị loại trừ, dễ bị bạo hành, phải sống trong các điều kiện rủi ro, không được tiếp cận với nước sạch và công trình vệ sinh” (Đặng Nguyên Anh, 2015), vấn đề nghèo đa chiều đo bằng tiêu chí thu nhập và tiêu chí phi thu nhập, sự thiếu hụt cơ hội đi kèm với tình trạng suy dinh dưỡng, thất học, bệnh tật, bất hạnh và tuyệt vọng là những nội dung được quan tâm trong khái niệm nghèo đa chiều.

Tín dụng chính sách xã hội là một trong những công cụ, giải pháp quan trọng của Đảng, Chính phủ, chính quyền địa phương các cấp trong việc thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo, tạo việc làm, xây dựng nông thôn mới, bảo đảm an sinh xã hội, việc triển khai tín dụng chính sách cũng được tập trung ưu tiên

vào những vùng khu vực trọng điểm gắn với mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội, hỗ trợ đa chiều cho người nghèo không chỉ giảm nghèo mà còn thoát nghèo bền vững nhằm ngăn chặn, đẩy lùi “tín dụng đen” góp phần thực hiện hoàn thành các tiêu chí nông thôn mới (Mai Phương, 2021).

Theo tờ Oxfam International (2021) “Tại sao phần lớn người nghèo trên thế giới đều là phụ nữ” đó là vấn đề luôn cần đến sự quan tâm của lãnh đạo chính quyền trao quyền kinh tế cho phụ nữ là một phần quan trọng. NHCSXH (2021) “Tăng cường giải ngân đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ SXKD của hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác, đồng thời tập trung củng cố nâng cao chất lượng hoạt động, chất lượng tín dụng chính sách xã hội”. Nhằm tạo động lực cho phụ nữ nghèo có thể vươn lên thoát nghèo, Đảng và Nhà nước đề ra các đề án, chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, cùng với đó là chỉ đạo các cấp, các ngành có liên quan phải thực hiện các biện pháp phù hợp giúp người dân nhất là người nghèo có cuộc sống ấm no, có công ăn việc làm, mà cụ thể đó chính là việc NHCSXH đề ra các gói tín dụng phù hợp với từng đối tượng trong xã hội, để họ có cơ hội phát triển bản thân, có việc làm nhằm giúp xây dựng xã hội phát triển hơn. Và đến thời điểm hiện tại, do tình hình dịch Covid-19 diễn ra hết sức phức tạp đã cướp đi sinh mệnh của nhiều người, cướp đi cuộc sống bình yên của người dân và thậm chí là cướp đi lẽ sống của những người nghèo khổ, bởi vì cái đói cái nghèo vây quanh họ suốt một thời gian dài khi phải thực hiện các chỉ thị phòng chống dịch Covid-19. Đứng trước những khó khăn của người dân Đảng và Nhà nước đã cho thực hiện các Nghị quyết nhằm hỗ trợ kịp thời đến người dân như Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 và Quyết định 15/2021/QĐ-UBND ngày 22/7/2021 để hỗ trợ đến người nghèo, người mất việc làm và những người lao động tự do một số tiền để trang trải trong cuộc sống, bên cạnh đó Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh Tây Ninh đứng ra kêu gọi, vận động mọi nguồn lực, mọi người dân đóng góp tiền, nhu yếu phẩm để kịp thời cung ứng đến người dân trong và ngoài khu cách ly y tế. Cho đến bây giờ hầu hết người dân đã được tiêm ba mũi vắc xin thì Chính quyền địa phương đã cho phép người dân trở lại với công việc trước đó nhằm xây dựng phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh phát triển kinh tế địa phương, và trong đó có cả việc cấp tín dụng từ NHCSXH cho người nghèo và hướng dẫn họ sử dụng nguồn vốn vay có hiệu quả nhất.

2. Triển khai thực hiện tín dụng chính sách xã hội tại Việt Nam

Như vậy, trong những năm gần đây các cấp ủy Đảng từ Trung ương đến địa phương đã luôn quan tâm, coi trọng việc lãnh đạo chỉ đạo đối với hoạt động tín dụng chính sách xã hội. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều kế hoạch và các quyết định triển khai thực hiện Chỉ thị. Trong đó Chỉ thị 40-CT/TW ngày 22/11/2014 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội là nổi bật nhất. Các tổ chức chính trị đã vào cuộc mạnh mẽ thông qua việc ban hành các văn bản hướng dẫn, quán triệt và chỉ đạo các cấp hội thực hiện các nội dung của Chỉ thị có liên quan. Ban cán sự đảng các bộ, ngành đã chỉ đạo hoàn thiện cơ chế, chính sách đồng bộ trong cả nước, với 100% cấp ủy đảng, chính quyền địa phương các cấp ban

hành văn bản chỉ đạo, lãnh đạo công tác tín dụng chính sách xã hội phù hợp với tình hình địa phương, chủ động bố trí ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH, gắn với việc huy động và sử dụng nguồn vốn với phát triển nông nghiệp, nông thôn, phát triển giáo dục, dạy nghề, tạo việc làm, bảo đảm an sinh xã hội và giảm nghèo bền vững. Từ những chủ trương, chính sách đúng đắn của Đảng về hỗ trợ các đối tượng chính sách trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội, công tác xóa đói, giảm nghèo ở nước ta trong thời gian qua đạt được nhiều kết quả nổi bật. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều giảm xuống chỉ còn dưới 3% vào năm 2020. Việt Nam đã sớm hoàn thành các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Liên hợp quốc, trở thành hình mẫu cho các quốc gia đang phát triển về xóa đói, giảm nghèo. Trong thời gian dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, người dân rơi vào cảnh khó khăn thì Đảng và Nhà nước Việt Nam đã ban hành các văn bản nhằm hỗ trợ kịp thời đến đời sống nhân dân như: Chỉ thị 40-CT/TW ngày 22/11/2014 tăng cường sự lãnh đạo của đảng trong tín dụng chính sách xã hội; Kết luận số 06-KL/TW ngày 10/9/2021 tiếp tục thực hiện CT 40; Quyết định 3749/QĐ-TLĐ ngày 15/12/2021 về hỗ trợ cho đoàn viên, người lao động trong dịch Covid-19; Hướng dẫn 438/HD-CĐVC ngày 26/10/2021 tặng sổ tiết kiệm cho con đoàn viên tử vong do dịch Covid-19; Quyết định 33/2021/QĐ-TTg bổ sung hỗ trợ người cao tuổi và người khuyết tật....

3. Triển khai thực hiện tín dụng chính sách xã hội trong thời kỳ dịch bệnh Covid-19 tại tỉnh Tây Ninh

Nhằm đảm bảo thực hiện nghiêm túc hiệu quả công tác phòng, chống dịch Covid-19 gắn với nhiệm vụ kép “Vừa đảm bảo bảo vệ sức khỏe, an toàn cho cán bộ và nhân dân trong thực hiện các giao dịch với NHCSXH; vừa đảm bảo chuyển tải vốn kịp thời cho người nghèo, các đối tượng chính sách, các đối tượng bị ảnh hưởng do dịch Covid-19 phục hồi sản xuất, kinh doanh” Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã có ý kiến chỉ đạo:

Chi nhánh NHCSXH Tây Ninh, Phòng giao dịch NHCSXH các huyện, thị đảm bảo hoạt động chuyển tải vốn ưu đãi của Chính phủ diễn ra an toàn, ổn định, không bị gián đoạn trong mọi trường hợp. Chuẩn bị đầy đủ nguồn vốn để kịp thời giải ngân hỗ trợ cho người nghèo, các đối tượng chính sách, các đối tượng bị ảnh hưởng của dịch Covid-19 phục hồi sản xuất, kinh doanh và phát triển kinh tế.

Sở Lao động -Thương binh và Xã hội chủ động phối hợp với các sở, ban, ngành, các địa phương rà soát ảnh hưởng của dịch Covid-19 đối với các doanh nghiệp để kịp thời báo cho NHCSXH cho vay để trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất. Cục thuế và Bảo hiểm xã hội (BHXH) tỉnh chủ động hỗ trợ, xác nhận các thủ tục về quyết toán thuế, BHXH cho các doanh nghiệp lập hồ sơ vay vốn để trả lương ngừng việc. Ban quản lý các khu công nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp tích cực chủ động kết nối với doanh nghiệp với các sở, ngành và NHCSXH để giải ngân cho các doanh nghiệp.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Liên đoàn lao động tỉnh, các tổ chức chính trị xã hội tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến về tín dụng chính sách xã hội, thực hiện tốt chức năng giám sát, đảm bảo triển khai đúng đối tượng thụ hưởng công khai, minh bạch, phối hợp với NHCSXH chuyển tải vốn kịp thời đến cho người nghèo, đối tượng chính sách. Tăng cường quản lý, giám sát và hướng dẫn các tổ tiết kiệm vay vốn, thu lãi, huy động tiết kiệm để nghiêm túc thực hiện giãn cách xã hội theo chỉ đạo của địa phương đảm bảo không gây thất thoát, chiếm dụng vốn. Vừa qua ngày 15/4/2022 tỉnh Tây Ninh đã tổ chức “Tuần lễ gửi tiết kiệm, chung tay vì người nghèo” đã huy động hơn 51,5 tỷ đồng, số tiền gửi tiết kiệm này sẽ bổ sung vào nguồn quỹ hỗ trợ cho vay, giúp cho người nghèo và các đối tượng chính sách vượt qua những khó khăn trong cuộc sống, tạo việc làm, đảm bảo an sinh xã hội, phục hồi sản xuất sau đại dịch Covid-19. Chung tay cùng người nghèo và các đối tượng yếu thế, chi nhánh NHCSXH tỉnh Tây Ninh chỉ đạo các phòng giao dịch NHCSXH cấp huyện, thị tích cực phối hợp với chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị-xã hội nhận ủy thác rà soát, cập nhật những trường hợp vay vốn bị rủi ro do dịch Covid-19. Bằng những biện pháp thiết thực thì NHCSXH đẩy mạnh hoạt động giải ngân các chương trình tín dụng chính sách nhằm hỗ trợ hộ nghèo và đối tượng chính sách khắc phục khó khăn và phục hồi sản xuất sau đại dịch Covid-19. Các biện pháp hỗ trợ như gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn nợ, cho vay bổ sung để khôi phục sản xuất, hướng dẫn lập hồ sơ và đề nghị xử lý rủi ro do nguyên nhân khách quan theo quy định. Tính đến ngày 31/3/2022 chi nhánh NHCSXH tỉnh đã giải ngân cho trên 7700 lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và các đối tượng chính sách khác được vay vốn, Tổng dư nợ các chương trình tín dụng chính sách xã hội hơn 2.985 tỷ đồng, tăng 69.7 tỷ đồng so với đầu năm, tăng gần 3% so với cùng kỳ năm 2021, đạt 95.9% kế hoạch dư nợ. Từ “đòn bẩy” tín dụng ưu đãi là nguồn lực chính giúp cho các hộ khó khăn có thêm điều kiện đầu tư trồng trọt, chăn nuôi, tăng thu nhập hướng tới mục tiêu thoát nghèo bền vững.

4. Thực hiện chính sách tín dụng cho phụ nữ nghèo tại huyện Châu Thành tỉnh Tây Ninh

Huyện Châu Thành tỉnh Tây Ninh được thành lập năm 1957, với diện tích là 580,94 km² với hơn 140.769 người, được chia ra người dân số tại thành thị là 9.515 người (7%), vùng nông thôn là 131.25, là vùng giáp với Sông Vàm Cỏ Đông và sông Đĩnh thuận lợi cho bà con nông dân canh tác lúa, đồng thời Châu Thành đã và đang có xu hướng phát triển mạnh về hoạt động du lịch. Điểm nổi bật tại Châu Thành là nơi có nhiều căn cứ quân sự nổi tiếng. Vốn là huyện tiếp giáp với biên giới Campuchia cho nên người dân Châu Thành còn có nhiều thuận lợi trong công tác buôn bán giao thương hàng hóa giữa Việt Nam, Campuchia và các nước khác. Với điều kiện thuận lợi như vậy nhưng đời sống người dân cũng còn có nhiều khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và đặc biệt là cảnh sống cơ cực quanh năm với ruộng đồng, làm thuê làm mướn với thu nhập thấp của một bộ phận phụ nữ nghèo vùng biên. Thấu hiểu được sự khó khăn đó mà Lãnh đạo tỉnh, lãnh đạo chính quyền huyện Châu Thành luôn quan tâm, theo dõi sát sao cuộc sống của người dân nghèo, cụ thể chính quyền

địa phương chỉ đạo các cấp Hội và NHCSXH lập kế hoạch cho phụ nữ nghèo vay vốn để làm ăn và trang trải cuộc sống, cho đến nay toàn huyện vẫn duy trì tốt Dự án hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo, cận nghèo nâng cao đời sống, góp phần giảm nghèo, thoát nghèo trên địa bàn huyện Châu Thành giai đoạn 2019-2021 với số tiền là 215.800.000đ/26 hộ (lãi suất 0%, thời hạn 24 tháng) được chia đều cho các địa phương như sau:

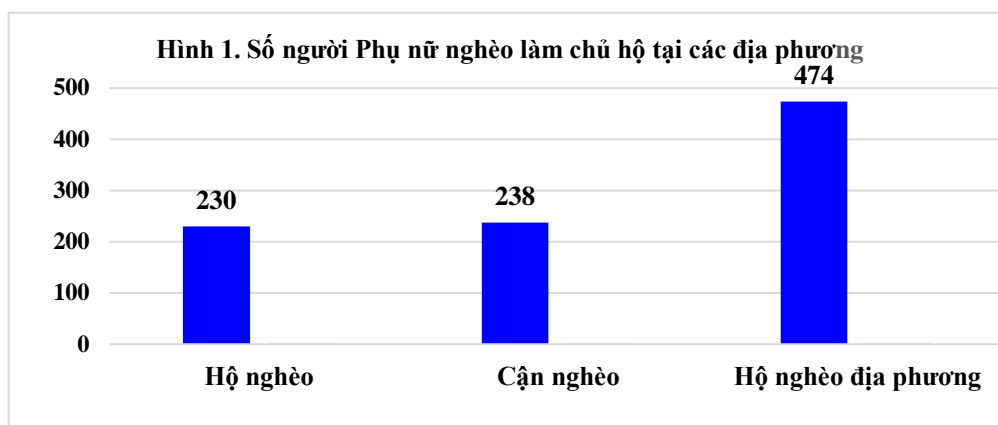
Bảng 1. Các xã có phụ nữ nghèo được nhận vốn từ Dự án hỗ trợ giai đoạn 2019-2021

Xã	Số người	Số tiền
Ninh Điền	3	24.900.000đ
Hòa Hội	5	41.500.000đ
Hảo Đước	4	33.200.000đ
Thanh Điền	3	24.900.000đ
Hòa Thạnh 2	4	33.200.000đ
Thái Bình 2	3	24.900.000đ
Biên Giới	4	33.200.000đ

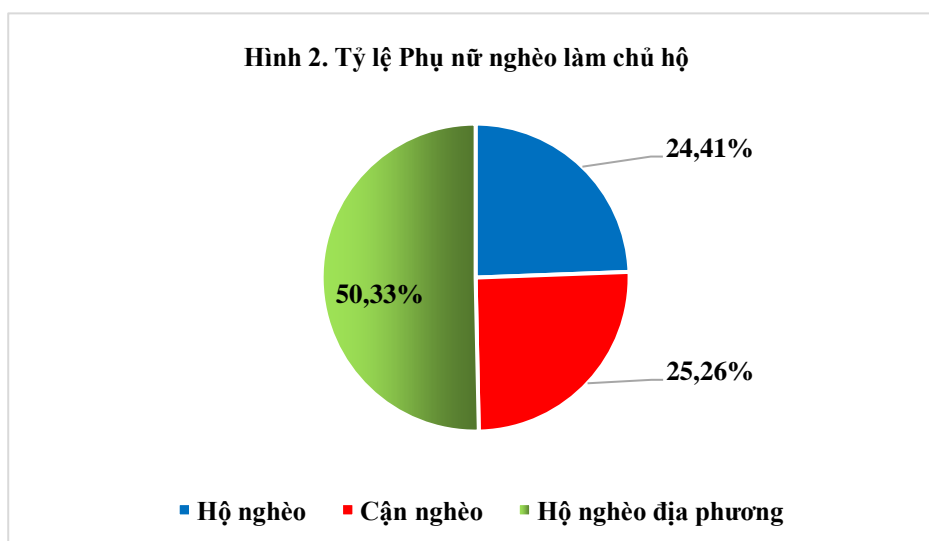
Bên cạnh việc được nhận vốn từ các dự án thì Hội LHPN huyện cũng đã tổ chức thành công mô hình “Tổ phụ nữ góp vốn xoay vòng mua Bảo hiểm y tế” với 60 tổ/984 thành viên, và số tiền là 848.667.000đ trao tặng thẻ BHYT cho hơn 1.081 hội viên.

Trong thời gian dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp thì Hội LHPN huyện đã vận động nhu yếu phẩm, hoa màu, tiền mặt, máy đo thân nhiệt và vận động 10 phụ nữ hỗ trợ phục vụ cho 03 khu cách ly với số tiền là 2.930.754.000đ. Ngoài ra, Hội còn luôn theo sát vận động mọi nguồn lực để chăm lo cho phụ nữ nói chung và phụ nữ nghèo nói riêng. Mặc dù đại dịch diễn ra trong thời gian dài nhưng công tác vận động, hỗ trợ phụ nữ sáng tạo khởi nghiệp, phát triển kinh tế vẫn diễn ra từng giờ từng ngày, Hội đã tổ chức thực hiện nhiều phong trào như “ Phụ nữ giúp nhau phát triển kinh tế”; “Giúp phụ nữ nghèo có địa chỉ”. Với mô hình “Phụ nữ giúp nhau phát triển kinh tế” năm đầu tiên các chị góp được 10 triệu đồng, những năm tiếp theo đều gia tăng vì có nhiều hội viên tham gia, bình quân mỗi tháng các chị thực hiện góp 500 nghìn đồng. Số tiền này được tổ thống nhất giúp các hội viên nghèo, cận nghèo có thêm nguồn vốn đầu tư sản xuất, mua phân bón, cây giống...Hội LHPN huyện đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ phụ nữ nghèo theo hướng kết hợp các phong trào như: hỗ trợ vốn và tập huấn công tác chuyển giao khoa học kỹ thuật, trao đổi kinh nghiệm chăn nuôi, trồng trọt và sản xuất...Qua tổng hợp toàn huyện có 942 hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ trên 1.786 hộ nghèo toàn huyện, số phụ nữ làm kinh tế chủ lực là 294 người. Tín dụng chính sách xã hội luôn được Hội LHPN quan tâm và quản lý ngày càng có hiệu quả, 100% Hội LHPN các cấp xây dựng kế hoạch kiểm tra giám sát theo quy định, phối hợp với NHCSXH tổ chức các lớp tập huấn nâng cao năng lực về quy

trình bình xét, quản lý nguồn vốn, hướng dẫn các thủ tục, quy định mới trong hoạt động ủy thác, các kỹ năng.



Thực hiện giúp đỡ phụ nữ nghèo trên cơ sở các hoạt động hỗ trợ vay vốn, tập huấn kỹ thuật, dạy nghề và giải quyết việc làm đã có 362 hộ phụ nữ nghèo trên 942 hộ được hội giúp với số tiền là 1.810.500.000đ. Hội LHPN huyện tiếp tục vận động hội viên tham gia các loại hình tiết kiệm phù hợp như: “tiết kiệm tại NHCSXH”; “tiết kiệm tại chi tổ hội”, “Tổ góp vốn mua sắm tiện nghi trong gia đình”. Và trong hoàn cảnh dịch bệnh diễn ra, với tâm lý e ngại dịch bùng phát trở lại và mong muốn được trở về quê hương sinh sống, làm việc. Đó là điều gây áp lực cho chính quyền cơ sở vì phải hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và giải quyết việc làm. Tính đến ngày 20/4/2022 tại Tây Ninh đã có hơn 3500 người trở về từ các tỉnh lân cận tiếp tục sinh sống và làm việc ổn định. Vì ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên hầu hết mọi nguồn kinh phí đều dồn vào phòng chống dịch, đảm bảo an sinh xã hội, rồi sau khi dịch ổn định thì đòi hỏi giải quyết việc làm, an sinh xã hội gây áp lực, khó khăn cho ngân sách nhà nước. Với mong muốn khôi phục lại nền kinh tế địa phương thì Chính quyền địa phương, Ngân hàng CSXH ưu tiên thực hiện nguồn vốn vay giải quyết việc làm cho lao động tại địa phương và lao động từ vùng dịch trở về.



Nguồn: Báo cáo năm 2020 Hội LHPN Châu Thành

Đến ngày 30/9/2020, Hội LHPN và NHCSXH Châu Thành đã thực hiện giải ngân cho hơn 5.480 hộ/114 tổ với tổng số tiền 133.576.000.000đ. Trong đó: nợ quá hạn là 486.937.000đ/37 hộ; chiếm tỷ lệ 0.36%). Và tính đến ngày 31/8/2020 tổng dư nợ 8.507.800.000đ/123 hộ/18 tổ. Đa phần phụ nữ nghèo dùng nguồn vốn vay để phục vụ sản xuất, chăn nuôi, kinh doanh nhỏ lẻ....Nhờ vào sự quan tâm của lãnh đạo chính quyền địa phương, Hội phụ nữ đã chăm lo cho phụ nữ nghèo có nguồn động lực vươn lên trong cuộc sống, làm chủ kinh tế và hộ gia đình. Bên cạnh đó, phụ nữ nghèo còn có điều kiện học tập nâng cao trình độ, kỹ năng, học nghề. Nhằm để xác thực mức độ hiệu quả trong việc tiếp cận nguồn vốn vay từ các tổ chức tín dụng thì tác giả đã khảo sát 20 phụ nữ nghèo về nhu cầu vay, kế hoạch sử dụng vốn trong sản xuất kinh doanh và tình hình trả nợ.

Bảng 2. Khảo sát nhu cầu vay và sử dụng vốn của phụ nữ nghèo

Phụ nữ nghèo	Nhu cầu vay vốn của phụ nữ nghèo từ NHCSXH
Phản hồi 1	Gia đình thuộc diện nghèo cho nên rất vui mừng khi được NHCSXH duyệt cho vay vốn, vì gia đình có kế hoạch chăn nuôi gà mà đang bị thiếu vốn.
Phản hồi 2	Bản thân có nhu cầu vay vốn từ NHCSXH để mua bán cá ngoài chợ, khi được hội phụ nữ áp thông báo được NHCSXH duyệt cho vay thì Tôi rất là vui mừng.
Phản hồi 3	Khi được NHCSXH giải ngân gia đình rất vui, vì có được nguồn tiền để mua lúa giống, mua bò sinh sản.
Phản hồi 4	NHCSXH đã tạo điều kiện cho chúng tôi được tiếp cận vốn, để bản thân tôi có cơ hội mua chiếc xe máy cũ để thu mua ve chai, phế liệu nhằm có thêm thu nhập trang trải cuộc sống gia đình.
Phản hồi 5	Gia đình rất vui khi được NHCSXH cho vay vốn để có tiền cho con cái ăn học.

Nguồn: Khảo sát thực tế

Thông qua quá trình khảo sát 20 phụ nữ nghèo, cận nghèo và nghèo địa phương trong độ tuổi lao động đa số các chị em phụ nữ đều rất hài lòng với các chính sách của Nhà nước, và những công việc do Hội LHPN Châu Thành thực hiện. Các chị nói rằng: Nhờ vào sự quan tâm của Hội LHPN mà họ đã dễ dàng tiếp cận với nguồn vốn vay từ NHCSXH, các tổ chức tín dụng và khi được vay vốn đa phần các chị sử dụng có hiệu quả và hoàn trả vốn và lãi đúng thời hạn.

Đứng trước tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn ra phức tạp đã ảnh hưởng rất lớn đến tâm lý người dân và nhất là người nghèo. Chính quyền địa phương và các cấp hội đã kịp thời nắm bắt tình hình dư luận xã hội, tư tưởng của toàn thể nhân dân và trong đó chú trọng đến phụ nữ, nhằm giúp cho phụ nữ an tâm chống dịch và phát triển kinh tế gia đình thì Hội phụ nữ huyện Châu Thành đã đề ra nhiều biện pháp, kế hoạch thực hiện phù hợp như: tuyên truyền và vận động chị em phụ nữ chung tay phòng, chống dịch bệnh, nghiêm chỉnh chấp hành cách ly xã hội theo tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính Phủ. Nhằm kịp thời giúp đỡ các chị em phụ nữ có hoàn cảnh khó khăn

vừa chống dịch và hoạt động sản xuất kinh doanh gia tăng thu nhập, Hội phụ nữ Châu Thành đã phối hợp với NHCSXH Châu Thành thực hiện hồ sơ vay vốn cho 12 phụ nữ khởi nghiệp với số tiền là 60.000.000đ và hỗ trợ vốn cho 20 phụ nữ số tiền là 100.000.000đ và tặng thẻ Bảo hiểm y tế cho phụ nữ nghèo ở 6 xã biên giới. Theo báo cáo số liệu từ NHCSXH tỉnh Tây Ninh thì năm 2021 phòng giao dịch huyện Châu Thành đã thực hiện cho vay đối với hộ nghèo 5.697,85 triệu đồng với nợ quá hạn là 215,93 triệu đồng; hộ cận nghèo 4.809,64 triệu đồng với nợ quá hạn là 50 triệu đồng, hộ mới thoát nghèo 23.689,10 triệu đồng, nợ quá hạn là 00.

4. Kết luận

Dịch bệnh Covid-19 vẫn còn diễn ra phức tạp và không biết đến khi nào mới kết thúc, vì vậy Đảng và Nhà nước đã đề ra nhiều biện pháp nhằm giúp đỡ cho người lao động và những người nghèo trong công việc hỗ trợ giải quyết việc làm, an sinh xã hội, tiếp cận vốn tín dụng để thực hiện sản xuất, kinh doanh và công tác nuôi trồng, nhằm tìm kiếm thu nhập cho gia đình. Đến nay, các giải pháp mà Nhà nước thực hiện đều mang lại hiệu quả và rất được nhân dân đồng tình ủng hộ. Tuy nhiên, việc triển khai những chính sách này trên thực tế vẫn còn một số vướng mắc và chưa được đồng bộ, một số cấp ủy, chính quyền địa phương chưa tích cực triển khai, thực hiện chỉ thị 40, chưa xác định đúng vị trí, tầm quan trọng của chính sách tín dụng xã hội, chưa chú trọng chuyển vốn ủy thác sang NHCSXH để cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác vay. Vì vậy, bài viết xin đưa ra một số đề xuất để việc triển khai nhằm tháo gỡ khó khăn và được nhân dân đồng thuận và đánh giá cao từ xã hội, nhằm tiếp thêm động lực cho bà con nhân dân phấn đấu trong việc sản xuất, phát triển kinh doanh và khởi nghiệp. Cụ thể là:

Một là, cần triển khai cụ thể về các chỉ đạo, chính sách của Nhà nước để các cơ quan ban ngành, cơ quan có liên quan hiểu một cách cụ thể, rõ ràng, nhằm hướng dẫn hồ sơ, thủ tục đúng nhất để người dân hiểu và thực hiện dễ dàng.

Hai là, tùy vào từng địa phương mà chính quyền cơ sở áp dụng các chính sách tín dụng phù hợp và mang lại hiệu quả, phục vụ nhân dân mà nhất là phụ nữ nghèo đúng đắn nhất. Đồng thời, nâng cao chất lượng lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng, chính quyền trong việc củng cố nâng cao chất lượng tín dụng chính sách xã hội trong công tác điều tra xác định đối tượng vay vốn, nâng hạn mức tín dụng phù hợp với nhu cầu của người dân.

Ba là, trong quá trình thực hiện các chính sách nếu xảy ra những việc chưa phù hợp thì Nhà nước cần thay đổi sao cho phù hợp, đồng thời mở rộng thêm đối tượng cần hỗ trợ, nhằm động viên mọi người dân trong việc phát triển khả năng và gia tăng thêm thu nhập gia đình.

Bốn là, gạt bỏ những mối quan hệ cá nhân mà lãnh đạo NHCSXH phải thẩm định đúng và cho đúng đối tượng vay vốn, nhằm mang lại hiệu quả cao trong mục tiêu giảm nghèo bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đặng Nguyên Anh (2015). Nghèo đa chiều ở Việt Nam: Một số vấn đề chính sách và thực tiễn. Nguồn truy cập: <https://vass.gov.vn/nguyen-cuu-khoa-hoc-xa-hoi-va-nhan-van/ngheo-da-chieu-o-viet-nam-mot-so-van-de-chinh-sach-va-thuc-tien-21>
2. Phạm Minh Anh (2018). *Tín dụng chính sách xã hội: Kết quả triển khai và đề xuất giải pháp*. Nguồn: <https://tapchitaichinh.vn/kinh-te-vi-mo/ket-qua-trien-khai-va-de-xuat-giai-phap-142584.html>
3. Tuệ An (2021). Tây Ninh: Ngân hàng hỗ trợ người dân, doanh nghiệp vượt khó trong đại dịch. Nguồn truy cập: <https://dangcongsan.vn/phong-chong-dich-covid-19/tay-ninh-ngan-hang-ho-tro-nguoi-dan-doanh-nghiep-vuot-kho-trong-dai-dich-586245.html>
4. Trần Thị Vân Anh (2022). Tác động của chính sách xã hội đến mục tiêu giảm nghèo của Việt Nam. Nguồn: [www.thitruongtaichinhente. vn/Tac-dong-cua-chinh-sach-xa-hoi-den-muc-tieu-giam-ngheo-tai-viet-nam-39152.html](http://www.thitruongtaichinhente.vn/Tac-dong-cua-chinh-sach-xa-hoi-den-muc-tieu-giam-ngheo-tai-viet-nam-39152.html)
5. Phan An (2022). Trung Quốc hỗ trợ doanh nghiệp và người dân bị ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19. Nguồn: <https://ncov.vnnet.vn/tin-tuc/trung-quoc-ho-tro-doanh-nghiep-va-nguoi-dan-bi-anh-huong-dich-benh-Covid-19-37994056>
6. Hà Anh (2021). Tín dụng chính sách kênh thoát nghèo hữu hiệu và thiết thực nhất. Nguồn: <https://dangcongsan.vn/ngan-hang-chinh-sach-xa-hoi-muc-tieu-xoa-doi-giam-ngheo>
7. ADB (2021). Thanh niên và phụ nữ nằm trong nhóm dễ tổn thương nhất trước tình trạng mất việc làm ở Đông Nam Á trong đại dịch Covid-19. Nguồn: <https://adb.org>
8. *Ban Bí thư (2014). Chỉ thị số 40-CT/TW ngày 22/11/2014 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội.*
9. Minh Dương (2022). Tây Ninh cùng đồng hành người dân phục hồi sản xuất. Nguồn: <https://vbsp.org.vn/Tay-Ninh-cung-dong-hanh-nguoi-dan-phuc-hoi-san-xuat.html>
10. Nguyễn Đắc Hưng (2021). *Nâng cao hiệu quả chính sách tín dụng góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế ở Việt Nam*. Truy cập tại <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te-/2018/821718/nang-cao-hieu-qua-chinh-sach-tin-dung-gop-phan-thuc-day-phat-trien-kinh-te-tu-nhan-o-viet-nam-hien-nay.aspx>
11. Nguyễn Thị Vân Hà (2019). *Kinh nghiệm quốc tế về phát triển nâng cao hiệu quả tín dụng chính sách xã hội*. Truy cập tại <https://tapchitaichinh.vn/nguyen-cuu-trao-doi/kinh-nghiem-quoc-te-ve-phat-trien-nang-cao-hieu-qua-tin-dung-chinh-sach-xa-hoi-310810.html>
12. Hội LHPN Tây Ninh (2020). Báo cáo tình hình hoạt động của Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Tây Ninh năm 2020. Nguồn truy cập: <https://hoiphunu.tayninh.gov.vn/>
13. Hội LHPN Châu Thành (2021). Báo cáo tình hình hoạt động của Hội Liên hiệp phụ nữ huyện Châu Thành năm 2021.

14. Ngọc Hiếu (2021). Đẩy mạnh hoạt động tín dụng chính sách xã hội đối với người nghèo, các đối tượng chính sách, các đối tượng bị ảnh hưởng do dịch Covid-19. Nguồn: <https://tayninh.gov.vn>
15. Oxfam International (2021). Why the majority of the world's poor are women. <https://www.oxfam.org/en/why-majority-worlds-poor-are-women>
16. Tâm Giang (2019). Lãnh đạo tỉnh làm việc với Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam. Nguồn truy cập: <https://baotayninh.vn/lanh-dao-tinh-lam-viec-voi-ngan-hang-chinh-sach-xa-hoi-viet-nam-a112374.html>
17. UBND tỉnh Tây Ninh (2017). Quyết định số 43/2017/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 về việc Ban hành quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.
18. UBND tỉnh Tây Ninh (2021). Kế hoạch số 2283/2021/KH-UBND Triển khai thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19. Nguồn truy cập: <https://tayninh.gov.vn>
19. Việt Hải (2019). Hiệu quả từ chương trình tín dụng chính sách trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. Nguồn truy cập: <https://doanhnghieptrunguoc.vn/don-vi-truc-thuoc/hieu-qua-tu-chuong-trinh-tin-dung-chinh-sach-tren-dia-ban-tinh-tay-ninh-5642872/>
20. Hoạt động ngân hàng (2019). Tập trung các nguồn vốn cho tín dụng chính sách xã hội. Nguồn: <http://thitruongtaichinhliente.vn/Tap-trung-cac-nguon-von-cho-tin-dung-chinh-sach-xa-hoi-25131.html>
21. Khánh Linh (2021). Ngày quốc tế xóa nghèo cùng nhau xây dựng tương lai. Nguồn truy cập: <https://dangcongsan.vn/thoi-su/ngay-quoc-te-xoa-ngheo-cung-nhau-xay-dung-tuong-lai-594304.html>
22. NHCSXH (2021). Tập trung giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng chính sách. <http://nhcsxh.chinhphu.vn>
23. Mai Phương (2021). Tín dụng chính sách xã hội góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nguồn: <https://vbsp.org.vn/Tin-dung-chinh-sach-xa-hoi-gop-phan-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-cua-dat-nuoc-theo-dinh-huong-xa-hoi-chu-nghia.html>
24. Châu Tuấn (2022). Hơn 51 tỷ đồng hỗ trợ vốn cho người nghèo. Nguồn: <https://vbsp.org.vn/Tay-Ninh/Hon-51-ty-dong-ho-tro-von-cho-nguoi-ngheo.html>
25. Trần Việt (2017). Tín dụng chính sách ở Tây Ninh. Nguồn truy cập: <https://vbsp.org.vn/tin-dung-chinh-sach-o-tay-ninh.html>

QUẢN LÝ DỮ LIỆU THÔNG TIN NGƯỜI HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI

Hoàng Nguyễn Hoàng Long
HV ngành Tài Chính - Ngân Hàng
Email:hoangnguyenhoanglong@gmail.com

TÓM TẮT

Bài báo trình bày kết quả nghiên cứu thực trạng vấn đề lộ lọt thông tin cá nhân người hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội nếu không quản lý chặt chẽ thông qua việc cung cấp thông tin cá nhân để hưởng các chính sách của nhà nước từ đó đưa ra các giải pháp nhằm bảo vệ dữ liệu người dùng.

Từ Khóa: Dữ liệu cá nhân, bảo hiểm xã hội, chế độ.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong cuộc cách mạng công nghệ số lần thứ 4 hiện nay thì dữ liệu cá nhân là một vấn đề vô cùng nhạy cảm, có thể nói đây chính là nhu cầu khai thác của hầu hết tất cả các doanh nghiệp khi mà nắm được thông tin cá nhân khách hàng họ có thể nắm bắt được xu hướng tiêu dùng của khách hàng từ đó đưa ra các chiến lược cạnh tranh phù hợp. Mặt khác thông tin cá nhân người dùng cũng chính là mục tiêu các đối tượng xấu lợi dụng để trục lợi cá nhân thông qua các hình thức giả mạo, lừa đảo trực tuyến. Vì vậy việc quản lý dữ liệu cá nhân người dùng, đặc biệt là dữ liệu của người hưởng Bảo hiểm xã hội là vô cùng cần thiết. Xuất phát từ thực tiễn đó tác giả đã chọn đề tài: **“Quản lý dữ liệu thông tin người hưởng bảo hiểm xã hội”**

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu thực tiễn kết hợp với phương pháp chuyên gia thông qua việc trực tiếp xử lý các vấn đề phát sinh từ đó nhìn nhận đánh giá đưa ra các giải pháp phù hợp với thực tiễn

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Vấn đề chung về bảo hiểm xã hội

3.1.1. Vị trí và chức năng

Bảo hiểm xã hội Việt Nam là cơ quan thuộc Chính phủ có chức năng tổ chức thực hiện các chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; tổ chức thu, chi chế độ bảo hiểm thất nghiệp; quản lý và sử dụng các quỹ: Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế; thanh tra chuyên ngành việc đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật.

3.1.2. Nhiệm vụ

Ban hành văn bản hướng dẫn về thủ tục, chuyên môn, nghiệp vụ thực hiện việc giải quyết chế độ

- Xem xét, giải quyết việc tính thời gian công tác đối với người lao động không còn hồ sơ gốc
- Tổ chức thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền

- Xác định, khai thác và quản lý các đối tượng tham gia
- Ban hành mẫu thẻ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế
- Tổ chức thu hoặc ủy quyền cho tổ chức dịch vụ thu BHXH
- Tiếp nhận hồ sơ, giải quyết các hồ sơ chế độ
- Tổ chức hoặc ủy quyền cho tổ chức dịch vụ chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật;
- Tổ chức ký hợp đồng với các cơ sở khám, chữa bệnh
- Kiểm tra việc đóng, trả bảo hiểm xã hội,
- Lưu trữ hồ sơ của đối tượng tham gia
- Thực hiện các giải pháp nhằm hạn chế tình trạng trốn đóng, chậm đóng

3.1.2. Người hưởng chế độ

Người hưởng chế độ là các đối tượng tham gia BHXH, BHYT được ngân sách nhà nước đóng, đơn vị sử dụng lao động đóng hoặc người tham gia tự đóng bao gồm các đối tượng.

- Người làm việc theo hợp đồng lao động
- Cán bộ, công chức, viên chức;
- Công nhân quốc phòng, công nhân công an, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu;
- Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân;
- Hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội nhân dân; hạ sĩ quan, chiến sĩ công an nhân dân phục vụ có thời hạn; học viên quân đội, công an, cơ yếu đang theo học được hưởng sinh hoạt phí;
- Người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Luật NLD Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;
- Người quản lý doanh nghiệp, người quản lý điều hành hợp tác xã có hưởng tiền lương;
- Người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn.

3.1.3. Dữ liệu thông tin người hưởng chế độ

Hiện nay toàn bộ dữ liệu người hưởng được 63 tỉnh thành cập nhật phân tích và sử dụng trên hệ thống Thu – Sổ thẻ của BHXH Việt Nam. Chức năng cập nhật, khai thác dữ liệu dữ được giao cho các viên chức trong ngành quản lý theo địa chỉ email công vụ của từng người.

Thông tin của người hưởng bao gồm toàn bộ thông tin cá nhân, ngày tháng năm sinh, địa chỉ, số điện thoại, toàn bộ quá trình đóng BHXH, BHYT, lịch sử khám chữa

bệnh, bệnh án từ khi sinh ra đến khi qua đời và được lưu trữ vĩnh viễn trên hệ thống. Vì tính chất cực kỳ quan trọng của trong việc bảo vệ thông tin cá nhân người hưởng vì vậy BHXH Việt Nam có quy định rất chặt chẽ trong việc bảo đảm an toàn thông tin cũng như xử lý trách nhiệm của các cán bộ trong ngành.

3.2. Thực trạng về quản lý dữ liệu người hưởng hiện nay

Trong thời gian qua, trên thế giới và Việt Nam đã xảy ra nhiều vụ tấn công mạng, xuất hiện nhiều nguy cơ đe dọa nghiêm trọng đến việc ứng dụng CNTT, phục vụ phát triển kinh tế-xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh. Đặc biệt, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, nên các nhóm tin tặc hoạt động mạnh và gia tăng ở mức báo động về số lượng, đa dạng về hình thức, tinh vi về công nghệ. Theo kết quả phân tích và đánh giá cho thấy, số vụ tấn công trên mạng và các vụ xâm nhập hệ thống CNTT có nhiều điểm yếu về ATTT cả về hệ thống và phía người dùng

BHXH Việt Nam có chức năng thu, chi, quản lý và sử dụng các quỹ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp, nhằm đảm bảo quyền lợi cho các đơn vị, DN, người dân, NLD trên cả nước. Do đó, việc đảm bảo an toàn thông tin luôn được Ngành đặc biệt quan tâm với nhiều giải pháp bảo vệ chặt chẽ.

Với phương châm lấy người dân làm chủ thể, trung tâm phục vụ, trong bối cảnh số lượng phục vụ ngày càng tăng, khối lượng công việc ngày càng nhiều (quản lý 16 triệu lao động tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp; 88 triệu người tham gia bảo hiểm y tế, tương tác thường xuyên với 90% dân số), Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải luôn cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, giao dịch điện tử để có thể giải quyết nhiệm vụ công việc và đảm bảo an toàn thông tin người hưởng các chế độ.

Cục An ninh mạng và Phòng chống tội phạm sử dụng công nghệ cao (Bộ Công an) đã tiến hành kiểm tra, đánh giá an ninh mạng và ATTT tại BHXH Việt Nam. Kết quả cho thấy, BHXH Việt Nam đã xây dựng được các giải pháp hạ tầng kỹ thuật công nghệ bảo đảm ATTT cho các hệ thống thông tin tại Trung tâm Dữ liệu Ngành và Trung tâm Dữ liệu dự phòng đạt tiêu chuẩn quốc tế. Đáng chú ý, hệ thống mạng được quy hoạch tách biệt thành các phân vùng để thiết lập chính sách bảo mật phù hợp, bảo vệ đa tầng lớp.

Trong đợt dịch Covid 19 bùng phát năm vừa rồi, ngành BHXH thực hiện nghị quyết 116 của Chính phủ trích nguồn quỹ Bảo hiểm thất nghiệp ra chi hỗ trợ cho các đối tượng theo thâm niên công tác với các mức hưởng cụ thể:

STT	Thời gian tham gia đóng BHTN chưa hưởng trợ cấp thất nghiệp của NLD	Mức hỗ trợ (đồng/người)
1	Dưới 12 tháng	1.800.000
2	Từ đủ 12 tháng đến dưới 60 tháng	2.100.000
3	Từ đủ 60 tháng đến dưới 84 tháng	2.400.000
4	Từ đủ 84 tháng đến dưới 108 tháng	2.650.000

5	Từ đủ 108 tháng đến dưới 132 tháng	2.900.000
6	Từ đủ 132 tháng trở lên	3.300.000

Ngành BHXH lập mẫu 02 gửi cho các đơn vị để đơn vị cung cấp tài khoản ngân hàng và số điện thoại để chi hỗ trợ trực tiếp cho người lao động tương ứng với thời gian công tác

Đây là việc làm vô cùng ý nghĩa và thiết thực khi người lao động được nhận trực tiếp nguồn hỗ trợ từ quỹ BHTN mà không cần nhiều thủ tục. Đồng thời xác nhận được quá trình tham gia BHXH của bản thân và phản ánh lại với cơ quan BHXH nếu có sai sót.



Tuy nhiên thông tin Hình 1 chúng ta có thể dễ dàng nắm được họ và tên, số điện thoại cá nhân, số CMND, số tài khoản ngân hàng. Đây là thông tin vô cùng nhạy cảm, chỉ cần đối tượng xấu có thể chiếm đoạt số điện thoại là hoàn toàn có thể lấy cắp thông tin tài khoản ngân hàng do có đầy đủ số CMND và số tài khoản.

Mặt khác khi nắm được số sổ BHXH đối tượng có thể đăng nhập vào ứng dụng VssID Bảo hiểm xã hội số bằng số điện thoại và mã số BHXH

Ứng dụng VssID Cung cấp các thông tin về: Thẻ BHYT; Quá trình tham gia (BHXH, BH thất nghiệp, BH tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp, BHYT); Thông tin hưởng (các chế độ một lần: ốm đau, thai sản, tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp); Sổ khám chữa bệnh (cung cấp lịch sử KCB BHYT của người tham gia từ năm 2017 - thời điểm BHXH Việt Nam và các cơ sở KCB BHYT chính thức liên thông dữ liệu KCB BHYT của người tham gia trên Hệ thống Thông tin giám định BHYT- đến nay)

Khi đã đăng nhập được vào ứng dụng sau khi chiếm được số điện thoại người dùng đối tượng có thể rút toàn bộ quá trình đóng BHXH một lần của người lao động với số tiền lên đến hàng trăm triệu nếu có thể giả mạo giấy ủy quyền. Hoặc có thể

Hình 2 Ứng dụng VssID

nghiêm nhiên sử dụng thẻ BHYT điện tử trong ứng dụng vào các mục đích khác.

Ngay từ khi Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được đưa vào vận hành chính thức, Bảo hiểm xã hội Việt Nam đã kết nối thành công và đang tiếp tục phối hợp với Bộ Công an thực hiện chia sẻ, rà soát thông tin nhân khẩu có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Nhằm đảm bảo tiến độ triển khai sử dụng thẻ căn cước công dân gắn chip, ứng dụng định danh điện tử quốc gia của Bộ Công an (VNEID) thay thế thẻ bảo hiểm y tế giấy để khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế theo Quyết định số 06/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, từ ngày 11/02/2022, Bảo hiểm xã hội Việt Nam đã phối hợp với Bộ Công an (trực tiếp là Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội) thực hiện xác thực thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư qua số chứng minh nhân dân để đối chiếu, đồng bộ số căn cước công dân từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư sang Cơ sở dữ liệu của Bảo hiểm xã hội.

Tính đến nay, số lượng xác thực lấy số căn cước công dân là khoảng 48 triệu trường hợp, số đã xác thực thành công khoảng 32 triệu như vậy nếu liên thông dữ liệu thành công sẽ khai thác được dữ liệu của 1/2 dân số Việt Nam.

3.3. Giải pháp cho vấn đề quản lý thông tin người hưởng

Bảo đảm an toàn thông tin luôn là một trong các nhiệm vụ quan trọng, liên quan mật thiết đến sự phát triển bền vững của đời sống xã hội, quốc gia, dân tộc. Nguy cơ về mất ATTT lại đang có chiều hướng gia tăng, trở thành mối đe dọa trực tiếp tới sự ổn định, phát triển của các quốc gia, chế độ. Vì vậy tác giả đề xuất các giải pháp nhằm hướng tới bảo vệ dữ liệu thông tin người hưởng:

- Quán triệt đến toàn thể công chức, viên chức, lao động thuộc đơn vị quản lý về Quy chế bảo đảm an toàn thông tin trong ứng dụng công nghệ thông tin của ngành BHXH.

- Mỗi công chức, viên chức, người lao động bắt buộc thực hiện cài đặt mật khẩu cho máy tính cá nhân, định kỳ thay đổi mật khẩu tài khoản thư điện tử cá nhân và tài khoản đăng nhập vào các phần mềm nghiệp vụ của Ngành được cấp. Mật khẩu phải đảm bảo độ bảo mật cao; - Từng công chức, viên chức, người lao động chịu trách nhiệm bảo mật tài khoản đăng nhập các phần mềm nghiệp vụ của Ngành, tuyệt đối không để lộ lọt tài khoản được cấp, không cho người khác mượn (sử dụng) tài khoản và thiết bị lưu khóa bí mật (chứng thư số). - Thực hiện rà soát đảm bảo việc phân quyền trên các phần mềm nghiệp vụ theo đúng chức năng, nhiệm vụ được giao của từng công chức, viên chức, lao động.

- Thực hiện rà soát hệ thống máy tính, mạng nội bộ, cập nhật các bản vá lỗi mới nhất cho thiết bị mạng (thiết bị chuyển mạch, thiết bị định tuyến, thiết bị bảo mật, thiết bị phát sóng không dây...). Loại bỏ các thiết bị mạng không đáp ứng tiêu chuẩn của Ngành, các thiết bị đã được các cơ quan quản lý nhà nước cảnh báo không được sử dụng.

- Thực hiện cài đặt phần mềm diệt vi rút, phần mềm phát hiện và phản ứng với các cuộc tấn công chưa biết (EDR) cho toàn bộ máy tính đang sử dụng tại đơn vị, bảo đảm 100% máy tính được cài đặt. Cài đặt bổ sung phần mềm chống thất thoát dữ liệu, quản lý truy cập mạng đối với các máy tính của cán bộ thực hiện xử lý số liệu, dự thảo báo cáo chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo Ngành.

- Không mở các thư điện tử, tập tin, liên kết đáng ngờ gửi đến (kể cả từ người đã được liên lạc trước đó nhưng có dấu hiệu không bình thường). Không truy cập các trang web không an toàn, trang web có nội dung độc hại... Không sử dụng các thiết bị ngoại vi (USB, CD-ROM) không an toàn.

- Tiếp tục rà soát, bổ sung nội quy, quy chế, quy trình làm việc của đơn vị. Tăng cường phổ biến, quán triệt đến từng công chức, viên chức các quy định về chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính, đạo đức công vụ, thực hiện quy tắc ứng xử, quy trình, quy định về chuyên môn, nghiệp vụ trong thực thi chức trách, nhiệm vụ, công vụ được giao; không lợi dụng chức trách, nhiệm vụ được giao để mưu lợi cá nhân.

4. KẾT LUẬN

Hiện nay việc quản lý thông tin người hưởng là vô cùng quan trọng trong cuộc cách mạng công nghệ thông tin hiện nay, có thể nói thông tin cá nhân chính là tài sản của người lao động. Nhưng đại đa số chúng ta vẫn chưa nhận thức được tầm quan trọng của việc đảm bảo an toàn thông tin cá nhân nhất là đối với các cơ quan chức năng có nhiệm vụ quản lý thông tin người lao động. Vì vậy việc quản lý thông tin người hưởng chế độ có vai trò rất quan trọng trong thời đại công nghệ thông tin hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chức năng nhiệm vụ của Bảo hiểm xã hội.
<https://baohiemxahoi.gov.vn/gioithieu/Pages/chuc-nang-nhiem-vu.aspx>
2. Luật Bảo hiểm xã hội 2014.
3. Tăng cường công tác quản lý và đảm bảo an toàn thông tin.
<https://baohiemxahoi.gov.vn/tintuc/Pages/hoat-dong-he-thong-bao-hiem-xahoi.aspx?itemID=15812&CateID=52>
4. Thách thức trong đảm bảo an toàn thông tin trên không gian số.
<http://antoanrongtin.vn/gp-atm/thach-thuc-trong-dam-bao-an-toan-thong-tin-tren-khong-gian-so-107565>.

NHẬN THỨC VỀ BẠO LỰC GIỚI TRONG GIA ĐÌNH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ GIÁO, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Huyền Châu

Học viên cao học ngành CTXH – khóa 7 (2019-2021)

Trường Đại học Thủ Dầu Một

Email: nguyenducchauanh123@gmail.com.

TÓM TẮT

Bạo lực về giới trong gia đình là một hiện tượng phổ biến trong cuộc sống, nhận thức về bạo lực giới trong gia đình được nhiều nhà nghiên cứu dưới nhiều góc độ khác nhau, với nhiều đối tượng khác nhau. Mặc dù phụ nữ, nam giới, trẻ em trai và trẻ em gái đều có thể trở thành nạn nhân của bạo lực giới trong gia đình; tuy nhiên, phụ nữ và trẻ em gái thường là nạn nhân chủ yếu. Vì vậy, trong bài viết này tác giả nghiên cứu nhận thức của người phụ nữ đang sống với chồng về bạo lực giới trong gia đình, để xác định được nhận thức về các biểu hiện, hậu quả của bạo lực giới trong gia đình gây ra, cũng như nhu cầu của người bị bạo lực giới trong gia đình trên địa bàn huyện Phú Giáo. Từ đó, có những giải pháp phù hợp nhằm góp phần giảm thiểu bạo lực giới trong gia đình, đảm bảo quyền con người, tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của các thành viên trong gia đình nói chung và của người phụ nữ - người vợ nói riêng.

Từ khóa: Bạo lực giới; Gia đình; Giới.

1. Đặt vấn đề

Bạo lực gia đình từ lâu đã trở thành một vấn nạn xã hội gây ra nhiều hậu quả nghiêm trọng mà trước hết là vi phạm đến quyền con người, danh dự, nhân phẩm và tính mạng của mỗi cá nhân, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, làm suy giảm chất lượng cuộc sống nói chung. Bạo lực gia đình là biểu hiện của các mối quan hệ bất bình đẳng giữa nam và nữ, giữa người lớn và trẻ em trên toàn thế giới. Bạo lực gia đình làm xói mòn các giá trị truyền thống tốt đẹp, tác động xấu đến môi trường giáo dục thế hệ trẻ, ảnh hưởng đến sự an toàn lành mạnh của cộng đồng và trật tự xã hội. Hiện nay, bạo lực gia đình là vấn đề mang tính toàn cầu và xã hội Việt Nam cũng không là ngoại lệ, để lại nhiều hậu quả vô cùng nghiêm trọng cho xã hội, gia đình và mỗi thành viên. Bạo lực gia đình tạo nên những rạn nứt, đổ vỡ, không những gây ra nhiều đau khổ cho các thành viên trong gia đình, mà còn có những hậu quả nặng nề cho xã hội. (Lâm Giàu, 2017)

Thời gian gần đây, bạo lực gia đình nói chung và bạo lực giới trong gia đình nói riêng ngày càng thu hút sự quan tâm của xã hội. Bạo lực giới trong gia đình được hiểu là bạo lực nhằm vào một người trên cơ sở đối xử phân biệt giới hoặc giới tính trong gia đình. Nó bao gồm các hành động gây tác hại hoặc gây đau đớn về thể xác, tinh thần hay tình dục, gồm cả sự đe dọa thực hiện những hành vi này, sự cưỡng bức và tước đoạt tự do dưới các hình thức khác nhau. Mặc dù phụ nữ, nam giới, trẻ em trai và trẻ em gái đều có thể trở thành nạn nhân của bạo lực giới trong gia đình; tuy nhiên,

phụ nữ và trẻ em gái thường là nạn nhân chủ yếu. Theo Nghiên cứu Quốc gia về BLGD đối với phụ nữ ở Việt Nam được Chính phủ Việt Nam và LHQ công bố ngày 25/11/2010: cứ ba phụ nữ có gia đình hoặc đã từng có gia đình thì có một người (34 %) cho biết họ đã từng bị chồng mình bạo hành thể xác hoặc tình dục. Số phụ nữ có hoặc từng có gia đình hiện đang phải chịu một trong hai hình thức bạo hành này chiếm 9 %. Nếu xem xét đến cả ba hình thức bạo hành chính trong đời sống vợ chồng - thể xác, tình dục và tinh thần, thì có hơn một nửa (58 %) phụ nữ Việt Nam cho biết đã từng là nạn nhân của ít nhất một hình thức bạo lực gia đình kể trên. Các kết quả nghiên cứu cũng cho thấy khả năng phụ nữ bị chồng mình lạm dụng nhiều hơn gấp ba lần so với khả năng họ bị người khác lạm dụng.

Thời gian qua, tình hình dịch Covid-19 không chỉ gây ảnh hưởng nặng nề tới du lịch, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh mà còn khiến BLGD, phần lớn là bạo lực với phụ nữ diễn ra nhiều hơn. Chỉ tính riêng từ đầu năm tới nay, số cuộc gọi của phụ nữ bị bạo hành đến đường dây nóng của Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng khoa học về giới - gia đình - phụ nữ và vị thành niên (CSAGA) tăng 130% so với thời điểm trước khi dịch Covid-19 xuất hiện tại Việt Nam. Số lượng nạn nhân được hỗ trợ giải cứu và tiếp nhận vào Ngôi nhà bình yên, nhà tạm lánh thuộc Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, tăng 80% so cùng kỳ năm 2020. Đánh giá về thực trạng BL đối với phụ nữ và trẻ em vì tác động đại dịch Covid-19 do các tổ chức LHQ UNFPA, UN Women, UNICEF thực hiện năm 2020 đã cho thấy, cứ 3 phụ nữ thì có hơn 1 người từng chịu ít nhất một hình thức bạo lực (thể xác, tình dục, tinh thần hay kiểm soát hành vi, kinh tế) do chồng/bạn tình gây ra. Chính vì vậy mà trong bài viết này tác giả chỉ tập trung nghiên cứu nhận thức của người phụ nữ đang sống với chồng về bạo lực giới trong gia đình, để xác định được nhận thức về các biểu hiện, hậu quả của bạo lực giới trong gia đình gây ra, cũng như nhu cầu của người bị bạo lực giới trong gia đình trên địa bàn huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

2. Phương pháp nghiên cứu

Khảo sát và nghiên cứu trường hợp với 200 phụ nữ đang sống với chồng theo 3 khu vực sinh sống: khu vực thị trấn, khu vực vùng ven thị trấn và khu vực xã vùng sâu trên địa bàn huyện Phú Giáo; trong đó, phụ nữ sống ở thị trấn (thị trấn Phước Vĩnh) là 67 người (tỉ lệ 33,5%); phụ nữ sống ở vùng ven thị trấn (xã An Bình) là 67 người (tỉ lệ 33,5%) và phụ nữ sống ở xã vùng sâu (xã An Long) là 66 người (tỉ lệ 33%); Phỏng vấn sâu 05 phụ nữ trên địa bàn huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Nghiên cứu sử dụng hỗn hợp cả phương pháp định lượng và định tính, phương pháp định lượng được sử dụng chủ yếu là khảo sát bằng bảng hỏi và phương pháp định tính là phỏng vấn sâu. Tuy nhiên, trong khuôn khổ bài viết này tác giả sử dụng kết quả khảo sát định lượng để phân tích.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Nhận thức về giới tại huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Trong những năm qua bình đẳng giới là khái niệm luôn được Đảng, nhà nước và

nhân dân ta quan tâm, nó có ý nghĩa rất lớn trong việc giáo dục và chăm sóc trẻ em, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, không phải ai cũng hiểu và phân biệt được sự khác biệt giữa giới tính và giới. Theo Điều 5 của Luật Bình đẳng giới (2006), khái niệm giới và giới tính được hiểu như sau: giới là khái niệm chỉ đặc điểm, vị trí, vai trò của nam và nữ trong tất cả các mối quan hệ xã hội; giới tính là khái niệm chỉ các đặc điểm sinh học của nam, nữ. Qua đó, giới tính chỉ sự khác biệt giữa nam và nữ về phương diện sinh học, có sẵn từ khi sinh ra, đồng nhất và không biến đổi (trừ trường hợp có sự can thiệp của y học). Ví dụ: nam giới có thể làm thụ thai, nữ giới có thể sinh con và cho con bú. Khác với giới tính, giới không mang tính bẩm sinh mà được hình thành trong quá trình sống, học tập của con người từ khi còn nhỏ đến lúc trưởng thành. Nói cách khác, giới được thể hiện thông qua các hành vi được hình thành từ sự dạy dỗ và thu nhận từ gia đình, cộng đồng và xã hội, là vị trí, vai trò của nam và nữ mà xã hội mong muốn, kỳ vọng ở phụ nữ và nam giới liên quan đến các đặc điểm và năng lực nhằm xác định thế nào là một người nam giới hay một phụ nữ (hoặc trẻ em trai, trẻ em gái) trong một xã hội hay một nền văn hóa nhất định. Ví dụ: phụ nữ làm nội trợ, thuê thuê, chăm sóc con cái, nam giới xây dựng nhà cửa, làm kinh tế, chính trị,... Những hành vi này không phải là hành vi hay kỹ năng bẩm sinh mà do họ được xã hội, gia đình, cộng đồng dạy dỗ để làm việc đó vì xã hội cho rằng như vậy là phù hợp với thiên chức phụ nữ hoặc nam giới.

Bảng 3.1. Đánh giá nhận thức về giới tại huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

TT	Nội dung	ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
1	Nam, nữ có vị trí và vai trò ngang nhau về mọi mặt, mọi lĩnh vực trong đời sống xã hội và gia đình	3.68	0.82	1
2	Giới là đặc điểm, vị trí, vai trò của nam và nữ	3.58	0.78	2
3	Giới là sự khác biệt giữa nam và nữ về phương diện sinh học	3.57	0.79	3
4	Nam và nữ bình đẳng với nhau trong việc tham gia bàn bạc và đưa ra quyết định	3.49	0.79	4
5	Nam và nữ có quyền bình đẳng trong việc tiếp cận và kiểm soát nguồn lực và các lợi ích	3.48	0.86	5
6	Giới tính của con người thay đổi theo thời gian sống	3.46	0.88	6
7	Ngoài giới tính nam và nữ thì còn giới tính thứ ba	3.40	0.72	7
8	Giới và giới tính là một	3.39	0.81	8
9	Đứa trẻ mới sinh ra là đã xác định giới tính	3.37	0.80	9
10	Nam, nữ đều bình đẳng với nhau trong việc thụ hưởng thành quả của sự phát triển	3.34	0.71	10
11	Cá nhân có thể chuyển đổi giới tính của mình được thông qua phẫu thuật	3.00	0.87	11
	Điểm trung bình	3.43	0.80	

(Nguồn tác giả khảo sát tháng 3/2021)

Bảng 3.1 cho kết quả khảo sát nhận thức về giới tại huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương thì đa số người dân hiểu về khái niệm giới là “nam, nữ có vị trí và vai trò ngang nhau về mọi mặt, mọi lĩnh vực trong đời sống xã hội và gia đình” xếp thứ bậc cao nhất (thứ bậc 1), với ĐTB=3.68 điểm; ĐLC=0.82. Ngày nay, với sự thông tin rộng rãi của các phương tiện truyền thông đại chúng, những quy định rất rõ ràng của Nhà nước về quyền bình đẳng trong mọi mặt đời sống xã hội giữa nam và nữ đã tác động rất lớn đến nhận thức của người dân. Phần lớn người được khảo sát hiểu rõ về khái niệm bình đẳng giới, nam và nữ đều được tiếp cận với giáo dục, dịch vụ chăm sóc sức khỏe, đào tạo nghề, tạo việc làm, tăng thu nhập, tham gia vào các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội, chính trị... không còn sự phân biệt đối xử trên cơ sở giới tính, phụ nữ và nam giới cùng có địa vị bình đẳng trong xã hội.

Nhận thức xếp thứ bậc thứ 2 là “giới là đặc điểm, vị trí, vai trò của nam và nữ” chiếm ĐTB=3.58 điểm; ĐLC=0.78 và xếp thứ bậc 3 là “giới là sự khác biệt về mặt sinh học” với ĐTB=3.57 điểm; ĐLC=0.79. Điều này cho thấy mặc dù đa số người được khảo sát đã nhận thức đúng về giới; tuy nhiên, song song đó vẫn còn không ít người được khảo sát còn nhầm lẫn giữa giới và giới tính. Vấn đề này xuất phát từ nhận thức đã tồn tại rất lâu của người dân, mặc dù ngày nay người dân đã bắt đầu tiếp cận thêm nhiều thông tin về liên quan đến giới tuy nhiên họ vẫn chưa hiểu một cách chính xác. Để có thể thay đổi tư duy của mỗi người thì cần phải có một thời gian dài. Đó là lý do vì sao người được khảo sát tại địa bàn hiểu đồng nhất giới là sự khác nhau cả về phương diện sinh học và xã hội của nam và nữ.

Nhận thức “Nam và nữ bình đẳng với nhau trong việc tham gia bàn bạc và đưa ra quyết định” xếp thứ bậc 4 với ĐTB khá cao là 3.49 điểm và ĐLC=0.79. Điều này xuất phát từ việc người dân hiểu được quyền và nghĩa vụ trong quan hệ giữa nam và nữ; bởi bình đẳng chính là điều kiện quan trọng nhất để hai cá nhân quyết định cùng chung sống và xây dựng một gia đình hạnh phúc. Khác với quan hệ nam và nữ trong các chế độ xã hội xưa, nữ giới thường chấp nhận phục tùng, ít khi được tham gia vào những quyết định quan trọng. Ngày nay, bình đẳng đã là thước đo sự phát triển của xã hội, là một giá trị mới nhân văn của gia đình hiện đại, là tiêu chí đánh giá một gia đình hạnh phúc. Việc thực hiện bình đẳng được thể hiện trong mọi khía cạnh của đời sống như cùng bàn bạc về công việc gia đình, chăm sóc con cái; được thỏa mãn những nhu cầu cá nhân, trao đổi, tham gia vào quá trình ra quyết định trong gia đình cũng như bình đẳng, tôn trọng trong đời sống tình dục của nhau.

Cũng giống như nhận thức nam và nữ có quyền bình đẳng trong việc tham gia bàn bạc và ra quyết định, nhận thức “Nam và nữ có quyền bình đẳng trong việc tiếp cận và kiểm soát nguồn lực và các lợi ích” xếp thứ bậc 5, ĐTB=3.48 điểm; ĐLC=0.86. Bình đẳng trong việc tiếp cận các lợi ích và nguồn lực được thể hiện ở các lĩnh vực như y tế, giáo dục, chăm sóc sức khỏe sinh sản, giải trí... Nếu lúc trước chỉ có nam giới mới được đi học, được đầu tư về giáo dục thì ngày nay người dân đã nhận thức rõ được việc cả nam giới và nữ giới cần phải bình đẳng trong việc tiếp cận các lợi ích và cần được đầu tư ngang nhau, không còn tư tưởng trọng nam khinh nữ.

Một bộ phận người dân được khảo sát cho rằng “giới tính thay đổi theo thời gian sống” xếp thứ bậc 6, ĐTB=3.46 điểm; DLC=0.88. Điều này cho thấy nhận thức về giới tính của người dân cũng bắt đầu có sự thay đổi. Ngoài ra, người dân còn có những nhận thức khác về giới như “ngoài giới tính nam và nữ thì còn giới tính thứ ba” xếp thứ bậc 7, ĐTB=3.40 điểm ; DLC=0.72 cho thấy với sự lan truyền nhanh thông tin trên báo chí, truyền thông, các trang mạng xã hội thì người dân đã quen với cụm từ “giới tính thứ ba”; tuy nhiên, quá trình thay đổi các đặc điểm giới thường cần nhiều thời gian bởi vì nó đòi hỏi một sự thay đổi trong tư tưởng, nhận thức, thói quen và cách cư xử vốn được coi là mẫu mực của cả xã hội. Sự thay đổi về mặt xã hội này thường diễn ra chậm và phụ thuộc vào mong muốn và quyết tâm thay đổi của con người.

Xếp thứ bậc 8 là nhận thức “giới và giới tính là một”, ĐTB=3.39 điểm; DLC=0.81. Điều này cho thấy vẫn còn nhiều người nhầm lẫn và chưa phân biệt được sự khác biệt giữa giới và giới tính.

Nhận thức “Đưa trẻ mới sinh ra là đã xác định giới tính” xếp thứ bậc 9, ĐTB=3.37 điểm; DLC=0.80 cho thấy phần lớn người dân hiểu đúng về vấn đề này; tuy nhiên vẫn có một số trường hợp nhận thức chưa đúng.

Với nhận thức “Nam, nữ đều bình đẳng với nhau trong việc thụ hưởng thành quả của sự phát triển” xếp thứ bậc 10, ĐTB=3.34 điểm; DLC=0.71 so với nhận thức bình đẳng về việc ra quyết định hay tiếp cận nguồn lực. Điều này xuất phát từ quan niệm rất lâu đó là nam giới là người nắm tài chính trong gia đình, tài sản làm ra thì nam giới là người quản lý do đó nó vẫn còn ảnh hưởng đến quyền bình đẳng trong hưởng thụ thành quả làm ra ở một bộ phận người dân.

Xếp thứ bậc 11 là nhận thức “Cá nhân có thể chuyển đổi giới tính của mình được thông qua phẫu thuật”, ĐTB=3.00 điểm và DLC=0.87. Cùng với sự phát triển của nền y học, điều kiện và chất lượng cuộc sống ngày càng tăng cao, người dân ngày càng có nhu cầu tăng thỏa mãn về đời sống tinh thần mà điển hình là nhu cầu được xã hội công nhận về đặc điểm giới tính của mình.

Số liệu thống kê cho thấy, tại địa bàn được khảo sát người dân đã bắt đầu có những nhận thức đúng về giới; tuy nhiên chưa được sâu rộng, vẫn còn một bộ phận lớn người dân chưa hiểu rõ về giới từ đó dẫn đến những góc nhìn sai lệch về vị trí, vai trò của giới.

3.2. Nhận thức về bạo lực giới trong gia đình tại huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

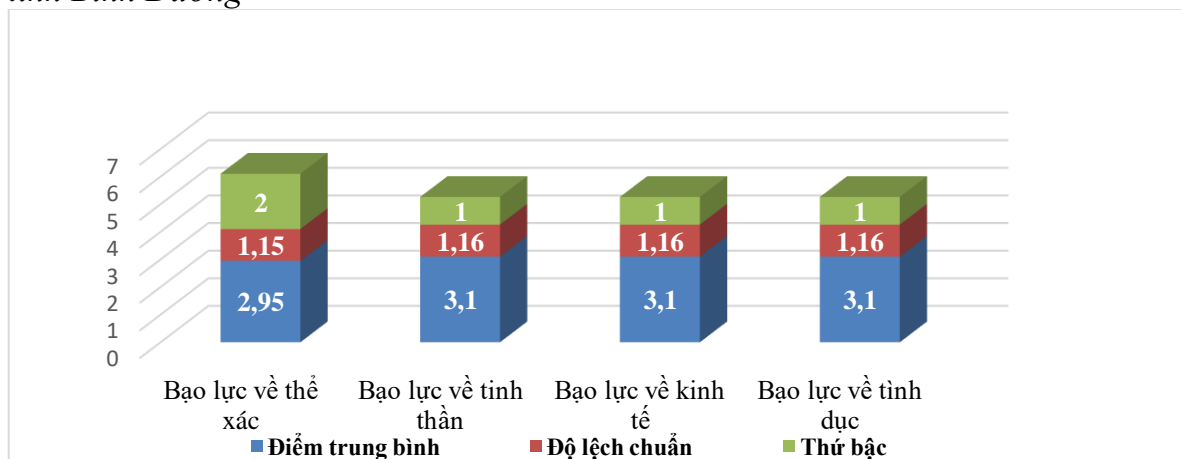
Để tìm hiểu nhận thức của những người phụ nữ đang sống với chồng tại huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương về bạo lực giới trong gia đình, nghiên cứu tìm hiểu thông qua những nội dung cụ thể như sau:

3.2.1. Nhận thức về các hình thức bạo lực giới trong gia đình tại huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Bạo lực giới xảy ra dưới nhiều hình thức khác nhau và được hiểu bao hàm nghĩa rộng hơn là BLGD. Vì không chỉ có phụ nữ và trẻ em chịu ảnh hưởng của bạo lực giới mà cả nam giới và trẻ em trai cũng chịu ảnh hưởng của bạo lực giới. Hiện nay, bạo lực giới ngày càng gia tăng mặc dù nhận thức về bạo lực giới của người phụ nữ được cải thiện; tuy nhiên, để nhận thức đúng không phải là điều dễ dàng. Điều này xuất phát từ nhiều nguyên nhân nhưng nổi bật nhất là những nguyên nhân xuất phát từ nhận thức của người phụ nữ, phong tục tập quán và những tác động của sự phát triển kinh tế - xã hội.

Kết quả khảo sát cho thấy bạo lực giới đang xảy ra dưới nhiều hình thức, được biểu hiện như bạo lực về thể xác, bạo lực về tinh thần, bạo lực về kinh tế và bạo lực về tình dục:

Biểu đồ 3.1. Nhận thức các hình thức bạo lực giới trong gia đình tại huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương



(Nguồn tác giả khảo sát tháng 3/2021)

Kết quả khảo sát dựa trên biểu đồ 3.1 cho thấy hình thức bạo lực kinh tế, bạo lực tinh thần, bạo lực tình dục đều xếp thứ bậc 1 với số ĐTB=3.10 điểm; ĐLC=1.16; với ĐTB=3.10 điểm thì kết quả khảo sát trên cho thấy tình trạng bạo lực giới trong gia đình với các hình thức bạo lực kinh tế, bạo lực tinh thần, bạo lực tình dục đang ở mức độ 4 “Nhiều”. Các hình thức bạo lực này phần lớn không nhìn thấy được và rất ít khi bị tố giác bởi nó không gây ra các vết thương như hình thức bạo lực thể xác. Qua đó, bạo lực kinh tế là hành vi cưỡng bức với thủ đoạn muốn kiểm soát các thành viên khác trong gia đình nhằm tạo tình trạng lệ thuộc về tài chính, các hành vi ngược đãi có thể là cắt giảm quá mức chi tiêu sinh hoạt trong gia đình hoặc ngăn cản người trong gia đình có việc làm ổn định, không cho thành viên gia đình sử dụng tài sản chung vào mục đích chính đáng; kiểm soát chặt chẽ nguồn tài chính của thành viên gia đình hoặc nguồn tài chính chung của gia đình nhằm tạo cho thành viên gia đình sự phụ thuộc về tài chính; buộc thành viên gia đình đóng góp tài chính vượt quá khả năng của họ; đập phá tài sản riêng của mình nhằm gây áp lực về tâm lý đối với thành viên trong gia đình; có hành vi cố ý làm hư hỏng tài sản riêng của thành viên gia đình hoặc tài sản chung của gia đình và chiếm đoạt tài sản riêng của thành viên gia đình; chiếm đoạt tài sản chung của gia đình để sử dụng vào mục đích cá nhân. Điều này gây thiệt

hại và đau khổ không kém gì hành vi bạo lực về thể chất. “Bạo lực về tinh thần” cũng chiếm điểm trung bình tương tự trên địa bàn khảo sát. Bạo lực tinh thần phổ biến nhưng nó khó nhận dạng hơn bạo lực thể chất bởi vì nó không sử dụng vũ lực thông thường như đánh đập, hành hạ, mà chủ yếu sử dụng lời nói chì chiết, nhục mạ, hạ thấp phẩm giá nạn nhân, kiểm soát các hoạt động của nạn nhân, lợi dụng vị thế của mình trong gia đình để gây áp lực, buộc người kia phải tuân theo mình, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Khác với bạo lực thể chất diễn ra ở tất cả các nhóm đối tượng người dân, bạo lực tinh thần thường diễn ra ở nhóm người có điều kiện kinh tế phát triển, có trình độ học vấn cao vì họ được tiếp cận với nhiều phương tiện truyền thông đại chúng, hiểu rõ những quy định của pháp luật, họ ý thức rõ về việc bạo lực về thể xác là vi phạm pháp luật và dễ dàng bị người khác nhìn thấy được, do đó họ lựa chọn cách tác động đến tinh thần để làm tổn hại đến đối phương, với những hành vi tác động đến tinh thần sẽ dễ dàng tránh né trách nhiệm. Để ngăn chặn triệt để bạo lực tinh thần ngoài những quy định phòng, chống bạo lực ra thì rất cần những người bị bạo lực tố cáo các hành vi bạo lực với cơ quan chức năng. Bên cạnh đó, “bạo lực về tình dục” cũng là một vấn đề đáng quan tâm tại địa bàn khảo sát khi chiếm điểm trung bình và độ lệch chuẩn tương đương với bạo lực kinh tế và bạo lực tinh thần. Bạo lực tình dục là hành vi rất dễ xảy ra sau khi đã xảy ra bạo lực tinh thần hoặc bạo lực thể chất; biểu hiện bệnh hoạn của người gây bạo lực với ý định kiểm soát và sỉ nhục cao nhất đối với phụ nữ. Hiện nay, tuy xã hội ngày càng phát triển, ý thức về nhu cầu bảo vệ bản thân được nâng cao nhưng với một số trường hợp khi bị bạo lực tình dục, họ vẫn còn những rào cản về mặt tâm lý, họ lo lắng, sợ hãi dẫn đến bao che, giấu giếm, không dám tố cáo những hành vi bạo lực tình dục dẫn đến vấn đề này vẫn còn đang âm thầm tồn tại trong xã hội và các cơ quan chính quyền nhà nước vẫn chưa nắm rõ đúng thực trạng những trường hợp đang xảy ra trên địa bàn để có thể có những can thiệp kịp thời. Từ kết quả khảo sát trên, có thể hiểu được lý do vì sao tình trạng BLGD theo số liệu báo cáo thống kê của Phòng Văn hóa Thông tin huyện Phú Giáo năm 2019 trên toàn huyện ghi nhận chỉ 11 vụ BLGD tại 11 hộ được phát hiện và can thiệp (bạo lực tinh thần 4 vụ, bạo lực thân thể 7 vụ; 11 trường hợp đều do nam giới gây ra với nữ giới) (Báo cáo của Phòng Văn hóa thông tin huyện Phú Giáo, 2019) và năm 2020 toàn Huyện chỉ ghi nhận 9 vụ BLGD tại 9 hộ được phát hiện và can thiệp (bạo lực tinh thần 3 vụ, bạo lực thân thể 6 vụ; 9 trường hợp trên đều do nam giới gây ra với nữ giới) (Báo cáo của Phòng Văn hóa thông tin huyện Phú Giáo, 2020). Qua đây cho thấy phần lớn các vụ việc BLGD được phát hiện và xử lý có hình thức bạo lực về mặt thể chất; bạo lực tinh thần ít được tố giác; riêng 2 hình thức bạo lực kinh tế và bạo lực tình dục trên địa bàn huyện hoàn toàn không có sự tố giác hay phát hiện xử lý nào từ nạn nhân lẫn địa phương.

Hình thức bạo lực thể xác, xếp thứ bậc 2, sau cả hình thức bạo lực tinh thần, bạo lực kinh tế và bạo lực tình dục với ĐTB=2.95 điểm; DLC=1.15. Bạo lực thể xác là việc sử dụng bất kỳ hành động cố ý nào gây thương tích hoặc làm chấn thương cho người khác đang là hành vi phổ biến tại địa phương. Bạo lực thể xác trong gia đình

đang xảy ra ở mọi lúc, mọi nơi không phụ thuộc trình độ học vấn, không chỉ xuất hiện ở những gia đình có điều kiện kinh tế khó khăn mà còn nảy sinh ở những gia đình điều kiện kinh tế tốt, ở những cặp vợ chồng mới kết hôn hay cả những đôi vợ chồng sống cùng nhau hàng chục năm. Thói quen sử dụng vũ lực để giải quyết những mâu thuẫn, bất đồng trong gia đình đã diễn ra thường xuyên, mặc dù được chính quyền nhắc nhở. Do đó, bạo lực về thể xác vẫn còn xảy ra trên địa bàn huyện Phú Giáo ở mức độ 3 “Bình thường” căn cứ theo bảng quy ước ở mục 2.1.2.

3.2.2. Nhận thức về các hành vi bạo lực giới trong gia đình tại huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Kết quả khảo sát nhận thức về các hành vi bạo lực giới trong gia đình tại huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương như sau:

Bảng 3.2. Nhận thức về các hành vi bạo lực giới trong gia đình tại huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

TT	Các hành vi	ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
1	Ném đồ vật vào người	3.68	0.82	1
2	Ép buộc sinh con khi không đủ sức khỏe	3.58	0.78	2
3	Ép buộc quan hệ tình dục	3.57	0.79	3
4	Xô đẩy ngã	3.49	0.79	4
5	Đánh bằng bất cứ vật gì	3.48	0.86	5
6	Kéo tóc, bóp cổ	3.40	0.72	6
7	Đập phá, hủy hoại tài sản trong gia đình	3.39	0.81	7
8	Hình thức khác	3.37	0.80	8
9	Tát vào mặt	3.34	0.71	9
10	Tồn hại về tính mạng, sức khỏe	3.30	0.67	10
11	Đánh đập, hành hạ, ngược đãi	3.14	1.05	11
12	Chửi bới, xúc phạm danh dự, nhân phẩm	2.97	1.06	12
13	Kiểm soát thu nhập, kinh tế	2.94	1.04	13
14	Cô lập, ghẻ lạnh gây căng thẳng, ảnh hưởng tâm lý nghiêm trọng	2.90	1.05	14
	Điểm trung bình	3.33	0.85	

(Nguồn tác giả khảo sát tháng 3/2021)

Kết quả khảo sát bảng 3.2 cho thấy phần lớn người được khảo sát nhận thức được các hành vi bạo lực từ ĐTB=3.68 điểm đến ĐTB thấp nhất là 2.9 điểm. Và với Điểm TBC=3.33 cho thấy các hành vi bạo lực giới trong gia đình đang ở mức độ 4 “Nhiều”.

3.3. Nhận thức về hậu quả của bạo lực giới trong gia đình

Bạo lực giới trong gia đình để lại nhiều hậu quả, nhất là đối với phụ nữ và trẻ em, làm hạn chế sự tham gia của họ vào đời sống cộng đồng, để lại những hậu quả nghiêm trọng về cả thể xác lẫn tinh thần cho nạn nhân, tổn thương tâm lý cho các thành viên trong gia đình mà còn vi phạm nghiêm trọng các quyền con người.

Bảng 3.3. Nhận thức về hậu quả của bạo lực giới trong gia đình tại huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

TT	Hậu quả	ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
1	Buồn chán	4.35	0.68	1
2	Gia đình tan nát, gây mất đoàn kết giữa các thành viên	4.30	0.88	2
3	Các thành viên trong gia đình có nguy cơ sa vào tệ nạn xã hội cao	4.30	0.88	2
4	Tự tử	4.22	0.77	3
5	Gây thương tật cho cơ thể	4.11	0.87	4
6	Gây mất an ninh trật tự và giảm sự phát triển kinh tế của xã hội	4.11	0.87	4
7	Gây tổn thương tinh thần	4.07	0.81	5
8	Làm giảm khả năng phát triển gia đình	4.03	0.74	6
9	Giảm uy tín gia đình	4.03	0.74	6
10	Ảnh hưởng đến tâm lý và học tập của trẻ con trong gia đình	3.98	0.85	7
11	Ảnh hưởng đến kinh tế gia đình	3.73	0.88	8
12	Tử vong	3.70	0.92	9
13	Không muốn làm việc	3.38	0.71	10
14	Tồn hại về tính mạng, sức khỏe	3.37	0.77	11
15	Đổ vỡ hạnh phúc (ly thân, ly hôn)	3.29	0.67	12
	Điểm trung bình	3.93	0.81	

(Nguồn tác giả khảo sát tháng 3/2021)

Theo kết quả bảng 3.3 tại địa bàn khảo sát, hậu quả của bạo lực giới được người được khảo sát trả lời rõ ràng, hậu quả của bạo lực giới được biểu hiện dưới nhiều các hình thức khác nhau cả về thể chất, tinh thần, tiền bạc và thậm chí cả mạng sống của con người. Hậu quả chiếm tỷ lệ cao nhất của bạo lực giới người được khảo sát đó là “Buồn chán” chiếm ĐTB=4.35 điểm, ĐLC=0.68. Tâm lý buồn chán của những người bị bạo lực đang là trạng thái cảm xúc được thể hiện nhiều nhất. Các hành vi bạo lực gây ám ảnh về tinh thần, luôn chán nản, buồn rầu, lo lắng, sợ hãi, mất tự tin, hoang mang, trầm cảm; cảm thấy cuộc sống nặng nề, căng thẳng và tuyệt vọng... Khi bị bạo lực, tinh thần của họ bị ảnh hưởng, họ chưa biết cảnh kiểm soát cảm xúc tiêu cực nên sẽ xuất hiện tâm thế buồn chán. Cảm xúc buồn chán nếu được chia sẻ và giải quyết nó sẽ không để lại hậu quả nghiêm trọng; Tuy nhiên, nếu phải chịu đựng trong một thời gian dài với các áp lực của đời sống xã hội, người bị bạo lực sẽ rơi vào các trạng thái tinh thần nghiêm trọng hơn như stress, trầm cảm hoặc tự tử...

Đối với những thành viên khác trong gia đình, khi có bạo lực xảy ra, họ sẽ có xu hướng thiên về (bên vực) một người nào đó và chống đối người còn lại, hoặc họ có thể bị tác động, lôi kéo về một trong 2 phía. Vì vậy “Gia đình tan nát, gây mất đoàn kết giữa các thành viên”, ĐTB=4.30 điểm, ĐLC=0.88 là điều rất dễ xảy ra. Bên cạnh đó, sự chán nản, bất mãn với gia đình thường xảy ra bạo lực cũng là một trong những nguyên nhân dễ dẫn đến “Các thành viên trong gia đình có nguy cơ sa vào tệ nạn xã hội”, với kết quả khảo sát tương đương và cùng xếp thứ bậc 2 ĐTB=4.30 điểm, ĐLC=0.88. Có thể hiểu rằng, khi tâm lý bị ảnh hưởng, dễ dẫn đến những hành vi mất

kiểm soát, hay có cảm giác mặc kệ, không quan tâm đến những hậu quả là điều rất dễ xảy ra. Hay hơn thế nữa, có những trường hợp nghiêm trọng hơn là họ có cảm giác tuyệt vọng, trầm cảm, muốn kết thúc tất cả kể cả sự sống nên chọn cách “tự tử”. Qua khảo sát, “tự tử” chiếm ĐTB=4.22 điểm, ĐLC=0.77, một số điểm khá cao. Qua đây cho thấy nạn nhân của BL, đặc biệt là người phụ nữ có đủ các biểu hiện của tình trạng trầm cảm cần can thiệp trị liệu như buồn bã, khóc lóc, mệt mỏi, mất niềm vui, lo lắng bồn chồn, bi quan, thậm chí có ý nghĩ và hành vi tự tử. Với trường hợp có ý định tự tử, khi tác giả thực hiện phỏng vấn thân chủ T.T. B (biên bản vấn đàm - Phụ lục 13) đã được chị B chia sẻ rằng: “Đã có lúc em nghĩ đến cái chết để giải thoát cho bản thân thoát khỏi những hành vi bạo lực của chồng”. Đây là biểu hiện hết sức nghiêm trọng và đặc biệt nguy hiểm, cần phải có sự tác động, can thiệp kịp thời nhằm tránh gây ra hậu quả đáng tiếc.

Bên cạnh đó, đối với xã hội bạo lực còn gây “Mất an ninh trật tự và giảm sự phát triển kinh tế của xã hội”, chiếm ĐTB=4.11 điểm, ĐLC=0.87. Bạo lực giới trong gia đình khi “Gây thương tật cho cơ thể” sẽ đồng nghĩa với việc tạo ra lực lượng lao động tương lai có sức khỏe thể chất và tinh thần yếu, thiếu sáng tạo, thiếu sự chủ động, ảnh hưởng đến sự phát triển của xã hội sau này. Qua kết quả khảo sát, bạo lực còn “Gây tổn thương tinh thần” chiếm ĐTB=4.07 điểm, ĐLC=0.81 cho thấy về sức khỏe tinh thần thì người bị bạo lực luôn bị ám ảnh bởi bạo lực, chán nản, buồn rầu, lo lắng, sợ hãi, hoang mang, trầm cảm, đôi khi cảm thấy cuộc sống nặng nề và tuyệt vọng.

Một gia đình có bạo lực sẽ làm mất đi hình ảnh tốt đẹp và “Giảm uy tín gia đình”. Với ĐTB=4.03 điểm; ĐLC=0.74. Qua đó, có thể nhận thấy những gia đình có bạo lực giới thì làm cho việc nhìn nhận, đánh giá của người ngoài vào gia đình đó sẽ bị ảnh hưởng đáng kể, làm giảm uy tín của các gia đình trong xã hội. Chính vì vậy, nên nhiều gia đình có bạo lực giới vẫn âm thầm chịu đựng, không dám chia sẻ hoặc tố cáo ra bên ngoài với chính quyền địa phương vì sợ ảnh hưởng tới uy tín, sợ bị cười chê... Đây có thể vừa là hậu quả vừa là nguyên nhân làm cho bạo lực giới ngày càng gia tăng và để lại hậu quả nghiêm trọng. Một gia đình bị giảm sút về uy tín sẽ khiến các thành viên bị ảnh hưởng, dẫn đến việc “Làm giảm khả năng phát triển gia đình” chiếm tương đương ĐTB=4.03 điểm, ĐLC=0.74 theo khảo sát.

Tại các gia đình có xảy ra bạo lực đã kéo theo những hệ lụy xấu, đặc biệt là ảnh hưởng đến các con. Cụ thể: “Ảnh hưởng đến tâm lý và học tập của trẻ con trong gia đình”, hậu quả này đang chiếm một tỷ lệ khá cao khi chiếm ĐTB= 3.98 điểm, ĐLC=0.85. BLGD ảnh hưởng trực tiếp tới quá trình phát triển thể chất và trí tuệ đối với trẻ. Khi chứng BLGD, trẻ sẽ trong tình trạng căng thẳng, sợ hãi, tâm lý tiêu cực, thiếu tập trung và không có khả năng vui chơi tích cực, lẩn tránh các mối quan hệ với các bạn cùng lứa tuổi, có xu hướng khép kín với mọi người xung quanh. Ảnh hưởng này cũng đang là một vấn đề cấp bách, cần phải được hỗ trợ khi những đứa trẻ lớn lên trong điều kiện, môi trường gia đình không lành mạnh, có bạo lực sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến lối sống và hành vi của trẻ sau này. Chán nản, không có việc làm, bị ức

chế là những nguyên nhân người bị bạo lực và cả người thực hiện hành vi bạo lực dễ sa vào các tệ nạn xã hội như trộm cắp, ma túy, mại dâm, cờ bạc, rượu bia. Từ đó gây “Tồn thất về mặt phát triển kinh tế của gia đình”, hậu quả này theo khảo sát chiếm tỷ lệ ĐTB khá cao là 3.73 điểm, ĐLC=0.88. Bạo lực ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế gia đình còn là vì với hành vi BLGD, người thực hiện hành vi bạo lực phải chi trả cho khoản nộp phạt vi phạm hành chính do gây ra hành vi bạo lực. Ngoài ra, chi phí chữa trị và phục hồi sức khỏe thể chất và sức khỏe tinh thần cho nạn nhân và người chứng kiến BLGD cũng sẽ ảnh hưởng không đến kinh tế gia đình.

BLGD có thể gây “các hậu quả về sức khỏe, tính mạng” với ĐTB=3.37 điểm; ĐLC=0.77 cho thấy các hành vi bạo lực thường xuyên không tránh khỏi sức khỏe bị hủy hoại, thương tích đau đớn, có thể bị khuyết tật suốt đời, thậm chí dẫn đến tử vong. Đã có không ít các vụ bạo lực xảy ra, người bạo lực không kiểm soát được hành vi của mình nên đã gây ra thương tích nặng dẫn đến người bị bạo lực tử vong.

Một người bị bạo lực sẽ có tâm lý lo lắng, buồn chán và thể trạng bị tổn thương dẫn đến việc họ “Không muốn làm việc” tham gia vào hoạt động sản xuất. Hậu quả này chiếm ĐTB lên đến 3.38 điểm, ĐLC=0.71.

Không chỉ vậy, BLGD còn gây hậu quả nghiêm trọng đến cuộc sống vợ chồng, gây “Đổ vỡ hạnh phúc (ly thân, ly hôn)” chiếm ĐTB=3.29 điểm, ĐLC=0.67 điểm. BLGD là một trong những nguyên nhân dẫn tới ly thân, ly hôn, làm tan vỡ nhiều gia đình. Khi cả hai vợ chồng không cùng tiếng nói, gia đình thường xuyên xảy ra bất hòa, gây bạo lực. Từ đó tâm lý bị ức chế, người bị bạo lực thường chọn hướng giải quyết cuối cùng là ly hôn, họ xem đây là cách tốt nhất để bảo vệ chính bản thân mình nhằm thoát khỏi hành vi bạo lực mà họ đã và đang chịu đựng.

Có thể nói, bạo lực giới đang là một vấn đề cần phải giải quyết ngay vì nó đang gây hậu quả nghiêm trọng và ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống tinh thần và cả thể chất của nạn nhân và những thành viên khác, ảnh hưởng đến sự phát triển của đất nước. Nó cũng được xem là trở ngại lớn nhất để các quốc gia xóa bỏ bất bình đẳng giới.

3.4. Nhu cầu của người bị bạo lực giới trong gia đình tại huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Bên cạnh việc chỉ ra thực trạng của bạo lực giới tại địa bàn, nghiên cứu còn thu thập những mong muốn, nhu cầu của người bị bạo lực giới. Khả năng về sự vùng lên đòi bình đẳng cho bản thân là điều rất khó với họ hầu như là không thể. Do đó, họ có nhu cầu cao trong việc nhờ sự hỗ trợ, chia sẻ và tác động từ các cá nhân, đơn vị, tổ chức liên quan.

Bảng 3.4. Nhu cầu cần sự hỗ trợ của người bị bạo lực giới trong gia đình tại huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

TT	Nhu cầu	ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
	Mong muốn có sự can thiệp của các cơ quan đoàn thể	4.31	0.88	

1				1
2	Mong muốn có sự can thiệp của các cơ quan tư pháp	4.12	0.86	2
3	Khác (không cần ai: phản ứng lại, cam chịu, bỏ chạy,...)	4.08	0.81	3
4	Mong muốn gia đình can thiệp, hàn gắn	3.68	0.82	4
5	Mong muốn người gây ra bạo lực sẽ bị pháp luật xử lý thật nghiêm	3.58	0.78	5
6	Dùng con để tạo áp lực, uy hiếp	3.57	0.79	6
7	Mong muốn Hội phụ nữ can thiệp	3.49	0.79	7
8	Mong muốn hàng xóm giúp đỡ	3.48	0.85	8
9	Hy vọng vào mạng internet hỗ trợ	3.40	0.72	9
10	Cần đến cơ quan, chính quyền hòa giải	3.39	0.81	10
11	Hy vọng các tổ chức xã hội giúp đỡ	3.37	0.79	11
12	Cần sự trợ giúp của NV CTXH	3.34	0.72	12
13	Cần sự chia sẻ của bạn bè	3.30	0.68	13
14	Cần đến người thân bên vực, tạo áp lực	2.94	1.04	14
	Điểm trung bình	3.51	0.81	

(Nguồn tác giả khảo sát tháng 3/2021)

Theo bảng 3.4, các trường hợp khảo sát cho thấy nhu cầu chiếm tỉ lệ cao nhất là cần có sự “Can thiệp của các cơ quan đoàn thể” chiếm ĐTB=4.31 điểm, DLC=0.88. Qua đó, các tổ chức xã hội có trách nhiệm thực hiện quy định của pháp luật về phòng, chống BLGD, hôn nhân và gia đình, bình đẳng giới, phòng, chống ma túy, mại dâm và các tệ nạn xã hội khác. Kịp thời ngăn chặn hành vi BLGD, nhắc nhở thành viên gia đình thực hiện quy định của pháp luật về phòng, chống BLGD, hôn nhân và gia đình, bình đẳng giới. Hòa giải mâu thuẫn, tranh chấp giữa các thành viên gia đình; can ngăn người có hành vi BLGD chấm dứt hành vi bạo lực; chăm sóc nạn nhân BLGD. Phối hợp với cơ quan, tổ chức và cộng đồng dân cư trong phòng, chống BLGD. Tại địa bàn khảo sát cho thấy phần lớn người dân tin tưởng, các cơ quan đoàn thể tại địa phương có thể giúp họ giải quyết được vấn đề bạo lực giới trong gia đình của họ.

Tiếp theo là nhu cầu có sự “Can thiệp của các cơ quan tư pháp” chiếm ĐTB=4.12 điểm và DLC=0.86. Qua đây cho thấy nhu cầu tìm đến cơ quan tư pháp để giải quyết vấn đề bạo lực giới trên địa bàn khảo sát cũng rất cao, chứng tỏ người dân có sự am hiểu về mặt luật pháp, họ có trình độ hiểu biết nhất định nên họ mong muốn pháp luật đứng ra bảo đảm sự an toàn cho bản thân và gia đình.

Bên cạnh đó, có những trường hợp khác thay vì kiên quyết nhờ vào luật pháp để xử lý, nhiều người lại muốn giải quyết vụ việc của mình trong phạm vi gia đình, họ mong muốn “Gia đình can thiệp hàn gắn” chiếm ĐTB=3.68 điểm, DLC=0.82. Có thể nói, gia đình là tế bào của xã hội, là môi trường đầu tiên và cũng là môi trường gắn bó lâu dài nhất của con người nên khi có vấn đề cá nhân xảy ra thì nhiều người họ chỉ biết kể chuyện hay tâm sự với những người thân trong gia đình, để những người trong gia đình có thể khuyên can hoặc chỉ dạy những người gây ra bạo lực. Họ cũng không

muốn vì những mâu thuẫn giữa các thành viên trong gia đình làm ảnh hưởng đến hình ảnh của họ và uy tín gia đình, do đó người bị bạo lực sẽ tìm đến những người thân ngay trong gia đình của họ để nhờ sự giúp đỡ hoặc sự can thiệp, hàn gắn.

Với những trường hợp nạn nhân đã chịu đựng vượt quá giới hạn của mình và không còn mong muốn hòa giải nội bộ thì họ chọn cách tìm đến pháp luật. “Mong muốn người gây ra bạo lực sẽ bị pháp luật xử lý thật nghiêm” chiếm ĐTB=3.58 điểm và ĐLC=0.78. Qua đây, nạn nhân có nhu cầu được bảo vệ bằng việc xử lý, trừng phạt thích đáng, nhằm chấm dứt ngay hành vi của người gây bạo lực.

Tuy nhiên, trái ngược với những người tin tưởng vào sự can thiệp của pháp luật và xã hội vẫn còn những người có ý định “Dùng con để tạo áp lực, uy hiếp” chiếm ĐTB=3.57 điểm, ĐLC=0.79. Nhiều người bị bạo lực, một phần do họ chưa có giải pháp giải quyết nào tốt nhất và bị ảnh hưởng về mặt tâm lý do đó họ thường lựa chọn lấy mối quan hệ thứ 3 mà cụ thể là con của họ để yêu cầu người thực hiện hành vi bạo lực chấm dứt hành vi bạo lực với mình. Có thể thấy đây là cách giải quyết mà nạn nhân thường thực hiện bằng bản năng mà họ chưa nghĩ đến hậu quả lâu dài là sẽ ảnh hưởng đến tâm lý đứa trẻ. Giải pháp này có thể có hiệu quả ngay trong thời điểm xảy ra bạo lực nhưng sẽ không có tác dụng lâu dài, tuy nhiên đây là cách không ít người ở địa bàn khảo sát chọn lựa để giải quyết vấn đề bạo lực giới trong gia đình của họ.

Bên cạnh đó, với vai trò và chức năng của mình, Hội Phụ nữ trên địa bàn cũng đã cho thấy sự tin tưởng của phần lớn đối tượng được khảo sát. Mong muốn “Hội Phụ nữ can thiệp” cũng là một trong những sự lựa chọn của người được khảo sát chiếm ĐTB=3.49 điểm, ĐLC=0.79. Điều này cho thấy với chức năng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của phụ nữ, Hội đã phát huy được vai trò của mình, từ đó có được sự tin tưởng của nhiều chị em phụ nữ tại địa phương.

Tuy nhiên, trong những trường hợp cấp bách, thì “Mong muốn hàng xóm giúp đỡ” là điều hết sức cần thiết, có thể nói hàng xóm là những người có thể can thiệp một cách nhanh chóng và kịp thời nhất khi có bạo lực xảy ra, và lựa chọn này là có nhiều người được khảo sát đồng tình chiếm ĐTB=3.48 điểm, ĐLC=0.85. Khi bạo lực xảy ra, chính quyền địa phương không phải lúc nào cũng có mặt kịp thời để giải quyết, hoặc hòa giải nên sự can thiệp hỗ trợ từ những người sống xung quanh, hàng xóm là rất cần thiết vì ngay trong thời điểm diễn ra bạo lực người gây ra bạo lực và những người bị bạo lực khó có thể kiểm soát được hành vi của mình, từ đó dễ gây ra những hậu quả nghiêm trọng. Chính vì vậy, sự quan tâm hỗ trợ từ những người sống xung quanh (hàng xóm - láng giềng).

Ngày nay, với sự phát triển của các phương tiện truyền thông đại chúng, người dùng internet ngày càng nhiều, mạng xã hội trở thành công cụ khá phổ biến để mọi người có thể chia sẻ đời sống cá nhân, tâm tư, tình cảm và có nhiều người cũng đã sử dụng mạng xã hội để tố cáo và lên án những hành vi bạo lực trong gia đình, ngoài cộng đồng và xã hội. Kết quả khảo sát nhu cầu tìm sự “Giúp đỡ từ mạng internet” chiếm ĐTB=3.40 điểm và ĐLC=0.72. Theo họ, khi chưa tìm được những giải pháp

hay sự giúp đỡ từ những người xung quanh, người bị bạo lực thường sử dụng các trang mạng xã hội như Facebook, Zalo... đưa những thông tin hình ảnh họ bị bạo lực, nhằm tố cáo hành vi của người gây ra bạo lực hay nhờ vào sức ép, ý kiến chia sẻ của cộng đồng mạng xã hội để tìm kiếm sự giúp đỡ của các tổ chức, cá nhân can thiệp, xử lý người gây bạo lực phải chấm dứt hành vi của mình.

Với mong muốn “Cơ quan, chính quyền hòa giải” chiếm ĐTB=3.39 điểm, DLC=0.81; mong muốn “Tổ chức xã hội giúp đỡ” chiếm ĐTB=3.37 điểm và DLC=0.79. Điều này chứng tỏ người bị bạo lực nhận thức rõ quyền được bảo vệ của mình, họ không muốn tình trạng bạo lực tiếp tục diễn ra và có mưu cầu hàn gắn mối quan hệ với người thực hiện hành vi bạo lực. Những người bị bạo lực chưa biết cách tự hòa giải hay chưa đủ khả năng tự giải quyết mâu thuẫn trong gia đình, họ sẽ tìm đến các cơ quan chính quyền nhờ hòa giải, khuyên ngăn người thực hiện hành vi bạo lực giúp họ với hi vọng vợ chồng họ có thể hiểu nhau và chia sẻ với nhau nhiều hơn, thay vì dùng hành vi bạo lực để giải quyết vấn đề.

Nhu cầu cần đến sự “Trợ giúp của NV CTXH” chiếm ĐTB=3.34 điểm và DLC=0.72. Có thể nói, CTXH ở nước ta mới phát triển trong thời gian gần đây và không phải địa phương nào cũng có sự quan tâm đặc biệt đối với vai trò của NV CTXH. Tuy nhiên, người được khảo sát vẫn nhận thức được phần nào sự hiện diện và vai trò của NV CTXH. Tại địa bàn huyện Phú Giáo cũng vậy, hoạt động của NV CTXH tuy chưa có nhiều cơ hội để phát huy được hết vai trò và chức năng của mình nhưng đã phần nào được người dân biết đến qua một số hoạt động tuyên truyền, can thiệp hỗ trợ tại địa phương. Điển hình là một số trường hợp BLGD hay các vụ việc xâm hại trẻ em xảy ra trên địa bàn huyện và đã nhận được sự hỗ trợ, giúp đỡ không ít của NV CTXH. Đáng chú ý nhất là trường hợp chị T.T.H tại thị trấn Phước Vĩnh (năm 2019) đã chủ động liên hệ nhờ sự giúp đỡ từ NV CTXH (N.T.L.H). Qua đó, NV CTXH đã đưa chị H đi giám định thương tật do chồng gây ra, tố giác hành vi bạo lực đến cơ quan chức năng sau thời gian dài cam chịu hành vi BLGD. Qua đây, cơ quan chức năng đã tiến hành xử phạt đối với người chồng gây bạo lực. Đồng thời, qua thời gian dài kết nối nguồn lực giúp thân chủ điều trị vết thương và trị liệu tâm lý kết hợp tuyên truyền, gắn kết mối quan hệ vợ chồng của chị T.T.H. Đến nay, tình trạng BLGD giữa vợ chồng chị T.T.H đã không còn xảy ra nhờ đã có thể tháo gỡ những khúc mắc trong cuộc sống vợ chồng, từ đó cả hai có thể trò chuyện, chia sẻ với nhau và cùng phấn đấu làm việc cũng như chăm sóc và nuôi dạy con cái. Có thể nói, NV CTXH có vai trò quan trọng trong việc cung cấp các dịch vụ, tư vấn pháp luật, tư vấn và trị liệu tâm lý, tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân trong việc nâng cao ý thức của người dân về giới, bạo lực giới... và trách nhiệm của người dân trong việc đấu tranh, ngăn chặn và đẩy lùi các hành vi bạo lực trong gia đình và ngoài xã hội. NV CTXH còn có trách nhiệm cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe thể chất và tinh thần, kết nối các dịch vụ y tế cho nạn nhân bạo lực, bảo vệ quyền lợi và tư vấn cho nạn nhân bạo lực những thủ tục như giám định thương tật, trợ giúp pháp lý, kết nối tài nguyên và lập các kế hoạch để nạn nhân bạo lực có thể tái hòa nhập vào cuộc sống

cộng đồng và tham gia vào các hoạt động vui chơi, giải trí và nâng cao chất lượng đời sống tinh thần.

Áp lực về tâm lý, buồn chán, lo lắng khi bị bạo lực giới, người bị bạo lực có nhu cầu “Cần sự chia sẻ của bạn bè” chiếm ĐTB=3.30 điểm, ĐLC=0.68. Với nhu cầu cần người lắng nghe họ, người bị bạo lực thường tìm đến sự chia sẻ của bạn bè để được giải tỏa về mặt tâm lý cảm xúc và có thể cho lời khuyên, giải pháp để họ có thể tự giải quyết, chấm dứt vấn đề bạo lực giới đối với họ. Bạn bè xưa nay vẫn là người được nhiều người tin tưởng để chia sẻ chuyện cá nhân và gia đình, có nhiều cá nhân còn tin tưởng bạn bè hơn cả người thân trong gia đình. Họ có thể chia sẻ những chuyện thầm kín, riêng tư và cả những mâu thuẫn xảy ra trong gia đình. Thậm chí, nhiều nạn nhân của bạo lực tình dục tìm bạn bè là đối tượng chia sẻ đầu tiên vì nhiều nạn nhân bạo lực vẫn còn mặc cảm tâm lý, e ngại, sợ bị ảnh hưởng đến hình ảnh của bản thân nên chia sẻ với bạn bè để tìm lời khuyên, sự động viên, an ủi bao giờ cũng là giải pháp có hiệu quả ngay thời điểm mà họ đang bị khủng hoảng về tinh thần và cảm xúc... Bên cạnh đó, vẫn còn những trường hợp “Cần đến người thân bên vực, tạo áp lực” chiếm ĐTB=2.94 điểm, ĐLC=1.04. Tuy nhiên, đây không phải là sự lựa chọn tối ưu do sự giúp đỡ này có thể khiến cho mâu thuẫn giữa vợ, chồng và gia đình hai bên càng trở nên căng thẳng, hoặc có thể trong cơn nóng giận, bên vực người thân một cách thái quá, mất kiểm soát, người thân của nạn nhân và đối tượng gây bạo lực dễ xảy ra những hành vi sai trái, vi phạm pháp luật thậm chí là ảnh hưởng nghiêm trọng và mất thể chất, tính mạng.

Ngoài những gợi ý về những lựa chọn nêu trên, một số trường hợp được khảo sát còn lựa chọn những “Mong muốn khác” chiếm ĐTB=4.08 điểm, ĐLC=0.81 như: ly hôn, bỏ trốn, tự vệ chống trả, im lặng cam chịu, van xin,...

Nước ta đã ban hành rất nhiều các quy định và khung pháp lý để bảo vệ nạn nhân của bạo lực giới đặc biệt là phụ nữ và trẻ em. Tuy nhiên, nạn nhân của bạo lực giới trong gia đình vẫn rất cần được sự giúp đỡ của gia đình, cộng đồng và xã hội. Khi hành vi bạo lực đã xảy ra trong gia đình thì những thành viên gia đình vì những mối quan hệ xã hội, vì những suy nghĩ tránh “vạch áo cho người xem lưng” nên họ chưa dám tố cáo những người gây ra bạo lực vì vậy sẽ rất khó có sự can thiệp và chấm dứt triệt để các hành vi bạo lực. Do đó, họ rất cần sự giúp đỡ của các cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền bảo vệ, sức khỏe, tính mạng, nhân phẩm, quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

4. Kết luận

Qua khảo sát thực tiễn nhận thức của người phụ nữ đang sống với chồng trên địa bàn huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Kết quả thu được các số liệu về nhận thức của người phụ nữ về bạo lực giới trong gia đình, cũng như đánh giá về các biểu hiện mang tính phổ biến của bạo lực giới để người phụ nữ phát hiện kịp thời các biểu hiện có dấu hiệu bạo lực giới, đồng thời nghiên cứu cũng thu nhận được các số liệu về hậu

quả của bạo lực giới trong gia đình một cách khách quan, từ đó làm cơ sở cho việc xem xét đề xuất các giải pháp giảm thiểu bạo lực giới sau này.

Bên cạnh đó, tác giả cũng nghiên cứu về nhu cầu của người bị bạo lực giới, xem xét xem những trường hợp phụ nữ bị bạo lực giới trong gia đình như vậy họ có những nhu cầu thiết yếu nào nhất, trên cơ sở tập hợp các nhu cầu hợp lý, tác giả sẽ có giải pháp phù hợp nhằm hỗ trợ họ trong đời sống hằng ngày.

Ngoài ra tác giả còn đưa các nội dung CTXH vào khảo sát để tìm ra số liệu thiết thực cho hoạt động CTXH có hiệu quả trong quá trình hỗ trợ nạn nhân bị bạo lực giới trong gia đình. Với kết quả nghiên cứu thu được thì với các hoạt động hỗ trợ của CTXH sẽ giúp cho xã hội giảm thiểu được bạo lực giới đặc biệt là tại địa bàn huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lâm Giàu (2017). Các ngành, các cấp, cần tăng cường công tác tuyên truyền phòng, chống bạo lực gia đình, Truy cập ngày 03/01/2021 từ <http://tuyengiaoangiang.vn/thong-tin-tuyen-giao/dinh-huong-tuyen-truyen/4479-cac-nganh-cac-cap-can-tang-cuong-cong-tac-tuyen-truyen-phong-chong-bao-luc-gia-dinh.html>
2. Phòng Văn hóa Thông tin huyện Phú Giáo (2019). *Báo cáo năm 2019*.
3. Phòng Văn hóa Thông tin huyện Phú Giáo (2020). *Báo cáo năm 2020*.
4. Tổng Cục Thống kê (2020). *Nghiên cứu Quốc gia về bạo lực gia đình đối với phụ nữ ở Việt Nam*. Thông cáo báo chí
5. Hội LHPN huyện Phú Giáo (2021). *Văn kiện Đại hội Đại biểu Phụ nữ huyện Phú Giáo lần thứ V - Nhiệm kỳ 2021-2026*.

KỶ THỊ, PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG NHIỄM HIV/AIDS TẠI NƠI LÀM VIỆC Ở BÌNH DƯƠNG

Mai Văn Phụng

Học viên Cao học khóa 20.2 ngành Công tác xã hội

Địa chỉ email: maiphung2502@gmail.com

TÓM TẮT

Cho dù đã trải qua hơn 20 năm phòng, chống HIV/AIDS với rất nhiều nỗ lực thì cho đến nay HIV/AIDS vẫn còn là một trong những vấn đề y tế công cộng nhức nhối, đáng quan tâm tại Việt Nam. Việt Nam đang phải đối mặt với những thách thức to lớn liên quan đến thái độ của xã hội đối với người nhiễm HIV/AIDS. Kỳ thị và phân biệt đối xử đang tiếp tục cản trở khiến những nhóm người lao động dễ bị tổn thương không được hưởng các quyền cơ bản về chăm sóc sức khỏe và an sinh xã hội, đồng thời cản trở bước tiến của những hoạt động phòng, chống HIV/AIDS. Ở bài viết này, tác giả tập trung thảo luận thực trạng và nguyên nhân của sự kỳ thị và phân biệt đối xử với người lao động nhiễm HIV/AIDS tại nơi làm việc. Tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu phân tích dữ liệu thứ cấp kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính, phỏng vấn sâu 04 lao động nhiễm HIV/AIDS, kết quả ban đầu cho thấy sự hiểu biết chưa đầy đủ về HIV/AIDS; nhận thức sai lầm của người sử dụng lao động về năng lực của người nhiễm hay thông điệp truyền thông chưa cụ thể, rõ ràng là những nguyên nhân khiến người lao động nhiễm HIV/AIDS phải đối mặt với các tình trạng kỳ thị, phân biệt đối xử; bị mất việc làm hay hơn hết chính là sự kỳ thị bản thân mình.

Từ khóa: HIV/AIDS, kỳ thị, phân biệt đối xử, người lao động nhiễm HIV/AIDS

1. Đặt vấn đề

Tình trạng kỳ thị, phân biệt đối xử người lao động nhiễm HIV/AIDS là một vấn đề xảy ra nhiều nơi trên thế giới, trong đó có Việt Nam (ILO, 2015). Chính vì vậy, mục tiêu “Không còn kỳ thị với người có HIV” do chương trình phối hợp của Liên hợp quốc về HIV/AIDS (UNAIDS) hướng đến nhằm kết thúc dịch HIV/AIDS vào năm 2030 (UNAIDS, 2010) rất khó đạt được. Nhìn lại chặng đường hơn 20 năm đương đầu với HIV/AIDS, thì kỳ thị liên quan đến người nhiễm HIV được coi là trở ngại chính đối với sự thành công và loại trừ được dịch AIDS. Báo cáo phân tích tình hình người lao động của Tổ chức lao động thế giới (2015) đã ghi nhận những thành công nhanh chóng của Việt Nam về kinh tế và tiến bộ đáng kể về xã hội, khi chỉ trong hai thập kỷ qua đã đạt được vị thế quốc gia có thu nhập trung bình thấp vào năm 2009. Tuy nhiên, báo cáo cũng nhấn mạnh rằng mục tiêu liên quan đến HIV/AIDS, trong đó vấn đề kỳ thị, phân biệt đối xử với người có HIV/AIDS vẫn chưa hoàn toàn đạt được. Đặc biệt là tình trạng kỳ thị, phân biệt đối xử với người lao động nhiễm HIV/AIDS tại nơi làm việc. Đó là một trong những rào cản chính ảnh hưởng đến hiệu quả của chương trình dự phòng và chăm sóc điều trị HIV/AIDS. Chính vì vậy, nâng cao nhận thức của người dân về HIV/AIDS để đảm bảo mọi người có hiểu biết đúng,

tránh lây nhiễm HIV và góp phần giảm kỳ thị là một mục tiêu quan trọng và xuyên suốt trong chương trình phòng, chống HIV/AIDS tại Việt Nam.

Tình trạng kỳ thị, phân biệt đối xử với nhóm người lao động nhiễm HIV/AIDS hiện nay tại các cơ sở làm việc cũng là vấn đề đáng lo ngại. Do đó, để người nhiễm HIV/AIDS được hưởng quyền lợi các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, giảm kỳ thị và phân biệt đối xử, sống hoà nhập với trạng thái tâm lý tích cực, lạc quan rất cần được sự quan tâm, chia sẻ và hỗ trợ của cộng đồng. Bài viết dưới đây mô tả một số thực trạng và nguyên nhân dẫn đến sự kỳ thị, phân biệt đối xử đối với người lao động nhiễm HIV/AIDS tại nơi làm việc ở Bình Dương hiện nay.

2. Lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Lý thuyết Bất cân xứng thông tin

Đối với nghiên cứu này, tác giả sử dụng lý thuyết Bất cân xứng thông tin (*Asymmetric Information Theory*) (Hà Phương, 2020) để tìm hiểu, mô tả và áp dụng vào quá trình tìm hiểu thực trạng sự kỳ thị, phân biệt đối xử tại nơi làm việc của người lao động nhiễm HIV/AIDS. Vốn dĩ lý thuyết này từ trước đến nay chỉ vận dụng vào lĩnh vực phân tích thị trường, mà cụ thể ở đây là thị trường giao dịch mua bán tài chính, chứng khoán,...

Joseph Stiglitz và Michael Spence là những nhà khoa học tiên phong trong lý thuyết bất cân xứng thông tin, cả hai đều được trao giải thưởng Nobel năm 2001 về kinh tế. Vấn đề bất cân xứng thông tin là khái niệm mô tả tình huống trong đó những người tham gia tương tác trên thị trường nắm được những thông tin khác nhau về giá trị hoặc chất lượng của một tài sản hay dịch vụ đang được giao dịch trên thị trường. Nói cách khác, đó là trạng thái mất cân bằng trong cơ cấu thông tin giữa các chủ thể giao dịch có mức độ nắm giữ thông tin không ngang nhau. Vậy đối với vấn đề kỳ thị, phân biệt đối xử với người nhiễm HIV/AIDS có xảy ra bất cân xứng thông tin không? Câu trả lời là có, người nhiễm HIV/AIDS nằm trong nhóm người yếu thế của xã hội, họ thường gặp rất nhiều rào cản trong việc tiếp cận thông tin, đặc biệt đối với nhóm lao động công nhân nhiễm HIV/AIDS, vấn đề tiếp cận thông tin đối với họ là một thách thức lớn.

Bất cân xứng thông tin trong vấn đề kỳ thị, phân biệt đối xử với người nhiễm HIV/AIDS, có thể hiểu là chủ cơ sở doanh nghiệp (người sử dụng lao động) còn thiếu thông tin chung các vấn đề về HIV/AIDS, thông tin về quản lý người lao động tại cơ sở có nhiễm HIV/AIDS. Bên cạnh đó, người lao động thiếu các thông tin như việc tuyển dụng lao động công nhân vào các công ty, doanh nghiệp trong các khu công nghiệp có yêu cầu kiểm tra tình trạng HIV/AIDS hay không, hoặc vấn đề chăm sóc sức khỏe, điều trị HIV/AIDS đối với người di cư không có hộ khẩu tại nơi nhập cư. Từ việc bất cân xứng thông tin đó, cộng đồng người dân trong đó có người sử dụng lao động không khỏi tránh được vấn đề kỳ thị, phân biệt đối xử với người nhiễm HIV/AIDS và sự tự kỳ thị cũng xuất phát từ chính bản thân người bị nhiễm.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Cơ sở dữ liệu cho bài viết này được tác giả sử dụng dựa trên kết quả phỏng vấn sâu 4 công nhân lao động nhiễm HIV/AIDS và đang được quản lý điều trị ARV tại Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Bình Dương. Những công nhân này đang làm việc tại các công ty trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Nhóm công nhân được phỏng vấn sâu bao gồm 03 nam và 01 nữ. Có độ tuổi từ 21 tuổi đến 32 tuổi. Có 02 người đang là thợ may công nghiệp, 01 người làm thợ gốm sứ và 01 người tạm thời thất nghiệp. Về tình trạng nơi cư trú, có 01 người ở Bình Dương và 03 người nhập cư.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Biểu hiện của sự kỳ thị, phân biệt đối xử với người lao động nhiễm HIV/AIDS tại nơi làm việc

Khuôn mẫu định kiến về người có HIV/AIDS

Sự phân biệt đối xử liên quan đến người nhiễm HIV/AIDS tại nơi làm việc là một thực tế đang diễn ra tại các công ty, doanh nghiệp hiện nay, những vấn đề này đã được đề cập trong các báo cáo của Chính phủ cũng như các nghiên cứu do các tổ chức quốc tế và các tổ chức trong nước thực hiện (ILO, 2015). Cũng theo ILO (2015), mặc dù nhìn chung, người sử dụng lao động và người lao động có thái độ thông cảm đối với người lao động bị nhiễm HIV/AIDS nhưng không có bằng chứng có tính hệ thống và đáng thuyết phục để chỉ ra rằng những người bị nhiễm căn bệnh này nhận được sự trợ giúp thích đáng và có thể tin tưởng vào doanh nghiệp về những hỗ trợ về mặt tài chính, xã hội và tinh thần. Hơn thế nữa, đối với người lao động là công nhân làm việc tại các doanh nghiệp họ còn bị đánh giá bởi những khuôn mẫu định kiến của cộng đồng:

“...có người nói rằng do em bị sida nên không sống ở dưới được nữa mới bỏ xú lên đây kiếm việc làm ăn, lên đây lần đầu, lạ nước lạ cái nên em chỉ biết cúi đầu...”

(Nữ, 27 tuổi, công nhân may)

Khuôn mẫu định kiến về người có HIV/AIDS còn được thể hiện trong báo cáo nghiên cứu “*HIV/AIDS tại nơi làm việc: Đánh giá nhu cầu về các chính sách và sự can thiệp*” của tác giả Bùi Thế Cường (2002). Nghiên cứu đề cập đến khía cạnh giới trong kỳ thị và phân biệt đối xử đối với người lao động, các khuôn mẫu định kiến về HIV/AIDS dẫn tới một quan điểm cho rằng nam giới thường dễ bị mắc bệnh này hơn phụ nữ do nam giới thường sử dụng ma túy, mại dâm hoặc quan hệ tình dục bừa bãi nhiều hơn phụ nữ. Kết quả điều tra đã chỉ ra rằng 60% người lao động có quan điểm như vậy, 69% số người được hỏi cho rằng nam giới, những người sống xa nhà, được coi là những người rất dễ bị những điều đó cám dỗ. Liên quan đến sự khác biệt về giới, dường như khuôn mẫu định kiến giới của phụ nữ sâu sắc hơn các nam đồng nghiệp. Khoảng 68,2% lao động nữ và 41,2% lao động nam cho rằng nam giới có mức độ rủi ro cao hơn phụ nữ trong việc lây nhiễm HIV/AIDS. Một tỷ lệ lớn lao động nữ (75,8% so với 54,4% lao động nam) cho rằng nam giới dễ bị lây nhiễm HIV/AIDS khi họ đi xa nhà.

Đối với các lao động nữ, sự kỳ thị thường ít hơn vì việc nhiễm bệnh của họ được coi là ít liên quan đến “các tệ nạn xã hội” mà thường bị lây nhiễm từ chồng hoặc người yêu (ILO, 2015). Do đó, họ dường như được coi là nạn nhân của những con người “đòi bái” khác, đó là chồng hoặc người yêu. Tuy nhiên, vì người phụ nữ thường được đòi hỏi phải có đức hạnh và quan tâm đến gia đình nên nếu họ bị cho là có quan hệ tình dục trước và ngoài hôn nhân thì những người bị lây nhiễm sẽ càng bị kỳ thị và phân biệt đối xử hơn nữa.

So sánh với kết quả phỏng vấn sâu, tác giả cũng nhận thấy có sự tương đồng trong quan điểm “nam có tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS cao hơn nữ”. Cụ thể:

“đàn ông có thói trăng hoa, gái trai bên ngoài rồi mang về cho vợ, tại gái làm mại dâm cũng dễ nhiễm mấy cái bệnh này nhưng theo em đàn ông nhiễm nhiều hơn. Nhu cầu thì ai cũng có, nên xa quê lên đây đi làm em thấy đàn ông hơi tật xấu nhiều lắm. Em cũng bị lây từ chồng em, xưa nó làm ở Sài Gòn rồi mang bệnh về...”

(Nữ, 27 tuổi, công nhân may)

Hoặc có ý kiến cho rằng:

“đàn ông thanh niên mà, xa nhà xa vợ con thì dễ hư lắm em, tại nhiều cảm dỗ cũng như nhu cầu của anh em mình, nên anh nghĩ nam giới có khả năng nhiễm cao hơn nữ nhiều lắm...”

(Nam, 32 tuổi, thất nghiệp)

Tự kỳ thị bản thân

Ngoài sự kỳ thị, định kiến của cộng đồng thì bản thân người nhiễm HIV/AIDS cũng tự kỳ thị chính bản thân mình. Nhận thức của họ về tình trạng của bản thân thường rất bi quan, họ nghĩ rằng sẽ có một cái chết đau đớn, nhục nhã và không tránh khỏi dành cho họ. Thông thường, người lao động bị nhiễm bệnh ngừng cố gắng trong công việc, thậm chí bỏ việc. Họ dễ trở thành một người chông lại xã hội; tự cách ly bản thân và xa rời đồng nghiệp, thậm chí cả với gia đình và bạn bè; giảm bớt hoặc không giao tiếp với mọi người và cộng đồng. Kết quả là người lao động nhiễm bệnh có thể dễ dàng mất các mối quan hệ và sự giúp đỡ, cảm thấy tội lỗi, chán nản và lo lắng không cần thiết (Phuong Hà, 2020). Thái độ của họ đối với công việc có thể dẫn tới hậu quả là họ bị giảm hoặc mất việc làm/thu nhập và mất khả năng tiếp cận các nguồn lực.

“.... thì anh tự thấy bất mãn rồi tự sống khép kín bản thân mình thôi em, từ từ bạn bè cũng không còn mấy đứa, nhiều lúc khó khăn cũng không biết nhờ ai giúp đỡ,....”

(Nam, 32 tuổi, thất nghiệp)

Trong quá trình tiếp xúc với người lao động nhiễm HIV/AIDS, chúng tôi nhận thấy sự bi quan về cuộc sống của họ, họ dường như buông bỏ mọi thứ vì tuyệt vọng:

“bị cái gì còn chữa được chớ dính dờ mấy thứ này thì coi như mất hết, giờ đi làm ai cũng nhìn mình với nói thì thâm này nọ. Nhiều lúc tính nghỉ làm, mà nghỉ làm rồi đâu biết làm gì...”

(Nam, 23 tuổi, công nhân làm gốm)

Cho thôi việc

Tình huống xấu hơn của việc kỳ thị và phân biệt đối xử đối với người nhiễm HIV/AIDS tại nơi làm việc là người lao động có thể bị cho thôi việc vì lý do nhiễm HIV/AIDS. Kết quả từ báo cáo nghiên cứu của tác giả Bùi Thế Cường (2002) cho biết tại một doanh nghiệp, một người lao động nhiễm HIV/AIDS đã bị cho thôi việc với lý do doanh nghiệp không có việc làm. Trong trường hợp này, trách nhiệm thuộc về cơ quan phòng chống HIV/AIDS ở địa phương. Cơ quan này đã thông báo cho người sử dụng lao động về tình trạng nhiễm bệnh của người lao động đó với lý do điều này sẽ giúp phòng tránh việc lây nhiễm bệnh cho những người lao động làm cùng. Nghiên cứu trên cũng chỉ ra một số trường hợp mà những người lao động liên quan đến sử dụng ma túy và gái mại dâm đã bị buộc thôi việc.

Như vậy, nhìn nhận ở một góc độ nào đó, ta có thể thấy rằng hình thức rõ ràng nhất của sự phân biệt đối xử tại nơi làm việc là cho thôi việc trực tiếp người lao động bị nhiễm HIV/AIDS. Lý do thường được đưa ra là cho người bị nhiễm thôi việc để bảo vệ những người lao động khác cũng như bảo vệ lợi ích của doanh nghiệp.

“Anh thì chưa bị công ty phát hiện nhiễm HIV, nhưng trước đó có người bị công ty đuổi việc rồi, họ nói công việc làm gốm sứ dễ lây xước, mình có bệnh vậy ảnh hưởng tới người khác. Nhưng lạ lắm, lúc bên nhân sự thông báo cho nghỉ việc thì nói là người đó không hoàn thành công việc, ...”

(Nam, 32 tuổi, thất nghiệp)

Lý do cho thôi việc cũng có thể được che đậy như là một yêu cầu người lao động nghỉ ốm và hoàn toàn được phép về mặt pháp lý. Điều 38 của Chính sách Bảo hiểm lao động (Luật Bảo hiểm xã hội, 2014) cho phép người sử dụng lao động chấm dứt hợp đồng lao động nếu người lao động nghỉ ốm quá thời gian cho phép. Do đó, một cách thường được những người sử dụng lao động áp dụng là yêu cầu người lao động nhiễm HIV/AIDS nghỉ ốm nhưng vẫn hưởng lương và sau đó kết thúc hợp đồng với họ.

3.2. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng kỳ thị, phân biệt đối xử tại nơi làm việc

Trong quá trình tìm hiểu thực tiễn, tổng hợp kết quả từ các công trình nghiên cứu kết hợp với phỏng vấn, tác giả nhận thấy lý do dẫn đến sự kỳ thị, phân biệt đối xử với người lao động nhiễm HIV/AIDS tại nơi làm việc có thể xuất phát từ một số nguyên nhân:

Sự hiểu biết không đầy đủ của người sử dụng lao động và người lao động về các quy định pháp luật, nguồn gốc và các hình thức lây nhiễm HIV/AIDS

Do thiếu hiểu biết hoặc hiểu biết không đúng, không đầy đủ về HIV/AIDS, người bị nhiễm HIV/AIDS thường bị cho là đáng đến “tệ nạn xã hội” như nghiện ma túy, mại dâm hoặc có lối sống “buông thả”. Bên ngoài của họ thường được mô tả là không đàng hoàng hoặc không phù hợp. Nhiều người lại cho rằng chỉ có những người tiêm chích ma túy hoặc người mua, bán dâm tức là những người cho là xấu xa mới bị nhiễm HIV/AIDS, họ coi nhiễm HIV/AIDS là tệ nạn xã hội, cứ nhiễm HIV là có tội, có lỗi.

Nghiên cứu của Khuất Thị Thu Hồng (2003) cho thấy có một mối liên hệ trong tiềm thức của người sử dụng lao động và người lao động về việc người nhiễm HIV/AIDS bị lôi cuốn vào các hành vi được gọi tắt là “tệ nạn xã hội”. Đồng thời, do các hành vi này không được chấp nhận về mặt xã hội, nói chung bị coi là “vô đạo đức” hoặc “suy đồi” nên dẫn đến tình trạng kỳ thị và phân biệt đối xử. Một ảnh hưởng tiêu cực đáng lo ngại của việc thiếu hiểu biết và nhận thức sai lầm của người lao động và người sử dụng lao động là họ luôn tin rằng chỉ những người liên quan đến mại dâm và ma túy mới có khả năng nhiễm bệnh còn bản thân họ thì miễn dịch đối với căn bệnh này do họ quá bận, không có đủ thời gian và tiền bạc để đáng đến các hành vi “tệ nạn xã hội” hoặc họ tự đánh giá rằng bản thân họ là người “nghiêm túc” thì không thể nào có chuyện họ nhiễm HIV/AIDS được. Chính vì vậy, quan điểm này đã đặt người lao động trước một nguy cơ thực sự vì họ không nhận thức được đầy đủ những hình thức lây truyền khác mà dịch bệnh có thể lây nhiễm trong cộng đồng ngoài những nhóm có nguy cơ lây nhiễm cao (ma túy, mại dâm).

“lúc không quen nhau nữa, nó đồn cho cả công ty biết là em bị nhiễm HIV rồi nó nghỉ làm, chớ em và nó đều xét nghiệm chung một lần và biết cả hai đều bị luôn. Người ta đồn ra đồn vô là do không đàng hoàng mới đi quen nó, họ còn nói thanh niên mà xăm trổ kiểu này thì đàng hoàng chỗ nào, nghiêm túc chỗ nào... - vừa nói anh vừa kéo áo lên chỉ vào một mảng xăm lớn trên tay”

(Nam, 23 tuổi, công nhân làm gốm)

Vận dụng lý thuyết bất cân xứng thông tin vào trường hợp này ta có thể thấy hầu hết người lao động và người sử dụng lao động thiếu/không có sự hiểu biết về các văn bản của Chính phủ quy định các vấn đề liên quan đến HIV/AIDS. (Bất cân xứng thông tin (*Asymmetric Information Theory*) là trạng thái mất cân bằng trong cơ cấu thông tin giữa các chủ thể có liên quan đến cùng một vấn đề nhưng có mức độ nắm giữ thông tin không ngang nhau (Hà Phương, 2020). Nhiều người cho rằng đó là trách nhiệm của Chính phủ chứ không phải trách nhiệm của doanh nghiệp và họ không cho rằng HIV/AIDS là một vấn đề đáng lưu tâm tại nơi làm việc. Trong khi, tất cả những người sử dụng lao động nhìn chung đều đồng ý rằng họ sẽ tuân thủ các chính sách của Chính phủ về vấn đề phòng chống và kiểm soát HIV/AIDS, bao gồm cả việc bảo vệ quyền lợi của những người bị nhiễm HIV/AIDS và những nguyên tắc khác về chống kỳ thị và phân biệt đối xử, thì trên thực tế họ không biết cách thức để giải quyết vấn đề liên quan đến người bị nhiễm bệnh do không có những hướng dẫn về việc thực hiện các chính sách và luật lao động.

“...đợt anh nộp đơn vô làm họ yêu cầu phải nộp giấy khám sức khỏe mà có xét nghiệm HIV, trình độ họ nói chỉ cần lớp 9 là đủ rồi không cần học nhiều làm gì, nhưng công việc làm gồm sừ, dễ bị chảy máu tay máu chân nên họ yêu cầu vậy, giờ muốn có việc làm thì anh làm theo hướng dẫn thôi chứ đâu biết gì....”

(Nam, 32 tuổi, thất nghiệp)

Có thể nói, nhận thức về HIV/AIDS vẫn còn hạn chế ở cả người sử dụng lao động và người lao động. Bởi theo quy định trong Luật phòng, chống HIV/AIDS (2006), tại Điểm d Khoản 2 Điều 14, thì “người sử dụng lao động không được yêu cầu xét nghiệm HIV hoặc xuất trình kết quả xét nghiệm HIV đối với người dự tuyển lao động, từ chối tuyển dụng vì lý do người dự tuyển lao động nhiễm HIV, trừ một số nghề phải xét nghiệm HIV trước khi tuyển dụng như: thành viên tổ lái, nghề đặc biệt thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng”. Nội dung quy định này cũng rất tương đồng với quy tắc thực hành của ILO về HIV/AIDS tại nơi làm việc: “Xét nghiệm cho mục đích tuyển dụng: Xét nghiệm HIV/AIDS không được coi như một điều kiện dự tuyển hoặc đối với người đang làm việc và xét nghiệm HIV không thể được thực hiện tại nơi làm việc ngoại trừ những trường hợp đặc biệt quy định trong Quy tắc này”.

Ngoài ra, lí do dẫn đến sự kỳ thị, phân biệt đối xử với người nhiễm HIV/AIDS còn xuất phát từ nỗi lo sợ đối với sự lây nhiễm thông thường. Bên cạnh sự phê phán về đạo đức, sự thiếu hiểu biết và nhận thức sai lầm cũng dẫn tới nỗi sợ hãi vô căn cứ. Ba phương thức lây truyền chính của dịch bệnh HIV/AIDS được đa số cộng đồng nhìn nhận và hiểu là lây truyền “qua máu”, “tiêm chích ma túy, mại dâm” và quan hệ tình dục “bừa bãi” hoặc “không an toàn”. Tuy nhiên, hình thức lây truyền “qua máu” là hình thức ít được hiểu rõ nhất do đó nó là nỗi sợ hãi lớn nhất đối với người lao động. Quan điểm chung cho rằng HIV/AIDS có thể lây truyền một cách dễ dàng, không chỉ qua việc dùng chung thiết bị tiêm chích (ví dụ, kim tiêm không được khử trùng tại các cơ sở y tế), cắt móng tay hoặc việc cắt tỉa khác (như cắt tóc) mà còn có thể lây truyền qua các con đường khác như dùng chung cốc, son môi, ăn cùng bát, mặc cùng quần áo (hoặc giặt chung quần áo) hay những vật dụng cá nhân khác. Thậm chí nhiều tiếp xúc thông thường như ôm hôn, va chạm hoặc ngồi gần người bị lây nhiễm cũng được coi là nguy hiểm. Việc lây truyền thậm chí còn được cho là có thể xảy ra qua những vết đốt của côn trùng như muỗi. Mặc dù sự hiểu biết về dịch bệnh ngày càng được cải thiện nhờ các hoạt động thông tin, giáo dục và tuyên truyền, mọi người vẫn sợ hãi và không chắc chắn, do đó có thể dễ dàng coi việc tránh tiếp xúc với người bị nhiễm bệnh là biện pháp tốt nhất để bảo đảm an toàn. Từ những ý nghĩ đó, việc kỳ thị người nhiễm HIV/AIDS ngày một trở nên tồi tệ và căng thẳng hơn.

“sau này em tìm hiểu mới biết là HIV không lây qua đường hơi thở, ăn uống chung rồi mặc quần áo chung. Lúc mới bị em hoang mang lắm nhưng không dám hỏi ai, dưới quê mới lên mà, nên lúc biết mình bị bệnh nói ra sợ người ta né em”

(Nam, 21 tuổi, công nhân may)

Nhận thức sai lầm về năng lực, tinh thần làm việc của người nhiễm HIV/AIDS

Theo Khuất Thị Thu Hồng và cộng sự (2003), nhận thức sai lầm về năng lực và tinh thần làm việc của người bị nhiễm bệnh cũng là nguyên nhân dẫn đến sự kỳ thị và phân biệt đối xử. Hiểu biết không đầy đủ về dịch tễ học của HIV/AIDS đã khiến người sử dụng lao động và người lao động tin rằng người nhiễm bệnh khó có khả năng tìm việc hoặc thậm chí khó có thể tiếp tục các công việc mà họ đang làm. Những lý giải thường được đưa ra bao gồm tình trạng sức khỏe “tuyệt vọng” của họ không cho phép họ hoàn thành công việc được giao. Ít người biết rằng thực ra người có HIV vẫn có thể tiếp tục làm việc một thời gian dài trước khi bước vào giai đoạn AIDS. Hơn thế, mọi người nghĩ rằng người bị nhiễm bệnh thường cho rằng đó là “định mệnh” nên không thể dành hết tâm trí cho công việc hoặc đơn giản là người sử dụng lao động không muốn thuê họ làm việc nữa.

“...sao mà dám nói ra em, lúc xét nghiệm xong thấy bị dính là anh im luôn, đâu có vô đó xin làm nữa, người khỏe mạnh bình thường còn khó kiếm việc hướng hồ chi như anh vậy - tay anh nắm chặt vào cái balô để kể bên, giọng trầm xuống - mà chịu thôi em, trời kêu ai nấy dạ...”

(Nam, 32 tuổi, thất nghiệp)

Những thông điệp không đầy đủ từ các phương tiện thông tin đại chúng

Trong một nghiên cứu định tính về sự kỳ thị và phân biệt đối xử liên quan đến HIV/AIDS do Viện Nghiên cứu Phát triển xã hội (ISDS) và Trung tâm Nghiên cứu Quốc tế về Phụ nữ (ICRW) hợp tác đã chỉ ra rằng, lí do dẫn đến sự kỳ thị và phân biệt đối xử với người nhiễm HIV/AIDS tại nơi làm việc còn xuất phát từ những thông điệp không đầy đủ từ các phương tiện thông tin đại chúng và chiến dịch thông tin, giáo dục và truyền thông. Trong nhiều thập kỷ qua, các phương tiện thông tin đại chúng đã tham gia tích cực vào công tác nâng cao nhận thức của xã hội về các vấn đề liên quan đến HIV/AIDS. Kết quả của cuộc nghiên cứu chỉ ra rằng ba nguồn thông tin chủ yếu về HIV/AIDS và các vấn đề có liên quan là truyền hình (93% người lao động được khảo sát), báo chí (82%) và đài phát thanh (68%). Các hoạt động thông tin, giáo dục và truyền thông đã được thực hiện sâu rộng, chủ yếu thông qua công đoàn, hội phụ nữ và đoàn thanh niên. Điều này được phản ánh rõ qua việc một phần người lao động được hỏi cho biết họ nhận được thông tin về HIV/AIDS trực tiếp từ nơi làm việc (27,5%).

Hiện nay hầu hết người lao động đều có thể kể tên một số hình thức lây truyền của HIV/AIDS (đường máu, quan hệ tình dục, từ mẹ sang con) và ngày càng nhận thức tốt hơn về những tác động tiêu cực khác nhau của căn bệnh cả về kinh tế và xã hội. Tuy nhiên cho đến nay, các hoạt động thông tin, giáo dục và truyền thông và phương tiện thông tin đại chúng vẫn chưa cung cấp đầy đủ thông tin về HIV/AIDS và những vấn đề có liên quan. Các hoạt động truyền thông mới chỉ có tính tạm thời, theo từng đợt, không ổn định và không tập trung vào các phương pháp tiếp cận giáo dục hành vi cũng như xoá bỏ sự kỳ thị và phân biệt đối xử đối với những người đã bị nhiễm HIV/AIDS. Trong khi những nỗ lực nâng cao nhận thức đem lại những kết quả tổng hợp, đối với các nhóm xã hội khác nhau, thì vẫn còn có những thiếu sót khiến

cho nỗi sợ hãi và hoang mang vẫn tiếp diễn, thậm chí còn tăng lên. Vì không chắc chắn là phải nhìn nhận và ứng xử như thế nào đồng thời bối rối về các hình thức lây truyền của dịch bệnh nên nhiều người, kể cả các cán bộ y tế, đã có những đề phòng không cần thiết.

“...hồi xưa nhìn mấy cái băng rôn treo ở trong khu công nghiệp này nè anh, người có HIV nhìn gầy gộc, ghẻ lở gớm lắm. Tính ra em cũng may mắn là điều trị sớm nên không có bị như vậy”

(Nam, 21 tuổi, công nhân may)

Hiện vẫn còn có những quan niệm rằng để được an toàn thì như chấm dứt liên hệ, tránh và cách ly những người bị nhiễm HIV/AIDS. Chúng ta có thể kể ra rất nhiều ví dụ về các điểm tiêu cực của các hoạt động thông tin, giáo dục và truyền thông và phương tiện thông tin đại chúng như những hình ảnh đe dọa và ghê sợ về những người bị nhiễm HIV/AIDS, những hình ảnh tiêu cực và hành vi bất định của họ. Do đó, sự kỳ thị càng tăng lên một cách không mong muốn, tạo ra những trở ngại đáng kể đối với việc chăm sóc và giúp đỡ những người bị nhiễm bệnh. Hơn thế, nhiều mẫu chuyện về hai nhóm có nguy cơ lây nhiễm cao là người tiêm chích ma túy và gái mại dâm đã càng lún sâu vào tiềm thức của cộng đồng, đồng thời nhấn mạnh mối liên hệ giữa bệnh dịch HIV/AIDS và các tệ nạn xã hội.

4. Kết luận

Từ kết quả nghiên cứu trên cho thấy tình trạng kỳ thị và phân biệt đối xử với công nhân nhiễm HIV/AIDS làm việc tại các doanh nghiệp đang là vấn đề cần quan tâm tại Bình Dương và có thể ảnh hưởng tiêu cực đến quyền được làm việc của họ. Sự tồn tại của kỳ thị và phân biệt đối xử tại nơi làm việc thể hiện trong sự hiểu biết chưa đầy đủ về HIV/AIDS của người nhiễm; nhận thức sai lầm của người sử dụng lao động về năng lực của người nhiễm hay thông điệp truyền thông chưa cụ thể, rõ ràng là những nguyên nhân khiến người lao động nhiễm HIV/AIDS phải đối mặt với các tình trạng kỳ thị, phân biệt đối xử; bị mất việc làm hay hơn hết chính là sự kỳ thị bản thân mình.

Nghiên cứu cho thấy sự kỳ thị và phân biệt đối xử với công nhân nhiễm HIV/AIDS xảy ra chủ yếu bao gồm 2 yếu tố chính:

Mọi người trong cộng đồng đều có các hiểu biết chung về các con đường lây nhiễm HIV/AIDS, nhưng do còn có điểm chưa rõ nên vẫn sợ bị lây nhiễm HIV/AIDS qua tiếp xúc hàng ngày với những người bị nhiễm bệnh. Chính điều này đã khiến mọi người có các hành động không cần thiết và thông thường mang tính kỳ thị mà họ cho rằng là để ngăn ngừa sự lây nhiễm của căn bệnh này. Và:

Sự kỳ thị liên quan đến HIV /AIDS có xuất phát từ một thực tế là trong tâm trí của tất cả mọi người trong cộng đồng, kể cả các cán bộ lãnh đạo và cán bộ y tế, HIV/AIDS luôn gắn liền với ma túy và mại dâm, là các tệ nạn xã hội. Đối với những người là lao động công nhân nhập cư, sự kỳ thị còn mang tính phức tạp riêng, do họ luôn bị coi là đã nhiễm HIV/AIDS nên phải rời xa quê hương để đi nơi khác làm ăn lập nghiệp. Do vậy luôn có sự xét đoán đối với những người đã bị nhiễm HIV/AIDS,

cho rằng họ nhiễm căn bệnh này do lối sống không lành mạnh và gây thiệt hại cho cả gia đình và xã hội./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chương trình Phối hợp của Liên hiệp quốc về HIV/AIDS (UNAIDS) (2010). Hội nghị cấp cao của Liên Hợp Quốc về *AIDS kết thúc với một tuyên bố chính trị mạnh mẽ và các mục tiêu mới táo bạo cần đạt được vào năm 2025*, 112tr.
2. Bùi Thế Cường (2002). Báo cáo nghiên cứu “*HIV/AIDS tại nơi làm việc: Đánh giá nhu cầu về chính sách và can thiệp*” theo yêu cầu của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Viện Xã Hội Học, Hà Nội,
3. Phương Hà (2020). *Kỳ thị, phân biệt đối xử với người nhiễm HIV/AIDS: Nguyên nhân và hậu quả*, truy cập ngày 10 tháng 01 năm 2022 từ <https://vaac.gov.vn/ky-thi-phan-biet-doi-xu-voi-nguoi-nhiem-hiv-aids-nguyen-nhan-va-hau-qua.html>.
4. Khuất Thu Hồng và cộng sự (2003). *Tìm hiểu sự kỳ thị và phân biệt đối xử liên quan đến HIV/AIDS tại Việt Nam*, Hà Nội: NXB Hồng Đức
5. Hà Phương (2020). *Sự bất cân xứng thông tin*, Saga, truy cập ngày 10 tháng 01 năm 2022 từ <https://www.saga.vn/su-bat-can-xung-cua-thong-tin~46009>.
6. Quốc Hội (2006). Luật Phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS). Luật số 64/2006/QH11, ngày 29/06/2006.
7. Quốc Hội (2014). Luật Bảo hiểm xã hội. Luật số 58/2014/QH13, ngày 20/11/2014.
8. Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) (2015). *Giảm thiểu kỳ thị và phân biệt đối xử liên quan đến HIV/AIDS tại nơi làm việc ở Việt Nam*, tài liệu thảo luận của ILO họp tại Hà Nội năm 2015.
9. Viện Nghiên cứu Phát triển xã hội (ISDS) và Trung tâm Nghiên cứu Quốc tế về Phụ nữ (ICRW) (2012). *Giới trong vấn đề kỳ thị và phân biệt đối xử với người nhiễm HIV/AIDS tại nơi làm việc*, ICRW, Washington, D.C.

XÂY DỰNG MÔ HÌNH CÔNG TÁC XÃ HỘI HỖ TRỢ THANH NIÊN LAO ĐỘNG NHẬP CƯ CẢI THIỆN ĐỜI SỐNG VĂN HÓA TINH THẦN TẠI XÃ HIẾU LIÊM, HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Phạm Thị Nga

Học viên Cao học khóa 20.1 ngành Công tác xã hội

Địa chỉ email: phamnga259@gmail.com

TÓM TẮT

Xã Hiếu Liêm có 1209 thanh niên trong độ tuổi lao động/3.326 nhân khẩu chiếm 36,35% dân số trên địa bàn xã (Báo cáo số 669/BC-UBND, ngày 14/9/2021 của UBND xã Hiếu Liêm). Do số lượng người nhập cư đông, nên hệ thống chính quyền chưa có sự quan tâm đúng mức đến đời sống văn hóa tinh thần của thanh niên lao động nhập cư. Sau giờ làm việc, họ sống co cụm trong khu nhà trọ, không tham gia các hoạt động văn hóa, không có sự kết nối với địa phương. Dựa trên những cơ sở dữ liệu có trước đồng thời kết hợp với phương pháp phân tích và tổng hợp, tác giả tiến hành nghiên cứu để tìm ra các vấn đề về đời sống tinh thần của thanh niên lao động nhập cư. Qua nghiên cứu thực tiễn, tác giả nhận thấy đời sống văn hóa tinh thần của thanh niên lao động nhập cư còn nghèo nàn, đơn điệu. Do vậy việc cải thiện đời sống văn hóa tinh thần cho thanh niên lao động nhập cư tại xã Hiếu Liêm hiện nay là vấn đề cấp thiết. Nhằm tìm hiểu nhu cầu, mong muốn của thanh niên lao động nhập cư về sinh hoạt văn hóa, qua đó đề xuất các mô hình nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng đời sống cho thanh niên lao động nhập cư tôi lựa chọn chủ đề: “Xây dựng mô hình Công tác xã hội hỗ trợ thanh niên lao động nhập cư cải thiện đời sống văn hóa tinh thần tại xã Hiếu Liêm, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương”.

Từ khóa: Cải thiện đời sống văn hóa tinh thần, Mô hình Công tác xã hội, Thanh niên lao động nhập cư.

1. Đặt vấn đề

Bình Dương hiện nay là tỉnh có số lượng người nhập cư cao thứ hai cả nước (chỉ sau Tp. Hồ Chí Minh), cụ thể có đến 53,5% trên tổng số 2,3 triệu người sinh sống hiện tại trong tỉnh là dân nhập cư (Nguyễn Thúy Hằng, 2019). Riêng đối với xã Hiếu Liêm có 1.319 lao động nhập cư, chiếm 39,66% trên 3.326 nhân khẩu toàn xã. Trong đó, thanh niên trong độ tuổi lao động (từ đủ 16 đến 30 tuổi theo Luật Thanh niên số 57/2020/QH14) là 1209 người chiếm 91,66% người nhập cư của xã (Báo cáo số 544/BC-UBND, ngày 27/7/2021 của UBND xã Hiếu Liêm). Đây là cơ hội và cũng là thách thức của Hiếu Liêm khi phải thực hiện song song hai nhiệm vụ: vừa đảm bảo về đời sống vật chất, vừa đảm bảo về đời sống tinh thần cho thanh niên lao động nhập cư. Hiếu Liêm là xã nông nghiệp, việc xây dựng không gian văn hóa còn chậm, việc trang bị các thiết chế văn hóa còn hạn chế. Do vậy, những vấn đề liên quan tới đời sống tinh thần của người nhập cư dường như bị bỏ ngỏ. Theo Maslow, đời sống vật chất là một trong những nhu cầu cơ bản của con người. Song song đó, đời sống tinh thần cũng vô cùng quan trọng, là mảnh ghép không thể thiếu để con người được phát

triển toàn diện, là điều kiện để khẳng định chất lượng cuộc sống của con người. Do đó, việc tìm hiểu về nhu cầu, nguyện vọng của thanh niên lao động nhập cư về các sinh hoạt văn hóa tinh thần là cần thiết. Để từ đó xây dựng mô hình sinh hoạt văn hóa phù hợp nhằm góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, tăng năng xuất lao động, cải thiện chất lượng cuộc sống, giúp người nhập cư gắn bó hơn với xã Hội Hữu Liêm và góp phần thúc đẩy kinh tế địa phương phát triển.

2. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả đã tiến hành sưu tầm, thu thập các nghiên cứu thứ cấp như: báo cáo của địa phương; các bài báo, tạp chí, hội thảo; các luận văn, luận án; sách và các nghiên cứu khoa học đã được công bố, công khai, có chất lượng, uy tín. Sau đó, tác giả đọc và tóm tắt để lấy nội dung viết tổng quan. Bên cạnh đó, tác giả xây dựng khung ma trận, chia theo từng nội dung nghiên cứu để có sự so sánh, đối chiếu nhằm tìm ra những đóng góp giá trị của nghiên cứu, đồng thời chỉ ra những điểm trống, những khoảng hở mà nghiên cứu còn thiếu.

3. Kết quả và thảo luận

Thời gian qua, đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về người lao động nhập cư như: Phạm Văn Quyết, Trần Văn Kham (2015) với nghiên cứu "Sự kỳ thị đối với lao động nhập cư nghèo tại các đô thị Việt Nam" đăng trên Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam đã nêu lên các lĩnh vực mà người lao động nhập cư bị kỳ thị như: kỳ thị trong lĩnh vực lao động, việc làm; kỳ thị trong tham gia đời sống cộng đồng nơi sinh sống; kỳ thị trong tiếp cận và sử dụng các dịch vụ công và kỳ thị qua sự trải nghiệm trong đời sống đô thị. Qua những phân tích của bài viết cho thấy người lao động nhập cư nghèo là những đối tượng yếu thế, dễ bị tổn thương; họ dường như hướng đến sự chịu đựng nhẫn nhục, từ đó xa lánh và ít tham gia vào các hoạt động chung của cộng đồng cư dân đô thị. Tuy nhiên, nghiên cứu chủ yếu bàn về công nhân ở các đô thị mà chưa có sự mở rộng ra công nhân tại các khu vực nông thôn. Năm 2004, Tổng Cục Thống kê thực hiện chuyên đề nghiên cứu "Chất lượng cuộc sống của người di cư Việt Nam". Nghiên cứu này quan tâm xem xét tác động của di cư với bản thân những người di cư. Chất lượng cuộc sống của người di cư được đề cập trong nghiên cứu này đã mô tả các yếu tố quyết định sự thành công của di cư (cả khách quan và chủ quan) liên quan tới thu nhập, nhà ở, phúc lợi và an ninh nơi chuyển đến. Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả di cư bao gồm từ các cơ hội kinh tế, tính sẵn sàng về nhà ở và các điều kiện, quy định của địa phương nơi đến, loại di cư, tức là di cư tạm thời, chuyển đến nơi mới rồi lại quay về, tạm trú dài hạn hoặc kết hợp của các hình thức trên, các hỗ trợ mà người di cư có thể có được thông qua hệ thống phúc lợi xã hội chung hoặc mạng lưới xã hội riêng của người di cư.

Bên cạnh đó, còn có các nghiên cứu về đời sống văn hóa tinh thần của người lao động nhập cư như: Phạm Minh Nguyệt (2015) "Xây dựng đời sống văn hóa tinh thần của công nhân Đồng Nai – Thực trạng và giải pháp" đăng trên Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Mở TP. HCM đã nêu ra được rất nhiều các hoạt động chăm lo đời

sống văn hóa tinh thần cho đối tượng công nhân lao động của tỉnh Đồng Nai về các lĩnh vực như: tư tưởng đạo đức, giáo dục, khoa học, nghệ thuật. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng chỉ ra thực trạng hiện nay là các hoạt động còn mang tính hình thức, chung chung, chưa tạo được sự lôi cuốn, hấp dẫn cho công nhân; việc đầu tư về không gian sinh hoạt, các thiết chế văn hóa còn cầm chừng; bên cạnh đó, sự phát triển các loại hình văn hóa trá hình như: massage, karaoke, lô đề, ma túy... đã lôi kéo nhiều công nhân tham gia, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự xã hội. Tuy nhiên, nghiên cứu lấy đối tượng là công nhân lao động tại các khu công nghiệp. Còn các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đời sống văn hóa tinh thần cho người lao động tại các môi trường ngoài khu, cụm công nghiệp là chưa có. Nguyễn Khoa Hải (2015) với luận văn "Xây dựng đời sống văn hóa tinh thần cho thanh niên công nhân khu công nghiệp Việt Nam - Singapore tỉnh Bình Dương" đã nêu lên thực trạng đời sống văn hóa tinh thần của thanh niên công nhân hiện nay và ảnh hưởng tiêu cực lên các mặt của đời sống nếu như đời sống tinh thần không được đáp ứng thỏa đáng. Từ đó tác giả đề xuất các giải pháp để xây dựng, nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho đội ngũ công nhân, góp phần giảm ức chế tâm lý, cải thiện những mối quan hệ và nâng cao hiệu quả sản xuất. T. Lý với bài viết "Bình Dương: nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho công nhân lao động", đăng trên Báo Bình Dương ngày 29/5/2017. Bài viết đã nêu ra rất nhiều các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao mà các đơn vị, doanh nghiệp, các hiệp hội trên địa bàn tỉnh Bình Dương tổ chức cho công nhân góp phần tạo không khí sôi nổi, hào hứng. Ngoài ra, tỉnh Bình Dương cũng không ngừng cải tiến, nâng cao các thiết chế văn hóa nhằm phục vụ tốt nhất nhu cầu giải trí của công nhân. Thục Văn có bài viết "Khi công nhân lao động mê đờn ca tài tử" đăng trên báo Bình Dương, ngày 04-11-2019 nêu lên các hội thi, hội thao liên hoan đờn ca tài tử trong công nhân lao động. Qua đó hoạt động đã thu hút được rất nhiều đối tượng là công nhân lao động tại các khu công nghiệp tham gia; tạo nên không khí thi đua sôi nổi, hào hứng khi được thỏa mãn niềm đam mê đờn ca tài tử. Hội thi đã góp phần giải tỏa áp lực công việc, tạo sự thoải mái trong tinh thần, nâng cao chất lượng cuộc sống và tăng năng suất lao động của người công nhân. Trong bài viết "Liên đoàn lao động huyện Bắc Tân Uyên: chăm lo mọi mặt cho người lao động" (Quang Tám, 2021) đăng trên Báo Bình Dương ngày 22/3/2021 cũng đề cập đến việc chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động trên địa bàn huyện như: tư vấn, tuyên truyền pháp luật, hỗ trợ các hộ gia đình công nhân khó khăn; tổ chức nhiều cuộc thi như: ca hát, đá bóng, cầu lông, bóng chuyền, cờ tướng. Đối với các lao động nữ, Liên đoàn lao động huyện cũng tạo ra các sân chơi như: thi cắm hoa, nuôi con khỏe, dạy con ngoan. Các hoạt động trên đã phần nào giúp giải tỏa căng thẳng cho người lao động sau những giờ làm việc mệt mỏi. Tuy nhiên, các hoạt động này chỉ được thực hiện đối với công nhân tại các khu, cụm công nghiệp, chưa triển khai tới các khu nhà trọ của công nhân lao động tại các trang trại nông nghiệp. Đồng thời các hoạt động được tổ chức theo "mùa vụ" nhằm chào mừng kỉ niệm các ngày lễ lớn, chứ chưa được tổ chức thường xuyên, định kỳ. Nhà báo Hồng Phương (2021) với bài viết "Huyện Bắc

Tân Uyên triển khai hiệu quả công tác an sinh xã hội” đăng trên Báo Bình Dương ngày 31/3/2021 đã đề cập tới việc ngoài tập trung phát triển kinh tế, huyện Bắc Tân Uyên còn chú trọng đến công tác bảo đảm an sinh xã hội cho các hộ chính sách, người có công, hộ nghèo và các hộ khó khăn trên địa bàn huyện với các hoạt động như: hỗ trợ người dân phát triển sản xuất, giúp người dân tiếp cận các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe, giáo dục, văn hóa. Bài báo cũng chỉ ra được các kết quả mà huyện Bắc Tân Uyên đã đạt được như: trao tặng 78 phần quà, 55 tivi, tổ chức 10 lớp đào tạo nghề, giới thiệu 3.809 lượt lao động vào làm việc tại các công ty, xí nghiệp trên địa bàn huyện. Hoặc các bài viết đăng trên Báo Bình Dương như: “Chú trọng an toàn và bảo đảm đời sống công nhân lao động” (Thục Văn, 2021), “Tặng 1.190 phần quà cho công nhân lao động có hoàn cảnh khó khăn” (Quang Tám, 2021) chủ yếu tập trung vào việc chăm lo đời sống vật chất mà chưa đề cập sâu tới việc chăm lo đời sống tinh thần cho người lao động.

Nhìn chung các đề tài, công trình nghiên cứu và các bài viết của các chuyên gia, học giả về lao động nhập cư trong vài thập kỷ qua thể hiện sự quan tâm về lao động nhập cư theo hai hướng: một là những khó khăn, cản trở cuộc sống của người nhập cư; hai là sự thiếu hụt về đời sống tinh thần. Từ đó đưa ra những giải pháp, đề xuất kiến nghị nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho các đối tượng này. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu trên chủ yếu lấy đối tượng là công nhân tại các khu công nghiệp, khu đô thị mà chưa có công trình nào tìm hiểu riêng về đời sống văn hóa tinh thần của đối tượng thanh niên lao động nhập cư tại một đơn vị hành chính (xã, phường) cụ thể hoặc lao động nhập cư tại các địa phương thuần nông nghiệp như xã Hiếu Liêm. Do vậy, đây là một vấn đề mới mẻ, góp thêm màu sắc vào bức tranh tổng thể nghiên cứu về đời sống văn hóa tinh thần của thanh niên lao động nhập cư hiện nay.

4. Kết luận

Đời sống văn hóa tinh thần của thanh niên lao động nhập cư giữ vai trò quan trọng, góp phần tái tạo sức lao động, nâng cao chất lượng cuộc sống của thanh niên lao động nói riêng và của người lao động nói chung. Thanh niên lao động là một lực lượng đặc biệt, có sức khỏe, sự nhanh nhẹn, sáng tạo và dễ dàng tiếp thu những tiến bộ khoa học kỹ thuật; tuy vậy họ cũng là những người có nhiều sự nhạy cảm, nhiều chuyển biến về mặt tâm lý và dễ bị tác động bởi những yếu tố bên ngoài. Việc đáp ứng tốt đời sống văn hóa tinh thần cho thanh niên lao động sẽ tạo ra những hiệu ứng tích cực trên nhiều phương diện. Từ nhiều năm qua, bên cạnh việc đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội, tăng cường xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, Đảng và Nhà nước ta đã rất quan tâm, chăm lo đời sống văn hóa tinh thần cho nhóm đối tượng này. Sự quan tâm đó đã góp phần định hướng đúng đắn cho sự phát triển toàn diện về thể lực và tâm lực cho thanh niên lao động nhập cư, giúp họ bước đầu định hình diện mạo đời sống văn hóa tinh thần phong phú, sôi động của mình; giúp họ tránh được nguy cơ từ sự tiếp nhận thụ động, học đòi các khuynh hướng, trào lưu văn hóa, lối sống lai căng, độc hại đang ngày càng phổ biến. Bên

cạnh những kết quả tích cực trong việc thay đổi các thể chế liên quan tới việc chăm lo đời sống văn hóa tinh thần cho thanh niên lao động nhập cư thì vẫn còn đó những tồn tại, hạn chế rất khó để giải quyết như: hệ thống các cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa tinh thần không được quy hoạch và không được chú trọng đầu tư; vì vậy hệ thống thiết chế văn hóa phục vụ thanh niên lao động còn rất thiếu thốn; trình độ văn hóa, chuyên môn, tư tưởng, nếp sống và tác phong lao động của công nhân còn nghèo nàn. Họ hưởng thụ một cách thụ động, chưa được phát huy khả năng sáng tạo văn hóa trong không gian sống của mình, thậm chí một bộ phận còn xem nhẹ đời sống tinh thần, sống khép kín trong phòng trọ, lệ thuộc những hình thức giải trí đơn thuần như dùng điện thoại nghe nhạc, nhắn tin, chơi game hoặc nhậu. Do vậy, nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho thanh niên lao động nhập cư là một quá trình lâu dài, đòi hỏi cần có sự chung tay của nhiều cơ quan, ban ngành, đoàn thể và của chính người công nhân lao động. Xây dựng hệ thống giải pháp phát triển đời sống văn hóa tinh thần cho thanh niên công nhân cần kết hợp các giải pháp chính sách dài hạn và cả những biện pháp trước mắt, cần tập trung xây dựng những chính sách, mô hình thiết thực, hữu ích tránh hình thức, màu mè, lãng phí. Thực tế cho thấy rằng, những giải pháp, mô hình cải thiện đời sống văn hóa tinh thần sẽ không đạt hiệu quả nếu không có những giải pháp đồng bộ và toàn diện về chế độ làm việc, chính sách nhà ở, tiền lương cho công nhân lao động. Đời sống văn hóa tinh thần sẽ chưa được nâng cao nếu đời sống vật chất còn nghèo nàn, trình độ nhận thức còn hạn hẹp. Do vậy cần đầu tư, chú trọng phát triển văn hóa nhận thức, văn hóa ứng xử cho thanh niên công nhân, đồng thời từng bước cải thiện chế độ tập luyện thể dục, thể thao phát triển lực lượng thanh niên công nhân khỏe về thể chất, mạnh về tinh thần, đối xử với nhau hợp tình, hợp nghĩa; linh động thích ứng với mọi tình huống trong trạng thái bình thường mới hiện nay./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Khoa Hải (2015). Xây dựng đời sống văn hóa tinh thần cho thanh niên công nhân khu công nghiệp Việt Nam - Singapore tỉnh Bình Dương (Luận văn Thạc sĩ). Trường Đại học Trà Vinh. Trà Vinh.
2. Nguyễn Thúy Hằng (2019). Bình Dương và bài toán về dân nhập cư. *Báo Thị trường Today*, ngày 17/10/2019 từ <https://www.thitruong.today/binh-duong>.
3. T. Lý (2017). Bình Dương: nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho công nhân lao động. *Báo Bình Dương*, ngày 29/5/2017 lúc 10:16:28 từ <http://baobinhduong.vn/a161761>.
4. Phạm Minh Nguyệt (2015). Xây dựng đời sống văn hóa tinh thần của công nhân Đồng Nai – Thực trạng và giải pháp. *Tạp chí Khoa học*, Trường Đại học Mở TP. HCM, số 10 (1) 2015.
5. Hồng Phương (2021). Huyện Bắc Tân Uyên triển khai hiệu quả công tác an sinh xã hội. *Báo Bình Dương*, ngày 31/3/2021 08:06:38 từ <http://baobinhduong.vn/a243549>.

6. Phạm Văn Quyết và nnk., (2015). Sự kỳ thị đối với lao động nhập cư nghèo tại các đô thị Việt Nam, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 11 (96)-2015.

7. Quang Tám (2021). Liên đoàn lao động huyện Bắc Tân Uyên: chăm lo mọi mặt cho người lao động. Tặng 1.190 phần quà cho công nhân lao động có hoàn cảnh khó khăn. *Báo Bình Dương*, ngày 22/3/2021 08:09:37 từ <http://baobinhduong.vn/a242886>.

8. Tổng Cục Thống kê (2004). *Chất lượng cuộc sống của người di cư Việt Nam*. <https://vietnam.unfpa.org>.

9. Ủy ban nhân dân xã Hiếu Liêm (2021). Báo cáo tình hình phát triển Kinh tế - Văn hóa – Xã hội – Quốc phòng – An ninh 6 tháng đầu năm 2021. Báo cáo số 544/BC-UBND, ngày 22/7/2021.

10. Ủy ban nhân dân xã Hiếu Liêm (2021). Báo cáo kết quả xây dựng nông thôn mới nâng cao năm 2021 của UBND xã Hiếu Liêm. Báo cáo số 669/BC-UBND, ngày 14/9/2021.

CÔNG TÁC XÃ HỘI ĐỐI VỚI NỮ LAO ĐỘNG NHẬP CƯ TẠI KHU CÔNG NGHIỆP NAM TÂN UYÊN MỞ RỘNG QUA MỘT SỐ NGHIÊN CỨU ĐIỂN HÌNH

Phạm Thị Thúy Hồng,

Học viên Cao học khóa 20.2 ngành Công tác xã hội,

Địa chỉ email: thuyhong.hn.72@gmail.com

TÓM TẮT

Bình Dương được tách ra từ tỉnh Sông Bé, tái lập từ ngày 01/01/1997. Từ một tỉnh chủ yếu sản xuất nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, sau 20 năm tái lập, thành công mang tính đột phá của tỉnh là việc phát triển nhanh, có hiệu quả các khu công nghiệp (KCN) và các khu đô thị mới tập trung. Hoạt động của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thời gian qua bị tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới và những khó khăn trong nội tại nền kinh tế, một bộ phận doanh nghiệp sản xuất kinh doanh chưa hiệu quả, thiếu quan tâm đầu tư, đổi mới công nghệ, sử dụng nhiều lao động phổ thông; nợ thuế, nợ bảo hiểm xã hội (BHXH), vi phạm quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, hợp đồng lao động, tiền lương, dẫn đến tranh chấp lao động tập thể; xảy ra nhiều cuộc đình công chưa theo trình tự qui định của pháp luật. Đời sống ca người lao động, nhất là lao động nữ, đến Bình Dương làm việc còn gặp nhiều khó khăn. Chiếm hơn 54% lực lượng lao động trong các doanh nghiệp trong tỉnh, lao động nữ nhập cư (LĐNNC) đang đóng góp rất lớn cho nền kinh tế; tuy nhiên, LĐNNC là đối tượng dễ bị tổn thương và chịu nhiều thiệt thòi trong cuộc sống. Mặc dù địa phương đã triển khai thực hiện tốt các chính sách của Nhà nước và có những giải pháp hỗ trợ nhóm đối tượng này, nhưng phần đông đời sống của họ và gia đình còn gặp nhiều khó khăn.

Từ khóa: Lao động nữ nhập cư, lao động nhập cư, công tác xã hội

1. Đặt vấn đề

Các vấn đề liên quan đến người nhập cư nói riêng, nữ lao động nhập cư tại các khu vực phát triển đã và đang được quan tâm nghiên cứu hàng đầu. Đặc biệt ở thị xã Tân Uyên, trong những năm gần đây lượng người nhập cư vào các khu công nghiệp trọng điểm ngày càng tăng vọt. Các vấn đề này mang đến nhiều thách thức cho sự phát triển chung của xã hội cũng như rủi ro cho những người lao động nhập cư sinh sống ở khu vực này. Chính vì vậy, đây là vấn đề được rất nhiều quan tâm nghiên cứu không chỉ của quốc gia mà còn của các cá nhân đối với sự phát triển của các khu vực và đời sống người lao động.

Số lượng và tỉ lệ người nhập cư đều tăng nhanh chóng trong thời gian vừa qua và khó kiểm soát đã kéo theo hàng loạt những hệ lụy không mong muốn. Đảng và nhà nước ta đã và đang đưa ra những chính sách cần thiết và đem lại lợi ích cho những người lao động nói chung đặc biệt là lao động nữ nhập cư. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của mặt trái nền kinh tế thị trường, cũng như sự thiếu sót trong quá trình triển khai thực hiện, vấn đề khó khăn trong tiếp cận thông tin về các dịch vụ xã hội của người lao động nhập cư tại đô thị vẫn đang có chiều hướng gia tăng. Chất lượng cuộc sống

của người lao động nhập cư không được đảm bảo, việc tiếp cận với các dịch vụ xã hội bị hạn chế. Vì vậy, việc nghiên cứu sự hỗ trợ của Công tác xã hội nhóm đối với người lao động nhập cư tại đô thị là hết sức cần thiết. Nó không chỉ giúp chúng ta có cái nhìn tổng quan hơn về thực trạng hỗ trợ người lao động nhập cư bằng phương pháp Công tác xã hội nhóm mà còn giúp chúng ta đề ra những giải pháp, hướng đi đúng đắn cho việc giải quyết vấn đề đặt ra và phường Hội Nghĩa là một trong những địa bàn của thị xã Tân Uyên, với tốc độ phát triển mạnh, chủ yếu là phát triển Công nghiệp - Thương mại - Dịch vụ, có diện tích 1.730ha, có mật độ dân số cao, hiện nay mật độ dân số phường Hội Nghĩa là 44.308 trong đó có 34.785 nhân khẩu là tạm trú, điều kiện cơ sở hạ tầng được đầu tư, xây dựng các dịch vụ. Bên cạnh đó phường Hội Nghĩa có mức thu nhập cao hơn so với các địa bàn khác trong khu vực. Chính những điều kiện thuận lợi trên phường Hội Nghĩa trở thành nơi hội tụ đầy đủ các yếu tố thu hút người dân nhập cư đến địa bàn sống và làm việc. Tuy nhiên vẫn còn nhiều vấn đề phát sinh của người lao động nhập cư nảy sinh theo đó. Hạn chế trong việc tiếp cận thông tin, đặc biệt là thông tin về các dịch vụ xã hội là một trong số những vấn đề của người lao động nhập cư. Vấn đề này cần đặt ra bài toán nan giải với cấp chính quyền phường Hội Nghĩa.

2. Kết quả và thảo luận

Công tác xã hội với nữ lao động nhập cư qua một số nghiên cứu điển hình

Chuyên đề nghiên cứu “*Chất lượng cuộc sống của người di cư Việt Nam*” của Tổng cục thống kê thực hiện năm 2006. Nghiên cứu này quan tâm xem xét tác động của di cư với bản thân những người di cư. Chất lượng cuộc sống của người di cư được đề cập trong báo cáo này đã mô tả các yếu tố quyết định sự thành công của di cư (cả khách quan và chủ quan) liên quan tới thu nhập, nhà ở, phúc lợi và an ninh nơi chuyển đến. Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả di cư bao gồm từ các cơ hội kinh tế, tính sẵn sàng về nhà ở và các điều lệ, quy định của địa phương nơi đến, loại di cư, tức là di cư tạm thời, chuyển đến nơi mới rồi lại quay về, tạm trú dài hạn hoặc kết hợp của các hình thức trên, các hỗ trợ mà người di cư có thể có được thông qua hoặc hệ thống phúc lợi xã hội chung hoặc mạng lưới xã hội riêng của người di cư.

Chuyên khảo “*Di cư trong nước và mối liên hệ với các điều kiện sống*” do Tổng cục thống kê thực hiện cũng trong năm 2006 nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc hoạch định chính sách và kế hoạch hoá phát triển các lĩnh vực khác nhau có tính đến sự khác biệt giữa các nhóm di cư. Mục tiêu chính của chuyên khảo này là miêu tả mối quan hệ giữa di cư và các sự kiện cuộc sống. Các sự kiện được phân tích xem xét bao gồm: việc làm, thay đổi nghề nghiệp, tình trạng hôn nhân, học vấn, sinh đẻ. Tập trung phân tích các mô hình di cư theo chu trình cuộc sống, gắn với các nguyên nhân và hậu quả chính của di cư.

Tài liệu nghiên cứu “*Di cư trong nước - Cơ hội và thách thức đối với sự phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam*” do Veronique Marx và Katherine Fleischer thay mặt nhóm Điều phối chương trình về chính sách kinh tế và xã hội của các tổ chức Liên

hợp quốc tại Việt Nam biên soạn tháng 7/ 2010 đã tập trung đi sâu vào vấn đề di cư, các phân tích trong tài liệu bao gồm các xu hướng nổi trội của di cư trong nước, tác động của nó tới sự phát triển kinh tế xã hội và những khó khăn thách thức mà người di cư gặp phải trong quá trình di cư.

Nguyễn Tín Nhiệm, “*Điều kiện lao động của nữ công nhân: Thực trạng và giải pháp*”. Nghiên cứu này được tiến hành trong vòng 03 năm từ 2006 đến 2008, với việc khảo sát trực tiếp 1.294 doanh nghiệp trên cả nước, về vấn đề môi trường lao động. Nghiên cứu này phản ánh tình hình chung về điều kiện lao động của nữ công nhân; từ đó nêu ra một số giải pháp để khắc phục tình trạng này.

Nghiên cứu “*Tiếp cận các dịch vụ an sinh xã hội của người nghèo tại khu vực đô thị: thực trạng và các giải pháp hoàn thiện*” – ThS. Lưu Quang Tuấn, Phó Viện trưởng Viện Khoa học Lao động và Xã hội thực hiện năm 2011 đã có cái nhìn tổng quan về thực trạng tiếp cận các dịch vụ ASXH của người nghèo ở khu vực đô thị và giải pháp đề ra. Nghiên cứu đề cập đến các khía cạnh như giáo dục, y tế, nhà ở, việc làm, điện, nước, BHXH, chế độ hưu trí cho người nghèo tại khu vực đô thị. Nghiên cứu đưa ra so sánh mức độ tiếp cận dịch vụ xã hội của các nhóm người sinh sống và làm việc tại đô thị: nhóm người nghèo, nhóm cận nghèo, nhóm trung bình, nhóm khá, nhóm giàu. Từ đó đưa ra những nhận định chuẩn xác nhất về thực trạng tiếp cận dịch vụ xã hội của nhóm người nghèo đô thị.

Các nghiên cứu trên đều cho thấy đặc điểm, thực trạng, nguyên nhân của quá trình nhập cư nói chung cũng như nhập cư vào các đô thị lớn nói riêng, trong đó có phường Hội Nghĩa. Nhưng các báo cáo, tài liệu, nghiên cứu trên đều chỉ dừng lại ở việc nghiên cứu thực trạng, một số những khó khăn của nữ lao động tại các khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng và đưa ra những đề xuất mà chưa đi sâu nghiên cứu vai trò, tác động và những hiệu quả của mô hình Công tác xã hội nhóm trong việc hỗ trợ nữ lao động nhập cư.

3. Kết luận

Thực trạng về đời sống vật chất, văn hoá tinh thần của LĐNNC trong các KCN hiện nay đang đặt ra vấn đề là cần thực hiện tốt hơn các chính sách đã có đối với LĐNNC, đồng thời cần sửa đổi, ban hành các chính sách mới cho phù hợp hơn. Ngoài những vấn đề cơ bản của đời sống vật chất cần quan tâm đến đời sống văn hoá tinh thần để LĐNNC có điều kiện tiếp thu, hưởng thụ những tiến bộ mà sự phát triển của xã hội đem lại. Nhìn chung, từ tình hình thực tế vừa qua ở Khu công nghiệp Nam Tân Uyên cho thấy, nơi nào có tổ chức Đảng và đoàn thể chính trị-xã hội vững mạnh, chủ doanh nghiệp có trách nhiệm cao thì nơi đó đời sống vật chất và tinh thần của công nhân được đảm bảo ổn định, vai trò tự quản của công nhân được phát huy, ít xảy ra những vấn đề tiêu cực xã hội. Vì vậy, trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, vai trò và vị trí của đội ngũ công nhân cần phải được khẳng định hơn nữa, đặc biệt là việc nâng cao đời sống văn hóa vật chất và tinh thần

cho họ, đây cũng là một trong những tiêu chí để xây dựng thị xã Tân Uyên trở thành một thành phố trực thuộc tỉnh Bình Dương văn minh, hiện đại trong tương lai.

Để phát huy tốt nhất mọi nguồn lực tham gia sản xuất kinh doanh, phát triển kinh tế, cần quan tâm có chiến lược về lao động nhập cư; lồng ghép các chính sách an sinh xã hội trong các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế-xã hội dài hạn, trung hạn và hàng năm. Trong quá trình lãnh đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội, đề cao và kiên định nguyên tắc: “Phát triển kinh tế gắn liền với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước đi và từng chính sách phát triển”, không xem nhẹ hoặc hy sinh bất kỳ lợi ích nào của người dân, lấy cuộc sống ấm no, hạnh phúc của nhân dân là mục tiêu cuối cùng hướng đến của phát triển; trong đó cần tạo điều kiện để phát huy nguồn nhân lực là lao động nhập cư, nhất là LĐNNC tại các KCN, bởi vì họ chiếm tỷ lệ hơn 50% trong lực lượng lao động; mặt khác họ có vai trò quan trọng trong việc chăm sóc gia đình, chăm sóc và giáo dục ban đầu cho thế hệ tương lai.

Để thực hiện tốt các chủ trương, chính sách đối với lao động nhập cư vào các KCN, nhất là lao động nữ, các cấp chính quyền cần thường xuyên quan tâm công tác xây dựng, đào tạo nguồn nhân lực; củng cố, kiện toàn và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị các cấp nhằm đoàn kết, tập hợp, vận động cũng như quan tâm giải quyết những vấn đề bức xúc của nhân dân, tạo sự đồng thuận để phát triển kinh tế xã hội, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn phường. Đối với LĐNNC, việc đảm bảo các dịch vụ xã hội để hỗ trợ họ có cuộc sống ổn định, có điều kiện hòa nhập với nơi đến, yên tâm làm việc và phát triển, có ý nghĩa rất quan trọng. Để thực hiện được điều đó, bên cạnh việc triển khai thực hiện tốt nghề CTXH trên địa bàn, cần quan tâm phát huy vai trò của cán bộ đoàn thể và tổ chức xã hội hiện hữu, phát triển và kết nối các dịch vụ hỗ trợ LĐNNC; đồng thời thực hiện tốt, đồng bộ chính sách ASXH cho đối tượng này, giúp cho LĐNNC phát huy được khả năng của mình, đóng góp cho xã hội và phát triển bản thân/.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

3. Đặng Nguyên Anh, Di cư và giảm nghèo ở nông thôn: Một số vấn đề thực tiễn và chính sách.
4. Báo cáo kinh tế - xã hội năm 2020 của phường Hội Nghĩa, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
5. Báo cáo tình hình thực hiện chính sách lao động nhập cư phường Hội Nghĩa năm 2021.
6. Bùi Tôn Hiến, Chử Thị Lân, Phát triển dịch vụ xã hội cho người lao động dôi dư do tác động của chuyển đổi cơ cấu, công nghệ và khủng hoảng kinh tế.
7. Đồng Bá Hường - Vụ trưởng vụ thống kê Dân số và Lao động, Di dân từ nông thôn vào đô thị - Hiện trạng và thách thức cho phát triển đô thị, Tổng cục Thống kê.
8. Bùi Thị Xuân Mai (2010). Giáo trình Nhập môn CTXH, NXB Lao động xã hội.

9. Nguyễn Thị Thái Lan (2012). Giáo trình Công tác xã hội nhóm, NXB Lao động xã hội.
10. Tổng cục thống kê (2009). Chuyên khảo “Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam: Thực trạng, xu hướng và những khác biệt”.
11. Tổng cục Thống kê, Điều tra di cư năm 2004 (11/2006): Di cư trong nước và mối liên hệ với các sự kiện của cuộc sống.
12. Veronique Marx và Katherine Fleischer (7/2010). Báo cáo “Di cư trong nước, cơ hội và thách thức đối với sự phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam”.
13. Thủ tướng Chính phủ (2011). Quyết định Số 09/ 2011/ QĐ-TTg ngày 30/1/2011.

DẤU ẤN VĂN HÓA NAM BỘ TRONG MỘT SỐ TRUYỆN VIẾT CHO THIẾU NHI CỦA VÕ DIỆU THANH

Lê Thị Hòa,

Email: lehoasp0610@gmail.com

TÓM TẮT

Nam Bộ được xem là vùng đất mới với nền văn hóa đặc sắc. Nói đến văn hóa Nam Bộ là nhắc đến những nét đẹp trong tính cách của con người nơi đây như: bộc trực, thẳng thắn, trọng nghĩa tình, hào hiệp, hiếu khách. Nam Bộ còn được biết đến là vùng đất trù phú với mạng lưới sông ngòi dày đặc, với những loại hình nghệ thuật đặc sắc như: cải lương, hát bội, hò, đờn ca tài tử. Tất cả những điều đó hiện lên chân thật và sinh động trong những trang viết của Võ Diệu Thanh, đặc biệt là những tác phẩm viết cho thiếu nhi. Những nét văn hóa đặc sắc đó góp phần làm nên sức hấp dẫn, sự độc đáo cho truyện viết cho thiếu nhi của Võ Diệu Thanh. Tiếp cận truyện viết cho thiếu nhi của Võ Diệu Thanh dưới góc nhìn văn hóa học, chúng tôi muốn làm rõ dấu ấn văn hóa qua các phương diện: nhân vật, không gian nghệ thuật, ngôn ngữ nghệ thuật. Từ đó, bài viết đi đến khẳng định sự ảnh hưởng của văn hoá Nam Bộ trong truyện viết cho thiếu nhi của Võ Diệu Thanh.

Từ khóa: *Dấu ấn văn hóa, truyện thiếu nhi, Võ Diệu Thanh.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giữa văn học và văn hóa có mối quan hệ gắn bó mật thiết với nhau. Bất kỳ một tác phẩm văn học nào cũng mang trong nó những giá trị văn hóa nhất định. Vì thế, đọc tác phẩm văn học, người đọc sẽ khám phá được những nét văn hóa đặc sắc của mỗi vùng quê, mỗi dân tộc, mỗi quốc gia mà tác giả miêu tả trong tác phẩm. Đọc truyện của Tô Hoài, ta sẽ thấy được những nét độc đáo về phong tục, tập quán của người dân vùng núi Tây Bắc. Đọc truyện của Nguyễn Trung Thành chúng ta sẽ hiểu hơn về con người Tây Nguyên. Đọc những sáng tác của Hoàng Phủ Ngọc Tường, ta sẽ biết thêm về vẻ đẹp của thiên nhiên và con người xứ Huế. Đọc các sáng tác của Hồ Biểu Chánh, Đoàn Giỏi, Sơn Nam, Nguyễn Thi, Nguyễn Ngọc Tư, Võ Diệu Thanh ta sẽ hiểu hơn về văn hóa Nam Bộ. Là một nhà văn sinh ra và lớn lên trên mảnh đất An Giang giàu truyền thống văn hóa, Võ Diệu Thanh luôn ý thức được việc gìn giữ và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, của quê hương trong từng trang viết, đặc biệt là những sáng tác cho thiếu nhi. Những truyện viết cho thiếu nhi của chị mang đậm màu sắc văn hóa Nam Bộ. Tìm hiểu một số truyện viết cho thiếu nhi của Võ Diệu Thanh dưới góc nhìn văn hóa học trên các phương diện nhân vật, không gian nghệ thuật, ngôn ngữ nghệ thuật, chúng tôi sẽ làm rõ dấu ấn văn hóa Nam Bộ thể hiện qua những nét đặc trưng của con người, thiên nhiên và phương ngữ Nam Bộ. Từ đó, chúng tôi hướng đến khẳng định sự ảnh hưởng của văn hoá Nam Bộ trong truyện viết cho thiếu nhi của Võ Diệu Thanh.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Văn hóa Nam Bộ và nhà văn Võ Diệu Thanh

2.1.1. Văn hóa Nam Bộ

2.1.1.1. Khái niệm về văn hóa

Xoay quanh cách hiểu về khái niệm văn hóa có nhiều ý kiến khác nhau. Theo Phan Ngọc, tính đến nay, trên thế giới có khoảng 400 cách định nghĩa khác nhau về văn hóa. Trong *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, định nghĩa về văn hóa được phát biểu như sau: “*Văn hóa là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội*” (Trần Ngọc Thêm, 2000, tr.10). Ngoài cách định nghĩa trên, Phan Ngọc, Hồ Chí Minh, Phạm Văn Đồng, Trần Quốc Vượng cũng có những định nghĩa khác nhau về văn hóa. Nhìn chung, có thể hiểu văn hóa sản phẩm sáng tạo vật chất và tinh thần của con người. Văn hóa được thể hiện trong cách ứng xử của con người với con người, giữa con người với thế giới tự nhiên và xã hội.

2.1.1.2. Đặc trưng của văn hóa Nam Bộ

Nền văn hóa Việt Nam đậm đà bản sắc dân tộc với thiên nhiên tươi đẹp, con người dũng cảm, nhân hậu, thủy chung, nghĩa tình cùng những nét đẹp văn hóa thể hiện qua trang phục, ẩm thực, lễ hội, cách ứng xử của người Việt. Mỗi dân tộc, mỗi vùng miền lại có những nét văn hóa khác biệt. Nam Bộ có những nét đặc trưng riêng trên cơ sở thống nhất hài hòa với những nét văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam. Đây được coi là vùng đất mới với hệ thống sông ngòi dày đặc. Vì thế, hoạt động sản xuất và sinh hoạt của người dân nơi đây gắn với sông nước. Trong *Cẩm nang du lịch văn hóa tâm linh Việt Nam* khẳng định: “*Nghề mưu sinh thứ hai của người Việt An Giang là đánh bắt và nuôi trồng thủy sản*” (Nguyễn Trường Tân, 2018, tr.33). Loại hình nghệ thuật đặc trưng của Nam Bộ chính là hát bội, cải lương, hò và đờn ca tài tử.

2.1.2. Nhà văn Võ Diệu Thanh

Võ Diệu Thanh sinh năm 1975 tại Châu Phong, Tân Châu, An Giang. Vùng đất này được coi là cái nôi của văn hóa Óc Eo và vương quốc Phù Nam. Nơi đây có những con người mộc mạc giản dị, bộc trực, thẳng thắn, trọng nghĩa, trọng tình. Đây còn là vùng đất văn hóa với những câu hò Nam Bộ, với đàn ca tài tử ngọt ngào mà sâu lắng. Điều này đã hun đúc nên một Võ Diệu Thanh nhiệt tình, tươi tắn trong cuộc sống thường ngày và một Võ Diệu Thanh mộc mạc, suy tư trong những trang viết về An Giang, về miền Tây Nam Bộ. Những nét đẹp văn hóa của con người, thiên nhiên cảnh quan Nam Bộ chính là những tiền đề quan trọng tạo nên màu sắc văn hóa trong truyện viết cho thiếu nhi của Võ Diệu Thanh. Cùng với các nhà văn Nam Bộ khác viết truyện cho thiếu nhi như Đoàn Giỏi, Mai Bửu Ninh, ... Võ Diệu Thanh đã góp phần làm nổi bật văn hóa Nam Bộ qua những trang viết về thiếu nhi của mình.

2.2. Biểu hiện của dấu ấn văn hóa Nam Bộ trong một số truyện viết cho thiếu nhi của Võ Diệu Thanh

Trên dải đất cong cong hình chữ S, mỗi một miền đất, mỗi một vùng quê đều in đậm nét văn hóa riêng biệt trên cơ sở bản sắc văn hóa của dân tộc Việt Nam. Đọc truyện viết cho thiếu nhi của Võ Diệu Thanh, người đọc sẽ nhận thấy dấu ấn văn hóa Nam Bộ thể hiện qua các đặc điểm tính cách con người Nam Bộ, thiên nhiên Nam Bộ, phương ngữ Nam Bộ.

2.2.1. Không gian nghệ thuật đậm chất Nam Bộ

Nhắc đến Nam Bộ, nhắc đến thiên nhiên Nam Bộ, người ta nghĩ ngay đến vùng sông nước với hệ thống sông ngòi chằng chịt. Sông nước là khoảng không gian quen thuộc, gần gũi, gắn bó với người dân, đặc biệt là trẻ em vùng Nam Bộ. Có thể nói, không gian sông nước gắn liền với tuổi thơ của những đứa trẻ Nam Bộ. Hình ảnh dòng sông xuất hiện nhiều lần trong các truyện viết cho thiếu nhi của Võ Diệu Thanh như: *Thả diều*, *Tiền của thần cây*, *Cáp treo cho những mặt trời*, *Những cậu bé mặt trời*, *Quà tặng của ngày mai*, *Lần đầu thấy trăng*. Con sông được nhà văn nhắc đến đó là sông Hậu. Đó là nơi mà Tì Ti hay ngồi nói chuyện với đôi dép mỗi khi nhớ mẹ. Đó cũng là nơi mà thằng Nhóc quăng đôi dép của Tì Ti xuống “*Nhóc chịu hết nỗi nó đem đôi dép của Tì Ti quăng ra nơi xa nhất của sông Hậu. Tao quăng chóc nào nước chảy mạnh nhất. Nó không có trôi đâu, vì nó chìm mất tiêu*” (Võ Diệu Thanh, 2017, tr. 3).

Miêu tả không gian sông nước, Võ Diệu Thanh đã làm nổi bật tính chất đặc trưng của vùng Nam Bộ. Ở vùng sông nước Nam Bộ, có một mùa đặc trưng là mùa nước nổi. Mỗi khi vào mùa nước nổi, nước sông dâng lên rất nhanh. Điều này được Võ Diệu Thanh nhắc đến trong *Siêu nhân cua*: “*Cái mương này vô mùa nước tràn lên bờ luôn*” (Võ Diệu Thanh, 2015, tr.48). Với người dân nơi đây, mùa nước nổi là mùa của no ấm. Nước mang theo cá, tôm vào đồng ruộng. Người dân vui mừng khi thấy con nước tràn về. Trong khoảng không gian rộng lớn đó, những hình ảnh bình dị như xuồng, lưới, cá tôm xuất hiện. Trong truyện ngắn *Thả diều*, nhà văn đã miêu tả một cách chân thực cảnh người dân bắt cá vào lúc chiều, tối “*Hừng đông, khi cu Lý và em chui ra khỏi mùng thì ba mẹ đã chuẩn bị chống xuồng đi ra đồng giăng lưới*” (Võ Diệu Thanh, 2017, tr. 24). Khắp ruộng đồng nước ngập mênh mông “*Chiếc xuồng của ba má nhỏ dần cho tới khi thành một cái chấm tan trong màu nước trắng*” (Võ Diệu Thanh, 2017, tr. 24). Những động tác đánh bắt cá thuần thục “*Ba với bàn tay đen sạm nắng đồng gỡ những con cá rô non xanh nhạt, no tròn [...] Mẹ cầm dầm dao lên mấy sợi rong mọc chìm trong nước*” (Võ Diệu Thanh, 2017, tr. 27). Con nước tràn về mang theo cá tôm, mang đến ấm no cho người dân nhưng nó cũng tiềm ẩn những mối nguy hiểm khó lường. Nước từ sông dâng cao, tràn vào đồng ruộng “*cánh đồng quê trắng màu nước*” (Võ Diệu Thanh, 2017, tr.27). Con sông ngày thường trong xanh, hiền hòa là thế, khi nước lên nó trông thật hung dữ “*giữa mênh mông đồng nước, trên con đê nhỏ chực hồ bị con nước nuốt chửng*” (Võ Diệu Thanh, 2017, tr.27). Những đứa trẻ hồn nhiên, ngây thơ chơi đùa gần sông đã không ý thức được sự nguy hiểm cận kề “*Bọn con nút chiều chiều rủ nhau ra bãi đất trống thả diều*

ruột đuối nhau. Bên cạnh khu đất, cả phía ngoài sông và trong đồng nước đã lên cao ngập ngang thân mấy cột sào đầu già” (Võ Diệu Thanh, 2017, tr.21).

Miêu tả không gian sông nước, Võ Diệu Thanh đã cho người đọc thấy được những nét văn hóa đặc sắc của Nam Bộ gắn với những hoạt động sinh hoạt vật chất và tinh thần của người dân nơi đây. Nơi cư trú của người Nam Bộ là dọc theo các con sông. Hoạt động sản xuất chủ yếu của người dân Nam Bộ là đánh bắt và nuôi trồng thủy sản. Vì thế, phần lớn thời gian trong ngày, người dân Nam Bộ ở trên chòi, trên ghe, trên xuồng. Do đó, họ không chú trọng xây nhà thật to, thật cao, thật kiên cố, đẹp đẽ như người dân ở Bắc Bộ và Trung Bộ. Phần lớn nhà nơi đây là nhà sàn được xây dựng bằng gỗ, cách mặt đất một khoảng đủ cao ráo để khi mùa mưa đến nhà không bị ngập. Thống kê các truyện viết cho thiếu nhi của Võ Diệu Thanh, chúng tôi nhận thấy dấu ấn văn hóa Nam Bộ được thể hiện rõ nét qua việc nhà văn miêu tả không gian cư trú, sinh hoạt của người dân nơi đây. Nhà của Mai, Nhã, Lý, Dấu, Hậu, Thầy Độ, ... đều là những căn nhà nhỏ hẹp. Trong truyện *Siêu nhân cua*, tác giả miêu tả hình ảnh căn nhà của hai mẹ con Mai đó là một “*ngôi nhà nhỏ xíu nằm cạnh một con mương. Đường đi nhỏ xíu*” (Võ Diệu Thanh, 2017, tr.21). Không gian sống của gia đình cu Lý trong truyện *Thả diều* là một căn nhà sàn nhỏ hẹp, vắng vẻ: “*Ngôi nhà nhỏ của cu Lý trước đây là một ngôi nhà sàn nằm thoi loi dưới mép đê*” (Võ Diệu Thanh, 2017, tr.21). Đọc *Lần đầu thấy trắng* của Võ Diệu Thanh, người đọc sẽ thấy ấn tượng với không gian sống, sinh hoạt và dạy học của thầy Độ: “*Nó chỉ là một thửa đất hẹp bề ngang, chạy dài từ mặt tiền đường cái vô tới đám ớt bà Năm, đường ở đây là con đường cạp sông Cái. Trên đó có ngôi nhà sàn*” (Võ Diệu Thanh, 2014, tr. 7). Miêu tả không gian sống nhỏ hẹp bên cạnh sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, tác giả đã cho người đọc thấy được cuộc sống mưu sinh vất vả, bấp bênh của người dân Nam Bộ. Sống ở vùng sông nước, nghề mưu sinh của người Nam Bộ cũng gắn liền với sông, ruộng nước. Trong sáng tác của Sơn Nam, nghề mưu sinh của người dân Nam Bộ là nghề len trâu, trong truyện của Nguyễn Ngọc Tư đó là nghề chăn vịt đồng, trong sáng tác của Đoàn Giỏi là nghề bắt cá sấu còn trong truyện của Võ Diệu Thanh đó là nghề bắt cá, bắt tép trên sông. Đây là công việc mưu sinh vất vả, bấp bênh khi lệ thuộc vào thiên nhiên. Chính vì lẽ đó, cuộc sống của người dân vùng Nam Bộ còn khó khăn, thiếu thốn. Mưu sinh bằng nghề này, con người nơi đây phải đối mặt với những nguy hiểm đang rình rập mình và gia đình mình. Trong truyện *Thả diều*, nhà văn đã miêu tả rất chân thực cuộc sống mưu sinh vất vả của gia đình Quý. Vì mãi mê kiếm sống, để hai con nhỏ ở nhà tự chơi, ba mẹ củ cu Lý đã phải hối hận cả đời khi bé Châu bị đuối nước. Miêu tả cuộc sống mưu sinh khó khăn của người dân ở vùng sông nước Nam Bộ, Võ Diệu Thanh cũng đặt ra vấn đề là làm sao người dân có thể có cuộc sống no đủ, khấm khá hơn khi họ vẫn giữ nghề truyền thống của địa phương.

Không gian sông nước không chỉ gắn liền với cuộc sống mưu sinh vất vả, bấp bênh của người dân Nam Bộ mà còn gắn liền với sinh hoạt nghệ thuật độc đáo của người dân nơi đây. Đó là đờn ca tài tử. Có thể nói, sông nước là không gian lý tưởng để đờn ca tài tử được thăng hoa. Trong *Quà tặng của ngày mai*, qua lời kể của nhân

vật Khánh Hưng – thần đồng đàn sến, không gian sông nước chính là nơi những nghệ nhân đàn sến có thể thỏa đam mê: “*Thời cha, thời ông nội của mấy chú, những người chơi tài tử còn tài tử hơn cả bây giờ. Họ ôm đàn xuống những chiếc ghe thường dùng để giăng câu giăng lưới, bơi lên trên con nước một đôi xa rồi bỏ chèo cầm đàn và cùng nhau hát. Họ mặc kệ cho chiếc xuồng trôi về đâu. Những tiếng hát ngọt lành rải trên mặt sông và trôi theo con nước. Cứ đàn cứ hát cho tới khi nào chán sẽ bơi xuồng trở về. Tàn cuộc chơi có khi hai ba giờ sáng xuồng mới về tới nhà*” (Võ Diệu Thanh, 2021, tr.78).

Điều làm nên sự khác biệt của Võ Diệu Thanh với các nhà văn khác khi viết về không gian sông nước Nam Bộ đó là: tác giả không đi sâu miêu tả tỉ mỉ kích thước dài rộng, nông sâu hay lưu tốc cảnh quan hai bên bờ của dòng sông mà dựng nên một không gian nghệ thuật bằng những nét vẽ khái quát để nhân vật xuất hiện. Qua đó thân phận, phẩm chất, tính cách của nhân vật được bộc lộ. Nhờ đó, người đọc hiểu được những nét văn hóa đặc sắc của vùng Nam Bộ với những hoạt động vật chất và tinh thần gắn với khoảng không gian này.

2.2.2. Con người với những nét tính cách, phẩm chất đậm chất Nam Bộ

Trong cuốn *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa Việt Nam*, khi nói về đặc điểm tính cách của con người Nam Bộ, Ngô Đức Thịnh cho rằng: “*Trong cách ứng xử hộ bộc trực, thẳng thắn, ít chú nghĩ, văn chương chào đón*” (Ngô Đức Thịnh, 2019, tr. 139). Sinh sống ở vùng đất mới, được thiên nhiên ưu đãi, con người Nam Bộ cũng có những nét tính cách riêng khác với người dân ở các vùng miền khác khí hậu khắc nghiệt. Trong *Những vấn đề văn hóa lý luận và ứng dụng*, những nét tính cách đặc trưng của người Nam Bộ được khẳng định: “*Về đặc trưng tính cách, chúng ta thấy có sáu đặc trưng cốt yếu như: tính sông nước, tính trọng nghĩa, tính bộc trực, tính bao dung, tính thiết thực, tính mở thoáng*” (Trần Ngọc Thêm, 2014). Trong đó, sự cởi mở và hiếu khách được coi là nét tính cách nổi bật, rất dễ nhận thấy ở con người Nam Bộ. Đọc các tác phẩm viết về thiên nhiên và con người Nam Bộ, ta thấy rõ điều đó. Trong những sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu, Hồ Biểu Chánh, Nguyễn Thi, Nguyễn Ngọc Tư, Đoàn Giỏi, con người Nam Bộ hiện lên với những phẩm chất đáng quý. Đó là sự hào hiệp, hiếu khách, sự bộc trực, thẳng thắn, lòng thủy chung, nghĩa tình. Đây là những phẩm chất đáng quý của con người Nam Bộ nói riêng, của con người Việt Nam nói chung. Khảo sát các tác phẩm viết cho thiếu nhi của Võ Diệu Thanh, chúng tôi nhận thấy những nét tính cách này của con người Nam Bộ được bộc lộ rõ nét trong cả nhân vật người lớn và nhân vật trẻ em. Điều đó cho thấy sự hào hiệp, lòng trắc ẩn, ... đã trở thành nét đẹp văn hóa thấm đẫm trong mỗi con người nơi đây.

Con người Nam Bộ bộc trực, thẳng thắn, không “nói gần nói xa”, “nói bóng nói gió”, “nói vòng vo tam quốc”, không quen “rào trước đón sau”. Họ nghĩ gì nói đó, nói ngắn gọn, hiền ôn, không dùng ẩn dụ, điển tích. Ông Sáu trong truyện *Quà tặng của ngày mai*, già Hai trong *Lần đầu thấy trăng* là những con người như thế. Không

né tránh, không kiên cữ, ông Sáu thẳng thắn nói về những nguy hiểm có thể xảy ra khi đi thuyền để những người đi thuyền biết thế mà tránh: “*Cứ cái gì là sự thật thì ông sáu nói ra mà không hề kiêng cữ*”, “*trò chuyện về rủi ro trên sông nước để khi biết rõ những nguy hiểm thì mình đi đường khác, cực một chút, thiệt thòi một chút cũng được*” (Võ Diệu Thanh, 2021, tr.12). Sự thẳng thắn của ông Sáu còn được thể hiện qua việc ông dứt khoát từ chối cuộc hôn nhân khi ông biết rằng nó không mang lại hạnh phúc cho cả hai người: “*gần ngày cưới, ông ngồi hình dung cảnh mình sẽ làm chồng làm cha y như mấy người đàn ông có vợ con nheo nhóc xung quang. Ông thấy ngán quá. Vậy là ông nói với má thôi đừng cưới vợ nữa, cưới xong con cũng bỏ vợ hà. Tội người ta, thà bỏ bây giờ*” (Võ Diệu Thanh, 2021, tr.121). Sự thẳng thắn đó của ông không chỉ giúp ông cảm thấy thoải mái, trút đi được nỗi lo lắng đè nặng mà còn giúp những người xung quanh tránh được nguy hiểm, tránh được cả sự bất hạnh mà bản thân họ có nguy cơ phải đối mặt. Già Hai trong *Lần đầu thấy trăng* cũng là nhân vật thể hiện rõ nét tính cách thẳng thắn, bộc trực của con người Nam Bộ. Ông không ngần ngại nói về những khuyết điểm của bản thân, không e dè khi đưa ra những lời nhận xét đánh giá về Dẫu, về những thầy cô trong trường Dương Đồi. Những lời nói thẳng thắn của già Hai đã giúp Dẫu nhận ra sai lầm của mình để thay đổi, giúp cô làm lại cuộc đời.

Cùng với tính cách thẳng thắn, bộc trực, tính trọng tình trọng nghĩa cũng là một trong những nét tính cách nổi bật của người dân Nam Bộ. “*Tính trọng nghĩa khinh tài đã trở thành một tính cách đặc trưng của người Tây Nam Bộ. Khinh tài không phải coi thường tiền bạc mà là tiền bạc được đặt sau cái nghĩa, cái tình*” (dẫn theo Nguyễn Thị Thúy Vy, 2009). Đọc truyện viết cho thiếu nhi của Võ Diệu Thanh, chúng tôi nhận thấy rất nhiều nhân vật mang đặc điểm tính cách này. Đó là ông Sáu trong truyện *Quà tặng của ngày mai*, Bòn Bòn, Vĩ trong truyện *Tiền của thần cây*, cô Hoàng, Quân, Hậu trong *Lần đầu thấy trăng*. Lái xe từ thiện chở người bệnh đi bệnh viện, khi được người nhà bệnh nhân cho tiền, ông Sáu từ chối nhận. Bởi ông làm từ cái tâm muốn cứu người mà không cầu tiền bạc.

“*Khi ông chở người ta tới nơi, người ta móc tám tiền cao giá nhất nhét vào túi áo ông Sáu.*

- *Tặng chú uống nước chơi.*

Ông Sáu trả tiền lại, cũng không nói gì với tôi. Khi về ông nói với cô Sáu người ta có cho tiền mà ông Sáu không lấy”.

(Võ Diệu Thanh, 2021, tr.91).

Thành đạt sau khi ra trường, Quân trở về trường tiểu học nơi anh từng học để giúp đỡ những đứa trẻ gặp hoàn cảnh khó khăn giống mình lúc nhỏ. Anh bỏ tiền hỗ trợ Hậu mở lớp và duy trì lớp học miễn phí cho những học sinh nghèo, học sinh yếu kém. Hơn thế nữa, “*Quân dành nhiều tiền gây học bổng cho học sinh nghèo*”. Cô Hoàng cũng tranh thủ mấy buổi không đi nấu ăn ghé kèm học trò giúp Hậu. Trong khi cô Tài Ba tìm đủ mọi cách để có thể kiếm tiền từ việc dạy thêm, chạy đua thành tích để được tăng lương, được khen thưởng, thì việc mở lớp học miễn phí của Hậu và

Quân thật đáng quý biết bao. Từng nhận được sự dạy bảo tận tình của thầy Độ, Cô Hoàng, việc làm của Hậu và Quân như một cách để đáp lại ân tình mà họ từng được nhận. Tình thầy, nghĩa cô đó đáng quý hơn bất cứ thứ của cải nào.

Dù còn nhỏ tuổi, Bòn Bon, Vĩ cũng tỏ ra là những cậu bé biết quý trọng tình cảm hay của cải vật chất. Trong lúc trèo lên cây bằng lăng chơi trốn tìm cùng với Vĩ, Bòn Bon đã phát hiện ra một túi tiền được giấu trong hốc cây. Hai đứa chia đôi số tiền nhặt được và định dùng số tiền đó vào mục đích riêng của mình. Bòn Bon rất yêu quý Ban Đêm – con chó cưng của mình. Ông nội nó nói cho nó biết con chó đã quá già, sắp chết. Nó muốn có một chiếc điện thoại thông minh có thể dùng để quay phim, chụp hình lưu giữ những kỉ niệm đẹp cùng con chó cưng của mình. Với số tiền này, nó có thể mua được nhiều điện thoại như thế. Còn thằng Vĩ, mẹ nó buồn vì làm mất chiếc xe đạp – vật kỉ niệm bà ngoại để lại. Nó muốn có tiền để mua cho mẹ một chiếc xe đạp khác giúp mẹ vui vẻ trở lại. Với số tiền được Bòn Bon chia cho, Vĩ cũng có thể mua được xe đạp cho mẹ. Nhưng cuối cùng, khi biết được mẹ của bạn Xuân bị bệnh, tiền cô vay mượn để chữa trị bị chồng lấy trộm mang đi giấu để đánh bài bạc, không ai bảo ai, cả Bòn Bon và Vĩ đều chọn cách mang tiền mình nhặt được trả lại cho mẹ của Xuân. Những việc làm của ông Sáu, Quân, Hậu, Bòn Bon, Vĩ thật đáng quý biết bao. Điều đó thể hiện rõ nét đẹp văn hóa của con người Nam Bộ nói riêng, con người Việt Nam nói chung.

Con người Nam Bộ còn được biết đến với tính cách nhân hậu, giàu lòng trắc ẩn. Những nhân vật như: cô giáo Thanh trong *Siêu nhân cua*, thầy giáo Độ trong *Lần đầu thấy trăng*, ông Sáu trong *Quà tặng của ngày mai*, cô Mai trong *Khi hai vua về một nhà* đã thể hiện rõ điều đó. Thấy những người bán vé số vất vả, ông Sáu rất thương họ. Thay vì mua vé số giúp họ để bản thân cũng sẽ có cơ hội đổi đời, ông Sáu lại chọn cách khiến mọi người rất bất ngờ và cảm động: “*Ông đi sắm sẵn một bộ đồ nghề làm móng. Hễ thấy móng tay móng chân dài là ông kêu họ ngồi lại cho ông cắt. Hễ thấy đồ họ dơ, hôi là kêu họ lại đưa đồ khác cho họ mặc, lấy bộ đồ dơ giặt. Mỗi sáng nấu cháo thì ông nấu nhiều, mấy người bán vé số hay mấy người uống cà phê muốn ăn chút mứt ăn không phải trả tiền*” (Võ Diệu Thanh, 2021, tr.50, 51). Những việc mà ông Sáu làm như chở xe từ thiện, giặt đồ, cắt móng tay, nấu cháo cho người nghèo làm sáng lên vẻ đẹp của tình người, của lòng trắc ẩn. Cô giáo Thanh trong *Siêu nhân cua* cũng là một người như thế. Để giúp nhỏ Mai vượt qua nỗi sợ hãi, ám ảnh khi đi học bị người khác bắt nạt, cô đã tìm đến tận nhà của học trò để tìm hiểu. Đi một lần không được, cô đi nhiều lần. Khi đến nơi nhỏ Mai ở cùng mẹ, nhìn thấy căn nhà nhỏ xíu nằm cạnh một con mương, cô cảm thấy xót xa: “*Thiệt là tội cho em nó*”. Hiểu được những thiệt thòi của nhỏ Mai, cô tâm sự với Nam và Hưng – hai đứa bạn thân của nhỏ Mai, để chúng hiểu và thông cảm cho việc vì sao mỗi ngày đến lớp Mai lại lấm lem bùn đất, quần áo đầy mùi phân gà: “*Ba bạn mắt hồi bạn còn ở trong bụng mẹ. Hai mẹ con không bà con dòng họ nên phải ở một chỗ thật xa xôi như vậy. Hồi nhỏ xíu bạn đã phải ở một mình. Bạn không được may mắn như các em được có ba cưng chiều, được mua sắm đủ thứ. Bạn phải giúp mẹ chăm sóc bầy gà. Mỗi ngày bạn*

phải tự đi học. Mấy lần đi học mình mấy bạn bị dơ là do bạn đi trên bờ ruộng gặp con cua sợ quá chạy nhanh nên trượt chân té xuống ruộng” (Võ Diệu Thanh, 2015, tr. 48). Chứng kiến cuộc sống nghèo khó của hai mẹ con nhỏ Mai, cô giáo Thanh không cầm được nước mắt. Trong tác phẩm, nhà văn nhiều lần nhắc đến việc cô Thanh khóc: *“Nghe tới đó cô Thanh lại chảy nước mắt”* (Võ Diệu Thanh, 2015, tr. 48), *“Thằng Nam đứng nhìn cô Thanh rồi nhìn con Mai. Nó thấy cô Thanh khóc, tuy không hiểu gì mặt cũng buồn xo”* (Võ Diệu Thanh, 2015, tr. 49). Lòng trắc ẩn, tình thương người của con người Nam Bộ còn được thể hiện qua nhân vật cô Mai trong truyện *Khi hai vua về một nhà*. Biết Ngàn là một đứa trẻ mồ côi, cô Mai rất thương nó. Cô mua bánh lá dừa, tàu hủ non cho Ngàn ăn. Cô còn mua cả chục quyển vở ô li cho Ngàn. Tình thương người, lòng trắc ẩn làm cho các nhân vật cư xử với nhau nhẹ nhàng, ân cần hơn, giúp những hiểu lầm được hóa giải và giúp con người sát lại gần nhau hơn. Có thể thấy, giúp đỡ người nghèo khó hơn mình một cách vui vẻ, tự nguyện đã trở thành một nét đẹp văn hóa của người dân Nam Bộ. Cho đi mà không mong cầu nhận lại. Làm việc thiện mà không cần được báo đáp như triết lí sống của cụ Đồ Chiểu ngày nào *“Làm ơn há dễ trông người trả ơn”*.

Nói về con người Nam Bộ, không thể không nhắc đến sự hiếu khách. Đây là một trong những nét tính cách thể hiện rõ văn hóa của vùng đất này. Trong truyện viết cho thiếu nhi của Võ Diệu Thanh, chúng tôi nhận thấy sự nhiệt tình hiếu khách rất đáng quý của nhân vật Nhiều trong tiểu thuyết *Lần đầu thấy trăng*. Khi Dầu bị một khách làng chơi bỏ rơi giữa cánh đồng, đến nhà Nhiều để xin được ngồi bên ngoài chờ cho đến lúc trời sáng rồi sẽ về, Nhiều đã ân cần mời cô vào nhà. Hơn thế, anh còn chu đáo chuẩn bị cho cô một chỗ ngủ sạch sẽ ấm áp. Anh sẵn sàng nhường chiếc giường của mình cho vị khách lạ mặt, còn mình thì nằm dưới tấm ván. Giữa đêm khuya xuất hiện một cô gái lạ mặt nhưng Nhiều không dò hỏi, không hoài nghi, không lo sợ. Anh thành thật tâm sự: *“Cô thấy nhà tôi không có cửa mà. À, có mấy cuốn sách. Đó là những thứ đáng bị cướp nhưng không ai cướp sách bao giờ. Ở đây khá buồn, có một người khách dù là ai cũng quý”* (Võ Diệu Thanh, 2014, tr.179). Nhiều tiếp đãi vị khách lạ như đối với một người thân lâu ngày gặp lại. Chính sự nhiệt tình, chu đáo của anh đã khiến Dầu cảm kích. Lần gặp gỡ ấy trở thành một kỉ niệm đẹp mà cô nâng niu, trân trọng cất giữ cẩn thận nơi sâu kín nhất của trái tim mình.

Con người trong các truyện viết cho thiếu nhi của Võ Diệu Thanh hiện lên không chỉ với lòng hiếu khách, sự cương trực, trọng nghĩa mà còn với nỗ lực gìn giữ các giá trị văn hóa truyền thống của quê hương. Đó là nỗ lực gìn giữ văn hóa gia đình, gìn giữ và phát huy loại hình nghệ thuật đặc sắc của quê hương. Trong truyện *Bí mật theo cô*, với mong muốn có được một bữa cơm gia đình ấm cúng, Nhã đã kỳ công học cách nấu, đi chợ mua nguyên liệu để nấu món khổ qua dồn chả. Vì đây là món mà ba Nhã thích ăn. Nhã khao khát muốn có được không khí gia đình đầm ấm, cả nhà quây quần bên mâm cơm, ba gấp thức ăn cho mẹ. Cô bé đã học lớp Năm, nhưng chưa từng có được một bữa cơm gia đình đúng nghĩa bởi thói ham mê nhậu nhẹt của ba nó. Với người Nam Bộ nói riêng, người Việt Nam nói chung, việc cả nhà cùng nhau quây

quần bên mâm cơm sau một ngày lao động vất vả có ý nghĩa rất quan trọng đối với mỗi người. Điều đáng buồn là nét đẹp văn hóa cả nhà cùng nhau quây quần bên mâm cơm đang dần bị mai một. Việc nói đến món ăn truyền thống mang đậm dấu ấn Nam Bộ này, điều mà nhà văn muốn gửi gắm thông điệp đó là làm sao giữ được không khí đầm ấm vui vẻ bên mâm cơm gia đình. Đó là nét văn hóa tốt đẹp cần phải được gìn giữ và lưu truyền.

Nỗ lực gìn giữ và phát huy loại hình nghệ thuật đặc sắc của Nam Bộ cũng là một nét phẩm chất đáng quý của con người Nam Bộ trong các truyện viết cho thiếu nhi của Võ Diệu Thanh. Cải lương, đờn ca tài tử, hò từ lâu đã trở thành những loại hình âm nhạc gắn liền với vùng đất Nam Bộ. Khảo sát truyện dài *Quà tặng của ngày mai*, chúng tôi nhận thấy rất nhiều nhân vật hiện lên với tình yêu mãnh liệt đối với loại hình nghệ thuật đặc sắc này. Đó là Khánh Hưng, ông Sáu và những người bạn của ông Sáu. Người dân Nam Bộ đặc biệt thích nghe cải lương. Họ nghe nhiều đến nỗi những đứa trẻ có thể thuộc được rất nhiều bài hát cải lương. Những bài hát cải lương như: *Đêm lạnh chùa hoang, Người tình trên chiến trận, Máu nhuộm sân chùa, Hàn Mặc Tử* được Khánh Hưng, Ông Sáu, những nghệ nhân của quán Nụ Cười và những người dân Nam Bộ thuộc lòng. Qua lời kể của các nghệ nhân cao tuổi trong quán Nụ cười, thời xưa – thời chưa có điện thoại ti vi như bây giờ, nghe hát cải lương, tập hát, tập diễn tuồng cải lương là niềm vui hàng ngày của trẻ con vùng sông nước Nam Bộ: “*Những đứa trẻ như ông Sáu thuộc hết tuồng cải lương này tới tuồng cải lương khác là bình thường. Có nhiều xóm những đứa trẻ buồn buồn không biết làm gì còn thành lập đoàn hát, kiếm phục trang cổ xưa rồi diễn những vở tuồng cổ trang bán vé cho mấy đứa cùng xóm coi*” (Võ Diệu Thanh, 2021, tr.83). Trẻ con đã vậy, người lớn còn đam mê hơn. Họ hát đến cả quên ăn, quên ngủ. Tình yêu, niềm say mê đối với đàn ca tài tử trở thành nét riêng của con người Nam Bộ không chỉ thời xưa mà cả thời nay. Quán *Nụ cười* của ông Sáu ngày nào cũng có những nghệ nhân lớn tuổi ghé chơi. Họ đàn và hát cho nhau nghe. Tiếng đàn, tiếng hát của họ vang ngân khắp Chợ Vàm. Xóm chợ vắng teo, nhờ có tiếng đàn sến của Khánh Hưng, của ông Sáu và những người bạn của ông Sáu mà trở nên thơ mộng “*Chợ thị trấn như một dòng sông với tiếng hát đang trôi. Hai bên bờ sông, những làng quê yên tĩnh đang lắng nghe, đang hòa tâm tư của những vai tuồng*” (Võ Diệu Thanh, 2021, tr.78). Khi giai điệu trầm bổng của tiếng đàn sến vang lên, mọi người như được lạc vào một thế giới khác, khác xa cái ồn ào, xô bồ thường ngày: “*Ông Sáu vẫn ôm đàn bên cạnh họ, hòa cùng họ. Bao nhiêu làn điệu tràn vào ông. Ông hòa với mọi người trong cuộc đàn với một sự say mê và đồng cảm. Ông chỉ thấy âm nhạc mà không thấy con người*” (Võ Diệu Thanh, 2021, tr.78). Quán *Nụ cười* trở thành điểm hẹn âm nhạc, nơi những tâm hồn đồng điệu gặp gỡ. Họ đàn cho nhau nghe, hát cho nhau nghe mà không cần bận tâm đến chuyện khen chê, không cần đặt nặng vấn đề sẽ kiếm được bao nhiêu tiền từ việc đi hát đó. Ngày nay, khi nhạc hiện đại tràn ngập thị trường âm nhạc, phần đông chúng ta ít quan tâm, ít người đam mê cổ nhạc. Những cô bé, cậu bé như Khánh Hưng, Út Tiền vẫn say mê, yêu thích đàn sến quả là điều hiếm thấy và quả thật đáng quý. Thực

trạng đáng buồn là rất hiếm người biết đánh đàn sến, cũng không nhiều người thích nghe đàn sến. Loại hình nghệ thuật đờn ca tài tử có nguy cơ bị thất truyền: “*Mấy người bạn ông Sáu cảm thấy lo lắng cho một nền âm nhạc dân tộc sẽ thất truyền*” (Võ Diệu Thanh, 2021, tr.62). Viết về nét đẹp văn hóa của dân tộc đang dần bị mai một, nhà văn muốn độc giả biết đến, hiểu được cái hay, cái đẹp của loại nhạc truyền thống này. Từ đó khơi dậy niềm yêu thích đối với cổ nhạc và ý thức gìn giữ, phát huy những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc. Từ việc tìm hiểu sự hào hiệp, mến khách, bộc trực, trọng nghĩa của các nhân vật, ta thấy được màu sắc văn hóa Nam Bộ được thể hiện đậm nét trong các truyện viết cho thiếu nhi của Võ Diệu Thanh.

2.2.3. *Ngôn ngữ mộc mạc đậm chất Nam Bộ*

Dấu ấn văn hóa Nam Bộ trong truyện viết cho thiếu nhi của Võ Diệu Thanh không chỉ được thể hiện qua con người Nam Bộ, thiên nhiên Nam Bộ mà còn được thể hiện qua ngôn ngữ nghệ thuật. Điều đó được thể hiện ở việc tác giả sử dụng phương ngữ Nam Bộ trong các tác phẩm. Lớp từ ngữ này xuất hiện trong lời dẫn chuyện của tác giả, của nhân vật, trong lời đối thoại và cả lời độc thoại nội tâm của nhân vật. Hoàn cảnh giao tiếp sử dụng phương ngữ Nam Bộ trong các truyện viết cho thiếu nhi của Võ Diệu Thanh rất rộng bao gồm ở nhà trường, trong gia đình và cả ngoài xã hội. Đối tượng sử dụng phương ngữ Nam Bộ cũng rất đông đảo bao gồm: trẻ em, người lớn, giáo viên, học sinh, người dân bình thường đủ mọi tầng lớp. Điều đó cho thấy, phương ngữ Nam Bộ đã thấm sâu trong lời ăn tiếng nói của người dân Nam Bộ. Thống kê các truyện viết cho thiếu nhi của Võ Diệu Thanh chúng tôi nhận thấy những từ ngữ là phương ngữ Nam Bộ được tác giả sử dụng nhiều lần đó là: *má, chèn, à, nghen, anh hai, chọt ét, hông phải mờ, hé ...*. Sau khi khảo sát, chúng tôi tiến hành phân loại các lớp từ thuộc phương ngữ Nam Bộ như sau:

Đại từ nhân xưng và xưng hô: *tao – mày, ba, mé, chị Hai, bà Tư, Già Hai, Út Tiên, Ông Sáu, Cô Sáu*

Danh từ chỉ tên đất, tên người: *Phú Xuân, Phú Hưng, Chợ Vàm, Sông Tiền, Sông Hậu, Núi Cấm.*

Danh từ chỉ sự vật: *cây đờn, dề lục bình, cây sầu đâu*

Tính từ chỉ mức độ: *khó ghê nơi, khơi khơi, làm biếng, ngộ ghê,*

Động từ chỉ hoạt động: *dợt đàn, méc*

Tình thái từ: *thiệt, nghe, nghen, mờ, nhé, chèn, hông phải, hé, ừa,*

Lớp từ này xuất hiện nhiều nhất trong lời đối thoại của các nhân vật. Có thể kể đến những lời đối thoại tiêu biểu có sử dụng phương ngữ Nam Bộ trong tập truyện *Những cậu bé mặt trời* như: “*Chút nữa má về rồi*”, “*Chèn, bày đặt khóc nữa*”, “*hai đứa lại xáp lá cà, đứa này chọt ét đứa kia*”, “*Hông phải, phụng hoàng lừa mờ*”, “*Thả liền hé anh Hai*”, “*Chùng nào anh Hai kêu buông, cung buông liền nghe*”, “*Thả vậy coi cũng ngộ*”, “*đặng mình mua cho đủ cặp*”, “*con đừng mắc cỡ nữa*”, “*con thức chi sớm vậy*”, “*Mày nói khơi khơi. Người ta là học sinh giỏi đó? – Thiệt. Tao thấy*

mắc cười quá trời thức dậy luôn”, “Ba thích ăn món gì hả má”, “Sao má con tôi khổ vậy nè trời”,...

Truyện viết cho thiếu nhi của Võ Diệu Thanh viết về những đứa trẻ ở miền sông nước Nam Bộ. Vì thế, trong lời đối thoại giữa các nhân vật, chúng tôi thấy rất nhiều phương ngữ Nam bộ được tác giả sử dụng. Dưới đây, chúng tôi xin trích dẫn một đoạn đối thoại tiêu biểu giữa các nhân vật, trong đó lời nói của các nhân vật thể hiện rõ chất Nam Bộ như: *thiệt, nhẹ hều, ừa, trượt, té*:

- *“- Phải chi cái xe lặn của Nội bay lên được. Nội ngồi trên xe bay lên vườn su su.*
- *Vậy mình gắn quạt lên một cái ghế **thiệt** nhẹ cho Nội ngồi lên đó rồi bay.*
- *Ừa, cái ghế làm bằng ống hút chẳng hạn. Nhẹ **hều** luôn!*
- *Phải có mái che tránh trời nắng.*
- *Máy phải tự động bay được khi mình bắt ngờ **trượt** chân **té** xuống. Như vậy mới an toàn”.*

(Võ Diệu Thanh, 2016, tr. 41).

Trong cách xưng hô, người Nam Bộ thường hay dùng từ “dạ”. Điều này được thể hiện rất rõ qua lời của các nhân vật trẻ em trong truyện viết cho thiếu nhi của Võ Diệu Thanh. Những cô bé, cậu bé như Nam, Mai, Hưng, Quý, Bòn Bon, Bin, Nhã, Ngân, Hà, Khánh Hưng, Út Tiên, ... hiện lên thật lễ phép, đáng yêu với việc thường xuyên sử dụng từ “dạ” trong các xưng hô với người lớn tuổi. “*Dạ, nước dưới sông không phải của mình*”, “*Dạ không?*”, “*Dạ thằng Quý nói*”, “*Dạ phải*”, “*Dạ phải.*”, “*Dạ giống giống*”.

Mặt khác, trong giao tiếp với bạn bè cùng lứa tuổi, những nhân vật trẻ em trong truyện viết cho thiếu nhi của Võ Diệu Thanh lại hay sử dụng từ xưng hô *mày – tao*. Cách dùng từ xưng hô này, phần nào thể hiện được sự gần gũi, gắn bó của những đứa trẻ vô tư và thân thiện. Lời của của Tì Tì và Nhóc trong truyện *Những cậu bé mặt trời* là một ví dụ:

- *“Vì mày toàn nói nhớ má, muốn gặp má [...]*
- *Tao còn nhớ má nhiều hơn mày. ...*
- *Nhớ má là một cảm giác khó chịu. ...*
- *Mà cũng không thể nói ra được. Mình là con trai, ai lại đi mè nheo nhớ má. Tao muốn quên để một năm qua mau. Nhắc hoài thời gian nó dài lắm, nó khó chịu lắm. Nó dài tưởng như là má không bao giờ về vậy”*

(Võ Diệu Thanh, 2017, tr. 7).

Trong các truyện viết cho thiếu nhi của mình, bên cạnh việc sử dụng phương ngữ Nam Bộ, Võ Diệu Thanh còn sử dụng nhiều thành ngữ, ca dao có tính chất khẩu ngữ phù hợp với tính cách của người dân Nam Bộ. Trong *Quà tặng của ngày mai*, tác giả đã dành hẳn một phần để nói về giá trị của những câu ca dao, thành ngữ - “*Những câu ca dao hiện đầy quanh tôi mỗi ngày*”. Những thành ngữ quen thuộc được Khánh

Hung nhắc đến đó là: *thùng rỗng kêu to, trống khôn hơn vịt*. Điều đặc biệt là tác giả không dùng những câu thành ngữ này chỉ để dẫn dắt câu chuyện hay chêm xen vào lời nhân vật mà dùng nó để lí giải cắt nghĩa những bài học sâu sắc mà một đứa trẻ tám tuổi như Khánh Hưng rút ra được từ phương pháp giáo dục độc đáo của ông Sáu: “*Nhờ dạy bằng những sự việc quen thuộc xung quanh mà tôi hiểu rõ những câu ông Sáu dạy, hơn thế tôi còn nhớ lâu và nhớ đúng chỗ nữa. Mỗi lần ôm đàn, tôi lại nhớ câu trống khôn hơn vịt, lại trân trọng những gì mình đang được dạy. Mỗi lần uống nước, nhìn những ly nước đầy, tôi lại nhớ câu thùng rỗng kêu to. Tôi không thích bản thân mình là thùng rỗng hay là cái trống ung*” (Võ Diệu Thanh, 2021, tr. 43).

Với việc sử dụng nhiều thành ngữ, ca dao cùng nhiều phương ngữ Nam Bộ, Võ Diệu Thanh đã tạo nên màu sắc Nam Bộ đậm nét cho các tác phẩm của mình. Những từ ngữ mang đặc trưng của vùng Nam Bộ đã góp phần tạo nên giọng điệu ngọt ngào, trong trẻo cho những trang viết cho thiếu nhi của Võ Diệu Thanh. Điều này đã góp phần làm cho các truyện viết cho thiếu nhi đến gần hơn với độc giả, nhất là độc giả ở Nam Bộ. Qua những truyện viết cho thiếu nhi của Võ Diệu Thanh độc giả hiểu rõ hơn về những nét văn hóa đặc sắc của vùng sông nước Nam Bộ. Những độc giả nhỏ tuổi khi đọc truyện viết cho thiếu nhi của Võ Diệu Thanh sẽ nhận ra sự đáng yêu của các bạn nhỏ trong truyện trong cách sử dụng ngôn ngữ. Từ đó, các em có thể học hỏi, làm giàu vốn từ ngữ của mình để vận dụng trong quá trình giao tiếp.

3. KẾT LUẬN

Tìm hiểu các truyện viết cho thiếu nhi của Võ Diệu Thanh dưới góc nhìn văn hóa học, chúng tôi nhận thấy dấu ấn văn hóa Nam Bộ được thể hiện rất rõ nét qua các phương diện như: không gian nghệ thuật, nhân vật và ngôn ngữ nghệ thuật. Nền văn hóa Nam Bộ độc đáo, đặc sắc hiện lên chân thật, sinh động trong những trang viết của Võ Diệu Thanh, đặc biệt là các tác phẩm viết cho thiếu nhi của chị. Đọc các tác phẩm này, độc giả sẽ hiểu hơn về những nét đẹp của văn hóa Nam Bộ thể hiện trong lời ăn tiếng nói hàng ngày, qua cách ứng xử của con người, qua cảnh quan thiên nhiên. Điều này giống như việc độc giả được du lịch khám phá vẻ đẹp của một vùng đất mới bằng ngôn ngữ. Với giọng kể hồn nhiên, trong trẻo, Võ Diệu Thanh đã giúp người đọc hình dung ra sự mộc mạc, gần gũi của thiên nhiên và con người Nam Bộ. Là một cô giáo, là một nhà văn am hiểu về văn hóa Nam Bộ, yêu và tự hào về văn hóa của quê mình, vì thế trong các sáng tác của mình, Võ Diệu Thanh đã thổi hồn cho vùng đất này bằng cách làm sống lại những giá trị văn hóa. Không cầu kì miêu tả, không tham lam phô diễn, không gồng mình tô vẽ, chất văn hóa Nam Bộ tuôn chảy tự nhiên trong truyện của chị như những gì nó vốn có. Giữa rất nhiều các tác phẩm văn học thiếu nhi nổi tiếng trước đó và cùng thời như *Quê Nội* của Võ Quảng, *Đất rừng phương nam* của Đoàn Giỏi, *Gió lè và 9 câu chuyện khác* của Nguyễn Ngọc Tư, truyện viết cho thiếu nhi của Võ Diệu Thanh vẫn có được một vị trí riêng trong lòng độc giả với dấu ấn văn hóa Nam Bộ đậm nét. Viết về những nét văn hóa truyền thống tốt đẹp của vùng đất Nam Bộ, Võ Diệu Thanh muốn nhắn nhủ với độc giả, đặc biệt

là những người con của vùng đất Nam Bộ hãy biết trân trọng, tự hào và có ý thức hơn trong việc gìn giữ những giá trị văn hóa của dân tộc của quê hương mình./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Võ Diệu Thanh (2014). *Lần đầu thấy trắng*. Hà Nội: Nhà xuất bản Phụ nữ.
2. Võ Diệu Thanh (2015). *Siêu nhân cua*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Kim Đồng.
3. Võ Diệu Thanh (2016). *Chúng mình bay đầy trời*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Kim Đồng.
4. Võ Diệu Thanh (2016). *Tiền của thần cây*. Hà Nội: Nhà xuất bản Phụ nữ.
5. Võ Diệu Thanh (2017). *Những cậu bé mặt trời*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Kim Đồng.
6. Võ Diệu Thanh (2021). *Quà tặng của ngày mai*. Quảng Nam: Nhà xuất bản Đà Nẵng.
7. Trần Ngọc Thêm (2000). *Cơ sở văn hóa Việt Nam*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản giáo dục.
8. Ngô Đức Thịnh (2019). *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa Việt Nam*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Đại học quốc gia.

TÍNH ĐỐI THOẠI TRONG MỘT SỐ TRUYỆN VIẾT CHO THIẾU NHI CỦA VÕ DIỆU THANH

Lê Thị Hòa,

Email: lehoasp0610@gmail.com

TÓM TẮT

Đối thoại trên tinh thần nhận thức lại là nguyên lý phổ quát trong văn học Việt Nam từ sau 1986. Truyện viết cho thiếu nhi của Võ Diệu Thanh thể hiện rõ tính đối thoại qua việc nhận thức lại các vấn đề như: vai trò của người thầy, các phương pháp giáo dục trẻ em, quyền của trẻ em và các giá trị văn hóa của dân tộc. Sử dụng phương pháp khảo sát, phân tích, thống kê khi nghiên cứu truyện viết cho thiếu nhi của Võ Diệu Thanh, chúng tôi hướng đến làm rõ tính đối thoại trên cả hai phương diện nội dung và nghệ thuật. Đó là tiếng nói đối thoại về giáo dục, về quyền trẻ em và về các giá trị văn hóa. Từ đó, bài viết khẳng định những đổi mới trong quan niệm nghệ thuật về con người của tác giả.

Từ khóa: *Tính đối thoại, truyện thiếu nhi, Võ Diệu Thanh.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Một tác phẩm văn học có giá trị là tác phẩm có tác động mạnh mẽ đến nhận thức, tình cảm của độc giả. Tác phẩm muốn tồn tại lâu bền phải là những tác phẩm đặt ra những vấn đề khiến người đọc trầm trồ, tạo ra khoảng trống để người đọc đồng sáng tạo. Những kiệt tác của nhân loại là những tác phẩm tạo ra được tính đối thoại nhiều chiều về những vấn đề lớn, những vấn đề có ý nghĩa thiết thực trong cuộc sống. Từ sau 1986, với chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện các mặt của đời sống xã hội, văn học nghệ thuật được “cởi trói”. Sự đổi mới trong quan niệm nghệ thuật về hiện thực, về con người của các nhà văn thể hiện rõ trong cách nhìn nhận lại những vấn đề của đời sống trong tâm thế đối thoại. Những vấn đề của cuộc sống được các nhà văn khai thác trên nhiều bình diện với những góc nhìn khác nhau. Là một nhà văn tâm huyết với mảng văn học thiếu nhi, luôn trầm trồ trước những vấn đề tiêu cực trong đời sống, trong những sáng tác viết cho thiếu nhi của mình, Võ Diệu Thanh thường đặt ra những câu hỏi liên quan đến những tồn tại trong giáo dục, những vấn đề liên quan đến trẻ em nhằm đối thoại với độc giả. Truyện viết cho thiếu nhi của Võ Diệu Thanh thu hút độc giả khi đề cập đến nhiều vấn nạn của xã hội như: tình trạng bạo lực học đường, bạo lực gia đình, tình trạng trẻ em thất học, tình trạng trẻ em bị đuối nước,... Đọc truyện của chị, người đọc nhận thấy những trăn trở của nhà văn về quyền của trẻ em, về phương pháp giáo dục trẻ em. Làm sao để trẻ em vô tư, hồn nhiên đứng với lứa tuổi? Làm sao để chữa lành những tổn thương tâm lý cho trẻ? Làm cách nào để trẻ được lớn lên khỏe mạnh, vui vẻ và an toàn? ... Tất cả những điều đó được nhà văn giải bày trong những trang viết cho thiếu nhi. Sự đối thoại nhiều chiều giữa nhà văn – nhân vật – độc giả đã tạo nên giọng điệu đa thanh trong việc phản ánh hiện thực. Nghiên cứu tính đối thoại trong tác phẩm thông qua lời thoại của các nhân vật, qua lời kể chuyện của nhà văn, chúng tôi muốn khẳng định những đổi mới trong cách

nhìn nhận, cách đánh giá về con người từ đó khẳng định phong cách riêng của nhà văn khi viết truyện cho thiếu nhi.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Giới thiệu về tính đối thoại và truyện viết cho thiếu nhi của Võ Diệu Thanh.

2.1.1. Giới thiệu về tính đối thoại

Đối thoại là khái niệm siêu ngôn ngữ khác với đối thoại bằng lời nói giữa các nhân vật với nhau trong tác phẩm văn học. Hiểu theo nghĩa triết học, đối thoại chỉ *sự giao tiếp giữa hai chủ thể (cả với chính mình), hai ý thức mở*. Các cấp độ của đối thoại là: đối thoại trong tư tưởng triết học – mỹ học, đối thoại trong tư duy văn hóa, đối thoại trong tư duy nghệ thuật.

Tính đối thoại trong văn học được thể hiện ở tiểu thuyết đa thanh và lời văn hai giọng. Kiểu lời văn hai giọng bao gồm: lời nửa trực tiếp, lời văn phong cách, lời văn nhạt. Một tác phẩm văn học có giá trị là tác phẩm có tác động mạnh mẽ đến nhận thức, tình cảm của độc giả, tạo ra được tiếng nói đối thoại nhiều chiều. Qua đối thoại, tác phẩm hiện lên không chỉ là cách nhìn, cách cảm, cách nghĩ một chiều của một nhân vật mà được soi chiếu dưới nhiều góc độ khác nhau. Đối thoại thể hiện quan niệm của nhà văn, của nhân vật về những vấn đề có nhiều ý kiến trái chiều. Tính đối thoại trong tác phẩm văn học được thể hiện qua lời đối thoại giữa các nhân vật với nhau, qua lời kể, lời bình, lời nhận xét, đánh giá của tác giả. Tiếng nói đối thoại được thể hiện trong mối tương quan nhiều chiều giữa nhân vật với nhân vật, giữa nhân vật với độc giả, giữa nhà văn với độc giả.

Văn học Việt Nam từ sau 1986 đã có nhiều thay đổi trong quan niệm nghệ thuật của các nhà văn. Nguyên lý đối thoại trở thành một hiện tượng phổ quát với sự xuất hiện của hàng loạt các tác giả như Bảo Ninh, Tạ Duy Anh, Hồ Anh Thái, Nguyễn Bình Phương, Phan Thị Hoài ... Với cảm thức nhận thức lại thực tại, nhìn lại quá khứ, các nhà văn dám nhìn thẳng vào sự thật, soi chiếu nhiều khía cạnh để nhận thức lại đời sống. Thông qua các tác phẩm của mình, nhà văn đặt ra những vấn đề trong cách nhìn về chiến tranh, về vai trò của người phụ nữ, quan niệm về văn chương nghệ thuật.

2.1.2. Truyện viết cho thiếu nhi của Võ Diệu Thanh.

Võ Diệu Thanh có 20 tác phẩm đã xuất bản. Trong đó riêng truyện viết cho thiếu nhi, chị có 10 tác phẩm. Truyện viết cho thiếu nhi của Võ Diệu Thanh đa dạng phong phú về thể loại, bao gồm: truyện ngắn, truyện vừa, tiểu thuyết. Những tác phẩm tiêu biểu viết về nhân vật trẻ em trong sáng tác của Võ Diệu Thanh đó là: truyện tranh khổ lớn: *Khu vườn trong mơ, Chú ong bé bỏng, Bí mật bên khóm hoa quỳnh*, tập truyện ngắn *Những cậu bé mặt trời*, các truyện dài *Siêu nhân cua, Chúng mình bay đầy trời, Tiễn của thần cây, Quà tặng của ngày mai, Bông đỏ cho xứ Bì Bì* và tiểu thuyết *Lần đầu thấy trăng*.

Nổi bật trong truyện viết cho thiếu nhi của Võ Diệu Thanh là hình tượng nhân vật trẻ em với những nét vô tư hồn nhiên, với sự thông minh ham học hỏi, giàu tình yêu thương. Bên cạnh đó, thân phận những đứa trẻ bất hạnh, những đứa trẻ yếu mệnh, tật nguyền, những đứa trẻ là nạn nhân của bạo lực gia đình và bệnh thành tích trong giáo dục cũng gợi ra nhiều trăn trở đối với người đọc về phương pháp giáo dục phù hợp để trẻ em được là trẻ em với sự hồn nhiên, ngây thơ, trong sáng vốn có.

2.2. Biểu hiện của tính đối thoại trong truyện viết cho thiếu nhi của Võ Diệu Thanh.

Tính đối thoại là một trong những nét nổi bật trong truyện viết cho thiếu nhi của Võ Diệu Thanh. Trong bài viết này, chúng tôi sẽ làm rõ những biểu hiện của tính đối thoại trên cả hai phương diện nội dung phản ánh và hình thức biểu hiện.

2.2.1. Đối thoại trong truyện viết cho thiếu nhi của Võ Diệu Thanh nhìn từ bình diện nội dung

Trên bình diện nội dung phản ánh, chúng tôi sẽ làm rõ biểu hiện của tính đối thoại trong truyện viết cho thiếu nhi của Võ Diệu Thanh theo các vấn đề đặt ra trong các tác phẩm đó là: đối thoại về giáo dục, đối thoại về quyền trẻ em, đối thoại về các giá trị văn hóa.

2.2.1.1. Đối thoại về giáo dục

Nền giáo dục của Việt Nam trong những năm gần đây tồn tại nhiều vấn đề gây tranh cãi. Thông qua việc xây dựng hình tượng người thầy – những tấm gương bị bôi lem, thông qua hình tượng học sinh – những đứa trẻ bị dị tật về tâm hồn, nhà văn cất lên tiếng nói đối thoại về tình trạng đáng báo động của giáo dục nước nhà thông qua việc nhận thức lại vai trò của người thầy, nhận thức lại hiệu quả của phương pháp giáo dục.

Người Việt có truyền thống tôn sư trọng đạo. Người thầy luôn được xã hội coi trọng, đề cao. Nhưng liệu người thầy có còn là kĩ sư tâm hồn, cô giáo có phải là mẹ hiền, nghề giáo có còn là nghề cao quý nhất trong những nghề cao quý? Trong các tác phẩm viết cho thiếu nhi của mình, Võ Diệu Thanh đã cất lên tiếng nói đối thoại về những vấn đề nhức nhối đó.

Trước hết, tác giả đối thoại với người đọc về hình tượng người thầy. Tìm hiểu một số truyện viết cho thiếu nhi của Võ Diệu Thanh như: *Lần đầu thấy trắng*, *Những cậu bé mặt trời*, *Siêu nhân cua*, chúng tôi nhận thấy hình tượng người thầy được nhà văn khắc họa thông qua nhiều nhân vật với những phương pháp giáo dục khác nhau. Đó là cô Tài Ba, cô Hoàng, cô Phụng, thầy Mãi, thầy Biên, thầy Minh, thầy Độ, thầy hiệu trưởng trong tiểu thuyết *Lần đầu thấy trắng*. Đó là cô Chi trong tập truyện *Những cậu bé mặt trời*. Đó là cô Thanh trong truyện dài *Siêu nhân cua*. Trong đó, cô Hoàng, cô Chi, cô Thanh, thầy Độ là những giáo viên hết lòng vì học sinh, có phương pháp giảng dạy sáng tạo, được học sinh và phụ huynh kính trọng, yêu quý, tin tưởng. Ngược lại, những thầy cô như: cô Tài Ba, cô Phụng, thầy Mãi, thầy Biên, thầy Minh là những thầy cô năng lực chuyên môn, nghiệp vụ còn hạn chế khiến học sinh xem thường

thậm chí chán ghét. Những tiêu cực trong giáo dục được Võ Diệu Thanh phản ánh một cách chân thật không né né tránh, không hề tô vẽ trong tiểu thuyết *Lần đầu thấy trắng*. Qua lời kể của các học sinh như Dẫu, Dị, Hậu, Đục và lời nhận xét của Già Hai, thầy Độ, những tiêu cực giáo dục được bóc trần. Nhớ lại những năm học ở trường tiểu học Dương Đồi, Dẫu thực sự ngán ngẫm khi phải học với những giáo viên năng lực chuyên môn hạn chế như Thầy Mãi, Thầy Biên, cô Tài Ba. Phương pháp giáo dục rập khuôn của thầy Mãi khiến học sinh không hứng thú học: “*ước gì ba mươi lăm đứa tụi tôi là ba mươi lăm con Hà Vi hay là ba mươi lăm cái máy. Hoặ là ba mươi lăm cái khuôn*” (Võ Diệu Thanh, 2013, tr.33). Cách dạy nhồi nhét của thầy Biên khiến học sinh ngán học, sợ học: “*Mớ chữ cái đọc đi đọc lại mà tôi không tài nào nhớ được. Thầy cứ biểu đọc. Thầy không tin đọc trăm lần, ngàn lần tôi lại không nhớ. Nhưng thật sự tôi thấy ngán hơn là nhớ*” (Võ Diệu Thanh, 2013, tr.73). Việc chạy theo thành tích của cô Tài Ba khiến học sinh coi thường việc học: “*Cô có một tủ đầy những tranh ảnh, con vật để dành lúc diễn xuất. Khi diễn cô bày hết món này tới món khác lên bảng một cách nhuần nhuyễn. Nhưng khi không diễn nữa, cô xếp các thứ vào tủ một cách ngăn nắp*” (Võ Diệu Thanh, 2013, tr.62). Qua lời của nhân vật Già Hai, tác giả lên án những giáo viên không có tài, không có tâm, không xứng đáng làm thầy: “*Nguyên cái trường bên đó, chỉ có con nhỏ Hoàng còn đáng người, đáng thầy, Thầy Biên còn nửa người. Mớ còn lại thành giống gì hết rồi*” (Võ Diệu Thanh, 2013, tr.61). Điều đáng buồn là những giáo viên không có tài, không có tâm như cô Tài Ba, như thầy Mãi lại rất nhiều. Chạy theo thành tích, cô Tài Ba dùng đủ chiêu trò, mánh khéo. Học sinh từ việc bị dụ, bị dọa, đến việc bị ép buộc phải hợp tác diễn cảnh lớp học tích cực, hăng hái cho các đoàn thanh tra dự giờ “*Cô và những đứa đồng diễn được sắp đặt nói nhiều câu rất có hồn vĩa để vở diễn tự nhiên nhất [...] Mới diễn cho ban giám hiệu coi xong thì tới diễn cho đám giáo viên cùng khối, cùng trường, khác trường coi ...*” (Võ Diệu Thanh, 2013, tr.60). Chạy theo thành tích, thầy Mãi gồng mình vừa dạy vừa hét, vừa la mắng thậm chí đánh đập học sinh “*Thầy rống thật lớn, chửi rửa, găm gù, đập thước vào bảng, vào bàn học sinh*” (Võ Diệu Thanh, 2013, tr.33). Thầy ép học sinh học bài như lừa vịt vào chuồng. Đám học sinh trong tay thầy như một bày vịt nháo nhác “*Thầy Mãi lừa cả đám chạy ào ào. Ai rớt lại thì rớt thầy cứ chạy miệng cứ hỏi cái đám bị rớt lại kêu nó đuổi theo*” (Võ Diệu Thanh, 2013, tr.73). Chạy theo thành tích, thầy hiệu trưởng sẵn sàng nhắm mắt đầy học sinh học yếu lên lớp vì lo thành tích của trường bị ảnh hưởng “*chương trình phổ cập đúng độ tuổi của trường mình không đạt*” (Võ Diệu Thanh, 2013, tr.102).

Cách dạy nhồi nhét, rập khuôn, chạy theo thành tích gây ra hậu quả nghiêm trọng đó là khiến những đứa trẻ bị dị tật về tinh thần. Trong tiểu thuyết *Lần đầu thấy trắng*, những học trò như Dẫu – Dị – Hậu trong mắt các thầy cô trường Dương Đồi là Dẫu – Dị – Hợm. Chúng là những đứa trẻ bị dị tật về tinh thần. Những bài học nhằm chán, cứng nhắc, những lời dọa nạt, mắng chửi của thầy cô đã khiến một đứa trẻ từng khao khát được đi học như Dẫu lại thấy đi bán vé số sướng hơn đi học, đi bán vé số để kiếm tiền hơn là làm giáo viên. Dẫu lì lợm, phá phách, chống đối, “*Đầu tôi chỉ đầy ý*

nghĩ nổi loạn, làm loạn, làm nổi. Thầy phạt tôi đứng thì tôi múa cho mây đưa dưới lớp hết học chơi. Thầy phạt tôi úp mặt vô bảng thì tôi làm trò bằng cái móng của mình” (Võ Diệu Thanh, 2013, tr.82). Với tâm lí chống đối, Dẫu luôn tìm cách làm ngược lại ý thầy “*Thầy biểu nhớ, tôi muốn quên. Thầy biểu hiền, tôi muốn dữ*” (Võ Diệu Thanh, 2013, tr.86). Việc Dẫu bỏ học đi bụi đời, đi bán vé số, sa ngã đến mức trở thành một cô gái làng chơi là bởi không được giáo dục đến nơi đến chốn. Còn Dị được cha mẹ nuông chiều hết mực “*đi học mà cái cặp mẹ nó cũng mang giùm*”, “*đồ chơi bằng cả một gia tài của mấy nhà khá giả. Đi học lúc nào trên tay nó cũng là đồ chơi*”. Là con ông chủ nhà trọ Tình, Dị Được nuông chiều quá nên hư hỏng. Nó luôn nghĩ ra nhiều mách khéo để vòi tiền của bố mẹ. Chỉ được nuôi phần xác, tâm hồn trống rỗng, Dị lớn nhanh “*như ngọn rau mong manh được tưới ồ ạt chất độc, ngày càng tàn lụi*” (Võ Diệu Thanh, 2013, tr.289). Nạn nhân của những phương pháp giáo dục sai lầm không chỉ có Dẫu, Dị mà còn có Đực, Khi thấy trường học ngột ngạt như nhà tù, nhốn nháo giả tạo như sân diễn trong những tiết dự giờ, thanh tra, thi giáo viên giỏi, những đứa trẻ như Dẫu, Dị, Đực không thể tìm thấy niềm vui trong học tập. Nơi chúng tìm đến là quán game. Và cứ thế, cuộc đời của chúng trượt dài. Dị trở thành chủ của nhà trọ Tình. Dẫu trở thành gái làng chơi. Và Đực trở thành một tên ma cô chuyên chặn dắt gái làng chơi, làm bảo kê cho nhà trọ Tình. Khắc họa hình tượng những giáo viên thiếu tài, thiếu tâm với nghề như thầy Mãi, cô Tài Ba, thầy hiệu trưởng, nhà văn cất lên tiếng nói đối thoại về phương pháp giáo dục. Tác giả đặt ra những vấn đề nhức nhối: Tương lai của những đứa trẻ sẽ như thế nào khi học với những người thầy như vậy? Làm sao để có những học sinh giỏi khi thầy năng lực chuyên môn yếu kém và làm sao để những đứa trẻ trở thành người trung thực khi cô giáo mỗi ngày đều dạy học sinh học để đối phó, học chạy theo thành tích?

Bên cạnh những giáo viên yếu kém, không có tâm với nghề vẫn còn nhiều giáo viên yêu nghề, yêu học sinh như cô Hoàng, thầy Độ, cô Thanh. Nhưng họ lại phải đối mặt với áp lực thành tích từ cấp trên, áp lực về chương trình giáo dục. Bị tước quyền làm thầy, cô Hoàng, thầy Độ chọn cách bỏ việc. Tình trạng thầy cô nghèo khổ khiến phụ huynh và học sinh không coi trọng nghề dạy học, không coi trọng việc học cũng được nhà văn đề cập đến thông qua hình tượng thầy Minh. Với đồng lương chết đói, thầy Minh không nuôi nổi bản thân, không phụng dưỡng được mẹ già - mẹ già yếu thầy cũng không có tiền để lo cho mẹ. Điều này khiến Dẫu và ba của Dẫu nghĩ rằng đi học chẳng mang lại lợi ích gì. Bỏ học đi bán vé số, Dẫu vui mừng vì thấy rằng “*Tiền mỗi ngày tôi kiếm được không thua tiền lương của thầy Mãi, thầy Biên*” (Võ Diệu Thanh, 2013, tr.106). Từ những vấn nạn đó, tác giả cất lên tiếng nói đối thoại về vị trí, vai trò của người thầy trong xã hội. Liệu nghề giáo có còn là nghề cao quý nhất trong những nghề cao quý khi thầy cô bị tước hết mọi quyền uy, khi thầy cô phải dạy theo kịch bản chương trình đã định sẵn, khi lương giáo viên không đủ sống?

Đối thoại về giáo dục, nhà văn cũng đưa ra quan điểm về quá trình giáo dục và tự giáo dục. Hành trình của ba chị em Mỹ Duyên, Khánh Hưng, Út Tiên từ những đứa trẻ mê game, bú súng, trốn học, ăn cắp vặt, nói tục ...) trở thành những đứa

trẻ mê học đàn, lễ phép, thật thà, có khả năng tự lập là minh chứng thuyết phục cho những vấn đề mà nhà văn đặt ra. Những câu hỏi nhà văn đặt ra trong *Quà tặng của ngày mai* đặt ra vấn đề đối thoại về phương pháp giáo dục: *Con người ta trưởng thành là nhờ giáo dục hay nhờ bộ gen? Sống được, sống tốt hay sống riêng biệt là đúng? Mỗi con người có quyền lựa chọn hay không? (Võ Diệu Thanh, 2021, tr.6).* Tại sao “*một ông Sáu không có bằng cấp gì hết cũng không từng nghiên cứu sách vở gì hết*” lại có thể nuôi dạy thật tốt những đứa trẻ mồ côi. Đọc truyện viết cho thiếu nhi của Võ Diệu Thanh, mỗi người sẽ tìm ra cho mình một câu trả lời phù hợp.

Đối thoại về giáo dục, nhà văn bày tỏ những trăn trở xoay quanh những vấn đề: môi trường giáo dục, phương pháp giáo dục, chất lượng giáo dục. Ba yếu tố này có mối quan hệ mật thiết với nhau và cùng tác động trực tiếp đến quá trình phát triển và hoàn thiện nhân cách của trẻ.

2.2.1.2. Đối thoại về quyền của trẻ em

Trong truyện viết cho trẻ em của Võ Diệu Thanh, hình tượng nhân vật trẻ em là hình tượng trung tâm. Những nhân vật trẻ em hiện lên trong tác phẩm với những nét tính cách, phẩm chất, số phận khác nhau: nhân vật trẻ em hồn nhiên vô tư, nhân vật trẻ em bất hạnh, nhân vật trẻ em giàu lòng nhân hậu, nhân vật trẻ em thông minh, ham học, nhân vật trẻ em với những khả năng đặc biệt. Viết về trẻ em, nhà văn đặt ra những vấn đề mang tính đối thoại như: Trẻ em có phải người lớn thu nhỏ? Làm thế nào để trẻ em giữ được nét vô tư, hồn nhiên vốn có?

Trẻ em là đối tượng cần được yêu thương, che chở, có quyền được vui chơi, được học hành. Nhưng nhiều đứa trẻ bất hạnh lại không có được những điều bình dị ấy. Những đứa trẻ bất hạnh trong truyện viết cho thiếu nhi của Võ Diệu Thanh là: bé Châu, Lý, Nhã, Thành Cua, Dẫu, Di, Hậu. Mỗi đứa trẻ mang những nỗi bất hạnh riêng mà khi đọc tác phẩm người đọc không khỏi xót xa thương cảm: những chị em của Dẫu không được cho đi học, Bé Châu yếu mệnh, Thành Cua tật nguyền, cu Lý bị chấn thương tâm lý khi thường xuyên bị ba mẹ la mắng, đánh đập, Nhã thiếu thốn tình cảm của ba, luôn sống trong lo âu, sợ hãi; Dẫu, Di, Hậu là nạn nhân của bệnh thành tích trong giáo dục.

Trong tiểu thuyết *Lần đầu thấy trăng*, Võ Diệu Thanh đề cập đến tình trạng trẻ em không được ba mẹ cho đi học. Ham mê nhậu nhẹt, ba của Dẫu không quan tâm đến tương lai của các con. Ông có tới chín người con. Nhưng ông không cho bất kì đứa con nào của mình đi học. Duy nhất có Dẫu trốn ba để đi học nhưng rồi cũng bỏ học giữa chừng. Đáng trách hơn, ông còn bắt những đứa con của mình phải đi bán vé số kiếm tiền. Hậu quả là cả chín người con của ông đứa nào cũng mù chữ. Cô con gái lớn của ông lúc lấy chồng không biết cầm bút để kí tên “*Chị Hai tôi lúc có chồng, chẳng cảm được cây viết đặt gạch thập lúc vay tiền phụ nữ nghèo*” (Võ Diệu Thanh, 2013, tr.15). Bên cạnh đó, tác giả cũng đề cập đến tình trạng những đứa trẻ đi bán vé số. Người lớn mua vé số như một cách để giúp đỡ trẻ: “*Người ta không ngại bỏ tiền mua vé số mấy đứa nhỏ*”. Từ đó, nhà văn đặt ra câu hỏi “*Như vậy là từ bi ?*” (Võ

Diệu Thanh, 2013, tr.91). Từ thực trạng đó, tác giả đặt ra vấn đề về tình thương, về tương lai của những đứa trẻ bán vé số. Tác giả cho rằng: tình thương cần được đặt đúng chỗ nếu không sẽ gián tiếp ủng hộ cho việc xấu. Những đứa trẻ cần được đến trường và thương trẻ cần phải giúp trẻ nhận ra lợi ích của việc học. Chính vì kiếm tiền dễ dàng từ việc bán vé số, Dẫu đã nghĩ rằng đi bán vé số sướng hơn đi học, bán vé số còn kiếm được nhiều tiền hơn thầy giáo đi dạy. Vì thế, cô sẵn sàng bỏ học. Và cũng từ đó, cuộc đời của Dẫu trượt dài, sa ngã.

Trong truyện *Thả diều*, hình ảnh cu Lý hiện lên với những tổn thương về tâm lý khiến người đọc thương cảm. Trong lúc chơi đùa cùng em, vì mãi nhìn theo con diều, cu Lý không biết rằng bé Châu – đứa em gái mà nó hết mực yêu thương bị rơi xuống sông và bị đuối nước. Đau đớn vì mất con, ba mẹ của cu Lý trút hết mọi giận hờn lên nó. Đòn roi và những lời mắng chửi thậm tệ của cha mẹ đã làm cu Lý tổn thương. Nó trở nên chai sạn với những lời rửa sả, mắng nhiếc thật nặng lời, những nhát roi thật đau của ba và tiếng khóc thê thiết của má: *“Những vết roi chồng lên những vết roi. Những nhát roi bền bỉ làm cho nó chai đòn lì đòn”* (Võ Diệu Thanh, 2017, tr. 32). Nó trở nên cô đơn trong chính ngôi nhà của mình. Với một đứa trẻ lên tám, nỗi đau đó thật quá sức chịu đựng. Một đứa trẻ thông minh, hoạt bát bỗng trở nên lầm lì. Một đứa trẻ tình cảm, ngoan ngoãn bỗng trở nên vô cảm, phá phách. Một đứa trẻ rất yêu thương em nhỏ bỗng trở nên căm giận tất cả những em nhỏ được ba mẹ cưng chiều. Nỗi đau vì mất đi đứa em gái mà mình yêu thương nhất không thể chữa lành *“Mới hơn mười tuổi đầu mà gánh nỗi mặc cảm tày trời”* (Võ Diệu Thanh, 2017, tr. 35). Không tìm được sự đồng cảm từ bố mẹ và mọi người, cu Lý giấu kín nỗi đau trong lòng. Qua lời của ba bé Mai, tác giả bộc lộ sự thấu hiểu, thương cảm đối với những tổn thương tâm lý của cu Lý: *“Con không có lỗi, con còn chưa có khả năng coi chừng mình sao mà coi chừng em cho được”* (Võ Diệu Thanh, 2017, tr. 35). Qua đó, tác giả cũng đặt ra vấn đề về trách nhiệm của các bậc phụ huynh đối với con cái. Sự chủ quan, coi thường rủi ro của người lớn đã gián tiếp khiến trẻ gặp nguy hiểm, bất hạnh. Từ đó, ta nhận ra rằng: trẻ em cần được yêu thương, cần được che chở, bảo vệ ở bất cứ đâu và trong bất kỳ hoàn cảnh nào.

Trong truyện *Bí mật theo cô*, hình ảnh bé Nhã luôn phải lo nghĩ khiến người đọc thương cảm. Mang trong lòng những chấn thương về tâm lý, Nhã dường như già trước tuổi. Sống trong một gia đình có ba suốt ngày nhậu nhẹt, thường xuyên đánh đập vợ con, Nhã luôn cảm thấy cô đơn. Với một đứa trẻ, việc chứng kiến cảnh ba đánh mẹ là một bất hạnh. Tâm hồn non nớt của cô bé Nhã đã trở nên chai sạn khi chuyện đó diễn ra thường xuyên. Để bảo vệ mẹ, nó dường như phải gồng mình lớn nhanh trước tuổi, già trước tuổi. Không thể tập trung học hành, Nhã luôn trong tình trạng phải lo nghĩ, canh chừng ba má: *“Nó còn phải lắng nghe coi ba nó đã về chưa, má nó có cần nhàn không để còn khuyên một câu: “Nhịn đi má”. Nó còn phải lắng nghe coi má có mở cửa nhà bỏ đi không. Nhất là mấy bữa má khóc nhiều, than thở nhiều”* (Võ Diệu Thanh, 2017, tr. 40).

Viết về những tổn thương tâm lý của cu Lý, Nhã, Võ Diệu Thanh khẳng định tuổi thơ bị đánh cắp đó là mất mát không gì có thể bù đắp được. Hãy để những đứa trẻ được sống trong vòng tay yêu thương. Hãy để những đứa trẻ được nói ra suy nghĩ của mình. Đừng để các em phải sống trong sự sợ hãi, cô đơn không dám chia sẻ với ba mẹ. Qua việc miêu tả những bất hạnh, thiệt thòi của các nhân vật trẻ em như: chị em Dẫu, bé Châu, cu Lý, Nhã, tác giả đối thoại về quyền của trẻ em và trách nhiệm của người lớn đối với trẻ em. Ba mẹ, thầy cô cần phải dạy cho trẻ những kỹ năng sống cần thiết để tránh được những nguy hiểm cận kề. Hơn thế nữa, người lớn cũng cần phải biết gần gũi, quan tâm, lắng nghe trẻ. Hãy để trẻ em được là trẻ em theo đúng nghĩa - được học hành, được vui chơi, được bảo vệ, được hồn nhiên đúng tuổi.

2.2.1.3. *Đối thoại về các giá trị văn hóa*

Đọc truyện viết cho thiếu nhi của Võ Diệu Thanh, người đọc dễ dàng nhận ra những nét văn hóa đặc sắc của Nam Bộ thể hiện qua tính cách của con người, qua cảnh quan thiên nhiên, qua phong tục, ẩm thực, các loại hình nghệ thuật. Qua việc miêu tả những giá trị văn hóa truyền thống của quê hương, nhà văn muốn đối thoại với độc giả về việc làm thế nào để gìn giữ và phát huy để những giá trị đó không bị mai một.

Với người Việt, không khí đầm ấm của mâm cơm gia đình có ý nghĩa rất quan trọng. Nhã trong truyện *Bí mật theo cô* ao ước một lần cả nhà quây quần bên mâm cơm. Với những đứa trẻ bình thường khác, ước muốn đó thật quá nhỏ nhoi. Nhưng với Nhã đó lại là một ước mơ xa vời. Chỉ cần một cuộc gọi từ bạn nhậu, ba sẵn sàng bỏ đi để Nhã, mẹ Nhã và đứa em hụi hắng bên mâm cơm lạnh tanh. Là một cô bé học giỏi văn, là thành viên trong đội tuyển học sinh giỏi văn của trường nhưng Nhã lại không thể hoàn thành bài tập làm văn của cô giáo: em hãy kể về bữa cơm trong gia đình mình. Bởi cô bé chưa bao giờ được ăn một bữa cơm sum vầy đông đủ cả nhà. Cứ đến giờ ăn là ba nó dắt xe đi nhậu, bỏ mặc ba mẹ con nó với mâm cơm lạnh lẽo. Những cãi vã bên mâm cơm gia đình như một vết dao làm rỉ máu trái tim non nớt của những đứa trẻ. Cuộc sống hiện đại hối hả, nhiều gia đình không còn giữ được thói quen ăn cơm cùng nhau. Không khí đầm ấm gia đình vì thế mà nhạt dần. Khát khao của cô bé Nhã trong truyện *Bí mật theo cô* cũng chính là mong muốn của nhà văn về việc níu giữ giá trị văn hóa truyền thống của người Việt đang dần bị mai một. Lời của Nhã ở phần kết của tác phẩm gọi ra những trăn trở trong lòng người đọc: “*Con không tin ba lại không thèm những bữa ăn đầm ấm*” (Võ Diệu Thanh, 2017, tr. 52).

Đối thoại về các giá trị văn hóa, Võ Diệu Thanh đề cập đến những ý kiến khác nhau về loại hình nghệ thuật đặc trưng của Nam Bộ – đờn ca tài tử. “*Người xưa nói xướng ca vô loại*. Ngày nay, loại hình nghệ thuật cải lương, hát bội, đờn ca tài tử vẫn chưa có được vị trí xứng đáng. Là một người sinh ra và lớn lên ở vùng đất Nam Bộ, Võ Diệu Thanh nhận thấy mình cần có tiếng nói về loại hình nghệ thuật độc đáo này, để mọi người hiểu hơn về những giá trị đích thực của nó. *Quà tặng của ngày mai* là tác phẩm thể hiện rõ tính đối thoại khi đề cập đến những vấn đề liên quan đến văn hóa. Khánh Hưng không xuất thân trong một gia đình có truyền thống về âm nhạc.

Cậu bé vốn dĩ không hiểu, không biết chơi đàn. Nhưng hàng ngày được nghe tiếng đàn, thấy mọi người chơi đàn, tình yêu đối với âm nhạc cứ thế lớn dần lên. Trong bối cảnh hiện nay khi mà thị trường âm nhạc ngày càng trở nên sôi động, nhạc hiện đại được nhiều người yêu thích, những thể loại nhạc truyền thống ít được chú ý đến. Vậy mà Khánh Hưng lại say mê. “*Vậy mà có một cậu bé sáu tuổi đàn những bản vẫn bằng tiếng đàn sến thật điệu nghệ*”. Làm sao mà một cậu bé Tám tuổi có thể say mê, yêu thích và biết đánh đàn sến điệu luyện đến vậy? Qua lời tự kể của Khánh Hưng - nhân vật chính của tác phẩm, nhà văn đặt ra vấn đề về cách nhìn nhận, đánh giá lại những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc. Liệu trong tương lai đờn ca tài tử có bị thất truyền khi mà xã hội dường như đang dần lãng quên nó. Làm gì để thắp lên tình yêu của mọi người với loại hình nghệ thuật này khi những người theo học đờn ca tài tử ngày càng ít. Lời của ông Sáu nói với Khánh Hưng cũng là tiếng nói đối thoại mà nhà văn muốn gửi gắm: “*Cuộc đời một con người chọn sống theo hướng tốt, chọn nghề phù hợp với cơ địa mình chớ không cần phải chọn nghề tốt. Nghề nào cũng không phải là vô loại. Chỉ cần bản thân mình không vô loại là được*” (Võ Diệu Thanh, 2021, tr. 80).

2.2.2. Đối thoại trong truyện viết cho thiếu nhi của Võ Diệu Thanh nhìn từ bình diện nghệ thuật

Tìm hiểu tính đối thoại trong truyện viết cho thiếu nhi của Võ Diệu Thanh từ bình diện nghệ thuật chúng tôi nhận thấy việc đa dạng ngôi kể, điểm nhìn, sử dụng hình thức đối thoại, độc thoại với giọng điệu hoài nghi, triết lí đã góp phần làm cho những vấn đề đối thoại mà tác giả đặt ra trong tác phẩm có sức thuyết phục hơn.

2.2.2.1. Ngôi kể, điểm nhìn

Khảo sát các truyện viết cho thiếu nhi của Võ Diệu Thanh, chúng tôi nhận thấy tác giả rất linh hoạt trong việc đa dạng hóa ngôi kể, điểm nhìn. Chính điều này đã góp phần tạo nên tính đối thoại cho tác phẩm. Trong những truyện viết cho thiếu nhi của Võ Diệu Thanh, chúng tôi thấy ngôi kể truyện linh hoạt, có truyện kể theo ngôi kể thứ nhất, có truyện được kể theo ngôi thứ ba. Người kể chuyện có khi là nhân vật trẻ em, có khi là tác giả. Khảo sát sáu truyện ngắn trong tập *Những cậu bé mặt trời*, chúng tôi thấy ngôi kể thứ ba chiếm tỉ lệ rất cao (5/6 truyện ngắn), ngôi kể thứ nhất chiếm tỉ lệ thấp - chỉ riêng truyện ngắn *Cáp treo cho những mặt trời* người kể chuyện là nhân vật xưng “tôi” ngôi thứ nhất). Các truyện khác như: *Quà tặng của ngày mai*, *Bảng đồ cho xứ Bìm Bìm* được kể theo ngôi thứ nhất. Các truyện kể theo ngôi thứ ba là: *Tiền của thần cây*, *Siêu nhân cua*. Riêng tiểu thuyết *Lần đầu thấy trăng*, ngôi kể, điểm nhìn có sự kết hợp cả ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba, giữa điểm nhìn bên trong và điểm nhìn bên ngoài. Truyện được kể theo lời kể đan xen của hai nhân vật “tôi” – Dấu và “mình” – Hậu. Lời kể của Dấu chiếm 28/37 chương. Cả chương 12 là lời kể của Hậu. Ở chín chương còn lại của tác phẩm, lời kể chuyện có sự đan xen, đảo ngôi liên tục giữa Hậu và Dấu. Việc luân phiên ngôi kể tôi – mình, đa dạng hóa điểm nhìn trần thuật bên trong – bên ngoài, đã tạo nên tính chân thật của tác phẩm và sự khách quan trong việc phản ánh hiện thực của tác giả. Các vấn đề mà tác giả đặt ra trong tác

phẩm như: vai trò và vị trí của người thầy trong xã hội hiện nay, các phương pháp giáo dục, quyền của trẻ em được soi chiếu dưới nhiều góc nhìn khác nhau. Tính đối thoại trong tác phẩm vì thế trở nên sâu sắc, toàn diện hơn.

2.2.2.2. Ngôn ngữ trần thuật

Nét đặc sắc trong truyện viết cho thiếu nhi của Võ Diệu Thanh là ngôn ngữ trần thuật. Để làm rõ tính chất đối thoại về các vấn đề giáo dục, quyền trẻ em, tác giả sử dụng rất nhiều câu hỏi, những lời đối thoại, độc thoại nội tâm.

Trong truyện *Quà tặng của ngày mai*, Võ Diệu Thanh đặt ra rất nhiều câu hỏi. Những vấn đề mà tác giả đặt ra trong tác phẩm như: *trẻ con làm sao để học đàn sến? Song loan có thực sự bất trị? Có phải sưng ca vô loại? “Nếu một ai đó ép trẻ em học đàn ca tài tử, người đó bị chê là cổ hủ. Đàn ca tài tử làm gì? Nó có hái ra tiền không? Nó có trở thành ngôi sao không?* (Võ Diệu Thanh, 2021, tr.62).

Không chỉ sử dụng câu hỏi trong văn bản, nhà văn còn sử dụng câu hỏi trong việc đặt tên các phần của truyện như. Truyện *Quà tặng của ngày mai* có 30 mục thì có tới 6 mục tác giả sử dụng hình thức câu hỏi để đặt tên mục: *Tôi ở lại cuộc đời này bao lâu? Mẹ tôi giao tôi như thế nào? Mẹ tôi giao chị Hai như thế nào? Tôi có thương mẹ không? Vì sao má không nuôi nổi chúng tôi? Ông Sáu có lo lắng gì không?* Từ việc đặt ra những câu hỏi như vậy, nhà văn gợi mở câu trả lời cho người đọc thông qua lời kể của chính nhân vật.

Bên cạnh việc sử dụng kiểu câu hỏi, nhiều kiểu câu khẳng định được tác giả sử dụng nhằm bộc lộ quan điểm, thái độ của mình về các vấn đề giáo dục, quyền trẻ em và văn hóa. Trong truyện *Quà tặng của ngày mai*, có nhiều mục được tác giả đặt tên theo kiểu câu khẳng định như: *Làm việc tốt chứ không làm từ thiện, Song loan không bất trị, Không phải sưng ca vô loại, Mỗi con người là một thế giới.* Trong tác phẩm, nhiều đoạn tác giả bộc lộ quan điểm thông qua lời của kẻ của nhân vật Khánh Hưng *“Ngay cả những ngôi sao cải lương đoạt giải cao ở thành phố vẫn đi hát nhạc đi tấu hài để kiếm tiền. Không có một tương lai cho đứa trẻ đàn ca tài tử”, “Người ta cảm thấy đàn ca tài tử chỉ hư hỏng, chỉ để chơi như đúng cái chất tài tử”* (Võ Diệu Thanh, 2021, tr.62).

Đặc biệt, tính đối thoại thể hiện rõ qua ngôn ngữ đối thoại và độc thoại. Những đoạn đối thoại gay gắt thể hiện quan niệm khác nhau về cách nhìn người, cách nhìn đời như cách đối đáp giữa Già Hai và Thầy Độ trong tiểu thuyết *Lần đầu thấy trăng*. Và cũng có những lời độc thoại nội tâm đầy chua chát khi nhận ra mình đã đi quá xa để có thể trở về. Lời của Dấu trong *Lần đầu thấy trăng* thể hiện rõ điều đó: *“Tôi bắt đầu khóc khi nghĩ tới Nhiều. Phải chi ... Hồi trước tôi nào biết, cỡ tôi cũng có người thương. Nhưng tôi không biết làm sao lấy lại cái thứ đã bán cho ông già. Làm sao để xóa sạch những ngày kiếm tiền dễ dàng”*. (Võ Diệu Thanh, 2015, tr. 200). Lời tự vấn của Dấu nghe thật xót xa. *“Làm sao để xóa sạch những ngày kiếm tiền dễ dàng”*. Câu nói đó cho thấy sự tự nhận thức của Dấu sau những ngày tháng trượt dài lún sâu khi trở thành lái làng chơi. Qua lời độc thoại nội tâm của nhân vật, tác giả đối thoại với

người đọc và phẩm giá của con người. Đó là thứ thiêng liêng cao quý con người cần phải gìn giữ như gìn giữ mạng sống của mình. Bởi khi đã mất thì không thể lấy lại được nữa.

2.2.2.3. Giọng điệu trần thuật

Đối thoại về những tiêu cực trong giáo dục, về những giá trị văn hóa truyền thống đang dần mai một, nhà văn sử dụng giọng điệu suy tư, triết lí. Đó là những triết lí bình dị về cuộc đời về con người. Đó có thể là lời của cô bé cậu bé tiểu học, có khi là lời của người lớn tuổi từng trải. *Quà tặng của ngày mai* là tác phẩm thể hiện rõ tính đối thoại với giọng điệu suy tư triết lí. Triết lí “thay máu” mà Khánh Hưng đề cập đến trong tác phẩm đó là “tắm âm nhạc” đắm mình trong âm nhạc. Những giai điệu du dương của âm nhạc sẽ len lỏi vào trái tim và cả khối óc. Tình yêu âm nhạc vì thế lớn dần lên mỗi ngày. Nếu muốn trở thành nhạc sĩ, ca sĩ thì hãy “thay máu” cho mình bằng cách mỗi ngày thả hồn mình vào âm nhạc. Nhà văn gián tiếp khẳng định nếu bạn muốn giỏi về lĩnh vực nào đó thì hãy đắm mình trong môi trường đó để tài năng và niềm đam mê trong bạn có đất để nảy mầm và phát triển. Mỗi người khi đọc được triết lí của cậu bé Khánh Hưng sẽ tự rút ra cho mình những kinh nghiệm, những bài học để vận dụng phù hợp với bản thân mình một cách hiệu quả nhất. Những lời dạy của ông Sáu dạy đối với Khánh Hưng nhẹ nhàng mà thật sâu sắc: “*Con thấy không, từ một khúc gỗ đã bỏ đi để dành chụm bánh tét, nếu mình chịu cực đực đẽo mài giữa, nó lại trở thành một nhạc cụ đẹp và tốt, ai cũng thích. Làm con người cũng vậy*” (Võ Diệu Thanh, 2021, tr.72). Lời ông Sáu dạy, Khánh Hưng ghi nhớ rất rõ. Từng câu nói đều chứa đựng những triết lí sâu sắc về cuộc sống: “*Cuộc đời một con người chọn sống theo hướng tốt, chọn nghề phù hợp với cơ địa mình chớ không cần phải chọn nghề tốt. Nghề nào cũng không phải là vô loại. Chỉ cần bản thân mình không vô loại là được*”. (Võ Diệu Thanh, 2021, tr.72). Qua lời kể của Khánh Hưng, ta thấy được dù còn nhỏ cậu bé đã ý thức được hướng chọn nghề trong tương lai của mình. Đây là kĩ năng sống cần thiết không phải học sinh nào cũng có được.

Lời độc thoại nội tâm của nhân vật Khánh Hưng trong truyện *Quà tặng của ngày mai* thể hiện rõ tính đối thoại về giáo dục: “*Con người ta không phải là cái cây. Nếu là cây, thì chỉ cần người làm vườn giỏi, tất cả những cái cây đủ ánh sáng giống nhau, đủ phân bón giống nhau, đủ nước giống nhau sẽ cùng cho ra những mùa màng giống nhau*” (Võ Diệu Thanh, 2021, tr.72). Câu nói trên khẳng định: mỗi con người là một cá thể riêng biệt. Mỗi đứa trẻ có những khả năng, sở trường khác nhau, có cách tư duy khác nhau vì thế không thể áp dụng một phương pháp lên mọi đứa trẻ. Phương pháp dạy hay, dạy tốt như thế nào nhưng nếu không phù hợp thì cũng sẽ không mang lại kết quả. “*Cùng một cha mẹ, cùng một bàn tay chăm sóc dạy dỗ thì rồi cuối cùng chị Hai tôi vẫn là chị Hai tôi, nhát nhít và thích ăn bánh, tôi vẫn là tôi hay hỏi, dễ nhớ và dễ lơ đãng, và Út Tiên vẫn là Út Tiên “miệng lưỡi” và rất tình cảm*” (Võ Diệu Thanh, 2021, tr.87). Trong *Lần đầu thấy trăng*, Hậu nhận ra rằng: “*Sống là phải trải qua buồn vui thương giận mới thỏa kiếp người*” (Võ Diệu Thanh, 2021, tr.72). Hiểu ra điều đó, cô bình thản đón nhận tất cả.

Trong truyện *Khi hai vua về một nhà* (in trong tập *Những câu bé mặt trời*), nhà văn đề cập đến hiện tượng trẻ em chán học, bỏ học chơi game và đặt ra những vấn đề về phương pháp giáo dục đối với trẻ em. Lời của cô Mai khiến người đọc nhận ra cách yêu thương một đứa trẻ đúng cách. Không phải bất cứ cái gì người lớn thấy tốt, thấy quý mang cho trẻ cũng khiến trẻ cảm thấy vui vẻ, hạnh phúc. Những cuốn tập tặng cho Ngân – một đứa trẻ mồ côi, ham học sẽ trở thành món quà quý giá nhưng tặng cho Hà – một đứa trẻ coi việc học là cực hình thì chỉ là đồ bỏ đi “*Không phải ai cũng thấy sướng khi nhận chực vỡ đầu nhóc*” (Võ Diệu Thanh, 2017, tr.11).

Qua ngôn ngữ trần thuật linh hoạt, giọng điệu suy tư, triết lí, cùng với việc đa dạng ngôi kể, điểm nhìn, tác giả đã gửi gắm những trăn trở của mình về việc nhận thức lại các phương pháp giáo dục, nhận thức lại về quyền của trẻ em, về các giá trị văn hóa truyền thống đang dần bị mai một.

3. KẾT LUẬN

Với mong muốn nhận thức lại thực tại, nhận thức lại những vấn đề có ý nghĩa đối với xã hội ngày nay như: giáo dục, trẻ em, văn hóa, Võ Diệu Thanh đã đi sâu phân tích những góc tối của giáo dục, những thân phận trẻ em bất hạnh để rồi đặt ra những câu hỏi. Tiếng nói đối thoại của nhà văn được thể hiện trên cả hai phương diện nội dung và hình thức nghệ thuật. Các vấn đề mà nhà văn đối thoại được thể hiện qua việc đa dạng ngôi kể, điểm nhìn, linh hoạt ngôn ngữ trần thuật cùng giọng điệu triết lí suy tư. Tiếng nói đối thoại giúp người đọc được đồng sáng tạo cùng nhà văn. Chính điều này đã góp phần tạo nên sức hấp dẫn cho các tác phẩm viết cho thiếu nhi của Võ Diệu Thanh. Đề cập đến những góc khuất của giáo dục, quyền trẻ em, và loại hình nghệ thuật truyền thống của dân tộc – đờn ca tài tử đang có nguy cơ bị mai một, Võ Diệu Thanh đã cho thấy những đổi mới trong quan niệm nghệ thuật về con người của mình. Điều đó cho thấy đóng góp quan trọng của nhà văn trong việc cách tân truyện viết cho thiếu nhi. Đến với truyện viết cho thiếu nhi của Võ Diệu Thanh, độc giả sẽ tự rút ra được những bài học quý giá cho riêng mình, đặc biệt là bài học về việc giáo dục và tự giáo dục./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trịnh Bá Đình (2017). *Nguyên lí đối thoại của M.Bakhtin trong hệ hình lí luận đương đại*. khai thác từ: báo Văn nghệ quân đội online http://vannghequandoi.com.vn/binh-luan-van-nghe/nguyen-li-doi-thoai-cua-m-bakhtin-trong-he-hinh-li-luan-duong-dai-11142_4405.html
2. Lê Thị Thúy Hằng (2016). *Nguyên lý đối thoại trong tiểu thuyết Việt Nam từ 1986 đến 2010*. luận án tiến sĩ. Trường Đại học Huế, Đại học khoa học.
3. Võ Diệu Thanh (2014). *Lần đầu thấy trắng*. Hà Nội: Nhà xuất bản Phụ nữ.
4. Võ Diệu Thanh (2015). *Siêu nhân của*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Kim Đồng.

5. Võ Diệu Thanh (2016). *Chúng mình bay đầy trời*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Kim Đồng.
6. Võ Diệu Thanh (2016). *Tiền của thần cây*. Hà Nội: Nhà xuất bản Phụ nữ.
7. Võ Diệu Thanh (2017). *Những cậu bé mặt trời*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Kim Đồng.
8. Võ Diệu Thanh (2021). *Quà tặng của ngày mai*. Quảng Nam: Nhà xuất bản Đà Nẵng.

TRUYỆN ĐỒNG THIÊN VƯƠNG TRONG LĨNH NAM CHÍCH QUÁI TỪ GÓC NHÌN TỰ SỰ HỌC

Trương Nguyễn Cát Phượng

Email: 2028220121003@student.tdmu.edu.vn

TÓM TẮT

Lĩnh Nam chích quái là một trong những tác phẩm văn học dân gian đầu tiên của Việt Nam thời Lý - Trần ghi chép lại những truyện quái dị ở cõi Lĩnh Nam. Trong số các truyện trong Lĩnh Nam chích quái, Truyện Đồng Thiên Vương là một trong những truyện nổi bật kể về người anh hùng dân tộc cứu nước, cứu dân trong thời kỳ chống giặc Ân. Dưới góc nhìn tự sự học, truyện thể hiện những nét mới, nổi bật như về mô típ, cốt truyện và nhân vật, qua đó thể hiện ước muốn của nhân dân về một cuộc sống bình yên, hạnh phúc.

Từ khóa: *Lĩnh Nam chích quái, Đồng Thiên Vương, tự sự học, văn học trung đại*

1. Đặt vấn đề

Văn học Việt Nam đã trải qua bao thăng trầm, biến cố cùng lịch sử dân tộc. Trong tiến trình phát triển ấy, nền văn học trung đại đã có những đóng góp to lớn cho nền văn học dân tộc. Thế kỉ X – XIV là thời kì mà hai triều đại Lý – Trần phát triển và đạt được nhiều thành tựu nhất về cả kinh tế, chính trị và văn hóa. Trong đó, các tác phẩm văn học lấy chữ Hán làm chất liệu sáng tác đã có sự thành công rực rỡ. Nghiên cứu những tác phẩm văn học này, không chỉ giúp ta thấy được đời sống tâm linh, những tín ngưỡng, truyền thống văn hóa, phong tục tập quán mà còn giúp chúng ta thấy được sự kế thừa những nghệ thuật của văn học dân gian để sáng tạo ra cái mới, làm tiền đề cho sự phát triển của văn học giai đoạn sau. *Lĩnh Nam chích quái* chính là một trong những tác phẩm văn học dân gian đầu tiên của Việt Nam thời kì này. Tác phẩm được viết bằng chữ Hán theo lối văn xuôi, ghi chép lại những truyện quái dị ở cõi Lĩnh Nam. *Truyện Đồng Thiên Vương* là một trong số các truyện được ghi chép lại trong *Lĩnh Nam chích quái*. Vận dụng lý thuyết tự sự học và nghiên cứu liên ngành, bài viết sẽ góp phần làm rõ những nét độc đáo, những nét mới về cách tự sự của văn xuôi tự sự trong *Truyện Đồng Thiên Vương* nói riêng và của *Lĩnh Nam chích quái* nói chung trong giai đoạn này.

2. Nội dung

2.1. Cơ sở lí luận

2.1.1. Khái niệm tự sự, tự sự học

Theo tiến trình phát triển, văn học Việt Nam đã đạt được những thành công rực rỡ với nhiều thể loại khác nhau. Trong số đó, tự sự là phương thức phổ biến và có đóng góp quan trọng, to lớn trong sự phát triển này.

Khái niệm về tự sự đã có rất nhiều ý kiến khác nhau nhưng phổ biến nhất chính là xem tự sự (kể chuyện) là phương thức trình bày một chuỗi các sự việc, sự việc này dẫn đến sự việc kia, cuối cùng dẫn đến một kết thúc thể hiện một ý nghĩa. Theo

Phuong Lưu, “*Tự sự phản ánh đời sống trong tính khách quan của nó, qua con người, hành vi, sự kiện được kể lại bởi một người kể chuyện nào đó*” (Phuong Lưu, 2012). Tự sự được xem là một trong những phương thức quan trọng của văn học. Trong tác phẩm tự sự, tác giả sẽ dùng phương thức này để kể lại câu chuyện của mình. Vì thế, mọi suy nghĩ, tình cảm của nhân vật, các sự kiện... đều được tái hiện ra trước mắt độc giả. Một số yếu tố của phương thức tự sự được thể hiện trong tác phẩm có thể kể đến như nhân vật, sự kiện, cốt truyện, chủ đề, ngôi kể, thứ tự kể...

Tự sự học là một bộ môn nghiên cứu quan trọng và lâu đời của khoa nghiên cứu văn học ở nhiều nước phương Tây, nó được xem như một nhánh của thi pháp học cấu trúc.

Theo *Từ điển thuật ngữ văn học* do Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi đồng chủ biên, tự sự học được hiểu: “*Tự sự học (Narratologie) là một phân nhánh chủ yếu của thi pháp học hiện đại, nghiên cứu cấu trúc của văn bản trần thuật và các vấn đề hữu qua, ...* (Lê Bá Hán và nnk., 2009). Do đó, “*Tự sự học nghiên cứu cả hệ thống sự kiện và tổ chức sự kiện, bao hàm cả việc nghiên cứu các cấu trúc tự sự cụ thể hoặc lịch sử tự sự của một nền văn học hay giai đoạn văn học nào đó*” (Lê Bá Hán và nnk., 2009).

Theo tác giả Trần Đình Sử, trong cuốn *Tự sự học - Một số vấn đề lí luận và lịch sử* thì tự sự học đã có từ xưa, nó là một lĩnh vực “*nghiên cứu đặc thù của lí luận văn học, lấy nghệ thuật tự sự làm đối tượng, phần nào đó tương ứng với “thi học” nghĩa hẹp, là lĩnh vực lấy nghệ thuật thi ca làm đối tượng nghiên cứu. Tự sự học bao gồm cả hệ thống sự kiện, cách tổ chức các sự kiện đó, các môtip truyện, sự phân loại chúng, lịch sử vận động của tự sự, ... những vấn đề rộng lớn hơn trần thuật rất nhiều*” (Trần Đình Sử, 2014). Theo tác giả, nghiên cứu tự sự học mang ý nghĩa văn hóa rất rộng lớn. Nó mở ra khả năng nghiên cứu truyền thống tự sự trong mỗi nền văn học bởi mỗi nền văn học đều có một hệ thống thể loại tự sự, tiếp nối nhau trong lịch sử.

Dựa vào lý thuyết tự sự và tự sự học, đặc biệt là những quan niệm về tự sự học của tác giả Trần Đình Sử, chúng tôi xem xét *Truyện Đổng Thiên Vương* trong tác phẩm *Lĩnh Nam chích quái* trên các phương diện về môtip, cốt truyện, nhân vật để thấy được những điểm mới của truyện này.

2.1.2. Vài nét về văn bản “Lĩnh Nam chích quái”

2.1.2.1. Tác giả

Hiện nay, vấn đề tác giả của tác phẩm *Lĩnh Nam chích quái* vẫn còn gây nhiều tranh cãi vì vẫn chưa có một tài liệu nào khẳng định ai là tác giả đầu tiên viết ra tác phẩm này. Và một số tên tuổi thường hay được nhắc đến cùng với tác phẩm là Trần Thế Pháp, Vũ Quỳnh và Kiều Phú.

Căn cứ vào các ý kiến sau mà nhiều nhà nghiên cứu đã cho rằng Trần Thế Pháp là tác giả của *Lĩnh Nam chích quái* và được soạn vào khoảng cuối thế kỷ XIV như

trong *Vịnh sử thi tập* của Đặng Minh Khiêm, *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn và *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú đều nhắc đến Trần Thế Pháp.

Theo *Lĩnh Nam chích quái* do Nguyễn Hữu Vinh và Trần Đình Hoàng bình giải, Trần Thế Pháp hiệu là Thúc Chi, quê ở Thạch Thất, Sơn Tây. Ông là người nổi tiếng văn chương, được cử làm một chức quan nhỏ, tại Tàng thư của Quốc tử giám.

Vũ Quỳnh và Kiều Phú cũng tham gia nhuận chính cho *Lĩnh Nam chích quái*. Trong bài *Tựa* của Vũ Quỳnh, ông cho biết đã tìm được sách *Lĩnh Nam chích quái* và tiến hành nhuận chính vào năm Hồng Đức thứ 23 (Nhâm Tý, 1492). Tuy nhiên, trong bài *Tựa* không có câu nào nói về tác giả.

Vũ Quỳnh (1452-1516) tự Thủ Phác, hiệu Trạch Ổ, có sách khác ghi hiệu là Yên Xương hoặc Đốc Trai, người làng Mộ Trạch, huyện Đường An, Hải Dương. Ông đậu tiến sĩ năm 26 tuổi (niên hiệu Hồng Đức thứ 9, 1478), làm quan đến Lễ bộ thượng thư, kiêm tư nghiệp ở Quốc Tử Giám. Ngoài việc hiệu đính và tu sửa *Lĩnh Nam chích quái*, ông còn biên soạn Việt Giám Thông Khảo, Hòa Thành Toán Pháp.

Kiều Phú (1446-?) hiệu là Hiếu Lễ, người làng Lạp Hạ, tỉnh Sơn Tây. Ông đậu tiến sĩ năm Hồng Đức thứ 6 (1475). Nói đến vấn đề ông có tham gia biên soạn tác phẩm *Lĩnh Nam chích quái* hay không, trong sách *Đặng khoa lục bị khảo*, phần Sơn Tây, An Sơn viết về ông có đoạn: “...*lại cùng Vũ Quỳnh người Đường An, soạn Lĩnh Nam chích quái*”. Kiều Phú viết Lờ Bạt (viết vào mùa thu năm Hồng Đức 24 - 1493) cho *Lĩnh Nam chích quái*.

Có tài liệu nói Vũ Quỳnh và Kiều Phú cùng hợp tác để nhuận chính. Nhưng trong hai bài *Tựa* của hai người không có ai nhắc đến sự cộng tác này.

Đến khoảng năm 1679, Nguyễn Nam Kim thêm phần *Tục biên* gồm 4 truyện. Năm 1749 (Cảnh Hưng thứ 10) Vũ Đình Quyền phụng chỉ soạn thêm 2 truyện. Năm 1757 (Cảnh Hưng thứ 18) Vũ Khâm Lân ghi lại truyện *Trần quý hiển linh truyện*. Đến đời nhà Mạc, có một nho sinh tên là Đoàn Vĩnh Phúc (từng làm việc ở Cục tú lâm, thuộc Viện hàn lâm) cũng tham gia bổ sung cho bộ sách. Đề cập đến việc này, Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* viết: “*Hai quyển trước là sách cổ truyền, một quyển sau là do người họ Đoàn thời Ngụy Mạc, lấy ở U linh tập mà theo ý mình căn xén để phụ vào sau*”.

Trải qua nhiều thế kỷ, *Lĩnh Nam chích quái* được nhiều người hiệu chỉnh và tu bổ, hiện nay được biết có 11 truyền bản còn lưu lại với nhiều tên gọi khác nhau.

2.1.2.2. Tác phẩm

Lĩnh Nam chích quái (嶺南摭怪) là một trong những tác phẩm văn học dân gian đầu tiên của Việt Nam thời Lý, Trần, tác phẩm được viết bằng chữ Hán theo lối văn xuôi. Trong đó, “chích” có nghĩa nhặt nhạnh, thu nhặt; “quái” có nghĩa lạ, kỳ lạ. Tên tác phẩm có nghĩa là thu nhặt những truyện kỳ lạ ở Lĩnh Nam.

Tác giả Nguyễn Đăng Na trong cuốn *Văn xuôi tự sự Việt Nam thời trung đại* có đề cập đến tác phẩm *Lĩnh Nam chích quái*. Tác giả đã khái quát những đặc điểm cơ

bản về chủ đề, nội dung, nghệ thuật, nhân vật của tác phẩm trong hệ thống văn xuôi tự sự trung đại Việt Nam. Theo tác giả, “*về nội dung, tự sự thế kỉ X - XIV chủ yếu tập trung vào việc khẳng định nước Việt là một quốc gia độc lập trên các bình diện: có lịch sử lâu đời, có chủ quyền và có tương lai trường tồn. Đất Việt đâu đâu cũng có anh tài. Nhân kiệt, địa linh, hào khí núi sông là những yếu tố đảm bảo cho tương lai dân tộc, là điểm tựa tinh thần cho dân tộc vượt qua những cơn hiểm nghèo. Một đất nước như vậy, không một thế lực nào có thể xâm phạm được. Về nghệ thuật, các mô típ “thụ thai thần kì”, “ra đời thần kì”, “xuống thủy phủ”, “lên trời”, “diệt yêu quái”, “người xấu có giọng hát hay”, ... là cơ sở cho loại hình truyện ở các giai đoạn tiếp theo, nhất là loại “truyện kì” (Nguyễn Đăng Na, 1999).*

Nguyễn Đăng Na nhận định, đây là loại hình văn học: “*Mặc dù chưa thoát khỏi văn học dân gian và văn học chức năng nhưng truyện ngắn thế kỉ X - XIV giữ vị trí cực kì quan trọng bởi chúng làm nhiệm vụ đặt nền móng về nội dung cũng như phương thức tư duy nghệ thuật cho văn xuôi tự sự trung đại nói riêng và cho truyện văn xuôi cận - hiện đại nói chung. Thế kỉ X - XIV mở đầu cho hai dòng tự sự viết về nhân vật lịch sử và viết về những truyện quái, dị, u linh, ... Hai dòng tự sự này đã theo suốt hành trình văn xuôi Việt Nam” (Nguyễn Đăng Na, 1999).*

Tác phẩm thuộc thể loại truyện chí quái, đây là thể loại truyện ghi chép những việc quái dị, kì lạ. Trong đó, nhân vật chủ yếu là thần linh, ma quái; ngôn ngữ kể chuyện của thể loại này đơn giản, chủ yếu là ghi chép, chưa điêu luyện như truyện kì và chưa có nhiều yếu tố tâm lí. Các nhà nghiên cứu thường coi chí quái là một trong những nguồn gốc quan trọng của truyện kì.

Tác phẩm có thể do Trần Thế Pháp biên soạn vào khoảng thế kỉ XIV, về sau được Vũ Quỳnh và Kiều Phú sòng vào thế kỉ XV nhuận sắc lại. Tác phẩm gồm 22 truyện, ghi chép những chuyện quái lạ ở cõi Lĩnh Nam, là tác phẩm đầu tiên của thể loại văn xuôi tự sự Việt Nam, được tác giả sử dụng thuật ngữ “truyện” đặt cho mỗi câu chuyện.

Về nội dung, *Lĩnh Nam chích quái* chủ yếu ghi lại những câu chuyện kể, những truyền thuyết dân gian li kỳ, hấp dẫn về nhiều nhân vật, nhiều lĩnh vực, phạm vi của cuộc sống. Mỗi câu chuyện đều có sự hiện diện của những yếu tố hoang đường, kì ảo nhưng nó vẫn rất hấp dẫn, được xem là những câu chuyện “có thực” và là nguồn tư liệu tham khảo có giá trị để nghiên cứu lịch sử, văn hóa và xã hội Việt Nam. Như Phó Thị Thu Thảo đã nhận định, “*Tác phẩm đã tái hiện những nét văn hóa, phong tục tập quán, sinh hoạt truyền thống của con người Đại Việt, thể hiện tình cảm gia đình gắn bó, tình yêu thiên nhiên và tình yêu đất nước cùng sự tự hào về một cõi Lĩnh Nam bất diệt.*” (Phó Thị Thu Thảo, 2018) và “*đây là tập truyện dân gian mang tính dân tộc sâu sắc, đã gắn ghi vào lòng dân, được lưu truyền, ca tụng, mến mộ và lấy đó làm răn. Nguồn gốc dân tộc, niềm tự hào về non sông, anh hào được khắc họa rất rõ nét qua các câu chuyện trong tác phẩm” (Phó Thị Thu Thảo, 2018).*

Lĩnh Nam chích quái là tác phẩm viết bằng chữ Hán, vì thế trong số các bản dịch của *Lĩnh Nam chích quái* đến hiện nay, có thể kể đến một số bản dịch như bản dịch

đầu tiên của Đinh Gia Khánh, Nguyễn Ngọc San năm 1960; bản dịch của Lê Hữu Mục xuất bản năm 1960; bản dịch phần chính truyện do Nguyễn Hữu Vinh và Trần Đình Hoàng trong *Lĩnh Nam Chích Quái* năm 2010...

Bản dịch của Đinh Gia Khánh, Nguyễn Ngọc San năm 1960 chia *Lĩnh Nam chích quái* làm 2 tập với 22 truyện và phần phụ lục dịch thêm 14 truyện khác. Ngoài ra, bản dịch còn tóm tắt 40 truyện khác.

Bản của Lê Hữu Mục đã nêu ra cái nhìn đầy mới mẻ về nhan đề, tác giả, nguồn gốc, năm ra đời cũng như phân loại các truyện trong tác phẩm. Bản dịch chia *Lĩnh Nam chích quái* thành 3 quyển, trong đó quyển 1 và quyển 2 đề tác giả là Trần Thế Pháp, quyển 3 là một nho sĩ họ Đoàn.

Ngoài ra, bản dịch phần chính truyện do Nguyễn Hữu Vinh và Trần Đình Hoàng trong *Lĩnh Nam chích quái* năm 2010 cũng rất hữu ích.

Xét trong ba bản dịch, có thể thấy bản dịch của Lê Hữu Mục vẫn còn nặng yếu tố Hán Việt trong cả tên gọi và cách dịch thuật. Bản dịch của Đinh Gia Khánh, Nguyễn Ngọc San khắc phục được điểm ấy, vì thế bản dịch này giúp người đọc dễ hiểu hơn, các yếu tố Hán Việt trong tên gọi được sử dụng hợp lý, không khó hiểu khi bản dịch trở nên phổ biến và được dùng nhiều cho đến hiện nay. Đến bản của Nguyễn Hữu Vinh, Trần Đình Hoàng thì hai tác giả đã lồng ghép thêm phần bình giải giúp bản dịch thêm phần sinh động. Tuy nhiên, nhìn chung do vấn đề bản gốc còn nhiều dị bản, các bản dịch vẫn có sự khác biệt về cách sắp xếp thứ tự các truyện, tên truyện, tên nhân vật...

Bài viết tập trung nghiên cứu *Truyện Đông Thiên Vương* trong tác phẩm *Lĩnh Nam chích quái* dựa vào bản dịch của Đinh Gia Khánh và Nguyễn Ngọc San trong *Lĩnh Nam chích quái: Truyện cổ dân gian Việt Nam (sưu tầm từ thế kỷ XV)* xuất bản năm 1960 của Nhà xuất bản Văn Hóa, Viện Văn học. Bản dịch này dựa theo bản *Lĩnh Nam chích quái* số A.33 (dùng làm bản chính) và A.750 (lấy *Truyện Dạ Thoa*) ở Thư viện Khoa học. Vì thế, bản này cũng gần với nguyên văn của Vũ Quỳnh và Kiều Phú đã sưu tầm vào đời Lê Sơ, cuối thế kỷ XV.

Bản dịch này chia *Lĩnh Nam chích quái* thành các phần như sau:

Tập 1 gồm các truyện là *Truyện Họ Hồng Bàng*, *Truyện Ngư tinh*, *Truyện Hồ tinh*, *Truyện Đông Thiên Vương*, *Truyện Nhất Dạ Trạch*, *Truyện Mộc tinh*, *Truyện Cây cau*, *Truyện Bánh chưng*, *Truyện Dưa hấu*, *Truyện Chim Bạch Trĩ*.

Tập 2 gồm các truyện là *Truyện Lý Ông Trọng*; *Truyện giếng Việt*; *Truyện Rùa Vàng*; *Truyện hai bà Trinh linh phụ nhân họ Trưng*; *Truyện Man Nương*; *Truyện Nam Chiếu*; *Truyện sông Tô Lịch*; *Truyện núi Tản Viên*; *Truyện hai vị thần ở Long Nhân*, *Như Nguyệt*; *Truyện Từ Đạo Hạnh* và *Nguyễn Minh Không*; *Truyện Dương Không Lộ* và *Nguyễn Giác Hải*; *Truyện Hà Ô Lôi*.

Phần phụ lục dịch thêm các truyện như *Truyện Dạ Thoa Vương*, *Truyện Tướng quân họ Cao ở Vũ Ninh*, *Truyện thần sông Bạch Hạc*, *Truyện thần chính khí ở Long*

Đỗ, Truyện quốc sư xây đền Sóc Thiên Vương, Truyện đền thờ Hoàng Thánh Đại Vương, Truyện vị thần ở xứ Đàng Châu, Truyện bà phu nhân Trinh liệt Mỹ Ê, Truyện Ứng thiên hóa dục Hậu thần, Truyện vị thần núi Hồng Lĩnh, Truyện thần núi Vọng Phu, Truyện con trâu vàng ở huyện Tiên Du, Truyện vị thần làng Bó Bái, Truyện vị thần ở chằm Lân Đàm.

Ngoài ra, bản dịch còn tóm tắt 40 truyện khác như *Đông Cổ Sơn thần truyện, Xung thiên Chiêu ứng thần truyện, Lý Tướng quân truyện, Sĩ Vương tiên truyện, Đinh Tiên Hoàng ký, Kim Nham Sơn ký, Đé Thích ký, Liêm tiết công thần ký, Trạng nguyên Kỳ ký, Bảng nhỡn Nguyễn Toàn An ký, Thượng thư Trương Phu Hồ ký, Thượng thư Đặng Thiết Trường ký, Thượng thư Lê Như Hồ ký, Hạ Bì dị nhân ký...*

2.2. Một số đặc điểm của “Truyện Đông Thiên Vương” từ góc nhìn tự sự học

2.2.1. Mô típ

Mô típ (tiếng Pháp: motif) là khái niệm quen thuộc trong văn học dân gian. Theo *Từ điển thuật ngữ văn học* do Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi đồng chủ biên, mô típ được hiểu: “*Từ Hán Việt là “mẫu đề” (do người Trung Quốc phiên âm chữ motif trong tiếng Pháp), có thể chuyển thành các từ “khuôn, dạng, kiểu” trong Tiếng Việt nhằm chỉ những thành tố, những bộ phận lớn hoặc nhỏ đã được hình thành ổn định, bền vững và được sử dụng nhiều lần trong sáng tác văn học nghệ thuật, nhất là trong văn học nghệ thuật dân gian*” (Lê Bá Hán và nnk., 2009).

Tuy nhiên, không phải yếu tố nào lặp lại cũng là mô típ. “*Một yếu tố lặp đi lặp lại, muốn trở thành mô típ nghệ thuật thì yếu tố ấy phải khắc sâu, gây ấn tượng để người tiếp nhận nhớ được, nói cách khác, nó phải có giá trị nghệ thuật để chuyên chở, truyền đạt nội dung tư tưởng mà tác giả muốn gửi gắm. Mô típ có khả năng chuyển hóa từ cốt truyện này sang cốt truyện khác hoặc trong những dị bản cùng một cốt truyện*” (Phó Thị Thu Thảo, 2018).

2.2.1.1. Mô típ sinh ra và lớn lên thần kì

Mô típ sinh nở thần kì là một mô típ quen thuộc trong văn học dân gian Việt Nam, nó xuất hiện nhiều trong truyện thần thoại, truyện thuyết, cổ tích... Và mô típ này đã được *Lĩnh Nam chích quái* kế thừa để xây dựng nên *Truyện Đông Thiên Vương*.

Trong *Truyện Họ Hồng Bàng*, mô típ sinh nở thần kì được thể hiện rất rõ ràng qua nhân vật Âu Cơ “*Long Quân lấy Âu Cơ rồi đẻ ra một bọc, cho là điềm bất thường, vỡ ra cánh đồng; qua sáu bảy ngày, bọc vỡ ra một trăm quả trứng, mỗi trứng nở ra một con trai, mới đem về nhà nuôi. Không phải bú mớm, các con tự lớn lên, trông đẹp đẽ kỳ dị, người nào cũng trí dũng song toàn, người người đều kính trọng cho là truyện phi thường*” (Vũ Quỳnh và nnk., 1960). Hay trong *Truyện Hà Ô Lôi*, sự ra đời của Ô Lôi là do có cha là thần Ma La, mẹ là người thường tên Vũ thị cũng thể hiện điều đó qua sự ra đời đầy kỳ lạ của Hà Ô Lôi “*Vũ thị sinh ra một bọc đen, nở được một con trai, da đen như mực. Năm mười hai tuổi đặt tên là Hà Ô Lôi*” (Vũ Quỳnh và nnk., 1960).

Khác với các truyện trên, trong *Truyện Đông Thiên Vương, Lĩnh Nam chích quái* để kể về sự lớn lên kì lạ của Đông Thiên Vương lại chỉ ghi chép bằng một câu giới thiệu ngắn gọn. Truyện viết: “*Tới làng phù Đông, huyện Tiên Du, Bắc Ninh, có một phú ông tuổi hơn sáu mươi, sinh được một người con trai vào giữa ngày mùng 7 tháng giêng, ba tuổi còn không biết nói, nằm ngửa không ngồi dậy được*” (Vũ Quỳnh và nnk., 1960). Có thể thấy, nhân vật này có sự sinh ra và lớn lên vô cùng kì lạ.

Cậu bé sinh ra vào ngày mùng bảy tháng giêng, là ngày diễn ra lễ khai hạ (cúng hạ nêu). Theo phong tục xưa, từ ngày hai mươi ba tháng giêng đến ngày ba mươi Tết, người ta sẽ dựng cây nêu có treo kèm những vật trang trí với mong muốn nghênh đón những điều may mắn trong năm mới, tiễn đi những thứ xui xẻo, không may mắn của năm cũ, diệt trừ, không cho ma quỷ tới quấy phá để có một cái Tết thật bình an với gia đình. Và khi kết thúc Tết, con cháu sẽ làm lễ hóa vàng để cáo lễ, tiễn đưa tổ tiên trở về âm cảnh diễn ra vào ngày mùng bảy tháng giêng. Khi đó cây nêu ngày Tết sẽ được hạ xuống, mở đầu ngày vui để chào mùa xuân mới, mong cầu may mắn cho cả năm. Như vậy, sự ra đời của cậu bé diễn ra vào một ngày đặc biệt, qua đó, có thể dự đoán được đây là một cậu bé có tương lai phi phàm.

Ngoài ra, sự kì lạ còn được thể hiện qua sự lớn lên của cậu bé. Một cậu bé trai được sinh ra khỏe mạnh nhưng dù đã ba tuổi nhưng vẫn không biết nói, thậm chí nếu bị đặt nằm ngửa cũng không ngồi dậy được. Sự kì lạ này càng nhấn mạnh thêm về lời dự báo của Long Quân về cuộc đời và những chiến công của một bậc kì tài cứu nước, cứu dân ở đầu truyện.

Như vậy, đây có thể xem là hình thức giao tiếp kì lạ giữa thần linh và con người, phản ánh nguồn gốc kì ảo của nhân vật. Các chi tiết đều mang tính dự báo về sự phi thường của Đông Thiên Vương sau này.

2.2.1.2. Mô típ hóa thân

Trong truyện cổ tích, truyền thuyết, thần thoại thần kỳ, mô típ hoá thân xuất hiện lặp đi lặp lại ở nhiều truyện. Mô típ này có thể hiểu bằng cách giải nghĩa từ “hoá” nghĩa là “thay đổi thành cái khác”, “hoá thân” là sự biến hoá thành người hay vật khác. Như vậy, mô típ hoá thân là mô típ trong đó nhân vật biến hoá thành dạng khác như người khác, thần linh, đồ vật, con vật... Đây là mô típ độc đáo gắn liền với yếu tố thần kỳ, yếu tố đặc trưng trong truyện cổ tích, truyền thuyết, thần thoại dân gian.

Trong *Truyện Đông Thiên Vương*, nhân vật sau khi đánh đuổi giặc Ân đã đi đến đất Sóc Sơn, huyện Kim Hoa rồi cỡi áo cưỡi ngựa bay về trời. Đông Thiên Vương đã có công đánh đuổi giặc xâm lược, cứu nước cứu dân nhưng ông không hề ở lại để hưởng thụ những chiến công này mà lại bay về trời. Lí giải về điều này Kiều Thu Hoạch trong *Tổng tập văn học dân gian người Việt (tập 4)* có phân tích rằng “*khi sáng tạo nhân vật truyền thuyết, tác giả dân gian dường như đã gặp một nghịch lý trong quan niệm về người anh hùng: một mặt họ nhìn thấy được tính chu kỳ trong thời gian đời người, mặt khác họ không muốn tin người anh hùng phải chết. Để giải quyết nghịch lý này, tác giả truyền thuyết sử dụng motif hóa thân để chỉ sự bất tử của người*

anh hùng. Khi chết, người anh hùng có thể biến thành giao long (Thánh Linh Lang trong *Truyện thuyết ven Hồ Tây*), có thể theo đám mây vàng bay lên trời (ba vị thần ở Tam bảo châu trong *Truyện thuyết Hùng Vương, Thánh Gióng*) hay đi xuống biển (*Truyện thuyết An Dương Vương*)” (Võ Quang Nhơn, 1993).

Quả thật đúng như vậy, nhờ sự hóa thân này, mà nhân vật đã trở thành vị anh hùng bất tử, được nhân dân muôn đời thờ phụng. Nhân vật sẽ không chết mà sống mãi trong tâm thức dân gian. “*Sự tồn tại bất tử của các vị anh hùng dân tộc được thể hiện ở sự trở về thế giới siêu nhiên, sự trở về này bao hàm ý nghĩa của việc hóa thân vào hồn thiêng sông núi. Sự trở về thế giới siêu nhiên còn bao hàm cả quan niệm của dân gian về bản chất thiêng của người anh hùng, họ sinh ra từ tự nhiên, trở về với tự nhiên thành khí thiêng sông núi, hồn thiêng dân tộc, trường tồn với lịch sử.*” (Đình Gia Khánh, 2006).

Sự hóa thân này còn là một sự kế thừa, kế thừa sự sống và truyền thống anh hùng cho thế hệ con cháu mai sau. Vì vị anh hùng dù tài giỏi đến đâu vẫn là người phàm, cuối cùng cũng phải chết nhưng nhờ sự hóa thân này mà Đông Thiên Vương vẫn có thể tiếp tục phù hộ cho con cháu đời sau. Như vậy, nhân dân có thể tỏ lòng biết ơn với vị anh hùng đã có công chiến đấu chống giặc ngoại xâm, bảo vệ bờ cõi non sông. Mặt khác, lịch sử đấu tranh hào hùng của dân tộc cũng sẽ được ghi lại và truyền thống tốt đẹp này sẽ luôn được con cháu mai sau ghi nhớ, noi theo và tiếp tục giữ gìn.

2.2.2. Cốt truyện

Trong truyện ngắn trung đại đương thời, cốt truyện chủ yếu xoay quanh các nhân vật thần thánh, anh hùng. Chính vì thế cốt truyện cũng tập trung tập trung xoay quanh những nhân vật này. Các tác giả thường đề cập đến các anh hùng dân tộc, những phong tục, tập quán, tôn giáo... nhằm khắc họa chân dung, tấm gương mang dáng dấp siêu nhiên theo một công thức nhất định, phục vụ chức năng tôn giáo và tín ngưỡng dân gian.

Theo cách xây dựng truyền thống, cốt truyện sẽ gồm những thành phần như thắt nút, phát triển, cao trào, mở nút. Trong mỗi thành phần này đều chứa những sự kiện tương ứng. Như thế, công thức xây dựng cốt truyện quen thuộc có thể viết rằng: “*Một vị thần báo mộng cho nhân vật người trần đang làm một việc quan trọng nào đó, trong lời báo mộng, vị thần thường giới thiệu về lai lịch của mình, chỉ đường đi nước bước, cách giải quyết công việc, tỏ thái độ phù trợ cho người được báo mộng. Sau khi công việc hoàn thành, người được báo mộng lập đền thờ và phong tước hiệu cho thần*” (Ngô Thị Thanh Nga, 2002).

Thắt nút là “*sự xuất hiện các sự kiện đánh dấu điểm khởi đầu của một quan hệ tất yếu sẽ tiếp tục phát triển*” (Phương Lưu, 2012). Trong *Truyện Đông Thiên Vương*, sự kiện vua Hùng Vương cậy nước giàu mạnh mà chèn ép triều cận Bắc phương khiến vua Ân mượn có tuần thú mà sang xâm lược chính là sự kiện đánh dấu điểm khởi đầu cho chuỗi sự việc tiếp theo ắt xảy ra. Chính sự kiện này đã kéo đến việc các phương sĩ bày vua cầu Long Vương giúp đỡ, để rồi nhờ có Long Quân bói quẻ mới

có Đổng Thiên Vương diệt Ân cứu nước sau này “Ba năm nữa giặc Bắc sẽ sang, phải nghiêm chỉnh khí giới, tinh luyện sĩ binh mà giữ nước, lại phải đi tìm bậc kỳ tài trong thiên hạ, kẻ nào phá được giặc thì phân phong tước ấp, truyền hưởng lâu dài. Nếu được người giỏi, có thể dẹp được giặc vậy” (Vũ Quỳnh và nnk., 1960).

Phát triển là “toàn bộ các sự kiện thể hiện sự triển khai, vận động của các quan hệ và mâu thuẫn đã xảy ra” (Phương Lưu, 2012). Sự kiện bắt đầu diễn ra vào ba năm sau, khi giặc Ân tới, đức vua đã phải sai sứ giả đi tìm người tài, nhờ thế mà Đổng Thiên Vương đã xuất hiện “Tới làng Phù Đổng, huyện Tiên Du, Bắc Ninh, có một phú ông tuổi hơn sáu mươi, sinh được một người con trai vào giữa ngày mùng 7 tháng giêng, ba tuổi còn không biết nói, nằm ngửa không dậy được” (Vũ Quỳnh và nnk., 1960). Tuy nhiên, việc Đổng Thiên Vương mới chỉ là một cậu bé ba tuổi cũng nổi lên một trận phong ba không nhỏ, Đổng Thiên Vương yêu cầu sứ giả “Mau về tâu với vua rèn một ngựa sắt cao mười tám thước, một thanh kiếm sắt dài bảy thước, một roi sắt và một nón sắt. Ta cưỡi ngựa đội nón ra đánh, giặc tất phải kinh bại, vua phải lo gì nữa?” (Vũ Quỳnh và nnk., 1960). Tuy còn nhiều nghi ngại nhưng vua vẫn tin vào lời nói của Long Quân khi xưa mà làm theo lời Đổng Thiên Vương. Và nhờ sự kiện này mà truyện được đẩy tới cao trào.

Cao trào hay còn gọi là đỉnh điểm “là sự kiện, thử thách cao nhất, tốt cùng đối với nhân vật, là sự kiện dẫn đến bước ngoặt lớn lao nhất của sự phát triển của truyện. Chức năng của cao trào không chỉ là mài sắc các vấn đề của tác phẩm mà còn đưa đến sự chấm dứt phát triển” (Phương Lưu, 2012). Trong truyện, Đổng Thiên Vương chỉ mới ba tuổi nhưng đã lớn lên nhanh chóng một cách rất thần kỳ, sự lớn lên này đã giải quyết được một phần thử thách của truyện. “Con cả cười bảo rằng: “Mẹ hãy đưa nhiều cơm rượu cho tôi ăn, việc đánh giặc mẹ chớ có lo”. Người con lớn lên rất nhanh, ăn uống tốn rất nhiều, người mẹ cung đốn không đủ. Hàng xóm sửa soạn trâu rượu bánh quả rất nhiều mà người con ăn vẫn không no bụng. Vải lụa gấm vóc rất nhiều mà mặc vẫn không kín thân, phải đi lấy hoa lau buộc thêm vào cho kín người.” (Vũ Quỳnh và nnk., 1960). Khi giặc Ân đến chân núi Trâu Sơn ở Vũ Ninh, Đổng Thiên Vương “đuổi chân đứng dậy cao hơn 10 thước (có chỗ nói là trượng), ngựa mũi hắt hơi liền hơn mười tiếng, rút kiếm thét lớn: “Ta là thiên tướng đây!” rồi đội nón cưỡi ngựa” (Vũ Quỳnh và nnk., 1960). Nhờ sự kiện này mọi thử thách đã được giải quyết, Đổng Thiên Vương nhanh chóng đánh đuổi được giặc ngoại xâm bằng tài năng phi phàm của mình “Ngựa chồm lên, hí dài một tiếng mà phi như bay, nháy mắt đã tới trước quân vua, võ kiếm đi trước, quan quân đều theo sau, tiến sát đồn giặc. Quân giặc bỏ chạy, còn lại tên nào đều la bái kêu lạy Thiên tướng rồi cùng đến hàng phục. Ân vương bị chết ở trong trận” (Vũ Quỳnh và nnk., 1960).

Sau cao trào sẽ là điểm mở nút, kết thúc câu truyện. Mở nút “là sự kiện quyết định kể ngay sau cao trào” (Phương Lưu, 2012). Kết thúc *Truyện Đổng Thiên Vương* là sự việc Đổng Thiên Vương cưỡi áo, cưỡi ngựa bay về trời. Sau đó, Vua Hùng ghi nhớ công ơn tôn là Phù Đổng Thiên Vương, lập miếu thờ cúng; đến đời Lý Thái Tổ

thì phong làm Xung thiên thân vương; đời Lê được người viết bài thơ ghi nhớ công ơn.

Như vậy, việc tạo lập, sâu chuỗi các sự kiện đã tạo nên cốt truyện theo các thành phần như đã phân tích ở trên. Có thể thấy, cốt truyện của *Truyện Đông Thiên Vương* còn lỏng lẻo, đơn giản, tuy nhân vật được chú trọng, quan tâm miêu tả, gắn với những sự kiện quan trọng của cuộc đời nhân vật nhưng các yếu tố nội tâm, tình cảm, suy nghĩ của nhân vật đã bị bỏ qua. Truyện vẫn bắt đầu với những mô típ, sự kiện theo công thức. Trần Đình Sử cũng đã nhận xét, “*Cách trần thuật của Lĩnh Nam chích quái vẫn giữ lối thực lục, lập hồ sơ nhân vật, dẫn sách, trùng bổ. Nhưng do thực lục mà nhiều chỗ giữ được lối kể cổ kính, mộc mạc, truyền được cách tư duy độc đáo của người xưa*” (Trần Đình Sử, 1999). Nhưng có thể thấy, các sự kiện tuy còn đơn giản nhưng cũng đã góp phần không nhỏ tạo nên cốt truyện, góp phần xây dựng nên một câu truyện lịch sử đậm sắc dân tộc.

2.2.3. Nhân vật

Nhân vật là một trong những phương diện thể hiện rõ nét sự độc đáo của tác phẩm. Trong văn học trung đại nói riêng và văn học Việt Nam nói chung, thời kì đầu, các nhân vật anh hùng, hào kiệt được đưa vào văn học đều lấy nguyên mẫu từ hình ảnh các anh hùng trong lịch sử. “*Hình tượng nhân vật anh hùng, hào kiệt mang những đặc điểm của nguyên mẫu các anh hùng trong lịch sử về một số mặt như xuất thân, ngoại hình, phẩm chất, chiến công, hành vi,...* Và để làm hình tượng người anh hùng thêm đẹp và nhằm thực hiện mục đích chức năng, nghi lễ, tôn giáo nên tác giả văn học giai đoạn này đã thêm nhiều yếu tố lí tưởng hóa để nâng cao hình tượng nhân vật lên mức hoàn hảo, khác biệt so với con người bình thường” (Phó Thị Thu Thảo, 2018).

Đình Gia Khánh trong cuốn *Văn học Việt Nam: Thế kỉ X – Nửa đầu thế kỉ XVIII* có viết: “*Lĩnh Nam chích quái là một bước quá độ từ chỗ ghi chép thần tích, sự tích như Việt điện u linh sang chỗ phóng tác như Thánh Tông di thảo, Truyền kì mạn lục. Trên bước tiến ấy, Lĩnh Nam chích quái đã có đóng góp cho văn học những hình tượng nhân vật đẹp, những hình thức diễn đạt hay*” (Đình Gia Khánh, 1979). Có thể thấy, nhân vật trong *Lĩnh Nam chích quái* là yếu tố đặc sắc trong tác phẩm, hình tượng nhân vật đã phản ánh tư tưởng tác giả và thời đại.

Nhân vật anh hùng là kiểu nhân vật được miêu tả nhiều trong *Lĩnh Nam chích quái*. Kiểu nhân vật này có tài năng, mang những phẩm chất đạo đức tốt đẹp, là tấm gương sáng. Hình ảnh và việc làm của họ được lấy làm chuẩn mực để người khác nhìn vào làm theo. “*Nhân vật anh hùng có xuất thân đa dạng, họ có thể là những người có công lao với đất nước, công lao trong việc xây dựng và bảo vệ đất nước. Họ cũng có thể là những người đã chết, sau đó báo mộng cho nhà vua, vua làm theo, hoàn thành việc lớn vua sẽ lập đền thờ*” (Phó Thị Thu Thảo, 2018). Mặc dù xuất thân khác nhau nhưng đó đều là người tài giỏi, thông minh, được xây dựng theo chiều hướng lí tưởng hóa, thần thánh hóa.

Các nhân vật trong *Truyện Đông Thiên Vương* được xây dựng khá giống với các truyện giai đoạn từ thế kỷ X - XIV. *“Về cơ bản, tác giả của chúng bám sát lịch sử, lấy nhân vật lịch sử làm đối tượng phản ánh, ... nhân vật lịch sử có thể là người thực, cũng có thể là linh hồn của người đã chết, là thần thánh, hoặc là hạo khí tự nhiên... tồn tại như một thực thể hiện hữu, nhưng điều không thể thiếu được là, những “nhân vật” ấy đã tác động đến lịch sử dân tộc và lịch sử dân tộc ở đây phải hiểu theo nghĩa rộng: tất cả những gì liên quan đến cuộc sống của người Việt. Bởi muốn tôn vinh công đức và tài trí, sức mạnh và sự diệu kì của nhân vật, tác giả của chúng bằng mọi cách đã thần thánh hóa họ, đặt họ vào nơi miếu điện linh thiêng hoặc trong những phù đồ nghiêm cẩn, khiến nhân vật của tác phẩm vốn là những con người thường nhật, nay mất đi những gì đời thường nhất và trở thành cái “cao cao tại thượng” cho mọi người cúng thờ bái tượng”* (Nguyễn Đăng Na, 1999).

Truyện Đông Thiên Vương là truyện kể về nhân vật anh hùng Đông Thiên Vương. Đây là dạng nhân vật anh hùng hào kiệt điển hình trong văn học giai đoạn này.

Đông Thiên Vương được xây dựng với một xuất thân thần kỳ, mở đầu qua lời dự báo của Long Quân về một bậc kỳ tài sẽ giúp vua cứu nước, chống giặc ngoại xâm. *“Ba năm nữa giặc Bắc sẽ sang, phải nghiêm chỉnh khí giới, tinh luyện sĩ binh mà giữ nước, lại phải đi tìm bậc kỳ tài trong thiên hạ, kẻ nào phá được giặc thì phân phong tước ấp, truyền hưởng lâu dài. Nếu được người giỏi, có thể dẹp được giặc vậy”* (Vũ Quỳnh và nnk., 1960). Sự sinh ra và lớn lên vô cùng kỳ lạ của nhân vật đã dự đoán được đây là một nhân vật có tương lai phi thường sau này. Cách giới thiệu xuất thân này vẫn khá giống cách giới thiệu xuất thân nhân vật trong các tác phẩm văn học dân gian làm câu chuyện trở nên thật và gần gũi với cuộc sống hơn.

Về ngoại hình, có thể thấy truyện chỉ phác họa những nét cơ bản, không miêu tả cụ thể ngoại hình nhân vật Đông Thiên Vương. Khi còn nhỏ chỉ thấy được qua dòng miêu tả ở phần giới thiệu *“ba tuổi còn không biết nói, nằm ngửa không ngồi dậy được”* (Vũ Quỳnh và nnk., 1960) hay khi lớn nhanh như thổi để đánh giặc chỉ được miêu tả đại khái *“đuôi chân đứng dậy cao hơn 10 thước (có chỗ nói là trượng), ngửa mũi hít hơi liền hơn mười tiếng, rút kiếm thét lớn: “Ta là thiên tướng đây!” rồi đội nón cười ngửa”* (Vũ Quỳnh và nnk., 1960).

Phẩm chất của nhân vật Đông Thiên Vương được khắc họa chủ yếu qua hành động, lời nói, việc làm cụ thể. Đó là khi mở lời đòi đánh giặc lúc chỉ mới ba tuổi *“Mẹ gọi sứ giả tới đây”*. *Người mẹ rất lấy làm kinh ngạc, kể lại với hàng xóm. Hàng xóm cả mừng, tức tốc gọi sứ giả tới. Sứ giả hỏi: “Mày là đứa trẻ mới biết nói, mời ta đến làm gì?”* (Vũ Quỳnh và nnk., 1960) hay khi anh dũng đánh đuổi giặc Ân rồi khi chiến thắng thì cười ngửa về trời. Nhờ thế, ta thấy được một Đông Thiên Vương anh hùng, yêu nước thương dân, đầy anh dũng và cao cả.

Như vậy, nhân vật anh hùng trong truyện là một tấm gương sáng để răn đe, giáo dục nên hành vi, phẩm chất đều mang tính chuẩn mực, thuộc trong phạm vi đạo đức cho phép để làm gương. Xuất thân, ngoại hình đều là yếu tố bên ngoài, nó không ảnh

hưởng nhiều đến bản chất của nhân vật, chỉ giúp nhân vật tăng thêm sự thần kỳ về nguồn gốc xuất thân.

3. Kết luận

Tự sự học là một lĩnh vực nghiên cứu đặc thù của lí luận văn học, lấy nghệ thuật tự sự làm đối tượng nghiên cứu. Sử dụng lí luận của tự sự học làm cơ sở nghiên cứu tác phẩm tự sự đã mang lại những hiệu quả nhất định. Việc tìm hiểu *Truyện Đổng Thiên Vương* trong *Lĩnh Nam chích quái* dưới góc nhìn của tự sự học đã góp phần làm rõ những đặc trưng của tác phẩm nói riêng và những đặc trưng của văn học giai đoạn thế kỉ X - XIV nói chung. Qua đó, ta càng thêm khẳng định *Lĩnh Nam chích quái* là một trong những tác phẩm tiêu biểu của văn xuôi tự sự Việt Nam thời trung đại, góp phần đặt nền móng cho sự phát triển của văn xuôi tự sự trung đại giai đoạn sau./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đinh Gia Khánh (1979). *Văn học Việt Nam (Thế kỉ X – nửa đầu thế kỉ XVIII)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.
2. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (2009). *Từ điển thuật ngữ văn học*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.
3. Ngô Thị Thanh Nga (2002). *Quá trình phát triển truyện truyền kì Việt Nam thời trung đại qua một số tác phẩm tiêu biểu* (Luận văn Thạc sĩ). Đại học Sư phạm. Thái Nguyên.
4. Nguyễn Đăng Na (1999). *Văn xuôi tự sự Việt Nam thời trung đại*, Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.
5. Nguyễn Hữu Vinh, Trần Đình Hoàn (2010). *Lĩnh Nam chích quái bình giải*.
6. Phương Lựu (2012). *Lí luận văn học*. Hà Nội: NXB Giáo dục.
7. Phó Thị Thu Thảo (2018). *Nhân vật trong Lĩnh Nam chích quái lục từ góc nhìn tự sự học* (Luận văn thạc sĩ). Đại học Sư phạm. Thái Nguyên.
8. Tạ Chí Đại Trường (2016). *Thần Người Và Đất Việt*. Hà Nội: NXB Tri Thức.
9. Trần Đình Sử (1999). *Mấy vấn đề thi pháp văn học trung đại Việt Nam*. Hà Nội: NXB Giáo dục.
10. Trần Đình Sử (2017). *Tự sự học lý thuyết và ứng dụng*. Hà Nội: NXB Giáo dục Việt Nam.
11. Trần Đình Sử (2014). *Tự sự học: Một số vấn đề lý luận và lịch sử* (Tập 2). Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.
12. Võ Quang Nhơn (1993). *Văn học dân gian các dân tộc ít người Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp.
13. Vũ Quỳnh, Kiều Phú (1960). *Lĩnh Nam chích quái: Truyện cổ dân gian Việt Nam (Sưu tầm từ thế kỷ XV)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn Hóa.
14. La Mai Thi Gia. (2011). *Ý nghĩa của motif tái sinh trong việc thể hiện tư tưởng chủ đề của truyền thuyết và truyện cổ tích*. http://khoavanhoc-ngonngu.edu.vn/home/index.php?option=com_content&view=article&id=1920:y-

nga-ca-motif-tai-sinh-trong-vic-th-hin-t-tng-ch-ca-truyn-thuyt-va-truyn-c-
tich&catid=97:vn-hoa-dan-gian&Itemid=155

CHẤT NGHỊCH DỊ TRONG KHÔNG BIẾT ĐÂU MÀ LÀN CỦA VĂN THÀNH LÊ

Tăng Thị Hương

Email: tangthihuong0511@gmail.com

SĐT: 0398780511

TÓM TẮT

Không biết đâu mà làn là cuốn truyện dài của Văn Thành Lê. Thông qua lăng kính nghịch dị, nhà văn đã chạm đến những mảng tối, những góc khuất của giáo dục Việt Nam. Truyện là tiếng nói của người trong cuộc về những vấn đề nhức nhối: từ vấn nạn xin việc đến căn bệnh thành tích và những bất cập trong đổi mới giáo dục, đặc biệt là sự xuống cấp trầm trọng về đạo đức, nhân cách của đội ngũ giáo chức. Ẩn sau giọng giễu nhại, hài hước là nỗi hoang mang, đau xót trước bức tranh học đường đầy những vết hoen ố. Tác phẩm là hồi chuông cảnh tỉnh mỗi chúng ta để xây dựng môi trường giáo dục thân thiện, tích cực hơn.

Từ khóa: *Không biết đâu mà làn, giáo dục, nghịch dị, Văn Thành Lê.*

1. Đặt vấn đề

Văn Thành Lê là cây bút trẻ sung sức thuộc thế hệ nhà văn 8X. Niềm đam mê với nghiệp viết đã thôi thúc anh sáng tạo không ngừng để khẳng định tên tuổi. Từ khi bước chân vào làng văn, anh thử sức viết với nhiều thể loại và hướng tới nhiều đối tượng độc giả khác nhau. Văn Thành Lê từng tâm sự “viết cho thiếu nhi là cơ hội để “chống lại” Heraclitus, rằng con người có thể tắm nhiều lần trên dòng sông tuổi thơ”, “viết cho tuổi mới lớn là để được sống với thuở rung động đầu đời đầy mơ mộng ngác ngơ trong sáng nhất”, còn “viết cho người lớn để thấy mình ngồn ngang đương đại” (Việt Quỳnh, 2019). Trong những trang viết “ngồn ngang đương đại” ấy, *Không biết đâu mà làn* đã tạo được dấu ấn riêng. Từng là một nhà giáo, anh có cái nhìn của người trong cuộc. Văn Thành Lê không ngợi ca giáo dục mà nhìn thẳng vào sự thật, đi sâu vào những mặt trái, những góc khuất của nó. Vận dụng lí thuyết thi pháp học, lật giở từng trang sách *Không biết đâu mà làn*, bức tranh giáo dục đầy những chàm đen lấm tẩm, hoen ố với những vấn đề nhức nhối được phơi bày qua lăng kính nghịch dị.

2. Nội dung

2.1. Giới thuyết về nghịch dị

Trong *150 thuật ngữ văn học*, nghịch dị (Thuật ngữ dịch từ tiếng Italia: *grottesco* và tiếng Pháp: *grotesque*, cũng có cách dịch khác, là *thô kệch* hoặc *kỳ quặc*) là kiểu tổ chức hình tượng nghệ thuật (hình tượng, phong cách, thể loại), dựa vào huyền tưởng, vào tính trào phúng, vào tính ngụ ngôn, ngụ ý, vào sự kết hợp và tương phản một cách kỳ quặc cái huyền hoặc và cái thực, cái đẹp và cái xấu, cái bi và cái hài, cái giống thực và cái biếm họa. Trong lịch sử và lý luận văn học, nghịch dị khi thì được xem là thủ pháp của cái hài, khi thì được xem là mức sắc sảo của châm biếm, khi thì được nhấn mạnh ở tính táo bạo của hình tượng huyền tưởng. Đây là kiểu ước lệ đặc

thù, phô trương một cách công nhiên và chủ ý, nó tạo ra một thế giới nghịch dị - thế giới dị thường phi tự nhiên, lạ kỳ, như chính tác giả của nó muốn trình bày (Lại Nguyên Ân, 2004, tr.211).

Nghịch dị là kiểu hình tượng có từ xa xưa trong hệ thần thoại, cổ ngữ nhưng chưa phải là thủ pháp nghệ thuật. Thời Phục Hưng, nghịch dị gắn với cảm quan hội cải trang. Trải qua mỗi thời kì nó lại mang màu sắc riêng. Đến thế kỉ XX, nghịch dị trở thành hình thức tiêu biểu của nghệ thuật, nhất là một loạt khuynh hướng hiện đại chủ nghĩa “*Xu thế của kiểu nghịch dị này là sự biến hóa đột ngột từ thế giới quen thuộc “của ta” thành thế giới, xa lạ và thù nghịch*” (Lại Nguyên Ân, 2004, tr.212).

Ở Việt Nam, nghệ thuật nghịch dị đã có từ lâu. Ở mỗi thời kì, yếu tố nghịch dị có thể đậm, nhạt khác nhau suốt tiến trình từ văn học dân gian, văn học trung đại, văn học hiện đại đến văn học đương đại. Đặc biệt, từ sau năm 1986, khi văn học được “cởi trói”, cơ chế thị trường cùng sức mạnh của đồng tiền, quyền lực kéo theo một loạt vấn đề nhức nhối trong xã hội, nghệ thuật nghịch dị trở thành cảm hứng chủ đạo ghi dấu ấn với một loạt tên tuổi: Nguyễn Bình Phương, Tạ Duy Anh, Hồ Anh Thái ... Một “thế giới xô lệch” với sự tha hóa, lệch chuẩn, xấu xí của con người đương đại hiện ra giữa vòng xoáy cuộc sống. Là nhà văn thuộc thế hệ 8X, Văn Thành Lê cũng theo bước những người đi trước phô ra tất cả những cái xấu xí nhất của cuộc sống đương đại, đặc biệt là những mảng tối, những bất cập trong giáo dục với cái nhìn của người trong cuộc.

2.2. Không biết đâu mà lần – một sáng tác đậm chất nghịch dị

2.2.1. Nhân vật nghịch dị

Thoát khỏi tư duy sử thi, cảm hứng lịch sử trong giai đoạn 1945 - 1975, văn học đương đại đi sâu vào cảm hứng thế sự đời tư. Nhân vật trung tâm của tác phẩm không còn là con người lịch sử, con người cộng đồng mà đã chuyển sang con người cá nhân phức tạp, bí ẩn với cả phần con lẫn phần người đan xen. Tác giả Đào Tuấn Ảnh trong *Những yếu tố hậu hiện đại trong văn xuôi Việt Nam qua so sánh với văn xuôi Nga* khẳng định “*Một đặc điểm chung nhất trong sáng tác của các nhà hậu hiện đại Nga với sáng tác của Nguyễn Huy Thiệp, Phạm Thị Hoài, Bảo Ninh, Nguyễn Bình Phương, Tạ Duy Anh, Hồ Anh Thái... là sự già từ không hề lưu luyến lối viết của chủ nghĩa hiện thực cổ điển và hiện thực xã hội chủ nghĩa. Trong các tác phẩm của họ, không thấy bóng dáng của nhân vật điển hình mang tầm khái quát cho mọi tính cách lớn lao trong đời, mà thay vào là đủ mọi thứ hạng trong nhân gian, đại đa số là đám người u tối, nghịch dị cả thể xác lẫn tinh thần*” (Đào Tuấn Ảnh, 2007). Nhân vật nghịch dị trong văn học đương đại hôm nay phần lớn là những con người nghịch dị đời thường với tính cách, sở thích nghịch dị, sự băng hoại, tha hóa, về đạo đức. Bùi Việt Thắng cho rằng: “*Có thể nói con người bị tha hóa với tốc độ đáng sợ. Sự tha hóa là tất yếu khi cuộc sống đang xuống cấp nghiêm trọng. Con người không thể đứng cao, thoát khỏi hoàn cảnh... Cuộc sống theo cách nhìn mới, lại chứa đầy những nghịch lí đến phi lý*” (Nguyễn Xuân Thành, 2020).

Nếu Chu Văn An, Nguyễn Bình Khiêm là những người thầy được bao thế hệ nể trọng, trở thành tượng đài mẫu mực thì trong những trang viết ***Không biết đâu mà lần***, Văn Thành Lê đã khắc chạm nên chân dung của những ông thầy tha hóa, biến chất với phần “con” lấn át phần “người”. Họ sống theo bản năng, mặc kệ quan điểm đạo đức xã hội. Nhân vật trong tác phẩm không được gọi tên cụ thể mà định danh theo nghề nghiệp: thầy dạy Sinh, thầy trưởng khoa, thầy Huyện, thầy dạy phương pháp... Đây là những con người khiến tượng đài giáo dục với những người thầy mẫu mực, cao quý, uy nghi, đạo mạo bỗng sụp đổ. Sự biến dạng, méo mó trong nhân cách người thầy bị bóc trần khiến người đọc phải nhú mày suy ngẫm.

Đó là thầy dạy Sinh tiền nhiệm mà nhân vật Anh thế chỗ bởi vì “*thầy chuẩn bị khoác áo sọc đen trắng của đội bóng Juventus*” (Văn Thành Lê, 2014, tr.52). Thầy không chăm chút bài giảng mà có sở thích bệnh hoạn: thỏa mãn tính dục với học trò nữ “*Trong mỗi tiết dạy, mắt thầy chiếu xuống góc phải, chọc khe chính giữa, tạt qua biên góc trái. Thuần thực như cặp kính là gọng chiếu sắc. Càng ngày càng sắc sảo. Học trò nữ được thầy quan tâm sâu sát mắt la mà liếc như cáo già rình gà non. Ôi những con gà ri, gà nhà, gà giò mới lớn, không thuốc kích thích vỗ béo, không sâu bệnh, căn miếng cứ gọi là ám tận chân răng, căng tràn nhựa sống, lỏng lẻo xuôi lòng*” (Văn Thành Lê, 2014, tr.54). Thầy chăm chỉ đều đặn thực hành thêm buổi tối “*Ban ngày thực hành mổ ếch nhái họ Microhylidae chứng minh tính tự động của tim, ban đêm thầy mổ trên đối tượng họ Homo Sapiens, là người, để chứng minh tính tự động của...chim*” (Văn Thành Lê, 2014, tr.55). Dù được nhà trường góp ý nhiều lần nhưng thầy chứng nào tật nấy, thầy mặc kệ miệng lưỡi thế gian miễn sao thỏa mãn con người bản năng tham lam bên trong của mình là được “*Thầy tro gan cùng tuế nguyệt. Lòng thầy vẫn vững như kiềng ba chân. Cắt thi đua cũng được. Thầy thi đua thứ khác. Thứ ngựa quen đường cũ, chạy mãi chẳng mỏi gối chồn chân. Thứ trâu ta ăn cỏ đồng ta, nếu là đồng bạn thì qua tha về*” (Văn Thành Lê, 2014, tr.56). Đi đêm lắm có ngày gặp ma, thầy bị dân phòng bắt quả tang tại trận “*thầy đang làm động tác chống bóng bóng với đôi gò bồng đảo của cô em xinh xinh đôi má hồng hồng trong trạng thái Adam và Eva. Lúc này, không có con rắn “quỷ quyết hơn mọi con thú trên cánh đồng” nào ở đấy xúi giục Eva ăn trái cấm để rồi Eva lại nhường vinh hạnh lớn lao ấy lại cho Adam, nhưng Adam vẫn nhiệt tình hùng hổ với “của ngon vật lạ” này*” (Văn Thành Lê, 2014, tr.57). Bị phá đám khi “*bữa ăn đã được nấu xong, bày ra tất cả hứa hẹn vừa mắt lại giàu dinh dưỡng*” (Văn Thành Lê, 2014, tr.57), thầy điên tiết đánh mất hết lí trí, thách thức dân phòng, dựa hơi quyền thế “*Tôi thách đấy. Các ông biết tôi là ai không?*” (Văn Thành Lê, 2014, tr.57), “*Xem làm gì được nhau. Biết tôi là như thế nào với thầy hiệu trưởng không? Biết thầy hiệu trưởng là như thế nào ở đất này không?*” (Văn Thành Lê, 2014, tr.58). Thế nhưng, quyền thế mà thầy dựa dẫm không thể giúp thầy thoát cảnh tù tội vì Eva chưa đủ tuổi vị thành niên. Sở thích bệnh hoạn, không chế ngự được phần “con” đã khiến thầy phải trả giá đắt: rơi vào vòng lao lý, sự nghiệp tiêu tan.

Hay trong câu chuyện của nhân vật Anh với Kha – người bạn học chung đại học, hình ảnh thầy trưởng khoa nhuộm màu sắc rực rỡ hiện lên thật rõ nét. Ăn sau vẻ ngoài đạo mạo là một con thú đói khát người khát khao tính dục. Mới gặp mặt, nhân vật Anh tưởng rằng thầy là ông Bụt trong truyện cổ tích “*thầy có giọng nói hiền từ nụ cười nhân hậu, bước đi nhẹ như có phép cân đầu vân. Sinh viên năm nhất như Anh hồi ấy dáo dác nhìn và giật mình ngỡ ông Bụt trong truyện cổ tích thời còn đái dầm hóa ra có thật à?*” (Văn Thành Lê, 2014, tr.71). Thế nhưng, bên trong vẻ ngoài hiền lành ấy là một kẻ chuyên đi gạ tình sinh viên. Thực trạng nhức nhối gạ tình đôi điểm được phơi bày thông qua lăng kính nghịch dị. Thầy quan tâm đặc biệt với mấy chị xinh xinh bắt làm bài tập lớn, niên luận, khóa luận, luận văn với thầy “*Thầy quan tâm lắm. Thầy chu đáo cực. Thầy cực kì sâu sắc trong giáo dục. Thế mà về sau ai đó bỏ láo lại gọi tắt thành cực kì sắc dục*” (Văn Thành Lê, 2014, tr.71). Với chiến thuật ấy, thầy đã hại đời biết bao sinh viên, cuộc sống của thầy bị bản năng tính dục chi phối “*thầy là bậc thầy về thực hành chiến lược chiến thuật chiến tranh du kích. Lấy ít địch nhiều. Đi sâu đi sát trong quần chúng. Kỹ năng bắn tỉa thiện xạ... Con chị nó đi con đi nói tới. Luôn luôn tươi mới. Tươi da thắm thịt. Da thầy cũng đỏ au, hồng hào sinh lực. Không may may một nếp nhăn nhàm chán. Dầu chân râu chân ria đã bạc nhưng tóc vẫn còn xanh. Có khi đấy là dấu hiệu của cái miệng làm việc nhiều hơn cái đầu?*” (Văn Thành Lê, 2014, tr.71).

Thầy Huyện mỗ bò cũng là con người có bản năng tính dục mạnh mẽ “*Thầy Huyện vang danh có học nhất làng nhất xã. Trước thầy dạy học đầu ngoài Trung ương, trường to to là. Sau được đi Liên Xô tu nghiệp tu hú hay tu gì đó chỉ thầy biết. Về cái họ tổng thầy về quê*” (Văn Thành Lê, 2014, tr.106). Từng được nhà nước cho đi Liên Xô tu nghiệp, những tưởng thầy Huyện sẽ tích cực học hỏi để mang kiến thức về xây dựng quê hương thì thầy lại không chế ngự được bản năng nên bị đuổi về nước “*Có khi nhà nước cho lão đem chuông đi đánh xứ người học tập học hỏi lão lại lơ là, tập trung vung chim đi đánh gái người. Nên bị rút thẻ đỏ truất quyền thi đấu tổng cổ về vườn*” (Văn Thành Lê, 2014, tr.107). Trong kí ức về trời Tây của thầy chỉ có gái Tây. Sau mỗi lần mỗ bò, lão Huyện kể chuyện, “*khen gái Tây chắc chắn, khỏe như hổ pháp, dây vào cứ gọi là đã cái đời, sướng củ tỏi*” (Văn Thành Lê, 2014, tr.107). Mỗi lần nhắc tới chiến tích đi Tây, thầy không xấu hổ mà còn vênh mặt tự đắc về cái “sở trường” bệnh hoạn của mình.

Đâu chỉ có thế, thầy dạy Phương pháp cũng là một con người tha hóa, vừa yếu chuyên môn vừa biến chất về đạo đức “*tiến sĩ thầy có một bài thuộc nằm lòng dùng đi dùng lại...day lại day lại kiểu ợ lên nhai lại của gia súc có dạ dày bốn ngăn. “Thế này nhé, bước 1... he he. Ngon lành chưa các em? Bước 2 thì...he he. Ngọt như mía lùi chưa các em? Bước 3 thì...he he. Êm và mượt như da em bé chưa các em? Bước 4 thì ...he he. Tuyệt cái con vờ vờ chưa các em*” (Văn Thành Lê, 2014, tr.74). Bài giảng của thầy toàn những ngôn ngữ nhạy cảm đúng như bản chất con người thầy: cặp bồ, có con riêng “*cậu con trai nói dối tông đường là kết quả của những đợt đánh bắt xa bờ và xâm phạm lãnh thổ gia đình khác theo đúng xu thế thời đại bây giờ, là*

sẻnh mắt ra cả xã hội hăm hở xuống đường đi ...ngoại tình” (Văn Thành Lê, 2014, tr.75). Chưa dừng lại ở đó, khi sinh viên hỏi về phương pháp giảng dạy một bài bất kỳ không phải bài tu của thầy *“thế là, bước 1, bước 2, bước 3, bước 4 dùng dà dùng dằng, bước thấp bước cao, loạng chà loạng choạng. Báo hại cậu bạn bị tiến sĩ thầy đi sống dở chết dở ba chìm bảy nổi tám chún cái nhấp nhô với những tiếng thờ dài ảo não cảm thông sâu sắc của lớp”* (Văn Thành Lê, 2014, tr.75). Đây là chân dung một tiến sĩ giấy thực sự, chuyên môn yếu kém lại ích kỉ, nhỏ nhen, thù dai, chèn ép sinh viên sống dở chết dở.

Bên cạnh những ông thầy đặt bản năng tính dục lên trên bất chấp luân thường đạo lí, trong *Không biết đâu mà lần*, Văn Thành Lê còn châm biếm ông hiệu trưởng năng lực có hạn mà *“thủ đoạn có thừa”* – háo danh, mắc căn bệnh thành tích. Chân dung thầy hiệu trưởng hiện lên cùng nỗi ám ức, tức khí với đời đã hé mở vì sao thầy lại thích thành tích đến vậy *“ước mơ cháy bỏng làm kỹ sư bị cháy khét lẹt vì điểm thi lẹt đà lẹt đẹt, đành chui đầu vào Sư phạm đúng thời điểm cả nước rêu rao câu “Nhất Y, nhì Dược, tạm được Bách Khoa, bỏ qua Sư phạm” nên luôn mang trong mình những mặc cảm ám ức tức khí với đời”* (Văn Thành Lê, 2014, tr.96). Bởi thế, giờ đây thầy biến trường học thành đường đua Monter Carlo ở công quốc Monaco của giải đua xe công thức 1 Grand Prix *“cả trường cắm cổ lao vào những hoạt động bề nổi với hết thi đua này đến phong trào nọ”* (Văn Thành Lê, 2014, tr.95). Thầy cũng kịp thời *“sáng tác”* thành công sáng kiến kinh ngạc *“Hiện thực hóa ứng dụng Toán học vào nông nghiệp thông qua cách thức tính diện tích đất canh tác”* để chào mừng ngày... quốc tế thiếu nhi. Thật nực cười, râu ông nọ cắm cằm bà kia. Cái ghé hiệu trưởng thầy đang ngồi phải chăng có được là do *“tiền tệ”* và *“quan hệ”*?

Hàng loạt chân dung biếm họa kì quái về những ông thầy ham tính dục, mê thành tích bị lột trần làm đảo lộn mọi giá trị dưới ngòi bút châm biếm của Văn Thành Lê. Theo thang giá truyền thống, thầy giáo là những người có đạo đức, phẩm chất thanh cao mới có thể giáo dục thế hệ học trò ưu tú. Thế nhưng, tấm gương ấy đã bị bôi lem, vấy bẩn. Với những ông thầy tha hóa, biến chất như vậy, liệu giáo dục sẽ đi về đâu? Đây chính là nỗi niềm trăn trở, day dứt, đau đớn của nhà văn trẻ – một người từng làm thầy khi *“mắt thấy, tai nghe”* những ung nhọt của ngành giáo dục trong guồng quay của cuộc sống đương đại.

2.2.2 Môi trường giáo dục nghịch dị

Con người luôn tồn tại trong một không gian, môi trường nhất định. Trường học là nơi nuôi dưỡng bao thế hệ học trò – những mầm xanh tương lai của đất nước. Thế nhưng môi trường ấy liệu có còn thanh khiết trong xã hội kim tiền? Trong những trang viết *Không biết đâu mà lần*, môi trường giáo dục trở nên lấm lem, vấy bẩn hơn bao giờ hết. Là người trong cuộc, Văn Thành Lê thấm thía sâu sắc những vắn nạn khiến bức tranh giáo dục đầy những vết hoen ố. Đầu tiên là cuộc chạy đua xin việc của sinh viên sư phạm sau khi ra trường. Xin việc trở thành một chiến trận khốc liệt với đủ những bất công khiến những thanh niên tâm huyết, tràn đầy lí tưởng phải lác

đầu ngao ngán “*Đây là chiến trận thật. Không giống trận giả của tuổi mục đồng làm lem bùn đất. Trận tuyển tìm việc trốn cùng thứ thật giả thật, lẫn lộn như thóc pha cát pha đậu đỗ đậu đen mà cô Tấm phải nhặt trong truyện cổ tích*” (Văn Thành Lê, 2014, tr.9). Chỉ tiêu tuyển dụng ít ỏi, lại ưu tiên cho gia đình chính sách đã tạo nên tấn bi hài kịch: sau một đêm ngủ dậy bỗng thành thương binh, được công điểm thì những người như nhân vật Anh làm sao có thể chen chân “*chỉ tiêu công chức lèo tèo như bèo tấm mùa hạn các cụ trên cao đã om hết, nhỏ xuống được vài giọt, như nước mắm chưng cất kiểu thủ công xưa xưa xưa xưa nửa tháng chưa được một chai sáu lăm, thì ưu tiên con em gia đình chính sách*” (Văn Thành Lê, 2014, tr.9). Toàn xã hội đua chen nhau xin vào một cơ sở giáo dục tạo nên cuộc chạy đua marathon “*Đâu đâu cũng thấy chạy. Người người chạy. Nhà nhà chạy. Chạy nước rút. Chạy marathon từ trước đó. Như thể chạy là truyền thống là bản sắc*” (Văn Thành Lê, 2014, tr.10) mà ưu thế thuộc về những người có tiền, có quan hệ với nguyên tắc tuyển người có một không hai “*Thứ nhất quan hệ. Thứ nhì tiền tệ. Thứ ba hậu duệ. Thứ tư trí tuệ*” (Văn Thành Lê, 2014, tr.10). Rõ ràng, với nguyên tắc ấy thì những người như Anh đành chịu thua, bởi thứ mình có trong tay chỉ là trí tuệ và ngậm ngùi trở thành người thừa trong nhà “*đi ra đuổi con gà, đi vào đá con chó, đi ngang nhăn nhó với con mèo*” (Văn Thành Lê, 2014, tr.13), trở thành người thừa của xã hội kim tiền. Về vấn nạn xin việc của đội ngũ giáo chức, Văn Thành Lê có sự gặp gỡ với Trần Thị Hồng Hạnh trong *Bài học đầu tiên* và Võ Diệu Thanh trong *Lần đầu thấy trắng*. Đây là vấp ngã đầu đời khiến nhân vật Anh (*Không biết đâu mà lặn*), nhân vật “tôi” (*Bài học đầu tiên*) và thầy giáo Minh (*Lần đầu thấy trắng*) tan vỡ bao mộng tưởng tốt đẹp. Cơ chế xin việc dựa trên “quan hệ” và “tiền tệ” thiếu công bằng ấy góp phần tạo nên môi trường sư phạm biến chất với những câu chuyện dở khóc dở cười: thầy giỏi không có đất dụng võ còn những kẻ cơ hội, bất tài, lăm chiêu trò cứ mọc lên như nấm sau mưa.

Trường học – nơi nhân vật Anh công tác sau cuộc Nam tiến là không gian nghịch dị, thế giới hỗn độn phản giáo dục. Không gian ấy trở nên ngột ngạt, u tối với căn bệnh thành tích khó chữa, những chính sách nửa mùa. Không gian cao nhã, tinh khiết của trường học biến thành nơi kịch cỡm, lố bịch của những con người háo danh, ưa thành tích. Trường học là nơi dạy văn hóa, đào tạo ra những con người toàn diện có đức, có tài để cống hiến cho đất nước. Vậy mà phải cần người ta cấp cho tấm bằng công nhận cơ quan văn hóa thì mới nực cười làm sao “*trường mình sắp được công nhận cơ quan văn hóa*” (Văn Thành Lê, 2014, tr.47). Cả xã hội đang chạy đua để có bằng văn hóa “*Làng văn hóa. Ấp văn hóa. Khu phố văn hóa. Gia đình văn hóa.*” (Văn Thành Lê, 2014, tr.47). Và trường học – nơi giáo dục con người cũng phải có bằng văn hóa cho phù hợp với cuộc chạy đua của xã hội. Thêm vào đó là những chính sách như trò hề của những kẻ mang danh nhà giáo dục: cộng điểm thi đại học cho mẹ Việt Nam anh hùng dù chiến tranh đã lùi xa sau gần ba trăm năm “*Mới phát động tuần lễ học tập suốt đời, sẽ thành truyền thống hàng năm. Có khi ra quy định ấy để khuyến khích các mẹ các cụ chống gậy đi học tiếp*” (Văn Thành Lê, 2014, tr.47). Chính sách

lố bịch này được sản sinh từ những con người bất tài, thích khoe mẽ, giương cao ngọn cờ cổ vũ phong trào học tập suốt đời nhưng viên vông, phi thực tế.

Chưa dừng lại ở đó, môi trường giáo dục – nơi phát huy sự sáng tạo, tư duy phản biện của người học lại trở nên kịch cớm, chỉ có mệnh lệnh, quát nạt, hù dọa “*đứng tí, sĩnh ra thì khoa chân múa tay quay cuồng, mắt lòng trắng đục ngầu lòng đen bay biến quát im ngay, khoanh tay lên bàn, ruồi muỗi vo ve má không được vả, láo nháo đập phát chết giờ, mới ra khỏi lớp mời phụ huynh lên, đứng cột cờ đầu tuần hạ vài bậc hạnh kiểm lao động cho tui thân*” (Văn Thành Lê, 2014, tr.37). Với kiểu giáo dục dị thường như trên, thế hệ tương lai sẽ là những đứa trẻ hoặc không có chính kiến, quan điểm riêng, vô hồn vô cảm thờ ơ với cuộc đời hoặc nổi loạn chống cự, trở thành phần tử xấu của xã hội. Đây chính là nỗi day dứt, đau đớn khôn nguôi của nhà văn trước “những điều trông thấy”.

Chưa dừng lại ở đó, không gian trường học trở nên ngột ngạt hơn bao giờ hết với cuộc chạy đua thành tích mà người đứng đầu là hiệu trưởng háo danh khiến học sinh, giáo viên khổ sở, quay cuồng “*Học trò phờ phạc lao theo. Giáo viên phạc phờ mắt nhắm mắt mở cố cười nham nhở xóc tới. Chỉ vì hai chữ thi đua*” (Văn Thành Lê, 2014, tr.98). Mùa hội giảng – ngày hội giảng dạy trở thành nỗi ám ảnh, ức chế của giáo viên và học sinh cũng phải gồng mình trong tiết học “*Hội giảng tổ bộ môn. Hội giảng toàn trường. Hội giảng cụm các trường trong khu vực. Hội giảng toàn tỉnh. Đến hẹn lại lên. Mùa chim làm tổ. Mùa thầy cô hùng hùng hổ hổ. Lịch hàng năm cố định. Cứ thế rầm rầm bước chân ta đi. Rung chuyển ngành giáo dục này. Nghe bảo còn có hội giảng toàn quốc nữa. Quy mô và rầm rộ lắm như đoàn quân ra trận. Hùng hực hùng hực hùng hực.*” (Văn Thành Lê, 2014, tr.83). Thêm vào đó là quy định giờ dạy giỏi nhất thiết phải có ứng dụng công nghệ thông tin tạo nên những trận cười ra nước mắt. Giáo viên ra sức chạy theo xu hướng, ứng dụng công nghệ mà chẳng quan tâm nội dung bài học có phù hợp hay không. Đổi mới phương pháp dạy học từ đọc – chép sang chiếu – chép. Học sinh chỉ quan tâm đến những hình động vui mắt ở trên màn hình mà chẳng hề dả động đến nội dung bài học “*Giáo án điện tử thành hoa lá cành. Thiên la địa võng những hình ảnh trang trí...Đủ cả bảy sắc cầu vồng thêm nhiều màu sắc mới là con đẻ của thời đại công nghệ lúc thụt lúc thò...Mỗi góc slide lại thêm vài con bướm có hiệu ứng động vỗ cánh rập rờn... Học trò ngồi dưới ngược lên thấy sinh động, thích thú, quên bém nội dung bài giảng và lời vàng ý ngọc của thầy cô. Tha hồ xuyết xoa bài giảng đẹp quá. Ô! thầy nhiều chim quá. Ô! Cô nhiều bướm quá. Bướm cô xinh quá. Chim thầy đẹp quá!*” (Văn Thành Lê, 2014, tr.88,89). Như thế, tiết dạy thất bại hoàn toàn, không đạt được mục tiêu giáo dục. Trường học trở thành sân chơi của những kẻ kiến thức hạn hẹp, thủ đoạn vô biên, lắm chiêu nhiều trò.

Thế nhưng, căn bệnh thành tích ấy đã ngấm sâu, bào mòn tất cả khiến môi trường giáo dục trở nên lệch lạc, méo mó. Vì thành tích, những tiết dạy không được góp ý đàng hoàng để người dạy rèn giũa tay nghề mà thay vào đó là những lời khen sáo mòn, trống rỗng phù hợp với xu thế, làm “đẹp lòng” mọi người “*từ trong trường đóng*

cửa bảo nhau thành trong Sở bảo nhau đóng cửa đến trong Ngành cửa đóng bảo nhau. Và rồi khen thưởng. Và rồi vỗ tay. Và rồi ngất ngây. Và rồi lên mây... Cả làng vui” (Văn Thành Lê, 2014, tr.90). Một tiết dạy mà chỉ quy lại hai từ “cái ấy”, “cái này” của thầy trưởng bộ môn Thể dục – Quốc phòng đã phơi bày sự xuống cấp của một nền giáo dục. Thầy từng đi lính nghĩa vụ, ra quân thì vào trường Thể dục thể thao với nhiều ưu tiên ưu đãi, thuộc lớp “khai quốc công thần”, thế hệ đầu tiên của trường. Với vốn từ hạn hẹp, kiến thức yếu như thế làm sao thầy có thể giáo dục học trò “*Giảng về cấu tạo súng. Quấn quanh thầy dùng mỗi hai từ “cái ấy” và “cái này”. Lúc vẽ lên bảng. Lúc cầm mũ thị phạm. Báng súng. Ốp lót tay. Hộp tiếp đạn. Cò súng. Thước ngắm. Nòng súng... Bộ phận nào cũng có tên gọi đầy đủ. Nhưng thầy cứ hai từ “cái ấy” và “cái này” để chỉ*” (Văn Thành Lê, 2014, tr.85). Lúc đánh giá tiết dạy giỏi mới khiến người đọc bật ngửa bởi “*Một bây giờ là cái gì cũng phải... tốt*” (Văn Thành Lê, 2014, tr.86). Như vậy, thi đua không còn giá trị, nó chỉ là đường đua cho những kẻ háo danh thực hiện mưu đồ của mình.

Chưa hết, căn bệnh thành tích cũng biến môi trường giáo dục thành nơi lố lăng, bất chấp chất lượng đào tạo, ăn mòn đạo đức giáo chức. Để đạt chuẩn quốc gia, giáo viên phải đánh đổi lương tâm nghề nghiệp, bằng mọi giá phải cho điểm để học trò lên lớp như thầy hiệu trưởng yêu cầu “*Điểm số của học trò như thế này không được. Dứt khoát không. Trường ta đã đăng ký phân đấu đạt chuẩn quốc gia. Để điểm của học trò như thế này làm sao có thể đạt chuẩn. Bằng mọi giá không thể để tỉ lệ điểm kiểm tra này tổng kết được. Không thể để tình trạng học trò lưu ban và thi lại nhiều như những năm trước.*” (Văn Thành Lê, 2014, tr.93). Chẳng hề quan tâm chất lượng đầu vào “*năm nào điểm tuyển sinh đầu cấp cũng luôn nằm trong tốp đầu toàn tỉnh, tính từ dưới lên*” (Văn Thành Lê, 2014, tr.93), “*mỗi lớp đều có một nửa số học trò thi lại... Trong một nửa xấu số thi lại có một phần tư xấu số lần hai ở lại chỉ huy đàn em mới lên*” (Văn Thành Lê, 2014, tr.94), điều người đứng đầu trường học quan tâm là danh hiệu trường chuẩn quốc gia khiến giáo viên và học sinh phải gồng mình chạy theo.

Môi trường giáo dục không còn là nơi trang bị kiến thức, kích thích niềm đam mê tìm hiểu tri thức mới của học trò mà biến thành nơi nhồi nhét kiến thức, nhồi càng nhiều càng tốt “*bánh mắt đã bị nhồi nhét muốn sặc sụa chữ muốn ngộ độc lời. Cặp sách nặng hơn trọng lượng cơ thể... học chính khóa buổi sáng, học phụ đạo buổi chiều, học thêm thông tâm từ chập choạng giờ gà vào chuồng đến đêm gà say giấc mơ màng*” (Văn Thành Lê, 2014, tr.102). Học sinh mười hai giống như những con gà công nghiệp, những con vẹt không biết nói tiếng nói của mình vì tỉ lệ tốt nghiệp phải đạt một trăm phần trăm “*vào mùa tăng tốc giáo viên và học trò khối 12 vào học từ sáu giờ. Giáo viên lên khảo bài cho học trò. Học thuộc lòng. Không thuộc cũng phải thuộc*” (Văn Thành Lê, 2014, tr.122). Thậm chí, nguy hại hơn, việc lựa chọn ngành học, trường học của học sinh cũng bị can thiệp thô bạo vì thành tích “*Nhà trường can thiệp đến hồ sơ đăng ký dự thi các trường chuyên nghiệp của học trò tàn bạo và quyết liệt hơn bố mẹ học trò...Nguyện vọng 1 học trò tự quyết, nguyện vọng 2 bắt buộc học*

trò đăng kí trường đại học dân lập hoặc đại học ở địa phương để lọt sàng xuống nia chắc chắn đậu. Dù trường gì cũng đậu. Để trường báo cáo với huyện với tỉnh với Sở tỉ lệ đậu đại học cao chót vót, không thua trường hàng xóm nào. Dẫn học trò có học hay không mặc kệ. Thành tích trường rực rỡ vàng son cái đấy” (Văn Thành Lê, 2014, tr.123). Hai chữ thành tích đã biến môi trường giáo dục trở thành nơi ngọt ngào, phản giáo dục. Thông qua lăng kính nghịch dị của Văn Thành Lê – người từng là giáo viên, những mảnh vỡ, vệt đen của giáo dục cứ thế bóc ra khiến người đọc nhức nhối, chua chát. Một môi trường giáo dục nghịch dị như thế liệu thế hệ trẻ sẽ đi về đâu?

2.2.3 Ngôn ngữ nghịch dị

Văn xuôi đương đại bước vào cuộc thử nghiệm ngôn ngữ táo bạo để phản ánh cuộc sống gai góc với những mối quan hệ đa chiều. Không còn những ngôn ngữ trang nghiêm, kiêu cách, khuôn sáo mà thay vào đó là ngôn ngữ thông tục, suồng sã. Viết về những mảng tối, góc khuất của thế giới giáo dục hỗn tạp trong **Không biết đâu mà lần**, Văn Thành Lê lựa chọn pha trộn giữa ngôn ngữ văn chương và ngôn ngữ sinh hoạt hàng ngày. “*Khác với sự “mĩ hóa” thế giới trong văn xuôi giai đoạn 1945 – 1975, văn xuôi sau 1975 có xu hướng diễn tả thực tại trong những trạng thái tục tằn thô nhám nhất của nó*” (Vũ Thị Hoài Thanh, 2016). Trong văn xuôi đương đại, các nhà văn công nhiên thông tục hóa phi thẩm mỹ ngôn từ, “*tính chuẩn mực của ngôn từ văn học truyền thống bị phá vỡ*” (Vũ Thị Hoài Thanh, 2016).

Cách hành ngôn “viết như nói”, ngôn ngữ đường phố trong **Không biết đâu mà lần**, được sử dụng dày đặc “*có việc gì đâu mà làm, tao đánh rắm cái là xong*”, “*lấy lòi cứt trâu cứt bò mà rống tướng lên*”, “*gió phe phẩy cành như con mụ hàng cá phe phẩy quạt đuổi ruồi*”, “*muốn dựng lông chân*”, “*có mà xụi lơ*”, “*hắc xì dầu quá*”, “*sến ra*”, “*láo nháo đập phát chết giờ*”, “*he he*”, “*con chó mới đẻ vú về sữa siếc dài lòng thông cắn rách lỗ tai*”, “*chình ình*” (Văn Thành Lê, 2014)... Lối ngôn ngữ thông tục, thô nhám này đã góp phần phản ánh chân thực môi trường giáo dục hỗn tạp. Đồng thời, ngôn ngữ đường phố ấy cũng bóc mẽ nhân cách của đội ngũ giáo chức – tầng lớp trí thức vốn không được dùng kiêu ngôn ngữ đường phố.

Cùng với đó là những ngôn từ liên quan đến thân thể đặc biệt là những bộ phận nhạy cảm của con người “mông”, “gò bông đảo”, “chim”, “bướm” cũng được nhà văn sử dụng không ngần ngại “*ban đêm thầy mổ trên đối tượng họ Homo Sapiens, là người, để chứng minh tính tự động của...chim*”, “*chống bóng bóng với đôi gò bông đảo của cô em xinh xinh*”, “*Ồ! thầy nhiều chim quá.Ồ! Cô nhiều bướm quá. Bướm cô xinh quá. Chim thầy đẹp quá!*”, “*vung chim đi đánh gái người*”, “*Mẹ! phải tận mắt được thăm mông trông vú mới thấu hết được cái thú đời trai*” (Văn Thành Lê, 2014)... Dùng ngôn ngữ chỉ hạ tầng thân xác, nhà văn lột tả xuất sắc chân dung những ông thầy ham mê sắc dục, suy đồi đạo đức.

Chưa dừng lại ở đó, tiếng lóng – biệt ngữ xã hội cũng được Văn Thành Lê tận dụng tối đa để tái hiện những mảng tối, những góc khuất của giáo dục trong **Không biết đâu mà lần**. Khi viết về quyết định Nam tiến của nhân vật Anh, nhà văn sử dụng

từ “nhảy dù” – chuyển chỗ ở, nơi làm việc. Để khắc họa chân dung của ông thầy sở khanh chính hiệu, Văn Thành Lê sử dụng một loạt tiếng lóng “*Trong mỗi tiết dạy, mắt thầy chiếu tướng góc phải, chọc khe chính giữa, tạt qua biên góc trái. Thuần thực như cặp kính là gọng chiếu sắc. Càng ngày càng sắc sảo. Học trò nữ được thầy quan tâm sâu sát mắt la mà liếc như cáo già rình gà non. Ôi những con gà ri, gà nhà, gà giò mới lớn, không thuốc kích thích vỗ béo, không sâu bệnh, căn miếng cứ gọi là ăm tậm chân răng, căng tràn nhựa sống, lỏng lẻo xuôi lòng*” (Văn Thành Lê, 2014). Thay vì sử dụng từ “nhìn”, “liếc”, nhà văn trẻ khéo léo sử dụng “chiếu tướng”, “chọc khe”, “tạt qua biên” để châm biếm ánh nhìn nhuốm màu sắc nhục dục của ông thầy “dê xôm” với học sinh nữ. Hay “*con gà ri, gà nhà, gà giò mới lớn*” dùng để chỉ học trò mới lớn, biến thầy dạy sinh trở thành con cáo rình mồi, bộc lộ đầy đủ bản chất “trâu già thích gặm cỏ non”.

Đặc biệt, trong *Không biết đâu mà lần*, Văn Thành Lê sử dụng hiện tượng “bành trướng” ngôn từ “*những bành trướng của ngôn từ không đơn thuần là những trò tự thân của sự viết, mà có những căn nguyên mang tính thế giới quan*” (Vũ Thị Hoài Thanh, 2016). Trong những trang viết của mình, Văn Thành Lê đã cố ý xây dựng hệ thống ngôn ngữ làm dài câu ra, bành trướng cái biểu đạt tạo nên một trò chơi ngôn ngữ để tái hiện lại môi trường giáo dục hỗn tạp. Khi viết về vận nạn chạy chọt, xin việc, Văn Thành Lê đã thể hiện những liên tưởng thú vị thông qua cách diễn đạt dài dòng “*Đâu đâu cũng thấy chạy. Người người chạy. Nhà nhà chạy. Chạy nước rút. Chạy marathon từ trước đó. Như thể chạy là truyền thống là bản sắc. Vậy mà oái oăm sao làm sao, trớ trêu thế nào đấy, thật không thể hiểu được, môn điền kinh của nước nhà chỉ lon ton quấy đạp luẩn quẩn ở vùng đặc biệt trũng Sea Games chứ đấu trường Asiad và Olympic vẫn là... mơ về nơi xa lắm*” (Văn Thành Lê, 2014). Khi giới thiệu về Long – giáo viên dạy Vật Lý, trưởng khu tập thể, Văn Thành Lê viết: “*Thời sinh viên, đôi vai rộng và bệ của Long đã oằn trĩu vì vài cuộc tình tưởng chắc như keo dính chuột, sản phẩm của trung tâm công nghệ hóa màu có địa chỉ ở băng cassette rao vặt khắp hang cùng ngõ hẻm bắt chập thời tiết nắng mưa sáng trưa chiều tối, nhưng đã tan vỡ như bong bóng trẻ em vẫn đòi bố mẹ mua để chống mông lầy hơi thổi với công dụng hai trong một vừa chơi vừa luyện phổi mong một ngày dậy thì giọng ca chót vót nhảy nhót phất lên thành ca sĩ gây náo động showbiz vốn dĩ đã rồi như mùa rồi cạn*” (Văn Thành Lê, 2014). Hay sự thay đổi của một con người sau nhiều năm đi dạy khiến mọi người ngỡ ngàng được nhà văn tái hiện “*sau vài năm đi dạy, sau khi ôm được vài chồng giấy khen chiến sĩ thi đua cấp cơ sở và trên cấp cơ sở với kha kha giấy chứng nhận giáo viên giỏi theo các tiêu chí đóng cửa tự khen nhau, thì mọi sự liễu yếu đào tơ bay biến, không cánh mà bay, một đi không trở lại. Nàng giờ sẵn sàng đánh con như chém chả. Như Tôn Hành Giả Tôn Tồi Thật múa gậy Như Ý. Quát mắng con có bài có bản có lớp có lang tràng giang đại hải*” (Văn Thành Lê, 2014). Khuôn mặt thầy cô trong mỗi mùa hội giảng hiện lên thật sinh động qua câu văn dài “*có thầy mặt hằm hằm khó dăm dăm nhãn nhãn nhỏ nhỏ như ăn nhâm mù tạt. Có cô hớn ha hớn hở mặt rạn ngời mà không chói lóa như hầy nói*

Konica chụp ảnh trong vườn thú. Học trò thì thở dài oai oái uể oải là lướt trườn theo muốn hực hơi đứt thở cùng những khuôn mặt nhăn nhó và hớn hở trên” (Văn Thành Lê, 2014)...

Chưa hết, trong ***Không biết đâu mà lân***, nhà văn thuộc thế hệ 8X còn có sử dụng ngôn ngữ “nhại”. “Nhại” là phương thức nghệ thuật dùng để châm biếm. Đây là kiểu ngôn ngữ khá phổ biến của văn học hậu hiện đại. Nhà văn dùng ngôn ngữ “nhại” để châm biếm, thể hiện cái nhìn mới về con người và cuộc sống phức tạp, đa chiều, ngổn ngang. Một loạt thành ngữ, tục ngữ, câu hát, thơ chế xuất hiện trong tác phẩm: “*vùng ngoại ô tôi có ngôi trường nâu, tuy bé nhưng thật xinh, tháng ngày sống trong yên bình*” “nhại” theo bài hát “Vùng ngoại ô” của Lê Minh Bằng, “*chắc như keo dính chuột*” (Văn Thành Lê, 2014, tr. 43) nhại lại câu thành ngữ “chắc như đinh đóng cột”. Hay khi châm biếm bản chất lì lợm, ham của “lạ” của thầy dạy Sinh, nhà văn nhại theo câu thơ của Bà Huyện Thanh Quan kết hợp câu tục ngữ, ca dao chế “*Thầy tro gan cùng tuế nguyệt. Lòng thầy vẫn vững như kiềng ba chân*”, “*Thứ trâu ta ăn cỏ đồng ta, nếu là đồng bạn thì qua tha về*” (Văn Thành Lê, 2014, tr.56). Để thể hiện sự liều lĩnh của nhân vật Anh khi tổ chức buổi sinh hoạt cho câu lạc bộ Sức khỏe sinh sản vị thành niên, Văn Thành Lê “nhại” theo Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc của Nguyễn Đình Chiểu kết hợp chế thành ngữ “*Anh liều mình như chẳng có. Quyết vẽ đường cho hươu chạy một phen*” (Văn Thành Lê, 2014, tr.62), “*nam nữ thụ thụ sát thân hoặc ...bán thân*” (Văn Thành Lê, 2014, tr.68). Một loạt bài hát chế cũng được sử dụng khéo léo: “*mỗi ngày tôi chọn một niềm vui, chọn tới chọn lui hết cha một ngày*” (Văn Thành Lê, 2014, tr.74) – “nhại” lại bài hát của Trịnh Công Sơn, “*em vẫn từng đợi anh. Như anh từng đợi nó. Như nó đợi thằng kia. Như thằng kia mong con đờ*” (Văn Thành Lê, 2014, tr.77) – chế theo lời bài hát “Hoa sữa”, “*đường sá mùa này phố cũng như sông, nước lụt ngập mông em đi chơi không phải mặc quần*” – “nhại” theo bài hát “Hà Nội mùa này vắng những cơn mưa”, “*gọi nắng cho em phơi quần, trời cao có hay*” (Văn Thành Lê, 2014, tr.80) – chế lại theo lời bài hát “Hạ trắng”. Hay nỗi lòng của thầy cô khi mùa hội giảng đến được gửi trọn trong câu văn chế theo bài hát “Nỗi buồn hoa phượng” “*mỗi năm đến mùa lòng tôi thấy rầu*” (Văn Thành Lê, 2014, tr.82).

Với ngôn ngữ “nhại”, nhà văn đã phá vỡ tính mực thước, nghiêm trang, khuôn mẫu của ngôn ngữ văn học truyền thống, thể hiện lớp ngôn ngữ bình dân đem đến tính sinh động, chân thực cho tác phẩm. Đồng thời, nhà văn cũng kích thích trí tưởng tượng của người đọc để khám phá giá trị thực của tác phẩm.

2.2.4 Giọng điệu nghịch dị

Giễu nhại là một hình thức rất quen thuộc trong đời sống và đi vào văn chương như một thủ pháp nghệ thuật đặc dụng. Đó là kỹ thuật bắt chước lại lời của người khác nhằm mục đích châm biếm, mỉa mai. Giọng giễu nhại xuất hiện trong hầu hết các tác phẩm văn xuôi sử dụng nghệ thuật nghịch dị. Theo *Từ điển thuật ngữ văn học*, “*giọng điệu phản ánh lập trường xã hội, thái độ, tình cảm và thị hiếu thẩm mỹ của*

tác giả, có vai trò rất lớn trong việc tạo nên phong cách nhà văn và tác dụng truyền cảm cho người đọc” (Lê Bá Hán, 2007, tr.134). Qua giọng điệu, nhà văn thể hiện thái độ, tâm tư, tình cảm của mình. “Những tác phẩm viết trên lối mới có một giọng điệu đặc biệt, một thứ giọng kể có vẻ “không nghiêm túc”, thậm chí như đùa giỡn, vừa coi điều mình kể là thành thực, vừa coi nó như chẳng có gì là quan trọng. Tính chất “nửa đùa nửa thật” ấy không chỉ làm tăng thêm sự phong phú và vẻ thoải mái, lôi cuốn của giọng kể mà còn làm nhòa đi những đối lập triệt để về nghĩa, về tư tưởng và do đó làm giàu thêm tinh thần của tác phẩm” (Phùng Gia Thế, 2013).

Trong *Không biết đâu mà lần*, Văn Thành Lê đã phát huy sức mạnh của giọng điệu giễu nhại để phơi bày sự giả tạo, kịch cỡm của những con người làm nghề cao quý – thầy giáo. Chân dung thầy hiệu trưởng hám danh, biến trường học thành trường đua thành tích được lột tả “sống lâu lên lão làng. Ghế trên ngòi tốt số sàng như không. Không lâu sau nháy phắt lên phó hiệu trưởng rồi hiệu trưởng” (Văn Thành Lê, 2014, tr.97). Lật giở 135 trang sách, nhà văn giễu cợt, châm biếm, đả kích những ông thầy sống bản năng, đậm màu “sắc dục”. Khi thầy dạy Sinh tiền nhiệm đi tù, một cô đồ lỗi do nhà trường chưa tách tổ bộ môn “*Tại sao cứ để các tổ ghép. Ừ thì Sử - Địa - Giáo dục công dân cũng được đi, Toán - Tin cũng được đi, nhưng ai lại ghép Sinh học, Công nghệ với Thể dục - Quốc phòng thành một tổ, có phải vậy thành Công nghệ - Sinh - Dục không? Thầy ở tổ Công nghệ - Sinh - Dục thì phải phát huy bản sắc cốt lõi của tổ*” (Văn Thành Lê, 2014, tr.60). Một lí do nực cười để biện bác cho sự tha hóa đáng báo động của thầy.

Hay khi phơi bày cuộc cải cách giáo dục thời đại công nghệ số, nhà văn vẫn trung thành với giọng châm biếm, giễu nhại: “*những cú thay sách đổi mới chương trình xĩa lửng, giảm tải chương trình vô mặt... Thiếu sống dở chết dở, vừa bơi vừa thở khó nhọc mong đủ tuổi hưu như trẻ con mong mẹ đi chợ về thuở nào. Giờ lại thêm cú áp dụng công nghệ thông tin vào dạy học, thay đổi phương pháp từ đọc - chép sang chiếu - chép thì đúng là muốn ngã ngựa*” (Văn Thành Lê, 2014, tr.86). Giáo viên chạy theo thành tích với những bài giảng đạt giải vô hồn như “bò nhai lại” vì “*giáo viên mượn vài lớp chà đi chà lại vài lượt, gọi là chạy thử*” (Văn Thành Lê, 2014, tr.89) và khi dạy thật thì “*nói lại như cái máy, mọi cảm xúc trôi tuột đi lang thang cù bơ cù bất đặng nào chẳng rõ*” (Văn Thành Lê, 2014, tr.89). Dự giờ học hỏi kinh nghiệm trở thành chuyện xa xỉ, cho mượn giáo án chép để mọi người cùng “khỏe”: “*gì mà em phải khổ một cách hồn nhiên thế, mắt công ra. Chị dạy kiểu ngẫu hứng lý ngựa ô. Có em dự lại phải chuẩn bị, rầy rà ra*” (Văn Thành Lê, 2014, tr.33), “*cuối đợt chị cho mượn giáo án, em tự ghi vào sổ theo ý em rồi chị kí xác nhận đã dự giờ là xong. Khỏe chị khỏe em trăm trận trăm thắng. Trước chị cũng vậy. Ai cũng vậy. Hơi đâu nhiệt tình mất thời gian*” (Văn Thành Lê, 2014, tr.33).

Câu cửa miệng và cũng là nhan đề của tác phẩm “*không biết đâu mà lần*” được lặp lại hai mươi lần và được nhấn mạnh cuối mỗi chương chất chứa giọng điệu giễu nhại nhưng cũng đầy chua chát, suy tư về những gì đang diễn ra trong môi trường giáo dục hỗn độn, mọi thang giá bị đảo lộn. Nỗi niềm của một giáo viên như nhân vật

Anh cũng là nỗi niềm của thầy cô đang đứng trên bục giảng “*Ai cũng có việc làm nhưng không ai làm việc. Ai cũng không làm việc nhưng ai cũng có lương. Ai cũng có lương nhưng không ai đủ sống. Ai cũng không đủ sống nhưng ai vẫn sống. Ai cũng sống nhưng không ai hài lòng. Ai cũng không hài lòng nhưng ai cũng gơ tay đồng ý*” (Văn Thành Lê, 2014, tr.130). Một tấn bi hài kịch về giáo dục được phô diễn trọn vẹn, những thứ hào nhoáng về môi trường trong sạch, thanh khiết trong quan niệm của con người trước đó hoàn toàn bay biến. Chỉ còn lại một môi trường lệch chuẩn, méo mó, dị thường, phi giáo dục. Giọng điệu giễu nhại trở thành giọng văn chủ đạo trong ***Không biết đâu mà lần*** để lật tẩy những mảng tối đang tồn tại trong môi trường giáo dục. Những góc khuất ấy lại được bao bọc trong lớp vỏ nguy tạo hào nhoáng khiến người ta lầm tưởng. Ẩn sau giọng điệu ấy là sự chua chát đến cùng cực của nhà văn trước những ung nhọt của ngành giáo dục. Từ đó, Văn Thành Lê muốn gióng lên hồi chuông cảnh tỉnh những người đang đứng trên bục giảng ươm mầm tri thức: đừng biến trường học thành trường đua thành tích, đừng biến học sinh thành những con gà công nghiệp, đừng đổi mới giáo dục nửa vời về hình thức, đừng để những con sâu giả danh trí thức tồn tại... Văn Thành Lê sẵn sàng vén tấm màn nhung hào nhoáng che lấp những vết đen bên trong để chúng ta cùng tìm ra cách làm mờ và xóa nhòa những lấm lem trả lại sự trong sáng, lành mạnh cho môi trường giáo dục.

3. Kết luận

Bằng sự duyên dáng, sắc sảo của ngòi bút đã neo đậu trong lòng độc giả thời công nghệ số, Văn Thành Lê khéo léo đánh lừa độc giả tưởng chừng chỉ là những câu chuyện trường, chuyện lớp bình thường nhưng đằng sau đó là những mặt trái, những vết đen khiến bản thân anh – người trong cuộc không khỏi cay đắng, xót xa. Một môi trường giáo dục hỗn độn, ngổn ngang với mọi giá trị bị đảo lộn khiến con người hoang mang “*không biết đâu mà lần*”. Đả kích ngành giáo dục, Văn Thành Lê muốn gióng lên hồi chuông cảnh tỉnh xã hội để xây dựng môi trường giáo dục phù hợp với công việc “trồng người”./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Tuấn Ảnh (2007). Những yếu tố hậu hiện đại trong văn xuôi Việt Nam qua so sánh với văn xuôi Nga. *Tạp chí Nghiên cứu văn học*, số 12.
2. Lại Nguyên Ân (2004). *150 thuật ngữ văn học*. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Lê Bá Hán (2007). *Từ điển thuật ngữ văn học*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.
4. Nguyễn Xuân Thành (2020). Nhân vật giễu nhại trong truyện ngắn Việt Nam đương đại. *Tạp chí khoa học và công nghệ*, 15(3).

5. Phùng Gia Thế (2013). Tính chất các-na-va trong ngôn ngữ văn xuôi Việt Nam đương đại. *Tổ quốc* <https://toquoc.vn/tinh-chat-cacnavan-trong-ngon-ngu-van-xuoi-viet-nam-duong-dai-99113906.htm>
6. Văn Thành Lê (2014). *Không biết đâu mà lần*. TP. Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản trẻ.
7. Việt Quỳnh (2019). Nhà văn Văn Thành Lê: Mỗi người lớn đều có bóng dáng trẻ con. *Đại đoàn kết* <http://daidoanket.vn/nha-van-van-thanh-le-moi-nguoi-lon-deu-co-bong-dang-tre-con-438462.html>
8. Vũ Thị Hoài Thanh (2016). Chất nghịch dị trong tiểu thuyết “Những đứa con rải rác trên đường” của Hồ Anh Thái. *Văn học nghệ thuật*.

ĐỐI THOẠI VỀ CHIẾN TRANH TRONG *VỀ TỪ HÀNH TINH KÝ ỨC* CỦA VÕ DIỆU THANH

Lê Thị Nga

Master's student Thu Dau Mot University

Email: lephuongnga0683@gmail.com

TÓM TẮT

*Chiến tranh là đề tài truyền thống nhưng vẫn luôn là mảnh đất màu mỡ xoay hút tâm lực của những người cầm bút. Trong số những nhà văn trẻ hôm nay Võ Diệu Thanh nhìn chiến tranh bằng một góc nhìn mới, tâm thế mới, lật trở, tìm kiếm và truy vấn đến tận cùng những góc độ khác nhau của chiến tranh trong *Về từ hành tinh ký ức*. Đồng thời nhà văn dám nhìn thẳng vào hiện thực để tái nhận thức lại lịch sử bằng những góc nhìn đa diện và phản tỉnh. Qua phương pháp loại hình, bài viết muốn thể hiện quan điểm của nhà văn Võ Diệu Thanh về chiến tranh, sau đó đặt ra những vấn đề có tính đối thoại: Tội ác tận cùng của chiến tranh; bi kịch chiến tranh có giới hạn hay không? Bước qua chiến tranh ai là người đau khổ nhất; vết thương chiến tranh liệu có lành khép miệng; viết về chiến tranh để buông bỏ, hóa giải.*

Từ khóa: *Chiến tranh, tội ác, Về từ hành tinh ký ức, Võ Diệu Thanh*

1. Đặt vấn đề

Dòng chảy văn học từ sau đổi mới cho đến nay đã có nhiều điểm được mở rộng. Trong đó, phải kể đến tinh thần dân chủ, nhờ đó các nhà văn như được “tháo củi xổ lồng” tự do phóng bút sáng tạo, không phải kìm nén bản thân khi đặt bút viết về những vấn đề mà trước đây được xem là vùng cấm địa. Võ Diệu Thanh thuộc thế hệ nhà văn 7x, là người con của mảnh đất An Giang – vùng đất đã oằn mình gánh chịu những mất mát đau thương của chiến tranh chống Pháp và Mỹ. Đồng thời, mảnh đất ấy còn phải gánh chịu cuộc thảm sát khinh hoàng do lính Khmer Đỏ gây ra trong chiến tranh biên giới Tây Nam. Là người con sinh ra và lớn lên trên mảnh đất huyền thoại ấy, Võ Diệu Thanh tự thấy mình cần phải làm gì đó cho quê hương. Khi bàn về chiến tranh trong *Về từ hành tinh ký ức* nhà văn hướng tới những góc nhìn khác nhau để nhận thức rõ hơn về hiện thực và chiến tranh.

2. Về từ hành tinh ký ức – một cuộc đối thoại về chiến tranh

2.1. Chiến tranh – tội ác tận cùng

Khi viết về chiến tranh mà đặc biệt là tội ác tận cùng của nó, thế hệ nhà văn trẻ hôm nay với độ lùi về thời gian đủ để nhìn nhận, đánh giá và chiêm nghiệm về cái nhìn chiến tranh không còn đơn giản một chiều như trước. Viết về tội ác của chiến tranh, không chỉ lấy hào quang của người chiến thắng làm quy chiếu, các nhà văn đã ý thức đề cập đến những tổn thất, những chấn thương và sức hủy diệt khủng khiếp mà chiến tranh gây nên đối với con người.

Trong tác phẩm *Về từ hành tinh ký ức* Võ Diệu Thanh đã lột tả tội ác tận cùng của chiến tranh. Khi con người ở hòa bình - đó là hòa bình trong tâm trí, là sự tĩnh tại an yên trong tâm hồn, không phải là sống trong thời bình. Lúc đó, con người nhận

thức rõ đâu là trắng, đen và tất cả đều tốt đẹp. Nhà văn từng chia sẻ: trong chiến tranh người hiền cũng ác mà người dữ càng ác hơn, nó giống như khi ta đổ tất cả các màu vào trong một cái chén và quậy đều thì tất cả các màu đều tối, đều xấu xí. Con người khi bị đẩy vào lò lửa chiến tranh bản chất người bị tha hóa, bị biến dạng, bản năng làm người bị méo mó, họ không còn là con người nữa.

Tác phẩm *Về từ hành tinh ký ức*, nhà văn đã cho thấy cái nhìn đa diện, đa chiều về tội ác của chiến tranh. Xộc thẳng vào trong tâm trí người đọc là tội ác kinh hoàng của quân Khmer Đỏ trong cuộc thảm sát ở Ba Chúc (Tri Tôn, An Giang) làm cho hơn ba nghìn người bị thảm sát. Để thực hiện chính sách tận diệt, đi đến đâu chúng cũng đều giết người, cướp của, đốt nhà đến đó. Cả một ngôi làng chìn trong chết chóc, xác người la liệt khắp nơi, mùi tử thi nồng nặc

“Mùi hôi đầy cả bầu trời...Nhưng do mùi hôi đầy cả vào không khí, thấm vào da thịt, thấm vào từng xoang mũi thậm chí nó đã thấm vào tâm khảm của cư dân Ba Chúc nên tẩy kiêu gì cũng kh ông sạch”(Võ Diệu Thanh, 2018, tr.122).

Hàng trăm xác chết nằm chết chồng lên nhau, trương phình và đang phân hủy. Những cảnh tượng kinh hoàng đã được nhà văn tái hiện lại qua lời kể của những nạn nhân còn sống sót trong cuộc thảm sát hiện lên đầy chân thật.

Khảo sát tác phẩm *Về từ hành tinh ký ức* có 21 câu chuyện viết về những nạn nhân, những nhân chứng của chiến tranh thì có 09 câu chuyện viết về cuộc thảm sát kinh hoàng của quân Pol Pốt. Kí ức rùng rợn về tội ác của quân Khmer Đỏ dần hiện lên qua lời kể và được ghi chép lại qua ngòi bút sắc lạnh đến tàn nhẫn của nhà văn. Những câu chuyện “*Sự sống còn lại*” (Võ Diệu Thanh, 2018, tr.20), “*Những cái chết hai lần*”(Võ Diệu Thanh, 2018, tr.120), “*Cái xác quý*”(Võ Diệu Thanh, 2018, tr.128), hay “*Những đứa trẻ không trở về*”(Võ Diệu Thanh, 2018, tr.157), “*Những người mẹ*” (Võ Diệu Thanh, 2018, tr.31), đã tái hiện lại một cách rõ nét tội ác qua hàng loạt các âm thanh của tiếng đập đầu, âm thanh của tiếng đạn pháo và còn có cả âm thanh của những nạn nhân “chị nghe những tiếng la gọi người thân lần cuối khi trúng đạn, những tiếng ối và hàng chục người ngã xuống sau những tiếng súng”(Võ Diệu Thanh, 2018, tr.25). Đó còn là những âm thanh “*tiếp con má ơi*”(Võ Diệu Thanh, 2018, tr.36). Cảnh tượng lính Pol Pot lừa người dân ra những cánh đồng và đập đầu, bắn chết “rồi tụi nó ria súng bắn. Mấy cái đĩa thì xác người chát vun. Quần áo họ đủ màu nằm chát lên nhau la liệt. Đống, đống như vậy, nhiều nhiều lắm.”(Võ Diệu Thanh, 2018, tr.132). Đó còn là những dòng máu nóng “*Những dòng máu còn nóng. Giống như ai vừa kho cá, đổ nước cá kho dưới chân. Máu của bốn, năm chục người vừa chết mà.*”(Võ Diệu Thanh, 2018, tr.32). Tất cả tội ác của quân Khmer Đỏ đều được những nạn nhân còn sống sót chứng kiến tường tận, mỗi người một góc nhìn khác nhau về những ngày tận thế ấy, nhưng tất cả đều có chung một cảm giác đó là thật tàn ác và man rợ. Càng đọc những câu chuyện trong *Về từ hành tinh ký ức* càng thấy chiến tranh thật đáng sợ, nó biến những con người thành những cỗ máy giết người vô cảm, vô nhân tính.

Không chỉ có tội ác diệt chủng của quân Khmer Đỏ trong chiến tranh biên giới tây Nam, nhà văn còn muốn phản tỉnh và truy vấn về tội ác của những tên lính cái ngục trong nhà tù thực dân thời chống Pháp và chống Mỹ khi chúng dùng những nhục hình để tra tấn những nữ tù chính trị. Mỗi nhà văn viết về tội ác của chiến tranh lại có sự nhận thức và tái hiện theo cách riêng của mình. Nếu trước năm 1975, thế hệ những nhà văn cha, chú nghiêng về tả trận về cảm hứng sử thi lãng mạn với những con người kỳ vĩ sẵn sàng hi sinh vì lí tưởng, tránh nói đến mất mát đau thương thì thế hệ nhà văn trẻ hôm nay lại nghiêng về suy ngẫm thế sự, dùng nhiều hình thức nghệ thuật khác nhau để tái tạo chiến tranh. Võ Diệu Thanh tự tìm cho mình một lối đi riêng, viết về tội ác nơi ngục tù. Đó chính là tội ác khủng khiếp mất hết nhân tính của những tên lính trong hai cuộc chiến tranh chống Pháp và chống Mỹ khi chúng dùng hình thức tra tấn những nữ tù chính trị. Rất nhiều tác phẩm đã viết về đề tài chiến tranh, về người lính về tinh thần chiến đấu quả cảm, anh dũng sẵn sàng hi sinh vì nghĩa lớn. Nhưng rất ít tác phẩm viết về những người nữ tù chính trị về những năm tháng “sống không bằng chết” mà họ phải trải qua, nhất là cuộc sống địa ngục trần gian của những nữ tù chính trị. Câu chuyện cuộc đời họ, những tháng ngày bị hành hình tra tấn, những nỗi đau, nỗi nhục cả về thể xác và tâm hồn phải chịu đựng, cho đến hôm nay vẫn rất ít nhà văn đề cập đến vấn đề này. Trong những câu chuyện “*Những con chó không có khả năng cưỡng hiếp*”(Võ Diệu Thanh, 2018, tr.89), “*Nỗi đau không đến từ thể xác*”(Võ Diệu Thanh, 2018, tr.80). Qua lời kể của những nhân chứng, người thân, đồng đội, bằng ngòi bút sắc lạnh, bình thản Võ Diệu Thanh đã ghi chép, viết và miêu tả một cách chân thực đến xé lòng. Hình ảnh cô sáu Hồng – người con gái mới tròn hai mươi tuổi, với nhiệt huyết thanh xuân, đi theo tiếng gọi của tổ quốc, hoạt động cách mạng và là đầu mối quan trọng giữa hậu phương, tiền tuyến trong cuộc chiến với kẻ thù. Khi cô sáu Hồng bị bắt bị tra tấn dã man, bị đánh đập đến dập nát xương thịt, nhưng cô vẫn không khai, vẫn không bao giờ phản bội lí tưởng và đồng đội. Tội ác còn được nhà văn miêu tả qua những hình thức tra tấn mà khi đọc lên mỗi người chúng ta luôn tự nghĩ những kẻ ấy không phải là con người, bọn chúng chỉ có thể là những con thú đội lốt người mới có thể tra tấn đồng loại như thế. Để có thể thỏa mãn thú tính và khả năng tàn độc của mình, bọn chúng đã dùng rất nhiều hình thức tra tấn khác nhau, kiểu gì cũng có như lời kể của một nữ tù “gỗ vuông cùm tay...những khúc gỗ gãy từng miếng, thì da thịt tôi cũng như trái mồng toi rồi” (Võ Diệu Thanh, 2018, tr.108), đó còn tra tấn bằng cách đổ xà bông trần nước “lấy khăn ướt bịt ngang mũi đổ nước xà bông từ từ lên tấm khăn, khăn đầy nước che kín mũi, ngọt thở” (Võ Diệu Thanh, 2018, tr.109), “bị kẹp điện vào vành tai”(Võ Diệu Thanh, 2018, tr.110), tàn độc hơn chúng còn “kẹp điện vào âm vật” (Võ Diệu Thanh, 2018, tr.110), nhưng những nữ tù chính trị vẫn gan lì không khai bởi đối với những người con gái ấy “chỉ cần một người chết vì tôi, cả đời tôi đau đớn hơn những nhục hình tôi đang gánh”(Võ Diệu Thanh, 2018, tr.110). Không thắng được bằng đòn roi tra tấn, bằng nhục hình, chúng dùng cách tàn bạo hơn, đánh vào tâm lí của người con gái Á Đông “những cô gái Á Đông sợ hãi chuyện xâm hại từ những người thú

tính và hẳn nhiên bị xâm hại bởi một con thú là điều không có trong hình dung. Nó là tận cùng ô nhục”(Võ Diệu Thanh, 2018, tr.91). Có gì đau đớn tui nhục bằng việc bị những con cho cưỡng hiếp, cô ba Hương cho đến hôm nay ký ức về những tháng ngày bị ép thành nô lệ cho những con chó Becgie cưỡng hiếp trở thành nỗi ám ảnh kinh hoàng đeo bám cô suốt cuộc đời. Những tội ác khủng khiếp ấy sẽ mãi không bao giờ được biết nếu người trong cuộc không cất lên tiếng nói. Viết về tội ác của chiến tranh, nhà văn đã đụng chạm đến những vấn đề nhạy cảm mà trước kia chưa ai đặt chân đến.

Không chỉ nói đến tội ác tận cùng của chiến tranh, nhà văn còn muốn nhắn gửi đến con người đừng sợ hãi, đừng chiến vì khi ta sợ hãi, sợ bắt công, sợ chết cuối cùng nỗi sợ hãi đẩy ta xuống mồ, đẩy ta vào những hành động ngu muội không thể nào tha thứ được. Trong câu chuyện “*Những mối tình*”(Võ Diệu Thanh, 2018, tr.206) và “*Những đứa trẻ không trở về*”(Võ Diệu Thanh, 2018, tr.157), nhà văn đã lí giải và trả lời cho câu hỏi “tại sao quân Pol Pot lại tàn ác như thế? Tại sao tận cùng của sợ hãi là sự ngu muội và tận cùng của sự ngu muội còn ác hơn cả cái ác”. khi nghe chú Sáu Khênh, ở xã Bãi Thơm, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang – một cựu cán bộ Khmer Đỏ thời kháng chiến chống Mỹ kể lại, có thể hiểu thêm vì sao quân khmer Đỏ lại tàn ác vậy, chúng sợ bắt công, sợ chết nên mới muốn xây dựng một xã hội không tương và giết chóc.

“Tôi nghĩ cái quan trọng không phải là mục tiêu mà là con đường đạt đến mục tiêu đó cô. Mục tiêu của Pol Pót là hướng tới một thế giới đại đồng thế giới không có sự phân biệt cao thấp sang hèn rõ ràng là quá tốt đẹp...” (Võ Diệu Thanh, 2018, tr.209).

Thế nhưng, để đạt được mục tiêu thì Pol Pot lại đi bằng một con tàn ác nhất đó là trừng phạt mà con đường trừng phạt tốn công sức nhất, có sức răn đe nhất, khiến cho họ sợ hãi nhất đó chính là giết chóc “Nên ông ấy giết người và giết tất cả” (Võ Diệu Thanh, 2018, tr.210). Cái chết luôn khiến con người ta sợ hãi, lính Khmer đỏ giết người một cách man rợ, họ chỉ biết giết và giết nó bắt nguồn từ nhiều lí do nhưng nguyên nhân cơ bản nhất đó chính là nỗi sợ hãi, sợ hãi khiến con người bị gãy đổ về bản năng, rồi đến sinh lí, tâm lí, trong những hoàn cảnh khắc nghiệt bản năng của con người trở nên tột nguyên mà không được điều trị, tới một lúc nào đó cái ác đã trở trở thành bản năng và họ giết người cũng trở thành bản năng tồn tại.

“Những người lính của ông cũng giết và giết. Nhưng họ còn giết người bằng nhiều nguyên nhân khác nữa, khác hơn nguyên nhân cơ bản ông đưa ra. Chẳng hạn như giết trong cơn bệnh hoạn do rối loạn về đời sống sinh lí và tâm lý. Lúc sau này thì chỉ còn giết và giết thôi. Dù họ vẫn để mục tiêu xây dựng thế giới đại đồng trước mắt trong cuộc tận diệt, nhưng, đôi mắt đã không còn đọc được chữ mà chỉ đọc được những thói quen giết và giết”.(Võ Diệu Thanh, 2018, tr.210).

Khi viết về tội ác, Võ Diệu Thanh đặc biệt gửi gắm đến mỗi con người đó chính là “*Chúng ta trở thành nô lệ và con môi ngon lành của nỗi sợ. Sợ bắt công, sợ chết nhưng cuối cùng kéo nhau xuống mồ...Trong trung tâm của cái ác, hai người phụ nữ*

không sợ gì hết đã đem lại sự sống yên lành cho hàng vạn người”(Thu Hiền, 2019). Nỗi sợ hãi làm cho con người ngu muội và tạo ra những hành động tàn ác, vợ anh Út Nam vì sợ hãi tiếng khóc của con nó giống như những “nhát dao chém vào nỗi sợ hãi của người lớn”(Võ Diệu Thanh, 2018, tr.160) và tiếng khóc ấy “không còn là tiếng khóc nữa nó trở thành tiếng bom. Nó có thể nổ tung từng mạng người” (Võ Diệu Thanh, 2018, tr.160), chị đã ôm đứa con nhỏ vào lòng trong nỗi lo lắng, kinh hoàng và ghì chết lúc nào không biết “không còn là hồn vía của một bà mẹ ôm con nữa rồi mà chỉ là xác của mẹ ôm xác của con” (Võ Diệu Thanh, 2018, tr.160). Hay như anh Trần Văn Tỏ để cứu 72 người trong hang mà nén đau thương bóp mũi đứa con trai năm tuổi, rồi ông Đức quận lòng bóp mũi ba đứa cháu nội của mình. Con người khi đặt trong hoàn cảnh khắc nghiệt nhất khiến họ hoảng sợ, bản năng làm người bị méo mó, dị tật, họ đã không phân biệt được đâu là sự tàn ác vô nhân tính. Khi hòa bình, cuộc sống trở lại bình thường con người đối diện với những vết thương đối diện với quá khứ mới thật sự nhận ra tội ác của mình. Hiện thực có thể nhận thấy qua những di chứng về tâm hồn của những người từng tham gia cuộc chiến, cả hai phía quân ta và quân địch, không có người chiến thắng chỉ có những vết thương, nỗi ám ảnh là con đeo bán mãi con người. Lính Khmer đỏ sợ hãi khi làm sai bị trừng phạt bằng cái chết nên để át đi sự sợ hãi chúng ra tay giết người dã man, ngay cả những người dân lương thiện khi bị đẩy vào nỗi sợ hãi tột cùng, trong một hoàn cảnh khắc nghiệt họ trở nên ngu muội và đã có những hành động tàn ác mà chính họ lúc bản cùng không nhận ra đến khi bình yên thì mới thật sự “bầm gan tím ruột”. Viết về chiến tranh, nhà văn cho thấy chiến tranh quá tàn ác, quá đáng sợ, chiến tranh làm cho bản chất con người bị méo mó, biến dạng bị tha hóa khiến cho con người không còn là con người nữa.

2.2. Bi kịch của chiến tranh không giới hạn

Trong dòng chảy văn học đương đại khi mà tinh thần tự vấn, tinh thần đối thoại được khơi dậy. Nhà văn hôm nay nhận ra cái giá đắt đỏ của độc lập là mất mát đau thương. Viết về chiến tranh, họ đi sâu vào đời sống tinh thần vào những thân phận con người với những chấn thương cả về thể xác và tâm hồn vẫn đeo bán khi đã bước qua cuộc chiến.

Võ Diệu Thanh trong *Về từ hành tinh ký ức* đã tìm cho mình một lối đi riêng, viết về cuộc thảm sát Ba Chúc do quân Khmer Đỏ gây ra và những mất mát, đau thương, những sáng chấn tinh thần mà người dân nơi đây phải gánh chịu. Toàn bộ tác phẩm là những ký ức rừng rợn không thể nào phai nhòa trong tâm trí của những người còn sống trong cuộc thảm sát Ba Chúc (Tri Tôn – An Giang) do lính Khmer đỏ gây ra và một số cuộc chiến tranh không tên khác. Qua lời kể của nạn nhân, tác giả đã tái hiện lại một cách chân thực đến tàn nhẫn về cuộc khủng bố đã lấy đi tính mạng của hơn ba ngàn người dân Ba Chúc và nhiều nơi khác trên mảnh đất An Giang như chính mình đã từng trải qua thời khắc sinh tử ấy. Những nạn nhân còn sống sót như chị Sương, cô Tư Nga, anh út Nam, cô Năm Chậm, cô giáo ở Châu Phong, cô Tư Chinh, chú Tư Long... Mỗi người đều trải nghiệm cuộc chiến bằng những tâm thế và góc

nhìn khác nhau nhưng tất cả đều có chung một nỗi đau tinh thần đó là sự ám ảnh, là những sang chấn tinh thần đã, đang đeo bám họ qua nhiều tháng năm, không biết đến bao giờ những vết thương ấy mới được bôi da đắp thịt, mới lành khép miệng. Mỗi người kể lại nỗi đau của mình bằng thái độ và tâm lí khác nhau. Mỗi người một góc nhìn về chiến tranh nhưng tất cả đều chứng kiến một cách rành mạch những gì diễn ra khi ấy.

Chị Sương trong câu chuyện “*Sự sống còn lại*”(Võ Diệu Thanh, 2018, tr.20), Một cô bé mười một tuổi mang trong mình ba vết thương đang lở loét với những ổ dòi trên người, trải qua mười một ngày lang thang trong ngôi làng chết tìm đồ ăn đêm đến lại ngủ bên cạnh xác của ba và hàng xóm đang phân hủy, hôi thối. Trước mắt của chị là một ngôi làng tang tóc, tất cả mọi người bị bắn chết, làng thì bị đốt cháy, xác người nằm la liệt trên tất cả những ngã đường vào làng, những người sống hiêm hoi thì đã chạy vào núi tượng để trốn. “Ngôi làng chỉ còn những xác người, tiếng ruồi, mùi tử khí, mùi xác người phân hủy và nhiều nhất là những con dòi to bằng ngón tay” (Võ Diệu Thanh, 2018, tr.26), “Cô bé Sương đi về một mình trong ngôi làng đó. Hôi không? “Hôi, hôi lắm, ruồi vậy nè, vậy nè, ghê lắm”. Chị sợ ma không? “Không sợ”. Chị sợ chết không? “Không”. Chị sợ gì? “Không sợ gì cả. Mà ghê lắm. Này này...” (Võ Diệu Thanh, 2018, tr.26). Có lẽ đối với chị lúc đó đã không còn biết cảm giác thế nào là “Sợ” thế nào là “đau” khi mà sự đau đớn đạt đến cực đỉnh thì mọi nỗi đau trở nên tê dại con người không còn cảm nhận được nó. Trong tâm hồn của đứa trẻ lúc ấy chỉ là sự hoang mang lạc lõng đến tột cùng. Đến cả sự sợ hãi cũng không còn trong tâm trí, ngay cả tiếng khóc cũng bị ngắt lịm đi thế chỗ cho sự sống. Sự sống còn lại trong một ngôi làng chết, một ngôi làng toàn là xác người, mùi tử khí và những con dòi lúc nhúc. Tất cả cảnh tượng ấy diễn ra trước mắt chị trở nên rất bình thường chị chưa cảm nhận được hết sự khủng khiếp của nó. Ngày ấy có đến ba bốn con đường chết dành cho chị, nhưng với một đứa trẻ nào biết nên vẫn lặng lẽ đi về trên những con đường chết để tìm sự sống và chị đã sống dễ dàng. Khi con người đối diện với những nỗi đau và trải qua nó trong thời khắc kinh hoàng họ không cảm nhận được hết nỗi đau và có thể vượt qua nó một cách dễ dàng. Nhưng khi cuộc sống trở lại bình thường nỗi đau ấy giống như một căn bệnh nó cứ âm ỉ trong từng ngõ ngách của tâm hồn.

Theo lời kể của cô Năm Chậm người trong câu chuyện “*Những người mẹ*”(Võ Diệu Thanh, 2018, tr. 31), đã chứng kiến và trải qua những tháng ngày kinh khủng trong vụ thảm sát, nỗi ám ảnh về những ngày tận thế như ăn sâu vào trong tâm chí nên khi kể cô nhớ hết mọi sự kiện ngay cả cái ngày đầu tiên cô nhìn thấy những thằng lính Pot Pốt mặc áo thun đỏ từ dưới kênh bò lên cho đến cái chết của anh Út Đô khi đi thăm ruộng dưa ngoài đồng. Nỗi ám ảnh ấy càng kinh khủng hơn khi cô nhắc đến tiếng pháo đại bác, những mạng người chết nằm la liệt trên nền đất của chùa, nhưng ám ảnh trong cô còn là những dòng máu nóng, đó là những dòng máu của những người thân, hàng xóm vừa bị trúng pháo, những dòng máu ấy chảy lênh láng trên nền

chùa, những dòng máu thấm vào đôi chân trần khi cô vội vã cõng người con lớn bị thương đi băng bó.

“Tôi không nhớ gì nhiều. Chỉ nhớ lưng cõng con, chân không, tôi giẫm lên nền chùa đầy máu. Những dòng máu còn nóng. Giống như ai vừa kho cá, đổ nước cá kho dưới chân. Máu của bốn, năm chục người vừa chết mà.”(Võ Diệu Thanh, 2018, tr.32).

Chị tư Nga qua lời kể của cô năm Chậm trong câu chuyện “*Những người mẹ*” (Võ Diệu Thanh, 2018, tr.31), một người mẹ bầm nát tim gan khi tận mắt chứng kiến chồng mình bị bắn chết đơn độc giữa cánh đồng, những đứa con bị bọn lính Khmer đỏ đạp đến chết và người mẹ tội nghiệp ấy còn cảm nhận được.

“Đứa con nhỏ nằm trên bụng chị giãy đành đạch. Chắc nó cũng bị trúng đạn nhưng chưa chết hẳn. Nó giãy dữ lắm. Chị hình dung được dáng dấp của con mình trong cơn giãy chết, nghe chết từ trong bụng chết ra...”(Võ Diệu Thanh, 2018, tr.38).

Khi kể lại câu chuyện bi thương của mình, chị tư Nga không nhớ về những ngày mình chịu đói chịu khổ, chị chỉ nhớ về cái những cái chết của chồng và các con. Người chết cũng đã chết, người sống vẫn tồn tại nhưng cũng như đã chết “*Nghĩ người chết còn nhẹ lòng hơn người đang sống*”. Đau khổ đã nhiều, khóc cũng đã nhiều giờ chị không khóc và cũng không đau mà chị “cười” có lẽ, vì đau quá nên không đau được nữa nên cười đó thôi, cũng như tác giả đã nhấn mạnh “Khổ tận cùng rồi, đau óc phải chọn giải pháp xóa sạch, xóa hết, mới sống được” (Võ Diệu Thanh, 2018, tr.40). Hay như cô Tư chính – người bốn lần chết đi sống lại, anh Út Nam, chú Tư Long những người đã phải hi sinh con nhỏ trong cuộc thảm sát để cứu những người khác... Tất cả họ mỗi người một góc nhìn nhưng họ vẫn còn nhớ như in ký ức khủng khiếp về những gì đã diễn ra, về nỗi đau mà họ từng mếm trải.

Trong chiến tranh, không chỉ có những người lính chịu những đau thương mất mát, những ám ảnh của tiếng súng của chết chóc. Trong chiến tranh, người phụ nữ cũng chịu nhiều chấn thương, những vết thương cả về thể xác và tinh thần. Với họ, chiến tranh là mất mát, là bất an và những chấn thương mà họ mang theo ám ảnh suốt cả cuộc đời. Văn học thời hậu chiến, thường đào sâu về những nỗi đau của người phụ nữ “*Khám phá một khuôn mặt mới của chiến tranh – một chiến tranh mang khuôn mặt phụ nữ*” (Thái Phan Vàng Anh. 2017). Trong *Về từ hành tinh ký ức* của Võ Diệu Thanh, chiến tranh mang khuôn mặt nữ giới hiện lên với những nỗi đau cả về thể xác lẫn tinh thần. Đó là những người mẹ, người vợ có chồng, con bị giết hoặc bị hy sinh trong chiến tranh, là những người phụ nữ trở thành con mồi thỏa mãn những thú tính của kẻ ác. Tất cả đều không tham gia vào cuộc chiến nhưng lại phải mang đầy những thương tích do chiến tranh gây nên. Những đau thương hằn lên mắt, lên những nếp nhăn khiến họ không còn có thể khóc, tim như đông cứng lại tưởng như không thở nổi.

Bi kịch chiến tranh hằn lên gương mặt của những người mẹ. Đó là mẹ Tám trong câu chuyện “*Chiến tranh tôi không còn gì để nói về nó*”(Võ Diệu Thanh, 2018, tr.46). Hay như nhân vật bà nội trong câu chuyện “*Đừng yêu thương ai hết*”(Võ Diệu Thanh,

2018, tr.70). Và người mẹ của liệt sĩ Huỳnh Thị Hưởng trong “*Nỗi đau không đến từ thể xác*”(Võ Diệu Thanh, 2018, tr.80). Mỗi người mẹ phải gánh chịu những nỗi đau khác nhau nhưng tất cả là mất mát đau thương không gì hàn gắn được. Mẹ Tám – một người mẹ hết mực yêu thương con, yêu con hơn cả tính mạng của mình, bà sẵn sàng chịu đựng mọi nỗi đau, thuê người đánh gãy tay của con trai để ngăn con không phải đi lính nhưng cuối cùng, mọi nỗ lực đều thất bại, chỉ mười ngày sau, người con mà bà yêu thương nhất đã trở về nhưng không phải bằng một hình hài nguyên vẹn mà trong quan tài “Nó được đưa về bằng trực thăng, Cái quan tài có phủ lá cờ ba sọc”(Võ Diệu Thanh, 2018, Tr.53). Có nỗi đau nào bằng người đầu bạc tiễn kẻ đầu xanh và cho đến hôm nay khi người mẹ đã già vết thương ngày ấy vẫn còn đau mãi, người mẹ vẫn luôn bị ám ảnh về con đường tối bà thuê người đánh gãy tay con cũng như con trai mãi không trở về. Đó còn là nỗi đau của người mẹ cả một đời vất vả, lam lũ lo cho chồng cho con. Vậy mà, bản thân lại phải chịu bao đau khổ khi chứng kiến cảnh người chồng thì bị giết chết một cách dã man, bị chặt đầu, mổ bụng rồi bỏ trâu vào, cảnh người con út mình yêu thương nhất chết mất xác ở trên khúc sông nào đó. Bà đau khổ đến mức khuyên cô cháu gái đừng bao giờ yêu thương ai bởi càng yêu thương nhiều bao nhiêu càng đau khổ bấy nhiêu. Chiến tranh không từ một ai, nó giống như cái lò sát sinh ngấm mọi sinh mạng không cần phân biệt thiện - ác, chiến tranh chỉ có máu và đau thương. Đó còn là người mẹ của cô sáu Hồng bầm nát ruột gan khi lau cơ thể nát bấy của con, cơ thể ấy bà đã bao bọc, yêu thương biết bao vậy mà giờ đây người con gái ấy chỉ còn là “Một thân thể con gái tan nát, bầm giập” (Võ Diệu Thanh, 2018, tr.87). Chiến tranh, quá là thảm khốc, nó giống như một cỗ máy giết người hủy hoại con người, chiến tranh không có kẻ thắng người thua, không có chính nghĩa, phi nghĩa chỉ có nỗi đau và những vết thương là tồn tại, hằn sâu mãi mãi.

Nỗi đau thương còn đến từ những nữ tù chính trị bị tra tấn dã man bằng những hình thức man rợ. Họ không chỉ bị chúng tra tấn tàn bạo về thể xác mà còn hủy diệt về tinh thần. Đó là cô ba Hương trong câu chuyện “*Những con chó không có khả năng cưỡng hiếp*”(Võ Diệu Thanh, 2018, tr.89), là cựu tù chính trị thời chống Mỹ, ở xã Vĩnh Hòa, Huyện Tân Châu, Tỉnh An Giang. Khi bị bắt bị quân giặc tra tấn bằng nhiều hình thức để cô khai ra những người bạn đồng chí, người nữ tù ấy đã trải qua tra tấn tù đầy, đón nhận mọi đau đớn của địa ngục trần gian, nhưng vẫn nhất quyết không khai ra đồng đội, nhất định không phản bội lí tưởng. Trong chiến tranh, người phụ nữ phải chịu đựng những mất mát, bị kịch kếp về cuộc đời, không chỉ tàn tạ về thể xác mà ngay cả tinh thần cũng bị hủy diệt. Có nỗi đau nào đau đớn hơn khi một người phụ nữ bị cưỡng hiếp bởi một con chó.

“Những điều chị không bao giờ quên được là khi nó lột quần áo chị ra, dùng những cánh tay lực lưỡng đè tay chân chị ra rồi kích thích bộ phận sinh dục của con chó bécgie đực rất lớn, rất sung sức. Con chó giương như rành rẽ việc giao phối với con người, nên nó dễ dàng hành lạc trên thân xác chị...” (Võ Diệu Thanh, 2018, tr.93).

Cũng như cô sáu Hồng trong câu chuyện “ *Nỗi đau không đến từ thể xác*”(Võ Diệu Thanh, (2018), tr.80), bị đánh đập dã man, bị quân giặc “ *treo ngược chân lên cột cờ chỗ đồn Cái Tàu*”(Võ Diệu Thanh, 2018, Tr.85). Cô Sáu bị chúng cắt tai, theo vú, rọc hàm, thân xác cô khi chết nằm trên những tàu lá chuối, bị chúng phơi trần trụi dưới nắng mấy ngày liền, chúng tra tấn làm cho một con mắt bị văng ra khỏi hốc mắt, bầu ngực thì bẻ nát... nhưng cô vẫn kiên cường không khai ra đồng đội. Vì sao vậy? những người nữ tù chính trị dù họ bị tra tấn, bị chà đạp cả thể xác và tinh thần họ vẫn không khai ra, vì sao?

“Phản bội một con đường, phản bội một lí tưởng được cho là cao quý và trong sáng của mình, giống như bán linh hồn cho quỷ dữ. Người con gái dám bán mạng vì nghĩa lớn không bao giờ làm điều đó....chết còn không sợ thì bị cưỡng hiếp bằng kiểu nào cũng còn gì nghĩa lí nữa. Ám ảnh phải không? Hẳn nhiên là không thể nào quên được. Nhưng đó là chuyện sau này, chuyện của những ngày nhai lại kí ức, mà kí ức thì nó chưa tới nên chưa sợ”(Võ Diệu Thanh, 2018, tr.94).

Chấn thương của nữ giới trong chiến tranh, nó mang một khuôn mặt khác, vừa là chấn thương thể xác vừa là chấn thương tinh thần, cướp đi của người nữ cái quyền được yêu, được hạnh phúc và cướp luôn thiên chức làm mẹ. Họ có thể không đau về thể xác khi bị tra tấn nhưng họ lại đau về tinh thần khi bị đồng đội lãng quên. Cô Sáu Hồng dù “Bị đánh đập cỡ đó nhưng hình như không đau đớn, không than trách. Nhưng bỏ đội về Hội An không ghé thăm thì bị trách.”(Võ Diệu Thanh, 2018, tr.88). Vậy đó, có những nỗi đau tình cảm còn lớn hơn nhiều nỗi đau thể xác. Sau chiến tranh, những kí ức rùng rợn, những dư chấn, ám ảnh mới thực sự sống lại, người nữ trở về với cuộc sống đời thường và đối diện với những vết thương của chính mình. Đó là vết thương khi không còn khả năng thực hiện thiên chức của một người phụ nữ, là những vết thương thể xác hằn in trên cơ thể không bao giờ có thể lành khép lại, là những vết thương tinh thần cứ âm ỉ mãi đợi ngày “di căn”. Cô ba Hương khi quay về với cuộc sống đời thường, di chấn của những năm tháng tù đầy ám ảnh mãi không thể nào quên. Có những lúc lên cơn thần kinh gần như đã quên mất chính mình, chỉ còn nỗi sợ hãi và ám ảnh là tồn tại cho đến khi chết, như một sự giải thoát. Lúc đầu khi đọc tác phẩm, người viết cứ tưởng là “hành trình ký ức” không phải là “hành tinh” vậy hành tinh ký ức có nghĩa là gì? Trong một bài phỏng vấn nhà văn đã lí giải nó theo cách hiểu: những câu chuyện diễn ra trong quá khứ nghe những nhân chứng kể lại thật khủng khiếp vậy mà, họ kể và nhớ một cách rành rọt như nó mới vừa diễn ra “*Một hành tinh kì lạ của sức sống và sự chịu đựng trên chính mỗi con người*”.

2.3. Sự hàn gắn và hóa giải chiến tranh

Khi đọc *Về từ hành tinh ký ức* một câu hỏi lớn được đặt ra: tại sao nhà văn Võ Diệu Thanh lại chọn viết về chiến tranh? Mà đó lại là chiến tranh biên giới Tây Nam? Trong khi đã có nhiều tác phẩm, tư liệu, hình ảnh lịch sử đề cập đến vấn đề này. Ngay bản thân chị cũng từng chối bỏ và sợ hãi chiến tranh, từng tránh xa và nhận mình là kẻ ngoài cuộc, nhưng chính câu nói của cô Tư Chính “sao không ai kể về tôi” như

một “cú huých” đánh thức tâm trí nhà văn, những ám ảnh, những nỗi đau mà chị đeo mang từ lúc nào.

“Mấy mươi năm đã qua, tôi ôm những miền ký ức của ai? Không phải của tôi, mà sao nặng nề quá đỗi. Nó thường đảo lại trong tôi qua cơn ác mộng, ví như một cuộc tử hình, một cuộc đối đầu trực diện và xả súng vào nhau. Như chính tôi là người làm nên những đau đớn đó.” (Võ Diệu Thanh, 2018, tr.10)

Viết về tội ác tận cùng của chiến tranh, về những nỗi đau, sang chấn, những ám ảnh của con người. Võ Diệu Thanh muốn tìm và giải mã những câu hỏi mà chính chị và bạn đọc hôm nay muốn tìm câu giải đáp.

Chiến tranh đã qua đi hơn bốn mươi năm, khi nhận thức và đánh giá lại về cái giá đắt đỏ của độc lập là mất mát, đau thương, là những thương tổn mà con người bước qua cuộc chiến phải gánh chịu. Ta nhận ra rằng, đồng cảm với nỗi đau, mất mát và những sang chấn của nạn nhân, của những tù chính trị và ngay cả người dân lương thiện vô tình bị đẩy vào cuộc chiến không phải là để phản ứng với hiện thực mà đó còn là cách chấp nhận dần thân để giải mã và thấu hiểu đến tận cùng những bi kịch mà họ đã, đang và sẽ còn phải chịu đựng. Không biết đến bao giờ những vết thương mới lên da non, mới lành khép miệng, cũng không biết đến bao giờ những vết thương âm ỉ “di căn” và hủy hoại con người.

Viết về chiến tranh không phải là để tung hô ngợi ca, cũng không phải để lên án, tố cáo đâu là cuộc chiến chính nghĩa đâu là cuộc chiến phi nghĩa, cũng không phải đào bới lại quá khứ khơi lên hận thù. Khi viết về chiến tranh, về nỗi đau thể xác và tâm hồn mà người dân phải gánh chịu chính là cách nhà văn muốn trả nợ quá khứ, muốn đóng góp cho quê hương và mục đích cao cả hơn, nhân văn hơn đó là đối diện với quá khứ cũng chính là khép lại quá khứ để những vết thương lành khép lại và những con người tiếp tục sống, hướng tới tương lai tốt đẹp.

Đọc *Về từ hành tinh ký ức* mỗi một câu chuyện là một góc nhìn khác nhau của người trong cuộc, một vùng ký ức rùng rợn. Viết về họ, nhà văn để cho những nạn nhân được kể lại nỗi đau, nỗi oan của mình chính là cách giúp họ giải thoát và buông bỏ quá khứ, là cách họ tìm thấy tiếng nói đồng cảm, sẽ chia và cũng là cách họ thấy mình không đơn độc trong cuộc chiến. Để những nạn nhân được kể lại cũng chính là giúp họ trút bỏ hết những oán hận, hờn trách suốt mấy mươi năm qua. Khi viết về chiến tranh hơn ai hết nhà văn muốn là người hóa giải cuộc chiến, hàn gắn vết thương quá khứ để hơn ba vạn linh hồn những con người vô tội bị chết oan trong cuộc thảm sát được giải thoát. Cuộc chiến tranh biên giới tây Nam không chỉ có người dân Việt Nam bị tàn sát, ngay cả người dân cambuchia cũng là nạn nhân của tội ác. Trong các trại tập trung họ bị đánh đập, bị tra tấn và bị giết chết một cách dã man, hàng loạt hố chôn tập thể được đào, hơn ba nghìn người dân Cambuchia cũng bị giết chết. Hay những người lính Mỹ trở về sau cuộc chiến luôn ám ảnh về chiến tranh Việt Nam, cũng như bao người lính Việt Nam mang trong mình những ám ảnh, dư chấn khi cuộc chiến đi qua. Hôm nay, nhìn lại quá khứ những con người ấy muốn hóa giải chiến

tranh, khép lại quá khứ để cùng nhau hướng đến những điều tốt đẹp của cuộc đời và để cho chiến tranh lùi về quá khứ.

Viết về chiến tranh, nhà văn không chỉ muốn tố cáo tội ác mà còn muốn nhấn nhủ một ý nghĩa nhân văn sâu sắc, chiến tranh quá khủng khiếp và tàn khốc, không có tội ác tày cùng nào như chiến tranh và “chiến tranh hãy lùi xa mãi mãi”(Hồ Sơn, 2018) để không còn bất kỳ con người nào phải gánh chịu những đau đớn, hãi hùng do chiến tranh gây ra.

3. Kết luận

Về từ hành tinh ký ức của Võ Diệu Thanh đó là một cuộc đối thoại về chiến tranh. Qua đó, nhà văn đưa ra những quan điểm, cách nhìn của mình về chiến tranh. Trong tác phẩm đã cho thấy một cái nhìn đa diện, đa chiều về chiến tranh để từ đó ta nhận thấy, sau chiến tranh dù chiến thắng hay chiến bại thì những con người bước qua chiến tranh đều mang trong mình những vết thương, những nỗi đau tinh thần. Nhận thức được chiến tranh, thấy được những góc khuất của nó giải mã và thấu hiểu để xoa dịu tâm hồn và để con người tiếp tục sống, hướng tới tương lai./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hồ Sơn. (2018). *Nhà văn Võ Diệu Thanh: Chiến tranh nên lùi xa mãi mãi*. <https://www.sggp.org.vn/nha-van-vo-dieu-thanh-chien-tranh-nen-lui-xa-mai-mai-559769.html>. 18/11/2018.
2. Thái Phan Vàng Anh. (2017). *Con người bị chấn thương trong tiểu thuyết đề tài chiến tranh và hậu chiến*. Tạp chí nghiên cứu văn học. số 12/2017
3. Thu Hiền. (2019). *Tôi như ngừng thở khi nghe nạn nhân bị Pol Pot tra tấn*. <https://zingnews.vn/toi-nhu-ngung-tho-khi-nghe-chuyen-cua-nan-nhan-bi-pol-pot-tra-tan-post905339.html>.
4. Võ Diệu Thanh. (2018). *Về từ hành tinh ký ức*. NXB Hội nhà văn.

CON NGƯỜI HIỆN SINH TRONG TÁC PHẨM TUẦN TRĂNG MẶT MÀU XANH CỦA NGUYỄN THỊ HOÀNG

*Nguyễn Thị Diễm Quyên, lớp CH20VH02
Khoa Sư Phạm – Trường Đại học Thủ Dầu Một
Email liên hệ: d.quyen008@gmail.com*

TÓM TẮT

Văn học hiện sinh để lại dấu ấn trong tiếng nói tha thiết về thân phận cũng như nỗ lực, khát vọng của con người trong thời đại khủng hoảng. Nhà văn theo chủ nghĩa hiện sinh thấy rằng những trăn trở khám phá về thân phận và đời sống con người dường như chưa bao giờ ngừng nhức nhối. Chủ nghĩa hiện sinh đến với văn học Việt Nam những năm 50, 60 như một cơ duyên từ chính trị, xã hội, mà nơi khởi nguồn là nền văn học đô thị miền Nam. Nó đem lại cho văn học miền Nam một diện mạo mới. Những phạm trù hiện sinh truyền thống đến từ châu Âu dần được đón nhận, thâm nhập vào mọi ngóc ngách, thay đổi quan niệm nghệ thuật về con người cô đơn trong một thế giới phi lý. Ảnh hưởng của chủ nghĩa hiện sinh dẫn đến những phản ứng “nổi loạn” (rebel) tận hưởng cuộc sống nhưng gọi lên những suy tư, trăn trở về thân phận con người, ý thức trách nhiệm nhập cuộc vì tha nhân. Họ thay nhau cất lên những tiếng thở dài chán ngán, họ né tránh, hay nói cách khác là “sống qua ngày” ắt ơ. Tuần trăng mật màu xanh của Nguyễn Thị Hoàng là tiếng thở dài của các nhân vật, họ hiện lên sự chán chường, cô đơn với những bước đi xiêu vẹo, vô định và ám ảnh về cái chết với một nỗi bất an thường trực. Để vượt qua được những bi kịch tinh thần này, con người chỉ có thể sống và chấp thuận nhận lấy thái độ phản kháng. Trong bối cảnh xã hội tàn khốc, tất cả mọi thứ đều có thể được định sẵn, từ số phận đến tâm hồn con người. Chính trong quá trình phản kháng, những phẩm tính hiện sinh được thể hiện rõ, cũng tức là danh dự và giá trị làm người.

Từ khóa: *con người hiện sinh, chủ nghĩa hiện sinh, văn học hiện sinh, Tuần trăng mật màu xanh, Nguyễn Thị Hoàng*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Chủ nghĩa hiện sinh ra đời trực tiếp từ trào lưu tiêu biểu của triết học nhân sinh là hiện tượng học của Edmund Husserl. Sau đó, chủ nghĩa hiện sinh trở thành trào lưu văn hóa lớn của phương Tây và nhân loại thế kỷ XX, nó có tác động đến nhiều lĩnh vực ở nhiều quốc gia. Chủ nghĩa này xuất hiện trong bối cảnh khủng hoảng và đổ vỡ, những quan điểm có ý nghĩa nhân văn của chủ nghĩa hiện sinh gây chấn động. Đối tượng chung của nó về thân phận con người đã dẫn trào lưu triết học này xâm nhập vào nền văn học, hình thành nên văn học hiện sinh ở châu Âu (trước hết là ở Pháp). Những năm 50, 60 của thế kỷ XX chủ nghĩa hiện sinh bắt đầu xuất hiện ở miền Nam Việt Nam, không rầm rộ nhưng đã nhanh chóng để lại những “dư chấn” trong xã hội đương thời. Nhiều nhà văn đã tìm đến chủ nghĩa này tạo nên một nền văn học hiện sinh tập trung vào những phạm trù cơ bản của triết học hiện sinh như vong thân, tha hóa, buồn nôn, phi lý, dấn thân, nổi loạn, cô đơn, hư vô. Trong số những nhà văn đó, phải nhắc đến Nguyễn Thị Hoàng với những tiểu thuyết vượt bậc. Các tác phẩm của bà nói về số phận con người lao đao, cô đơn và lạc lõng giữa nền văn hóa xã hội những năm 50, 60. Ở đó các nhân vật tự tự tìm đến tự do của mình, một tự do nghịch lối với các chuẩn mực xã hội.

Những tác phẩm của bà trong thời kỳ văn học miền Nam 1954 – 1975 bị lên án

và chịu cái nhìn gay gắt từ giới phê bình. Những năm gần đây, với lĩnh vực nghiên cứu – phê bình, sự trở lại của văn học đô thị miền Nam giai đoạn 1954 – 1975 cũng thoi thúc độc giả tìm lại những áng văn của Nguyễn Thị Hoàng. Có thể thấy độ lùi thời gian đã khiến những rào cản tâm thế và những cách ngăn của quá khứ với hiện tại dần được dỡ bỏ. Do đó, nghiên cứu về các tác phẩm của nữ nhà văn vẫn còn rất ít. Trong các tiểu thuyết được xuất bản, *Tuần trăng mật màu xanh* đưa độc giả đến với những cảm xúc đau đáu, chên vênh với số phận con người trong thời kỳ chiến tranh loạn lạc. Tình yêu, tình dục là cách để họ tìm đến nhau, thoát khỏi sự trơ trọi, chông chênh của những biến thiên xã hội. Họ tìm đến nhau và cùng trốn chạy, đây cũng là cách phản kháng rất cá nhân, rất “hiện sinh” trong giai đoạn đương thời.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trong qua trình triển khai, nghiên cứu tôi sử dụng phương pháp cấu trúc – hệ thống nhằm làm rõ vai trò trong việc mô hình hóa và hệ thống hóa các quan điểm về hiện sinh. Bên cạnh đó, bài viết đặt tiểu thuyết như một chỉnh thể thống nhất trong diện mạo chung của văn học Việt Nam thời kì 1954 - 1975. Đồng thời, khi tiếp cận từng tiểu thuyết cụ thể, người viết cũng quan tâm đến tính chỉnh thể trong cấu trúc của nó. Phương pháp này cũng hỗ trợ trong việc triển khai các bình diện nghiên cứu của luận án một cách logic và chặt chẽ. Bên cạnh đó, văn học là bức tranh sinh động nhất về đời sống xã hội, bài viết sử dụng phương pháp lịch sử - xã hội để có cái nhìn sâu sát hơn về sự ảnh hưởng của thời đại (chiến tranh) lên con người.

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

1. Chủ nghĩa hiện sinh và những vấn đề lý luận

1.1 Chủ nghĩa hiện sinh - lịch sử ra đời và những phạm trù cơ bản.

“Hiện sinh” không còn lạ lẫm với các nhà nghiên cứu, nhà khoa học. Từ khi J.P. Sartre phát biểu trong bài thuyết trình của mình vào ngày 29 tháng 11 năm 1945 tại Paris, cho đến nay, “hiện sinh” đã đến gần với nhân loại. Khi nhắc đến hiện sinh là nhắc đến sự đắm mình trong một trạng thái nồng nhiệt, đầy sự sáng tạo, “một cái gì co thắt, ràng buộc để rồi tự giải hóa, phân tích cho chính nó, một tự do thực sự - mãi mãi tự do”.

1.1.1. Lịch sử ra đời của chủ nghĩa hiện sinh

Chủ nghĩa hiện sinh (*Existentialism* - còn gọi là *Thuyết Sinh tồn*, *Thuyết Hiện sinh*, *Triết Hiện sinh*, *phong trào hiện sinh*) là một trào lưu triết học phi duy lý phát triển với nhịp điệu chóng mặt ở châu Âu. Nó nhanh chóng được lan tỏa và trở thành “thị hiếu” sau chiến tranh thế giới thứ hai. Chủ nghĩa hiện sinh là một trong những trào lưu chủ yếu của triết học phương Tây hiện đại. Chủ nghĩa hiện sinh ra đời phần nào có ảnh hưởng từ khói lửa bom đạn của chiến tranh, bởi hai cuộc tranh thế giới đi từ sự bất lực của khoa học và sự bế tắc của các tư tưởng của phương Tây thế kỷ XIX. Những bước đi chập chững ban đầu của trào lưu hiện sinh từ những kinh nghiệm sống mãnh liệt của Châu Âu cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Nhìn lại chặng đường lịch

sử, đó là khoảng thời gian hoàng kim của một châu Âu phát triển không ngừng về mọi mặt nhưng đồng thời cũng chứa đựng những nỗi bất an và hiểm họa. Chiến tranh thế giới lần thứ nhất bùng nổ tại Đức – một cường quốc về kinh tế, kỹ thuật ở châu Âu. Đức đi qua cuộc chiến tranh với những vết thương về thể xác và tinh thần, họ đã tìm đến chủ nghĩa hiện sinh như tìm đến loại thuốc an thần nhằm thích ứng với những bi kịch tinh thần mà họ đang gánh chịu. Như vậy, chủ nghĩa hiện sinh đã hình thành chính thức ở Đức sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

Sau đó không lâu, bùng nổ khắp thế giới chiến tranh thế giới lần thứ hai, một lần nữa những nỗi đau và mất mát hiện hữu khắp toàn cầu. Điều này dẫn đến một làn sóng thứ hai của chủ nghĩa hiện sinh được bùng nổ tại Pháp. Con người phải chấp vá những vết thương, đồng thời họ cố gắng phản kháng để bảo tồn những giá trị cốt lõi của con người. Họ như rơi vào một khoảng không không xác định, những nỗi âu lo choáng ngợp, chứng kiến sự điêu tàn và ngã rụi, quá khứ bị phá hủy, hiện tại đau thương và tàn khốc, tương lai bất định, trống rỗng. Những điều đó, tạo nên một lối sống tuyệt vọng, bất lực, không thể cứu vớt được những giá trị hiện hữu, đây cũng là một loại tâm lý chung bao phủ khắp châu Âu thế kỷ XX, làm chấn động con người và vũ trụ. Con người đã đi từ hoang mang, suy sụp lòng tin đến chán nản, buồn nôn, phi lý... Cho nên, chủ nghĩa hiện sinh thực sự là triết học của sự khủng hoảng, nảy sinh trong thời kỳ của những chấn động và tai biến xã hội - những cuộc khủng hoảng diễn ra không phải chỉ trên lĩnh vực kinh tế, chính trị mà trên cả lĩnh vực tinh thần.

Yếu tố quyết định gần như tuyệt đối, đưa đến nguồn gốc ra đời của chủ nghĩa hiện sinh phải kể đến những dư chấn tinh thần mà chủ nghĩa duy lý đã tạo ra trong lòng xã hội phương Tây hiện đại. Cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật đánh dấu bằng thuyết tương đối của Einstein, bộ mặt cũ kỹ suốt hàng mấy thế kỷ qua của phương Tây đã hoàn toàn thay đổi. Khoa học được xem như ánh sáng, tái tạo lại một thế giới huy hoàng, phát triển tiến bộ. Trái ngược điều đó, nơi nào phát triển nơi đó có đấu tranh, những cuộc đụng độ không khoan nhượng, những tranh chấp nóng lạnh giữa các quốc gia hoặc các giai cấp xã hội hay sự suy đồi tinh thần là những minh chứng cho thấy một nền văn minh vật chất gai góc, một nền khoa học không trọn vẹn như lý tưởng ban đầu. Điều này dẫn đến một xã hội đầy bất công và bóc lột. Chính trong hoàn cảnh này, con người tìm đến phi duy lý như tìm đến một đối trọng của tinh thần duy lý thực nghiệm. Họ gạt bỏ những vùng sáng của khoa học, họ gạt bỏ lý trí, thay vào đó là những trực giác, tâm linh là điểm tựa. *Chủ nghĩa hiện sinh - với tư cách là một khuynh hướng phi duy lý tiêu biểu - là sự phản ứng của con người trước hoàn cảnh tàn khốc, bi ai của cuộc chiến tranh; là sự cứu rỗi về tâm linh đối với thân phận con người bị bỏ quên trong một xã hội đầy duy lý; là sự phản ứng lại tính tuyệt đối của khoa học kỹ thuật*. Nói theo một cách khác, “*chủ nghĩa hiện sinh ra đời nhằm phản ứng lại sự duy lý đã đạt tới đỉnh điểm, khi các cá nhân trở thành mảnh vỡ giống nhau trong một ống kính vạn hoa quay tít bằng ánh sáng của các thành tựu khoa học và lối sống sùng bái sức mạnh vật chất bóc lột mặt trái của nó* [9; tr.69]. Vì lẽ đó mà J. P. Sartre (1905-1980) một cây đại thụ của chủ nghĩa hiện sinh đã xem sự ra đời của

triết thuyết hiện sinh là sự *chiêu tuyết* cho con người về mặt triết học. Và cũng chính vì lẽ đó, J. P. Sartre đã quả quyết: *Hiện sinh là một chủ nghĩa nhân bản (Existentialism is Humanism)* và Sartre đặt con người vào tâm điểm chú ý cao nhất trên thang giá trị của nó [3; tr. 91]

Chính vì vậy, học thuyết này đã nhanh chóng trở thành dòng tư tưởng năng động nhất trong việc biểu hiện đời sống tinh thần của người phương Tây “bội thực” về công nghệ, đồng thời nhanh chóng lan tỏa trên khắp thế giới với một nhịp điệu mãnh liệt.

1.1.2 Văn học hiện sinh

Không thể đồng nhất giữa triết học hiện sinh và văn học hiện sinh, nhưng giữa chúng tồn tại những điểm chung là cùng hướng đến con người. Chính điểm gặp gỡ này là cội nguồn sản sinh ra văn học hiện sinh để biểu hiện triết học hiện sinh. Nói một cách khác, văn học hiện sinh là công cụ để chủ nghĩa hiện sinh thâm nhập và chuyên hóa trong thực tiễn đời sống. Những tác phẩm khoác áo hiện sinh xuất hiện, sử dụng những phạm trù hiện sinh như *buồn nôn*, *lo âu*, *cái chết*, *cô đơn*, *lựa chọn*, *dự phóng*, *trách nhiệm*, *hư vô*, v.v. làm công cụ mô tả những bình diện tâm lý của con người.

Trào lưu văn học hiện sinh được thể hiện qua văn học về cái phi lý và văn học hành động. Văn học về cái phi lý thực chất không phải đến các nhà văn hiện sinh quan niệm này mới xuất hiện, nhưng công lao của họ là đã đưa cái phi lý từ triết học vào văn học. Phi lý trong văn học hiện sinh vừa là đối tượng vừa là phương tiện khám phá. Quan niệm về tính phi lý của đời sống và thân phận con người đã trở thành đề tài chủ yếu của văn học hiện sinh. Nó miêu tả tình trạng hiện tồn của con người trong xã hội hiện đại. Trong thế giới phi lý đời sống tinh thần con người trở nên biến dạng, méo mó do những mối xung khắc, đứt đoạn trong quan hệ giữa con người với thế giới. Cảm thức về tính chất phi lý được thể hiện trong văn học hiện sinh ở cái nhìn về đời sống tầm thường, ù lì, tẻ nhạt và quan niệm về con người xa lạ. Con người trong văn học hiện sinh về cái phi lý là thực thể không chỉ ngẫu nhiên, thừa thãi mà còn nhỏ bé, lệ thuộc vào những sức mạnh nằm ngoài mọi sự giải thích. Khát vọng hiểu biết về đời sống và số phận trở nên huyền hoặc. Con người nằm trong một hoàn cảnh bế tắc, khốn cùng, sự tuyệt giao giữa con người và cuộc đời là không thể cứu vãn. Các nhà văn hiện sinh xem phi lý là định mệnh, con người trở nên cô độc, dửng dưng với tất cả, cam chịu hoặc chống trả yếu ớt, hời hợt. Với văn học hiện sinh về hành động, các nhà văn quan niệm về đời sống bi đát, phi lý song con người là chủ thể tự do, độc đáo. Do đó, các nhân vật hiện sinh không ngừng dấn thân, nổi loạn nhằm đối diện với thực tại. Đây là quan điểm tích cực của văn học hiện sinh về vị thế và trách nhiệm của con người đối với hiện hữu. Sống trong bầu không khí bùng bít ngột ngạt song nhân vật không ngừng vận động đi tìm sự thật. Đối diện với thế giới câm lặng, mọi nỗ lực của con người trở nên phù phiếm và đến chết.

Nhìn chung, văn học hiện sinh để lại dấu ấn trong tiếng nói tha thiết về thân phận cũng như nỗ lực, khát vọng của con người trong thời đại khủng hoảng. Trong nhiều áng văn chương, nhà văn theo chủ nghĩa hiện sinh thấy rằng những trần trở khám phá về thân phận và đời sống con người dường như chưa bao giờ ngừng nhức nhối.

1.1.3. Quan niệm hiện sinh về con người và thân phận con người

Triết lý của chủ nghĩa hiện sinh xoay quanh chủ đề con người, trọng tâm là bản tính, thân phận, thế giới nội tâm, quan hệ giữa con người và hoàn cảnh sống. Đầu tiên là mối quan hệ giữa *tồn tại và bản chất của con người*. Với chủ nghĩa hiện sinh, tồn tại của con người có trước bản chất của nó. Paul Sartre cho rằng *con người trước hết phải hiện hữu, gặp gỡ nhau, xuất hiện ra trong thế giới đã, rồi theo đó tự định nghĩa mình. Con người, nếu không thể định nghĩa được, chính là vì trước hết nó là hư vô. Nó chỉ tồn tại sau đó, và sẽ là tồn tại như những gì nó sẽ tự tạo nên... Con người không chỉ tồn tại như nó được quan niệm, mà còn tồn tại như nó muốn thể hiện... Con người không là gì khác ngoài những gì mà nó tự tạo nên. Đó là nguyên tắc đầu tiên của thuyết hiện sinh. Đó cũng là điều mà người ta gọi là tính chủ thể... con người có một phẩm giá cao hơn hòn đá hay cái bàn... con người trước hết là một dự phóng (project) đang sống về mặt chủ thể, thay vì là một thứ rêu, một thứ nắm mốc hay một búp súp lơ... con người trước hết sẽ là những gì mà nó dự định tồn tại* [10; tr.34]. Như vậy, con người là tồn tại tối cao, vượt lên trên mọi tồn tại khác của vũ trụ. Tồn tại người có trước, sau đó mới hình thành bản chất người. Bản chất người hiện diện trong mọi cá thể riêng biệt, thể hiện qua hành động và tính cách của nó, không có bản chất người chung chung, trừu tượng.

Bên cạnh đó, trong chủ nghĩa hiện sinh còn thể hiện con người là một cá thể chịu trách nhiệm trước cộng đồng. Con người phải dấn thân vào cuộc sống, phải suy nghĩ, hành động để bộc bày những thái độ sống của mình. *Con người là một thực thể tự do và không có gì khác ngoài đời sống của chính mình*. Con người cũng là một tồn tại, nhưng tồn tại khác với cách tồn tại của sự vật. Con người có lý trí, nên ít bị chi phối bởi quy luật tất yếu mà có tự do - tự do lựa chọn, tự do hành động. Paul Sartre khẳng định: *Không có thuyết tất định, con người là tự do, con người được tự do... và không có một bản tính con người nào khác để tôi có thể đặt nền tảng trên đó* [2; tr.56]

Con người cũng là một sinh vật tồn tại trong những giới hạn nhất định, muốn vượt qua những giới hạn đó thì cần phải dấn thân. *Thân phận con người bị giam hãm trong những hoàn cảnh cố định... như chết, đau khổ, chiến đấu, lệ thuộc những cảnh ngộ bất ngờ, luân quản trong những xiềng xích của tội lỗi,... tức là những hoàn cảnh bất khả vượt và bất khả di dịch. Một người tự dấn thân vào cuộc sống, vẽ nên gương mặt của mình, và không có gì ngoài gương mặt ấy cả... một con người không có gì khác ngoài một loạt những công việc mà họ đảm nhiệm. Con người là tổng số, tổ chức toàn bộ các quan hệ cấu thành những công việc ấy* [2; tr.60]

Ở con người còn tồn tại quan hệ giữa con người và người khác là nguyên nhân của tha hóa và tâm lý lo âu. Con người là một thực thể tự do *con người quá đối con người Nietzsche gọi là “các tinh thần tự do”* [3; tr.91], nhưng con người luôn bị trói buộc vào hoàn cảnh sống, bị lệ thuộc vào xã hội quy định từ thuở xưa và những người lân cận gọi là “người khác” hay tha nhân. Tha nhân là niềm vui đồng thời là nỗi buồn của mỗi cá thể, là người tranh chấp, dẫm chân lên địa vị của ta. *Để có sự hiểu biết đúng thật về mình, tôi cần phải thông qua người khác. Người khác là cần thiết cho sự hiện hữu của tôi về chính mình. Trong những điều kiện ấy, tự cõilòng, khi tôi phát hiện ra chính mình thì đồng thời tôi phát hiện ra người khác, như là một hữu thể tự do được đặt đối diện tôi, suy nghĩ về tôi và chỉ muốn ủng hộ hoặc chống đối tôi* [2; tr.67].

1.2 Chủ nghĩa hiện sinh trong văn học đô thị miền Nam Việt Nam giai đoạn 1954-1975

Chủ nghĩa hiện sinh được tiếp nhận, truyền bá, vận dụng cũng là “cơ duyên” của lịch sử. Nó đã đến trong cái bối cảnh bi đát của xã hội miền Nam [5]. Triết học hiện sinh được biết đến và du nhập vào Việt Nam trong những năm tháng chiến tranh, để lại dấu ấn đặc biệt sâu sắc đối với văn học miền Nam Việt Nam giai đoạn từ 1954 đến 1975. Giới văn chương “*rất nhanh chóng đón lấy những tư tưởng cốt lõi của hiện sinh: nỗi lo sợ, sự buồn chán, sự lạc lõng trong xã hội, sự phi lý, tự do, cam kết và hư vô, v.v*”. Hiển nhiên, không ai phủ nhận dòng suy tư hiện sinh đã gây ra nhiều tranh cãi trong giới phê bình học thuật đương thời, thậm chí, trong một thời gian dài, nó còn bị đánh đồng với những gì suy đồi, thiếu đạo đức.

Văn học đô thị miền Nam tại thời điểm đó không biết đến chủ nghĩa hiện sinh đầu tiên, mặc dù đây là lúc chủ nghĩa hiện sinh đang hình thành một trào lưu sôi nổi ở Tây Âu. Khi chính quyền Ngô Đình Diệm “tiếp thu” miền Nam từ tay thực dân Pháp, lý thuyết triết học phương Tây mà người Sài Gòn nghe nói đến đầu tiên là **chủ nghĩa nhân vị** (Personnalisme) của Emmanuel Mounier. *Tiếp nhận của công chúng lúc đó, chủ nghĩa này quả thực là một cái gì mơ hồ. Một mặt, những cán bộ tuyên truyền của “phong trào Cách mạng quốc gia” do Ngô Đình Nhu lập ra đã giới thiệu lý thuyết của E. Mounier một cách phiến diện: một lý thuyết đi tìm con đường thứ ba không thiếu thiện chí nhưng cũng đầy ảo tưởng đã bị bẻ quặt một cách cố ý sang con đường thứ nhất để thành một lý thuyết chống Cộng sơ lược và thiển cận. Mặt khác, những người trí thức hiểu biết nhất, tuy không thể không hưởng ứng chủ trương của một chế độ mà lúc đó họ chưa nhận ra đầy đủ những nanh vuốt tinh thần của nó, hẳn cũng thấy ngượng ngùng khi lên tiếng quảng bá chủ nghĩa này bên cạnh những cán bộ tuyên truyền hạng hai* [5]. Chính vì điều đó, chủ nghĩa nhân vị được tiếp nhận một cách thờ ơ và càng về sau bị lu mờ. Sau cuộc đảo chính vào tháng 11/1963 chủ nghĩa hiện sinh đến văn học miền Nam sau hơn hai thế kỷ phát triển ở phương Tây. Ngược lại với chủ nghĩa nhân vị, chủ nghĩa hiện sinh được đón nhận một cách nồng nhiệt, càng ngày càng thu hút giới trí thức. Vì vậy, trong giai đoạn 50, 60 những bài viết giới thiệu về chủ nghĩa hiện sinh của các giáo sư triết học giảng dạy tại trường Đại

học Văn khoa Sài Gòn như Trần Thái Đĩnh, Lê Tôn Nghiêm, Lê Thành Trị, Nguyễn Văn Trung... hay trên các tờ tạp chí Sáng tạo, Bách Khoa... về trào lưu này gắn với những nhà sáng lập và nuôi dưỡng ra nó như Jean-Paul Sartre, Albert Camus... là nhịp cầu dẫn chủ nghĩa này đến với giới trí thức và văn nghệ sĩ sáng tác tại miền Nam đương thời.

Chủ nghĩa hiện sinh đã đem lại cho văn học miền Nam một làn gió mới. Nó có những thay đổi đáng kể. Quan niệm nghệ thuật về con người cô đơn trong một thế giới phi lý, với ngôn ngữ và kỹ thuật mô tả hiện tượng luận. Đây có thể là ảnh hưởng tự phát, nhưng cũng có thể là ảnh hưởng tự giác ở những nhà văn trực tiếp đọc lý thuyết và sáng tác văn học hiện sinh Tây Âu. Ảnh hưởng của chủ nghĩa hiện sinh cũng hết sức phức tạp. Một mặt, nó dẫn đến những phản ứng “nổi loạn”, những khái niệm tận hưởng cuộc sống của một bộ phận thanh niên, những con người không tìm thấy “lối đi” trong chiến tranh. Bên cạnh đó, nó như một khoảng lặng, gọi lên những những suy tư, trăn trở về thân phận con người, ý thức trách nhiệm trước tình cảnh đất nước và chọn lựa thái độ ứng xử cũng như hành động nhập cuộc vì tha nhân. Chủ nghĩa này đã đáp ứng những mối ưu tư, những khát khao, khẳng định khuôn mặt tinh thần công hiến của người trí thức trẻ. Mặc dù, chủ nghĩa hiện sinh ở văn học miền Nam đã được tiếp cận từ nhiều cách nhìn khác nhau, nhưng nó không thể thoát khỏi sự tác động của xã hội, chính trị của người viết. Nhưng không vì thế mà các tác phẩm có sự rập khuôn, nó thể hiện tinh thần độc lập và tự trọng của người trí thức, nói theo những suy nghĩ riêng chính mình.

Tóm lại, hiện nay chủ nghĩa hiện sinh vẫn tiếp tục đang và sẽ làm dậy sóng trong giới lý luận phê bình. Huỳnh Như Phương trong bài *Chiến tranh, xã hội tiêu thụ và thị trường văn học miền Nam 1954 - 1975* đã viết: *Miền Nam là hợp thể của những đối cực về văn hóa mà những giá trị thực sự muốn giành vị trí để được thừa nhận rộng rãi phải trải qua thời gian dài tranh cãi, thuyết phục. Cho đến nay một công trình tổng kết đầy đủ hành trình văn hóa, văn học của vùng đất này vẫn là dự án còn ở phía trước* [5; tr.103]. Chủ nghĩa hiện sinh bắt nguồn với tâm lý của con người cô độc, bơ vơ vì bị bỏ rơi, là những mảnh vỡ - cá - nhân không có cơ hội gắn kết, tái tạo. Nhưng không phải vì thế mà nó chỉ mang một sắc màu lo âu tuyệt vọng hay bi quan chán nản.

2. Biểu hiện con người hiện sinh trong tiểu thuyết *Tuần trăng mật màu xanh*

Những người trẻ chơi vơi trong thời cuộc chiến tranh. Nó thiếu đi những sự lạc quan và mục đích sống của họ. Nhưng bởi một sự tình cờ hầy hữu ý, những con người lạc lõng lại tìm tới nhau, những con người bơ vơ lại sưởi ấm tâm hồn tìm lại khát vọng sống, tìm lại được tình yêu của mình trong hỏa ngục. Ba nhân vật gặp nhau đều trong tâm trạng hoang mang về điều mình đã và đang có. Chiến tranh chưa chắc đem lại cho họ một kết thúc màu xanh như mong muốn. Không gian truyện mang đậm chất bi thương của chiến tranh, nhân vật Đông, Nhung và Ý Lan, cái thứ mà chúng ta và họ gọi là tình yêu hay đam mê, chung quy cũng chỉ là mong mỏi được

thoát ra khỏi cuộc sống cùng quẩn, lặp đi lặp lại, mang đầy màu trầm buồn dính đầy những vết tích của chiến tranh mang lại. Họ đâu có đi tìm tuần trăng mật yêu đương lứa đôi đơn thuần, điều họ tìm là tự do, đổi mới, tươi sáng. Các nhân vật không già, nhưng cũng chẳng còn quá trẻ như độ mười tám đôi mươi, ấy vậy mà họ đã nếm trải đủ thứ mùi đời, giữa có được và mất đi, chỉ bởi hai chữ “chiến tranh”. Bối cảnh tác phẩm diễn ra ở Huế càng tô thêm màu sắc cổ kính, trầm buồn cho câu chuyện. Nó mang nét buồn và mang màu sắc kiêu suy tư, những cơn mưa cứ xuất hiện lại càng nhấn mạnh bối cảnh đó, những nữa sau khi có sự chuyển biến thì ta có thể thấy rõ sự khác nhau giữa hai mảng màu của câu chuyện, đầu đầu truyện và cuối truyện đều có hình ảnh của cơn mưa nhưng ý nghĩa của nó lại khác nhau hoàn toàn. Cơn mưa ở đầu là tiếng lòng của những người cô đơn, ở giữa là sự gột rửa thanh tẩy tìm lại niềm vui sống, cuối cùng là tiếng kêu cuộc sống của hạnh phúc.

Tên câu chuyện cũng là một cái tên rất có ý nghĩa và liên quan mật thiết tới các nhân vật, “tuần trăng mật” này diễn ra ở Huế và chính nơi đây như một vùng trời để họ tìm thấy nhau và tìm thấy lại chính bản thân mình. Màu xanh như một màu của hy vọng của khát vọng hòa bình và cũng có thể hiểu là một chốn trời riêng của hạnh phúc lứa đôi. Không đám cưới, không hoa, không kịp đính ước, nhưng những ngày trải qua cùng nhau là liều thuốc cứu rỗi họ giữa cuộc chiến đầy tăm tối bi thảm “em đi với anh một vòng ra phố không, ta ăn sáng, hưởng một cuộc liều với anh”.

2.1 Con người cô đơn, lạc lõng

Byron từng cho rằng, *giữa thiên nhiên, trong rừng cây, trên cánh đồng cỏ, ông không bao giờ cảm thấy cô đơn, chỉ trong thành phố, giữa những con người. Nghĩa là, với tư cách là thực thể sống, chỉ con người nhận biết sự cô đơn và chỉ giữa cộng đồng mà thôi*. Bất cứ nơi đâu có cô đơn, ở đó luôn có mối quan hệ bị tách rời khỏi cộng đồng và sự còn lại một mình. Trong đa số các trường hợp, mối quan hệ bị đánh mất luôn luôn tiêu cực và đau đớn. Đó là lí do vì sao con người thường nhận biết và trải nghiệm nỗi cô đơn trong ý hướng mong ước được đứng vào cộng đồng lần nữa.

Dưới cái nhìn của hiện sinh, motif cái đẹp bị ruồng bỏ, bị cô đơn lạc lõng được tái hiện qua nhân vật Nhung. Cô mang vẻ đẹp, sự sang trọng và đậm thắm của người con gái xứ Huế truyền thống *mặt trời non phả phấn hồng mơn man lên những sợi lông măng trắng mịn trên má Nhung, đậm thắm. hai con mắt trong vắt, dịu dàng và trác ẩn* [8; tr.104], nhưng trớ trêu là chính vẻ đẹp ấy đã tách họ ra khỏi số đông, biến Nhung thành số ít cô đơn và lạc loài. *Chỉ muốn chìm lắng, chơi vui, mông lung, có có không không, hư hư thực thực* [8; tr. 83]; *Nhung bơ vơ giữa những ám ảnh lạ lùng, mới mẻ* [8; tr.94].

Nhung cô đơn trong chính đất Sài Gòn - nơi cô sống, cô đơn khi tiếp xúc với người chồng sắp cưới của mình, cô đơn trong những mối quan hệ xung quanh. Người con gái này, chưa một lần thấy hạnh phúc, thấy vui vẻ và thoải mái (trước khi gặp lại Đông). Có thể nói Nhung đẹp tới mức lạc lõng giữa những người xung quanh. Cô

cho rằng họ “tật nguyện” về cách sống và cũng chính thế cô không có sự đồng chất với xã hội. *Nàng bắt chợt nhận ra tất cả sự tầm thường mòn cũ của hình ảnh đời sống xung quanh, của Sài Gòn, của Lộc với mình một ngày kia sẽ tới, với nghề nghiệp, những thói quen, cùng tất cả những trì tiêu khiến đều đặn của tuần*; “*cái vẻ vội vàng, lúi húi đó vẽ nên tất cả nỗi nhàm chán của một đời người chỉ quán quanh trong cái thói quen và công việc loay hoay, không bao giờ thoát ra nổi, không lý do và can đảm thoát ra bởi không bao giờ tỉnh khỏi cơn mê quen thuộc điều đặn của một đời sống chết trong no đủ và bình thường* [8; tr. 74, 75].

Có thể nói những con người như Nhung mang những khác biệt trong tâm hồn thể hiện qua suy nghĩ, quan điểm, tư tưởng mới thực sự khiến cho cô trở cô đơn tuyệt đối. Điều như giống như Hamvas Bela viết: *Có một dạng cô đơn mà đặc điểm của nó là con người sống trong sự cô đơn ấy tự chứng minh mình đứng ngoài xã hội... Cái cô đơn này bắt đầu từ những nhu cầu cao hơn hẳn, từ sự phản đối cái tinh thần thấp kém trong cộng đồng, từ chối sự thống trị của cái hơi hợt, nông cạn, những thị hiếu tầm thường* [6, tr.136]. Vì cô đơn trong suy nghĩ, Nhung nhìn Lộc, nhìn xã hội “*Mười năm. Hai mươi năm. Cho đến lúc thấy mình già. Rồi là hết. Phần đông người ta đã chìm lìm như thế. Không ai nhận ra thảm trạng ngấm ngấm của mỗi đời người đó cả*” [8 ; tr.136].

Nhung cô gái sống ở Sài Gòn, nhưng quê hương cô ở xứ Huế. Với Nhung, Huế lúc này xa lạ, lạnh lẽo. *Rất lâu, khi bà con không ai còn ở Huế* [8; tr.13], Nhung phải đến đây để xử lý ngôi nhà của cô. Trong tâm lý của người con gái được tác giả miêu tả nhẹ nhàng, nhưng đầy sự lạc lõng, tuyệt vọng và cô đơn *Nhung như người lạ trở về một nơi không còn là của mình, đối diện với người lạ, ném thử chút đời đã mất hút xa xăm trong ấu thơ lu mờ* [8; tr.92]; “*mọi người đã đi, đã chết hay vẫn còn đây nhưng không bao giờ mình nhận ra, không ai nhận ra mình*” [8; tr.13].

Theo quan điểm của Martin Heidegger thì bản chất con người là lo âu, tâm trạng chủ yếu của con người là sự sợ hãi. Sartre và Nietzsche cho rằng *bất cứ ý nghĩa nào có trong thế giới này cũng đều do cá nhân sáng tạo ra trong sự cô độc hay trong mối quan hệ với người khác, Albert Camus coi đây là nguồn suối của sự lo âu* [3; tr.91]. Trước cuộc sống hiện đại đầy rẫy những bất công, phi lý, ngổn ngang những “buồn nôn”, bất an trở thành tâm lý chung của con người trong cuộc sống xã hội. Nỗi cô đơn của nhân vật Đông được tác giả khắc họa qua tính cách, tâm lý nhân vật. Nhà văn xây dựng hình ảnh người lính mang trong mình nỗi ám ảnh cái chết từ chiến tranh. Anh tạm trốn khỏi quân doanh trong một kỳ nghỉ phép nhưng vẫn ngửi thấy mùi thuốc súng, mùi của cái chết, tiếng bom đạn và luật lệ trong quân đội căng thẳng đến mức nghẹt thở. Những ám ảnh của chiến tranh, máu, cái chết được xen kẽ trong những hành động, dòng ý thức của Đông. Những câu nói bỏ nửa chừng *anh nhật áo lên, còn mới, vải và đường may còn nguyên vẹn, mới toanh..., nhưng bất ngờ lật bên trong thấy ... từng đám máu khô loang lổ* [9; tr.60]; *chạm súng thường. Nhung dạo này có vẻ yên. Sự yên lặng rình chực, chuẩn bị ấy mà, sẽ ghê gớm lắm* [8; tr. 64]. Đặc biệt, trong những lần “ngủ tạm”, những cái chết và bom đạn đều xuất hiện trong giấc mơ

của Đông tiếng súng từng loạt nổ đều bên ngoài, thật gần. Một trái lựu đạn nổ bung ngay trên lối ra. Mùi thuốc súng xông xuống khét lẹt; những tiếng nổ bật lên, xoáy tròn bên tai, như đám thủng qua óc anh và viên đạn ngọt lịm đã bay vụt ra ngoài, như thân thể anh có muôn nghìn lỗ trống để gạn lọc lấy sự sống dễ dàng [8 ; tr. 41, 42]. Đông - người lính mang trong mình nỗi ám ảnh cái chết từ chiến tranh, nhiều lần trong sự cô đơn, anh thấy cái chết đến với chính mình cũng có thể tôi chết, một buổi sáng thật thanh bình, thản nhiên, nhẹ nhõm như đi ngủ, giấc ngủ trẻ thơ, không thức mắc và tính toán. Cũng có nghĩa là tôi chết đi [8 ; tr. 43]. Với những tâm lý của Đông, nhân vật hiện lên trong tác phẩm luôn là con người cô đơn, chán chường, ruồng bỏ và trốn tránh. Đông luôn cất lên những câu nói ám chỉ về cuộc sống hờ trong hiện tại. Cuộc sống được xem là qua ngày của anh. Đối với một người khoác trên mình màu áo lính, những tư tưởng ấy đi ngược với xã hội, với con người. Sự bất an cô độc trên “con đường” của Đông đang đi khi anh nhận ra theo sau bước chân của mình có một ánh nhìn, một khẩu súng, một mệnh lệnh cứ dõi theo có cái gì, như rừng gai, như đám đông, như bức màn, như vùng tối ngập tràn giăng đầy trước mặt. Anh muốn tỉnh trí, muốn thức dậy từ cõi vọng tưởng xa xăm, nhân lại mình, nhận lại con đường, nhận lại hướng đi [8; 214]; nhưng Tiếng còi như thúc bách và bay vút lại gần, ngay sát sau lưng Đông, có tiếng sột soạt đằng sau, ở khoảng trống Đông vừa bỏ lại; tiếng kêu mơ hồ, vắng vắng, trầm ấm dịu dàng trong tâm tưởng Đông, bay vút, sắc và lạnh như một mũi lao nhọn vào gáy Đông trợ trụ [8; tr. 216]

Ý Lan, người phụ nữ nhiều trải nghiệm, lang bạt, khi đứng trước Kinh thành Huế, bãi chợ đầy sinh, tâm lý nhân vật ngổn ngang những “buồn nôn”, bất an trở thành tâm lý chung xuyên suốt trong nhân vật này. Chính cô cảm thấy có điều gì đó sắp đến với chính mình. Người phụ “trốn chạy” tất cả những người thân quen, né tránh để không nhìn vào sự thật tồi tệ. Ý Lan có sự mâu thuẫn trong nội tâm chính mình, “cái đi” của cô để trốn tránh nhưng cũng để tìm kiếm nghe ngóng tin tức. Nghe ngóng, nhưng lại né tránh những người quen biết. Đây là một vòng tròn luẩn quẩn của người phụ nữ này. Những lần thoáng trong suy nghĩ Ý Lan luôn là lời nói báo tử của người yêu.

Đó là những dự cảm bất an về sự mất an toàn trong cuộc sống, dự cảm về sự đổ vỡ trong hạnh phúc gia đình, lo sợ những điều không hay xảy ra với người thân. Đặc biệt, quyền được ở, nơi ở và việc làm cũng là những mối lo luôn canh cánh hiện hữu, ám ảnh trong những dự cảm về một tương lai mơ hồ, xám xịt. Khi con người đối diện với những nỗi lo cũng là lúc họ đối diện trực tiếp với sự cô đơn.

Cô đơn trở thành thuộc tính của con người. Con người tuyệt đối cô đơn trên hành trình kiếm tìm tự do, khẳng định nhân vị. Nguyễn Thị Hoàng để Đông bộc lộ sự cô đơn của mình như một khát vọng tận cùng và muôn thuở “vươn đến đảm nhiệm cô đơn trong cuộc kiếm tìm tự do. Đông là chính Đông, anh cô độc trong suy nghĩ thời cuộc, nhưng anh được làm cái anh muốn, được trọn vẹn với cái bản ngã chính mình. Đặt nhân vật này với các hình tượng người lính của văn học kháng chiến là hoàn toàn trái ngược về mặt tư tưởng. Đông không phải là mẫu người lý tưởng. Đông

lười biếng, hèn nhát – nếu xét theo tiêu chuẩn nhà binh. Nhưng nếu xét về khía cạnh cuộc sống, con người, đây là nhân vật được xây dựng qua tính cách, hành động bộc lộ khát vọng được sống theo ý thích. Đông là một người chăm chỉ và dũng cảm. Cái liêu của Đông không thể hiện trên chiến trường, mà thể hiện trong cuộc sống cá nhân mà anh ta muốn được thể qua những câu nói, những hành động *Nhung Em đi với anh một vòng ra phố không, ta ăn sáng, hưởng một cuộc liêu với anh* [8; tr. 202]. Đây cũng là nhân vật tìm mọi cách được ra doanh trại, được nghỉ phép thường xuyên, chỉ để đi tìm cuộc sống chính mình. Anh la cà khắp quán phố, la cà khắp kinh thành Huế để tìm kiếm vẻ đẹp cổ kính ngày trước. Anh tìm và ăn những thứ anh cho là ngon, là “đặc sản”, dù rằng hương vị nhạt nhẽo và lạnh lẽo như thời cuộc. Anh cũng là con người mạnh dạn chống lại doanh trại, dẫu biết rằng sẽ nhận những hậu quả khôn lường, nhưng Đông “vẫn đi”, đi một mình trong dòng người xuôi ngược. Bóng dáng nhỏ nhắn và băng xen những con hẻm đi mua thứ quà được xem là hạnh phúc, là minh chứng cho tình cảm với Nhung. Những bước đi *như người mộng du còn tiếc nuôi đời sống phiêu viễn trong chiêm bao, hai chân Đông cứ đều đều đếm thời gian về phía trước* [8; tr. 216]

2.2 Con người nổi loạn

Nhà nghiên cứu Thích Đức Nhuận cho rằng: *Hiện sinh đã đặt toàn thể thân phận con người trong một cảnh khổ tuyệt vọng, rồi đào bới tất cả những khả năng tự tạo của con người đã có để bắt buộc đem ra thi hành. Nhưng bất cứ cuộc ứng dụng nào cũng đem tới kết luận là thảm bại. Tâm thức con người đang bị những đường roi hiện sinh quát xuống rất mạnh, bắt buộc tâm thức phải tự dao động. Ý thức con người không được quyền an nghỉ nữa. Phải vùng lên để tự thăng hóa. Đó là một thực trạng của thời đại* [11, tr.13]. Bên cạnh đó, không những không được “an nghỉ”, con người luôn phải loay hoay “quy hoạch” chính cuộc đời của mình. Các nhà hiện sinh thường dùng tác phẩm để tuyên ngôn cho một lối sống tích cực, một lối sống theo kiểu “cháy hết mình” cho cuộc sống. Bởi cuộc sống không dài, không hào nhoáng như hàng tưởng mà nó chứa đựng đầy rẫy những điều bất trắc. Thế nên, con người trong tác phẩm của các nhà hiện sinh luôn phải tìm cách bươn chải, chống chọi chỉ để sống cho ra sống theo ý của mình. Với họ, *sống không phải chỉ là sự hoạt động hít vào - thở ra một cách đơn thuần mà là tranh đấu, là vẫy vùng, là tận hiến cho khát vọng, đam mê của mình.*

Với kiểu con người với sắc thái tính cách này được hầu hết các nhà văn yêu thích và thể hiện, tuy nhiên, cách thức dẫn thân để lấp đầy khát vọng ở nhân vật của mỗi nhà văn lại có màu sắc riêng. Nguyễn Thị Hoàng để cho các nhân vật trở dậy sự nổi loạn, phản kháng. Nhung – người con gái truyền thống với mọi chuẩn mực đứng lên từ hôn với Lộc để đi theo tiếng gọi trái tim. Cô chấp nhận sự bêu rếu, đồn đại của mọi người, chấp nhận một tương lai không ổn định với Đông, nhưng trong mắt Nhung là đó “hạnh phúc xanh”. Nhung chấp nhận bán căn nhà ở Huế để cùng Đông có được cuộc sống tốt đẹp. Cũng như chính cô tìm mọi cách để lo cho Đông không phải đi lính, không phải đi vào chiến trường với những ám ảnh của cái chết.

Con người chính là sự thức nhận, trong một khoảnh khắc nào đó, cái tê nhạt của cuộc sống thường nhật. Bởi có những khi, con người trở nên vô cảm với chính sự tù đọng của đời người. Họ thực hiện nó một cách nghiêm cẩn, không mảy may xao động, phản kháng. Khát vọng cháy bỏng muốn thoát ra khỏi cái vùng “an toàn” nhằm chán, không hương sắc đó chính là động cơ mạnh mẽ nhất cho hành trình dần thân của mỗi con người. Khát vọng đó tượng hình trong câu hỏi xoáy mãi vào tâm can.... Nguyễn Thị Hoàng thể hiện điều này qua cách bà xây dựng hành động nhân vật. Ý Lan, người phụ nữ có cuộc sống lang thang, đi đây đó, trải nghiệm. *Nàng muốn như thế, lao vào một cuộc phiêu lưu ngắn, để tự xem mình dai dẳng và kiên nhẫn đến mức độ nào sau một quãng đời tưởng đã chai đá, lăn lóc mà thật tình, quá dễ dàng, trơn tuột, thân nhiên so với những tháng này mới mẻ này* [8; tr. 56]. Ngay cả khi thấp thoáng hình bóng người yêu của mình (Vĩnh), Ý Lan cũng thoát khỏi cái suy nghĩ ấy, cô mạnh mẽ suy nghĩ về Đông. Tác giả miêu tả tâm lý nhân vật rất mạnh mẽ và rõ rệt *thử tập dẫm đuổi theo cơn mê. Yêu. Một điều quen thuộc và lạ lùng. Dừng đứng mà tàn nhẫn. Có đó mà thực ra không bao giờ có. Là cái gì. Không cắt nghĩa. Chẳng cần cắt nghĩa. Như đêm qua. Rồi tất cả sẽ tan đi. Biến mất hay gột rửa đến tận cùng trong tâm khảm. Không đủ thời gian cho bất cứ ột tình yêu nào kết tụ rong rêu lên đời người và ký ức trong khoảng không gian bỗng bênh trôi nổi vánh vất ấy* [8; tr. 58]. Con người có điểm khác lạ rõ rệt, nhìn nhận được vấn đề, lại càng “sa ngã” vào đó. Như tiềm tàng bên trong một khát vọng được sống, họ phản kháng, chống lại một thân phận đã bị gán cho một cách phi lí *tự hỏi tại sao lại càng sa vào vùng mê loạn này với một người xa lạ, chịu lụy hẳn một cách mù quáng và không mục đích* [8; tr. 65]. Mỗi lần Ý Lan rơi vào tâm trạng u sầu, cô cố gắng nhớ lại hình ảnh người mình yêu nhưng nó lại nhạt nhòa và mờ ảo. Thật ra, khi xa cách trong thời chiến, trong những chuyến đi ngắn dài khắp tận cùng đất nước của cô, khiến cô dần quên đi hình ảnh người yêu. Trải qua một đêm tình cùng Đông cũng khiến người phụ nữ đấu tranh mâu thuẫn nội tâm, tự phản kháng với những dòng ý thức của mình.

Phản kháng hay nổi loạn của hiện sinh thường không nhắm đến làm cách mạng hay lớn lao hơn là thay đổi một thể chế, một xã hội chính trị ; nó cũng không phải là *kết quả của sự bùng phát “tức nước vỡ bờ” mà là một quá trình âm ỉ kéo dài, thôi thúc mạnh mẽ kể từ khi con người thức nhận được về cuộc hiện sinh cho đến lúc trước mắt họ là cái chết*. Nói theo một cách khác, *phản kháng, hay nổi loạn của hiện sinh là kết tội xã hội đã làm mất đi nét riêng tư, cái đặc hữu chỉ có ở riêng tôi làm cho tôi không còn là tôi nữa, bắt tôi phải như người khác.(...)* *Phản kháng, nổi loạn là biết chối bỏ, nói không với cái đang là, biết nói vươn tới cái sẽ là và trở về cái nguyên ủy tinh khôi dưới ánh sáng soi đường của nhân vị* [9; tr. 25]. Nhưng, một nhân vật nổi loạn về nhận thức, cô thường có khuynh hướng sống nhiều, sống sâu với những suy nghĩ của mình. Độc thoại nội tâm được sử dụng xen kẽ với những khúc đoạn miêu tả tâm lí. Và bao giờ cũng vậy, cái không gian hiện lên trong tác phẩm là kiểu không gian hoặc tù túng, bó buộc, trói chặt con người hoặc chán ngán, tê nhạt, đều đặn, không có biến động. Nhưng chính là người phụ nữ mà Đông muốn vun đắp tình yêu

cùng. Đông cũng là lí do thúc đẩy Nhung dứt khoát chấm dứt một tương lai tẻ nhạt của mình. Nếu trước đây Nhung luôn thỏa hiệp “lịch sự” và dịu dàng với Lộc, sau khi gặp Đông, trong Nhung có sự chống đối qua hành động. Cô khước từ mọi sự chăm sóc, quan tâm từ Lộc, thậm chí là những cử chỉ ân cần của một cặp tình nhân bình thường. Cô theo đuổi hạnh phúc cuộc sống của mình với Đông, là chuỗi những cuộc vui, họ cố gắng sống và yêu theo cách mình muốn, gắng đến nỗi mình cảm tưởng như họ không để cho chút muộn phiền nào có cơ hội chen chân vào những giây phút hai người bên nhau. Hay ở chính Đông, nhân vật có sự đối lập rõ rệt trong cách sống trước và sau khi gặp Nhung. Nhung chính là “thuốc” chữa trị và cứu rỗi tinh thần anh. Nhung đã cứu vớt tâm hồn Đông, khiến anh nhận ra trong anh vẫn còn tình yêu, vẫn còn lẽ sống. Giữa hai người nảy nở tình yêu trong trẻo và thanh khiết. Họ đến với nhau dù chưa kịp cưới nhau, chưa từng được hưởng qua tuần trăng mật. Nhung qua nội tâm của Đông, tác giả cho thấy đây là một tình yêu đẹp, họ với những ước mơ về một vùng trời màu xanh, thanh bình, êm đẹp, đã cho họ được hưởng một “tuần trăng mật” ngắn ngủi, thoáng chốc trước khi bị hỏa ngục chiến tranh kéo lại hiện thực tàn khốc.

Nổi loạn là một khái niệm từng được nhắc đến nhiều trong văn học miền Nam Việt Nam giai đoạn 1954 - 1975. *Cá tính văn hóa miền Nam thời đoạn này được xác lập qua hệ hình nhân vị lây nhiễm tinh thần hôn phối Đông Tây. Mà ở nhánh Tây phương, hiện tượng luận hiện sinh được xem như là mô thức tư tưởng nổi loạn của một lớp người mang trong mình vết thương sâu xoáy của chiến tranh. Sự lây nhiễm cảm thức phi lý đã đưa con người đến với tâm thế phản kháng nổi loạn* [2; tr.181]. Nổi loạn còn được thể hiện qua khuynh hướng kêu đòi cho quyền được thỏa mãn những khát vọng luyến ái. Ham muốn tính dục là một trong những bản năng của con người, nó đã trỗi dậy mãnh liệt trong bối cảnh của cuộc chiến tranh tàn khốc. Tính dục cũng chính là một trong những chiều cạnh tâm lý nhân vật được các nhà văn khai thác trong văn học miền Nam từ 1954 - 1975: *Trong bối cảnh đó, văn học tính dục chiếm thế thượng phong so với văn học hiện sinh, thậm chí phải tìm cảm xúc hiện sinh trong văn học tính dục. Điều hiếm thấy ở phương Tây* [9; tr.72]. Trong *Tuần trăng mật màu xanh*, Nguyễn Thị Hoàng xây dựng nhân vật Ý Lan, người phụ nữ vượt qua khoảng cách, dám yêu, dám vượt qua những điều cấm kỵ *nhàng đánh hơi thấy một thân thể rợn rùng, ám áp cúi xuống gần mình. Ở người đàn ông phá xuống một thứ hơi nóng khác thường, kỳ dị, bằng mùi quạ áo, mồ hôi, khói thuốc, rượu đỏ, hơi thở gấp từ miệng môi* [8; tr. 165] hay trong lần gặp đầu tiên mở ra tình một đêm và nhiều đêm sau đó: *Bàn tay người lính bỗng dừng ở nơi ngón cổ cao, cặp mắt chăm chú nhìn vào ha mắt và đôi môi ngơ ngác ngửa lên. Rồi tấm khăn ướt rơi xuống, ngón tay cái hấn bỗng bất ngờ đập lên môi nàng, đôi môi không còn chút son, rà nhẹ nhẹ, tò mò và dịu dàng* [8 ; tr. 36] hay *cái giường vẽ ra một cảnh tượng bừa bãi và kì dị. Trên đám ga nệm ngổng ngang xô lệch vắt bừa bộn không biết bao nhiêu là bỏ chai hỏng, toàn những thức uống dặt tiền, rượu, nước nho, nước trái cây đủ loại... lẫn lộn những đá đồ rá rưới đó là những đồ lót màu nhạt, xanh, hồng, vàng của đàn bà, sạch*

và dơ lãn lộn, những sơ mi chỉ mặc qua một lần cho đến bản vớt đó, những áo len, quần jean đủ kiểu [8; tr. 86].

Ý Lan là một người phụ nữ, mà như cô tự nhận mình *bất cần, tham lam, lang bang*, một người phụ nữ mà tự bản thân cô biết rằng Đông sẽ không bao giờ yêu, hoặc chẳng bao giờ cần. Cô thừa nhận vào cái ngày nhận tin người đàn ông của mình chết, rồi nhớ về Đông, cô cảm thấy mình như đang mọc cánh bay lên. Nhưng ấy không phải là một sự tái sinh, mà là một cái chết khác. Vì cô nhận ra mình đã yêu, oan trái hơn, cô biết tình yêu với người đàn ông đó có thể cứu rỗi mình, thế nhưng cô lại không bao giờ có được điều đó. Ý Lan yêu Đông và cô sẵn sàng ngồi chờ cả ngày trời bên ngoài doanh trại, sửa soạn cho một buổi hẹn hò trong mơ của riêng cô và Đông. *Khung đèn tối mờ mờ. Trong góc, phía khoang đèn trở một khung cửa sổ nhỏ xíu bằng cuốn vở lát kính trắng, một chiếc bàn thấp nhỏ, gần như một bụi gỗ, bên trên lát miếng vải cao su trắng sạch sẽ, bày la liệt những đĩa trái cây, thuốc hút, bánh mứt, những gói thức ăn chưa mở, và một chai rượu lùn* [8; tr.160].

Đối với Ý Lan, ngay từ đầu Đông đã xác định mối quan hệ giữa hai người chỉ là mối quan hệ qua đường, do vậy vào lần cuối gặp nhau trên sông nước đêm ấy, Đông đã bảo Ý Lan rằng, *Em đáng yêu vô cùng, nhưng mà không còn gì trong lòng tôi cả, thật uổng phí cho em* [8; tr.166]

KẾT LUẬN

Xã hội miền Nam Việt Nam những năm 50, 60 phức tạp, sự cai trị của chính quyền Mĩ – Diệm, chiến tranh loạn lạc, *con người cảm thấy lạc lõng vì không biết bám víu vào đâu để lấp khoảng trống trong tâm hồn, hoàn toàn phi lý, man dại, hoang vu, lạnh lùng, dày đặc*, con người thực sự là một thân phận, là con rối trong trò chơi trốn trêu của số phận. *Tuần trăng mật xanh* của Nguyễn Thị Hoàng là tiếng thở dài, các nhân vật mang một số phận tội nghiệp như Ý Lan, Đông hay Nhung. *Số phận là một cái vòng tròn mà đã vạch sẵn, họ cố vùng vẫy, trốn chạy nhưng vẫn luẩn quẩn trong cái vòng ấy mà không hề biết rằng mình chưa hề phạm phải vạch ranh giới của nó*. Khi miền Nam đang trong những tháng ngày nóng bỏng và khốc liệt nhất cũng là lúc con người lao đao và chơi vơi nhất. Họ trôi trong chính cuộc sống, như “con chim” bị nhốt trong chiếc lồng nhón nháo của thời cuộc. Văn học hiện sinh trong gian đoạn 1954 – 1975 tại miền Nam chủ yếu thể hiện nỗi đau ở con người. Con người với sự chán chường, cô đơn, những bước xiên vẹo, vô định và ám ảnh về cái chết với một nỗi bất an thường trực. Để vượt qua được những bi kịch tinh thần này, con người chỉ có thể sống và chấp thuận nhận lấy thái độ phản kháng. Chính trong quá trình phản kháng, những phẩm tính hiện sinh được thể hiện rõ, cũng tức là danh dự và giá trị làm người. Họ không cần biết rằng con đường tương lai về sau như thế nào, nhưng cách được là chính mình, được tự do cứu lấy mình vào thời điểm đó là cách họ không từ bỏ. Chủ nghĩa hiện sinh đã đưa con người quay trở lại với con người, quay trở lại với diễn trường tâm lý khác khoải của cõi nhân sinh. Trong bối cảnh xã hội tàn khốc, tất cả mọi thứ đều có thể được định sẵn, từ số phận đến tâm hồn con người. Đây chính

là hoàn cảnh đẩy con người vào vực thẳm. Đông, Nhung, Ý Lan luôn hiện diện nổi cô độc với xã hội và số đông không sao rũ bỏ hết đi được. Nỗi u hoài của họ là nỗi u hoài rất đỗi, băn khoăn mãi về việc tương lai sẽ ra sao, và mình sẽ phải sống thế nào đây, bước tiếp thế nào trong cái thực tại như chỉ chực chờ ép họ đến nghẹt thở, ép họ đến chết này. Họ cô độc, lạc lõng chói với. Họ tự cứu lấy bản thân, họ tìm đến tình yêu và những niềm vui thú như một lẽ dĩ ngẫu. Nhưng bởi mối quan hệ nửa kín nửa hở này khó mà vẹn toàn được với tất cả, vì vậy rốt cuộc vẫn phải có người ra đi và cũng có những mối quan hệ không rõ kết quả cho định hướng của mình. Văn học hiện sinh như một liều thuốc cứu rỗi tinh thần những con người cảm thấy chênh vênh, u tối giữa bầu trời tăm tối của chiến tranh./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Bích Hạnh (2015), *Thơ trẻ Việt Nam 1965-1975, khuôn mặt cái tôi trữ tình*, NXB Văn học, Hà Nội.
2. Bùi Ngọc Dung (1964), *Jean Paul Sartre từ hiện sinh đến biện chứng*, Tạp chí *Văn học*, số 20, 21, tháng 6, 7/1964.
3. Đinh Hồng Phúc (2018), Thomas Flynn, *Chủ nghĩa hiện sinh Dẫn luận ngắn*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh
4. Hà Mậu Nhai (1966), *Những độc tố trong thứ văn học phục vụ chiến tranh tâm lý của Mỹ và tay sai ở miền Nam*, Tạp chí *Văn học*, số 7, tr.95-101, Sài Gòn.
5. Huỳnh Như Phương (2008), *Chủ nghĩa hiện sinh ở miền Nam Việt Nam 1954-1975 (trên bình diện lý thuyết)*, Tạp chí *Văn học*, số 9.
6. Nguyễn Hồng Nhung dịch (2014), *Một giọt từ sự đọa đày* (hai mươi hai tiểu luận triết học), NXB Tri thức, Hà Nội.
7. Nguyễn Thái Hoàng (2016), *Dấu ấn chủ nghĩa nhân sinh trong văn xuôi Việt Nam đương đại*, Luận án Tiến sĩ Văn học Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Học viện Khoa học Xã hội.
8. Nguyễn Thị Hoàng (2021), *Tuần trăng mặt màu xanh*, NXB Hội Nhà văn.
9. Nguyễn Tiến Dũng, Võ Anh Tuấn (2015), *Một số vấn đề cần thống nhất khi nghiên cứu về chủ nghĩa hiện sinh*, Thông tin Khoa học xã hội, số 7, Viện thông tin.
10. Thụ Nhân (2016), Jean - Paul Sartre, *Thuyết hiện sinh là một thuyết nhân bản*, NXB Tri thức.
11. Thích Đức Nhuận (1965), “Vào đạo Phật qua lời ngỏ J. P. Sartre”, Tạp chí *Vạn Hạnh*, số 6, Sài Gòn
12. Trần Nhật Thu (2016), *Cảm thức hiện sinh trong truyện ngắn Việt Nam từ 1986 đến 2010*, Luận án tiến sĩ văn học Việt Nam, Đại học Huế trường đại học Khoa học.

13. Trần Văn Toàn (2000), *Vị trí của trào lưu hiện sinh trong lịch sử triết lý*, Tạp chí *Dòng Việt*, Hoa Kỳ.

14. Vũ Đình Lưu (1965), *Nền tảng đạo đức luận của Sartre và Camus*, Tạp chí *Văn*, số 25, Sài Gòn.

TIỂU THUYẾT “TRẢ HOA HỒNG CHO ĐẤT” CỦA NGUYỄN THỊ DIỆP MAI TỪ GÓC NHÌN PHÊ BÌNH NỮ QUYỀN

*Bùi Ngọc Luyến, lớp: CH20VH01
Email: ngocluyen010192@gmail.com*

TÓM TẮT

Phê bình văn học nữ quyền là một khuynh hướng vận động tư tưởng nữ quyền để tiếp cận tác phẩm văn học; lấy người phụ nữ làm đối tượng nghiên cứu trung tâm. Ở Việt Nam, văn học nữ tính đã ươm mầm, gieo hạt từ lâu, nhưng phải đến khi đất nước bước vào thời kì hòa bình, đặc biệt sau đổi mới thì văn học nữ quyền mới thực sự trỗi dậy mạnh mẽ và mang lại những dấu ấn sáng tạo riêng biệt. Chủ nhân của nó là những gương mặt nữ sắc sảo, bản lĩnh và đầy cá tính, trong đó có nhà văn Nguyễn Thị Diệp Mai. Với ngôn ngữ đậm chất Nam Bộ, giản dị, gần gũi, Nguyễn Thị Diệp Mai đã khắc họa rõ nét những người phụ nữ sẵn sàng “tán công” phá vỡ thành lũy của chế độ nam quyền, đó là những người phụ nữ dám mơ ước, dám sống, dám yêu. Họ luôn khao khát tình yêu cháy bỏng, dám sống với bản năng tình dục, với những gì mà tạo hóa đã ban tặng và sẵn sàng nổi loạn, phá cách vượt lên mọi quy tắc tất cả những điều đó đều được thể hiện trong tiểu thuyết Trả hoa hồng cho đất.

Từ khóa: *Nhân vật nữ, Nguyễn Thị Diệp Mai, phê bình nữ quyền, Trả hoa hồng cho đất.*

1. Đặt vấn đề

Phong trào đấu tranh nữ quyền đã xuất hiện từ lâu trong đời sống xã hội và văn học, cuộc đấu tranh giành lại vị thế đã mất để tạo dựng lại sự bình đẳng và vị trí mới của nữ giới, về sau được các nhà nữ quyền luận đúc kết trở thành lí thuyết nữ quyền và cuối cùng người ta gọi là nữ quyền luận hay chủ nghĩa nữ quyền (feminism). Phong trào này xuất phát từ ý thức về bản thân của giới nữ, được manh nha vào thời kì Khai sáng và bắt đầu phát triển mạnh mẽ từ thế kỉ XIX cho đến nay. Âm hưởng nữ quyền đã ngấm vào văn học, từ đó tạo thành thế giới hình tượng và diễn ngôn về giới vô cùng mới mẻ trong văn học hiện đại và hậu hiện đại, âm hưởng đó đã lan rộng ra các nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

Ở Việt Nam, văn học nữ tính đã ươm mầm, gieo hạt từ lâu, nhưng phải đến khi chiến tranh qua đi, đất nước bước vào thời kì hòa bình, đổi mới thì văn học nữ quyền mới thực sự trỗi dậy mạnh mẽ và mang lại những dấu ấn sáng tạo riêng biệt. Chủ nhân của nó là những gương mặt nữ sắc sảo, bản lĩnh và đầy cá tính như Phạm Thị Hoài, Lê Minh Khuê, Võ Thị Hảo, Nguyễn Thị Thu Huệ, Y Ban, Phan Thị Vàng Anh và gần đây là Vi Thùy Linh, Phan Huyền Thư, Nguyễn Ngọc Tư, Đỗ Hoàng Diệu và Nguyễn Thị Diệp Mai,... Tất cả họ, với sức sống và nội tâm sáng tạo mạnh mẽ đã làm nên một bước đột phá mới chưa từng thấy trong văn học Việt Nam. Không chỉ đem đến một làn gió mới trên văn đàn văn học nước nhà, những tác phẩm của họ đã được nhiều độc giả, nhiều nhà văn nam giới ái mộ và lên tiếng ủng hộ, thừa nhận những đóng góp tích cực của họ. Giờ đây, các cây bút nữ đã thật sự trở thành chủ thể tư duy, trải nghiệm và thẩm mỹ có vị trí quan trọng, họ đã góp tiếng nói dân chủ, đấu

tranh cho quyền bình đẳng giới giúp cho văn học Việt Nam ngày càng phát triển.

Trong sự vận động và phát triển của văn học từ sau đổi mới, tiểu thuyết có lẽ là thể loại phát triển vượt bậc và sâu sắc hơn cả, nó được xem là “cỗ máy cái” của văn học, chiếm vị trí thống soái trên văn đàn, đồng thời cũng là “nhân vật chính trong tấn bi kịch phát triển văn học thời đại mới”, là thể loại giúp người viết thể hiện rõ phong cách và tầm ảnh hưởng của mình. Trước đây, sự thành công của thể loại này thường gắn liền với tên tuổi của nhiều nhà văn nam, thì giờ đây sự xuất hiện của các nhà văn nữ cũng đã tạo được dấu ấn riêng. Bằng bản lĩnh, họ đã đối thoại với những quan niệm cũ “tiểu thuyết chỉ phù hợp với nam giới”. Rõ ràng, khi người phụ nữ cầm bút, dù muốn hay không thì ý thức giới vẫn hiện hữu trong mỗi trang viết. Bản sắc nữ, lối viết nữ luôn hiện lộ trong tiểu thuyết của họ. Thuộc lớp nhà văn trẻ của vùng đất Nam Bộ, nữ nhà văn Nguyễn Thị Diệp Mai cũng ít nhiều chịu sự ảnh hưởng từ lí thuyết nữ quyền và phê bình văn học nữ quyền, nên trong những tác phẩm của cô cũng bắt đầu manh nha và dần mang đậm dấu ấn “quyền lực giới”.

Nguyễn Thị Diệp Mai đã đi sâu vào khai thác, tìm hiểu, cũng như hướng ngòi bút của mình vào những nhân vật nữ, xem đó là nguồn cảm hứng chính trong sáng tác của mình. Bằng vốn sống và sự trải nghiệm sâu sắc, những nhân vật nữ trong truyện của nhà văn Diệp Mai hiện lên với những gam màu sắc riêng, vừa lạ vừa quen. Với ngôn ngữ đậm chất Nam Bộ, giản dị, gần gũi, tác giả sinh năm 1972 đã khiến người đọc ngỡ ngàng khi bắt gặp những người phụ nữ sẵn sàng “tấn công” phá vỡ thành lũy của chế độ nam quyền, đó là những người phụ nữ dám mơ ước, dám sống, dám yêu và khao khát đi đến tận cùng bản thể. Tất cả những điều đó đều được thể hiện trong tiểu thuyết *Trả hoa hồng cho đất* – tiểu thuyết đạt giải B (không có giải A) tại cuộc Vận động “Sáng tác văn học cho tuổi trẻ năm 2004” lần 2 của nhà xuất bản Thanh Niên (2002 – 2004).

2. Phương pháp nghiên cứu

- *Phương pháp lịch sử - xã hội*: sử dụng phương pháp này giúp chúng tôi tìm hiểu về lí thuyết phê bình nữ quyền, về hoàn cảnh lịch sử xã hội ra đời tác phẩm.

- *Phương pháp phân tích, tổng hợp*: phương pháp này sẽ giúp chúng tôi vừa đưa ra những dẫn chứng để phân tích mổ xẻ vấn đề, vừa phân tích tổng hợp một cách logic hợp lý, từ đó đi sâu tìm hiểu nghiên cứu những đặc điểm về vấn đề nữ quyền trong tiểu thuyết *Trả hoa hồng cho đất* của Nguyễn Thị Diệp Mai.

- *Phương pháp nghiên cứu so sánh, đối chiếu*: sử dụng phương pháp này, chúng tôi so sánh tác phẩm *Trả hoa hồng cho đất* của Nguyễn Thị Diệp Mai với các sáng tác của một số nhà văn nữ khác để thấy được những đặc trưng nữ quyền trong sáng tác của nhà văn Nguyễn Thị Diệp Mai.

- *Phương pháp loại hình*: pháp loại hình giúp người viết xác định đặc trưng thể loại tiểu thuyết; để thấy sáng tác của Nguyễn Thị Diệp Mai vừa phát triển theo sự vận động của thể loại vừa có nét riêng của một lối viết nữ từ góc nhìn nữ quyền.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Đặc điểm nhân vật nữ trong tiểu thuyết *Trả hoa hồng cho đất* của Nguyễn Thị Diệp Mai

3.1.1. Nhân vật nữ với khát vọng tình yêu và bản năng tình dục

3.1.1.1. Nhân vật nữ với khát vọng tình yêu

Theo như lí thuyết nữ quyền nhận định, người phụ nữ chính là một “cá thể độc lập” với những cảm xúc, tình cảm đầy “hỗn mang”. Song sự tranh đấu của giới nữ chỉ đơn giản là mưu cầu, khao khát hạnh phúc trọn vẹn luôn ẩn chứa bên trong mỗi “nhân tố nữ”. Nếu như người đàn ông coi tình yêu như một công việc trong cuộc đời, họ yêu người đàn bà chỉ với một mong muốn chiếm hữu, chinh phục và chỉ xem người đàn bà như “một giá trị” trong số những giá trị khác, thì đối với người phụ nữ, tình yêu là tất cả, là cuộc sống. Nietzsche đã khái quát được bản chất muôn thuở của giới nữ: “Với phụ nữ, tình yêu là “số phận”, cuộc đời họ. Cuộc sống của đàn ông là niềm vinh quang, còn đàn bà là tình yêu” (Bùi Thị Tinh, 2010, tr.132). Tình yêu đối với người phụ nữ quan trọng như khí trời để thở, tất cả mọi cô gái đều mong muốn, khao khát có được một tình yêu, một người đàn ông yêu thương và che chở cho mình. Vì thế họ luôn “cháy” hết mình, dồn hết năng lượng tích cực nhất cho tình yêu, khi yêu người con gái thường đặt trọn vẹn trái tim mình vào người đàn ông bởi “Tình yêu đối với họ không chỉ là sự tận tụy mà còn là sự hiến dâng trọn vẹn cả thể xác lẫn tâm hồn cho người tình mà không mấy may để ý tới bất cứ cái gì khác” (Bùi Thị Tinh, 2010, tr.131).

Bản thân là nữ giới nên Nguyễn Thị Diệp Mai đã có được lợi thế trong việc diễn đạt thế giới nội tâm của nhân vật nữ, cũng như bộc lộ sâu sắc cách cảm, suy nghĩ, suy tư, hành động của giới mình. Xem xét thế giới nhân vật nữ của văn xuôi đương đại, chúng tôi nhận thấy rằng nỗi đau ám ảnh đau đáu trong suốt cuộc đời người phụ nữ là tình yêu, là khát vọng hạnh phúc và mái ấm gia đình. Bước vào trang viết của các cây bút nữ như Y Ban, Lý Lan, Dạ Ngân, Nguyễn Thị Diệp Mai,... chúng ta dường như bước vào vương quốc nữ giới. Nhân vật nữ giới trong sáng tác của họ dù già hay trẻ, dù xấu hay đẹp, dù bình thường hay tật nguyền, dù đang hạnh phúc hay lỡ dở, dù chưa chồng hay người phụ nữ từng trải,... đều có một điểm chung đó là những cô gái si tình, khao khát được yêu, si mê và dâng hiến. Vì thế, khát vọng về tình yêu, về hạnh phúc lứa đôi, xem tình yêu là tất cả của lẽ sống từ lâu đã trở thành chủ đề quen thuộc để nhiều nhà văn khai thác, đó là mảnh đất ươm mầm cho những cây bút nữ khởi nguồn cảm xúc, trong đó có Nguyễn Thị Diệp Mai.

Trong tiểu thuyết *Trả hoa hồng cho đất*, Nguyễn Thị Diệp Mai đã thể hiện được tình yêu mãnh liệt của các cô gái trẻ như Vy, Uyên, Thúy... Đó là những người con gái với tuổi đời còn rất trẻ nhưng họ dám nghĩ, dám làm, dám sống trọn vẹn với tình yêu của mình và dám chịu trách nhiệm, sẵn sàng vượt qua mọi ranh giới, định kiến để đến với tình yêu, hết lòng vì tình yêu, tận tụy vì người mình yêu. Nhân vật Vy trong tiểu thuyết *Trả hoa hồng cho đất* là một cô gái với nét lạ lạ ưa nhìn, trẻ trung nhí nhảnh. Cô không chỉ hết lòng san sẻ, giúp đỡ, yêu thương bạn bè là “lũ chim

chóc”, mà khi yêu cô cũng luôn một lòng, một dạ vì người mình yêu và coi tình yêu là lẽ sống của đời mình. Cô sẵn sàng dọn về ở chung phòng với Tuấn khi chưa cưới với mong muốn được ở bên người mình yêu nhiều hơn, muốn cả hai không ngỡ ngàng với cuộc sống hôn nhân ràng buộc sau này, muốn cả Tuấn và cô không còn sự xa cách nào, muốn hiểu được mọi sở thích, tâm tư của nhau mà mặc kệ sự ngăn cản, bàn tán, góp ý của bạn bè: *“Vy và Tuấn thuê nhà riêng cùng ở... Có người dè bủ Vy quá bạo dạn. Mặc kệ ai bàn tán, Vy cứ làm theo ý mình. Vy hiểu mình đang làm gì. Tình yêu của cô và Tuấn được hai gia đình công nhận. Cô phải chuẩn bị sẵn sàng cho cả hai bước vào cuộc sống gia đình... Cô muốn tự mình tạo ra hạnh phúc của mình. Nếu sau này định mệnh cay nghiệt đến đâu cô cũng chấp nhận, không hề hối hận những gì mình đã làm”* (Nguyễn Thị Diệp Mai, 2005, tr.208 - 209).

Khi bước vào “ván bài tình yêu” Vy không chỉ hiến dâng trọn vẹn cả thể xác lẫn tâm hồn cho người tình mà còn tận tụy lo tính tương lai cho hai người, không mấy may để ý tới bất cứ điều gì khác *“Lũ chim chóc lúc này hay xầm xì Thúy tỏ hẳn thái độ yêu thích Tuấn cho mọi người biết, Vy bỏ ngoài tai. Cô tin Thúy thương yêu, quý trọng Tuấn như một người anh trai, bởi lẽ cô bé không có anh chị nên rất thích được yêu chiều.”* (Nguyễn Thị Diệp Mai, 2005, tr.209). Vy luôn cố gắng làm việc với mong muốn xây dựng một mái ấm gia đình hạnh phúc với Tuấn, để Tuấn yên tâm học hành mà không phải nghĩ suy về cơm áo gạo tiền sau khi ra trường: *“Vy tốt nghiệp xong hai trường đại học.... Trở về quê, Vy bắt đầu xin đi làm ngay. Nhờ cha mẹ là cán bộ lâu năm trong ngành, Vy đã xin được vào làm thuyết minh ở bảo tàng của tỉnh. Ngoài giờ làm, Vy còn hợp đồng làm hướng dẫn viên theo tua cho công ty du lịch. Buổi tối rảnh rỗi, cô đi dạy thêm tiếng Anh, dịch sách thuê, biên tập công trình nghiên cứu... làm tất cả những gì có thể để kiếm tiền. Vy muốn dành dụm để đến khi Tuấn ra trường, làm đám cưới xong hai đứa sẽ có một số vốn kha khá. Lúc đó sẽ mua một căn nhà nho nhỏ để cùng nhau chung sống. Nửa năm qua, Vy chuẩn bị mọi thứ cho cuộc sống riêng sau khi thành gia thất gần như đầy đủ. Chỉ còn đợi đến ngày Tuấn ra trường là sẽ gần nhau mãi mãi”* (Nguyễn Thị Diệp Mai, 2005, tr.210 - 211).

Cô lo nghĩ, chăm chút và dành trọn tình yêu cho Tuấn và yêu thương người thân của người yêu mình *“Lúc rảnh rỗi Vy lại đến thăm và trò chuyện với cha mẹ Tuấn”* (Nguyễn Thị Diệp Mai, 2005, tr.211): *“Mỗi lần nhớ đến Tuấn, Vy lại cười một mình và thầm nghĩ không có mình Tuấn sẽ ra sao. Tuấn có buồn có nhớ đến không thể học được không?... Mỗi tuần Vy lại dành một buổi tối ngồi viết thư cho Tuấn. Gửi đến người yêu bao nhớ nhung nồng thắm mà Vy vẫn cảm thấy không đủ bao giờ. Lá thư nào Vy cũng kèm theo những lời dặn dò Tuấn giữ gìn sức khỏe, cố gắng học hành và Vy luôn đợi từng ngày Tuấn về... mỗi lá thư được Tuấn viết ra là cả một công trình tình cảm chân thành nên Vy rất quý trọng. Ba lá thư được cất cẩn thận trong hộp kia là báu vật của Vy...nhờ cậy hai người chăm sóc cho Tuấn giùm”* (Nguyễn Thị Diệp Mai, 2005, tr.211).

Thông qua nhân vật Vy, Nguyễn Thị Diệp Mai đã gửi gắm được những quan niệm mới mẻ trong tình yêu. Khác với cách yêu e thẹn, dè dặt, đắn đo, ngại ngùng,

Vy thẳng thắn và đầy cá tính khi yêu, cô yêu hết mình, tận dụng từng phút giây để hòa vào tình yêu. Tình yêu với cô không phải là sự chiếm đoạt, sở hữu, cô luôn quan niệm tình cảm thì không gượng ép, chỉ cần người mình yêu thấy vui vẻ hạnh phúc thì Vy sẵn sàng để Tuấn quyết định tình cảm của mình, Vy *“luôn tin rằng cưới nhau là cả hai thật lòng muốn chung sống với nhau chứ đâu phải do hôn nhân ràng buộc. Dù xa nhau năm năm hay mười năm cũng vẫn là của nhau khi cả hai đã yêu nhau thật lòng. Một năm có là bao. Sáu tháng gần trôi qua đâu có gì thay đổi mà còn vun đắp thêm niềm thương, nỗi nhớ của cả hai”* (Nguyễn Thị Diệp Mai, 2005, tr.212) và cũng chỉ có tình yêu mới có thể biến con người ta từ trắng thành đen, từ ngang tàng, cứng cỏi trở thành mềm yếu, vụng dại và ngược lại.

Nhân vật Hạnh trong tác phẩm *Trăng nơi đáy giếng* của Trần Thùy Mai là người phụ nữ si tình, yêu chồng, tôn thờ chồng, nhưng khi hình tượng ông Phương - người chồng sụp đổ, thì người phụ nữ hết lòng vì chồng đã quá nửa đời người như cô cũng bắt đầu tỉnh ngộ để tìm lại hạnh phúc và tự do cho bản thân mình. Vì Hạnh nhận ra sự hi sinh và tôn sùng của mình đã đặt nhầm người. Giống Hạnh, Vy trong *Trả hoa hồng cho đất* của nhà văn Diệp Mai, yêu mãnh liệt là thế, nhưng Vy không mù quáng vì tình yêu, khi bị phản bội cô vẫn mạnh mẽ và cư xử hành động đúng đắn, tuy đau khổ nhưng vẫn cố gắng vượt qua. Ngày Tuấn phản bội tình yêu của cô, bắt chắt gia đình, không đếm xỉa đến hôn ước, để đến bên Thúy - người Vy luôn xem như em gái và hai người chấp nhận có con với nhau, Vy *“...không hiểu. Anh đã từng yêu em say đắm đến nỗi không muốn vắng em một ngày. Mười mấy năm làm bạn, hai năm rưỡi yêu nhau không bằng một năm anh sống với Thúy sao? Một năm thôi, hai người chấp nhận có con với nhau không cần biết đến gia đình, không đếm xỉa đến hôn ước”* (Nguyễn Thị Diệp Mai, 2005, tr.228), Vy đau đớn không sao kể xiết *“Vy đau đớn quá. Mắt Vy khô rát tưởng chừng như sắp rách khóe. Người Vy yêu thương chờ đợi đang ngồi đây mà sao lạ lắm quá”* (Nguyễn Thị Diệp Mai, 2005, tr.228), hàng trăm câu hỏi hiện ra trong đầu Vy *“...mình đã sai lầm ở đâu”*. Bao ước mơ, bao toan lo cho hạnh phúc trở thành vô nghĩa, sự trông chờ ngày đêm, nỗi nhớ thương cháy bỏng trong Vy và ước mơ về một hôn nhân viên mãn trong cô tắt liệm *“Vy với bàn tay run run rút một miếng thuốc châm lửa đốt* (Nguyễn Thị Diệp Mai, 2005, tr.228). Cô uất ức, khóc nghẹn *“Vy đau đớn kêu lên. Không biết mình đang muốn gì nữa... Cô cảm thấy ê chề trước cái trò đùa của tạo hóa. Sao lại buộc cô vào cái cảnh khốn nạn này”* (Nguyễn Thị Diệp Mai, 2005, tr.230). Rõ ràng Tuấn và Vy gần nhau đến mức có thể tan vào nhau, Vy đã dồn tất cả sự nồng nhiệt của tình yêu để tạo dựng một cuộc sống đầy đủ và hạnh phúc cho cô và anh vậy mà: *“...tại sao người từng yêu cô và người cô yêu lại có thể yêu người khác? Nào phải là người xa lạ mà chính là cô bạn bé bỏng ngây thơ yếu đuối, người mà cô đã từng ôm ấp vỗ về, từng chăm chút chuyện học hành, ăn ngủ, vui chơi. Đó là Thúy, còn cay đắng nào hơn? Hai người ấy Vy hiểu rõ nhất, thương yêu nhất, lại là hai kẻ phản bội cô”* (Nguyễn Thị Diệp Mai, 2005, tr.228). Vừa đau đớn vừa hoài nghi, mâu thuẫn khi đứng trước những lựa chọn một bên là tình yêu và hôn lễ của cô nhưng đi cùng với nó chính là sự ích kỉ tàn nhẫn để

bảo vệ hạnh phúc của mình, một bên là tình thương và sự khoan dung, đi kèm là sự chám dứt tình yêu của cô, hủy bỏ cuộc hôn nhân suốt đời mong ước. Và dù chọn bên nào Vy cũng chính là người nhận lãnh đủ những vết thương nhức nhối trong tâm hồn mà không bao giờ nguôi ngoai được. Vy dần vật, đau khổ, khổ sở nhưng vẫn quyết định hủy hôn *“Con xin cha mẹ hai bên cho con hủy bỏ cuộc hôn nhân này”* (Nguyễn Thị Diệp Mai, 2005, tr.257). Vy chọn con đường mạnh dạn đối diện, Vy đến dự đám cưới của Thúy và Tuấn mà lẽ ra đám cưới này là của cô, chính cô mới là cô dâu *“Vy vẫn rất bình thường, ngược lại còn vui vẻ giúp Thúy trang điểm, giúp Tuấn tiếp đãi bạn bè. Bây giờ Vy còn chuẩn bị thật chu đáo để đến dự tiệc cưới”* (Nguyễn Thị Diệp Mai, 2005, tr.264).

Rõ ràng, người phụ nữ khi yêu sẽ dâng hiến hết cho người tình, họ chỉ biết tận tụy, hi sinh hết cho cuộc đời nhưng khi tình yêu sụp đổ, họ nhận lại sự phản bội, thì người phụ nữ sẽ thật mạnh mẽ, kiên cường đối mặt và làm những điều mình cho là đúng. Họ tự chủ, cá tính và đầy bản lĩnh, họ yêu được, bỏ được. Người phụ nữ trong xã hội hiện đại đã biết trân quý bản thân và giá trị cuộc sống, họ chủ động đấu tranh giành lấy cuộc sống tự do, hạnh phúc *“thay vì bị trói buộc vào những công việc đơn điệu: sinh con, chăm lo việc nhà và đáp ứng nhu cầu tình dục của đàn ông”* (Bùi Thị Tĩnh, 2010, tr.72).

Không mạnh mẽ, cá tính như Vy, Uyên - một cô sinh viên trường Quân y với vẻ ngoài xinh xắn, dễ thương, nhỏ nhắn, cô có một tình yêu ngọt ngào bên Huy, song chính cô lại nhận ra chỉ khi ở bên Lâm cô mới thật sự được sống đúng với cảm xúc của mình. Tình yêu cô dành cho Lâm với nhiều cung bậc cảm xúc khác nhau nó vừa là sự da diết vừa là sự dần vật, mâu thuẫn. Uyên không biết nên đến bên Huy người luôn che chở lo lắng cho cô, hay đến bên Lâm - một chàng trai trắng trẻo, đẹp trai, đào hoa, đa tình. Nhưng rồi Uyên nhận ra mình bắt đầu thích Lâm vì: *“Lâm rất hiểu Uyên, luôn biết chọn đúng lúc chiều theo những ý thích dù là rất đong đánh, kiêu kì của cô. Điều đó làm Uyên hài lòng. Cô vốn thích được chiều chuộng, thích người khác quan tâm đến mình. Từ con người Lâm toát ra sức hút kỳ lạ, Uyên càng tránh nó nó càng hút chặt lấy cô. Chưa có ai gọi được ở cô những cảm giác bay bổng tuyệt vời như Lâm. Cô biết tất xấu bay bướm thích gái đẹp của Lâm. Nhưng những bó hoa tươi thắm, những lá thư hoa mỹ, những chuyến đi chơi, những lời trêu đùa khôi hài của Lâm đã khiến cho Uyên quên hết mọi thứ. Nhiều lúc cô tự nghĩ không biết tình cảm Lâm dành cho cô là thật hay giả nữa”* (Nguyễn Thị Diệp Mai, 2005, tr.42).

Uyên không thể chối bỏ sự rung động trước tình cảm của Lâm dành cho mình *“Từ trước đến nay chưa có ai khơi dậy ở cô cảm giác xao xuyến khó tả đó. Gần Lâm, cô vui vẻ biết bao. Xa Lâm, cô nhớ nhưng đến từng cử chỉ của anh. Nhiều khi cô tự hỏi có phải đó là tình yêu không. Uyên bối rối, khổ sở. Cô chỉ còn cách cố gắng không để cho tình cảm đó vượt qua giới hạn của tình bạn”* (Nguyễn Thị Diệp Mai, 2005, tr.71). Cô khao khát một tình yêu mãnh liệt, gai góc, sóng gió, chứ không phải là cuộc tình bình lặng không hấp dẫn, Uyên muốn *“nổi loạn, muốn dứt bỏ tất cả để làm lại từ đầu. Uyên lại chán nản, hối tiếc không muốn đánh mất hạnh phúc mình đang có.*

Cuối cùng Uyên thổ lộ rằng mình chỉ cần một người, muốn một người mà mình đang cố tình lãng tránh, cố tình chối bỏ” (Nguyễn Thị Diệp Mai, 2005, tr.74).

Vượt qua bao trắc trở, giằng xé giữa lí trí và tình cảm, cuối cùng trải qua mười năm thử thách “*mười năm quá đủ chứng tỏ một tâm chân tình*” (Nguyễn Thị Diệp Mai, 2005, tr.389) thì Uyên và Lâm đã có lời hồi đáp “*một tình yêu tuyệt vọng – nhưng bền chí đến đáng nể*” (Nguyễn Thị Diệp Mai, 2005, tr.389), họ đã có một đám cưới, một tình yêu trọn vẹn.

Ngoài nhân vật Vy, Uyên, nhà văn Nguyễn Thị Diệp Mai vẫn thể hiện, gửi gắm những khao khát tình yêu cháy bỏng vào những nhân vật nữ khác như: Thúy, Kiều,... Thúy yêu Tuấn, và khao khát tình yêu nơi Tuấn, cô cho rằng Tuấn chính là tình yêu đích thực của đời mình hay tình yêu giữa Kiều và Vũ. Như vậy, có thể thấy tuy mỗi nhân vật nữ một hoàn cảnh, nhưng họ đều có điểm chung là gặp những bất trắc, đau khổ, thử thách trong tình yêu. Song vì tình yêu đích thực và khao khát hạnh phúc, họ đều cố gắng vượt qua nghịch cảnh để giành được hạnh phúc.

3.1.1.2. Nhân vật nữ với bản năng tình dục

Trong xã hội hiện đại, việc các nhà văn bắt đầu khai thác yếu tố bản năng của con người là một điều tất yếu, bởi con người là dấu cộng của phần Con và phần Người. Con người trở nên hài hòa khi nó hòa hợp với tự nhiên, với bản năng gốc của mình bên cạnh yếu tố xã hội. Điều đó có nghĩa là văn chương để hiểu con người sâu sắc hơn, thấu đáo hơn cần phải tôn trọng bản tính tự nhiên của con người. Một trong những bản tính tự nhiên của con người đó chính là nhu cầu bản năng tình dục. Nếu ở những giai đoạn trước, người cầm bút e ngại việc miêu tả đời sống bản năng, nhất là bản năng tình dục vì cho rằng điều đó sẽ ảnh hưởng đến lí tưởng thì giờ đây người viết đã mạnh dạn khám phá và thể hiện yếu tố này ngày càng nhân văn, không gây phản cảm cho người đọc. Đặc biệt, khi viết về tình dục các nhà văn nữ thường xem đó là cách để giải bày nỗi lòng, giải phóng bản thể của chính mình cũng như bộc bạch những chiêm nghiệm về cuộc sống. Họ lấy người phụ nữ làm hình tượng trung tâm trong các tác phẩm, đó là những người phụ nữ luôn khao khát giải phóng bản thân khỏi những điều cấm kỵ, những quan niệm hà khắc, áp đặt, bảo thủ; hiểu được nỗi lòng, sự thống khổ của họ, nhà văn đã lên tiếng bảo vệ, đấu tranh cho quyền lợi của người phụ nữ.

Tình dục là một vấn đề rất bình thường của con người, nhưng cũng hết sức nhạy cảm. Ở các quốc gia phương Đông vào thời kì trước, hầu như vấn đề này ít được đề cập rộng rãi, họ xem đó là một nhu cầu kín đáo, phòng the, thậm chí một thời kì dài trong văn học, vấn đề nhạy cảm này là “vùng cấm địa”. Trong các tác phẩm văn chương Việt Nam thời trung đại, chuyện tình dục hầu như vắng bóng do quan niệm hà khắc của lễ giáo, đạo đức nho gia. Nếu tác phẩm nào chỉ cần manh nha yếu tố cá nhân, tình dục thì bị xem là dâm thư, dâm tục. Thế nhưng bước vào đầu thế kỉ XX, đặc biệt là giai đoạn sau đổi mới, vấn đề tình dục được xem như là một khao khát cá nhân nhằm giải tỏa những dồn nén, người viết lấy tình dục để lên tiếng đòi quyền sống cá nhân cho con người một cách tự nhiên vốn có. Nhiều nhà văn, đặc biệt là

những nhà văn trẻ, đã không ngại “nói to” vấn đề tình dục và lấy con người bản năng làm thước đo để phản ánh giá trị hiện thực cuộc sống.

Lẽ sống của con người là yêu và được yêu cả về thể xác lẫn tinh thần. Con người phải sống đúng với bản năng, vì thế, khoái cảm, nhục cảm, sự giao thoa giữa đàn ông và đàn bà không có gì là xấu, nếu nó là sự thăng hoa của cảm xúc, của tình yêu. Đây chính là khát vọng chính đáng của hạnh phúc đích thực mang tính nhân văn, nhân bản trong cõi nhân sinh của con người. Và đối với nhà văn Diệp Mai “*Tình yêu chân thật là sự rung động cả thể xác và tâm hồn... Thượng đế tạo ra người đàn ông và đàn bà từ một quả táo bỏ đôi. Trên thế gian này có vô số mảnh bỏ đôi đó. Chỉ đến khi nào một nửa trái này tìm được đúng một nửa kia của nó thì mới có thể ráp thành một trái táo tình yêu trọn vẹn. Nếu tìm không đúng, cả hai nửa đó sẽ đau đớn suốt đời hoặc không có được tình yêu thật sự*” (Nguyễn Thị Diệp Mai, 2005, tr.249).

Tình dục là sức mạnh bản năng thuần túy của con người, nó như một ham muốn tự nhiên góp phần tăng thêm sự hòa hợp của tình yêu, bù đắp sự trống vắng của con người. Những nhân vật, đặc biệt là nhân vật nữ trong *Trả hoa hồng cho đất* là những thanh niên trẻ ngoài khao khát yêu đương, hạnh phúc thì họ cũng có những nhu cầu bản năng tình dục.

Trình tiết vốn là thước đo đạo đức và phẩm giá của người con gái, nhất là người phụ nữ phương Đông. Văn học vì vậy từng ca ngợi những người phụ nữ biết giữ gìn phẩm giá, nhưng với các nhà văn nữ đương đại và Nguyễn Thị Diệp Mai, tình yêu phải gắn liền với quan niệm về sự dâng hiến. Bởi trong tình yêu giờ đây những giao thoa cảm xúc về thể xác trở thành cách thể hiện thái độ quyết liệt của người cầm bút khi làm sống dậy “cái tôi” với khát vọng thành thật của con người, đặc biệt là người phụ nữ. Họ sẵn sàng cho và khao khát được nhận trong tình yêu. Gắn với tình dục, tình yêu dâng hiến là một motif đặc thù trong tiểu thuyết đương đại, dâng hiến trở thành một cách thể hiện và cảm nhận tình yêu. Dâng hiến khi con người tự nguyện trao cho đối phương tình yêu và thể xác, đồng thời đó cũng là những giây phút thăng hoa và đạt được sự khoái cảm. Trên mảnh đất của tình yêu, đi sâu vào những phức cảm, nhà văn Diệp Mai đã ngợi ca vẻ đẹp của người phụ nữ khi yêu. Với quan niệm tiến bộ về tình dục, đi đến tận cùng của những cảm xúc yêu thương, tác giả cũng khẳng định niềm hạnh phúc của nữ giới.

Vy là cô gái với cá tính mạnh mẽ và bản lĩnh, cô vốn là con người luôn sống thật với tình cảm của mình, khi yêu Vy chẳng toan tính điều gì, mà cứ yêu hết mình và dâng hiến trọn vẹn cho người mình yêu từ nụ hôn, cho đến cái ôm “*Cô yêu Tuấn thật lòng, muốn cho Tuấn biết những cảm xúc cả về tâm hồn và thể xác của cô. Và Tuấn cũng mong điều đó. Vy luôn sống thật với tình cảm của mình. Cả hai hiểu nhau hơn. Vy càng biết Tuấn quan trọng thế nào đối với cuộc đời cô. Cô và Tuấn yêu nhau từ tâm hồn, rồi hòa nhập nhau về thể xác. Để rồi càng yêu nhau say đắm*” (Nguyễn Thị Diệp Mai, 2005, tr.180).

Vy “hòa nhập” tuyệt đối với Tuấn, mong được ở trong nhau, cùng những cảm

giác đê mê, lâng lâng khi quyện vào người mình yêu: *“Vy cười rúc rích. Tuấn không tìm được, cúi xuống hôn lên đôi môi đỏ mọng. Một nụ hôn... nụ hôn hạnh phúc của người con gái. Vy cảm thấy mình lâng lâng bay bổng, thấy mình không còn cô độc nữa, thấy cuộc sống này rất đẹp. Nằm trong vòng tay Tuấn, Vy cảm thấy mình thật an toàn, thật bình yên. Sức mạnh từ đôi tay Tuấn truyền cho Vy một cảm giác đê mê bất tận... Cả phòng vẫn ngủ say. Không ai biết một thế giới mới vừa xuất hiện. Thế giới riêng chỉ dành cho hai người đang yêu, hai trái tim vừa tìm đến nhau, hai tâm hồn, hai thể xác trẻ trung đang thăm thỉ với nhau bao điều bí ẩn... Tình yêu. Tình yêu vừa chớm nở. Điều kì diệu đó cũng là điều bình thường nhất của loài người”* (Nguyễn Thị Diệp Mai, 2005, tr.145 - 146). Nhờ những giây phút thăng hoa giữa hai tâm hồn, hai thể xác mà người phụ nữ hiểu và nhận thức rõ hơn về tình yêu của chính mình, hiểu được giá trị của bản thân và hơn hết hiểu được thế nào là tình yêu.

Tình yêu giữa Vy và Tuấn tan vỡ nhưng cô không hề hối hận trước những quyết định của mình *“Cô muốn tự mình tạo ra hạnh phúc của mình. Nếu sau này định mệnh cay nghiệt đến đâu cô cũng chấp nhận, không hề hối hận những gì mình đã làm”* (Nguyễn Thị Diệp Mai, 2005, tr.209).

Trải qua những biến động và đầy thăng trầm, cuối cùng Vy cũng tìm được tình yêu đích thực của đời mình đó là Huy. Cô nhận ra rằng cuộc sống không thể thiếu tình yêu, và những phút giây thăng hoa, hòa quyện giữa đàn ông và đàn bà, dẫu Vy không còn sự trinh trắng để dành cho Huy. Điều đó đủ khẳng định, giá trị của người phụ nữ không phải ở trinh tiết và tình yêu “hữu tính” trong thế giới con người “thu nhận được tính chất cá thể, khiến cho một và chỉ một cá nhân nhất định thuộc giới khác trở nên có ý nghĩa tuyệt đối với người yêu quý nó, như thể một cái gì đó độc nhất vô nhị, không gì thay thế được” (Đỗ Lai Thúy, 2017, tr.267). Sự giao thoa giữa Vy và Huy say đắm cuồng nhiệt, lúc ái ân cả hai hiểu nhau đến tận cùng của sự rung cảm: *“... Vy run rẩy khi đôi môi nóng bỏng của Huy lướt trên má, trên mắt, trên môi cô. Vị mặn của nước mắt càng kích thích Huy. Anh hôn cô thật sâu, Vy rùng mình nhắm mắt. Cảm giác thêm được âu yếm vuốt ve trời dậy trong cô. Từ ngày xa Tuấn, cảm giác muốn yêu đương của cô không còn nữa. Cô không còn rung động trước đàn ông. Nhưng đêm nay cảm giác đó bỗng sống dậy. Vy vòng tay ôm cổ Huy. Tay cô đan vào tóc Huy, kéo anh sát vào cô. Thân hình mềm mại dán chặt vào tấm thân cường tráng của Huy. Cô muốn anh. Cô cần anh. Cái cần thiết của một người đàn bà với những gì tạo hóa ban cho họ”* (Nguyễn Thị Diệp Mai, 2005, tr.325).

Nhà văn Nguyễn Thị Diệp Mai đã để ngòi bút trượt theo cảm xúc của nhân vật nữ - đầy đê mê và bản năng *“Bàn tay Vy vuốt ve khuôn ngực nở nang của Huy làm cả người anh nóng rục. Huy xoay nhẹ chiếc cổ ba ngón tròn trịa. Tựa lưng cô vào vách tường. Môi anh không rời được cô. Vy nhẹ nhàng mở từng nút áo sơ-mi. Cô muốn sờ mó vào những cơ bắp rắn chắc trên người anh. Tấm lưng trần của Huy thật là gân guốc, khô cứng. Vy mỉm cười cúi xuống hôn nhẹ đầu vai anh. Môi cô lướt trên cổ anh, hôn lên mang tai anh. Huy cảm thấy thêm muốn Vy mãnh liệt. Anh giật mạnh chiếc đai áo. Vy là người ngã xuống sàn nhà. Huy ngã theo cô, anh hôn cô đến ngạt*

thở. Tay anh lần mở bung chiếc áo ki-mô-nô. Một cơ thể chín mùi của người phụ nữ đang ở độ tuổi đẹp nhất, hiện trước mắt anh. Huy ngơ ngẩn vuốt ve mãi... Huy bưng dậy, bế xốc Vy vào phòng ngủ. Họ hòa vào nhau, tan vào nhau. Thật thỏa mãn. Thật trọn vẹn. Vy hiểu được một điều là đã tìm được một nửa còn lại của cô” (Nguyễn Thị Diệp Mai, 2005, tr.325 - 326). Như vậy, sau tất cả những đau đớn mất mát, bằng tình yêu chân thành và sự rung động mãnh liệt của hai con tim, của hai con người từng đổ vỡ trong tình yêu, giữa những hoang mang, tuyệt vọng họ đã tìm thấy nhau, hòa vào nhau và cùng nhau đi đến bến bờ hạnh phúc “*hoa hồng kia xin trả về cho đất”*.”

Trong những tiêu thuyết mang tinh thần và dấu ấn nữ quyền thì xu hướng tình dục trở nên phổ biến, tình dục trở thành một trong những biểu hiện đại diện cho quyền sống, quyền tự do bản thể. Nhà văn không đánh giá tình dục ở góc nhìn của luân lí, đạo đức mà hướng đến việc giải phóng bản năng của người phụ nữ qua đời sống tình dục và ý thức rõ về nhu cầu và vai trò của mình. Từ đó, họ gắn kết tình yêu và tình dục, đây cũng là lối đi mà một số cây bút nữ lựa chọn, trong đó có Nguyễn Thị Diệp Mai.

Bằng sự đồng cảm, nhà văn Diệp Mai đã tìm đến sâu thẳm những tâm hồn khao khát được yêu và được gần người mình yêu như cảm xúc giữa Uyên và Huy. Họ khao khát hòa vào nhau sau bao năm tháng yêu đương tha thiết: “*Lời nói muôn thuở của một kẻ đang yêu. Một kẻ khát khao hòa với người yêu của mình. Đó là chuyện tự nhiên nhất của hai người đang yêu nhau. Từ những cảm xúc của tâm hồn, thể xác của họ sẽ rung động. Họ tìm đến nhau, hòa nhập vào nhau, để hiểu nhau đến tận cùng. Những đòi hỏi của thể xác đưa tâm hồn họ gần nhau hơn. Huy ôm chặt Uyên. Hôn lướt lên mắt. Lên môi. Lên cổ. Uyên không phản ứng. Đôi môi nóng bỏng của Huy lướt đến đâu, cô cảm giác nơi đó tê dại. Huy say sưa trong cảm giác đê mê. Anh rung động mãnh liệt khi được ghì chặt Uyên hơn. Cảm xúc của một gã đàn ông được gần gũi người mình yêu, được ôm chặt người con gái mình tôn thờ trong lòng. Toàn thân Huy nóng rực, căng cứng....Huy xiết chặt cô hơn... Huy hôn lên môi Uyên thật sâu, thật nồng nàn, như những rung động lòng anh đang trào dâng. Anh muốn có Uyên. Anh muốn Uyên là của anh, mãi mãi là của anh... Tay Huy xoa dọc suốt người cô...”* (Nguyễn Thị Diệp Mai, 2005, tr.168 - 169).

Có thể thấy, tình dục như một nhu cầu chính đáng, những ái ân thỏa mãn bản năng tự nhiên là một phần không thể thiếu trong đời sống của con người. Người phụ nữ có quyền “làm chủ cuộc chơi”, làm chủ cảm xúc của mình và làm chủ cuộc sống ngay cả nhu cầu tình dục của mình, một vấn đề khá tế nhị đối với người phụ nữ và xã hội, mà xưa nay ít được đề cập đến trong văn học. Đối với các nhân vật nữ, bản năng tình dục và nhu cầu giải phóng tình dục luôn có tính chất song hành với nhau, nó được thể hiện đầy tinh tế, có chiều sâu qua ngòi bút của Nguyễn Thị Diệp Mai. Như vậy, khi viết về tình dục chính là “tự cởi trói” của nhà văn, giúp họ bộc lộ bản thân đầy sáng tạo, mới lạ, độc đáo mà không hề có yếu tố nhục dục, phản cảm.

3.1.2. Nhân vật nữ nổi loạn

Văn học Việt Nam những năm cuối thế kỉ XX đầu thế kỉ XXI đã chứng kiến sự

phát triển một cách đầy thuyết phục của các cây bút nữ, họ đã dành nhiều tâm lực cũng như bút lực cho những vấn đề về nữ giới: khát vọng sống, bản năng bị kiềm tỏa, những quan niệm về định kiến,... Trong bối cảnh mà những giá trị nhân bản của con người ngày càng được mở rộng biên độ, khi nhân loại không chỉ thừa nhận giới thứ hai mà còn thừa nhận cả giới thứ ba, thì các cây tác giả nữ, cũng như nhân vật của mình hoàn toàn có cơ hội thoát ra khỏi những định kiến từ lâu đã in bóng lên cuộc đời họ. Các nữ nhà văn sẵn sàng dấn thân vào những vấn đề nhạy cảm như: tính dục, cũng như thẳng thắn thể hiện lối nghĩ mới về những miền hiện thực mang sắc màu truyền thống như gia đình, con cái, đức hạnh, trinh tiết, phẩm giá,... Theo mạch cảm hứng đó, sự phản kháng trở thành một phẩm tính chung của nhiều nhân vật, từ đó góp phần tạo nên kiểu nhân vật “nổi loạn”, đặc biệt là nhân vật nữ nổi loạn. Đó là những nhân vật luôn đấu tranh, phản kháng chống lại mọi quy tắc, mọi sự ràng buộc của xã hội. Họ đấu tranh để khẳng định “cái tôi” của chính mình, để tìm kiếm cuộc sống tự do và hạnh phúc. Họ mạnh dạn, quyết liệt, đôi kháng, hạ bệ, lật đổ những giá trị trước nay luôn được tôn thờ và sẵn sàng đi ngược lại với những điều vốn được xem là “chuẩn mực”, “mục thước”.

Đặc biệt “nổi loạn” ở đây được hiểu là hành trình mà nhân vật tự đấu tranh, vượt thoát ra khỏi mọi giới hạn để được sống đúng với cái “nhân vị đàn bà” của mình. Đây thật chất là sự phản ứng lại những định chế của xã hội trong việc kìm hãm tự do cá nhân của con người, mà sâu xa hơn là sự phản kháng vừa âm thầm vừa quyết liệt về một xã hội vốn hằn sâu tư tưởng nam quyền. Simone de Beauvoir từng nói: *“Người chỉ là thực sự nếu biết phản kháng. Danh dự, giá trị làm người ở chỗ biết phản kháng, chống lại một thân phận đã bị gán cho một cách phi lí”*. Bà cũng đã khẳng định *“Người ta sinh ra không là đàn bà, người ta trở thành đàn bà”*. Rõ ràng, đàn bà không sinh ra với những điếm bị cho là “yếu kém” mà chính định kiến về sự áp đặt của chế độ nam quyền biến họ trở thành thể thứ yếu, phụ thuộc. Một trong những tín hiệu đầu tiên của ý thức xác lập bản sắc – nhân vị đàn bà chính là ở sự tự nhận thức về cái tẻ nhạt của cuộc sống thường nhật, cùng khát vọng cháy bỏng muốn thoát ra khỏi “bầu khí quyền không hương không sắc” đó chính là động cơ mạnh mẽ nhất cho hành trình nổi loạn của người phụ nữ.

Nhu cầu tự giải phóng của người phụ nữ khởi phát cũng tức là lúc họ đã ý thức được sâu sắc việc giải phóng tình trạng lệ thuộc của cái tôi thứ yếu bên cạnh cái tôi chủ yếu là nam giới. Vốn dĩ, vẫn thua thiệt người đàn ông trên nhiều phương diện, đặc biệt là quyền được biểu hiện những ham muốn riêng tư, người phụ nữ không mấy khi dám vượt qua những rào cản tâm lí, đạo đức để sống thật với chính mình. Nhưng nhà văn Nguyễn Thị Diệp Mai đã dành cho nhân vật nữ của mình cơ hội thụ hưởng cảm giác một cách trọn vẹn bằng cách “xóa mờ” những quan niệm về trinh tiết và tính cách yếu đuối thường thấy ở phụ nữ.

Vy trong tiểu thuyết *Trả hoa hồng cho đất* là một cô gái tính khí mạnh mẽ, cứng cỏi, ngang ngạnh, đầy cá tính và nổi loạn: *“Vy ngang tàng, phóng khoáng không bao giờ chấp nhận lòng thương hại của ai, không bao giờ sống dối mình”* (Nguyễn Thị

Diệp Mai, 2005, tr.247). Cô dám đi ngược lại với những quan niệm truyền thống vốn được xem là chuẩn mực. Bởi đối với người phụ nữ Việt Nam “trinh tiết” được xem như là cái đáng giá – cái ngàn vàng, chỉ khi nào cưới trở thành vợ chồng thì họ mới trao cho nhau, là cái để xã hội nhìn vào đánh giá phẩm chất, phẩm hạnh của một người phụ nữ, thế nhưng, Vy lại dám “sống thử” với người mình yêu, dám dâng hiến trọn vẹn cả thể xác và tâm hồn cho người mình yêu. Dù ở cuộc tình nào, dù Tuấn hay với Huy cô cũng trao cho họ tất cả.

Xưa nay, khi nói đến người con gái thì mặc nhiên mọi người cho rằng họ phải là những người phụ nữ biết hi sinh, tảo tần, thủy chung, phải biết thêu thùa, may vá, phải tự gắn cuộc đời mình với xó bếp, góc nhà,... Nhưng Vy lại là cô gái có lối sống hiện đại cùng vẻ ngoài vừa năng động vừa quyến rũ của người phụ nữ chính chắn “Vy khác xưa nhiều quá. Mái tóc dài dẫm đuột cắt thành mái tóc ngắn không mái che phủ một phần gương mặt trái xoan hơi dài. Đôi mắt dài, lông mày thẳng, đôi môi mọng thắm vẫn như xưa. Vy vẫn thon thả tươi trẻ, có vẻ lạnh lùng và chín chắn, nhưng lại toát lên sự quyến rũ pha chút kiêu kỳ khác lạ” (Nguyễn Thị Diệp Mai, 2005, tr.282); Vy tự tin, quyến rũ, hấp dẫn và trau chuốt trong ăn mặc “cô mặc một bộ váy màu lam tím có nhiều vạt chéo nhau mềm mại, thắt một chiếc dây lưng bạc rất đẹp. Váy trang điểm như thường lệ. Tóc chải hết phía sau, được túm lại bằng một cái bao lưới đen... trên tay cô có một ly rượu Martel đầy. Trông Vy thật đài các và tự tin” (Nguyễn Thị Diệp Mai, 2005, tr.297).

Cô đi sàn nhảy mỗi khi buồn “Đêm nào không có việc để làm ... Cô đi đến sàn nhảy là để tạm quên hết mọi thứ trên đời. Khiêu vũ đến mệt mỏi, về nhà uống vài ly rượu, sau đó sẽ lên giường với giấc ngủ không mộng mị. Sáng hôm sau cô sẽ hoàn toàn tỉnh táo để đối đầu với một ngày mới. Chỉ khi cần nghỉ ngơi thật sự là cô lại đến sàn nhảy” (Nguyễn Thị Diệp Mai, 2005, tr.298), Vy nghe nhạc và nhảy những điệu như Boston, Basôlóp, Rumba đầy cuốn hút “Vy nhảy điệu Boston rất điệu nghệ. Mỗi một bước xoay của cô, chiếc váy đỏ xòe ra như một bông hoa đang nở. Vy mơ màng theo tiếng nhạc của bài ca quen thuộc. Cả tâm hồn và thể xác Vy đều để vào trong bước nhảy...” (Nguyễn Thị Diệp Mai, 2005, tr.319).

Vy hút thuốc, uống rượu như bao người đàn ông “Vy uống rượu không bao giờ nhăn mặt hay kêu ca gì. Nhiều lần Huy đã ngà say, Vy vẫn còn tỉnh queo đề nghị để cô chở Uyên và người khác chở anh” (Nguyễn Thị Diệp Mai, 2005, tr.18), “... cố gắng lắm Huy mới uống hết được bốn ly. Đầu óc anh chénh choáng, còn Vy vẫn tỉnh bơ như không” (Nguyễn Thị Diệp Mai, 2005, tr.302), tư tưởng cởi mở “Tao là đàn bà, cần đàn ông là điều tất nhiên. Ở đây thì chuyện đó đơn giản lắm. Chỉ cần nhắc điện thoại, mười lăm phút sau tao sẽ có được một bạn tình qua đêm. Sáng hôm sau gặp nhau vẫn chào hỏi bình thường như chẳng có gì xảy ra” (Nguyễn Thị Diệp Mai, 2005, tr.338).

Hình tượng người phụ nữ “nổi loạn”, “phá cách” song hành với những cảm thức về tính chất phi lí của cuộc đời, sự giới hạn, trói buộc của những quan niệm đạo đức

cũ, sự vùng lên của giới tính thứ hai. Theo A. Camus: “Sự nổi loạn là một phản kháng bằng sức mạnh không giới hạn và mục đích ôn hòa làm giảm bớt đau đau khổ của thân phận con người. Thông qua nhân vật nữ nổi loạn Diệp Mai như muốn đối thoại lại với những quan niệm hà khắc đã đè nặng lên đôi vai người phụ nữ cả hàng ngàn năm nay. Người phụ nữ nổi loạn như một cách giúp họ tìm lại niềm tin sau đổ vỡ, nổi loạn để truy tìm bản thể, tìm về với chính mình dù đau đớn, dù có lúc phải tự gây “thương tích” cho bản thân.

3.2. Đặc điểm ngôn ngữ và giọng điệu trong tiểu thuyết *Trả hoa hồng cho đất* của Nguyễn Thị Diệp Mai

3.2.1. Ngôn ngữ quyết liệt, mạnh bạo

Ngôn ngữ trong dòng văn học nữ quyền bao giờ cũng là ngôn ngữ thể hiện chính xác những trải nghiệm cá nhân của giới nữ và điều này rất đúng với nhà văn Nguyễn Thị Diệp Mai. Vốn là một phụ nữ mạnh mẽ, lớn lên trong một gia đình giàu truyền thống cách mạng và văn học, tác giả đã được sống và đi học ở những đô thị lớn nhất nhì của Việt Nam như Hà Nội, nên lối sống, văn hóa đô thị cũng đã ảnh hưởng mãnh liệt đến lối viết của Nguyễn Thị Diệp Mai.

Rất dễ nhận thấy trong văn Nguyễn Thị Diệp Mai nói chung và trong tiểu thuyết *Trả hoa hồng cho đất* nói riêng, nhân vật nữ luôn luôn hành động mạnh mẽ để ứng đối với thế giới xung quanh, đặc biệt là với thế giới nội tâm của chính mình. Vậy nên, cũng thật dễ hiểu khi ở phương diện ngôn ngữ, nhà văn thường dùng nhiều động từ hơn tính từ, cũng như dùng nhiều lời kể, lời tường thuật, lời tả trong khắc họa chân dung, dáng vẻ nhân vật. Diệp Mai đã khéo léo miêu tả và tôn vinh lên vẻ đẹp hình thể cùng sắc vóc của của người phụ nữ: “*Lúc không tô son môi Vy có màu đỏ tím còn quyến rũ hơn cả màu son*”, “*khuôn ngực nở nang*”, “*thân hình mềm mại*”, “*Một cơ thể chín mùi của người phụ nữ đang ở độ tuổi đẹp nhất*”, “*... mũi thẳng, môi đầy, da trắng, tóc thế*”,... Điều đó khiến cho *Trả hoa hồng cho đất* của Nguyễn Thị Diệp Mai vừa mang độ “mạnh” vừa có độ “mượt” trong những câu văn, để rồi người đọc sẽ nhớ mãi, khắc khoải mãi không nguôi.

Sau năm 1986, văn học Việt Nam thoát ra khỏi ánh hào quang của khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn để trở về với đúng bản chất của nó là phản ánh hiện thực với mọi chiều sáng tối, mọi ngõ ngách sâu kín trong thế giới phức tạp của con người. Tình dục từ trước đến nay vẫn là một lãnh địa cấm kỵ, thì nay được khai phá, đào sâu ở mọi góc nhìn, với nhiều cách thể hiện khác nhau, đặc biệt là ở những cây bút nữ. Trong khi Nguyễn Thị Thu Huệ có lối viết tinh tế, nhẹ nhàng, Phạm Thị Hoài “gia giáo” trong “tinh thần chữ nghĩa”, Lý Lan “bóng bẩy, văn hoa” thì Nguyễn Thị Diệp Mai lại có một màu sắc riêng. Cô thể hiện vấn đề tình dục hết sức tự nhiên bằng một thứ ngôn ngữ tình dục vừa “tinh táo” nhưng không kém phần “quyết liệt, dữ dội”. Nhà văn không ngần ngại sử dụng những động từ miêu tả trực tiếp hành vi tính dục của con người: *ôm chặt, hôn lướt, ghì chặt, xoa dọc, vuốt ve, sờ mó, hôn cô đến ngạt thở, khám phá, kéo sát, bế xốc, âu yếm, dò tìm...*; những từ ngữ chỉ sự khát thèm thân

xác, diễn tả trạng thái thăng hoa trong tình dục của con người: *đê mê bất tận, nóng bỏng, nóng rực, căng cứng, lâng lâng bay bổng, cảm giác sung sướng thỏa mãn, thật sung sướng, kích thích, tê dại, choáng ngợp, say sưa,...*

Những động từ mạnh và cách diễn tả trực tiếp khiến cho những trang viết về tình dục của Nguyễn Thị Diệp Mai thường mạnh bạo và có gì đó như khốc liệt, giằng xé và đau đớn của nhân vật nữ. Thử so sánh hai đoạn văn “tình dục” của hai nhà văn cùng viết về “cơ chế yêu” của người đàn bà, ta sẽ thấy rất rõ điều này từ Diệp Mai. Trong *Hồi xuân*, Lý Lan viết “*Bàn tay tôi mơn man da thịt mình. Mịn màng. Mấy ngón tay nắn bầu vú. Vẫn còn săn. Tôi bóp nhẹ eo tôi, khẽ lật mình nằm nghiêng trong bồn tắm... Khi nhắm mắt nằm ngửa ra, tôi mơ màng cảm giác được ôm ấp, như thể mình đã lặn, đã thấm, đã nhập cùng nước. Đôi bàn tay đang vuốt ve dịu dàng, trườn mền từng nơi tròn khuyết, âu yếm từng chỗ mỏng dầy*” (Lý Lan, 2008, tr.12), còn với Nguyễn Thị Diệp Mai trong *Trả hoa hồng cho đất*: “... *Vy run rẩy khi đôi môi nóng bỏng của Huy lướt trên má, trên mắt, trên môi cô. Vị mặn của nước mắt càng kích thích Huy. Anh hôn cô thật sâu, Vy rùng mình nhắm mắt. Cảm giác thềm được âu yếm vuốt ve trời dậy trong cô. Từ ngày xa Tuấn, cảm giác muốn yêu đương của cô không còn nữa. Cô không còn rung động trước đàn ông. Nhưng đêm nay cảm giác đó bỗng sống dậy. Vy vòng tay ôm cổ Huy. Tay cô đan vào tóc Huy, kéo anh sát vào cô. Thân hình mềm mại dán chặt vào tấm thân cường tráng của Huy. Cô muốn anh. Cô cần anh. Cái cần thiết của một người đàn bà với những gì tạo hóa ban cho họ*” (Nguyễn Thị Diệp Mai, 2005, tr.325) hay “*Anh cúi xuống hôn cô thật sâu. Đôi tay cuồng nhiệt dò tìm khắp thân thể cô như muốn khám phá những gì Vy đang che giấu. Vy không phản ứng. Cô ơ hờ để mặc cho anh tìm kiếm.... Cô nghe thân xác mình nóng bỏng. Đầu óc cô tê dại... Người đàn ông này là một nửa Thượng Đế ban cho cô thì tại sao cô lại không dám đón nhận như một điều tất nhiên của cuộc đời... Không tự chủ, cô vòng tay ôm lấy cổ Huy. Cô muốn sát gần anh hơn nữa*” (Nguyễn Thị Diệp Mai, 2005, tr.346).

Cùng miêu tả một hành vi tính dục, nếu Lý Lan thiên về đặc tả chọn cách viết với các kiểu câu ngắn để kể trực tiếp, hạn chế về cảm xúc và nhấn mạnh ở hành động, thì Nguyễn Thị Diệp Mai lại đặc tả vừa mềm mại, nhẹ nhàng, giàu sức gợi với những câu văn dài ngắn khác nhau, với độ lướt và gợi tả cảm xúc của nhân vật nữ nhưng cũng không kém phần mạnh bạo, quyết liệt.

Nhân vật nữ trong tiểu thuyết *Trả hoa hồng cho đất* hầu như luôn sống trong những khao khát mãnh liệt, những giằng xé mâu thuẫn, những uẩn ức đè nén nên khi có cơ hội “bùng nổ”, họ thể hiện hết mình, cháy sáng hết độ dù biết sau đó sẽ là tội lỗi và khổ đau. Vy cũng phải dấn vật khi Huy chính là người yêu đầu của Uyên, người chị em thân thiết với mình. Uyên cũng vậy là cảm giác có lỗi với Huy khi cô rung cảm trước Lâm.

Xây dựng một thế giới nhân vật như thế, nên việc lựa chọn thứ ngôn ngữ tình dục quyết liệt, mạnh bạo là hoàn toàn hợp logic, hợp hoàn cảnh. Từ đó, nói lên tiếng nói

khát khao đòi quyền sống, quyền được tự do, được giải phóng của người phụ nữ hiện đại. Đây cũng chính là tư tưởng của nhà văn Nguyễn Thị Diệp Mai khi hướng đến vấn đề nữ quyền.

3.2.2. Giọng điệu vừa trữ tình, mượt mà, giàu triết lí vừa suông sã

Giàu rung cảm trước cuộc sống và tình người, Nguyễn Thị Diệp Mai đã thể hiện sự mượt mà, giàu chất thơ, chất nhạc và chất họa trong nhiều trang tiểu thuyết của mình. Nét nữ tính, điệu kì của tâm hồn nữ tính thể hiện qua cách cảm nhận về thiên nhiên và vũ trụ, được Diệp Mai ghi lại thoáng như một bức tranh mộc mạc, dân dã nhưng âm áp tình quê hương “*Khu vực này được đặt tên là Hoa Biển... Một dãy bờ kè cao chạy dọc cả mấy cây số bao lấy biển. Mỗi chiều người dân Rạch Giá thường rủ nhau xuống biển này để thả diều, hóng gió, xem mặt trời lặn, xem thuyền vào cảng, xem sóng vỗ bờ. Mùa biển động, từng đợt sóng vỗ bờ làm tung tóe ra bao nhiêu là bọt trắng - những bông hoa muôn thuở của biển cả*” (Nguyễn Thị Diệp Mai, 2005, tr.18); là những bãi cát trắng với những hàng dương xanh mượt, nước biển xanh trong vắt đẹp như ngọc bích, là lúc “*Mặt trời đỏ rực vừa chạm đường chân trời. Màu đỏ chiếu xuống mặt biển làm biến đổi thành nhiều sắc màu rực rỡ. Từ màu tím mênh mang đến màu xanh thẫm, rồi lan dần đến đỏ rực ở vùng trung tâm gần mặt trời*” (Nguyễn Thị Diệp Mai, 2005, tr.23). Nhưng thiên nhiên cũng mang nhiều sắc thái, nó giống như tâm trạng của người con gái khi yêu, có lúc hiền hòa, dịu êm nhưng cũng có lúc biển động, gầm gừ những âm thanh đáng sợ “*Biển đen kịt một màu. Tiếng sóng vỗ bờ vang lên những âm thanh như gầm gừ dọa nạt. Biển đêm nay sao rờn rợn*” (Nguyễn Thị Diệp Mai, 2005, tr.240), hay “*Giờ này thủy triều đã rút xa tận ngoài kia. Những dãy cát phù sa trải ra phẳng lì. Mỗi một năm qua đi lớp phù sa này lại dày lên thêm. Lục địa lấn biển dần dần bằng những cây bần, cây mắm xen lẫn đước và cả loài ô rô gai góc. Biển gập dứ gào thét đập phá suốt sáu tháng mùa mưa mà vẫn không làm gì được thứ cây bất khuất bám chặt lấy đất*” (Nguyễn Thị Diệp Mai, 2005, tr.233). Bằng giọng văn mượt mà, tinh tế Nguyễn Thị Diệp Mai đã thể hiện được những cách cảm nhận khác nhau về sự biến đổi của thiên nhiên.

Không tham vọng nói những điều to lớn, không bắt buộc mình trở thành một cây triết luận về nhân sinh, thế sự, Nguyễn Thị Diệp Mai chỉ đơn giản viết về những gì mà mình trải nghiệm và viết về những người cùng giới với tất cả sự tự nhiên, chân thành nhất. Những người con gái trong tiểu thuyết *Trả hoa hồng cho đất* như Vy, Uyên, Thúy hay bất cứ người phụ nữ nào trong văn cô, dù già hay trẻ, dù tri thức hay chân lấm tay bùn, dù thành đạt, giàu sang hay nghèo khó, dù đã trải đời hay còn non nớt thì vẫn là những người phụ nữ trải qua nhiều thử thách đau khổ trong tình yêu. Khi gặp trắc trở trên đường đời, người ta thường suy nghĩ và chiêm nghiệm. Thế nên, có thể nói rằng, giọng điệu triết lí trong văn Nguyễn Thị Diệp Mai phần lớn là giọng cảm tính, mang đậm tư duy đời thường với những người phụ nữ dám sống và dám yêu hết mình.

Với nhân vật và với chính tác giả, tình yêu và hạnh phúc là khát vọng muôn đời nhưng cũng là nỗi bất hạnh đau đớn, nó để lại dư âm sau mỗi lần va vấp “*Niềm tin*

vào tình bạn và tình yêu của Vy rất mãnh liệt giờ đã hoàn toàn sụp đổ” (Nguyễn Thị Diệp Mai, 2005, tr.241), “... từ lúc Tuấn lấy vợ đến giờ, em không còn cảm giác yêu được ai nữa. Nói trắng ra là em sợ và ghét đàn ông. Em rời bỏ gia đình, bạn bè lên đây sống một mình để trốn chạy một quá khứ đau buồn...” (Nguyễn Thị Diệp Mai, 2005, tr.349). Trong tình yêu người phụ nữ cũng rơi vào cảm phân vân đầy mâu thuẫn, giữa vòng xoáy của lí trí và tình cảm, để rồi tràn ngập sự rối bời, ngổn ngang khó tả “*Uyên đã bị lọt vào giữa dòng xoáy của lí trí và tình yêu, giữa sự thủy chung và phản bội, giữa tình yêu sâu nặng đầu đời có chuỗi dài bảy năm kỷ niệm và một thứ tình cảm bỗng chốc đứt dội vừa xuất hiện cùng sự mê hoặc ma quái khó cưỡng lại*” (Nguyễn Thị Diệp Mai, 2005, tr.84). Họ cho rằng cũng chỉ có tình yêu mới biến con người từ trắng thành đen, từ ngang tàng, cứng cỏi trở nên mềm yếu, trong tình yêu những người đa cảm, luôn yêu thương lo nghĩ cho người khác sẽ luôn nhận lấy thiệt thòi trong tình cảm và người phụ nữ cũng bắt đầu hoài nghi, chất vấn về lòng thủy chung của người con trai khi yêu “*Sao đàn ông họ quên mau vậy? Mới ngày nào điên đảo vì ai bây giờ cặp tay một người con gái khác không chút vương bận*” (Nguyễn Thị Diệp Mai, 2005, tr.238).

Vượt qua ranh giới của định kiến của xã hội, Nguyễn Thị Diệp Mai đã gửi gắm quan niệm về tình yêu và tình dục, nói lên tiếng nói sâu thẳm, riêng tư của người phụ nữ “*Chúng ta là những con người từng khao khát yêu thương. Ai không muốn gán người mình yêu và cho người mình yêu những gì hạnh phúc nhất*” (Nguyễn Thị Diệp Mai, 2005, tr.350) và tình yêu phải gắn với tình dục, phải có sự hòa nhập giữa hai tâm hồn, hai thể xác “*Tình yêu chân thật là sự rung động cả thể xác và tâm hồn... Thượng đế tạo ra người đàn ông và đàn bà từ một quả táo bỏ đôi. Trên thế gian này có vô số mảnh bỏ đôi đó. Chỉ đến khi nào một nửa trái này tìm được đúng một nửa kia của nó thì mới có thể ráp thành một trái táo tình yêu trọn vẹn. Nếu tìm không đúng, cả hai nửa đó sẽ đau đớn suốt đời hoặc không có được tình yêu thật sự*” (Nguyễn Thị Diệp Mai, 2005, tr.249). Nhà văn đặt mình vào hoàn cảnh, thâm nhập vào cuộc đời, tính cách mỗi nhân vật khác nhau để thấu hiểu họ bằng tấm lòng cảm thông, chia sẻ, cũng như cùng họ bộc bạch, suy nghĩ và triết nghiệm về cuộc đời. Những chiêm nghiệm đầy chất cảm tính và nữ tính về thân phận, tâm hồn đàn bà, về cuộc sống xung quanh như thế khiến cho tiểu thuyết *Trả hoa hồng* cho đất giống như một nốt trầm sâu sắc của bản hòa ca về cuộc sống.

Ngoài chất trữ tình đậm thắm, nặng trĩu suy tư, ở tiểu thuyết *Trả hoa hồng* cho đất người đọc còn bắt gặp giọng điệu vừa gai góc, bạo liệt vừa suồng sã. Tác giả Diệp Mai đã xây dựng một nhân vật Vy dám sống với bao sự quyết liệt và dữ dội. Từ đó, phản ánh khá sinh động về cuộc sống của những sinh viên đô thị. Với cách viết táo bạo của nhà văn, Vy hiện lên đầy cá tính, gai góc, ngang tàng và mạnh mẽ cùng lời nói tự nhiên, suồng sã nhằm đậm tô thêm tính cách cho nhân vật “*không đến thì đỡ tốn, chứ gì mà xui?*” (Nguyễn Thị Diệp Mai, 2005, tr.7), “*hơn người ta chưa tới bốn tuổi mà ra vẻ quá vậy? Chị lo cho chị đi. Ăn nhiều tròn trùng trục, coi chừng anh Huy chê bỏ đó*” (Nguyễn Thị Diệp Mai, 2005, tr.10), “*đi chơi với bồ sướng hơn đi*

chơi với bạn. Chị mà bỏ em lúc này, tới lúc ra Hà Nội đừng trách em trở mặt tấy chay chị” (Nguyễn Thị Diệp Mai, 2005, tr.15), “Nói nhiều với anh để anh nắm được cán à? Em còn sợ anh nữa huống chi là Uyên... Nhất là cái tính bay bướm của anh. Bao giờ anh mới tìm được bến đỗ đây, hả ông anh? (Nguyễn Thị Diệp Mai, 2005, tr.30),... Lần đầu gặp Vy, trong mắt Huy cô là một “cô gái đốp chát”, còn với Lâm thì anh xem cô như ruột thịt và gọi một cách thân thương là “chăng lửa”. Với chất giọng suồng sã, bốp chát, Nguyễn Thị Diệp Mai đã đưa vào trong văn mình nét dân dã, đời thường cùng bao ngổn ngang, hỗn độn của cuộc sống.

4. Kết luận

Với sự năng động của hệ thống lý thuyết từ thập niên 70 đến nay, phê bình nữ quyền không ngừng mở rộng và chứng tỏ khả năng thích ứng với nhiều hoàn cảnh văn hóa - xã hội đặc thù. Sau gần một thế kỷ ra đời và phát triển, đến nay, văn học nữ quyền đã trở thành khuynh hướng sáng tác phổ biến và được ưa chuộng trên toàn thế giới. Xuất hiện ở một đất nước mà nền dân chủ và quyền lợi phụ nữ ngày càng được đề cao, văn học nữ quyền Việt Nam đã có những bước phát triển đáng kể và đạt nhiều thành tựu quan trọng. Trong bối cảnh rộng lớn như thế, Nguyễn Thị Diệp Mai bằng sự bền bỉ, dẻo dai của một cây bút giàu nội lực, đã luôn tự tạo cho mình những sắc diện mới, độc đáo trên cuộc hành trình bình đẳng và tự do cho phụ nữ.

Giống nhiều cây bút cùng thời, tiếng nói nữ quyền trong tiểu thuyết *Trả hoa hồng cho đất* của Nguyễn Thị Diệp Mai đã được thể hiện hết sức độc đáo, mới lạ từ cách xây dựng nhân vật, đến cách thể hiện giọng điệu và ngôn ngữ. Cảm hứng nữ quyền với nhân vật trung tâm là người phụ nữ luôn khao khát tình yêu, hạnh phúc, cùng bản năng tình dục và đầy nổi loạn khiến Nguyễn Thị Diệp Mai luôn chọn cho mình một thứ ngôn ngữ linh hoạt gần gũi đời sống hằng ngày, giọng điệu đa dạng. Nhà văn trần trở đi vào những ngõ ngách sâu kín nơi tâm hồn họ, phát hiện ra những thế giới huyền bí mà ở đó, ẩn ức đau thương, sức mạnh tiềm tàng luôn đi cùng, những ranh giới mong manh giữa cái được và sự mất mát. Đòi hỏi quyền sống một cách mạnh mẽ, người phụ nữ trong tiểu thuyết của Nguyễn Thị Diệp Mai luôn đi đến tận cùng của bản thể, vươn đến độ sâu nhất của thiên tính nữ./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Thị Tinh (2010). *Phụ nữ và giới*. Hà Nội: NXB Chính trị quốc gia.
2. Đỗ Lai Thúy (Biên soạn và giới thiệu) (2017). *Phân tâm học và tình yêu*. Hà Nội: NXB Hội Nhà văn
3. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (đồng chủ biên) (1992). *Từ điển thuật ngữ văn học*. Hà Nội: NXB Giáo dục.
4. Lê Thị Thanh Xuân (2020). *Truyện ngắn nữ Việt Nam 2000 - 2015 từ góc nhìn phê bình văn học nữ quyền* (Luận án Tiến sĩ). Trường Đại học Huế.
5. Lý Lan (2008). *Hồi xuân*. Hồ Chí Minh: NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
6. Nguyễn Thị Kim Tiến (2014). *Con người trong tiểu thuyết Việt Nam thời kỳ đổi mới*. Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia.

7. Nguyễn Thị Diệp Mai (2005). *Trà hoa hồng cho đất*. Hà Nội: NXB Thanh niên.
8. Nguyễn Thị Nga (Chủ biên) (2017). *Triết học nữ quyền - Lý thuyết triết học về công bằng xã hội cho phụ nữ*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia Sự thật.
9. Phùng Gia Thế, Trần Thiện Khanh (2016). *Văn học và giới nữ (Một số vấn đề lý luận và lịch sử)*. Hà Nội: NXB Thế giới.
10. Simone de Beauvoir (1996). *Giới nữ* (tập 2), (Nguyễn Trọng Định và Đoàn Trọng Thanh dịch). Hà Nội: NXB Phụ nữ.
11. Trần Huyền Sâm (2016). *Nữ quyền luận ở Pháp và tiểu thuyết nữ Việt Nam đương đại*. Hà Nội: NXB Phụ nữ.
12. Trần Thị Ánh Nguyệt, Lê Lưu Oanh (2016). *Con người và tự nhiên trong văn xuôi Việt Nam sau 1975 từ góc nhìn phê bình sinh thái*. Hà Nội: NXB Giáo dục Việt Nam.

KHÔNG GIAN VĂN HÓA TRIỀU NGUYỄN TRONG TIỂU THUYẾT TỪ DỰ THÁI HẬU CỦA TRẦN THÙY MAI

Nguyễn Văn Trường

Học viên Cao học Văn học Việt Nam

K18tuongnv.dtnpinangtac@ninhthuan.edu.vn

TÓM TẮT

Nhà văn có nhiều cách để xây dựng nhân vật, như đặt nhân vật vào tình huống truyện, khắc họa tâm lý, nội tâm nhân vật... Với tiểu thuyết lịch sử Từ Dự Thái Hậu, Trần Thùy Mai tái hiện không gian văn hóa triều Nguyễn để nhân vật xuất hiện một cách tự nhiên chân thực. Nhà văn khai thác văn hóa dân gian xứ Huế, kết hợp phục dựng văn hóa cung đình triều Nguyễn với những tục lệ thú vị độc đáo, nhờ đó câu chuyện về cuộc đời nhân vật Phạm Thị Hằng – Từ Dự thái hậu với bao cay đắng và vinh quang trong chốn hậu cung nhà Nguyễn trở nên chân thực sinh động hấp dẫn. Cùng với hư cấu chi tiết lịch sử, khai thác không gian văn hóa triều Nguyễn là cách thức chủ yếu để xây dựng nhân vật của nhà văn trong bộ tiểu thuyết này. Nghệ thuật xây dựng nhân vật góp phần làm nên thành công của bộ tiểu thuyết cung đấu hiếm hoi trong văn học Việt Nam.

Từ khóa: *Không gian văn hóa triều Nguyễn, Trần Thùy Mai, nghệ thuật xây dựng nhân vật, tiểu thuyết lịch sử, Từ Dự Thái Hậu, văn hóa dân gian xứ Huế*

1. Đặt vấn đề

Không gian thường xuất hiện trong tác phẩm văn chương là không gian bối cảnh. Không gian bối cảnh là môi trường hoạt động của nhân vật, một địa điểm có tên riêng hay không có tên riêng, trong đó có đủ cả thiên nhiên, xã hội và con người. Nó là điều kiện cần thiết cho mọi sự kiện, mọi hoạt động, mọi phạm vi thế giới. Khi một tác phẩm văn chương ra đời nó đòi hỏi có sự kết hợp giữa tình và cảnh, chính những khung cảnh thiên nhiên tạo nên sự chân thật và yếu tố thu hút người đọc. Không gian chính là môi trường tồn tại của con người: dòng sông, cánh đồng, ngọn núi, đèo xa, biển cả... Không gian là nơi nhà văn triển khai sự kiện, biến cố, là chỗ cho nhân vật hoạt động. Không gian trong văn học là *không gian nghệ thuật*. Không gian đó không phải ngẫu nhiên như trong đời sống mà do nghệ sĩ chọn để thể hiện ý đồ nghệ thuật. Không gian ứng với một cách sống riêng biệt của con người. Chính nhờ vào những cảnh quan đó mà người đọc hiểu rõ hơn về thiên nhiên xứ Huế, về cuộc sống của con người nơi đây, đồng thời đó cũng là nơi mà nhân vật xuất hiện, thể hiện được mình, trong không gian đó nhân vật tồn tại, hành động và bộc lộ tính cách.

2. Phương pháp nghiên cứu

Để nghiên cứu *Không gian văn hóa triều Nguyễn trong tiểu thuyết Từ Dự Thái Hậu của Trần Thùy Mai*, chúng tôi vận dụng phương pháp phê bình văn học từ góc nhìn văn hóa, phê bình cảnh quan. Phương pháp này giúp chúng tôi gắn kết giữa tác phẩm với cái nôi văn hóa ra đời của tác phẩm, dùng các giá trị văn hóa để cắt nghĩa văn học; đối chiếu với lịch sử văn hóa triều Nguyễn để có những phân tích xác định

những yếu tố lịch sử, văn hóa nào được nhà văn khai thác trở thành đặc điểm nghệ thuật trong xây dựng nhân vật của nhà văn Trần Thùy Mai. Ngoài ra, tác giả sử dụng kết hợp các thao tác như một phương pháp nghiên cứu cơ bản của văn học: so sánh, phân tích, tổng hợp, đánh giá, phân loại để làm rõ các vấn đề nghiên cứu cần giải quyết đáp ứng nhiệm vụ nghiên cứu đặt ra của đề tài.

3. Không gian văn hóa dân gian và tâm thức cộng đồng xứ Huế

Trong buổi ra mắt sách tại Huế, nhà văn Trần Thùy Mai chia sẻ: “Mai viết cuốn tiểu thuyết này bằng tất cả những gì Mai biết về Huế, bằng tất cả những nỗi nhớ Huế mà Mai mang theo” (Diệu Hà, 2019). Đọc tiểu thuyết *Từ Dụ thái hậu*, người đọc thích thú và dễ chịu khi được “sống” trong không khí một Huế xưa, với thiên nhiên, cảnh vật, con người và văn hóa đặc trưng. Từ những danh lam thắng cảnh xứ Huế: hồ Tịnh Tâm, đàn Nam Giao, vườn Thượng Uyển, chùa Thiên Mụ, phá Tam Giang... đến cảnh chợ búa bình dị của người dân kinh thành vào buổi sáng bên dòng sông Hương được xuất hiện đều khắp trong tác phẩm.

Nhà văn biết cách sắp đặt cho các cảnh vật, phong tục, đời sống đặc sắc của Huế xuất hiện tự nhiên, khắp đều trong tác phẩm, gắn với nhân vật và diễn biến câu chuyện. Bạn đọc xuyết xoa với cảnh trăng nước sông Hương đêm trăng rằm với bao ngọn đèn ngũ sắc thả xuống, chùa Thiên Mụ trong lễ trai đàn cầu siêu cho tiên đế Gia Long do thái trưởng công chúa Ngọc Tú chủ tế. Điện Hòn Chén với tục lên đồng gắn với nhân vật cô đồng Tuệ Linh kiên cường dám kết tội thái hoàng thái hậu Trần Thị Đàng. Quán ăn Âm Phủ nổi tiếng từ xưa hiện ra trong đêm với sự nhóm họp bàn tính sát hại Tụ Đức của bốn người trong nhóm tôn phò Hồng Bảo... Những món ăn đặc sắc của Huế đều được nhắc đến như bánh phu thê, bánh ít lá gai, chè hạt sen, chè kê, món canh cá kình phá Tam Giang chữa bệnh mắt ngủ... Những dòng miêu tả chi tiết món bánh ít lá gai làm rất khéo: “Lớp vỏ bánh bằng bột nếp thơm sánh mịn, quện lá gai giã nhuyễn đen nhánh, lấm tấm mè rang thơm giòn, nhụy bánh đậu xanh ngọt thanh dẻo mềm, và lớp nhân dừa bùi béo bên trong” (Trần Thùy Mai, 2019a). Những chi tiết tuy nhỏ nhưng vừa gợi ra cuộc sống, con người chôn kinh kỳ thời ấy, vừa được sử dụng trong việc gắn kết nhân vật, làm nên tình tiết câu chuyện. Chiếc bánh lá gai nhỏ bé không ngờ trở thành vũ khí trong tay Nhị phi để làm nhục Tam phi, ép hoàng thượng phải xử phạt người tỳ nữ Hạnh Thảo và tên đội Thượng thiện; vì nó có nguồn gốc từ Bình Định, gợi quê hương của triều Nguyễn Tây, của hoàng hậu Ngọc Bình.

Nhà văn khéo léo đưa vào những câu ca dao thân thuộc một thời của người dân, thú vị nhất là những bài ca nói về món ăn:

Thương chồng nấu cháo le le

Nấu canh bông lí, nấu chè hạt sen

Ca dao dân ca là thế mạnh của Trần Thùy Mai, bởi chị đã có hơn mười năm giảng dạy, nghiên cứu, sưu tầm. Nhưng nhà văn không lạm dụng giới thiệu nhiều, chỉ trích dẫn những bài, những đoạn thú vị mà mọi người ít biết đến:

Cá nục nấu với dưa hồng

Đánh nhau một trận coi chồng về ai?

Những bài ca dao, bài về của xứ Huế được lựa chọn trích dẫn tạo sự phong phú cho câu chuyện, như bài về chế giễu tình cảnh các nhà quan cưới công chúa làm dâu thật đặc địa cho cảnh nhà đại quan Lê Văn Duyệt rước nàng công chúa ngự ngán:

...Hay chi thuốc điều trâu phong,

Dâu con chẳng rước, rước ông rước bà.

Chân giày chân dép vô ra,

Kêu dâu cũng lỡ, kêu bà khó kêu....

Tri thức văn hóa được đan xen đều khắp trong tác phẩm, cả văn hóa dân gian lẫn cung đình, bác học. Tạo cho tác phẩm có bầu không khí vừa chân thực vừa đặc sắc. Nhà văn chú ý giới thiệu nét riêng trong phong tục lối sống Huế xưa như tục phóng sanh sau khi qua hoạn nạn, đốt vàng mã - hình nhân thế mạng cho người chết oan, chuyện lên đồng ở điện Huệ Nam, chuyện lập trai đàn cầu siêu cho người mất bên bờ sông Hương... Những câu nói cửa miệng một thời chỉ phổ biến ở Huế như “*đưa con vô Nội biết đời nào ra*”. Cả những quan niệm nhà quan khi cưới thì khác cưới thiếp một thời, giờ ít ai biết đến cũng được nhắc lại: “*Thú thế dụng đức, thú thiếp dụng sắc*” tức cưới vợ phải dựa trên đức hạnh, cưới hầu thiếp mới cần dựa trên nhan sắc!

Tác giả khá tiết chế trong việc miêu tả không gian văn hóa Huế, mỗi một cảnh vật dù độc đáo, tiêu biểu cũng chỉ xuất hiện một lần và vừa đủ để nhân vật trở nên sinh động, câu chuyện diễn ra chân thực. Sông Hương đêm trăng đẹp huyền ảo chỉ hiện ra một lần với những ngọn đèn nến thả xuống giữa dòng “*cứ như một trời sao lênh đênh trên mặt nước*” cho đôi bạn trẻ Miên Tông - Thị Hằng buổi đầu gặp gỡ. Cảnh ca Huế trên sông Hương thơ mộng với tiếng đàn tuyệt kỹ của “*đệ nhất danh cầm*” Đẩu Nương, làm lay động lòng chàng công tử Nguyễn Văn Ninh, suýt khiến chàng mở lòng tri âm. Những phương ngữ đặc trưng của người dân xứ Huế: méc, mô, ri, răng, rúa, mi, mù, già khăn, xuôi xị, hâm đi hâm lại nhiều lần,... cũng được sử dụng với tần suất vừa phải. Chỉ những nhân vật gốc Huế, hay những nhân vật bình dân, nhà văn mới để những phương ngữ ấy thốt ra tự nhiên, vừa thú vị nhưng cũng vừa để cho bạn đọc vùng khác hiểu được.

Tóm lại, chính không gian thắm đẫm văn hóa đặc trưng vùng đất núi Ngự sông Hương nên thơ đã làm mềm hóa cuộc chiến tàn khốc nơi cung đình, vừa khiến nhân vật trở nên sinh động, chân thực. Đọc tiểu thuyết, bạn đọc như được về với vùng đất cố đô và đi thăm kinh thành Huế xưa.

4. Không gian văn hóa cung đình mang tính gia trưởng và thân phận nữ giới

Rõ ràng, trong *Từ Dụ Thái Hậu*, nhà văn ý thức sâu sắc việc tái hiện văn hóa cung đình nhà Nguyễn. Chính nhà văn chia sẻ trong một cuộc giao lưu rằng: “Trong truyện

ngắn, tôi chọn viết những gì tôi đã biết, đã cảm xúc và nếm trải... tác giả có thể dễ dàng lướt qua những gì mình không biết, không thích. Trái lại trong tiểu thuyết, nhất là tiểu thuyết lịch sử, không thể như thế được. Cái gì mình không biết thì phải tìm hiểu cho đến khi biết tường tận” (Quỳnh Chi, 2019). Cách làm việc cẩn trọng ấy và kinh nghiệm nghiên cứu, biên tập giúp chị có những trang viết giá trị, đầy phát hiện như một nhà khảo cứu. Ví như chiếc bánh ít lá gai từ trong Bình Định mang ra, còn bánh phu thê thì có vốn gốc ngoài Bắc, do hoàng hậu Ngọc Hân khi lấy Quang Trung, vô Huế làm dâu mới đem theo vô đây. Độc giả yêu thích tìm hiểu kiến thức văn hóa dân tộc, văn hóa Huế sẽ thu được nhiều điều thú vị khi đọc xong tiểu thuyết lịch sử này.

Đọc *Từ Dụ Thái Hậu*, nhiều bạn đọc lần đầu biết đến những tục lệ thú vị độc đáo chỉ có trong cung đình nhà Nguyễn, mà nay đã không còn. Nhà văn không đi sâu tái hiện chi tiết đầy đủ các điển phạm tục lệ rườm rà, mà điểm qua những nét riêng thú vị bất ngờ, từ quan - hôn - tang - tế đến cả lệ tuyển cung nữ, chuyện phòng the của vua. Cứ ba năm một lần, triều đình ban lệnh tuyển cung nữ ngay sau rằm tháng giêng. Nhà dân có con gái từ 13 đến 16 tuổi chưa chồng phải kê khai để nữ quan về xem xét lựa chọn. Vì thế nhà dân đua nhau gả con gái trước tết, tạo thành mùa cưới trong dân gian. Chuyện nạp phi của hoàng tử Miên Tông, chuyện hạ giá của công chúa Tĩnh Hảo; chuyện tráo người trong đám cưới của Lê Yên, Hồng Bảo; chuyện sắc phong cho Hồ thị, lễ tấn phong cho Hoàng quý phi. Để được nhập cung, người con gái phải được Ôn bà và nữ quan khám xét cơ thể xem có còn trinh tiết hay khiếm khuyết không. Cung nữ trước khi tiến vua hàng ngày phải tắm bằng sữa lừa, uống sâm và quế, xông trầm hương trộn với hoắc hương để chống độc, trừ tà. Thái giám bưng khay thẻ ghi tên họ và tước hiệu của cung nữ, vua chọn thẻ nào thì “Một chiếc kiệu trổng tiến đến dưới thềm, có bốn nữ phu khiêng kiệu và hai cung nữ xách lồng đèn đi hai bên. Một thái giám trẻ đi trước dẫn đường, cùng nhau đi đón quý nhân về điện” (Trần Thùy Mai, 2019a). Nhà văn chú ý tái hiện những tục lệ văn hóa cung đình mang đậm tính gia trưởng nhằm vừa tăng tính chân thực, vừa ngầm ý lên án chế độ cung tần mỹ nữ thời phong kiến. Thân phận người cung nữ hiện ra tội nghiệp, như vật dụng mua vui cho nhu cầu trần tục của vua. Chuyện vua ngự bà nào cũng được thái giám ghi chép lại. Nhà văn không quên ghi chép theo cách tính lịch truyền thống, tạo cảm giác chân thực lạ lùng: Ngày Canh Tý, tháng Ngọ, đầu giờ Tý, hoàng thượng cho vời Quý nhân Nguyễn Thị Bảo.

Khảo sát toàn bộ tiểu thuyết, chúng tôi nhận thấy nhà văn đã đan cài thông tin văn hóa một cách tự nhiên, sinh động, vừa đủ cho bạn đọc hiểu rõ đời sống đầy quy củ đến ngọt ngào ở chốn cung đình triều Nguyễn, vừa lên án chế độ cung tần hà khắc bất nhân. Bởi đó là văn hóa mang tính gia trưởng, chỉ phục vụ cho các ông hoàng bà chúa. Tác giả miêu tả, tạo dựng không gian văn hóa vừa vặn để cho nhân vật xuất hiện hoặc câu chuyện diễn ra. Đúng như nhận xét của nhà văn Trần Chiến: “Đây chính là sự cân nhắc về liều lượng, có cảm giác chỗ nào cũng được chị tính rất kỹ” (Trần Chiến, 2019). Nhất là ở những chương chưa có xung đột căng thẳng, những

diễn biến bất ngờ, như: tục triều đình tuyển cung nữ (chương 1), nguồn gốc những món bánh (chương 2), lễ để tang khi hoàng đế, hoàng hậu qua đời (chương 8), lễ truyền lô và vinh danh tân khoa (chương 12), cảnh đàn chay ở chùa Thiên Mục cầu siêu cho tiên đế Gia Long (chương 16), lễ nạp phi (chương 32), đêm nguyên tiêu trong hoàng cung (chương 40), lễ tấn phong Hoàng quý phi (chương 64), tiệc thơ ở phủ Tùng Thiện (chương 68)... Cách một vài chương, nhà văn mới bài trí không gian văn hóa để làm dịu cuộc chiến quyền lực nơi cung đình. Ở những chương mà tình tiết truyện chậm rãi, tri thức và không gian văn hóa lại được bày ra như tách trà cung đình lắng dịu mới người đọc thưởng thức. Để giới thiệu chế độ giai tần trong nội cung, tác giả khéo léo khi để nhân vật thái giám giảng giải cho cung nữ Lê Thị Ái sau lần đầu tiến vua: cho dù có được vua sủng ái, cũng phải trình tự xếp hạng qua chín bậc gọi là Cửu giai, cũng như quan lại có cử phẩm: phi - tần - tiệp dư - quý nhân - mỹ nhân - tài nhân. Trình tự xếp hạng ấy còn cho thấy hành trình gian khổ và thân phận người cung nữ chốn hậu cung. Tác giả cũng cho biết lễ để tang của dân chúng khi có vua, hoàng hậu mất từ thời trước đến thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên. Lệ vua xuất hành dân phải quay mặt không được nhìn vào đoàn ngự giá. Sau giờ Tuất, tất cả thái giám, cung nữ, cấm binh đều phải tuyệt đối im hơi nín tiếng. Ai ra vào cung phải có thẻ bài khắc hai chữ “nhập nội”. Luật lệ trong cung, không trang điểm mà ra mắt hoàng thượng là “mắc tội”, cái gì khuyết tật, không hoàn hảo thì không được ra mắt vua. Vì thế mà Ngọc Ngôn, đứa con gái của Tam phi với Gia Long hoàng đế, bị bệnh ngớ ngẩn từ lúc mới sinh ra, không được vua cha nhìn thấy mặt, dù “mỗi tháng hoàng đế ngự ở cung Tam phi vài mươi đêm! Cách lương y thăm khám bệnh cho cung tần phải gián tiếp qua “dải lụa quấn vào tay thò qua màn”, không được trực tiếp sờ “phạm đến danh tiết người đàn bà trong nội đình”. Chuyện cung tần phải từ Tiệp dư trở lên mới được chết trong hoàng thành, còn lại ra Bình An đường nằm chờ chết cho bạn đọc thấy rõ thân phận bọt bèo của cung tần mỹ nữ.

Nhà văn đã phải dành không ít công sức, tâm huyết tìm hiểu và tái hiện những tri thức văn hóa cung đình, cả tục lệ nơi thâm cung bí sử mà ngày nay đã bị mai một. Để độc giả có được cảm giác là câu chuyện và các nhân vật hiện ra như thật, không phải là sắp đặt của tác giả, không phải là kể lại lịch sử, mà là được sống, đang sống trong hoàng cung nhà Nguyễn thời hoàng kim. Đó là trang phục cung đình trong cảnh phong tước công của hai hoàng tử Miên Tông và Miên Hoằng: hoàng tử mang áo gấm đỏ thêu rồng bốn móng, áo vua thì màu vàng với thêu rồng năm móng, áo hoàng hậu thêu chim phụng, hai thái giám bung hai khay trên có quả ấn và giầy thao trao cho hai hoàng tử. Chuyện Ôn bà và cung nữ kiểm tra thân thể Hằng trước khi nhập cung. Chuyện trang điểm, chải tóc, ăn uống, tụng kinh niệm Phật của Thái hậu. Nhà văn dành gần cả chương truyện *Lễ tế Nam Giao* để tái hiện không khí trang nghiêm của lễ tế đàn Nam Giao do vua chủ tế, vua phải lên Trai cung ăn chay nằm đất để tỏ lòng chí thành với hoàng thiên. Chỉ có hoàng tử hoàng tôn từ mười tuổi trở lên mới được theo đoàn thượng ngự! Phụ nữ không ai được có mặt ở đây. Tất cả “đều mặc áo nhiễu đỏ thắt lưng đen, đầu chít khăn, chân mang hia đen”, được ở tại nhà Quan Cư phía

dưới Nhân Đàn, phải trang nghiêm kính cẩn. Trong ngày Tiên hưởng ấy, ở tế đàn ấy chỉ có đồ huyết của tam sinh trâu, dê, lợn để tế trời. Tái hiện khung cảnh trang nghiêm và thanh tịnh ấy, tiếng sấm mới trở thành là sự tương thông linh cảm giữa trời và vua, thêm lời tâu của Hồng Nhậm khiến vị vua nghiêm khắc như Minh Mạng dùng tay giết Bạch Hào tử, nhận ra Bạch Hào tử là con mình với Quý nhân Nguyễn Thị Bảo. Phải dụng công tái hiện không gian chân thực như thế, câu chuyện hư cấu về cậu bé Bạch Hào tử được nhận là hoàng tử thứ mười, được vua cho xây tòa phủ bên bờ sông An Cựu nên thơ để đón mẹ - Quý nhân Nguyễn Thị Bảo về ở cùng, mới có sức thuyết phục, làm nổi bật cốt cách lãng mạn của nhà thơ xứ Huế. Bởi Tùng Thiện vương Miên Thâm (1819-1870) là nhà thơ nổi danh đất kinh kỳ, chủ soái của thi đàn Mặc Vân thi xã nức tiếng mà mọi người đều biết. Rõ ràng, chất liệu văn hóa làm nền cho những hư cấu tưởng tượng thêm hấp dẫn và thú vị. Ở những tình huống, sự việc cần hư cấu, sáng tạo, ta thấy nhà văn thường huy động tri thức văn hóa, tái hiện không gian văn hóa để tăng tính chân thực, thuyết phục. Chỉ đọc một câu nói của Minh Mạng khi cho Miên Thâm ra lập phủ để đón mẹ về ở cũng cho thấy sự kết hợp hài hòa giữa tri thức văn hóa nâng đỡ yếu tố hư cấu: “Tuần trước trăm đi sẵn, qua sông An Cựu thấy hai bên bờ xanh tươi, phong cảnh rất nên thơ. Trăm sẽ cho xây một tòa phủ ở đó riêng cho Miên Thâm, cho phép nó đón mẹ về ở cùng.” “Hãy cho thảo chiếu nói rõ lệnh trăm: Các hoàng tử Trường Khánh công Miên Tông, Vĩnh Tường công Miên Hoàng, Thọ Xuân công Miên Định, Ninh Thuận công Miên Nghi, Phú Mỹ công Miên Phú... tất thấy các hoàng tử đã phương trưởng đều được ơn cho ra mở phủ riêng. Riêng hoàng tử thứ mười là Miên Thâm dù chưa đủ tuổi nhưng do hoàn cảnh đặc biệt nên cũng cho mở phủ để tiện việc học tập” (Trần Thùy Mai, 2019b). Tác giả tìm hiểu sâu kỹ phủ Tùng Thiện vương bên bờ sông An Cựu, tiểu sử, tước hiệu các con vua Minh Mạng (có ghi rõ trong *Đại Nam liệt truyện*) để hư cấu nên câu chuyện về tuổi thơ ly kỳ của cậu bé Bạch Hào tử.

Có cả những lĩnh vực không thuộc thế mạnh của nhà văn, như y học và võ thuật cũng được nghiên cứu công phu chính xác. Bài thuốc chữa động thai nơi cung cấm của quan Thái y: tục đoan, tăng ký sinh, củ gai, đương quy, đỗ trọng, a giao, hoàng kỳ, cam thảo... khác xa bài thuốc dân gian dùng lá ngải cứu. Thuật “nhiếp tâm” mà Đặng Quế dạy cho hoàng trưởng tử Miên Tông chiến thắng Miên Hoàng trong cuộc thi bắn cung. Kỹ thuật cưỡi ngựa, bắn tên. Đến cả việc chăm sóc cho ngựa chiến cho ăn lúa với mật ong trước khi thi đấu. Cảnh tết Nguyên tiêu trong hoàng cung được tái hiện rất sinh động. “Cung nữ đi lại vội vã trên hành lang, người bung mâm bánh quả, người cầm tráp, cầm quạt, có các thái giám đi theo bung giá nến soi đường... thị nữ soạn sẵn lồng ấp, khi nào nghe ba hồi trống thì cùng nhau ra chỗ lò lửa lớn trước điện Càn Thành, xin lửa về phòng, rồi mới thắp đèn lại”. Bởi đêm Nguyên tiêu, trời đất tốt lành, hoàng thượng ban lửa tức ban khí dương cho tất cả cung nga thể nữ” (Trần Thùy Mai, 2019a). Ngay cả kiến thức về nhân tướng phụ nữ để mê hoặc đàn ông cũng được nhắc lại bằng thơ chữ Hán:

Hung cao điển kiêu,

*Yêu té kiên hàn,
Thân như phong liễu,
Hạc thoái phong yêu.*

Khiến nhân vật Cam Lộ ngỡ ngác không hiểu gì cả, Nhị phi phải giải nghĩa cho Cam Lộ, cũng là cho bạn đọc.

Khai thác thơ ca nghệ thuật để tái tạo không gian văn hóa cung đình thời Nguyễn là thế mạnh của Trần Thùy Mai. Nhà văn tái hiện không khí sinh hoạt thơ ca với những thi sĩ tài danh chốn kinh thành: Tùng Thiện Vương Miên Thẩm, Tuy Lý Vương Miên Trinh, Cao Bá Quát, Nguyễn Hàm Ninh, Nguyễn Nhược Thị Bích... Không giới thiệu nhiều tác phẩm tác giả, chỉ cần miêu tả một đêm hội ngộ của các văn nhân nghệ sĩ chốn kinh kỳ ở phủ Tùng Thiện đã làm sống không khí văn chương một thời “*Văn như Siêu Quát vô Tiền Hán, Thi đáo Tùng Tuy thất Thịnh Đường*”. Các gương mặt tài danh được xuất hiện một cách tự nhiên sống động trong tiệc vui của chủ nhân *Mặc Vân thi xã*: Quý nhân Nguyễn Thị Bảo được phục hồi địa vị Chiêu nghi và dịp đầy tháng bé Thê Cúc. Tái tạo không gian văn chương ấy để cho bài thơ “*Răng và lưỡi*” vang lên cùng tiếng đàn của Đẩu Nương một cách hòa quyện tha thiết khi cảm thương về cái chết của hoàng tử trưởng Hồng Bảo:

*Ta ra đời trước, chú chưa sinh,
Chú phận làm em, ta phận anh.
Ngọt bùi sao chẳng cùng chung hưởng
Cốt nhục mà sao nữ dứt tình!*

Bài thơ được gắn vào danh sĩ Nguyễn Hàm Ninh, rồi cô bé Nguyễn Nhược Thị Bích vô tư đọc lên càng xoáy sâu nỗi đau thiên cổ của thái hậu Từ Dụ và vua Tự Đức. Dẫn cho Đăng Quế phân minh, thái hậu và vua hết sức khoan dung, thiên hạ cũng nghi ngờ cái chết âm thầm trong ngục của Hồng Bảo là do Tự Đức. Chỉ cần lựa chọn và đặt đúng chỗ một bài thơ ngắn, nhà văn đã cho thấy sức mạnh và lý lẽ phán xét riêng của dân chúng, của dư luận về cái chết của Hồng Bảo. Nhà văn đã xử lý khéo léo trong việc huy động tri thức văn hóa để phục vụ ý đồ ý nghệ thuật.

5. Kết luận

Tóm lại, nhà văn vận dụng chất liệu văn hóa phong phú, đan xen cả văn hóa dân gian lẫn văn hóa cung đình triều Nguyễn giúp nhân vật trong tiểu thuyết *Từ Dụ Thái Hậu* hiện ra chân thực, sinh động, có chiều sâu. Đồng thời, không gian văn hóa cung đình mang đậm tính gia trưởng càng làm nổi bật thân phận bọt bèo tội nghiệp của người phụ nữ sống trong cung cấm nhà Nguyễn nói riêng, trong các triều đại phong kiến nói chung. Bạn đọc yêu thích văn hóa dân tộc sẽ có những tri thức bổ ích, những khám phá thú vị về triều Nguyễn, về Huế cổ đô. Đồng thời, cách khai thác văn hóa có chọn lọc, dẫn dắt tinh tế làm nên phong cách riêng trong tiểu thuyết của Trần Thùy Mai. Ở tiểu thuyết *Hồ Quý Ly*, Nguyễn Xuân Khánh dành cả bốn trang giấy nói về lai lịch hội thê Đồng Cổ, hơn cả chùng ấy trang để miêu tả cảnh hội thê. Ông miêu tả

thành Tây đô với những kích thước cụ thể... như một nhà biên khảo văn hóa - lịch sử. Đến *Mẫu Thượng Ngàn*, nhà văn dành hơn cả hàng chục trang để miêu tả tín ngưỡng Mẫu, về phong tục làm đám ma cho người chết trùng tang (bà cả vợ lý Cồn)... Chúng ta thấy Trần Thùy Mai không đi sâu tái hiện trọn vẹn, bài bản nguồn gốc hay diễn tiến các tập tục, mà chỉ lựa chọn giới thiệu nét đặc sắc, nhằm làm nổi bật đời sống cung đình một thời mà nhân vật đang sống. Ở *Từ Dụ Thái Hậu*, chất khảo cứu được thể hiện tinh tế, trở thành tính giải trí thú vị cho tác phẩm, mà nhà văn Hoàng Quốc Hải gọi là “chất Huế”: “Văn hóa phong tục được gói gọn trong các lễ nghi giao tiếp, trong các sinh hoạt cung đình và dân dã được mô tả rất tinh tế, rất Huế. *Từ Dụ Thái Hậu* là một cuốn tiểu thuyết lịch sử hấp dẫn và trung thực lạ lùng” (Hoài Phương, 2019).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lại Nguyên Ân (2004), *150 thuật ngữ văn học*. Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia.
2. M. Bakhtin (1992), *Lý luận và thi pháp tiểu thuyết* (Phạm Vĩnh Cư tuyển chọn, dịch và giới thiệu). Hà Nội: Trường viết văn Nguyễn Du.
3. Nguyễn Xuân Khánh (2000), *Hồ Quý Ly*. TP. HCM: NXB phụ nữ.
4. Nguyễn Xuân Khánh (2005), *Mẫu thượng ngàn*. TP. HCM: NXB phụ nữ.
5. Nguyễn Xuân Khánh (2011), *Đội gạo lên chùa*. TP. HCM: NXB phụ nữ.
6. Nguyễn Thế Quang (2012), *Nguyễn Du*. Hà Nội: NXB Văn học.
7. Nguyễn Thế Quang (2014), *Thông reo Ngàn Hống*. TP. HCM: NXB Trẻ.
8. Nguyễn Quang Thân (2020), *Hội thể*. Hà Nội: NXB Văn học.
9. Quốc sử quán triều Nguyễn (2014a), *Đại Nam liệt truyện*, tập 1,2. Huế: NXB Thuận Hóa.
10. Quốc sử quán triều Nguyễn (2014b), *Đại Nam liệt truyện*, tập 3,4, NXB Thuận Hóa, Huế.
11. Bùi Việt Thắng (2006), *Tiểu thuyết đương đại*. Hà Nội: NXB Quân đội nhân dân.
12. Nguyễn Văn Tùng (2009), *Lý luận về tiểu thuyết ở Việt Nam thế kỷ XX*. Hà Nội: NXB Giáo dục VN.
13. Nguyễn Thị Kim Tiến (2014), *Con người trong tiểu thuyết Việt Nam thời kỳ đổi mới*. Hà Nội: NXB ĐHQG Hà Nội.
14. *Phương Anh (2019): Ra mắt tiểu thuyết Từ Dụ thái hậu của nhà văn Trần Thùy Mai. Tạp chí sông Hương. <http://www.tapchisonghuong.com.vn/tin-tuc/p1/c12/n27790/Ra-mat-Tieu-thuyet-lich-su-Tu-Du-Thai-hau-cua-nha-van-Tran-Thuy-Mai.html>.*
15. Quỳnh Chi (2019), Nhà văn Trần Thùy Mai: “Thuần Việt” để thu hút bạn đọc trẻ”. *Giáo dục thời đại*. <https://giaoducthoidai.vn/van-hoa/nha-van-tran-thuy-mai-thuan-viet-de-thu-hut-ban-doc-tre-3797971.html>.

PHÁT TRIỂN NGÂN HÀNG SỐ TẠI VIỆT NAM VÀ TRƯỜNG HỢP TẠI NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Ngành Tài Chính - Ngân Hàng

Email: hongnhungnt91@gmail.com

TÓM TẮT

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 cùng với sự phát triển của trí tuệ nhân tạo AI đã mở ra một kỷ nguyên mới đối với xã hội loài người, trong đó có sự tác động mạnh mẽ đến ngành ngân hàng. Có thể thấy cuộc đua ngân hàng số tại Việt Nam ngày càng diễn ra sôi động và cạnh tranh khốc liệt hơn bao giờ hết. Chính đại dịch Covid 19 vừa qua là một minh chứng buộc các ngân hàng phải thay đổi từ phương pháp truyền thống qua ngân hàng số; đồng thời cũng có sự thay đổi trong nhận thức và thói quen của người dân trong việc sử dụng ngân hàng số. Điều này tạo ra nhiều cơ hội đồng thời cũng là thách thức trong việc chuyển đổi số của các ngân hàng tại Việt Nam.

Từ Khóa: chuyển đổi số, ngân hàng số.

1.ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự chuyển đổi số trong lĩnh vực ngân hàng là xu thế tất yếu trong thời đại công nghệ 4.0 hiện nay. Có thể nói, ngân hàng số là đề tài nóng hổi trong những năm gần đây khi mà đại dịch COVID 19 là một chất xúc tác mạnh mẽ. Đã có rất nhiều bài viết về ngân hàng số tại Việt Nam tuy nhiên mới chỉ dừng lại ở việc thống kê các dịch vụ số hóa của ngân hàng mà chưa thực sự thấy được khoảng trống đang còn tồn tại trong việc chuyển đổi số. Bài viết dưới đây của tác giả sẽ chia sẻ rõ thực trạng chuyển đổi số của các ngân hàng tại Việt Nam đang ở giai đoạn nào, những cơ hội, thách thức và giải pháp làm sao để thực hiện thành công và lấy trường hợp điển hình về sự chuyển đổi số của ngân hàng hàng đầu tại Việt Nam – Vietcombank. Xuất phát từ thực tiễn đó tác giả đã chọn đề tài: **“Phát triển ngân hàng số tại Việt Nam và trường hợp tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam”**

2.PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Tác giả dùng phương pháp thống kê, tổng hợp, sử dụng dữ liệu thứ cấp từ các trang web của ngân hàng nhà nước và ngân hàng thương mại

3.KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1.VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NGÂN HÀNG SỐ

3.1.1.Ngân hàng số và sự ra đời

Ngược dòng thời gian có thể thấy sự cải tiến công nghệ trong lĩnh vực ngân hàng không chỉ mới xuất hiện gần đây mà đã diễn ra từ hơn nửa thế kỷ trước. Tuy nhiên trong thập niên trở lại đây với sự phát triển mạnh mẽ công nghệ 4.0 thì sự chuyển đổi số trong ngành ngân hàng trở thành một cuộc cách mạng công nghệ số. Điềm qua một vài cột mốc quan trọng trong sự phát triển công nghệ của ngành ngân hàng:

Những ngân hàng sơ khai đầu tiên trên thế giới được ra đời từ thời cổ đại nhưng phải đến tháng 6/1967 chiếc máy ATM đầu tiên mới được lắp do ngân hàng Barclays cho lắp tại Enfield, phía bắc London. Đây là thiết bị do ông John Shepherd-Barron phát minh, giúp các ngân hàng rũ bỏ rào cản về không gian và thời gian giao dịch với khách hàng. Giai đoạn năm 1960 – 1975: sự ra đời và phát triển của các loại thẻ ghi nợ và thẻ tín dụng như Visa, Master...Năm 1973 mạng lưới thanh toán SWIFT ra đời, là sự hợp tác giữa các ngân hàng và chính phủ các nước trên thế giới.

Năm 1983 mô hình ngân hàng trực tuyến (online banking) đầu tiên xuất hiện tại Mỹ và ngay sau đó tại Pháp, Anh với những tính năng cơ bản nhất như chuyển tiền, truy vấn tài khoản, thanh toán điện nước. Tuy nhiên sự tăng trưởng khách hàng sử dụng ngân hàng trực tuyến tương đối chậm.

Giai đoạn từ năm 2000 – 2017 mô hình ngân hàng di động (mobile banking) nhờ vào sự phát triển của Internet và điện thoại smartphone. Từ năm 2018 đến nay sự phát triển của ngân hàng số mạnh mẽ, không chỉ là dịch vụ ngân hàng điện tử mà là sự chuyển đổi số trong cốt lõi ngân hàng và mạng lưới kinh doanh đa dạng, tập trung nâng cao trải nghiệm của khách hàng. Ngành ngân hàng ứng dụng công nghệ cao AI như chatbot ảo, mở tài khoản trực tuyến EKYC, mã QR code, sinh trắc học, công nghệ giọng nói, Robot và công nghệ Cloud Computing trong việc số hóa dữ liệu,...

Theo Gaurav Sarma (2017), ngân hàng số (Digital Banking) hình thức ngân hàng số hóa tất cả những hoạt động và dịch vụ. Nói cách khác, tất cả những gì khách hàng có thể thực hiện ở các chi nhánh ngân hàng bình thường đều được số hóa và tích hợp vào một ứng dụng ngân hàng số duy nhất. Thông qua ứng dụng này, khách hàng không cần phải đến các chi nhánh ngân hàng mà vẫn có thể thực hiện được tất cả các giao dịch. Đồng thời, các hoạt động của ngân hàng như quản lý rủi ro, nguồn vốn, phát triển sản phẩm, marketing, quản lý bán hàng... cũng được số hóa. Có thể thấy khái niệm ngân hàng số rộng hơn nhiều so với ngân hàng điện tử.

3.1.2. Vai trò của ngân hàng số

3.1.2.1. Đối với ngân hàng

Thứ nhất, ngân hàng số giúp ngân hàng tiếp cận được với cơ sở khách hàng lớn hơn, đặc biệt là những phân khúc khách hàng mới chưa có thời gian đi giao dịch trực tiếp như phương thức truyền thống.

Thứ hai, ngân hàng số giúp ngân hàng cung cấp các dịch vụ trọn gói, đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ và tăng khả năng cạnh tranh với ngân hàng khác, mang lại hình ảnh thương hiệu cho ngân hàng.

Thứ ba, ngân hàng số giúp ngân hàng tiếp cận với công nghệ tiên tiến trên thế giới, tự động hóa quy trình làm việc, tăng độ chính xác trong công việc và giảm thao tác tác nghiệp tại quầy cho nhân viên.

3.1.2.2. Đối với khách hàng

Ngân hàng số mang lại cho khách hàng những trải nghiệm mới, tiện lợi, giúp tiết kiệm thời gian, có thể thực hiện mọi lúc mọi nơi, nhanh chóng và hiệu quả, giảm chi phí giao dịch.

3.1.2.3. Đối với nền kinh tế

Ngân hàng số giúp giảm khối lượng tiền mặt lưu thông trong nền kinh tế. Hướng tới một quốc gia không dùng tiền mặt trong tương lai thì việc chuyển đổi số làm thay đổi nhận thức và hành vi của con người là điều kiện tiên quyết. Đồng thời đây cũng

là cầu nối cho ngành ngân hàng cũng như là các quốc gia hội nhập với nền kinh tế thế giới.

3.2.THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NGÂN HÀNG SỐ TẠI VIỆT NAM

3.2.1.Thực trạng số hóa ngân hàng tại Việt Nam

Việt Nam đang ở giai đoạn đầu của công cuộc chuyển đổi số. Theo thống kê quy mô dân số Việt Nam năm 2022 là 98,8 triệu dân, trong đó tỷ lệ người trưởng thành chiếm khoảng 70% dân số. Còn theo báo cáo Thị trường quảng cáo số Việt Nam của Adsota tháng 6/2021, lượng người truy cập Internet tại nước ta lên tới 70% dân số với 155 triệu thuê bao di động, đứng thứ 5 toàn cầu về tỷ lệ thuê bao trên dân số cả nước. Có thể thấy Việt Nam là thị trường đầy tiềm năng trong phát triển ngân hàng số.

Phần lớn các ngân hàng tại Việt Nam hiện nay đều có định hướng và mục tiêu thực hiện chiến lược số hóa ngân hàng. Các ngân hàng đều có một bộ phận riêng về phát triển ngân hàng số để nghiên cứu nhu cầu thị trường thực hiện chuyển đổi số cho phù hợp. Theo khảo sát của Ngân hàng nhà nước vào tháng 9/2020 thì đã có 95% ngân hàng đã và đang thực hiện chuyển đổi số. Các ngân hàng thương mại ở Việt Nam trong thời gian qua đã đạt được những kết quả tích cực trong việc chuyển đổi số. Cụ thể, tính đến cuối tháng 9/2021, số tài khoản cá nhân đạt 110,9 triệu; tổng lượng thẻ lưu hành đạt 121 triệu thẻ. Mạng lưới ATM, POS rộng khắp cả nước với 20.058 ATM và 297.995 POS. Số lượng và giá trị thanh toán qua kênh internet và mobile banking đạt 673,9 triệu giao dịch với 13,4 triệu tỷ đồng. Các ngân hàng hiện nay cũng mở rộng hợp tác với các công ty Fintech, các đơn vị thuộc các tổ chức cung ứng dịch vụ, sản phẩm của ngành, lĩnh vực khác như thương mại điện tử Shopee, Lazada..., công ty viễn thông VNPT, Viettel,..., dịch vụ Grab...Chuyển đổi số không đơn thuần là đưa ra các sản phẩm trên kênh phân phối số, mà còn là số hóa các quy trình nội bộ để giúp ngân hàng hoạt động hiệu quả hơn.

Ngân hàng Nhà nước cũng đã chỉ đạo quyết liệt trong việc chuyển đổi số của ngành ngân hàng bằng kế hoạch “Chuyển đổi số ngành ngân hàng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” ban hành kèm theo Quyết định số 810/QĐ-NHNN ngày 11/5/2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó nhiệm vụ trọng tâm của ngân hàng là phát triển mô hình ngân hàng số bền vững, lấy khách hàng làm trọng tâm, tạo ra một hệ sinh thái phát triển toàn diện. Một số ngân hàng điển hình tiên phong trong việc chuyển đổi số hiện nay:

Ngân hàng Nam Á Bank là một trong những ngân hàng chuyển đổi số mạnh mẽ tại Việt Nam. Đầu tiên phải kể đến là việc đưa Robot OPBA vào hỗ trợ giao dịch tại điểm kinh doanh, giúp tiết kiệm thời gian cho cả khách hàng và ngân hàng. Kế đến là hệ sinh thái số Onebank – "Một chạm mọi trải nghiệm" giúp khách hàng hình thành thói quen sử dụng các dịch vụ mà không cần trực tiếp đến ngân hàng, thực hiện mọi lúc mọi nơi 24/7 và cả ngày nghỉ, lễ tết. Ngân hàng tiếp tục nâng cấp toàn diện ứng dụng Open Banking phiên bản 2.0 với nhiều tính năng ưu việt giúp gia tăng trải

nghiệm cho khách hàng. Với những tiên phong về chuyển đổi công nghệ Nam Á Bank đã được vinh danh là Ngân hàng số thế hệ mới tốt nhất Việt Nam 2021.

Ngân hàng TPBank đẩy mạnh ứng dụng trí tuệ nhân tạo và công nghệ hiện đại trong quy trình làm việc và phát triển sản phẩm số. Ngân hàng này đã triển khai mô hình ngân hàng tự động LiveBank giúp khách hàng chỉ mất 3s để nhận diện và 30s để xử lý giao dịch. Ngoài ra TPBank còn triển khai 90% ngân hàng không giấy tờ và ứng dụng RPA với gần 300 robot xử lý tự động hóa quy trình, thu thập dữ liệu, sẵn sàng cho vận hành ngân hàng theo mô hình Data-Driven.

VPBank hiện là ngân hàng có tỷ lệ chuyển đổi số lớn nhất trên thị trường hiện nay, với tỷ lệ giao dịch online trên tổng giao dịch các kênh đạt 98%. Với ứng dụng VPBank NEO liên tục mở rộng hệ sinh thái số nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng như giải pháp tài chính cho vay trực tuyến, ví điện tử, di chuyển, thương mại điện tử và đầu tư. VPBank đã tiên phong trong việc xây dựng hệ sinh thái số toàn diện, thúc đẩy mối quan hệ giữa VPBank với các đối tác. Đây là tổ chức tài chính duy nhất của Việt Nam được tạp chí The Digital Banker vinh danh là ngân hàng có “Ngân hàng số sáng tạo nhất 2021”.

Timo Digital bank là ngân hàng số đầu tiên tại Việt Nam, được đảm bảo và đồng phát triển bởi ngân hàng TMCP Bản Việt. Từ khi ngân hàng số Timo xuất hiện và đi vào hoạt động đã góp phần thổi thêm làn gió mới vào thị trường ngân hàng hiện nay. Vì là ngân hàng số nên Timo không hề có văn phòng giao dịch mà chỉ có chi nhánh ngân hàng là nơi khách hàng đến làm thẻ hoặc đến để được giải đáp thắc mắc liên quan đến Timo. Hầu hết các giao dịch được thực hiện trực tuyến, nhanh chóng, thực hiện thông suốt 24/7, cả ngày nghỉ, lễ.

Trên đây là những ngân hàng điển hình trong việc chuyển đổi số tại Việt Nam, ta có thể thấy các loại hình đa dạng của ngân hàng hiện nay. Từ những ngân hàng truyền thống (bank 1.0) đã dần cải tiến công nghệ (bank 2.0) và ứng dụng công nghệ hiện đại như trí tuệ nhân tạo AI đưa các sản phẩm lên kênh số (bank 3.0) và kỷ nguyên tương lai cho những ngân hàng số đúng nghĩa (bank 4.0) chỉ tồn tại trực tuyến, không có mạng lưới chi nhánh. Nhìn lại bức tranh chuyển đổi số của các ngân hàng tại Việt Nam, các ngân hàng mới chỉ thực hiện manh mún bước đầu tạo hệ sinh thái cho riêng mình, chưa thật sự liên kết, chia sẻ dữ liệu tạo một hệ sinh thái chung cho ngành ngân hàng. Đa số các ngân hàng mới chỉ triển khai đưa các sản phẩm lên kênh số mà chưa thực sự chuyển đổi số ngay chính trong cốt lõi của ngân hàng.

3.2.2. Khó khăn và giải pháp thực hiện chuyển đổi số

3.2.2.1 Khó khăn

Bên cạnh những cơ hội đầy tiềm năng của thị trường ngành ngân hàng thì vẫn có những khó khăn đối với các ngân hàng trong việc chuyển đổi số:

Thứ nhất, là vấn đề bảo mật thông tin. Khi dữ liệu đã được số hóa thì vấn đề an ninh mạng, bảo mật thông tin là mối quan tâm nhất của các ngân hàng trong việc

chuyển đổi số. Các tội phạm công nghệ cao ngày càng nhiều với nhiều thủ đoạn tinh vi thực hiện các giao dịch rửa tiền, tiền ảo hay lừa đảo khách hàng,...tạo nên sự rủi ro khi thực hiện chuyển đổi số quá nhanh mà không chú trọng sự an toàn.

Thứ hai là chi phí đầu tư công nghệ vô cùng tốn kém, đồng bộ cơ sở hạ tầng số. Bởi công nghệ luôn cải tiến từng ngày nên công cuộc chuyển đổi số là vô tận, các ngân hàng bỏ ra một khoản chi phí lớn để đầu tư chuyển đổi số. Hiện các ngân hàng cũng mới bước đầu chuyển đổi số bằng việc cung cấp các dịch vụ trên kênh số, chưa số hóa toàn bộ giá trị cốt lõi của ngân hàng. Các ngân hàng mới xây dựng hệ sinh thái số cho riêng mình, chưa tạo được hệ sinh thái chung của toàn ngành để chia sẻ dữ liệu, thông tin, hạn chế rủi ro cho các ngân hàng.

Thứ ba là vấn đề hành lang pháp lý tại Việt Nam chưa được hoàn thiện, tác động phần nào đến việc chuyển đổi số như: hợp đồng điện tử, chữ ký số, phát triển hoạt động vay trên kênh số,...Việc này làm cho các ngân hàng chưa dám bức phá chuyển đổi mạnh mẽ, bởi khi có tranh chấp xảy ra thì chưa có sự hướng dẫn cụ thể về mặt pháp luật.

Thứ tư là vấn đề nguồn nhân lực. Song song vấn đề chuyển đổi số ngành ngân hàng không chỉ chú trọng đầu tư về công nghệ cao mà đòi hỏi cả về chất lượng nguồn nhân lực. Chất lượng nguồn nhân lực ngành ngân hàng chưa thực sự cao. Sự thay đổi tư duy của nguồn nhân lực về chuyển đổi số, người lao động có trình độ cao vận hành và làm chủ được công nghệ sẽ góp phần cho sự thành công của ngân hàng.

Thứ năm là nhận thức của khách hàng. Người Việt Nam vẫn có thói quen sử dụng tiền mặt trong hoạt động thanh toán hàng ngày, đặc biệt là các vùng sâu, vùng xa chưa có điều kiện hạ tầng tốt. Đầu đó vẫn còn những người dùng chưa có nhận thức về những rủi ro trong ngân hàng như cho thuê tài khoản, coi nhẹ việc bảo mật thông tin cá nhân tạo điều kiện cho tội phạm công nghệ, khó khăn cho việc điều tra.

3..2.2.2 Giải pháp nâng cao thực hiện chuyển đổi số tại Việt Nam

Đối với chính phủ, ngân hàng nhà nước: hoàn thiện các văn bản pháp lý trong lĩnh vực ngân hàng, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia kết nối các ngân hàng. Các quy định pháp lý cụ thể sẽ giúp các ngân hàng an tâm hơn khi triển khai các dịch vụ sản phẩm gắn với công nghệ số và là cơ sở xử lý khi có phát sinh tranh chấp với khách hàng. Việc xây dựng một cơ sở dữ liệu chung giữa các ngân hàng sẽ thuận tiện cho việc tra cứu thông tin.

Đối với các ngân hàng: nhanh nhạy nắm bắt xu thế thị trường, đi trước đón đầu thay đổi cơ sở hạ tầng số, tiếp cận với khoa học công nghệ tiên tiến của ngành ngân hàng trên thế giới để thực hiện chuyển đổi số thành công. Mỗi ngân hàng cần xây dựng một lộ trình chuyển đổi số cụ thể, mở rộng liên kết giữa các ngân hàng với nhau, với các công ty lĩnh vực ngành nghề khác để tạo một hệ sinh thái số chung.

Đối với nguồn nhân lực: cần nâng cao trình độ, thay đổi nhận thức, tư duy thẩm nhàn tinh thần trong việc chuyển đổi số tạo ra nét văn hóa của ngành ngân hàng bởi công cuộc chuyển đổi số là nhiệm vụ sống còn.

3.3.THỰC TRẠNG CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM.

Trong những năm vừa qua cuộc đua ngân hàng số ngày càng sôi động, cạnh tranh khốc liệt giữa các ngân hàng tại Việt Nam. Có thể thấy sự chuyển đổi số được xác định là nhiệm vụ sống còn của các ngân hàng. Các ngân hàng thương mại cổ phần đã bỏ ra rất nhiều chi phí cho công nghệ tiên tiến để thực hiện chuyển đổi số. Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) cũng không nằm ngoài cuộc đua này, luôn tích cực chuyển đổi để giành vị trí dẫn đầu trong ngành ngân hàng. Xem lại hành trình phát triển và thực hiện chuyển đổi số của ngân hàng Vietcombank:

Ngày 01/04/1963, Vietcombank chính thức khai trương hoạt động. Trong giai đoạn 1963 – 1975, thời kỳ chiến tranh ác liệt, Vietcombank đã đảm đương thành công là một ngân hàng thương mại đối ngoại duy nhất tại Việt Nam, góp phần xây dựng và phát triển kinh tế miền Bắc, đồng thời hỗ trợ chi viện cho chiến trường Miền Nam. Từ năm 1976 – 1990 Vietcombank lớn mạnh trong gian khó, đảm nhiệm ba phương diện: nắm giữ ngoại hối của quốc gia, thanh toán quốc tế, cung ứng tín dụng xuất nhập khẩu. Năm 1993, Vietcombank đã chính thức tham gia sâu rộng hơn vào thị trường tiền tệ thế giới, gia nhập tổ chức thanh toán quốc tế SWIFT. Năm 1995 là thành viên của Hiệp hội ngân hàng châu Á. Năm 1996 gia nhập tổ chức thẻ quốc tế và là ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam phát hành các loại thẻ tín dụng quốc tế là Master card và Visa card, đồng thời Vietcombank là ngân hàng sáng lập Hội thẻ ngân hàng Việt Nam.

Năm 2002, Vietcombank triển khai đưa vào ứng dụng hệ thống ngân hàng lõi Core Banking và trở thành ngân hàng đầu tiên ở Việt nam cung cấp các sản phẩm dịch vụ ngân hàng trực tuyến (Internet Banking), dịch vụ ATM, dịch vụ VCB Money cho khách hàng tổ chức. Sơ khởi ban đầu dịch vụ internetbanking mới chỉ gồm những tính năng cơ bản như truy vấn thông tin, chuyển tiền thông thường. Năm 2007, Vietcombank tiên phong cổ phần hóa trong ngành ngân hàng và thực hiện thành công kế hoạch phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng. Cũng trong năm này Vietcombank cho ra mắt hai dịch vụ là VCB IB@nking và Mobile B@nking, gia tăng lựa chọn cho khách hàng. Ngày 02/06/2008, Vietcombank đã chính thức hoạt động theo mô hình ngân hàng thương mại cổ phần. Ngày 30/6/2009, Vietcombank chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Từ năm 2013, Vietcombank cũng đã tăng cường đầu tư hiện đại hoá hạ tầng công nghệ thông tin và triển khai đồng bộ các dự án chuyển đổi nhằm từng bước phấn đấu trở thành ngân hàng số một Việt Nam và sớm trở thành ngân hàng tâm cỡ trong khu vực và quốc tế. Kể từ 1/7/2017, Vietcombank chính thức triển khai mở rộng phạm vi tính năng dịch vụ VCB-Mobile B@nking bao gồm dịch vụ tiền gửi tiết kiệm trực

tuyến và dịch vụ chuyển tiền nhanh 24/7 qua tài khoản. Vào cuối năm 2018, Vietcombank đã trở thành ngân hàng có qui mô vốn chủ sở hữu lớn nhất tại Việt Nam.

Tháng 9/2019, Vietcombank là một trong những ngân hàng đầu tiên trên thị trường triển khai phát hành thẻ Ghi nợ nội địa công nghệ chip không tiếp xúc (Chip Contactless). Song song đó Vietcombank cũng đã triển khai đầu tư thay mới và nâng cấp hệ thống máy thanh toán thẻ (EDC) cũng như ATM trên toàn hệ thống đảm bảo chấp nhận thẻ Chip. Với cam kết theo lộ trình chuyển đổi thẻ Chip của Ngân hàng Nhà Nước, Vietcombank thực hiện miễn 100% phí chuyển đổi cho khách hàng từ thẻ từ sang thẻ chip.

Đầu năm 2020, Vietcombank có sự thay đổi công nghệ mạnh mẽ khi đưa vào vận hành thành công Hệ thống ngân hàng lõi mới (Core Banking Signature). Hệ thống mở ra khả năng xử lý đa dịch vụ với cơ sở dữ liệu tập trung, tốc độ xử lý giao dịch nhanh và thực hiện 24/7. Với chiến lược số hóa toàn ngân hàng, năm 2020 Vietcombank đã thành lập ban chỉ đạo chuyển đổi số, trung tâm ngân hàng số. Đồng thời, Vietcombank đã đưa vào vận hành các dự án công nghệ phục vụ quản trị nội bộ cũng như tối ưu hóa nguồn lực như: phân tích lợi nhuận đa chiều MPA, quản trị nguồn nhân lực HCM, kinh doanh vốn Treasury, quản lý Tài sản Nợ ALM.FTP, công cụ tài chính IFRS9... là các hệ thống quản trị điều hành đảm bảo chuẩn mực, hiệu quả, đúng thông lệ quốc tế. Từ ngày 23/06/2020, Vietcombank triển khai dịch vụ rút tiền bằng mã QR trên ứng dụng VCB không cần sử dụng thẻ ATM, giúp tiết kiệm thời gian và tăng độ bảo mật cho khách hàng. Tháng 7/2020, Vietcombank chính thức ra mắt dịch vụ Ngân hàng số hoàn toàn mới VCB Digibank trên cơ sở hợp nhất các nền tảng giao dịch trực tuyến Internet Banking và Mobile Banking trước đây của ngân hàng. VCB Digibank cung cấp các trải nghiệm mới đem lại sự thuận tiện nhanh chóng cho khách hàng cũng như hiệu quả kinh doanh cho ngân hàng.

Tháng 4/2021 Vietcombank triển khai thí điểm máy R-ATM cho phép khách hàng nộp tiền mặt tại máy ATM. Tháng 6/2021 ra mắt dịch vụ chuyển tiền nhanh 24/7 bằng mã QR. Đồng thời Vietcombank triển khai dịch vụ mở tài khoản trực tuyến ứng dụng giải pháp định danh trực tuyến eKYC giúp khách hàng mở tài khoản vào bất cứ thời điểm nào, tại bất kỳ đâu. Khách hàng có thể mở tài khoản, tùy chọn số tài khoản, đăng ký sử dụng ứng dụng, phát hành thẻ... chỉ trong một vài phút thao tác trên ứng dụng. Không ngừng nâng cao trải nghiệm số hướng đến cả đối tượng khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp SME, tháng 11/2021, Vietcombank cho ra đời Dịch vụ Ngân hàng số VCB DigiBiz dành cho khách hàng doanh nghiệp SME. Tháng 12/2021 Vietcombank cho ra mắt sản phẩm thẻ ghi nợ phi vật lý. Vietcombank không chỉ thúc đẩy các sản phẩm lên kênh số mà còn liên kết tất cả các lĩnh vực khác bảo hiểm, đầu tư, chứng khoán,... tích hợp trên một nền tảng mang lại trải nghiệm đa dạng cho khách hàng. Năm 2021, Vietcombank tiếp tục đẩy mạnh công cuộc số hóa bằng việc áp dụng công nghệ RPA tự động hóa quy trình bằng robot, nhằm hỗ trợ xử lý tác nghiệp, giảm chi phí nhân lực và hạn chế các rủi ro sai sót. Đầu năm 2022

Vietcombank đã thực hiện chính sách miễn phí hoàn toàn khi sử dụng Digibank. Sự đẩy mạnh chuyển đổi số mang lại những trải nghiệm mới cho người dùng giúp gia tăng lượng khách hàng và mang lại nguồn CASA lớn cho ngân hàng.

Như vậy bắt đầu từ năm 2002 ra mắt sản phẩm ngân hàng điện tử đầu tiên thì phải đến gần 20 năm sau Vietcombank mới ra mắt được một sản phẩm Digibank hoàn thiện mang lại trải nghiệm tốt nhất cho khách hàng. Dù biết sự chuyển đổi là một hành trình lâu dài, là tất yếu theo xu thế nhưng tốc độ chuyển đổi số của Vietcombank vẫn còn tương đối chậm, cần nắm bắt xu thế hơn, đi tắt đón đầu. Tính đến cuối năm 2021 tổng khách hàng hiện hữu tại Vietcombank là hơn 20 triệu khách hàng trong đó có 6,6 triệu khách hàng có sử dụng dịch vụ Digibank, chiếm 33%. Như vậy Vietcombank vẫn còn rất nhiều cơ hội để thâm nhập thị trường trong tương lai. Với những nỗ lực không ngừng nghỉ trong việc chuyển đổi số bước đầu đã đem lại những thành quả cho Vietcombank. Năm 2021 Vietcombank lãi trước thuế hợp nhất gần 27.400 tỷ, tăng trưởng 19% - tiếp tục giữ ngôi quán quân ngành ngân hàng. Ngày 24/03/2022 Vietcombank vinh dự đón nhận 3 giải thưởng lớn của tạp chí The Asian Banker: Dịch vụ Ngân hàng số tốt nhất Việt Nam, Ngân hàng hỗ trợ tốt nhất trong thời gian COVID-19 tại Việt Nam, Ngân hàng bán lẻ chính được lựa chọn nhiều nhất tại Việt Nam.

Với thị phần khách hàng lớn nhất Việt Nam, Vietcombank có nhiều cơ hội để phát triển, bên cạnh đó vẫn có rất nhiều thách thức khi kỷ nguyên ngân hàng 4.0 mở ra. Cuộc cạnh tranh với các ngân hàng cổ phần khác và cả những công ty tài chính Fintech mới nổi sẽ ngày càng khốc liệt hơn. Một sự thay đổi của “anh cả” Vietcombank sẽ được cả thị trường chú ý theo dõi, đó cũng là một áp lực vô cùng lớn. Hiện nay, Vietcombank cũng chỉ bước đầu đưa các sản phẩm dịch vụ lên kênh số để đáp ứng nhu cầu khách hàng nhưng các sản phẩm vẫn phải tuân thủ theo quy trình truyền thống ban đầu. Đơn cử như khách hàng mở tài khoản trực tuyến EKYC vẫn phải đến ngân hàng xác thực, ký hồ sơ bổ sung trong vòng 6 tháng hay khách hàng phát hành thẻ trực tuyến nhưng vẫn phải đến các điểm giao dịch để lấy thẻ,...Điều này chưa thực sự mang lại trải nghiệm hoàn toàn cho khách hàng. Ngoài ra khi mà Vietcombank có một mạng lưới các chi nhánh khắp cả nước được đầu tư cơ sở hạ tầng theo phương thức truyền thống lâu đời thì cần có một sự thay đổi tư duy sáng tạo đột phá để Vietcombank có thể bước ra được vỏ bọc của sự an toàn. Hướng tới mục tiêu đến năm 2025 trở thành ngân hàng số đứng đầu Việt Nam và vươn tầm ra khu vực, quốc tế, Vietcombank sẽ không ngừng thực hiện chuyển đổi công nghệ, thay đổi giá trị cốt lõi của ngân hàng và phát triển hệ sinh thái số toàn diện hơn nữa. Đồng thời, nâng cao chất lượng dịch vụ, lấy khách hàng làm trọng tâm, tạo dựng niềm tin và hình ảnh thương hiệu trong lòng khách hàng.

4.KẾT LUẬN

Nhìn lại chặng đường chuyển đổi số của các ngân hàng tại Việt Nam hiện nay mới chỉ là sơ khởi ban đầu cho một kỷ nguyên ngân hàng 4.0 mở ra. Hoạt động ngành

ngân hàng trong nước sẽ thật sôi động, hấp dẫn, cạnh tranh khốc liệt hơn khi các công ty công nghệ tài chính nổi lên và sự thâm nhập của các ngân hàng nước ngoài vào thị trường Việt Nam. Trong những năm tới hành vi của khách hàng sẽ dần thay đổi khi coi dịch vụ ngân hàng chỉ là nơi lưu trữ giá trị và sử dụng trên các thiết bị di động mà không cần phải đến các chi nhánh ngân hàng. Sự nhìn nhận để thay đổi tư duy thực hiện chuyển đổi số, làm lại mọi thứ từ đầu sẽ quyết định đến tương lai sống còn của các ngân hàng sau này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Brett King(2019). Bank 4.0 Ngân hàng số: Giao dịch mọi nơi, không chỉ ở ngân hàng. Công ty CP sách Alpha. Nhà xuất bản thông tin và truyền thông.
2. Lịch sử phát triển của Vietcombank (2019) đăng trên website <https://portal.vietcombank.com.vn/About/LSPT/Pages/Cac-cot-moc-quan-trong.aspx?devicechannel=default>
3. TS. Phạm Bích Liên và ThS. Trần Thị Bình Nguyên (2019). Phát triển ngân hàng số - kinh nghiệm quốc tế và giải pháp cho các ngân hàng thương mại Việt Nam. Tạp chí Tài Chính Doanh Nghiệp kỳ tháng 11/2019.
4. Nam A Bank nhận “cú đúp” giải thưởng quốc tế uy tín (2021) đăng trên website <https://www.namabank.com.vn/nam-a-bank-nhan-cu-dup-giai-thuong-quoc-te-uy-tin>
5. Nhuệ Mẫn (2021). Năm 2021: Đổi mới số đã mang lại cho TPBank nhiều trái ngọt. Báo Đầu tư.
6. Số liệu thống kê đăng trên website Ngân hàng Nhà Nước. <https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/trangchu/tk>
7. Thuỳ Linh (2021). Adsota: Báo cáo “Thị trường quảng cáo số Việt Nam 2021 – Chiến lược đón đầu và đột phá”. Báo Nhịp cầu Đầu tư.
8. Timo – Ngân hàng số tiên phong của thời đại đăng trên website <https://timo.vn/tin-tuc>
9. Trần Thị Mai Khoa (2021). Chuyển đổi số - chìa khóa thành công của Vietcombank. Thời báo Ngân hàng Bankingplus.
10. Trúc Mai (2021). Chuyển đổi số - Động lực tăng trưởng tương lai của VPBank. Báo Nhịp sống kinh doanh

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG BỒI DƯỠNG NĂNG LỰC DẠY HỌC TÍCH HỢP CHO GIÁO VIÊN TRUNG HỌC CƠ SỞ TẠI THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Thị Kim Thoa, Lớp CH20QL01

Email: nguyenthikimthoa220186@gmail.com

TÓM TẮT

Dạy học tích hợp các môn là yêu cầu bắt buộc trong chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 nên hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học tích hợp cho giáo viên trung học cơ sở là một nội dung đặc biệt quan trọng giúp giáo viên dạy học tích hợp có hiệu quả. Để công tác bồi dưỡng năng lực dạy học tích hợp cho giáo viên trung học cơ sở đạt hiệu quả cao thì các cấp quản lý cần phải quản lý chặt chẽ công tác bồi dưỡng năng lực dạy học tích hợp cho giáo viên ngay từ khâu lập kế hoạch, tổ chức thực hiện kế hoạch đến chỉ đạo thực hiện và kiểm tra, đánh giá việc thực hiện bồi dưỡng. Bài viết đề xuất một số biện pháp cơ bản nhằm quản lý tốt hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học tích hợp cho giáo viên trung học cơ sở hiện nay.

Từ khóa: *Thực trạng quản lý, bồi dưỡng năng lực, dạy học tích hợp, trung học cơ sở tại thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.*

1. Đặt vấn đề

Văn kiện Đại hội XIII của Đảng khẳng định “*Tạo đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút và trọng dụng nhân tài*” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, trang 115). Đây là định hướng lớn, là cơ sở quan trọng để thực hiện chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay.

Như vậy, trước yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đổi mới chương trình giáo dục phổ thông đòi hỏi phải không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của người giáo viên (GV). Nói cách khác, muốn phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục, trước hết đội ngũ giáo viên phải có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng theo hướng chuẩn hóa, thường xuyên cập nhật kiến thức mới để không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục, dạy học. Năm 2018, Bộ GDĐT ban hành Chương trình dạy học phổ thông mới (Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT) đã nêu: “*Giai đoạn giáo dục cơ bản thực hiện phương châm giáo dục toàn diện và tích hợp, bảo đảm trang bị cho học sinh tri thức phổ thông nền tảng, đáp ứng yêu cầu phân luồng mạnh sau trung học cơ sở*”. (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2018).

Dạy học tích hợp là một trong nhiều giải pháp phù hợp với yêu cầu phát triển năng lực của người học, đồng thời góp phần “giảm tải” chương trình mà nước ta đang thực hiện. Thực tiễn dạy học tích hợp ở Việt Nam trong nhiều năm qua cho thấy, việc xây dựng chương trình môn học tích hợp giúp học sinh tránh được sự trùng lặp kiến thức ở nhiều môn học, nhờ đó phù hợp với thời gian học của học sinh trong nhà trường, góp phần giảm tải so với chương trình hiện hành. Do đó, việc thiết kế môn học tích hợp Khoa học tự nhiên ở cấp THCS trong Chương trình GDPT mới của Việt Nam là một lựa chọn phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế.

Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương có 13 trường THCS công lập, năm học 2021-2022 bắt đầu thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới cho khối 6. Khi bước vào thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới ở cấp học trung học cơ sở còn nổi lên một số hạn chế như một số cán bộ quản lý, giáo viên nhận thức chưa đầy đủ về sự cần thiết phải bồi dưỡng năng lực dạy học theo chương trình giáo dục phổ thông mới cho giáo viên; việc lập kế hoạch bồi dưỡng của các trường còn thụ động phụ thuộc quá nhiều vào kế hoạch cấp trên; công tác tổ chức thực hiện các đợt bồi dưỡng chưa chặt chẽ, còn có biểu hiện lơ là trong đội ngũ giáo viên; chỉ đạo thực hiện còn chung chung chưa sâu sát; công tác kiểm tra, đánh giá hoạt động bồi dưỡng còn có biểu hiện nặng về hình thức, văn bản là chính mà chưa đi vào thực chất trình độ chuyên môn của đội ngũ giáo viên các trường đạt được sau các đợt bồi dưỡng... đặc biệt ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 làm cho chất lượng bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên các trường trung học cơ sở của thành phố hiệu quả chưa cao.

Nghiên cứu thực trạng dạy học tích hợp làm căn cứ thực tiễn để đề xuất những biện pháp nâng cao chất lượng dạy học.

Nghiên cứu về hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học tích hợp cho giáo viên trung học cơ sở tại thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, chúng tôi tiến hành khảo sát trên khách thể nghiên cứu là 100 cán bộ quản lý (CBQL) giáo viên (GV) ở tại các trường THCS tại thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, năm học 2021-2022. Sử dụng chủ yếu là phương pháp điều tra bằng bảng hỏi, các câu hỏi đo mức độ theo thang thứ bậc Likert. Trong đó, tác giả sử dụng thang đo 5 bậc, điểm số được quy đổi theo 5 bậc ứng với các mức độ. Kết quả thực hiện: Kém; Yếu; Trung bình; Khá; tốt”. Rất quan trọng Giá trị khoảng cách = (Maximum – Minimum)/n = (5-1)/5 = 0,8. Sau khi kết thúc phiếu trưng cầu ý kiến các dữ liệu được làm sạch, đánh số thứ tự các phiếu trưng cầu ý kiến và sử dụng phần mềm thống kê SPSS 26.0 để xử lý số liệu, từ đó nhận xét và rút ra kết luận. Tác giả tính điểm trung bình (ĐTB), tính giá trị phần trăm (%) xây dựng biểu đồ, phân tích thống kê các bảng hỏi.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Thực trạng xây dựng kế hoạch bồi dưỡng năng lực dạy học tích hợp cho giáo viên trung học cơ sở

Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên các trường trung học cơ sở là khâu rất quan trọng của hoạt động quản lý bồi dưỡng. Chúng tôi đã tìm hiểu về việc thực hiện chức năng xây dựng kế hoạch bồi dưỡng năng lực dạy học thông qua nghiên cứu các hồ sơ, văn bản ở các Trường. Đồng thời, tiến hành khảo sát cán bộ quản lý, giáo viên bằng câu hỏi “Đánh giá thực trạng xây dựng kế hoạch bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên”, kết quả khảo sát được thể hiện qua Bảng 2.1 như sau:

Bảng 2.1. Thực trạng việc xây dựng kế hoạch bồi dưỡng năng lực dạy học tích hợp cho giáo viên THCS

TT	Nội dung xây dựng kế hoạch	Hiệu quả thực hiện								\bar{X}	Thứ bậc
		Rất hiệu quả		Hiệu quả		Ít hiệu quả		Không hiệu quả			
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%		
1	Nắm chắc tình hình thực trạng của nhà trường (giáo viên, cơ sở vật chất...)	18	18	62	62	20	20	0	0	2,98	2
2	Xác định các mục tiêu bồi dưỡng năng lực dạy học	20	20	62	62	18	18	0	0	3,02	1
3	Xác định nội dung bồi dưỡng năng lực dạy học	20	20	62	62	18	18	0	0	3,02	1
4	Xác định hình thức bồi dưỡng năng lực dạy học	15	15	52	52	26	26	7	7	2,75	4
5	Xác định phương pháp bồi dưỡng năng lực dạy học	15	15	52	52	26	26	7	7	2,75	4

TT	Nội dung xây dựng kế hoạch	Hiệu quả thực hiện								\bar{X}	Thứ bậc
		Rất hiệu quả		Hiệu quả		Ít hiệu quả		Không hiệu quả			
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%		
6	Dự trù kinh phí cho công tác bồi dưỡng	22	22	54	54	20	20	4	4	2,94	3
7	Xác định nguồn lực con người, thời gian và yếu tố khác	20	20	54	54	20	20	6	6	2,88	3
8	Hướng dẫn tổ chuyên môn xây dựng kế hoạch bồi dưỡng năng lực dạy học nội bộ	10	10	30	30	44	44	16	16	2,34	6
9	Hướng dẫn giáo viên xây dựng kế hoạch tự bồi dưỡng	13	13	30	30	44	44	13	13	2,43	5

Thông qua nghiên cứu hồ sơ, văn bản lưu trữ ở các trường và kết quả khảo sát Bảng 2.1 cho thấy việc xây dựng kế hoạch bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên ở các trường trung học cơ sở có những ưu, khuyết điểm sau:

Nhìn chung các trường trung học cơ sở trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một đều xây dựng kế hoạch bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên. Quá trình xây dựng kế hoạch đều chú trọng nghiên cứu thực trạng trình độ chuyên môn đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất thiết bị dạy học hiện có của nhà trường và các nội dung liên quan khác để có hướng xây dựng nội dung cụ thể nên nội dung này được cán bộ quản lý, giáo viên đánh giá ở mức hiệu quả trở lên, điểm trung bình của nội dung này là 2,98 điểm xếp ở mức khá. Từ đó, xác định tương đối rõ mục tiêu, nội dung bồi dưỡng năng lực dạy học phù hợp với từng giáo viên nên nội dung xác định các mục tiêu, xác định nội dung bồi dưỡng năng lực dạy học được đa số cán bộ quản lý, giáo viên đánh giá ở mức từ hiệu quả trở lên với điểm trung bình đều là 3,02 điểm xếp ở mức khá. Đồng thời, trong kế hoạch bồi dưỡng năng lực dạy học tích hợp cho giáo viên các trường cũng chú trọng và xác định tương đối rõ hình thức và phương pháp bồi dưỡng, chú trọng các phương pháp hướng dẫn hành động, giảm các phương pháp thiên về lý thuyết hàn lâm, nên nội dung xác định hình thức và xác định phương pháp bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên cũng được đa số cán bộ quản lý, giáo viên đánh giá từ mức hiệu quả trở lên, điểm trung bình của hai nội dung này đều là 2,75 điểm xếp ở mức khá. Từ chỗ xác định mục tiêu, nội dung, hình thức, phương pháp bồi dưỡng tương đối cụ thể, kế hoạch các trường đã có dự trù kinh phí cho công tác bồi dưỡng một cách cụ thể gồm kinh phí đi lại, ăn, ở của giáo viên, kinh phí mua sắm cơ sở vật chất phục vụ hoạt động bồi dưỡng; xác định nguồn lực con người, thời gian, địa điểm bồi dưỡng và yếu tố liên quan khác tương đối rõ ràng những điều này tạo điều kiện thuận lợi cho công tác bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên, nên nội dung dự trù kinh phí cho công tác bồi dưỡng và xác định nguồn lực con người, thời gian và các yếu tố khác cũng được đa số cán bộ quản lý, giáo viên đánh giá ở mức hiệu quả

trở lên, điểm trung bình của 2 nội dung này lần lượt là 2,94 và 2,88 điểm xếp ở mức khá.

Bên cạnh những ưu điểm đạt được trên, việc xây dựng kế hoạch bồi dưỡng năng lực chuyên môn cho giáo viên ở các trường trung học cơ sở thành phố Thủ Dầu Một còn nổi lên một số hạn chế là: Đối với 2 nội dung xác định hình thức, phương pháp bồi dưỡng mặc dù được đa số cán bộ quản lý, giáo viên đánh giá từ hiệu quả trở lên nhưng vẫn còn 7 giáo viên đánh giá nội dung này không hiệu quả.

2.2. Thực trạng tổ chức thực hiện bồi dưỡng năng lực dạy học tích hợp cho giáo viên trung học cơ sở

Tổ chức thực hiện kế hoạch bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên là khâu quan trọng quyết định hiệu quả của hoạt động quản lý bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên. Để khảo sát nội dung này, tác giả nghiên cứu các hồ sơ, văn bản ở các Trường. Đồng thời, tiến hành khảo sát cán bộ quản lý, giáo viên bằng câu hỏi “Đánh giá hiệu quả tổ chức thực hiện kế hoạch bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên”, kết quả khảo sát được thể hiện qua Bảng 2.7 như sau:

Bảng 2.2. Thực trạng về tổ chức thực hiện kế hoạch bồi dưỡng năng lực dạy học tích hợp cho giáo viên THCS

TT	Tổ chức thực hiện kế hoạch bồi dưỡng	Hiệu quả thực hiện								\bar{X}	Thứ bậc
		Rất hiệu quả		Hiệu quả		Ít hiệu quả		Không hiệu quả			
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%		
1	Hướng dẫn, chỉ đạo cụ thể kế hoạch bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên	19	19	61	61	20	20	0	0	2,99	3
2	Tổ chức hoạt động bồi dưỡng Năng lực dạy học tập trung theo kế hoạch của Sở, Phòng Giáo dục và Đào tạo	42	42	53	53	5	5	0	0	3,37	1
3	Tổ chức thực hiện các chuyên đề bồi dưỡng thường xuyên ở trường	20	20	62	62	18	18	0	0	3,02	2
4	Tổ chức thực hiện các chuyên đề bồi dưỡng thường xuyên ở tổ chuyên môn	10	10	30	30	44	44	16	16	2,34	7
5	Tổ chức tọa đàm, giao lưu, trao đổi, học hỏi kinh nghiệm	9	9	40	40	36	36	15	15	2,43	6
6	Hướng dẫn, chỉ đạo, tạo điều kiện cho giáo viên thực hiện kế hoạch tự bồi dưỡng	13	13	30	30	44	44	13	13	2,43	6
7	Giám sát việc thực hiện hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học của giáo viên	20	20	54	54	20	20	6	6	2,88	5

TT	Tổ chức thực hiện kế hoạch bồi dưỡng	Hiệu quả thực hiện								\bar{X}	Thứ bậc
		Rất hiệu quả		Hiệu quả		Ít hiệu quả		Không hiệu quả			
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%		
8	Phối hợp các lực lượng trong hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên	18	18	62	62	20	20	0	0	2,98	4

Thông qua nghiên cứu hồ sơ, văn bản lưu trữ ở các trường và kết quả khảo sát Bảng 2.2. cho thấy:

Nhìn chung, sau khi có kế hoạch bồi dưỡng cho giáo viên các trường trung học cơ sở trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một đều có hướng dẫn, chỉ đạo cụ thể để thực hiện kế hoạch bồi dưỡng năng lực dạy học đáp ứng yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông mới đến từng tổ chuyên môn, từng giáo viên, từ đó mọi cán bộ giáo viên đều quán triệt thực hiện tốt kế hoạch nên nội dung hướng dẫn, chỉ đạo cụ thể kế hoạch bồi dưỡng năng lực dạy học được đa số cán bộ quản lý, giáo viên đánh giá từ mức hiệu quả trở lên, điểm trung bình nội dung này là 2,99 điểm xếp ở mức khá.

Hiệu quả thực hiện cao nhất là các trường đều thực hiện tốt việc tổ chức hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học tập trung theo kế hoạch của Sở, Phòng Giáo dục và Đào tạo. Vì vậy nội dung này được cán bộ quản lý, giáo viên đánh giá cao nhất với điểm trung bình ở mức 3,37 điểm cũng xếp mức khá nhưng ở thang điểm cao nhất của các nội dung.

Ngoài tham gia tốt hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học tập trung theo kế hoạch của Sở, Phòng Giáo dục và Đào tạo nhiều trường còn tổ chức thực hiện các chuyên đề bồi dưỡng thường xuyên ở trường với nội dung thiết thực gắn với điều kiện cụ thể của nhà trường. Từ đó nội dung tổ chức thực hiện các chuyên đề bồi dưỡng thường xuyên ở trường được đa số cán bộ quản lý, giáo viên đánh giá từ mức hiệu quả trở lên, điểm trung bình của nội dung này là 3,02 điểm xếp ở mức khá và có thứ bậc đứng thứ 2 trong các nội dung.

Bên cạnh tổ chức thực hiện kế hoạch các trường đều tiến hành giám sát chặt chẽ việc thực hiện hoạt động bồi dưỡng của giáo viên, cũng như tổ chức tốt việc phối hợp các tổ chức, các lực lượng trong nhà trường nhằm thực hiện tốt kế hoạch hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên nhằm nâng cao chất lượng hoạt động bồi dưỡng. Vì vậy 2 nội dung giám sát việc thực hiện hoạt động bồi dưỡng chuyên môn năng lực dạy học của giáo viên và phối hợp các lực lượng trong hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên được cán bộ quản lý, giáo viên đánh giá ở mức hiệu quả trở lên, điểm trung bình 2 nội dung này lần lượt là 2,88 và 2,98 điểm xếp ở mức khá.

- Bên cạnh những ưu điểm đạt được trên, việc tổ chức thực hiện các chuyên đề bồi dưỡng thường xuyên ở tổ chuyên môn nhiều trường chưa được thực hiện, nếu thực hiện thì cũng chiếu lệ, hình thức mang tính đối phó là chính. Vì vậy nội dung:

Tổ chức thực hiện các chuyên đề bồi dưỡng thường xuyên ở tổ chuyên môn được đa số cán bộ quản lý, giáo viên đánh giá ở mức ít hiệu quả đến không hiệu quả, điểm trung bình của nội dung này là 2,34 điểm xếp ở mức trung bình.

Bên cạnh đó, các trường trung học cơ sở chưa chú trọng tổ chức tọa đàm, giao lưu, trao đổi, học hỏi kinh nghiệm, nhất là kinh nghiệm của các chuyên gia giáo dục, các giáo viên đi trước cho đội ngũ giáo viên trẻ mới vào nghề, thỉnh thoảng có một vài trường tổ chức nhưng nội dung không sâu, không thiết thực. Từ đó, nội dung: Tổ chức tọa đàm, giao lưu, trao đổi, học hỏi kinh nghiệm được đa số cán bộ quản lý, giáo viên đánh giá ở mức ít hiệu quả đến không hiệu quả, điểm trung bình của nội dung này là 2,43 cũng xếp ở mức độ trung bình.

Ngoài ra các trường cũng chưa thực sự chú trọng việc hướng dẫn, chỉ đạo, tạo điều kiện cho giáo viên thực hiện kế hoạch tự bồi dưỡng, mọi việc chỉ tập trung thực hiện kế hoạch cấp trên và kế hoạch của trường. Nên nội dung: Hướng dẫn, chỉ đạo, tạo điều kiện cho giáo viên thực hiện kế hoạch tự bồi dưỡng cũng được đa số cán bộ quản lý, giáo viên đánh giá ở mức ít hiệu quả đến không hiệu quả, điểm trung bình của nội dung này là 2,43 xếp ở mức trung bình. Kết quả khảo sát này hoàn toàn tương đồng với nội dung khảo sát việc xây dựng kế hoạch.

2.3. Thực trạng chỉ đạo bồi dưỡng năng lực dạy học tích hợp cho giáo viên trung học cơ sở

Lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện kế hoạch bồi dưỡng là một trong những chức năng của nhà Quản lý, là hoạt động điều khiển, điều chỉnh nhằm đảm bảo cho kế hoạch bồi dưỡng được thực hiện theo đúng yêu cầu và kết quả đã đề ra trước đó. Để khảo sát nội dung này, tác giả nghiên cứu các hồ sơ, văn bản ở các trường và tiến hành khảo sát cán bộ quản lý, giáo viên bằng câu hỏi “Đánh giá thực trạng việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện kế hoạch bồi dưỡng năng lực dạy học”, Bảng 2.8 dưới đây là kết quả khảo sát về lãnh đạo, chỉ đạo bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên các trường trung học cơ sở trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một đáp ứng yêu cầu Chương trình giáo dục phổ thông mới, có 4 nội dung có điểm trung bình ở mức khá và 3 nội dung điểm trung bình ở mức trung bình, cụ thể:

Bảng 2.3. Thực trạng chỉ đạo bồi dưỡng năng lực dạy học

l	Nội dung chỉ đạo thực hiện kế hoạch bồi dưỡng	Hiệu quả thực hiện								\bar{X}	Thứ bậc
		Rất hiệu quả		Hiệu quả		Ít hiệu quả		Không hiệu quả			
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%		
1	Xây dựng tổ chức, cơ chế và phân công nhiệm vụ chỉ đạo các hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học	25	25	61	61	20	20	6	6	3,29	1

1	Nội dung chỉ đạo thực hiện kế hoạch bồi dưỡng	Hiệu quả thực hiện								\bar{X}	Thứ bậc
		Rất hiệu quả		Hiệu quả		Ít hiệu quả		Không hiệu quả			
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%		
2	Hướng dẫn, chỉ đạo cách thức thực hiện các nội dung bồi dưỡng năng lực dạy học	10	10	30	30	44	44	16	16	2,34	5
3	Đôn đốc, giám sát, phát hiện và điều chỉnh việc thực hiện các hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học	20	20	62	62	18	18	0	0	3,02	2
4	Chỉ đạo tăng cường sinh hoạt chuyên môn, dự giờ, thăm lớp nhằm trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm lẫn nhau	7	7	40	40	36	36	17	17	2,37	4
5	Phối hợp các lực lượng để hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học diễn ra thuận lợi, đạt hiệu quả cao	20	20	62	62	18	18	0	0	3,02	2
6	Hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi về vật chất, tinh thần, môi trường cho hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên	11	11	30	30	44	44	15	15	2,37	4
7	Duy trì, phát động các phong trào thi đua thực hiện kế hoạch bồi dưỡng năng lực dạy học	20	20	54	54	20	20	6	6	2,88	3

Thông qua nghiên cứu hồ sơ, văn bản lưu trữ ở các trường và kết quả khảo sát Bảng 2.3 cho thấy:

- Ở các trường trung học cơ sở thành phố Thủ Dầu Một hiện nay, đối với công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện kế hoạch bồi dưỡng năng lực dạy học tích hợp cho giáo viên chú trọng nhất là khâu xây dựng cơ chế làm việc và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên trong Ban Giám hiệu các trường về lãnh đạo, chỉ đạo các hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học, thông thường các trường Hiệu trưởng trực tiếp phụ trách mảng này và có gắn trách nhiệm chất lượng nội dung bồi dưỡng với đánh giá mức hoàn thành nhiệm vụ của Hiệu trưởng nên chất lượng mặt công tác này thời gian vừa qua các trường đều ở mức khá. Từ đó, nội dung: Xây dựng tổ chức, cơ chế và phân công nhiệm vụ chỉ đạo các hoạt động bồi dưỡng năng lực chuyên môn được đa số cán bộ quản lý, giáo viên đánh giá từ mức hiệu quả trở lên, điểm trung bình của nội dung này là 3,29 xếp mức khá và cao nhất trong các nội dung.

Vì có sự phân công cụ thể trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nên công tác đôn đốc, giám sát, phát hiện và điều chỉnh việc thực hiện các hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học được quan tâm đúng mức, sâu sát với từng đợt bồi dưỡng, phát hiện được một số

biểu hiện lệch lạc trong đội ngũ giáo viên tham gia và có chỉ đạo điều chỉnh kịp thời nên hạn chế được hậu quả tiêu cực xảy ra; Bên cạnh đó, việc tổ chức phối hợp các tổ chức, các lực lượng trong hoạt động bồi dưỡng cũng được tiến hành hiệu quả tạo thuận lợi cho các đợt bồi dưỡng diễn ra thuận lợi, đạt hiệu quả cao. Từ những việc làm thiết thực này nên nội dung: Đôn đốc, giám sát, phát hiện và điều chỉnh việc thực hiện các hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học và phối hợp các lực lượng để hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học diễn ra thuận lợi, đạt hiệu quả cao, được đa số cán bộ quản lý, giáo viên đánh giá ở mức hiệu quả trở lên, điểm trung bình 2 nội dung này đều là 3,02 điểm xếp mức khá.

Mặt khác, ở các trường trung học cơ sở thành phố Thủ Dầu Một trước mỗi đợt tập huấn thường tổ chức phát động các phong trào thi đua nhằm hướng cán bộ, giáo viên tập trung nỗ lực thực hiện tốt nhất kế hoạch bồi dưỡng năng lực dạy học, nội dung phát động thi đua tương đối thiết thực, có biểu dương khen thưởng các cá nhân có thành tích tốt đồng thời phê bình nhắc nhở những cá nhân vi phạm khuyết điểm, thực hiện nội dung bồi dưỡng chưa tốt. Với những việc làm thiết thực đó nên nội dung: Duy trì, phát động các phong trào thi đua thực hiện kế hoạch bồi dưỡng năng lực dạy học cũng được đa số cán bộ quản lý, giáo viên đánh giá từ mức hiệu quả trở lên với điểm trung bình là 2,88 xếp ở mức khá.

- Bên cạnh những ưu điểm đạt được trên, việc hướng dẫn, chỉ đạo cách thức thực hiện các nội dung bồi dưỡng năng lực dạy học có mặt chưa rõ ràng, cụ thể nên gây không ít khó khăn cho giáo viên trong tham gia thực hiện. Vì vậy nội dung: Hướng dẫn, chỉ đạo cách thức thực hiện các nội dung bồi dưỡng năng lực dạy học được đa số cán bộ quản lý, giáo viên đánh giá từ mức ít hiệu quả đến không hiệu quả, điểm trung bình nội dung này là 2,34 xếp mức trung bình.

Mặt khác, công tác chỉ đạo tăng cường sinh hoạt chuyên môn, dự giờ, thăm lớp thực hiện chưa đều, có giai đoạn còn mang tính hình thức, chiếu lệ; đặc biệt hoạt động trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm lẫn nhau còn nhiều hạn chế. Việc hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi về vật chất, tinh thần, môi trường cho hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên có trường chưa được quan tâm đúng mức. Từ đó, nội dung: Chỉ đạo tăng cường sinh hoạt chuyên môn, dự giờ, thăm lớp nhằm trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm lẫn nhau và hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi về vật chất, tinh thần, môi trường cho hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học tích hợp cho giáo viên cũng được đa số cán bộ quản lý, giáo viên đánh giá ở mức ít đến không hiệu quả, điểm trung bình cả 2 nội dung này chỉ đạt 2,37 điểm. Đây là những hạn chế, khuyết điểm cần tập trung điều chỉnh trong thời gian tới đối với hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo bồi dưỡng năng lực chuyên môn nói chung và năng lực dạy học cho giáo viên ở các trường trung học cơ sở nói riêng.

2.4. Thực trạng quản lý kiểm tra đánh giá kết quả bồi dưỡng năng lực dạy học tích hợp cho giáo viên trung học cơ sở

Quản lý kiểm tra, đánh giá thực hiện kế hoạch bồi dưỡng là một khâu quan trọng

trong hoạt động quản lý, nhằm giám sát thực hiện và đánh giá kết quả thực hiện, từ đó rút ra ưu điểm hạn chế, nguyên nhân của nó để hoạt động bồi dưỡng lần sau được thực hiện tốt hơn. Để khảo sát nội dung này, tác giả tiến hành nghiên cứu các hồ sơ, văn bản ở các Trường và khảo sát cán bộ quản lý, giáo viên bằng câu hỏi “Đánh giá công tác quản lý kiểm tra, đánh giá thực hiện kế hoạch bồi dưỡng năng lực dạy học”, Bảng 2.4 dưới đây là kết quả khảo sát về mức độ thực hiện quản lý kiểm tra, đánh giá bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên trung học cơ sở thành phố Thủ Dầu Một, có 3 nội dung có điểm trung bình ở mức khá và 2 nội dung điểm trung bình ở mức trung bình, cụ thể:

Bảng 2.4. Thực trạng quản lý kiểm tra, đánh giá thực hiện kế hoạch bồi dưỡng năng lực dạy học tích hợp

TT	Kiểm tra, đánh giá thực hiện kế hoạch bồi dưỡng	Mức độ thực hiện								\bar{X}	Thứ bậc
		Rất thường xuyên		Thường xuyên		Thỉnh thoảng		Chưa bao giờ			
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%		
1	Xây dựng quy trình, hình thức, phương pháp kiểm tra đánh giá hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học	25	25	65	65	10	10	0	0	3,15	1
2	Qui định tiêu chí kiểm tra đánh giá hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học	8	8	30	30	46	46	16	16	2,30	5
3	Phối hợp các lực lượng có liên quan trong kiểm tra, đánh giá việc thực hiện kế hoạch bồi dưỡng	20	20	65	65	15	15	0	0	3,05	2
4	Phát hiện những lệch lạc, sai sót trong quá trình hiện thực kế hoạch bồi dưỡng và đề xuất các điều chỉnh cho sát với tình hình thực tế	5	5	40	40	38	38	17	17	2,33	4
5	Sơ, tổng kết đánh giá, rút kinh nghiệm về Quản lý bồi dưỡng năng lực dạy học	20	20	62	62	18	18	0	0	3,02	3

Thông qua nghiên cứu hồ sơ, văn bản lưu trữ ở các trường và kết quả khảo sát Bảng 2.4 cho thấy:

- Ở các trường trung học cơ sở thành phố Thủ Dầu Một hiện nay, đối với quản lý công tác kiểm tra, đánh giá thực hiện kế hoạch bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên chú trọng nhất là khâu xây dựng quy trình, hình thức, phương pháp kiểm tra đánh giá hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học, qua tìm hiểu nhận thấy các trường cơ bản phân công Hiệu trưởng phụ trách mảng này và có gắn trách nhiệm chất lượng kiểm tra, đánh giá với mức hoàn thành nhiệm vụ của Hiệu trưởng nên chất lượng mặt công tác kiểm tra, đánh giá thời gian vừa qua các trường đều ở mức khá. Từ đó, nội

dung: Xây dựng quy trình, hình thức, phương pháp kiểm tra đánh giá hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học được đa số cán bộ quản lý, giáo viên đánh giá từ mức thường xuyên trở lên, điểm trung bình của nội dung này là 3,15 xếp mức khá và cao nhất trong các nội dung.

Việc phối hợp các lực lượng có liên quan trong kiểm tra, đánh giá thực hiện kế hoạch bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên cũng được tiến hành hiệu quả, qua đó giúp kiểm tra sâu sát và đánh giá tương đối chính xác chất lượng các đợt bồi dưỡng bảo đảm cho các đợt bồi dưỡng diễn ra thuận lợi, đạt hiệu quả cao. Từ những việc làm thiết thực này nên nội dung: Phối hợp các lực lượng có liên quan trong kiểm tra, đánh giá việc thực hiện kế hoạch bồi dưỡng năng lực dạy học được đa số cán bộ quản lý, giáo viên đánh giá ở mức thường xuyên trở lên, điểm trung bình nội dung này là 3,05 điểm xếp mức khá.

Mặt công tác sơ, tổng kết đánh giá, rút kinh nghiệm về bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên cũng được quan tâm đúng mức. Ở các trường hoạt động sơ kế được thực hiện sau mỗi đợt bồi dưỡng và định kỳ theo học kỳ còn tổng kết được thực hiện khi kết thúc năm học và được lồng ghép vào sơ, tổng kết năm học, mặt công tác này có chất lượng thực hiện tương đối tốt. Vì vậy nội dung: Sơ, tổng kết đánh giá, rút kinh nghiệm về bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên cũng được đa số cán bộ quản lý, giáo viên đánh giá ở mức thường xuyên trở lên, điểm trung bình nội dung này đều là 3,02 điểm xếp mức khá.

- Từ kết quả thống kê Bảng 2.9 cũng cho thấy: Việc quản lý kiểm tra, đánh giá được duy trì khá thường xuyên. Tuy nhiên, một số nội dung được đánh giá còn mang tính hình thức, hiệu quả chưa cao, hành chính hóa và thậm chí bị coi nhẹ như: Việc qui định tiêu chí kiểm tra đánh giá hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên chưa rõ ràng, cụ thể nên việc đánh giá còn gặp nhiều khó khăn; Việc phát hiện những lệch lạc, sai sót trong quá trình hiện thực kế hoạch quản lý bồi dưỡng và đề xuất các điều chỉnh cho sát với tình hình thực tế còn chậm, chưa hiệu quả. Từ đó, 2 mặt công tác 2 và 4 được đa số cán bộ quản lý, giáo viên đánh giá ở mức thỉnh thoảng đến chưa bao giờ, điểm trung bình 2 nội dung này lần lượt là 2,30 và 2,33 xếp ở mức trung bình.

3. KẾT LUẬN

Từ cơ sở lý luận trên, tác giả tiến hành khảo sát thực trạng bồi dưỡng và quản lý bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên các trường trung học cơ sở trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương đáp ứng yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông mới. Kết quả cho thấy: ở hầu hết các nội dung đều được đánh giá mức thực hiện thường xuyên và kết quả đạt khá. Tuy nhiên, trong các nội dung khảo sát, vẫn còn có nội dung chỉ đạt kết quả trung bình, mức độ ít thường xuyên, ít hiệu quả với các hạn chế, khuyết điểm cả trong xây dựng kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn; trong tổ chức thực hiện kế hoạch bồi dưỡng; trong chỉ đạo thực hiện bồi dưỡng; trong công tác kiểm tra, đánh giá. Đồng thời, trong các yếu tố ảnh hưởng thì yếu tố quyết

định đến chất lượng hiệu quả hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học là nhận thức của đội ngũ cán bộ, giáo viên và trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý các cấp còn chế độ chính sách và cơ sở vật chất cũng ảnh hưởng nhưng nếu nhận thức của cán bộ, giáo viên tốt thì có thể khắc phục được những khó khăn của các yếu tố này. Dựa trên cơ sở lý luận và thực trạng đó đề đề xuất các biện pháp quản lý hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học tích hợp cho giáo viên trung học cơ sở thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018). *Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT, ngày 26/12/2018 ban hành Chương trình giáo dục phổ thông – Chương trình tổng thể.*
2. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2021). Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật.
3. Nguyễn Hoài Thu. (2014). *Thực trạng công tác bồi dưỡng cho giáo viên dạy ở các trung tâm giáo dục thường xuyên*, Đề tài cấp Viện, Viện KHGD Việt Nam.
4. Đặng Xuân Hải, Nguyễn Sỹ Thư. (2012). *Quản lý giáo dục, Quản lý nhà trường trong bối cảnh thay đổi.* Hà Nội: NXB Giáo dục Việt Nam.
5. Đỗ Ngọc Đạt . (1997). *Tiếp cận hiện đại hoạt động dạy học.* Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Đặng Bá Lâm . (2005). *Quản lý nhà nước về giáo dục - lý luận và thực tiễn.* Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia.
7. Tô Xuân Dân (chủ biên) . (2011). *Bối cảnh mới, ngôi trường mới, nhà quản lý giáo dục mới.* Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

**THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC AN TOÀN GIAO THÔNG Ở
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ MỸ THẠNH THỊ XÃ BẾN CÁT,
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Phan Thị Thuý Kiều

Học viên cao học lớp CH20QL01

Email: kieukhang248@gmail.com

TÓM TẮT:

Hoạt động giáo dục an toàn giao thông ở các trường Trung học cơ sở được các cấp, các ngành đặc biệt quan tâm trong đó địa bàn thị xã Bến Cát hiện nay với số dân nhập cư đến làm ăn, sinh sống khá đông đúc và kéo theo tình trạng đó là lưu lượng xe tham gia giao thông ngày càng nhiều. Trường Trung học cơ sở (THCS) Mỹ Thạnh nằm trên tuyến đường quốc lộ 13 với lưu lượng xe qua lại rất nhiều, đoạn đường dốc và gần ngã ba đèn xanh, đèn đỏ, đây chính là mối quan tâm không chỉ của nhà trường, phụ huynh học sinh, các cấp lãnh đạo. Căn cứ vào tình hình thực tế nghiên cứu thực trạng quản lý hoạt động giáo dục an toàn giao thông ở trường Trung học cơ sở Mỹ Thạnh, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, làm căn cứ thực tiễn đề xuất những biện pháp giúp thực hiện an toàn giao thông có hiệu quả.

***Từ khóa:** Giáo dục an toàn giao thông ở trường THCS Mỹ Thạnh thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.*

1. Đặt vấn đề

Chiến tranh đã đi qua, nghèo đói từng bước được đẩy lùi, đất nước ta ngày càng phát triển theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa nhưng tai nạn giao thông là mối hiểm họa vẫn luôn rình rập hàng ngày, hàng giờ trong đời sống mỗi chúng ta. Nó “đã trở thành một đại dịch của nhân loại”, là một trong những nguyên nhân hàng đầu của những nỗi đau: mẹ mất con, vợ mất chồng, con mất cha, những số phận thiệt thòi, những mảnh đời nghiệt ngã trong xã hội mà không gì bù đắp nổi. Hiện nay, An toàn giao thông (ATGT) là một vấn đề lớn, được cả xã hội quan tâm. Đi khắp các nẻo đường gần xa, khẩu ngữ “ATGT là hạnh phúc của mọi người” như lời nhắc nhở, cũng là lời cảnh báo với những người đang tham gia giao thông, hãy chấp hành luật giao thông để đem lại an toàn cho mình và hạnh phúc cho gia đình mình.

Trong bản tin thời sự mỗi ngày đã dành riêng thời lượng phát sóng về bản tin an toàn giao thông để thông báo số vụ tai nạn, số người chết và bị thương trong ngày. Mỗi ngày ở nước ta ước tính có khoảng 30 người chết vì tai nạn giao thông. Chúng ta làm một phép tính nhân, một năm có 365 ngày khi nhân lên với con số 30 sẽ là 11.000 người chết. Có thể nói đây là con số rất kinh khủng nhìn lại chúng ta không khỏi giật mình.

Tai nạn giao thông đã cướp đi sinh mạng và cuộc sống của biết bao người, để lại nỗi đau thương và những gánh nặng về kinh tế dai dẳng cho rất nhiều gia đình và xã hội. Tai nạn giao thông xảy ra thường xuyên, hậu quả của nó có thể nói ghê ghớm

hơn bất cứ tai họa nào, thậm chí ngay cả chiến tranh, thiên tai, hay dịch bệnh... cũng không “giết người” nhiều bằng tai nạn giao thông.

Tại Hội nghị trực tuyến sơ kết công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông năm 2021, triển khai phương hướng, nhiệm vụ năm 2022 sáng 6/1. Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Phạm Bình Minh, Chủ tịch Ủy ban An toàn giao thông quốc gia chủ trì Hội nghị. Báo cáo tại Hội nghị, Phó Chủ tịch chuyên trách Ủy ban ATGT Quốc gia Khuất Việt Hùng cho biết, tính đến ngày 14/12/2021, lực lượng cảnh sát giao thông đã xử lý 2.884.855 trường hợp vi phạm trật tự, ATGT đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa, phạt tiền gần 2.809 tỷ đồng, tước 248.667 giấy phép lái xe, bằng, chứng chỉ chuyên môn, tạm giữ 460.085 phương tiện các loại. Về tai nạn giao thông tính từ ngày 15/12/2020 đến 14/12/2021, toàn quốc xảy ra 11.495 vụ tai nạn giao thông, làm chết 5.799 người, bị thương 8.018 người (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2022).

Thực hiện công văn 1467/TTg-CN về việc triển khai bảo đảm trật tự an toàn giao thông quý IV năm 2020 ngày 23 tháng 10 năm 2020 việc bảo đảm ATGT cho học sinh là vấn đề hết sức quan trọng trong hoạt động của nhà trường (Chính phủ, 2020).

Thực hiện thông báo số 43/TB-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2020 của UBND thị xã Bến Cát về việc tăng cường công tác Đảm bảo trật tự an toàn giao thông kéo giảm tai nạn giao thông trên địa bàn thị xã năm 2020 nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong việc lập lại trật tự ATGT. Vì thế, ngay từ đầu năm học, công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục ATGT cho học sinh được chú ý ngay từ các cấp học mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1 Vài nét về trường THCS Mỹ Thạnh

Trường THCS Mỹ Thạnh tọa lạc tại Thị xã Bến Cát (nơi có các khu công nghiệp rất phát triển như: Mỹ Phước 1, 2, 3, 4...), cùng chung cơ sở với trường Tiểu học Trần Quốc Tuấn do số lượng học sinh và phụ huynh đưa đón con mình rất đông nên nơi đây thường xuyên xảy ra tình trạng ùn tắc giao thông ở các khung giờ cao điểm. Trường nằm ở vị trí tuyến quốc lộ 13, tuyến giao thông huyết mạch của tỉnh Bình Dương và các địa phương lân cận chính vì vậy mà nơi đây tập trung một lượng xe lưu thông rất lớn. Tại cổng trường Mỹ Thạnh, do xây dựng ở cuối đoạn dốc nên rất nguy hiểm cho các em học sinh và những người tham gia giao thông.

2.2 Kết quả hoạt động nhận thức về hoạt động giáo dục ATGT

2.2.1 Ý thức tham gia giao thông của phụ huynh học sinh và học sinh

Một số ít do ý thức tham gia giao thông của học sinh và phụ huynh còn chưa cao. Một số học sinh không đội mũ bảo hiểm khi tham gia giao thông, chạy xe lạng lách, đánh võng, hàng hai hàng ba, đùa giỡn. Hay một vài học sinh mang theo nón

bảo hiểm nhưng không đội đê trong giỏ xe. Điều này rất nguy hiểm cho các em học sinh và cả những người tham gia giao thông xung quanh.

Một thực trạng thường ngày vẫn đang diễn ra ở khu vực công trường đó là phụ huynh khi đưa rước con em mình thường đậu xe dọc bên lề đường để chờ con tan học, đây chính là nguyên nhân gây ra hiện tượng ùn tắc giao thông cục bộ, nguy hiểm luôn rình rập đối với học sinh, phụ huynh và cả người tham gia giao thông. Những chiếc xe ô tô tải trọng lớn cứ lao từ trên đầu dốc đổ xuống, trong công trường học sinh và phụ huynh chạy ra liên tục. Phía dưới con dốc là một ngã ba (nơi có đèn tín hiệu giao thông), đa số học sinh phải băng qua đường, sang phần đường ngược lại để về nhà nghĩa là phải đợi đèn đỏ mới có thể qua đường. Tuy nhiên, khi đèn đỏ xe máy vẫn được phép đi thẳng, nhiều khi các em học sinh lại quên mất điều này mà thân nhiên qua đường không chú ý, có một vài trường hợp xe có tải trọng lớn có ý vượt đèn đỏ nhân lúc đường vắng nên gây ra tai nạn giao thông đáng tiếc.

Học sinh trường THCS Mỹ Thạnh đa số là con công nhân, điều kiện kinh tế gia đình các em còn nhiều khó khăn nên bố mẹ các em mãi lo kiếm sống, do vậy việc nhắc nhở và quan tâm tâm tới các em chưa được thường xuyên.

2.2.2 Số lượng người dân lưu thông trên đoạn đường chính quốc lộ 13 đông

Nguyên nhân dẫn đến tai nạn giao thông là do số lượng người dân, học sinh đi làm, học tập ra những giờ cao điểm dẫn đến mật độ tham gia giao thông trên các tuyến đường trên địa bàn tăng cao. Nhiều người khi tham gia giao thông đã sử dụng rượu bia nên đây cũng là yếu tố ảnh hưởng đến tai nạn giao thông.

Nguyên nhân đáng nói hơn là còn nhiều người tham gia giao thông có ý thức chấp hành các quy định về an toàn giao thông kém hoặc chấp hành mang tính đối phó; các vụ tai nạn giao thông xảy ra phần lớn do tính chủ quan hoặc do vi phạm các quy định về trật tự an toàn giao thông của người điều khiển phương tiện tham gia giao thông, nhất là các lỗi vi phạm là nguyên nhân trực tiếp gây tai nạn giao thông như: Điều khiển phương tiện khi đã sử dụng rượu, bia; không làm chủ tốc độ, đi không đúng phần đường, tránh vượt không đúng quy định, chuyển hướng không báo trước hoặc không quan sát, vượt đèn đỏ khi có tín hiệu dừng...

2.2.3 Công tác kiểm tra của Ban an toàn giao thông chưa chặt chẽ

Nguyên nhân dẫn đến TNGT vẫn xảy ra nhiều trên địa bàn thị xã là công tác kiểm tra, kiểm soát, xử lý vi phạm trật tự an toàn giao thông của các lực lượng chức năng tuy đã được tăng cường, triển khai nhưng chưa duy trì thường xuyên, chưa đúng trọng tâm, trọng điểm, vẫn còn nhiều địa bàn, tuyến đường giao thông không được kiểm tra, kiểm soát (nhất là các tuyến đường giao thông trong các khu công nghiệp). Cùng với những thông tin về an toàn giao thông việc giáo dục an toàn giao thông cho các em học sinh THCS là một việc thiết thực và có thể thực hiện. Giáo dục an toàn giao thông cho học sinh THCS là một nội dung giáo dục tuy có vẻ đơn giản nhưng lại rất khó vì không chỉ dạy cho học sinh thuộc lòng những điều luật quy định mà

phải làm cho các em hiểu, nhớ và quan trọng hơn cả là có hành vi đúng khi tham gia giao thông.

Như chúng ta đã biết hằng ngày các em đi học hay đi chơi trên các con đường có rất nhiều các loại xe, không chỉ riêng ở thành phố mà trên địa bàn chúng ta hiện nay người và xe đi lại khá đông đúc. Thật nguy hiểm nếu không biết cách đi đường cho đúng, các em sẽ rất dễ bị tai nạn hoặc gây tai nạn cho người khác. Điều đó thật đáng tiếc vì nó sẽ đem lại nỗi bất hạnh rất lớn cho bản thân các em cho gia đình và xã hội. Để đảm bảo an toàn cho bản thân và cho mọi người, các em cần có hiểu biết về luật giao thông đường bộ nghĩa là chúng ta làm sao cho các em biết cách tham gia giao thông theo đúng quy định, như vậy sẽ tránh được tai nạn xảy ra.

3. Các biện pháp thực hiện

3.1 Đối với nhà trường thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật an toàn giao thông

Ban giám hiệu nhà trường trực tiếp chỉ đạo cho Đoàn thanh niên, Đội thiếu niên tiên phong Hồ Chí Minh, thường xuyên giáo dục các em về an toàn giao thông trong các giờ sinh hoạt Đoàn, Đội. Tổ chức thi đua giữa các khối lớp về thực hiện an toàn giao thông, có biện pháp khen thưởng và kỷ luật kịp thời những cá nhân, tập thể tốt và chưa tốt trong khi tham gia giao thông.

Đoàn thanh niên thành lập đội gìn giữ trật tự an toàn cho học sinh trước cổng trường, lực lượng đoàn thanh niên phối hợp cùng lực lượng dân quân điều tiết xe phụ huynh học sinh vào buổi sáng, chiều, đưa đón con để xe đi vào nề nếp, ngay ngắn, trật tự.

Bên cạnh đó Chi Đoàn giáo viên và đội thiếu niên tiên phong Hồ Chí Minh tổ chức hoạt động ngầm theo dõi việc tham gia giao thông của học sinh khi đến trường hoặc từ trường về nhà, phương tiện lưu thông để ghi nhận và kịp thời nhắc nhở, xử lý, ghi nhận để GVCN làm cơ sở xét hạnh kiểm các em cuối năm.

Ban giám hiệu nhà trường luôn quán triệt và triển khai đầy đủ các công văn của cấp trên về công tác ATGT: đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật nhằm đảm bảo trật tự, an toàn giao thông trong trường học.

Ngoài ra, nhà trường có những khẩu hiệu, băng ron được treo trước cổng trường, trong nhà trường nhằm nhắc nhở phụ huynh và học sinh cần nghiêm chỉnh thực hiện.

Đối với cán bộ giáo viên, nhân viên đẩy mạnh công tác tuyên truyền, triển khai trong các buổi họp hội đồng đầu tháng, các buổi họp tổ, họp đoàn thể. Mỗi thầy, cô giáo luôn nêu cao tính gương mẫu, nghiêm chỉnh chấp hành tốt luật giao thông như: đi xe đội mũ bảo hiểm, không chạy hàng hai, không chạy ngược chiều, chính các thầy, cô là tấm gương cho các em noi theo.

Đối với học sinh, thầy Hiệu trưởng sinh hoạt với tập thể học sinh trước sân khi chào cờ, nhắc nhở các em cần phải thực hiện tốt luật giao thông như: đi đúng đường, dừng đúng vạch, chấp hành nghiêm chỉnh hệ thống tín hiệu đèn giao thông, bên cạnh đó thầy Tổng phụ trách đội hàng tuần thường xuyên nhắc nhở để các em cùng quan sát, nhắc

nhờ nhau thực hiện tốt. Việc giáo dục học sinh chấp hành tốt luật giao thông được lồng ghép trong tiết dạy môn Giáo dục công dân, môn Mỹ thuật. Tổ chức sinh hoạt câu lạc bộ ATGT cho học sinh vào các tiết sinh hoạt lớp, giáo viên chủ nhiệm phối hợp với Đội thiếu niên xây dựng chương trình về chủ đề ATGT, thực hiện trong tiết chào cờ đầu tuần.

Để thực hiện tốt ATGT, nhà trường luôn chú trọng công tác tuyên truyền về ATGT. Đâu đâu trên đường phố, các chú công an giao thông không quản ngày đêm để giữ bình yên cho mọi người. Không những thế, các chú dành thời gian đến trường để dạy cho chúng em về luật giao thông và cách nhận biết biển báo giao thông đường bộ. Hình ảnh chú công an giao thông thật gần gũi và thân thương biết mấy. Các chú công an và các thầy cô thường căn dặn chúng em khi ra đường nhớ đội mũ bảo hiểm để bảo vệ an toàn cho mình khi tham gia giao thông.

Trong buổi chào cờ đầu tuần nhà trường dành 15 phút để nghe thông điệp Hưởng ứng “Ngày thế giới tưởng niệm các tử nhân tử vong do tai nạn giao thông” thông qua đó thầy Tổng phụ trách Đội nhắc nhở các em cần nêu cao ý thức tự giác chấp hành tốt khi tham gia giao thông trên đường, phải biết tự bảo vệ chính mình.

3.2. Phối hợp với phụ huynh học sinh để đảm bảo an toàn cho học sinh:

GVCN cùng Tổng phụ trách Đội kết hợp với nhau tổ chức cho PHHS viết bản cam kết thực hiện tốt luật giao thông khi cho học sinh đi xe đạp điện đến trường, đội mũ bảo hiểm. Nhà trường quản lý chặt chẽ phương tiện các em đến trường và nghiêm cấm các em đi xe gắn máy tới trường. Nếu các em vi phạm liên lạc mời phụ huynh học sinh đến nhắc nhở, bảo lãnh và làm cam kết không vi phạm.

Phụ huynh học sinh là người làm gương, khi đưa đón con em mình đi xe gắn máy phải mang theo nón để các em đội hay trường hợp học sinh tự đi xe đạp điện đến trường phải tự ý thức đội mũ bảo hiểm để bảo vệ tính mạng của mình, các bậc cha mẹ luôn thường xuyên nhắc nhở con em mình nghiêm chỉnh chấp hành luật an toàn giao thông.

Một điều thật sự vui mừng, phấn khởi đối với tôi, một người quản lý, phụ trách về an toàn giao thông trong nhà trường, khi nhìn thấy hình ảnh phụ huynh cùng học sinh chấp hành tốt.

3.3. Các hoạt động trong trường về an toàn giao thông:

Cuộc thi vẽ tranh về chủ đề ATGT cũng không kém phần hấp dẫn. Những bức tranh ngộ nghĩnh, dễ thương và rất sáng tạo này luôn là nguồn cảm hứng của các em. Nhờ hiểu biết về luật giao thông đường bộ mà các em đã mang vào những bức tranh của mình những hình ảnh giao thông thật ý nghĩa. Cuộc thi vẽ tranh về chủ đề ATGT giúp các em có ý thức tốt hơn khi đi trên đường.

Những bức tranh vẽ thật sống động, truyền tải nội dung ý nghĩa nhằm mục đích tuyên truyền nhắc nhở các em cần có ý thức chấp hành tốt Luật an toàn giao thông. Đây là một hoạt động vô cùng có ý nghĩa và thiết thực đối với học sinh. Cuộc thi như nhắc nhở: Hãy luôn chấp hành tốt luật giao thông đường bộ. Bên cạnh đó nhà trường còn tổ chức thi trang trí mũ bảo hiểm, chiếc mũ bảo hiểm như người bạn đồng hành thân thiết của các em. Mũ không những che nắng, che mưa, mũ còn bảo vệ đầu của các em không bị thương tích nếu chẳng may có va đập mạnh.

3.4. Phôi hợp cùng Ban an toàn giao thông thị xã đến trường thực hiện công tác tuyên truyền giáo dục:

Việc giáo dục các em không chỉ bằng những lời nói suông, mà còn có những hình ảnh người thật, để việc giáo dục, uốn nắn, tuyên truyền có hiệu quả, nhà trường mời báo cáo viên (Ban an toàn giao thông thị xã) tuyên truyền về an toàn giao thông đến sinh hoạt, nói chuyện với các em về tình hình tai nạn giao thông hiện nay trên cả nước, tỉnh Bình Dương và thị xã Bến Cát nhằm giúp các em hiểu được tầm quan trọng của việc cần phải chấp hành tốt luật giao thông. Các em được trang bị những kiến thức như: đi bên tay phải, đi sát lề đường, biết nhường đường, đi đúng hướng đường, phần đường của mình, khi chuyển hướng (rẽ trái, phải) phải quan sát trước, sau. Khi đi từ trong nhà, cổng trường ra đường chính phải quan sát, nhường đường cho xe đi trên đường ưu tiên, hoặc từ đường phụ ra đường chính phải đi chậm, quan sát kỹ. Khi đi xe đạp điện, ngồi trên xe gắn máy phải đội mũ bảo hiểm đúng tiêu chuẩn. Khi đi trên đường phải thể hiện văn hóa khi tham gia giao thông, dừng đúng vạch và chấp hành tín hiệu đèn giao thông.

Ngoài ra các em cần tuyệt đối tránh những việc làm sau: không được lạng lách, đánh võng, đuổi nhau trên đường, không chở quá 02 người trên một xe (xe đạp điện), chở bạn ngồi phía sau cần phải chấp hành việc đội mũ bảo hiểm. Không buông cả hai tay, đứng trên xe hay ngồi ngược chiều, đột ngột quay đầu xe hay băng qua đường không báo trước. Không nô đùa, xô đẩy nhau trên đường, không được vượt đèn đỏ.

4. Kết luận

Thực trạng giáo dục an toàn giao thông ở trường Trung học cơ sở Mỹ Thạnh thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương đã đạt được những kết quả nhất định, bên cạnh đó các trường trung học cơ sở cũng còn nhiều hạn chế trong việc giáo dục an toàn giao thông cho học sinh. Kết quả nghiên cứu thực trạng hoạt động giáo dục an toàn giao thông cho học sinh sẽ là cơ sở thực tiễn đề xuất một số biện pháp thiết thực giúp nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền thực hiện an toàn giao thông cho học sinh tại trường THCS Mỹ Thạnh trên địa bàn thị xã Bến Cát, đáp ứng yêu cầu GD&ĐT của tỉnh Bình Dương./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. 2022. *Năm 2021 có 55 tỉnh, thành có số người chết do tai nạn giao thông giảm*. Khai thác tại <https://dangcongsan.vn/xa-hoi/nam-2021-co-55-tinh-thanh-co-so-nguoi-chet-do-tai-nan-giao-thong-giam-601467.html>.
2. Chính phủ. 2020. *Triển khai nhiệm vụ bảo đảm TTATGT quý IV năm 2020*. Công văn số 1467/TTg-CN ngày 23 tháng 10 năm 2020.

QUẢN LÝ CẢNH QUAN SỰ PHẠM Ở TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ TẠI THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Phạm Thị Bích Thủy, Lớp CH20QL01

Email: ptbthuyphumy@gmail.com

Số điện thoại: 0785258742;

TÓM TẮT

Cảnh quan sự phạm ở trường Trung học cơ sở là một tập hợp tất cả những thành tố như các khối công trình trường học (phòng học, phòng chức năng, khu hành chính, sân chơi, bãi tập, nhà xe...) và các công trình phụ trợ (nhà vệ sinh, hầm xử lý chất thải, nước thải...), hệ thống cây xanh, vệ sinh trường học, hệ thống xử lý nước thải, không gian môi trường trong và ngoài lớp học, logo, bảng tên trường, các bảng biểu, khẩu hiệu... Quản lý cảnh quan sự phạm là một trong những nội dung của công tác quản lý cơ sở vật chất- kỹ thuật trường học, gắn với xây dựng và phát triển văn hóa nhà trường. Tuy nhiên, hiện nay ở các trường THCS thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương còn tồn tại những bất cập trong quản lý của Hiệu trưởng đối với các khối công trình trường học, hệ thống cây xanh trường học và các pa-nô, khẩu hiệu trường học. Bài viết giúp Hiệu trưởng các trường THCS xác định thực trạng và tìm ra biện pháp phù hợp để nâng cao chất lượng quản lý cảnh quan sự phạm trường học trong thời gian tới.

Từ khóa: *Cảnh quan sự phạm, cảnh quan sự phạm ở trường Trung học cơ sở, nâng cao chất lượng quản lý cảnh quan sự phạm, quản lý cảnh quan sự phạm.*

1. Đặt vấn đề

Cảnh quan sự phạm ở các trường Trung học cơ sở (THCS) có không gian tương đối rộng, vừa là nơi tổ chức các hoạt động hành chính, giảng dạy, giáo dục của nhà trường, vừa là nơi thể hiện triết lý giáo dục, văn hóa nhà trường. Từ năm 2008 đến nay, phong trào “Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực” có các nội dung liên quan đến xây dựng cảnh quan sự phạm trường học với các tiêu chí của Trường lớp xanh, sạch, đẹp, an toàn. Nghị định 80/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường đề ra yêu cầu cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục là a) Có khuôn viên, cổng trường, biển tên trường, tường rào, hàng rào, sân vườn, cây xanh bảo đảm an toàn, vệ sinh, phù hợp cảnh quan, môi trường thân thiện; b) Có sân chơi, bãi tập, khu để xe phù hợp và thân thiện với người học; c) Có khối phòng học, phòng học bộ môn, phòng phục vụ học tập bảo đảm đủ ánh sáng, thoáng mát, có bàn ghế phù hợp với người học. Có khu nhà ăn, nhà nghỉ đối với các cơ sở giáo dục tổ chức bán trú, nội trú; d) Có công trình vệ sinh, nước sạch và các công trình xây dựng khác bảo đảm an toàn, thân thiện, dễ tiếp cận, phù hợp với nhu cầu đa dạng của người sử dụng... Theo thông tư 18/2018/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học, cảnh quan

sư phạm trường học thuộc tiêu chuẩn 3: cơ sở vật chất và thiết bị dạy học. (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2018)

Cảnh quan sư phạm của nhà trường là một trong những yếu tố của văn hóa nhà trường, bởi đó vừa là nơi thể hiện triết lý giáo dục, văn hóa nhà trường. Thay đổi cảnh quan sư phạm theo hướng tích cực là một trong những biện pháp tạo môi trường lành mạnh, tích cực trong nhà trường. Trong thời gian qua, các trường THCS ở thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương có những thay đổi tích cực về phần nổi của văn hóa nhà trường, cụ thể về cảnh quan sư phạm và môi trường giáo dục. Từ năm học 2020-2021 đến nay, nhiều trường THCS đã được cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và mở rộng quy mô, tạo nên diện mạo khang trang hơn. Tuy nhiên, hiện nay tồn tại một số vấn đề bất cập trong quản lý các khối công trình trường học, quản lý hệ thống cây xanh trường học và quản lý pa-nô, khẩu hiệu trường học. Về quản lý các khối công trình trường học, một số trường mặc dù mới được nâng cấp, sửa chữa nhưng quá trình sử dụng chưa được quan tâm bảo quản tốt nên một số hạng mục công trình khối phòng học, khu sân chơi, bãi tập của học sinh bị xuống cấp nhanh. Về quản lý hệ thống cây xanh một số trường thực hiện chưa chu đáo, số lượng cây xanh trong trường học còn hạn chế về số lượng, các loại cây kiểng, bồn hoa chăm sóc chưa thường xuyên...

Trên cơ sở pháp lý và thực tiễn làm công tác quản lý ở trường THCS, tác giả nhận thấy quản lý cảnh quan sư phạm có vai trò quan trọng đối với xây dựng văn hóa nhà trường nhưng hiện nay còn khá ít đề tài nghiên cứu cụ thể nội dung này. Vì thế, tác giả nghiên cứu đề tài “Biện pháp quản lý cảnh quan sư phạm ở trường Trung học cơ sở thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương” để góp phần tạo môi trường học tập thân thiện và nâng cao hiệu quả quản lý cảnh quan sư phạm ở đơn vị công tác nói riêng và đưa ra các biện pháp thiết thực cho cán bộ quản lý các trường THCS nói chung, nhằm thực hiện tốt hơn nữa Đề án “Tiếp tục nâng cao chất lượng cuộc vận động Xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh đô thị giai đoạn 2020-2025” trong ngành giáo dục.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu về quản lý cảnh quan sư phạm ở trường THCS tại thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, chúng tôi tiến hành khảo sát trên khách thể nghiên cứu là cán bộ, giáo viên, ở một số trường THCS tại thành phố Thủ Dầu Một năm học 2021-2022. Tác giả đã thực hiện khảo sát “Công tác quản lý cảnh quan sư phạm ở trường THCS thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương” với sự tham gia của 49 cán bộ quản lý, giáo viên. Trong đó có 42 nữ (tỉ lệ 85,7%) và 7 nam (tỉ lệ 14,3%), có 39 giáo viên dạy lớp (tỉ lệ 79,6%), 02 Phó Hiệu trưởng (tỉ lệ 4,1%), 07 Tổ trưởng hoặc Phó Tổ trưởng chuyên môn (tỉ lệ 14,3%).

Tác giả sử dụng chủ yếu là phương pháp điều tra bằng bảng hỏi, các câu hỏi đo mức độ theo thang thứ bậc Likert. Trong đó, tác giả sử dụng thang đo 5 bậc, điểm số được quy đổi theo 5 bậc ứng với các mức độ. Điểm thấp nhất là 1, cao nhất là 5. Giá

trị khoảng cách = (Maximum – Minimum)/n = (5-1)/5 = 0,8. Sau khi kết thúc phiếu khảo sát các dữ liệu được làm sạch, đánh số thứ tự các phiếu trung cầu ý kiến và sử dụng phần mềm thống kê spss 26.0 để xử lý số liệu, từ đó nhận xét và rút ra kết luận. Tác giả tính điểm trung bình (ĐTB), tính giá trị phần trăm (%) xây dựng biểu đồ, phân tích thống kê các bảng hỏi.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1 Tổng quan các nghiên cứu về quản lý cảnh quan sư phạm ở trường Trung học cơ sở

Vấn đề nghiên cứu cảnh quan sư phạm trường học và quản lý cảnh quan sư phạm ở trường THCS ít được đề cập cụ thể trong các công trình nghiên cứu khoa học của lĩnh vực giáo dục trong và ngoài nước.

Theo S.S.Y. Lau, Z. Gou and Liu, trong công trình này, có một số quan điểm của các nhà nghiên cứu về mối quan hệ giữa cảnh quan không gian mở với việc phục hồi sức khỏe như Hererwagen (1990) cho rằng những bức tranh phong cảnh có hiệu ứng tích cực cho trạng thái cảm xúc và nhịp tim; Taylor và cộng sự (2002), Ottosson và Grahn (2005) cho rằng kích thước khung cửa nhìn ra thiên nhiên làm tăng khả năng tự kiểm soát. Harttig và cộng sự (2007), Van den Berg và cộng sự (2007) phát hiện ra rằng môi trường tự nhiên, cảnh cây cối, cảnh khu bảo tồn thiên nhiên giúp giảm Stress và cải thiện tâm trạng. (S.S.Y. Lau và Z. Gou and Liu, 2014)

Trong nước có một số đề tài sáng kiến, bài báo, bài viết về xây dựng cảnh quan sư phạm trường học như:

“Một số biện pháp chỉ đạo xây dựng cảnh quan môi trường xanh – sạch – đẹp-an toàn”. Đây là sáng kiến kinh nghiệm được kiểm nghiệm thực tế tại trường THCS Mường Lát, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa từ năm 2015 đến năm 2017; tập trung chủ yếu vào các biện pháp xây dựng cảnh quan sư phạm xanh – sạch-đẹp-an toàn nhằm tạo môi trường học tập, sinh hoạt, vui chơi an toàn với học sinh. Đề tài chưa nghiên cứu sâu về mối quan hệ giữa kiến trúc của các khối công trình trong trường học với không gian môi trường sư phạm, cách sắp xếp, bố trí các mảng xanh bên trong và xung quanh trường. (Dũng, 2017)

Bài báo *“Diễn đàn một số ý kiến về thiết kế kiến trúc trường học hiện nay”* của nhóm phóng viên tạp chí Kiến trúc số 03/2020 đã nêu lên thực trạng về sự cứng nhắc, đơn điệu về mặt kiến trúc, cảnh quan sư phạm ở các trường học ở Việt Nam hiện nay. (Tạp chí kiến trúc, 2020). Thầy giáo Đỗ Hữu Trí – Nguyên Hiệu trưởng trường THCS Phương Mai (Hà Nội) cho rằng kiến trúc trường học được xây dựng theo phong cách Pháp, mặc dù có một số thay đổi về chi tiết nhưng nhìn chung không khác nhiều so với những năm thập niên 80 của thế kỉ XX. Cảnh quan sư phạm khá đơn điệu và hạn hẹp về diện tích, nhất là đối với những trường ở đô thị. Kiến trúc sư Nguyễn Thanh Hà, Chủ tịch Hội KTS tỉnh Đắk-lắc đánh giá: Trong một thời gian dài, việc thiết kế và thi công các trường học, trong đó có cấp THCS đều theo mẫu của Viện thiết kế trường học, dẫn đến đa số cảnh quan sư phạm các trường là gần giống nhau, thiếu đi dấu ấn đặc trưng của vùng miền và sự sáng tạo.

Nhìn chung, có một số đề tài liên quan đến thiết kế, xây dựng cảnh quan sư phạm trường học. Tuy nhiên, hiện nay rất ít đề tài nghiên cứu chuyên sâu về không gian kiến trúc trường THCS, quản lý việc khai thác và sử dụng hợp lý cảnh quan sư phạm nhà trường trong các hoạt động giáo dục học sinh... Do đó, đề tài nghiên cứu của tác giả có giá trị và ý nghĩa về mặt lý luận và thực tiễn.

3.2. Một số khái niệm

Theo Bách khoa toàn thư mở Wikipedia: “Cảnh quan là tập hợp các cảnh vật, cây cối, động vật được dựa trên các yếu tố về khí hậu và ảnh hưởng của môi trường hay khí hậu. Cảnh quan khác nhau tùy thuộc vào môi trường hay khí hậu mỗi nơi”. (https://vi.wikipedia.org/wiki/C%E1%BA%A3nh_quan);

Theo Từ điển bách khoa Việt Nam: “Cảnh quan (theo nghĩa rộng) là toàn cảnh của một vùng có những đặc điểm nhất định về mặt tự nhiên, phong cảnh, động vật, thực vật, khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng, môi trường, vv...; theo tác động của con người (khai phá, sử dụng và xây dựng), cảnh quan có thể chia ra: cảnh quan tự nhiên, cảnh quan công viên, cảnh quan kiến trúc, cảnh quan kinh tế, cảnh quan văn hóa. Theo thời gian có thể chia ra: cảnh quan hiện đại, cảnh quan lịch sử”. (Hội đồng chỉ đạo biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam, 1995)

Theo Trường cán bộ quản lý giáo dục, cảnh quan sư phạm là một tập hợp tất cả những thành tố như các khối công trình trường học (phòng học, phòng chức năng, khu hành chính, sân chơi, bãi tập, nhà xe...) và các công trình phụ trợ (nhà vệ sinh, hầm xử lý chất thải, nước thải...), hệ thống cây xanh, vệ sinh trường học, hệ thống xử lý nước thải, không gian môi trường trong và ngoài lớp học, logo, bảng tên trường, các bảng biểu, Pano, khẩu hiệu... Cảnh quan sư phạm ở trường THCS là toàn bộ cách sắp xếp, bố trí phòng học, phòng làm việc, thư viện, phòng thí nghiệm, sân chơi, bãi tập, nhà xưởng, nhà vệ sinh, nhà để xe... và các cơ sở vật chất khác phục vụ cho hoạt động dạy học – giáo dục, nghiên cứu khoa học của nhà trường.

Theo tác giả Bùi Minh Hiền: Quản lý là sự tác động có tổ chức, có hướng đích của chủ thể quản lý tới đối tượng quản lý nhằm đạt mục tiêu đã đề ra. (Bùi Minh Hiền, 2011)

Từ khái niệm quản lý và khái niệm cảnh quan sư phạm ở trường THCS, có thể hiểu: Quản lý cảnh quan sư phạm ở trường THCS là tác động có mục đích của người quản lý nhằm xây dựng, phát triển và sử dụng có hiệu quả hệ thống trường sở, không gian kiến trúc, môi trường để phục vụ đắc lực cho công tác dạy và học.

3.3. Tầm quan trọng của các khối công trình, hệ thống cây xanh, hệ thống pa-nô và khẩu hiệu trước và trong khuôn viên trường ở trường Trung học cơ sở

Các khối công trình trong trường THCS gồm phòng học, phòng chức năng, khu hành chính – quản trị, sân chơi, bãi tập, nhà xe...

Phòng học là nơi trực tiếp diễn ra các hoạt động dạy và học. Khối công trình phòng học bao gồm các dãy phòng học được liên kết với nhau bởi các lối cầu thang

bộ hoặc thang máy, có khu vực hành lang lớp học, tường bảo vệ. Yêu cầu đối với khối công trình phòng học: phải đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật và quan trọng nhất là yếu tố an toàn trường học, do học sinh ở lứa tuổi THCS rất hiếu động và thường có những hành động bộc phát. Khối công trình phòng học có vai trò quan trọng trong việc tạo nên sự thân thiện của môi trường học đường. Yếu tố thân thiện trong phong trào “Trường học thân thiện, học sinh tích cực” không chỉ là sự thân thiện của các lực lượng giáo dục trong trường mà còn thể hiện qua không gian lớp học thân thiện với môi trường, lớp học mở, lớp học xanh và qua đó truyền được tình yêu và sự gắn bó của tập thể giáo viên, học sinh với ngôi trường.

Các phòng chức năng trong trường học thuộc khối phục vụ học tập, gồm có Nhà đa năng, thư viện, phòng truyền thống, phòng hoạt động Đoàn – Đội, phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật, phòng đồ dung chuẩn bị giảng dạy và tiền sảnh.

Khu hành chính – quản trị gồm có Phòng Hiệu trưởng, Phòng Phó Hiệu trưởng, Văn phòng, phòng bảo vệ, khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên.

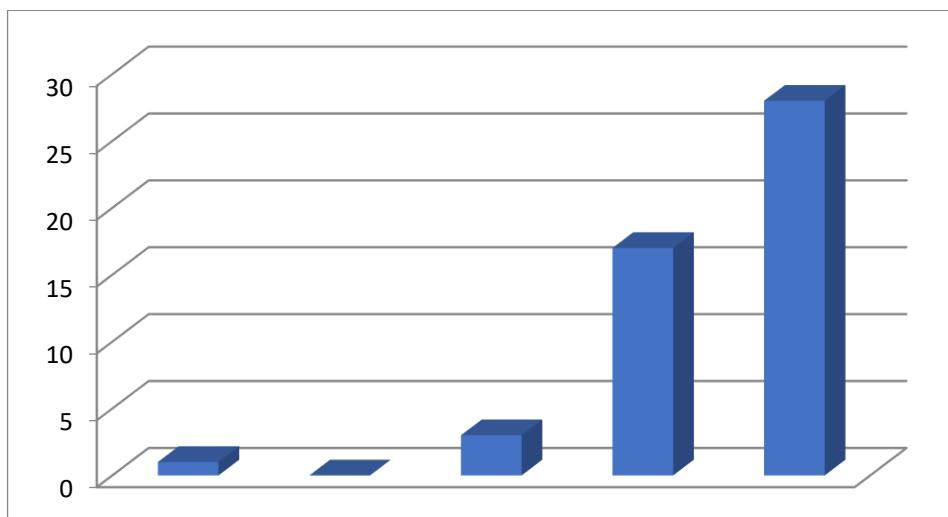
Các khối công trình trường học là tiêu chuẩn quan trọng hàng đầu đảm bảo cho các hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường đảm bảo chất lượng và hiệu quả.

Đối với các trường học nói chung và trường THCS nói riêng, cây xanh có vai trò quan trọng trong việc tạo cảnh quan sư phạm, nâng cao tính thẩm mỹ cho trường học. Trong điều kiện ô nhiễm môi trường, thời tiết nóng bức, hệ thống cây xanh trường học sẽ điều hoà không khí nhờ khả năng hấp thụ năng lượng mặt trời, hấp thu các chất độc hại trong môi trường hoặc do các em học sinh hàng ngày học tập vui chơi trong trường thải ra và cây xanh nhả ra khí oxi rất có lợi cho sức khỏe con người. Trường học càng nhiều cây xanh sẽ như có nguồn nước mát của không khí, giảm nóng bức, đem lại cảm giác thoải mái, dễ chịu trong môi trường học đường. Ngược lại, nếu trường học quá ít cây xanh sẽ làm cho giáo viên, học sinh dễ mệt mỏi, khó chịu và học sinh cũng không có nhiều không gian để vui chơi, hòa mình với thiên nhiên.

Xây dựng, tạo cảnh quan trường học là yếu tố đặc biệt quan trọng góp phần tạo cho học sinh một môi trường sạch đẹp, thoáng mát, thân thiện và mang tính giáo dục. Trong đó, hệ thống khẩu hiệu luôn được các nhà trường chú trọng và đưa vào khuôn viên nhà trường, không gian lớp học để đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục. Việc đặt các khẩu hiệu ở các vị trí phù hợp trong khuôn viên nhà trường sẽ tạo nên sự hài hòa của không gian, sự thân thiện và tính mô phạm của môi trường giáo dục. Việc sử dụng các khẩu hiệu trong nhà trường vừa phù hợp với không gian là cơ sở giáo dục, nơi rèn luyện, bồi dưỡng nhân cách, tri thức cho thế hệ trẻ, nơi chấp cánh cho ước mơ của mỗi học sinh, vừa mang trong đó những thông điệp giáo dục để tác động trực tiếp vào nhận thức của người học, của phụ huynh học sinh và các lực lượng xã hội về ý nghĩa, giá trị của giáo dục, các con đường hình thành nhân cách, tri thức của người học.

3.4. Thực trạng nhận thức của cán bộ quản lý, giáo viên các trường THCS thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương đối với công tác quản lý cảnh quan sư phạm

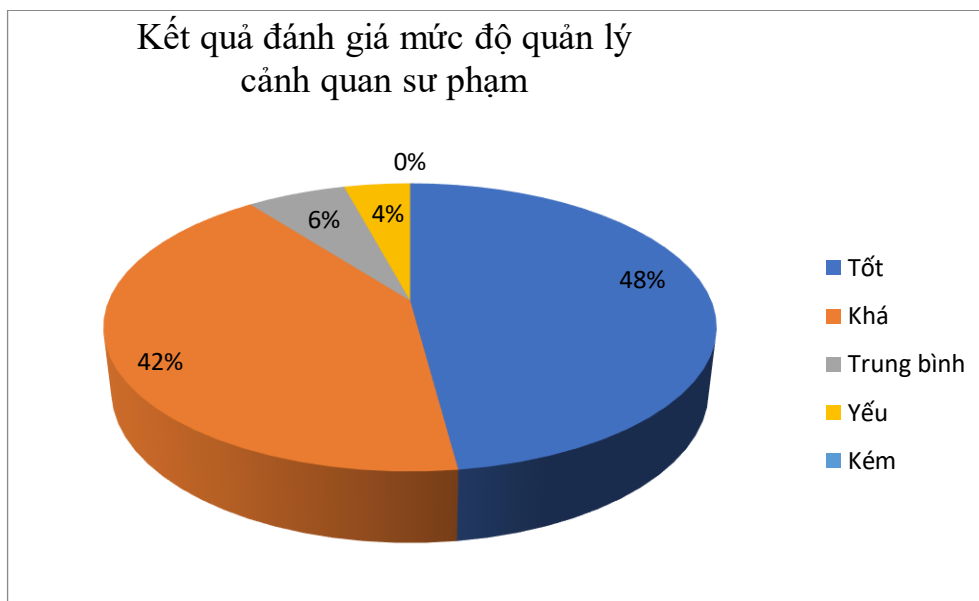
Đánh giá thực trạng nhận thức của CBQL, GV về tầm quan trọng của quản lý cảnh quan sư phạm ở trường THCS, tác giả khảo sát và kết quả thu thập dữ liệu được thể hiện qua biểu đồ hình 1 sau đây:



Hình 1- Biểu đồ đánh giá tầm quan trọng của quản lý cảnh quan sư phạm ở trường THCS

Phân tích hình 1: Kết quả khảo sát về tầm quan trọng của công tác quản lý cảnh quan sư phạm ở trường THCS cho thấy số lượng và tỉ lệ đồng ý mức Rất quan trọng là cao nhất (28 ý kiến, chiếm tỉ lệ 57,1%), tiếp đến là Quan trọng (17 ý kiến, chiếm tỉ lệ 34,7%), sau đó mới đến ý kiến cho rằng Bình thường (3 ý kiến, chiếm tỉ lệ 6,1%), Hoàn toàn không quan trọng (1 ý kiến, chiếm tỉ lệ 2,1%) và không có ý kiến cho rằng Ít quan trọng. Qua khảo sát, tác giả nhận thấy nhận thức của một số giáo viên về các thành tố của cảnh quan sư phạm trường THCS còn chưa đầy đủ. Chỉ có 09 người trả lời đúng các thành tố của cảnh quan sư phạm trường THCS, còn lại trả lời chưa đầy đủ và có 03 người chỉ trả lời một thành tố là các khối công trình, 01 người trả lời 01 thành tố là hệ thống cây xanh, 01 người trả lời chỉ có 01 thành tố là hệ thống vệ sinh trường học.

Đánh giá về công tác quản lý cảnh quan sư phạm của trường THCS, tác giả đặt câu hỏi: Theo quý thầy/cô, công tác quản lý cảnh quan sư phạm của trường THCS đang công tác trong thời gian qua đạt mức độ như thế nào?. Kết quả thu được ở hình 2:



Hình 2: Biểu đồ kết quả đánh giá mức độ quản lý cảnh quan sư phạm

Phân tích hình 2: kết quả khảo sát có 48% đánh giá Tốt, 42% đánh giá Khá, 6% đánh giá Trung bình, 4% đánh giá Yếu và không có ý kiến đánh giá Kém. Như vậy có 90% cán bộ, giáo viên đánh giá cảnh quan sư phạm ở các trường THCS tại thành phố Thủ Dầu Một đạt mức “khá, tốt”. Tuy nhiên, vẫn còn 4% cán bộ, giáo viên đánh giá cảnh quan sư phạm ở mức “yếu”, điều này đòi hỏi các cấp quản lý ngành giáo dục và đào tạo thành phố Thủ Dầu Một cần phải quan tâm hơn nữa trong việc xây dựng cảnh quan sư phạm cho các trường THCS.

Kết quả khảo sát chứng tỏ công tác quản lý cảnh quan sư phạm của Hiệu trưởng ở trường THCS thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương trong thời gian qua chỉ đạt mức tương đối tốt. Do đó, Hiệu trưởng trường THCS cần có các biện pháp phù hợp để nâng cao hiệu quả quản lý cảnh quan sư phạm.

3.4. Đề xuất một số biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý cảnh quan sư phạm ở trường Trung học cơ sở thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

3.4.1. Nâng cao nhận thức của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh về tầm quan trọng của cảnh quan sư phạm và quản lý cảnh quan sư phạm ở trường Trung học cơ sở

Lãnh đạo nhà trường tổ chức các hoạt động bồi dưỡng, giúp cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của cảnh quan sư phạm và quản lý cảnh quan sư phạm ở trường Trung học cơ sở, hiểu được cảnh quan sư phạm là một trong những điều kiện quan trọng thực hiện môi trường giáo dục thân thiện, xanh – sạch- đẹp – an toàn và xác định ý thức trách nhiệm với cảnh quan sư phạm của trường.

Những nội dung bồi dưỡng gồm các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước và các văn bản của ngành Giáo dục và Đào tạo có liên quan đến nội dung của 03 thành tố các khối công trình trường học, hệ thống cây xanh, pa-nô và khẩu hiệu trường học.

Hiệu trưởng giao nhiệm vụ cho Ban phổ biến và giáo dục pháp luật tuyên truyền các văn bản pháp luật có liên quan đến các thành tố của cảnh quan sư phạm trường Trung học cơ sở thông qua các buổi họp Hội đồng sư phạm, xác định trách nhiệm bảo vệ cảnh quan sư phạm trường học là trách nhiệm chung của tất cả CBQL-GV-NV và học sinh trường, trong đó trách nhiệm chính là của Ban cơ sở vật chất trường học. Hiệu trưởng đưa các nội dung quản lý cảnh quan sư phạm trường học vào kế hoạch bảo quản cơ sở vật chất trường học và phân công trách nhiệm cụ thể thành viên ban cơ sở vật chất trường thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc thực hiện vệ sinh trường lớp, nhắc nhở bảo vệ chăm sóc tưới cây kiểng, kiểm tra tình trạng các pano, khẩu hiệu để kịp thời có các biện pháp khắc phục.

3.4.2. Cải tạo hệ thống cây xanh trong trường học, thực hiện các mô hình trường học xanh

Ban Giám hiệu nhà trường cần rà soát hệ thống cây xanh trong khuôn viên trường học để phân loại cây xanh, xác định tình trạng của từng loại cây và xây dựng cách xử trí phù hợp để tạo mảng xanh vừa hợp lý vừa an toàn trong trường học.

Một số công việc cần phải thực hiện thường xuyên: chăm sóc hàng ngày và bảo dưỡng định kỳ hệ thống cây xanh trong trường học và cải tạo hệ thống cây xanh đã bị hư hỏng; thực hiện các mô hình trường học xanh như “Công viên mini trong trường học”, “Lớp học xanh”, “Văn phòng xanh, công sở xanh”...

Đối với công việc chăm sóc hàng ngày và bảo dưỡng định kỳ: Hiệu trưởng phân công nhân viên trong trường (thường là phân công bảo vệ, phục vụ) hoặc hợp đồng với Công ty cây xanh để thực hiện các công việc chăm sóc hàng ngày như tưới cây, làm cỏ xung quanh, dọn dẹp rác trong các bồn cây, thu gom rác. Định kỳ theo tháng hoặc quý, các cây xanh trong trường phải được cắt tỉa cành, giữ dáng, làm cỏ xung quanh hoặc bón phân phù hợp cho từng loại cây. Đối với các cây có dấu hiệu sâu bệnh, Hiệu trưởng có thể liên hệ với công ty cây xanh để phun thuốc diệt sâu bệnh hoặc tiến hành cải tạo đất, đề xuất cấp trên cho phép thay thế loại cây khác phù hợp. Theo định kỳ, nhà trường báo cáo về tình trạng của hệ thống cây xanh trong khuôn viên trường và có hướng đề xuất trồng thêm mới, trồng thay thế hoặc thanh lý.

Hoạt động vệ sinh lao động trường học, giữ gìn cảnh quan trường học xanh – sạch – đẹp là một trong những hoạt động thường xuyên của học sinh và giáo viên, nhân viên. Do đó, Hiệu trưởng đã chỉ đạo Ban cơ sở vật chất trường học xây dựng kế hoạch lao động vệ sinh khu vực cho học sinh và phát động Ngày chủ nhật xanh đối với giáo viên định kỳ 1 lần/1 tháng. Giáo viên tham gia được cộng điểm thi đua và đánh giá theo học kỳ.

Để tăng thêm mảng xanh cho trường và tạo cho học sinh có góc vui chơi, thư giãn, tạo không gian học tập và làm việc thân thiện, gần gũi với thiên nhiên, Hiệu trưởng có thể chỉ đạo thực hiện các mô hình trường học xanh như “Công viên mini trong trường học”, “Lớp học xanh”, “Văn phòng xanh, công sở xanh”...

3.4.3. Thiết kế các khẩu hiệu trong khuôn viên trường và lớp học phù hợp với quy định

Lãnh đạo nhà trường thường xuyên kiểm tra và xử lý các pano, khẩu hiệu trước và trong khuôn viên trường; thay thế bằng các pano, khẩu hiệu đúng với quy định của cấp học và thực hiện tốt công tác tuyên truyền trong trường học về đảm bảo an toàn giao thông, phòng chống dịch COVID-19, có các hình ảnh, khẩu hiệu phù hợp với các tiêu chí của Đề án Nâng cao chất lượng cuộc vận động “Xây dựng nếp sống văn hóa – Văn minh đô thị” ngành Giáo dục và Đào tạo thành phố Thủ Dầu Một giai đoạn 2020-2025.

Các hình ảnh tuyên truyền phù hợp với nhiệm vụ giáo dục của nhà trường. Các pano tuyên truyền phòng chống dịch COVID-19. Pano tuyên truyền tiêu chí Người công dân “5 gương mẫu”, các khẩu hiệu tuyên truyền “Xây dựng trường học xanh – sạch – đẹp”, “Công trường em sạch – đẹp – an toàn”.

Hiệu trưởng cần tìm hiểu các quy định về khẩu hiệu trong trường học và chỉ đạo kiểm tra, rà soát về chất lượng các pano, khẩu hiệu của trường, phân công trách nhiệm kiểm tra và soát các khẩu hiệu trong phòng học của học sinh. Thông thường, mỗi phòng học đều được trang bị 01 bảng Năm điều Bác Hồ dạy thiếu niên, nhi đồng và ảnh Bác Hồ, 01 khẩu hiệu “Thi đua Dạy tốt - Học tốt” nên Hiệu trưởng có thể phân công Tổng phụ trách Đội kiểm tra nội dung này. Bên cạnh đó, Hiệu trưởng cần chỉ đạo thực hiện các pano và khẩu hiệu trước cổng trường và trong khuôn viên trường sao cho phù hợp với không gian và cảnh quan chung của trường. Hiện nay, các trường THCS cần phải có các pa-nô hoặc bảng biểu, băng-rôn tuyên truyền phòng chống dịch COVID-19, tuyên truyền thực hiện An toàn giao thông, tuyên truyền thực hiện Nếp sống văn hóa, văn minh đô thị. Khi bố trí cần chú ý vị trí và kích thước của các pano, khẩu hiệu sao cho phù hợp với không gian xung quanh, câu từ và hình ảnh đảm bảo tính thẩm mỹ, đúng nội dung tuyên truyền và tuyệt đối không sai chính tả. Các băng rôn tuyên truyền trước cổng trường cũng được quan tâm về hình thức và nội dung, phù hợp với môi trường giáo dục.

4. Kết luận

Quản lý cảnh quan sư phạm trường học nhằm xây dựng môi trường khang trang, xanh, sạch, đẹp, an toàn đem lại các lợi ích thiết thực, phục vụ nhu cầu học tập, vui chơi giải trí lành mạnh trong môi trường học đường, góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm và phát huy tinh thần đoàn kết của tập thể. Trong giai đoạn phát triển giáo dục hiện nay, người Hiệu trưởng cần có sự am hiểu về các yếu tố cảnh quan sư phạm, nghiên cứu kỹ các văn bản, tài liệu có liên quan đến cảnh quan sư phạm, phân tích được thực trạng cảnh quan sư phạm của nơi công tác. Bên cạnh đó, Hiệu trưởng phải thể hiện được vai trò tiên phong gương mẫu và thực hiện tốt các chức năng quản lý như làm tốt công tác xây dựng kế hoạch, công tác tham mưu, phát huy năng lực, sở trường của từng cá nhân kết hợp với sức mạnh tập thể. Phải xây dựng kế hoạch làm việc một cách khoa học, nắm bắt sát tình hình thực tế và nhiệm vụ cụ thể để có những biện pháp thực hiện mang tính khả thi và đạt hiệu quả cao nhất. Kết quả nghiên cứu

thực trạng quản lý cảnh quan sư phạm là cơ sở thực tiễn để tác giả đã đề xuất các biện pháp quản lý cảnh quan sư phạm ở trường THCS thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương trong thời gian tới tốt hơn, góp phần xây dựng môi trường học đường thân thiện, lành mạnh, an toàn./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bách khoa toàn thư mở (2022). *Cảnh quan*. https://vi.wikipedia.org/wiki/C%E1%BA%A3nh_quan
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018). *Thông tư 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018, quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học*.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2020). *Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020, quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học*.
4. Hội đồng chỉ đạo biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam. (1995). *Từ điển bách khoa Việt Nam*, tập 1. Hà Nội: Nxb. Trung tâm biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam.
5. Bùi Minh Hiền (chủ biên). (2011). *Quản lý giáo dục*. Hà Nội: NXB Đại học Sư phạm.
6. Nhóm phóng viên (2020). Diễn đàn một số ý kiến về thiết kế kiến trúc trường học hiện nay. *Tạp chí Kiến trúc*, số 03. <https://www.tapchikientruc.com.vn/dien-dan/dien-dan-mot-so-y-kien-ve-thiet-ke-kien-truc-truong-hoc-hien-nay.html>
7. S.S.Y. Lau, Z. Gou and Liu (2014), “*Healthy campus by open space design: Approaches and guidelines*” *Frontier of Architectural Reseach*, (vol.3, no.4, pp.452-467)
8. Thủ tướng Chính phủ (2017). Quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường. Nghị định 80/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017.

GIÁO DỤC KỸ NĂNG PHÒNG, CHỐNG XÂM HẠI TÌNH DỤC CHO HỌC SINH Ở TRƯỜNG TIỂU HỌC

Triệu Quốc Thanh

Trường Tiểu học Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0918118566; Email: mttrieu77@gmail.com

TÓM TẮT

Xâm hại tình dục trẻ em hiện nay đang trở thành mối quan tâm lớn của mọi gia đình và toàn xã hội. Những sự việc xảy ra gần đây là sự cảnh báo đến các bậc cha mẹ, đòi hỏi cha mẹ có sự quan tâm nhiều hơn đến con cái đồng thời cũng cần có đủ kiến thức, kỹ năng để bảo vệ con em mình. Hiện nay, trên các phương tiện thông tin đại chúng liên tục xuất hiện những tin tức về xâm phạm tình dục trẻ em, đang có xu hướng gia tăng và diễn biến phức tạp hơn. Xâm hại tình dục trẻ em là một trong những vấn đề đang gây phẫn nộ trong cộng đồng xã hội. Giáo dục cho học sinh tiểu học có kỹ năng phòng, chống xâm hại tình dục là trách nhiệm của gia đình, nhà trường và xã hội. Trong phạm vi bài viết, chúng tôi trình bày một số vấn đề lý luận về hoạt động giáo dục kỹ năng phòng chống xâm hại tình dục đối với học sinh tiểu học.

Từ khóa: *xâm hại tình dục; kỹ năng phòng, chống xâm hại tình dục cho học sinh tiểu học;*

1. Đặt vấn đề

Giáo dục (GD) xâm hại tình dục cho HS trường tiểu học nhằm sớm hình thành cho các em ý thức rèn luyện kỹ năng phòng, chống xâm hại tình dục góp phần hình thành nhân cách toàn diện cho học sinh, đây là công tác đang được ngành giáo dục coi trọng, là một nhiệm vụ trọng tâm đòi hỏi phải có sự phối hợp của nhiều lực lượng xã hội tham gia.

Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã nêu: “*Phát triển giáo dục và đào tạo (GD&ĐT) là nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học. Học đi đôi với hành; lý luận gắn với thực tiễn; giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội*”. (Ban Chấp hành Trung ương Đảng, 2013). Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng tiếp tục khẳng định: “*Tiếp tục đổi mới đồng bộ mục tiêu, nội dung, chương trình, phương thức, phương pháp GD&ĐT theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế, phát triển con người toàn diện*”. Như vậy, GD&ĐT thế hệ trẻ là yêu cầu cấp bách trong giai đoạn hiện nay (Ban Chấp hành Trung ương Đảng, 2021, tr.136).

Điều 44, Luật Trẻ em đã quy định: “*Chương trình, nội dung giáo dục phải phù hợp với từng độ tuổi, từng nhóm đối tượng trẻ em, bảo đảm chất lượng, đáp ứng yêu cầu phát triển toàn diện và yêu cầu hội nhập; chú trọng giáo dục truyền thống lịch*

sử, văn hóa dân tộc và phát triển nhân cách, kỹ năng sống, tài năng, năng khiếu của trẻ em; giáo dục giới tính, sức khỏe sinh sản cho trẻ em”. (Quốc Hội Việt Nam, 2016);

Điều 29, Luật Giáo dục đã xác định nhiệm vụ của nhà trường: “Giáo dục tiểu học nhằm hình thành cơ sở ban đầu cho sự phát triển về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ, năng lực của học sinh (HS); chuẩn bị cho học sinh tiếp tục học trung học cơ sở”. (Quốc Hội Việt Nam, 2019);

Theo Quyết định số 1472/QĐ-TTg ngày 28/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ đã yêu cầu: “Chỉ đạo ngành giáo dục và đào tạo, địa phương tăng cường tuyên truyền, giáo dục pháp luật, kiến thức, kỹ năng sống, kỹ năng bảo vệ cho học sinh, chú trọng nhóm học sinh có hoàn cảnh đặc biệt, học sinh trường nội trú, bán trú, nhóm trẻ em có nguy cơ bị xâm hại; trang bị kỹ năng xử lý tình huống cho giáo viên trong phòng, chống xâm hại trẻ em; cung cấp thông tin, kỹ năng phòng, chống xâm hại trẻ em cho các bậc cha, mẹ học sinh (thực hiện từ năm học 2020 - 2021 và các năm tiếp theo).” (Thủ tướng Chính phủ, 2020).

Lứa tuổi học tiểu học là lứa tuổi dễ bị tấn công tình dục do bản thân các em còn nhỏ dại, trong sáng và không có kiến thức nên rất dễ bị xâm hại, thậm chí khi đã bị xâm hại nhiều trẻ cũng không biết. Đối tượng xấu có thể là hàng xóm, là họ hàng người thân thường dụ dỗ các em bằng việc cho quà bánh, bằng hành vi âu yếm khiến nhiều phụ huynh chủ quan cho rằng con không thể bị đưa vào “chuyện người lớn”. Sự xâm hại thể hiện dưới nhiều hình thức như xâm hại về thể xác, về vật chất hoặc về tinh thần mà đôi khi không dễ nhận ra ngay nguy cơ và mức độ nguy hiểm của chúng. Trẻ em khi bị xâm hại phải chịu sang chấn tâm lý mạnh mẽ, tụt nguyên về tinh thần và đau đớn về thể xác. Các em bị rơi vào mặc cảm tội lỗi, thấy mình không có giá trị, tự ti về bản thân nên rất dễ trở thành nạn nhân của các vụ tiếp theo. Nghiêm trọng hơn khi lớn lên các em không dám quan hệ với người khác giới, đánh mất niềm tin cuộc sống, buông xuôi cuộc đời phụ thuộc vào các chất gây nghiện (ma túy, sex) trở thành gái mại dâm...

Theo UNICEF, trong 5 năm qua, có khoảng 5.300 vụ xâm hại tình dục trẻ em tại Việt Nam, nghĩa là cứ 8 giờ trôi qua lại có một bé bị xâm hại. Đau lòng hơn là hàng trăm trẻ dưới 6 tuổi cũng trở thành nạn nhân. Trong đó, thông tin 5 tháng đầu năm 2018, có 735 trẻ em bị xâm hại (Theo báo Tuổi Trẻ online ngày 28/7/2017). Tuy nhiên, những con số này trên thực tế còn lớn hơn rất nhiều bởi các vụ xâm hại vẫn còn bị che giấu do sự kém hiểu biết về pháp luật.

Diễn biến phức tạp của tình trạng xâm hại trẻ em và những hậu quả của nó để lại đã và đang đặt ra cho xã hội, gia đình và ngành giáo dục, đặc biệt là trường tiểu học nhiệm vụ cấp bách trong việc dạy cho học sinh các kỹ năng để nhận biết các tình huống và phòng chống xâm hại tình dục. Học sinh trong độ tuổi tiểu học, do khả năng nhận thức, kinh nghiệm sống cũng như khả năng tự bảo vệ còn nhiều hạn chế, nên công tác giáo dục kỹ năng này càng cần được chú trọng hơn. Khi trẻ có kỹ năng nhận

biết, phòng chống và xử trí khi bị xâm hại sẽ giúp các em nhận rõ được giá trị của bản thân, thể hiện được lòng tự trọng và bản lĩnh của mình.

Bộ GD&ĐT đã ban hành kế hoạch hành động phòng ngừa, hỗ trợ, can thiệp bạo lực, xâm hại tình dục trẻ em trong các cơ sở giáo dục. Kế hoạch đã xác định mục tiêu: *“Xây dựng và bảo đảm môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện; chủ động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và kịp thời hỗ trợ can thiệp đối với bạo lực học đường, xâm hại tình dục trẻ em trong cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên”*. (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2020).

Nghiên cứu hoạt động giáo dục xâm hại tình dục cho HS ở trường tiểu học là một việc làm hết sức quan trọng, nhằm đánh giá thực trạng GD toàn diện cho HS. Đồng thời đề xuất một số biện pháp GD xâm hại tình dục ở trường tiểu học, góp phần nâng cao chất lượng GD ở các trường tiểu học nói riêng và học sinh phổ thông nói chung.

2. Phương pháp nghiên cứu

Thực hiện bài viết này, tác giả sử dụng chủ yếu là phương pháp nghiên cứu tài liệu, các văn bản, chỉ thị, nghị quyết của Đảng, Nhà nước, Chính phủ; chỉ thị, thông tư của ngành giáo dục và đào tạo; các đề tài nghiên cứu khoa học đã được công bố có liên quan đến vấn đề hoạt động giáo dục kỹ năng phòng, chống xâm hại tình dục cho HS trường tiểu học. Phân tích, tổng hợp, hệ thống hóa, khái quát hóa cho việc nghiên cứu hoạt động hoạt động giáo dục kỹ năng phòng, chống xâm hại tình dục cho HS trường tiểu học.

3. Cơ sở lý luận về hoạt động giáo dục kỹ năng phòng chống xâm hại tình dục cho học sinh tiểu học

3.1. Một số khái niệm

Tổ chức Y tế thế giới định nghĩa: *“Xâm hại trẻ em bao gồm mọi hình thức ngược đãi về thể chất và tinh thần, xâm hại tình dục, xao nhãng, bóc lột gây ra những thương tổn về sức khỏe, tính mạng, khả năng phát triển hay phẩm giá bằng cách lợi dụng chức phận, lòng tin hay quyền hạn”* (Tổ chức tầm nhìn thế giới, 2014). Các hành vi xâm hại trẻ em bao gồm: Xâm hại thể chất; Xâm hại tinh thần; Xâm hại tình dục; Xao nhãng.

Tổ chức Y tế thế giới (WHO) định nghĩa: *“Xâm hại tình dục trẻ em là sự tham gia của một đứa trẻ vào hoạt động tình dục mà đứa trẻ đó không có ý thức đầy đủ, không có khả năng đưa ra sự chấp thuận tham gia, hoặc hoạt động tình dục mà đứa trẻ đó chưa đủ phát triển cả về mặt tâm sinh lý để tham gia và không thể chấp thuận tham gia, hoặc hoạt động tình dục trái với các quy định của pháp luật hoặc các thuần phong mỹ tục của xã hội”* (Võ Nguyễn Minh Hoàng, 2017).

Về mặt pháp lý, theo khoản 8, điều 4 Luật Trẻ em 2016: *“Xâm hại tình dục trẻ em là việc dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, ép buộc, lôi kéo, dụ dỗ trẻ em tham gia vào các hành vi liên quan đến tình dục, bao gồm hiếp dâm, cưỡng dâm, giao cấu,*

dâm ô với trẻ em vào mục đích mại dâm, khiêu dâm dưới mọi hình thức” (Luật trẻ em, 2016).

Trong cuộc sống, con người cần có rất nhiều kỹ năng để sống, hòa nhập với cộng đồng, đóng góp cho nền kinh tế hiện đại. Theo Nguyễn Như Ý (1999), kỹ năng là khả năng vận dụng những kiến thức thu nhận được vào thực tế. Theo Nguyễn Công Khanh (2014): “Kỹ năng là khả năng thực hiện một hành động hay hoạt động nào đó, bằng cách lựa chọn và vận dụng những tri thức, những kinh nghiệm, kỹ xảo đã có để hành động phù hợp với những mục tiêu và những điều kiện thực tế đã cho”.

Kỹ năng là khả năng của chủ thể thực hiện thuận thực một hay một chuỗi hành động nào đó bằng cách lựa chọn và vận dụng những tri thức, cách thức hành động đúng đắn để đạt được mục đích đề ra. Kỹ năng phòng chống xâm hại tình dục là khả năng của bản thân có thể nhận biết các nguy cơ, hành vi xâm hại tình dục và vận dụng những tri thức, kinh nghiệm đã được học để tránh xa và tự bảo vệ bản thân trước nguy cơ bị xâm hại tình dục.

Giáo dục kỹ năng phòng chống xâm hại tình dục là một quá trình, trong đó người giáo viên vận dụng các hình thức giáo dục để học sinh tiểu học có khả năng nhận biết các nguy cơ, hành vi xâm hại tình dục và vận dụng những tri thức, kinh nghiệm đã được học để tránh xa và tự bảo vệ bản thân trước nguy cơ bị xâm hại tình dục.

3.2. Mục tiêu giáo dục kỹ năng phòng chống xâm hại tình dục cho học sinh tiểu học

Giáo dục kỹ năng phòng chống xâm hại tình dục cho học sinh tiểu học nhằm làm cho học sinh nhận thức được mối nguy hiểm khi có nguy cơ bị xâm hại; học sinh có kỹ năng ứng phó trong trường hợp bị xâm hại tình dục; học sinh học cách ứng xử phù hợp với người lạ; học sinh biết cách bảo vệ cơ thể trước sự động chạm của người khác nếu trẻ không thích. Từ đó giúp học sinh bảo vệ bản thân trước các tình huống có nguy cơ bị xâm hại tình dục.

Việc giáo dục kỹ năng phòng chống xâm hại tình dục cho học sinh tiểu học có ý nghĩa rất quan trọng đối với chính bản thân các em và xã hội nói chung. Giáo dục kỹ năng phòng chống xâm hại tình dục giúp các em có thể bảo vệ mình, sống an toàn và khỏe mạnh trong một xã hội với nhiều biến đổi.

3.3. Nội dung giáo dục kỹ năng phòng, chống xâm hại tình dục cho học sinh tiểu học

Giáo dục kỹ năng phòng chống xâm hại tình dục cho học sinh tiểu học được thể hiện ở một số nội dung như sau:

- *Giáo dục học sinh kỹ năng gọi đúng tên vùng kín và vùng riêng tư*

Ngay từ khi còn nhỏ, cha mẹ và giáo viên nên dạy học sinh cách gọi tên đúng và vai trò của các bộ phận trong cơ thể, bao gồm cả những vùng nhạy cảm. Lưu ý, không nên tránh né bằng cách đặt những cái tên khác các bộ phận nhạy cảm. Điều này sẽ

giúp học sinh dễ dàng nói chuyện và chia sẻ nếu chẳng may có điều gì đó bất thường xảy ra.

- Giáo dục học sinh kỹ năng biết cự tuyệt- tránh xa- kể ra, khi học sinh gặp phải tình huống có nguy cơ bị xâm hại tình dục

Cha mẹ hoặc giáo viên phải giúp học sinh nắm rõ các nguyên tắc: không để người lạ chạm vào bộ phận riêng tư của mình và không động chạm vào bộ phận riêng tư của người khác. Không tuân theo bất cứ hành động hay lời dụ dỗ nào của người lạ mặt. Phải trình bày những lời dụ dỗ hay nói tên người dụ dỗ đó cho thầy cô hay cha mẹ biết.

- Giáo dục học sinh có kỹ năng mô tả cảm xúc của bản thân

Dạy học sinh hiểu các cảm xúc là điều quan trọng vì khi học sinh biết mình đang cảm thấy như thế nào thì học sinh có thể biết cách ứng xử phù hợp trong các tình huống nhất định.

Khi hiểu cảm xúc của người khác và biết mình đang cảm thấy như thế nào, học sinh có thể phát triển sự cảm thông và quản lý các mối quan hệ với bạn bè, giáo viên và các thành viên trong gia đình. Kỹ năng này là rất quan trọng cho tương lai của học sinh khi bắt đầu công việc và phải quản lý các mối quan hệ xã hội phức tạp hơn..

- Giáo dục học sinh kỹ năng nhận biết cảm giác an toàn và không an toàn

Giáo dục học sinh nhận biết cảm giác an toàn và phòng tránh các nguy cơ không an toàn là dạy học sinh nhận ra các đối tượng có thể gây ra nguy hiểm và cách hoạt động đúng với đối tượng. Hoạt động đúng là cách hoạt động đạt hiệu quả công việc mà không gây ra thiệt hại với bất cứ ai hoặc với môi trường sống.

- Giáo dục học sinh quy tắc năm ngón tay

Ngón cái - gần mình nhất - tượng trưng cho những người thân ruột thịt trong gia đình như ông bà, bố mẹ, anh chị em ruột. Bé có thể ôm hôn những người này hoặc đồng ý để các thành viên trong nhà ôm hôn, thể hiện tình yêu thương, tắm rửa khi bé còn nhỏ. Nhưng khi đã lớn, bé sẽ tự tắm và thay quần áo trong phòng kín.

Ngón trỏ - tượng trưng cho thầy cô, bạn bè ở trường lớp hoặc họ hàng của gia đình. Những người này có thể nắm tay, khoác vai hoặc chơi đùa. Song chỉ dừng lại ở đó. Còn nếu ai chạm vào “vùng đồ bơi”, bé sẽ hét to và gọi mẹ.

Ngón giữa - người quen biết nhưng ít khi gặp như hàng xóm, bạn bè của cha mẹ. Những người này, bé chỉ nên bắt tay, cười và chào hỏi.

Ngón áp út - người quen của gia đình mà bé mới gặp lần đầu. Với những người này, bé chỉ nên dừng lại ở mức vẫy tay chào.

Ngón út - ngón tay xa bé nhất - thể hiện cho những người hoàn toàn xa lạ hoặc người có cử chỉ thân mật, khiến bé thấy lo sợ, bất an. Với những người này, bé hoàn toàn có thể bỏ chạy, hét to để thông báo với mọi người xung quanh.

- Giáo dục học sinh không giữ bí mật một mình, học sinh có thể chia sẻ với người lớn mà học sinh tin tưởng

Hầu hết những kẻ xâm hại trẻ em thường yêu cầu nạn nhân phải giữ kín bí mật. Đó có thể là lời đe dọa hoặc những lời dỗ dành ngon ngọt. Cha mẹ hoặc giáo viên cần giúp học sinh hiểu rằng, bất cứ ai yêu cầu giấu kín bí mật về cơ thể của con đều là bất thường và cần thông báo ngay cho cha mẹ hoặc giáo viên biết.

- Giáo dục học sinh kỹ năng xử lý các tình huống mà học sinh có nguy cơ bị xâm hại tình dục

Một số trẻ em cảm thấy khó từ chối đối với người khác, đặc biệt là người lớn tuổi. Cần giúp học sinh nhận ra rằng, nói “không” trong những tình huống mình cảm thấy không thoải mái là điều rất cần thiết. Khi có bất kỳ ai đó muốn xem hoặc động chạm vào vùng riêng tư của trẻ, con cần nói không một cách dứt khoát và lập tức rời đi để tìm sự trợ giúp.

3.4. Biện pháp hoạt động giáo dục kỹ năng phòng, chống xâm hại tình dục cho học sinh tiểu học.

3.4.1. Giáo dục, tuyên truyền kỹ năng sống cho các em học sinh

Nhà trường cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh về sự cần thiết trong công tác bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em. Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

Nhà trường cần xây dựng chương trình, kế hoạch hành động cụ thể đối với công tác này. Lồng ghép nội dung truyền thông vào sinh hoạt 15 phút đầu giờ, sinh hoạt đầu tuần, cuối tuần; chương trình phát thanh; các hoạt động ngoại khóa, sinh hoạt chuyên đề của các tổ chức, đoàn thể các cấp...

Tăng cường tuyên truyền cho các bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ HS hiểu và ý thức rõ về trách nhiệm, nghĩa vụ của bản thân đối với công tác phòng chống xâm hại tình dục trẻ em.

Hiện nay việc giáo dục kỹ năng sống cho học sinh luôn được gia đình và xã hội quan tâm bởi đây là một chương trình giáo dục hết sức cần thiết đối với học sinh và phù hợp với mục tiêu giáo dục hiện nay, nhằm đào tạo con người với đầy đủ các mặt “đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản để học sinh tiếp tục học trung học cơ sở” để đáp ứng yêu cầu xã hội. Vì vậy trong giảng dạy, bên cạnh việc cung cấp những kiến thức ban đầu về toán học, tiếng việt, tự nhiên và xã hội cho các em, các em sẽ được cung cấp những tri thức sơ đẳng về những chuẩn mực hành vi xã hội gắn với những kinh nghiệm, đạo đức để từ đó giúp học sinh hình thành kỹ năng sống, biết phân biệt đúng sai, biết xử lý và ra quyết định đúng thời điểm, đúng với tình huống là một kỹ năng thực sự cần thiết của trẻ.

3.4.2. Tổ chức, chỉ đạo giáo viên cung cấp những hiểu biết cơ bản và kỹ năng cần thiết để học sinh tự bảo vệ

Dạy học sinh về giới tính và các vùng nhạy cảm: Kỹ năng đầu tiên mà chúng ta nên dạy cho học sinh là kiến thức về giới tính và các vùng nhạy cảm trên cơ thể. Chúng ta cần dạy cho học sinh nhận biết rằng các vùng nhạy cảm trên cơ thể chỉ là

của riêng các em và dạy cho học sinh biết cách bảo vệ cơ thể trước sự động chạm của người khác nếu học sinh không thích.

Không cho người khác chạm vào vùng nhạy cảm: Nên dạy cho học sinh cách bảo vệ cơ thể, không cho bất kỳ ai chạm vào vùng nhạy cảm hay có những hành động ôm ấp, vuốt ve nếu học sinh không thích. Vùng nhạy cảm là của riêng các em, kể cả bố mẹ cũng không được chạm vào nếu không có sự đồng ý của các em. Hãy dạy cho học sinh cách từ chối và phản ứng lại nếu có người cố tình động chạm vào cơ thể khiến học sinh thấy khó chịu.

Không chạm vào vùng nhạy cảm của người khác. Giống như việc dạy học sinh tự bảo vệ cơ thể của mình thì chúng ta cũng nên dạy học sinh chú ý không nên chạm vào vùng nhạy cảm của người khác, nhất là người khác giới. Đặc biệt không nên tò mò về cơ thể người khác để tránh bị lợi dụng dụ dỗ hay vô tình kích thích thú tính của những kẻ xấu.

Tránh xa người lạ mặt: Dạy cho học sinh cách tránh xa người lạ mặt, không bắt chuyện hay làm quen với bất kỳ ai mà học sinh gặp trên đường nếu không có sự đồng ý của cha mẹ. Đồng thời, nên cảnh báo cho học sinh những nguy hiểm có thể gặp phải khi đi chơi một mình với người lạ mặt hoặc đi đến những nơi vắng vẻ, những nơi tối tăm, kín đáo.

Không cho người lạ mặt vào nhà: Khi trẻ ở nhà một mình, cần dạy trẻ lưu ý an toàn và tuyệt đối không được cho bất kỳ người lạ mặt nào vào nhà. Cũng nên chú ý không cho các em đi chơi một mình dù chỉ là sang nhà hàng xóm hay đến nhà người quen mà không có sự theo dõi của bố mẹ.

Dạy học sinh cách chạy thật nhanh hoặc nhờ sự giúp đỡ của người khác: Để đề phòng trường hợp không may bị tấn công, nên đưa ra các giả thiết và hướng dẫn học sinh cách chạy trốn. Có thể dạy học sinh tìm cơ hội lúc kẻ xấu sơ hở để chạy thật nhanh hoặc la hét thật lớn cầu cứu người xung quanh. Nên chú ý rằng do sự chênh lệch về sức khỏe nên mọi sự phản kháng gần như không đem lại kết quả, thậm chí còn khiến kẻ xấu sử dụng những biện pháp bạo lực hơn. Vì vậy chỉ có thể dùng sự thông minh và những kỹ năng mới có thể giúp thoát thân an toàn. Ngoài ra, cũng nên dạy cho học sinh ghi nhớ số điện thoại của cha mẹ, số điện thoại khẩn cấp để học sinh có thể sử dụng trong trường hợp khẩn cấp.

Báo ngay cho cha mẹ khi bị đe dọa hoặc không thích bất kỳ người nào: Cần dạy cho học sinh rằng các em không cần sợ hãi hay lo lắng khi có bất kỳ kẻ nào đe dọa hoặc làm tổn thương. Trong trường hợp có kẻ xấu đe dọa phải giữ bí mật thì nên thông báo cho cha mẹ và người thân biết. Ngoài ra, khi các em không thích tiếp xúc với bất kỳ người nào, cũng nên chia sẻ cho cha mẹ biết và tránh xa những người mà mình không thích hay có những hành vi đụng chạm.

3.4.3. Công tác phối hợp giữa nhà trường, gia đình và chính quyền địa phương

Cần phối hợp chặt chẽ với Cha mẹ học sinh trong việc phòng chống nạn xâm hại thông qua các buổi họp Cha mẹ học sinh. Tuyên truyền kiến thức về xâm hại và phòng chống nạn xâm hại trẻ. Vận động Cha mẹ học sinh cần dành nhiều thời gian cho trẻ như thường xuyên hỏi về tình hình học tập và sinh hoạt trong ngày, đưa đón con đến trường đúng giờ quy định, thông báo cho nhà trường những vấn đề xảy ra với trẻ để cùng phối hợp ngăn chặn.

Phối hợp với Ban điều hành khu phố, lực lượng bảo vệ khu phố, Công An phường trong việc cảnh giác và ngăn chặn các tệ nạn xã hội thâm nhập học đường. Phản ánh những vấn đề về an ninh trật tự trường học trong các buổi họp giao ban với chính quyền địa phương.

4. Kết luận

Giáo dục kỹ năng phòng chống xâm hại tình dục là một quá trình, trong đó người giáo viên vận dụng các hình thức giáo dục như tư vấn, tuyên truyền, tổ chức các buổi nói chuyện để cung cấp kiến thức, kỹ năng hoặc lồng ghép vào các hoạt động, tiết học trên lớp để học sinh có thể tránh được nguy cơ bị xâm hại và chống lại hành vi xâm hại tình dục, chủ động tự bảo vệ bản thân mình. Hoạt động giáo dục kỹ năng phòng, chống xâm hại tình dục cho học sinh tiểu học là hệ thống những tác động tự giác, có ý thức, có mục đích, có kế hoạch, có hệ thống, hợp quy luật của chủ thể quản lý đến tập thể giáo viên, công nhân viên, tập thể học sinh, cha mẹ học sinh và các lực lượng xã hội trong và ngoài nhà trường nhằm thực hiện có chất lượng và hiệu quả mục tiêu giáo dục kỹ năng phòng, chống xâm hại tình dục cho học sinh của nhà trường tiểu học. Nhà trường tiểu học cần nhận thức rõ tầm quan trọng của việc giáo dục kỹ năng phòng chống xâm hại tình dục cho học sinh tiểu học, từ đó có những biện pháp giáo dục tích cực và phù hợp cho học sinh./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), *Quyết định ban hành Kế hoạch hành động phòng ngừa, hỗ trợ, can thiệp bạo lực, xâm hại tình dục trẻ em trong các cơ sở giáo dục giai đoạn 2020-2025*. Quyết định số 987/QĐ-BGDĐT, ngày 17/4/2020.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2013). Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng Xã hội Chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 4 /11/2013 .
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 1*. Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật. Trang 136.
4. Võ Nguyễn Minh Hoàng. (2017). *Phối hợp các lực lượng cộng đồng trong phòng ngừa xâm hại tình dục trẻ em 6-11 tuổi trên địa bàn tỉnh Phú Yên, Luận văn thạc sĩ khoa học giáo dục, Đại học Sư phạm Hà Nội*. Luận văn thạc sĩ khoa học giáo dục. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

5. Quốc Hội Việt Nam (2016). Luật Trẻ em. Quyết định số 102/2016/QH13, ngày 05/4/2016.

6. Quốc Hội Việt Nam (2019). Luật Giáo dục. Quyết định số 43/2019/QH14, ngày 14/6/2019.

7. Thủ tướng Chính phủ (2020). Kế hoạch triển khai, thực hiện Nghị quyết số 121/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống xâm. Quyết định số 1472/QĐ-TTg, ngày 28/9/2020.

HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC AN TOÀN GIAO THÔNG CHO HỌC SINH TRƯỜNG TIỂU HỌC

Trần Quang Vinh

*Trường Tiểu học Đông Hòa, TP. Dĩ An, tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 0909145128; mail: quangvinh1381@gmail.com*

TÓM TẮT

An toàn giao thông (ATGT) luôn là vấn đề phức tạp trong đời sống xã hội, bởi gần như ngày nào cũng xảy ra tai nạn giao thông, nhiệm vụ cấp thiết đặt ra đối với ngành giáo dục và đào tạo là phải giáo dục một thế hệ tương lai có kiến thức và ý thức tuân thủ Luật ATGT, văn hóa khi tham gia giao thông. Nghiên cứu hoạt động giáo dục ATGT trong nhà trường tiểu học có ý nghĩa hết sức quan trọng, nhằm giáo dục thế hệ trẻ trở thành những người có ý thức chấp hành nghiêm túc Luật ATGT từ lúc tuổi ấu thơ. Tác giả khái quát cơ sở lý luận về hoạt động giáo dục ATGT cho học sinh tiểu học làm cơ sở khoa học cho những nghiên cứu thực trạng giáo dục ATGT cho các nghiên cứu tiếp theo.

Từ khóa: *giáo dục, an toàn giao thông, học sinh tiểu học, trường tiểu học*

1. Đặt vấn đề

Ngày nay, xã hội ngày càng phát triển, cùng với sự phát triển của đất nước đó sự là tăng trưởng kinh tế và những mục tiêu phát triển xã hội mà chính phủ đặt ra, nhu cầu về giao thông cũng đang được gia tăng cả về số lượng và chất lượng. Vì vậy, vấn đề an toàn giao thông thực sự là một vấn đề quan trọng của nhân loại. Theo Tổ chức y tế thế giới, ở các quốc gia đang phát triển, tình trạng an toàn giao thông (ATGT) ngày càng trở nên tồi tệ hơn do đô thị hóa diễn ra nhanh chóng và không có kế hoạch. Cơ sở hạ tầng yếu kém, hệ thống quy phạm pháp luật còn nhiều thiếu sót khiến các vụ tai nạn giao thông tăng lên theo cấp số nhân”. Cùng với đó là những thiệt hại khổng lồ về kinh tế, bao gồm: chi phí giải quyết hậu quả cho người mất, chi phí y tế cho người bị thương, thiệt hại về phương tiện giao thông, về hạ tầng, chi phí khắc phục, điều tra vụ tai nạn giao thông (TNGT) đó cùng với thiệt hại do hao phí thời gian lao động của chính người bị tai nạn và cả của những người chăm sóc người bị nạn. Mặt khác TNGT gây nên những tác động tâm lý cả trước mắt cũng như về lâu dài đối với mọi người, nó để lại những di chứng về tâm lý hết sức nặng nề cho người bị tai nạn, người thân của họ và nếu như trong một địa phương, một quốc gia xảy ra TNGT quá nhiều sẽ gây nên hiện tượng bất an cho cư dân ở đó.

Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã nêu: “*Phát triển giáo dục và đào tạo (GD&ĐT) là nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học. Học đi đôi với hành; lý luận gắn với thực tiễn; giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội*”. (Ban Chấp hành Trung ương Đảng, 2013). Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng tiếp tục khẳng định quan điểm xuyên suốt “*Giáo*

dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu”, Nghị quyết đề ra chiến lược: “*Gắn giáo dục tri thức, đạo đức, thẩm mỹ, kỹ năng sống với giáo dục thể chất, nâng cao tầm vóc con người Việt Nam*”. Như vậy, GD&ĐT thế hệ trẻ là yêu cầu cấp bách trong giai đoạn hiện nay (Ban Chấp hành Trung ương Đảng, 2021, tr.137).

Điều 29, Luật Giáo dục đã xác định nhiệm vụ của nhà trường: “*Giáo dục tiểu học nhằm hình thành cơ sở ban đầu cho sự phát triển về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ, năng lực của học sinh (HS); chuẩn bị cho học sinh tiếp tục học trung học cơ sở*”. (Quốc Hội Việt Nam, 2019); Theo Chỉ thị số 52/2007/CT-BGDĐT ngày 31/08/2007 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và đào tạo đã yêu cầu: “*Tổ chức tuyên truyền, giáo dục trật tự an toàn giao thông cho học sinh, sinh viên là hoạt động trọng tâm, thường xuyên của các nhà trường.*” (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2007).

Giáo dục ATGT cho HS ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường nhằm sớm hình thành cho các em ý thức khi tham gia giao thông, góp phần hình thành văn hóa giao thông, đây là công tác đang được ngành giáo dục coi trọng, là một nhiệm vụ trọng tâm đòi hỏi phải có sự phối hợp của nhiều lực lượng xã hội tham gia.

Theo báo cáo của Ủy ban ATGT Quốc gia, năm 2017, tình hình trật tự, ATGT trên địa bàn cả nước tiếp tục có chuyển biến tích cực. Giao thông trong các đô thị lớn và trên quốc lộ trọng điểm tiếp tục được duy trì ổn định. Tai nạn giao thông (TNGT) được kiểm chế, giảm cả 3 tiêu chí về số vụ, số người chết và số người bị thương so với năm 2016. Cụ thể, toàn quốc xảy ra 20.080 vụ TNGT, làm chết 8.279 người, bị thương 17.040 người. So với cùng kỳ năm 2016, TNGT giảm 1.509 vụ (6,99%), giảm 406 người chết (4,67%) và giảm 2.240 người bị thương (11,62%), tỷ lệ thương vong do TNGT ở trẻ em có xu hướng gia tăng...

Chủ đề năm 2018 là “An toàn giao thông cho trẻ em” - lấy trẻ em là mục tiêu và động lực xây dựng văn hóa giao thông cho toàn xã hội, với mục tiêu tiếp tục kéo giảm TNGT từ 5-10% cả về số vụ, số người chết và số người bị thương; giảm tỷ lệ thương vong do TNGT đối với trẻ em 10% so với năm 2017; kéo giảm ùn tắc giao thông trên các trục đường chính và các đô thị lớn...

Nghiên cứu hoạt động giáo dục an toàn giao thông cho HS ở trường tiểu học là một việc làm hết sức quan trọng, nhằm đánh giá thực trạng GD toàn diện cho HS. Đồng thời đề xuất một số biện pháp quản lý hoạt động GD an toàn giao thông ở trường tiểu học, góp phần nâng cao chất lượng GD ở các trường tiểu học nói riêng và học sinh phổ thông nói chung.

2. Phương pháp nghiên cứu

Thực hiện bài viết này, tác giả sử dụng chủ yếu là phương pháp nghiên cứu tài liệu, các văn bản, chỉ thị, nghị quyết của Đảng, Nhà nước, Chính phủ; chỉ thị, thông tư của ngành giáo dục và đào tạo; các đề tài nghiên cứu khoa học đã được công bố có liên quan đến vấn đề hoạt động giáo dục ATGT cho học sinh ở trường tiểu học. Phân tích, tổng hợp, hệ thống hóa, khái quát hóa cho việc nghiên cứu hoạt động giáo dục ATGT cho học sinh trường tiểu học.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận về giáo dục an toàn giao thông cho học sinh tiểu học

3.1. Tổng quan vấn đề nghiên cứu

Ở nước ngoài

Trong xu thế toàn cầu hóa, các nước đã và đang phát triển kinh tế luôn quan tâm đến phát triển cơ sở hạ tầng, để phục vụ cho việc phát triển kinh tế đặc biệt phát triển hệ thống giao thông đường thủy, đường hàng không đặc biệt là đường bộ phục vụ đời sống dân sinh. Để hoạt động giao thông của mỗi quốc gia được thông suốt và an toàn các nước đã quan tâm đến việc ban hành Luật và hướng dẫn giáo dục người dân thi hành luật, đặc biệt là giáo dục học sinh trong việc thực hiện đúng Luật giao thông:

Nước Đức: Trường học an toàn giao thông tại Đức được áp dụng nhằm nâng cao hiểu biết cộng đồng về an toàn giao thông thông qua việc giáo dục trẻ em. Mục đích là dạy trẻ em cách ứng xử khi tham gia giao thông tốt hơn. Biện pháp này được áp dụng từ năm 1949 với sự hợp tác của công ty Shell Đức, các nhà chức trách giáo dục và cảnh sát. Giáo dục lý thuyết dựa trên các luật giao thông và các hành vi ứng xử được bổ sung bằng các bài tập thực hành trong khu vực học tập, thường tại sân trường hoặc một khu vực gần đấy. Tuy nhiên, điều quan trọng được đặt trên hết lại là việc đào tạo và kiểm tra các em trong vị trí là những người đi xe đạp. Giáo dục giao thông đường bộ tại Đức là phần chính thức trong giáo dục trường học, bao gồm trong chương trình giảng dạy của năm thứ ba và năm thứ tư. Công ty Shell cung cấp xe đạp, mũ bảo hiểm, các biển báo giao thông cho trẻ em tại những trường giao thông, phối hợp cùng với cảnh sát và các nhà chức trách giáo dục, cùng thúc đẩy chương trình giáo dục giao thông.

Nhật Bản: Nhật Bản rất chú trọng đó là công tác giáo dục an toàn giao thông. Chính quyền Nhật Bản xác định đây là nhiệm vụ của toàn xã hội, đòi hỏi người dân phải nghiêm túc tự giác thực hiện và liên tục duy trì. Công tác giáo dục ATGT còn được Nhật Bản tập trung ngay từ bậc tiểu học và áp dụng song song với tình hình thực tế. Các hoạt động tuyên truyền về giao thông ở Nhật Bản thu được hiệu quả một phần nhờ gắn liền với thực tiễn. Giáo dục trong trường học, gia đình, các tổ chức xã hội, thông qua đài phát thanh, truyền hình, báo chí với nội dung phù hợp với từng lứa tuổi. Nhờ vậy, tình trạng giao thông của Nhật Bản đã thay đổi theo hướng tích cực và trở thành một trong những quốc gia có hệ thống ATGT nhất trên thế giới.

Nước Mỹ: Người dân Mỹ có ý thức rất cao khi tham gia giao thông, họ chấp hành luật rất nghiêm chỉnh mà không cần đến sự tác động của cảnh sát. Các mục tiêu an toàn đường bộ đã được bao gồm trong các văn bản chính thức của các Mục tiêu Phát triển bền vững mới được thông qua bởi các quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc tại New York. Kế hoạch giáo dục phổ biến an toàn giao thông mới (vừa được thông qua tại hội nghị thượng đỉnh Newyork tháng 12/2015) được triển khai đến toàn người dân. Trong đó, chú ý cao đến sự tham gia giao thông của trẻ em, người cao tuổi và người khuyết tật.

Nước Nga: (theo CNN) Năm 2015, Hội Chữ thập đỏ Nga (RRC) đã có những tiến bộ đáng kể trong nỗ lực của họ với chính phủ Nga để tăng cường các quy định về bảo trợ trẻ em tại Liên bang Nga. Trong tháng tư, Ủy ban Nhân quyền của Tổng thống (HRC) đã trở thành một người ủng hộ quan trọng của công việc của RRC. Mỗi quan hệ này rất quan trọng để thúc đẩy mục tiêu của RRC về quản lý và giáo dục trẻ em & học sinh về ATGT.

Ở Việt Nam

Đại hội toàn quốc lần XI đã xác định nhiệm vụ của Giáo dục và đào tạo là: *”Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đổi mới cơ cấu tổ chức, nội dung, phương pháp dạy học. Thực hiện: chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, chấn hưng nền giáo dục Việt Nam”*. Từ đó cho thấy, giáo dục là truyền thụ kỹ năng, kiến thức, kinh nghiệm và bồi dưỡng năng lực sáng tạo. Và giáo dục về chấp hành pháp luật là vấn đề xuyên suốt trong quá trình thực hiện giáo dục. Trong đó, giáo dục ý thức chấp hành an toàn giao thông chính là một phần của việc giáo dục ý thức trách nhiệm đối với bản thân, gia đình và xã hội của mỗi người. Giáo dục an toàn giao thông trong điều kiện kinh tế xã hội khoa học kỹ thuật ngày nay cần và rất cần được áp dụng triệt để cho trẻ em từ cấp tiểu học, mục đích để những ý thức giao thông của các em hình thành từ nhỏ, ăn sâu vào tâm trí các em mỗi khi tham gia giao thông.

Việt Nam là một nước đang phát triển. Xét trên phương diện ATGT cả nước trong 10 năm trở lại đây, tai nạn giao thông nói chung và đường bộ nói riêng có tỉ lệ hàng năm giảm dần, nhưng con số giảm còn rất nhỏ so với số người chết và bị thương. Vừa qua, theo ban ATGT quốc gia, Hội nghị tổng kết 5 năm công tác bảo đảm TTATGT giai đoạn 2011-2015 và định hướng giai đoạn 2016-2020 tại Hà Nội ngày 8/12/2015 cho thấy, công tác đảm bảo trật tự ATGT đã trở thành phong trào thi đua của các địa phương, giữa các địa phương, như một hiệu ứng dây chuyền của cả xã hội để kéo giảm TNGT. Kết luận hội nghị, Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc, Chủ tịch Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia đánh giá, năm 2015 dù giảm cả 3 tiêu chí về tai nạn giao thông nhưng còn nhiều bất cập, phức tạp, nhiều vụ tai nạn giao thông chết người, số người chết vẫn còn lớn. *“Một đất nước mà để chết tới 9.000 người/năm vì tai nạn giao thông là vẫn còn rất cao. Chúng ta phải giảm hơn nữa số người chết vì tai nạn giao thông, tiếp tục kéo giảm ùn tắc tại các thành phố lớn Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. Bên cạnh giáo dục chính trị tư tưởng trong từng đoàn thể, gia đình, người dân thì tăng cường xử phạt, xử lý nghiêm vi phạm rất quan trọng rắn đẽ”*. Ngoài ra, Phó Thủ tướng cũng đề nghị các địa phương đều phải tổ chức đánh giá tìm biện pháp căn cơ để toàn quốc kéo giảm số người chết tai nạn giao thông xuống 5.000 người trong giai đoạn 2016-2020.

Như vậy, vấn đề ATGT hiện nay theo mục tiêu đặt ra là vô cùng cấp thiết. Các chiến lược giáo dục ATGT cần triển khai hàng loạt để giáo dục ý thức đến người tham gia giao thông, đặc biệt là trong công tác giáo dục ý thức cho thế hệ trẻ trong các nhà trường.

Đối với bậc tiểu học là bậc học đầu tiên trong hệ thống giáo dục quốc dân, việc giáo dục an toàn giao thông cần được đặc biệt quan tâm và có nhiều ưu thế thuận lợi : học sinh tiểu học dễ dàng tiếp nhận và hình thành ý thức, thái độ, hành vi tốt về ATGT nếu công tác này tổ chức một cách sinh động phù hợp với đặc điểm lứa tuổi của các em. Vì vậy GDATGT là một nội dung không thể thiếu trong công tác quản lý nhà trường của người hiệu trưởng trường tiểu học trong bối cảnh hiện đại hoá, đô thị hoá ngày càng phát triển như hiện nay. Hiện nay chương trình GD ATGT đã được vào giảng dạy trong nhà trường Tiểu học, tuy nhiên chỉ là một môn học bổ sung vì vậy sự quan tâm của các nhà trường, của chính các GV chưa đúng mức, dẫn đến việc GD này không đủ để ý thức dần vào học sinh vì quá trình giáo dục nào cũng phải thường xuyên và đồng bộ. Do vậy những người hiệu trưởng các trường tiểu học cần phải coi đây là một nội dung quan trọng trong công tác nhà trường để góp phần giải quyết tận gốc vấn nạn giao thông hiện nay.

Các luận văn nghiên cứu:

Nguyễn Thị Thanh Vân (2008): Biện pháp quản lý giáo dục an toàn giao thông của Hiệu trưởng các trường tiểu học quận Đống Đa thành phố Hà Nội đã đề xuất 8 giải pháp bao gồm tất cả các đối tượng: nhà trường, phụ huynh, học sinh, các lực lượng chức năng nhằm giáo dục ATGT cho học sinh tiểu học tại thành phố Hà Nội,

Nguyễn Văn Hùng (năm 2010) đã có luận văn về Biện pháp quản lý giáo dục pháp luật cho sinh viên tại trường Đại học Tây Bắc. Trong luận văn trình bày cơ sở lý luận về quản lý giáo dục pháp luật cho sinh viên, đánh giá thực trạng và đưa ra các giải pháp phù hợp với học sinh vùng cao Tây Bắc.

Các kết quả chỉ ra rằng: để nâng cao chất lượng của việc giáo dục an toàn giao thông và hiệu quả giáo dục toàn diện cho học sinh, người quản lý cần có những biện pháp quản lý giáo dục an toàn giao thông sâu sát và phù hợp với tình hình kinh tế xã hội quy hoạch đô thị và ý thức giao thông của người tham gia giao thông trong khu vực, đặc biệt là quan tâm giáo dục cho học sinh đầu cấp ở một số địa phương trong nước. Nếu quản lý tốt hoạt động giáo dục an toàn giao thông thì cũng là góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đây là vấn đề mang tính tương tác của những biện pháp mà trong đó giáo dục an toàn giao thông là một mảng không thể tách rời. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu chưa đề cập đến việc giáo dục an toàn giao thông ở trường tiểu học và quản lý giáo dục an toàn giao thông ở trường tiểu học đặc biệt là trên địa bàn thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

3.2. Nhiệm vụ của giáo dục ATGT cho học sinh trường tiểu học

Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động bảo đảm trật tự an toàn giao thông (ATGT) và phong trào thi đua yêu nước thực hiện hoàn thành tốt nhiệm vụ công tác bảo đảm trật tự ATGT, góp phần phòng ngừa, hạn chế và giảm thiểu tai nạn giao thông trong nhà trường.

Tiếp tục thực hiện chủ đề “*An toàn giao thông cho trẻ em*”. Trong đó, nhiệm vụ trọng tâm là tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên của BGH nhà trường; Đối

mới công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về trật tự ATGT, đẩy mạnh xây dựng văn hóa giao thông.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật nâng cao ý thức trách nhiệm cho toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh gương mẫu thực hiện văn hóa giao thông; xây dựng thói quen cư xử có văn hóa, đúng pháp luật, xóa bỏ những thói quen tùy tiện vi phạm quy tắc giao thông, hình thành ý thức tự giác tuân thủ pháp luật khi tham gia giao thông.

Đề cao trách nhiệm, nâng cao hiệu quả công tác phối hợp với chính quyền các cấp, các lực lượng chức năng, trong việc triển khai thực hiện đồng bộ, thường xuyên, liên tục, kiên quyết các biện pháp, giải pháp nhằm bảo đảm trật tự ATGT; vận động cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh tích cực hưởng ứng, tham gia xây dựng thực hiện “Văn hóa giao thông” và giữ gìn trật tự ATGT.

Thực hiện bảo đảm trật tự ATGT phải được phát động với nội dung thiết thực, cụ thể phù hợp với tình hình đặc điểm của đơn vị; tổ chức thực hiện có hiệu quả các chỉ tiêu, nhiệm vụ rõ ràng về công tác bảo đảm trật tự ATGT, học sinh, nâng cao ý thức tự giác chấp hành pháp luật về trật tự ATGT, từng bước xây dựng cách ứng xử “Văn hóa giao thông” đối với học sinh tham gia giao thông.

Duy trì mô hình đội tự quản ATGT trong học sinh để đảm bảo trật tự ATGT hiệu quả.

Đảm bảo thông tin về ATGT được thực hiện thường xuyên trên các chương trình phát thanh măng non.

Thực hiện đầy đủ các nội dung báo cáo định kỳ, báo cáo sơ, tổng kết theo quy định; tham gia đầy đủ các chương trình tập huấn, hội nghị, hội thi,...liên quan đến lĩnh vực ATGT.

Thực hiện công tác phối hợp giữa nhà trường với các ban, ngành chức năng tại địa phương, phụ huynh học sinh trong việc triển khai thực hiện các hoạt động về đảm bảo trật tự ATGT.

3.3. Ý nghĩa của hoạt động giáo dục ATGT cho học sinh trường tiểu học

GD ATGT là quá trình hình thành và phát triển kỹ năng tham gia giao thông an toàn dưới ảnh hưởng của tất cả các hoạt động từ bên ngoài, được thực hiện một cách có ý thức của con người trong nhà trường, gia đình và ngoài xã hội. Hoạt động phối hợp với CMHS trong việc GD ATGT tại các trường THPT là hoạt động nhằm thống nhất giữa nhà trường và CMHS về mục tiêu, nội dung, phương pháp GD ATGT để nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động giáo dục; đây là hoạt động của hiệu trưởng, của nhà trường trong việc tổ chức các gia đình, các CMHS tham gia thực hiện GD ATGT cho HS. Đề cương tuyên truyền, phổ biến luật giao thông đường bộ cho học sinh, sinh viên của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã nêu: “*Huy động sự tham gia của các tổ chức đoàn thể trong trường, gia đình học sinh và phát huy tính chủ động, sáng tạo của học sinh, sinh viên*”. (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2009). GD ATG giúp học

sinh phát triển nhận thức an toàn giao thông và các kỹ năng thực tế để áp dụng vào các hành vi hàng ngày khi các em đi trên đường. Học sinh phải biết về luật và hệ thống phương tiện giao thông, VD: Tránh xe thì phải tránh về bên phải, vượt xe là bên trái. Khi sang đường phải đi đúng phần đường cho người đi bộ và tín hiệu đèn xanh mới được đi... Phải bắt đầu từ những cái sơ khai nhất như đèn đỏ phải dừng lại, đèn xanh được đi.

Từng bước xây dựng thói quen ứng xử có văn hoá, đúng pháp luật, xoá bỏ những thói quen tùy tiện vi phạm quy tắc giao thông, hình thành ý thức tự giác tuân thủ pháp luật khi tham gia giao thông góp phần xây dựng môi trường giao thông trật tự, an toàn, văn minh, thân thiện. Có thái độ không đồng tình với những hành vi vi phạm luật giao thông.

Hướng dẫn học sinh biết cách phòng tránh tai nạn giao thông khi đi trên đường phố có các tình huống phức tạp, biết lựa chọn đường đi bảo đảm an toàn và có thái độ ứng xử văn minh khi tham gia giao thông.

3.4. Nội dung giáo dục ATGT cho học sinh trường tiểu học

Bám sát nội dung của Luật giao thông đường bộ (Đã được Quốc hội thông qua ngày 29/6/2001) và Chủ tịch nước ký sắc lệnh ban hành ngày 12/07/2001, cùng những nghị định của Thủ tướng chính phủ, các văn bản dưới luật khác liên quan đến đảm bảo an toàn giao thông. Truyền thụ cho học sinh những hiểu biết có tính phổ biến, cần thiết về luật giao thông đường bộ và những quy định về giao thông đường sắt, đường thuỷ một cách dễ hiểu, dễ nhớ, phù hợp với nhận thức của các em.

Lấy việc hình thành kỹ năng, hành vi đúng làm cơ bản. Giúp cho học sinh có hành vi đúng và biết cách xử lý các tình huống giao thông theo quy định của Luật giao thông đường bộ, khi đi đường học sinh không cần thuộc câu chữ trong luật nhưng có hành vi đúng theo quy định của Luật giao thông đường bộ.

Dạy từ đơn giản đến phức tạp, từ dễ đến khó theo sự phát triển nhận thức của trẻ em, có nội dung trùng lặp (sự lặp lại) nhằm củng cố khắc sâu thêm và tăng cường rèn luyện kỹ năng. Giáo dục an toàn giao thông xoay quanh các nội dung sau:

- Đi bộ và qua đường an toàn trên đường phố, trục lộ giao thông.
- An toàn khi ngồi trên xe máy, xe đạp.
- Cách đi xe đạp an toàn trên đường phố (kỹ năng đi xe an toàn).
- An toàn khi đi trên các phương tiện giao thông công cộng.
- Hiểu biết các hiệu lệnh điều khiển và chỉ huy giao thông (Điều khiển giao thông của cảnh sát giao thông).
- Đèn tín hiệu giao thông, biển báo hiệu giao thông, vạch kẻ trên đường...
- Những điều kiện an toàn, chưa an toàn của đường phố.
- Các loại đường giao thông và phương tiện giao thông.

- Tìm hiểu các nguyên nhân cơ bản gây tai nạn giao thông, cách phòng tránh tai nạn giao thông, trách nhiệm của học sinh trong việc đảm bảo an toàn giao thông.

3.5. Các hình thức giáo dục ATGT cho học sinh trường tiểu học

** Dạy, học ATGT theo tài liệu của Bộ GD&ĐT phối hợp với Ủy ban ATGT Quốc gia biên soạn từ lớp 1 – lớp 5*

Điều 6 Luật giao thông đường bộ quy định: “*Cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo có trách nhiệm đưa pháp luật giao thông đường bộ vào giảng dạy trong nhà trường phù hợp với các cấp học ngành học.*”

Nghị quyết 32/2007/NQ-CP ngày 29/6/2007 của Chính phủ về một số giải pháp cấp bách nhằm kiềm chế TNGT và ùn tắc giao thông: *Bộ GD&ĐT có trách nhiệm: Ban hành chương trình GD ATGT phù hợp trong nhà trường, tăng thời lượng giảng dạy chính khóa, các hoạt động ngoại khóa về ATGT.* (

Từ năm học 2008 – 2009, bộ sách ATGT đưa vào chương trình giáo dục ATGT, gồm có 6 chủ đề được biên soạn riêng phù hợp với từng khối lớp với những nội dung và hình ảnh phong phú, đa dạng.

Hiện nay phương pháp giảng dạy ở bậc tiểu học đã được đổi mới không nặng về lý thuyết, cần được vận dụng triệt để trong giảng dạy về an toàn giao thông. Cụ thể: Dạy học tích cực với những hình thức hoạt động nhẹ nhàng sinh động trong từng bài dạy nhất là những bài học về an toàn giao thông là một nội dung khô khan đơn điệu dễ nhàm chán. Nhằm giúp các thầy giáo, cô giáo có thể thực hiện đổi mới phương pháp dạy học về ATGT, những bài dạy học gợi ý trong sách được trình bày theo cấu trúc sau:

- Mục tiêu bài học: yêu cầu gồm kiến thức, kỹ năng và thái độ mà HS cần đạt được sau mỗi bài học. GV cần tập trung vào những mục tiêu này để thực hiện bài dạy cho đạt được mục tiêu đề ra.

- Chuẩn bị: là phần mà cả GV và HS phải chuẩn bị đồ dùng dạy học và các điều kiện cần thiết cho tiết học.

- Các hoạt động dạy học chủ yếu: Đây là những bước làm việc trong suốt tiết học của GV và HS bao gồm những hoạt động dạy học chủ yếu, cụ thể trong một tiết học nhằm đạt được mục tiêu của bài học. Những hoạt động này có tính chất gợi ý; tùy theo đặc điểm về nhận thức của HS ở trường, lớp mình và tình trạng giao thông ở địa phương mà GV lựa chọn các hoạt động dạy học phù hợp.

** Thực hiện dạy lồng ghép trong các môn học văn hóa: Đạo đức, Tự nhiên xã hội, Khoa học*

Dạy lồng ghép có nghĩa là đưa những nội dung giáo dục có liên quan vào quá trình dạy học các môn học như: lồng ghép giáo dục đạo đức, lối sống; giáo dục pháp luật; giáo dục chủ quyền quốc gia về biên giới, biển, đảo; giáo dục sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, bảo vệ môi trường, an toàn giao thông... vào các môn học có liên quan như Đạo đức; Tự nhiên xã hội, Khoa học.

** Tổ chức thông qua hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp*

Tổ chức hội thi vẽ tranh, hội thi học tốt thể hiện những hiểu biết về ATGT.

Tổ chức sân chơi về ATGT nhằm thực hành kỹ năng ATGT đường bộ.

Tổ chức ký cam kết thực hiện ATGT giữa trường, học sinh, gia đình.

Sân khấu hóa: tổ chức luyện tập và diễn những tiểu phẩm vui...

Học sinh tham gia thi Giao thông thông minh trên trang web: <http://gttm.go.vn/>
Cuộc thi Giao thông thông minh trên Internet là một hoạt động nhằm giáo dục kiến thức, kỹ năng, thay đổi nhận thức, hành vi của học sinh, sinh viên và các đối tượng khác khi tham gia giao thông, góp phần xây dựng văn hóa giao thông.

3.6. Điều kiện phương tiện giáo dục ATGT cho học sinh trường tiểu học

Bộ GD&ĐT đã ban hành tài liệu về GDATGT cho học sinh tiểu học các trường. Các trường có kế hoạch mua sắm các tài liệu, thiết bị dạy học cho trường theo đúng quy định hiện hành:

- Sách giáo khoa, văn bản quy định về Luật Giao thông và quản lý ATGT;
- Tài liệu giáo dục an toàn giao thông cho học sinh từ lớp 1 đến lớp 5;
- Bộ tranh an toàn giao thông;
- Sa bàn nút giao thông, mô hình tín hiệu giao thông;
- Sách/tranh/đĩa do Quỹ Toyota tài trợ;
- Tranh/sách do Honda tài trợ;
- Đĩa hình tiết dạy mẫu về ATGT;
- Phối hợp với địa phương công an, tổ chức đoàn hội.

3.7. Vai trò của Hiệu trưởng đối với việc giáo dục ATGT cho học sinh trường tiểu học

Lập kế hoạch giáo dục học sinh trong năm về giáo dục ATGT.

Triển khai thực hiện có hiệu quả các hoạt động tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa cho học sinh theo kế hoạch của Sở Giáo dục và Đào tạo.

Đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy an toàn giao thông trong trường học; lấy thái độ, hành vi về thực hiện an toàn giao thông của học sinh là tiêu chí đánh giá rèn luyện, xếp loại.

Yêu cầu phụ huynh học sinh ký cam kết với nhà trường trong việc không giao xe máy cho học sinh khi chưa có giấy phép lái xe và đội mũ bảo hiểm cho học sinh khi ngồi trên xe mô tô, xe gắn máy tham gia giao thông và điều khiển xe đạp điện, xe máy điện.

Giao cho giáo viên chủ nhiệm giáo dục, nhắc nhở, có hình thức kiểm tra, giám sát hàng ngày đối với học sinh. Nhà trường chỉ đạo các tổ chức Đoàn, Đội tham gia

công tác giáo dục an toàn giao thông và nắm bắt tình hình thực hiện các quy định về an toàn giao thông của học sinh; đưa các tình huống xảy ra khi tham gia giao thông để học sinh thảo luận và đề ra phương án giải quyết trong các giờ sinh hoạt lớp và các hoạt động ngoại khóa.

Ban hành quy định cụ thể việc đội mũ bảo hiểm và việc tuân thủ các quy tắc an toàn giao thông cho học sinh, xử lý kỷ luật phù hợp với những trường hợp vi phạm để răn đe, giáo dục học sinh và thông báo cho tất cả phụ huynh biết để cùng phối hợp thực hiện.

Chỉ đạo việc phối hợp với các ban, ngành liên quan của địa phương xây dựng mô hình “Công trường an toàn giao thông” và tổ chức các buổi phổ biến, tuyên truyền trực tiếp pháp luật về an toàn giao thông, tập trung vào các nội dung: các lỗi vi phạm thường gặp khi tham gia giao thông; nguyên nhân các vụ tai nạn, ùn tắc giao thông; các kỹ năng tham gia giao thông an toàn.

Phối hợp với các cơ quan chức năng trên địa bàn tổ chức hướng dẫn giao thông khu vực công trường giờ cao điểm; bố trí giờ học, giờ tan trường hợp lý để tránh ùn tắc giao thông; tùy điều kiện của trường, phối hợp với phụ huynh học sinh tổ chức xe đưa đón học sinh; vận động học sinh hạn chế sử dụng phương tiện giao thông cá nhân; mở công trường để phụ huynh cào sân đưa đón học sinh.

Kiểm tra đánh giá hoạt động GD ATGT của nhà trường để rút ra những mặt mạnh, hạn chế trong công tác giáo dục chung của trường.

4. Kết luận

Hoạt động GD ATGT đối với học sinh sẽ góp phần hoàn thiện nhân cách và kỹ năng của học sinh tiểu học. Các em tiếp thu Luật Giao thông, biết cách ứng xử khi tham gia giao thông, hình thành văn hóa giao thông, tuân thủ luật pháp là điều cần thiết trong xu thế đi lên của phát triển kinh tế, xã hội. Khi xem xét hoạt động GD ATGT cho HS tiểu học, cần chú ý đến các yếu tố tác động đến quá trình giáo dục như: gia đình, nhà trường, xã hội, sự phối hợp giữa các lực lượng, điều kiện cơ sở vật chất, môi trường sống,... Bởi vậy, người Hiệu trưởng cần đề ra những biện pháp sáng tạo, linh hoạt, phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường nhằm nâng cao chất lượng GD ATGT, từ đó đạt được mục tiêu giáo dục một cách hiệu quả nhất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007). Chỉ thị về việc tăng cường công tác giáo dục an toàn giao thông trong các cơ sở giáo dục. Chỉ thị số 52/2007/CTBGDDĐT, ngày 31/8/2007.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009). Quyết định về tuyên truyền, phổ biến luật GTĐB cho HS, sinh viên theo chủ đề năm học. Quyết định 3442/QĐ-BGDDĐT, ngày 12/5/2009.

3. Chính phủ (2007). Nghị quyết về một số giải pháp cấp bách nhằm kiềm chế tai nạn giao thông và ùn tắc giao thông. Nghị quyết số 32/2007/NQ-CP ngày 29/6/2007

4. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2013). Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng Xã hội Chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 4 /11/2013 .

5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 1*. Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật. Trang 137.

6. Quốc Hội Việt Nam (2019). Luật Giáo dục. Quyết định số 43/2019/QH14, ngày 14/6/2019.

===== **HẾT** =====